



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2005 - 2015
SURVEY OF BUSINESS ESTABLISHMENTS PRODUCING
NON-AGRICULTURAL INDIVIDUAL PERIOD 2005 - 2015



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2016
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2016

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
1. SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ <i>NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE</i>	7
2. SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ <i>NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE</i>	20
3. SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ <i>NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE</i>	64
4. SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU <i>NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER</i>	
4.01. Hà Nội	108
4.02. Hà Giang	114
4.03. Cao Bằng	120
4.04. Bắc Kạn	126
4.05. Tuyên Quang	132
4.06. Lào Cai	138
4.07. Điện Biên	144
4.08. Lai Châu	150
4.09. Sơn La	156
4.10. Yên Bái	162
4.11. Hòa Bình	168
4.12. Thái Nguyên	174
4.13. Lạng Sơn	180
4.14. Quảng Ninh	186
4.15. Bắc Giang	192
4.16. Phú Thọ	198
4.17. Vĩnh Phúc	204
4.18. Bắc Ninh	210
4.19. Hải Dương	216
4.20. Hải Phòng	222
4.21. Hưng Yên	228
4.22. Thái Bình	234
4.23. Hà Nam	240
4.24. Nam Định	246
4.25. Ninh Bình	252

4.26. Thanh Hóa.....	258
4.27. Nghệ An	264
4.28. Hà Tĩnh.....	270
4.29. Quảng Bình	276
4.30. Quảng Trị	282
4.31. Thừa Thiên - Huế	288
4.32. Đà Nẵng	294
4.33. Quảng Nam	300
4.34. Quảng Ngãi	306
4.35. Bình Định.....	312
4.36. Phú Yên.....	318
4.37. Khánh Hòa	324
4.38. Ninh Thuận.....	330
4.39. Bình Thuận.....	336
4.40. Kon Tum.....	342
4.41. Gia Lai	348
4.42. Đắk Lắk	354
4.43. Đắk Nông	360
4.44. Lâm Đồng.....	366
4.45. Bình Phước	372
4.46. Tây Ninh	378
4.47. Bình Dương.....	384
4.48. Đồng Nai	390
4.49. Bà Rịa - Vũng Tàu.....	396
4.50. TP. Hồ Chí Minh	402
4.51. Long An	408
4.52. Tiền Giang.....	414
4.53. Bến Tre.....	420
4.54. Trà Vinh.....	426
4.55. Vĩnh Long	432
4.56. Đồng Tháp.....	438
4.57. An Giang	444
4.58. Kiên Giang.....	450
4.59. Cần Thơ	456
4.60. Hậu Giang	462
4.61. Sóc Trăng.....	468
4.62. Bạc Liêu	474
4.63. Cà Mau.....	480

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

5.01. Hà Nội	486
5.02. Hà Giang	494
5.03. Cao Bằng	502
5.04. Bắc Kạn.....	510
5.05. Tuyên Quang.....	518
5.06. Lào Cai	526
5.07. Điện Biên.....	534
5.08. Lai Châu	542
5.09. Sơn La.....	550
5.10. Yên Bái.....	558
5.11. Hòa Bình	566
5.12. Thái Nguyên	574
5.13. Lạng Sơn.....	582
5.14. Quảng Ninh	590
5.15. Bắc Giang.....	598
5.16. Phú Thọ.....	606
5.17. Vĩnh Phúc.....	614
5.18. Bắc Ninh.....	622
5.19. Hải Dương.....	630
5.20. Hải Phòng.....	638
5.21. Hưng Yên	646
5.22. Thái Bình	654
5.23. Hà Nam	662
5.24. Nam Định	670
5.25. Ninh Bình.....	678
5.26. Thanh Hóa.....	686
5.27. Nghệ An	694
5.28. Hà Tĩnh.....	702
5.29. Quảng Bình	710
5.30. Quảng Trị	718
5.31. Thừa Thiên - Huế	726
5.32. Đà Nẵng	734
5.33. Quảng Nam	742
5.34. Quảng Ngãi	750
5.35. Bình Định.....	758
5.36. Phú Yên.....	766
5.37. Khánh Hòa	774
5.38. Ninh Thuận.....	782
5.39. Bình Thuận.....	790

5.40. Kon Tum	798
5.41. Gia Lai	806
5.42. Đắk Lắk	814
5.43. Đắk Nông	822
5.44. Lâm Đồng	830
5.45. Bình Phước	838
5.46. Tây Ninh	846
5.47. Bình Dương	854
5.48. Đồng Nai	862
5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu	870
5.50. TP. Hồ Chí Minh	878
5.51. Long An	886
5.52. Tiền Giang	894
5.53. Bến Tre	902
5.54. Trà Vinh	910
5.55. Vĩnh Long	918
5.56. Đồng Tháp	926
5.57. An Giang	934
5.58. Kiên Giang	942
5.59. Cần Thơ	950
5.60. Hậu Giang	958
5.61. Sóc Trăng	966
5.62. Bạc Liêu	974
5.63. Cà Mau	982

1. SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã tỉnh Code	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số cơ sở - Number of establishments		3.173.054	3.423.380	3.748.138	3.868.740	3.986.071	4.124.980	4.236.352	4.624.885	4.536.046	4.671.339	4.754.826
Số lao động - Number of persons engaged		5.583.617	5.765.965	6.254.314	6.699.595	7.065.458	7.435.629	7.558.026	7.946.699	7.733.366	7.945.412	7.987.457
Phân theo tỉnh, thành phố - By province												
1 Hà Nội	01											
Số cơ sở - Number of establishments		348.832	371.000	275.439	287.308	291.058	303.859	303.708	351.021	321.543	343.252	351.105
Số lao động - Number of persons engaged		753.060	725.458	550.719	540.540	557.868	585.186	586.343	671.814	595.153	634.233	631.556
2 Hà Giang	02											
Số cơ sở - Number of establishments		9.811	10.279	12.986	13.517	13.768	14.607	15.759	18.374	18.512	19.426	20.089
Số lao động - Number of persons engaged		14.688	14.435	18.954	18.696	20.497	21.126	23.023	27.518	27.851	28.048	30.621
3 Cao Bằng	04											
Số cơ sở - Number of establishments		7.971	8.648	10.907	11.256	11.990	12.887	13.029	14.170	15.228	15.563	16.214
Số lao động - Number of persons engaged		12.034	12.486	15.707	15.254	16.676	21.208	17.800	19.494	20.721	21.369	22.093
4 Bắc Kạn	06											
Số cơ sở - Number of establishments		6.986	7.657	8.787	8.579	9.367	10.041	9.822	12.439	12.464	12.583	12.614
Số lao động - Number of persons engaged		10.356	10.319	13.139	11.566	16.648	14.669	14.503	17.617	17.374	17.414	18.269
5 Tuyên Quang	08											
Số cơ sở - Number of establishments		19.363	21.539	22.762	22.651	23.645	24.542	24.724	28.902	28.604	28.399	29.362
Số lao động - Number of persons engaged		27.977	28.533	31.548	30.901	34.857	35.576	37.146	43.789	43.411	41.992	45.324
6 Lào Cai	10											
Số cơ sở - Number of establishments		13.014	13.951	15.077	16.140	16.833	18.277	18.258	20.471	20.527	21.101	21.528
Số lao động - Number of persons engaged		17.839	19.073	22.233	23.351	23.804	26.340	26.592	29.891	29.341	30.639	32.159
7 Điện Biên	11											
Số cơ sở - Number of establishments		7.770	8.257	9.804	10.339	11.034	11.453	12.360	14.200	14.389	15.006	15.258
Số lao động - Number of persons engaged		10.979	10.905	13.921	13.970	14.990	16.067	17.357	20.507	20.734	21.900	22.337
8 Lai Châu	12											
Số cơ sở - Number of establishments		3.415	2.472	5.656	6.393	6.609	7.192	6.787	8.617	9.034	9.042	9.007
Số lao động - Number of persons engaged		5.364	3.569	8.507	9.870	10.435	10.966	10.471	13.304	13.390	13.523	14.166
9 Sơn La	14											
Số cơ sở - Number of establishments		16.324	17.456	19.531	21.135	21.898	23.119	24.180	27.993	28.205	28.441	28.202
Số lao động - Number of persons engaged		23.952	24.698	27.894	29.814	32.594	34.826	37.050	40.619	41.878	41.802	42.782

1. (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

		Mã tỉnh Code	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Yên Bái	15											
	Số cơ sở - Number of establishments		17.119	18.535	24.109	24.925	24.943	24.961	26.036	29.177	29.352	29.498	29.050
	Số lao động - Number of persons engaged		25.427	27.537	35.794	37.931	38.883	39.063	40.062	44.326	45.099	46.620	44.003
11	Hoà Bình	17											
	Số cơ sở - Number of establishments		19.779	21.162	23.691	24.667	26.714	27.601	28.514	30.364	32.307	32.871	32.260
	Số lao động - Number of persons engaged		31.606	31.286	36.608	37.914	41.119	96.927	89.444	45.346	48.486	49.027	49.913
12	Thái Nguyên	19											
	Số cơ sở - Number of establishments		37.639	38.966	47.685	47.072	50.658	50.807	56.172	60.418	57.327	63.810	64.325
	Số lao động - Number of persons engaged		61.625	63.586	71.005	70.317	77.288	76.841	87.528	92.149	85.936	97.069	96.468
13	Lạng Sơn	20											
	Số cơ sở - Number of establishments		21.226	21.974	25.768	26.252	28.367	28.223	28.322	30.784	28.699	29.895	30.348
	Số lao động - Number of persons engaged		31.397	29.971	36.908	37.332	40.633	39.685	39.997	44.547	42.267	43.355	43.742
14	Quảng Ninh	22											
	Số cơ sở - Number of establishments		43.516	43.746	60.650	61.418	55.977	62.336	59.490	70.190	66.731	67.449	69.609
	Số lao động - Number of persons engaged		70.994	64.785	91.754	90.943	102.178	115.938	89.751	106.706	102.614	104.399	99.782
15	Bắc Giang	24											
	Số cơ sở - Number of establishments		39.527	42.296	46.532	47.296	50.663	54.044	56.093	63.670	63.749	66.310	66.473
	Số lao động - Number of persons engaged		61.853	61.938	72.348	76.074	88.691	95.433	94.795	110.310	111.537	112.776	117.408
16	Phú Thọ	25											
	Số cơ sở - Number of establishments		46.654	50.792	61.309	60.539	60.263	61.833	60.316	69.170	64.700	63.843	65.605
	Số lao động - Number of persons engaged		72.318	80.374	98.312	96.526	101.952	106.910	105.580	116.417	105.180	104.220	108.813
17	Vĩnh Phúc	26											
	Số cơ sở - Number of establishments		41.658	43.324	52.837	47.196	48.591	53.818	56.476	63.735	60.912	63.498	65.123
	Số lao động - Number of persons engaged		72.487	68.266	91.137	77.077	80.528	98.695	109.341	114.449	96.023	101.488	111.812
18	Bắc Ninh	27											
	Số cơ sở - Number of establishments		50.590	55.159	74.374	75.543	76.467	77.057	83.313	95.431	96.123	96.191	101.580
	Số lao động - Number of persons engaged		126.567	134.427	156.326	146.044	148.749	150.018	167.358	182.810	171.735	181.494	188.044
19	Hải Dương	30											
	Số cơ sở - Number of establishments		69.449	77.878	90.098	89.559	91.203	97.831	100.585	111.588	110.008	108.169	112.288
	Số lao động - Number of persons engaged		127.829	131.149	153.485	148.762	152.689	185.666	181.177	216.939	191.781	188.971	190.161
20	Hải Phòng	31											
	Số cơ sở - Number of establishments		66.266	65.814	80.915	79.148	81.048	86.770	84.778	94.637	92.178	92.760	94.542
	Số lao động - Number of persons engaged		99.055	91.751	122.090	119.529	122.736	134.875	133.778	146.153	143.175	144.393	143.077

1. (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

		Mã tỉnh Code	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Hưng Yên	33											
	Số cơ sở - Number of establishments		47.472	50.745	57.509	60.999	64.544	60.114	60.995	70.951	73.725	74.366	71.838
	Số lao động - Number of persons engaged		99.749	98.808	122.831	130.292	139.259	125.737	130.685	136.670	141.878	138.777	134.506
22	Thái Bình	34											
	Số cơ sở - Number of establishments		99.006	103.905	119.488	120.566	123.230	126.531	131.147	137.101	121.696	125.334	117.408
	Số lao động - Number of persons engaged		210.671	215.227	226.361	229.328	239.609	248.869	257.603	253.032	213.754	223.120	201.341
23	Hà Nam	35											
	Số cơ sở - Number of establishments		43.309	44.452	53.232	54.952	56.152	58.308	61.955	56.018	55.930	55.219	51.677
	Số lao động - Number of persons engaged		77.624	76.719	94.675	91.669	94.307	102.003	102.317	102.759	98.709	96.746	90.051
24	Nam Định	36											
	Số cơ sở - Number of establishments		72.795	73.290	74.115	76.762	79.805	83.459	86.366	95.998	94.735	96.136	98.051
	Số lao động - Number of persons engaged		147.306	144.433	146.432	139.525	153.601	162.569	169.597	185.154	177.317	183.292	192.618
25	Ninh Bình	37											
	Số cơ sở - Number of establishments		50.459	58.666	69.388	71.897	75.316	83.065	85.110	90.194	89.860	92.137	94.821
	Số lao động - Number of persons engaged		87.789	95.320	121.029	116.590	116.553	142.002	138.684	146.821	141.935	147.153	151.934
26	Thanh Hoá	38											
	Số cơ sở - Number of establishments		127.229	137.497	148.127	150.111	158.719	159.576	159.343	176.850	171.057	172.451	172.104
	Số lao động - Number of persons engaged		215.483	233.905	238.466	239.774	265.263	268.982	268.178	288.427	276.489	281.081	282.952
27	Nghệ An	40											
	Số cơ sở - Number of establishments		91.156	97.558	109.144	117.152	120.194	125.613	135.053	138.196	140.255	143.479	148.051
	Số lao động - Number of persons engaged		136.363	132.513	171.942	179.510	191.587	207.981	260.777	227.154	230.704	232.163	240.243
28	Hà Tĩnh	42											
	Số cơ sở - Number of establishments		43.466	53.173	48.870	51.361	53.109	57.835	59.890	65.368	66.549	67.441	70.597
	Số lao động - Number of persons engaged		65.621	75.072	72.110	76.136	83.128	95.225	103.322	114.215	116.055	115.248	120.817
29	Quảng Bình	44											
	Số cơ sở - Number of establishments		41.764	44.841	47.437	49.900	51.881	54.769	57.351	62.143	63.692	65.284	66.245
	Số lao động - Number of persons engaged		66.616	70.146	73.500	76.795	81.085	86.473	91.125	95.397	100.223	102.577	104.114
30	Quảng Trị	45											
	Số cơ sở - Number of establishments		24.957	28.602	29.245	30.868	32.056	33.665	35.036	37.151	38.152	39.734	41.609
	Số lao động - Number of persons engaged		36.026	37.881	41.031	42.972	45.329	47.751	50.063	53.707	55.261	57.424	61.302
31	Thừa Thiên - Huế	46											
	Số cơ sở - Number of establishments		49.929	52.245	60.832	61.579	60.784	64.188	61.835	68.422	71.225	76.277	72.809
	Số lao động - Number of persons engaged		71.650	73.947	88.006	86.885	84.439	91.814	87.040	99.250	104.238	110.825	105.027

1. (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

		Mã tỉnh Code	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
32	Đà Nẵng	48											
	Số cơ sở - Number of establishments		35.429	39.333	52.774	52.596	53.240	56.287	60.626	66.162	64.858	66.840	70.720
	Số lao động - Number of persons engaged		55.812	57.456	78.924	77.835	78.511	86.042	93.578	96.512	97.325	99.715	100.168
33	Quảng Nam	49											
	Số cơ sở - Number of establishments		41.089	42.827	55.921	57.508	58.893	63.037	65.599	74.782	74.468	76.646	81.220
	Số lao động - Number of persons engaged		67.368	69.212	83.770	86.250	89.078	95.190	98.060	114.563	110.524	115.745	124.935
34	Quảng Ngãi	51											
	Số cơ sở - Number of establishments		51.728	56.621	56.868	57.013	58.505	66.205	67.208	70.265	72.733	74.485	75.100
	Số lao động - Number of persons engaged		79.575	83.474	89.127	93.099	94.099	100.060	102.134	105.174	108.296	110.104	110.878
35	Bình Định	52											
	Số cơ sở - Number of establishments		64.202	67.470	71.945	77.152	80.286	83.924	88.114	92.322	86.955	89.074	95.338
	Số lao động - Number of persons engaged		101.237	102.255	117.082	123.308	129.954	137.825	144.793	148.089	143.578	151.161	156.601
36	Phú Yên	54											
	Số cơ sở - Number of establishments		31.009	33.240	38.362	40.511	43.132	44.325	47.426	51.142	52.308	53.949	55.144
	Số lao động - Number of persons engaged		50.267	53.281	60.142	62.785	72.938	67.810	72.428	77.645	78.021	82.682	84.509
37	Khánh Hoà	56											
	Số cơ sở - Number of establishments		40.305	44.351	55.032	56.241	57.576	56.677	59.227	61.540	53.868	54.448	61.089
	Số lao động - Number of persons engaged		68.897	76.191	91.179	96.057	94.887	96.453	99.359	96.868	88.437	89.725	97.371
38	Ninh Thuận	58											
	Số cơ sở - Number of establishments		24.536	25.928	27.682	30.549	33.707	32.345	33.875	32.640	33.076	35.978	33.682
	Số lao động - Number of persons engaged		40.944	39.483	44.001	50.739	55.155	54.556	57.909	54.379	53.300	56.442	52.808
39	Bình Thuận	60											
	Số cơ sở - Number of establishments		34.169	35.515	45.276	48.020	49.011	46.982	48.852	54.302	56.042	55.612	52.173
	Số lao động - Number of persons engaged		57.622	60.887	78.986	85.082	84.353	82.940	86.665	97.827	98.063	102.226	90.195
40	Kon Tum	62											
	Số cơ sở - Number of establishments		11.102	12.261	12.390	13.562	14.556	16.638	17.530	19.711	19.685	20.765	22.349
	Số lao động - Number of persons engaged		17.025	18.373	19.314	20.677	22.565	38.578	29.926	30.850	30.152	30.917	34.027
41	Gia Lai	64											
	Số cơ sở - Number of establishments		29.224	34.021	31.498	33.113	35.043	37.144	38.395	45.902	49.025	54.302	48.890
	Số lao động - Number of persons engaged		41.974	47.305	46.130	46.075	51.484	57.411	59.204	68.342	72.399	81.942	71.088
42	Đắk Lắk	66											
	Số cơ sở - Number of establishments		36.558	39.928	50.333	54.235	57.609	56.891	58.481	69.396	70.587	72.152	71.145
	Số lao động - Number of persons engaged		54.974	56.470	77.053	81.557	91.543	90.486	94.673	104.428	105.989	105.797	104.778

1. (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

		Mã tỉnh Code	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
43	Đắk Nông	67											
	Số cơ sở - Number of establishments		8.016	8.091	13.151	14.117	14.899	15.657	16.188	18.540	18.577	19.301	20.791
	Số lao động - Number of persons engaged		12.498	11.372	20.764	21.619	23.101	23.723	25.772	30.047	30.137	31.670	32.234
44	Lâm Đồng	68											
	Số cơ sở - Number of establishments		39.105	42.280	48.178	51.190	52.974	54.724	57.223	59.440	61.658	63.439	63.205
	Số lao động - Number of persons engaged		59.273	62.184	76.919	77.867	81.405	87.585	92.194	96.417	96.329	98.938	98.128
45	Bình Phước	70											
	Số cơ sở - Number of establishments		23.488	27.015	30.022	32.512	34.006	35.701	37.842	41.082	42.584	44.870	45.172
	Số lao động - Number of persons engaged		40.293	46.537	50.022	55.507	58.280	71.604	73.333	78.013	85.187	84.321	81.246
46	Tây Ninh	72											
	Số cơ sở - Number of establishments		42.981	48.315	51.416	51.775	55.486	58.027	60.800	62.823	62.162	66.708	68.082
	Số lao động - Number of persons engaged		87.033	94.733	94.266	96.931	99.390	106.392	109.438	106.048	104.103	113.734	114.556
47	Bình Dương	74											
	Số cơ sở - Number of establishments		40.885	44.717	55.791	58.300	60.615	68.117	72.801	80.524	84.149	88.783	94.527
	Số lao động - Number of persons engaged		85.566	91.025	96.479	97.733	100.278	118.840	126.746	136.080	146.098	151.185	165.754
48	Đồng Nai	75											
	Số cơ sở - Number of establishments		82.580	89.737	96.316	99.981	106.343	109.893	115.532	128.239	131.564	136.429	142.579
	Số lao động - Number of persons engaged		156.428	156.310	164.548	167.681	174.165	193.253	196.903	206.659	214.558	223.706	229.177
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	77											
	Số cơ sở - Number of establishments		38.540	40.004	41.373	42.231	43.939	47.260	49.229	54.806	53.475	56.352	56.922
	Số lao động - Number of persons engaged		79.162	72.019	72.209	72.747	75.836	82.761	80.699	93.972	91.668	101.296	103.879
50	Thành phố Hồ Chí Minh	79											
	Số cơ sở - Number of establishments		276.619	315.035	342.052	341.130	342.098	345.771	335.778	384.148	378.281	386.804	412.820
	Số lao động - Number of persons engaged		608.017	663.463	726.159	729.892	738.837	732.081	691.673	728.015	735.129	723.534	760.819
51	Long An	80											
	Số cơ sở - Number of establishments		50.215	51.474	59.941	64.003	65.026	65.317	67.483	63.908	63.078	63.027	63.133
	Số lao động - Number of persons engaged		86.464	86.576	105.589	112.757	117.109	119.847	115.394	112.713	109.964	109.550	107.619
52	Tiền Giang	82											
	Số cơ sở - Number of establishments		40.123	44.731	55.864	58.487	61.090	60.572	62.497	73.020	69.082	70.581	76.312
	Số lao động - Number of persons engaged		79.542	83.426	106.776	105.851	109.772	112.062	116.336	132.054	126.246	127.048	133.110
53	Bến Tre	83											
	Số cơ sở - Number of establishments		36.365	38.862	54.462	57.244	60.539	65.447	68.115	71.982	71.768	74.464	74.183
	Số lao động - Number of persons engaged		72.705	75.804	101.650	103.919	111.110	118.603	120.289	131.728	123.565	131.012	127.707

1. (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

		Mã tỉnh Code	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
54	Trà Vinh	84											
	Số cơ sở - Number of establishments		35.562	38.592	45.080	45.321	45.291	50.508	50.698	60.439	55.988	57.774	62.061
	Số lao động - Number of persons engaged		60.165	64.730	82.639	82.083	83.004	103.346	94.509	105.464	99.289	101.899	105.292
55	Vĩnh Long	86											
	Số cơ sở - Number of establishments		49.550	54.174	55.957	64.013	67.809	63.368	66.069	66.084	67.340	67.559	66.933
	Số lao động - Number of persons engaged		93.859	101.241	105.753	119.948	129.019	122.286	129.569	120.766	123.702	119.971	115.976
56	Đồng Tháp	87											
	Số cơ sở - Number of establishments		78.235	78.106	89.065	95.328	96.964	97.134	100.618	104.185	105.154	106.899	107.822
	Số lao động - Number of persons engaged		157.013	153.732	159.001	169.203	171.844	181.348	183.667	180.279	183.167	186.527	179.281
57	An Giang	89											
	Số cơ sở - Number of establishments		104.473	113.615	115.006	121.633	126.565	132.105	135.222	138.885	140.376	146.488	125.034
	Số lao động - Number of persons engaged		201.058	207.234	209.502	226.379	286.626	239.501	241.529	245.818	238.981	248.587	211.999
58	Kiên Giang	91											
	Số cơ sở - Number of establishments		57.481	62.115	65.741	66.496	71.737	72.447	74.654	79.629	73.559	77.475	79.612
	Số lao động - Number of persons engaged		95.812	102.309	122.537	118.839	127.286	130.312	137.183	134.230	128.895	134.546	138.104
59	Cần Thơ	92											
	Số cơ sở - Number of establishments		43.681	50.747	55.448	63.464	67.881	65.355	69.419	73.704	68.987	75.188	78.140
	Số lao động - Number of persons engaged		98.313	100.499	103.338	119.158	129.464	127.374	137.533	132.057	126.267	133.858	136.858
60	Hậu Giang	93											
	Số cơ sở - Number of establishments		28.121	30.623	28.370	31.315	35.630	31.222	36.342	38.353	32.653	36.438	39.586
	Số lao động - Number of persons engaged		49.817	58.199	54.532	61.089	66.932	62.402	70.544	71.594	66.783	73.991	76.298
61	Sóc Trăng	94											
	Số cơ sở - Number of establishments		49.626	53.113	55.352	56.560	57.397	61.632	63.041	64.375	63.638	63.392	59.201
	Số lao động - Number of persons engaged		99.624	102.591	102.860	106.194	114.555	123.342	114.456	118.496	112.655	115.207	107.311
62	Bạc Liêu	95											
	Số cơ sở - Number of establishments		42.857	42.638	57.235	57.236	49.845	58.056	58.657	55.265	45.466	40.681	55.460
	Số lao động - Number of persons engaged		72.810	72.566	98.546	98.550	85.361	100.718	101.834	92.130	93.715	85.491	97.298
63	Cà Mau	96											
	Số cơ sở - Number of establishments		26.749	32.022	47.933	48.824	51.493	47.831	50.008	53.547	55.434	59.471	56.609
	Số lao động - Number of persons engaged		48.929	55.656	89.298	90.297	99.542	85.477	91.209	92.151	100.595	109.747	100.018

1. (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã tỉnh Code	2006 so với 2005		2007 so với 2006		2008 so với 2007		2009 so với 2008		2010 so với 2009		2011 so với 2010		2012 so với 2011		2013 so với 2012		2014 so với 2013		2015 so với 2014	
		Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
A	B	12=2-1	13=2/1	14=3-2	15=3/2	16=4-3	17=4/3	18=5-4	19=5/4	20=6-5	21=6/5	22=7-6	23=7/6	24=8-7	25=8/7	26=9-8	27=9/8	28=10-9	29=10/9	30=11-10	31=11/10
Số cơ sở - Number of establishments		250.326	107,89	324.758	109,49	120.602	103,22	117.331	103,03	138.909	103,48	111.372	102,70	388.533	109,17	-88.839	98,08	135.293	102,98	83.487	101,79
Số lao động - Number of persons engaged		182.348	103,27	488.349	108,47	455.281	107,12	365.863	105,46	370.171	105,24	122.397	101,65	388.673	105,14	-213.333	97,32	212.046	102,74	42.045	100,53
Phân theo tỉnh, thành phố - By province																					
1 Hà Nội	01																				
Số cơ sở - Number of establishments		22.168	106,35	-95.561	74,24	11.869	104,31	3.750	101,31	12.801	104,40	-151	99,95	47.313	115,58	-29.478	91,60	21.709	106,75	7.853	102,29
Số lao động - Number of persons engaged		-27.602	96,33	-174.739	75,91	-10.179	98,15	17.328	103,21	27.318	104,90	1.157	100,20	85.471	114,58	-76.661	88,59	39.080	106,57	-2.677	99,58
2 Hà Giang	02																				
Số cơ sở - Number of establishments		468	104,77	2.707	126,34	531	104,09	251	101,86	839	106,09	1.152	107,89	2.615	116,59	138	100,75	914	104,94	663	103,41
Số lao động - Number of persons engaged		-253	98,28	4.519	131,31	-258	98,64	1.801	109,63	629	103,07	1.897	108,98	4.495	119,52	333	101,21	197	100,71	2.573	109,17
3 Cao Bằng	04																				
Số cơ sở - Number of establishments		677	108,49	2.259	126,12	349	103,20	734	106,52	897	107,48	142	101,10	1.141	108,76	1.058	107,47	335	102,20	651	104,18
Số lao động - Number of persons engaged		452	103,76	3.221	125,80	-453	97,12	1.422	109,32	4.532	127,18	-3.408	83,93	1.694	109,52	1.227	106,29	648	103,13	724	103,39
4 Bắc Kạn	06																				
Số cơ sở - Number of establishments		671	109,60	1.130	114,76	-208	97,63	788	109,19	674	107,20	-219	97,82	2.617	126,64	25	100,20	119	100,95	31	100,25
Số lao động - Number of persons engaged		-37	99,64	2.820	127,33	-1.573	88,03	5.082	143,94	-1.979	88,11	-166	98,87	3.114	121,47	-243	98,62	40	100,23	855	104,91
5 Tuyên Quang	08																				
Số cơ sở - Number of establishments		2.176	111,24	1.223	105,68	-111	99,51	994	104,39	897	103,79	182	100,74	4.178	116,90	-298	98,97	-205	99,28	963	103,39
Số lao động - Number of persons engaged		556	101,99	3.015	110,57	-647	97,95	3.956	112,80	719	102,06	1.570	104,41	6.643	117,88	-378	99,14	-1.419	96,73	3.332	107,93
6 Lào Cai	10																				
Số cơ sở - Number of establishments		937	107,20	1.126	108,07	1.063	107,05	693	104,29	1.444	108,58	-19	99,90	2.213	112,12	56	100,27	574	102,80	427	102,02
Số lao động - Number of persons engaged		1.234	106,92	3.160	116,57	1.118	105,03	453	101,94	2.536	110,65	252	100,96	3.299	112,41	-550	98,16	1.298	104,42	1.520	104,96
7 Điện Biên	11																				
Số cơ sở - Number of establishments		487	106,27	1.547	118,74	535	105,46	695	106,72	419	103,80	907	107,92	1.840	114,89	189	101,33	617	104,29	252	101,68
Số lao động - Number of persons engaged		-74	99,33	3.016	127,66	49	100,35	1.020	107,30	1.077	107,18	1.290	108,03	3.150	118,15	227	101,11	1.166	105,62	437	102,00
8 Lai Châu	12																				
Số cơ sở - Number of establishments		-943	72,39	3.184	228,80	737	113,03	216	103,38	583	108,82	-405	94,37	1.830	126,96	417	104,84	8	100,09	-35	99,61
Số lao động - Number of persons engaged		-1.795	66,54	4.938	238,36	1.363	116,02	565	105,72	531	105,09	-495	95,49	2.833	127,06	86	100,65	133	100,99	643	104,75
9 Sơn La	14																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.132	106,93	2.075	111,89	1.604	108,21	763	103,61	1.221	105,58	1.061	104,59	3.813	115,77	212	100,76	236	100,84	-239	99,16
Số lao động - Number of persons engaged		746	103,11	3.196	112,94	1.920	106,88	2.780	109,32	2.232	106,85	2.224	106,39	3.569	109,63	1.259	103,10	-76	99,82	980	102,34

1. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã tỉnh Code	2006 so với 2005		2007 so với 2006		2008 so với 2007		2009 so với 2008		2010 so với 2009		2011 so với 2010		2012 so với 2011		2013 so với 2012		2014 so với 2013		2015 so với 2014	
		Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
A	B	12=2-1	13=2/1	14=3-2	15=3/2	16=4-3	17=4/3	18=5-4	19=5/4	20=6-5	21=6/5	22=7-6	23=7/6	24=8-7	25=8/7	26=9-8	27=9/8	28=10-9	29=10/9	30=11-10	31=11/10
10 Yên Bái	15																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.416	108,27	5.574	130,07	816	103,38	18	100,07	18	100,07	1.075	104,31	3.141	112,06	175	100,60	146	100,50	-448	98,48
Số lao động - Number of persons engaged		2.110	108,30	8.257	129,99	2.137	105,97	952	102,51	180	100,46	999	102,56	4.264	110,64	773	101,74	1.521	103,37	-2.617	94,39
11 Hoà Bình	17																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.383	106,99	2.529	111,95	976	104,12	2.047	108,30	887	103,32	913	103,31	1.850	106,49	1.943	106,40	564	101,75	-611	98,14
Số lao động - Number of persons engaged		-320	98,99	5.322	117,01	1.306	103,57	3.205	108,45	55.808	235,72	-7.483	92,28	-44.098	50,70	3.140	106,92	541	101,12	886	101,81
12 Thái Nguyên	19																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.327	103,53	8.719	122,38	-613	98,71	3.586	107,62	149	100,29	5.365	110,56	4.246	107,56	-3.091	94,88	6.483	111,31	515	100,81
Số lao động - Number of persons engaged		1.961	103,18	7.419	111,67	-688	99,03	6.971	109,91	-447	99,42	10.687	113,91	4.621	105,28	-6.213	93,26	11.133	112,95	-601	99,38
13 Lạng Sơn	20																				
Số cơ sở - Number of establishments		748	103,52	3.794	117,27	484	101,88	2.115	108,06	-144	99,49	99	100,35	2.462	108,69	-2.085	93,23	1.196	104,17	453	101,52
Số lao động - Number of persons engaged		-1.426	95,46	6.937	123,15	424	101,15	3.301	108,84	-948	97,67	312	100,79	4.550	111,38	-2.280	94,88	1.088	102,57	387	100,89
14 Quảng Ninh	22																				
Số cơ sở - Number of establishments		230	100,53	16.904	138,64	768	101,27	-5.441	91,14	6.359	111,36	-2.846	95,43	10.700	117,99	-3.459	95,07	718	101,08	2.160	103,20
Số lao động - Number of persons engaged		-6.209	91,25	26.969	141,63	-811	99,12	11.235	112,35	13.760	113,47	-26.187	77,41	16.955	118,89	-4.092	96,17	1.785	101,74	-4.617	95,58
15 Bắc Giang	24																				
Số cơ sở - Number of establishments		2.769	107,01	4.236	110,02	764	101,64	3.367	107,12	3.381	106,67	2.049	103,79	7.577	113,51	79	100,12	2.561	104,02	163	100,25
Số lao động - Number of persons engaged		85	100,14	10.410	116,81	3.726	105,15	12.617	116,59	6.742	107,60	-638	99,33	15.515	116,37	1.227	101,11	1.239	101,11	4.632	104,11
16 Phú Thọ	25																				
Số cơ sở - Number of establishments		4.138	108,87	10.517	120,71	-770	98,74	-276	99,54	1.570	102,61	-1.517	97,55	8.854	114,68	-4.470	93,54	-857	98,68	1.762	102,76
Số lao động - Number of persons engaged		8.056	111,14	17.938	122,32	-1.786	98,18	5.426	105,62	4.958	104,86	-1.330	98,76	10.837	110,26	-11.237	90,35	-960	99,09	4.593	104,41
17 Vĩnh Phúc	26																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.666	104,00	9.513	121,96	-5.641	89,32	1.395	102,96	5.227	110,76	2.658	104,94	7.259	112,85	-2.823	95,57	2.586	104,25	1.625	102,56
Số lao động - Number of persons engaged		-4.221	94,18	22.871	133,50	-14.060	84,57	3.451	104,48	18.167	122,56	10.646	110,79	5.108	104,67	-18.426	83,90	5.465	105,69	10.324	110,17
18 Bắc Ninh	27																				
Số cơ sở - Number of establishments		4.569	109,03	19.215	134,84	1.169	101,57	924	101,22	590	100,77	6.256	108,12	12.118	114,55	692	100,73	68	100,07	5.389	105,60
Số lao động - Number of persons engaged		7.860	106,21	21.899	116,29	-10.282	93,42	2.705	101,85	1.269	100,85	17.340	111,56	15.452	109,23	-11.075	93,94	9.759	105,68	6.550	103,61
19 Hải Dương	30																				
Số cơ sở - Number of establishments		8.429	112,14	12.220	115,69	-539	99,40	1.644	101,84	6.628	107,27	2.754	102,82	11.003	110,94	-1.580	98,58	-1.839	98,33	4.119	103,81
Số lao động - Number of persons engaged		3.320	102,60	22.336	117,03	-4.723	96,92	3.927	102,64	32.977	121,60	-4.489	97,58	35.762	119,74	-25.158	88,40	-2.810	98,53	1.190	100,63

1. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã tỉnh Code	2006 so với 2005		2007 so với 2006		2008 so với 2007		2009 so với 2008		2010 so với 2009		2011 so với 2010		2012 so với 2011		2013 so với 2012		2014 so với 2013		2015 so với 2014	
		Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
A	B	12=2-1	13=2/1	14=3-2	15=3/2	16=4-3	17=4/3	18=5-4	19=5/4	20=6-5	21=6/5	22=7-6	23=7/6	24=8-7	25=8/7	26=9-8	27=9/8	28=10-9	29=10/9	30=11-10	31=11/10
20	Hải Phòng	31																			
	Số cơ sở - Number of establishments	-452	99,32	15.101	122,94	-1.767	97,82	1.900	102,40	5.722	107,06	-1.992	97,70	9.859	111,63	-2.459	97,40	582	100,63	1.782	101,92
	Số lao động - Number of persons engaged	-7.304	92,63	30.339	133,07	-2.561	97,90	3.207	102,68	12.139	109,89	-1.097	99,19	12.375	109,25	-2.978	97,96	1.218	100,85	-1.316	99,09
21	Hưng Yên	33																			
	Số cơ sở - Number of establishments	3.273	106,89	6.764	113,33	3.490	106,07	3.545	105,81	-4.430	93,14	881	101,47	9.956	116,32	2.774	103,91	641	100,87	-2.528	96,60
	Số lao động - Number of persons engaged	-941	99,06	24.023	124,31	7.461	106,07	8.967	106,88	-13.522	90,29	4.948	103,94	5.985	104,58	5.208	103,81	-3.101	97,81	-4.271	96,92
22	Thái Bình	34																			
	Số cơ sở - Number of establishments	4.899	104,95	15.583	115,00	1.078	100,90	2.664	102,21	3.301	102,68	4.616	103,65	5.954	104,54	-15.405	88,76	3.638	102,99	-7.926	93,68
	Số lao động - Number of persons engaged	4.556	102,16	11.134	105,17	2.967	101,31	10.281	104,48	9.260	103,86	8.734	103,51	-4.571	98,23	-39.278	84,48	9.366	104,38	-21.779	90,24
23	Hà Nam	35																			
	Số cơ sở - Number of establishments	1.143	102,64	8.780	119,75	1.720	103,23	1.200	102,18	2.156	103,84	3.647	106,25	-5.937	90,42	-88	99,84	-711	98,73	-3.542	93,59
	Số lao động - Number of persons engaged	-905	98,83	17.956	123,40	-3.006	96,82	2.638	102,88	7.696	108,16	314	100,31	442	100,43	-4.050	96,06	-1.963	98,01	-6.695	93,08
24	Nam Định	36																			
	Số cơ sở - Number of establishments	495	100,68	825	101,13	2.647	103,57	3.043	103,96	3.654	104,58	2.907	103,48	9.632	111,15	-1.263	98,68	1.401	101,48	1.915	101,99
	Số lao động - Number of persons engaged	-2.873	98,05	1.999	101,38	-6.907	95,28	14.076	110,09	8.968	105,84	7.028	104,32	15.557	109,17	-7.837	95,77	5.975	103,37	9.326	105,09
25	Ninh Bình	37																			
	Số cơ sở - Number of establishments	8.207	116,26	10.722	118,28	2.509	103,62	3.419	104,76	7.749	110,29	2.045	102,46	5.084	105,97	-334	99,63	2.277	102,53	2.684	102,91
	Số lao động - Number of persons engaged	7.531	108,58	25.709	126,97	-4.439	96,33	-37	99,97	25.449	121,83	-3.318	97,66	8.137	105,87	-4.886	96,67	5.218	103,68	4.781	103,25
26	Thanh Hoá	38																			
	Số cơ sở - Number of establishments	10.268	108,07	10.630	107,73	1.984	101,34	8.608	105,73	857	100,54	-233	99,85	17.507	110,99	-5.793	96,72	1.394	100,81	-347	99,80
	Số lao động - Number of persons engaged	18.422	108,55	4.561	101,95	1.308	100,55	25.489	110,63	3.719	101,40	-804	99,70	20.249	107,55	-11.938	95,86	4.592	101,66	1.871	100,67
27	Nghệ An	40																			
	Số cơ sở - Number of establishments	6.402	107,02	11.586	111,88	8.008	107,34	3.042	102,60	5.419	104,51	9.440	107,52	3.143	102,33	2.059	101,49	3.224	102,30	4.572	103,19
	Số lao động - Number of persons engaged	-3.850	97,18	39.429	129,75	7.568	104,40	12.077	106,73	16.394	108,56	52.796	125,39	-33.623	87,11	3.550	101,56	1.459	100,63	8.080	103,48
28	Hà Tĩnh	42																			
	Số cơ sở - Number of establishments	9.707	122,33	-4.303	91,91	2.491	105,10	1.748	103,40	4.726	108,90	2.055	103,55	5.478	109,15	1.181	101,81	892	101,34	3.156	104,68
	Số lao động - Number of persons engaged	9.451	114,40	-2.962	96,05	4.026	105,58	6.992	109,18	12.097	114,55	8.097	108,50	10.893	110,54	1.840	101,61	-807	99,30	5.569	104,83
29	Quảng Bình	44																			
	Số cơ sở - Number of establishments	3.077	107,37	2.596	105,79	2.463	105,19	1.981	103,97	2.888	105,57	2.582	104,71	4.792	108,36	1.549	102,49	1.592	102,50	961	101,47
	Số lao động - Number of persons engaged	3.530	105,30	3.354	104,78	3.295	104,48	4.290	105,59	5.388	106,64	4.652	105,38	4.272	104,69	4.826	105,06	2.354	102,35	1.537	101,50

1. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã tỉnh Code	2006 so với 2005		2007 so với 2006		2008 so với 2007		2009 so với 2008		2010 so với 2009		2011 so với 2010		2012 so với 2011		2013 so với 2012		2014 so với 2013		2015 so với 2014	
		Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
A	B	12=2-1	13=2/1	14=3-2	15=3/2	16=4-3	17=4/3	18=5-4	19=5/4	20=6-5	21=6/5	22=7-6	23=7/6	24=8-7	25=8/7	26=9-8	27=9/8	28=10-9	29=10/9	30=11-10	31=11/10
30 Quảng Trị	45																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.645	114,61	643	102,25	1.623	105,55	1.188	103,85	1.609	105,02	1.371	104,07	2.115	106,04	1.001	102,69	1.582	104,15	1.875	104,72
Số lao động - Number of persons engaged		1.855	105,15	3.150	108,32	1.941	104,73	2.357	105,48	2.422	105,34	2.312	104,84	3.644	107,28	1.554	102,89	2.163	103,91	3.878	106,75
31 Thừa Thiên - Huế	46																				
Số cơ sở - Number of establishments		2.316	104,64	8.587	116,44	747	101,23	-795	98,71	3.404	105,60	-2.353	96,33	6.587	110,65	2.803	104,10	5.052	107,09	-3.468	95,45
Số lao động - Number of persons engaged		2.297	103,21	14.059	119,01	-1.121	98,73	-2.446	97,18	7.375	108,73	-4.774	94,80	12.210	114,03	4.988	105,03	6.587	106,32	-5.798	94,77
32 Đà Nẵng	48																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.904	111,02	13.441	134,17	-178	99,66	644	101,22	3.047	105,72	4.339	107,71	5.536	109,13	-1.304	98,03	1.982	103,06	3.880	105,80
Số lao động - Number of persons engaged		1.644	102,95	21.468	137,36	-1.089	98,62	676	100,87	7.531	109,59	7.536	108,76	2.934	103,14	813	100,84	2.390	102,46	453	100,45
33 Quảng Nam	49																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.738	104,23	13.094	130,57	1.587	102,84	1.385	102,41	4.144	107,04	2.562	104,06	9.183	114,00	-314	99,58	2.178	102,92	4.574	105,97
Số lao động - Number of persons engaged		1.844	102,74	14.558	121,03	2.480	102,96	2.828	103,28	6.112	106,86	2.870	103,02	16.503	116,83	-4.039	96,47	5.221	104,72	9.190	107,94
34 Quảng Ngãi	51																				
Số cơ sở - Number of establishments		4.893	109,46	247	100,44	145	100,25	1.492	102,62	7.700	113,16	1.003	101,51	3.057	104,55	2.468	103,51	1.752	102,41	615	100,83
Số lao động - Number of persons engaged		3.899	104,90	5.653	106,77	3.972	104,46	1.000	101,07	5.961	106,33	2.074	102,07	3.040	102,98	3.122	102,97	1.808	101,67	774	100,70
35 Bình Định	52																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.268	105,09	4.475	106,63	5.207	107,24	3.134	104,06	3.638	104,53	4.190	104,99	4.208	104,78	-5.367	94,19	2.119	102,44	6.264	107,03
Số lao động - Number of persons engaged		1.018	101,01	14.827	114,50	6.226	105,32	6.646	105,39	7.871	106,06	6.968	105,06	3.296	102,28	-4.511	96,95	7.583	105,28	5.440	103,60
36 Phú Yên	54																				
Số cơ sở - Number of establishments		2.231	107,19	5.122	115,41	2.149	105,60	2.621	106,47	1.193	102,77	3.101	107,00	3.716	107,84	1.166	102,28	1.641	103,14	1.195	102,22
Số lao động - Number of persons engaged		3.014	106,00	6.861	112,88	2.643	104,39	10.153	116,17	-5.128	92,97	4.618	106,81	5.217	107,20	376	100,48	4.661	105,97	1.827	102,21
37 Khánh Hoà	56																				
Số cơ sở - Number of establishments		4.046	110,04	10.681	124,08	1.209	102,20	1.335	102,37	-899	98,44	2.550	104,50	2.313	103,91	-7.672	87,53	580	101,08	6.641	112,20
Số lao động - Number of persons engaged		7.294	110,59	14.988	119,67	4.878	105,35	-1.170	98,78	1.566	101,65	2.906	103,01	-2.491	97,49	-8.431	91,30	1.288	101,46	7.646	108,52
38 Ninh Thuận	58																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.392	105,67	1.754	106,76	2.867	110,36	3.158	110,34	-1.362	95,96	1.530	104,73	-1.235	96,35	436	101,34	2.902	108,77	-2.296	93,62
Số lao động - Number of persons engaged		-1.461	96,43	4.518	111,44	6.738	115,31	4.416	108,70	-599	98,91	3.353	106,15	-3.530	93,90	-1.079	98,02	3.142	105,89	-3.634	93,56
39 Bình Thuận	60																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.346	103,94	9.761	127,48	2.744	106,06	991	102,06	-2.029	95,86	1.870	103,98	5.450	111,16	1.740	103,20	-430	99,23	-3.439	93,82
Số lao động - Number of persons engaged		3.265	105,67	18.099	129,73	6.096	107,72	-729	99,14	-1.413	98,32	3.725	104,49	11.162	112,88	236	100,24	4.163	104,25	-12.031	88,23

1. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã tỉnh Code	2006 so với 2005		2007 so với 2006		2008 so với 2007		2009 so với 2008		2010 so với 2009		2011 so với 2010		2012 so với 2011		2013 so với 2012		2014 so với 2013		2015 so với 2014	
		Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
A	B	12=2-1	13=2/1	14=3-2	15=3/2	16=4-3	17=4/3	18=5-4	19=5/4	20=6-5	21=6/5	22=7-6	23=7/6	24=8-7	25=8/7	26=9-8	27=9/8	28=10-9	29=10/9	30=11-10	31=11/10
40 Kon Tum	62																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.159	110,44	129	101,05	1.172	109,46	994	107,33	2.082	114,30	892	105,36	2.181	112,44	-26	99,87	1.080	105,49	1.584	107,63
Số lao động - Number of persons engaged		1.348	107,92	941	105,12	1.363	107,06	1.888	109,13	16.013	170,96	-8.652	77,57	924	103,09	-698	97,74	765	102,54	3.110	110,06
41 Gia Lai	64																				
Số cơ sở - Number of establishments		4.797	116,41	-2.523	92,58	1.615	105,13	1.930	105,83	2.101	106,00	1.251	103,37	7.507	119,55	3.123	106,80	5.277	110,76	-5.412	90,03
Số lao động - Number of persons engaged		5.331	112,70	-1.175	97,52	-55	99,88	5.409	111,74	5.927	111,51	1.793	103,12	9.138	115,43	4.057	105,94	9.543	113,18	-10.854	86,75
42 Đắk Lắk	66																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.370	109,22	10.405	126,06	3.902	107,75	3.374	106,22	-718	98,75	1.590	102,79	10.915	118,66	1.191	101,72	1.565	102,22	-1.007	98,60
Số lao động - Number of persons engaged		1.496	102,72	20.583	136,45	4.504	105,85	9.986	112,24	-1.057	98,85	4.187	104,63	9.755	110,30	1.561	101,49	-192	99,82	-1.019	99,04
43 Đắk Nông	67																				
Số cơ sở - Number of establishments		75	100,94	5.060	162,54	966	107,35	782	105,54	758	105,09	531	103,39	2.352	114,53	37	100,20	724	103,90	1.490	107,72
Số lao động - Number of persons engaged		-1.126	90,99	9.392	182,59	855	104,12	1.482	106,86	622	102,69	2.049	108,64	4.275	116,59	90	100,30	1.533	105,09	564	101,78
44 Lâm Đồng	68																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.175	108,12	5.898	113,95	3.012	106,25	1.784	103,49	1.750	103,30	2.499	104,57	2.217	103,87	2.218	103,73	1.781	102,89	-234	99,63
Số lao động - Number of persons engaged		2.911	104,91	14.735	123,70	948	101,23	3.538	104,54	6.180	107,59	4.609	105,26	4.223	104,58	-88	99,91	2.609	102,71	-810	99,18
45 Bình Phước	70																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.527	115,02	3.007	111,13	2.490	108,29	1.494	104,60	1.695	104,98	2.141	106,00	3.240	108,56	1.502	103,66	2.286	105,37	302	100,67
Số lao động - Number of persons engaged						5.485	110,97	2.773	105,00	13.324	122,86	1.729	102,41	4.680	106,38	7.174	109,20	-866	98,98	-3.075	96,35
46 Tây Ninh	72																				
Số cơ sở - Number of establishments		5.334	112,41	3.101	106,42	359	100,70	3.711	107,17	2.541	104,58	2.773	104,78	2.023	103,33	-661	98,95	4.546	107,31	1.374	102,06
Số lao động - Number of persons engaged		7.700	108,85	-467	99,51	2.665	102,83	2.459	102,54	7.002	107,04	3.046	102,86	-3.390	96,90	-1.945	98,17	9.631	109,25	822	100,72
47 Bình Dương	74																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.832	109,37	11.074	124,76	2.509	104,50	2.315	103,97	7.502	112,38	4.684	106,88	7.723	110,61	3.625	104,50	4.634	105,51	5.744	106,47
Số lao động - Number of persons engaged		5.459	106,38	5.454	105,99	1.254	101,30	2.545	102,60	18.562	118,51	7.906	106,65	9.334	107,36	10.018	107,36	5.087	103,48	14.569	109,64
48 Đồng Nai	75																				
Số cơ sở - Number of establishments		7.157	108,67	6.579	107,33	3.665	103,81	6.362	106,36	3.550	103,34	5.639	105,13	12.707	111,00	3.325	102,59	4.865	103,70	6.150	104,51
Số lao động - Number of persons engaged		-118	99,92	8.238	105,27	3.133	101,90	6.484	103,87	19.088	110,96	3.650	101,89	9.756	104,95	7.899	103,82	9.148	104,26	5.471	102,45
49 Bà Rịa - Vũng Tàu	77																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.464	103,80	1.369	103,42	858	102,07	1.708	104,04	3.321	107,56	1.969	104,17	5.577	111,33	-1.331	97,57	2.877	105,38	570	101,01
Số lao động - Number of persons engaged		-7.143	90,98	190	100,26	538	100,75	3.089	104,25	6.925	109,13	-2.062	97,51	13.273	116,45	-2.304	97,55	9.628	110,50	2.583	102,55

1. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã tỉnh Code	2006 so với 2005		2007 so với 2006		2008 so với 2007		2009 so với 2008		2010 so với 2009		2011 so với 2010		2012 so với 2011		2013 so với 2012		2014 so với 2013		2015 so với 2014	
		Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
A	B	12=2-1	13=2/1	14=3-2	15=3/2	16=4-3	17=4/3	18=5-4	19=5/4	20=6-5	21=6/5	22=7-6	23=7/6	24=8-7	25=8/7	26=9-8	27=9/8	28=10-9	29=10/9	30=11-10	31=11/10
50 Thành phố Hồ Chí Minh	79																				
Số cơ sở - Number of establishments		38.416	113,89	27.017	108,58	-922	99,73	968	100,28	3.673	101,07	-9.993	97,11	48.370	114,41	-5.867	98,47	8.523	102,25	26.016	106,73
Số lao động - Number of persons engaged		55.446	109,12	62.696	109,45	3.733	100,51	8.945	101,23	-6.756	99,09	-40.408	94,48	36.342	105,25	7.114	100,98	-11.595	98,42	37.285	105,15
51 Long An	80																				
Số cơ sở - Number of establishments		1.259	102,51	8.467	116,45	4.062	106,78	1.023	101,60	291	100,45	2.166	103,32	-3.575	94,70	-830	98,70	-51	99,92	106	100,17
Số lao động - Number of persons engaged		112	100,13	19.013	121,96	7.168	106,79	4.352	103,86	2.738	102,34	-4.453	96,28	-2.681	97,68	-2.749	97,56	-414	99,62	-1.931	98,24
52 Tiền Giang	82																				
Số cơ sở - Number of establishments		4.608	111,48	11.133	124,89	2.623	104,70	2.603	104,45	-518	99,15	1.925	103,18	10.523	116,84	-3.938	94,61	1.499	102,17	5.731	108,12
Số lao động - Number of persons engaged		3.884	104,88	23.350	127,99	-925	99,13	3.921	103,70	2.290	102,09	4.274	103,81	15.718	113,51	-5.808	95,60	802	100,64	6.062	104,77
53 Bến Tre	83																				
Số cơ sở - Number of establishments		2.497	106,87	15.600	140,14	2.782	105,11	3.295	105,76	4.908	108,11	2.668	104,08	3.867	105,68	-214	99,70	2.696	103,76	-281	99,62
Số lao động - Number of persons engaged		3.099	104,26	25.846	134,10	2.269	102,23	7.191	106,92	7.493	106,74	1.686	101,42	11.439	109,51	-8.163	93,80	7.447	106,03	-3.305	97,48
54 Trà Vinh	84																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.030	108,52	6.488	116,81	241	100,53	-30	99,93	5.217	111,52	190	100,38	9.741	119,21	-4.451	92,64	1.786	103,19	4.287	107,42
Số lao động - Number of persons engaged		4.565	107,59	17.909	127,67	-556	99,33	921	101,12	20.342	124,51	-8.837	91,45	10.955	111,59	-6.175	94,14	2.610	102,63	3.393	103,33
55 Vĩnh Long	86																				
Số cơ sở - Number of establishments		4.624	109,33	1.783	103,29	8.056	114,40	3.796	105,93	-4.441	93,45	2.701	104,26	15	100,02	1.256	101,90	219	100,33	-626	99,07
Số lao động - Number of persons engaged		7.382	107,86	4.512	104,46	14.195	113,42	9.071	107,56	-6.733	94,78	7.283	105,96	-8.803	93,21	2.936	102,43	-3.731	96,98	-3.995	96,67
56 Đồng Tháp	87																				
Số cơ sở - Number of establishments		-129	99,84	10.959	114,03	6.263	107,03	1.636	101,72	170	100,18	3.484	103,59	3.567	103,55	969	100,93	1.745	101,66	923	100,86
Số lao động - Number of persons engaged		-3.281	97,91	5.269	103,43	10.202	106,42	2.641	101,56	9.504	105,53	2.319	101,28	-3.388	98,16	2.888	101,60	3.360	101,83	-7.246	96,12
57 An Giang	89																				
Số cơ sở - Number of establishments		9.142	108,75	1.391	101,22	6.627	105,76	4.932	104,05	5.540	104,38	3.117	102,36	3.663	102,71	1.491	101,07	6.112	104,35	-21.454	85,35
Số lao động - Number of persons engaged		6.176	103,07	2.268	101,09	16.877	108,06	60.247	126,61	-47.125	83,56	2.028	100,85	4.289	101,78	-6.837	97,22	9.606	104,02	-36.588	85,28
58 Kiên Giang	91																				
Số cơ sở - Number of establishments		4.634	108,06	3.626	105,84	755	101,15	5.241	107,88	710	100,99	2.207	103,05	4.975	106,66	-6.070	92,38	3.916	105,32	2.137	102,76
Số lao động - Number of persons engaged		6.497	106,78	20.228	119,77	-3.698	96,98	8.447	107,11	3.026	102,38	6.871	105,27	-2.953	97,85	-5.335	96,03	5.651	104,38	3.558	102,64
59 Cần Thơ	92																				
Số cơ sở - Number of establishments		7.066	116,18	4.701	109,26	8.016	114,46	4.417	106,96	-2.526	96,28	4.064	106,22	4.285	106,17	-4.717	93,60	6.201	108,99	2.952	103,93
Số lao động - Number of persons engaged		2.186	102,22	2.839	102,82	15.820	115,31	10.306	108,65	-2.090	98,39	10.159	107,98	-5.476	96,02	-5.790	95,62	7.591	106,01	3.000	102,24

1. (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã tỉnh Code	2006 so với 2005		2007 so với 2006		2008 so với 2007		2009 so với 2008		2010 so với 2009		2011 so với 2010		2012 so với 2011		2013 so với 2012		2014 so với 2013		2015 so với 2014	
		Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
A	B	12=2-1	13=2/1	14=3-2	15=3/2	16=4-3	17=4/3	18=5-4	19=5/4	20=6-5	21=6/5	22=7-6	23=7/6	24=8-7	25=8/7	26=9-8	27=9/8	28=10-9	29=10/9	30=11-10	31=11/10
60 Hậu Giang	93																				
Số cơ sở - Number of establishments		2.502	108,90	-2.253	92,64	2.945	110,38	4.315	113,78	-4.408	87,63	5.120	116,40	2.011	105,53	-5.700	85,14	3.785	111,59	3.148	108,64
Số lao động - Number of persons engaged		8.382	116,83	-3.667	93,70	6.557	112,02	5.843	109,56	-4.530	93,23	8.142	113,05	1.050	101,49	-4.811	93,28	7.208	110,79	2.307	103,12
61 Sóc Trăng	94																				
Số cơ sở - Number of establishments		3.487	107,03	2.239	104,22	1.208	102,18	837	101,48	4.235	107,38	1.409	102,29	1.334	102,12	-737	98,86	-246	99,61	-4.191	93,39
Số lao động - Number of persons engaged		2.967	102,98	269	100,26	3.334	103,24	8.361	107,87	8.787	107,67	-8.886	92,80	4.040	103,53	-5.841	95,07	2.552	102,27	-7.896	93,15
62 Bạc Liêu	95																				
Số cơ sở - Number of establishments		-219	99,49	14.597	134,23	1	100,00	-7.391	87,09	8.211	116,47	601	101,04	-3.392	94,22	-9.799	82,27	-4.785	89,48	14.779	136,33
Số lao động - Number of persons engaged		-244	99,66	25.980	135,80	4	100,00	-13.189	86,62	15.357	117,99	1.116	101,11	-9.704	90,47	1.585	101,72	-8.224	91,22	11.807	113,81
63 Cà Mau	96																				
Số cơ sở - Number of establishments		5.273	119,71	15.911	149,69	891	101,86	2.669	105,47	-3.662	92,89	2.177	104,55	3.539	107,08	1.887	103,52	4.037	107,28	-2.862	95,19
Số lao động - Number of persons engaged		6.727	113,75	33.642	160,45	999	101,12	9.245	110,24	-14.065	85,87	5.732	106,71	942	101,03	8.444	109,16	9.152	109,10	-9.729	91,14

2. SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

		Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry, construction</i>						
				Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F	
					Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	
		A	B	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN QUỐC – WHOLE COUNTRY										
2007			3.748.138	887.492	30.998	809.948	3.503	2.676	40.367	
2008			3.868.740	917.671	32.531	830.576	3.638	2.678	48.248	
2009			3.986.071	931.865	33.405	836.299	3.627	2.792	55.742	
2010			4.124.980	934.860	31.083	835.466	3.662	2.804	61.845	
2011			4.236.352	947.023	30.946	836.269	3.713	2.726	73.369	
2012			4.624.885	975.059	26.381	856.634	3.449	3.415	85.180	
2013			4.536.046	939.110	25.380	836.901	3.409	3.317	70.103	
2014			4.671.339	932.840	22.387	832.268	3.009	3.447	71.729	
2015			4.754.826	894.782	21.171	794.023	3.464	4.287	71.837	
1	Hà Nội	01								
	2007		275.439	95.550	149	92.144	64	167	3.026	
	2008		287.308	96.385	238	92.556	63	156	3.372	
	2009		291.058	94.152	239	89.730	61	147	3.975	
	2010		303.859	96.403	121	91.110	54	185	4.933	
	2011		303.708	89.275	106	83.737	52	178	5.202	
	2012		351.021	97.836	75	90.262	69	261	7.169	
	2013		321.543	91.619	68	85.809	62	244	5.436	
	2014		343.252	92.428	5	85.213	36	72	7.102	
	2015		351.105	91.206	12	85.959	59	195	4.981	
2	Hà Giang	02								
	2007		12.986	4.008	141	3.837	1	1	28	
	2008		13.517	3.952	146	3.780	2	1	23	
	2009		13.768	3.630	140	3.466	2	2	20	
	2010		14.607	3.314	120	3.149	1	1	43	
	2011		15.759	3.473	136	3.275	1	1	60	
	2012		18.374	3.769	68	3.656			45	
	2013		18.512	3.900	75	3.784			41	
	2014		19.426	3.933	36	3.830			67	
	2015		20.089	3.624	30	3.549			45	

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3 Cao Bằng	04							
2007		10.907	1.460	99	1.320			41
2008		11.256	1.401	98	1.273			30
2009		11.990	1.372	98	1.243			31
2010		12.887	1.485	57	1.370	1		57
2011		13.029	1.436	60	1.350	1		25
2012		14.170	1.456	15	1.357			84
2013		15.228	1.448	15	1.409			24
2014		15.563	1.427	10	1.392			25
2015		16.214	1.421	28	1.356	1		36
4 Bắc Kạn	06							
2007		8.787	1.858	79	1.724			55
2008		8.579	2.023	85	1.871			67
2009		9.367	2.309	89	1.994			226
2010		10.041	2.009	49	1.883	2		75
2011		9.822	1.957	46	1.853	2		56
2012		12.439	2.163	32	1.973	2		156
2013		12.464	2.306	35	2.184	3		84
2014		12.583	2.238	15	2.147	3		73
2015		12.614	2.113	29	1.981	4		99
5 Tuyên Quang	08							
2007		22.762	6.408	122	6.054	9		223
2008		22.651	6.247	116	5.854	8		269
2009		23.645	6.669	121	6.086	8		454
2010		24.542	6.553	101	6.075	3	1	373
2011		24.724	6.753	118	6.286	3	1	345
2012		28.902	7.465	90	6.902	11	1	461
2013		28.604	7.743	88	6.797	11	1	846
2014		28.399	7.070	27	6.953	2		88
2015		29.362	7.240	67	6.852	14		307

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
6	Lào Cai	10						
	2007	15.077	3.325	50	3.250	5		20
	2008	16.140	3.544	51	3.480			13
	2009	16.833	3.595	51	3.532			12
	2010	18.277	3.470	40	3.387	3		40
	2011	18.258	3.447	41	3.360	3		43
	2012	20.471	3.866	30	3.693	2		141
	2013	20.527	3.932	31	3.808	2		91
	2014	21.101	3.931	26	3.790	2		113
	2015	21.528	3.884	24	3.775	4		81
7	Điện Biên	11						
	2007	9.804	2.301	50	2.229			22
	2008	10.339	2.330	49	2.259			22
	2009	11.034	2.349	48	2.280			21
	2010	11.453	2.465	40	2.369			56
	2011	12.360	2.535	44	2.428			63
	2012	14.200	2.620	45	2.502			73
	2013	14.389	2.647	41	2.567			39
	2014	15.006	2.685	29	2.600			56
	2015	15.258	2.724	24	2.625			75
8	Lai Châu	12						
	2007	5.656	1.439	36	1.383			20
	2008	6.393	1.579	29	1.532			18
	2009	6.609	1.673	32	1.637			4
	2010	7.192	1.782	12	1.740			30
	2011	6.787	1.527	13	1.468			46
	2012	8.617	1.809	8	1.764	1		36
	2013	9.034	1.836	8	1.786	1		41
	2014	9.042	1.879		1.856			23
	2015	9.007	1.669	20	1.616			33

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
9	Sơn La	14						
	2007	19.531	2.638	43	2.552			43
	2008	21.135	3.024	56	2.918			50
	2009	21.898	3.036	64	2.915			57
	2010	23.119	2.908	73	2.689	1		145
	2011	24.180	3.059	79	2.814	1		165
	2012	27.993	3.474	59	3.222	1		192
	2013	28.205	3.379	59	3.170	1		149
	2014	28.441	3.345	53	3.128	1		163
	2015	28.202	3.297	28	3.064	5	1	199
10	Yên Bái	15						
	2007	24.109	7.954	82	7.710	8	7	147
	2008	24.925	8.533	83	8.160	10	7	273
	2009	24.943	7.655	74	7.324	9	7	241
	2010	24.961	7.303	67	6.978	4	7	247
	2011	26.036	7.547	70	7.229	4	6	238
	2012	29.177	8.172	50	7.687	6	6	423
	2013	29.352	8.187	50	7.703	6	6	422
	2014	29.498	8.199	26	7.743	5	4	421
	2015	29.050	6.857	33	6.547	4	5	268
11	Hoà Bình	17						
	2007	23.691	6.055	125	5.701	2	1	226
	2008	24.667	5.958	132	5.502	2		322
	2009	26.714	6.230	145	5.729	2		354
	2010	27.601	6.710	100	6.006	2		602
	2011	28.514	6.968	103	6.157	2		706
	2012	30.364	6.613	59	6.421	3	9	121
	2013	32.307	6.661	58	6.475	3	11	114
	2014	32.871	6.829	28	6.685	5		111
	2015	32.260	6.930	25	6.401	4		500

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
12	Thái Nguyên	19						
	2007	47.685	9.517	320	8.892	5	7	293
	2008	47.072	9.626	325	8.988	5	7	301
	2009	50.658	11.140	332	10.057	5	7	739
	2010	50.807	10.205	284	9.483	12	16	410
	2011	56.172	11.637	301	10.494	13	15	814
	2012	60.418	11.861	107	10.952	16	9	777
	2013	57.327	10.761	105	10.029	16	9	602
	2014	63.810	12.816	49	12.030	11	7	719
	2015	64.325	11.522	30	10.731	18	21	722
13	Lạng Sơn	20						
	2007	25.768	3.949	143	3.733	3	1	69
	2008	26.252	3.560	157	3.329	3	1	70
	2009	28.367	3.978	164	3.723	3	1	87
	2010	28.223	3.861	72	3.713	2	2	72
	2011	28.322	3.363	64	3.201	2	2	94
	2012	30.784	3.759	61	3.559		3	136
	2013	28.699	3.586	61	3.434		3	88
	2014	29.895	3.368	22	3.265	3		78
	2015	30.348	3.896	22	3.691	7	1	175
14	Quảng Ninh	22						
	2007	60.650	6.604	281	5.716	76	14	517
	2008	61.418	7.466	388	6.527	88	13	450
	2009	55.977	5.865	348	5.248	39	24	206
	2010	62.336	6.474	232	5.644	98	11	489
	2011	59.490	5.802	206	5.010	89	8	489
	2012	70.190	6.729	68	5.842	91	6	722
	2013	66.731	6.326	70	5.712	83	4	457
	2014	67.449	6.201	43	5.573	59		526
	2015	69.609	5.978	36	5.546	82	5	309

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
15	Bắc Giang	24						
	2007	46.532	14.095	142	13.604	18	1	330
	2008	47.296	14.627	235	14.025	20		347
	2009	50.663	16.119	242	15.167	20		690
	2010	54.044	17.049	166	16.207	25		651
	2011	56.093	17.546	167	16.225	26		1.128
	2012	63.670	18.679	122	16.794	22		1.741
	2013	63.749	18.410	113	16.669	22		1.606
	2014	66.310	18.989	70	17.352	18		1.549
	2015	66.473	18.353	65	16.477	45	6	1.760
16	Phú Thọ	25						
	2007	61.309	21.392	191	19.477	5	3	1.716
	2008	60.539	22.366	193	20.238		3	1.932
	2009	60.263	21.219	177	19.111		3	1.928
	2010	61.833	21.511	163	19.063	6	4	2.275
	2011	60.316	21.335	162	18.970	6	4	2.193
	2012	69.170	22.757	130	20.071	5	2	2.549
	2013	64.700	20.777	131	18.956	4	2	1.684
	2014	63.843	19.954	57	18.074	1	1	1.821
	2015	65.605	19.617	59	17.360	5	1	2.192
17	Vĩnh Phúc	26						
	2007	52.837	16.761	317	15.600	14	58	772
	2008	47.196	15.450	326	14.099	10	62	953
	2009	48.591	15.127	300	14.028	10	64	725
	2010	53.818	16.807	299	14.948	12	80	1.468
	2011	56.476	17.222	328	15.125	12	79	1.678
	2012	63.735	19.367	274	16.540	2	125	2.426
	2013	60.912	17.666	262	16.088	2	130	1.184
	2014	63.498	17.962	238	16.126	1	174	1.423
	2015	65.123	18.063	97	15.959	12	102	1.893

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
18	Bắc Ninh	27						
	2007	74.374	30.494	45	28.166	37	87	2.159
	2008	75.543	31.001	45	28.686	38	89	2.143
	2009	76.467	30.755	43	28.377	38	91	2.206
	2010	77.057	30.671	50	28.270	5	83	2.263
	2011	83.313	32.934	49	30.335	4	90	2.456
	2012	95.431	38.640	50	34.621	23	110	3.836
	2013	96.123	37.885	48	33.904	23	112	3.798
	2014	96.191	36.905		33.678	15	94	3.118
	2015	101.580	38.628		34.926	28	68	3.606
19	Hải Dương	30						
	2007	90.098	28.324	198	26.159	40	7	1.920
	2008	89.559	28.071	203	25.797	41	7	2.023
	2009	91.203	27.337	176	24.927	45	10	2.179
	2010	97.831	26.822	194	23.123	49	348	3.108
	2011	100.585	26.750	190	22.749	49	370	3.392
	2012	111.588	28.854	123	24.011	56	385	4.279
	2013	110.008	27.158	119	23.093	53	370	3.523
	2014	108.169	25.750	38	21.986	40	147	3.539
	2015	112.288	25.194	65	20.734	52	435	3.908
20	Hải Phòng	31						
	2007	80.915	12.560	632	11.050	131	118	629
	2008	79.148	12.388	586	10.832	135	91	744
	2009	81.048	12.006	584	10.314	129	99	880
	2010	86.770	13.161	530	11.411	106	101	1.013
	2011	84.778	12.819	553	11.083	107	84	992
	2012	94.637	13.034	221	11.108	99	106	1.500
	2013	92.178	13.019	250	11.402	101	114	1.152
	2014	92.760	13.119	237	11.600	88	65	1.129
	2015	94.542	12.717	136	11.043	84	105	1.349

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
21	Hưng Yên	33						
	2007	57.509	20.423	54	17.721	62	495	2.091
	2008	60.999	21.585	57	18.695	62	522	2.249
	2009	64.544	22.627	58	19.002	61	623	2.883
	2010	60.114	20.192	65	16.866	56	463	2.742
	2011	60.995	20.356	67	16.832	57	489	2.911
	2012	70.951	22.774	55	18.434	63	621	3.601
	2013	73.725	21.493	52	17.966	59	617	2.799
	2014	74.366	21.303	24	17.788	12	577	2.902
	2015	71.838	20.187	37	16.829	26	601	2.694
22	Thái Bình	34						
	2007	119.488	69.066	409	64.564	27	9	4.057
	2008	120.566	69.145	385	63.943	34	9	4.774
	2009	123.230	70.552	355	63.787	33	8	6.369
	2010	126.531	69.019	480	62.558	28	15	5.938
	2011	131.147	70.302	466	61.962	27	15	7.832
	2012	137.101	69.965	407	61.550	33	490	7.485
	2013	121.696	54.151	255	50.138	25	395	3.338
	2014	125.334	53.279	171	46.819	10	1.317	4.962
	2015	117.408	45.625	360	41.310	39	1.135	2.781
23	Hà Nam	35						
	2007	53.232	27.085	89	24.675	17	10	2.294
	2008	54.952	28.093	95	25.445	18	10	2.525
	2009	56.152	28.447	97	25.718	18	10	2.604
	2010	58.308	29.217	75	26.288	21	4	2.829
	2011	61.955	29.670	80	26.625	18	4	2.943
	2012	56.018	21.399	25	18.461	13	3	2.897
	2013	55.930	20.550	24	17.926	13	3	2.584
	2014	55.219	19.445	15	17.357	9		2.064
	2015	51.677	16.104	12	14.012	19	12	2.049

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
24	Nam Định	36						
	2007	74.115	34.748	7.089	25.849	43	18	1.749
	2008	76.762	36.098	7.426	26.714	47	18	1.893
	2009	79.805	35.986	7.284	26.017	47	18	2.620
	2010	83.459	36.871	7.078	27.106	44	64	2.579
	2011	86.366	36.336	6.548	26.792	44	62	2.890
	2012	95.998	38.376	6.018	28.693	40	39	3.586
	2013	94.735	36.675	5.707	28.951	40	40	1.937
	2014	96.136	36.531	5.753	28.613	27	49	2.089
	2015	98.051	37.217	4.552	29.684	39	88	2.854
25	Ninh Bình	37						
	2007	69.388	35.039	128	33.590	32	10	1.279
	2008	71.897	36.794	129	35.016	36	10	1.603
	2009	75.316	38.285	134	36.478	39	10	1.624
	2010	83.065	38.575	92	35.521	54	60	2.848
	2011	85.110	39.733	96	36.317	55	63	3.202
	2012	90.194	42.001	29	38.553	34	109	3.276
	2013	89.860	40.882	27	36.984	33	107	3.731
	2014	92.137	41.171	14	36.935	32	86	4.104
	2015	94.821	40.177	35	36.279	22	399	3.442
26	Thanh Hoá	38						
	2007	148.127	60.025	4.010	53.178	130	30	2.677
	2008	150.111	59.576	3.977	52.327	132	8	3.132
	2009	158.719	62.687	4.064	53.967	137	8	4.511
	2010	159.576	60.397	3.448	53.063	131	21	3.734
	2011	159.343	59.264	3.389	51.735	127	21	3.992
	2012	176.850	62.561	2.784	55.530	118	11	4.118
	2013	171.057	59.108	2.489	52.228	103	10	4.278
	2014	172.451	55.398	2.358	48.874	66	5	4.095
	2015	172.104	50.358	1.429	44.083	109	36	4.701

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
27	Nghệ An	40						
	2007	109.144	35.103	5.519	27.317	229	15	2.023
	2008	117.152	39.977	5.996	29.938	252	12	3.779
	2009	120.194	40.921	6.455	30.295	258	12	3.901
	2010	125.613	39.760	5.891	29.966	269	18	3.616
	2011	135.053	42.135	6.232	31.402	282	18	4.201
	2012	138.196	42.169	5.196	31.944	233	33	4.763
	2013	140.255	41.603	5.097	30.891	228	30	5.357
	2014	143.479	40.746	4.590	31.626	241	29	4.260
	2015	148.051	41.324	4.764	31.451	280	20	4.809
28	Hà Tĩnh	42						
	2007	48.870	13.688	1.941	10.722	135	2	888
	2008	51.361	14.605	2.032	11.248	140	1	1.184
	2009	53.109	15.161	2.046	11.493	143	1	1.478
	2010	57.835	15.916	1.830	12.199	164	2	1.721
	2011	59.890	16.895	1.904	12.714	171	2	2.104
	2012	65.368	18.539	1.611	13.894	150	2	2.882
	2013	66.549	18.892	1.661	14.142	154	2	2.933
	2014	67.441	17.836	1.248	14.368	131	1	2.088
	2015	70.597	16.038	1.150	12.366	130		2.392
29	Quảng Bình	44						
	2007	47.437	17.757	456	16.001	179	6	1.115
	2008	49.900	18.463	464	16.508	186	3	1.302
	2009	51.881	19.180	476	16.991	196	3	1.514
	2010	54.769	20.282	489	18.033	178	2	1.580
	2011	57.351	21.093	498	18.374	181	2	2.038
	2012	62.143	21.747	452	18.970	150	2	2.173
	2013	63.692	22.089	458	19.229	152	2	2.248
	2014	65.284	21.723	176	19.022	144		2.381
	2015	66.245	21.538	257	18.815	161	2	2.303

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
30	Quảng Trị	45						
	2007	29.245	6.536	149	5.746	98	1	542
	2008	30.868	6.939	158	6.009	104	1	667
	2009	32.056	7.278	164	6.315	116	1	682
	2010	33.665	7.711	205	6.558	131	2	815
	2011	35.036	8.051	216	6.757	136		942
	2012	37.151	8.225	181	6.579	136		1.329
	2013	38.152	8.378	188	6.736	136		1.318
	2014	39.734	8.184	147	6.654	146		1.237
	2015	41.609	8.380	109	6.787	156		1.328
31	Thừa Thiên - Huế	46						
	2007	60.832	12.108	452	10.662	112	6	876
	2008	61.579	12.629	455	10.432	117	3	1.622
	2009	60.784	12.468	446	10.350	118	3	1.551
	2010	64.188	12.370	357	10.794	130	5	1.084
	2011	61.835	12.236	353	10.673	133	4	1.073
	2012	68.422	12.314	254	10.420	144	7	1.489
	2013	71.225	12.052	248	10.285	140	7	1.372
	2014	76.277	13.024	187	11.114	134		1.589
	2015	72.809	12.090	236	10.382	152	1	1.319
32	Đà Nẵng	48						
	2007	52.774	4.005	90	3.616	54	3	242
	2008	52.596	4.114	100	3.714	57	1	242
	2009	53.240	4.091	118	3.723	55	1	194
	2010	56.287	4.208	95	3.833	60		220
	2011	60.626	4.320	1	4.034	63		222
	2012	66.162	4.400		4.026	48	5	321
	2013	64.858	4.251		4.067	50	5	129
	2014	66.840	4.356		4.147	43		166
	2015	70.720	4.369		4.315	49	5	

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
33	Quảng Nam	49						
	2007	55.921	14.446	71	13.992	118		265
	2008	57.508	14.558	74	14.124	112		248
	2009	58.893	14.687	74	14.274	111		228
	2010	63.037	15.861	50	14.846	132		833
	2011	65.599	16.162	50	15.053	133		926
	2012	74.782	17.217	42	15.733	124	11	1.307
	2013	74.468	16.599	42	15.733	123	12	689
	2014	76.646	17.454	28	15.955	110	1	1.360
	2015	81.220	17.290	42	15.528	145	5	1.570
34	Quảng Ngãi	51						
	2007	56.868	13.773	268	12.780	174	18	533
	2008	57.013	13.942	276	12.943	178	19	526
	2009	58.505	13.991	281	12.859	174	19	658
	2010	66.205	15.381	315	13.984	180	16	886
	2011	67.208	15.068	313	13.623	177	17	938
	2012	70.265	15.525	206	13.905	183	17	1.214
	2013	72.733	15.856	204	14.024	184	17	1.427
	2014	74.485	16.056	159	14.059	174	14	1.650
	2015	75.100	15.326	146	13.652	213	25	1.290
35	Bình Định	52						
	2007	71.945	19.562	1.100	17.921	280	13	248
	2008	77.152	21.109	1.185	19.340	301	13	270
	2009	80.286	21.241	1.217	19.402	301	13	308
	2010	83.924	22.176	1.110	20.184	297	16	569
	2011	88.114	23.279	1.103	20.977	307	16	876
	2012	92.322	23.988	1.392	21.340	281	15	960
	2013	86.955	23.657	1.422	21.296	280	15	644
	2014	89.074	23.052	1.581	20.493	308	13	657
	2015	95.338	22.502	1.228	19.885	294	18	1.077

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
36	Phú Yên	54						
	2007	38.362	9.504	581	8.528	228	1	166
	2008	40.511	9.815	604	8.807	234	1	169
	2009	43.132	10.245	604	8.986	242	1	412
	2010	44.325	9.488	435	8.342	235	2	474
	2011	47.426	10.540	472	8.822	249	2	995
	2012	51.142	10.173	471	8.897	207		598
	2013	52.308	10.078	474	8.873	205		526
	2014	53.949	10.084	330	8.998	185		571
	2015	55.144	9.822	455	8.502	193	1	671
37	Khánh Hoà	56						
	2007	55.032	6.792	176	6.354	57	6	199
	2008	56.241	6.946	177	6.408	59	5	297
	2009	57.576	6.658	171	6.260	56	5	166
	2010	56.677	6.579	206	6.042	49	2	280
	2011	59.227	8.288	223	6.592	53	2	1.418
	2012	61.540	6.628	204	5.895	57	8	464
	2013	53.868	6.358	218	5.933	58	8	141
	2014	54.448	6.019	203	5.591	62	6	157
	2015	61.089	6.285	253	5.606	51	20	355
38	Ninh Thuận	58						
	2007	27.682	5.242	435	4.664	6		137
	2008	30.549	5.940	558	5.128	6		248
	2009	33.707	5.854	592	5.012	6		244
	2010	32.345	5.989	698	4.986	14		291
	2011	33.875	6.269	768	5.118	14		369
	2012	32.640	5.707	766	4.548	19	1	373
	2013	33.076	5.669	706	4.587	19	1	356
	2014	35.978	5.716	702	4.602	6		406
	2015	33.682	5.199	797	4.030	24	2	346

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
39	Bình Thuận	60						
	2007	45.276	6.082	144	5.639	27	9	263
	2008	48.020	6.880	173	6.109	28	2	568
	2009	49.011	6.696	159	5.782	28	2	725
	2010	46.982	6.316	320	5.415	40	1	540
	2011	48.852	7.343	343	5.789	41	1	1.169
	2012	54.302	6.779	54	5.623	64	1	1.037
	2013	56.042	6.593	51	5.919	66	1	556
	2014	55.612	6.440	5	6.129	31		275
	2015	52.173	5.691	94	5.035	18	11	533
40	Kon Tum	62						
	2007	12.390	2.415	21	2.357	23		14
	2008	13.562	2.331	20	2.281	22		8
	2009	14.556	2.609	21	2.548	22		18
	2010	16.638	3.176	33	3.034	17		92
	2011	17.530	3.033	31	2.903	16		83
	2012	19.711	3.452	40	3.274	23		115
	2013	19.685	3.521	43	3.404	23		51
	2014	20.765	3.620	50	3.474	21		75
	2015	22.349	3.758	19	3.577	21		141
41	Gia Lai	64						
	2007	31.498	4.631	49	4.439	69	4	70
	2008	33.113	4.958	53	4.750	77	5	73
	2009	35.043	5.206	59	5.009	82	5	51
	2010	37.144	5.094	36	4.817	70		171
	2011	38.395	5.363	38	5.062	74		189
	2012	45.902	6.168	22	5.810	57	1	278
	2013	49.025	6.828	22	6.609	60	1	136
	2014	54.302	7.075	11	6.784	47		233
	2015	48.890	5.990	24	5.747	37		182

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
42 Đắc Lắc	66							
2007		50.333	7.507	94	7.018	38	2	355
2008		54.235	8.542	106	7.856	43	2	535
2009		57.609	9.205	105	8.201	44	2	853
2010		56.891	8.571	62	7.906	49	2	552
2011		58.481	9.373	69	8.583	52	2	667
2012		69.396	10.390	89	9.550	46	4	701
2013		70.587	10.621	95	9.896	47	4	579
2014		72.152	10.636	103	9.964	45		524
2015		71.145	9.782	67	9.068	46	2	599
43 Đắc Nông	67							
2007		13.151	1.778	12	1.638	8		120
2008		14.117	1.883	12	1.725	5		141
2009		14.899	1.896	8	1.768	5		115
2010		15.657	1.979	14	1.824	12	1	128
2011		16.188	2.332	14	1.977	13	1	327
2012		18.540	2.288	22	2.037	4	5	220
2013		18.577	2.306	23	2.147	4	5	127
2014		19.301	2.335	3	2.211	2	2	117
2015		20.791	2.621	5	2.373	9	7	227
44 Lâm Đồng	68							
2007		48.178	7.450	64	7.111	37		238
2008		51.190	8.154	66	7.797	38		253
2009		52.974	8.273	67	7.903	38		265
2010		54.724	7.863	52	7.389	36	3	383
2011		57.223	8.377	56	7.736	42		543
2012		59.440	8.095	26	7.563	32		474
2013		61.658	8.355	27	7.685	34		609
2014		63.439	8.626	14	8.013	27		572
2015		63.205	7.960	30	7.456	31		443

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
45	Bình Phước	70						
	2007	30.022	3.232	1	3.017	24		190
	2008	32.512	3.703	3	3.422	25		253
	2009	34.006	3.972	4	3.704	24		240
	2010	35.701	4.277	10	4.008	33		226
	2011	37.842	5.192	10	4.318	34		830
	2012	41.082	5.473	1	5.053	24		395
	2013	42.584	6.156	1	5.435	25		695
	2014	44.870	5.583		5.257	21		305
	2015	45.172	5.780		5.307	27		446
46	Tây Ninh	72						
	2007	51.416	7.048	19	6.682	31	7	309
	2008	51.775	7.478	26	6.978	35	5	434
	2009	55.486	7.579	27	7.100	34	7	411
	2010	58.027	7.156	1	6.762	32	12	349
	2011	60.800	7.530		7.090	32	15	393
	2012	62.823	8.030		7.241	27	10	752
	2013	62.162	8.837		8.323	32	11	471
	2014	66.708	9.391		8.548	37	5	801
	2015	68.082	8.233		7.594	32	8	599
47	Bình Dương	74						
	2007	55.791	4.586	11	4.414	14	7	140
	2008	58.300	4.326	11	4.160	14	7	134
	2009	60.615	4.160	11	4.013	14	7	115
	2010	68.117	4.802	6	4.484	16	8	288
	2011	72.801	4.748	6	4.474	17	8	243
	2012	80.524	5.203	5	4.656	19	11	512
	2013	84.149	5.167	5	4.719	19	11	413
	2014	88.783	5.070	4	4.646	5	5	410
	2015	94.527	5.198	3	4.869	15	3	308

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
48	Đồng Nai	75						
	2007	96.316	9.726	248	9.230	62	41	145
	2008	99.981	10.049	277	9.514	57	59	142
	2009	106.343	10.666	289	10.037	60	64	216
	2010	109.893	10.685	240	9.865	54	48	478
	2011	115.532	10.839	242	10.068	54	49	426
	2012	128.239	12.189	173	10.936	54	83	943
	2013	131.564	12.367	182	11.209	55	89	832
	2014	136.429	12.799	178	11.638	58	55	870
	2015	142.579	12.789	111	11.469	60	107	1.042
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	77						
	2007	41.373	4.426	231	4.026	9	13	147
	2008	42.231	4.302	209	3.945	7	11	130
	2009	43.939	4.577	225	4.206	7	12	127
	2010	47.260	5.230	293	4.587	8	11	331
	2011	49.229	4.589	201	4.061	8	8	311
	2012	54.806	5.313	140	4.796	18	35	324
	2013	53.475	5.343	148	4.999	18	35	143
	2014	56.352	5.731	53	5.206	13		459
	2015	56.922	4.971	108	4.596	18	13	236
50	Thành phố Hồ Chí Minh	79						
	2007	342.052	33.829	495	32.451	114	525	244
	2008	341.130	33.627	486	32.285	116	523	217
	2009	342.098	34.584	490	33.231	121	560	182
	2010	345.771	34.634	545	33.000	98	581	410
	2011	335.778	32.293	533	30.850	98	481	331
	2012	384.148	30.293	486	28.905	81	316	505
	2013	378.281	29.279	471	28.037	80	312	379
	2014	386.804	30.579	488	29.400	65	266	360
	2015	412.820	31.105	537	29.853	84	252	379

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
51	Long An	80						
	2007	59.941	11.485	3	9.859	22	497	1.104
	2008	64.003	12.314		10.370	22	526	1.396
	2009	65.026	11.497		9.886	22	480	1.109
	2010	65.317	11.618		10.353	16	306	943
	2011	67.483	11.763		10.492	17	315	939
	2012	63.908	8.956		7.579	18	286	1.073
	2013	63.078	9.026		7.701	18	298	1.009
	2014	63.027	8.633		7.711	8	277	637
	2015	63.133	7.356		6.390	18	284	664
52	Tiền Giang	82						
	2007	55.864	6.674	12	6.176	19	250	217
	2008	58.487	7.164	4	6.675	21	255	209
	2009	61.090	7.272	4	6.767	23	257	221
	2010	60.572	7.069		6.547	17	162	343
	2011	62.497	7.014		6.654	18	143	199
	2012	73.020	8.288		7.226	20	171	871
	2013	69.082	7.860		7.383	20	178	279
	2014	70.581	7.895		7.498	11	115	271
	2015	76.312	8.429		7.539	20	150	720
53	Bến Tre	83						
	2007	54.462	9.167	1.520	7.326	58	16	247
	2008	57.244	9.522	1.566	7.579	62	16	299
	2009	60.539	10.139	1.848	7.835	61	16	379
	2010	65.447	11.882	1.876	9.488	65	11	442
	2011	68.115	12.765	1.920	10.161	68	11	605
	2012	71.982	12.304	1.719	9.537	62	20	966
	2013	71.768	11.978	1.593	8.936	60	19	1.370
	2014	74.464	12.362	1.632	9.201	58	17	1.454
	2015	74.183	11.299	1.681	8.592	52	14	960

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
54 Trà Vinh	84							
2007		45.080	7.100	251	6.258	317		274
2008		45.321	7.085	236	6.245	307		297
2009		45.291	7.063	379	6.079	292		313
2010		50.508	8.613	347	7.318	327		621
2011		50.698	7.953	311	6.695	303		644
2012		60.439	9.747	253	8.115	227		1.152
2013		55.988	8.833	207	7.811	213		602
2014		57.774	8.584		7.691	232		661
2015		62.061	9.513	221	7.859	206	2	1.225
55 Vĩnh Long	86							
2007		55.957	10.603	3	10.056	12	13	519
2008		64.013	11.873		11.315	13	14	531
2009		67.809	12.909		12.377	13	15	504
2010		63.368	11.440		10.889	11	3	537
2011		66.069	12.314		11.671	11	3	629
2012		66.084	11.059		10.429	9	2	619
2013		67.340	12.164		11.170	11	2	981
2014		67.559	12.114		11.138	13	1	962
2015		66.933	11.481		10.758	5	6	712
56 Đồng Tháp	87							
2007		89.065	16.021	48	15.587	52	77	257
2008		95.328	18.636	41	18.324	63	83	125
2009		96.964	19.510	46	18.899	59	74	432
2010		97.134	16.927		16.502	56	66	303
2011		100.618	17.123		16.651	60	75	337
2012		104.185	17.356		16.804	54	44	454
2013		105.154	17.830		17.181	53	45	551
2014		106.899	18.348		17.813	52	41	442
2015		107.822	15.868		15.308	47	73	440

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
	B	1	2	3	4	5	6	7
57 An Giang	89							
2007		115.006	13.989	7	13.311	60	25	586
2008		121.633	15.249	5	14.401	67	27	749
2009		126.565	16.161	5	15.061	70	28	997
2010		132.105	14.751	1	13.773	61	19	897
2011		135.222	15.567	1	14.591	65	20	890
2012		138.885	15.299	3	14.444	67	10	775
2013		140.376	15.504	3	14.690	70	10	731
2014		146.488	16.007		15.219	71		717
2015		125.034	13.688		12.988	66	19	615
58 Kiên Giang	91							
2007		65.741	9.712	44	9.280	38	5	345
2008		66.496	10.317	45	9.911	43	3	315
2009		71.737	10.944	42	10.494	44	3	361
2010		72.447	10.754	39	10.195	28	17	475
2011		74.654	11.197	34	10.225	26	16	896
2012		79.629	10.474	14	9.756	27	3	674
2013		73.559	9.943	15	9.556	27	3	342
2014		77.475	10.026	9	9.706	15	1	295
2015		79.612	9.495	9	8.839	34	7	606
59 Cần Thơ	92							
2007		55.448	5.140	3	4.988	14	4	131
2008		63.464	5.894	45	5.529	15	5	300
2009		67.881	6.011	46	5.761	13	5	186
2010		65.355	5.966	39	5.244	7	5	671
2011		69.419	6.668	41	5.504	8	6	1.109
2012		73.704	5.573	4	5.205	11	4	349
2013		68.987	8.247	4	7.930	16	4	293
2014		75.188	6.054		5.637	15		402
2015		78.140	5.689	3	5.218	16		452

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
60	Hậu Giang	93						
	2007	28.370	3.502	3	3.321	11	46	121
	2008	31.315	3.803		3.668	12	42	81
	2009	35.630	3.589		3.419	13	42	115
	2010	31.222	4.072		3.822	13	1	236
	2011	36.342	4.718		4.115	13	1	589
	2012	38.353	5.035	5	4.076	12		942
	2013	32.653	4.236		4.024	12		200
	2014	36.438	4.532		4.288	11		233
	2015	39.586	4.993		4.271	13		709
61	Sóc Trăng	94						
	2007	55.352	6.324	4	6.042	28	16	234
	2008	56.560	6.368	10	5.859	30	15	454
	2009	57.397	6.961	11	6.515	35	17	383
	2010	61.632	7.297		6.813	23	5	456
	2011	63.041	7.052		6.639	24	5	384
	2012	64.375	7.363	2	6.645	31	3	682
	2013	63.638	7.282	2	6.582	30	3	665
	2014	63.392	7.232		6.561	16		655
	2015	59.201	6.477		5.981	20		476
62	Bạc Liêu	95						
	2007	57.235	8.512	1.402	6.775	5	2	328
	2008	57.236	8.510	1.405	6.769	5	3	328
	2009	49.845	8.265	1.405	6.528	5	3	324
	2010	58.056	8.506	1.417	6.746	5	8	330
	2011	58.657	8.479	1.417	6.766	5	8	283
	2012	55.265	7.999	1.482	6.226	11	5	275
	2013	45.466	6.621	1.457	5.028	10	5	121
	2014	40.681	5.527	1.142	4.289	4		92
	2015	55.460	6.711	1.505	4.966	36	13	191

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số cơ sở CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
63	Cà Mau	96						
2007		47.933	4.959	47	4.766	12	2	132
2008		48.824	4.844	43	4.664	11	2	124
2009		51.493	5.546	51	5.359	16	2	118
2010		47.831	5.227	63	4.898	9	3	254
2011		50.008	6.016	64	5.643	10	3	296
2012		53.547	5.302	61	4.839	9	4	389
2013		55.434	6.626	72	5.759	11	4	780
2014		59.471	7.236		6.210	1		1.025
2015		56.609	5.141	62	4.662	3	1	413

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

A	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
TOÀN QUỐC WHOLE COUNTRY														
2007		2.860.646	1.642.984	250.124	582.216	30.707	6.536	87.148	15.758	27.543	6.600	17.255	28.761	165.014
2008		2.951.069	1.687.700	253.826	580.758	31.885	6.590	102.051	16.628	28.143	6.712	18.452	30.169	188.155
2009		3.054.206	1.749.391	252.239	607.291	33.026	6.940	105.875	17.319	29.282	7.044	19.009	31.342	195.448
2010		3.190.120	1.824.991	250.569	636.945	34.088	10.460	138.533	18.275	33.351	7.684	19.305	31.175	184.744
2011		3.289.329	1.886.038	261.365	630.670	32.491	11.269	151.931	19.526	36.086	8.292	20.588	33.264	197.809
2012		3.649.826	2.068.508	265.758	741.149	28.534	11.141	189.914	18.926	39.593	14.157	21.008	35.361	215.777
2013		3.596.936	2.064.013	238.352	711.909	29.844	11.101	193.071	19.075	40.110	14.274	21.117	35.790	218.280
2014		3.738.499	2.131.309	239.240	747.555	32.422	12.045	203.902	20.189	42.721	15.018	23.037	38.333	232.728
2015		3.860.044	2.181.740	240.652	742.862	34.800	11.734	280.854	18.714	46.791	13.594	25.116	32.343	230.844
1 Hà Nội	01													
2007		179.889	110.445	13.533	30.350	3.190	740	6.224	1.023	2.570	173	1.039	765	9.837
2008		190.923	118.242	13.193	30.525	3.273	757	7.624	1.024	2.316	162	1.129	897	11.781
2009		196.906	122.073	13.879	33.842	3.093	683	6.942	969	2.169	139	1.041	835	11.241
2010		207.456	124.979	16.067	39.244	2.583	968	7.598	950	2.696	137	1.221	652	10.361
2011		214.433	129.722	22.637	32.514	2.474	1.089	8.126	1.029	3.060	154	1.372	775	11.481
2012		253.185	146.136	18.825	54.162	2.101	1.209	10.583	1.041	3.075	609	1.426	993	13.025
2013		229.924	142.533	16.720	38.677	2.180	1.098	9.904	980	2.907	565	1.328	902	12.130
2014		250.824	148.187	16.728	49.020	2.301	1.370	11.090	1.137	3.384	623	1.554	1.119	14.311
2015		259.899	152.864	16.149	37.785	2.369	721	28.781	926	3.190	777	1.618	1.098	13.621
2 Hà Giang	02													
2007		8.978	6.515	439	1.296	65	22	89	29	60	2	27	107	327
2008		9.565	6.758	515	1.269	82	23	151	36	85	2	35	137	472
2009		10.138	7.070	550	1.398	94	26	178	36	93	3	38	160	492
2010		11.293	7.978	601	1.678	72	5	43	69	149	2	31	143	522
2011		12.286	8.603	659	1.841	122	5	45	74	177	2	36	153	569
2012		14.605	10.297	572	2.549	59	44	3	101	107	1	59	147	666
2013		14.612	10.202	789	2.442	56	42	3	103	107	1	58	145	664
2014		15.493	10.581	943	2.592	77	48	3	120	124	1	65	163	776
2015		16.465	11.124	680	2.715	103	36	693	55	156	7	57	71	768

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3 Cao Bằng	04													
2007		9.447	6.149	748	1.939	66	14	138	29	49	12	31	53	219
2008		9.855	6.264	821	1.933	93	17	204	37	72	15	38	67	294
2009		10.618	6.780	843	2.119	94	18	210	39	72	16	39	71	317
2010		11.402	6.976	875	2.401	79	34	332	67	65	29	52	112	380
2011		11.593	7.243	791	2.391	84	34	335	68	67	29	52	111	388
2012		12.714	7.771	915	2.736	76	43	435	66	78	23	54	119	398
2013		13.780	8.373	816	3.041	73	51	534	77	95	30	67	151	472
2014		14.136	8.410	803	3.204	78	56	608	83	105	40	63	170	516
2015		14.793	8.601	1.039	3.298	93	34	739	70	104	52	76	153	534
4 Bắc Kạn	06													
2007		6.929	4.535	453	1.474	50	8	3	48	51	1	8	47	251
2008		6.556	4.101	537	1.423	51	7	3	29	47		8	68	282
2009		7.058	4.292	638	1.517	56	8	3	35	60		13	89	347
2010		8.032	5.087	640	1.748	55	7	1	25	57		22	74	316
2011		7.865	4.929	627	1.510	47	13	2	35	89		28	105	480
2012		10.276	6.466	700	2.031	43	8	247	46	69	26	39	138	463
2013		10.158	6.375	699	2.043	56	7	216	45	69	23	37	135	453
2014		10.345	6.443	672	2.085	72	7	242	48	76	23	38	149	490
2015		10.501	6.163	732	2.283	70	18	330	62	105	16	63	84	575
5 Tuyên Quang	08													
2007		16.354	10.724	1.869	2.143	167	11	48	63	213	9	57	177	873
2008		16.404	10.750	1.972	2.108	165	11		67	177	2	60	184	908
2009		16.976	10.869	2.009	2.307	189	12		75	200	3	69	230	1.013
2010		17.989	11.892	1.795	2.463	181	46	25	101	250	13	80	81	1.062
2011		17.971	11.911	1.715	2.578	151	46	25	96	242	13	77	83	1.034
2012		21.437	14.035	1.924	2.943	143	51	293	110	396	14	78	148	1.302
2013		20.861	13.527	2.203	3.020	131	41	207	91	346	10	61	119	1.105
2014		21.329	13.551	2.302	3.273	143	42	223	95	365	6	61	124	1.144
2015		22.122	13.860	2.128	3.523	173	51	217	138	363	5	128	118	1.418

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6 Lào Cai	10													
2007		11.752	8.055	523	2.136	150	57	4	80	82	33	50	66	516
2008		12.596	8.425	620	1.952	219	55	48	117	151	57	74	100	778
2009		13.238	8.824	670	2.077	228	58	51	122	156	60	79	103	810
2010		14.807	9.363	890	2.472	147	112	760	97	111	59	42	138	616
2011		14.811	9.509	842	2.332	135	116	779	102	115	61	43	140	637
2012		16.605	10.686	865	2.614	108	93	1.013	79	123	52	41	203	728
2013		16.595	10.720	805	2.528	114	99	1.055	83	129	54	43	208	757
2014		17.170	10.777	809	2.850	134	105	1.119	89	138	82	40	222	805
2015		17.644	11.016	951	3.033	145	90	1.216	56	163	58	52	91	773
7 Điện Biên	11													
2007		7.503	4.884	581	785	59	9	624	37	55	19	39	118	293
2008		8.009	4.972	613	1.157	60	4	570	26	39		37	103	428
2009		8.685	5.320	635	1.287	67	4	652	28	46		41	116	489
2010		8.988	5.595	611	882	59	23	925	46	79	54	44	168	502
2011		9.825	6.102	676	956	59	26	1.023	51	87	59	46	191	549
2012		11.580	6.969	553	2.103	65	27	879	46	95	55	53	208	527
2013		11.742	7.297	565	1.987	73	25	828	41	101	54	50	197	524
2014		12.321	7.850	572	1.983	80	24	837	48	102	58	48	197	522
2015		12.534	7.872	592	1.281	115	34	1.737	54	92	77	69	93	518
8 Lai Châu	12													
2007		4.217	2.860	276	496	30	5	286	25	29	2	9	64	135
2008		4.814	3.238	337	853	18	9	133	18	26		7	30	145
2009		4.936	3.311	347	555	32	10	323	27	35		10	70	216
2010		5.410	3.688	369	678	18	15	200	46	48	10	20	98	220
2011		5.260	3.592	232	669	21	18	257	50	51	12	23	105	230
2012		6.808	4.373	302	1.127	25	21	302	43	51	47	25	199	293
2013		7.198	4.581	300	939	22	25	420	57	58	68	37	277	414
2014		7.163	4.658	276	921	36	22	415	52	56	80	47	208	392
2015		7.338	4.615	275	982	61	16	673	51	63	46	42	198	316

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Son La	14												
	2007	16.893	11.531	1.812	1.939	82	13	556	79	114	13	74	104	576
	2008	18.111	12.251	1.972	2.095	119	16	637	62	129	6	85	97	642
	2009	18.862	12.736	2.057	2.197	122	17	685	62	132	6	88	100	660
	2010	20.211	13.668	1.918	2.441	155	23	918	57	160	14	102	117	638
	2011	21.121	14.305	1.973	2.516	166	23	949	61	173	14	109	128	704
	2012	24.519	16.737	2.244	2.971	170	33	841	66	207	20	135	198	897
	2013	24.826	16.886	2.324	3.098	183	32	816	64	202	20	130	195	876
	2014	25.096	17.101	2.164	3.183	203	34	838	66	215	29	125	210	928
	2015	24.905	17.064	2.088	2.751	249	29	1.168	56	225	48	126	234	867
10	Yên Bái	15												
	2007	16.155	10.518	1.684	2.023	114	35	285	120	206	36	65	111	958
	2008	16.392	10.881	1.583	2.048	101	32	255	112	316	24	57	98	885
	2009	17.288	11.597	1.705	2.078	104	33	253	115	318	24	58	96	907
	2010	17.658	11.701	1.580	2.318	120	47	135	135	314	40	95	135	1.038
	2011	18.489	12.330	1.704	2.238	110	50	141	148	345	43	102	149	1.129
	2012	21.005	13.871	1.566	2.702	129	49	424	138	378	37	81	331	1.299
	2013	21.165	13.957	1.555	2.810	123	50	420	138	373	38	82	328	1.291
	2014	21.299	14.094	1.598	2.804	137	49	410	136	364	46	81	313	1.267
	2015	22.193	14.549	1.624	2.699	179	47	789	147	410	43	112	281	1.313
11	Hoà Bình	17												
	2007	17.636	10.959	2.681	2.583	125	27	32	101	244	12	57	102	713
	2008	18.709	11.576	2.717	2.693	149	26	15	124	215	5	63	114	1.012
	2009	20.484	12.988	2.779	2.918	156	29	16	135	227	5	74	125	1.032
	2010	20.891	13.090	2.650	3.374	139	28	5	133	217	1	80	97	1.077
	2011	21.546	13.652	2.605	3.330	123	33	4	152	241	1	91	112	1.202
	2012	23.751	15.731	2.587	3.356	122	43	43	135	382	25	84	104	1.139
	2013	25.646	16.135	3.168	3.861	163	54	49	162	447	32	102	114	1.359
	2014	26.042	16.435	3.183	3.919	133	59	51	165	446	30	128	118	1.375
	2015	25.330	16.109	2.868	3.725	159	63	300	169	424	32	124	76	1.281

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
		Số cơ sở TMDV Sub. total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12 Thái Nguyên	19													
2007		38.168	24.477	2.869	7.656	358	80	41	186	481	36	95	103	1.786
2008		37.446	23.909	2.576	7.711	372	80	10	188	516	28	95	96	1.865
2009		39.518	25.029	2.664	8.411	398	85	11	198	542	30	101	100	1.949
2010		40.602	26.250	2.944	7.878	389	96	16	214	573	44	100	137	1.961
2011		44.535	27.829	3.722	8.708	378	127	19	265	722	60	132	186	2.387
2012		48.557	30.995	3.050	9.393	400	107	572	251	763	77	177	162	2.610
2013		46.566	29.709	2.555	9.364	337	109	619	235	727	84	176	169	2.482
2014		50.994	32.464	3.081	10.057	344	112	642	259	800	78	266	175	2.716
2015		52.803	32.129	4.485	6.634	360	105	5.156	216	776	52	206	223	2.461
13 Lạng Sơn	20													
2007		21.819	15.036	1.469	3.492	190	42	485	60	127	10	44	147	717
2008		22.692	15.759	1.555	3.593	196	37	442	70	119	3	41	125	752
2009		24.389	16.714	1.717	3.724	238	45	597	83	142	4	51	155	919
2010		24.362	16.593	1.682	3.928	238	80	606	63	180	10	65	128	789
2011		24.959	17.102	1.655	3.940	212	86	638	68	190	11	71	142	844
2012		27.025	17.844	1.790	4.990	199	150	366	82	209	52	79	198	1.066
2013		25.113	17.675	1.368	4.139	167	105	254	72	190	35	63	157	888
2014		26.527	18.479	1.531	4.495	213	102	242	75	203	54	55	159	919
2015		26.452	17.369	1.686	4.540	206	158	749	109	227	37	97	185	1.089
14 Quảng Ninh	22													
2007		54.046	31.679	6.173	11.215	518	187	525	273	328	73	143	1.059	1.873
2008		53.952	32.021	5.995	10.324	543	206	714	253	290	84	151	1.114	2.257
2009		50.112	30.329	5.505	9.116	461	244	642	215	250	78	149	1.106	2.017
2010		55.862	33.731	5.251	11.314	547	253	834	243	328	109	150	802	2.300
2011		53.688	33.636	5.670	9.229	472	228	777	218	316	108	131	737	2.166
2012		63.461	38.407	5.649	12.568	492	338	1.510	214	436	166	172	913	2.596
2013		60.405	37.368	4.961	10.930	485	325	1.588	210	440	152	173	1.119	2.654
2014		61.248	38.386	4.704	11.194	537	313	1.479	202	428	188	185	1.078	2.554
2015		63.631	40.078	4.456	11.189	568	340	2.739	187	487	154	204	279	2.950

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
15	Bắc Giang	24												
	2007	32.437	20.984	4.422	4.155	277	54	26	215	307	28	125	126	1.718
	2008	32.669	21.759	3.916	3.770	297	56	24	285	308	29	140	134	1.951
	2009	34.544	22.458	4.539	4.093	321	57	25	306	335	30	144	134	2.102
	2010	36.995	24.080	4.672	4.623	326	86	1	279	511	13	231	199	1.974
	2011	38.547	25.323	4.782	4.728	342	88	1	284	517	13	240	204	2.025
	2012	44.991	30.024	4.799	5.247	331	82	424	317	705	34	242	195	2.591
	2013	45.339	30.511	4.708	5.118	337	79	434	326	725	31	243	192	2.635
	2014	47.321	31.713	4.759	5.676	373	74	445	333	747	19	294	188	2.700
	2015	48.120	31.559	5.110	5.825	451	83	725	329	831	33	325	162	2.687
16	Phú Thọ	25												
	2007	39.917	26.500	5.014	5.132	287	99	5	230	566	11	94	77	1.902
	2008	38.173	25.287	4.594	4.552	274	95	242	324	557	11	93	72	2.072
	2009	39.044	25.550	4.615	5.085	268	98	179	333	589	10	89	66	2.162
	2010	40.322	25.865	4.979	5.486	278	100	29	317	766	10	118	164	2.210
	2011	38.981	25.304	4.560	5.173	264	98	28	312	759	10	116	159	2.198
	2012	46.413	30.191	5.009	6.445	231	116	33	355	878	38	156	195	2.766
	2013	43.923	29.186	4.373	5.855	229	102	28	329	837	34	140	181	2.629
	2014	43.889	29.207	4.285	5.969	282	95	26	317	813	51	136	174	2.534
	2015	45.988	30.361	4.459	5.500	256	90	800	312	872	14	223	260	2.841
17	Vĩnh Phúc	26												
	2007	36.076	23.628	3.969	4.521	230	78	1.029	242	492	71	93	113	1.610
	2008	31.746	20.940	3.311	4.343	197	58	448	184	318	53	80	102	1.712
	2009	33.464	22.006	3.457	4.717	210	61	499	187	333	56	82	108	1.748
	2010	37.011	23.573	3.881	6.303	260	93	5	365	527	69	95	115	1.725
	2011	39.254	25.107	4.158	6.549	274	109	6	384	557	78	103	126	1.803
	2012	44.368	28.967	4.154	7.027	255	158	103	356	680	88	175	193	2.212
	2013	43.246	28.582	3.731	6.639	319	149	96	362	693	83	174	191	2.227
	2014	45.536	30.091	3.956	7.252	360	113	68	357	674	78	251	177	2.159
	2015	47.060	30.770	4.171	5.577	227	80	2.111	407	691	81	252	313	2.380

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
18 Bắc Ninh	27													
2007		43.880	28.244	4.825	5.398	457	64	592	254	782	138	328	184	2.614
2008		44.542	28.854	4.832	5.119	467	65	791	262	793	142	336	197	2.684
2009		45.712	29.710	4.715	5.205	505	71	828	275	830	159	360	210	2.844
2010		46.386	29.966	4.580	5.376	486	63	1.447	249	809	143	361	169	2.737
2011		50.379	31.844	4.655	5.484	496	81	1.653	346	1.108	214	505	212	3.781
2012		56.791	34.852	5.024	6.470	488	96	4.425	279	952	298	442	211	3.254
2013		58.238	35.864	4.898	6.487	488	96	4.804	291	995	286	457	204	3.368
2014		59.286	36.305	4.898	6.596	525	101	4.961	306	1.038	335	446	219	3.556
2015		62.952	37.597	4.924	7.207	615	75	6.602	295	1.017	221	503	279	3.617
19 Hải Dương	30													
2007		61.774	38.947	6.709	9.460	602	123	710	441	832	75	234	219	3.422
2008		61.488	37.935	6.179	8.328	683	142	1.966	467	884	51	258	257	4.338
2009		63.866	40.596	6.546	7.920	660	136	1.767	469	890	47	255	238	4.342
2010		71.009	45.108	6.545	8.883	677	179	3.333	557	974	70	308	312	4.063
2011		73.835	47.158	6.596	9.155	625	191	3.458	594	1.028	76	331	327	4.296
2012		82.734	52.606	7.080	10.119	627	182	4.577	552	1.307	159	408	379	4.738
2013		82.850	52.486	7.183	10.162	628	183	4.697	552	1.304	157	409	378	4.711
2014		82.419	52.281	6.988	10.596	586	175	4.353	540	1.298	189	427	363	4.623
2015		87.094	55.649	7.485	11.194	575	138	4.288	541	1.529	123	511	262	4.799
20 Hải Phòng	31													
2007		68.355	38.683	5.316	15.888	788	376	611	440	1.183	88	343	863	3.776
2008		66.760	37.576	5.176	16.086	664	317	826	419	1.053	67	294	791	3.491
2009		69.042	38.850	4.778	16.503	759	374	926	455	1.178	74	344	866	3.935
2010		73.609	41.384	4.584	17.607	842	451	787	517	1.214	136	414	1.025	4.648
2011		71.959	41.167	4.349	16.994	733	453	615	522	1.207	120	389	982	4.428
2012		81.603	46.533	4.549	18.722	741	463	1.892	470	1.342	238	487	949	5.217
2013		79.159	45.635	3.999	17.279	867	496	1.896	476	1.370	264	516	945	5.416
2014		79.641	45.938	3.939	17.380	892	498	1.892	476	1.369	329	506	959	5.463
2015		81.825	47.104	3.904	18.234	730	371	2.653	428	1.352	274	557	467	5.751

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code		Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	Hưng Yên	33												
	2007	37.086	22.695	5.404	4.769	266	36	385	281	625	43	152	110	2.320
	2008	39.414	24.303	5.182	4.972	254	34	970	282	567	41	152	125	2.532
	2009	41.917	25.846	5.157	5.386	302	39	1.089	306	624	47	167	139	2.815
	2010	39.922	24.603	4.691	5.924	369	62	518	225	736	83	180	133	2.398
	2011	40.639	25.915	4.814	4.488	336	77	710	254	835	101	206	165	2.738
	2012	48.177	30.559	5.481	4.608	308	92	2.515	334	831	166	185	193	2.905
	2013	52.232	33.521	5.240	4.969	352	102	2.915	370	930	184	206	204	3.239
	2014	53.063	33.497	5.240	5.354	396	106	3.134	395	965	98	246	221	3.411
	2015	51.651	32.727	4.988	5.173	339	84	3.237	300	941	91	283	227	3.261
22	Thái Bình	34												
	2007	50.422	35.298	3.957	5.620	371	36	11	435	803	38	189	180	3.484
	2008	51.421	35.006	4.103	6.335	391	37	10	455	753	33	194	193	3.911
	2009	52.678	34.992	4.524	6.812	408	40	9	498	813	32	199	194	4.157
	2010	57.512	38.540	4.879	6.600	422	58	1.209	531	955	49	216	193	3.860
	2011	60.845	40.722	4.970	7.171	473	60	1.261	569	1.033	51	228	206	4.101
	2012	67.136	44.406	5.101	7.634	389	67	2.257	465	1.482	58	238	343	4.696
	2013	67.545	45.391	4.426	7.400	55	70	2.329	497	1.608	61	249	365	5.094
	2014	72.055	49.108	4.454	7.951	4	74	2.579	492	1.566	50	326	376	5.075
	2015	71.783	48.171	4.544	8.225	170	32	2.661	394	1.710	37	278	536	5.025
23	Hà Nam	35												
	2007	26.147	16.223	3.992	3.341	212	28	114	147	400	35	142	65	1.448
	2008	26.859	16.966	3.805	3.193	179	14	85	149	149	31	118	88	2.082
	2009	27.705	17.539	3.819	3.204	204	21	110	162	167	36	128	110	2.205
	2010	29.091	18.287	4.003	3.780	194	48	193	150	211	59	133	143	1.890
	2011	32.285	20.347	4.028	3.853	267	72	361	210	285	87	176	242	2.357
	2012	34.619	22.244	3.948	4.416	205	68	598	156	446	49	160	146	2.183
	2013	35.380	22.844	3.780	4.541	220	72	693	161	461	50	166	154	2.238
	2014	35.774	23.088	3.667	4.768	231	71	769	158	452	49	182	148	2.191
	2015	35.573	23.042	3.290	4.133	316	59	1.497	120	543	52	200	128	2.193

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
24 Nam Định	36													
2007		39.367	25.799	4.267	5.009	434	122	11	332	728	32	155	217	2.261
2008		40.664	25.762	4.730	4.995	500	133	5	394	838	36	185	258	2.828
2009		43.819	27.703	5.033	5.640	530	144	5	410	889	39	192	268	2.966
2010		46.588	29.762	4.548	6.513	581	198	5	448	1.062	55	188	179	3.049
2011		50.030	31.810	5.499	6.240	595	252	5	498	1.200	63	215	222	3.431
2012		57.622	36.933	5.894	8.204	493	200	35	467	1.350	72	198	313	3.463
2013		58.060	37.711	4.928	8.686	525	196	36	480	1.392	76	203	312	3.515
2014		59.605	39.139	4.771	7.409	549	295	42	581	1.657	172	207	444	4.339
2015		60.834	40.828	5.043	6.717	543	199	1.160	413	1.491	79	268	309	3.784
25 Ninh Bình	37													
2007		34.349	21.267	5.099	3.992	280	85	8	471	551	97	199	217	2.083
2008		35.103	21.395	4.774	4.409	311	84	4	476	545	104	225	232	2.544
2009		37.031	22.489	5.006	4.715	335	90	4	504	587	110	235	252	2.704
2010		44.490	25.195	7.108	4.785	379	155	1.676	768	813	228	316	403	2.664
2011		45.377	25.935	7.147	4.952	317	171	1.501	776	852	227	338	413	2.748
2012		48.193	29.206	6.828	4.733	280	156	1.323	815	933	203	320	483	2.913
2013		48.978	29.620	6.951	4.822	298	159	1.364	827	950	206	327	491	2.963
2014		50.966	31.120	7.080	4.982	309	151	1.257	843	984	296	382	493	3.069
2015		54.644	32.899	6.997	5.879	357	147	1.579	806	1.188	300	427	657	3.408
26 Thanh Hoá	38													
2007		88.102	58.207	9.038	12.582	678	126	62	682	837	106	172	156	5.456
2008		90.535	59.183	9.026	12.880	744	135	112	738	864	99	182	170	6.402
2009		96.032	63.472	8.741	13.816	796	162	165	771	904	119	196	199	6.691
2010		99.179	66.202	8.882	13.789	778	167	138	915	1.162	130	238	218	6.560
2011		100.079	67.488	8.883	13.314	703	171	142	961	1.184	134	241	233	6.625
2012		114.289	77.226	9.670	15.464	668	222	50	1.032	1.505	225	318	394	7.515
2013		111.949	75.401	9.286	15.328	647	221	59	935	1.525	246	332	383	7.586
2014		117.053	78.173	9.526	16.332	835	238	66	1.016	1.655	212	367	416	8.217
2015		121.746	80.484	10.164	15.385	839	235	2.276	938	1.922	249	451	664	8.139

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
27 Nghệ An	40													
2007		74.041	47.209	8.493	11.609	589	84	16	615	894	107	200	253	3.972
2008		77.175	48.805	8.156	11.826	680	119	18	679	876	143	241	296	5.336
2009		79.273	49.708	8.636	12.039	711	137	65	695	923	162	260	325	5.612
2010		85.853	53.514	8.880	9.786	570	157	5.353	760	1.263	108	209	282	4.971
2011		92.918	59.163	9.081	10.723	486	158	5.209	784	1.354	106	211	288	5.355
2012		96.027	62.140	9.137	15.045	458	149	773	662	1.360	145	216	398	5.544
2013		98.652	62.791	9.707	11.316	574	158	5.545	665	1.396	152	223	418	5.707
2014		102.733	65.216	10.298	11.754	638	160	5.499	715	1.493	151	313	434	6.062
2015		106.727	67.440	9.970	13.430	600	140	5.503	684	1.939	167	350	499	6.005
28 Hà Tĩnh	42													
2007		35.182	23.745	4.227	4.197	202	16	118	201	378	35	68	220	1.775
2008		36.756	24.983	3.734	4.677	222	17	123	214	427	19	72	257	2.011
2009		37.948	25.192	3.970	4.941	253	19	170	241	475	25	91	312	2.259
2010		41.919	27.787	3.885	5.925	156	53	623	251	604	43	98	280	2.214
2011		42.995	28.655	4.075	5.879	151	55	610	255	622	43	97	284	2.269
2012		46.829	31.214	4.065	6.532	140	79	770	272	665	68	88	329	2.607
2013		47.657	31.462	4.102	6.739	183	86	852	284	696	74	93	351	2.735
2014		49.605	32.941	4.383	6.015	210	101	1.466	298	736	48	101	386	2.920
2015		54.559	34.788	4.174	6.501	308	93	3.647	304	901	35	147	417	3.244
29 Quảng Bình	44													
2007		29.680	18.260	4.231	4.059	220	33	18	532	301	69	73	433	1.451
2008		31.437	19.633	4.041	3.781	237	35	566	574	372	74	77	465	1.582
2009		32.701	20.190	4.135	4.095	256	38	613	609	400	79	81	500	1.705
2010		34.487	21.170	4.248	4.756	241	81	335	649	472	88	85	491	1.871
2011		36.258	22.097	4.548	4.624	233	86	709	717	509	93	89	530	2.023
2012		40.396	25.347	4.306	4.935	204	120	1.029	672	658	180	100	591	2.254
2013		41.603	26.137	4.367	5.058	222	124	1.079	704	677	187	103	607	2.338
2014		43.561	27.285	4.550	5.614	212	130	1.087	692	700	189	104	622	2.376
2015		44.707	27.895	4.414	5.731	231	108	1.504	583	817	150	145	507	2.622

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30 Quảng Trị	45													
2007		22.709	13.852	2.382	4.010	171	17	48	123	225	39	65	312	1.465
2008		23.929	14.821	2.213	3.916	188	12	294	113	227	38	71	328	1.708
2009		24.778	14.976	2.349	4.285	201	13	296	120	240	39	73	349	1.837
2010		25.954	15.453	2.083	4.986	246	41	390	128	327	61	88	396	1.755
2011		26.985	15.864	2.197	5.272	246	43	401	138	356	64	93	422	1.889
2012		28.926	17.120	2.191	5.414	200	43	820	135	400	121	83	420	1.979
2013		29.774	17.667	2.214	5.542	228	47	829	137	412	113	86	438	2.061
2014		31.550	18.351	2.323	6.067	277	50	867	157	458	122	83	481	2.314
2015		33.229	19.070	2.203	6.732	306	65	1.108	155	680	90	119	456	2.245
31 Thừa Thiên - Huế	46													
2007		48.724	27.870	4.157	11.560	550	43	68	218	479	268	163	518	2.830
2008		48.950	27.923	4.264	10.359	664	55	111	258	492	349	208	598	3.669
2009		48.316	27.328	4.122	11.460	548	39	92	224	447	260	158	534	3.104
2010		51.818	29.448	3.887	12.922	576	96	239	228	545	190	150	561	2.976
2011		49.599	26.997	3.763	10.261	489	194	480	361	875	381	300	867	4.631
2012		56.108	30.126	3.575	15.730	466	66	880	193	640	309	162	605	3.356
2013		59.173	31.237	4.020	16.849	508	68	917	205	679	327	167	638	3.558
2014		63.253	32.643	4.602	18.028	596	79	1.069	228	767	336	167	715	4.023
2015		60.719	31.757	3.830	13.985	642	92	4.892	227	850	279	193	527	3.445
32 Đà Nẵng	48													
2007		48.769	24.697	3.817	12.410	841	159	3.017	163	450	237	251	414	2.313
2008		48.482	23.690	3.727	13.026	840	154	2.997	171	557	247	257	410	2.406
2009		49.149	23.856	3.778	12.937	896	174	3.200	190	606	261	254	429	2.568
2010		52.079	25.333	3.695	15.191	1.103	340	2.243	179	590	322	288	416	2.379
2011		56.306	25.991	4.117	13.078	1.186	376	7.072	196	620	370	296	458	2.546
2012		61.762	27.310	4.089	21.506	708	174	2.741	137	723	756	349	442	2.827
2013		60.607	26.961	4.054	21.034	870	161	2.568	132	702	720	323	413	2.669
2014		62.484	27.874	3.943	21.729	913	165	2.679	135	723	660	462	425	2.776
2015		66.351	28.839	3.343	15.557	723	156	12.114	171	808	733	348	290	3.269

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
33	Quảng Nam	49												
	2007	41.475	24.532	2.759	9.529	414	30	17	220	430	155	216	450	2.723
	2008	42.950	25.242	2.626	10.109	389	24	15	236	418	158	237	437	3.059
	2009	44.206	25.994	2.737	10.509	391	25	15	233	423	164	241	429	3.045
	2010	47.176	27.725	2.578	11.715	385	56	46	299	619	140	238	505	2.870
	2011	49.437	28.894	2.747	12.246	346	63	50	317	682	152	257	551	3.132
	2012	57.565	31.832	3.063	15.947	350	72	514	330	728	292	250	568	3.619
	2013	57.869	32.253	2.642	16.163	368	74	553	333	728	298	254	576	3.627
	2014	59.192	33.470	3.073	15.937	455	71	452	327	722	293	261	565	3.566
	2015	63.930	35.394	3.079	16.470	558	82	1.775	340	871	382	305	546	4.128
34	Quảng Ngãi	51												
	2007	43.095	25.938	3.558	8.205	374	61	292	370	430	177	250	451	2.989
	2008	43.071	26.109	3.460	8.146	359	3	276	364	418	127	243	452	3.114
	2009	44.514	26.463	3.743	8.518	388	3	295	395	454	137	262	491	3.365
	2010	50.824	30.354	3.672	10.403	473	87	263	538	633	262	273	606	3.260
	2011	52.140	31.008	3.579	10.901	421	93	274	568	667	273	286	632	3.438
	2012	54.740	32.361	3.634	11.950	407	115	126	510	702	341	291	643	3.660
	2013	56.877	33.875	3.710	11.814	433	138	175	540	763	400	339	685	4.005
	2014	58.429	34.334	3.678	11.738	441	187	270	623	947	578	359	831	4.443
	2015	59.774	34.406	3.514	12.585	531	100	1.589	509	924	359	350	873	4.034
35	Bình Định	52												
	2007	52.383	32.436	3.502	10.006	523	72	12	233	389	84	363	761	4.002
	2008	56.043	33.952	4.135	11.004	550	77	13	258	414	88	383	813	4.356
	2009	59.045	35.527	4.164	11.796	597	84	13	280	451	94	413	882	4.744
	2010	61.748	37.241	3.823	12.788	493	145	61	345	547	222	416	967	4.700
	2011	64.835	39.087	4.191	12.748	501	151	567	361	573	233	434	1.018	4.971
	2012	68.334	41.005	4.625	14.176	494	123	82	323	712	407	410	884	5.093
	2013	63.298	38.758	3.599	12.210	524	122	81	333	726	413	416	902	5.214
	2014	66.022	39.902	3.658	12.326	586	170	117	368	866	453	430	1.065	6.081
	2015	72.836	43.022	4.261	15.207	692	133	819	343	872	355	475	818	5.839

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code		Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
		Số cơ sở TMDV Sub. total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
36 Phú Yên	54													
2007		28.858	16.037	4.653	5.158	207	19	36	139	147	51	200	389	1.822
2008		30.696	16.596	4.815	5.714	236	23	42	160	129	61	226	426	2.268
2009		32.887	17.634	5.218	6.069	263	26	47	178	144	67	250	479	2.512
2010		34.837	19.490	4.495	7.208	276	58	42	152	214	49	227	340	2.286
2011		36.886	20.117	4.582	8.119	302	63	46	176	240	52	242	389	2.558
2012		40.969	22.617	5.119	8.717	340	57	37	182	217	231	224	348	2.880
2013		42.230	22.657	4.959	9.466	397	65	42	205	253	267	257	394	3.268
2014		43.865	23.416	5.350	9.773	421	67	43	212	260	291	261	406	3.365
2015		45.322	24.317	5.085	10.257	489	63	66	206	443	376	278	443	3.299
37 Khánh Hoà	56													
2007		48.240	25.808	3.950	11.903	462	77	780	143	392	291	315	651	3.468
2008		49.295	26.654	3.422	11.891	531	77	858	119	473	312	336	688	3.934
2009		50.918	27.041	3.654	13.849	445	62	622	105	389	262	287	624	3.578
2010		50.098	27.347	2.944	12.908	730	73	1.046	114	411	324	310	467	3.424
2011		50.939	28.336	3.210	13.699	604	60	588	102	281	263	250	449	3.097
2012		54.912	28.822	3.118	14.690	660	97	1.804	170	458	369	331	534	3.859
2013		47.510	27.318	2.538	11.460	653	72	939	119	349	263	237	447	3.115
2014		48.429	27.407	2.488	12.018	634	77	1.210	132	369	220	236	449	3.189
2015		54.804	28.702	2.811	14.939	691	99	2.093	156	481	323	360	334	3.815
38 Ninh Thuận	58													
2007		22.440	12.772	1.481	5.441	172	24	120	93	108	139	136	357	1.597
2008		24.609	13.699	1.765	5.889	197	26	133	107	120	156	158	409	1.950
2009		27.853	15.467	1.857	7.110	219	23	118	108	137	156	164	407	2.087
2010		26.356	14.448	1.671	6.782	363	64	3	113	146	386	174	403	1.803
2011		27.606	15.017	1.570	7.512	307	66	3	117	152	394	179	420	1.869
2012		26.933	14.670	1.610	7.343	309	61	36	86	150	337	120	390	1.821
2013		27.407	15.173	1.330	7.307	313	66	37	94	162	359	134	435	1.997
2014		30.262	17.404	1.351	7.728	339	67	38	99	169	323	170	461	2.113
2015		28.483	15.712	1.339	7.860	325	71	210	112	161	246	128	414	1.905

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
		Số cơ sở TMDV Sub. total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
39 Bình Thuận	60													
2007		39.194	23.002	2.248	9.277	415	92	223	198	253	171	268	465	2.582
2008		41.140	24.011	2.992	9.131	409	86	194	213	209	168	273	471	2.983
2009		42.315	24.324	2.915	9.960	412	83	188	218	205	169	271	481	3.089
2010		40.666	23.722	2.160	9.630	779	127	40	177	270	163	246	377	2.975
2011		41.509	23.973	2.262	9.657	838	150	43	191	299	181	274	396	3.245
2012		47.523	26.001	3.084	11.920	634	133	135	212	289	1.445	255	436	2.979
2013		49.449	27.384	2.881	12.568	709	148	145	207	290	1.491	261	432	2.933
2014		49.172	27.607	2.140	12.391	760	163	160	231	321	1.390	263	477	3.269
2015		46.482	26.184	2.370	11.797	725	135	739	247	362	328	307	511	2.777
40 Kon Tum	62													
2007		9.975	6.070	712	1.848	92	8	130	66	74	38	49	201	687
2008		11.231	6.898	625	2.082	122	10	158	59	112	45	60	215	845
2009		11.947	7.178	891	2.162	128	10	157	65	122	46	61	224	903
2010		13.462	7.751	913	2.638	113	49	418	87	137	26	102	265	963
2011		14.497	8.388	997	2.849	103	51	444	91	144	28	109	274	1.019
2012		16.259	9.176	1.117	3.140	116	57	664	92	147	108	104	299	1.239
2013		16.164	9.731	886	3.130	129	46	507	81	128	86	89	263	1.088
2014		17.145	9.851	896	3.558	165	55	612	87	152	136	109	286	1.238
2015		18.591	10.817	1.050	3.747	186	74	463	117	172	170	134	277	1.384
41 Gia Lai	64													
2007		26.867	16.448	2.124	4.426	277	34	733	132	217	84	150	481	1.761
2008		28.155	17.961	2.010	4.541	220	19	573	134	201	42	126	487	1.841
2009		29.837	18.910	1.857	5.306	230	19	586	141	205	41	125	505	1.912
2010		32.050	19.840	1.791	6.035	303	87	549	220	269	38	154	595	2.169
2011		33.032	20.370	1.849	6.097	293	86	770	226	278	38	154	613	2.258
2012		39.734	24.103	2.312	8.206	321	68	35	251	380	218	220	658	2.962
2013		42.197	25.849	1.802	8.197	413	85	50	310	462	302	287	819	3.621
2014		47.227	29.014	1.934	8.420	433	112	76	385	570	502	263	1.032	4.486
2015		42.900	25.544	2.089	7.913	510	80	1.672	282	432	250	291	676	3.161

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
42 ĐẮC LẮK	66													
2007		42.826	29.230	1.891	6.471	435	140	567	247	327	89	229	497	2.703
2008		45.693	30.055	2.125	7.090	514	111	735	260	320	98	275	507	3.603
2009		48.404	31.250	2.023	8.781	503	110	671	257	320	98	267	506	3.618
2010		48.320	31.539	1.979	7.663	481	182	1.473	308	408	147	239	519	3.382
2011		49.108	32.002	2.026	7.518	443	189	1.706	325	421	155	248	545	3.530
2012		59.006	36.811	2.047	10.592	493	174	1.941	326	521	429	357	729	4.586
2013		59.966	37.743	2.140	11.084	561	154	1.552	322	485	389	322	706	4.508
2014		61.516	37.870	1.850	11.296	661	186	2.115	354	540	556	328	790	4.970
2015		61.363	38.255	1.935	10.999	742	184	2.375	296	680	348	381	867	4.301
43 ĐẮC NÔNG	67													
2007		11.373	7.843	468	1.927	93	8		73	80	10	47	163	661
2008		12.234	8.414	448	2.072	108	6	6	71	117	7	50	115	820
2009		13.003	8.983	469	2.225	99	7	5	85	111	8	49	124	838
2010		13.678	9.417	484	2.389	120	19	7	66	83	8	51	200	834
2011		13.856	9.436	385	2.599	125	22	7	66	85	9	54	212	856
2012		16.252	10.920	403	3.066	124	42	24	88	110	65	83	229	1.098
2013		16.271	10.800	388	2.966	141	49	23	97	129	73	96	262	1.247
2014		16.966	11.152	411	3.220	234	51	32	91	131	57	109	264	1.214
2015		18.170	11.858	387	3.573	231	67	107	70	178	43	143	270	1.243
44 LÂM ĐỒNG	68													
2007		40.728	24.637	2.903	7.319	483	46	1.063	236	369	210	266	642	2.554
2008		43.036	25.900	2.773	8.231	486	49	1.106	249	384	216	282	662	2.698
2009		44.701	26.629	2.636	8.196	586	57	1.314	282	461	258	324	780	3.178
2010		46.861	27.645	2.525	9.029	535	141	1.854	297	435	294	383	684	3.039
2011		48.846	28.245	2.540	9.813	531	150	2.037	317	471	330	407	759	3.246
2012		51.345	29.234	2.533	10.262	496	144	2.774	310	440	614	399	756	3.383
2013		53.303	30.417	2.561	10.619	484	149	2.875	330	458	645	416	788	3.561
2014		54.813	31.041	2.382	11.142	580	158	3.106	333	467	645	424	819	3.716
2015		55.245	30.463	2.352	10.920	654	154	4.508	364	493	625	465	631	3.616

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
45 Bình Phước	70													
2007		26.790	15.736	1.503	5.729	222	9	280	225	235	32	234	378	2.207
2008		28.809	16.565	1.687	5.968	253	8	314	247	205	29	257	372	2.904
2009		30.034	17.174	1.731	6.085	330	30	346	285	269	27	276	415	3.066
2010		31.424	17.867	1.658	6.785	303	83	614	218	377	37	249	466	2.767
2011		32.650	18.658	1.800	7.028	290	84	636	219	379	38	250	467	2.801
2012		35.609	20.335	1.702	8.143	269	82	701	215	424	63	290	530	2.855
2013		36.428	20.620	1.622	8.355	325	87	725	233	459	66	308	573	3.055
2014		39.287	21.912	1.687	9.239	447	95	781	256	508	61	256	636	3.409
2015		39.392	21.639	1.525	9.117	425	134	1.268	198	504	86	380	695	3.421
46 Tây Ninh	72													
2007		44.368	23.373	1.996	13.089	376	201	333	243	323	76	357	520	3.481
2008		44.297	23.124	2.565	12.531	379	194	324	244	327	76	358	518	3.657
2009		47.907	24.772	2.589	13.836	421	220	359	269	357	83	391	579	4.031
2010		50.871	26.200	2.958	14.077	463	395	1.086	261	461	101	342	480	4.047
2011		53.270	27.166	3.294	14.737	423	408	1.157	279	495	110	361	508	4.332
2012		54.793	27.987	3.214	15.362	453	318	1.304	284	483	138	384	588	4.278
2013		53.325	27.340	2.855	15.697	501	294	929	255	440	127	347	537	4.003
2014		57.317	28.780	3.451	16.383	569	342	1.275	298	516	140	327	627	4.609
2015		59.849	29.762	2.945	17.386	653	321	1.996	268	669	156	417	589	4.687
47 Bình Dương	74													
2007		51.205	21.353	1.687	10.170	947	121	12.331	304	424	36	311	497	3.024
2008		53.974	22.344	1.700	10.243	1.034	130	13.573	327	453	37	329	537	3.267
2009		56.455	23.610	1.572	10.511	1.091	137	14.308	346	477	37	347	566	3.453
2010		63.315	28.092	1.564	11.518	868	279	15.606	388	539	30	379	511	3.541
2011		68.053	29.640	1.511	12.182	871	309	17.562	435	598	31	417	563	3.934
2012		75.321	33.235	1.576	13.591	775	338	19.075	377	659	99	505	753	4.338
2013		78.982	34.447	1.584	13.740	920	372	20.630	409	714	107	551	812	4.696
2014		83.713	36.457	1.518	14.442	1.036	395	22.099	436	759	144	557	868	5.002
2015		89.329	38.652	1.503	15.839	1.176	424	23.735	402	763	240	588	907	5.100

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
48 Đồng Nai	75													
2007		86.590	46.103	4.224	16.884	1.039	198	8.606	496	807	921	701	1.166	5.445
2008		89.932	47.267	4.120	16.505	1.141	193	9.652	555	785	1.015	759	1.162	6.778
2009		95.677	49.179	4.069	16.814	1.336	223	11.419	634	909	1.167	866	1.314	7.747
2010		99.208	51.894	4.177	17.504	1.489	498	13.125	552	810	753	788	1.184	6.434
2011		104.693	54.675	4.154	19.048	1.500	523	13.680	587	849	783	835	1.251	6.808
2012		116.050	60.787	4.706	22.156	1.318	520	14.097	589	1.075	1.090	839	1.582	7.291
2013		119.197	61.711	4.576	22.901	1.425	548	15.001	615	1.127	1.150	880	1.650	7.613
2014		123.630	63.840	4.753	23.674	1.565	569	15.858	625	1.158	1.169	947	1.680	7.792
2015		129.790	66.395	4.783	25.447	1.627	612	17.577	622	1.164	1.169	963	1.819	7.612
49 Bà Rịa - Vũng Tàu	77													
2007		36.947	20.858	2.573	7.764	539	118	1.115	245	273	59	344	501	2.558
2008		37.929	22.066	2.352	7.579	532	98	1.148	236	230	55	341	436	2.856
2009		39.362	22.645	2.364	8.141	546	94	1.265	244	236	57	339	455	2.976
2010		42.030	23.292	2.381	8.750	643	158	2.308	290	301	107	338	498	2.964
2011		44.640	24.856	2.321	8.449	566	198	2.858	346	360	129	403	598	3.556
2012		49.493	26.974	2.018	11.419	538	165	2.864	326	325	198	426	576	3.664
2013		48.132	27.142	1.655	10.321	522	165	2.857	320	320	189	407	575	3.659
2014		50.621	27.829	2.067	11.111	572	168	3.021	333	338	189	581	602	3.810
2015		51.951	28.092	1.517	11.936	551	172	4.092	293	403	236	388	610	3.661
50 Thành phố Hồ Chí Minh	79													
2007		308.223	157.281	8.201	59.650	8.048	745	43.586	1.671	2.951	997	2.969	3.506	18.618
2008		307.503	153.701	9.851	59.316	8.114	749	44.223	1.769	3.015	1.010	3.047	3.525	19.183
2009		307.514	153.087	8.826	59.294	8.244	768	45.702	1.777	3.023	1.028	2.994	3.474	19.297
2010		311.137	156.408	6.760	57.335	6.364	1.230	56.120	1.501	2.779	883	3.142	2.622	15.993
2011		303.485	151.275	6.342	54.236	5.612	1.234	58.105	1.486	2.836	887	3.141	2.607	15.724
2012		353.855	159.428	9.921	64.734	3.782	1.098	86.154	1.388	2.391	1.068	2.622	2.681	18.588
2013		349.002	157.981	9.644	64.443	3.499	1.041	84.737	1.338	2.302	1.016	2.483	2.578	17.940
2014		356.225	159.834	10.455	65.470	3.879	1.091	87.031	1.364	2.361	1.122	2.566	2.653	18.399
2015		381.715	174.700	9.572	73.913	4.060	1.450	88.024	1.356	2.509	1.306	3.033	2.262	19.530

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
51 Long An	80													
2007		48.456	25.182	5.374	13.115	236	132	18	211	385	77	304	771	2.651
2008		51.689	26.891	5.577	12.823	265	148	1.063	232	423	82	332	837	3.016
2009		53.529	28.559	5.138	13.491	259	148	967	238	421	80	331	833	3.064
2010		53.699	28.063	4.811	13.822	512	194	1.094	244	480	86	315	1.205	2.873
2011		55.720	29.431	4.791	13.771	504	218	1.181	272	541	98	357	1.319	3.237
2012		54.952	29.512	3.686	13.932	422	214	2.277	235	530	209	324	547	3.064
2013		54.052	29.273	3.118	14.208	432	203	2.120	223	507	207	314	525	2.922
2014		54.394	29.561	3.360	14.434	435	189	1.970	207	474	223	315	483	2.743
2015		55.777	29.324	2.243	14.918	538	225	3.319	230	611	215	386	573	3.195
52 Tiền Giang	82													
2007		49.190	27.498	4.070	12.204	383	136	36	222	338	119	320	689	3.175
2008		51.323	29.076	3.789	12.042	407	147	633	233	368	102	341	735	3.450
2009		53.818	30.558	3.275	13.269	423	150	625	243	388	102	347	772	3.666
2010		53.503	30.933	2.936	12.681	589	164	929	228	497	147	330	671	3.398
2011		55.483	32.262	2.738	12.731	571	174	983	245	540	158	353	728	4.000
2012		64.732	36.200	4.446	14.940	576	197	1.745	246	526	252	422	742	4.440
2013		61.222	35.719	2.583	14.634	664	172	1.286	237	515	198	354	709	4.151
2014		62.686	35.970	2.512	15.230	691	191	1.469	270	561	163	386	768	4.475
2015		67.883	37.765	3.236	15.805	687	207	2.729	267	682	268	485	944	4.808
53 Bến Tre	83													
2007		45.295	27.387	3.549	9.868	254	58	10	170	272	45	334	582	2.766
2008		47.722	28.505	3.507	10.501	289	66	10	193	307	51	382	656	3.255
2009		50.400	30.030	3.550	11.287	326	71	10	204	329	50	406	729	3.408
2010		53.565	32.777	3.383	11.844	451	121	24	226	418	30	383	610	3.298
2011		55.350	33.922	3.525	12.317	400	122	23	227	424	30	384	624	3.352
2012		59.678	36.608	4.064	13.051	415	128	16	270	501	65	365	494	3.701
2013		59.790	36.414	3.829	13.448	421	130	16	275	513	65	375	505	3.799
2014		62.102	37.706	3.891	14.101	458	135	17	283	529	97	421	528	3.936
2015		62.884	37.683	3.438	14.843	546	148	67	272	628	67	487	496	4.209

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code		Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
54 Trà Vinh	84													
2007		37.980	20.201	3.547	10.719	61	59	3	106	241	27	208	615	2.193
2008		38.236	20.459	3.639	10.160	59	67	295	108	228	22	216	647	2.336
2009		38.228	20.880	3.193	9.990	64	73	285	114	239	25	249	666	2.450
2010		41.895	22.392	3.313	11.464	198	83	525	144	293	25	253	940	2.265
2011		42.745	22.988	3.125	11.766	213	87	555	149	302	25	264	950	2.321
2012		50.692	27.168	3.517	13.635	251	95	607	193	445	113	297	1.372	2.999
2013		47.155	25.791	2.594	12.984	224	94	644	186	394	116	279	1.164	2.685
2014		49.190	26.359	2.628	14.274	302	92	618	187	397	138	278	1.188	2.729
2015		52.548	28.823	2.823	13.936	316	92	1.114	187	523	19	327	1.354	3.034
55 Vĩnh Long	86													
2007		45.354	22.508	5.103	12.685	119	144	14	217	328	163	444	809	2.820
2008		52.140	24.758	7.637	12.594	24	166	913	260	646	181	535	861	3.565
2009		54.900	26.081	7.942	13.613	24	167	913	266	661	181	547	880	3.625
2010		51.928	26.297	5.870	13.240	427	207	755	227	366	170	410	665	3.294
2011		53.755	26.976	6.225	13.336	407	230	832	261	420	186	471	759	3.652
2012		55.025	27.942	6.167	13.451	411	206	1.211	214	455	267	419	651	3.631
2013		55.176	28.119	5.758	13.735	456	211	1.183	216	464	264	422	651	3.697
2014		55.445	28.629	5.059	14.111	425	213	1.169	219	476	271	452	658	3.763
2015		55.452	28.439	4.700	13.472	479	240	2.176	208	567	230	449	726	3.766
56 Đồng Tháp	87													
2007		73.044	37.879	6.120	22.027	303	183	4	288	363	149	597	717	4.414
2008		76.692	41.787	5.441	21.979	283	180	36	324	415	147	633	790	4.677
2009		77.454	42.782	4.614	22.128	353	216	65	350	425	227	680	805	4.809
2010		80.207	43.041	4.937	23.988	659	252	300	370	575	194	673	533	4.685
2011		83.495	45.874	4.667	23.868	749	269	464	403	625	206	725	574	5.071
2012		86.829	48.066	5.020	23.761	634	258	1.214	363	732	396	835	524	5.026
2013		87.324	48.367	4.224	23.974	749	274	1.057	400	813	413	915	594	5.544
2014		88.551	49.437	3.189	24.779	624	291	1.164	419	869	250	1.045	641	5.843
2015		91.954	50.459	3.869	26.497	782	298	1.371	347	1.009	192	850	586	5.694

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code		Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
57 An Giang	89													
2007		101.017	46.896	12.354	31.237	540	313	424	311	575	224	1.096	1.241	5.806
2008		106.384	50.335	12.516	30.288	645	372	1.225	359	692	257	1.314	1.470	6.911
2009		110.404	55.079	10.112	30.243	734	422	1.426	405	778	291	1.481	1.648	7.785
2010		117.354	56.568	11.068	33.690	1.052	544	1.663	386	801	367	1.213	2.968	7.034
2011		119.655	59.811	10.470	32.869	1.107	550	1.700	394	823	371	1.249	3.080	7.231
2012		123.586	59.649	10.059	36.687	1.027	570	1.986	408	890	485	1.307	3.122	7.396
2013		124.872	60.269	9.852	36.980	1.069	595	2.086	422	913	504	1.345	3.218	7.619
2014		130.481	62.556	9.630	39.079	1.189	641	2.261	456	985	535	1.428	3.477	8.244
2015		111.346	53.788	7.357	34.490	1.280	556	2.219	423	1.138	671	1.428	774	7.222
58 Kiên Giang	91													
2007		56.029	30.268	1.806	18.332	245	176	85	180	323	23	446	812	3.333
2008		56.179	30.702	1.731	16.328	267	193	1.518	187	316	23	467	843	3.604
2009		60.793	32.622	2.521	18.220	235	190	1.379	185	308	23	454	846	3.810
2010		61.693	34.838	3.265	15.929	276	312	1.778	206	414	50	419	642	3.564
2011		63.457	35.039	4.200	16.567	321	338	1.825	198	417	50	430	609	3.463
2012		69.155	38.983	5.350	17.349	274	335	863	235	491	81	439	665	4.090
2013		63.616	36.570	2.329	16.702	426	364	958	242	507	90	454	686	4.288
2014		67.449	38.641	3.115	17.037	423	402	1.093	256	540	73	643	714	4.512
2015		70.117	40.029	3.340	17.288	483	749	1.572	239	687	86	663	805	4.176
59 Cần Thơ	92													
2007		50.308	24.587	5.487	14.774	370	159	42	183	369	108	377	910	2.942
2008		57.570	27.917	7.132	15.179	415	179	973	211	560	105	434	1.008	3.457
2009		61.870	30.753	7.863	15.864	414	181	849	233	579	109	441	1.044	3.540
2010		59.389	28.270	5.937	13.994	594	271	4.561	231	491	162	571	857	3.450
2011		62.751	30.585	5.113	15.121	491	290	4.986	247	525	175	610	910	3.698
2012		68.131	33.755	5.686	16.417	442	258	4.811	225	506	218	533	1.222	4.058
2013		60.740	31.754	3.688	15.244	555	214	3.717	192	433	170	424	964	3.385
2014		69.134	33.929	4.235	17.546	539	284	5.294	249	561	169	488	1.352	4.488
2015		72.451	34.535	5.283	18.022	608	340	7.128	294	603	270	617	309	4.442

2. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Mã tỉnh Code		Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	H Vận tải, kho bãi Transportation and storage	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	J Thông tin và truyền thông Information and communication	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	L Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	P Giáo dục và đào tạo Education and training	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	S Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
60	Hậu Giang	93												
	2007	24.868	13.203	1.633	7.277	100	61	9	80	153	8	236	345	1.763
	2008	27.512	14.605	1.943	7.657	95	61	4	11	195	8	266	389	2.278
	2009	32.041	17.797	2.535	8.135	132	97	6	12	205	26	303	426	2.367
	2010	27.150	13.975	2.497	7.680	151	113	4	3	205	29	179	323	1.991
	2011	31.624	16.174	3.280	8.708	221	134	5	3	232	30	200	373	2.264
	2012	33.318	17.882	3.684	8.361	174	106	2		300	58	202	174	2.375
	2013	28.417	15.831	1.108	7.799	159	119	2		325	64	219	192	2.599
	2014	31.906	17.692	1.815	8.689	196	120	2		323	38	227	194	2.610
	2015	34.593	18.975	2.745	8.421	260	112	590	2	358	57	293	177	2.603
61	Sóc Trăng	94												
	2007	49.028	21.005	8.091	16.125	111	116	19	116	226	30	244	661	2.284
	2008	50.192	21.656	8.057	15.862	108	113	528	122	277	25	259	632	2.553
	2009	50.436	22.195	7.835	16.239	123	114	270	109	274	29	265	584	2.399
	2010	54.335	25.366	7.033	16.830	297	149	434	166	281	40	267	737	2.735
	2011	55.989	26.595	7.270	16.912	246	152	400	169	295	39	278	768	2.865
	2012	57.012	27.394	6.826	17.331	236	157	14	168	368	56	314	1.083	3.065
	2013	56.356	26.999	6.208	16.996	186	179	18	195	410	69	372	1.225	3.499
	2014	56.160	27.027	5.815	16.840	195	192	18	200	455	41	395	1.253	3.729
	2015	52.724	26.396	5.110	15.898	121	177	549	161	442	52	348	511	2.959
62	Bạc Liêu	95												
	2007	48.723	22.935	12.651	11.127	94	60	3	43	88	16	139	277	1.290
	2008	48.726	22.818	12.648	11.089	92	60	125	48	114	16	138	257	1.321
	2009	41.580	20.399	10.271	9.089	82	46	123	40	102	16	96	199	1.117
	2010	49.550	23.523	12.285	11.441	102	61	125	49	120	17	147	268	1.412
	2011	50.178	23.749	12.574	11.472	121	63	134	49	124	18	150	276	1.448
	2012	47.266	25.276	8.077	11.263	196	99		105	153	5	196	216	1.680
	2013	38.845	22.146	4.445	9.696	183	92		101	149	5	192	207	1.629
	2014	35.154	21.822	1.534	9.188	144	96		111	145	2	231	222	1.659
	2015	48.749	27.584	6.419	11.177	497	118	38	65	206	14	302	462	1.867

2. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

(Cont.) NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số cơ sở TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
63 Cà Mau	96													
2007		42.974	23.503	5.477	10.691	154	107	68	122	211	43	321	556	1.721
2008		43.980	23.665	5.969	9.963	129	113	987	125	194	38	332	609	1.856
2009		45.947	25.396	6.157	10.162	133	99	922	124	208	33	323	586	1.804
2010		42.604	22.815	6.798	9.131	333	93	758	107	203	18	274	506	1.568
2011		43.992	24.137	6.297	9.104	294	113	968	122	232	22	329	585	1.789
2012		48.245	26.453	6.932	11.061	273	105	45	118	259	29	415	525	2.030
2013		48.808	27.217	6.449	10.365	290	147	72	154	329	51	544	635	2.555
2014		52.235	29.474	6.287	11.329	348	156	73	164	351	27	525	698	2.803
2015		51.468	29.633	5.206	10.767	299	128	1.230	135	389	43	541	940	2.157

3. SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY								
2007		6.254.314	1.964.323	77.984	1.649.342	9.075	10.168	217.754
2008		6.699.595	2.145.466	75.540	1.826.112	9.154	9.901	224.759
2009		7.056.458	2.228.699	78.966	1.839.444	9.105	10.262	290.922
2010		7.435.629	2.287.744	72.218	1.858.376	9.300	9.630	338.220
2011		7.558.026	2.343.375	72.557	1.883.157	9.255	8.738	369.668
2012		7.946.699	2.393.884	58.415	1.788.969	8.866	10.383	527.251
2013		7.733.366	2.194.785	55.741	1.722.355	8.671	10.024	397.994
2014		7.945.412	2.178.316	47.188	1.685.701	8.066	9.632	427.729
2015		7.987.457	2.112.677	44.362	1.609.840	8.590	11.076	438.809
1	Hà Nội	01						
2007		211.166	43.633	186	41.068	53	380	1.946
2008		540.540	242.014	748	224.946	122	518	15.680
2009		557.868	248.529	750	227.661	123	529	19.466
2010		585.186	251.418	505	222.209	147	755	27.802
2011		586.343	239.810	106	213.737	52	178	25.737
2012		671.814	260.718	301	216.146	170	853	43.248
2013		595.153	223.545	272	191.530	150	718	30.875
2014		634.233	238.241	12	186.002	100	169	51.958
2015		631.556	229.535	38	195.417	144	883	33.053
2	Hà Giang	02						
2007		18.954	6.343	560	5.598	13	2	170
2008		18.696	6.264	581	5.509	14	1	159
2009		20.497	6.242	582	5.503	9	2	146
2010		21.126	5.907	506	5.155	1	2	243
2011		23.023	5.945	566	5.096	1	2	280
2012		27.518	6.364	290	5.847			227
2013		27.851	7.253	286	6.685			282
2014		28.048	6.168	165	5.774			229
2015		30.621	8.200	99	7.871			230

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
3	Cao Bằng	04						
	2007	15.707	3.503	601	2.700			202
	2008	15.254	3.001	468	2.376			157
	2009	16.676	3.048	464	2.461			123
	2010	21.208	3.347	248	2.827	4		268
	2011	17.800	2.947	238	2.575	3		131
	2012	19.494	3.066	59	2.538			469
	2013	20.721	2.907	60	2.705			142
	2014	21.369	2.884	45	2.704			135
	2015	22.093	2.918	112	2.611	2		193
4	Bắc Kạn	06						
	2007	13.139	3.712	300	3.041			371
	2008	11.566	3.418	279	2.877			262
	2009	16.648	7.613	321	3.473			3.819
	2010	14.669	3.874	156	3.427	3		288
	2011	14.503	3.557	146	3.198	3		210
	2012	17.617	4.098	103	3.389	4		602
	2013	17.374	4.041	104	3.772	5		160
	2014	17.414	3.978	53	3.754	6		165
	2015	18.269	3.909	49	3.528	8		324
5	Tuyên Quang	08						
	2007	31.548	10.380	335	9.158	11		876
	2008	30.901	9.688	326	8.967	10		385
	2009	34.857	11.169	345	9.624	11		1.189
	2010	35.576	10.965	341	9.489	7	1	1.127
	2011	37.146	12.093	480	10.462	7	1	1.143
	2012	43.789	14.204	298	11.384	13	7	2.502
	2013	43.411	13.731	293	11.080	12	7	2.339
	2014	41.992	12.006	70	11.294	2		640
	2015	45.324	12.637	186	11.071	29		1.351

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
6	Lào Cai	10						
	2007	22.233	5.507	218	5.190	16		83
	2008	23.351	5.803	218	5.482			103
	2009	23.804	5.539	203	5.288			48
	2010	26.340	5.754	118	5.413	5		218
	2011	26.592	5.643	125	5.298	5		215
	2012	29.891	6.959	90	6.095	5		769
	2013	29.341	6.553	83	5.901	5		564
	2014	30.639	6.728	51	6.033	10		634
	2015	32.159	6.989	86	6.479	9		415
7	Điện Biên	11						
	2007	13.921	4.259	170	3.969			120
	2008	13.970	4.054	162	3.797			95
	2009	14.990	4.155	158	3.879			118
	2010	16.067	4.621	201	4.114			306
	2011	17.357	4.905	228	4.266			411
	2012	20.507	5.052	251	4.505			296
	2013	20.734	5.031	213	4.586			232
	2014	21.900	5.166	173	4.634			359
	2015	22.337	5.307	143	4.808			356
8	Lai Châu	12						
	2007	8.507	2.738	183	2.483			72
	2008	9.870	3.172	135	3.006			31
	2009	10.435	3.532	169	3.356			7
	2010	10.966	3.211	103	3.006			102
	2011	10.471	2.653	101	2.486			66
	2012	13.304	3.149	20	2.932	1		196
	2013	13.390	3.057	19	2.831	1		206
	2014	13.523	3.007		2.887			120
	2015	14.166	3.001	43	2.788			170

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
9	Sơn La	14						
	2007	27.894	5.053	175	4.692			186
	2008	29.814	5.527	216	5.188			123
	2009	32.594	5.931	272	5.437			222
	2010	34.826	5.450	210	4.874	2		364
	2011	37.050	6.300	293	5.642	3		362
	2012	40.619	6.688	219	5.706	3		760
	2013	41.878	6.638	196	5.596	3		843
	2014	41.802	6.478	185	5.437	3		853
	2015	42.782	6.245	114	5.449	10	2	670
10	Yên Bái	15						
	2007	35.794	13.802	270	12.842	13	37	640
	2008	37.931	16.103	301	14.924	18	46	814
	2009	38.883	15.814	298	14.602	18	44	852
	2010	39.063	14.024	277	12.378	8	11	1.350
	2011	40.062	14.507	286	13.386	8	10	817
	2012	44.326	15.986	129	13.783	13	11	2.050
	2013	45.099	16.417	140	13.917	12	11	2.337
	2014	46.620	17.634	48	14.607	8	4	2.967
	2015	44.003	13.568	55	12.136	7	10	1.360
11	Hoà Bình	17						
	2007	36.608	13.411	777	11.352	4	5	1.273
	2008	37.914	13.328	789	11.183	3		1.353
	2009	41.119	14.005	831	10.995	3		2.176
	2010	96.927	14.756	478	11.220	3		3.055
	2011	89.444	14.379	443	10.871	3		3.062
	2012	45.346	12.699	254	11.782	6	13	644
	2013	48.486	12.188	235	11.288	5	15	645
	2014	49.027	12.381	101	11.585	7		688
	2015	49.913	14.114	91	11.143	7		2.873

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
				Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
					Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A		B	1	2	3	4	5	6	7
12	Thái Nguyên	19							
	2007		71.005	21.470	971	18.687	9	34	1.769
	2008		70.317	21.702	977	18.875	9	35	1.806
	2009		77.288	25.347	987	19.888	9	33	4.430
	2010		76.841	22.607	804	19.348	22	81	2.352
	2011		87.528	26.868	852	20.796	25	82	5.113
	2012		92.149	27.202	267	22.515	21	75	4.324
	2013		85.936	23.330	242	18.540	20	59	4.469
	2014		97.069	28.155	127	21.887	19	62	6.060
	2015		96.468	24.085	55	19.877	32	81	4.040
13	Lạng Sơn	20							
	2007		36.908	7.488	441	6.772	5	8	262
	2008		37.332	6.999	477	6.279	5	9	229
	2009		40.633	7.827	497	6.904	5	9	412
	2010		39.685	7.152	216	6.683	3	20	230
	2011		39.997	6.372	198	5.876	3	20	275
	2012		44.547	7.435	159	6.667		11	598
	2013		42.267	7.198	149	6.364		11	674
	2014		43.355	6.585	69	5.936	5		575
	2015		43.742	7.340	53	6.491	18	2	776
14	Quảng Ninh	22							
	2007		91.754	14.589	486	11.817	170	17	2.099
	2008		90.943	14.434	648	12.443	153	21	1.169
	2009		102.178	10.830	530	9.564	63	34	639
	2010		115.938	14.448	465	11.563	182	16	2.222
	2011		89.751	12.776	409	10.034	164	13	2.156
	2012		106.706	16.112	178	12.144	152	18	3.620
	2013		102.614	15.467	177	12.067	163	15	3.045
	2014		104.399	16.089	97	12.136	113		3.743
	2015		99.782	13.191	92	10.827	178	21	2.073

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
15	Bắc Giang	24						
	2007	72.348	27.935	565	24.927	28	1	2.414
	2008	76.074	32.319	877	29.657	32		1.753
	2009	88.691	41.451	946	35.649	35		4.821
	2010	95.433	42.729	675	37.736	64		4.254
	2011	94.795	40.929	601	35.076	54		5.198
	2012	110.310	46.465	603	30.918	64		14.880
	2013	111.537	43.917	530	32.791	64		10.532
	2014	112.776	43.273	291	32.259	58		10.665
	2015	117.408	46.968	249	32.829	132	24	13.734
16	Phú Thọ	25						
	2007	98.312	47.069	643	35.280	6	13	11.127
	2008	96.526	47.516	619	35.107		14	11.776
	2009	101.952	48.915	595	35.734		14	12.572
	2010	106.910	51.000	551	35.584	11	13	14.841
	2011	105.580	49.666	533	34.683	11	14	14.425
	2012	116.417	53.832	416	34.899	9	11	18.497
	2013	105.180	46.260	434	33.622	7	11	12.186
	2014	104.220	45.023	208	32.184	1	9	12.621
	2015	108.813	46.271	235	30.101	8	6	15.921
17	Vĩnh Phúc	26						
	2007	91.137	40.165	517	33.619	21	245	5.763
	2008	77.077	32.620	511	27.012	14	253	4.830
	2009	80.528	32.243	485	26.994	14	261	4.489
	2010	98.695	44.414	573	31.616	24	460	11.741
	2011	109.341	46.449	619	33.581	26	493	11.730
	2012	114.449	52.704	397	33.274	3	591	18.439
	2013	96.023	34.997	402	28.862	2	515	5.216
	2014	101.488	36.468	392	28.957	1	859	6.259
	2015	111.812	44.246	142	29.594	25	489	13.996

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
18	Bắc Ninh	27						
	2007	156.326	93.050	198	75.811	58	396	16.587
	2008	146.044	81.088	182	70.787	55	383	9.681
	2009	148.749	82.498	177	71.155	59	399	10.708
	2010	150.018	78.495	180	65.801	9	327	12.178
	2011	167.358	87.333	180	73.216	8	327	13.602
	2012	182.810	101.256	190	74.649	49	547	25.821
	2013	171.735	88.318	190	71.974	48	547	15.559
	2014	181.494	94.060		73.025	42	352	20.641
	2015	188.044	97.198		72.128	68	340	24.662
19	Hải Dương	30						
	2007	153.485	67.335	803	52.238	101	29	14.164
	2008	148.762	63.262	807	49.240	91	29	13.095
	2009	152.689	62.861	635	48.617	97	30	13.482
	2010	185.666	80.776	1.227	58.343	98	546	20.562
	2011	181.177	70.467	1.125	46.506	95	500	22.241
	2012	216.939	103.961	596	48.746	105	511	54.003
	2013	191.781	77.259	566	46.509	101	498	29.585
	2014	188.971	72.738	154	45.268	67	148	27.101
	2015	190.161	70.112	182	43.020	109	507	26.294
20	Hải Phòng	31						
	2007	122.090	29.436	1.335	23.722	241	370	3.768
	2008	119.529	30.367	1.255	23.603	218	309	4.982
	2009	122.736	28.401	1.124	21.627	204	299	5.147
	2010	134.875	31.535	1.185	24.222	202	254	5.672
	2011	133.778	32.160	1.484	24.097	204	220	6.155
	2012	146.153	31.398	533	22.099	197	368	8.201
	2013	143.175	31.697	578	24.111	215	350	6.443
	2014	144.393	31.329	478	24.641	172	146	5.892
	2015	143.077	29.565	270	20.345	175	312	8.463

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
21	Hưng Yên	33						
	2007	122.831	67.973	247	50.288	91	2.589	14.758
	2008	130.292	70.897	252	51.570	95	2.677	16.303
	2009	139.259	76.027	254	52.856	97	2.968	19.852
	2010	125.737	63.086	278	42.466	95	2.301	17.946
	2011	130.685	66.269	295	43.285	103	2.483	20.103
	2012	136.670	66.320	223	37.431	94	2.696	25.876
	2013	141.878	64.914	221	38.276	92	2.460	23.865
	2014	138.777	61.612	85	40.605	20	2.458	18.444
	2015	134.506	57.104	132	36.613	44	2.443	17.872
22	Thái Bình	34						
	2007	226.361	153.065	1.111	125.288	65	30	26.571
	2008	229.328	154.710	1.049	123.991	85	30	29.555
	2009	239.609	161.263	934	120.463	78	25	39.763
	2010	248.869	164.101	1.244	124.507	80	42	38.228
	2011	257.603	167.060	1.348	120.814	86	42	44.770
	2012	253.032	158.909	948	103.877	73	710	53.301
	2013	213.754	118.004	619	88.305	51	541	28.488
	2014	223.120	120.925	351	80.933	23	2.317	37.301
	2015	201.341	100.603	605	74.785	76	1.561	23.576
23	Hà Nam	35						
	2007	94.675	56.510	760	44.819	36	22	10.873
	2008	91.669	52.693	791	42.852	37	22	8.991
	2009	94.307	54.660	786	43.435	38	22	10.379
	2010	102.003	60.191	576	45.363	39	7	14.206
	2011	102.317	56.321	650	43.764	34	6	11.867
	2012	102.759	51.684	170	35.284	30	5	16.195
	2013	98.709	46.805	157	32.661	30	5	13.952
	2014	96.746	43.849	117	31.843	25		11.864
	2015	90.051	38.562	80	26.445	42	49	11.946

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
				Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
					Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A		B	1	2	3	4	5	6	7
24	Nam Định	36							
	2007		146.432	86.615	15.821	59.643	71	81	10.999
	2008		139.525	80.302	14.440	56.821	74	73	8.894
	2009		153.601	89.465	15.813	59.515	80	79	13.978
	2010		162.569	93.788	14.277	64.129	95	209	15.078
	2011		169.597	94.745	12.736	67.961	100	226	13.722
	2012		185.154	98.088	11.279	62.986	81	79	23.663
	2013		177.317	87.870	11.152	63.445	79	84	13.110
	2014		183.292	90.689	11.109	63.366	55	144	16.015
	2015		192.618	94.297	7.987	64.569	84	166	21.491
25	Ninh Bình	37							
	2007		121.029	72.115	454	62.851	67	58	8.685
	2008		116.590	68.570	392	58.370	70	51	9.687
	2009		116.553	63.576	417	55.900	71	48	7.140
	2010		142.002	74.516	363	58.243	109	248	15.553
	2011		138.684	76.177	357	56.024	98	244	19.454
	2012		146.821	80.943	112	59.699	60	213	20.859
	2013		141.935	74.461	103	56.086	59	201	18.012
	2014		147.153	76.996	62	56.787	49	212	19.886
	2015		151.934	75.343	115	53.936	43	766	20.483
26	Thanh Hoá	38							
	2007		238.466	119.317	9.363	95.002	355	125	14.472
	2008		239.774	117.959	9.323	94.198	371	35	14.032
	2009		265.263	132.332	9.710	95.880	381	40	26.321
	2010		268.982	126.697	7.054	94.842	337	64	24.400
	2011		268.178	125.224	6.880	93.960	327	67	23.990
	2012		288.427	130.420	5.506	96.655	331	31	27.897
	2013		276.489	120.888	5.166	87.503	281	28	27.910
	2014		281.081	115.627	4.631	82.644	214	20	28.118
	2015		282.952	111.215	3.086	74.117	250	116	33.646

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
27	Nghệ An	40						
	2007	171.942	74.117	14.859	48.441	476	39	10.302
	2008	179.510	77.294	12.987	49.390	474	35	14.408
	2009	191.587	84.645	14.098	51.133	507	37	18.870
	2010	207.981	89.444	13.085	55.091	597	45	20.626
	2011	260.777	135.238	14.379	99.477	584	47	20.751
	2012	227.154	97.478	11.054	54.889	534	141	30.860
	2013	230.704	98.239	10.333	53.958	527	133	33.288
	2014	232.163	93.422	9.413	55.196	596	132	28.085
	2015	240.243	95.999	9.654	54.348	568	46	31.383
28	Hà Tĩnh	42						
	2007	72.110	27.173	3.965	17.794	232	5	5.177
	2008	76.136	28.961	4.148	18.728	239	4	5.842
	2009	83.128	33.532	4.010	21.354	257	5	7.906
	2010	95.225	33.670	3.345	19.596	303	3	10.423
	2011	103.322	40.057	3.792	25.759	351	3	10.152
	2012	114.215	49.613	3.436	28.499	285	5	17.388
	2013	116.055	48.643	3.619	28.914	292	5	15.813
	2014	115.248	45.627	2.876	27.971	216	2	14.562
	2015	120.817	37.582	2.549	20.333	262		14.438
29	Quảng Bình	44						
	2007	73.500	35.525	1.135	28.584	491	32	5.283
	2008	76.795	36.294	1.152	29.457	514	25	5.146
	2009	81.085	37.364	1.128	29.015	518	25	6.678
	2010	86.473	40.562	1.093	31.426	429	12	7.602
	2011	91.125	42.886	1.085	31.448	440	14	9.899
	2012	95.397	43.794	945	29.995	403	9	12.442
	2013	100.223	45.815	996	31.969	429	10	12.411
	2014	102.577	44.826	465	31.702	543		12.116
	2015	104.114	44.836	517	30.067	391	4	13.857

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã ngành Sector	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
30	Quảng Trị	45						
	2007	41.031	12.166	485	9.235	184	4	2.258
	2008	42.972	12.769	493	9.509	197	4	2.566
	2009	45.329	13.780	518	10.491	215	4	2.552
	2010	47.751	14.396	486	10.504	249	4	3.153
	2011	50.063	15.527	541	11.200	270		3.516
	2012	53.707	16.765	368	11.466	260		4.671
	2013	55.261	17.269	360	11.351	245		5.313
	2014	57.424	16.711	276	10.992	294		5.149
	2015	61.302	18.296	167	11.425	302		6.402
31	Thừa Thiên - Huế	46						
	2007	88.006	23.101	1.314	18.741	237	13	2.796
	2008	86.885	22.332	1.243	17.548	238	6	3.297
	2009	84.439	21.182	1.154	16.860	242	6	2.920
	2010	91.814	23.149	789	18.477	278	16	3.589
	2011	87.040	21.797	736	17.661	271	15	3.114
	2012	99.250	24.631	583	17.604	321	71	6.052
	2013	104.238	22.758	531	16.889	294	76	4.968
	2014	110.825	24.700	335	18.120	250		5.995
	2015	105.027	23.700	467	17.033	334	1	5.865
32	Đà Nẵng	48						
	2007	78.924	11.814	231	10.017	164	12	1.390
	2008	77.835	11.244	152	9.551	163	6	1.372
	2009	78.511	10.667	181	9.354	151	7	974
	2010	86.042	9.927	203	8.484	180		1.060
	2011	93.578	10.343	2	9.107	177		1.057
	2012	96.512	10.315		8.701	123	59	1.432
	2013	97.325	9.653		8.749	125	63	716
	2014	99.715	9.158		8.501	99		558
	2015	100.168	8.317		8.184	116	17	

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
33	Quảng Nam	49						
	2007	83.770	27.561	238	25.700	273		1.350
	2008	86.250	27.852	256	25.998	260		1.338
	2009	89.078	27.885	255	25.753	251		1.626
	2010	95.190	29.706	133	25.456	294		3.823
	2011	98.060	29.869	134	25.656	292		3.787
	2012	114.563	34.652	87	27.296	291	12	6.966
	2013	110.524	30.546	87	27.167	285	13	2.994
	2014	115.745	33.969	67	27.359	299	2	6.242
	2015	124.935	35.602	88	26.181	294	9	9.030
34	Quảng Ngãi	51						
	2007	89.127	31.995	517	27.919	463	64	3.032
	2008	93.099	30.720	515	27.467	444	62	2.232
	2009	94.099	33.054	545	28.150	471	63	3.825
	2010	100.060	32.298	567	26.259	436	33	5.003
	2011	102.134	31.838	631	26.573	462	36	4.136
	2012	105.174	33.260	359	25.199	393	53	7.256
	2013	108.296	32.616	364	24.513	394	51	7.294
	2014	110.104	32.417	237	23.142	426	52	8.560
	2015	110.878	32.328	211	23.387	446	75	8.209
35	Bình Định	52						
	2007	117.082	44.058	2.604	38.632	657	95	2.070
	2008	123.308	45.199	2.652	40.610	678	97	1.162
	2009	129.954	46.947	3.078	41.302	697	101	1.769
	2010	137.825	50.732	2.832	43.808	664	104	3.324
	2011	144.793	54.470	2.797	46.148	677	102	4.746
	2012	148.089	52.631	3.084	43.274	655	101	5.517
	2013	143.578	50.396	2.998	42.754	622	99	3.923
	2014	151.161	53.269	3.891	44.295	814	118	4.151
	2015	156.601	53.307	2.859	43.135	728	136	6.449

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
36	Phú Yên	54						
	2007	60.142	20.055	1.041	17.648	511	10	845
	2008	62.785	20.540	1.036	18.108	524	11	861
	2009	72.938	26.550	1.090	19.182	556	10	5.712
	2010	67.810	20.049	856	16.285	552	5	2.351
	2011	72.428	22.173	969	16.418	567	5	4.214
	2012	77.645	22.449	830	17.631	483		3.505
	2013	78.021	21.068	828	16.645	462		3.133
	2014	82.682	20.411	497	16.796	420		2.698
	2015	84.509	21.328	680	15.733	432	2	4.481
37	Khánh Hoà	56						
	2007	91.179	21.804	1.160	19.453	237	19	935
	2008	96.057	22.489	1.093	19.948	246	16	1.186
	2009	94.887	19.365	953	17.608	208	16	580
	2010	96.453	19.667	1.009	17.296	205	6	1.151
	2011	99.359	21.659	873	13.935	180	5	6.666
	2012	96.868	15.783	818	12.571	178	15	2.201
	2013	88.437	14.047	762	12.418	181	15	671
	2014	89.725	13.551	382	12.164	191	11	803
	2015	97.371	14.598	1.031	11.550	156	27	1.834
38	Ninh Thuận	58						
	2007	44.001	11.212	932	9.529	21		730
	2008	50.739	13.260	1.202	10.977	22		1.059
	2009	55.155	13.541	1.245	11.155	24		1.117
	2010	54.556	14.478	2.079	10.717	37		1.645
	2011	57.909	15.508	2.290	11.970	32		1.216
	2012	54.379	14.996	1.780	10.832	68	3	2.313
	2013	53.300	13.127	1.381	9.879	73	2	1.792
	2014	56.442	13.323	1.236	9.583	15		2.489
	2015	52.808	11.236	1.283	7.950	77	8	1.918

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
39	Bình Thuận	60						
	2007	78.986	19.111	521	16.921	79	57	1.533
	2008	85.082	21.303	432	18.670	74	6	2.121
	2009	84.353	18.415	443	15.915	72	3	1.982
	2010	82.940	19.121	701	16.459	121	1	1.839
	2011	86.665	21.386	774	17.073	122	1	3.416
	2012	97.827	20.206	140	17.494	183	1	2.388
	2013	98.063	18.666	139	16.900	177	1	1.449
	2014	102.226	18.869	18	17.722	80		1.049
	2015	90.195	15.180	275	12.662	61	30	2.152
40	Kon Tum	62						
	2007	19.314	5.027	91	4.828	45		63
	2008	20.677	4.724	88	4.577	42		17
	2009	22.565	5.208	73	5.049	32		54
	2010	38.578	11.526	163	10.963	30		370
	2011	29.926	9.314	133	8.847	26		308
	2012	30.850	7.347	130	6.567	50		600
	2013	30.152	6.970	135	6.698	50		87
	2014	30.917	6.960	143	6.476	36		305
	2015	34.027	7.296	56	6.571	48		621
41	Gia Lai	64						
	2007	46.130	8.526	224	7.918	124	17	243
	2008	46.075	8.392	216	7.864	122	22	168
	2009	51.484	8.903	254	8.394	132	21	102
	2010	57.411	9.791	119	8.732	142		798
	2011	59.204	10.120	123	9.079	149		769
	2012	68.342	10.748	68	9.727	120	3	830
	2013	72.399	11.701	72	10.859	123	4	643
	2014	81.942	12.385	27	11.423	108		827
	2015	71.088	9.848	56	9.225	65		502

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã ngành Sector	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
42	Đắk Lắk	66						
	2007	77.053	16.223	277	14.402	108	7	1.429
	2008	81.557	17.963	326	16.320	120	7	1.190
	2009	91.543	21.861	303	16.466	123	7	4.962
	2010	90.486	16.907	160	14.735	114	3	1.895
	2011	94.673	18.554	180	15.904	122	3	2.345
	2012	104.428	19.586	232	16.690	105	10	2.549
	2013	105.989	18.955	234	16.732	104	9	1.876
	2014	105.797	17.963	314	15.900	96		1.653
	2015	104.778	17.009	135	15.046	98	2	1.728
43	Đắk Nông	67						
	2007	20.764	3.425	45	3.159	19		202
	2008	21.619	3.726	52	3.405	12		257
	2009	23.101	3.586	29	3.354	12		191
	2010	23.723	3.696	46	3.377	32	3	238
	2011	25.772	4.155	49	3.661	35	3	407
	2012	30.047	4.735	100	4.093	13	20	509
	2013	30.137	4.577	101	4.110	13	20	333
	2014	31.670	4.645	9	4.371	6	4	255
	2015	32.234	4.711	12	4.158	26	14	501
44	Lâm Đồng	68						
	2007	76.919	17.356	224	16.060	81		991
	2008	77.867	16.323	209	15.113	75		926
	2009	81.405	15.883	205	14.704	72		902
	2010	87.585	16.478	157	14.644	76		1.601
	2011	92.194	18.054	183	15.338	91		2.442
	2012	96.417	17.555	84	15.269	89		2.113
	2013	96.329	17.841	84	14.634	86		3.037
	2014	98.938	18.294	38	15.364	56		2.836
	2015	98.128	16.197	78	13.848	74		2.197

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã ngành Sector	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
45	Bình Phước	70						
	2007	50.022	9.072	3	8.423	61		585
	2008	55.507	11.097	6	10.098	69		924
	2009	58.280	11.551	18	10.249	65		1.219
	2010	71.604	18.402	30	17.611	79		682
	2011	73.333	18.122	38	16.648	93		1.343
	2012	78.013	22.323	2	20.933	59		1.329
	2013	85.187	28.143	2	20.959	62		7.120
	2014	84.321	23.279		20.787	64		2.428
	2015	81.246	21.116		19.742	72		1.302
46	Tây Ninh	72						
	2007	94.266	19.490	69	17.420	111	22	1.868
	2008	96.931	18.327	94	16.329	118	15	1.771
	2009	99.390	18.444	88	16.440	111	15	1.790
	2010	106.392	16.641	3	14.640	137	46	1.815
	2011	109.438	17.337		15.149	142	58	1.988
	2012	106.048	19.533		15.304	99	49	4.081
	2013	104.103	19.279		17.213	113	53	1.900
	2014	113.734	21.550		17.581	112	32	3.825
	2015	114.556	19.090		15.807	99	22	3.162
47	Bình Dương	74						
	2007	96.479	19.408	63	18.653	53	47	592
	2008	97.733	13.860	49	13.270	42	39	460
	2009	100.278	13.079	44	12.490	37	34	474
	2010	118.840	15.636	33	14.437	54	40	1.072
	2011	126.746	15.913	33	14.586	56	41	1.197
	2012	136.080	17.421	42	15.212	68	47	2.052
	2013	146.098	17.922	51	15.666	71	54	2.080
	2014	151.185	15.256	43	13.222	19	38	1.934
	2015	165.754	14.182	36	12.869	54	24	1.199

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
48	Đồng Nai	75						
	2007	164.548	32.711	509	30.933	203	175	891
	2008	167.681	33.669	559	31.807	169	242	892
	2009	174.165	32.154	553	30.382	166	225	828
	2010	193.253	33.103	506	30.211	184	150	2.052
	2011	196.903	29.346	464	26.832	164	139	1.747
	2012	206.659	32.973	179	29.287	182	209	3.116
	2013	214.558	30.217	184	26.666	165	196	3.006
	2014	223.706	30.488	179	26.924	112	163	3.110
	2015	229.177	34.091	120	29.060	182	292	4.437
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	77						
	2007	72.209	11.975	664	10.516	36	68	691
	2008	72.747	11.660	597	10.391	28	51	593
	2009	75.836	10.981	606	9.690	26	54	605
	2010	82.761	13.752	635	11.935	27	43	1.112
	2011	80.699	11.379	513	9.701	20	35	1.110
	2012	93.972	14.294	451	12.016	96	83	1.648
	2013	91.668	13.888	548	12.825	100	85	330
	2014	101.296	16.299	151	14.155	103		1.890
	2015	103.879	15.642	447	14.022	117	34	1.022
50	Thành phố Hồ Chí Minh	79						
	2007	726.159	141.003	1.581	135.244	535	2.597	1.046
	2008	729.892	133.608	1.318	128.690	506	2.354	740
	2009	738.837	135.667	1.319	130.740	523	2.457	628
	2010	732.081	137.408	1.636	131.557	394	2.279	1.542
	2011	691.673	126.479	1.912	121.465	379	1.765	958
	2012	728.015	110.959	1.255	106.616	320	1.476	1.292
	2013	735.129	116.639	1.160	112.484	332	1.805	858
	2014	723.534	96.969	1.181	93.390	242	1.312	844
	2015	760.819	103.174	1.349	99.220	346	1.197	1.062

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
51	Long An	80						
	2007	105.589	26.707	10	20.985	84	1.000	4.628
	2008	112.757	25.971		21.439	82	992	3.458
	2009	117.109	25.616		20.641	77	948	3.950
	2010	119.847	25.072		20.966	66	571	3.469
	2011	115.394	25.051		21.235	69	567	3.180
	2012	112.713	21.573		16.542	72	506	4.453
	2013	109.964	19.955		15.248	68	483	4.156
	2014	109.550	18.436		15.593	28	430	2.385
	2015	107.619	17.168		13.646	64	506	2.952
52	Tiền Giang	82						
	2007	106.776	23.413	44	21.202	68	786	1.313
	2008	105.851	21.973	12	20.018	66	701	1.176
	2009	109.772	22.438	13	20.468	70	705	1.182
	2010	112.062	22.021		19.465	67	484	2.005
	2011	116.336	21.359		19.782	73	515	989
	2012	132.054	25.090		20.747	76	468	3.799
	2013	126.246	22.562		20.346	73	488	1.655
	2014	127.048	21.833		19.818	32	299	1.684
	2015	133.110	23.960		20.058	78	414	3.410
53	Bến Tre	83						
	2007	101.650	27.905	3.045	23.114	186	45	1.515
	2008	103.919	28.466	3.174	24.089	195	47	961
	2009	111.110	29.274	3.552	23.999	189	49	1.485
	2010	118.603	32.680	4.048	26.323	196	28	2.085
	2011	120.289	33.295	3.914	26.394	190	28	2.769
	2012	131.728	37.877	3.728	28.953	198	41	4.957
	2013	123.565	31.027	3.131	23.111	177	33	4.575
	2014	131.012	34.804	3.162	25.170	172	28	6.272
	2015	127.707	32.937	3.411	23.677	162	30	5.657

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
54 Trà Vinh	84							
2007		82.639	18.155	712	15.236	878		1.329
2008		82.083	17.639	681	14.941	834		1.183
2009		83.004	17.627	906	14.718	759		1.244
2010		103.346	19.717	755	15.818	881		2.263
2011		94.509	19.056	757	15.146	823		2.330
2012		105.464	22.857	565	17.095	644		4.553
2013		99.289	19.853	451	15.838	587		2.977
2014		101.899	19.128		14.992	657		3.479
2015		105.292	20.730	535	14.965	545	41	4.644
55 Vĩnh Long	86							
2007		105.753	32.379	11	29.642	58	81	2.587
2008		119.948	34.715		32.499	66	89	2.061
2009		129.019	39.509		37.281	71	105	2.052
2010		122.286	35.819		33.363	47	8	2.401
2011		129.569	38.293		34.745	50	9	3.489
2012		120.766	30.696		27.965	41	7	2.683
2013		123.702	31.824		27.626	48	7	4.143
2014		119.971	27.902		24.140	43	1	3.718
2015		115.976	26.470		23.021	14	28	3.407
56 Đồng Tháp	87							
2007		159.001	41.183	132	39.559	188	191	1.113
2008		169.203	43.112	96	42.155	211	210	440
2009		171.844	44.270	115	41.770	190	186	2.009
2010		181.348	45.546		43.743	239	168	1.396
2011		183.667	45.805		44.451	257	197	900
2012		180.279	40.867		38.144	228	165	2.330
2013		183.167	41.550		38.779	225	164	2.382
2014		186.527	43.050		40.535	276	106	2.133
2015		179.281	36.300		33.641	194	179	2.286

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Mã tỉnh Code	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7
57	An Giang	89						
	2007	209.502	41.851	16	38.942	264	130	2.499
	2008	226.379	48.536	11	44.289	310	139	3.787
	2009	286.626	51.362	11	46.908	328	144	3.971
	2010	239.501	40.194	3	36.640	282	96	3.173
	2011	241.529	42.451	3	38.293	294	98	3.763
	2012	245.818	42.253	5	38.995	329	32	2.892
	2013	238.981	40.408	5	36.377	311	30	3.685
	2014	248.587	39.758		36.189	325		3.244
	2015	211.999	33.833		30.954	272	107	2.500
58	Kiên Giang	91						
	2007	122.537	22.820	245	21.072	192	13	1.298
	2008	118.839	20.990	229	19.897	186	9	669
	2009	127.286	21.477	222	20.390	179	9	677
	2010	130.312	21.981	240	20.369	103	43	1.226
	2011	137.183	23.907	245	20.656	108	42	2.856
	2012	134.230	20.432	24	18.962	101	6	1.339
	2013	128.895	19.971	22	18.992	108	6	843
	2014	134.546	19.878	16	18.932	55	2	873
	2015	138.104	18.783	30	17.038	147	17	1.551
59	Cần Thơ	92						
	2007	103.338	14.083	11	13.133	66	33	840
	2008	119.158	15.736	117	14.838	76	58	647
	2009	129.464	15.354	122	14.827	71	50	284
	2010	127.374	15.823	113	14.012	27	17	1.654
	2011	137.533	18.687	117	13.774	30	17	4.749
	2012	132.057	14.022	9	12.311	35	5	1.662
	2013	126.267	18.242	9	17.028	53	5	1.147
	2014	133.858	14.232		12.562	84		1.586
	2015	136.858	13.464	8	11.347	49		2.060

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

A	Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
			Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
				Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
		1	2	3	4	5	6	7
60	Hậu Giang	93						
	2007	54.532	9.322	10	8.508	46	68	690
	2008	61.089	9.910		9.446	48	50	366
	2009	66.932	3.591		3.374	23	21	173
	2010	62.402	11.090		10.060	55	1	974
	2011	70.544	11.657		10.334	57	1	1.265
	2012	71.594	13.397	7	10.238	59		3.093
	2013	66.783	11.443		10.598	65		780
	2014	73.991	12.164		11.303	54		807
	2015	76.298	12.583		9.974	48		2.561
61	Sóc Trăng	94						
	2007	102.860	15.595	16	13.935	141	79	1.424
	2008	106.194	16.593	33	14.610	163	80	1.707
	2009	114.555	18.941	31	17.056	195	100	1.559
	2010	123.342	17.724		15.463	120	21	2.120
	2011	114.456	18.661		15.931	118	20	2.592
	2012	118.496	17.425	3	14.684	139	3	2.596
	2013	112.655	15.593	3	13.571	136	3	1.880
	2014	115.207	16.050		13.819	93		2.138
	2015	107.311	14.048		12.327	91		1.630
62	Bạc Liêu	95						
	2007	98.546	19.715	3.373	14.941	20	13	1.368
	2008	98.550	19.706	3.378	14.922	20	15	1.371
	2009	85.361	19.087	3.378	14.329	20	15	1.345
	2010	100.718	19.691	3.409	14.855	20	29	1.378
	2011	101.834	19.691	3.404	15.059	20	29	1.179
	2012	92.130	16.391	4.283	11.397	43	15	653
	2013	93.715	15.595	4.369	10.953	44	18	211
	2014	85.491	12.647	3.158	9.163	29		297
	2015	97.298	14.499	3.839	9.783	67	34	776

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Tổng số Total	Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction					
				Số lao động CNXD Sub. total	B	C	D	E	F
					Công nghiệp khai thác mỏ Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
63	Cà Mau	96							
	2007	89.298	10.814	117	10.046	49	4	598	
	2008	90.297	10.703	111	10.084	45	3	460	
	2009	99.542	12.636	143	11.993	70	4	426	
	2010	85.477	10.985	173	10.041	33	14	724	
	2011	91.209	12.383	207	11.032	41	15	1.088	
	2012	92.151	11.245	173	9.821	39	18	1.194	
	2013	100.595	15.041	195	11.929	46	17	2.854	
	2014	109.747	16.004		13.167	21		2.816	
	2015	100.018	10.714	170	8.875	11	2	1.656	

3. (Tiếp theo) **SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
(Cont.) **NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
TOÀN QUỐC WHOLE COUNTRY														
2007		4.289.991	2.358.942	340.084	1.052.762	51.242	9.559	95.766	24.726	46.413	14.921	27.093	46.509	221.974
2008		4.554.129	2.489.777	353.113	1.076.166	56.004	10.148	124.288	27.593	50.188	16.021	30.251	50.703	269.877
2009		4.836.759	2.663.266	404.735	1.111.276	57.935	10.586	125.024	28.763	52.717	16.044	30.945	52.816	282.652
2010		5.147.885	2.799.255	393.829	1.221.874	72.212	16.253	183.706	29.507	59.237	15.574	32.883	52.114	271.441
2011		5.214.651	2.865.112	400.684	1.195.038	52.981	17.407	195.288	31.310	63.551	16.286	34.651	55.084	287.259
2012		5.552.815	3.073.742	345.700	1.311.324	47.248	17.080	226.958	30.622	71.744	30.953	38.251	61.933	297.260
2013		5.538.581	3.106.137	319.494	1.273.667	47.810	17.076	236.211	31.026	72.973	30.748	38.212	62.786	302.441
2014		5.767.096	3.215.280	319.284	1.340.944	51.576	18.347	245.810	32.918	77.558	35.261	42.245	66.543	321.330
2015		5.874.780	3.248.277	310.732	1.340.905	53.489	18.239	333.341	30.088	83.354	30.422	44.778	61.303	319.852
1 Hà Nội	01													
2007		167.533	95.562	4.141	39.382	4.235	947	5.510	1.079	2.994	384	1.767	1.325	10.207
2008		298.526	178.517	18.540	57.778	5.321	1.064	8.420	1.807	4.210	441	2.443	1.767	18.218
2009		309.332	185.775	19.658	61.903	5.160	984	8.050	1.774	4.043	396	2.297	1.666	17.626
2010		333.768	195.289	23.226	71.467	4.091	1.435	11.275	1.710	4.890	455	2.709	1.505	15.716
2011		346.533	202.806	31.399	65.732	3.952	1.588	11.429	1.869	5.430	478	2.985	1.597	17.268
2012		411.096	231.219	25.891	96.702	3.675	1.915	12.807	1.917	5.896	3.363	3.636	3.127	20.948
2013		371.608	225.705	23.441	70.184	4.006	1.608	12.622	1.722	5.346	2.873	3.126	2.651	18.324
2014		395.992	230.443	22.734	83.510	3.748	1.929	13.319	2.023	6.319	3.695	3.472	3.096	21.704
2015		402.021	234.018	20.919	69.825	3.892	1.086	35.073	1.586	5.863	3.243	3.456	2.725	20.335
2 Hà Giang	02													
2007		12.611	8.698	736	2.266	107	26	93	38	91	5	39	133	379
2008		12.432	8.282	805	2.131	127	27	151	46	115	6	50	162	530
2009		14.255	9.552	843	2.431	152	34	189	54	133	8	60	198	601
2010		15.219	10.173	938	2.830	93	6	49	113	190	3	40	167	617
2011		17.078	11.445	1.015	3.098	160	6	56	128	225	3	48	188	706
2012		21.154	14.229	794	4.448	86	52	3	176	178	1	124	227	836
2013		20.598	13.686	1.072	4.267	70	48	3	164	164	1	114	209	800
2014		21.880	13.874	1.139	5.030	85	53	3	188	186	2	172	235	913
2015		22.421	14.071	897	5.119	128	43	709	84	213	19	90	149	899

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3 Cao Bằng	04													
2007		12.204	7.631	950	2.870	85	19	138	47	67	18	51	53	275
2008		12.253	7.500	983	2.736	119	21	205	58	103	22	63	67	376
2009		13.628	8.398	1.056	3.063	120	23	216	64	108	24	66	72	418
2010		17.861	11.791	1.101	3.521	101	42	338	96	98	49	80	114	530
2011		14.853	9.147	971	3.351	102	37	338	89	96	43	74	112	493
2012		16.428	9.668	1.119	4.066	101	50	441	88	133	42	104	126	490
2013		17.814	10.458	973	4.462	94	59	548	107	168	54	132	158	601
2014		18.485	10.602	986	4.783	113	65	620	111	183	66	124	177	655
2015		19.175	10.810	1.199	4.923	126	41	752	91	160	76	120	186	691
4 Bắc Kạn	06													
2007		9.427	5.867	585	2.376	73	10	3	80	66	1	9	53	304
2008		8.148	4.836	624	2.066	72	8	3	46	61		9	89	334
2009		9.035	5.204	765	2.231	87	11	4	60	87		18	132	436
2010		10.795	6.525	748	2.783	80	10	1	43	77		27	117	384
2011		10.946	6.440	743	2.722	66	15	2	64	120		37	162	575
2012		13.519	8.213	834	3.118	52	10	249	92	104	28	59	169	591
2013		13.333	7.937	842	3.216	66	9	230	89	103	26	58	171	586
2014		13.436	7.902	827	3.203	94	10	251	93	115	23	80	191	647
2015		14.360	8.159	851	3.710	92	25	342	123	147	16	93	101	701
5 Tuyên Quang	08													
2007		21.168	13.515	2.433	3.288	236	13	49	99	301	13	71	188	962
2008		21.213	13.679	2.391	3.194	236	13		110	245	3	76	204	1.062
2009		23.688	15.002	2.512	3.823	284	15		133	295	4	93	271	1.256
2010		24.611	15.907	2.430	3.893	253	68	29	161	382	14	117	87	1.270
2011		25.053	16.166	2.275	4.331	210	69	29	151	370	14	112	88	1.238
2012		29.585	19.047	2.521	4.734	203	71	293	200	656	26	112	210	1.512
2013		29.680	18.852	2.912	5.008	174	64	251	176	583	22	96	183	1.359
2014		29.986	18.586	2.982	5.349	191	68	282	187	612	12	100	193	1.424
2015		32.687	20.211	2.699	6.090	257	73	238	254	591	7	237	240	1.790

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6 Lào Cai	10													
2007		16.726	10.409	843	3.894	218	67	4	172	128	98	82	115	696
2008		17.548	10.642	882	3.932	276	57	48	220	192	139	107	151	902
2009		18.265	10.906	941	4.158	299	62	52	237	205	152	117	163	973
2010		20.586	12.095	1.170	4.586	193	137	779	187	174	156	84	178	847
2011		20.949	12.479	1.110	4.550	167	145	809	194	183	164	88	184	876
2012		22.932	13.895	1.089	4.790	149	114	1.018	136	231	126	111	265	1.008
2013		22.788	13.882	1.067	4.593	143	116	1.057	142	241	123	111	270	1.043
2014		23.911	14.137	992	5.270	165	124	1.150	148	249	192	106	293	1.085
2015		25.170	14.766	1.118	5.847	197	99	1.225	112	306	133	113	191	1.063
7 Điện Biên	11													
2007		9.662	6.161	677	1.409	87	12	641	62	78	20	59	130	326
2008		9.916	6.064	687	1.732	85	4	579	41	52		55	109	508
2009		10.835	6.617	688	1.896	99	4	664	46	60		62	123	576
2010		11.446	7.012	657	1.620	75	30	925	70	101	64	89	186	617
2011		12.452	7.638	699	1.712	82	34	1.036	77	115	70	94	214	681
2012		15.455	9.378	611	3.068	103	38	882	88	149	70	145	256	667
2013		15.703	9.806	613	2.959	111	38	831	84	161	68	134	244	654
2014		16.734	10.589	630	3.118	139	38	867	93	159	72	114	251	664
2015		17.030	10.761	631	2.405	157	43	1.755	89	137	103	150	164	635
8 Lai Châu	12													
2007		5.769	3.856	326	898	44	5	292	43	46	2	9	71	177
2008		6.698	4.439	372	1.356	33	9	168	30	50		7	39	195
2009		6.903	4.521	386	1.101	51	10	340	49	63		11	79	292
2010		7.755	5.261	446	1.219	26	19	208	74	64	10	22	115	291
2011		7.818	5.270	276	1.253	32	24	293	90	74	13	27	136	330
2012		10.155	6.531	351	1.983	44	26	351	93	78	47	33	214	404
2013		10.333	6.588	343	1.720	34	31	445	118	86	68	47	299	554
2014		10.516	6.879	300	1.705	48	29	453	103	81	97	58	238	525
2015		11.165	7.121	297	1.942	86	20	722	98	103	57	60	215	444

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
				Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
9	Sơn La	14													
	2007		22.841	15.159	2.348	3.421	100	15	565	128	171	17	126	118	673
	2008		24.287	15.980	2.540	3.529	172	18	673	98	198	9	152	117	801
	2009		26.663	17.561	2.710	3.881	189	20	781	105	218	10	172	125	891
	2010		29.376	19.371	2.667	4.458	228	32	1.067	103	248	18	172	184	828
	2011		30.750	20.293	2.812	4.490	234	35	1.130	113	278	19	186	212	948
	2012		33.931	22.639	2.858	5.037	256	49	936	129	338	24	266	288	1.111
	2013		35.240	23.392	2.841	5.700	258	48	886	125	333	23	255	286	1.093
	2014		35.324	23.580	2.759	5.462	281	53	930	135	368	29	217	314	1.196
	2015		36.537	24.773	2.541	5.219	382	46	1.241	99	379	70	247	390	1.150
10	Yên Bái	15													
	2007		21.992	13.841	2.232	3.588	160	40	289	165	308	41	97	124	1.107
	2008		21.828	13.993	2.031	3.572	138	35	256	147	429	27	82	107	1.011
	2009		23.069	14.925	2.197	3.609	143	37	265	160	452	28	87	109	1.057
	2010		25.039	16.243	2.140	4.021	161	61	145	212	477	45	147	177	1.210
	2011		25.555	16.610	2.188	3.904	128	64	152	232	526	48	159	200	1.344
	2012		28.340	18.259	2.006	4.474	175	65	435	233	580	70	101	449	1.493
	2013		28.682	18.602	1.989	4.497	156	63	425	232	581	68	101	461	1.507
	2014		28.986	18.569	2.040	4.760	177	64	425	235	577	77	96	454	1.512
	2015		30.435	19.629	1.979	4.616	213	57	842	245	613	73	156	445	1.567
11	Hoà Bình	17													
	2007		23.197	13.839	3.252	4.268	187	30	32	169	390	22	72	109	827
	2008		24.586	14.392	3.371	4.542	231	32	16	198	334	11	90	129	1.240
	2009		27.114	16.485	3.317	5.017	229	32	16	210	343	11	94	134	1.226
	2010		82.171	18.918	52.637	5.712	2.701	34	6	175	362	2	115	117	1.392
	2011		75.065	19.983	46.456	5.946	204	41	5	204	412	2	137	138	1.537
	2012		32.647	20.438	3.217	5.894	171	60	53	212	733	55	180	201	1.433
	2013		36.298	22.179	3.787	6.532	234	83	65	269	873	75	243	217	1.741
	2014		36.646	22.363	3.748	6.713	224	79	63	267	872	54	309	229	1.725
	2015		35.799	21.980	3.404	6.635	227	87	316	302	778	75	245	179	1.571

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	H Vận tải, kho bãi Transportation and storage	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	J Thông tin và truyền thông Information and communication	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	L Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	P Giáo dục và đào tạo Education and training	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	S Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12 Thái Nguyên	19													
2007		49.535	30.828	3.373	11.185	546	99	43	282	751	77	144	129	2.078
2008		48.615	30.059	3.069	11.197	568	98	11	288	829	69	147	115	2.165
2009		51.941	32.434	3.119	11.675	642	112	13	316	903	81	171	129	2.346
2010		54.234	34.473	3.525	11.484	526	124	17	337	918	77	152	187	2.414
2011		60.660	35.391	4.367	15.166	484	162	21	416	1.147	100	194	246	2.966
2012		64.947	40.615	3.531	13.765	570	148	614	448	1.276	143	307	269	3.261
2013		62.606	38.601	3.102	13.446	499	144	1.542	398	1.170	148	285	268	3.003
2014		68.914	42.295	3.745	14.654	512	148	1.633	456	1.303	137	410	281	3.340
2015		72.383	42.336	5.820	11.030	524	157	6.955	344	1.273	104	319	389	3.132
13 Lạng Sơn	20													
2007		29.420	19.353	1.921	5.722	299	48	523	106	207	17	64	192	968
2008		30.333	20.036	1.974	5.956	308	43	477	111	185	7	59	148	1.029
2009		32.806	21.377	2.173	6.369	371	49	610	131	220	9	72	183	1.242
2010		32.533	21.068	2.114	6.608	339	93	627	109	250	21	106	142	1.056
2011		33.625	21.835	2.115	6.649	328	106	701	123	275	25	122	161	1.185
2012		37.112	23.865	2.203	7.745	306	170	380	130	360	133	162	241	1.417
2013		35.069	23.710	1.717	6.765	206	139	315	126	352	101	142	214	1.282
2014		36.770	24.641	1.892	7.141	316	142	308	124	361	159	134	226	1.326
2015		36.402	22.966	2.000	7.560	302	171	803	192	377	73	184	302	1.472
14 Quảng Ninh	22													
2007		77.165	43.294	8.495	18.601	772	220	556	415	508	172	213	1.335	2.584
2008		76.509	42.880	8.400	17.367	817	273	864	380	471	198	222	1.441	3.196
2009		91.348	60.256	7.670	16.044	694	323	731	337	422	182	231	1.479	2.979
2010		101.490	47.665	7.283	23.984	14.990	319	1.283	375	550	214	260	1.180	3.387
2011		76.975	46.367	7.844	15.056	673	294	1.134	335	530	214	225	1.120	3.183
2012		90.594	51.947	7.640	21.127	721	490	1.657	419	730	462	376	1.341	3.684
2013		87.147	51.384	6.651	18.836	687	466	1.732	416	744	443	390	1.565	3.833
2014		88.310	51.963	6.241	19.888	788	452	1.640	402	732	516	416	1.562	3.710
2015		86.591	51.739	5.475	18.578	768	432	2.998	322	777	463	389	573	4.077

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
15 Bắc Giang	24													
2007		44.413	27.959	5.930	6.848	411	70	26	350	465	48	180	163	1.963
2008		43.755	27.794	5.585	6.344	428	71	24	424	450	48	204	170	2.213
2009		47.240	29.475	6.416	6.984	465	74	25	465	497	49	216	173	2.401
2010		52.704	33.061	6.606	8.158	440	101	2	464	772	31	390	257	2.422
2011		53.866	34.148	6.473	8.222	496	103	2	474	777	31	401	270	2.469
2012		63.845	41.202	7.294	8.873	465	104	429	594	1.074	47	383	269	3.111
2013		67.620	44.179	7.296	9.193	484	109	499	636	1.151	48	412	284	3.329
2014		69.503	45.483	6.796	9.927	572	104	509	647	1.211	32	483	284	3.455
2015		70.440	45.965	6.384	10.074	610	115	849	592	1.383	74	550	359	3.485
16 Phú Thọ	25													
2007		51.243	32.428	6.887	7.753	418	123	5	346	855	18	161	89	2.160
2008		49.010	30.378	6.824	7.072	401	115	248	441	841	18	169	86	2.417
2009		53.037	32.860	6.921	8.218	415	123	191	468	946	17	156	82	2.640
2010		55.910	33.806	7.258	9.506	408	126	31	421	1.297	14	220	214	2.609
2011		55.914	34.104	6.878	9.352	411	136	33	440	1.349	15	236	229	2.731
2012		62.585	38.664	7.084	10.295	332	136	34	505	1.499	46	360	315	3.315
2013		58.920	37.457	6.066	9.195	309	117	28	474	1.450	39	320	290	3.175
2014		59.197	37.763	5.816	9.526	383	110	27	455	1.384	54	364	279	3.036
2015		62.542	39.476	6.063	9.304	345	111	874	465	1.439	22	524	463	3.456
17 Vĩnh Phúc	26													
2007		50.972	32.028	5.939	7.908	343	100	1.154	389	810	116	123	146	1.916
2008		44.457	27.613	5.065	7.400	319	83	491	(340)	537	107	121	138	2.243
2009		48.285	29.942	5.661	7.942	347	91	612	356	584	114	124	146	2.366
2010		54.281	33.577	6.053	10.033	384	132	6	562	877	114	166	178	2.199
2011		62.892	40.419	6.636	10.750	434	154	7	628	955	129	181	192	2.407
2012		61.745	38.953	5.991	10.790	343	205	105	542	1.276	158	313	315	2.754
2013		61.026	39.113	5.862	10.145	416	175	97	541	1.231	135	296	301	2.714
2014		65.020	41.515	6.263	11.016	577	139	74	554	1.229	148	457	298	2.750
2015		67.566	42.459	6.388	9.781	305	105	2.418	648	1.188	236	451	578	3.009

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
18 Bắc Ninh	27													
2007		63.276	39.388	7.311	9.112	724	88	600	389	1.338	198	512	230	3.386
2008		64.956	40.717	7.135	8.650	802	97	936	433	1.434	216	551	273	3.712
2009		66.251	42.216	6.831	8.556	832	103	883	440	1.462	240	576	271	3.841
2010		71.523	45.369	7.173	9.690	797	92	1.626	402	1.445	220	570	268	3.871
2011		80.025	50.145	7.508	10.247	845	133	1.883	534	1.959	348	778	331	5.314
2012		81.554	49.270	6.775	11.426	780	134	5.219	464	1.713	375	746	396	4.256
2013		83.417	50.577	6.441	11.425	739	136	5.895	481	1.785	373	776	390	4.399
2014		87.434	52.040	6.402	11.927	831	145	6.874	551	2.018	534	724	415	4.973
2015		90.846	54.414	6.212	12.991	951	109	7.352	461	1.784	308	805	590	4.869
19 Hải Dương	30													
2007		86.150	52.328	10.559	14.616	902	162	751	685	1.432	112	366	318	3.919
2008		85.500	50.842	9.580	13.391	1.039	191	2.018	732	1.579	90	411	373	5.254
2009		89.828	54.012	11.178	13.126	1.008	178	1.821	743	1.625	77	395	340	5.325
2010		104.890	62.630	9.735	18.057	1.066	232	4.238	911	1.809	87	497	441	5.187
2011		110.710	67.096	10.085	18.881	935	242	4.249	950	1.829	94	518	448	5.383
2012		112.978	70.078	9.727	16.550	936	230	5.209	850	2.292	175	672	567	5.692
2013		114.522	70.906	9.689	16.461	966	244	5.532	892	2.359	186	708	599	5.980
2014		116.233	72.836	9.297	17.407	884	231	5.211	847	2.274	241	733	571	5.701
2015		120.049	75.612	9.974	17.749	874	177	4.625	858	2.728	181	804	466	6.001
20 Hải Phòng	31													
2007		92.654	49.714	6.486	24.473	1.300	505	654	609	2.213	161	536	1.152	4.851
2008		89.162	47.194	6.528	23.903	1.136	438	987	580	2.031	124	481	1.051	4.709
2009		94.335	51.035	6.196	24.513	1.232	481	1.078	623	2.221	133	532	1.152	5.139
2010		103.340	55.109	5.664	27.779	1.324	633	925	711	2.280	304	749	1.463	6.399
2011		101.618	54.634	5.349	27.637	1.156	629	765	718	2.261	283	706	1.410	6.070
2012		114.755	62.165	5.341	29.894	1.222	622	2.060	677	2.562	704	1.013	1.624	6.871
2013		111.478	61.461	4.665	27.357	1.358	669	2.098	681	2.598	782	1.047	1.636	7.126
2014		113.064	62.297	4.675	27.834	1.369	660	2.074	675	2.576	1.013	1.167	1.637	7.087
2015		113.512	62.474	4.479	28.643	1.136	488	2.896	636	2.385	780	1.090	1.032	7.473

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
				Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
21	Hưng Yên	33													
	2007		54.858	33.460	8.003	7.660	424	55	417	420	1.178	80	220	163	2.778
	2008		59.395	36.514	8.126	7.976	425	56	1.152	430	1.125	76	232	184	3.099
	2009		63.232	37.657	8.550	8.806	533	66	1.396	527	1.337	102	273	224	3.761
	2010		62.651	38.456	6.973	10.037	606	91	702	383	1.405	134	285	246	3.333
	2011		64.416	40.766	6.821	8.377	587	116	991	441	1.602	173	330	304	3.908
	2012		70.350	44.427	7.477	8.080	484	113	3.151	601	1.527	229	304	353	3.604
	2013		76.964	48.948	7.605	8.591	570	130	3.651	667	1.734	264	348	397	4.059
	2014		77.165	48.450	7.554	9.156	668	133	3.662	693	1.748	145	404	404	4.148
	2015		77.402	47.797	6.615	8.986	512	117	5.909	519	1.681	172	468	431	4.195
22	Thái Bình	34													
	2007		73.296	50.648	6.127	9.310	578	54	13	614	1.466	79	247	246	3.914
	2008		74.618	50.178	6.215	10.420	614	56	15	637	1.380	67	253	260	4.523
	2009		78.346	51.520	6.769	11.329	661	64	15	726	1.563	66	268	273	5.092
	2010		84.768	56.739	7.105	10.793	660	88	1.412	745	1.709	110	319	294	4.794
	2011		90.543	60.774	7.160	11.642	726	93	1.476	817	1.872	116	338	322	5.207
	2012		94.123	61.783	6.849	12.348	576	91	2.567	639	2.679	93	336	464	5.698
	2013		95.750	64.282	5.915	12.064	94	95	2.509	693	2.928	96	356	490	6.228
	2014		102.195	69.673	6.055	12.804	14	100	2.698	694	2.873	94	458	504	6.228
	2015		100.738	67.387	6.015	13.147	287	48	2.781	574	3.087	87	443	755	6.127
23	Hà Nam	35													
	2007		38.165	23.316	5.432	5.876	347	41	125	231	702	43	219	84	1.749
	2008		38.976	24.237	4.994	5.579	305	22	106	243	258	42	205	131	2.854
	2009		39.647	24.411	5.151	5.634	331	32	130	262	282	50	234	160	2.970
	2010		41.812	25.554	5.396	6.608	323	68	216	226	399	77	190	251	2.504
	2011		45.996	28.355	5.359	6.603	524	95	370	307	508	108	263	367	3.137
	2012		51.075	32.317	5.241	7.630	322	94	768	252	992	55	260	245	2.899
	2013		51.904	32.882	5.465	7.675	347	100	833	252	956	55	258	262	2.819
	2014		52.897	33.173	5.196	8.414	381	95	921	255	972	60	335	251	2.844
	2015		51.489	32.921	4.153	7.138	504	86	1.899	186	991	69	376	215	2.951

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
				Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
24	Nam Định	36													
	2007		59.817	38.247	7.361	8.303	725	166	12	504	1.237	60	230	339	2.633
	2008		59.223	36.061	7.807	8.098	848	183	7	606	1.473	72	283	386	3.399
	2009		64.136	39.425	8.373	8.963	859	183	7	611	1.501	72	273	383	3.486
	2010		68.781	43.280	7.010	10.412	825	266	5	634	1.852	80	295	310	3.812
	2011		74.852	46.869	8.407	10.147	822	362	6	734	2.159	96	355	420	4.475
	2012		87.066	56.054	8.167	13.108	770	293	43	711	2.597	114	384	529	4.296
	2013		89.447	58.930	6.942	13.801	814	281	44	714	2.637	116	378	510	4.280
	2014		92.603	60.822	6.768	12.791	851	421	55	894	3.209	214	357	741	5.480
	2015		98.321	66.475	7.285	12.362	884	303	1.229	670	2.957	121	521	611	4.903
25	Ninh Bình	37													
	2007		48.914	29.977	6.978	6.647	441	111	12	622	942	163	307	253	2.461
	2008		48.020	28.690	6.295	6.942	494	114	8	649	915	176	347	279	3.111
	2009		52.977	30.150	8.812	7.527	526	123	8	689	977	185	362	302	3.316
	2010		67.486	38.456	10.374	8.486	566	201	2.063	970	1.331	320	499	488	3.732
	2011		62.507	34.795	9.175	8.919	482	219	1.844	979	1.372	312	514	489	3.407
	2012		65.878	39.293	8.456	8.162	440	208	1.668	1.002	1.625	282	511	652	3.579
	2013		67.474	39.913	8.945	8.407	419	217	1.700	1.027	1.671	298	538	671	3.668
	2014		70.157	41.830	9.218	8.541	451	207	1.542	1.027	1.706	487	713	664	3.771
	2015		76.591	44.952	9.700	9.957	549	195	2.110	981	2.016	415	652	929	4.135
26	Thanh Hoá	38													
	2007		119.149	75.768	12.691	20.396	1.024	167	67	983	1.266	150	322	236	6.079
	2008		121.815	76.247	12.230	21.212	1.123	189	118	1.139	1.313	128	325	258	7.533
	2009		132.931	84.589	12.372	23.032	1.213	222	171	1.180	1.392	153	344	300	7.963
	2010		142.285	91.387	12.423	24.431	1.207	248	168	1.281	1.960	189	455	409	8.127
	2011		142.954	93.913	12.591	22.330	1.120	251	169	1.323	1.927	190	462	426	8.252
	2012		158.007	102.769	13.098	26.228	961	303	53	1.486	2.421	266	679	665	9.078
	2013		155.601	101.490	12.187	25.909	922	298	60	1.404	2.450	277	681	626	9.297
	2014		165.454	106.421	12.537	28.242	1.243	340	69	1.609	2.766	237	814	711	10.465
	2015		171.737	109.831	13.044	27.616	1.239	335	2.717	1.341	3.271	317	865	1.126	10.035

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
27 Nghệ An	40													
2007		97.825	60.021	11.451	17.667	864	109	22	782	1.439	147	333	361	4.629
2008		102.216	61.466	11.097	18.856	974	145	26	882	1.319	187	388	420	6.456
2009		106.942	65.105	10.962	19.141	1.034	169	77	933	1.432	215	419	471	6.984
2010		118.537	70.610	12.051	18.231	837	208	6.410	1.099	2.007	162	364	471	6.087
2011		125.539	76.146	12.178	19.605	713	202	5.931	1.145	2.118	153	357	463	6.528
2012		129.676	80.791	11.965	24.054	655	192	822	991	2.140	240	419	669	6.738
2013		132.465	81.000	12.510	20.398	838	208	6.037	994	2.175	251	441	707	6.906
2014		138.741	83.751	13.244	21.508	957	209	6.001	1.092	2.370	268	1.086	743	7.512
2015		144.244	87.722	12.400	24.091	843	206	6.028	1.015	2.995	266	638	843	7.197
28 Hà Tĩnh	42													
2007		44.937	28.830	5.255	7.006	316	20	121	289	653	56	127	285	1.979
2008		47.175	30.101	4.781	7.949	352	24	130	300	732	28	136	345	2.297
2009		49.596	31.125	4.988	8.292	415	27	185	355	860	40	185	436	2.688
2010		61.555	41.128	4.610	9.972	217	73	652	390	1.268	49	129	441	2.626
2011		63.265	42.110	4.795	10.337	233	77	641	401	1.308	48	127	454	2.734
2012		64.602	42.807	4.708	10.423	201	107	831	424	1.300	72	164	539	3.026
2013		67.412	44.328	4.752	11.213	277	115	904	444	1.366	78	175	575	3.185
2014		69.621	45.444	5.127	10.574	317	141	1.800	465	1.390	83	169	636	3.475
2015		83.235	50.941	5.365	13.863	507	160	4.472	572	1.676	113	389	813	4.364
29 Quảng Bình	44													
2007		37.975	22.090	5.320	6.700	333	40	23	610	497	95	114	511	1.642
2008		40.501	23.475	5.046	7.041	364	43	622	660	626	104	128	561	1.831
2009		43.721	25.534	5.344	7.568	378	45	620	722	683	107	128	606	1.986
2010		45.911	26.637	5.325	8.521	335	102	352	729	787	114	138	685	2.186
2011		48.239	27.567	5.954	8.507	327	106	721	801	850	120	144	753	2.389
2012		51.603	30.716	5.430	8.371	271	158	1.073	764	1.059	209	186	781	2.585
2013		54.408	32.357	5.612	8.944	275	166	1.123	821	1.121	220	195	827	2.747
2014		57.751	34.066	5.679	10.198	263	181	1.155	845	1.201	221	190	871	2.881
2015		59.278	35.045	5.440	10.236	330	134	1.567	677	1.475	222	269	765	3.118

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
				Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
30	Quảng Trị	45													
	2007		28.865	16.423	3.171	6.225	224	23	50	190	334	52	135	362	1.676
	2008		30.203	17.417	2.987	6.128	252	18	315	153	320	52	140	394	2.027
	2009		31.549	17.718	3.175	6.761	270	20	315	166	335	53	143	415	2.178
	2010		33.355	18.546	2.712	7.861	298	51	434	194	490	75	166	480	2.048
	2011		34.536	19.079	2.818	8.003	315	55	478	213	540	80	180	527	2.248
	2012		36.942	20.518	2.738	8.394	271	58	843	214	629	163	176	568	2.370
	2013		37.992	21.196	2.842	8.560	303	65	856	200	627	173	196	574	2.400
	2014		40.713	21.824	3.045	9.740	317	72	947	227	716	283	156	643	2.743
	2015		43.006	22.946	2.695	10.758	383	82	1.169	241	1.097	167	209	631	2.628
31	Thừa Thiên - Huế	46													
	2007		64.905	33.967	6.182	17.587	913	56	71	314	686	486	257	785	3.601
	2008		64.553	33.888	5.976	16.019	1.050	65	116	353	678	588	308	882	4.630
	2009		63.257	33.079	5.716	17.095	886	48	99	305	628	451	239	785	3.926
	2010		68.665	36.014	5.355	19.486	892	133	242	359	828	316	261	932	3.847
	2011		65.243	32.461	5.003	16.365	731	242	480	567	1.235	580	475	1.393	5.711
	2012		74.619	37.707	4.330	23.514	744	97	903	296	1.045	348	268	1.074	4.293
	2013		81.480	39.987	4.759	26.701	793	111	1.030	330	1.150	399	307	1.169	4.744
	2014		86.125	41.990	5.448	27.598	907	125	1.171	365	1.277	399	285	1.292	5.268
	2015		81.327	40.070	4.498	22.482	936	137	5.211	332	1.412	393	334	1.032	4.490
32	Đà Nẵng	48													
	2007		67.110	30.792	4.220	20.712	1.494	230	3.112	284	752	667	428	839	3.580
	2008		66.591	31.022	4.032	20.027	1.452	219	3.052	292	953	680	423	813	3.626
	2009		67.844	30.473	4.053	20.961	1.569	247	3.312	329	1.029	732	413	853	3.873
	2010		76.115	32.532	3.888	27.933	1.873	485	2.469	307	961	718	547	850	3.552
	2011		83.235	35.236	4.779	23.785	2.252	604	8.654	356	1.073	926	544	1.011	4.015
	2012		86.197	35.161	4.236	33.323	1.274	247	2.925	259	1.262	1.658	568	1.054	4.230
	2013		87.672	37.108	4.255	32.719	1.465	239	2.966	259	1.275	1.639	543	1.048	4.156
	2014		90.557	38.736	4.116	33.746	1.490	240	3.058	260	1.286	1.526	803	1.050	4.246
	2015		91.851	37.683	3.441	27.165	1.134	222	12.713	296	1.365	1.685	569	750	4.828

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
				Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
33	Quảng Nam	49													
	2007	56.209	30.959	4.065	15.106	588	36	21	304	646	287	307	621	3.269	
	2008	58.398	31.979	4.001	15.828	558	30	18	335	619	297	335	622	3.776	
	2009	61.193	33.568	4.173	16.765	569	31	18	335	638	308	345	621	3.822	
	2010	65.484	36.102	3.758	18.638	539	74	63	415	906	270	328	761	3.630	
	2011	68.191	37.205	3.997	19.605	465	81	61	431	976	290	355	817	3.908	
	2012	79.911	41.595	4.291	24.704	534	94	704	455	1.194	537	350	932	4.521	
	2013	79.978	42.109	3.884	24.643	562	95	637	457	1.205	536	354	954	4.542	
	2014	81.776	43.816	4.243	24.488	696	89	486	447	1.185	576	381	926	4.443	
	2015	89.333	46.322	3.954	26.816	766	121	2.052	490	1.401	761	440	967	5.243	
34	Quảng Ngãi	51													
	2007	57.132	32.296	5.140	12.838	573	79	316	622	619	236	337	625	3.451	
	2008	62.379	33.484	4.998	14.830	704	5	362	886	813	170	425	804	4.898	
	2009	61.045	33.639	5.435	14.326	604	3	332	693	665	153	365	698	4.132	
	2010	67.762	37.809	5.165	16.494	669	115	285	718	954	283	387	901	3.982	
	2011	70.296	38.707	4.861	18.055	595	122	296	772	1.010	295	404	952	4.227	
	2012	71.914	39.773	4.876	18.493	603	147	131	636	1.090	385	416	985	4.379	
	2013	75.680	42.188	5.112	18.693	605	173	178	681	1.199	445	482	1.075	4.849	
	2014	77.687	42.845	4.876	18.759	596	218	273	787	1.443	693	518	1.279	5.400	
	2015	78.550	42.666	4.505	19.632	710	140	1.650	629	1.453	400	496	1.380	4.889	
35	Bình Định	52													
	2007	73.024	41.816	5.943	16.940	863	96	15	298	587	151	513	1.112	4.690	
	2008	78.109	43.946	6.504	18.449	927	102	16	344	648	161	557	1.220	5.235	
	2009	83.007	46.399	6.650	19.878	1.006	110	16	381	709	172	603	1.325	5.758	
	2010	87.093	48.359	6.169	21.729	782	226	65	478	837	392	623	1.667	5.766	
	2011	90.323	50.665	6.606	21.173	758	233	574	507	879	408	650	1.749	6.121	
	2012	95.458	53.589	6.922	23.189	797	186	88	459	1.111	822	666	1.565	6.064	
	2013	93.182	51.860	6.228	22.389	864	201	97	498	1.196	896	718	1.690	6.545	
	2014	97.892	53.882	6.279	22.918	977	271	129	554	1.396	1.175	714	1.960	7.637	
	2015	103.294	55.667	6.686	25.879	1.009	189	1.143	491	1.441	786	817	1.498	7.688	

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
36 Phú Yên	54													
2007		40.087	21.067	6.247	8.778	382	21	37	194	231	190	312	547	2.081
2008		42.245	21.607	6.279	9.420	455	30	46	235	210	218	384	608	2.753
2009		46.388	24.374	6.535	9.943	505	33	51	260	239	245	428	689	3.086
2010		47.761	25.551	5.727	11.516	406	96	47	211	338	161	315	493	2.900
2011		50.255	26.431	5.636	12.768	402	104	53	241	376	174	338	552	3.180
2012		55.196	29.593	6.360	13.292	571	72	42	253	322	411	329	537	3.414
2013		56.953	29.902	6.172	14.108	549	84	46	288	379	481	390	615	3.939
2014		62.271	33.730	6.542	15.083	551	86	48	302	393	418	348	649	4.121
2015		63.181	33.107	6.151	16.033	688	88	74	301	742	690	423	759	4.125
37 Khánh Hoà	56													
2007		69.375	34.014	5.913	19.733	835	107	812	263	656	913	455	1.011	4.663
2008		73.568	36.526	5.397	20.764	921	104	863	228	799	953	480	1.081	5.452
2009		75.522	37.686	5.999	21.777	832	91	698	214	713	855	434	1.016	5.207
2010		76.786	40.269	4.230	21.884	1.207	114	1.118	194	620	765	469	822	5.094
2011		77.700	41.434	4.668	22.643	962	99	755	179	518	633	398	781	4.630
2012		81.085	39.800	4.268	24.795	1.119	153	1.833	246	818	1.159	548	1.018	5.328
2013		74.390	39.449	3.720	21.097	1.122	124	1.249	197	679	892	438	867	4.556
2014		76.174	40.280	3.758	22.183	1.084	127	1.326	202	686	675	432	868	4.553
2015		82.773	40.701	4.083	25.741	1.138	145	2.247	240	820	874	588	957	5.239
38 Ninh Thuận	58													
2007		32.789	18.145	2.261	8.706	308	32	147	145	155	211	212	523	1.944
2008		37.479	20.778	2.363	9.554	379	38	173	180	192	256	263	645	2.658
2009		41.614	22.679	2.652	11.442	395	33	149	173	217	251	259	627	2.737
2010		40.078	21.690	2.307	11.083	573	89	3	185	264	574	270	603	2.437
2011		42.401	22.887	2.202	12.205	494	92	3	194	276	584	284	635	2.545
2012		39.383	21.220	2.110	11.469	489	89	41	147	248	494	193	605	2.278
2013		40.173	21.861	1.772	11.574	446	98	41	159	281	523	208	674	2.536
2014		43.119	24.301	1.778	11.780	488	99	43	166	290	532	296	703	2.643
2015		41.572	22.295	1.827	12.395	491	98	265	183	314	422	235	623	2.424

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
39 Bình Thuận	60													
2007		59.875	32.860	3.901	16.094	710	140	281	329	434	389	374	774	3.589
2008		63.779	35.738	4.377	15.953	693	133	229	346	364	364	381	787	4.414
2009		65.938	36.367	4.111	17.656	703	134	239	357	357	370	386	786	4.472
2010		63.819	34.761	3.334	17.694	1.178	186	53	303	451	330	380	672	4.477
2011		65.279	35.893	3.379	17.646	1.252	194	54	312	474	347	398	678	4.652
2012		77.621	41.000	4.155	22.333	1.036	224	190	321	503	2.098	359	918	4.484
2013		79.397	43.241	3.972	21.708	1.105	237	193	327	525	2.232	375	931	4.551
2014		83.357	45.069	3.224	23.479	1.159	253	208	360	564	2.657	401	1.005	4.978
2015		75.015	40.783	3.338	21.436	1.058	205	815	351	623	669	439	1.108	4.190
40 Kon Tum	62													
2007		14.287	8.142	992	3.244	146	11	135	114	119	105	89	268	922
2008		15.953	9.220	820	3.681	192	13	158	97	172	121	104	275	1.100
2009		17.357	9.922	1.146	3.855	210	13	166	109	192	126	110	298	1.210
2010		27.052	10.344	1.062	12.753	153	59	438	141	232	37	159	374	1.300
2011		20.612	11.407	1.156	4.943	132	64	481	152	249	42	173	397	1.416
2012		23.503	12.678	1.364	5.618	164	78	672	166	272	144	205	458	1.684
2013		23.182	13.148	1.038	5.594	155	66	564	148	238	121	181	411	1.518
2014		23.957	13.206	1.064	5.870	223	73	629	157	259	195	217	427	1.637
2015		26.731	14.925	1.246	6.477	249	83	501	185	270	217	245	450	1.883
41 Gia Lai	64													
2007		37.604	21.802	3.135	7.543	410	45	786	224	346	100	196	706	2.311
2008		37.683	22.784	2.747	7.272	326	31	642	221	323	45	168	720	2.404
2009		42.581	25.536	2.606	8.885	372	36	763	247	365	47	189	821	2.714
2010		47.620	28.258	2.367	10.212	453	121	905	398	458	89	231	974	3.154
2011		49.084	28.928	2.483	10.789	419	122	879	408	475	87	230	996	3.268
2012		57.594	33.945	2.975	13.165	469	106	41	434	672	305	387	1.117	3.978
2013		60.698	35.427	2.539	13.876	507	125	53	509	769	395	477	1.321	4.700
2014		69.557	42.154	2.539	14.207	559	158	78	621	925	654	443	1.601	5.618
2015		61.240	35.175	2.645	13.021	669	109	1.779	464	849	331	531	1.192	4.475

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
42 Đắk Lắk	66													
2007		60.830	39.271	2.845	11.310	684	176	609	359	604	189	416	904	3.463
2008		63.594	39.718	2.903	11.980	773	127	736	368	530	196	482	928	4.853
2009		69.682	41.510	2.917	15.809	814	134	747	384	552	203	496	968	5.148
2010		73.579	42.505	2.717	13.727	758	287	1.775	489	677	224	498	898	9.024
2011		76.119	44.973	2.848	13.330	630	282	2.022	522	693	226	499	927	9.167
2012		84.842	49.901	2.821	18.570	737	236	2.230	492	912	699	782	1.265	6.197
2013		87.034	52.031	3.079	19.422	735	208	1.724	471	846	637	678	1.189	6.014
2014		87.834	51.448	2.639	19.493	830	239	2.231	507	922	1.138	655	1.315	6.417
2015		87.769	51.747	2.495	19.469	956	248	2.626	460	1.179	568	747	1.539	5.735
43 Đắk Nông	67													
2007		17.339	11.296	768	3.574	147	10		104	131	19	77	251	962
2008		17.893	11.587	646	3.742	168	7	9	103	161	15	84	175	1.196
2009		19.515	12.624	653	4.216	164	8	8	124	162	19	82	194	1.261
2010		20.027	12.979	698	4.315	170	26	7	98	118	11	96	330	1.179
2011		21.617	14.072	568	4.791	196	30	7	101	127	12	107	356	1.250
2012		25.312	16.365	572	5.491	192	58	25	147	196	78	187	426	1.575
2013		25.560	16.210	589	5.411	224	74	23	170	232	91	220	502	1.814
2014		27.025	17.127	648	5.749	368	76	38	161	238	72	238	517	1.793
2015		27.523	17.243	576	6.261	311	99	112	100	269	68	300	480	1.704
44 Lâm Đồng	68													
2007		59.563	34.669	4.363	12.541	746	61	1.158	338	569	398	365	1.104	3.251
2008		61.544	35.442	3.896	13.524	779	69	1.253	368	632	425	415	1.172	3.569
2009		65.522	37.356	3.897	14.028	946	77	1.482	419	759	506	463	1.356	4.233
2010		71.107	40.445	3.676	15.883	821	193	2.348	455	676	488	585	1.364	4.173
2011		74.140	41.399	3.726	17.433	776	204	2.535	455	717	495	610	1.444	4.346
2012		78.862	43.203	3.652	18.125	761	203	4.139	484	729	932	632	1.679	4.323
2013		78.488	43.447	3.820	18.371	671	186	3.398	470	696	922	601	1.655	4.251
2014		80.644	44.345	3.570	19.294	812	198	3.701	474	705	929	584	1.561	4.471
2015		81.931	44.057	3.263	19.733	887	200	4.776	530	781	940	774	1.335	4.655

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
				Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
45	Bình Phước	70													
	2007		40.950	23.051	2.404	10.236	313	11	338	336	444	79	296	549	2.893
	2008		44.410	24.615	2.473	10.481	381	13	410	398	394	79	352	594	4.220
	2009		46.729	25.906	2.466	10.831	474	39	486	469	497	84	361	657	4.459
	2010		53.202	31.281	2.360	12.168	442	112	825	347	667	73	354	765	3.808
	2011		55.211	31.990	2.542	13.027	454	119	872	362	685	76	367	788	3.929
	2012		55.690	31.278	2.250	14.473	402	114	925	337	736	117	424	897	3.737
	2013		57.044	31.226	2.125	15.315	471	125	984	373	805	125	457	979	4.059
	2014		61.042	33.054	2.153	16.530	705	137	1.041	417	886	96	421	1.078	4.524
	2015		60.130	32.389	2.031	15.825	548	176	1.526	298	799	205	580	1.175	4.578
46	Tây Ninh	72													
	2007		74.776	37.235	3.679	25.523	654	327	378	389	593	161	478	852	4.507
	2008		78.604	38.805	3.999	26.687	679	319	396	399	645	162	504	881	5.128
	2009		80.946	40.033	3.828	27.246	743	360	422	432	687	174	542	970	5.509
	2010		89.751	41.386	4.110	33.089	760	639	1.469	412	875	179	520	823	5.489
	2011		92.101	42.307	4.414	33.733	654	659	1.569	436	928	195	548	862	5.796
	2012		86.515	43.184	4.291	27.690	717	520	1.619	441	944	254	568	1.038	5.249
	2013		84.824	42.095	3.771	28.480	744	484	1.212	404	885	228	526	978	5.017
	2014		92.184	45.565	4.411	29.954	830	570	1.668	482	1.047	241	493	1.141	5.782
	2015		95.466	46.314	3.727	31.918	963	494	2.443	403	1.214	363	744	1.118	5.765
47	Bình Dương	74													
	2007		77.071	33.059	2.842	20.095	1.425	167	12.385	515	748	68	513	967	4.287
	2008		83.873	35.581	2.709	20.790	1.671	187	14.763	600	846	77	583	1.114	4.952
	2009		87.199	37.007	2.643	21.352	1.765	200	15.614	635	887	80	611	1.179	5.226
	2010		103.204	46.162	2.554	24.469	1.320	457	19.254	692	989	68	753	1.042	5.444
	2011		110.833	48.845	2.560	26.719	1.411	491	21.115	753	1.057	74	815	1.121	5.872
	2012		118.659	52.926	2.319	28.267	1.196	519	21.985	669	1.197	535	1.243	1.603	6.200
	2013		128.176	56.922	2.413	29.049	1.422	590	24.821	757	1.358	582	1.403	1.818	7.041
	2014		135.929	60.278	2.358	30.782	1.613	618	26.420	793	1.418	903	1.430	1.907	7.409
	2015		151.572	70.522	2.337	33.233	1.697	689	28.186	797	1.554	970	1.366	2.099	8.122

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
48 Đồng Nai	75													
2007		131.837	66.436	6.788	32.580	1.736	293	9.999	841	1.383	1.498	1.020	1.914	7.349
2008		134.012	66.623	6.472	31.775	1.867	279	10.934	909	1.323	1.610	1.080	1.891	9.249
2009		142.011	71.378	6.507	31.139	2.110	314	12.572	1.033	1.488	1.748	1.204	2.120	10.398
2010		160.150	78.153	6.382	40.982	2.266	771	14.812	947	1.533	1.359	1.283	2.154	9.508
2011		167.557	81.413	6.467	43.993	2.266	797	15.291	980	1.575	1.374	1.320	2.236	9.845
2012		173.686	88.263	6.564	40.440	2.004	764	16.574	972	1.952	2.287	1.321	2.748	9.797
2013		184.341	94.165	6.519	41.966	2.388	815	18.213	1.029	2.054	2.479	1.408	2.930	10.375
2014		193.218	99.023	6.742	43.700	2.581	854	19.258	1.068	2.150	2.585	1.449	3.024	10.784
2015		195.086	97.098	6.808	46.919	2.345	918	20.447	1.006	2.086	2.678	1.577	3.026	10.178
49 Bà Rịa - Vũng Tàu	77													
2007		60.234	31.002	3.540	16.821	883	174	1.309	422	475	145	576	1.037	3.850
2008		61.087	32.256	3.230	16.520	847	147	1.293	396	391	140	559	883	4.425
2009		64.855	34.007	3.250	17.624	904	144	1.546	428	421	147	581	931	4.872
2010		69.009	35.114	3.104	18.777	1.041	254	2.724	528	508	370	616	1.131	4.842
2011		69.320	34.220	3.163	18.392	874	303	3.217	597	565	426	710	1.327	5.526
2012		79.678	39.727	2.455	23.288	913	244	3.327	576	608	716	854	1.350	5.620
2013		77.780	40.490	2.132	21.594	763	236	3.218	548	582	697	806	1.296	5.418
2014		84.997	43.070	2.689	24.450	838	237	3.456	585	642	762	1.120	1.350	5.798
2015		88.237	42.569	2.569	26.239	877	281	4.957	533	819	1.024	966	1.636	5.767
50 Thành phố Hồ Chí Minh	79													
2007		585.156	285.511	18.009	149.280	15.557	1.294	50.163	3.769	6.203	3.790	5.889	7.949	37.742
2008		596.284	283.271	18.001	145.038	17.059	1.459	58.911	4.238	6.722	4.442	6.256	8.621	42.266
2009		603.170	292.772	15.739	148.013	17.155	1.376	56.650	4.218	6.777	3.977	6.109	8.514	41.870
2010		594.673	295.601	10.849	137.994	11.984	2.292	75.383	3.561	6.085	3.136	6.558	6.712	34.518
2011		565.194	278.266	10.139	132.138	10.413	2.238	74.344	3.349	5.968	2.855	6.308	6.442	32.734
2012		617.056	282.844	13.774	145.580	7.397	2.018	102.133	3.008	5.206	5.134	6.107	7.036	36.819
2013		618.490	290.721	13.468	141.211	6.552	1.928	103.445	2.920	5.068	4.779	5.671	6.767	35.960
2014		626.565	292.067	14.729	145.547	7.111	1.959	103.454	2.887	4.984	5.509	6.033	6.696	35.589
2015		657.645	308.626	12.716	158.527	7.402	2.599	105.637	2.799	5.037	4.312	6.517	5.786	37.687

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
				Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
51	Long An	80													
	2007	78.882	41.115	8.035	22.960	391	209	19	321	669	153	395	1.100	3.515	
	2008	86.786	44.342	8.378	24.029	514	270	1.636	394	806	184	475	1.327	4.431	
	2009	91.493	48.886	7.699	25.327	474	258	1.395	387	790	168	460	1.284	4.365	
	2010	94.775	51.848	7.546	24.987	836	326	1.717	389	842	172	451	1.641	4.020	
	2011	90.343	47.370	7.439	24.615	794	347	1.648	425	918	194	508	1.701	4.384	
	2012	91.140	48.439	5.157	24.642	683	342	4.539	388	987	460	480	917	4.106	
	2013	90.009	48.040	4.587	25.332	764	315	4.085	367	921	438	457	855	3.848	
	2014	91.114	49.017	4.752	25.778	753	301	3.830	348	881	477	474	812	3.691	
	2015	90.451	47.864	3.367	25.843	810	351	4.282	368	1.116	452	622	1.051	4.325	
52	Tiền Giang	82													
	2007	83.363	46.038	6.271	23.022	644	207	76	338	569	209	509	1.236	4.244	
	2008	83.878	46.902	5.440	22.181	684	223	834	348	612	159	533	1.308	4.654	
	2009	87.334	48.822	5.031	23.872	697	226	834	358	628	159	537	1.349	4.821	
	2010	90.041	51.859	4.537	23.314	973	255	1.198	394	853	227	500	1.187	4.744	
	2011	94.977	54.668	5.057	23.378	940	282	1.325	441	996	262	559	1.366	5.703	
	2012	106.964	60.825	6.263	26.439	995	317	2.683	383	885	355	773	1.355	5.691	
	2013	103.684	60.979	4.050	26.476	984	287	2.212	361	842	301	663	1.248	5.281	
	2014	105.215	60.993	3.913	27.294	1.059	314	2.257	418	920	292	696	1.366	5.693	
	2015	109.150	61.792	4.345	27.757	1.015	310	3.335	416	1.154	355	844	1.655	6.172	
53	Bến Tre	83													
	2007	73.745	45.295	4.992	17.368	452	90	10	258	453	75	459	876	3.417	
	2008	75.453	45.453	4.745	18.216	520	104	10	296	514	87	520	980	4.008	
	2009	81.836	49.104	5.305	19.745	584	108	11	318	557	93	570	1.089	4.352	
	2010	85.923	53.005	4.935	20.155	702	194	91	349	713	75	571	952	4.181	
	2011	86.994	53.645	5.485	20.317	657	188	74	337	687	75	541	921	4.067	
	2012	93.851	59.064	5.608	21.069	675	200	17	386	877	93	566	778	4.518	
	2013	92.538	57.430	5.230	21.566	624	206	17	398	907	96	581	800	4.683	
	2014	96.208	59.306	5.395	22.530	666	211	19	412	941	373	665	838	4.852	
	2015	94.770	57.636	4.637	23.180	765	219	71	405	1.080	103	761	886	5.027	

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
54 Trà Vinh	84													
2007		64.484	34.332	5.097	20.128	116	97	4	188	445	45	321	928	2.783
2008		64.444	34.476	5.278	19.019	115	108	447	197	428	40	339	993	3.004
2009		65.377	35.550	4.762	19.074	127	122	426	212	450	51	406	1.028	3.169
2010		83.629	38.487	4.600	33.567	335	148	863	236	541	54	377	1.309	3.112
2011		75.453	42.164	4.503	21.550	371	153	887	245	560	54	393	1.341	3.232
2012		82.607	45.291	4.795	23.507	466	157	901	315	892	128	462	1.871	3.822
2013		79.436	43.761	3.785	23.317	375	158	949	314	824	135	457	1.724	3.637
2014		82.771	44.420	3.975	25.650	504	154	886	307	831	138	503	1.737	3.666
2015		84.562	46.229	3.938	24.185	549	157	1.746	316	1.003	34	515	1.900	3.990
55 Vĩnh Long	86													
2007		73.374	36.589	6.905	22.724	217	229	14	325	604	288	580	1.252	3.647
2008		85.233	41.256	9.818	23.557	40	287	1.067	413	1.260	339	761	1.429	5.006
2009		89.510	43.472	10.708	24.899	38	284	1.012	404	1.251	322	749	1.408	4.963
2010		86.467	45.326	7.439	24.027	692	319	1.076	355	709	237	574	1.094	4.619
2011		91.276	46.711	7.919	25.690	700	367	1.208	418	840	263	670	1.264	5.226
2012		90.070	47.483	7.162	24.576	754	330	1.610	383	881	370	595	1.205	4.721
2013		91.878	47.734	6.886	25.818	799	353	1.631	401	947	384	627	1.263	5.035
2014		92.069	48.118	6.142	26.128	705	363	1.606	405	975	571	621	1.278	5.157
2015		89.506	46.924	5.677	24.213	813	411	2.621	327	1.085	385	653	1.511	4.886
56 Đồng Tháp	87													
2007		117.818	61.521	7.502	39.155	509	288	9	415	635	452	755	1.100	5.477
2008		126.091	67.652	7.242	40.282	486	296	40	504	754	461	864	1.313	6.197
2009		127.574	71.249	5.836	38.499	605	375	81	584	810	607	935	1.391	6.602
2010		135.802	73.230	6.547	43.204	1.191	415	474	577	1.114	337	945	985	6.783
2011		137.862	76.484	6.131	41.427	1.217	422	742	610	1.207	358	1.005	1.034	7.225
2012		139.412	78.258	6.191	40.548	1.132	409	1.678	615	1.368	606	1.203	1.039	6.365
2013		141.617	78.658	5.953	41.098	1.220	459	1.519	686	1.573	650	1.345	1.205	7.251
2014		143.477	80.924	4.383	42.192	1.039	473	1.563	703	1.622	455	1.464	1.257	7.402
2015		142.981	78.570	4.973	43.270	1.219	476	1.920	571	1.825	422	1.161	1.163	7.411

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
57 An Giang	89													
2007		167.651	79.581	15.194	57.665	1.053	499	494	485	1.053	618	1.399	2.018	7.592
2008		177.843	85.266	15.706	57.345	1.270	602	1.699	576	1.291	738	1.714	2.438	9.198
2009		235.264	92.309	62.917	58.158	1.418	687	1.809	642	1.451	826	1.931	2.762	10.354
2010		199.307	96.654	13.732	65.433	1.871	936	2.334	675	1.549	742	1.678	3.911	9.792
2011		199.078	102.775	12.730	60.125	1.973	915	2.301	658	1.538	719	1.675	3.965	9.704
2012		203.565	100.694	12.499	65.954	1.918	947	2.561	676	1.774	908	1.798	4.158	9.678
2013		198.573	96.150	12.602	65.414	1.820	966	2.515	679	1.790	900	1.811	4.196	9.730
2014		208.829	100.921	12.407	69.298	2.072	1.023	2.678	728	1.905	927	1.991	4.490	10.389
2015		178.166	85.625	9.183	60.845	2.118	880	2.669	731	2.172	1.140	1.954	1.542	9.307
58 Kiên Giang	91													
2007		99.717	53.514	3.786	33.710	412	299	105	319	625	62	707	1.217	4.961
2008		97.849	52.110	3.470	31.197	445	329	1.697	329	600	63	751	1.314	5.544
2009		105.809	57.197	3.971	33.338	381	317	1.530	331	596	62	767	1.332	5.987
2010		108.331	62.125	4.721	29.922	485	501	2.266	355	835	89	682	1.027	5.323
2011		113.276	63.529	6.112	31.253	616	593	2.455	369	883	100	767	1.053	5.546
2012		113.798	65.369	6.314	31.109	447	556	914	404	977	205	778	1.157	5.568
2013		108.924	62.534	3.531	30.289	684	660	1.097	452	1.076	221	874	1.270	6.236
2014		114.668	65.739	4.490	30.691	742	743	1.287	484	1.143	196	1.159	1.345	6.649
2015		119.321	67.720	4.169	32.619	812	1.381	2.022	428	1.435	161	1.243	1.303	6.028
59 Cần Thơ	92													
2007		89.255	43.048	8.099	29.419	755	283	52	365	681	263	550	1.386	4.354
2008		103.422	49.259	10.293	32.163	883	340	1.071	441	1.080	274	665	1.603	5.350
2009		114.110	56.073	11.947	33.674	928	356	1.015	510	1.151	299	708	1.725	5.724
2010		111.551	53.880	8.561	31.077	1.090	525	6.309	449	1.021	404	970	1.459	5.806
2011		118.846	58.423	6.695	33.907	983	574	7.242	494	1.100	460	1.079	1.574	6.315
2012		118.035	58.721	7.146	33.532	833	493	6.432	445	994	420	930	1.778	6.311
2013		108.025	56.083	5.068	31.039	974	421	5.126	386	903	340	765	1.469	5.451
2014		119.626	58.689	5.539	35.000	929	536	7.252	484	1.096	331	954	1.948	6.868
2015		123.394	59.162	6.632	36.080	1.035	625	8.831	578	1.178	581	1.049	805	6.838

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

		Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
			Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
				Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
60	Hậu Giang	93													
	2007		45.210	23.441	3.651	14.047	161	109	13	142	287	16	338	563	2.442
	2008		51.179	26.818	3.693	15.382	168	124	4	18	399	17	408	681	3.467
	2009		63.341	46.604	1.721	6.678	287	204	25	24	590	26	374	967	5.841
	2010		51.312	26.275	4.166	15.722	281	205	5	6	429	64	277	560	3.322
	2011		58.887	30.875	5.002	17.077	407	243	7	7	488	66	315	624	3.776
	2012		58.197	32.292	4.742	15.513	320	198	4		697	116	275	387	3.653
	2013		55.340	31.047	2.015	15.516	300	243	4		817	145	328	470	4.455
	2014		61.827	34.556	2.943	17.421	401	248	4		823	84	344	476	4.527
	2015		63.715	35.622	3.684	16.595	462	231	1.008	3	827	134	502	409	4.238
61	Sóc Trăng	94													
	2007		87.265	39.762	10.092	31.622	199	199	27	198	480	83	360	1.067	3.176
	2008		89.601	41.320	9.765	31.279	193	200	807	215	580	68	392	1.043	3.739
	2009		95.614	45.195	9.779	33.729	220	208	481	191	559	90	416	1.018	3.728
	2010		105.618	49.716	8.893	33.506	534	281	5.881	321	557	62	418	1.157	4.292
	2011		95.795	38.047	9.308	34.962	471	286	5.599	323	585	61	423	1.209	4.521
	2012		101.071	51.907	8.294	32.696	439	289	22	339	731	126	462	1.388	4.378
	2013		97.062	49.121	7.517	31.611	320	311	25	375	781	143	523	1.532	4.803
	2014		99.157	51.126	6.944	31.741	347	333	25	390	886	83	548	1.597	5.137
	2015		93.263	48.959	6.158	29.731	226	326	857	278	925	84	521	985	4.213
62	Bạc Liêu	95													
	2007		78.831	40.571	13.692	21.343	181	117	3	101	163	16	189	417	2.038
	2008		78.844	40.376	13.690	21.320	178	117	150	92	211	16	187	382	2.125
	2009		66.274	34.876	11.243	17.306	161	88	148	75	187	16	137	299	1.738
	2010		81.027	41.962	13.336	22.010	197	119	150	94	224	20	203	411	2.301
	2011		82.143	42.521	13.635	22.118	227	124	161	96	233	21	209	426	2.372
	2012		75.739	42.217	8.551	20.516	355	174		205	300	11	309	447	2.654
	2013		78.120	46.503	5.743	21.002	363	181		237	325	12	346	493	2.915
	2014		72.844	46.054	2.279	19.569	270	186		249	332	2	349	513	3.041
	2015		82.799	48.803	7.139	20.843	698	239	38	148	422	34	559	686	3.190

3. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(Cont.) NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

	Mã tỉnh Code	Thương mại, dịch vụ - Trade, service												
		Số lao động TMDV Sub. total	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
			Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
63 Cà Mau	96													
2007		78.484	46.107	6.318	20.690	262	182	78	209	435	94	486	998	2.625
2008		79.594	45.454	6.808	19.813	248	224	1.372	245	431	109	563	1.222	3.105
2009		86.906	51.820	7.106	20.543	250	205	1.422	240	466	99	556	1.159	3.040
2010		74.492	43.437	7.454	17.363	588	178	1.066	182	404	40	452	801	2.527
2011		78.826	46.371	7.014	17.567	541	240	1.676	223	493	65	596	979	3.061
2012		80.906	47.680	7.387	19.827	471	193	76	208	537	224	591	814	2.898
2013		85.554	50.709	7.016	19.745	571	276	121	286	701	400	833	1.057	3.839
2014		93.743	55.620	7.629	21.851	712	293	124	300	747	352	798	1.145	4.172
2015		89.304	53.655	5.892	20.348	523	241	1.915	254	834	119	793	1.641	3.089

4.01. Hà Nội

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Estab.														
2005		228.789	79.779	149.010	96.283	12.885	25.004	-	-	-	-	-	-	-	-	14.838
2006		247.325	81.881	165.444	103.352	14.221	28.329	-	-	-	-	-	-	-	-	19.542
2007		117.034	14.536	102.498	62.269	3.113	19.019	2.532	641	5.339	533	1.588	122	727	578	6.037
2008		287.308	96.385	190.923	118.242	13.193	30.525	3.273	757	7.624	1.024	2.316	162	1.129	897	11.781
2009		291.047	94.152	196.895	122.073	13.879	33.842	3.093	683	6.942	969	2.169	139	1.041	835	11.230
2010		303.859	96.403	207.456	124.979	16.067	39.244	2.583	968	7.598	950	2.696	137	1.221	652	10.361
2011		303.708	89.275	214.433	129.722	22.637	32.514	2.474	1.089	8.126	1.029	3.060	154	1.372	775	11.481
2012		351.021	97.836	253.185	146.136	18.825	54.162	2.101	1.209	10.583	1.041	3.075	609	1.426	993	13.025
2013		321.543	91.619	229.924	142.533	16.720	38.677	2.180	1.098	9.904	980	2.907	565	1.328	902	12.130
2014		343.252	92.428	250.824	148.187	16.728	49.020	2.301	1.370	11.090	1.137	3.384	623	1.554	1.119	14.311
2015		351.105	91.206	259.899	152.864	16.149	37.785	2.369	721	28.781	926	3.190	777	1.618	1.098	13.621
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		484.296	228.834	255.462	148.611	18.689	48.202	-	-	-	-	-	-	-	-	39.960
2006		476.313	208.883	267.430	159.496	20.110	53.441	-	-	-	-	-	-	-	-	34.383
2007		211.166	43.633	167.533	95.562	4.141	39.382	4.235	947	5.510	1.079	2.994	384	1.767	1.325	10.207
2008		540.540	242.014	298.526	178.517	18.540	57.778	5.321	1.064	8.420	1.807	4.210	441	2.443	1.767	18.218
2009		557.868	248.529	309.339	185.782	19.658	61.903	5.160	984	8.050	1.774	4.043	396	2.297	1.666	17.626
2010		585.186	251.418	333.768	195.289	23.226	71.467	4.091	1.435	11.275	1.710	4.890	455	2.709	1.505	15.716
2011		586.343	239.810	346.533	202.806	31.399	65.732	3.952	1.588	11.429	1.869	5.430	478	2.985	1.597	17.268
2012		671.814	260.718	411.096	231.219	25.891	96.702	3.675	1.915	12.807	1.917	5.896	3.363	3.636	3.127	20.948
2013		595.153	223.545	371.608	225.705	23.441	70.184	4.006	1.608	12.622	1.722	5.346	2.873	3.126	2.651	18.324
2014		634.233	238.241	395.992	230.443	22.734	83.510	3.748	1.929	13.319	2.023	6.319	3.695	3.472	3.096	21.704
2015		631.556	229.535	402.021	234.018	20.919	69.825	3.892	1.086	35.073	1.586	5.863	3.243	3.456	2.725	20.335

4.01. Hà Nội (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		12.865.314	3.190.416	9.674.898	5.451.158	954.504	1.634.221	-	-	-	-	-	-	-	-	1.635.015
2006		16.322.345	4.008.386	12.313.959	5.203.893	1.300.677	3.508.236	-	-	-	-	-	-	-	-	2.301.153
2007		8.858.100	1.319.500	7.538.600	4.327.300	321.500	1.141.000	213.800	-	971.900	-	-	12.500	130.500	43.500	376.600
2008		23.700.240	4.188.099	19.512.141	9.525.619	1.080.871	2.888.153	424.334	-	4.211.189	62.004	208.483	8.220	258.959	220.783	623.526
2009		33.448.730	11.506.188	21.942.542	14.947.422	1.836.191	2.401.186	463.915	157.060	661.441	211.226	388.381	18.007	170.522	268.208	418.985
2010		66.669.966	27.786.390	38.883.576	17.035.861	3.116.907	14.176.058	444.758	-	2.858.174	-	232.912	21.434	244.382	130.071	623.020
2011		47.287.160	10.453.557	36.833.603	22.075.101	2.588.199	4.734.197	420.328	274.356	4.907.782	-	303.501	27.317	342.933	157.003	1.002.887
2012		87.563.612	14.008.662	73.554.949	24.296.946	3.296.555	23.746.758	483.808	380.017	18.778.224	-	474.637	165.318	389.715	288.989	1.253.984
2013		50.563.882	13.169.400	37.394.482	22.904.991	1.783.223	8.476.161	476.422	508.789	1.025.475	-	420.778	161.471	289.830	292.936	1.054.406
2014		56.946.780	13.169.400	43.777.380	18.459.856	1.783.223	15.633.384	421.871	363.568	5.225.119	-	547.977	200.310	272.298	297.460	572.315
2015		56.701.016	12.056.499	44.644.517	21.687.156	2.349.581	3.152.103	369.884	191.376	14.382.506	113.183	512.932	205.393	605.050	338.833	736.520
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		6.666.711	1.470.464	5.196.247	2.254.019	580.526	1.035.800	-	-	-	-	-	-	-	-	1.325.902
2006		7.446.545	2.330.312	5.116.233	1.046.337	613.897	1.454.280	-	-	-	-	-	-	-	-	2.001.718
2007		5.767.400	801.100	4.966.300	2.048.000	296.200	1.086.600	213.300	-	883.100	-	-	8.700	79.700	38.600	312.100
2008		15.181.372	2.129.381	13.051.991	3.922.118	994.300	2.611.028	396.496	-	4.149.904	39.872	181.503	5.582	215.326	115.540	420.322
2009		22.408.376	5.884.685	16.523.691	7.512.176	1.581.750	3.356.331	408.646	34.531	2.510.948	177.647	307.671	2.979	126.223	241.870	262.921
2010		47.001.315	20.911.523	26.089.792	7.156.309	2.742.458	11.689.502	400.398	-	3.180.582	-	185.160	16.964	198.562	111.382	408.474
2011		29.945.277	7.900.052	22.045.225	8.632.873	2.484.891	3.583.800	455.878	72.956	5.333.144	-	254.099	20.160	265.263	140.817	801.344
2012		94.478.138	7.207.912	87.270.226	46.965.331	2.923.576	19.691.875	348.821	49.380	15.569.321	-	338.594	156.152	249.242	212.107	765.828
2013		28.097.194	8.355.401	19.741.793	7.412.952	2.334.570	6.719.476	428.492	37.836	1.334.093	-	292.559	90.942	222.855	277.636	590.382
2014		41.405.323	8.355.401	33.049.922	8.505.669	2.334.570	14.679.474	352.516	67.568	5.513.064	-	447.500	166.452	249.304	257.827	475.978
2015		42.195.895	7.698.894	34.497.000	9.075.290	2.919.352	2.457.163	261.454	32.012	17.636.167	95.459	366.330	147.466	602.436	376.335	527.536

4.01. Hà Nội (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		48.650.657	8.837.955	39.812.702	32.504.766	1.540.049	4.247.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.520.698
2006		54.745.662	9.533.354	45.212.308	37.275.437	1.359.132	4.713.926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.863.813
2007		30.910.180	3.237.210	27.672.970	21.490.000	181.673	4.565.000	350.640	-	412.065	-	-	14.106	131.853	85.634	442.000	
2008		77.157.142	9.586.182	67.570.960	54.976.440	1.180.930	7.133.080	418.404	-	1.649.527	119.471	213.298	25.372	303.591	621.605	929.242	
2009		105.251.486	23.395.869	81.855.617	66.983.130	1.884.519	8.252.072	448.567	194.328	1.492.603	218.593	426.562	37.248	214.276	573.269	1.130.450	
2010		132.474.506	43.288.446	89.186.060	68.530.220	2.868.566	14.410.716	454.933	-	759.025	-	224.649	46.115	386.552	160.370	1.344.915	
2011		154.292.406	40.349.921	113.942.485	91.667.183	3.105.113	11.483.305	521.233	1.288.072	1.816.411	-	326.626	62.357	479.111	356.429	2.836.646	
2012		134.426.123	24.052.662	110.373.461	82.171.421	3.130.927	15.932.196	586.519	807.417	1.754.823	342.795	811.412	430.029	961.627	609.535	2.834.761	
2013		166.105.657	35.806.718	130.298.939	102.243.949	3.389.872	17.786.811	522.043	1.050.270	590.052	-	492.175	231.542	697.159	304.604	2.990.464	
2014		189.467.717	35.806.718	153.660.998	119.588.936	3.389.872	20.344.952	740.047	862.110	1.787.497	-	1.087.737	514.765	1.160.156	886.564	3.298.364	
2015		201.570.767	47.211.410	154.359.357	120.216.470	3.175.357	18.338.535	671.611	495.510	4.542.059	368.920	1.098.853	596.112	1.400.942	801.024	2.653.965	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		2,12	2,87	1,71	1,54	1,45	1,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,69
2006		1,93	2,55	1,62	1,54	1,41	1,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,76
2007		1,80	3,00	1,63	1,53	1,33	2,07	1,67	1,48	1,03	2,02	1,89	3,15	2,43	2,29	1,69	
2008		1,88	2,51	1,56	1,51	1,41	1,89	1,63	1,41	1,10	1,76	1,82	2,72	2,16	1,97	1,55	
2009		1,92	2,64	1,57	1,52	1,42	1,83	1,67	1,44	1,16	1,83	1,86	2,85	2,21	2,00	1,57	
2010		1,93	2,61	1,61	1,56	1,45	1,82	1,58	1,48	1,48	1,80	1,81	3,32	2,22	2,31	1,52	
2011		1,93	2,69	1,62	1,56	1,39	2,02	1,60	1,46	1,41	1,82	1,77	3,10	2,18	2,06	1,50	
2012		1,91	2,66	1,62	1,58	1,38	1,79	1,75	1,58	1,21	1,84	1,92	5,52	2,55	3,15	1,61	
2013		1,85	2,44	1,62	1,58	1,40	1,81	1,84	1,46	1,27	1,76	1,84	5,08	2,35	2,94	1,51	
2014		1,85	2,58	1,58	1,56	1,36	1,70	1,63	1,41	1,20	1,78	1,87	5,93	2,23	2,77	1,52	
2015		1,80	2,52	1,55	1,53	1,30	1,85	1,64	1,51	1,22	1,71	1,84	4,17	2,14	2,48	1,49	

4.01. Hà Nội (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		56,23	39,99	64,93	56,62	74,08	65,36	-	-	-	-	-	-	-	-	110,19
2006		66,00	48,95	74,43	50,35	91,46	123,84	-	-	-	-	-	-	-	-	117,75
2007		75,69	90,77	73,55	69,49	103,28	59,99	84,44	-	182,04	-	-	102,46	179,50	75,26	62,38
2008		82,49	43,45	102,20	80,56	81,93	94,62	129,65	-	552,36	60,55	90,02	50,74	229,37	246,13	52,93
2009		114,93	122,21	111,44	122,45	132,30	70,95	149,99	229,96	95,28	217,98	179,06	129,54	163,81	321,21	37,31
2010		219,41	288,23	187,43	136,31	193,99	361,23	172,19	-	376,17	-	86,39	156,45	200,15	199,50	60,13
2011		155,70	117,09	171,77	170,17	114,33	145,60	169,90	251,93	603,96	-	99,18	177,38	249,95	202,58	87,35
2012		249,45	143,19	290,52	166,26	175,12	438,44	230,27	314,32	1.774,38	-	154,35	271,46	273,29	291,03	96,28
2013		157,25	143,74	162,64	160,70	106,65	219,15	218,54	463,38	103,54	-	144,75	285,79	218,25	324,76	86,93
2014		165,90	142,48	174,53	124,57	106,60	318,92	183,34	265,38	471,16	-	161,93	321,53	175,22	265,83	39,99
2015		161,49	132,19	171,78	141,87	145,49	83,42	156,14	265,43	499,72	122,23	160,79	264,34	373,95	308,59	54,07
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		29,14	18,43	34,87	23,41	45,05	41,43	-	-	-	-	-	-	-	-	89,36
2006		30,11	28,46	30,92	10,12	43,17	51,34	-	-	-	-	-	-	-	-	102,43
2007		49,28	55,11	48,45	32,89	95,15	57,13	84,24	-	165,41	-	-	71,31	109,63	66,78	51,70
2008		52,84	22,09	68,36	33,17	75,37	85,54	121,14	-	544,32	38,94	78,37	34,46	190,72	128,81	35,68
2009		76,99	62,50	83,92	61,54	113,97	99,18	132,12	50,56	361,70	183,33	141,85	21,43	121,25	289,66	23,41
2010		154,68	216,92	125,76	57,26	170,69	297,87	155,01	-	418,61	-	68,68	123,82	162,62	170,83	39,42
2011		98,60	88,49	102,81	66,55	109,77	110,22	184,27	66,99	656,31	-	83,04	130,91	193,34	181,70	69,80
2012		269,15	73,67	344,69	321,38	155,30	363,57	166,03	40,84	1.471,16	-	110,11	256,41	174,78	213,60	58,80
2013		87,38	91,20	85,86	52,01	139,63	173,73	196,56	34,46	134,70	-	100,64	160,96	167,81	307,80	48,67
2014		120,63	90,40	131,77	57,40	139,56	299,46	153,20	49,32	497,12	-	132,24	267,18	160,43	230,41	33,26
2015		120,18	84,41	132,73	59,37	180,78	65,03	110,36	44,40	612,77	103,09	114,84	189,79	372,33	342,75	38,73

4.01. Hà Nội (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		212,64	110,78	267,18	337,60	119,52	169,86	-	-	-	-	-	-	-	-	102,49
2006		221,35	116,43	273,28	360,66	95,57	166,40	-	-	-	-	-	-	-	-	95,37
2007		264,11	222,70	269,99	345,12	58,36	240,02	138,48	-	77,18	-	-	115,62	181,37	148,16	73,22
2008		268,55	99,46	353,92	464,95	89,51	233,68	127,84	-	216,36	116,67	92,10	156,62	268,90	692,98	78,88
2009		361,63	248,49	415,73	548,71	135,78	243,84	145,03	284,52	215,01	225,59	196,66	267,97	205,84	686,55	100,66
2010		435,97	449,04	429,90	548,33	178,54	367,21	176,13	-	99,90	-	83,33	336,61	316,59	245,97	129,81
2011		508,03	451,97	531,37	706,64	137,17	353,18	210,68	1.182,80	223,53	-	106,74	404,91	349,21	459,91	247,07
2012		382,96	245,85	435,94	562,29	166,32	294,16	279,16	667,84	165,82	329,29	263,87	706,12	674,35	613,83	217,64
2013		516,59	390,82	566,70	717,34	202,74	459,88	239,47	956,53	59,58	-	169,31	409,81	524,97	337,70	246,53
2014		551,98	387,40	612,62	807,01	202,65	415,03	321,62	629,28	161,18	-	321,44	826,27	746,56	792,28	230,48
2015		574,10	517,63	593,92	786,43	196,63	485,34	283,50	687,25	157,81	398,40	344,47	767,20	865,85	729,53	194,84
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		26,56	13,94	37,87	36,68	51,07	33,90	-	-	-	-	-	-	-	-	40,92
2006		34,27	19,19	46,05	32,63	64,68	65,65	-	-	-	-	-	-	-	-	66,93
2007		41,95	30,24	45,00	45,28	77,64	28,97	50,48	-	176,39	-	-	32,55	73,85	32,83	36,90
2008		43,85	17,31	65,36	53,36	58,30	49,99	79,75	-	500,14	34,31	49,52	18,64	106,00	124,95	34,23
2009		59,96	46,30	70,93	80,46	93,41	38,79	89,91	159,61	82,17	119,07	96,06	45,47	74,24	160,99	23,77
2010		113,93	110,52	116,50	87,23	134,20	198,36	108,72	-	253,50	-	47,63	47,11	90,21	86,43	39,64
2011		80,65	43,59	106,29	108,85	82,43	72,02	106,36	172,77	429,41	-	55,89	57,15	114,89	98,31	58,08
2012		130,34	53,73	178,92	105,08	127,32	245,57	131,65	198,44	1.466,25	-	80,50	49,16	107,18	92,42	59,86
2013		84,96	58,91	100,63	101,48	76,07	120,77	118,93	316,41	81,25	-	78,71	56,20	92,72	110,50	57,54
2014		89,79	55,28	110,55	80,11	78,44	187,20	112,56	188,47	392,31	-	86,72	54,21	78,43	96,08	26,37
2015		89,78	52,53	111,05	92,67	112,32	45,14	95,04	176,22	410,07	71,36	87,49	63,33	175,07	124,34	36,22

4.01. Hà Nội (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		13,77	6,43	20,34	15,17	31,06	21,49	-	-	-	-	-	-	-	-	33,18
2006		15,63	11,16	19,13	6,56	30,53	27,21	-	-	-	-	-	-	-	-	58,22
2007		27,31	18,36	29,64	21,43	71,53	27,59	50,37	-	160,27	-	-	22,66	45,10	29,13	30,58
2008		28,09	8,80	43,72	21,97	53,63	45,19	74,52	-	492,86	22,07	43,11	12,66	88,14	65,39	23,07
2009		40,17	23,68	53,42	40,44	80,46	54,22	79,19	35,09	311,92	100,14	76,10	7,52	54,95	145,18	14,92
2010		80,32	83,17	78,17	36,64	118,08	163,57	97,87	-	282,09	-	37,86	37,28	73,30	74,01	25,99
2011		51,07	32,94	63,62	42,57	79,14	54,52	115,35	45,94	466,63	-	46,80	42,17	88,87	88,18	46,41
2012		140,63	27,65	212,29	203,12	112,92	203,63	94,92	25,79	1.215,69	-	57,43	46,43	68,55	67,83	36,56
2013		47,21	37,38	53,13	32,84	99,59	95,74	106,96	23,53	105,70	-	54,72	31,65	71,29	104,73	32,22
2014		65,28	35,07	83,46	36,91	102,69	175,78	94,05	35,03	413,92	-	70,82	45,05	71,80	83,28	21,93
2015		66,81	33,54	85,81	38,78	139,56	35,19	67,18	29,48	502,84	60,19	62,48	45,47	174,32	138,10	25,94
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		100,46	38,62	155,85	218,72	82,40	88,11	-	-	-	-	-	-	-	-	38,06
2006		114,94	45,64	169,06	233,71	67,58	88,21	-	-	-	-	-	-	-	-	54,21
2007		146,38	74,19	165,18	224,88	43,87	115,92	82,80	-	74,78	-	-	36,73	74,62	64,63	43,30
2008		142,74	39,61	226,35	307,96	63,70	123,46	78,63	-	195,91	66,12	50,66	57,53	124,27	351,79	51,01
2009		188,67	94,14	264,61	360,55	95,87	133,31	86,93	197,49	185,42	123,22	105,51	94,06	93,28	344,10	64,14
2010		226,38	172,18	267,21	350,92	123,51	201,64	111,20	-	67,32	-	45,94	101,35	142,69	106,56	85,58
2011		263,14	168,26	328,81	451,99	98,89	174,70	131,89	811,13	158,93	-	60,15	130,45	160,51	223,19	164,27
2012		200,09	92,26	268,49	355,38	120,93	164,76	159,60	421,63	137,02	178,82	137,62	127,87	264,47	194,93	135,32
2013		279,10	160,18	350,64	453,00	144,61	253,43	130,32	653,15	46,75	-	92,06	80,59	223,02	114,90	163,20
2014		298,74	150,30	388,04	518,95	149,11	243,62	197,45	446,92	134,21	-	172,14	139,31	334,15	286,36	151,97
2015		319,17	205,68	383,96	513,71	151,79	262,64	172,56	456,27	129,50	232,61	187,42	183,81	405,37	293,95	130,51

4.02. Hà Giang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính Unit	Chung các ngành Whole industry	Công nghiệp Industry	Thương mại dịch vụ Trade service	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommo- dation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		9.811	3.180	6.631	4.834	322	992	-	-	-	-	-	-	-	-	-	483
2006		10.279	3.215	7.064	5.105	371	1.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	548
2007		12.986	4.008	8.978	6.515	439	1.296	65	22	89	29	60	2	27	107	327	
2008		13.517	3.952	9.565	6.758	515	1.269	82	23	151	36	85	2	35	137	472	
2009		13.768	3.630	10.138	7.070	550	1.398	94	26	178	36	93	3	38	160	492	
2010		14.607	3.314	11.293	7.978	601	1.678	72	5	43	69	149	2	31	143	522	
2011		15.759	3.473	12.286	8.603	659	1.841	122	5	45	74	177	2	36	153	569	
2012		18.374	3.769	14.605	10.297	572	2.549	59	44	3	101	107	1	59	147	666	
2013		18.512	3.900	14.612	10.202	789	2.442	56	42	3	103	107	1	58	145	664	
2014		19.426	3.933	15.493	10.581	943	2.592	77	48	3	120	124	1	65	163	776	
2015		20.089	3.624	16.465	11.124	680	2.715	103	36	693	55	156	7	57	71	768	
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		14.688	5.150	9.538	6.434	1.930	505	669	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		14.435	5.382	9.053	6.094	1.709	528	722	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		18.954	6.343	12.611	8.698	736	2.266	107	26	93	38	91	5	39	133	379	
2008		18.696	6.264	12.432	8.282	805	2.131	127	27	151	46	115	6	50	162	530	
2009		20.497	6.242	14.255	9.552	843	2.431	152	34	189	54	133	8	60	198	601	
2010		21.126	5.907	15.219	10.173	938	2.830	93	6	49	113	190	3	40	167	617	
2011		23.023	5.945	17.078	11.445	1.015	3.098	160	6	56	128	225	3	48	188	706	
2012		27.518	6.364	21.154	14.229	794	4.448	86	52	3	176	178	1	124	227	836	
2013		27.851	7.253	20.598	13.686	1.072	4.267	70	48	3	164	164	1	114	209	800	
2014		28.048	6.168	21.880	13.874	1.139	5.030	85	53	3	188	186	2	172	235	913	
2015		30.621	8.200	22.421	14.071	897	5.119	128	43	709	84	213	19	90	149	899	

4.02. Hà Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		453.292	78.251	375.041	255.101	58.174	45.080	16.686	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		566.672	85.710	480.962	348.807	57.788	51.915	22.452	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		670.000	98.200	571.800	431.300	71.300	38.300	5.600	-	11.700	-	-	200	2.300	3.700	7.400
2008		683.590	122.921	560.669	328.105	126.080	79.893	4.450	-	-	1.289	6.611	110	830	5.179	8.122
2009		942.672	137.552	805.120	520.962	111.599	138.332	5.578	-	-	1.790	9.355	198	1.202	4.441	11.663
2010		2.232.746	210.085	2.022.661	1.238.953	241.906	490.211	9.508	-	5.490	-	1.451	300	4.124	8.611	22.107
2011		2.420.679	213.662	2.207.017	1.268.266	295.601	555.321	20.548	1.880	6.300	4.970	1.459	-	6.305	11.402	34.966
2012		2.206.342	289.856	1.916.487	1.109.917	240.545	417.306	12.550	18.445	-	2.946	13.749	100	23.258	29.646	48.025
2013		3.335.981	485.645	2.850.336	1.372.498	332.282	1.004.746	10.774	19.436	1.630	-	6.220	-	15.239	27.875	59.637
2014		3.911.221	485.645	3.425.576	1.803.600	332.282	1.105.518	14.240	12.000	495	12.228	26.574	41	12.569	61.504	44.525
2015		3.193.581	468.151	2.725.430	1.417.507	278.999	619.358	13.535	8.828	157.517	10.593	56.177	290	16.017	97.773	48.837
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		185.816	26.660	159.156	88.996	36.100	24.666	9.394	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		242.836	55.867	186.969	107.717	55.328	5.167	18.757	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		308.100	65.300	242.800	140.000	60.900	20.800	3.700	-	8.200	-	-	100	2.000	2.100	5.000
2008		400.910	77.659	323.251	120.648	112.289	70.801	3.716	-	66	871	4.989	102	554	4.679	4.536
2009		426.548	70.657	355.891	161.094	92.150	80.547	4.278	-	-	1.348	6.074	137	754	2.491	7.021
2010		1.025.667	116.205	909.462	372.678	163.049	337.914	7.777	-	4.952	-	1.023	300	2.861	5.148	13.760
2011		1.186.457	127.529	1.058.928	386.503	246.415	367.641	16.053	384	6.300	2.950	1.210	-	4.817	8.346	18.309
2012		1.359.148	165.924	1.193.224	756.019	176.559	238.036	7.185	6.836	-	-	8.520	70	-	-	-
2013		1.632.643	188.172	1.444.471	435.261	244.441	699.892	4.864	2.877	1.500	-	3.237	-	12.241	19.577	20.580
2014		2.026.189	188.172	1.838.016	700.785	244.441	777.378	7.505	2.749	450	8.287	15.768	40	7.949	51.553	21.112
2015		1.653.805	272.057	1.381.748	456.800	243.127	388.534	2.774	1.633	143.657	6.820	30.741	245	12.329	79.242	15.845

4.02. Hà Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005			767.151	72.295	694.856	583.389	59.859	34.607	17.001	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			804.538	88.128	716.410	597.301	61.851	39.559	17.699	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.217.687	145.258	1.072.429	916.767	67.627	69.728	2.601	-	1.701	-	-	-	1.000	4.102	8.904
2008			1.154.510	153.620	1.000.890	751.242	95.970	121.706	2.283	-	-	1.125	6.842	81	1.125	6.924	13.592
2009			1.889.326	172.251	1.717.075	1.441.905	78.313	162.987	2.735	-	-	1.478	5.094	73	2.311	5.598	16.582
2010			2.373.898	245.133	2.128.765	1.624.282	132.188	325.257	5.605	-	1.965	-	1.254	397	2.107	10.451	25.261
2011			2.621.545	285.119	2.336.426	1.618.211	237.977	395.131	10.497	312	1.080	5.573	4.485	-	4.288	18.501	40.371
2012			3.167.403	362.560	2.804.843	1.888.660	136.373	486.822	33.470	26.354	3.320	30.508	30.672	1.039	38.748	30.481	98.396
2013			3.919.534	484.394	3.435.140	2.129.665	188.361	685.264	5.151	14.689	186	-	80.880	-	127.276	38.440	165.228
2014			4.602.573	484.394	4.118.178	2.585.751	188.361	800.099	8.826	18.721	222	109.572	39.387	1.060	71.701	94.114	200.365
2015			4.697.434	475.486	4.221.947	2.809.028	194.149	861.346	13.027	14.823	27.263	9.535	47.118	971	72.065	63.075	109.547
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>		Người <i>Person</i>															
2005			1,50	1,62	1,44	1,33	5,99	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,40	1,67	1,28	1,19	4,61	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,46	1,58	1,40	1,34	1,68	1,75	1,65	1,18	1,04	1,31	1,52	2,50	1,44	1,24	1,16
2008			1,38	1,59	1,30	1,23	1,56	1,68	1,55	1,17	1,00	1,28	1,35	3,00	1,43	1,18	1,12
2009			1,49	1,72	1,41	1,35	1,53	1,74	1,62	1,31	1,06	1,50	1,43	2,67	1,58	1,24	1,22
2010			1,45	1,78	1,35	1,28	1,56	1,69	1,29	1,20	1,14	1,64	1,28	1,50	1,29	1,17	1,18
2011			1,46	1,71	1,39	1,33	1,54	1,68	1,31	1,20	1,24	1,73	1,27	1,50	1,33	1,23	1,24
2012			1,50	1,69	1,45	1,38	1,39	1,74	1,46	1,18	1,00	1,74	1,66	1,00	2,10	1,54	1,26
2013			1,50	1,86	1,41	1,34	1,36	1,75	1,25	1,14	1,00	1,59	1,53	1,00	1,97	1,44	1,20
2014			1,44	1,57	1,41	1,31	1,21	1,94	1,10	1,10	1,00	1,57	1,50	2,00	2,65	1,44	1,18
2015			1,52	2,26	1,36	1,26	1,32	1,89	1,24	1,19	1,02	1,53	1,37	2,71	1,58	2,10	1,17

4.02. Hà Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		46,20	24,61	56,56	52,77	180,66	45,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		55,13	26,66	68,09	68,33	155,76	49,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		51,59	24,50	63,69	66,20	162,41	29,55	86,15	-	131,46	-	-	100,00	85,19	34,58	22,63
2008		50,57	31,10	58,62	48,55	244,82	62,96	54,27	-	-	35,81	77,78	55,00	23,71	37,80	17,21
2009		68,47	37,89	79,42	73,69	202,91	98,95	59,34	-	-	49,73	100,60	66,00	31,64	27,76	23,70
2010		152,85	63,39	179,11	155,30	402,50	292,14	132,06	-	127,68	-	9,74	150,00	133,04	60,22	42,35
2011		153,61	61,52	179,64	147,42	448,56	301,64	168,42	376,00	140,00	67,16	8,24	-	175,14	74,52	61,45
2012		120,08	76,91	131,22	107,79	420,53	163,71	212,70	419,20	-	29,17	128,50	100,00	394,21	201,67	72,11
2013		180,21	124,52	195,07	134,53	421,14	411,44	192,39	462,75	543,33	-	58,13	-	262,74	192,24	89,81
2014		201,34	123,48	221,10	170,46	352,37	426,51	184,93	250,00	165,00	101,90	214,31	40,60	193,38	377,33	57,38
2015		158,97	129,18	165,53	127,43	410,29	228,12	131,41	245,22	227,30	192,60	360,11	41,39	280,99	1.377,08	63,59
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		18,94	8,38	24,00	18,41	112,11	24,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		23,62	17,38	26,47	21,10	149,13	4,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,73	16,29	27,04	21,49	138,72	16,05	56,92	-	92,13	-	-	50,00	74,07	19,63	15,29
2008		29,66	19,65	33,80	17,85	218,04	55,79	45,32	-	0,44	24,19	58,69	51,00	15,83	34,15	9,61
2009		30,98	19,46	35,10	22,79	167,55	57,62	45,51	-	-	37,43	65,31	45,50	19,83	15,57	14,27
2010		70,22	35,06	80,53	46,71	271,30	201,38	108,02	-	115,16	-	6,87	150,00	92,29	36,00	26,36
2011		75,29	36,72	86,19	44,93	373,92	199,70	131,59	76,80	140,00	39,86	6,83	-	133,80	54,55	32,18
2012		73,97	44,02	81,70	73,42	308,67	93,38	121,78	155,36	-	-	79,63	70,00	-	-	-
2013		88,19	48,25	98,86	42,66	309,81	286,61	86,86	68,50	500,00	-	30,26	-	211,06	135,01	30,99
2014		104,30	47,84	118,64	66,23	259,22	299,91	97,47	57,27	150,00	69,06	127,16	40,00	122,28	316,28	27,21
2015		82,32	75,07	83,92	41,06	357,54	143,11	26,94	45,37	207,30	124,00	197,06	35,00	216,31	1.116,08	20,63

4.02. Hà Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		78,19	22,73	104,79	120,68	185,90	34,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		78,27	27,41	101,42	117,00	166,71	38,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		93,77	36,24	119,45	140,72	154,05	53,80	40,02	-	19,11	-	-	-	37,05	38,33	27,23
2008		85,41	38,87	104,64	111,16	186,35	95,91	27,84	-	-	31,25	80,49	40,50	32,14	50,54	28,80
2009		137,23	47,45	169,37	203,95	142,39	116,59	29,10	-	-	41,06	54,77	24,30	60,81	34,99	33,70
2010		162,52	73,97	188,50	203,60	219,95	193,84	77,84	-	45,70	-	8,42	198,60	67,95	73,08	48,39
2011		166,35	82,10	190,17	188,10	361,12	214,63	86,04	62,40	24,00	75,31	25,34	-	119,11	120,92	70,95
2012		172,39	96,20	192,05	183,42	238,41	190,99	567,29	598,95	1.106,60	302,06	286,66	1.039,00	656,75	207,35	147,74
2013		211,73	124,20	235,09	208,75	238,73	280,62	91,98	349,73	62,00	-	755,89	-	2.194,41	265,10	248,84
2014		236,93	123,16	265,81	244,38	199,75	308,68	114,62	390,03	74,00	913,10	317,64	1.060,00	1.103,09	577,39	258,20
2015		233,83	131,20	256,42	252,52	285,51	317,25	126,48	411,74	39,34	173,36	302,04	138,76	1.264,29	888,39	142,64
Nguồn vốn/Lao động - Source <i>of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		30,86	15,19	39,32	39,65	30,14	89,27	24,94	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		39,26	15,93	53,13	57,24	33,81	98,32	31,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		35,35	15,48	45,34	49,59	96,88	16,90	52,34	-	125,81	-	-	40,00	58,97	27,82	19,53
2008		36,56	19,62	45,10	39,62	156,62	37,49	35,04	-	-	28,02	57,49	18,33	16,60	31,97	15,32
2009		45,99	22,04	56,48	54,54	132,38	56,90	36,70	-	-	33,16	70,34	24,75	20,04	22,43	19,41
2010		105,69	35,57	132,90	121,79	257,89	173,22	102,24	-	112,04	-	7,64	100,00	103,10	51,56	35,83
2011		105,14	35,94	129,23	110,81	291,23	179,25	128,42	313,33	112,50	38,83	6,48	-	131,36	60,65	49,53
2012		80,18	45,55	90,60	78,00	302,95	93,82	145,92	354,71	-	16,74	77,24	100,00	187,57	130,60	57,45
2013		119,78	66,96	138,38	100,28	309,96	235,47	153,91	404,91	543,33	-	37,92	-	133,68	133,37	74,55
2014		139,45	78,74	156,56	130,00	291,73	219,78	167,53	226,42	165,00	65,04	142,87	20,30	73,08	261,72	48,77
2015		104,29	57,09	121,56	100,74	311,04	120,99	105,75	205,30	222,17	126,11	263,74	15,25	177,96	656,19	54,32

4.02. Hà Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			12,65	5,18	16,69	13,83	18,70	48,84	14,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			16,82	10,38	20,65	17,68	32,37	9,79	25,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			16,26	10,29	19,25	16,10	82,74	9,18	34,58	-	88,17	-	-	20,00	51,28	15,79	13,19
2008			21,44	12,40	26,00	14,57	139,49	33,22	29,26	-	0,44	18,93	43,38	17,00	11,08	28,88	8,56
2009			20,81	11,32	24,97	16,86	109,31	33,13	28,14	-	-	24,96	45,67	17,06	12,56	12,58	11,68
2010			48,55	19,67	59,76	36,63	173,83	119,40	83,62	-	101,06	-	5,38	100,00	71,53	30,83	22,30
2011			51,53	21,45	62,01	33,77	242,77	118,67	100,33	64,00	112,50	23,05	5,38	-	100,35	44,39	25,93
2012			49,39	26,07	56,41	53,13	222,37	53,52	83,55	131,46	-	-	47,86	70,00	-	-	-
2013			58,62	25,94	70,13	31,80	228,02	164,02	69,49	59,94	500,00	-	19,74	-	107,38	93,67	25,73
2014			72,24	30,51	84,00	50,51	214,61	154,55	88,29	51,86	150,00	44,08	84,77	20,00	46,21	219,37	23,12
2015			54,01	33,18	61,63	32,46	271,05	75,90	21,68	37,98	202,62	81,19	144,32	12,89	136,99	531,82	17,62
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			52,23	14,04	72,85	90,67	31,02	68,53	25,41	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			55,74	16,37	79,14	98,01	36,19	74,92	24,51	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			64,24	22,90	85,04	105,40	91,88	30,77	24,31	-	18,29	-	-	-	25,65	30,84	23,49
2008			61,75	24,52	80,51	90,71	119,22	57,11	17,98	-	-	24,46	59,50	13,50	22,50	42,74	25,65
2009			92,18	27,60	120,45	150,95	92,90	67,05	18,00	-	-	27,37	38,30	9,11	38,51	28,27	27,59
2010			112,37	41,50	139,88	159,67	140,93	114,93	60,26	-	40,11	-	6,60	132,40	52,66	62,58	40,94
2011			113,87	47,96	136,81	141,39	234,46	127,54	65,61	52,00	19,29	43,54	19,93	-	89,34	98,41	57,18
2012			115,10	56,97	132,59	132,73	171,75	109,45	389,19	506,80	1.106,60	173,34	172,32	1.039,00	312,49	134,28	117,70
2013			140,73	66,79	166,77	155,61	175,71	160,60	73,59	306,01	62,00	-	493,17	-	1.116,45	183,92	206,54
2014			164,10	78,53	188,22	186,37	165,37	159,07	103,83	353,23	74,00	582,83	211,76	530,00	416,87	400,48	219,46
2015			153,41	57,99	188,30	199,63	216,44	168,26	101,78	344,71	38,45	113,51	221,21	51,12	800,72	423,32	121,85

4.03. Cao Bằng

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		7.971	1.287	6.684	4.032	871	1.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	336
2006		8.648	1.336	7.312	4.374	886	1.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	384
2007		10.907	1.460	9.447	6.149	748	1.939	66	14	138	29	49	12	31	53		219
2008		11.256	1.401	9.855	6.264	821	1.933	93	17	204	37	72	15	38	67		294
2009		11.990	1.372	10.618	6.780	843	2.119	94	18	210	39	72	16	39	71		317
2010		12.887	1.485	11.402	6.976	875	2.401	79	34	332	67	65	29	52	112		380
2011		13.029	1.436	11.593	7.243	791	2.391	84	34	335	68	67	29	52	111		388
2012		14.170	1.456	12.714	7.771	915	2.736	76	43	435	66	78	23	54	119		398
2013		15.228	1.448	13.780	8.373	816	3.041	73	51	534	77	95	30	67	151		472
2014		15.563	1.427	14.136	8.410	803	3.204	78	56	608	83	105	40	63	170		516
2015		16.214	1.421	14.793	8.601	1.039	3.298	93	34	739	70	104	52	76	153		534
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		12.034	3.298	8.736	5.046	2.053	1.142	495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		12.486	3.254	9.232	5.302	2.355	1.059	516	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		15.707	3.503	12.204	7.631	950	2.870	85	19	138	47	67	18	51	53		275
2008		15.254	3.001	12.253	7.500	983	2.736	119	21	205	58	103	22	63	67		376
2009		16.676	3.048	13.628	8.398	1.056	3.063	120	23	216	64	108	24	66	72		418
2010		21.208	3.347	17.861	11.791	1.101	3.521	101	42	338	96	98	49	80	114		530
2011		17.800	2.947	14.853	9.147	971	3.351	102	37	338	89	96	43	74	112		493
2012		19.494	3.066	16.428	9.668	1.119	4.066	101	50	441	88	133	42	104	126		490
2013		20.721	2.907	17.814	10.458	973	4.462	94	59	548	107	168	54	132	158		601
2014		21.369	2.884	18.485	10.602	986	4.783	113	65	620	111	183	66	124	177		655
2015		22.093	2.918	19.175	10.810	1.199	4.923	126	41	752	91	160	76	120	186		691

4.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		297.255	53.619	243.636	122.156	44.191	61.889	15.400	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		370.765	68.812	301.953	167.161	49.862	68.118	16.812	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		972.500	833.100	139.400	109.000	10.500	-	10.200	-	-	1.100	2.700	700	5.200	-	-
2008		585.250	94.849	490.401	260.636	135.616	62.990	10.483	-	-	4.558	4.698	1.220	3.590	1.248	5.362
2009		725.088	112.975	612.113	334.794	139.930	99.088	15.843	-	-	5.260	5.048	806	5.197	671	5.477
2010		873.153	118.700	754.454	390.775	193.278	100.977	14.880	-	29.805	-	3.994	894	10.648	1.273	7.928
2011		1.116.057	111.498	1.004.559	606.819	175.840	143.994	17.106	4.602	29.658	-	6.576	1.643	6.835	1.885	9.602
2012		1.205.383	99.966	1.105.417	567.651	271.113	148.478	15.085	5.743	69.261	-	6.950	1.951	8.976	2.040	8.170
2013		1.416.384	114.674	1.301.710	670.865	231.926	268.353	15.205	12.396	65.894	-	9.341	2.609	9.224	4.829	11.067
2014		1.677.212	114.674	1.562.537	663.099	231.926	482.433	18.184	14.597	81.602	-	20.245	2.281	24.391	4.451	19.328
2015		1.869.309	132.355	1.736.954	678.771	414.192	404.548	24.990	10.370	99.137	5.621	33.206	5.635	12.597	25.223	22.665
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		148.691	18.940	129.751	39.231	32.456	47.535	10.529	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		147.530	21.521	126.009	37.451	22.716	52.288	13.553	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		453.200	348.900	104.300	80.400	9.600	-	10.000	-	-	1.100	1.800	100	1.300	-	-
2008		289.239	49.385	239.854	46.825	124.413	46.281	9.222	-	-	3.662	2.799	1.051	2.810	742	2.049
2009		364.616	69.177	295.439	70.446	127.155	71.697	12.045	-	-	3.923	3.117	649	3.548	294	2.567
2010		460.633	61.987	398.646	94.868	169.318	74.914	13.544	-	28.231	-	3.217	770	7.829	695	5.260
2011		524.909	58.694	466.215	143.877	152.640	105.485	15.782	1.800	28.211	-	5.397	1.448	5.266	815	5.495
2012		861.232	50.007	811.225	365.572	244.019	103.908	11.320	2.233	65.920	-	5.085	1.833	7.058	940	3.337
2013		826.640	61.475	765.166	249.375	214.119	206.366	7.434	5.438	62.051	-	5.523	2.367	6.472	2.655	3.366
2014		1.034.204	61.475	972.729	263.720	214.119	367.065	7.839	5.779	78.918	-	10.484	2.188	10.810	3.080	8.726
2015		1.207.840	80.896	1.126.944	252.947	374.889	308.703	16.963	5.081	98.073	2.932	23.552	5.160	8.626	18.542	11.477

4.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			718.957	97.652	621.305	485.956	67.379	52.655	15.315	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			853.468	97.176	756.292	563.325	126.671	51.634	14.662	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			4.118.866	3.924.759	194.106	179.000	5.102	-	1.401	-	-	300	1.301	1.100	5.902	-	-
2008			1.332.855	146.381	1.186.474	928.390	78.288	153.525	4.579	-	-	2.905	2.309	657	1.944	1.933	11.944
2009			2.225.439	158.960	2.066.479	1.660.555	77.388	287.292	8.049	-	-	5.002	4.548	972	3.517	2.328	16.830
2010			2.450.517	223.031	2.227.486	1.742.014	114.498	326.987	7.316	-	6.343	-	1.065	997	4.525	4.289	19.452
2011			4.657.984	227.961	4.430.023	3.836.526	123.442	415.073	7.469	5.687	7.130	-	1.684	1.731	5.635	5.394	20.253
2012			2.695.970	200.123	2.495.848	1.743.047	158.029	496.092	8.910	2.813	16.550	7.005	9.476	1.379	9.607	9.831	33.111
2013			3.587.939	229.146	3.358.794	2.491.760	166.119	616.259	7.551	3.517	16.195	-	4.400	1.743	6.183	8.744	36.323
2014			3.428.185	229.146	3.199.040	2.330.264	166.119	597.151	11.081	5.671	24.531	-	12.471	1.725	8.837	3.368	37.823
2015			3.941.896	257.713	3.684.184	2.599.406	197.061	726.442	14.341	5.414	30.824	8.319	26.418	4.831	15.830	7.326	47.972
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,51	2,56	1,31	1,25	2,36	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,44	2,44	1,26	1,21	2,66	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,44	2,40	1,29	1,24	1,27	1,48	1,29	1,36	1,00	1,62	1,37	1,50	1,65	1,00	1,26
2008			1,36	2,14	1,24	1,20	1,20	1,42	1,28	1,24	1,00	1,57	1,43	1,47	1,66	1,00	1,28
2009			1,39	2,22	1,28	1,24	1,25	1,45	1,28	1,28	1,03	1,64	1,50	1,50	1,69	1,01	1,32
2010			1,65	2,25	1,57	1,69	1,26	1,47	1,28	1,24	1,02	1,43	1,51	1,69	1,54	1,02	1,39
2011			1,37	2,05	1,28	1,26	1,23	1,40	1,21	1,09	1,01	1,31	1,43	1,48	1,42	1,01	1,27
2012			1,38	2,11	1,29	1,24	1,22	1,49	1,33	1,16	1,01	1,33	1,71	1,83	1,93	1,06	1,23
2013			1,36	2,01	1,29	1,25	1,19	1,47	1,29	1,16	1,03	1,39	1,77	1,80	1,97	1,05	1,27
2014			1,37	2,02	1,31	1,26	1,23	1,49	1,45	1,16	1,02	1,34	1,74	1,65	1,97	1,04	1,27
2015			1,36	2,05	1,30	1,26	1,15	1,49	1,35	1,21	1,02	1,30	1,54	1,46	1,58	1,22	1,29

4.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		37,29	41,66	36,45	30,30	50,74	42,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		42,87	51,51	41,30	38,22	56,28	40,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		89,16	570,62	14,76	17,73	14,04	-	154,55	-	-	37,93	55,10	58,33	167,74	-	-
2008		51,99	67,70	49,76	41,61	165,18	32,59	112,72	-	-	123,19	65,25	81,33	94,47	18,63	18,24
2009		60,47	82,34	57,65	49,38	165,99	46,76	168,54	-	-	134,87	70,10	50,36	133,25	9,45	17,28
2010		67,75	79,93	66,17	56,02	220,89	42,06	188,36	-	89,78	-	61,45	30,82	204,77	11,37	20,86
2011		85,66	77,64	86,65	83,78	222,30	60,22	203,64	135,35	88,53	-	98,15	56,65	131,44	16,98	24,75
2012		85,07	68,66	86,94	73,05	296,30	54,27	198,48	133,56	159,22	-	89,11	84,81	166,21	17,15	20,53
2013		93,01	79,20	94,46	80,12	284,22	88,24	208,29	243,07	123,40	-	98,33	86,97	137,68	31,98	23,45
2014		107,77	80,36	110,54	78,85	288,82	150,57	233,13	260,66	134,21	-	192,81	57,03	387,16	26,18	37,46
2015		115,29	93,14	117,42	78,92	398,65	122,66	268,71	305,00	134,15	80,30	319,28	108,37	165,74	164,85	42,44
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		18,65	14,72	19,41	9,73	37,26	32,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		17,06	16,11	17,23	8,56	25,64	31,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		41,55	238,97	11,04	13,08	12,83	-	151,52	-	-	37,93	36,73	8,33	41,94	-	-
2008		25,70	35,25	24,34	7,48	151,54	23,94	99,16	-	-	98,97	38,88	70,07	73,95	11,07	6,97
2009		30,41	50,42	27,82	10,39	150,84	33,84	128,14	-	-	100,58	43,30	40,56	90,96	4,14	8,10
2010		35,74	41,74	34,96	13,60	193,51	31,20	171,44	-	85,03	-	49,49	26,54	150,56	6,21	13,84
2011		40,29	40,87	40,22	19,86	192,97	44,12	187,88	52,94	84,21	-	80,55	49,92	101,27	7,34	14,16
2012		60,78	34,35	63,81	47,04	266,69	37,98	148,95	51,92	151,54	-	65,19	79,69	130,70	7,90	8,39
2013		54,28	42,45	55,53	29,78	262,40	67,86	101,83	106,63	116,20	-	58,14	78,88	96,60	17,58	7,13
2014		66,45	43,08	68,81	31,36	266,65	114,56	100,50	103,20	129,80	-	99,85	54,69	171,58	18,12	16,91
2015		74,49	56,93	76,18	29,41	360,82	93,60	182,39	149,44	132,71	41,88	226,46	99,23	113,50	121,19	21,49

4.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		90,20	75,88	92,95	120,52	77,36	36,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		98,69	72,74	103,43	128,79	142,97	30,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		377,64	2.688,19	20,55	29,11	6,82	-	21,22	-	-	10,35	26,54	91,70	190,40	-	-
2008		118,41	104,48	120,39	148,21	95,36	79,42	49,24	-	-	78,51	32,07	43,80	51,16	28,85	40,63
2009		185,61	115,86	194,62	244,92	91,80	135,58	85,62	-	-	128,26	63,16	60,72	90,17	32,79	53,09
2010		190,15	150,19	195,36	249,72	130,85	136,19	92,61	-	19,10	-	16,39	34,39	87,01	38,30	51,19
2011		357,51	158,75	382,13	529,69	156,06	173,60	88,92	167,27	21,28	-	25,13	59,69	108,36	48,59	52,20
2012		190,26	137,45	196,31	224,30	172,71	181,32	117,23	65,42	38,05	106,13	121,48	59,94	177,90	82,61	83,19
2013		235,61	158,25	243,74	297,59	203,58	202,65	103,44	68,95	30,33	-	46,32	58,11	92,28	57,91	76,96
2014		220,28	160,58	226,30	277,08	206,87	186,38	142,06	101,28	40,35	-	118,77	43,12	140,27	19,81	73,30
2015		243,12	181,36	249,05	302,22	189,66	220,27	154,21	159,22	41,71	118,84	254,02	92,91	208,28	47,88	89,83
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		24,70	16,26	27,89	24,21	21,53	54,19	31,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		29,69	21,15	32,71	31,53	21,17	64,32	32,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		61,92	237,82	11,42	14,28	11,05	-	120,00	-	-	23,40	40,30	38,89	101,96	-	-
2008		38,37	31,61	40,02	34,75	137,96	23,02	88,09	-	-	78,59	45,61	55,45	56,98	18,63	14,26
2009		43,48	37,07	44,92	39,87	132,51	32,35	132,03	-	-	82,18	46,74	33,57	78,74	9,32	13,10
2010		41,17	35,46	42,24	33,14	175,55	28,68	147,33	-	88,18	-	40,76	18,24	133,10	11,17	14,96
2011		62,70	37,83	67,63	66,34	181,09	42,97	167,70	124,38	87,75	-	68,50	38,21	92,36	16,83	19,48
2012		61,83	32,60	67,29	58,71	242,28	36,52	149,35	114,86	157,05	-	52,26	46,44	86,30	16,19	16,67
2013		68,36	39,45	73,07	64,15	238,36	60,14	161,76	210,11	120,24	-	55,60	48,32	69,88	30,56	18,41
2014		78,49	39,76	84,53	62,54	235,22	100,86	160,92	224,57	131,62	-	110,63	34,57	196,70	25,14	29,51
2015		84,61	45,36	90,58	62,79	345,45	82,18	198,34	252,93	131,83	61,77	207,54	74,14	104,97	135,60	32,80

4.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	12,36	5,74	14,85	7,77	15,81	41,62	21,27	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	11,82	6,61	13,65	7,06	9,65	49,37	26,27	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	28,85	99,60	8,55	10,54	10,11	-	117,65	-	-	23,40	26,87	5,56	25,49	-	-
	2008	18,96	16,46	19,58	6,24	126,56	16,92	77,50	-	-	63,14	27,17	47,77	44,60	11,07	5,45
	2009	21,86	22,70	21,68	8,39	120,41	23,41	100,37	-	-	61,29	28,86	27,04	53,75	4,08	6,14
	2010	21,72	18,52	22,32	8,05	153,79	21,28	134,10	-	83,52	-	32,83	15,71	97,86	6,10	9,92
	2011	29,49	19,92	31,39	15,73	157,20	31,48	154,73	48,65	83,46	-	56,22	33,67	71,16	7,28	11,15
	2012	44,18	16,31	49,38	37,81	218,07	25,56	112,08	44,65	149,48	-	38,23	43,64	67,86	7,46	6,81
	2013	39,89	21,15	42,95	23,85	220,06	46,25	79,08	92,17	113,23	-	32,88	43,82	49,03	16,80	5,60
	2014	48,40	21,32	52,62	24,87	217,16	76,74	69,37	88,91	127,29	-	57,29	33,15	87,18	17,40	13,32
	2015	54,67	27,72	58,77	23,40	312,67	62,71	134,62	123,93	130,42	32,22	147,20	67,89	71,88	99,69	16,61
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	59,74	29,61	71,12	96,31	32,82	46,11	30,94	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	68,35	29,86	81,92	106,25	53,79	48,76	28,41	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	262,23	1.120,40	15,91	23,46	5,37	-	16,48	-	-	6,39	19,41	61,14	115,73	-	-
	2008	87,38	48,78	96,83	123,79	79,64	56,11	38,48	-	-	50,09	22,42	29,86	30,86	28,85	31,77
	2009	133,45	52,15	151,63	197,73	73,28	93,79	67,07	-	-	78,16	42,11	40,48	53,28	32,33	40,26
	2010	115,55	66,64	124,71	147,74	103,99	92,87	72,43	-	18,77	-	10,87	20,35	56,56	37,63	36,70
	2011	261,68	77,35	298,26	419,43	127,13	123,87	73,23	153,71	21,09	-	17,54	40,26	76,15	48,16	41,08
	2012	138,30	65,27	151,93	180,29	141,22	122,01	88,21	56,26	37,53	79,60	71,25	32,82	92,37	78,02	67,57
	2013	173,15	78,83	188,55	238,26	170,73	138,11	80,33	59,61	29,55	-	26,19	32,29	46,84	55,34	60,44
	2014	160,43	79,45	173,06	219,79	168,48	124,85	98,06	87,25	39,57	-	68,14	26,13	71,27	19,03	57,75
	2015	178,42	88,32	192,13	240,46	164,35	147,56	113,82	132,04	40,99	91,41	165,11	63,57	131,91	39,39	69,42

4.04. Bắc Kạn

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Estab.														
2005		6.986	1.307	5.679	3.902	477	1.054	-	-	-	-	-	-	-	-	246
2006		7.657	1.485	6.172	4.117	559	1.192	-	-	-	-	-	-	-	-	304
2007		8.787	1.858	6.929	4.535	453	1.474	50	8	3	48	51	1	8	47	251
2008		8.579	2.023	6.556	4.101	537	1.423	51	7	3	29	47	-	8	68	282
2009		9.367	2.309	7.058	4.292	638	1.517	56	8	3	35	60	-	13	89	347
2010		10.041	2.009	8.032	5.087	640	1.748	55	7	1	25	57	-	22	74	316
2011		9.822	1.957	7.865	4.929	627	1.510	47	13	2	35	89	-	28	105	480
2012		12.439	2.163	10.276	6.466	700	2.031	43	8	247	46	69	26	39	138	463
2013		12.464	2.306	10.158	6.375	699	2.043	56	7	216	45	69	23	37	135	453
2014		12.583	2.238	10.345	6.443	672	2.085	72	7	242	48	76	23	38	149	490
2015		12.614	2.113	10.501	6.163	732	2.283	70	18	330	62	105	16	63	84	575
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		10.356	2.777	7.579	5.007	1.617	643	312	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		10.319	2.813	7.506	4.759	1.645	699	403	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		13.139	3.712	9.427	5.867	585	2.376	73	10	3	80	66	1	9	53	304
2008		11.566	3.418	8.148	4.836	624	2.066	72	8	3	46	61	-	9	89	334
2009		16.648	7.613	9.035	5.204	765	2.231	87	11	4	60	87	-	18	132	436
2010		14.669	3.874	10.795	6.525	748	2.783	80	10	1	43	77	-	27	117	384
2011		14.503	3.557	10.946	6.440	743	2.722	66	15	2	64	120	-	37	162	575
2012		17.617	4.098	13.519	8.213	834	3.118	52	10	249	92	104	28	59	169	591
2013		17.374	4.041	13.333	7.937	842	3.216	66	9	230	89	103	26	58	171	586
2014		17.414	3.978	13.436	7.902	827	3.203	94	10	251	93	115	23	80	191	647
2015		18.269	3.909	14.360	8.159	851	3.710	92	25	342	123	147	16	93	101	701

4.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			245.583	26.703	218.880	123.513	51.230	37.143	6.994	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			305.015	27.806	277.209	174.197	56.492	35.875	10.645	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			393.500	307.600	85.900	73.500	4.000	-	100	-	-	1.100	2.300	4.900	-	-	-
2008			470.204	63.817	406.387	195.546	121.729	67.802	5.776	-	-	6.420	2.352	-	1.008	1.998	3.756
2009			968.310	130.834	837.476	539.360	133.712	123.919	6.845	-	-	5.324	5.229	-	3.459	5.518	14.111
2010			967.988	143.968	824.021	384.286	129.147	283.496	7.940	-	2.000	-	845	-	1.831	5.282	9.194
2011			1.152.910	120.668	1.032.241	448.353	187.462	333.741	7.667	2.253	1.500	-	2.797	-	5.275	14.245	28.949
2012			1.527.705	136.304	1.391.401	796.531	164.610	331.507	10.078	1.995	38.614	-	2.109	1.411	6.235	10.619	27.691
2013			1.607.650	163.039	1.444.612	860.103	152.584	357.211	10.397	1.120	21.050	-	2.323	859	9.335	7.962	21.667
2014			1.516.953	163.039	1.353.915	720.402	152.584	384.949	13.882	2.170	14.181	-	9.399	2.452	7.646	8.428	37.822
2015			1.896.997	177.605	1.719.392	917.099	212.730	395.683	24.869	4.740	47.483	21.847	20.967	528	12.893	26.513	34.041
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			87.624	7.417	80.207	23.686	32.169	21.317	3.035	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			106.598	9.819	96.779	18.612	43.559	28.210	6.398	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			189.800	131.800	58.000	50.100	2.800	-	100	-	-	800	900	3.300	-	-	-
2008			237.396	29.396	208.000	56.457	85.412	53.190	4.200	-	25	3.884	1.517	-	700	591	2.024
2009			482.112	73.791	408.321	177.670	113.894	92.231	5.353	-	-	4.029	3.210	-	1.875	4.162	5.898
2010			562.838	70.160	492.678	132.972	115.867	226.598	6.643	-	1.040	-	285	-	1.133	3.317	4.824
2011			647.838	62.521	585.317	134.468	174.272	236.708	6.541	1.235	300	-	1.182	-	3.863	11.765	14.983
2012			1.187.818	83.649	1.104.169	622.268	150.887	257.134	8.398	660	37.062	-	1.302	1.304	5.236	6.579	13.341
2013			840.468	102.108	738.360	274.913	137.973	275.739	7.748	434	16.534	-	1.542	700	6.086	3.829	12.862
2014			863.495	102.108	761.387	261.086	137.973	305.087	9.106	630	13.310	-	6.830	1.709	5.779	7.161	12.718
2015			1.251.992	121.275	1.130.717	474.438	191.623	317.730	15.515	1.410	41.507	18.646	15.771	400	10.405	21.725	21.547

4.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			612.270	49.290	562.980	439.123	56.028	55.591	12.238	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			677.925	55.129	622.796	515.098	55.761	37.483	14.454	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.133.909	1.009.901	124.008	104.000	4.602	-	-	-	-	600	9.204	5.602	-	-	-
2008			1.012.757	108.591	904.166	654.744	83.162	138.233	5.026			3.122	1.951	-	626	10.667	6.635
2009			1.650.022	182.028	1.467.994	1.136.237	105.833	175.578	4.130	-	-	3.289	4.792	-	3.102	24.848	10.186
2010			1.557.821	187.662	1.370.159	1.057.161	86.745	197.117	3.487	-	880	-	844	-	1.228	11.597	11.101
2011			2.116.044	261.724	1.854.320	1.391.360	97.882	294.516	5.962	886	282	-	1.319	-	3.926	22.846	35.341
2012			3.581.332	242.795	3.338.537	1.542.904	123.385	285.418	3.595	2.832	5.414	7.154	7.698	583	4.922	1.315.794	38.839
2013			2.778.036	285.396	2.492.640	1.917.144	115.467	371.176	5.635	483	5.447	-	972	425	5.283	39.786	30.824
2014			3.082.035	285.396	2.796.640	2.217.531	115.467	395.184	8.190	592	7.068	-	6.634	422	4.329	6.352	34.872
2015			3.353.798	273.115	3.080.682	2.354.079	118.815	472.464	9.747	3.932	20.753	18.336	12.327	407	11.799	4.930	53.093
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở Person engaged/Estab.	Người Person																
2005			1,48	2,12	1,33	1,28	3,39	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,35	1,89	1,22	1,16	2,94	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,50	2,00	1,36	1,29	1,29	1,61	1,46	1,25	1,00	1,67	1,29	1,00	1,13	1,13	1,21
2008			1,35	1,69	1,24	1,18	1,16	1,45	1,41	1,14	1,00	1,59	1,30	-	1,13	1,31	1,18
2009			1,78	3,30	1,28	1,21	1,20	1,47	1,55	1,38	1,33	1,71	1,45	-	1,38	1,48	1,26
2010			1,46	1,93	1,34	1,28	1,17	1,59	1,45	1,43	1,00	1,72	1,35	-	1,23	1,58	1,22
2011			1,48	1,82	1,39	1,31	1,19	1,80	1,40	1,15	1,00	1,83	1,35	-	1,32	1,54	1,20
2012			1,42	1,89	1,32	1,27	1,19	1,54	1,21	1,25	1,01	2,00	1,51	1,08	1,51	1,22	1,28
2013			1,39	1,75	1,31	1,25	1,20	1,57	1,18	1,29	1,06	1,98	1,49	1,13	1,57	1,27	1,29
2014			1,38	1,78	1,30	1,23	1,23	1,54	1,31	1,43	1,04	1,94	1,51	1,00	2,11	1,28	1,32
2015			1,45	1,85	1,37	1,32	1,16	1,63	1,31	1,39	1,04	1,98	1,40	1,00	1,48	1,20	1,22

4.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		35,15	20,43	38,54	31,65	107,40	35,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		39,83	18,72	44,91	42,31	101,06	30,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		44,78	165,55	12,40	16,21	8,83	-	2,00	-	-	22,92	45,10	4.900,00	-	-	-
2008		54,81	31,55	61,99	47,68	226,68	47,65	113,25	-	-	221,38	50,04	-	126,00	29,38	13,32
2009		103,37	56,66	118,66	125,67	209,58	81,69	122,23	-	-	152,10	87,14	-	266,08	62,00	40,67
2010		96,40	71,66	102,59	75,54	201,79	162,18	144,36	-	2.000,00	-	14,83	-	83,22	71,38	29,09
2011		117,38	61,66	131,24	90,96	298,98	221,02	163,14	173,33	750,00	-	31,42	-	188,39	135,67	60,31
2012		122,82	63,02	135,40	123,19	235,16	163,22	234,37	249,38	156,33	-	30,57	54,28	159,87	76,95	59,81
2013		128,98	70,70	142,21	134,92	218,29	174,85	185,67	160,00	97,45	-	33,67	37,33	252,29	58,98	47,83
2014		120,56	72,85	130,88	111,81	227,06	184,63	192,80	310,00	58,60	-	123,68	106,62	201,22	56,56	77,19
2015		150,39	84,05	163,74	148,81	290,61	173,32	355,27	263,33	143,89	352,37	199,68	33,00	204,65	315,63	59,20
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		12,54	5,67	14,12	6,07	67,44	20,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		13,92	6,61	15,68	4,52	77,92	23,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,60	70,94	8,37	11,05	6,18	-	2,00	-	-	16,67	17,65	3.300,00	-	-	-
2008		27,67	14,53	31,73	13,77	159,05	37,38	82,35	-	8,33	133,93	32,28	-	87,50	8,69	7,18
2009		51,47	31,96	57,85	41,40	178,52	60,80	95,59	-	-	115,12	53,50	-	144,23	46,77	17,00
2010		56,05	34,92	61,34	26,14	181,04	129,63	120,78	-	1.040,00	-	4,99	-	51,50	44,83	15,26
2011		65,96	31,95	74,42	27,28	277,94	156,76	139,17	95,00	150,00	-	13,28	-	137,97	112,05	31,22
2012		95,49	38,67	107,45	96,24	215,55	126,60	195,29	82,50	150,05	-	18,87	50,14	134,26	47,67	28,81
2013		67,43	44,28	72,69	43,12	197,39	134,97	138,35	62,00	76,55	-	22,34	30,44	164,48	28,37	28,39
2014		68,62	45,62	73,60	40,52	205,32	146,32	126,47	90,00	55,00	-	89,86	74,29	152,08	48,06	25,96
2015		99,25	57,39	107,68	76,98	261,78	139,17	221,64	78,33	125,78	300,74	150,20	25,00	165,17	258,63	37,47

4.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		87,64	37,71	99,13	112,54	117,46	52,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		88,54	37,12	100,91	125,11	99,75	31,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		129,04	543,54	17,90	22,93	10,16	-	-	-	-	12,51	180,46	5.602,24	-	-	-
2008		118,05	53,68	137,91	159,65	154,86	97,14	98,55	-	-	107,66	41,51	-	78,25	156,87	23,53
2009		176,15	78,83	207,99	264,73	165,88	115,74	73,74	-	-	93,98	79,86	-	238,63	279,19	29,35
2010		155,15	93,41	170,59	207,82	135,54	112,77	63,40	-	880,00	-	14,80	-	55,82	156,71	35,13
2011		215,44	133,74	235,77	282,28	156,11	195,04	126,84	68,17	141,00	-	14,82	-	140,23	217,58	73,63
2012		287,91	112,25	324,89	238,62	176,26	140,53	83,61	353,98	21,92	155,52	111,56	22,41	126,20	9.534,74	83,89
2013		222,88	123,76	245,39	300,73	165,19	181,68	100,63	69,00	25,22	-	14,09	18,46	142,78	294,71	68,04
2014		244,94	127,52	270,34	344,18	171,83	189,54	113,74	84,50	29,21	-	87,29	18,36	113,92	42,63	71,17
2015		265,88	129,25	293,37	381,97	162,32	206,95	139,25	218,47	62,89	295,75	117,40	25,45	187,28	58,69	92,34
Nguồn vốn/Lao động - Source <i>of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		23,71	9,62	28,88	24,67	31,68	57,77	22,42	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		29,56	9,88	36,93	36,60	34,34	51,32	26,41	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		29,95	82,87	9,11	12,53	6,84	-	1,37	-	-	13,75	34,85	4.900,00	-	-	-
2008		40,65	18,67	49,88	40,44	195,08	32,82	80,22	-	-	139,57	38,56	-	112,00	22,45	11,25
2009		58,16	17,19	92,69	103,64	174,79	55,54	78,68	-	-	88,73	60,10	-	192,17	41,80	32,37
2010		65,99	37,16	76,33	58,89	172,66	101,87	99,25	-	2.000,00	-	10,98	-	67,81	45,14	23,94
2011		79,49	33,92	94,30	69,62	252,30	122,61	116,17	150,22	750,00	-	23,30	-	142,56	87,93	50,35
2012		86,72	33,26	102,92	96,98	197,37	106,32	193,80	199,50	155,08	-	20,28	50,40	105,68	62,83	46,85
2013		92,53	40,35	108,35	108,37	181,22	111,07	157,54	124,44	91,52	-	22,56	33,03	160,95	46,56	36,97
2014		87,11	40,99	100,77	91,17	184,50	120,18	147,68	217,00	56,50	-	81,73	106,62	95,58	44,12	58,46
2015		103,84	45,43	119,73	112,40	249,98	106,65	270,32	189,60	138,84	177,62	142,63	33,00	138,63	262,50	48,56

4.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	8,46	2,67	10,58	4,73	19,89	33,15	9,73	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	10,33	3,49	12,89	3,91	26,48	40,36	15,88	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	14,45	35,51	6,15	8,54	4,79	-	1,37	-	-	10,00	13,64	3.300,00	-	-	-
	2008	20,53	8,60	25,53	11,67	136,88	25,75	58,33	-	8,33	84,43	24,87	-	77,78	6,64	6,06
	2009	28,96	9,69	45,19	34,14	148,88	41,34	61,53	-	-	67,15	36,90	-	104,17	31,53	13,53
	2010	38,37	18,11	45,64	20,38	154,90	81,42	83,03	-	1.040,00	-	3,69	-	41,96	28,35	12,56
	2011	44,67	17,58	53,47	20,88	234,55	86,96	99,11	82,33	150,00	-	9,85	-	104,41	72,63	26,06
	2012	67,42	20,41	81,68	75,77	180,92	82,47	161,49	66,00	148,84	-	12,52	46,56	88,75	38,93	22,57
	2013	48,38	25,27	55,38	34,64	163,86	85,74	117,39	48,22	71,89	-	14,97	26,93	104,93	22,39	21,95
	2014	49,59	25,67	56,67	33,04	166,84	95,25	96,87	63,00	53,03	-	59,39	74,29	72,24	37,49	19,66
	2015	68,53	31,02	78,74	58,15	225,17	85,64	168,64	56,40	121,36	151,59	107,29	25,00	111,89	215,10	30,74
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	59,12	17,75	74,28	87,70	34,65	86,46	39,22	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	65,70	19,60	82,97	108,24	33,90	53,62	35,87	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	86,30	272,06	13,15	17,73	7,87	-	-	-	-	7,50	139,45	5.602,24	-	-	-
	2008	87,56	31,77	110,97	135,39	133,27	66,91	69,81	-	-	67,87	31,98	-	69,56	119,85	19,87
	2009	99,11	23,91	162,48	218,34	138,34	78,70	47,47	-	-	54,82	55,08	-	172,34	188,24	23,36
	2010	106,20	48,44	126,93	162,02	115,97	70,83	43,59	-	880,00	-	10,96	-	45,48	99,12	28,91
	2011	145,90	73,58	169,41	216,05	131,74	108,20	90,33	59,08	141,00	-	10,99	-	106,12	141,02	61,46
	2012	203,29	59,25	246,95	187,86	147,94	91,54	69,14	283,18	21,74	77,76	74,02	20,81	83,42	7.785,77	65,72
	2013	159,90	70,63	186,95	241,55	137,13	115,42	85,38	53,67	23,68	-	9,44	16,33	91,08	232,67	52,60
	2014	176,99	71,74	208,15	280,63	139,62	123,38	87,12	59,15	28,16	-	57,69	18,36	54,11	33,26	53,90
	2015	183,58	69,87	214,53	288,53	139,62	127,35	105,95	157,30	60,68	149,07	83,86	25,45	126,87	48,81	75,74

4.05. Tuyên Quang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		19.363	5.310	14.053	8.924	1.483	2.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.142
2006		21.539	6.071	15.468	9.108	1.519	2.628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.213
2007		22.762	6.408	16.354	10.724	1.869	2.143	167	11	48	63	213	9	57	177	873	
2008		22.651	6.247	16.404	10.750	1.972	2.108	165	11	-	67	177	2	60	184	908	
2009		23.645	6.669	16.976	10.869	2.009	2.307	189	12	-	75	200	3	69	230	1.013	
2010		24.542	6.553	17.989	11.892	1.795	2.463	181	46	25	101	250	13	80	81	1.062	
2011		24.724	6.753	17.971	11.911	1.715	2.578	151	46	25	96	242	13	77	83	1.034	
2012		28.902	7.465	21.437	14.035	1.924	2.943	143	51	293	110	396	14	78	148	1.302	
2013		28.604	7.743	20.861	13.527	2.203	3.020	131	41	207	91	346	10	61	119	1.105	
2014		28.399	7.070	21.329	13.551	2.302	3.273	143	42	223	95	365	6	61	124	1.144	
2015		29.362	7.240	22.122	13.860	2.128	3.523	173	51	217	138	363	5	128	118	1.418	
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		27.977	8.745	19.232	11.837	3.696	2.268	1.431	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		28.533	8.754	19.779	11.359	3.665	2.049	2.706	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		31.548	10.380	21.168	13.515	2.433	3.288	236	13	49	99	301	13	71	188	962	
2008		30.901	9.688	21.213	13.679	2.391	3.194	236	13	-	110	245	3	76	204	1.062	
2009		34.857	11.169	23.688	15.002	2.512	3.823	284	15	-	133	295	4	93	271	1.256	
2010		35.576	10.965	24.611	15.907	2.430	3.893	253	68	29	161	382	14	117	87	1.270	
2011		37.146	12.093	25.053	16.166	2.275	4.331	210	69	29	151	370	14	112	88	1.238	
2012		43.789	14.204	29.585	19.047	2.521	4.734	203	71	293	200	656	26	112	210	1.512	
2013		43.411	13.731	29.680	18.852	2.912	5.008	174	64	251	176	583	22	96	183	1.359	
2014		41.992	12.006	29.986	18.586	2.982	5.349	191	68	282	187	612	12	100	193	1.424	
2015		45.324	12.637	32.687	20.211	2.699	6.090	257	73	238	254	591	7	237	240	1.790	

4.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		546.227	66.978	479.249	261.599	52.135	145.543	19.972	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		728.574	105.664	622.910	334.876	85.086	151.563	51.385	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.045.118	731.292	313.825	165.766	104.942	17.107	-	-	-	100	4.002	1.701	20.208	-	-
2008		1.230.055	149.352	1.080.703	690.960	218.275	109.796	23.224	-	-	7.007	11.766	340	2.602	3.175	13.558
2009		1.664.755	282.375	1.382.380	865.077	267.728	157.905	25.649	-	-	5.733	15.962	630	10.129	4.336	29.232
2010		2.691.735	383.741	2.307.993	1.427.707	443.093	269.633	34.085	15.750	4.605	15.240	21.905	268	16.096	4.229	55.383
2011		3.253.346	480.815	2.772.531	1.833.821	473.358	274.358	37.807	13.562	9.000	21.577	23.006	427	12.393	16.280	56.943
2012		3.749.268	527.416	3.221.852	1.854.776	553.059	579.507	27.422	17.772	44.703	-	28.051	1.145	15.685	25.390	74.342
2013		4.059.088	556.786	3.502.302	1.865.794	738.277	683.383	30.103	12.608	44.753	-	24.054	1.006	13.856	34.268	54.201
2014		4.346.787	556.786	3.790.001	2.235.671	738.277	560.797	31.595	16.412	43.563	-	49.240	345	14.351	21.440	78.311
2015		5.176.058	843.361	4.332.697	2.521.331	803.601	609.172	40.453	23.741	42.243	39.397	67.030	725	46.187	45.629	93.188
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		226.095	24.157	201.938	60.534	33.217	96.580	11.607	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		356.140	61.540	294.600	89.463	70.482	96.144	38.511	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		539.316	286.415	252.901	149.060	76.931	15.106	-	-	-	100	3.802	700	7.203	-	-
2008		679.232	102.046	577.186	260.393	193.670	73.838	21.146	-	37	6.646	8.727	300	2.160	1.694	8.575
2009		859.954	176.679	683.275	270.008	232.316	117.200	21.704	-	-	3.766	11.180	630	8.136	1.423	16.912
2010		1.555.590	224.603	1.330.987	628.737	379.924	199.560	29.749	4.500	3.927	11.877	15.581	229	12.985	3.082	40.836
2011		1.572.211	258.178	1.314.033	579.219	388.170	217.483	31.078	3.410	7.096	15.046	16.583	358	9.467	12.116	34.010
2012		2.715.858	320.033	2.395.825	1.317.370	471.732	440.816	20.933	7.346	41.669	-	17.451	1.036	12.955	13.238	51.280
2013		2.281.261	287.488	1.993.774	670.218	666.675	533.225	9.433	3.553	42.189	-	8.286	886	10.817	23.469	25.023
2014		2.285.416	287.488	1.997.928	790.052	666.675	386.346	15.188	7.575	38.702	-	22.140	286	10.483	17.271	43.212
2015		2.625.089	444.385	2.180.704	898.007	618.877	420.964	25.479	9.563	36.167	24.646	31.498	617	34.829	34.123	45.936

4.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.888.359	180.431	1.707.928	1.315.555	218.281	144.946	29.146	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.239.529	238.705	2.000.824	1.526.677	204.171	210.675	59.301	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.837.848	2.269.605	568.242	225.000	237.000	11.705	-	-	-	100	3.201	8.403	82.833	-	-
2008			2.552.693	263.978	2.288.715	1.640.383	346.400	239.445	7.702	-	-	5.140	7.121	96	1.731	12.237	28.460
2009			3.655.474	491.138	3.164.336	2.387.078	327.835	349.164	12.983	-	-	6.941	16.593	56	6.471	23.728	33.488
2010			5.050.637	529.248	4.521.389	3.584.088	471.450	282.209	17.673	42.150	1.055	18.045	29.643	299	8.365	12.214	54.199
2011			5.447.175	579.918	4.867.257	4.015.233	444.817	278.475	14.395	10.285	931	11.980	15.397	412	8.387	13.892	53.054
2012			6.598.810	756.558	5.842.253	4.639.371	515.398	468.112	14.494	16.700	7.156	18.651	36.511	1.056	16.597	24.022	84.185
2013			8.161.572	703.739	7.457.833	5.998.481	628.029	622.226	19.344	17.685	7.347	-	22.874	303	16.112	50.466	74.966
2014			9.043.707	703.739	8.339.968	6.833.221	628.029	726.628	19.431	12.275	7.085	-	30.722	448	7.210	8.290	66.630
2015			10.270.270	1.043.777	9.226.493	7.559.492	529.494	851.178	26.155	15.574	7.254	32.401	43.610	80	24.404	26.478	110.374
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,44	1,65	1,37	1,33	2,49	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,32	1,44	1,28	1,25	2,41	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,39	1,62	1,29	1,26	1,30	1,53	1,41	1,18	1,02	1,57	1,41	1,44	1,25	1,06	1,10
2008			1,36	1,55	1,29	1,27	1,21	1,52	1,43	1,18	-	1,64	1,38	1,50	1,27	1,11	1,17
2009			1,47	1,67	1,40	1,38	1,25	1,66	1,50	1,25	-	1,77	1,48	1,33	1,35	1,18	1,24
2010			1,45	1,67	1,37	1,34	1,35	1,58	1,40	1,48	1,16	1,59	1,53	1,08	1,46	1,07	1,20
2011			1,50	1,79	1,39	1,36	1,33	1,68	1,39	1,50	1,16	1,57	1,53	1,08	1,45	1,06	1,20
2012			1,52	1,90	1,38	1,36	1,31	1,61	1,42	1,39	1,00	1,82	1,66	1,86	1,44	1,42	1,16
2013			1,52	1,77	1,42	1,39	1,32	1,66	1,33	1,56	1,21	1,93	1,68	2,20	1,57	1,54	1,23
2014			1,48	1,70	1,41	1,37	1,30	1,63	1,34	1,62	1,26	1,97	1,68	2,00	1,64	1,56	1,24
2015			1,54	1,75	1,48	1,46	1,27	1,73	1,49	1,43	1,10	1,84	1,63	1,40	1,85	2,03	1,26

4.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		28,21	12,61	34,10	29,31	35,16	58,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		33,83	17,40	40,27	36,77	56,01	57,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		45,92	114,12	19,19	15,46	56,15	7,98	-	-	-	1,59	18,79	188,96	354,53	-	-
2008		54,30	23,91	65,88	64,28	110,69	52,09	140,75	-	-	104,58	66,47	170,00	43,37	17,26	14,93
2009		70,41	42,34	81,43	79,59	133,26	68,45	135,71	-	-	76,44	79,81	210,00	146,79	18,85	28,86
2010		109,68	58,56	128,30	120,06	246,85	109,47	188,32	342,39	184,20	150,89	87,62	20,63	201,20	52,20	52,15
2011		131,59	71,20	154,28	153,96	276,01	106,42	250,38	294,82	360,00	224,76	95,07	32,88	160,94	196,14	55,07
2012		129,72	70,65	150,29	132,15	287,45	196,91	191,76	348,47	152,57	-	70,84	81,75	201,09	171,55	57,10
2013		141,91	71,91	167,89	137,93	335,12	226,29	229,79	307,50	216,20	-	69,52	100,56	227,14	287,97	49,05
2014		153,06	78,75	177,69	164,98	320,71	171,34	220,95	390,75	195,35	-	134,90	57,43	235,26	172,90	68,45
2015		176,28	116,49	195,85	181,91	377,63	172,91	233,83	465,50	194,67	285,49	184,66	145,00	360,84	386,69	65,72
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		11,68	4,55	14,37	6,78	22,40	38,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		16,53	10,14	19,05	9,82	46,40	36,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,69	44,70	15,46	13,90	41,16	7,05	-	-	-	1,59	17,85	77,81	126,37	-	-
2008		29,99	16,34	35,19	24,22	98,21	35,03	128,16	-	-	99,19	49,31	150,00	36,00	9,21	9,44
2009		36,37	26,49	40,25	24,84	115,64	50,80	114,83	-	-	50,21	55,90	210,00	117,91	6,19	16,70
2010		63,38	34,27	73,99	52,87	211,66	81,02	164,36	97,83	157,08	117,59	62,33	17,62	162,31	38,05	38,45
2011		63,59	38,23	73,12	48,63	226,34	84,36	205,81	74,14	283,82	156,73	68,53	27,50	122,95	145,97	32,89
2012		93,97	42,87	111,76	93,86	245,18	149,78	146,39	144,03	142,21	-	44,07	74,00	166,09	89,45	39,39
2013		79,75	37,13	95,57	49,55	302,62	176,56	72,01	86,67	203,81	-	23,95	88,56	177,33	197,22	22,65
2014		80,48	40,66	93,67	58,30	289,61	118,04	106,21	180,35	173,55	-	60,66	47,72	171,86	139,28	37,77
2015		89,40	61,38	98,58	64,79	290,83	119,49	147,28	187,50	166,67	178,59	86,77	123,34	272,10	289,17	32,40

4.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		97,52	33,98	121,53	147,42	147,19	57,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		103,98	39,32	129,35	167,62	134,41	80,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		124,67	354,18	34,75	20,98	126,81	5,46	-	-	-	1,59	15,03	933,71	1.453,21	-	-
2008		112,70	42,26	139,52	152,59	175,66	113,59	46,68	-	-	76,72	40,23	48,00	28,85	66,51	31,34
2009		154,60	73,64	186,40	219,62	163,18	151,35	68,69	-	-	92,54	82,97	18,80	93,78	103,16	33,06
2010		205,80	80,76	251,34	301,39	262,65	114,58	97,64	916,30	42,18	178,66	118,57	23,00	104,56	150,79	51,03
2011		220,32	85,88	270,84	337,10	259,37	108,02	95,33	223,59	37,23	124,79	63,62	31,65	108,92	167,37	51,31
2012		228,32	101,35	272,53	330,56	267,88	159,06	101,36	327,45	24,42	169,55	92,20	75,41	212,78	162,31	64,66
2013		285,33	90,89	357,50	443,45	285,08	206,03	147,66	431,35	35,49	-	66,11	30,33	264,13	424,09	67,84
2014		318,45	99,54	391,02	504,26	272,82	222,01	135,88	292,27	31,77	-	84,17	74,62	118,19	66,85	58,24
2015		349,78	144,17	417,07	545,42	248,82	241,61	151,18	305,38	33,43	234,79	120,14	16,06	190,65	224,39	77,84
Nguồn vốn/Lao động - Source <i>of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		19,52	7,66	24,92	22,10	14,11	64,17	13,96	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		25,53	12,07	31,49	29,48	23,22	73,97	18,99	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		33,13	70,45	14,83	12,27	43,13	5,20	-	-	-	1,01	13,29	130,82	284,62	-	-
2008		39,81	15,42	50,95	50,51	91,29	34,38	98,41	-	-	63,70	48,02	113,33	34,24	15,56	12,77
2009		47,76	25,28	58,36	57,66	106,58	41,30	90,31	-	-	43,11	54,11	157,50	108,91	16,00	23,27
2010		75,66	35,00	93,78	89,75	182,34	69,26	134,72	231,62	158,79	94,66	57,34	19,16	137,57	48,60	43,61
2011		87,58	39,76	110,67	113,44	208,07	63,35	180,03	196,54	310,34	142,89	62,18	30,53	110,65	185,00	46,00
2012		85,62	37,13	108,90	97,38	219,38	122,41	135,08	250,31	152,57	-	42,76	44,02	140,04	120,90	49,17
2013		93,50	40,55	118,00	98,97	253,53	136,46	173,01	196,99	178,30	-	41,26	45,71	144,33	187,26	39,88
2014		103,51	46,38	126,39	120,29	247,58	104,84	165,42	241,35	154,48	-	80,46	28,72	143,51	111,09	54,99
2015		114,20	66,74	132,55	124,75	297,74	100,03	157,41	325,21	177,49	155,11	113,42	103,57	194,88	190,12	52,06

4.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		8,08	2,76	10,50	5,11	8,99	42,58	8,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		12,48	7,03	14,89	7,88	19,23	46,92	14,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		17,10	27,59	11,95	11,03	31,62	4,59	-	-	-	1,01	12,63	53,87	101,45	-	-
2008		21,98	10,53	27,21	19,04	81,00	23,12	89,60	-	-	60,42	35,62	100,00	28,42	8,30	8,07
2009		24,67	15,82	28,84	18,00	92,48	30,66	76,42	-	-	28,31	37,90	157,50	87,48	5,25	13,47
2010		43,73	20,48	54,08	39,53	156,35	51,26	117,58	66,18	135,41	73,77	40,79	16,36	110,98	35,43	32,15
2011		42,33	21,35	52,45	35,83	170,62	50,22	147,99	49,43	244,68	99,64	44,82	25,54	84,53	137,68	27,47
2012		62,02	22,53	80,98	69,16	187,12	93,12	103,12	103,46	142,21	-	26,60	39,85	115,67	63,04	33,92
2013		52,55	20,94	67,18	35,55	228,94	106,47	54,21	55,52	168,08	-	14,21	40,25	112,68	128,25	18,41
2014		54,43	23,95	66,63	42,51	223,57	72,23	79,52	111,39	137,24	-	36,18	23,86	104,83	89,48	30,35
2015		57,92	35,17	66,71	44,43	229,30	69,12	99,14	130,99	151,96	97,03	53,30	88,10	146,96	142,18	25,66
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		67,50	20,63	88,81	111,14	59,06	63,91	20,37	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		78,49	27,27	101,16	134,40	55,71	102,82	21,91	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		89,95	218,65	26,84	16,65	97,41	3,56	-	-	-	1,01	10,64	646,41	1.166,66	-	-
2008		82,61	27,25	107,89	119,92	144,88	74,97	32,64	-	-	46,73	29,07	32,00	22,78	59,99	26,80
2009		104,87	43,97	133,58	159,12	130,51	91,33	45,71	-	-	52,19	56,25	14,10	69,58	87,56	26,66
2010		141,97	48,27	183,71	225,32	194,01	72,49	69,85	619,85	36,36	112,08	77,60	21,36	71,49	140,39	42,68
2011		146,64	47,95	194,28	248,38	195,52	64,30	68,55	149,06	32,09	79,34	41,61	29,39	74,88	157,86	42,85
2012		150,70	53,26	197,47	243,57	204,44	98,88	71,40	235,21	24,42	93,25	55,66	40,61	148,19	114,39	55,68
2013		188,01	51,25	251,27	318,19	215,67	124,25	111,17	276,33	29,27	-	39,24	13,79	167,83	275,77	55,16
2014		215,37	58,62	278,13	367,65	210,61	135,84	101,73	180,52	25,12	-	50,20	37,31	72,10	42,95	46,79
2015		226,60	82,60	282,27	374,03	196,18	139,77	101,77	213,35	30,48	127,56	73,79	11,47	102,97	110,32	61,66

4.06. Lào Cai

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		13.014	2.674	10.340	7.124	775	1.497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	944
2006		13.951	3.062	10.889	7.515	918	1.465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	991
2007		15.077	3.325	11.752	8.055	523	2.136	150	57	4	80	82	33	50	66	516	
2008		16.140	3.544	12.596	8.425	620	1.952	219	55	48	117	151	57	74	100	778	
2009		16.833	3.595	13.238	8.824	670	2.077	228	58	51	122	156	60	79	103	810	
2010		18.277	3.470	14.807	9.363	890	2.472	147	112	760	97	111	59	42	138	616	
2011		18.258	3.447	14.811	9.509	842	2.332	135	116	779	102	115	61	43	140	637	
2012		20.471	3.866	16.605	10.686	865	2.614	108	93	1.013	79	123	52	41	203	728	
2013		20.527	3.932	16.595	10.720	805	2.528	114	99	1.055	83	129	54	43	208	757	
2014		21.101	3.931	17.170	10.777	809	2.850	134	105	1.119	89	138	82	40	222	805	
2015		21.528	3.884	17.644	11.016	951	3.033	145	90	1.216	56	163	58	52	91	773	
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		17.839	4.689	13.150	8.409	2.531	981	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		19.073	5.129	13.944	9.032	2.426	1.213	1.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22.233	5.507	16.726	10.409	843	3.894	218	67	4	172	128	98	82	115	696	
2008		23.351	5.803	17.548	10.642	882	3.932	276	57	48	220	192	139	107	151	902	
2009		23.804	5.539	18.265	10.906	941	4.158	299	62	52	237	205	152	117	163	973	
2010		26.340	5.754	20.586	12.095	1.170	4.586	193	137	779	187	174	156	84	178	847	
2011		26.592	5.643	20.949	12.479	1.110	4.550	167	145	809	194	183	164	88	184	876	
2012		29.891	6.959	22.932	13.895	1.089	4.790	149	114	1.018	136	231	126	111	265	1.008	
2013		29.341	6.553	22.788	13.882	1.067	4.593	143	116	1.057	142	241	123	111	270	1.043	
2014		30.639	6.728	23.911	14.137	992	5.270	165	124	1.150	148	249	192	106	293	1.085	
2015		32.159	6.989	25.170	14.766	1.118	5.847	197	99	1.225	112	306	133	113	191	1.063	

4.06. Lào Cai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			587.115	66.374	520.741	229.535	164.195	61.895	65.116	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			752.261	77.537	674.724	328.465	211.822	80.689	53.748	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			898.759	513.905	384.854	72.629	241.597	17.607	-	19.508	-	-	6.102	6.903	6.202	14.306	-
2008			1.197.908	99.530	1.098.378	553.927	109.818	292.412	28.783	-	11.280	8.050	14.551	33.024	11.467	14.931	20.135
2009			1.427.832	108.099	1.319.733	639.232	163.138	344.807	36.303	11.696	13.643	8.187	18.895	28.396	13.295	13.049	29.094
2010			1.758.873	171.046	1.587.827	724.060	157.729	482.930	24.543	12.000	93.723	7.332	14.431	30.223	10.440	9.787	20.630
2011			1.968.102	208.380	1.759.722	795.821	176.288	512.733	25.396	15.111	101.441	9.856	19.679	30.675	14.134	19.238	39.350
2012			2.892.377	276.660	2.615.717	1.457.449	208.500	657.733	22.866	33.703	136.552	-	10.110	14.836	7.159	20.665	46.144
2013			2.939.934	295.484	2.644.450	1.536.116	224.192	576.400	19.086	25.552	128.358	6.060	15.856	8.406	8.361	41.948	54.114
2014			3.589.081	295.484	3.293.597	1.798.344	224.192	719.936	29.547	41.515	195.266	31.500	38.174	17.059	23.838	46.102	128.124
2015			4.754.669	581.813	4.172.855	2.048.408	426.765	940.176	35.917	39.921	364.800	12.240	41.510	16.501	20.107	123.305	103.205
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			329.141	25.860	303.281	79.822	129.561	45.668	48.230	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			344.004	35.548	308.456	63.511	154.207	61.654	29.084	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			464.186	171.869	292.317	63.425	185.574	14.706	-	5.402	-	-	4.502	5.902	4.402	8.403	-
2008			728.457	61.757	666.700	210.302	100.785	244.146	25.741	-	11.280	6.088	10.250	29.468	8.578	12.032	8.030
2009			868.594	61.453	807.141	233.530	150.906	293.732	31.025	4.849	13.439	6.086	13.561	24.033	11.456	10.704	13.823
2010			980.907	115.364	865.542	207.943	143.111	335.155	20.774	6.171	85.211	5.287	9.392	26.845	9.028	7.345	9.280
2011			1.179.612	120.833	1.058.779	259.717	156.299	420.142	20.876	6.386	97.266	6.795	14.827	27.434	11.827	17.669	19.541
2012			1.855.263	139.558	1.715.705	940.695	182.968	384.664	9.232	8.856	132.906	-	4.217	13.695	4.061	13.927	20.485
2013			1.373.048	149.464	1.223.584	419.677	201.786	378.555	9.153	7.446	124.490	2.160	9.406	5.610	6.587	31.662	27.053
2014			1.796.533	149.464	1.647.068	660.689	201.786	387.234	13.484	4.874	193.028	14.800	24.074	12.059	18.620	33.641	82.780
2015			2.574.567	292.115	2.282.452	653.472	377.738	651.880	18.334	8.576	364.800	6.565	30.526	13.865	17.342	105.977	33.378

4.06. Lào Cai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			905.824	97.362	808.462	624.409	117.081	30.036	36.936	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.104.972	121.990	982.982	757.064	146.280	35.862	43.776	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.365.224	1.079.902	285.321	43.000	189.000	4.902	-	16.006	-	-	1.701	5.302	7.003	18.407	-
2008			1.821.257	171.066	1.650.191	1.249.840	53.983	256.587	7.979	-	20.704	5.600	11.884	3.122	6.017	9.043	25.432
2009			2.619.290	237.691	2.381.599	1.815.326	63.986	381.855	9.819	4.140	21.716	6.580	17.086	6.223	10.451	12.211	32.207
2010			3.635.313	333.728	3.301.585	2.587.034	77.447	494.234	9.638	7.222	32.802	7.381	18.362	7.183	8.980	14.384	36.919
2011			4.518.177	450.845	4.067.333	3.187.681	98.664	612.464	11.079	8.524	37.757	9.218	21.930	8.300	10.388	17.556	43.772
2012			5.374.132	548.579	4.825.553	3.747.620	126.588	696.729	17.330	22.619	46.605	14.265	22.737	7.630	12.043	28.961	82.427
2013			6.533.780	658.875	5.874.905	4.560.869	198.711	812.647	19.199	27.631	52.281	16.669	27.148	8.312	13.171	35.724	102.544
2014			7.552.832	658.875	6.893.957	5.337.958	198.711	970.903	21.646	31.322	56.137	24.502	36.168	13.834	19.235	50.088	133.453
2015			8.636.103	829.282	7.806.822	5.936.826	291.511	1.170.197	27.751	49.703	58.368	12.997	46.132	15.788	24.577	40.476	132.497
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,37	1,75	1,27	1,18	3,27	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,37	1,68	1,28	1,20	2,64	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,47	1,66	1,42	1,29	1,61	1,82	1,45	1,18	1,00	2,15	1,56	2,97	1,64	1,74	1,35
2008			1,45	1,64	1,39	1,26	1,42	2,01	1,26	1,04	1,00	1,88	1,27	2,44	1,45	1,51	1,16
2009			1,41	1,54	1,38	1,24	1,40	2,00	1,31	1,07	1,02	1,94	1,31	2,53	1,48	1,58	1,20
2010			1,44	1,66	1,39	1,29	1,31	1,86	1,31	1,22	1,03	1,93	1,57	2,64	2,00	1,29	1,38
2011			1,46	1,64	1,41	1,31	1,32	1,95	1,24	1,25	1,04	1,90	1,59	2,69	2,05	1,31	1,38
2012			1,46	1,80	1,38	1,30	1,26	1,83	1,38	1,23	1,00	1,72	1,88	2,42	2,71	1,31	1,38
2013			1,43	1,67	1,37	1,29	1,33	1,82	1,25	1,17	1,00	1,71	1,87	2,28	2,58	1,30	1,38
2014			1,45	1,71	1,39	1,31	1,23	1,85	1,23	1,18	1,03	1,66	1,80	2,34	2,65	1,32	1,35
2015			1,49	1,80	1,43	1,34	1,18	1,93	1,36	1,10	1,01	2,00	1,88	2,29	2,17	2,10	1,38

4.06. Lào Cai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			45,11	24,82	50,36	32,22	211,86	41,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			53,92	25,32	61,96	43,71	230,74	55,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			59,61	154,56	32,75	9,02	461,94	8,24	-	342,24	-	-	74,42	209,17	124,05	216,75	-
2008			74,22	28,08	87,20	65,75	177,13	149,80	131,43	-	235,00	68,80	96,36	579,37	154,96	149,31	25,88
2009			84,82	30,07	99,69	72,44	243,49	166,01	159,22	201,65	267,50	67,10	121,12	473,27	168,29	126,69	35,92
2010			96,23	49,29	107,23	77,33	177,22	195,36	166,96	107,14	123,32	75,59	130,01	512,25	248,57	70,92	33,49
2011			107,79	60,45	118,81	83,69	209,37	219,87	188,12	130,26	130,22	96,63	171,12	502,86	328,70	137,42	61,77
2012			141,29	71,56	157,53	136,39	241,04	251,62	211,72	362,40	134,80	-	82,20	285,31	174,61	101,80	63,38
2013			143,22	75,15	159,35	143,29	278,50	228,01	167,42	258,11	121,67	73,01	122,92	155,67	194,45	201,67	71,48
2014			170,09	75,17	191,82	166,87	277,12	252,61	220,50	395,38	174,50	353,93	276,62	208,04	595,95	207,67	159,16
2015			220,86	149,80	236,50	185,95	448,75	309,98	247,71	443,57	300,00	218,57	254,66	284,50	386,67	1.355,00	133,51
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			25,29	9,67	29,33	11,20	167,18	30,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			24,66	11,61	28,33	8,45	167,98	42,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			30,79	51,69	24,87	7,87	354,83	6,88	-	94,77	-	-	54,90	178,86	88,04	127,32	-
2008			45,13	17,43	52,93	24,96	162,56	125,07	117,54	-	235,00	52,03	67,88	516,98	115,92	120,32	10,32
2009			51,60	17,09	60,97	26,47	225,23	141,42	136,07	83,60	263,50	49,88	86,93	400,55	145,01	103,92	17,07
2010			53,67	33,25	58,45	22,21	160,80	135,58	141,32	55,09	112,12	54,51	84,62	455,00	214,95	53,23	15,06
2011			64,61	35,05	71,49	27,31	185,63	180,16	154,64	55,05	124,86	66,62	128,93	449,74	275,06	126,20	30,68
2012			90,63	36,10	103,32	88,03	211,52	147,16	85,48	95,22	131,20	-	34,29	263,36	99,04	68,61	28,14
2013			66,89	38,01	73,73	39,15	250,67	149,74	80,29	75,21	118,00	26,02	72,91	103,88	153,19	152,22	35,74
2014			85,14	38,02	95,93	61,31	249,43	135,87	100,63	46,42	172,50	166,29	174,45	147,06	465,50	151,54	102,83
2015			119,59	75,21	129,36	59,32	397,20	214,93	126,44	95,29	300,00	117,23	187,28	239,05	333,50	1.164,58	43,18

4.06. Lào Cai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		69,60	36,41	78,19	87,65	151,07	20,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		79,20	39,84	90,27	100,74	159,35	24,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		90,55	324,78	24,28	5,34	361,38	2,29	-	280,81	-	-	20,74	160,67	140,06	278,90	-
2008		112,84	48,27	131,01	148,35	87,07	131,45	36,43	-	431,33	47,86	78,70	54,77	81,31	90,43	32,69
2009		155,60	66,12	179,91	205,73	95,50	183,85	43,07	71,38	425,80	53,93	109,53	103,71	132,29	118,55	39,76
2010		198,90	96,18	222,97	276,30	87,02	199,93	65,56	64,48	43,16	76,09	165,43	121,75	213,81	104,23	59,93
2011		247,46	130,79	274,62	335,23	117,18	262,63	82,07	73,49	48,47	90,37	190,70	136,07	241,58	125,40	68,72
2012		262,52	141,90	290,61	350,70	146,34	266,54	160,46	243,22	46,01	180,57	184,86	146,73	293,73	142,67	113,22
2013		318,30	167,57	354,02	425,45	246,85	321,46	168,41	279,10	49,56	200,84	210,45	153,92	306,29	171,75	135,46
2014		357,94	167,61	401,51	495,31	245,63	340,67	161,54	298,30	50,17	275,30	262,09	168,71	480,88	225,62	165,78
2015		401,16	213,51	442,46	538,93	306,53	385,82	191,38	552,26	48,00	232,09	283,02	272,20	472,63	444,79	171,41
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		32,91	14,16	39,60	27,30	64,87	63,09	52,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		39,44	15,12	48,39	36,37	87,31	66,52	42,22	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		40,42	93,32	23,01	6,98	286,59	4,52	-	291,16	-	-	47,68	70,44	75,64	124,40	-
2008		51,30	17,15	62,59	52,05	124,51	74,37	104,29	-	235,00	36,59	75,79	237,58	107,17	98,88	22,32
2009		59,98	19,52	72,25	58,61	173,37	82,93	121,41	188,64	262,36	34,54	92,17	186,82	113,63	80,06	29,90
2010		66,78	29,73	77,13	59,86	134,81	105,31	127,17	87,59	120,31	39,21	82,93	193,73	124,29	54,98	24,36
2011		74,01	36,93	84,00	63,77	158,82	112,69	152,07	104,21	125,39	50,81	107,53	187,04	160,62	104,55	44,92
2012		96,76	39,76	114,06	104,89	191,46	137,31	153,46	295,64	134,14	-	43,77	117,75	64,50	77,98	45,78
2013		100,20	45,09	116,05	110,66	210,11	125,50	133,47	220,28	121,44	42,68	65,79	68,34	75,33	155,36	51,88
2014		117,14	43,92	137,74	127,21	226,00	136,61	179,07	334,80	169,80	212,84	153,31	88,85	224,89	157,34	118,09
2015		147,85	83,25	165,79	138,72	381,72	160,80	182,32	403,25	297,80	109,29	135,65	124,07	177,93	645,58	97,09

4.06. Lào Cai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	18,45	5,52	23,06	9,49	51,19	46,55	39,24	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	18,04	6,93	22,12	7,03	63,56	50,83	22,85	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	20,88	31,21	17,48	6,09	220,14	3,78	-	80,63	-	-	35,17	60,23	53,68	73,07	-
	2008	31,20	10,64	37,99	19,76	114,27	62,09	93,26	-	235,00	27,67	53,39	212,00	80,17	79,68	8,90
	2009	36,49	11,09	44,19	21,41	160,37	70,64	103,76	78,21	258,43	25,68	66,15	158,11	97,91	65,67	14,21
	2010	37,24	20,05	42,05	17,19	122,32	73,08	107,64	45,04	109,39	28,27	53,98	172,08	107,48	41,27	10,96
	2011	44,36	21,41	50,54	20,81	140,81	92,34	125,01	44,04	120,23	35,03	81,02	167,28	134,40	96,03	22,31
	2012	62,07	20,05	74,82	67,70	168,02	80,31	61,96	77,68	130,56	-	18,26	108,69	36,58	52,56	20,32
	2013	46,80	22,81	53,69	30,23	189,12	82,42	64,01	64,19	117,78	15,21	39,03	45,61	59,34	117,26	25,94
	2014	58,64	22,22	68,88	46,73	203,41	73,48	81,72	39,31	167,85	100,00	96,68	62,81	175,66	114,82	76,29
	2015	80,06	41,80	90,68	44,26	337,87	111,49	93,07	86,62	297,80	58,62	99,76	104,25	153,47	554,85	31,40
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	50,78	20,76	61,48	74,25	46,26	30,62	30,05	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	57,93	23,78	70,49	83,82	60,30	29,56	34,39	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	61,41	196,10	17,06	4,13	224,20	1,26	-	238,90	-	-	13,29	54,10	85,40	160,06	-
	2008	77,99	29,48	94,04	117,44	61,21	65,26	28,91	-	431,33	25,45	61,90	22,46	56,23	59,89	28,20
	2009	110,04	42,91	130,39	166,45	68,00	91,84	32,84	66,77	417,61	27,76	83,35	40,94	89,32	74,91	33,10
	2010	138,01	58,00	160,38	213,89	66,19	107,77	49,94	52,71	42,11	39,47	105,53	46,04	106,90	80,81	43,59
	2011	169,91	79,89	194,15	255,44	88,89	134,61	66,34	58,79	46,67	47,51	119,84	50,61	118,04	95,41	49,97
	2012	179,79	78,83	210,43	269,71	116,24	145,45	116,31	198,41	45,78	104,89	98,43	60,56	108,49	109,29	81,77
	2013	222,68	100,55	257,81	328,55	186,23	176,93	134,26	238,20	49,46	117,39	112,65	67,57	118,65	132,31	98,32
	2014	246,51	97,93	288,32	377,59	200,31	184,23	131,19	252,60	48,82	165,55	145,25	72,05	181,46	170,95	123,00
	2015	268,54	118,66	310,16	402,06	260,74	200,14	140,87	502,05	47,65	116,04	150,76	118,70	217,49	211,92	124,64

4.07. Điện Biên

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		7.770	2.624	5.146	3.615	698	444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	389
2006		8.257	2.690	5.567	3.861	700	507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	499
2007		9.804	2.301	7.503	4.884	581	785	59	9	624	37	55	19	39	118	293	
2008		10.339	2.330	8.009	4.972	613	1.157	60	4	570	26	39	-	37	103	428	
2009		11.034	2.349	8.685	5.320	635	1.287	67	4	652	28	46	-	41	116	489	
2010		11.453	2.465	8.988	5.595	611	882	59	23	925	46	79	54	44	168	502	
2011		12.360	2.535	9.825	6.102	676	956	59	26	1.023	51	87	59	46	191	549	
2012		14.200	2.620	11.580	6.969	553	2.103	65	27	879	46	95	55	53	208	527	
2013		14.389	2.647	11.742	7.297	565	1.987	73	25	828	41	101	54	50	197	524	
2014		15.006	2.685	12.321	7.850	572	1.983	80	24	837	48	102	58	48	197	522	
2015		15.258	2.724	12.534	7.872	592	1.281	115	34	1.737	54	92	77	69	93	518	
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		10.979	4.301	6.678	4.591	703	929	455	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		10.905	4.432	6.473	4.442	753	732	546	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		13.921	4.259	9.662	6.161	677	1.409	87	12	641	62	78	20	59	130	326	
2008		13.970	4.054	9.916	6.064	687	1.732	85	4	579	41	52	-	55	109	508	
2009		14.990	4.155	10.835	6.617	688	1.896	99	4	664	46	60	-	62	123	576	
2010		16.067	4.621	11.446	7.012	657	1.620	75	30	925	70	101	64	89	186	617	
2011		17.357	4.905	12.452	7.638	699	1.712	82	34	1.036	77	115	70	94	214	681	
2012		20.507	5.052	15.455	9.378	611	3.068	103	38	882	88	149	70	145	256	667	
2013		20.734	5.031	15.703	9.806	613	2.959	111	38	831	84	161	68	134	244	654	
2014		21.900	5.166	16.734	10.589	630	3.118	139	38	867	93	159	72	114	251	664	
2015		22.337	5.307	17.030	10.761	631	2.405	157	43	1.755	89	137	103	150	164	635	

4.07. Điện Biên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		272.967	60.233	212.734	136.661	20.694	37.408	17.971	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		345.503	73.170	272.333	181.945	27.227	45.816	17.345	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		543.517	372.549	170.968	59.024	11.104	-	85.634	-	-	3.401	2.201	9.604	-	-	-
2008		727.814	127.877	599.937	343.027	97.291	98.203	7.178	-	25.935	4.461	2.449	-	4.263	1.246	15.884
2009		1.064.513	159.991	904.522	535.943	114.575	140.971	12.366	-	63.570	6.843	4.076	-	10.369	2.179	13.630
2010		1.127.122	190.823	936.299	596.797	131.822	103.564	13.832	-	65.183	-	1.375	2.429	3.957	6.943	10.399
2011		1.392.449	223.768	1.168.681	679.268	193.313	140.369	17.155	4.837	95.221	-	1.879	3.397	6.994	8.502	17.744
2012		1.432.085	264.548	1.167.537	509.911	181.319	310.146	5.932	2.932	108.813	-	2.397	5.720	19.336	9.880	11.152
2013		1.802.243	401.133	1.401.109	839.052	226.711	219.213	9.360	1.829	64.481	-	3.347	2.280	9.721	9.878	15.238
2014		1.891.706	401.133	1.490.572	859.417	226.711	278.959	15.116	5.003	53.172	-	9.214	2.919	13.307	6.336	20.420
2015		2.129.327	469.548	1.659.779	841.247	226.214	312.512	26.699	6.035	136.818	8.878	12.988	4.211	16.092	36.377	31.709
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		87.408	14.895	72.513	38.820	5.592	20.575	7.526	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		84.439	13.469	70.970	24.380	11.315	27.520	7.755	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		311.825	167.167	144.658	40.216	9.704	-	84.134	-	-	2.901	1.501	6.202	-	-	-
2008		395.998	66.901	329.097	130.204	88.962	57.824	6.831	-	25.650	2.679	1.849	-	3.394	667	11.037
2009		520.681	70.840	449.841	176.008	90.702	93.349	9.649	-	55.420	4.224	2.699	-	9.102	1.100	7.588
2010		577.116	87.040	490.076	201.362	105.044	72.310	13.850	-	76.982	-	511	2.465	5.382	5.676	6.494
2011		696.569	101.321	595.249	225.772	143.175	94.430	14.656	766	93.666	-	614	3.045	5.801	6.553	6.771
2012		1.321.350	104.531	1.216.819	660.699	144.917	266.141	4.264	1.093	106.823	-	1.808	5.248	10.571	8.726	6.529
2013		1.010.898	151.684	859.214	405.390	181.406	176.656	6.342	795	62.307	-	2.225	2.170	8.684	8.274	4.963
2014		1.068.298	151.684	916.613	404.858	181.406	228.359	14.448	477	49.439	-	6.700	2.749	10.925	5.930	11.323
2015		1.114.490	159.183	955.307	353.001	179.629	201.270	21.699	2.635	123.544	5.824	9.089	3.804	12.904	29.966	11.943

4.07. Điện Biên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			917.819	406.968	510.851	438.750	24.557	40.118	7.426	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.070.932	446.084	624.848	526.691	37.262	47.457	13.438	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.443.131	1.322.002	121.129	48.000	4.202	-	14.806	-	-	1.601	38.315	14.206	-	-	-
2008			1.683.565	707.343	976.222	721.818	79.012	107.936	3.469	-	38.789	1.458	2.583	-	2.151	4.280	14.726
2009			2.123.277	811.582	1.311.695	1.073.214	89.726	80.128	4.145	-	24.124	2.113	3.810	-	2.826	7.979	23.632
2010			2.696.879	975.126	1.721.753	1.435.211	98.868	108.418	6.272	-	31.062	-	270	1.026	3.229	8.797	28.602
2011			3.522.631	1.199.773	2.322.859	1.947.202	127.309	143.340	9.164	2.305	41.112	-	367	1.423	4.366	11.766	34.505
2012			3.929.100	1.234.447	2.694.653	2.085.717	141.597	328.291	9.762	7.661	24.549	8.427	11.644	3.539	12.896	16.797	43.773
2013			4.562.212	1.478.662	3.083.550	2.329.721	194.599	425.361	10.243	3.321	35.142	-	5.465	2.893	8.624	18.018	50.165
2014			5.078.607	1.478.662	3.599.945	2.887.514	194.599	387.107	16.196	4.448	30.639	-	12.734	3.430	14.169	7.707	41.402
2015			5.590.782	1.614.104	3.976.679	3.277.369	227.885	298.899	19.089	5.725	41.254	9.002	13.089	4.378	12.944	16.121	50.925
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,41	1,64	1,30	1,27	1,01	2,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,32	1,65	1,16	1,15	1,08	1,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,42	1,85	1,29	1,26	1,17	1,79	1,47	1,33	1,03	1,68	1,42	1,05	1,51	1,10	1,11
2008			1,35	1,74	1,24	1,22	1,12	1,50	1,42	1,00	1,02	1,58	1,33	-	1,49	1,06	1,19
2009			1,36	1,77	1,25	1,24	1,08	1,47	1,48	1,00	1,02	1,64	1,30	-	1,51	1,06	1,18
2010			1,40	1,87	1,27	1,25	1,08	1,84	1,27	1,30	1,00	1,52	1,28	1,19	2,02	1,11	1,23
2011			1,40	1,93	1,27	1,25	1,03	1,79	1,39	1,31	1,01	1,51	1,32	1,19	2,04	1,12	1,24
2012			1,44	1,93	1,33	1,35	1,10	1,46	1,58	1,41	1,00	1,91	1,57	1,27	2,74	1,23	1,27
2013			1,44	1,90	1,34	1,34	1,08	1,49	1,52	1,52	1,00	2,05	1,59	1,26	2,68	1,24	1,25
2014			1,46	1,92	1,36	1,35	1,10	1,57	1,74	1,58	1,04	1,94	1,56	1,24	2,38	1,27	1,27
2015			1,46	1,95	1,36	1,37	1,07	1,88	1,37	1,26	1,01	1,65	1,49	1,34	2,17	1,76	1,23

4.07. Điện Biên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		35,13	22,95	41,34	37,80	29,65	84,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		41,84	27,20	48,92	47,12	38,90	90,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		55,44	161,91	22,79	12,09	19,11	-	1.451,43	-	-	91,93	40,02	505,47	-	-	-
2008		70,40	54,88	74,91	68,99	158,71	84,88	119,63	-	45,50	171,58	62,79	-	115,22	12,10	37,11
2009		96,48	68,11	104,15	100,74	180,43	109,53	184,57	-	97,50	244,40	88,61	-	252,90	18,78	27,87
2010		98,41	77,41	104,17	106,67	215,75	117,42	234,44	-	70,47	-	17,40	44,98	89,93	41,33	20,72
2011		112,66	88,27	118,95	111,32	285,97	146,83	290,77	186,05	93,08	-	21,60	57,58	152,05	44,51	32,32
2012		100,85	100,97	100,82	73,17	327,88	147,48	91,26	108,59	123,79	-	25,23	103,99	364,83	47,50	21,16
2013		125,25	151,54	119,32	114,99	401,26	110,32	128,22	73,14	77,88	-	33,14	42,22	194,43	50,14	29,08
2014		126,06	149,40	120,98	109,48	396,35	140,68	188,96	208,45	63,53	-	90,33	50,33	277,22	32,16	39,12
2015		139,55	172,37	132,42	106,87	382,12	243,96	232,16	177,50	78,77	164,40	141,17	54,68	233,22	391,15	61,21
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		11,25	5,68	14,09	10,74	8,01	46,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		10,23	5,01	12,75	6,31	16,16	54,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		31,81	72,65	19,28	8,23	16,70	-	1.425,99	-	-	78,41	27,28	326,45	-	-	-
2008		38,30	28,71	41,09	26,19	145,13	49,98	113,85	-	45,00	103,04	47,41	-	91,73	6,48	25,79
2009		47,19	30,16	51,80	33,08	142,84	72,53	144,01	-	85,00	150,85	58,67	-	221,99	9,48	15,52
2010		50,39	35,31	54,53	35,99	171,92	81,98	234,74	-	83,22	-	6,47	45,65	122,32	33,78	12,94
2011		56,36	39,97	60,59	37,00	211,80	98,78	248,41	29,46	91,56	-	7,05	51,61	126,10	34,31	12,33
2012		93,05	39,90	105,08	94,81	262,06	126,55	65,60	40,50	121,53	-	19,03	95,41	199,45	41,95	12,39
2013		70,25	57,30	73,17	55,56	321,07	88,91	86,88	31,79	75,25	-	22,03	40,19	173,69	42,00	9,47
2014		71,19	56,49	74,39	51,57	317,14	115,16	180,60	19,87	59,07	-	65,68	47,40	227,60	30,10	21,69
2015		73,04	58,44	76,22	44,84	303,43	157,12	188,69	77,50	71,12	107,85	98,79	49,40	187,01	322,21	23,06

4.07. Điện Biên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		118,12	155,09	99,27	121,37	35,18	90,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		129,70	165,83	112,24	136,41	53,23	93,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		147,20	574,53	16,14	9,83	7,23	-	250,95	-	-	43,26	696,64	747,67	-	-	-
2008		162,84	303,58	121,89	145,18	128,89	93,29	57,82	-	68,05	56,08	66,23	-	58,14	41,55	34,41
2009		192,43	345,50	151,03	201,73	141,30	62,26	61,87	-	37,00	75,45	82,82	-	68,93	68,78	48,33
2010		235,47	395,59	191,56	256,52	161,81	122,92	106,30	-	33,58	-	3,41	18,99	73,38	52,36	56,98
2011		285,00	473,28	236,42	319,11	188,33	149,94	155,32	88,65	40,19	-	4,21	24,11	94,91	61,60	62,85
2012		276,70	471,16	232,70	299,29	256,05	156,11	150,19	283,73	27,93	183,20	122,57	64,34	243,32	80,75	83,06
2013		317,06	558,62	262,61	319,27	344,42	214,07	140,31	132,86	42,44	-	54,10	53,57	172,48	91,46	95,73
2014		338,44	550,71	292,18	367,84	340,21	195,21	202,45	185,35	36,61	-	124,84	59,13	295,20	39,12	79,31
2015		366,42	592,55	317,27	416,33	384,94	233,33	165,99	168,38	23,75	166,70	142,27	56,86	187,60	173,34	98,31
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		24,86	14,00	31,86	29,77	29,44	40,27	39,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		31,68	16,51	42,07	40,96	36,16	62,59	31,77	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		39,04	87,47	17,69	9,58	16,40	-	984,30	-	-	54,86	28,22	480,19	-	-	-
2008		52,10	31,54	60,50	56,57	141,62	56,70	84,45	-	44,79	108,80	47,10	-	77,51	11,43	31,27
2009		71,01	38,51	83,48	80,99	166,53	74,35	124,91	-	95,74	148,77	67,93	-	167,24	17,71	23,66
2010		70,15	41,29	81,80	85,11	200,64	63,93	184,43	-	70,47	-	13,61	37,95	44,46	37,33	16,85
2011		80,22	45,62	93,85	88,93	276,56	81,99	209,21	142,27	91,91	-	16,34	48,53	74,41	39,73	26,06
2012		69,83	52,37	75,54	54,37	296,76	101,09	57,59	77,15	123,37	-	16,09	81,71	133,35	38,59	16,72
2013		86,92	79,73	89,23	85,57	369,84	74,08	84,33	48,12	77,59	-	20,79	33,53	72,55	40,48	23,30
2014		86,38	77,65	89,07	81,16	359,86	89,47	108,75	131,66	61,33	-	57,95	40,55	116,72	25,24	30,75
2015		95,33	88,48	97,46	78,18	358,50	129,94	170,06	140,35	77,96	99,75	94,80	40,88	107,28	221,81	49,94

4.07. Điện Biên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		7,96	3,46	10,86	8,46	7,95	22,15	16,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		7,74	3,04	10,96	5,49	15,03	37,60	14,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22,40	39,25	14,97	6,53	14,33	-	967,05	-	-	46,79	19,24	310,12	-	-	-
2008		28,35	16,50	33,19	21,47	129,49	33,39	80,36	-	44,30	65,34	35,56	-	61,71	6,12	21,73
2009		34,74	17,05	41,52	26,60	131,83	49,23	97,46	-	83,46	91,82	44,98	-	146,80	8,94	13,17
2010		35,92	18,84	42,82	28,72	159,88	44,64	184,66	-	83,22	-	5,06	38,51	60,47	30,52	10,53
2011		40,13	20,66	47,80	29,56	204,83	55,16	178,73	22,53	90,41	-	5,33	43,50	61,71	30,62	9,94
2012		64,43	20,69	78,73	70,45	237,18	86,75	41,40	28,77	121,11	-	12,14	74,97	72,90	34,09	9,79
2013		48,76	30,15	54,72	41,34	295,93	59,70	57,14	20,91	74,98	-	13,82	31,92	64,81	33,91	7,59
2014		48,78	29,36	54,78	38,23	287,95	73,24	103,94	12,55	57,02	-	42,14	38,18	95,83	23,63	17,05
2015		49,89	29,99	56,10	32,80	284,67	83,69	138,21	61,28	70,40	65,44	66,34	36,93	86,02	182,72	18,81
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		83,60	94,62	76,50	95,57	34,93	43,18	16,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		98,21	100,65	96,53	118,57	49,48	64,83	24,61	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		103,67	310,40	12,54	7,79	6,21	-	170,18	-	-	25,82	491,22	710,28	-	-	-
2008		120,51	174,48	98,45	119,03	115,01	62,32	40,81	-	66,99	35,56	49,67	-	39,11	39,27	28,99
2009		141,65	195,33	121,06	162,19	130,42	42,26	41,87	-	36,33	45,92	63,50	-	45,58	64,87	41,03
2010		167,85	211,02	150,42	204,68	150,48	66,92	83,62	-	33,58	-	2,67	16,03	36,28	47,29	46,36
2011		202,95	244,60	186,55	254,94	182,13	83,73	111,75	67,79	39,68	-	3,19	20,32	46,45	54,98	50,67
2012		191,60	244,35	174,35	222,41	231,75	107,00	94,78	201,59	27,83	95,76	78,15	50,55	88,94	65,61	65,63
2013		220,04	293,91	196,37	237,58	317,45	143,75	92,28	87,41	42,29	-	33,94	42,54	64,36	73,84	76,70
2014		231,90	286,23	215,13	272,69	308,89	124,15	116,52	117,06	35,34	-	80,09	47,63	124,29	30,70	62,35
2015		250,29	304,15	233,51	304,56	361,15	124,28	121,59	133,13	23,51	101,14	95,54	42,50	86,30	98,30	80,20

4.08. Lai Châu

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		3.415	1.519	1.896	1.167	158	143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	428
2006		2.472	669	1.803	1.340	182	167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114
2007		5.656	1.439	4.217	2.860	276	496	30	5	286	25	29	2	9	64	135	
2008		6.393	1.579	4.814	3.238	337	853	18	9	133	18	26	-	7	30	145	
2009		6.609	1.673	4.936	3.311	347	555	32	10	323	27	35	-	10	70	216	
2010		7.192	1.782	5.410	3.688	369	678	18	15	200	46	48	10	20	98	220	
2011		6.787	1.527	5.260	3.592	232	669	21	18	257	50	51	12	23	105	230	
2012		8.617	1.809	6.808	4.373	302	1.127	25	21	302	43	51	47	25	199	293	
2013		9.034	1.836	7.198	4.581	300	939	22	25	420	57	58	68	37	277	414	
2014		9.042	1.879	7.163	4.658	276	921	36	22	415	52	56	80	47	208	392	
2015		9.007	1.669	7.338	4.615	275	982	61	16	673	51	63	46	42	198	316	
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		5.364	2.760	2.604	1.688	272	191	453	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		3.569	1.298	2.271	1.640	297	198	136	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		8.507	2.738	5.769	3.856	326	898	44	5	292	43	46	2	9	71	177	
2008		9.870	3.172	6.698	4.439	372	1.356	33	9	168	30	50	-	7	39	195	
2009		10.435	3.532	6.903	4.521	386	1.101	51	10	340	49	63	-	11	79	292	
2010		10.966	3.211	7.755	5.261	446	1.219	26	19	208	74	64	10	22	115	291	
2011		10.471	2.653	7.818	5.270	276	1.253	32	24	293	90	74	13	27	136	330	
2012		13.304	3.149	10.155	6.531	351	1.983	44	26	351	93	78	47	33	214	404	
2013		13.390	3.057	10.333	6.588	343	1.720	34	31	445	118	86	68	47	299	554	
2014		13.523	3.007	10.516	6.879	300	1.705	48	29	453	103	81	97	58	238	525	
2015		14.166	3.001	11.165	7.121	297	1.942	86	20	722	98	103	57	60	215	444	

4.08. Lai Châu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		122.732	32.030	90.702	55.342	9.076	11.016	15.268	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		178.102	20.147	157.955	110.493	26.418	15.332	5.712	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		373.400	296.569	76.831	49.320	4.702	-	16.807	-	-	400	1.301	4.302	-	-	-
2008		596.820	95.198	501.622	302.540	88.922	91.308	3.461	-	-	1.828	3.077	-	1.392	1.462	7.632
2009		786.730	129.577	657.153	438.079	64.480	92.400	6.416	600	24.877	3.318	5.307	-	2.925	3.813	14.938
2010		794.972	117.630	677.342	367.547	84.782	179.737	3.972	-	18.804	-	2.420	1.695	4.496	4.771	9.118
2011		807.898	112.778	695.120	424.292	48.767	155.317	4.751	4.752	31.897	-	1.260	119	6.325	4.722	12.918
2012		1.058.844	132.471	926.373	586.846	80.209	179.956	5.454	4.288	36.470	-	586	1.930	7.605	5.297	17.732
2013		1.451.312	192.667	1.258.645	807.589	71.293	231.943	5.080	7.800	64.989	-	1.805	2.499	15.302	8.583	41.762
2014		1.568.284	192.667	1.375.617	783.004	71.293	369.860	9.291	7.003	54.002	-	7.922	15.300	21.233	4.700	32.010
2015		1.472.912	174.685	1.298.227	723.039	80.251	296.988	12.505	3.008	106.839	20.400	10.428	2.686	11.243	11.852	18.988
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		62.845	12.070	50.775	28.118	5.561	7.055	10.041	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		67.055	9.912	57.143	29.899	14.059	9.361	3.824	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		197.579	137.155	60.424	37.215	4.102	-	16.206	-	-	300	800	1.801	-	-	-
2008		310.769	55.254	255.515	107.607	70.623	63.764	2.930	-	-	1.164	2.339	-	1.195	1.063	4.830
2009		419.216	77.314	341.902	173.364	56.400	66.488	5.434	417	20.588	2.050	3.787	-	2.007	3.456	7.911
2010		498.314	75.062	423.252	168.667	73.096	143.631	3.161	-	17.656	-	1.736	1.485	3.795	3.378	6.647
2011		502.855	73.700	429.155	215.905	42.494	117.193	4.353	1.494	29.780	-	1.328	60	4.528	3.783	8.238
2012		687.734	75.376	612.358	369.772	71.108	113.447	3.280	712	35.199	-	327	1.436	5.775	3.312	7.990
2013		697.118	88.228	608.890	280.710	61.648	157.069	2.527	2.797	63.030	-	458	2.380	13.285	5.604	19.383
2014		882.914	88.228	794.686	329.604	61.648	298.538	4.328	1.115	42.226	-	4.617	14.700	18.703	3.575	15.632
2015		725.995	91.257	634.738	257.773	69.353	197.150	4.245	1.333	69.824	6.448	5.075	2.162	5.581	8.976	6.819

4.08. Lai Châu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			231.995	43.410	188.585	137.225	13.589	22.868	14.903	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			238.504	16.495	222.009	176.976	22.405	16.926	5.702	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			623.660	550.453	73.207	55.000	2.701	-	4.802	-	-	400	4.902	5.402	-	-	-
2008			748.949	128.328	620.621	444.758	61.889	99.457	1.189	-	-	1.759	2.464	-	415	2.678	6.012
2009			948.007	142.803	805.204	636.465	50.847	83.336	2.559	1.662	7.131	2.607	3.984	-	837	2.991	12.786
2010			1.200.799	184.416	1.016.384	815.283	59.081	111.699	2.086	-	4.610	-	1.887	454	1.580	6.016	13.687
2011			1.552.602	216.715	1.335.886	1.068.940	22.796	198.832	3.351	2.765	8.767	-	2.889	287	2.737	8.315	16.208
2012			2.115.146	278.375	1.836.771	1.451.174	46.818	246.842	3.744	6.465	11.372	13.457	7.213	1.374	2.755	13.841	31.716
2013			2.708.612	453.377	2.255.235	1.779.214	56.380	326.134	3.154	5.376	16.928	-	441	2.822	5.056	19.372	40.358
2014			2.716.319	453.377	2.262.942	1.787.056	56.380	340.935	9.055	2.676	8.747	-	6.242	3.620	6.842	2.542	38.846
2015			2.587.704	349.374	2.238.329	1.747.162	49.252	342.785	6.580	1.489	16.413	19.428	8.026	1.674	8.661	4.696	32.164
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,57	1,82	1,37	1,45	1,72	1,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,44	1,94	1,26	1,22	1,63	1,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,50	1,90	1,37	1,35	1,18	1,81	1,47	1,00	1,02	1,72	1,59	1,00	1,00	1,11	1,31
2008			1,54	2,01	1,39	1,37	1,10	1,59	1,83	1,00	1,26	1,67	1,92	-	1,00	1,30	1,34
2009			1,58	2,11	1,40	1,37	1,11	1,98	1,59	1,00	1,05	1,81	1,80	-	1,10	1,13	1,35
2010			1,52	1,80	1,43	1,43	1,21	1,80	1,44	1,27	1,04	1,61	1,33	1,00	1,10	1,17	1,32
2011			1,54	1,74	1,49	1,47	1,19	1,87	1,52	1,33	1,14	1,80	1,45	1,08	1,17	1,30	1,43
2012			1,54	1,74	1,49	1,49	1,16	1,76	1,76	1,24	1,16	2,16	1,53	1,00	1,32	1,08	1,38
2013			1,48	1,67	1,44	1,44	1,14	1,83	1,55	1,24	1,06	2,07	1,48	1,00	1,27	1,08	1,34
2014			1,50	1,60	1,47	1,48	1,09	1,85	1,33	1,32	1,09	1,98	1,45	1,21	1,23	1,14	1,34
2015			1,57	1,80	1,52	1,54	1,08	1,98	1,41	1,25	1,07	1,92	1,63	1,24	1,43	1,09	1,41

4.08. Lai Châu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		35,94	21,09	47,84	47,42	57,44	77,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		72,05	30,12	87,61	82,46	145,15	91,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		66,02	206,09	18,22	17,24	17,04	-	560,22	-	-	16,01	44,85	2.150,86	-	-	-
2008		93,36	60,29	104,20	93,43	263,86	107,04	192,28	-	-	101,56	118,35	-	198,86	48,73	52,63
2009		119,04	77,45	133,13	132,31	185,82	166,49	200,50	60,00	77,02	122,89	151,64	-	292,45	54,48	69,16
2010		110,54	66,01	125,20	99,66	229,76	265,10	220,69	-	94,02	-	50,42	169,50	224,80	48,68	41,45
2011		119,04	73,86	132,15	118,12	210,20	232,16	226,26	264,00	124,11	-	24,71	9,89	275,01	44,97	56,16
2012		122,88	73,23	136,07	134,20	265,59	159,68	218,16	204,20	120,76	-	11,48	41,06	304,18	26,62	60,52
2013		160,65	104,94	174,86	176,29	237,64	247,01	230,91	312,00	154,74	-	31,12	36,75	413,56	30,98	100,88
2014		173,44	102,54	192,04	168,10	258,31	401,59	258,08	318,30	130,13	-	141,46	191,25	451,77	22,60	81,66
2015		163,53	104,66	176,92	156,67	291,82	302,43	205,00	188,00	158,75	400,00	165,53	58,40	267,70	59,86	60,09
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		18,40	7,95	26,78	24,09	35,20	49,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		27,13	14,82	31,69	22,31	77,25	56,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		34,93	95,31	14,33	13,01	14,86	-	540,22	-	-	12,00	27,60	900,36	-	-	-
2008		48,61	34,99	53,08	33,23	209,56	74,75	162,78	-	-	64,67	89,96	-	170,71	35,43	33,31
2009		63,43	46,21	69,27	52,36	162,54	119,80	169,80	41,67	63,74	75,94	108,19	-	200,70	49,37	36,62
2010		69,29	42,12	78,24	45,73	198,09	211,85	175,63	-	88,28	-	36,17	148,50	189,74	34,47	30,21
2011		74,09	48,26	81,59	60,11	183,16	175,18	207,30	83,00	115,87	-	26,03	5,00	196,89	36,03	35,82
2012		79,81	41,67	89,95	84,56	235,46	100,66	131,21	33,90	116,55	-	6,41	30,56	231,00	16,65	27,27
2013		77,17	48,05	84,59	61,28	205,49	167,27	114,88	111,88	150,07	-	7,89	35,00	359,04	20,23	46,82
2014		97,65	46,95	110,94	70,76	223,36	324,15	120,23	50,66	101,75	-	82,44	183,75	397,94	17,19	39,88
2015		80,60	54,68	86,50	55,86	252,19	200,76	69,58	83,33	103,75	126,43	80,55	47,00	132,88	45,33	21,58

4.08. Lai Châu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		67,93	28,58	99,46	117,59	86,01	159,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		96,48	24,66	123,13	132,07	123,10	101,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		110,27	382,52	17,36	19,23	9,79	-	160,06	-	-	16,01	169,03	2.701,08	-	-	-
2008		117,15	81,27	128,92	137,36	183,65	116,60	66,06	-	-	97,72	94,77	-	59,29	89,27	41,46
2009		143,44	85,36	163,13	192,23	146,53	150,16	79,96	166,18	22,08	96,54	113,84	-	83,67	42,73	59,20
2010		166,96	103,49	187,87	221,06	160,11	164,75	115,91	-	23,05	-	39,31	45,40	78,99	61,39	62,21
2011		228,76	141,92	253,97	297,59	98,26	297,21	159,56	153,58	34,11	-	56,65	23,93	118,99	79,19	70,47
2012		245,46	153,88	269,80	331,85	155,02	219,03	149,75	307,85	37,66	312,96	141,43	29,24	110,20	69,55	108,25
2013		299,82	246,94	313,31	388,39	187,93	347,32	143,38	215,04	40,30	-	7,60	41,50	136,64	69,93	97,48
2014		300,41	241,29	315,92	383,65	204,28	370,18	251,53	121,63	21,08	-	111,46	45,25	145,57	12,22	99,10
2015		287,30	209,33	305,03	378,58	179,10	349,07	107,88	93,08	24,39	380,93	127,39	36,38	206,21	23,72	101,78
Nguồn vốn/Lao động - Source <i>of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		22,88	11,61	34,83	32,79	33,37	57,68	33,70	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		49,90	15,52	69,55	67,37	88,95	77,43	42,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		43,89	108,32	13,32	12,79	14,42	-	381,97	-	-	9,31	28,27	2.150,86	-	-	-
2008		60,47	30,01	74,89	68,15	239,04	67,34	104,88	-	-	60,93	61,54	-	198,86	37,49	39,14
2009		75,39	36,69	95,20	96,90	167,05	83,92	125,80	60,00	73,17	67,72	84,24	-	265,86	48,27	51,16
2010		72,49	36,63	87,34	69,86	190,09	147,45	152,78	-	90,40	-	37,81	169,50	204,36	41,48	31,33
2011		77,16	42,51	88,91	80,51	176,69	123,96	148,48	198,00	108,86	-	17,03	9,13	234,27	34,72	39,14
2012		79,59	42,07	91,22	89,86	228,52	90,75	123,95	164,93	103,90	-	7,51	41,06	230,44	24,75	43,89
2013		108,39	63,02	121,81	122,58	207,85	134,85	149,41	251,61	146,04	-	20,99	36,75	325,57	28,71	75,38
2014		115,97	64,07	130,81	113,83	237,64	216,93	193,56	241,47	119,21	-	97,80	157,73	366,09	19,75	60,97
2015		103,98	58,21	116,28	101,54	270,21	152,93	145,41	150,40	147,98	208,16	101,25	47,13	187,39	55,12	42,77

4.08. Lai Châu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		11,72	4,37	19,50	16,66	20,44	36,94	22,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		18,79	7,64	25,16	18,23	47,34	47,28	28,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,23	50,09	10,47	9,65	12,58	-	368,33	-	-	6,98	17,40	900,36	-	-	-
2008		31,49	17,42	38,15	24,24	189,85	47,02	88,79	-	-	38,80	46,78	-	170,71	27,26	24,77
2009		40,17	21,89	49,53	38,35	146,11	60,39	106,54	41,67	60,55	41,84	60,10	-	182,45	43,75	27,09
2010		45,44	23,38	54,58	32,06	163,89	117,83	121,59	-	84,88	-	27,13	148,50	172,49	29,37	22,84
2011		48,02	27,78	54,89	40,97	153,96	93,53	136,04	62,25	101,64	-	17,94	4,62	167,72	27,81	24,96
2012		51,69	23,94	60,30	56,62	202,59	57,21	74,55	27,38	100,28	-	4,19	30,56	175,00	15,48	19,78
2013		52,06	28,86	58,93	42,61	179,73	91,32	74,33	90,23	141,64	-	5,32	35,00	282,65	18,74	34,99
2014		65,29	29,34	75,57	47,91	205,49	175,10	90,17	38,43	93,21	-	56,99	151,55	322,47	15,02	29,78
2015		51,25	30,41	56,85	36,20	233,51	101,52	49,36	66,67	96,71	65,79	49,27	37,93	93,01	41,75	15,36
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		43,25	15,73	72,42	81,29	49,96	119,73	32,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		66,83	12,71	97,76	107,91	75,44	85,48	41,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		73,31	201,04	12,69	14,26	8,29	-	109,13	-	-	9,31	106,56	2.701,08	-	-	-
2008		75,88	40,46	92,66	100,19	166,37	73,35	36,03	-	-	58,63	49,28	#DIV/0!	59,29	68,67	30,83
2009		90,85	40,43	116,65	140,78	131,73	75,69	50,17	166,18	20,97	53,19	63,24	#DIV/0!	76,06	37,86	43,79
2010		109,50	57,43	131,06	154,97	132,47	91,63	80,25	-	22,16	-	29,48	45,40	71,80	52,31	47,03
2011		148,28	81,69	170,87	202,83	82,59	158,68	104,71	115,19	29,92	-	39,04	22,08	101,36	61,14	49,12
2012		158,99	88,40	180,87	222,20	133,38	124,48	85,09	248,65	32,40	144,70	92,47	29,24	83,48	64,68	78,50
2013		202,29	148,31	218,26	270,07	164,37	189,61	92,77	173,42	38,04	-	5,13	41,50	107,57	64,79	72,85
2014		200,87	150,77	215,19	259,78	187,93	199,96	188,64	92,27	19,31	-	77,06	37,32	117,97	10,68	73,99
2015		182,67	116,42	200,48	245,35	165,83	176,51	76,52	74,47	22,73	198,24	77,92	29,36	144,35	21,84	72,44

4.09. Sơn La

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.															
2005		16.324	2.217	14.107	9.554	2.101	1.435	-	-	-	-	-	-	-	-	1.017
2006		17.456	2.251	15.205	10.102	2.287	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	1.216
2007		19.531	2.638	16.893	11.531	1.812	1.939	82	13	556	79	114	13	74	104	576
2008		21.135	3.024	18.111	12.251	1.972	2.095	119	16	637	62	129	6	85	97	642
2009		21.900	3.036	18.864	12.736	2.057	2.197	122	17	685	62	132	6	88	100	662
2010		23.119	2.908	20.211	13.668	1.918	2.441	155	23	918	57	160	14	102	117	638
2011		24.180	3.059	21.121	14.305	1.973	2.516	166	23	949	61	173	14	109	128	704
2012		27.993	3.474	24.519	16.737	2.244	2.971	170	33	841	66	207	20	135	198	897
2013		28.205	3.379	24.826	16.886	2.324	3.098	183	32	816	64	202	20	130	195	876
2014		28.441	3.345	25.096	17.101	2.164	3.183	203	34	838	66	215	29	125	210	928
2015		28.202	3.297	24.905	17.064	2.088	2.751	249	29	1.168	56	225	48	126	234	867
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		23.952	4.764	19.188	12.547	2.643	2.672	1.326	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		24.698	4.528	20.170	12.786	2.869	3.007	1.508	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		27.894	5.053	22.841	15.159	2.348	3.421	100	15	565	128	171	17	126	118	673
2008		29.814	5.527	24.287	15.980	2.540	3.529	172	18	673	98	198	9	152	117	801
2009		32.594	5.931	26.663	17.561	2.710	3.881	189	20	781	105	218	10	172	125	891
2010		34.826	5.450	29.376	19.371	2.667	4.458	228	32	1.067	103	248	18	172	184	828
2011		37.050	6.300	30.750	20.293	2.812	4.490	234	35	1.130	113	278	19	186	212	948
2012		40.619	6.688	33.931	22.639	2.858	5.037	256	49	936	129	338	24	266	288	1.111
2013		41.878	6.638	35.240	23.392	2.841	5.700	258	48	886	125	333	23	255	286	1.093
2014		41.802	6.478	35.324	23.580	2.759	5.462	281	53	930	135	368	29	217	314	1.196
2015		42.782	6.245	36.537	24.773	2.541	5.219	382	46	1.241	99	379	70	247	390	1.150

4.09. Sơn La (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			899.648	57.648	842.000	532.939	121.486	156.557	31.018	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.104.319	74.330	1.029.989	639.707	139.609	208.490	42.183	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.362.445	1.120.648	241.797	189.676	9.804	-	17.707	-	-	200	5.802	1.501	17.107	-	-
2008			2.543.808	197.605	2.346.203	1.672.221	443.993	164.142	14.283	-	-	6.052	8.337	1.025	12.022	1.863	22.265
2009			2.805.885	269.531	2.536.354	1.860.920	288.740	303.190	27.227	2.898	-	6.128	17.020	590	8.182	3.493	17.968
2010			3.387.735	309.676	3.078.059	2.182.750	327.708	427.036	18.886	-	56.771	-	6.470	916	17.939	8.132	31.452
2011			4.443.829	305.253	4.138.576	3.012.426	505.056	410.019	32.659	6.580	51.706	10.782	33.098	352	32.099	13.098	30.703
2012			5.433.919	382.005	5.051.914	3.462.573	615.043	601.894	36.061	10.959	78.437	17.160	48.415	1.555	62.606	39.666	77.546
2013			7.025.818	459.591	6.566.227	4.528.882	881.850	733.980	42.913	21.479	92.428	27.048	59.827	1.149	45.465	56.668	74.538
2014			8.398.735	459.591	7.939.144	5.571.793	881.850	1.003.046	48.427	18.039	106.900	27.539	63.731	1.971	86.473	60.886	68.492
2015			7.372.628	420.035	6.952.593	4.601.181	884.391	867.777	62.457	17.690	198.616	17.752	72.427	2.167	80.061	67.701	80.374
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			389.803	19.939	369.864	164.386	78.843	103.049	23.586	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			475.651	38.866	436.785	159.808	107.381	134.472	35.124	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			809.524	590.536	218.988	176.970	9.304	-	17.307	-	-	100	4.102	1.200	10.004	-	-
2008			1.523.083	88.507	1.434.576	855.252	371.211	147.723	15.660	-	-	3.400	9.347	3.743	8.304	16.008	3.928
2009			1.751.863	163.035	1.588.828	896.953	372.277	260.383	22.991	1.437	-	3.833	11.876	494	6.087	2.358	10.139
2010			2.013.119	169.586	1.843.533	965.838	418.502	340.254	20.238	-	51.099	-	4.892	928	16.071	6.450	19.261
2011			2.460.912	161.738	2.299.174	1.286.700	531.333	306.340	29.972	2.738	48.004	7.564	25.166	254	28.354	11.632	21.118
2012			3.901.013	224.850	3.676.163	2.296.994	638.159	472.661	21.502	4.428	79.839	-	34.145	1.666	49.842	31.117	45.811
2013			3.648.380	265.500	3.382.880	1.673.771	837.199	571.477	26.422	6.755	93.966	7.203	39.064	697	37.293	47.918	41.116
2014			3.880.390	265.500	3.614.889	1.698.966	837.199	664.619	30.432	7.178	135.829	34.573	42.646	1.963	63.170	49.537	48.777
2015			4.073.845	233.611	3.840.234	1.809.727	839.040	712.773	46.432	8.327	182.125	14.672	53.122	1.912	67.229	52.949	51.928

4.09. Sơn La (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.904.526	137.902	1.766.624	1.297.069	234.796	212.222	22.537	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.121.010	148.789	1.972.221	1.463.589	239.054	225.485	44.093	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.198.990	2.854.473	344.517	301.000	6.503	-	4.502	-	-	200	4.902	3.301	24.110	-	-
2008			3.441.148	265.944	3.175.204	2.555.114	251.183	318.691	5.350	-	-	6.250	6.185	1.360	4.532	3.926	22.613
2009			4.358.724	319.123	4.039.601	3.353.822	260.163	360.155	9.233	2.078	-	7.457	7.664	479	4.289	5.783	28.479
2010			6.059.290	380.260	5.679.030	4.772.996	326.819	502.001	11.965	-	14.490	-	3.672	820	6.855	7.134	32.279
2011			8.014.701	608.587	7.406.114	6.254.396	394.029	612.141	13.460	8.965	21.455	13.214	21.053	833	13.452	9.524	43.593
2012			9.561.699	702.193	8.859.506	7.357.447	469.235	787.563	32.322	13.567	27.336	15.669	33.373	764	25.005	21.111	76.115
2013			11.496.217	815.120	10.681.097	8.834.451	625.555	954.402	34.825	17.337	30.439	21.751	36.911	996	28.530	22.855	73.044
2014			13.877.014	815.120	13.061.894	10.939.084	625.555	1.207.194	37.586	19.525	32.627	24.604	39.382	1.500	32.573	18.918	83.347
2015			15.084.928	777.697	14.307.232	12.038.222	676.409	1.258.451	41.509	12.387	47.689	12.656	45.666	3.012	41.570	30.208	99.454
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở Person engaged/Estab.	Người Person																
2005			1,47	2,15	1,36	1,31	1,26	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,41	2,01	1,33	1,27	1,25	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,43	1,92	1,35	1,31	1,30	1,76	1,22	1,15	1,02	1,62	1,50	1,31	1,70	1,13	1,17
2008			1,41	1,83	1,34	1,30	1,29	1,68	1,45	1,13	1,06	1,58	1,53	1,50	1,79	1,21	1,25
2009			1,49	1,95	1,41	1,38	1,32	1,77	1,55	1,18	1,14	1,69	1,65	1,67	1,95	1,25	1,35
2010			1,51	1,87	1,45	1,42	1,39	1,83	1,47	1,39	1,16	1,81	1,55	1,29	1,69	1,57	1,30
2011			1,53	2,06	1,46	1,42	1,43	1,78	1,41	1,52	1,19	1,85	1,61	1,36	1,71	1,66	1,35
2012			1,45	1,93	1,38	1,35	1,27	1,70	1,51	1,48	1,11	1,95	1,63	1,20	1,97	1,45	1,24
2013			1,48	1,96	1,42	1,39	1,22	1,84	1,41	1,50	1,09	1,95	1,65	1,15	1,96	1,47	1,25
2014			1,47	1,94	1,41	1,38	1,27	1,72	1,38	1,56	1,11	2,05	1,71	1,00	1,74	1,50	1,29
2015			1,52	1,89	1,47	1,45	1,22	1,90	1,53	1,59	1,06	1,77	1,68	1,46	1,96	1,67	1,33

4.09. Sơn La (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			55,11	26,00	59,69	55,78	57,82	109,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			63,26	33,02	67,74	63,32	61,04	130,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			69,76	424,81	14,31	16,45	5,41	-	215,94	-	-	2,53	50,90	115,43	231,17	-	-
2008			120,36	65,35	129,55	136,50	225,15	78,35	120,03	-	-	97,61	64,63	170,83	141,44	19,21	34,68
2009			128,12	88,78	134,45	146,11	140,37	138,00	223,17	170,45	-	98,84	128,94	98,25	92,98	34,93	27,14
2010			146,53	106,49	152,30	159,70	170,86	174,94	121,84	-	61,84	-	40,44	65,39	175,88	69,51	49,30
2011			183,78	99,79	195,95	210,59	255,98	162,96	196,74	286,07	54,48	176,75	191,32	25,14	294,48	102,33	43,61
2012			194,12	109,96	206,04	206,88	274,08	202,59	212,12	332,10	93,27	260,00	233,89	77,73	463,75	200,33	86,45
2013			249,10	136,01	264,49	268,20	379,45	236,92	234,50	671,23	113,27	422,62	296,17	57,46	349,73	290,60	85,09
2014			295,30	137,40	316,35	325,82	407,51	315,13	238,56	530,56	127,57	417,25	296,42	67,96	691,78	289,93	73,81
2015			261,42	127,40	279,16	269,64	423,56	315,44	250,83	610,00	170,05	317,00	321,90	45,14	635,41	289,32	92,70
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			23,88	8,99	26,22	17,21	37,53	71,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			27,25	17,27	28,73	15,82	46,95	84,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			41,45	223,86	12,96	15,35	5,13	-	211,06	-	-	1,27	35,98	92,34	135,19	-	-
2008			72,06	29,27	79,21	69,81	188,24	70,51	131,60	-	-	54,84	72,46	623,83	97,69	165,03	6,12
2009			79,99	53,70	84,23	70,43	180,98	118,52	188,45	84,55	-	61,82	89,97	82,30	69,17	23,58	15,32
2010			87,08	58,32	91,21	70,66	218,20	139,39	130,57	-	55,66	-	30,57	66,26	157,55	55,13	30,19
2011			101,77	52,87	108,86	89,95	269,30	121,76	180,55	119,02	50,58	124,00	145,47	18,16	260,13	90,88	30,00
2012			139,36	64,72	149,93	137,24	284,38	159,09	126,48	134,17	94,93	-	164,95	83,30	369,20	157,16	51,07
2013			129,35	78,57	136,26	99,12	360,24	184,47	144,38	211,09	115,15	112,54	193,38	34,87	286,87	245,73	46,94
2014			136,44	79,37	144,04	99,35	386,88	208,80	149,91	211,11	162,09	523,83	198,35	67,70	505,36	235,89	52,56
2015			144,45	70,86	154,20	106,06	401,84	259,10	186,47	287,14	155,93	262,00	236,10	39,83	533,56	226,28	59,89

4.09. Sơn La (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		116,67	62,20	125,23	135,76	111,75	147,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		121,51	66,10	129,71	144,88	104,53	140,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		163,79	1.082,06	20,39	26,10	3,59	-	54,90	-	-	2,53	43,00	253,95	325,81	-	-
2008		162,82	87,94	175,32	208,56	127,37	152,12	44,96	-	-	100,81	47,95	226,67	53,32	40,47	35,22
2009		199,03	105,11	214,14	263,33	126,48	163,93	75,68	122,21	-	120,27	58,06	79,85	48,74	57,83	43,02
2010		262,09	130,76	280,99	349,21	170,40	205,65	77,19	-	15,78	-	22,95	58,55	67,20	60,98	50,59
2011		331,46	198,95	350,65	437,22	199,71	243,30	81,09	389,78	22,61	216,62	121,69	59,48	123,41	74,40	61,92
2012		341,57	202,13	361,33	439,59	209,11	265,08	190,13	411,13	32,50	237,41	161,22	38,21	185,23	106,62	84,85
2013		407,59	241,23	430,24	523,18	269,17	308,07	190,30	541,78	37,30	339,86	182,73	49,79	219,46	117,21	83,38
2014		487,92	243,68	520,48	639,68	289,07	379,26	185,15	574,28	38,93	372,79	183,17	51,73	260,59	90,09	89,81
2015		534,89	235,88	574,47	705,47	323,95	457,45	166,70	427,14	40,83	226,00	202,96	62,74	329,92	129,09	114,71
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		37,56	12,10	43,88	42,48	45,97	58,59	23,39	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		44,71	16,42	51,07	50,03	48,66	69,33	27,97	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		48,84	221,78	10,59	12,51	4,18	-	177,07	-	-	1,56	33,93	88,27	135,77	-	-
2008		85,32	35,75	96,60	104,64	174,80	46,51	83,04	-	-	61,76	42,11	113,89	79,09	15,92	27,80
2009		86,09	45,44	95,13	105,97	106,55	78,12	144,06	144,89	-	58,36	78,07	58,95	47,57	27,94	20,17
2010		97,28	56,82	104,78	112,68	122,88	95,79	82,83	-	53,21	-	26,09	50,86	104,30	44,20	37,99
2011		119,94	48,45	134,59	148,45	179,61	91,32	139,57	187,99	45,76	95,41	119,06	18,53	172,57	61,78	32,39
2012		133,78	57,12	148,89	152,95	215,20	119,49	140,86	223,66	83,80	133,02	143,24	64,78	235,36	137,73	69,80
2013		167,77	69,24	186,33	193,61	310,40	128,77	166,33	447,49	104,32	216,38	179,66	49,97	178,29	198,14	68,20
2014		200,92	70,95	224,75	236,29	319,63	183,64	172,34	340,36	114,95	203,99	173,18	67,96	398,49	193,90	57,27
2015		172,33	67,26	190,29	185,73	348,05	166,27	163,50	384,57	160,04	179,31	191,10	30,95	324,14	173,59	69,89

4.09. Sơn La (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	16,27	4,19	19,28	13,10	29,83	38,57	17,79	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	19,26	8,58	21,66	12,50	37,43	44,72	23,29	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	29,02	116,87	9,59	11,67	3,96	-	173,07	-	-	0,78	23,99	70,62	79,40	-	-
	2008	51,09	16,01	59,07	53,52	146,15	41,86	91,05	-	-	34,69	47,21	415,89	54,63	136,82	4,90
	2009	53,75	27,49	59,59	51,08	137,37	67,09	121,65	71,87	-	36,50	54,48	49,38	35,39	18,87	11,38
	2010	57,81	31,12	62,76	49,86	156,92	76,32	88,76	-	47,89	-	19,72	51,54	93,43	35,05	23,26
	2011	66,42	25,67	74,77	63,41	188,95	68,23	128,08	78,21	42,48	66,94	90,53	13,38	152,44	54,87	22,28
	2012	96,04	33,62	108,34	101,46	223,29	93,84	83,99	90,36	85,30	-	101,02	69,42	187,38	108,04	41,23
	2013	87,12	40,00	96,00	71,55	294,68	100,26	102,41	140,73	106,06	57,62	117,31	30,32	146,25	167,55	37,62
	2014	92,83	40,98	102,34	72,05	303,44	121,68	108,30	135,43	146,05	256,10	115,89	67,70	291,11	157,76	40,78
	2015	95,22	37,41	105,11	73,05	330,20	136,57	121,55	181,02	146,76	148,20	140,16	27,31	272,18	135,77	45,16
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	79,51	28,95	92,07	103,38	88,84	79,42	17,00	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	85,88	32,86	97,78	114,47	83,32	74,99	29,24	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	114,68	564,91	15,08	19,86	2,77	-	45,02	-	-	1,56	28,67	194,20	191,35	-	-
	2008	115,42	48,12	130,74	159,89	98,89	90,31	31,10	-	-	63,78	31,24	151,11	29,82	33,56	28,23
	2009	133,73	53,81	151,51	190,98	96,00	92,80	48,85	103,88	-	71,02	35,16	47,91	24,94	46,26	31,96
	2010	173,99	69,77	193,32	246,40	122,54	112,61	52,48	-	13,58	-	14,81	45,54	39,85	38,77	38,98
	2011	216,32	96,60	240,85	308,20	140,12	136,33	57,52	256,14	18,99	116,94	75,73	43,83	72,32	44,92	45,98
	2012	235,40	104,99	261,10	324,99	164,18	156,36	126,26	276,88	29,21	121,47	98,74	31,84	94,01	73,30	68,51
	2013	274,52	122,80	303,10	377,67	220,19	167,44	134,98	361,19	34,36	174,01	110,84	43,29	111,88	79,91	66,83
	2014	331,97	125,83	369,77	463,91	226,73	221,02	133,76	368,40	35,08	182,25	107,02	51,73	150,11	60,25	69,69
	2015	352,60	124,53	391,58	485,94	266,20	241,13	108,66	269,28	38,43	127,84	120,49	43,02	168,30	77,46	86,48

4.10. Yên Bái

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		17.119	5.629	11.490	8.033	1.261	1.259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	937
2006		18.535	6.543	11.992	8.418	1.311	1.296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	967
2007		24.109	7.954	16.155	10.518	1.684	2.023	114	35	285	120	206	36	65	111	958	
2008		24.925	8.533	16.392	10.881	1.583	2.048	101	32	255	112	316	24	57	98	885	
2009		24.943	7.655	17.288	11.597	1.705	2.078	104	33	253	115	318	24	58	96	907	
2010		24.961	7.303	17.658	11.701	1.580	2.318	120	47	135	135	314	40	95	135	1.038	
2011		26.036	7.547	18.489	12.330	1.704	2.238	110	50	141	148	345	43	102	149	1.129	
2012		29.177	8.172	21.005	13.871	1.566	2.702	129	49	424	138	378	37	81	331	1.299	
2013		29.352	8.187	21.165	13.957	1.555	2.810	123	50	420	138	373	38	82	328	1.291	
2014		29.498	8.199	21.299	14.094	1.598	2.804	137	49	410	136	364	46	81	313	1.267	
2015		29.050	6.857	22.193	14.549	1.624	2.699	179	47	789	147	410	43	112	281	1.313	
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		25.427	9.599	15.828	10.588	2.459	1.552	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		27.537	11.017	16.520	11.008	2.645	1.645	1.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		35.794	13.802	21.992	13.841	2.232	3.588	160	40	289	165	308	41	97	124	1.107	
2008		37.931	16.103	21.828	13.993	2.031	3.572	138	35	256	147	429	27	82	107	1.011	
2009		38.883	15.814	23.069	14.925	2.197	3.609	143	37	265	160	452	28	87	109	1.057	
2010		39.063	14.024	25.039	16.243	2.140	4.021	161	61	145	212	477	45	147	177	1.210	
2011		40.062	14.507	25.555	16.610	2.188	3.904	128	64	152	232	526	48	159	200	1.344	
2012		44.326	15.986	28.340	18.259	2.006	4.474	175	65	435	233	580	70	101	449	1.493	
2013		45.099	16.417	28.682	18.602	1.989	4.497	156	63	425	232	581	68	101	461	1.507	
2014		46.620	17.634	28.986	18.569	2.040	4.760	177	64	425	235	577	77	96	454	1.512	
2015		44.003	13.568	30.435	19.629	1.979	4.616	213	57	842	245	613	73	156	445	1.567	

4.10. Yên Bái (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			696.505	110.958	585.547	383.777	71.174	95.807	34.789	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			842.049	145.457	696.592	467.813	85.280	104.735	38.764	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.101.440	180.172	921.268	626.851	139.656	110.844	12.905	-	7.603	-	-	700	3.902	1.501	17.307
2008			1.486.789	250.386	1.236.403	808.774	200.586	142.777	16.582	-	-	5.493	31.118	2.325	9.445	2.267	17.036
2009			2.116.322	333.934	1.782.388	1.159.169	288.701	205.938	17.837	3.564	26.717	7.273	32.801	2.358	9.840	2.144	26.047
2010			2.844.338	470.321	2.374.017	1.575.477	332.450	300.364	22.356	7.802	17.258	10.071	52.396	3.063	10.192	10.562	32.029
2011			3.168.739	541.785	2.626.953	1.605.011	423.230	380.309	27.130	10.452	25.667	18.193	59.083	4.200	14.268	16.554	42.858
2012			3.779.850	679.890	3.099.960	1.738.955	450.844	542.127	32.517	15.760	124.967	-	57.988	7.186	16.385	45.099	68.133
2013			5.106.478	1.077.926	4.028.552	2.352.538	552.242	640.515	29.110	18.796	109.641	51.935	102.562	4.960	17.455	65.657	83.142
2014			5.310.439	1.077.926	4.232.513	2.434.426	552.242	729.259	36.716	19.272	115.663	57.203	113.901	6.826	19.907	61.516	85.581
2015			5.518.333	1.224.885	4.293.448	2.338.746	622.254	740.421	43.287	13.369	116.969	58.271	115.296	7.415	31.205	101.106	105.110
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			358.061	52.355	305.706	177.848	47.440	59.969	20.449	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			350.541	51.926	298.615	152.681	55.315	66.345	24.273	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			624.550	76.731	547.819	311.625	126.551	76.731	11.605	-	6.803	-	-	700	3.101	1.000	9.704
2008			883.649	136.431	747.218	375.295	186.383	114.038	15.068	-	-	4.128	26.915	1.890	8.531	1.577	13.393
2009			1.228.961	218.730	1.010.231	469.760	269.260	172.165	13.643	1.424	24.592	5.314	25.746	1.872	8.399	1.207	16.850
2010			1.577.172	268.221	1.308.952	640.045	295.926	243.910	18.436	5.226	16.322	7.943	41.157	2.784	8.272	7.893	21.037
2011			1.974.183	357.666	1.616.517	844.198	369.472	241.999	18.850	3.803	24.257	15.532	43.236	3.080	12.212	7.558	32.320
2012			2.984.255	412.697	2.571.558	1.538.050	382.496	385.939	21.276	7.912	122.183	-	26.396	6.603	13.787	29.597	37.318
2013			2.938.442	614.894	2.323.548	1.075.284	465.523	437.950	22.140	6.867	105.861	38.159	71.253	3.442	12.893	36.348	47.828
2014			2.978.414	614.894	2.363.520	1.031.829	465.523	528.263	22.996	7.296	107.679	33.864	65.086	6.028	16.527	32.302	46.129
2015			2.994.411	633.458	2.360.953	1.012.511	544.524	435.845	28.956	2.924	108.619	34.369	66.443	6.158	22.883	52.926	44.795

4.10. Yên Bái (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.134.839	159.173	975.666	708.428	127.049	119.331	20.858	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.348.140	214.059	1.134.081	828.509	147.173	135.096	23.303	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.921.493	319.228	1.602.266	1.188.000	144.458	227.591	8.203	-	2.501	-	-	800	3.001	3.201	24.510
2008			2.677.495	508.447	2.169.048	1.592.310	162.753	341.539	5.405	-	-	7.293	15.327	909	6.581	4.777	32.154
2009			3.368.634	632.059	2.736.575	2.032.027	193.285	431.958	6.987	2.459	5.413	6.810	20.279	1.129	3.225	3.453	29.551
2010			4.421.446	748.884	3.672.562	2.729.143	213.953	596.181	14.261	8.473	2.607	12.952	34.670	1.375	4.349	14.607	39.993
2011			5.444.205	976.861	4.467.344	3.381.324	234.590	677.263	18.359	11.957	3.123	19.139	42.140	2.403	5.466	20.962	50.620
2012			7.066.288	1.382.013	5.684.276	4.187.814	322.283	845.575	19.325	22.353	9.170	28.391	49.829	4.240	15.776	57.444	122.076
2013			9.506.614	2.307.327	7.199.287	5.463.972	466.687	933.474	26.912	14.198	10.725	39.681	61.551	4.858	10.597	53.655	112.976
2014			10.052.829	2.307.327	7.745.502	5.814.488	466.687	1.131.842	27.246	14.677	11.109	41.887	58.033	4.292	14.686	43.510	117.045
2015			11.105.016	2.525.770	8.579.246	6.513.337	472.099	1.193.295	28.856	18.844	20.738	44.961	60.432	4.813	27.568	63.581	130.722
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở Person engaged/Estab.	Người Person																
2005			1,49	1,71	1,38	1,32	1,95	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,49	1,68	1,38	1,31	2,02	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,48	1,74	1,36	1,32	1,33	1,77	1,40	1,14	1,01	1,38	1,50	1,14	1,49	1,12	1,16
2008			1,52	1,89	1,33	1,29	1,28	1,74	1,37	1,09	1,00	1,31	1,36	1,13	1,44	1,09	1,14
2009			1,56	2,07	1,33	1,29	1,29	1,74	1,38	1,12	1,05	1,39	1,42	1,17	1,50	1,14	1,17
2010			1,56	1,92	1,42	1,39	1,35	1,73	1,34	1,30	1,07	1,57	1,52	1,13	1,55	1,31	1,17
2011			1,54	1,92	1,38	1,35	1,28	1,74	1,16	1,28	1,08	1,57	1,52	1,12	1,56	1,34	1,19
2012			1,52	1,96	1,35	1,32	1,28	1,66	1,36	1,33	1,03	1,69	1,53	1,89	1,25	1,36	1,15
2013			1,54	2,01	1,36	1,33	1,28	1,60	1,27	1,26	1,01	1,68	1,56	1,79	1,23	1,41	1,17
2014			1,58	2,15	1,36	1,32	1,28	1,70	1,29	1,31	1,04	1,73	1,59	1,67	1,19	1,45	1,19
2015			1,51	1,98	1,37	1,35	1,22	1,71	1,19	1,21	1,07	1,67	1,50	1,70	1,39	1,58	1,19

4.10. Yên Bái (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		40,69	19,71	50,96	47,78	56,44	76,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		45,43	22,23	58,09	55,57	65,05	80,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		45,69	22,65	57,03	59,60	82,93	54,79	113,20	-	26,68	-	-	19,45	60,02	13,52	18,07
2008		59,65	29,34	75,43	74,33	126,71	69,72	164,18	-	-	49,04	98,47	96,88	165,70	23,13	19,25
2009		84,85	43,62	103,10	99,95	169,33	99,10	171,51	108,00	105,60	63,24	103,15	98,26	169,65	22,33	28,72
2010		113,95	64,40	134,44	134,64	210,41	129,58	186,30	166,00	127,83	74,60	166,87	76,57	107,28	78,23	30,86
2011		121,71	71,79	142,08	130,17	248,37	169,93	246,63	209,03	182,03	122,92	171,25	97,68	139,88	111,10	37,96
2012		129,55	83,20	147,58	125,37	287,90	200,64	252,07	321,63	294,73	-	153,41	194,22	202,28	136,25	52,45
2013		173,97	131,66	190,34	168,56	355,14	227,94	236,67	375,91	261,05	376,34	274,96	130,51	212,87	200,17	64,40
2014		180,03	131,47	198,72	172,73	345,58	260,08	268,00	393,31	282,11	420,61	312,92	148,40	245,77	196,54	67,55
2015		189,96	178,63	193,46	160,75	383,16	274,33	241,82	284,44	148,25	396,40	281,21	172,45	278,62	359,81	80,05
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		20,92	9,30	26,61	22,14	37,62	47,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		18,91	7,94	24,90	18,14	42,19	51,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		25,91	9,65	33,91	29,63	75,15	37,93	101,80	-	23,87	-	-	19,45	47,71	9,01	10,13
2008		35,45	15,99	45,58	34,49	117,74	55,68	149,19	-	-	36,86	85,17	78,75	149,67	16,09	15,13
2009		49,27	28,57	58,44	40,51	157,92	82,85	131,18	43,15	97,20	46,21	80,96	78,00	144,81	12,57	18,58
2010		63,19	36,73	74,13	54,70	187,30	105,22	153,63	111,20	120,90	58,84	131,07	69,60	87,07	58,47	20,27
2011		75,83	47,39	87,43	68,47	216,83	108,13	171,37	76,07	172,03	104,94	125,32	71,63	119,73	50,72	28,63
2012		102,28	50,50	122,43	110,88	244,25	142,83	164,93	161,47	288,17	-	69,83	178,46	170,21	89,42	28,73
2013		100,11	75,11	109,78	77,04	299,37	155,85	180,00	137,34	252,05	276,52	191,03	90,59	157,24	110,82	37,05
2014		100,97	75,00	110,97	73,21	291,32	188,40	167,85	148,90	262,63	249,00	178,81	131,05	204,03	103,20	36,41
2015		103,08	92,38	106,38	69,59	335,30	161,48	161,76	62,22	137,67	233,80	162,06	143,21	204,31	188,35	34,12

4.10. Yên Bái (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		66,29	28,28	84,91	88,19	100,75	94,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		72,73	32,72	94,57	98,42	112,26	104,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		79,70	40,13	99,18	112,95	85,78	112,50	71,96	-	8,78	-	-	22,23	46,17	28,84	25,58
2008		107,42	59,59	132,32	146,34	102,81	166,77	53,51	-	-	65,12	48,50	37,88	115,46	48,74	36,33
2009		135,05	82,57	158,29	175,22	113,36	207,87	67,18	74,52	21,39	59,22	63,77	47,04	55,61	35,96	32,58
2010		177,13	102,54	207,98	233,24	135,41	257,20	118,84	180,28	19,31	95,94	110,41	34,37	45,78	108,20	38,53
2011		209,10	129,44	241,62	274,24	137,67	302,62	166,90	239,14	22,15	129,32	122,14	55,89	53,59	140,68	44,84
2012		242,19	169,12	270,62	301,91	205,80	312,94	149,80	456,17	21,63	205,73	131,82	114,59	194,77	173,55	93,98
2013		323,88	281,83	340,15	391,49	300,12	332,20	218,80	283,95	25,54	287,55	165,02	127,84	129,23	163,58	87,51
2014		340,80	281,42	363,66	412,55	292,04	403,65	198,88	299,53	27,09	307,99	159,43	93,30	181,30	139,01	92,38
2015		382,27	368,35	386,57	447,68	290,70	442,12	161,21	400,93	26,28	305,86	147,40	111,94	246,14	226,27	99,56
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		27,39	11,56	36,99	36,25	28,94	61,73	28,31	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		30,58	13,20	42,17	42,50	32,24	63,67	31,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		30,77	13,05	41,89	45,29	62,57	30,89	80,66	-	26,31	-	-	17,08	40,22	12,10	15,63
2008		39,20	15,55	56,64	57,80	98,76	39,97	120,16	-	-	37,37	72,54	86,11	115,18	21,19	16,85
2009		54,43	21,12	77,26	77,67	131,41	57,06	124,73	96,33	100,82	45,45	72,57	84,23	113,10	19,67	24,64
2010		72,81	33,54	94,81	96,99	155,35	74,70	138,86	127,90	119,02	47,50	109,85	68,06	69,33	59,67	26,47
2011		79,10	37,35	102,80	96,63	193,43	97,42	211,95	163,31	168,86	78,42	112,32	87,51	89,73	82,77	31,89
2012		85,27	42,53	109,38	95,24	224,75	121,17	185,81	242,46	287,28	-	99,98	102,66	162,22	100,44	45,63
2013		113,23	65,66	140,46	126,47	277,65	142,43	186,60	298,34	257,98	223,86	176,53	72,93	172,82	142,42	55,17
2014		113,91	61,13	146,02	131,10	270,71	153,21	207,44	301,13	272,15	243,42	197,40	88,65	207,37	135,50	56,60
2015		125,41	90,28	141,07	119,15	314,43	160,40	203,22	234,54	138,92	237,84	188,09	101,58	200,03	227,20	67,08

4.10. Yên Bái (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		14,08	5,45	19,31	16,80	19,29	38,64	16,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		12,73	4,71	18,08	13,87	20,91	40,33	19,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		17,45	5,56	24,91	22,51	56,70	21,39	72,53	-	23,54	-	-	17,08	31,97	8,07	8,77
2008		23,30	8,47	34,23	26,82	91,77	31,93	109,19	-	-	28,08	62,74	70,00	104,04	14,74	13,25
2009		31,61	13,83	43,79	31,47	122,56	47,70	95,41	38,49	92,80	33,21	56,96	66,86	96,54	11,07	15,94
2010		40,38	19,13	52,28	39,40	138,28	60,66	114,51	85,68	112,56	37,47	86,28	61,87	56,27	44,59	17,39
2011		49,28	24,65	63,26	50,82	168,86	61,99	147,27	59,43	159,58	66,95	82,20	64,17	76,81	37,79	24,05
2012		67,33	25,82	90,74	84,24	190,68	86,26	121,58	121,72	280,88	-	45,51	94,33	136,51	65,92	25,00
2013		65,16	37,45	81,01	57,80	234,05	97,39	141,92	109,00	249,08	164,48	122,64	50,62	127,66	78,85	31,74
2014		63,89	34,87	81,54	55,57	228,20	110,98	129,92	114,00	253,36	144,10	112,80	78,29	172,15	71,15	30,51
2015		68,05	46,69	77,57	51,58	275,15	94,42	135,94	51,31	129,00	140,28	108,39	84,36	146,68	118,93	28,59
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		44,63	16,58	61,64	66,91	51,67	76,89	16,97	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		48,96	19,43	68,65	75,26	55,64	82,13	19,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		53,68	23,13	72,86	85,83	64,72	63,43	51,27	-	8,65	-	-	19,52	30,94	25,82	22,14
2008		70,59	31,57	99,37	113,79	80,13	95,62	39,17	-	-	49,61	35,73	33,67	80,26	44,64	31,80
2009		86,64	39,97	118,63	136,15	87,98	119,69	48,86	66,46	20,43	42,56	44,86	40,32	37,07	31,68	27,96
2010		113,19	53,40	146,67	168,02	99,98	148,27	88,58	138,90	17,98	61,09	72,68	30,55	29,58	82,52	33,05
2011		135,89	67,34	174,81	203,57	107,22	173,48	143,43	186,83	20,54	82,50	80,11	50,07	34,38	104,81	37,66
2012		159,42	86,45	200,57	229,36	160,66	189,00	110,43	343,88	21,08	121,85	85,91	60,57	156,20	127,94	81,77
2013		210,79	140,54	251,00	293,73	234,63	207,58	172,52	225,36	25,23	171,04	105,94	71,44	104,92	116,39	74,97
2014		215,63	130,85	267,22	313,13	228,77	237,78	153,93	229,33	26,14	178,24	100,58	55,74	152,98	95,84	77,41
2015		252,37	186,16	281,89	331,82	238,55	258,51	135,47	330,59	24,63	183,51	98,58	65,94	176,72	142,88	83,42

4.11. Hòa Bình

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở <i>Number of establishments</i>		Cơ sở <i>Estab.</i>															
2005		19.779 5.244 14.535 9.152 2.172 2.468 - - - - - - - - - 743															
2006		21.162 5.417 15.745 9.705 2.431 2.697 - - - - - - - - - 912															
2007		23.691 6.055 17.636 10.959 2.681 2.583 125 27 32 101 244 12 57 102 713															
2008		24.667 5.958 18.709 11.576 2.717 2.693 149 26 15 124 215 5 63 114 1.012															
2009		26.715 6.230 20.485 12.989 2.779 2.918 156 29 16 135 227 5 74 125 1.032															
2010		27.601 6.710 20.891 13.090 2.650 3.374 139 28 5 133 217 1 80 97 1.077															
2011		28.514 6.968 21.546 13.652 2.605 3.330 123 33 4 152 241 1 91 112 1.202															
2012		30.364 6.613 23.751 15.731 2.587 3.356 122 43 43 135 382 25 84 104 1.139															
2013		32.307 6.661 25.646 16.135 3.168 3.861 163 54 49 162 447 32 102 114 1.359															
2014		32.871 6.829 26.042 16.435 3.183 3.919 133 59 51 165 446 30 128 118 1.375															
2015		32.260 6.930 25.330 16.109 2.868 3.725 159 63 300 169 424 32 124 76 1.281															
Tổng số lao động <i>Number of persons engaged</i>		Người <i>Person</i>															
2005		31.606 12.117 19.489 11.868 3.931 2.647 1.043 - - - - - - - - -															
2006		31.286 11.472 19.814 11.730 3.952 2.956 1.176 - - - - - - - - -															
2007		36.608 13.411 23.197 13.839 3.252 4.268 187 30 32 169 390 22 72 109 827															
2008		37.914 13.328 24.586 14.392 3.371 4.542 231 32 16 198 334 11 90 129 1.240															
2009		41.119 14.005 27.114 16.485 3.317 5.017 229 32 16 210 343 11 94 134 1.226															
2010		96.927 14.756 82.171 18.918 52.637 5.712 2.701 34 6 175 362 2 115 117 1.392															
2011		89.444 14.379 75.065 19.983 46.456 5.946 204 41 5 204 412 2 137 138 1.537															
2012		45.346 12.699 32.647 20.438 3.217 5.894 171 60 53 212 733 55 180 201 1.433															
2013		48.486 12.188 36.298 22.179 3.787 6.532 234 83 65 269 873 75 243 217 1.741															
2014		49.027 12.381 36.646 22.363 3.748 6.713 224 79 63 267 872 54 309 229 1.725															
2015		49.913 14.114 35.799 21.980 3.404 6.635 227 87 316 302 778 75 245 179 1.571															

4.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			1.765.551	143.395	1.622.156	224.116	46.041	1.224.782	127.217	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			899.236	184.659	714.577	345.134	151.215	187.303	30.925	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.049.019	621.148	427.871	290.516	95.038	18.107	-	400	-	-	200	3.001	1.401	19.208	-
2008			1.464.853	260.943	1.203.910	605.143	339.162	161.798	13.528	-	-	9.068	10.929	-	12.210	1.391	50.681
2009			1.893.274	318.934	1.574.340	815.579	483.046	192.526	20.029	-	-	10.280	14.071	-	6.199	7.125	25.485
2010			2.240.942	374.150	1.866.792	1.005.961	503.584	278.685	17.813	-	230	-	5.222	60	13.089	5.166	36.982
2011			2.884.281	525.457	2.358.825	1.399.918	541.234	320.772	17.769	3.383	809	-	8.561	-	11.935	2.403	52.043
2012			3.027.321	408.074	2.619.247	1.428.221	605.222	434.430	19.412	9.964	7.703	-	30.962	1.994	13.511	10.150	57.679
2013			4.334.696	477.222	3.857.474	1.958.909	799.104	861.774	32.538	15.016	5.149	-	48.332	5.111	24.643	17.321	89.578
2014			4.051.897	477.222	3.574.675	1.959.732	799.104	558.455	16.927	17.140	12.847	-	74.211	6.099	63.249	10.929	55.984
2015			3.839.944	511.846	3.328.098	1.671.884	861.952	493.777	34.223	13.173	31.286	26.440	62.282	3.735	41.603	20.705	67.039
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			1.204.997	55.978	1.149.019	30.816	30.439	1.084.692	3.072	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			369.064	80.599	288.465	65.218	81.401	126.397	15.449	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			543.017	221.188	321.829	242.297	49.220	16.106	-	300	-	-	200	2.501	1.200	10.004	-
2008			901.189	120.079	781.110	274.525	331.050	120.123	12.340	-	-	7.156	9.459	-	10.480	1.164	14.813
2009			1.164.109	181.756	982.353	309.941	453.212	154.152	16.781	-	-	8.090	11.963	-	5.483	6.122	16.610
2010			1.325.134	208.299	1.116.835	383.543	433.423	240.967	16.522	-	319	-	4.343	60	12.493	4.677	20.488
2011			1.742.394	352.992	1.389.401	535.151	522.786	265.553	15.209	1.249	825	-	6.386	-	10.621	1.874	29.746
2012			2.400.921	299.724	2.101.197	1.027.491	645.003	315.121	16.125	6.282	7.485	-	19.023	1.706	11.360	9.191	42.410
2013			2.807.057	282.306	2.524.751	861.869	820.007	679.761	22.129	8.727	4.570	-	33.256	4.886	20.367	14.690	54.488
2014			4.051.897	477.222	3.574.675	1.959.732	799.104	558.455	16.927	17.140	12.847	-	74.211	6.099	63.249	10.929	55.984
2015			2.537.658	305.176	2.232.482	771.951	784.070	442.198	30.182	2.405	35.429	19.981	41.098	3.203	38.726	17.195	46.044

4.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.411.852	266.510	1.145.342	824.328	186.730	116.682	17.602	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.521.654	310.925	1.210.729	842.710	193.266	147.214	27.539	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.876.988	2.404.769	472.218	216.000	210.000	9.504	-	200	-	-	200	3.301	4.602	28.411	-
2008			2.483.192	393.438	2.089.754	1.390.124	257.261	363.484	8.469	-	-	8.484	8.745	-	6.134	4.308	42.745
2009			3.639.867	498.490	3.141.377	2.143.495	336.974	549.236	14.257	-	-	12.681	11.957	-	6.104	9.256	57.417
2010			4.577.871	605.525	3.972.346	3.064.683	382.905	433.052	11.080	-	120	-	6.643	60	7.677	5.041	61.085
2011			5.753.106	945.497	4.807.610	3.595.311	382.515	671.317	11.976	5.994	252	-	11.132	-	21.588	8.014	99.509
2012			6.676.666	1.026.902	5.649.764	4.039.431	509.826	798.811	16.905	15.891	3.899	23.950	59.799	2.648	33.665	19.073	125.864
2013			7.477.941	1.083.037	6.394.905	4.511.555	647.885	1.001.756	17.875	10.908	3.602	-	32.730	4.691	15.349	20.409	128.145
2014			8.249.449	1.083.037	7.166.412	5.049.183	647.885	1.181.319	17.656	13.493	3.106	-	71.746	3.823	43.728	8.998	125.475
2015			9.524.351	1.321.862	8.202.489	5.974.064	731.753	1.130.946	24.397	20.223	9.386	32.358	77.625	5.498	43.648	12.732	139.860
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,60	2,31	1,34	1,30	1,81	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,48	2,12	1,26	1,21	1,63	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,55	2,21	1,32	1,26	1,21	1,65	1,50	1,11	1,00	1,67	1,60	1,83	1,26	1,07	1,16
2008			1,54	2,24	1,31	1,24	1,24	1,69	1,55	1,23	1,07	1,60	1,55	2,20	1,43	1,13	1,23
2009			1,54	2,25	1,32	1,27	1,19	1,72	1,47	1,10	1,00	1,56	1,51	2,20	1,27	1,07	1,19
2010			3,51	2,20	3,93	1,45	19,86	1,69	19,43	1,21	1,20	1,32	1,67	2,00	1,44	1,21	1,29
2011			3,14	2,06	3,48	1,46	17,83	1,79	1,66	1,24	1,25	1,34	1,71	2,00	1,51	1,23	1,28
2012			1,49	1,92	1,37	1,30	1,24	1,76	1,40	1,40	1,23	1,57	1,92	2,20	2,14	1,93	1,26
2013			1,50	1,83	1,42	1,37	1,20	1,69	1,44	1,54	1,33	1,66	1,95	2,34	2,38	1,90	1,28
2014			1,49	1,81	1,41	1,36	1,18	1,71	1,68	1,34	1,24	1,62	1,96	1,80	2,41	1,94	1,25
2015			1,55	2,04	1,41	1,36	1,19	1,78	1,43	1,38	1,05	1,79	1,83	2,34	1,98	2,36	1,23

4.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			89,26	27,34	111,60	24,49	21,20	496,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			42,49	34,09	45,38	35,56	62,20	69,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			44,28	102,58	24,26	26,51	35,45	7,01	-	14,82	-	-	0,82	250,10	24,57	188,31	-
2008			59,39	43,80	64,35	52,28	124,83	60,08	90,79	-	-	73,13	50,83	-	193,81	12,20	50,08
2009			70,87	51,19	76,85	62,79	173,82	65,98	128,39	-	-	76,14	61,99	-	83,77	57,00	24,69
2010			81,19	55,76	89,36	76,85	190,03	82,60	128,15	-	46,02	-	24,07	60,00	163,62	53,26	34,34
2011			101,15	75,41	109,48	102,54	207,77	96,33	144,47	102,50	202,20	-	35,52	-	131,15	21,45	43,30
2012			99,70	61,71	110,28	90,79	233,95	129,45	159,12	231,72	179,13	-	81,05	79,76	160,85	97,60	50,64
2013			134,17	71,64	150,41	121,41	252,24	223,20	199,62	278,08	105,09	-	108,12	159,71	241,59	151,94	65,91
2014			123,27	69,88	137,27	119,24	251,05	142,50	127,27	290,50	251,91	-	166,39	203,31	494,13	92,62	40,72
2015			119,03	73,86	131,39	103,79	300,54	132,56	215,24	209,09	104,29	156,45	146,89	116,71	335,51	272,44	52,33
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			60,92	10,67	79,05	3,37	14,01	439,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			17,44	14,88	18,32	6,72	33,48	46,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			22,92	36,53	18,25	22,11	18,36	6,24	-	11,12	-	-	0,82	208,42	21,06	98,08	-
2008			36,53	20,15	41,75	23,72	121,84	44,61	82,82	-	-	57,71	44,00	-	166,35	10,21	14,64
2009			43,58	29,17	47,95	23,86	163,08	52,83	107,57	-	-	59,92	52,70	-	74,10	48,98	16,10
2010			48,01	31,04	53,46	29,30	163,56	71,42	118,86	-	63,76	-	20,01	60,00	156,16	48,21	19,02
2011			61,11	50,66	64,49	39,20	200,69	79,75	123,65	37,86	206,25	-	26,50	-	116,71	16,73	24,75
2012			79,07	45,32	88,47	65,32	249,32	93,90	132,17	146,10	174,07	-	49,80	68,24	135,24	88,37	37,23
2013			86,89	42,38	98,45	53,42	258,84	176,06	135,76	161,62	93,26	-	74,40	152,70	199,68	128,86	40,09
2014			123,27	69,88	137,27	119,24	251,05	142,50	127,27	290,50	251,91	-	166,39	203,31	494,13	92,62	40,72
2015			78,66	44,04	88,14	47,92	273,39	118,71	189,82	38,18	118,10	118,23	96,93	100,10	312,31	226,25	35,94

4.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		71,38	50,82	78,80	90,07	85,97	47,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		71,91	57,40	76,90	86,83	79,50	54,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		121,44	397,15	26,78	19,71	78,33	3,68	-	7,41	-	-	0,82	275,11	80,73	278,54	-
2008		100,67	66,04	111,70	120,09	94,69	134,97	56,84	-	-	68,42	40,67	-	97,37	37,79	42,24
2009		136,25	80,01	153,35	165,02	121,26	188,22	91,39	-	-	93,93	52,68	-	82,49	74,05	55,64
2010		165,86	90,24	190,15	234,12	144,49	128,35	79,71	-	24,00	-	30,61	60,00	95,96	51,97	56,72
2011		201,76	135,69	223,13	263,35	146,84	201,60	97,37	181,64	63,00	-	46,19	-	237,23	71,55	82,79
2012		219,89	155,29	237,87	256,78	197,07	238,02	138,57	369,55	90,66	177,41	156,54	105,93	400,78	183,40	110,50
2013		231,47	162,59	249,35	279,61	204,51	259,46	109,66	201,99	73,50	-	73,22	146,59	150,48	179,03	94,29
2014		250,96	158,59	275,19	307,22	203,55	301,43	132,75	228,69	60,90	-	160,87	127,45	341,62	76,26	91,25
2015		295,24	190,74	323,83	370,85	255,14	303,61	153,44	321,00	31,29	191,47	183,08	171,80	352,00	167,52	109,18
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		55,86	11,83	83,23	18,88	11,71	462,71	121,97	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		28,74	16,10	36,06	29,42	38,26	63,36	26,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		28,66	46,32	18,45	20,99	29,22	4,24	-	13,34	-	-	0,51	136,42	19,45	176,22	-
2008		38,64	19,58	48,97	42,05	100,61	35,62	58,56	-	-	45,80	32,72	-	135,67	10,78	40,87
2009		46,04	22,77	58,06	49,47	145,63	38,37	87,46	-	-	48,95	41,02	-	65,95	53,17	20,79
2010		23,12	25,36	22,72	53,17	9,57	48,79	6,59	-	38,35	-	14,43	30,00	113,82	44,15	26,57
2011		32,25	36,54	31,42	70,06	11,65	53,95	87,10	82,50	161,76	-	20,78	-	87,11	17,41	33,86
2012		66,76	32,13	80,23	69,88	188,13	73,71	113,52	166,07	145,33	-	42,24	36,25	75,06	50,50	40,25
2013		89,40	39,16	106,27	88,32	211,01	131,93	139,05	180,92	79,22	-	55,36	68,14	101,41	79,82	51,45
2014		82,65	38,54	97,55	87,63	213,21	83,19	75,57	216,96	203,93	-	85,10	112,95	204,69	47,72	32,45
2015		76,93	36,27	92,97	76,06	253,22	74,42	150,76	151,41	99,01	87,55	80,05	49,79	169,81	115,67	42,67

4.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		38,13	4,62	58,96	2,60	7,74	409,78	2,95	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		11,80	7,03	14,56	5,56	20,60	42,76	13,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		14,83	16,49	13,87	17,51	15,14	3,77	-	10,00	-	-	0,51	113,68	16,67	91,78	-
2008		23,77	9,01	31,77	19,07	98,21	26,45	53,42	-	-	36,14	28,32	-	116,44	9,02	11,95
2009		28,31	12,98	36,23	18,80	136,63	30,73	73,28	-	-	38,52	34,88	-	58,33	45,69	13,55
2010		13,67	14,12	13,59	20,27	8,23	42,19	6,12	-	53,13	-	12,00	30,00	108,64	39,97	14,72
2011		19,48	24,55	18,51	26,78	11,25	44,66	74,56	30,47	165,00	-	15,50	-	77,52	13,58	19,35
2012		52,95	23,60	64,36	50,27	200,50	53,46	94,30	104,71	141,23	-	25,95	31,02	63,11	45,72	29,60
2013		57,89	23,16	69,56	38,86	216,53	104,07	94,57	105,15	70,31	-	38,09	65,15	83,82	67,70	31,30
2014		82,65	38,54	97,55	87,63	213,21	83,19	75,57	216,96	203,93	-	85,10	112,95	204,69	47,72	32,45
2015		50,84	21,62	62,36	35,12	230,34	66,65	132,96	27,65	112,12	66,16	52,82	42,71	158,07	96,06	29,31
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		44,67	21,99	58,77	69,46	47,50	44,08	16,88	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		48,64	27,10	61,10	71,84	48,90	49,80	23,42	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		78,59	179,31	20,36	15,61	64,58	2,23	-	6,67	-	-	0,51	150,06	63,91	260,65	-
2008		65,50	29,52	85,00	96,59	76,32	80,03	36,66	-	-	42,85	26,18	-	68,16	33,40	34,47
2009		88,52	35,59	115,86	130,03	101,59	109,48	62,26	-	-	60,38	34,86	-	64,94	69,07	46,83
2010		47,23	41,04	48,34	162,00	7,27	75,81	4,10	-	20,00	-	18,35	30,00	66,76	43,09	43,88
2011		64,32	65,76	64,05	179,92	8,23	112,90	58,71	146,20	50,40	-	27,02	-	157,58	58,07	64,74
2012		147,24	80,86	173,06	197,64	158,48	135,53	98,86	264,85	73,56	112,97	81,58	48,15	187,03	94,89	87,83
2013		154,23	88,86	176,18	203,42	171,08	153,36	76,39	131,42	55,41	-	37,49	62,54	63,17	94,05	73,60
2014		168,26	87,48	195,56	225,78	172,86	175,97	78,82	170,80	49,30	-	82,28	70,80	141,51	39,29	72,74
2015		190,82	93,66	229,13	271,80	214,97	170,45	107,48	232,45	29,70	107,14	99,78	73,30	178,16	71,13	89,03

4.12. Thái Nguyên

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.															
2005		37.639	8.100	29.539	19.390	3.786	3.954	-	-	-	-	-	-	-	-	2.409
2006		38.966	8.722	30.244	19.510	3.766	4.141	-	-	-	-	-	-	-	-	2.827
2007		47.685	9.517	38.168	24.477	2.869	7.656	358	80	41	186	481	36	95	103	1.786
2008		47.072	9.626	37.446	23.909	2.576	7.711	372	80	10	188	516	28	95	96	1.865
2009		50.658	11.140	39.518	25.029	2.664	8.411	398	85	11	198	542	30	101	100	1.949
2010		50.807	10.205	40.602	26.250	2.944	7.878	389	96	16	214	573	44	100	137	1.961
2011		56.172	11.637	44.535	27.829	3.722	8.708	378	127	19	265	722	60	132	186	2.387
2012		60.418	11.861	48.557	30.995	3.050	9.393	400	107	572	251	763	77	177	162	2.610
2013		60.348	11.910	48.438	30.872	2.877	9.558	348	110	623	248	765	84	184	170	2.599
2014		63.810	12.816	50.994	32.464	3.081	10.057	344	112	642	259	800	78	266	175	2.716
2015		64.325	11.522	52.803	32.129	4.485	6.634	360	105	5.156	216	776	52	206	223	2.461
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		61.625	18.688	42.937	26.392	7.512	5.314	3.719	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		63.586	20.025	43.561	26.243	7.614	5.279	4.425	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		71.005	21.470	49.535	30.828	3.373	11.185	546	99	43	282	751	77	144	129	2.078
2008		70.317	21.702	48.615	30.059	3.069	11.197	568	98	11	288	829	69	147	115	2.165
2009		77.288	25.347	51.941	32.434	3.119	11.675	642	112	13	316	903	81	171	129	2.346
2010		76.841	22.607	54.234	34.473	3.525	11.484	526	124	17	337	918	77	152	187	2.414
2011		87.528	26.898	60.660	30.762	4.367	19.795	484	162	21	416	1.147	100	194	246	2.966
2012		92.149	27.202	64.947	40.615	3.531	13.765	570	148	614	448	1.276	143	307	269	3.261
2013		91.215	26.087	65.128	40.181	3.461	13.762	514	146	1.546	418	1.230	148	295	270	3.157
2014		97.069	28.155	68.914	42.295	3.745	14.654	512	148	1.633	456	1.303	137	410	281	3.340
2015		96.468	24.085	72.383	42.336	5.820	11.030	524	157	6.955	344	1.273	104	319	389	3.132

4.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			1.338.213	181.285	1.156.928	725.945	82.521	243.865	104.597	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.485.728	231.777	1.253.951	754.818	97.237	259.907	141.989	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.918.867	267.807	1.651.060	915.066	305.322	172.969	87.535	-	64.026	-	-	6.403	20.408	36.715	42.617
2008			2.520.065	305.672	2.214.393	1.329.812	257.552	279.265	89.750	-	70.000	11.260	38.509	8.267	24.158	40.620	65.200
2009			3.153.125	480.310	2.672.815	1.620.453	360.692	349.801	98.039	-	71.500	12.150	40.418	9.331	26.312	27.666	56.453
2010			4.228.621	725.229	3.503.392	2.179.878	505.839	491.608	104.088	-	35.060	-	44.568	10.645	29.176	30.335	72.196
2011			5.908.984	762.036	5.146.947	2.887.256	1.059.711	736.257	75.714	29.954	3.677	-	94.393	7.673	38.562	26.785	186.965
2012			8.804.596	1.010.981	7.793.615	5.050.944	925.561	1.221.240	79.745	43.098	112.088	11.850	91.560	6.859	75.071	58.573	117.027
2013			8.647.883	1.700.356	6.947.526	4.156.637	762.257	1.452.795	53.378	26.592	110.381	-	128.521	10.270	46.110	36.762	163.824
2014			8.647.883	1.700.356	6.947.526	4.156.637	762.257	1.452.795	53.378	26.592	110.381	-	128.521	10.270	46.110	36.762	163.824
2015			10.184.933	1.395.966	8.788.967	4.530.273	1.535.773	1.026.023	100.270	31.985	1.044.930	36.817	116.128	6.680	97.159	111.804	151.125
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			530.793	78.612	452.181	188.199	44.480	147.975	71.527	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			636.428	70.596	565.832	188.083	44.520	205.723	127.506	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			987.895	144.958	842.937	338.235	255.602	105.542	72.629	-	18.507	-	-	6.002	16.807	5.202	24.410
2008			1.353.069	207.379	1.145.690	540.343	225.453	179.038	77.538	-	21.000	6.509	24.152	7.528	21.736	6.117	36.276
2009			1.683.535	319.128	1.364.407	587.351	317.824	241.375	77.990	-	22.000	8.495	30.687	8.555	22.549	6.956	40.625
2010			2.317.748	428.305	1.889.443	803.051	445.879	389.131	91.736	-	27.254	-	34.161	9.381	25.918	7.347	55.585
2011			3.680.420	460.462	3.219.958	1.319.639	947.508	601.914	66.968	8.331	3.410	-	74.856	5.884	32.245	18.151	141.052
2012			4.834.128	642.041	4.192.087	2.398.822	738.385	610.720	51.847	21.796	105.136	-	64.843	5.842	68.676	49.954	76.067
2013			4.405.103	828.221	3.576.882	1.338.574	703.871	1.124.260	41.385	7.081	105.699	-	87.930	8.055	33.494	34.355	92.178
2014			5.071.123	828.221	4.242.902	1.572.764	703.871	1.496.672	65.394	8.493	136.907	-	86.404	11.992	47.956	44.020	68.430
2015			6.187.160	796.255	5.390.905	1.927.630	1.352.979	652.685	69.927	5.638	1.007.564	22.310	79.321	4.953	80.518	100.627	86.753

4.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			4.246.166	419.577	3.826.589	3.046.866	483.260	215.901	80.562	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.519.037	474.878	3.044.159	2.452.886	323.773	137.898	129.602	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			4.278.000	540.000	3.738.000	3.049.000	140.000	386.000	27.000	-	72.000	-	-	5.000	12.000	18.000	29.000
2008			4.958.576	562.598	4.395.978	3.637.167	150.715	427.363	21.331	-	32.500	14.275	29.027	6.655	13.963	19.289	43.693
2009			5.582.719	619.526	4.963.193	4.136.929	158.837	461.985	22.772	-	33.000	16.232	36.396	7.335	16.954	21.055	51.700
2010			6.877.785	720.826	6.156.959	5.147.516	200.617	579.958	29.114	-	34.305	-	52.226	8.220	18.731	27.734	58.538
2011			12.619.060	802.867	11.816.192	9.720.860	793.001	809.528	57.460	77.499	1.442	-	52.614	9.913	18.620	42.842	232.414
2012			15.397.278	4.150.545	11.246.733	9.443.949	303.186	982.017	58.011	87.909	45.245	36.953	82.467	11.103	29.036	35.577	131.281
2013			16.408.566	2.474.076	13.934.490	10.835.825	392.405	2.221.199	44.256	33.440	31.380	-	85.703	9.688	27.372	20.775	232.448
2014			16.958.396	2.474.076	14.484.320	11.798.093	392.405	1.753.446	59.431	73.579	22.965	-	116.390	12.051	29.508	25.401	201.051
2015			19.841.049	3.346.459	16.494.590	13.299.454	1.247.477	1.380.976	58.517	41.269	26.950	37.222	100.511	11.048	32.228	28.301	230.637
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,64	2,31	1,45	1,36	1,98	1,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,63	2,30	1,44	1,35	2,02	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,49	2,26	1,30	1,26	1,18	1,46	1,53	1,24	1,05	1,52	1,56	2,14	1,52	1,25	1,16
2008			1,49	2,25	1,30	1,26	1,19	1,45	1,53	1,23	1,10	1,53	1,61	2,46	1,55	1,20	1,16
2009			1,53	2,28	1,31	1,30	1,17	1,39	1,61	1,32	1,18	1,60	1,67	2,70	1,69	1,29	1,20
2010			1,51	2,22	1,34	1,31	1,20	1,46	1,35	1,29	1,06	1,57	1,60	1,75	1,52	1,36	1,23
2011			1,56	2,31	1,36	1,11	1,17	2,27	1,28	1,28	1,11	1,57	1,59	1,67	1,47	1,32	1,24
2012			1,53	2,29	1,34	1,31	1,16	1,47	1,43	1,38	1,07	1,78	1,67	1,86	1,73	1,66	1,25
2013			1,51	2,19	1,34	1,30	1,20	1,44	1,48	1,33	2,48	1,69	1,61	1,76	1,60	1,59	1,21
2014			1,52	2,20	1,35	1,30	1,22	1,46	1,49	1,32	2,54	1,76	1,63	1,76	1,54	1,61	1,23
2015			1,50	2,09	1,37	1,32	1,30	1,66	1,46	1,50	1,35	1,59	1,64	2,00	1,55	1,74	1,27

4.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			35,55	22,38	39,17	37,44	21,80	61,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			38,13	26,57	41,46	38,69	25,82	62,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			40,24	28,14	43,26	37,38	106,42	22,59	244,51	-	1.561,60	-	-	177,85	214,82	356,45	23,86
2008			53,54	31,75	59,14	55,62	99,98	36,22	241,26	-	7.000,00	59,89	74,63	295,25	254,29	423,13	34,96
2009			62,24	43,12	67,64	64,74	135,40	41,59	246,33	-	6.500,00	61,36	74,57	311,03	260,51	276,66	28,97
2010			83,23	71,07	86,29	83,04	171,82	62,40	267,58	-	2.191,25	-	77,78	241,94	291,76	221,42	36,82
2011			105,19	65,48	115,57	103,75	284,72	84,55	200,30	235,86	193,51	-	130,74	127,89	292,14	144,01	78,33
2012			145,73	85,24	160,50	162,96	303,46	130,02	199,36	402,79	195,96	47,21	120,00	89,08	424,13	361,56	44,84
2013			143,30	142,77	143,43	134,64	264,95	152,00	153,38	241,74	177,18	-	168,00	122,26	250,60	216,24	63,03
2014			135,53	132,67	136,24	128,04	247,41	144,46	155,17	237,43	171,93	-	160,65	131,67	173,35	210,07	60,32
2015			158,34	121,16	166,45	141,00	342,42	154,66	278,53	304,62	202,66	170,45	149,65	128,47	471,64	501,36	61,41
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			14,10	9,71	15,31	9,71	11,75	37,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			16,33	8,09	18,71	9,64	11,82	49,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			20,72	15,23	22,08	13,82	89,09	13,79	202,87	-	451,40	-	-	166,73	176,91	50,51	13,67
2008			28,74	21,54	30,60	22,60	87,52	23,22	208,44	-	2.100,00	34,62	46,81	268,86	228,80	63,72	19,45
2009			33,23	28,65	34,53	23,47	119,30	28,70	195,96	-	2.000,00	42,90	56,62	285,17	223,26	69,56	20,84
2010			45,62	41,97	46,54	30,59	151,45	49,39	235,83	-	1.703,38	-	59,62	213,21	259,18	53,63	28,35
2011			65,52	39,57	72,30	47,42	254,57	69,12	177,16	65,60	179,47	-	103,68	98,07	244,28	97,59	59,09
2012			80,01	54,13	86,33	77,39	242,09	65,02	129,62	203,70	183,80	-	84,98	75,87	388,00	308,36	29,14
2013			73,00	69,54	73,84	43,36	244,65	117,62	118,92	64,37	169,66	-	114,94	95,90	182,03	202,09	35,47
2014			79,47	64,62	83,20	48,45	228,46	148,82	190,10	75,83	213,25	-	108,01	153,74	180,29	251,54	25,20
2015			96,19	69,11	102,09	60,00	301,67	98,38	194,24	53,70	195,42	103,29	102,22	95,25	390,87	451,24	35,25

4.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		112,81	51,80	129,54	157,14	127,64	54,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		90,31	54,45	100,65	125,72	85,97	33,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		89,71	56,74	97,94	124,57	48,80	50,42	75,42	-	1.756,10	-	-	138,89	126,32	174,76	16,24
2008		105,34	58,45	117,40	152,13	58,51	55,42	57,34	-	3.250,00	75,93	56,25	237,68	146,98	200,93	23,43
2009		110,20	55,61	125,59	165,29	59,62	54,93	57,22	-	3.000,00	81,98	67,15	244,48	167,87	210,55	26,53
2010		135,37	70,63	151,64	196,10	68,14	73,62	74,84	-	2.144,06	-	91,14	186,82	187,31	202,44	29,85
2011		224,65	68,99	265,32	349,31	213,06	92,96	152,01	610,22	75,89	-	72,87	165,22	141,06	230,34	97,37
2012		254,85	349,93	231,62	304,69	99,41	104,55	145,03	821,58	79,10	147,22	108,08	144,19	164,04	219,61	50,30
2013		271,90	207,73	287,68	350,99	136,39	232,39	127,17	304,00	50,37	-	112,03	115,33	148,76	122,20	89,44
2014		265,76	193,05	284,04	363,42	127,36	174,35	172,76	656,96	35,77	-	145,49	154,50	110,93	145,15	74,02
2015		308,45	290,44	312,38	413,94	278,14	208,17	162,55	393,04	5,23	172,32	129,53	212,47	156,44	126,91	93,72
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		21,72	9,70	26,94	27,51	10,99	45,89	28,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		23,37	11,57	28,79	28,76	12,77	49,23	32,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		27,02	12,47	33,33	29,68	90,52	15,46	160,32	-	1.488,97	-	-	83,15	141,72	284,61	20,51
2008		35,84	14,08	45,55	44,24	83,92	24,94	158,01	-	6.363,64	39,10	46,45	119,81	164,34	353,22	30,12
2009		40,80	18,95	51,46	49,96	115,64	29,96	152,71	-	5.500,00	38,45	44,76	115,20	153,87	214,47	24,06
2010		55,03	32,08	64,60	63,23	143,50	42,81	197,89	-	2.062,35	-	48,55	138,25	191,95	162,22	29,91
2011		67,51	28,33	84,85	93,86	242,66	37,19	156,43	184,90	175,08	-	82,30	76,73	198,77	108,88	63,04
2012		95,55	37,17	120,00	124,36	262,12	88,72	139,90	291,20	182,55	26,45	71,76	47,97	244,53	217,74	35,89
2013		94,81	65,18	106,67	103,45	220,24	105,57	103,85	182,14	71,40	-	104,49	69,39	156,31	136,15	51,89
2014		89,09	60,39	100,81	98,28	203,54	99,14	104,25	179,67	67,59	-	98,63	74,96	112,46	130,82	49,05
2015		105,58	57,96	121,42	107,01	263,88	93,02	191,35	203,72	150,24	107,03	91,22	64,23	304,57	287,41	48,25

4.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	8,61	4,21	10,53	7,13	5,92	27,85	19,23	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	10,01	3,53	12,99	7,17	5,85	38,97	28,81	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	13,91	6,75	17,02	10,97	75,78	9,44	133,02	-	430,40	-	-	77,95	116,71	40,33	11,75
	2008	19,24	9,56	23,57	17,98	73,46	15,99	136,51	-	1.909,09	22,60	29,13	109,10	147,86	53,19	16,76
	2009	21,78	12,59	26,27	18,11	101,90	20,67	121,48	-	1.692,31	26,88	33,98	105,62	131,87	53,92	17,32
	2010	30,16	18,95	34,84	23,30	126,49	33,88	174,40	-	1.603,18	-	37,21	121,84	170,51	39,29	23,03
	2011	42,05	17,12	53,08	42,90	216,97	30,41	138,36	51,42	162,38	-	65,26	58,84	166,21	73,79	47,56
	2012	52,46	23,60	64,55	59,06	209,11	44,37	90,96	147,27	171,23	-	50,82	40,85	223,70	185,70	23,33
	2013	48,29	31,75	54,92	33,31	203,37	81,69	80,52	48,50	68,37	-	71,49	54,43	113,54	127,24	29,20
	2014	52,24	29,42	61,57	37,19	187,95	102,13	127,72	57,39	83,84	-	66,31	87,53	116,97	156,65	20,49
	2015	64,14	33,06	74,48	45,53	232,47	59,17	133,45	35,91	144,87	64,85	62,31	47,63	252,41	258,68	27,70
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	68,90	22,45	89,12	115,45	64,33	40,63	21,66	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	55,34	23,71	69,88	93,47	42,52	26,12	29,29	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	60,25	25,15	75,46	98,90	41,51	34,51	49,45	-	1.674,42	-	-	64,94	83,33	139,53	13,96
	2008	70,52	25,92	90,42	121,00	49,11	38,17	37,55	-	2.954,55	49,57	35,01	96,45	94,99	167,73	20,18
	2009	72,23	24,44	95,55	127,55	50,93	39,57	35,47	-	2.538,46	51,37	40,31	90,55	99,15	163,22	22,04
	2010	89,51	31,89	113,53	149,32	56,91	50,50	55,35	-	2.017,94	-	56,89	106,75	123,23	148,31	24,25
	2011	144,17	29,85	194,79	316,00	181,59	40,90	118,72	478,39	68,67	-	45,87	99,13	95,98	174,16	78,36
	2012	167,09	152,58	173,17	232,52	85,86	71,34	101,77	593,98	73,69	82,49	64,63	77,64	94,58	132,26	40,26
	2013	179,89	94,84	213,96	269,68	113,38	161,40	86,10	229,04	20,30	-	69,68	65,46	92,79	76,94	73,63
	2014	174,70	87,87	210,18	278,95	104,78	119,66	116,08	497,16	14,06	-	89,32	87,96	71,97	90,39	60,19
	2015	205,67	138,94	227,88	314,14	214,34	125,20	111,67	262,86	3,87	108,20	78,96	106,23	101,03	72,75	73,64

4.13. Lạng Sơn

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.															
2005		21.226	3.339	17.887	12.289	1.500	3.283	-	-	-	-	-	-	-	-	815
2006		21.974	3.568	18.406	12.387	1.556	3.506	-	-	-	-	-	-	-	-	957
2007		25.768	3.949	21.819	15.036	1.469	3.492	190	42	485	60	127	10	44	147	717
2008		26.252	3.560	22.692	15.759	1.555	3.593	196	37	442	70	119	3	41	125	752
2009		28.367	3.978	24.389	16.714	1.717	3.724	238	45	597	83	142	4	51	155	919
2010		28.223	3.861	24.362	16.593	1.682	3.928	238	80	606	63	180	10	65	128	789
2011		28.322	3.363	24.959	17.102	1.655	3.940	212	86	638	68	190	11	71	142	844
2012		30.784	3.759	27.025	17.844	1.790	4.990	199	150	366	82	209	52	79	198	1.066
2013		28.699	3.586	25.113	17.675	1.368	4.139	167	105	254	72	190	35	63	157	888
2014		29.895	3.368	26.527	18.479	1.531	4.495	213	102	242	75	203	54	55	159	919
2015		30.348	3.896	26.452	17.369	1.686	4.540	206	158	749	109	227	37	97	185	1.089
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		31.397	6.523	24.874	16.467	4.977	2.115	1.315	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		29.971	6.353	23.618	15.178	5.075	2.034	1.331	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		36.908	7.488	29.420	19.353	1.921	5.722	299	48	523	106	207	17	64	192	968
2008		37.332	6.999	30.333	20.036	1.974	5.956	308	43	477	111	185	7	59	148	1.029
2009		40.633	7.827	32.806	21.377	2.173	6.369	371	49	610	131	220	9	72	183	1.242
2010		39.685	7.152	32.533	21.068	2.114	6.608	339	93	627	109	250	21	106	142	1.056
2011		39.997	6.372	33.625	21.835	2.115	6.649	328	106	701	123	275	25	122	161	1.185
2012		44.547	7.435	37.112	23.865	2.203	7.745	306	170	380	130	360	133	162	241	1.417
2013		42.267	7.198	35.069	23.710	1.717	6.765	206	139	315	126	352	101	142	214	1.282
2014		43.355	6.585	36.770	24.641	1.892	7.141	316	142	308	124	361	159	134	226	1.326
2015		43.742	7.340	36.402	22.966	2.000	7.560	302	171	803	192	377	73	184	302	1.472

4.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			587.841	79.841	508.000	306.341	38.289	124.390	38.980	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			776.627	94.126	682.501	434.130	79.840	121.149	47.382	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.269.408	138.355	1.131.052	631.152	170.768	245.798	28.011	-	27.111	-	11.004	200	3.701	1.701	11.605
2008			1.279.267	150.781	1.128.486	715.967	227.635	105.840	25.776	-	15.814	2.766	9.884	317	2.857	1.088	20.542
2009			1.982.572	235.855	1.746.717	1.205.512	248.961	158.079	44.593	-	16.011	3.058	17.116	150	6.770	1.935	44.533
2010			2.795.120	190.853	2.604.267	1.574.925	359.814	502.946	50.254	-	74.457	-	8.506	1.781	8.230	2.292	21.062
2011			3.146.965	182.428	2.964.537	2.029.250	372.004	343.660	37.018	15.996	129.279	-	8.854	1.420	5.078	1.803	20.175
2012			5.271.408	306.159	4.965.249	2.778.110	410.114	1.503.216	26.807	77.505	58.201	-	16.207	5.694	22.219	7.455	59.721
2013			4.444.618	427.203	4.017.416	2.351.578	454.345	882.254	36.226	56.135	86.211	3.000	17.275	72.129	13.180	7.073	38.012
2014			4.465.625	427.203	4.038.422	2.507.692	454.345	809.540	37.765	62.188	43.842	-	29.879	4.621	14.949	7.310	66.292
2015			3.877.675	396.100	3.481.575	2.032.246	545.463	507.585	67.989	80.354	77.273	21.719	29.005	12.827	17.860	33.217	56.039
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			177.040	29.207	147.833	37.944	21.776	71.509	16.604	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			207.421	37.915	169.506	36.518	33.113	81.471	18.404	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			528.311	87.035	441.276	80.932	146.759	142.357	27.411	-	26.411	-	7.203	100	3.001	800	6.303
2008			612.503	90.260	522.243	188.837	200.576	75.227	23.130	-	10.863	1.931	6.489	267	2.292	289	12.342
2009			924.497	166.865	757.632	332.526	232.450	95.264	35.153	-	14.751	2.345	9.423	60	5.811	923	28.927
2010			1.231.075	104.008	1.127.067	309.496	316.086	377.545	36.345	-	61.368	-	4.219	1.468	7.131	1.286	12.123
2011			1.405.126	100.257	1.304.869	465.517	350.514	295.162	36.530	7.289	129.279	-	3.313	1.380	4.078	904	10.903
2012			3.645.986	176.766	3.469.220	1.753.167	370.135	1.188.377	14.778	39.978	42.881	-	8.641	3.998	16.014	5.807	25.444
2013			2.096.339	260.631	1.835.708	515.176	422.988	666.872	23.141	33.245	76.320	-	5.861	63.661	9.885	4.450	14.111
2014			2.076.569	260.631	1.815.938	588.159	422.988	643.004	23.114	27.770	35.891	-	16.928	4.199	12.939	6.461	34.487
2015			1.795.794	261.433	1.534.361	483.714	475.614	340.939	28.301	16.477	76.428	11.594	15.763	13.012	14.070	23.422	35.028

4.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.882.261	193.866	1.688.395	1.341.656	116.793	93.151	136.795	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.417.925	229.066	2.188.859	1.866.221	186.867	97.327	38.444	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.643.357	286.214	3.357.142	2.788.215	136.054	365.046	18.908	-	9.304	-	12.205	500	2.301	3.301	21.309
2008			4.960.969	381.849	4.579.120	3.859.634	161.454	463.737	17.908	-	9.724	6.500	13.674	435	2.519	4.654	38.881
2009			6.204.037	476.135	5.727.902	4.804.367	200.248	602.094	25.235	-	4.287	3.490	14.606	104	3.574	6.930	62.968
2010			8.025.649	526.704	7.498.945	6.449.951	282.170	669.059	23.405	-	16.741	-	4.257	857	3.162	5.517	43.826
2011			9.403.354	526.638	8.876.715	7.615.578	361.899	772.952	19.520	19.064	19.954	-	4.147	1.488	6.508	8.417	47.188
2012			10.291.138	604.407	9.686.731	8.057.917	413.892	916.170	26.142	51.705	15.153	13.853	27.128	8.716	27.599	18.153	110.302
2013			12.013.584	605.460	11.408.125	9.707.285	465.250	998.812	18.379	45.375	10.826	9.300	16.617	22.023	9.747	6.574	97.937
2014			7.611.875	605.460	7.006.415	5.454.850	465.250	853.834	20.565	50.911	12.130	-	30.982	3.457	11.781	7.004	95.653
2015			14.406.531	697.111	13.709.421	11.628.451	519.211	1.213.941	23.127	59.024	25.856	29.064	50.723	14.329	13.186	13.915	118.594
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở Person engaged/Estab.	Người Person																
2005			1,48	1,95	1,39	1,34	3,32	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,36	1,78	1,28	1,23	3,26	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,43	1,90	1,35	1,29	1,31	1,64	1,57	1,14	1,08	1,77	1,63	1,70	1,45	1,31	1,35
2008			1,42	1,97	1,34	1,27	1,27	1,66	1,57	1,16	1,08	1,59	1,55	2,33	1,44	1,18	1,37
2009			1,43	1,97	1,35	1,28	1,27	1,71	1,56	1,09	1,02	1,58	1,55	2,25	1,41	1,18	1,35
2010			1,41	1,85	1,34	1,27	1,26	1,68	1,42	1,16	1,03	1,73	1,39	2,10	1,63	1,11	1,34
2011			1,41	1,89	1,35	1,28	1,28	1,69	1,55	1,23	1,10	1,81	1,45	2,27	1,72	1,13	1,40
2012			1,45	1,98	1,37	1,34	1,23	1,55	1,54	1,13	1,04	1,59	1,72	2,56	2,05	1,22	1,33
2013			1,47	2,01	1,40	1,34	1,26	1,63	1,23	1,32	1,24	1,75	1,85	2,89	2,25	1,36	1,44
2014			1,45	1,96	1,39	1,33	1,24	1,59	1,48	1,39	1,27	1,65	1,78	2,94	2,44	1,42	1,44
2015			1,44	1,88	1,38	1,32	1,19	1,67	1,47	1,08	1,07	1,76	1,66	1,97	1,90	1,63	1,35

4.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			27,69	23,91	28,40	24,93	25,53	37,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			35,34	26,38	37,08	35,05	51,31	34,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			49,26	35,04	51,84	41,98	116,25	70,39	147,43	-	55,90	-	86,65	20,01	84,12	11,57	16,18
2008			48,73	42,35	49,73	45,43	146,39	29,46	131,51	-	35,78	39,51	83,06	105,67	69,68	8,70	27,32
2009			69,89	59,29	71,62	72,13	145,00	42,45	187,36	-	26,82	36,84	120,54	37,50	132,74	12,48	48,46
2010			99,04	49,43	106,90	94,92	213,92	128,04	211,15	-	122,87	-	47,25	178,10	126,61	17,91	26,69
2011			111,11	54,25	118,78	118,66	224,78	87,22	174,61	186,00	202,63	-	46,60	129,05	71,52	12,70	23,90
2012			171,24	81,45	183,73	155,69	229,11	301,25	134,71	516,70	159,02	-	77,55	109,49	281,25	37,65	56,02
2013			154,87	119,13	159,97	133,05	332,12	213,16	216,92	534,61	339,41	41,67	90,92	2.060,81	209,20	45,05	42,81
2014			149,38	126,84	152,24	135,70	296,76	180,10	177,30	609,69	181,17	-	147,19	85,56	271,81	45,97	72,13
2015			127,77	101,67	131,62	117,00	323,52	111,80	330,04	508,57	103,17	199,25	127,78	346,67	184,12	179,55	51,46
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			8,34	8,75	8,26	3,09	14,52	21,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			9,44	10,63	9,21	2,95	21,28	23,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			20,50	22,04	20,22	5,38	99,90	40,77	144,27	-	54,45	-	56,72	10,00	68,21	5,44	8,79
2008			23,33	25,35	23,01	11,98	128,99	20,94	118,01	-	24,58	27,59	54,53	89,00	55,90	2,31	16,41
2009			32,59	41,95	31,06	19,90	135,38	25,58	147,70	-	24,71	28,25	66,36	15,00	113,93	5,95	31,48
2010			43,62	26,94	46,26	18,65	187,92	96,12	152,71	-	101,27	-	23,44	146,84	109,71	10,04	15,37
2011			49,61	29,81	52,28	27,22	211,79	74,91	172,31	84,75	202,63	-	17,44	125,42	57,44	6,37	12,92
2012			118,44	47,02	128,37	98,25	206,78	238,15	74,26	266,52	117,16	-	41,35	76,89	202,71	29,33	23,87
2013			73,05	72,68	73,10	29,15	309,20	161,12	138,57	316,62	300,47	-	30,85	1.818,88	156,90	28,34	15,89
2014			69,46	77,38	68,46	31,83	276,28	143,05	108,52	272,25	148,31	-	83,39	77,77	235,26	40,63	37,53
2015			59,17	67,10	58,01	27,85	282,10	75,10	137,38	104,29	102,04	106,37	69,44	351,67	145,05	126,61	32,16

4.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		88,68	58,06	94,39	109,18	77,86	28,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		110,04	64,20	118,92	150,66	120,09	27,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		141,39	72,48	153,86	185,44	92,62	104,54	99,51	-	19,18	-	96,10	50,02	52,29	22,46	29,72
2008		188,97	107,26	201,79	244,92	103,83	129,07	91,37	-	22,00	92,86	114,91	145,00	61,44	37,23	51,70
2009		218,71	119,69	234,86	287,45	116,63	161,68	106,03	-	7,18	42,05	102,86	26,00	70,08	44,71	68,52
2010		284,37	136,42	307,81	388,72	167,76	170,33	98,34	-	27,62	-	23,65	85,70	48,65	43,10	55,55
2011		332,02	156,60	355,65	445,30	218,67	196,18	92,08	221,68	31,28	-	21,83	135,31	91,67	59,27	55,91
2012		334,30	160,79	358,44	451,58	231,22	183,60	131,37	344,70	41,40	168,93	129,80	167,62	349,36	91,68	103,47
2013		418,61	168,84	454,27	549,21	340,09	241,32	110,06	432,14	42,62	129,17	87,46	629,24	154,71	41,87	110,29
2014		254,62	179,77	264,12	295,19	303,89	189,95	96,55	499,13	50,12	-	152,62	64,01	214,19	44,05	104,08
2015		474,71	178,93	518,28	669,49	307,95	267,39	112,27	373,57	34,52	266,64	223,45	387,27	135,94	75,21	108,90
Nguồn vốn/Lao động - Source <i>of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		18,72	12,24	20,42	18,60	7,69	58,81	29,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		25,91	14,82	28,90	28,60	15,73	59,56	35,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		34,39	18,48	38,45	32,61	88,90	42,96	93,68	-	51,84	-	53,16	11,77	57,84	8,86	11,99
2008		34,27	21,54	37,20	35,73	115,32	17,77	83,69	-	33,15	24,92	53,43	45,29	48,42	7,35	19,96
2009		48,79	30,13	53,24	56,39	114,57	24,82	120,20	-	26,25	23,34	77,80	16,67	94,03	10,57	35,86
2010		70,43	26,69	80,05	74,75	170,21	76,11	148,24	-	118,75	-	34,02	84,81	77,64	16,14	19,94
2011		78,68	28,63	88,16	92,94	175,89	51,69	112,86	150,91	184,42	-	32,20	56,78	41,62	11,20	17,02
2012		118,33	41,18	133,79	116,41	186,16	194,09	87,61	455,91	153,16	-	45,02	42,81	137,15	30,93	42,15
2013		105,16	59,35	114,56	99,18	264,62	130,41	175,85	403,85	273,68	23,81	49,08	714,14	92,81	33,05	29,65
2014		103,00	64,88	109,83	101,77	240,14	113,37	119,51	437,95	142,35	-	82,77	29,06	111,56	32,34	49,99
2015		88,65	53,96	95,64	88,49	272,73	67,14	225,13	469,91	96,23	113,12	76,94	175,71	97,07	109,99	38,07

4.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		5,64	4,48	5,94	2,30	4,38	33,81	12,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		6,92	5,97	7,18	2,41	6,52	40,05	13,83	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		14,31	11,62	15,00	4,18	76,40	24,88	91,68	-	50,50	-	34,80	5,88	46,89	4,17	6,51
2008		16,41	12,90	17,22	9,42	101,61	12,63	75,10	-	22,77	17,40	35,08	38,14	38,85	1,95	11,99
2009		22,75	21,32	23,09	15,56	106,97	14,96	94,75	-	24,18	17,90	42,83	6,67	80,70	5,04	23,29
2010		31,02	14,54	34,64	14,69	149,52	57,13	107,21	-	97,87	-	16,87	69,92	67,28	9,05	11,48
2011		35,13	15,73	38,81	21,32	165,73	44,39	111,37	68,76	184,42	-	12,05	55,18	33,43	5,61	9,20
2012		81,85	23,77	93,48	73,46	168,01	153,44	48,29	235,16	112,84	-	24,00	30,06	98,85	24,09	17,96
2013		49,60	36,21	52,35	21,73	246,35	98,58	112,33	239,17	242,28	-	16,65	630,30	69,61	20,79	11,01
2014		47,90	39,58	49,39	23,87	223,57	90,04	73,15	195,56	116,53	-	46,89	26,41	96,56	28,59	26,01
2015		41,05	35,62	42,15	21,06	237,81	45,10	93,71	96,36	95,18	60,39	41,81	178,24	76,47	77,56	23,80
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		59,95	29,72	67,88	81,48	23,47	44,04	104,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		80,68	36,06	92,68	122,96	36,82	47,85	28,88	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		98,71	38,22	114,11	144,07	70,82	63,80	63,24	-	17,79	-	58,96	29,42	35,95	17,19	22,01
2008		132,89	54,56	150,96	192,63	81,79	77,86	58,14	-	20,39	58,56	73,91	62,14	42,69	31,45	37,79
2009		152,68	60,83	174,60	224,74	92,15	94,54	68,02	-	7,03	26,64	66,39	11,56	49,64	37,87	50,70
2010		202,23	73,64	230,50	306,15	133,48	101,25	69,04	-	26,70	-	17,03	40,81	29,83	38,85	41,50
2011		235,10	82,65	263,99	348,78	171,11	116,25	59,51	179,85	28,46	-	15,08	59,54	53,35	52,28	39,82
2012		231,02	81,29	261,01	337,65	187,88	118,29	85,43	304,15	39,88	106,56	75,35	65,54	170,37	75,32	77,84
2013		284,23	84,11	325,31	409,42	270,97	147,64	89,22	326,44	34,37	73,81	47,21	218,05	68,64	30,72	76,39
2014		175,57	91,95	190,55	221,37	245,90	119,57	65,08	358,53	39,38	-	85,82	21,74	87,91	30,99	72,14
2015		329,35	94,97	376,61	506,33	259,61	160,57	76,58	345,17	32,20	151,38	134,54	196,29	71,66	46,07	80,57

4.14. Quảng Ninh

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.															
2005		43.516	5.248	38.268	24.060	4.813	7.137	-	-	-	-	-	-	-	-	2.258
2006		43.746	5.037	38.709	23.736	4.935	7.516	-	-	-	-	-	-	-	-	2.522
2007		60.650	6.604	54.046	31.679	6.173	11.215	518	187	525	273	328	73	143	1.059	1.873
2008		61.418	7.466	53.952	32.021	5.995	10.324	543	206	714	253	290	84	151	1.114	2.257
2009		55.977	5.865	50.112	30.329	5.505	9.116	461	244	642	215	250	78	149	1.106	2.017
2010		62.336	6.474	55.862	33.731	5.251	11.314	547	253	834	243	328	109	150	802	2.300
2011		59.490	5.802	53.688	33.636	5.670	9.229	472	228	777	218	316	108	131	737	2.166
2012		70.190	6.729	63.461	38.407	5.649	12.568	492	338	1.510	214	436	166	172	913	2.596
2013		66.731	6.326	60.405	37.368	4.961	10.930	485	325	1.588	210	440	152	173	1.119	2.654
2014		67.449	6.201	61.248	38.386	4.704	11.194	537	313	1.479	202	428	188	185	1.078	2.554
2015		69.609	5.978	63.631	40.078	4.456	11.189	568	340	2.739	187	487	154	204	279	2.950
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		70.994	11.547	59.447	37.876	11.509	6.987	3.075	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		64.785	10.526	54.259	32.106	12.145	6.618	3.390	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		91.754	14.589	77.165	43.294	8.495	18.601	772	220	556	415	508	172	213	1.335	2.584
2008		90.943	14.434	76.509	42.880	8.400	17.367	817	273	864	380	471	198	222	1.441	3.196
2009		102.178	10.830	91.348	60.256	7.670	16.044	694	323	731	337	422	182	231	1.479	2.979
2010		115.938	14.448	101.490	47.665	7.283	23.984	14.990	319	1.283	375	550	214	260	1.180	3.387
2011		89.751	12.776	76.975	46.367	7.844	15.056	673	294	1.134	335	530	214	225	1.120	3.183
2012		106.706	16.112	90.594	51.947	7.640	21.127	721	490	1.657	419	730	462	376	1.341	3.684
2013		102.614	15.467	87.147	51.384	6.651	18.836	687	466	1.732	416	744	443	390	1.565	3.833
2014		104.399	16.089	88.310	51.963	6.241	19.888	788	452	1.640	402	732	516	416	1.562	3.710
2015		99.782	13.191	86.591	51.739	5.475	18.578	768	432	2.998	322	777	463	389	573	4.077

4.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			1.975.164	171.649	1.803.515	847.527	464.768	379.873	111.347	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.395.245	195.128	2.200.117	1.280.414	410.420	404.261	105.022	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			4.667.666	422.169	4.245.498	1.893.357	682.073	1.215.086	64.026	-	221.589	-	300	1.901	6.202	45.018	115.946
2008			6.422.196	399.231	6.022.965	3.194.879	728.356	1.719.453	70.846	-	46.995	9.188	35.236	4.320	23.872	39.171	150.649
2009			6.210.638	465.164	5.745.474	3.169.664	757.798	1.481.123	61.133	-	41.730	9.280	20.583	4.066	23.169	39.895	137.032
2010			9.977.215	736.040	9.241.175	4.601.443	1.291.783	2.578.751	150.871	-	165.383	555	44.272	8.764	42.037	96.107	261.209
2011			9.891.128	719.396	9.171.733	6.063.812	1.132.346	1.147.241	115.800	98.286	159.840	1.485	36.508	2.808	32.231	87.390	293.987
2012			12.798.322	999.313	11.799.009	5.726.701	1.260.682	3.619.654	110.321	183.142	359.326	6.560	43.659	64.183	76.437	121.549	226.795
2013			13.602.820	1.054.166	12.548.654	6.513.597	1.017.534	3.755.456	115.156	129.628	537.093	-	32.610	27.964	76.981	110.280	232.355
2014			13.327.903	1.054.166	12.273.737	6.872.321	1.017.534	2.945.261	153.611	176.760	262.976	-	144.041	62.928	147.590	251.859	238.856
2015			13.317.941	769.287	12.548.654	6.164.696	1.339.187	2.862.131	187.346	163.614	395.633	57.080	161.054	98.402	88.412	228.293	425.595
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			980.514	72.546	907.968	262.620	346.537	239.900	58.911	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			968.197	126.994	841.203	258.678	256.061	293.893	32.571	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.219.687	313.025	2.906.662	957.183	611.845	946.178	54.822	-	189.776	-	-	1.501	5.002	44.718	95.638
2008			4.189.028	305.809	3.883.219	1.416.677	683.133	1.479.404	57.506	-	35.700	7.470	30.274	3.520	21.147	34.788	113.600
2009			3.734.330	293.311	3.441.019	1.274.673	654.152	1.241.194	50.724	-	32.100	7.414	16.939	3.313	20.849	34.085	105.575
2010			6.757.817	498.362	6.259.455	2.268.442	1.154.264	2.215.185	133.867	-	161.918	-	35.315	7.506	37.407	86.421	159.130
2011			5.524.864	476.316	5.048.548	2.538.243	1.030.634	843.179	113.316	18.122	155.400	660	30.890	2.714	20.814	78.345	216.231
2012			11.897.860	654.531	11.243.330	6.071.258	1.177.228	3.083.488	82.423	85.606	331.121	-	28.858	56.925	69.405	102.408	154.609
2013			7.510.133	497.337	7.012.796	1.875.043	986.221	3.155.620	90.725	56.623	501.543	-	20.374	22.329	66.811	96.019	141.488
2014			7.458.257	497.337	6.960.920	2.819.989	986.221	2.112.371	106.897	80.137	250.285	-	111.951	47.648	113.673	197.675	134.072
2015			7.743.999	480.087	7.263.912	2.131.954	1.255.592	2.494.957	132.937	39.036	415.598	44.591	121.191	89.380	74.441	250.961	213.275

4.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		7.198.123	343.291	6.854.832	5.464.967	584.029	394.431	411.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		4.492.704	317.062	4.175.642	3.051.806	578.590	393.418	151.828	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		10.116.931	587.235	9.529.696	7.131.000	611.000	1.548.000	42.617	-	28.311	-	6.403	3.802	6.703	50.620	101.240	
2008		10.185.098	630.322	9.554.776	7.403.853	602.820	1.198.487	41.386	-	71.577	18.037	25.172	4.405	11.285	50.468	127.286	
2009		10.451.028	872.253	9.578.775	7.542.290	627.367	1.097.796	32.953	-	63.558	16.608	19.183	4.121	10.812	50.024	114.063	
2010		19.230.101	1.073.668	18.156.433	14.030.607	1.061.993	2.482.122	85.749	-	50.953	2.664	25.248	8.006	38.980	95.880	274.230	
2011		19.350.191	1.219.885	18.130.306	14.334.677	1.260.365	1.836.588	81.678	238.865	35.165	2.261	26.426	5.300	13.692	85.068	210.221	
2012		24.980.831	1.805.679	23.175.152	17.600.897	1.113.270	3.220.261	91.722	249.764	65.461	63.385	94.808	41.170	85.009	152.196	397.212	
2013		28.028.188	2.280.889	25.747.300	20.022.629	881.762	3.926.469	94.131	121.704	81.464	-	25.644	25.180	41.830	131.804	394.684	
2014		26.919.325	2.280.889	24.638.436	18.353.718	881.762	4.013.271	98.130	209.174	86.965	-	100.369	36.654	82.868	269.793	505.732	
2015		27.618.584	1.528.502	26.090.082	19.411.062	1.275.919	4.001.403	107.774	146.318	108.197	54.157	123.649	58.575	91.518	184.610	526.901	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,63	2,20	1,55	1,57	2,39	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,48	2,09	1,40	1,35	2,46	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,51	2,21	1,43	1,37	1,38	1,66	1,49	1,18	1,06	1,52	1,55	2,36	1,49	1,26	1,38	
2008		1,48	1,93	1,42	1,34	1,40	1,68	1,50	1,33	1,21	1,50	1,62	2,36	1,47	1,29	1,42	
2009		1,83	1,85	1,82	1,99	1,39	1,76	1,51	1,32	1,14	1,57	1,69	2,33	1,55	1,34	1,48	
2010		1,86	2,23	1,82	1,41	1,39	2,12	27,40	1,26	1,54	1,54	1,68	1,96	1,73	1,47	1,47	
2011		1,51	2,20	1,43	1,38	1,38	1,63	1,43	1,29	1,46	1,54	1,68	1,98	1,72	1,52	1,47	
2012		1,52	2,39	1,43	1,35	1,35	1,68	1,47	1,45	1,10	1,96	1,67	2,78	2,19	1,47	1,42	
2013		1,54	2,44	1,44	1,38	1,34	1,72	1,42	1,43	1,09	1,98	1,69	2,91	2,25	1,40	1,44	
2014		1,55	2,59	1,44	1,35	1,33	1,78	1,47	1,44	1,11	1,99	1,71	2,74	2,25	1,45	1,45	
2015		1,43	2,21	1,36	1,29	1,23	1,66	1,35	1,27	1,09	1,72	1,60	3,01	1,91	2,05	1,38	

4.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			45,39	32,71	47,13	35,23	96,57	53,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			54,75	38,74	56,84	53,94	83,17	53,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			76,96	63,93	78,55	59,77	110,49	108,34	123,60	-	422,07	-	0,92	26,04	43,37	42,51	61,90
2008			104,57	53,47	111,64	99,77	121,49	166,55	130,47	-	65,82	36,32	121,50	51,43	158,09	35,16	66,75
2009			110,95	79,31	114,65	104,51	137,66	162,48	132,61	-	65,00	43,16	82,33	52,13	155,50	36,07	67,94
2010			160,06	113,69	165,43	136,42	246,01	227,93	275,81	-	198,30	2,28	134,98	80,40	280,25	119,83	113,57
2011			166,27	123,99	170,83	180,28	199,71	124,31	245,34	431,08	205,71	6,81	115,53	26,00	246,04	118,58	135,73
2012			182,34	148,51	185,93	149,11	223,17	288,01	224,23	541,84	237,96	30,65	100,14	386,64	444,40	133,13	87,36
2013			203,85	166,64	207,74	174,31	205,11	343,59	237,43	398,86	338,22	-	74,11	183,98	444,98	98,55	87,55
2014			197,60	170,00	200,39	179,03	216,31	263,11	286,05	564,73	177,81	-	336,54	334,72	797,78	233,64	93,52
2015			191,32	128,69	197,21	153,82	300,54	255,80	329,83	481,22	144,44	305,24	330,71	638,97	433,39	818,26	144,27
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			22,53	13,82	23,73	10,92	72,00	33,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			22,13	25,21	21,73	10,90	51,89	39,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			53,09	47,40	53,78	30,22	99,12	84,37	105,83	-	361,48	-	-	20,56	34,98	42,23	51,06
2008			68,21	40,96	71,98	44,24	113,95	143,30	105,90	-	50,00	29,53	104,39	41,90	140,05	31,23	50,33
2009			66,71	50,01	68,67	42,03	118,83	136,16	110,03	-	50,00	34,49	67,76	42,48	139,93	30,82	52,34
2010			108,41	76,98	112,05	67,25	219,82	195,79	244,73	-	194,15	-	107,67	68,86	249,38	107,76	69,19
2011			92,87	82,10	94,03	75,46	181,77	91,36	240,08	79,48	200,00	3,03	97,75	25,13	158,88	106,30	99,83
2012			169,51	97,27	177,17	158,08	208,40	245,34	167,53	253,27	219,29	-	66,19	342,92	403,52	112,17	59,56
2013			112,54	78,62	116,10	50,18	198,79	288,71	187,06	174,22	315,83	-	46,30	146,90	386,19	85,81	53,31
2014			110,58	80,20	113,65	73,46	209,66	188,71	199,06	256,03	169,23	-	261,57	253,45	614,45	183,37	52,50
2015			111,25	80,31	114,16	53,20	281,78	222,98	234,04	114,81	151,73	238,45	248,85	580,39	364,91	899,50	72,30

4.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		165,41	65,41	179,13	227,14	121,34	55,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		102,70	62,95	107,87	128,57	117,24	52,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		166,81	88,92	176,33	225,10	98,98	138,03	82,27	-	53,93	-	19,52	52,08	46,87	47,80	54,05
2008		165,83	84,43	177,10	231,22	100,55	116,09	76,22	-	100,25	71,29	86,80	52,44	74,74	45,30	56,40
2009		186,70	148,72	191,15	248,68	113,96	120,43	71,48	-	99,00	77,25	76,73	52,83	72,56	45,23	56,55
2010		308,49	165,84	325,02	415,96	202,25	219,39	156,76	-	61,09	10,96	76,98	73,45	259,87	119,55	119,23
2011		325,27	210,25	337,70	426,17	222,29	199,00	173,05	1.047,65	45,26	10,37	83,63	49,08	104,52	115,42	97,05
2012		355,90	268,34	365,19	458,27	197,07	256,23	186,43	738,95	43,35	296,19	217,45	248,01	494,24	166,70	153,01
2013		420,02	360,56	426,24	535,82	177,74	359,24	194,08	374,47	51,30	-	58,28	165,66	241,79	117,79	148,71
2014		399,11	367,83	402,27	478,14	187,45	358,52	182,74	668,29	58,80	-	234,51	194,97	447,93	250,27	198,02
2015		396,77	255,69	410,02	484,33	286,34	357,62	189,74	430,35	39,50	289,61	253,90	380,36	448,62	661,68	178,61
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		27,82	14,87	30,34	22,38	40,38	54,37	36,21	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		36,97	18,54	40,55	39,88	33,79	61,09	30,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		50,87	28,94	55,02	43,73	80,29	65,32	82,93	-	398,54	-	0,59	11,05	29,12	33,72	44,87
2008		70,62	27,66	78,72	74,51	86,71	99,01	86,71	-	54,39	24,18	74,81	21,82	107,53	27,18	47,14
2009		60,78	42,95	62,90	52,60	98,80	92,32	88,09	-	57,09	27,54	48,77	22,34	100,30	26,97	46,00
2010		86,06	50,94	91,06	96,54	177,37	107,52	10,06	-	128,90	1,48	80,49	40,95	161,68	81,45	77,12
2011		110,21	56,31	119,15	130,78	144,36	76,20	172,07	334,31	140,95	4,43	68,88	13,12	143,25	78,03	92,36
2012		119,94	62,02	130,24	110,24	165,01	171,33	153,01	373,76	216,85	15,66	59,81	138,92	203,29	90,64	61,56
2013		132,56	68,16	143,99	126,76	152,99	199,38	167,62	278,17	310,10	-	43,83	63,12	197,39	70,47	60,62
2014		127,66	65,52	138,98	132,25	163,04	148,09	194,94	391,06	160,35	-	196,78	121,95	354,78	161,24	64,38
2015		133,47	58,32	144,92	119,15	244,60	154,06	243,94	378,73	131,97	177,27	207,28	212,53	227,28	398,42	104,39

4.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	13,81	6,28	15,27	6,93	30,11	34,34	19,16	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	14,94	12,06	15,50	8,06	21,08	44,41	9,61	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	35,09	21,46	37,67	22,11	72,02	50,87	71,01	-	341,32	-	-	8,72	23,48	33,50	37,01
	2008	46,06	21,19	50,76	33,04	81,33	85,18	70,39	-	41,32	19,66	64,28	17,78	95,26	24,14	35,54
	2009	36,55	27,08	37,67	21,15	85,29	77,36	73,09	-	43,91	22,00	40,14	18,20	90,26	23,05	35,44
	2010	58,29	34,49	61,68	47,59	158,49	92,36	8,93	-	126,20	-	64,21	35,07	143,87	73,24	46,98
	2011	61,56	37,28	65,59	54,74	131,39	56,00	168,37	61,64	137,04	1,97	58,28	12,68	92,50	69,95	67,93
	2012	111,50	40,62	124,11	116,87	154,09	145,95	114,32	174,71	199,83	-	39,53	123,21	184,59	76,37	41,97
	2013	73,19	32,15	80,47	36,49	148,28	167,53	132,06	121,51	289,57	-	27,38	50,40	171,31	61,35	36,91
	2014	71,44	30,91	78,82	54,27	158,02	106,21	135,66	177,29	152,61	-	152,94	92,34	273,25	126,55	36,14
	2015	77,61	36,40	83,89	41,21	229,33	134,30	173,10	90,36	138,62	138,48	155,97	193,04	191,36	437,98	52,31
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	101,39	29,73	115,31	144,29	50,75	56,45	133,79	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	69,35	30,12	76,96	95,05	47,64	59,45	44,79	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	110,26	40,25	123,50	164,71	71,92	83,22	55,20	-	50,92	-	12,60	22,10	31,47	37,92	39,18
	2008	111,99	43,67	124,88	172,66	71,76	69,01	50,66	-	82,84	47,47	53,44	22,25	50,83	35,02	39,83
	2009	102,28	80,54	104,86	125,17	81,79	68,42	47,48	-	86,95	49,28	45,46	22,64	46,81	33,82	38,29
	2010	165,87	74,31	178,90	294,36	145,82	103,49	5,72	-	39,71	7,10	45,91	37,41	149,92	81,25	80,97
	2011	215,60	95,48	235,53	309,16	160,68	121,98	121,36	812,47	31,01	6,75	49,86	24,77	60,86	75,95	66,04
	2012	234,11	112,07	255,81	338,82	145,72	152,42	127,21	509,72	39,51	151,28	129,87	89,11	226,09	113,49	107,82
	2013	273,14	147,47	295,45	389,67	132,58	208,46	137,02	261,17	47,03	-	34,47	56,84	107,26	84,22	102,97
	2014	257,85	141,77	279,00	353,21	141,29	201,79	124,53	462,77	53,03	-	137,12	71,04	199,20	172,72	136,32
	2015	276,79	115,87	301,30	375,17	233,04	215,38	140,33	338,70	36,09	168,19	159,14	126,51	235,26	322,18	129,24

4.15. Bắc Giang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		39.527	13.357	26.170	17.109	4.058	3.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.142
2006		42.296	14.079	28.217	18.432	4.573	3.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300
2007		46.532	14.095	32.437	20.984	4.422	4.155	277	54	26	215	307	28	125	126	1.718	
2008		47.296	14.627	32.669	21.759	3.916	3.770	297	56	24	285	308	29	140	134	1.951	
2009		50.663	16.119	34.544	22.458	4.539	4.093	321	57	25	306	335	30	144	134	2.102	
2010		54.044	17.049	36.995	24.080	4.672	4.623	326	86	1	279	511	13	231	199	1.974	
2011		56.093	17.546	38.547	25.323	4.782	4.728	342	88	1	284	517	13	240	204	2.025	
2012		63.670	18.679	44.991	30.024	4.799	5.247	331	82	424	317	705	34	242	195	2.591	
2013		63.749	18.410	45.339	30.511	4.708	5.118	337	79	434	326	725	31	243	192	2.635	
2014		66.310	18.989	47.321	31.713	4.759	5.676	373	74	445	333	747	19	294	188	2.700	
2015		66.473	18.353	48.120	31.559	5.110	5.825	451	83	725	329	831	33	325	162	2.687	
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		61.853	25.784	36.069	22.565	6.322	5.599	1.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		61.938	25.906	36.032	22.531	5.834	5.955	1.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		72.348	27.935	44.413	27.959	5.930	6.848	411	70	26	350	465	48	180	163	1.963	
2008		76.074	32.319	43.755	27.794	5.585	6.344	428	71	24	424	450	48	204	170	2.213	
2009		88.691	41.451	47.240	29.475	6.416	6.984	465	74	25	465	497	49	216	173	2.401	
2010		95.433	42.729	52.704	33.061	6.606	8.158	440	101	2	464	772	31	390	257	2.422	
2011		94.795	40.929	53.866	34.148	6.473	8.222	496	103	2	474	777	31	401	270	2.469	
2012		110.310	46.465	63.845	41.202	7.294	8.873	465	104	429	594	1.074	47	383	269	3.111	
2013		111.537	43.917	67.620	44.179	7.296	9.193	484	109	499	636	1.151	48	412	284	3.329	
2014		112.776	43.273	69.503	45.483	6.796	9.927	572	104	509	647	1.211	32	483	284	3.455	
2015		117.408	46.968	70.440	45.965	6.384	10.074	610	115	849	592	1.383	74	550	359	3.485	

4.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			1.283.595	276.821	1.006.774	568.964	114.048	265.822	57.940	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.687.018	339.757	1.347.261	745.975	148.488	389.895	62.903	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.197.979	2.209.884	988.095	479.492	366.747	33.613	-	1.000	-	8.403	3.401	22.509	7.703	65.226	-
2008			4.238.294	748.336	3.489.958	1.919.866	939.467	390.694	63.928	-	-	28.996	37.708	6.360	19.314	19.117	64.508
2009			5.463.602	1.050.658	4.412.944	2.371.243	1.284.275	495.593	68.762	-	-	34.017	43.485	7.181	21.688	19.182	67.519
2010			6.695.932	1.339.919	5.356.014	3.254.539	1.185.506	593.275	55.674	-	-	39.657	27.407	1.040	56.838	25.655	116.423
2011			7.813.224	1.520.451	6.292.773	3.876.353	1.362.391	651.858	74.611	13.508	-	47.644	66.180	1.246	63.421	17.271	118.290
2012			7.864.547	1.781.697	6.082.850	3.317.618	1.618.948	708.597	59.260	13.573	64.597	-	44.884	2.304	70.292	16.981	165.797
2013			8.880.575	2.461.775	6.418.799	3.572.341	1.993.219	428.334	25.444	12.942	68.476	-	97.055	3.864	42.976	46.532	127.619
2014			11.187.023	2.461.775	8.725.248	5.091.867	1.993.219	894.802	75.868	20.671	93.954	-	166.639	3.174	131.251	66.182	187.620
2015			12.451.819	2.798.347	9.653.472	5.747.352	2.080.556	923.323	79.293	21.306	105.125	106.200	179.443	5.012	138.645	72.135	195.082
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			636.725	128.837	507.888	234.666	67.667	167.503	38.052	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			860.869	241.156	619.713	155.031	91.574	314.137	58.971	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.680.372	861.244	819.128	426.871	281.413	31.613	-	1.000	-	7.003	3.201	19.308	6.202	42.517	-
2008			2.956.911	514.461	2.442.450	1.014.807	881.414	347.241	56.755	-	-	22.337	29.539	6.255	15.989	18.115	49.998
2009			3.566.546	559.324	3.007.222	1.285.215	1.153.204	357.091	58.355	-	-	24.219	33.366	6.859	17.658	17.973	53.283
2010			3.992.192	836.921	3.155.272	1.485.730	1.026.712	410.505	50.738	-	-	27.662	19.673	845	44.065	20.291	69.050
2011			4.593.911	917.771	3.676.140	1.689.442	1.224.024	463.275	62.494	5.655	-	32.615	49.189	997	49.584	13.422	85.445
2012			5.331.706	1.109.323	4.222.382	2.124.284	1.354.936	448.206	37.624	7.952	58.569	-	31.525	2.102	48.415	12.298	96.473
2013			5.008.961	1.345.288	3.663.673	1.389.535	1.673.083	278.099	21.905	7.659	64.859	-	71.277	3.120	31.738	40.653	81.746
2014			6.011.627	1.345.288	4.666.339	1.965.249	1.673.083	534.206	46.277	5.390	87.220	-	93.239	2.816	103.823	56.021	99.016
2015			6.577.907	1.412.987	5.164.919	2.211.523	1.792.483	555.480	47.653	5.638	97.875	75.841	102.704	4.135	111.444	59.310	100.835

4.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			2.863.021	338.095	2.524.926	1.910.338	288.903	281.645	44.040	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.343.897	394.808	2.949.089	2.240.498	336.679	320.106	51.806	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			4.122.357	3.261.513	860.844	363.000	389.000	21.509	-	400	7.703	-	900	8.904	3.902	65.526	-
2008			5.040.215	702.055	4.338.160	3.347.763	411.997	439.304	16.722	-	-	26.983	9.878	744	9.638	5.009	70.122
2009			6.652.301	921.868	5.730.433	4.528.570	484.985	517.756	20.611	-	-	31.623	11.684	834	11.454	6.293	116.625
2010			8.260.958	1.154.239	7.106.720	5.618.373	569.159	666.867	25.299	-	-	39.964	11.024	585	19.695	11.565	144.189
2011			10.554.499	1.540.984	9.013.515	7.065.402	751.950	800.992	48.399	10.216	-	76.684	44.315	823	55.199	15.260	144.275
2012			12.781.563	2.082.337	10.699.226	8.329.547	967.293	930.477	56.038	12.894	5.441	87.087	50.309	2.107	68.883	20.406	168.747
2013			15.483.208	3.051.222	12.431.986	9.684.262	1.265.827	1.071.251	64.524	15.234	15.502	-	30.426	2.414	70.108	16.581	195.856
2014			17.050.518	3.051.222	13.999.296	11.175.180	1.265.827	1.128.594	68.179	14.164	9.775	-	57.237	1.873	22.432	27.337	228.697
2015			19.562.204	3.692.293	15.869.911	12.690.197	1.495.985	1.199.109	69.455	15.006	20.503	29.675	71.578	2.677	28.808	33.570	213.347
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,56	1,93	1,38	1,32	1,56	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,46	1,84	1,28	1,22	1,28	1,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,55	1,98	1,37	1,33	1,34	1,65	1,48	1,30	1,00	1,63	1,51	1,71	1,44	1,29	1,14
2008			1,61	2,21	1,34	1,28	1,43	1,68	1,44	1,27	1,00	1,49	1,46	1,66	1,46	1,27	1,13
2009			1,75	2,57	1,37	1,31	1,41	1,71	1,45	1,30	1,00	1,52	1,48	1,63	1,50	1,29	1,14
2010			1,77	2,51	1,42	1,37	1,41	1,76	1,35	1,17	2,00	1,66	1,51	2,38	1,69	1,29	1,23
2011			1,69	2,33	1,40	1,35	1,35	1,74	1,45	1,17	2,00	1,67	1,50	2,38	1,67	1,32	1,22
2012			1,73	2,49	1,42	1,37	1,52	1,69	1,40	1,27	1,01	1,87	1,52	1,38	1,58	1,38	1,20
2013			1,75	2,39	1,49	1,45	1,55	1,80	1,44	1,38	1,15	1,95	1,59	1,55	1,70	1,48	1,26
2014			1,70	2,28	1,47	1,43	1,43	1,75	1,53	1,41	1,14	1,94	1,62	1,68	1,64	1,51	1,28
2015			1,77	2,56	1,46	1,46	1,25	1,73	1,35	1,39	1,17	1,80	1,66	2,24	1,69	2,22	1,30

4.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			32,47	20,72	38,47	33,26	28,10	68,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			39,89	24,13	47,75	40,47	32,47	99,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			68,73	156,78	30,46	22,85	82,94	8,09	-	18,53	-	39,09	11,08	803,89	61,62	517,67	-
2008			89,61	51,16	106,83	88,23	239,90	103,63	215,25	-	-	101,74	122,43	219,31	137,96	142,66	33,06
2009			107,84	65,18	127,75	105,59	282,94	121,08	214,21	-	-	111,17	129,80	239,38	150,61	143,15	32,12
2010			123,90	78,59	144,78	135,16	253,75	128,33	170,78	-	-	142,14	53,63	80,00	246,05	128,92	58,98
2011			139,29	86,66	163,25	153,08	284,90	137,87	218,16	153,50	-	167,76	128,01	95,83	264,26	84,66	58,41
2012			123,52	95,39	135,20	110,50	337,35	135,05	179,03	165,52	152,35	-	63,67	67,77	290,46	87,08	63,99
2013			139,31	133,72	141,57	117,08	423,37	83,69	75,50	163,83	157,78	-	133,87	124,64	176,86	242,35	48,43
2014			168,71	129,64	184,38	160,56	418,83	157,65	203,40	279,34	211,13	-	223,08	167,07	446,43	352,03	69,49
2015			187,32	152,47	200,61	182,11	407,15	158,51	175,82	256,70	145,00	322,80	215,94	151,88	426,60	445,28	72,60
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			16,11	9,65	19,41	13,72	16,67	43,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			20,35	17,13	21,96	8,41	20,02	80,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			36,11	61,10	25,25	20,34	63,64	7,61	-	18,53	-	32,57	10,43	689,56	49,62	337,44	-
2008			62,52	35,17	74,76	46,64	225,08	92,11	191,09	-	-	78,38	95,91	215,69	114,21	135,19	25,63
2009			70,40	34,70	87,05	57,23	254,07	87,24	181,79	-	-	79,15	99,60	228,62	122,62	134,13	25,35
2010			73,87	49,09	85,29	61,70	219,76	88,80	155,64	-	-	99,15	38,50	65,00	190,76	101,97	34,98
2011			81,90	52,31	95,37	66,72	255,96	97,99	182,73	64,26	-	114,84	95,14	76,67	206,60	65,79	42,19
2012			83,74	59,39	93,85	70,75	282,34	85,42	113,67	96,97	138,13	-	44,72	61,84	200,06	63,07	37,23
2013			78,57	73,07	80,81	45,54	355,37	54,34	65,00	96,94	149,44	-	98,31	100,63	130,61	211,73	31,02
2014			90,66	70,85	98,61	61,97	351,56	94,12	124,07	72,84	196,00	-	124,82	148,23	353,14	297,99	36,67
2015			98,96	76,99	107,33	70,08	350,78	95,36	105,66	67,92	135,00	230,52	123,59	125,31	342,90	366,11	37,53

4.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		72,43	25,31	96,48	111,66	71,19	72,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		79,06	28,04	104,51	121,55	73,62	81,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		88,59	231,40	26,54	17,30	87,97	5,18	-	7,41	296,27	-	2,93	317,98	31,21	520,05	-
2008		106,57	48,00	132,79	153,86	105,21	116,53	56,30	-	-	94,68	32,07	25,66	68,84	37,38	35,94
2009		131,30	57,19	165,89	201,65	106,85	126,50	64,21	-	-	103,34	34,88	27,79	79,54	46,96	55,48
2010		152,86	67,70	192,10	233,32	121,82	144,25	77,60	-	-	143,24	21,57	45,00	85,26	58,12	73,04
2011		188,16	87,83	233,83	279,01	157,25	169,41	141,52	116,09	-	270,01	85,72	63,33	230,00	74,80	71,25
2012		200,75	111,48	237,81	277,43	201,56	177,33	169,30	157,24	12,83	274,72	71,36	61,97	284,64	104,64	65,13
2013		242,88	165,74	274,20	317,40	268,87	209,31	191,47	192,83	35,72	-	41,97	77,88	288,51	86,36	74,33
2014		257,13	160,68	295,84	352,38	265,99	198,84	182,78	191,41	21,97	-	76,62	98,59	76,30	145,41	84,70
2015		294,29	201,18	329,80	402,11	292,76	205,86	154,00	180,80	28,28	90,20	86,13	81,13	88,64	207,22	79,40
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		20,75	10,74	27,91	25,21	18,04	47,48	36,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		27,24	13,11	37,39	33,11	25,45	65,47	36,74	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		44,20	79,11	22,25	17,15	61,85	4,91	-	14,29	-	24,01	7,31	468,94	42,79	400,16	-
2008		55,71	23,15	79,76	69,07	168,21	61,58	149,36	-	-	68,39	83,80	132,50	94,68	112,45	29,15
2009		61,60	25,35	93,42	80,45	200,17	70,96	147,87	-	-	73,15	87,49	146,56	100,41	110,88	28,12
2010		70,16	31,36	101,62	98,44	179,46	72,72	126,53	-	-	85,47	35,50	33,55	145,74	99,82	48,07
2011		82,42	37,15	116,82	113,52	210,47	79,28	150,43	131,14	-	100,51	85,17	40,19	158,16	63,97	47,91
2012		71,29	38,34	95,28	80,52	221,96	79,86	127,44	130,51	150,57	-	41,79	49,03	183,53	63,13	53,29
2013		79,62	56,06	94,92	80,86	273,19	46,59	52,57	118,74	137,23	-	84,32	80,49	104,31	163,84	38,34
2014		99,20	56,89	125,54	111,95	293,29	90,14	132,64	198,76	184,59	-	137,60	99,20	271,74	233,04	54,30
2015		106,06	59,58	137,05	125,04	325,90	91,65	129,99	185,27	123,82	179,39	129,75	67,73	252,08	200,93	55,98

4.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	10,29	5,00	14,08	10,40	10,70	29,92	24,04	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	13,90	9,31	17,20	6,88	15,70	52,75	34,45	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	23,23	30,83	18,44	15,27	47,46	4,62	-	14,29	-	20,01	6,88	402,24	34,46	260,84	-
	2008	38,87	15,92	55,82	36,51	157,82	54,74	132,61	-	-	52,68	65,64	130,31	78,38	106,56	22,59
	2009	40,21	13,49	63,66	43,60	179,74	51,13	125,50	-	-	52,08	67,13	139,97	81,75	103,89	22,19
	2010	41,83	19,59	59,87	44,94	155,42	50,32	115,31	-	-	59,62	25,48	27,26	112,99	78,95	28,51
	2011	48,46	22,42	68,25	49,47	189,10	56,35	126,00	54,90	-	68,81	63,31	32,15	123,65	49,71	34,61
	2012	48,33	23,87	66,13	51,56	185,76	50,51	80,91	76,46	136,52	-	29,35	44,73	126,41	45,72	31,01
	2013	44,91	30,63	54,18	31,45	229,32	30,25	45,26	70,26	129,98	-	61,93	64,99	77,03	143,14	24,56
	2014	53,31	31,09	67,14	43,21	246,19	53,81	80,90	51,83	171,36	-	76,99	88,01	214,95	197,26	28,66
	2015	56,03	30,08	73,32	48,11	280,78	55,14	78,12	49,02	115,28	128,11	74,26	55,88	202,62	165,21	28,93
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	46,29	13,11	70,00	84,66	45,70	50,30	27,82	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	53,99	15,24	81,85	99,44	57,71	53,75	30,26	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	56,98	116,75	19,38	12,98	65,60	3,14	-	5,72	296,27	-	1,94	185,49	21,68	402,00	-
	2008	66,25	21,72	99,15	120,45	73,77	69,25	39,07	-	-	63,64	21,95	15,50	47,25	29,46	31,69
	2009	75,01	22,24	121,30	153,64	75,59	74,13	44,32	-	-	68,01	23,51	17,02	53,03	36,38	48,57
	2010	86,56	27,01	134,84	169,94	86,16	81,74	57,50	-	-	86,13	14,28	18,87	50,50	45,00	59,53
	2011	111,34	37,65	167,33	206,91	116,17	97,42	97,58	99,18	-	161,78	57,03	26,56	137,65	56,52	58,43
	2012	115,87	44,82	167,58	202,16	132,61	104,87	120,51	123,98	12,68	146,61	46,84	44,83	179,85	75,86	54,24
	2013	138,82	69,48	183,85	219,21	173,50	116,53	133,31	139,76	31,07	-	26,43	50,30	170,17	58,38	58,83
	2014	151,19	70,51	201,42	245,70	186,26	113,69	119,19	136,20	19,20	-	47,26	58,54	46,44	96,26	66,19
	2015	166,62	78,61	225,30	276,08	234,33	119,03	113,86	130,49	24,15	50,13	51,76	36,18	52,38	93,51	61,22

4.16. Phú Thọ

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Estab.																
2005		46.654	17.513	29.141	19.374	4.211	3.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.001
2006		50.792	17.831	32.961	21.603	4.868	3.919	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.571
2007		61.309	21.392	39.917	26.500	5.014	5.132	287	99	5	230	566	11	94	77	1.902	
2008		60.539	22.366	38.173	25.287	4.594	4.552	274	95	242	324	557	11	93	72	2.072	
2009		60.264	21.219	39.045	25.551	4.615	5.085	268	98	179	333	589	10	89	66	2.162	
2010		61.833	21.511	40.322	25.865	4.979	5.486	278	100	29	317	766	10	118	164	2.210	
2011		60.316	21.335	38.981	25.304	4.560	5.173	264	98	28	312	759	10	116	159	2.198	
2012		69.170	22.757	46.413	30.191	5.009	6.445	231	116	33	355	878	38	156	195	2.766	
2013		64.700	20.777	43.923	29.186	4.373	5.855	229	102	28	329	837	34	140	181	2.629	
2014		63.843	19.954	43.889	29.207	4.285	5.969	282	95	26	317	813	51	136	174	2.534	
2015		65.605	19.617	45.988	30.361	4.459	5.500	256	90	800	312	872	14	223	260	2.841	
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person																
2005		72.318	33.427	38.891	24.504	5.700	6.038	2.649	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		80.374	39.167	41.207	25.344	6.120	6.515	3.228	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		98.312	47.069	51.243	32.428	6.887	7.753	418	123	5	346	855	18	161	89	2.160	
2008		96.526	47.516	49.010	30.378	6.824	7.072	401	115	248	441	841	18	169	86	2.417	
2009		101.952	48.915	53.037	32.860	6.921	8.218	415	123	191	468	946	17	156	82	2.640	
2010		106.910	51.000	55.910	33.806	7.258	9.506	408	126	31	421	1.297	14	220	214	2.609	
2011		105.580	49.666	55.914	34.104	6.878	9.352	411	136	33	440	1.349	15	236	229	2.731	
2012		116.417	53.832	62.585	38.664	7.084	10.295	332	136	34	505	1.499	46	360	315	3.315	
2013		105.180	46.260	58.920	37.457	6.066	9.195	309	117	28	474	1.450	39	320	290	3.175	
2014		104.220	45.023	59.197	37.763	5.816	9.526	383	110	27	455	1.384	54	364	279	3.036	
2015		108.813	46.271	62.542	39.476	6.063	9.304	345	111	874	465	1.439	22	524	463	3.456	

4.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.555.099	317.095	1.238.004	606.562	90.775	464.755	75.912	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.891.537	325.219	1.566.318	755.965	224.728	483.579	102.046	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.479.491	1.543.117	936.374	646.959	191.577	37.615	-	12.205	3.802	-	100	7.703	1.401	35.014	-
2008		2.854.059	622.945	2.231.114	1.210.551	662.782	221.371	31.391	-	-	19.266	30.538	608	6.247	1.491	46.869
2009		3.120.043	580.154	2.539.889	1.520.893	587.690	244.399	36.304	7.262	10.525	26.234	36.891	605	7.817	2.408	58.860
2010		4.419.447	559.639	3.859.808	1.872.255	1.282.498	544.145	43.435	-	2.021	-	25.204	365	30.797	7.550	51.539
2011		5.599.155	784.333	4.814.821	2.801.063	1.161.280	598.119	39.142	12.044	5.108	30.733	74.903	1.400	22.034	8.509	60.487
2012		6.248.312	1.167.519	5.080.794	2.862.807	1.241.877	711.633	34.967	29.890	1.367	-	42.587	26.335	35.675	18.854	74.802
2013		6.088.999	1.369.085	4.719.913	2.905.112	1.014.906	560.043	26.017	16.104	1.212	-	67.140	1.287	22.673	13.350	92.070
2014		9.508.076	1.369.085	8.138.991	5.900.613	1.014.906	887.252	53.719	27.297	2.158	-	67.721	1.348	56.818	23.556	103.603
2015		10.084.132	1.823.113	8.261.018	5.727.946	1.327.597	658.041	46.065	17.354	48.674	23.783	102.074	523	106.121	83.044	119.797
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		749.455	135.180	614.275	227.776	47.124	296.745	42.630	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.047.881	132.310	915.571	228.151	163.004	454.021	70.395	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.436.774	644.758	792.017	583.333	141.957	31.913	-	11.605	-	-	100	6.102	1.100	15.906	-
2008		1.905.111	436.365	1.468.746	526.936	644.785	185.241	29.467	-	-	14.175	25.028	547	5.316	1.576	35.675
2009		2.414.349	529.415	1.884.934	736.409	758.005	217.474	38.417	2.750	11.456	24.210	37.622	658	6.968	2.357	48.608
2010		3.654.104	512.245	3.141.859	1.076.670	1.406.493	505.281	48.924	-	1.959	-	23.473	462	27.418	7.883	43.297
2011		3.355.431	615.228	2.740.203	952.974	1.161.280	420.053	36.801	4.079	5.040	24.304	63.148	860	18.038	5.979	47.648
2012		4.900.411	724.210	4.176.201	1.918.988	1.493.143	576.747	31.419	6.576	1.860	-	24.963	27.609	27.509	16.724	50.664
2013		3.909.740	903.688	3.006.053	1.023.456	1.301.822	514.272	23.883	3.350	1.520	-	36.547	1.266	22.691	10.654	66.592
2014		4.534.460	903.688	3.630.773	1.425.053	1.301.822	694.187	30.393	4.730	2.340	-	37.158	1.283	40.432	21.218	72.158
2015		5.104.135	1.087.412	4.016.723	1.350.671	1.638.136	540.295	39.324	6.233	70.568	20.078	63.905	550	113.548	86.450	86.964

4.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			3.341.040	571.772	2.769.268	2.129.154	254.523	328.173	57.418	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.894.203	741.957	3.152.246	2.318.062	340.868	406.066	87.250	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			7.016.060	6.015.005	1.001.055	436.000	427.000	31.513	-	4.202	14.006	-	400	5.602	3.001	79.332	-
2008			6.088.211	1.319.607	4.768.604	3.703.674	552.681	382.098	21.772	-	-	17.656	28.606	464	4.884	3.445	53.324
2009			6.566.790	1.196.370	5.370.420	4.092.244	642.576	456.946	24.320	5.333	6.637	27.076	41.446	444	5.564	2.535	65.298
2010			8.227.904	1.693.072	6.534.832	4.755.910	734.488	823.771	27.223	-	1.165	-	61.517	465	20.830	10.313	99.151
2011			9.606.844	2.038.836	7.568.008	5.414.595	839.044	1.029.961	20.856	10.304	1.356	30.221	66.578	561	17.540	9.907	127.085
2012			15.081.996	2.831.465	12.250.531	9.324.142	1.125.772	1.212.195	32.741	30.609	1.103	62.150	113.593	2.636	58.472	33.636	253.483
2013			15.353.888	3.255.576	12.098.312	8.998.074	1.177.758	1.441.222	36.957	33.137	1.290	-	99.115	3.135	75.064	25.944	206.616
2014			19.271.797	3.255.576	16.016.221	12.993.392	1.177.758	1.423.173	39.924	21.098	628	-	106.145	1.645	54.817	18.767	178.875
2015			18.574.847	3.619.925	14.954.922	11.313.732	1.584.566	1.417.535	32.935	13.276	21.201	40.239	122.325	713	96.793	52.933	258.672
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,55	1,91	1,33	1,26	1,35	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,58	2,20	1,25	1,17	1,26	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,60	2,20	1,28	1,22	1,37	1,51	1,46	1,24	1,00	1,50	1,51	1,64	1,71	1,16	1,14
2008			1,59	2,12	1,28	1,20	1,49	1,55	1,46	1,21	1,02	1,36	1,51	1,64	1,82	1,19	1,17
2009			1,69	2,31	1,36	1,29	1,50	1,62	1,55	1,26	1,07	1,41	1,61	1,70	1,75	1,24	1,22
2010			1,73	2,37	1,39	1,31	1,46	1,73	1,47	1,26	1,07	1,33	1,69	1,40	1,86	1,30	1,18
2011			1,75	2,33	1,43	1,35	1,51	1,81	1,56	1,39	1,18	1,41	1,78	1,50	2,03	1,44	1,24
2012			1,68	2,37	1,35	1,28	1,41	1,60	1,44	1,17	1,03	1,42	1,71	1,21	2,31	1,62	1,20
2013			1,63	2,23	1,34	1,28	1,39	1,57	1,35	1,15	1,00	1,44	1,73	1,15	2,29	1,60	1,21
2014			1,63	2,26	1,35	1,29	1,36	1,60	1,36	1,16	1,04	1,44	1,70	1,06	2,68	1,60	1,20
2015			1,66	2,36	1,36	1,30	1,36	1,69	1,35	1,23	1,09	1,49	1,65	1,57	2,35	1,78	1,22

4.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		33,33	18,11	42,48	31,31	21,56	130,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		37,24	18,24	47,52	34,99	46,16	123,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		40,44	72,14	23,46	24,41	38,21	7,33	-	123,28	760,30	-	0,18	700,28	14,90	454,73	-
2008		47,14	27,85	58,45	47,87	144,27	48,63	114,57	-	-	59,46	54,83	55,27	67,17	20,71	22,62
2009		51,77	27,34	65,05	59,52	127,34	48,06	135,46	74,10	58,80	78,78	62,63	60,50	87,83	36,48	27,22
2010		71,47	26,02	95,72	72,39	257,58	99,19	156,24	-	69,68	-	32,90	36,45	260,99	46,03	23,32
2011		92,83	36,76	123,52	110,70	254,67	115,62	148,26	122,90	182,43	98,50	98,69	140,00	189,94	53,52	27,52
2012		90,33	51,30	109,47	94,82	247,93	110,42	151,37	257,67	41,41	-	48,50	693,03	228,69	96,69	27,04
2013		94,11	65,89	107,46	99,54	232,08	95,65	113,61	157,88	43,29	-	80,22	37,84	161,95	73,75	35,02
2014		148,93	68,61	185,44	202,03	236,85	148,64	190,49	287,34	83,01	-	83,30	26,44	417,78	135,38	40,89
2015		153,71	92,94	179,63	188,66	297,73	119,64	179,94	192,82	60,84	76,23	117,06	37,32	475,88	319,40	42,17
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		16,06	7,72	21,08	11,76	11,19	83,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		20,63	7,42	27,78	10,56	33,48	115,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,43	30,14	19,84	22,01	28,31	6,22	-	117,22	-	-	0,18	554,77	11,71	206,58	-
2008		31,47	19,51	38,48	20,84	140,35	40,69	107,54	-	-	43,75	44,93	49,73	57,16	21,89	17,22
2009		40,06	24,95	48,28	28,82	164,25	42,77	143,35	28,06	64,00	72,70	63,87	65,77	78,29	35,72	22,48
2010		59,10	23,81	77,92	41,63	282,48	92,10	175,99	-	67,54	-	30,64	46,20	232,35	48,07	19,59
2011		55,63	28,84	70,30	37,66	254,67	81,20	139,40	41,62	180,00	77,90	83,20	86,00	155,50	37,60	21,68
2012		70,85	31,82	89,98	63,56	298,09	89,49	136,01	56,69	56,36	-	28,43	726,55	176,34	85,76	18,32
2013		60,43	43,49	68,44	35,07	297,70	87,83	104,29	32,84	54,29	-	43,66	37,24	162,08	58,86	25,33
2014		71,03	45,29	82,73	48,79	303,81	116,30	107,78	49,79	90,00	-	45,70	25,15	297,29	121,94	28,48
2015		77,80	55,43	87,34	44,49	367,38	98,24	153,61	69,26	88,21	64,35	73,29	39,29	509,18	332,50	30,61

4.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		71,61	32,65	95,03	109,90	60,44	92,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		76,67	41,61	95,64	107,30	70,02	103,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		114,44	281,18	25,08	16,45	85,16	6,14	-	42,44	2.801,12	-	0,71	509,29	31,93	1.030,28	-
2008		100,57	59,00	124,92	146,47	120,30	83,94	79,46	-	-	54,49	51,36	42,18	52,52	47,85	25,74
2009		108,97	56,38	137,54	160,16	139,24	89,86	90,75	54,42	37,08	81,31	70,37	44,44	62,51	38,41	30,20
2010		133,07	78,71	162,07	183,87	147,52	150,16	97,92	-	40,18	-	80,31	46,45	176,53	62,88	44,86
2011		159,28	95,56	194,15	213,98	184,00	199,10	79,00	105,14	48,43	96,86	87,72	56,06	151,21	62,31	57,82
2012		218,04	124,42	263,95	308,84	224,75	188,08	141,73	263,87	33,42	175,07	129,38	69,36	374,82	172,49	91,64
2013		237,31	156,69	275,44	308,30	269,32	246,15	161,39	324,87	46,09	-	118,42	92,21	536,17	143,33	78,59
2014		301,86	163,15	364,93	444,87	274,86	238,43	141,57	222,08	24,14	-	130,56	32,25	403,06	107,86	70,59
2015		283,13	184,53	325,19	372,64	355,36	257,73	128,65	147,51	26,50	128,97	140,28	50,96	434,05	203,59	91,05
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		21,50	9,49	31,83	24,75	15,93	76,97	28,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		23,53	8,30	38,01	29,83	36,72	74,23	31,61	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		25,22	32,78	18,27	19,95	27,82	4,85	-	99,23	760,30	-	0,12	427,95	8,70	393,42	-
2008		29,57	13,11	45,52	39,85	97,13	31,30	78,28	-	-	43,69	36,31	33,78	36,96	17,34	19,39
2009		30,60	11,86	47,89	46,28	84,91	29,74	87,48	59,04	55,11	56,06	39,00	35,59	50,11	29,37	22,30
2010		41,34	10,97	69,04	55,38	176,70	57,24	106,46	-	65,19	-	19,43	26,04	139,99	35,28	19,75
2011		53,03	15,79	86,11	82,13	168,84	63,96	95,24	88,56	154,79	69,85	55,53	93,33	93,36	37,16	22,15
2012		53,67	21,69	81,18	74,04	175,31	69,12	105,32	219,78	40,19	-	28,41	572,51	99,10	59,85	22,56
2013		57,89	29,60	80,11	77,56	167,31	60,91	84,20	137,64	43,29	-	46,30	32,99	70,85	46,03	29,00
2014		91,23	30,41	137,49	156,25	174,50	93,14	140,26	248,16	79,94	-	48,93	24,97	156,09	84,43	34,12
2015		92,67	39,40	132,09	145,10	218,97	70,73	133,52	156,34	55,69	51,15	70,93	23,75	202,52	179,36	34,66

4.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	10,36	4,04	15,79	9,30	8,27	49,15	16,09	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	13,04	3,38	22,22	9,00	26,63	69,69	21,81	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	14,61	13,70	15,46	17,99	20,61	4,12	-	94,35	-	-	0,12	339,02	6,84	178,72	-
	2008	19,74	9,18	29,97	17,35	94,49	26,19	73,48	-	-	32,14	29,76	30,39	31,46	18,33	14,76
	2009	23,68	10,82	35,54	22,41	109,52	26,46	92,57	22,36	59,98	51,73	39,77	38,69	44,67	28,75	18,41
	2010	34,18	10,04	56,19	31,85	193,79	53,15	119,91	-	63,18	-	18,10	33,00	124,63	36,84	16,60
	2011	31,78	12,39	49,01	27,94	168,84	44,92	89,54	29,99	152,73	55,24	46,81	57,33	76,43	26,11	17,45
	2012	42,09	13,45	66,73	49,63	210,78	56,02	94,64	48,35	54,70	-	16,65	600,20	76,41	53,09	15,28
	2013	37,17	19,53	51,02	27,32	214,61	55,93	77,29	28,63	54,29	-	25,20	32,46	70,91	36,74	20,97
	2014	43,51	20,07	61,33	37,74	223,83	72,87	79,36	43,00	86,67	-	26,85	23,76	111,08	76,05	23,77
	2015	46,91	23,50	64,22	34,21	270,19	58,07	113,98	56,16	80,74	43,18	44,41	25,00	216,69	186,72	25,16
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	46,20	17,11	71,21	86,89	44,65	54,35	21,68	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	48,45	18,94	76,50	91,46	55,70	62,33	27,03	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	71,37	127,79	19,54	13,45	62,00	4,06	-	34,16	2.801,12	-	0,47	311,24	18,64	891,37	-
	2008	63,07	27,77	97,30	121,92	80,99	54,03	54,29	-	-	40,04	34,01	25,78	28,90	40,06	22,06
	2009	64,41	24,46	101,26	124,54	92,84	55,60	58,60	43,36	34,75	57,85	43,81	26,14	35,66	30,92	24,73
	2010	76,96	33,20	116,88	140,68	101,20	86,66	66,72	-	37,59	-	47,43	33,18	94,68	48,19	38,00
	2011	90,99	41,05	135,35	158,77	121,99	110,13	50,74	75,76	41,09	68,68	49,35	37,37	74,32	43,26	46,53
	2012	129,55	52,60	195,74	241,16	158,92	117,75	98,62	225,06	32,44	123,07	75,78	57,29	162,42	106,78	76,47
	2013	145,98	70,38	205,33	240,22	194,16	156,74	119,60	283,22	46,09	-	68,36	80,38	234,57	89,46	65,08
	2014	184,91	72,31	270,56	344,08	202,50	149,40	104,24	191,80	23,25	-	76,69	30,46	150,59	67,27	58,92
	2015	170,70	78,23	239,12	286,60	261,35	152,36	95,46	119,60	24,26	86,54	85,01	32,43	184,72	114,33	74,85

4.17. Vĩnh Phúc

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		41.658	14.450	27.208	18.585	3.479	3.158	-	-	-	-	-	-	-	-	1.986
2006		43.324	15.230	28.094	18.398	3.578	3.255	-	-	-	-	-	-	-	-	2.863
2007		52.837	16.761	36.076	23.628	3.969	4.521	230	78	1.029	242	492	71	93	113	1.610
2008		47.196	15.450	31.746	20.940	3.311	4.343	197	58	448	184	318	53	80	102	1.712
2009		48.591	15.127	33.464	22.006	3.457	4.717	210	61	499	187	333	56	82	108	1.748
2010		53.818	16.807	37.011	23.573	3.881	6.303	260	93	5	365	527	69	95	115	1.725
2011		56.476	17.222	39.254	25.107	4.158	6.549	274	109	6	384	557	78	103	126	1.803
2012		63.735	19.367	44.368	28.967	4.154	7.027	255	158	103	356	680	88	175	193	2.212
2013		60.912	17.666	43.246	28.582	3.731	6.639	319	149	96	362	693	83	174	191	2.227
2014		63.498	17.962	45.536	30.091	3.956	7.252	360	113	68	357	674	78	251	177	2.159
2015		65.123	18.063	47.060	30.770	4.171	5.577	227	80	2.111	407	691	81	252	313	2.380
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		72.487	32.923	39.564	25.547	5.002	6.176	2.839	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		68.266	31.746	36.520	22.854	5.178	5.126	3.362	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		91.137	40.165	50.972	32.028	5.939	7.908	343	100	1.154	389	810	116	123	146	1.916
2008		77.077	32.620	44.457	27.613	5.065	7.400	319	83	491	340	537	107	121	138	2.243
2009		80.528	32.243	48.285	29.942	5.661	7.942	347	91	612	356	584	114	124	146	2.366
2010		98.695	44.414	54.281	33.577	6.053	10.033	384	132	6	562	877	114	166	178	2.199
2011		109.341	46.449	62.892	40.419	6.636	10.750	434	154	7	628	955	129	181	192	2.407
2012		114.449	52.704	61.745	38.953	5.991	10.790	343	205	105	542	1.276	158	313	315	2.754
2013		96.023	34.997	61.026	39.113	5.862	10.145	416	175	97	541	1.231	135	296	301	2.714
2014		101.488	36.468	65.020	41.515	6.263	11.016	577	139	74	554	1.229	148	457	298	2.750
2015		111.812	44.246	67.566	42.459	6.388	9.781	305	105	2.418	648	1.188	236	451	578	3.009

4.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.597.731	264.613	1.333.118	536.257	232.816	511.254	52.791	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2.276.803	354.965	1.921.838	946.495	224.242	658.878	92.223	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.655.062	620.148	2.034.914	1.176.470	415.166	318.827	23.709	-	36.815	8.003	-	2.601	5.902	4.302	43.117
2008		2.939.516	511.184	2.428.332	1.545.393	548.638	177.533	25.130	-	-	13.383	29.098	1.460	7.730	3.889	76.078
2009		4.235.603	678.975	3.556.628	2.020.555	952.568	418.930	28.815	-	-	15.169	24.815	1.429	15.491	3.599	75.257
2010		7.270.769	1.208.811	6.061.958	2.579.760	1.490.801	1.809.769	46.560	-	206	-	45.828	2.995	13.911	8.164	63.965
2011		7.886.264	1.491.654	6.394.609	3.157.226	1.831.344	1.000.300	51.541	23.509	240	83.710	126.465	2.716	29.457	12.305	75.796
2012		11.200.695	1.971.619	9.229.076	5.070.069	2.291.536	1.271.932	50.133	78.131	12.715	25.344	84.642	13.170	111.708	38.791	180.907
2013		10.336.730	2.469.235	7.867.496	4.210.367	2.265.203	991.010	60.715	29.492	19.654	-	71.552	4.373	42.795	25.814	146.521
2014		13.946.227	2.469.235	11.476.992	6.440.968	2.265.203	2.227.233	79.419	31.973	24.459	-	132.374	9.589	73.402	44.063	148.311
2015		23.486.055	2.381.890	21.104.165	15.474.721	3.130.692	1.071.779	41.806	23.967	794.181	75.555	130.409	13.293	52.295	131.058	164.408
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.031.174	127.141	904.033	252.984	169.344	439.281	42.424	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.332.165	170.570	1.161.595	384.109	170.515	511.882	95.088	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.418.067	312.125	1.105.942	380.152	371.849	257.303	20.608	-	34.314	5.102	-	2.201	4.702	3.401	26.311
2008		1.736.992	263.428	1.473.564	693.623	499.774	152.777	24.642	-	-	9.402	24.215	1.269	5.564	3.120	59.178
2009		2.222.343	344.739	1.877.604	706.560	806.713	247.039	23.163	-	-	10.798	18.408	1.345	9.595	2.859	51.125
2010		4.081.910	673.979	3.407.932	885.985	869.329	1.511.569	39.616	-	184	-	34.411	2.603	11.576	6.523	46.136
2011		4.164.227	700.417	3.463.810	896.591	1.565.068	709.084	46.637	8.983	237	62.150	93.618	2.470	22.367	9.899	46.707
2012		6.850.530	1.014.859	5.835.671	2.930.760	1.695.823	863.170	26.685	14.597	10.835	-	41.883	11.497	81.589	27.843	130.990
2013		5.605.666	1.306.771	4.298.895	1.528.106	1.864.295	694.660	39.345	5.524	8.954	-	38.898	3.119	24.308	19.699	71.990
2014		7.462.844	1.306.771	6.156.073	2.205.634	1.864.295	1.777.037	36.768	10.971	22.879	-	80.946	8.778	37.098	37.357	74.310
2015		7.576.881	1.212.621	6.364.260	1.764.793	2.709.422	778.528	21.303	7.433	769.097	35.548	78.800	3.623	28.843	87.465	79.404

4.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			3.841.697	651.622	3.190.075	2.533.716	353.283	251.406	51.670	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			4.527.081	733.100	3.793.981	2.833.208	533.096	369.167	58.510	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			7.746.722	1.028.511	6.718.211	4.940.000	505.602	1.119.548	11.905	-	62.525	9.404	-	1.401	4.802	3.701	59.324
2008			7.116.882	1.073.794	6.043.088	4.964.096	509.657	436.113	16.971	-	-	14.059	35.576	768	4.973	4.283	56.592
2009			11.045.921	1.748.318	9.297.603	7.468.719	629.770	1.047.794	18.323	-	-	14.697	29.127	1.366	11.651	5.085	71.070
2010			15.458.438	2.848.177	12.610.262	9.279.102	901.688	2.126.905	42.404	-	283	-	57.480	2.876	22.043	11.647	165.834
2011			21.162.604	4.736.407	16.426.196	11.130.692	1.321.996	3.443.745	64.058	40.211	888	22.528	80.601	3.267	36.864	15.223	266.123
2012			20.700.935	3.607.898	17.093.037	13.247.957	1.634.649	1.523.145	48.211	87.541	6.677	74.777	126.753	8.428	64.869	43.956	226.073
2013			19.104.216	5.138.309	13.965.907	10.439.878	2.085.153	1.051.524	38.922	21.619	5.410	-	60.885	4.106	37.165	20.909	200.338
2014			26.637.688	5.138.309	21.499.380	17.225.381	2.085.153	1.674.106	65.909	29.797	3.274	-	132.930	4.155	58.982	24.507	195.185
2015			30.337.559	5.867.159	24.470.400	19.128.977	2.219.761	2.258.574	77.089	30.773	147.046	89.557	156.175	13.603	56.189	58.656	234.001
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở Person engaged/Estab.	Người Person																
2005			1,74	2,28	1,45	1,37	1,44	1,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,58	2,08	1,30	1,24	1,45	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,72	2,40	1,41	1,36	1,50	1,75	1,49	1,28	1,12	1,61	1,65	1,63	1,32	1,29	1,19
2008			1,63	2,11	1,40	1,32	1,53	1,70	1,62	1,43	1,10	1,85	1,69	2,02	1,51	1,35	1,31
2009			1,66	2,13	1,44	1,36	1,64	1,68	1,65	1,49	1,23	1,90	1,75	2,04	1,51	1,35	1,35
2010			1,83	2,64	1,47	1,42	1,56	1,59	1,48	1,42	1,20	1,54	1,66	1,65	1,75	1,55	1,27
2011			1,94	2,70	1,60	1,61	1,60	1,64	1,58	1,41	1,17	1,64	1,71	1,65	1,76	1,52	1,33
2012			1,80	2,72	1,39	1,34	1,44	1,54	1,35	1,30	1,02	1,52	1,88	1,80	1,79	1,63	1,25
2013			1,58	1,98	1,41	1,37	1,57	1,53	1,30	1,17	1,01	1,49	1,78	1,63	1,70	1,58	1,22
2014			1,60	2,03	1,43	1,38	1,58	1,52	1,60	1,23	1,09	1,55	1,82	1,90	1,82	1,68	1,27
2015			1,72	2,45	1,44	1,38	1,53	1,75	1,34	1,31	1,15	1,59	1,72	2,91	1,79	1,85	1,26

4.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		38,35	18,31	49,00	28,85	66,92	161,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		52,55	23,31	68,41	51,45	62,67	202,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		50,25	37,00	56,41	49,79	104,60	70,52	103,08	-	35,78	33,07	-	36,63	63,47	38,07	26,78
2008		62,28	33,09	76,49	73,80	165,70	40,88	127,56	-	-	72,73	91,50	27,55	96,63	38,13	44,44
2009		87,17	44,88	106,28	91,82	275,55	88,81	137,21	-	-	81,12	74,52	25,52	188,92	33,33	43,05
2010		135,10	71,92	163,79	109,44	384,13	287,13	179,08	-	41,14	-	86,96	43,41	146,43	70,99	37,08
2011		139,64	86,61	162,90	125,75	440,44	152,74	188,11	215,68	40,00	217,99	227,05	34,82	285,99	97,66	42,04
2012		175,74	101,80	208,01	175,03	551,65	181,01	196,60	494,50	123,45	71,19	124,47	149,66	638,33	200,99	81,78
2013		169,70	139,77	181,92	147,31	607,13	149,27	190,33	197,93	204,73	-	103,25	52,69	245,95	135,15	65,79
2014		219,63	137,47	252,04	214,05	572,60	307,12	220,61	282,95	359,68	-	196,40	122,93	292,44	248,94	68,69
2015		360,64	131,87	448,45	502,92	750,59	192,18	184,17	299,58	376,21	185,64	188,73	164,11	207,52	418,71	69,08
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		24,75	8,80	33,23	13,61	48,68	139,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		30,75	11,20	41,35	20,88	47,66	157,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		26,84	18,62	30,66	16,09	93,69	56,91	89,60	-	33,35	21,08	-	31,00	50,56	30,10	16,34
2008		36,80	17,05	46,42	33,12	150,94	35,18	125,09	-	-	51,10	76,15	23,94	69,55	30,59	34,57
2009		45,74	22,79	56,11	32,11	233,36	52,37	110,30	-	-	57,74	55,28	24,01	117,01	26,47	29,25
2010		75,85	40,10	92,08	37,58	224,00	239,82	152,37	-	36,84	-	65,30	37,72	121,85	56,72	26,75
2011		73,73	40,67	88,24	35,71	376,40	108,27	170,21	82,41	39,50	161,85	168,07	31,67	217,15	78,57	25,91
2012		107,48	52,40	131,53	101,18	408,24	122,84	104,65	92,38	105,19	-	61,59	130,65	466,22	144,26	59,22
2013		92,03	73,97	99,41	53,46	499,68	104,63	123,34	37,07	93,27	-	56,13	37,58	139,70	103,14	32,33
2014		117,53	72,75	135,19	73,30	471,26	245,04	102,13	97,09	336,45	-	120,10	112,54	147,80	211,05	34,42
2015		116,35	67,13	135,24	57,35	649,59	139,60	93,84	92,92	364,33	87,34	114,04	44,73	114,46	279,44	33,36

4.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		92,22	45,09	117,25	136,33	101,55	79,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		104,49	48,14	135,05	154,00	148,99	113,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		146,62	61,36	186,22	209,07	127,39	247,63	51,76	-	60,76	38,86	-	19,73	51,63	32,76	36,85
2008		150,79	69,50	190,36	237,06	153,93	100,42	86,15	-	-	76,41	111,87	14,49	62,16	41,99	33,06
2009		227,32	115,58	277,84	339,39	182,17	222,13	87,25	-	-	78,59	87,47	24,40	142,09	47,08	40,66
2010		287,24	169,46	340,72	393,63	232,33	337,44	163,09	-	56,56	-	109,07	41,68	232,03	101,28	96,14
2011		374,72	275,02	418,46	443,33	317,94	525,84	233,79	368,91	148,00	58,67	144,71	41,89	357,90	120,82	147,60
2012		324,80	186,29	385,26	457,35	393,51	216,76	189,06	554,06	64,83	210,05	186,40	95,78	370,68	227,75	102,20
2013		313,64	290,86	322,94	365,26	558,87	158,39	122,01	145,09	56,35	-	87,86	49,47	213,59	109,47	89,96
2014		419,50	286,07	472,14	572,44	527,09	230,85	183,08	263,69	48,15	-	197,23	53,27	234,99	138,46	90,41
2015		465,85	324,82	519,98	621,68	532,19	404,98	339,60	384,67	69,66	220,04	226,01	167,93	222,97	187,40	98,32
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		22,04	8,04	33,70	20,99	46,54	82,78	18,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		33,35	11,18	52,62	41,41	43,31	128,54	27,43	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		29,13	15,44	39,92	36,73	69,91	40,32	69,12	-	31,90	20,57	-	22,42	47,99	29,46	22,50
2008		38,14	15,67	54,62	55,97	108,32	23,99	78,78	-	-	39,36	54,19	13,64	63,88	28,18	33,92
2009		52,60	21,06	73,66	67,48	168,27	52,75	83,04	-	-	42,61	42,49	12,54	124,93	24,65	31,81
2010		73,67	27,22	111,68	76,83	246,29	180,38	121,25	-	34,28	-	52,26	26,27	83,80	45,86	29,09
2011		72,13	32,11	101,68	78,11	275,97	93,05	118,76	152,66	34,29	133,30	132,42	21,05	162,75	64,09	31,49
2012		97,87	37,41	149,47	130,16	382,50	117,88	146,16	381,13	121,10	46,76	66,33	83,35	356,90	123,15	65,69
2013		107,65	70,56	128,92	107,65	386,42	97,68	145,95	168,53	202,62	-	58,12	32,39	144,58	85,76	53,99
2014		137,42	67,71	176,51	155,15	361,68	202,18	137,64	230,02	330,52	-	107,71	64,79	160,62	147,86	53,93
2015		210,05	53,83	312,35	364,46	490,09	109,58	137,07	228,25	328,45	116,60	109,77	56,33	115,95	226,74	54,64

4.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		14,23	3,86	22,85	9,90	33,86	71,13	14,94	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		19,51	5,37	31,81	16,81	32,93	99,86	28,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		15,56	7,77	21,70	11,87	62,61	32,54	60,08	-	29,73	13,12	-	18,97	38,23	23,30	13,73
2008		22,54	8,08	33,15	25,12	98,67	20,65	77,25	-	-	27,65	45,09	11,86	45,98	22,61	26,38
2009		27,60	10,69	38,89	23,60	142,50	31,11	66,75	-	-	30,33	31,52	11,80	77,38	19,58	21,61
2010		41,36	15,17	62,78	26,39	143,62	150,66	103,17	-	30,70	-	39,24	22,83	69,73	36,64	20,98
2011		38,08	15,08	55,08	22,18	235,85	65,96	107,46	58,33	33,86	98,96	98,03	19,15	123,57	51,56	19,40
2012		59,86	19,26	94,51	75,24	283,06	80,00	77,80	71,20	103,19	-	32,82	72,77	260,67	88,39	47,56
2013		58,38	37,34	70,44	39,07	318,03	68,47	94,58	31,56	92,31	-	31,60	23,10	82,12	65,44	26,53
2014		73,53	35,83	94,68	53,13	297,67	161,31	63,72	78,93	309,17	-	65,86	59,31	81,18	125,36	27,02
2015		67,76	27,41	94,19	41,56	424,14	79,60	69,85	70,79	318,07	54,86	66,33	15,35	63,95	151,32	26,39
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		53,00	19,79	80,63	99,18	70,63	40,71	18,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		66,32	23,09	103,89	123,97	102,95	72,02	17,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		85,00	25,61	131,80	154,24	85,13	141,57	34,71	-	54,18	24,17	-	12,07	39,04	25,35	30,96
2008		92,33	32,92	135,93	179,77	100,62	58,93	53,20	-	-	41,35	66,25	7,18	41,10	31,04	25,23
2009		137,17	54,22	192,56	249,44	111,25	131,93	52,80	-	-	41,28	49,88	11,99	93,96	34,83	30,04
2010		156,63	64,13	232,31	276,35	148,97	211,99	110,43	-	47,13	-	65,54	25,23	132,79	65,43	75,41
2011		193,55	101,97	261,18	275,38	199,22	320,35	147,60	261,11	126,86	35,87	84,40	25,33	203,67	79,29	110,56
2012		180,87	68,46	276,83	340,10	272,85	141,16	140,56	427,03	63,59	137,96	99,34	53,34	207,25	139,54	82,09
2013		198,95	146,82	228,85	266,92	355,71	103,65	93,56	123,54	55,77	-	49,46	30,41	125,56	69,47	73,82
2014		262,47	140,90	330,66	414,92	332,93	151,97	114,23	214,37	44,24	-	108,16	28,07	129,06	82,24	70,98
2015		271,33	132,60	362,17	450,53	347,49	230,91	252,75	293,08	60,81	138,21	131,46	57,64	124,59	101,48	77,77

4.18. Bắc Ninh

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		50.590	21.485	29.105	18.941	4.421	3.784	-	-	-	-	-	-	-	-	1.959
2006		55.159	23.242	31.917	20.539	4.918	4.229	-	-	-	-	-	-	-	-	2.231
2007		74.374	30.494	43.880	28.244	4.825	5.398	457	64	592	254	782	138	328	184	2.614
2008		75.543	31.001	44.542	28.854	4.832	5.119	467	65	791	262	793	142	336	197	2.684
2009		76.467	30.755	45.712	29.710	4.715	5.205	505	71	828	275	830	159	360	210	2.844
2010		77.057	30.671	46.386	29.966	4.580	5.376	486	63	1.447	249	809	143	361	169	2.737
2011		83.313	32.934	50.379	31.844	4.655	5.484	496	81	1.653	346	1.108	214	505	212	3.781
2012		95.431	38.640	56.791	34.852	5.024	6.470	488	96	4.425	279	952	298	442	211	3.254
2013		96.123	37.885	58.238	35.864	4.898	6.487	488	96	4.804	291	995	286	457	204	3.368
2014		96.191	36.905	59.286	36.305	4.898	6.596	525	101	4.961	306	1.038	335	446	219	3.556
2015		101.580	38.628	62.952	37.597	4.924	7.207	615	75	6.602	295	1.017	221	503	279	3.617
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		126.567	82.190	44.377	27.854	6.789	6.442	3.292	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		134.427	85.506	48.921	30.598	7.557	7.090	3.676	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		156.326	93.050	63.276	39.388	7.311	9.112	724	88	600	389	1.338	198	512	230	3.386
2008		146.044	81.088	64.956	40.717	7.135	8.650	802	97	936	433	1.434	216	551	273	3.712
2009		148.749	82.498	66.251	42.216	6.831	8.556	832	103	883	440	1.462	240	576	271	3.841
2010		150.018	78.495	71.523	45.369	7.173	9.690	797	92	1.626	402	1.445	220	570	268	3.871
2011		167.358	87.333	80.025	50.145	7.508	10.247	845	133	1.883	534	1.959	348	778	331	5.314
2012		182.810	101.256	81.554	49.270	6.775	11.426	780	134	5.219	464	1.713	375	746	396	4.256
2013		171.735	88.318	83.417	50.577	6.441	11.425	739	136	5.895	481	1.785	373	776	390	4.399
2014		181.494	94.060	87.434	52.040	6.402	11.927	831	145	6.874	551	2.018	534	724	415	4.973
2015		188.044	97.198	90.846	54.414	6.212	12.991	951	109	7.352	461	1.784	308	805	590	4.869

4.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.974.153	1.739.252	1.234.901	712.390	146.416	279.828	96.267	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		3.837.958	1.992.907	1.845.051	1.118.961	162.299	421.923	141.868	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		4.728.991	2.439.776	2.289.215	1.353.741	504.002	203.281	50.620	-	37.815	-	49.920	2.401	15.706	4.202	67.527
2008		4.668.397	1.902.064	2.766.333	1.794.008	557.773	204.075	44.805	-	-	23.326	52.498	3.973	18.967	5.712	61.196
2009		8.086.354	4.354.333	3.732.021	2.519.991	667.209	192.464	55.130	17.722	60.808	42.044	51.697	6.952	32.806	7.642	77.557
2010		7.471.839	3.228.442	4.243.397	2.565.177	846.499	422.563	71.871	-	145.375	-	53.806	4.522	43.965	5.004	84.616
2011		11.375.565	5.665.793	5.709.772	3.254.466	1.134.058	732.878	78.433	17.659	110.999	44.271	113.971	15.784	43.823	9.821	153.610
2012		11.080.730	5.127.301	5.953.429	3.277.433	993.152	871.823	58.436	17.452	405.183	-	79.904	14.595	55.067	56.871	123.514
2013		14.055.147	7.406.139	6.649.007	4.071.523	1.064.517	607.363	67.800	23.949	440.100	-	116.953	16.589	59.751	30.880	149.583
2014		15.007.907	7.406.139	7.601.767	4.025.531	1.064.517	943.055	84.538	18.505	939.762	-	173.337	21.569	37.725	154.110	139.119
2015		19.378.811	8.079.008	11.299.803	6.339.760	1.300.985	1.022.375	151.994	19.357	1.688.860	61.653	208.544	15.275	110.314	186.718	193.968
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.009.888	436.996	572.892	199.213	99.298	209.636	64.745	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.216.773	523.213	693.560	207.150	95.392	307.544	83.474	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.305.122	1.076.330	1.228.791	433.873	460.584	135.854	47.819	-	37.015	-	48.719	2.401	11.805	3.601	47.119
2008		2.045.016	647.280	1.397.736	584.984	516.986	157.203	35.020	-	-	16.355	23.035	3.654	14.773	4.598	41.128
2009		3.344.351	1.423.046	1.921.305	837.084	668.264	159.240	52.549	2.948	58.291	30.656	24.836	5.579	21.258	5.844	54.755
2010		3.882.146	1.205.000	2.677.146	1.009.536	912.247	382.123	72.071	-	138.912	-	38.150	5.015	46.376	4.983	67.733
2011		5.884.173	2.196.272	3.687.902	1.355.985	1.193.674	632.513	73.276	6.731	109.374	39.021	77.652	19.762	38.226	11.718	129.970
2012		7.368.724	2.261.334	5.107.390	2.549.897	1.095.971	725.882	39.209	6.099	442.205	-	38.271	15.691	57.075	50.971	86.119
2013		6.900.144	2.848.583	4.051.562	1.529.570	1.281.370	444.714	54.399	9.216	468.123	-	68.460	15.594	53.303	23.514	103.299
2014		7.737.768	2.848.583	4.889.185	1.566.688	1.281.370	674.118	56.343	4.188	930.443	-	82.535	13.799	35.522	142.329	101.849
2015		9.617.778	3.018.794	6.598.984	1.916.768	1.463.018	788.795	122.607	5.830	1.692.728	45.264	129.113	16.035	109.346	188.038	121.442

4.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		10.927.459	6.330.505	4.596.954	3.957.097	290.937	257.329	91.591	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		12.704.801	6.906.053	5.798.748	5.092.698	315.309	302.120	88.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		20.078.927	9.669.966	10.408.961	9.235.000	386.000	636.000	34.914	-	7.503	-	8.503	3.101	17.707	4.902	75.330	
2008		17.519.870	7.075.285	10.444.585	8.934.691	500.445	821.159	37.570	-	-	20.087	43.002	3.044	20.440	5.713	58.434	
2009		32.486.997	19.362.774	13.124.223	11.284.028	647.705	908.216	47.632	11.990	23.411	28.680	54.760	5.181	25.515	6.615	80.492	
2010		31.159.210	14.964.699	16.194.511	13.883.185	729.477	1.231.992	51.816	-	37.895	-	60.510	6.488	52.872	6.566	133.711	
2011		40.777.624	20.156.268	20.621.356	17.514.206	804.481	1.699.914	63.997	40.309	40.060	64.698	130.060	13.114	78.477	10.616	161.423	
2012		37.314.855	15.867.975	21.446.880	17.586.267	938.858	1.920.679	79.635	32.431	166.615	48.871	144.207	17.249	114.351	55.548	342.168	
2013		51.068.760	26.449.840	24.618.919	20.572.670	1.138.829	1.933.689	58.309	20.979	283.692	-	123.121	20.926	109.049	30.703	326.951	
2014		58.450.936	26.449.840	32.001.096	27.243.810	1.138.829	2.584.530	65.881	21.264	324.234	-	165.095	28.989	75.065	49.778	303.620	
2015		59.232.356	26.633.126	32.599.230	27.043.002	1.194.244	2.889.319	85.511	17.509	447.316	54.662	173.763	28.633	103.562	52.142	509.567	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		2,50	3,83	1,52	1,47	1,54	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2,44	3,68	1,53	1,49	1,54	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2,10	3,05	1,44	1,39	1,52	1,69	1,58	1,38	1,01	1,53	1,71	1,43	1,56	1,25	1,30	
2008		1,93	2,62	1,46	1,41	1,48	1,69	1,72	1,49	1,18	1,65	1,81	1,52	1,64	1,39	1,38	
2009		1,95	2,68	1,45	1,42	1,45	1,64	1,65	1,45	1,07	1,60	1,76	1,51	1,60	1,29	1,35	
2010		1,95	2,56	1,54	1,51	1,57	1,80	1,64	1,46	1,12	1,61	1,79	1,54	1,58	1,59	1,41	
2011		2,01	2,65	1,59	1,57	1,61	1,87	1,70	1,64	1,14	1,54	1,77	1,63	1,54	1,56	1,41	
2012		1,92	2,62	1,44	1,41	1,35	1,77	1,60	1,40	1,18	1,66	1,80	1,26	1,69	1,88	1,31	
2013		1,79	2,33	1,43	1,41	1,32	1,76	1,51	1,42	1,23	1,65	1,79	1,30	1,70	1,91	1,31	
2014		1,89	2,55	1,47	1,43	1,31	1,81	1,58	1,44	1,39	1,80	1,94	1,59	1,62	1,89	1,40	
2015		1,85	2,52	1,44	1,45	1,26	1,80	1,55	1,45	1,11	1,56	1,75	1,39	1,60	2,11	1,35	

4.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			58,79	80,95	42,43	37,61	33,12	73,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			69,58	85,75	57,81	54,48	33,00	99,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			63,58	80,01	52,17	47,93	104,46	37,66	110,77	-	63,88	-	63,84	17,40	47,89	22,84	25,83
2008			61,80	61,35	62,11	62,18	115,43	39,87	95,94	-	-	89,03	66,20	27,98	56,45	28,99	22,80
2009			105,75	141,58	81,64	84,82	141,51	36,98	109,17	249,60	73,44	152,89	62,29	43,72	91,13	36,39	27,27
2010			96,97	105,26	91,48	85,60	184,83	78,60	147,88	-	100,47	-	66,51	31,62	121,79	29,61	30,92
2011			136,54	172,03	113,34	102,20	243,62	133,64	158,13	218,01	67,15	127,95	102,86	73,76	86,78	46,32	40,63
2012			116,11	132,69	104,83	94,04	197,68	134,75	119,75	181,79	91,57	-	83,93	48,98	124,59	269,53	37,96
2013			146,22	195,49	114,17	113,53	217,34	93,63	138,93	249,47	91,61	-	117,54	58,00	130,75	151,37	44,41
2014			156,02	200,68	128,22	110,88	217,34	142,97	161,02	183,22	189,43	-	166,99	64,39	84,58	703,70	39,12
2015			190,77	209,15	179,50	168,62	264,21	141,86	247,14	258,09	255,81	208,99	205,06	69,12	219,31	669,24	53,63
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			19,96	20,34	19,68	10,52	22,46	55,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			22,06	22,51	21,73	10,09	19,40	72,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			30,99	35,30	28,00	15,36	95,46	25,17	104,64	-	62,53	-	62,30	17,40	35,99	19,57	18,03
2008			27,07	20,88	31,38	20,27	106,99	30,71	74,99	-	-	62,42	29,05	25,73	43,97	23,34	15,32
2009			43,74	46,27	42,03	28,18	141,73	30,59	104,06	41,52	70,40	111,48	29,92	35,09	59,05	27,83	19,25
2010			50,38	39,29	57,71	33,69	199,18	71,08	148,29	-	96,00	-	47,16	35,07	128,47	29,49	24,75
2011			70,63	66,69	73,20	42,58	256,43	115,34	147,73	83,10	66,17	112,78	70,08	92,35	75,70	55,28	34,37
2012			77,22	58,52	89,93	73,16	218,15	112,19	80,35	63,53	99,93	-	40,20	52,65	129,13	241,57	26,47
2013			71,78	75,19	69,57	42,65	261,61	68,55	111,47	96,00	97,44	-	68,80	54,52	116,64	115,26	30,67
2014			80,44	77,19	82,47	43,15	261,61	102,20	107,32	41,47	187,55	-	79,51	41,19	79,64	649,90	28,64
2015			94,68	78,15	104,83	50,98	297,12	109,45	199,36	77,73	256,40	153,44	126,95	72,56	217,39	673,97	33,58

4.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		216,00	294,65	157,94	208,92	65,81	68,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		230,33	297,14	181,68	247,95	64,11	71,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		269,97	317,11	237,21	326,97	80,00	117,82	76,40	-	12,67	-	10,87	22,47	53,99	26,64	28,82
2008		231,92	228,23	234,49	309,65	103,57	160,41	80,45	-	-	76,67	54,23	21,44	60,83	29,00	21,77
2009		424,85	629,58	287,11	379,81	137,37	174,49	94,32	168,87	28,27	104,29	65,98	32,58	70,87	31,50	28,30
2010		404,37	487,91	349,12	463,30	159,27	229,17	106,62	-	26,19	-	74,80	45,37	146,46	38,85	48,85
2011		489,45	612,02	409,32	550,00	172,82	309,98	129,03	497,65	24,23	186,99	117,38	61,28	155,40	50,07	42,69
2012		391,01	410,66	377,65	504,60	186,87	296,86	163,19	337,82	37,65	175,17	151,48	57,88	258,71	263,26	105,15
2013		531,29	698,16	422,73	573,63	232,51	298,09	119,49	218,53	59,05	-	123,74	73,17	238,62	150,51	97,08
2014		607,65	716,70	539,77	750,41	232,51	391,83	125,49	210,53	65,36	-	159,05	86,54	168,31	227,29	85,38
2015		583,11	689,48	517,84	719,29	242,54	400,90	139,04	233,45	67,75	185,29	170,86	129,56	205,89	186,89	140,88
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		23,50	21,16	27,83	25,58	21,57	43,44	29,24	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		28,55	23,31	37,71	36,57	21,48	59,51	38,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		30,25	26,22	36,18	34,37	68,94	22,31	69,92	-	63,03	-	37,31	12,13	30,68	18,27	19,94
2008		31,97	23,46	42,59	44,06	78,17	23,59	55,87	-	-	53,87	36,61	18,39	34,42	20,92	16,49
2009		54,36	52,78	56,33	59,69	97,67	22,49	66,26	172,06	68,87	95,55	35,36	28,96	56,96	28,20	20,19
2010		49,81	41,13	59,33	56,54	118,01	43,61	90,18	-	89,41	-	37,24	20,56	77,13	18,67	21,86
2011		67,97	64,88	71,35	64,90	151,05	71,52	92,82	132,77	58,95	82,90	58,18	45,36	56,33	29,67	28,91
2012		60,61	50,64	73,00	66,52	146,59	76,30	74,92	130,24	77,64	-	46,65	38,92	73,82	143,61	29,02
2013		81,84	83,86	79,71	80,50	165,27	53,16	91,75	176,09	74,66	-	65,52	44,47	77,00	79,18	34,00
2014		82,69	78,74	86,94	77,35	166,28	79,07	101,73	127,62	136,71	-	85,90	40,39	52,11	371,35	27,97
2015		103,05	83,12	124,38	116,51	209,43	78,70	159,83	177,59	229,71	133,74	116,90	49,59	137,04	316,47	39,84

4.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	7,98	5,32	12,91	7,15	14,63	32,54	19,67	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	9,05	6,12	14,18	6,77	12,62	43,38	22,71	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	14,75	11,57	19,42	11,02	63,00	14,91	66,05	-	61,69	-	36,41	12,13	23,06	15,66	13,92
	2008	14,00	7,98	21,52	14,37	72,46	18,17	43,67	-	-	37,77	16,06	16,92	26,81	16,84	11,08
	2009	22,48	17,25	29,00	19,83	97,83	18,61	63,16	28,62	66,01	69,67	16,99	23,24	36,91	21,56	14,26
	2010	25,88	15,35	37,43	22,25	127,18	39,43	90,43	-	85,43	-	26,40	22,80	81,36	18,59	17,50
	2011	35,16	25,15	46,08	27,04	158,99	61,73	86,72	50,61	58,08	73,07	39,64	56,79	49,13	35,40	24,46
	2012	40,31	22,33	62,63	51,75	161,77	63,53	50,27	45,52	84,73	-	22,34	41,84	76,51	128,71	20,23
	2013	40,18	32,25	48,57	30,24	198,94	38,92	73,61	67,76	79,41	-	38,35	41,81	68,69	60,29	23,48
	2014	42,63	30,28	55,92	30,11	200,15	56,52	67,80	28,88	135,36	-	40,90	25,84	49,06	342,96	20,48
	2015	51,15	31,06	72,64	35,23	235,51	60,72	128,92	53,48	230,24	98,19	72,37	52,06	135,83	318,71	24,94
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	86,34	77,02	103,59	142,07	42,85	39,95	27,82	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	94,51	80,77	118,53	166,44	41,72	42,61	24,11	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	128,44	103,92	164,50	234,46	52,80	69,80	48,22	-	12,51	-	6,36	15,66	34,58	21,31	22,25
	2008	119,96	87,25	160,79	219,43	70,14	94,93	46,85	-	-	46,39	29,99	14,09	37,10	20,93	15,74
	2009	218,40	234,71	198,10	267,29	94,82	106,15	57,25	116,40	26,51	65,18	37,46	21,59	44,30	24,41	20,96
	2010	207,70	190,65	226,42	306,01	101,70	127,14	65,01	-	23,31	-	41,88	29,49	92,76	24,50	34,54
	2011	243,66	230,80	257,69	349,27	107,15	165,89	75,74	303,08	21,27	121,16	66,39	37,69	100,87	32,07	30,38
	2012	204,12	156,71	262,98	356,94	138,58	168,10	102,10	242,02	31,92	105,33	84,18	46,00	153,29	140,27	80,40
	2013	297,37	299,48	295,13	406,76	176,81	169,25	78,90	154,25	48,12	-	68,98	56,10	140,53	78,73	74,32
	2014	322,05	281,20	366,00	523,52	177,89	216,70	79,28	146,65	47,17	-	81,81	54,29	103,68	119,95	61,05
	2015	314,99	274,01	358,84	496,99	192,25	222,41	89,92	160,63	60,84	118,57	97,40	92,96	128,65	88,38	104,66

4.19. Hải Dương

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		69.449	25.692	43.757	28.710	5.907	5.883	-	-	-	-	-	-	-	-	3.257
2006		77.878	27.837	50.041	32.430	6.550	6.436	-	-	-	-	-	-	-	-	4.625
2007		90.098	28.324	61.774	38.947	6.709	9.460	602	123	710	441	832	75	234	219	3.422
2008		89.559	28.071	61.488	37.935	6.179	8.328	683	142	1.966	467	884	51	258	257	4.338
2009		91.203	27.337	63.866	40.596	6.546	7.920	660	136	1.767	469	890	47	255	238	4.342
2010		97.831	26.822	71.009	45.108	6.545	8.883	677	179	3.333	557	974	70	308	312	4.063
2011		100.585	26.750	73.835	47.158	6.596	9.155	625	191	3.458	594	1.028	76	331	327	4.296
2012		111.588	28.854	82.734	52.606	7.080	10.119	627	182	4.577	552	1.307	159	408	379	4.738
2013		110.008	27.158	82.850	52.486	7.183	10.162	628	183	4.697	552	1.304	157	409	378	4.711
2014		108.169	25.750	82.419	52.281	6.988	10.596	586	175	4.353	540	1.298	189	427	363	4.623
2015		112.288	25.194	87.094	55.649	7.485	11.194	575	138	4.288	541	1.529	123	511	262	4.799
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		127.829	63.770	64.059	39.407	10.003	9.834	4.815	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		131.149	62.807	68.342	41.569	10.809	9.952	6.012	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		153.485	67.335	86.150	52.328	10.559	14.616	902	162	751	685	1.432	112	366	318	3.919
2008		148.762	63.262	85.500	50.842	9.580	13.391	1.039	191	2.018	732	1.579	90	411	373	5.254
2009		152.689	62.861	89.828	54.012	11.178	13.126	1.008	178	1.821	743	1.625	77	395	340	5.325
2010		185.666	80.776	104.890	62.630	9.735	18.057	1.066	232	4.238	911	1.809	87	497	441	5.187
2011		181.177	70.467	110.710	67.096	10.085	18.881	935	242	4.249	950	1.829	94	518	448	5.383
2012		216.939	103.961	112.978	70.078	9.727	16.550	936	230	5.209	850	2.292	175	672	567	5.692
2013		191.781	77.259	114.522	70.906	9.689	16.461	966	244	5.532	892	2.359	186	708	599	5.980
2014		188.971	72.738	116.233	72.836	9.297	17.407	884	231	5.211	847	2.274	241	733	571	5.701
2015		190.161	70.112	120.049	75.612	9.974	17.749	874	177	4.625	858	2.728	181	804	466	6.001

4.19. Hải Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		4.786.474	816.092	3.970.382	2.615.782	360.476	739.212	254.912	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		6.093.854	1.043.378	5.050.476	3.274.445	373.975	1.085.312	316.744	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		10.464.184	1.910.464	8.553.720	4.609.443	1.373.749	1.763.805	137.955	-	263.105	-	-	13.005	57.723	21.609	313.325
2008		8.330.289	1.961.563	6.368.726	3.663.855	1.127.195	718.888	107.426	-	344.050	51.119	104.912	5.116	47.031	20.060	179.074
2009		10.151.938	1.818.852	8.333.086	4.481.154	2.307.683	793.652	141.584	18.484	162.048	49.600	117.421	3.687	31.729	11.094	214.950
2010		12.171.346	2.708.157	9.463.189	5.317.931	1.832.101	1.188.961	163.654	-	582.164	-	115.608	4.324	61.590	19.723	177.134
2011		15.155.797	2.206.416	12.949.381	8.210.328	2.136.704	1.077.782	138.451	80.405	592.701	-	105.416	6.178	69.897	28.131	503.387
2012		16.241.509	4.439.460	11.802.048	6.320.279	2.289.875	1.651.629	137.879	45.820	745.746	-	203.005	10.309	57.900	56.561	283.046
2013		19.746.230	4.649.249	15.096.981	9.365.517	2.498.382	1.672.060	154.548	53.813	577.304	-	130.220	17.296	126.982	65.100	435.760
2014		19.164.589	4.649.249	14.515.340	8.554.333	2.498.382	1.731.748	151.012	63.939	772.766	-	206.110	13.520	77.735	62.048	383.747
2015		18.602.440	3.800.645	14.801.795	8.235.933	3.125.062	1.588.087	185.889	61.515	571.607	93.113	329.156	40.642	155.685	88.258	326.848
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.865.633	345.582	2.520.051	1.645.387	278.936	409.072	186.656	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2.850.983	488.655	2.362.328	1.340.556	239.657	559.444	222.670	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		7.583.132	1.255.402	6.327.730	2.752.601	1.213.785	1.631.052	123.749	-	258.003	-	-	12.805	42.617	18.107	275.010
2008		5.308.296	1.212.886	4.095.410	1.920.931	947.675	614.837	97.687	-	196.600	45.505	76.212	4.711	42.936	17.442	130.874
2009		6.506.844	1.187.455	5.319.389	2.002.758	2.064.034	649.027	120.073	7.083	142.268	40.759	72.825	2.198	27.023	9.801	181.538
2010		7.422.156	1.615.316	5.806.840	2.323.488	1.609.304	903.790	143.559	-	545.945	-	80.528	3.864	49.729	14.528	132.104
2011		9.347.738	1.261.011	8.086.727	4.099.946	1.886.753	831.747	121.232	43.893	572.299	-	72.745	5.863	54.629	21.210	376.411
2012		11.720.310	1.961.615	9.758.695	5.360.323	1.915.110	1.216.069	87.967	22.917	731.557	-	123.813	9.268	45.465	48.188	198.018
2013		10.351.467	2.051.422	8.300.045	3.890.341	2.166.053	1.118.699	119.164	16.625	530.441	-	60.142	15.353	90.819	50.361	242.047
2014		9.506.412	2.051.422	7.454.990	2.857.203	2.166.053	1.143.177	79.913	15.275	729.345	-	83.554	11.592	63.366	48.264	257.249
2015		10.342.248	2.111.669	8.230.579	2.916.261	2.721.020	1.180.860	152.908	14.805	552.881	67.541	175.337	38.984	123.195	77.982	208.805

4.19. Hải Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		5.848.978	1.201.315	4.647.663	3.763.919	383.624	396.995	103.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		7.325.572	1.387.903	5.937.669	4.790.853	497.052	509.786	139.978	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		13.130.050	3.083.133	10.046.918	8.252.000	873.349	684.574	39.016	-	36.114	-	-	1.200	22.809	11.705	126.150	
2008		11.306.843	2.240.843	9.066.000	6.982.027	839.134	840.585	61.081	-	104.198	27.484	54.243	1.697	18.028	15.415	122.108	
2009		13.552.018	2.550.701	11.001.317	8.352.022	1.140.697	1.003.152	53.507	9.173	96.418	39.379	97.800	4.565	19.743	19.753	165.110	
2010		18.085.813	4.106.007	13.979.806	10.647.917	1.512.673	1.154.667	75.627	-	92.930	-	94.419	4.263	31.704	24.303	341.305	
2011		21.308.419	4.047.187	17.261.233	13.079.213	1.873.466	1.426.560	93.980	32.261	91.505	-	71.517	4.644	44.661	30.875	512.552	
2012		27.734.589	8.052.771	19.681.818	13.997.042	2.200.299	2.060.738	109.464	69.951	180.760	107.828	245.829	9.731	120.813	72.798	506.569	
2013		35.971.534	9.624.241	26.347.292	20.900.232	1.919.892	2.547.040	66.789	45.954	166.018	-	144.982	15.067	127.477	52.742	361.101	
2014		47.468.950	9.624.241	37.844.708	31.692.794	1.919.892	3.291.022	78.928	39.458	150.081	-	182.201	10.444	57.531	43.804	378.555	
2015		41.928.183	7.284.490	34.643.693	27.488.061	3.090.153	2.455.586	120.445	90.347	157.177	117.446	289.844	19.900	161.852	59.703	593.179	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,84	2,48	1,46	1,37	1,69	1,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,68	2,26	1,37	1,28	1,65	1,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,70	2,38	1,39	1,34	1,57	1,55	1,50	1,32	1,06	1,55	1,72	1,49	1,56	1,45	1,15	
2008		1,66	2,25	1,39	1,34	1,55	1,61	1,52	1,35	1,03	1,57	1,79	1,76	1,59	1,45	1,21	
2009		1,67	2,30	1,41	1,33	1,71	1,66	1,53	1,31	1,03	1,58	1,83	1,64	1,55	1,43	1,23	
2010		1,90	3,01	1,48	1,39	1,49	2,03	1,57	1,30	1,27	1,64	1,86	1,24	1,61	1,41	1,28	
2011		1,80	2,63	1,50	1,42	1,53	2,06	1,50	1,27	1,23	1,60	1,78	1,24	1,56	1,37	1,25	
2012		1,94	3,60	1,37	1,33	1,37	1,64	1,49	1,26	1,14	1,54	1,75	1,10	1,65	1,50	1,20	
2013		1,74	2,84	1,38	1,35	1,35	1,62	1,54	1,33	1,18	1,62	1,81	1,18	1,73	1,58	1,27	
2014		1,75	2,82	1,41	1,39	1,33	1,64	1,51	1,32	1,20	1,57	1,75	1,28	1,72	1,57	1,23	
2015		1,69	2,78	1,38	1,36	1,33	1,59	1,52	1,28	1,08	1,59	1,78	1,47	1,57	1,78	1,25	

4.19. Hải Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		68,92	31,76	90,74	91,11	61,03	125,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		78,25	37,48	100,93	100,97	57,10	168,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		116,14	67,45	138,47	118,35	204,76	186,45	229,16	-	370,57	-	-	173,40	246,68	98,67	91,56
2008		93,01	69,88	103,58	96,58	182,42	86,32	157,29	-	175,00	109,46	118,68	100,31	182,29	78,05	41,28
2009		111,31	66,53	130,48	110,38	352,53	100,21	214,52	135,91	91,71	105,76	131,93	78,46	124,43	46,61	49,50
2010		124,41	100,97	133,27	117,89	279,92	133,85	241,73	-	174,67	-	118,69	61,77	199,97	63,21	43,60
2011		150,68	82,48	175,38	174,10	323,94	117,73	221,52	420,97	171,40	-	102,55	81,29	211,17	86,03	117,18
2012		145,55	153,86	142,65	120,14	323,43	163,22	219,90	251,76	162,93	-	155,32	64,84	141,91	149,24	59,74
2013		179,50	171,19	182,22	178,44	347,82	164,54	246,10	294,06	122,91	-	99,86	110,16	310,47	172,22	92,50
2014		177,17	180,55	176,12	163,62	357,52	163,43	257,70	365,36	177,53	-	158,79	71,54	182,05	170,93	83,01
2015		165,67	150,86	169,95	148,00	417,51	141,87	323,29	445,76	133,30	172,11	215,28	330,42	304,67	336,86	68,11
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		41,26	13,45	57,59	57,31	47,22	69,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		36,61	17,55	47,21	41,34	36,59	86,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		84,17	44,32	102,43	70,68	180,92	172,42	205,56	-	363,38	-	-	170,73	182,12	82,68	80,37
2008		59,27	43,21	66,61	50,64	153,37	73,83	143,03	-	100,00	97,44	86,21	92,37	166,42	67,87	30,17
2009		71,34	43,44	83,29	49,33	315,31	81,95	181,93	52,08	80,51	86,91	81,83	46,77	105,97	41,18	41,81
2010		75,87	60,22	81,78	51,51	245,88	101,74	212,05	-	163,80	-	82,68	55,20	161,46	46,57	32,51
2011		92,93	47,14	109,52	86,94	286,05	90,85	193,97	229,81	165,50	-	70,76	77,14	165,04	64,86	87,62
2012		105,03	67,98	117,95	101,90	270,50	120,18	140,30	125,92	159,83	-	94,73	58,29	111,43	127,15	41,79
2013		94,10	75,54	100,18	74,12	301,55	110,09	189,75	90,85	112,93	-	46,12	97,79	222,05	133,23	51,38
2014		87,88	79,67	90,45	54,65	309,97	107,89	136,37	87,29	167,55	-	64,37	61,33	148,40	132,96	55,65
2015		92,10	83,82	94,50	52,40	363,53	105,49	265,93	107,28	128,94	124,85	114,67	316,94	241,09	297,64	43,51

4.19. Hải Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		84,22	46,76	106,22	131,10	64,94	67,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		94,06	49,86	118,66	147,73	75,89	79,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		145,73	108,85	162,64	211,88	130,18	72,37	64,81	-	50,87	-	-	16,01	97,47	53,45	36,86
2008		126,25	79,83	147,44	184,05	135,80	100,93	89,43	-	53,00	58,85	61,36	33,27	69,88	59,98	28,15
2009		148,59	93,31	172,26	205,74	174,26	126,66	81,07	67,45	54,57	83,96	109,89	97,12	77,42	82,99	38,03
2010		184,87	153,08	196,87	236,05	231,12	129,99	111,71	-	27,88	-	96,94	60,89	102,93	77,89	84,00
2011		211,84	151,30	233,78	277,35	284,03	155,82	150,37	168,90	26,46	-	69,57	61,10	134,93	94,42	119,31
2012		248,54	279,09	237,89	266,07	310,78	203,65	174,58	384,35	39,49	195,34	188,09	61,20	296,11	192,08	106,92
2013		326,99	354,38	318,01	398,21	267,28	250,64	106,35	251,11	35,35	-	111,18	95,97	311,68	139,53	76,65
2014		438,84	373,76	459,17	606,20	274,74	310,59	134,69	225,48	34,48	-	140,37	55,26	134,73	120,67	81,89
2015		373,40	289,14	397,77	493,95	412,85	219,37	209,47	654,68	36,66	217,09	189,56	161,79	316,74	227,88	123,60
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		37,44	12,80	61,98	66,38	36,04	75,17	52,94	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		46,47	16,61	73,90	78,77	34,60	109,05	52,69	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		68,18	28,37	99,29	88,09	130,10	120,68	152,94	-	350,34	-	-	116,12	157,71	67,95	79,95
2008		56,00	31,01	74,49	72,06	117,66	53,68	103,39	-	170,49	69,83	66,44	56,84	114,43	53,78	34,08
2009		66,49	28,93	92,77	82,97	206,45	60,46	140,46	103,84	88,99	66,76	72,26	47,89	80,33	32,63	40,37
2010		65,56	33,53	90,22	84,91	188,20	65,84	153,52	-	137,37	-	63,91	49,70	123,92	44,72	34,15
2011		83,65	31,31	116,97	122,37	211,87	57,08	148,08	332,25	139,49	-	57,64	65,72	134,94	62,79	93,51
2012		74,87	42,70	104,46	90,19	235,41	99,80	147,31	199,22	143,16	-	88,57	58,91	86,16	99,75	49,73
2013		102,96	60,18	131,83	132,08	257,86	101,58	159,99	220,54	104,36	-	55,20	92,99	179,35	108,68	72,87
2014		101,42	63,92	124,88	117,45	268,73	99,49	170,83	276,79	148,30	-	90,64	56,10	106,05	108,66	67,31
2015		97,82	54,21	123,30	108,92	313,32	89,47	212,69	347,54	123,59	108,52	120,66	224,54	193,64	189,39	54,47

4.19. Hải Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		22,42	5,42	39,34	41,75	27,89	41,60	38,77	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		21,74	7,78	34,57	32,25	22,17	56,21	37,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		49,41	18,64	73,45	52,60	114,95	111,59	137,19	-	343,55	-	-	114,33	116,44	56,94	70,17
2008		35,68	19,17	47,90	37,78	98,92	45,91	94,02	-	97,42	62,17	48,27	52,34	104,47	46,76	24,91
2009		42,62	18,89	59,22	37,08	184,65	49,45	119,12	39,79	78,13	54,86	44,82	28,55	68,41	28,83	34,09
2010		39,98	20,00	55,36	37,10	165,31	50,05	134,67	-	128,82	-	44,52	44,42	100,06	32,94	25,47
2011		51,59	17,90	73,04	61,11	187,09	44,05	129,66	181,38	134,69	-	39,77	62,37	105,46	47,34	69,93
2012		54,03	18,87	86,38	76,49	196,89	73,48	93,98	99,64	140,44	-	54,02	52,96	67,66	84,99	34,79
2013		53,98	26,55	72,48	54,87	223,56	67,96	123,36	68,14	95,89	-	25,49	82,54	128,28	84,08	40,48
2014		50,31	28,20	64,14	39,23	232,98	65,67	90,40	66,13	139,96	-	36,74	48,10	86,45	84,52	45,12
2015		54,39	30,12	68,56	38,57	272,81	66,53	174,95	83,64	119,54	78,72	64,27	215,38	153,23	167,34	34,80
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		45,76	18,84	72,55	95,51	38,35	40,37	21,42	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		55,86	22,10	86,88	115,25	45,99	51,22	23,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		85,55	45,79	116,62	157,70	82,71	46,84	43,25	-	48,09	-	-	10,72	62,32	36,81	32,19
2008		76,01	35,42	106,04	137,33	87,59	62,77	58,79	-	51,63	37,55	34,35	18,86	43,86	41,33	23,24
2009		88,76	40,58	122,47	154,63	102,05	76,42	53,08	51,54	52,95	53,00	60,18	59,28	49,98	58,10	31,01
2010		97,41	50,83	133,28	170,01	155,38	63,95	70,94	-	21,93	-	52,19	48,99	63,79	55,11	65,80
2011		117,61	57,43	155,91	194,93	185,77	75,56	100,51	133,31	21,54	-	39,10	49,40	86,22	68,92	95,22
2012		127,85	77,46	174,21	199,74	226,21	124,52	116,95	304,13	34,70	126,86	107,26	55,60	179,78	128,39	89,00
2013		187,57	124,57	230,06	294,76	198,15	154,73	69,14	188,33	30,01	-	61,46	81,01	180,05	88,05	60,38
2014		251,20	132,31	325,59	435,13	206,51	189,06	89,28	170,81	28,80	-	80,12	43,34	78,49	76,71	66,40
2015		220,49	103,90	288,58	363,54	309,82	138,35	137,81	510,43	33,98	136,88	106,25	109,95	201,31	128,12	98,85

4.20. Hải Phòng

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment															
2005			66.266	11.875	54.391	31.653	5.414	13.348	-	-	-	-	-	-	-	-	3.976
2006			65.814	12.171	53.643	32.077	5.865	11.241	-	-	-	-	-	-	-	-	4.460
2007			80.915	12.560	68.355	38.683	5.316	15.888	788	376	611	440	1.183	88	343	863	3.776
2008			79.148	12.388	66.760	37.576	5.176	16.086	664	317	826	419	1.053	67	294	791	3.491
2009			81.048	12.006	69.042	38.850	4.778	16.503	759	374	926	455	1.178	74	344	866	3.935
2010			86.770	13.161	73.609	41.384	4.584	17.607	842	451	787	517	1.214	136	414	1.025	4.648
2011			84.778	12.819	71.959	41.167	4.349	16.994	733	453	615	522	1.207	120	389	982	4.428
2012			94.637	13.034	81.603	46.533	4.549	18.722	741	463	1.892	470	1.342	238	487	949	5.217
2013			92.178	13.019	79.159	45.635	3.999	17.279	867	496	1.896	476	1.370	264	516	945	5.416
2014			92.760	13.119	79.641	45.938	3.939	17.380	892	498	1.892	476	1.369	329	506	959	5.463
2015			94.542	12.717	81.825	47.104	3.904	18.234	730	371	2.653	428	1.352	274	557	467	5.751
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person															
2005			99.055	25.894	73.161	40.240	19.542	7.174	6.205	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			91.751	25.105	66.646	36.773	16.380	7.171	6.322	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			122.090	29.436	92.654	49.714	6.486	24.473	1.300	505	654	609	2.213	161	536	1.152	4.851
2008			119.529	30.367	89.162	47.194	6.528	23.903	1.136	438	987	580	2.031	124	481	1.051	4.709
2009			122.736	28.401	94.335	51.035	6.196	24.513	1.232	481	1.078	623	2.221	133	532	1.152	5.139
2010			134.875	31.535	103.340	55.109	5.664	27.779	1.324	633	925	711	2.280	304	749	1.463	6.399
2011			133.778	32.160	101.618	54.634	5.349	27.637	1.156	629	765	718	2.261	283	706	1.410	6.070
2012			146.153	31.398	114.755	62.165	5.341	29.894	1.222	622	2.060	677	2.562	704	1.013	1.624	6.871
2013			143.175	31.697	111.478	61.461	4.665	27.357	1.358	669	2.098	681	2.598	782	1.047	1.636	7.126
2014			144.393	31.329	113.064	62.297	4.675	27.834	1.369	660	2.074	675	2.576	1.013	1.167	1.637	7.087
2015			143.077	29.565	113.512	62.474	4.479	28.643	1.136	488	2.896	636	2.385	780	1.090	1.032	7.473

4.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.739.047	393.318	2.345.729	1.217.093	695.770	216.137	216.729	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		3.219.517	447.088	2.772.429	1.418.462	745.105	321.248	287.614	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		5.416.666	887.455	4.529.211	2.296.618	389.656	1.286.014	115.046	-	114.246	-	-	6.603	27.711	114.646	178.671
2008		6.806.783	939.305	5.867.478	2.852.975	361.270	1.038.862	91.719	-	1.239.000	13.920	69.800	2.233	21.837	52.545	123.317
2009		8.375.638	1.463.434	6.912.204	3.908.413	419.742	1.492.181	106.642	61.156	301.645	56.637	164.033	11.521	68.074	114.950	207.210
2010		11.519.852	1.437.826	10.082.026	4.527.850	720.684	3.307.280	225.553	-	148.454	-	143.848	26.139	100.048	158.760	723.409
2011		11.517.220	1.454.590	10.062.630	4.699.828	679.751	3.445.857	145.978	87.592	93.158	-	156.890	9.880	132.575	225.428	385.694
2012		11.787.330	1.346.586	10.440.744	5.607.700	615.470	3.012.198	128.910	92.215	304.978	-	187.667	35.087	102.215	121.588	232.715
2013		12.534.904	1.376.693	11.158.211	6.726.924	385.946	2.506.899	245.294	169.483	182.297	-	175.595	63.070	184.774	220.471	297.458
2014		10.450.905	1.376.693	9.074.211	5.018.775	385.946	1.823.262	200.168	164.983	263.314	-	271.735	172.060	64.827	351.527	357.615
2015		12.543.081	1.223.954	11.319.128	7.060.030	497.192	2.163.019	168.915	78.423	455.087	49.415	202.577	94.395	100.551	152.795	296.727
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.504.233	218.096	1.286.137	571.083	408.248	154.987	151.819	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2.072.734	487.326	1.585.408	605.968	489.013	264.678	225.749	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.082.433	639.456	1.442.977	514.706	346.739	465.586	23.609	-	7.803	-	-	4.902	6.303	44.418	28.912
2008		3.482.543	601.568	2.880.975	1.594.242	297.524	677.145	85.220	-	-	10.154	58.509	2.190	17.974	43.119	94.898
2009		5.321.714	974.209	4.347.505	1.983.460	372.061	1.093.258	98.711	14.426	295.579	54.150	107.029	11.257	58.826	103.555	155.193
2010		8.049.380	937.586	7.111.794	2.554.085	665.630	3.018.101	200.969	-	172.983	-	55.134	36.667	79.146	130.641	198.439
2011		7.974.372	963.895	7.010.476	2.269.030	589.626	3.055.332	134.603	42.704	90.616	-	119.810	13.485	120.323	217.975	356.973
2012		10.105.279	749.211	9.356.069	5.396.209	585.331	2.450.279	71.073	32.818	346.907	-	73.596	31.930	83.274	108.004	176.646
2013		7.591.107	879.356	6.711.752	3.041.316	458.069	2.173.902	153.959	45.277	203.630	-	56.696	50.223	119.832	190.979	217.869
2014		6.634.223	879.356	5.754.867	2.380.188	458.069	1.558.722	102.123	41.330	317.015	-	118.000	114.939	57.893	346.831	259.757
2015		6.945.021	686.493	6.258.528	2.737.794	562.692	1.780.335	103.442	20.665	431.732	42.576	100.413	85.147	87.992	125.936	179.807

4.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			7.041.995	721.254	6.320.741	4.987.011	914.191	242.616	176.923	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			6.422.732	743.990	5.678.742	4.295.219	899.774	275.159	208.590	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			10.483.668	1.320.128	9.163.540	7.253.000	302.000	1.258.000	51.621	-	34.214	-	-	4.902	26.411	73.029	160.364
2008			11.343.634	1.374.410	9.969.224	7.240.754	331.726	1.951.514	53.315	-	29.240	19.099	64.927	2.795	22.649	51.968	201.237
2009			18.420.293	2.359.205	16.061.088	11.854.874	398.738	3.056.570	64.387	50.390	31.563	49.090	127.664	7.624	34.139	117.723	268.326
2010			25.410.243	2.801.555	22.608.688	17.270.952	592.297	3.906.588	119.746	-	33.650	-	101.520	14.466	88.961	111.110	369.398
2011			25.052.253	3.123.779	21.928.475	15.100.787	593.157	5.176.695	68.792	99.299	16.072	-	122.380	14.066	84.036	239.020	414.170
2012			29.843.266	3.691.990	26.151.276	19.272.387	621.848	4.179.690	146.431	315.651	88.931	79.462	261.058	73.183	215.303	232.701	664.632
2013			32.413.769	3.720.629	28.693.140	21.929.678	527.199	4.589.921	207.187	161.282	60.182	-	186.036	80.064	153.067	243.984	554.539
2014			35.570.908	3.720.629	31.850.278	24.296.235	527.199	4.738.516	220.275	288.256	79.390	-	284.868	134.124	212.860	377.591	690.965
2015			43.940.728	3.383.642	40.557.087	32.944.108	600.243	5.133.189	160.158	208.031	122.692	59.386	235.206	83.020	183.231	141.886	685.937
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,49	2,18	1,35	1,27	3,61	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,39	2,06	1,24	1,15	2,79	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,51	2,34	1,36	1,29	1,22	1,54	1,65	1,34	1,07	1,38	1,87	1,83	1,56	1,33	1,28
2008			1,51	2,45	1,34	1,26	1,26	1,49	1,71	1,38	1,19	1,38	1,93	1,85	1,64	1,33	1,35
2009			1,51	2,37	1,37	1,31	1,30	1,49	1,62	1,29	1,16	1,37	1,89	1,80	1,55	1,33	1,31
2010			1,55	2,40	1,40	1,33	1,24	1,58	1,57	1,40	1,18	1,38	1,88	2,24	1,81	1,43	1,38
2011			1,58	2,51	1,41	1,33	1,23	1,63	1,58	1,39	1,24	1,38	1,87	2,36	1,81	1,44	1,37
2012			1,54	2,41	1,41	1,34	1,17	1,60	1,65	1,34	1,09	1,44	1,91	2,96	2,08	1,71	1,32
2013			1,55	2,43	1,41	1,35	1,17	1,58	1,57	1,35	1,11	1,43	1,90	2,96	2,03	1,73	1,32
2014			1,56	2,39	1,42	1,36	1,19	1,60	1,53	1,33	1,10	1,42	1,88	3,08	2,31	1,71	1,30
2015			1,51	2,32	1,39	1,33	1,15	1,57	1,56	1,32	1,09	1,49	1,76	2,85	1,96	2,21	1,30

4.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		41,33	33,12	43,13	38,45	128,51	16,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		48,92	36,73	51,68	44,22	127,04	28,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		66,94	70,66	66,26	59,37	73,30	80,94	146,00	-	186,98	-	-	75,03	80,79	132,85	47,32
2008		86,00	75,82	87,89	75,93	69,80	64,58	138,13	-	1.500,00	33,22	66,29	33,33	74,28	66,43	35,32
2009		103,34	121,89	100,12	100,60	87,85	90,42	140,50	163,52	325,75	124,48	139,25	155,69	197,89	132,74	52,66
2010		132,76	109,25	136,97	109,41	157,22	187,84	267,88	-	188,63	-	118,49	192,20	241,66	154,89	155,64
2011		135,85	113,47	139,84	114,16	156,30	202,77	199,15	193,36	151,48	-	129,98	82,33	340,81	229,56	87,10
2012		124,55	103,31	127,95	120,51	135,30	160,89	173,97	199,17	161,19	-	139,84	147,42	209,89	128,12	44,61
2013		135,99	105,74	140,96	147,41	96,51	145,08	282,92	341,70	96,15	-	128,17	238,90	358,09	233,30	54,92
2014		112,67	104,94	113,94	109,25	97,98	104,91	224,40	331,29	139,17	-	198,49	522,98	128,12	366,56	65,46
2015		132,67	96,25	138,33	149,88	127,35	118,63	231,39	211,38	171,54	115,46	149,84	344,51	180,52	327,18	51,60
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		22,70	18,37	23,65	18,04	75,41	11,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		31,49	40,04	29,55	18,89	83,38	23,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		25,74	50,91	21,11	13,31	65,23	29,30	29,96	-	12,77	-	-	55,70	18,37	51,47	7,66
2008		44,00	48,56	43,15	42,43	57,48	42,10	128,34	-	-	24,23	55,56	32,69	61,14	54,51	27,18
2009		65,66	81,14	62,97	51,05	77,87	66,25	130,05	38,57	319,20	119,01	90,86	152,12	171,01	119,58	39,44
2010		92,77	71,24	96,62	61,72	145,21	171,41	238,68	-	219,80	-	45,41	269,61	191,17	127,45	42,69
2011		94,06	75,19	97,42	55,12	135,58	179,79	183,63	94,27	147,34	-	99,26	112,37	309,31	221,97	80,62
2012		106,78	57,48	114,65	115,97	128,67	130,88	95,92	70,88	183,35	-	54,84	134,16	170,99	113,81	33,86
2013		82,35	67,54	84,79	66,64	114,55	125,81	177,58	91,28	107,40	-	41,38	190,24	232,23	202,09	40,23
2014		71,52	67,03	72,26	51,81	116,29	89,68	114,49	82,99	167,56	-	86,19	349,36	114,41	361,66	47,55
2015		73,46	53,98	76,49	58,12	144,13	97,64	141,70	55,70	162,73	99,48	74,27	310,75	157,98	269,67	31,27

4.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		106,27	60,74	116,21	157,55	168,86	18,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		97,59	61,13	105,86	133,90	153,41	24,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		129,56	105,11	134,06	187,50	56,81	79,18	65,51	-	56,00	-	-	55,70	77,00	84,62	42,47
2008		143,32	110,95	149,33	192,70	64,09	121,32	80,29	-	35,40	45,58	61,66	41,72	77,04	65,70	57,64
2009		227,28	196,50	232,63	305,14	83,45	185,21	84,83	134,73	34,08	107,89	108,37	103,02	99,24	135,94	68,19
2010		292,85	212,87	307,15	417,33	129,21	221,88	142,22	-	42,76	-	83,62	106,37	214,88	108,40	79,47
2011		295,50	243,68	304,74	366,82	136,39	304,62	93,85	219,20	26,13	-	101,39	117,22	216,03	243,40	93,53
2012		315,34	283,26	320,47	414,17	136,70	223,25	197,61	681,75	47,00	169,07	194,53	307,49	442,10	245,21	127,40
2013		351,64	285,78	362,47	480,55	131,83	265,64	238,97	325,17	31,74	-	135,79	303,27	296,64	258,18	102,39
2014		383,47	283,61	399,92	528,89	133,84	272,64	246,94	578,83	41,96	-	208,08	407,67	420,67	393,73	126,48
2015		464,77	266,07	495,66	699,39	153,75	281,52	219,39	560,73	46,25	138,75	173,97	302,99	328,96	303,83	119,27
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		27,65	15,19	32,06	30,25	35,60	30,13	34,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		35,09	17,81	41,60	38,57	45,49	44,80	45,49	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		44,37	30,15	48,88	46,20	60,08	52,55	88,50	-	174,69	-	-	41,01	51,70	99,52	36,83
2008		56,95	30,93	65,81	60,45	55,34	43,46	80,74	-	1.255,32	24,00	34,37	18,01	45,40	50,00	26,19
2009		68,24	51,53	73,27	76,58	67,74	60,87	86,56	127,14	279,82	90,91	73,86	86,63	127,96	99,78	40,32
2010		85,41	45,59	97,56	82,16	127,24	119,06	170,36	-	160,49	-	63,09	85,98	133,58	108,52	113,05
2011		86,09	45,23	99,02	86,02	127,08	124,68	126,28	139,26	121,78	-	69,39	34,91	187,78	159,88	63,54
2012		80,65	42,89	90,98	90,21	115,24	100,76	105,49	148,25	148,05	-	73,25	49,84	100,90	74,87	33,87
2013		87,55	43,43	100,09	109,45	82,73	91,64	180,63	253,34	86,89	-	67,59	80,65	176,48	134,76	41,74
2014		72,38	43,94	80,26	80,56	82,56	65,50	146,21	249,97	126,96	-	105,49	169,85	55,55	214,74	50,46
2015		87,67	41,40	99,72	113,01	111,01	75,52	148,69	160,70	157,14	77,70	84,94	121,02	92,25	148,06	39,71

4.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		15,19	8,42	17,58	14,19	20,89	21,60	24,47	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		22,59	19,41	23,79	16,48	29,85	36,91	35,71	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		17,06	21,72	15,57	10,35	53,46	19,02	18,16	-	11,93	-	-	30,45	11,76	38,56	5,96
2008		29,14	19,81	32,31	33,78	45,58	28,33	75,02	-	-	17,51	28,81	17,66	37,37	41,03	20,15
2009		43,36	34,30	46,09	38,86	60,05	44,60	80,12	29,99	274,19	86,92	48,19	84,64	110,58	89,89	30,20
2010		59,68	29,73	68,82	46,35	117,52	108,65	151,79	-	187,01	-	24,18	120,62	105,67	89,30	31,01
2011		59,61	29,97	68,99	41,53	110,23	110,55	116,44	67,89	118,45	-	52,99	47,65	170,43	154,59	58,81
2012		69,14	23,86	81,53	86,80	109,59	81,97	58,16	52,76	168,40	-	28,73	45,36	82,21	66,50	25,71
2013		53,02	27,74	60,21	49,48	98,19	79,46	113,37	67,68	97,06	-	21,82	64,22	114,45	116,74	30,57
2014		45,95	28,07	50,90	38,21	97,98	56,00	74,60	62,62	152,85	-	45,81	113,46	49,61	211,87	36,65
2015		48,54	23,22	55,14	43,82	125,63	62,16	91,06	42,35	149,08	66,94	42,10	109,16	80,73	122,03	24,06
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		71,09	27,85	86,39	123,93	46,78	33,82	28,51	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		70,00	29,64	85,21	116,80	54,93	38,37	32,99	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		85,87	44,85	98,90	145,89	46,56	51,40	39,71	-	52,31	-	-	30,45	49,27	63,39	33,06
2008		94,90	45,26	111,81	153,43	50,82	81,64	46,93	-	29,63	32,93	31,97	22,54	47,09	49,45	42,73
2009		150,08	83,07	170,26	232,29	64,35	124,69	52,26	104,76	29,28	78,80	57,48	57,32	64,17	102,19	52,21
2010		188,40	88,84	218,78	313,40	104,57	140,63	90,44	-	36,38	-	44,53	47,59	118,77	75,95	57,73
2011		187,27	97,13	215,79	276,40	110,89	187,31	59,51	157,87	21,01	-	54,13	49,70	119,03	169,52	68,23
2012		204,19	117,59	227,89	310,02	116,43	139,82	119,83	507,48	43,17	117,37	101,90	103,95	212,54	143,29	96,73
2013		226,39	117,38	257,39	356,81	113,01	167,78	152,57	241,08	28,69	-	71,61	102,38	146,20	149,13	77,82
2014		246,35	118,76	281,70	390,01	112,77	170,24	160,90	436,75	38,28	-	110,59	132,40	182,40	230,66	97,50
2015		307,11	114,45	357,29	527,33	134,01	179,21	140,98	426,29	42,37	93,37	98,62	106,44	168,10	137,49	91,79

4.21. Hưng Yên

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		47.472	18.134	29.338	18.646	5.233	3.256	-	-	-	-	-	-	-	-	2.203
2006		50.745	19.769	30.976	19.626	5.472	3.311	-	-	-	-	-	-	-	-	2.567
2007		57.509	20.423	37.086	22.695	5.404	4.769	266	36	385	281	625	43	152	110	2.320
2008		60.999	21.585	39.414	24.303	5.182	4.972	254	34	970	282	567	41	152	125	2.532
2009		64.552	22.627	41.925	25.850	5.157	5.386	302	39	1.089	306	624	47	167	139	2.819
2010		60.114	20.192	39.922	24.603	4.691	5.924	369	62	518	225	736	83	180	133	2.398
2011		60.995	20.356	40.639	25.915	4.814	4.488	336	77	710	254	835	101	206	165	2.738
2012		70.951	22.774	48.177	30.559	5.481	4.608	308	92	2.515	334	831	166	185	193	2.905
2013		73.725	21.493	52.232	33.521	5.240	4.969	352	102	2.915	370	930	184	206	204	3.239
2014		74.366	21.303	53.063	33.497	5.240	5.354	396	106	3.134	395	965	98	246	221	3.411
2015		71.838	20.187	51.651	32.727	4.988	5.173	339	84	3.237	300	941	91	283	227	3.261
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		99.749	54.386	45.363	27.686	5.646	8.528	3.503	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		98.808	55.182	43.626	26.474	5.388	8.150	3.614	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		122.831	67.973	54.858	33.460	8.003	7.660	424	55	417	420	1.178	80	220	163	2.778
2008		130.292	70.897	59.395	36.514	8.126	7.976	425	56	1.152	430	1.125	76	232	184	3.099
2009		139.259	76.027	63.232	37.657	8.550	8.806	533	66	1.396	527	1.337	102	273	224	3.761
2010		125.737	63.086	62.651	38.456	6.973	10.037	606	91	702	383	1.405	134	285	246	3.333
2011		130.685	66.269	64.416	40.766	6.821	8.377	587	116	991	441	1.602	173	330	304	3.908
2012		136.670	66.320	70.350	44.427	7.477	8.080	484	113	3.151	601	1.527	229	304	353	3.604
2013		141.878	64.914	76.964	48.948	7.605	8.591	570	130	3.651	667	1.734	264	348	397	4.059
2014		138.777	61.612	77.165	48.450	7.554	9.156	668	133	3.662	693	1.748	145	404	404	4.148
2015		134.506	57.104	77.402	47.797	6.615	8.986	512	117	5.909	519	1.681	172	468	431	4.195

4.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.000.892	643.806	1.357.086	791.978	105.164	399.780	60.164	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2.113.422	746.545	1.366.877	763.499	101.617	422.467	79.294	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		3.463.685	1.008.103	2.455.582	1.413.365	737.095	162.365	23.209	-	60.524	-	-	1.501	3.201	4.702	49.620
2008		3.797.228	1.308.208	2.489.020	1.396.090	734.597	202.352	31.454	-	18.430	17.729	27.539	1.526	5.513	7.660	46.130
2009		5.244.255	1.668.810	3.575.445	1.954.659	1.030.951	252.464	37.159	6.671	21.059	23.318	59.335	2.156	31.361	9.508	146.806
2010		5.821.935	1.805.857	4.016.078	2.038.243	1.301.146	408.509	45.838	-	49.219	-	65.216	2.444	18.250	13.672	73.544
2011		6.322.408	2.046.063	4.276.345	2.399.068	1.199.051	240.924	53.922	20.441	81.603	-	96.288	12.065	20.219	20.219	132.546
2012		7.760.428	1.770.836	5.989.593	3.475.165	1.258.073	504.867	52.398	27.931	307.002	-	102.579	6.072	40.353	30.601	184.552
2013		9.269.698	2.496.933	6.772.765	3.763.945	1.299.706	839.181	56.571	23.373	446.481	-	118.861	5.598	36.069	29.658	153.321
2014		9.366.781	2.496.933	6.869.849	4.009.003	1.299.706	729.444	68.981	23.535	300.425	-	171.135	4.912	42.032	45.814	174.861
2015		10.871.519	2.730.073	8.141.446	4.615.314	1.828.185	544.659	66.476	22.536	447.180	70.768	181.880	23.262	55.975	101.891	183.321
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		712.102	173.244	538.858	200.341	59.232	249.556	29.729	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		807.462	173.916	633.546	222.736	62.071	303.269	45.470	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.684.474	441.577	1.242.897	408.964	621.749	107.343	18.307	-	52.321	-	-	1.301	2.401	3.001	27.511
2008		2.084.785	595.368	1.489.417	432.531	798.639	153.293	28.895	-	9.700	10.741	18.120	1.125	4.367	4.805	27.201
2009		2.657.626	686.580	1.971.046	661.353	907.617	204.293	33.624	1.559	13.275	14.386	33.223	1.937	20.783	7.292	71.704
2010		3.132.248	742.050	2.390.197	681.200	1.164.915	321.050	40.197	-	47.404	-	52.447	2.395	14.946	11.283	54.360
2011		3.164.007	847.385	2.316.622	865.625	1.031.356	150.378	43.328	6.447	65.332	-	37.166	10.559	13.660	14.748	78.025
2012		5.488.549	910.813	4.577.736	2.597.667	1.095.282	372.338	40.155	8.749	240.518	-	49.539	5.483	32.580	25.960	109.463
2013		4.871.710	1.069.198	3.802.512	1.292.432	1.298.953	583.582	39.055	5.147	365.075	-	82.798	5.020	25.156	19.227	86.068
2014		5.209.116	1.069.198	4.139.918	1.578.762	1.298.953	576.306	48.928	6.931	334.502	-	99.296	4.971	30.862	44.810	115.597
2015		5.943.604	1.180.698	4.762.907	1.765.439	1.757.543	356.384	44.290	11.563	437.575	50.192	80.448	19.108	41.633	87.547	111.185

4.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			4.776.627	1.223.383	3.553.244	2.995.214	212.943	291.659	53.428	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			5.146.046	1.365.739	3.780.307	3.030.455	233.708	450.801	65.343	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			9.326.473	1.839.736	7.486.737	6.701.000	372.000	320.000	13.305	-	21.909	-	-	2.301	3.301	6.503	46.419
2008			10.184.210	2.370.858	7.813.352	6.814.757	500.151	349.357	17.016	-	23.280	18.370	26.111	2.060	5.094	6.902	50.254
2009			12.069.990	3.020.671	9.049.319	7.850.872	586.244	394.042	22.728	33.156	18.322	23.435	35.284	2.822	11.250	7.657	63.507
2010			12.650.778	3.764.944	8.885.834	7.357.014	688.770	587.156	28.681	-	17.928	-	49.630	2.518	17.434	13.875	122.830
2011			15.856.248	4.865.176	10.991.072	9.033.278	869.516	690.475	31.701	28.539	29.737	-	57.384	10.043	31.167	20.822	188.410
2012			20.792.498	6.413.777	14.378.722	11.633.640	1.181.317	858.827	44.629	32.107	88.152	71.616	132.547	11.653	45.683	39.725	238.825
2013			24.598.407	7.700.648	16.897.759	13.908.335	1.377.736	930.441	50.221	17.728	159.781	-	110.189	8.903	41.024	26.556	266.846
2014			24.568.578	7.700.648	16.867.930	13.302.433	1.377.736	1.483.293	51.572	25.166	116.794	-	158.204	6.888	55.180	28.211	262.454
2015			28.467.697	8.149.179	20.318.518	16.640.706	1.695.914	1.160.819	47.425	30.794	118.728	72.095	163.279	13.802	63.102	35.890	275.962
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			2,10	3,00	1,55	1,48	1,08	2,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,95	2,79	1,41	1,35	0,98	2,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2,14	3,33	1,48	1,47	1,48	1,61	1,59	1,53	1,08	1,49	1,88	1,86	1,45	1,48	1,20
2008			2,14	3,28	1,51	1,50	1,57	1,60	1,67	1,65	1,19	1,52	1,98	1,85	1,53	1,47	1,22
2009			2,16	3,36	1,51	1,46	1,66	1,63	1,76	1,69	1,28	1,72	2,14	2,17	1,63	1,61	1,33
2010			2,09	3,12	1,57	1,56	1,49	1,69	1,64	1,47	1,36	1,70	1,91	1,61	1,58	1,85	1,39
2011			2,14	3,26	1,59	1,57	1,42	1,87	1,75	1,51	1,40	1,74	1,92	1,71	1,60	1,84	1,43
2012			1,93	2,91	1,46	1,45	1,36	1,75	1,57	1,23	1,25	1,80	1,84	1,38	1,64	1,83	1,24
2013			1,92	3,02	1,47	1,46	1,45	1,73	1,62	1,27	1,25	1,80	1,86	1,43	1,69	1,95	1,25
2014			1,87	2,89	1,45	1,45	1,44	1,71	1,69	1,25	1,17	1,75	1,81	1,48	1,64	1,83	1,22
2015			1,87	2,83	1,50	1,46	1,33	1,74	1,51	1,39	1,83	1,73	1,79	1,89	1,65	1,90	1,29

4.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		42,15	35,50	46,26	42,47	20,10	122,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		41,65	37,76	44,13	38,90	18,57	127,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		60,23	49,36	66,21	62,28	136,40	34,05	87,25	-	157,21	-	-	34,90	21,06	42,74	21,39
2008		62,25	60,61	63,15	57,45	141,76	40,70	123,83	-	19,00	62,87	48,57	37,22	36,27	61,28	18,22
2009		81,24	73,75	85,28	75,62	199,91	46,87	123,04	171,05	19,34	76,20	95,09	45,88	187,79	68,40	52,08
2010		96,85	89,43	100,60	82,85	277,37	68,96	124,22	-	95,02	-	88,61	29,44	101,39	102,80	30,67
2011		103,65	100,51	105,23	92,57	249,08	53,68	160,48	265,47	114,93	-	115,31	119,46	98,15	122,54	48,41
2012		109,38	77,76	124,32	113,72	229,53	109,56	170,12	303,60	122,07	-	123,44	36,58	218,13	158,55	63,53
2013		125,73	116,17	129,67	112,29	248,04	168,88	160,71	229,15	153,17	-	127,81	30,42	175,09	145,38	47,34
2014		125,96	117,21	129,47	119,68	248,04	136,24	174,20	222,02	95,86	-	177,34	50,12	170,86	207,30	51,26
2015		151,33	135,24	157,62	141,02	366,52	105,29	196,09	268,29	138,15	235,89	193,28	255,63	197,79	448,86	56,22
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		15,00	9,55	18,37	10,74	11,32	76,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		15,91	8,80	20,45	11,35	11,34	91,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		29,29	21,62	33,51	18,02	115,05	22,51	68,82	-	135,90	-	-	30,24	15,80	27,28	11,86
2008		34,18	27,58	37,79	17,80	154,12	30,83	113,76	-	10,00	38,09	31,96	27,44	28,73	38,44	10,74
2009		41,17	30,34	47,01	25,58	176,00	37,93	111,34	39,97	12,19	47,01	53,24	41,21	124,45	52,46	25,44
2010		52,11	36,75	59,87	27,69	248,33	54,19	108,93	-	91,51	-	71,26	28,86	83,03	84,83	22,67
2011		51,87	41,63	57,00	33,40	214,24	33,51	128,95	83,72	92,02	-	44,51	104,54	66,31	89,38	28,50
2012		77,36	39,99	95,02	85,00	199,83	80,80	130,37	95,10	95,63	-	59,61	33,03	176,11	134,51	37,68
2013		66,08	49,75	72,80	38,56	247,89	117,44	110,95	50,46	125,24	-	89,03	27,28	122,12	94,25	26,57
2014		70,05	50,19	78,02	47,13	247,89	107,64	123,56	65,39	106,73	-	102,90	50,72	125,45	202,76	33,89
2015		82,74	58,49	92,21	53,94	352,35	68,89	130,65	137,66	135,18	167,31	85,49	209,98	147,11	385,67	34,10

4.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		100,62	67,46	121,11	160,64	40,69	89,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		101,41	69,08	122,04	154,41	42,71	136,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		162,17	90,08	201,88	295,26	68,84	67,10	50,02	-	56,91	-	-	53,51	21,72	59,11	20,01
2008		166,96	109,84	198,24	280,41	96,52	70,26	66,99	-	24,00	65,14	46,05	50,24	33,51	55,22	19,85
2009		186,98	133,50	215,85	303,71	113,68	73,16	75,26	850,16	16,82	76,58	56,55	60,05	67,37	55,08	22,53
2010		210,45	186,46	222,58	299,03	146,83	99,11	77,73	-	34,61	-	67,43	30,34	96,86	104,32	51,22
2011		259,96	239,00	270,46	348,57	180,62	153,85	94,35	370,64	41,88	-	68,72	99,44	151,30	126,19	68,81
2012		293,05	281,63	298,46	380,69	215,53	186,38	144,90	348,99	35,05	214,42	159,50	70,20	246,93	205,83	82,21
2013		333,65	358,29	323,51	414,91	262,93	187,25	142,67	173,80	54,81	-	118,48	48,39	199,14	130,18	82,39
2014		330,37	361,48	317,88	397,12	262,93	277,04	130,23	237,41	37,27	-	163,94	70,28	224,31	127,65	76,94
2015		396,28	403,68	393,38	508,47	340,00	224,40	139,90	366,60	36,68	240,32	173,52	151,67	222,98	158,11	84,63
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		20,06	11,84	29,92	28,61	18,63	46,88	17,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		21,39	13,53	31,33	28,84	18,86	51,84	21,94	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		28,20	14,83	44,76	42,24	92,10	21,20	54,74	-	145,14	-	-	18,76	14,55	28,85	17,86
2008		29,14	18,45	41,91	38,23	90,40	25,37	74,01	-	16,00	41,23	24,48	20,08	23,76	41,63	14,89
2009		37,66	21,95	56,54	51,91	120,58	28,67	69,72	101,08	15,08	44,25	44,38	21,14	114,87	42,44	39,03
2010		46,30	28,63	64,10	53,00	186,60	40,70	75,64	-	70,11	-	46,42	18,24	64,04	55,58	22,07
2011		48,38	30,88	66,39	58,85	175,79	28,76	91,86	176,21	82,34	-	60,10	69,74	61,27	66,51	33,92
2012		56,78	26,70	85,14	78,22	168,26	62,48	108,26	247,18	97,43	-	67,18	26,52	132,74	86,69	51,21
2013		65,34	38,47	88,00	76,90	170,90	97,68	99,25	179,80	122,29	-	68,55	21,20	103,65	74,71	37,77
2014		67,50	40,53	89,03	82,75	172,06	79,67	103,27	176,95	82,04	-	97,90	33,87	104,04	113,40	42,16
2015		80,83	47,81	105,18	96,56	276,37	60,61	129,84	192,62	75,68	136,35	108,20	135,24	119,60	236,41	43,70

4.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	7,14	3,19	11,88	7,24	10,49	29,26	8,49	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	8,17	3,15	14,52	8,41	11,52	37,21	12,58	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	13,71	6,50	22,66	12,22	77,69	14,01	43,18	-	125,47	-	-	16,26	10,91	18,41	9,90
	2008	16,00	8,40	25,08	11,85	98,28	19,22	67,99	-	8,42	24,98	16,11	14,80	18,82	26,11	8,78
	2009	19,08	9,03	31,17	17,56	106,15	23,20	63,08	23,62	9,51	27,30	24,85	18,99	76,13	32,55	19,07
	2010	24,91	11,76	38,15	17,71	167,06	31,99	66,33	-	67,53	-	37,33	17,87	52,44	45,87	16,31
	2011	24,21	12,79	35,96	21,23	151,20	17,95	73,81	55,58	65,93	-	23,20	61,03	41,39	48,51	19,97
	2012	40,16	13,73	65,07	58,47	146,49	46,08	82,97	77,43	76,33	-	32,44	23,94	107,17	73,54	30,37
	2013	34,34	16,47	49,41	26,40	170,80	67,93	68,52	39,59	99,99	-	47,75	19,02	72,29	48,43	21,20
	2014	37,54	17,35	53,65	32,59	171,96	62,94	73,25	52,12	91,34	-	56,81	34,28	76,39	110,91	27,87
	2015	44,19	20,68	61,53	36,94	265,69	39,66	86,50	98,83	74,05	96,71	47,86	111,09	88,96	203,12	26,50
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	47,89	22,49	78,33	108,19	37,72	34,20	15,25	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	52,08	24,75	86,65	114,47	43,38	55,31	18,08	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	75,93	27,07	136,47	200,27	46,48	41,78	31,38	-	52,54	-	-	28,76	15,01	39,89	16,71
	2008	78,16	33,44	131,55	186,63	61,55	43,80	40,04	-	20,21	42,72	23,21	27,11	21,96	37,51	16,22
	2009	86,67	39,73	143,11	208,48	68,57	44,75	42,64	502,37	13,12	44,47	26,39	27,67	41,21	34,18	16,89
	2010	100,61	59,68	141,83	191,31	98,78	58,50	47,33	-	25,54	-	35,32	18,79	61,17	56,40	36,85
	2011	121,33	73,42	170,63	221,59	127,48	82,43	54,00	246,03	30,01	-	35,82	58,05	94,45	68,49	48,21
	2012	152,14	96,71	204,39	261,86	157,99	106,29	92,21	284,13	27,98	119,16	86,80	50,89	150,27	112,54	66,27
	2013	173,38	118,63	219,55	284,15	181,16	108,30	88,11	136,37	43,76	-	63,55	33,72	117,88	66,89	65,74
	2014	177,04	124,99	218,60	274,56	182,38	162,00	77,20	189,21	31,89	-	90,51	47,50	136,58	69,83	63,27
	2015	211,65	142,71	262,51	348,15	256,37	129,18	92,63	263,20	20,09	138,91	97,13	80,25	134,83	83,27	65,78

4.22. Thái Bình

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		99.006	55.726	43.280	31.915	3.340	4.834	-	-	-	-	-	-	-	-	3.191
2006		103.905	59.195	44.710	32.757	3.522	5.132	-	-	-	-	-	-	-	-	3.299
2007		119.488	69.066	50.422	35.298	3.957	5.620	371	36	11	435	803	38	189	180	3.484
2008		120.566	69.145	51.421	35.006	4.103	6.335	391	37	10	455	753	33	194	193	3.911
2009		123.234	70.552	52.682	34.994	4.524	6.812	408	40	9	498	813	32	199	194	4.159
2010		126.531	69.019	57.512	38.540	4.879	6.600	422	58	1.209	531	955	49	216	193	3.860
2011		131.147	70.302	60.845	40.722	4.970	7.171	473	60	1.261	569	1.033	51	228	206	4.101
2012		137.101	69.965	67.136	44.406	5.101	7.634	389	67	2.257	465	1.482	58	238	343	4.696
2013		121.696	54.151	67.545	45.391	4.426	7.400	55	70	2.329	497	1.608	61	249	365	5.094
2014		125.334	53.279	72.055	49.108	4.454	7.951	4	74	2.579	492	1.566	50	326	376	5.075
2015		117.408	45.625	71.783	48.171	4.544	8.225	170	32	2.661	394	1.710	37	278	536	5.025
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		210.671	145.617	65.054	46.398	8.782	5.287	4.587	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		215.227	150.459	64.768	46.141	9.070	5.165	4.392	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		226.361	153.065	73.296	50.648	6.127	9.310	578	54	13	614	1.466	79	247	246	3.914
2008		229.328	154.710	74.618	50.178	6.215	10.420	614	56	15	637	1.380	67	253	260	4.523
2009		239.609	161.263	78.346	51.520	6.769	11.329	661	64	15	726	1.563	66	268	273	5.092
2010		248.869	164.101	84.768	56.739	7.105	10.793	660	88	1.412	745	1.709	110	319	294	4.794
2011		257.603	167.060	90.543	60.774	7.160	11.642	726	93	1.476	817	1.872	116	338	322	5.207
2012		253.032	158.909	94.123	61.783	6.849	12.348	576	91	2.567	639	2.679	93	336	464	5.698
2013		213.754	118.004	95.750	64.282	5.915	12.064	94	95	2.509	693	2.928	96	356	490	6.228
2014		223.120	120.925	102.195	69.673	6.055	12.804	14	100	2.698	694	2.873	94	458	504	6.228
2015		201.341	100.603	100.738	67.387	6.015	13.147	287	48	2.781	574	3.087	87	443	755	6.127

4.22. Thái Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			2.628.363	802.941	1.825.422	1.222.727	261.301	211.505	129.889	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.271.525	963.417	2.308.108	1.689.146	214.112	249.895	154.955	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			5.013.305	1.187.975	3.825.330	2.967.487	357.043	350.940	43.617	-	200	-	18.007	1.100	7.803	7.303	71.829
2008			5.495.182	1.716.975	3.778.207	2.441.043	628.376	400.077	49.562	-	500	31.017	44.156	2.467	10.330	6.473	164.206
2009			9.396.520	2.371.570	7.024.950	4.755.470	860.733	1.022.705	83.164	-	630	36.979	52.420	4.317	20.994	10.394	177.143
2010			9.377.483	3.965.305	5.412.178	3.643.285	886.376	471.243	64.862	-	146.371	-	57.632	6.240	10.818	9.925	115.427
2011			9.298.484	2.277.726	7.020.759	5.222.872	934.703	448.457	69.758	14.036	79.727	-	67.933	1.756	20.098	22.461	138.959
2012			10.829.561	4.123.923	6.705.639	3.965.117	1.340.274	698.167	65.492	11.162	233.889	4.581	121.716	3.082	34.184	27.310	200.665
2013			10.857.950	3.916.883	6.941.067	4.178.449	1.349.599	569.747	8.469	13.582	323.603	-	217.974	5.172	31.548	39.512	203.414
2014			10.791.063	3.916.883	6.874.180	4.385.060	1.349.599	510.404	480	3.600	-	-	233.053	-	319.950	245	71.790
2015			12.797.887	4.466.893	8.330.994	4.660.558	1.619.803	765.979	26.730	8.773	558.081	36.024	283.907	3.221	38.181	112.521	217.217
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			1.284.518	321.646	962.872	558.370	180.732	134.145	89.625	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.358.618	427.399	931.219	535.273	112.526	142.563	140.857	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.255.802	757.603	1.498.199	764.706	353.841	273.209	35.114	-	200	-	14.406	1.100	5.902	6.002	43.717
2008			2.870.012	784.878	2.085.134	1.087.568	549.147	247.535	40.594	-	500	24.114	33.867	2.259	8.905	4.650	85.995
2009			5.840.434	1.591.548	4.248.886	2.415.144	715.901	826.361	74.593	-	594	24.264	44.406	4.096	15.524	8.135	119.869
2010			6.197.382	2.113.233	4.084.149	2.353.097	770.823	387.648	89.070	-	208.257	-	43.007	7.044	33.757	11.735	179.711
2011			5.956.836	1.369.284	4.587.553	2.863.004	958.962	361.955	76.782	4.261	97.263	-	60.046	2.827	20.765	20.496	121.193
2012			9.720.048	2.382.400	7.337.648	4.772.128	1.162.161	667.225	52.244	5.804	322.068	-	74.295	5.632	34.838	23.529	217.724
2013			6.734.349	1.930.787	4.803.562	2.153.061	1.328.465	483.319	5.566	6.473	461.981	-	130.262	7.341	35.930	34.103	157.063
2014			6.442.793	1.930.787	4.512.006	2.317.930	1.328.465	413.288	680	3.960	-	-	99.155	-	224.830	-	123.698
2015			8.934.489	2.498.984	6.435.504	2.553.808	1.637.197	715.271	18.592	5.268	890.793	42.253	220.158	3.134	46.071	106.207	196.751

4.22. Thái Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005		7.430.157	2.583.027	4.847.130	4.205.184	358.728	180.741	102.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		8.259.293	3.237.564	5.021.729	4.238.115	450.275	232.812	100.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		10.463.639	3.962.484	6.501.155	5.364.000	353.641	561.424	23.009	-	100	-	103.842	1.601	7.703	4.802	81.032	
2008		12.890.967	4.933.671	7.957.296	6.558.002	454.227	699.263	33.995	-	350	41.055	38.478	3.260	10.416	8.041	110.209	
2009		16.489.346	5.450.817	11.038.529	9.257.835	660.546	793.407	35.778	-	810	33.309	51.853	16.725	15.252	13.213	159.803	
2010		18.935.465	6.086.478	12.848.986	10.763.979	818.085	969.122	36.562	-	30.394	-	51.449	3.228	15.555	17.575	143.038	
2011		22.438.480	6.887.127	15.551.353	12.719.103	1.272.582	1.164.714	35.404	13.333	53.448	-	55.944	5.441	20.280	35.811	175.294	
2012		26.765.671	7.208.707	19.556.964	15.261.248	1.615.476	1.776.298	55.620	30.710	77.544	61.492	230.710	7.463	45.537	40.185	354.681	
2013		30.164.371	8.878.546	21.285.825	17.072.340	1.484.764	2.035.273	4.993	14.796	89.820	-	195.258	4.271	26.023	49.789	308.498	
2014		32.326.623	8.878.546	23.448.077	19.843.213	1.484.764	1.081.513	468	7.020	-	-	555.526	-	276.992	1.855	196.727	
2015		36.004.280	9.932.870	26.071.411	21.180.444	1.780.950	2.104.239	33.690	7.151	70.952	51.864	266.890	17.312	57.757	74.706	425.456	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		2,13	2,61	1,50	1,45	2,63	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2,07	2,54	1,45	1,41	2,58	1,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,89	2,22	1,45	1,43	1,55	1,66	1,56	1,50	1,18	1,41	1,83	2,08	1,31	1,37	1,12	
2008		1,90	2,24	1,45	1,43	1,51	1,64	1,57	1,51	1,50	1,40	1,83	2,03	1,30	1,35	1,16	
2009		1,94	2,29	1,49	1,47	1,50	1,66	1,62	1,60	1,67	1,46	1,92	2,06	1,35	1,41	1,22	
2010		1,97	2,38	1,47	1,47	1,46	1,64	1,56	1,52	1,17	1,40	1,79	2,24	1,48	1,52	1,24	
2011		1,96	2,38	1,49	1,49	1,44	1,62	1,53	1,55	1,17	1,44	1,81	2,27	1,48	1,56	1,27	
2012		1,85	2,27	1,40	1,39	1,34	1,62	1,48	1,36	1,14	1,37	1,81	1,60	1,41	1,35	1,21	
2013		1,76	2,18	1,42	1,42	1,34	1,63	1,71	1,36	1,08	1,39	1,82	1,57	1,43	1,34	1,22	
2014		1,78	2,27	1,42	1,42	1,36	1,61	3,50	1,35	1,05	1,41	1,83	1,88	1,40	1,34	1,23	
2015		1,71	2,20	1,40	1,40	1,32	1,60	1,69	1,50	1,05	1,46	1,81	2,35	1,59	1,41	1,22	

4.22. Thái Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		26,55	14,41	42,18	38,31	78,23	43,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		31,49	16,28	51,62	51,57	60,79	48,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		41,96	17,20	75,87	84,07	90,23	62,44	117,57	-	18,19	-	22,42	28,96	41,29	40,57	20,62
2008		45,58	24,83	73,48	69,73	153,15	63,15	126,76	-	50,00	68,17	58,64	74,76	53,25	33,54	41,99
2009		76,25	33,61	133,35	135,89	190,26	150,13	203,83	-	70,00	74,25	64,48	134,92	105,50	53,58	42,59
2010		74,11	57,45	94,11	94,53	181,67	71,40	153,70	-	121,07	-	60,35	127,34	50,08	51,42	29,90
2011		70,90	32,40	115,39	128,26	188,07	62,54	147,48	233,94	63,23	-	65,76	34,43	88,15	109,03	33,88
2012		78,99	58,94	99,88	89,29	262,75	91,45	168,36	166,59	103,63	9,85	82,13	53,13	143,63	79,62	42,73
2013		89,22	72,33	102,76	92,05	304,93	76,99	153,98	194,02	138,94	-	135,56	84,78	126,70	108,25	39,93
2014		86,10	73,52	95,40	89,29	303,01	64,19	120,00	48,65	-	-	148,82	-	981,44	0,65	14,15
2015		109,00	97,90	116,06	96,75	356,47	93,13	157,23	274,14	209,73	91,43	166,03	87,06	137,34	209,93	43,23
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		12,97	5,77	22,25	17,50	54,11	27,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		13,08	7,22	20,83	16,34	31,95	27,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		18,88	10,97	29,71	21,66	89,42	48,61	94,65	-	18,19	-	17,94	28,96	31,23	33,35	12,55
2008		23,80	11,35	40,55	31,07	133,84	39,07	103,82	-	50,00	53,00	44,98	68,45	45,90	24,09	21,99
2009		47,39	22,56	80,65	69,02	158,25	121,31	182,83	-	66,00	48,72	54,62	128,00	78,01	41,93	28,82
2010		48,98	30,62	71,01	61,06	157,99	58,73	211,07	-	172,26	-	45,03	143,76	156,28	60,80	46,56
2011		45,42	19,48	75,40	70,31	192,95	50,47	162,33	71,01	77,13	-	58,13	55,44	91,07	99,49	29,55
2012		70,90	34,05	109,30	107,47	227,83	87,40	134,30	86,63	142,70	-	50,13	97,10	146,38	68,60	46,36
2013		55,34	35,66	71,12	47,43	300,15	65,31	101,21	92,46	198,36	-	81,01	120,34	144,30	93,43	30,83
2014		51,40	36,24	62,62	47,20	298,26	51,98	170,00	53,51	-	-	63,32	-	689,66	-	24,37
2015		76,10	54,77	89,65	53,02	360,30	86,96	109,37	164,64	334,76	107,24	128,75	84,71	165,72	198,15	39,15

4.22. Thái Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		75,05	46,35	111,99	131,76	107,40	37,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		79,49	54,69	112,32	129,38	127,85	45,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		87,57	57,37	128,93	151,96	89,37	99,90	62,02	-	9,09	-	129,32	42,12	40,76	26,68	23,26
2008		106,92	71,35	154,75	187,34	110,71	110,38	86,94	-	35,00	90,23	51,10	98,79	53,69	41,66	28,18
2009		133,81	77,26	209,53	264,55	146,01	116,47	87,69	-	90,00	66,89	63,78	522,64	76,64	68,11	38,42
2010		149,65	88,19	223,41	279,29	167,67	146,84	86,64	-	25,14	-	53,87	65,88	72,01	91,06	37,06
2011		171,09	97,96	255,59	312,34	256,05	162,42	74,85	222,22	42,39	-	54,16	106,69	88,95	173,84	42,74
2012		195,23	103,03	291,30	343,68	316,70	232,68	142,98	458,35	34,36	132,24	155,68	128,67	191,33	117,16	75,53
2013		247,87	163,96	315,14	376,12	335,46	275,04	90,79	211,37	38,57	-	121,43	70,02	104,51	136,41	60,56
2014		257,92	166,64	325,42	404,07	333,36	136,02	117,00	94,86	-	-	354,74	-	849,67	4,93	38,76
2015		306,66	217,71	363,20	439,69	391,93	255,83	198,18	223,48	26,66	131,63	156,08	467,88	207,76	139,38	84,67
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		12,48	5,51	28,06	26,35	29,75	40,00	28,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		15,20	6,40	35,64	36,61	23,61	48,38	35,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22,15	7,76	52,19	58,59	58,27	37,69	75,46	-	15,39	-	12,28	13,93	31,59	29,69	18,35
2008		23,96	11,10	50,63	48,65	101,11	38,40	80,72	-	33,33	48,69	32,00	36,82	40,83	24,90	36,30
2009		39,22	14,71	89,67	92,30	127,16	90,27	125,82	-	42,00	50,93	33,54	65,42	78,34	38,07	34,79
2010		37,68	24,16	63,85	64,21	124,75	43,66	98,28	-	103,66	-	33,72	56,73	33,91	33,76	24,08
2011		36,10	13,63	77,54	85,94	130,55	38,52	96,08	150,93	54,02	-	36,29	15,14	59,46	69,75	26,69
2012		42,80	25,95	71,24	64,18	195,69	56,54	113,70	122,66	91,11	7,17	45,43	33,14	101,74	58,86	35,22
2013		50,80	33,19	72,49	65,00	228,17	47,23	90,09	142,96	128,98	-	74,44	53,87	88,62	80,64	32,66
2014		48,36	32,39	67,27	62,94	222,89	39,86	34,29	36,00	-	-	81,12	-	698,58	0,49	11,53
2015		63,56	44,40	82,70	69,16	269,29	58,26	93,13	182,76	200,68	62,76	91,97	37,03	86,19	149,03	35,45

4.22. Thái Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	6,10	2,21	14,80	12,03	20,58	25,37	19,54	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	6,31	2,84	14,38	11,60	12,41	27,60	32,07	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	9,97	4,95	20,44	15,10	57,75	29,35	60,75	-	15,39	-	9,83	13,93	23,90	24,40	11,17
	2008	12,51	5,07	27,94	21,67	88,36	23,76	66,11	-	33,33	37,86	24,54	33,72	35,20	17,88	19,01
	2009	24,37	9,87	54,23	46,88	105,76	72,94	112,85	-	39,60	33,42	28,41	62,06	57,92	29,80	23,54
	2010	24,90	12,88	48,18	41,47	108,49	35,92	134,95	-	147,49	-	25,16	64,04	105,82	39,91	37,49
	2011	23,12	8,20	50,67	47,11	133,93	31,09	105,76	45,82	65,90	-	32,08	24,37	61,43	63,65	23,27
	2012	38,41	14,99	77,96	77,24	169,68	54,04	90,70	63,78	125,46	-	27,73	60,56	103,68	50,71	38,21
	2013	31,51	16,36	50,17	33,49	224,59	40,06	59,22	68,13	184,13	-	44,49	76,47	100,93	69,60	25,22
	2014	28,88	15,97	44,15	33,27	219,40	32,28	48,57	39,60	-	-	34,51	-	490,90	-	19,86
	2015	44,37	24,84	63,88	37,90	272,19	54,41	64,78	109,76	320,31	73,61	71,32	36,03	104,00	140,67	32,11
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	35,27	17,74	74,51	90,63	40,85	34,19	22,34	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	38,37	21,52	77,53	91,85	49,64	45,07	22,89	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	46,23	25,89	88,70	105,91	57,72	60,30	39,81	-	7,70	-	70,83	20,26	31,19	19,52	20,70
	2008	56,21	31,89	106,64	130,69	73,09	67,11	55,37	-	23,33	64,45	27,88	48,66	41,17	30,93	24,37
	2009	68,82	33,80	140,89	179,69	97,58	70,03	54,13	-	54,00	45,88	33,18	253,40	56,91	48,40	31,38
	2010	76,09	37,09	151,58	189,71	115,14	89,79	55,40	-	21,53	-	30,10	29,34	48,76	59,78	29,84
	2011	87,10	41,23	171,76	209,29	177,73	100,04	48,77	143,37	36,21	-	29,88	46,91	60,00	111,21	33,67
	2012	105,78	45,36	207,78	247,01	235,87	143,85	96,56	337,47	30,21	96,23	86,12	80,25	135,53	86,60	62,25
	2013	141,12	75,24	222,31	265,59	251,02	168,71	53,12	155,75	35,80	-	66,69	44,49	73,10	101,61	49,53
	2014	144,88	73,42	229,44	284,80	245,21	84,47	33,43	70,20	-	-	193,36	-	604,79	3,68	31,59
	2015	178,82	98,73	258,80	314,31	296,08	160,05	117,39	148,99	25,51	90,36	86,46	198,98	130,38	98,95	69,44

4.23. Hà Nam

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		43.309	23.553	19.756	12.441	3.445	2.847	-	-	-	-	-	-	-	-	1.023
2006		44.452	24.225	20.227	12.881	3.366	2.890	-	-	-	-	-	-	-	-	1.090
2007		53.232	27.085	26.147	16.223	3.992	3.341	212	28	114	147	400	35	142	65	1.448
2008		54.952	28.093	26.859	16.966	3.805	3.193	179	14	85	149	149	31	118	88	2.082
2009		56.154	28.447	27.707	17.540	3.819	3.204	204	21	110	162	167	36	128	110	2.206
2010		58.308	29.217	29.091	18.287	4.003	3.780	194	48	193	150	211	59	133	143	1.890
2011		61.955	29.670	32.285	20.347	4.028	3.853	267	72	361	210	285	87	176	242	2.357
2012		56.018	21.399	34.619	22.244	3.948	4.416	205	68	598	156	446	49	160	146	2.183
2013		55.930	20.550	35.380	22.844	3.780	4.541	220	72	693	161	461	50	166	154	2.238
2014		55.219	19.445	35.774	23.088	3.667	4.768	231	71	769	158	452	49	182	148	2.191
2015		51.677	16.104	35.573	23.042	3.290	4.133	316	59	1.497	120	543	52	200	128	2.193
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		77.624	47.967	29.657	17.786	5.257	5.018	1.596	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		76.719	48.401	28.318	16.938	5.084	4.656	1.640	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		94.675	56.510	38.165	23.316	5.432	5.876	347	41	125	231	702	43	219	84	1.749
2008		91.669	52.693	38.976	24.237	4.994	5.579	305	22	106	243	258	42	205	131	2.854
2009		94.307	54.660	39.647	24.411	5.151	5.634	331	32	130	262	282	50	234	160	2.970
2010		102.003	60.191	41.812	25.554	5.396	6.608	323	68	216	226	399	77	190	251	2.504
2011		102.317	56.321	45.996	28.355	5.359	6.603	524	95	370	307	508	108	263	367	3.137
2012		102.759	51.684	51.075	32.317	5.241	7.630	322	94	768	252	992	55	260	245	2.899
2013		98.709	46.805	51.904	32.882	5.465	7.675	347	100	833	252	956	55	258	262	2.819
2014		96.746	43.849	52.897	33.173	5.196	8.414	381	95	921	255	972	60	335	251	2.844
2015		90.051	38.562	51.489	32.921	4.153	7.138	504	86	1.899	186	991	69	376	215	2.951

4.23. Hà Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.182.396	399.124	783.272	434.254	91.159	206.564	51.295	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.517.112	531.549	985.563	588.481	109.208	206.485	81.389	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.206.282	630.952	1.575.330	1.001.300	303.021	160.264	22.309	-	8.003	-	-	1.601	11.505	5.802	61.525
2008		3.330.178	1.158.752	2.171.426	1.127.289	407.522	370.984	39.591	-	24.400	17.315	21.091	1.587	17.350	8.485	135.812
2009		3.767.753	1.258.400	2.509.353	1.409.591	435.318	365.831	40.537	4.578	24.602	28.435	20.955	1.441	17.853	5.056	155.158
2010		4.195.759	1.326.184	2.869.575	1.687.176	611.097	325.764	27.166	-	28.489	24.302	30.532	2.438	23.330	6.511	102.770
2011		5.038.307	1.508.736	3.529.571	2.130.183	625.025	384.984	48.828	20.590	35.338	36.100	66.564	3.282	29.347	29.412	119.918
2012		5.798.731	1.577.329	4.221.402	2.340.612	819.568	669.553	37.732	20.808	96.876	-	35.944	2.771	38.129	27.265	132.145
2013		8.249.089	2.182.936	6.066.153	3.791.586	908.574	906.937	53.963	23.315	82.952	-	60.461	2.464	27.114	34.219	174.569
2014		7.930.429	2.182.936	5.747.493	3.724.108	908.574	661.218	55.610	19.520	68.864	16.783	50.340	1.769	32.793	24.056	183.858
2015		7.847.452	1.955.545	5.891.907	3.588.367	989.969	688.287	58.735	21.395	173.818	17.572	92.848	2.077	40.470	27.000	191.370
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		589.907	215.012	374.895	160.058	46.465	139.071	29.301	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		669.822	270.132	399.690	173.862	54.615	116.295	54.918	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.231.692	367.647	864.045	414.866	253.201	114.846	19.208	-	6.903	-	-	1.601	9.504	4.602	39.316
2008		1.554.838	348.613	1.206.225	462.345	341.038	210.426	29.880	-	22.166	12.624	15.917	1.352	12.812	6.278	91.387
2009		2.121.240	757.922	1.363.318	583.772	401.599	165.576	26.640	2.604	22.626	19.755	15.937	1.335	14.467	3.873	105.133
2010		2.353.569	802.101	1.551.468	627.515	541.703	208.720	20.815	-	27.787	16.680	21.989	2.122	7.819	4.497	71.821
2011		2.940.687	979.233	1.961.454	857.152	552.541	263.932	43.868	13.291	31.780	20.303	51.058	3.253	9.526	24.242	90.510
2012		4.075.835	948.265	3.127.570	1.656.940	702.150	496.663	28.614	5.106	90.383	-	20.955	2.095	25.931	20.520	78.212
2013		4.016.994	1.106.686	2.910.308	1.304.816	784.777	560.313	22.124	5.784	75.514	-	31.311	1.513	17.178	21.060	85.919
2014		4.042.968	1.106.686	2.936.283	1.363.464	784.777	504.892	25.532	4.563	66.019	10.573	32.706	1.802	25.796	17.073	99.088
2015		3.905.233	977.388	2.927.845	1.212.145	840.572	467.477	26.720	2.579	177.737	10.946	50.563	1.866	28.715	19.903	88.622

4.23. Hà Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		2.509.588	823.097	1.686.491	1.191.600	231.613	226.498	36.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2.831.847	929.620	1.902.227	1.341.053	333.735	170.556	56.883	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		4.281.049	1.223.489	3.057.559	2.396.000	263.000	310.324	13.005	-	2.001	-	-	900	12.505	4.102	55.722	
2008		4.929.073	1.459.984	3.469.089	2.544.013	333.361	441.055	21.217	-	2.561	12.348	15.437	1.117	16.442	5.974	75.564	
2009		5.818.533	1.756.473	4.062.060	3.088.769	332.321	465.364	23.330	3.805	3.380	13.000	17.400	831	18.238	7.433	88.189	
2010		6.744.594	2.135.323	4.609.271	3.501.454	401.163	522.569	24.835	-	4.246	10.180	22.318	1.469	18.429	9.358	93.251	
2011		8.395.144	2.589.471	5.805.674	4.404.390	494.133	628.647	22.783	12.768	9.966	25.708	37.866	4.188	24.569	17.079	123.577	
2012		10.996.865	3.137.473	7.859.391	5.980.476	653.106	775.476	28.708	16.726	24.875	26.944	93.011	2.924	37.825	41.857	177.464	
2013		13.287.081	4.164.814	9.122.267	7.036.165	855.643	860.825	28.507	18.369	23.297	-	71.238	3.244	32.806	22.382	169.791	
2014		14.448.414	4.164.814	10.283.600	8.000.084	855.643	995.910	33.110	17.367	26.291	19.608	81.560	3.189	37.312	16.488	197.038	
2015		16.348.314	4.512.544	11.835.771	9.262.504	990.552	1.062.177	41.333	20.961	37.713	22.243	98.120	3.663	43.480	20.866	232.160	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,79	2,04	1,50	1,43	1,53	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,73	2,00	1,40	1,31	1,51	1,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,78	2,09	1,46	1,44	1,36	1,76	1,64	1,46	1,10	1,57	1,76	1,23	1,54	1,29	1,21	
2008		1,67	1,88	1,45	1,43	1,31	1,75	1,70	1,57	1,25	1,63	1,73	1,35	1,74	1,49	1,37	
2009		1,68	1,92	1,43	1,39	1,35	1,76	1,62	1,52	1,18	1,62	1,69	1,39	1,83	1,45	1,35	
2010		1,75	2,06	1,44	1,40	1,35	1,75	1,66	1,42	1,12	1,51	1,89	1,31	1,43	1,76	1,32	
2011		1,65	1,90	1,42	1,39	1,33	1,71	1,96	1,32	1,02	1,46	1,78	1,24	1,49	1,52	1,33	
2012		1,83	2,42	1,48	1,45	1,33	1,73	1,57	1,38	1,28	1,62	2,22	1,12	1,63	1,68	1,33	
2013		1,76	2,28	1,47	1,44	1,45	1,69	1,58	1,39	1,20	1,57	2,07	1,10	1,55	1,70	1,26	
2014		1,75	2,26	1,48	1,44	1,42	1,76	1,65	1,34	1,20	1,61	2,15	1,22	1,84	1,70	1,30	
2015		1,74	2,39	1,45	1,43	1,26	1,73	1,59	1,46	1,27	1,55	1,83	1,33	1,88	1,68	1,35	

4.23. Hà Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		27,30	16,95	39,65	34,91	26,46	72,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		34,13	21,94	48,73	45,69	32,44	71,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		41,45	23,30	60,25	61,72	75,91	47,97	105,23	-	70,20	-	-	45,73	81,02	89,27	42,49
2008		60,60	41,25	80,85	66,44	107,10	116,19	221,18	-	287,06	116,21	141,55	51,19	147,03	96,42	65,23
2009		67,10	44,24	90,57	80,36	113,99	114,18	198,71	218,00	223,65	175,52	125,48	40,03	139,48	45,96	70,33
2010		71,96	45,39	98,64	92,26	152,66	86,18	140,03	-	147,61	162,01	144,70	41,33	175,41	45,53	54,38
2011		81,32	50,85	109,33	104,69	155,17	99,92	182,88	285,97	97,89	171,91	233,56	37,72	166,74	121,54	50,88
2012		103,52	73,71	121,94	105,22	207,59	151,62	184,06	305,99	162,00	-	80,59	56,56	238,31	186,75	60,53
2013		147,49	106,23	171,46	165,98	240,36	199,72	245,29	323,82	119,70	-	131,15	49,28	163,34	222,20	78,00
2014		143,62	112,26	160,66	161,30	247,77	138,68	240,74	274,93	89,55	106,22	111,37	36,11	180,18	162,54	83,91
2015		151,86	121,43	165,63	155,73	300,90	166,53	185,87	362,63	116,11	146,43	170,99	39,94	202,35	210,94	87,26
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		13,62	9,13	18,98	12,87	13,49	48,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		15,07	11,15	19,76	13,50	16,23	40,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,14	13,57	33,05	25,57	63,43	34,37	90,60	-	60,55	-	-	45,73	66,93	70,80	27,15
2008		28,29	12,41	44,91	27,25	89,63	65,90	166,93	-	260,78	84,72	106,83	43,61	108,58	71,34	43,89
2009		37,78	26,64	49,20	33,28	105,16	51,68	130,59	124,00	205,69	121,94	95,43	37,09	113,02	35,21	47,66
2010		40,36	27,45	53,33	34,31	135,32	55,22	107,30	-	143,98	111,20	104,21	35,96	58,79	31,45	38,00
2011		47,46	33,00	60,75	42,13	137,18	68,50	164,30	184,60	88,03	96,68	179,15	37,39	54,12	100,17	38,40
2012		72,76	44,31	90,34	74,49	177,85	112,47	139,58	75,09	151,14	-	46,98	42,76	162,07	140,55	35,83
2013		71,82	53,85	82,26	57,12	207,61	123,39	100,56	80,33	108,97	-	67,92	30,26	103,48	136,75	38,39
2014		73,22	56,91	82,08	59,06	214,01	105,89	110,53	64,26	85,85	66,92	72,36	36,78	141,73	115,36	45,22
2015		75,57	60,69	82,31	52,61	255,49	113,11	84,56	43,71	118,73	91,22	93,12	35,89	143,58	155,49	40,41

4.23. Hà Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		57,95	34,95	85,37	95,78	67,23	79,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		63,71	38,37	94,04	104,11	99,15	59,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		80,42	45,17	116,94	147,69	65,88	92,88	61,35	-	17,55	-	-	25,72	88,06	63,10	38,48
2008		89,70	51,97	129,16	149,95	87,61	138,13	118,53	-	30,13	82,87	103,60	36,03	139,34	67,89	36,29
2009		103,62	61,75	146,61	176,10	87,02	145,24	114,36	181,20	30,73	80,25	104,19	23,08	142,49	67,58	39,98
2010		115,67	73,08	158,44	191,47	100,22	138,25	128,01	-	22,00	67,87	105,77	24,89	138,56	65,44	49,34
2011		135,50	87,28	179,83	216,46	122,67	163,16	85,33	177,33	27,61	122,42	132,86	48,14	139,60	70,58	52,43
2012		196,31	146,62	227,03	268,86	165,43	175,61	140,04	245,97	41,60	172,72	208,54	59,68	236,40	286,69	81,29
2013		237,57	202,67	257,84	308,01	226,36	189,57	129,58	255,13	33,62	-	154,53	64,88	197,63	145,34	75,87
2014		261,66	214,18	287,46	346,50	233,34	208,87	143,33	244,61	34,19	124,10	180,44	65,08	205,01	111,40	89,93
2015		316,36	280,21	332,72	401,98	301,08	257,00	130,80	355,27	25,19	185,36	180,70	70,44	217,40	163,01	105,86
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		15,23	8,32	26,41	24,42	17,34	41,16	32,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		19,77	10,98	34,80	34,74	21,48	44,35	49,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,30	11,17	41,28	42,94	55,78	27,27	64,29	-	64,03	-	-	37,22	52,53	69,08	35,18
2008		36,33	21,99	55,71	46,51	81,60	66,50	129,81	-	230,19	71,26	81,75	37,79	84,63	64,77	47,59
2009		39,95	23,02	63,29	57,74	84,51	64,93	122,47	143,06	189,24	108,53	74,31	28,82	76,30	31,60	52,24
2010		41,13	22,03	68,63	66,02	113,25	49,30	84,10	-	131,89	107,53	76,52	31,66	122,79	25,94	41,04
2011		49,24	26,79	76,74	75,13	116,63	58,30	93,18	216,74	95,51	117,59	131,03	30,39	111,59	80,14	38,23
2012		56,43	30,52	82,65	72,43	156,38	87,75	117,18	221,36	126,14	-	36,23	50,39	146,65	111,28	45,58
2013		83,57	46,64	116,87	115,31	166,25	118,17	155,51	233,15	99,58	-	63,24	44,80	105,09	130,61	61,93
2014		81,97	49,78	108,65	112,26	174,86	78,59	145,96	205,48	74,77	65,82	51,79	29,49	97,89	95,84	64,65
2015		87,14	50,71	114,43	109,00	238,37	96,43	116,54	248,78	91,53	94,47	93,69	30,10	107,63	125,58	64,85

4.23. Hà Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	7,60	4,48	12,64	9,00	8,84	27,71	18,36	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	8,73	5,58	14,11	10,26	10,74	24,98	33,49	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	13,01	6,51	22,64	17,79	46,61	19,54	55,35	-	55,22	-	-	37,22	43,40	54,78	22,48
	2008	16,96	6,62	30,95	19,08	68,29	37,72	97,97	-	209,11	51,95	61,69	32,19	62,50	47,92	32,02
	2009	22,49	13,87	34,39	23,91	77,97	29,39	80,48	81,38	174,05	75,40	56,51	26,70	61,82	24,21	35,40
	2010	23,07	13,33	37,11	24,56	100,39	31,59	64,44	-	128,65	73,81	55,11	27,55	41,15	17,92	28,68
	2011	28,74	17,39	42,64	30,23	103,11	39,97	83,72	139,91	85,89	66,13	100,51	30,12	36,22	66,05	28,85
	2012	39,66	18,35	61,23	51,27	133,97	65,09	88,86	54,32	117,69	-	21,12	38,10	99,74	83,75	26,98
	2013	40,70	23,64	56,07	39,68	143,60	73,00	63,76	57,84	90,65	-	32,75	27,51	66,58	80,38	30,48
	2014	41,79	25,24	55,51	41,10	151,03	60,01	67,01	48,03	71,68	41,46	33,65	30,03	77,00	68,02	34,84
	2015	43,37	25,35	56,86	36,82	202,40	65,49	53,02	29,99	93,60	58,85	51,02	27,05	76,37	92,57	30,03
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	32,33	17,16	56,87	67,00	44,06	45,14	23,05	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	36,91	19,21	67,17	79,17	65,64	36,63	34,68	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	45,22	21,65	80,11	102,76	48,42	52,81	37,48	-	16,01	-	-	20,94	57,10	48,83	31,86
	2008	53,77	27,71	89,01	104,96	66,75	79,06	69,56	-	24,16	50,81	59,83	26,60	80,20	45,60	26,48
	2009	61,70	32,13	102,46	126,53	64,52	82,60	70,48	118,91	26,00	49,62	61,70	16,62	77,94	46,46	29,69
	2010	66,12	35,48	110,24	137,02	74,34	79,08	76,89	-	19,66	45,04	55,94	19,08	96,99	37,28	37,24
	2011	82,05	45,98	126,22	155,33	92,21	95,21	43,48	134,40	26,94	83,74	74,54	38,78	93,42	46,54	39,39
	2012	107,02	60,70	153,88	185,06	124,61	101,64	89,15	177,93	32,39	106,92	93,76	53,17	145,48	170,84	61,22
	2013	134,61	88,98	175,75	213,98	156,57	112,16	82,15	183,69	27,97	-	74,52	58,98	127,16	85,43	60,23
	2014	149,34	94,98	194,41	241,16	164,67	118,36	86,90	182,81	28,55	76,89	83,91	53,15	111,38	65,69	69,28
	2015	181,55	117,02	229,87	281,36	238,51	148,81	82,01	243,73	19,86	119,58	99,01	53,09	115,64	97,05	78,67

4.24. Nam Định

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		72.795	37.960	34.835	24.396	4.171	3.973	-	-	-	-	-	-	-	-	2.295
2006		73.290	37.785	35.505	25.629	3.638	3.861	-	-	-	-	-	-	-	-	2.377
2007		74.115	34.748	39.367	25.799	4.267	5.009	434	122	11	332	728	32	155	217	2.261
2008		76.762	36.098	40.664	25.762	4.730	4.995	500	133	5	394	838	36	185	258	2.828
2009		79.805	35.986	43.819	27.703	5.033	5.640	530	144	5	410	889	39	192	268	2.966
2010		83.459	36.871	46.588	29.762	4.548	6.513	581	198	5	448	1.062	55	188	179	3.049
2011		86.366	36.336	50.030	31.810	5.499	6.240	595	252	5	498	1.200	63	215	222	3.431
2012		95.998	38.376	57.622	36.933	5.894	8.204	493	200	35	467	1.350	72	198	313	3.463
2013		94.735	36.675	58.060	37.711	4.928	8.686	525	196	36	480	1.392	76	203	312	3.515
2014		96.136	36.531	59.605	39.139	4.771	7.409	549	295	42	581	1.657	172	207	444	4.339
2015		98.051	37.217	60.834	40.828	5.043	6.717	543	199	1.160	413	1.491	79	268	309	3.784
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		147.306	94.597	52.709	35.080	6.655	7.654	3.320	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		144.433	91.598	52.835	36.333	6.577	6.525	3.400	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		146.432	86.615	59.817	38.247	7.361	8.303	725	166	12	504	1.237	60	230	339	2.633
2008		139.525	80.302	59.223	36.061	7.807	8.098	848	183	7	606	1.473	72	283	386	3.399
2009		153.601	89.465	64.136	39.425	8.373	8.963	859	183	7	611	1.501	72	273	383	3.486
2010		162.569	93.788	68.781	43.280	7.010	10.412	825	266	5	634	1.852	80	295	310	3.812
2011		169.597	94.745	74.852	46.869	8.407	10.147	822	362	6	734	2.159	96	355	420	4.475
2012		185.154	98.088	87.066	56.054	8.167	13.108	770	293	43	711	2.597	114	384	529	4.296
2013		177.317	87.870	89.447	58.930	6.942	13.801	814	281	44	714	2.637	116	378	510	4.280
2014		183.292	90.689	92.603	60.822	6.768	12.791	851	421	55	894	3.209	214	357	741	5.480
2015		192.618	94.297	98.321	66.475	7.285	12.362	884	303	1.229	670	2.957	121	521	611	4.903

4.24. Nam Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.866.161	1.076.521	1.789.640	1.016.146	170.523	522.717	80.254	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		3.416.655	1.160.540	2.256.115	1.339.553	193.724	621.746	101.092	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		4.749.499	1.481.292	3.268.207	1.909.163	825.430	349.240	63.325	-	-	-	-	2.901	17.007	27.511	73.629
2008		2.815.088	733.039	2.082.049	1.130.072	594.709	219.426	30.902	-	-	7.024	30.249	4.415	11.497	3.604	50.151
2009		6.321.027	1.711.651	4.609.376	2.754.448	1.054.573	383.580	80.423	-	-	38.537	86.994	2.277	17.245	28.544	162.755
2010		8.338.516	2.537.879	5.800.637	3.328.428	1.473.195	576.014	113.593	-	-	-	80.380	4.782	15.529	21.597	187.118
2011		10.383.778	3.126.758	7.257.021	4.476.078	1.553.046	665.232	135.373	64.812	-	-	119.351	3.037	19.591	41.012	179.490
2012		14.150.672	2.916.696	11.233.976	6.382.013	1.037.988	3.170.523	101.209	52.349	6.663	47.850	118.198	6.541	77.889	51.685	181.070
2013		13.449.021	3.897.474	9.551.547	5.672.596	1.195.612	2.046.180	90.713	49.837	1.436	-	183.553	15.531	30.056	44.534	221.498
2014		14.829.086	3.897.474	10.931.612	7.346.663	1.195.612	1.401.254	105.656	92.920	5.580	-	316.470	12.648	70.203	91.268	293.339
2015		15.979.685	4.404.894	11.574.791	7.404.570	1.921.934	1.221.672	135.605	48.305	108.609	43.187	283.861	5.166	94.688	80.649	226.546
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.661.955	552.570	1.109.385	499.391	130.629	423.279	56.086	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.954.392	567.514	1.386.878	627.466	169.315	486.460	103.638	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.879.151	727.091	2.152.060	1.053.521	685.274	259.104	59.624	-	-	-	-	1.701	16.607	21.909	54.321
2008		1.518.949	422.631	1.096.318	327.858	525.074	153.258	24.816	-	-	4.224	17.870	3.898	9.948	2.311	27.061
2009		4.144.864	993.095	3.151.769	1.298.783	1.177.193	359.129	77.928	-	-	32.099	70.181	2.555	17.036	24.959	91.905
2010		5.203.616	1.442.193	3.761.423	1.460.105	1.466.180	470.646	132.076	-	-	-	66.121	4.858	15.472	23.370	122.595
2011		6.198.326	1.546.828	4.651.498	2.017.300	1.545.790	646.872	133.959	29.268	-	-	81.926	2.751	11.993	41.328	140.311
2012		13.144.379	2.273.719	10.870.660	6.567.731	1.086.758	2.705.107	92.491	27.923	6.374	-	87.053	6.629	77.343	52.027	161.225
2013		8.372.421	2.413.617	5.958.804	2.484.337	1.199.013	1.860.459	69.779	13.009	1.016	-	85.706	6.791	22.476	42.593	173.625
2014		8.296.372	2.413.617	5.882.755	2.789.969	1.199.013	1.139.585	98.356	23.867	3.767	-	238.897	11.233	59.232	110.448	208.389
2015		8.826.830	2.161.448	6.665.383	3.176.675	1.848.634	834.201	128.351	15.336	149.554	33.123	150.049	3.850	81.303	90.470	153.837

4.24. Nam Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			5.843.197	2.187.199	3.655.998	3.111.924	311.878	176.096	56.100	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			7.219.530	2.832.106	4.387.424	3.771.318	350.999	206.083	59.024	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			9.372.943	3.904.261	5.468.682	4.558.423	289.000	473.000	37.515	-	-	-	900	21.309	15.906	72.629	
2008			8.181.759	2.753.868	5.427.891	4.274.282	423.039	533.792	30.829	-	-	27.493	39.321	1.982	12.294	10.086	74.773
2009			12.605.292	4.547.114	8.058.178	6.549.273	459.902	801.217	46.091	-	-	28.362	48.819	1.782	25.435	15.095	82.202
2010			15.341.790	5.610.305	9.731.485	7.866.102	551.292	968.978	64.755	-	-	-	83.452	6.372	26.818	18.577	145.141
2011			19.664.218	7.932.142	11.732.075	9.626.696	655.710	1.088.997	66.674	10.156	-	-	84.668	5.635	28.573	18.658	146.308
2012			25.362.875	6.867.231	18.495.645	15.342.740	822.576	1.453.216	71.660	54.798	2.713	76.708	201.977	12.502	55.432	67.319	334.005
2013			32.102.729	14.776.284	17.326.445	13.935.511	961.469	1.744.047	73.779	54.991	7.521	-	177.442	12.682	56.327	55.082	247.594
2014			34.448.463	14.776.284	19.672.179	15.961.515	961.469	1.905.625	85.728	63.576	4.268	-	211.022	8.020	64.028	78.318	328.611
2015			38.563.455	16.022.275	22.541.180	18.403.941	1.006.854	2.164.182	94.716	65.116	8.344	55.206	222.606	9.172	67.778	72.939	370.327
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			2,02	2,49	1,51	1,44	1,60	1,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,97	2,42	1,49	1,42	1,81	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,98	2,49	1,52	1,48	1,73	1,66	1,67	1,36	1,09	1,52	1,70	1,88	1,48	1,56	1,16
2008			1,82	2,22	1,46	1,40	1,65	1,62	1,70	1,38	1,40	1,54	1,76	2,00	1,53	1,50	1,20
2009			1,92	2,49	1,46	1,42	1,66	1,59	1,62	1,27	1,40	1,49	1,69	1,85	1,42	1,43	1,18
2010			1,95	2,54	1,48	1,45	1,54	1,60	1,42	1,34	1,00	1,42	1,74	1,45	1,57	1,73	1,25
2011			1,96	2,61	1,50	1,47	1,53	1,63	1,38	1,44	1,20	1,47	1,80	1,52	1,65	1,89	1,30
2012			1,93	2,56	1,51	1,52	1,39	1,60	1,56	1,47	1,23	1,52	1,92	1,58	1,94	1,69	1,24
2013			1,87	2,40	1,54	1,56	1,41	1,59	1,55	1,43	1,22	1,49	1,89	1,53	1,86	1,63	1,22
2014			1,91	2,48	1,55	1,55	1,42	1,73	1,55	1,43	1,31	1,54	1,94	1,24	1,72	1,67	1,26
2015			1,96	2,53	1,62	1,63	1,44	1,84	1,63	1,52	1,06	1,62	1,98	1,53	1,94	1,98	1,30

4.24. Nam Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			39,37	28,36	51,37	41,65	40,88	131,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			46,62	30,71	63,54	52,27	53,25	161,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			64,08	42,63	83,02	74,00	193,45	69,72	145,91	-	-	-	90,66	109,72	126,78	32,56	
2008			36,67	20,31	51,20	43,87	125,73	43,93	61,80	-	-	17,83	36,10	122,64	62,15	13,97	17,73
2009			79,21	47,56	105,19	99,43	209,53	68,01	151,74	-	-	93,99	97,86	58,38	89,82	106,51	54,87
2010			99,91	68,83	124,51	111,83	323,92	88,44	195,51	-	-	-	75,69	86,95	82,60	120,66	61,37
2011			120,23	86,05	145,05	140,71	282,42	106,61	227,52	257,19	-	-	99,46	48,21	91,12	184,74	52,31
2012			147,41	76,00	194,96	172,80	176,11	386,46	205,29	261,74	190,36	102,46	87,55	90,85	393,38	165,13	52,29
2013			141,96	106,27	164,51	150,42	242,62	235,57	172,79	254,27	39,89	-	131,86	204,36	148,06	142,74	63,01
2014			154,25	106,69	183,40	187,71	250,60	189,13	192,45	314,98	132,85	-	190,99	73,53	339,15	205,56	67,61
2015			162,97	118,36	190,27	181,36	381,11	181,88	249,73	242,74	93,63	104,57	190,38	65,39	353,31	261,00	59,87
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			22,83	14,56	31,85	20,47	31,32	106,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			26,67	15,02	39,06	24,48	46,54	125,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			38,85	20,92	54,67	40,84	160,60	51,73	137,38	-	-	-	-	53,15	107,14	100,96	24,03
2008			19,79	11,71	26,96	12,73	111,01	30,68	49,63	-	-	10,72	21,32	108,28	53,77	8,96	9,57
2009			51,94	27,60	71,93	46,88	233,89	63,68	147,03	-	-	78,29	78,94	65,51	88,73	93,13	30,99
2010			62,35	39,11	80,74	49,06	322,38	72,26	227,32	-	-	-	62,26	88,33	82,30	130,56	40,21
2011			71,77	42,57	92,97	63,42	281,10	103,67	225,14	116,14	-	-	68,27	43,66	55,78	186,16	40,90
2012			136,92	59,25	188,65	177,83	184,38	329,73	187,61	139,61	182,11	-	64,48	92,07	390,62	166,22	46,56
2013			88,38	65,81	102,63	65,88	243,31	214,19	132,91	66,37	28,22	-	61,57	89,36	110,72	136,52	49,40
2014			86,30	66,07	98,70	71,28	251,31	153,81	179,15	80,90	89,69	-	144,17	65,31	286,14	248,76	48,03
2015			90,02	58,08	109,57	77,81	366,57	124,19	236,37	77,07	128,93	80,20	100,64	48,73	303,37	292,78	40,65

4.24. Nam Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		80,27	57,62	104,95	127,56	74,77	44,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		98,51	74,95	123,57	147,15	96,48	53,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		126,46	112,36	138,92	176,69	67,73	94,43	86,44	-	-	-	-	28,14	137,47	73,30	32,12
2008		106,59	76,29	133,48	165,91	89,44	106,87	61,66	-	-	69,78	46,92	55,06	66,45	39,09	26,44
2009		157,95	126,36	183,90	236,41	91,38	142,06	86,96	-	-	69,18	54,91	45,69	132,47	56,33	27,71
2010		183,82	152,16	208,88	264,30	121,22	148,78	111,45	-	-	-	78,58	115,86	142,65	103,78	47,60
2011		227,68	218,30	234,50	302,63	119,24	174,52	112,06	40,30	-	-	70,56	89,45	132,90	84,05	42,64
2012		264,20	178,95	320,98	415,42	139,56	177,14	145,35	273,99	77,51	164,26	149,61	173,64	279,96	215,08	96,45
2013		338,87	402,90	298,42	369,53	195,10	200,79	140,53	280,56	208,93	-	127,47	166,87	277,47	176,54	70,44
2014		358,33	404,49	330,04	407,82	201,52	257,20	156,15	215,51	101,61	-	127,35	46,63	309,32	176,39	75,73
2015		393,30	430,51	370,54	450,77	199,65	322,19	174,43	327,21	7,19	133,67	149,30	116,10	252,90	236,05	97,87
Nguồn vốn/Lao động - Source <i>of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		19,46	11,38	33,95	28,97	25,62	68,29	24,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		23,66	12,67	42,70	36,87	29,45	95,29	29,73	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		32,43	17,10	54,64	49,92	112,14	42,06	87,35	-	-	-	-	48,35	73,94	81,15	27,96
2008		20,18	9,13	35,16	31,34	76,18	27,10	36,44	-	-	11,59	20,54	61,32	40,63	9,34	14,75
2009		41,15	19,13	71,87	69,87	125,95	42,80	93,62	-	-	63,07	57,96	31,62	63,17	74,53	46,69
2010		51,29	27,06	84,33	76,90	210,16	55,32	137,69	-	-	-	43,40	59,78	52,64	69,67	49,09
2011		61,23	33,00	96,95	95,50	184,73	65,56	164,69	179,04	-	-	55,28	31,64	55,19	97,65	40,11
2012		76,43	29,74	129,03	113,85	127,10	241,88	131,44	178,66	154,94	67,30	45,51	57,38	202,84	97,70	42,15
2013		75,85	44,36	106,78	96,26	172,23	148,26	111,44	177,36	32,64	-	69,61	133,89	79,51	87,32	51,75
2014		80,90	42,98	118,05	120,79	176,66	109,55	124,15	220,71	101,45	-	98,62	59,10	196,65	123,17	53,53
2015		82,96	46,71	117,72	111,39	263,82	98,82	153,40	159,42	88,37	64,46	96,00	42,69	181,74	132,00	46,21

4.24. Nam Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	11,28	5,84	21,05	14,24	19,63	55,30	16,89	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	13,53	6,20	26,25	17,27	25,74	74,55	30,48	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	19,66	8,39	35,98	27,55	93,10	31,21	82,24	-	-	-	-	28,34	72,20	64,63	20,63
	2008	10,89	5,26	18,51	9,09	67,26	18,93	29,26	-	-	6,97	12,13	54,14	35,15	5,99	7,96
	2009	26,98	11,10	49,14	32,94	140,59	40,07	90,72	-	-	52,54	46,76	35,49	62,40	65,17	26,36
	2010	32,01	15,38	54,69	33,74	209,16	45,20	160,09	-	-	-	35,70	60,73	52,45	75,39	32,16
	2011	36,55	16,33	62,14	43,04	183,87	63,75	162,97	80,85	-	-	37,95	28,65	33,78	98,40	31,35
	2012	70,99	23,18	124,86	117,17	133,07	206,37	120,12	95,30	148,23	-	33,52	58,15	201,41	98,35	37,53
	2013	47,22	27,47	66,62	42,16	172,72	134,81	85,72	46,30	23,09	-	32,50	58,55	59,46	83,52	40,57
	2014	45,26	26,61	63,53	45,87	177,16	89,09	115,58	56,69	68,49	-	74,45	52,49	165,92	149,05	38,03
	2015	45,83	22,92	67,79	47,79	253,76	67,48	145,19	50,61	121,69	49,44	50,74	31,82	156,05	148,07	31,38
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	39,67	23,12	69,36	88,71	46,86	23,01	16,90	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	49,99	30,92	83,04	103,80	53,37	31,58	17,36	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	64,01	45,08	91,42	119,18	39,26	56,97	51,74	-	-	-	-	15,01	92,65	46,92	27,58
	2008	58,64	34,29	91,65	118,53	54,19	65,92	36,35	-	-	45,37	26,69	27,53	43,44	26,13	22,00
	2009	82,07	50,83	125,64	166,12	54,93	89,39	53,66	-	-	46,42	32,52	24,75	93,17	39,41	23,58
	2010	94,37	59,82	141,49	181,75	78,64	93,06	78,49	-	-	-	45,06	79,66	90,91	59,92	38,07
	2011	115,95	83,72	156,74	205,40	78,00	107,32	81,11	28,05	-	-	39,22	58,70	80,49	44,42	32,69
	2012	136,98	70,01	212,43	273,71	100,72	110,86	93,06	187,02	63,09	107,89	77,77	109,66	144,35	127,26	77,75
	2013	181,05	168,16	193,71	236,48	138,50	126,37	90,64	195,70	170,94	-	67,29	109,33	149,01	108,00	57,85
	2014	187,94	162,93	212,44	262,43	142,06	148,98	100,74	151,01	77,59	-	65,76	37,48	179,35	105,69	59,97
	2015	200,21	169,91	229,26	276,86	138,21	175,07	107,14	214,90	6,79	82,40	75,28	75,80	130,09	119,38	75,53

4.25. Ninh Bình

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		50.459	22.418	28.041	16.780	5.588	3.294	-	-	-	-	-	-	-	-	2.379
2006		58.666	29.504	29.162	17.850	5.872	2.843	-	-	-	-	-	-	-	-	2.597
2007		69.388	35.039	34.349	21.267	5.099	3.992	280	85	8	471	551	97	199	217	2.083
2008		71.897	36.794	35.103	21.395	4.774	4.409	311	84	4	476	545	104	225	232	2.544
2009		75.316	38.285	37.031	22.489	5.006	4.715	335	90	4	504	587	110	235	252	2.704
2010		83.065	38.575	44.490	25.195	7.108	4.785	379	155	1.676	768	813	228	316	403	2.664
2011		85.110	39.733	45.377	25.935	7.147	4.952	317	171	1.501	776	852	227	338	413	2.748
2012		90.194	42.001	48.193	29.206	6.828	4.733	280	156	1.323	815	933	203	320	483	2.913
2013		89.860	40.882	48.978	29.620	6.951	4.822	298	159	1.364	827	950	206	327	491	2.963
2014		92.137	41.171	50.966	31.120	7.080	4.982	309	151	1.257	843	984	296	382	493	3.069
2015		94.821	40.177	54.644	32.899	6.997	5.879	357	147	1.579	806	1.188	300	427	657	3.408
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		87.789	49.718	38.071	22.340	4.834	7.559	3.338	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		95.320	56.199	39.121	22.801	4.387	8.577	3.356	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		121.029	72.115	48.914	29.977	6.978	6.647	441	111	12	622	942	163	307	253	2.461
2008		116.590	68.570	48.020	28.690	6.295	6.942	494	114	8	649	915	176	347	279	3.111
2009		116.553	63.576	52.977	30.150	8.812	7.527	526	123	8	689	977	185	362	302	3.316
2010		142.002	74.516	67.486	38.456	10.374	8.486	566	201	2.063	970	1.331	320	499	488	3.732
2011		138.684	76.177	62.507	34.795	9.175	8.919	482	219	1.844	979	1.372	312	514	489	3.407
2012		146.821	80.943	65.878	39.293	8.456	8.162	440	208	1.668	1.002	1.625	282	511	652	3.579
2013		141.935	74.461	67.474	39.913	8.945	8.407	419	217	1.700	1.027	1.671	298	538	671	3.668
2014		147.153	76.996	70.157	41.830	9.218	8.541	451	207	1.542	1.027	1.706	487	713	664	3.771
2015		151.934	75.343	76.591	44.952	9.700	9.957	549	195	2.110	981	2.016	415	652	929	4.135

4.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		885.188	211.891	673.297	375.132	70.190	183.121	44.854	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.369.742	332.222	1.037.520	644.438	82.896	252.049	58.137	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.059.223	406.062	1.653.161	916.667	403.361	240.396	30.812	-	2.301	-	-	6.303	9.404	4.102	39.816
2008		5.244.374	1.501.773	3.742.601	2.217.817	864.742	395.860	63.527	-	-	26.763	48.257	3.543	9.328	23.895	88.869
2009		4.332.019	1.448.323	2.883.696	1.593.161	721.487	336.036	51.231	11.227	4.720	11.747	52.732	9.045	23.519	6.759	62.034
2010		5.076.801	1.387.925	3.688.876	1.854.511	995.162	408.118	48.539	7.412	156.728	10.980	80.290	7.115	21.167	14.065	84.788
2011		6.291.041	1.688.940	4.602.100	2.369.593	1.139.289	528.563	61.632	12.249	193.970	32.864	109.281	9.178	29.967	17.365	98.150
2012		7.595.961	1.851.084	5.744.877	2.852.881	1.375.444	702.267	52.619	30.280	198.643	56.650	158.050	15.720	83.483	31.666	187.176
2013		8.441.266	1.781.353	6.659.913	3.350.369	1.555.579	918.084	53.152	26.632	152.548	68.716	177.598	16.825	52.855	68.444	219.111
2014		9.181.999	1.781.353	7.400.646	3.917.316	1.555.579	1.005.232	62.024	31.045	153.017	69.841	179.886	26.906	63.600	83.140	253.061
2015		9.918.380	1.879.863	8.038.517	3.977.098	1.784.149	1.013.492	70.983	27.265	329.363	57.921	244.005	58.920	81.466	197.458	196.399
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		413.676	92.340	321.336	105.233	43.781	143.160	29.162	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		596.788	157.877	438.911	162.086	50.683	183.576	42.566	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.162.565	237.495	925.070	344.838	361.044	152.561	27.111	-	200	-	-	4.402	7.903	3.401	23.609
2008		3.495.472	962.200	2.533.272	1.132.969	854.873	322.653	71.762	-	-	29.255	35.249	3.804	9.298	13.599	59.810
2009		2.582.362	905.131	1.677.231	596.659	666.406	256.731	41.196	3.704	249	8.580	33.788	7.822	19.921	5.614	36.561
2010		3.217.711	943.596	2.274.115	692.540	932.244	294.808	42.212	4.640	140.366	8.540	60.873	6.763	18.439	10.579	62.114
2011		3.481.673	731.144	2.750.529	861.702	1.014.667	440.410	55.725	6.714	168.616	28.372	72.153	8.248	24.186	13.946	55.791
2012		5.931.026	1.238.091	4.692.936	2.392.614	1.235.124	548.854	38.096	14.963	153.118	-	95.546	13.451	59.458	24.150	117.561
2013		5.149.061	1.092.006	4.057.055	1.515.671	1.379.976	622.383	38.517	15.640	146.798	26.904	105.655	15.113	49.469	27.298	113.633
2014		5.520.153	1.092.006	4.428.147	1.741.096	1.379.976	704.323	43.802	15.086	155.408	20.070	124.176	21.642	53.746	34.044	134.778
2015		6.014.582	1.108.209	4.906.373	1.655.559	1.540.000	857.982	33.472	13.940	313.631	40.094	121.271	41.071	64.689	116.094	108.569

4.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			3.029.443	554.141	2.475.302	2.006.228	243.578	147.685	77.811	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.450.103	739.629	2.710.474	2.195.022	246.034	167.110	102.308	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			4.600.120	933.073	3.667.047	2.932.000	244.000	374.000	12.805	-	1.401	-	-	5.202	8.403	8.503	80.732
2008			6.877.029	1.628.384	5.248.645	4.013.998	446.937	587.303	20.437	-	-	8.402	48.704	6.714	15.278	10.007	90.865
2009			9.035.717	2.168.273	6.867.444	5.051.177	513.703	1.035.528	27.770	4.493	8.121	11.013	60.083	8.591	19.610	13.954	113.400
2010			11.363.624	2.326.479	9.037.145	6.634.886	697.979	1.338.169	32.073	6.844	45.430	15.860	79.579	8.906	28.172	18.940	130.307
2011			14.503.910	2.963.963	11.539.947	8.559.828	868.271	1.644.769	35.726	9.150	56.793	30.900	96.579	11.899	34.379	23.077	168.577
2012			16.778.224	2.821.246	13.956.978	10.396.209	1.015.625	1.841.817	35.275	81.769	97.612	47.423	130.138	12.694	58.675	47.966	191.775
2013			19.717.857	3.905.375	15.812.482	11.601.581	1.307.107	2.163.059	41.336	28.169	103.185	56.802	152.155	14.654	66.442	56.444	221.548
2014			21.996.585	3.905.375	18.091.210	13.299.597	1.307.107	2.557.687	47.885	96.590	119.575	69.015	177.304	18.603	77.960	64.397	255.491
2015			23.531.426	3.706.304	19.825.122	14.763.192	1.253.326	2.764.838	54.863	106.255	137.051	76.879	198.108	23.233	87.817	73.001	286.559
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,74	2,22	1,36	1,33	0,87	2,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,62	1,90	1,34	1,28	0,75	3,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,74	2,06	1,42	1,41	1,37	1,67	1,58	1,31	1,50	1,32	1,71	1,68	1,54	1,17	1,18
2008			1,62	1,86	1,37	1,34	1,32	1,57	1,59	1,36	2,00	1,36	1,68	1,69	1,54	1,20	1,22
2009			1,55	1,66	1,43	1,34	1,76	1,60	1,57	1,37	2,00	1,37	1,66	1,68	1,54	1,20	1,23
2010			1,71	1,93	1,52	1,53	1,46	1,77	1,49	1,30	1,23	1,26	1,64	1,40	1,58	1,21	1,40
2011			1,63	1,92	1,38	1,34	1,28	1,80	1,52	1,28	1,23	1,26	1,61	1,37	1,52	1,18	1,24
2012			1,63	1,93	1,37	1,35	1,24	1,72	1,57	1,33	1,26	1,23	1,74	1,39	1,60	1,35	1,23
2013			1,58	1,82	1,38	1,35	1,29	1,74	1,41	1,36	1,25	1,24	1,76	1,45	1,65	1,37	1,24
2014			1,60	1,87	1,38	1,34	1,30	1,71	1,46	1,37	1,23	1,22	1,73	1,65	1,87	1,35	1,23
2015			1,60	1,88	1,40	1,37	1,39	1,69	1,54	1,33	1,34	1,22	1,70	1,38	1,53	1,41	1,21

4.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			17,54	9,45	24,01	22,36	12,56	55,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			23,35	11,26	35,58	36,10	14,12	88,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			29,68	11,59	48,13	43,10	79,11	60,22	110,04	-	287,62	-	-	64,97	47,26	18,90	19,11
2008			72,94	40,82	106,62	103,66	181,14	89,78	204,27	-	-	56,22	88,54	34,07	41,46	103,00	34,93
2009			57,52	37,83	77,87	70,84	144,12	71,27	152,93	124,74	1.180,00	23,31	89,83	82,23	100,08	26,82	22,94
2010			61,12	35,98	82,91	73,61	140,01	85,29	128,07	47,82	93,51	14,30	98,76	31,21	66,98	34,90	31,83
2011			73,92	42,51	101,42	91,37	159,41	106,74	194,42	71,63	129,23	42,35	128,26	40,43	88,66	42,05	35,72
2012			84,22	44,07	119,21	97,68	201,44	148,38	187,92	194,10	150,15	69,51	169,40	77,44	260,88	65,56	64,26
2013			93,94	43,57	135,98	113,11	223,79	190,39	178,36	167,49	111,84	83,09	186,94	81,67	161,64	139,40	73,95
2014			99,66	43,27	145,21	125,88	219,71	201,77	200,72	205,59	121,73	82,85	182,81	90,90	166,49	168,64	82,46
2015			104,60	46,79	147,11	120,89	254,99	172,39	198,83	185,47	208,59	71,86	205,39	196,40	190,79	300,54	57,63
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			8,20	4,12	11,46	6,27	7,83	43,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			10,17	5,35	15,05	9,08	8,63	64,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			16,75	6,78	26,93	16,21	70,81	38,22	96,82	-	25,01	-	-	45,38	39,71	15,67	11,33
2008			48,62	26,15	72,17	52,95	179,07	73,18	230,75	-	-	61,46	64,68	36,58	41,32	58,62	23,51
2009			34,29	23,64	45,29	26,53	133,12	54,45	122,97	41,16	62,30	17,02	57,56	71,11	84,77	22,28	13,52
2010			38,74	24,46	51,12	27,49	131,15	61,61	111,38	29,94	83,75	11,12	74,87	29,66	58,35	26,25	23,32
2011			40,91	18,40	60,62	33,23	141,97	88,94	175,79	39,26	112,34	36,56	84,69	36,33	71,56	33,77	20,30
2012			65,76	29,48	97,38	81,92	180,89	115,96	136,06	95,92	115,74	-	102,41	66,26	185,81	50,00	40,36
2013			57,30	26,71	82,83	51,17	198,53	129,07	129,25	98,36	107,62	32,53	111,22	73,36	151,28	55,60	38,35
2014			59,91	26,52	86,88	55,95	194,91	141,37	141,75	99,91	123,63	23,81	126,20	73,11	140,70	69,06	43,92
2015			63,43	27,58	89,79	50,32	220,09	145,94	93,76	94,83	198,63	49,74	102,08	136,90	151,50	176,70	31,86

4.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			60,04	24,72	88,27	119,56	43,59	44,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			58,81	25,07	92,95	122,97	41,90	58,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			66,30	26,63	106,76	137,87	47,85	93,69	45,73	-	175,07	-	-	53,63	42,23	39,19	38,76
2008			95,65	44,26	149,52	187,61	93,62	133,21	65,71	-	-	17,65	89,37	64,56	67,90	43,13	35,72
2009			119,97	56,64	185,45	224,61	102,62	219,62	82,90	49,92	2.030,35	21,85	102,36	78,10	83,45	55,37	41,94
2010			136,80	60,31	203,13	263,34	98,20	279,66	84,63	44,15	27,11	20,65	97,88	39,06	89,15	47,00	48,91
2011			170,41	74,60	254,31	330,05	121,49	332,14	112,70	53,51	37,84	39,82	113,36	52,42	101,71	55,88	61,35
2012			186,02	67,17	289,61	355,96	148,74	389,14	125,98	524,16	73,78	58,19	139,48	62,53	183,36	99,31	65,83
2013			219,43	95,53	322,85	391,68	188,05	448,58	138,71	177,16	75,65	68,68	160,16	71,13	203,19	114,96	74,77
2014			238,74	94,86	354,97	427,36	184,62	513,39	154,97	639,67	95,13	81,87	180,19	62,85	204,08	130,62	83,25
2015			248,17	92,25	362,81	448,74	179,12	470,29	153,68	722,82	86,80	95,38	166,76	77,44	205,66	111,11	84,08
Nguồn vốn/Lao động - Source <i>of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			10,08	4,26	17,69	16,79	14,52	24,23	13,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			14,37	5,91	26,52	28,26	18,90	29,39	17,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			17,01	5,63	33,80	30,58	57,80	36,17	69,87	-	191,74	-	-	38,67	30,63	16,21	16,18
2008			44,98	21,90	77,94	77,30	137,37	57,02	128,60	-	-	41,24	52,74	20,13	26,88	85,65	28,57
2009			37,17	22,78	54,43	52,84	81,88	44,64	97,40	91,27	590,00	17,05	53,97	48,89	64,97	22,38	18,71
2010			35,75	18,63	54,66	48,22	95,93	48,09	85,76	36,88	75,97	11,32	60,32	22,24	42,42	28,82	22,72
2011			45,36	22,17	73,63	68,10	124,17	59,26	127,87	55,93	105,19	33,57	79,65	29,42	58,30	35,51	28,81
2012			51,74	22,87	87,20	72,61	162,66	86,04	119,59	145,58	119,09	56,54	97,26	55,74	163,37	48,57	52,30
2013			59,47	23,92	98,70	83,94	173,90	109,20	126,85	122,73	89,73	66,91	106,28	56,46	98,24	102,00	59,74
2014			62,40	23,14	105,49	93,65	168,75	117,69	137,53	149,97	99,23	68,00	105,44	55,25	89,20	125,21	67,11
2015			65,28	24,95	104,95	88,47	183,93	101,79	129,29	139,82	156,10	59,04	121,03	141,98	124,95	212,55	47,50

4.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	4,71	1,86	8,44	4,71	9,06	18,94	8,74	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	6,26	2,81	11,22	7,11	11,55	21,40	12,68	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	9,61	3,29	18,91	11,50	51,74	22,95	61,48	-	16,67	-	-	27,00	25,74	13,44	9,59
	2008	29,98	14,03	52,75	39,49	135,80	46,48	145,27	-	-	45,08	38,52	21,61	26,80	48,74	19,23
	2009	22,16	14,24	31,66	19,79	75,62	34,11	78,32	30,11	31,15	12,45	34,58	42,28	55,03	18,59	11,03
	2010	22,66	12,66	33,70	18,01	89,86	34,74	74,58	23,08	68,04	8,80	45,73	21,13	36,95	21,68	16,64
	2011	25,11	9,60	44,00	24,77	110,59	49,38	115,61	30,66	91,44	28,98	52,59	26,43	47,05	28,52	16,38
	2012	40,40	15,30	71,24	60,89	146,06	67,25	86,58	71,94	91,80	-	58,80	47,70	116,36	37,04	32,85
	2013	36,28	14,67	60,13	37,97	154,27	74,03	91,93	72,07	86,35	26,20	63,23	50,71	91,95	40,68	30,98
	2014	37,51	14,18	63,12	41,62	149,70	82,46	97,12	72,88	100,78	19,54	72,79	44,44	75,38	51,27	35,74
	2015	39,59	14,71	64,06	36,83	158,76	86,17	60,97	71,49	148,64	40,87	60,15	98,97	99,22	124,97	26,26
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	34,51	11,15	65,02	89,80	50,39	19,54	23,31	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	36,19	13,16	69,28	96,27	56,08	19,48	30,49	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	38,01	12,94	74,97	97,81	34,97	56,27	29,04	-	116,71	-	-	31,91	27,37	33,61	32,80
	2008	58,98	23,75	109,30	139,91	71,00	84,60	41,37	-	-	12,95	53,23	38,15	44,03	35,87	29,21
	2009	77,52	34,11	129,63	167,53	58,30	137,58	52,79	36,53	1.015,18	15,98	61,50	46,44	54,17	46,21	34,20
	2010	80,02	31,22	133,91	172,53	67,28	157,69	56,67	34,05	22,02	16,35	59,79	27,83	56,46	38,81	34,92
	2011	104,58	38,91	184,62	246,01	94,63	184,41	74,12	41,78	30,80	31,56	70,39	38,14	66,89	47,19	49,48
	2012	114,28	34,85	211,86	264,58	120,11	225,66	80,17	393,12	58,52	47,33	80,09	45,02	114,82	73,57	53,58
	2013	138,92	52,45	234,35	290,67	146,13	257,29	98,65	129,81	60,70	55,31	91,06	49,17	123,50	84,12	60,40
	2014	149,48	50,72	257,87	317,94	141,80	299,46	106,17	466,62	77,55	67,20	103,93	38,20	109,34	96,98	67,75
	2015	154,88	49,19	258,84	328,42	129,21	277,68	99,93	544,89	64,95	78,37	98,27	55,98	134,69	78,58	69,30

4.26. Thanh Hóa

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		127.229	55.230	71.999	51.004	8.668	8.481	-	-	-	-	-	-	-	-	3.846
2006		137.497	59.354	78.143	53.805	10.334	9.518	-	-	-	-	-	-	-	-	4.486
2007		148.127	60.025	88.102	58.207	9.038	12.582	678	126	62	682	837	106	172	156	5.456
2008		150.111	59.576	90.535	59.183	9.026	12.880	744	135	112	738	864	99	182	170	6.402
2009		158.719	62.687	96.032	63.472	8.741	13.816	796	162	165	771	904	119	196	199	6.691
2010		159.576	60.397	99.179	66.202	8.882	13.789	778	167	138	915	1.162	130	238	218	6.560
2011		159.343	59.264	100.079	67.488	8.883	13.314	703	171	142	961	1.184	134	241	233	6.625
2012		176.850	62.561	114.289	77.226	9.670	15.464	668	222	50	1.032	1.505	225	318	394	7.515
2013		171.057	59.108	111.949	75.401	9.286	15.328	647	221	59	935	1.525	246	332	383	7.586
2014		172.451	55.398	117.053	78.173	9.526	16.332	835	238	66	1.016	1.655	212	367	416	8.217
2015		172.104	50.358	121.746	80.484	10.164	15.385	839	235	2.276	938	1.922	249	451	664	8.139
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		215.483	115.603	99.880	67.071	13.761	13.343	5.705	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		233.905	130.959	102.946	66.311	15.918	14.908	5.809	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		238.466	119.317	119.149	75.768	12.691	20.396	1.024	167	67	983	1.266	150	322	236	6.079
2008		239.774	117.959	121.815	76.247	12.230	21.212	1.123	189	118	1.139	1.313	128	325	258	7.533
2009		265.263	132.332	132.931	84.589	12.372	23.032	1.213	222	171	1.180	1.392	153	344	300	7.963
2010		268.982	126.697	142.285	91.387	12.423	24.431	1.207	248	168	1.281	1.960	189	455	409	8.127
2011		268.178	125.224	142.954	93.913	12.591	22.330	1.120	251	169	1.323	1.927	190	462	426	8.252
2012		288.427	130.420	158.007	102.769	13.098	26.228	961	303	53	1.486	2.421	266	679	665	9.078
2013		276.489	120.888	155.601	101.490	12.187	25.909	922	298	60	1.404	2.450	277	681	626	9.297
2014		281.081	115.627	165.454	106.421	12.537	28.242	1.243	340	69	1.609	2.766	237	814	711	10.465
2015		282.952	111.215	171.737	109.831	13.044	27.616	1.239	335	2.717	1.341	3.271	317	865	1.126	10.035

4.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		3.419.405	905.913	2.513.492	1.190.059	407.569	828.598	87.266	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		4.134.859	1.019.176	3.115.683	1.452.861	503.863	1.038.093	120.866	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		5.227.490	1.246.799	3.980.692	1.930.572	1.195.178	642.557	68.928	-	8.003	-	-	7.303	10.204	8.003	109.944
2008		6.418.501	1.403.352	5.015.149	2.896.436	984.278	849.523	70.734	-	-	29.370	40.307	7.547	11.603	8.242	117.109
2009		7.700.901	1.538.334	6.162.567	3.531.230	1.257.011	982.222	102.680	-	11.385	35.879	41.930	7.511	22.850	13.680	156.189
2010		11.360.096	2.059.416	9.300.680	5.258.406	1.728.358	1.837.608	126.247	-	17.602	-	58.784	10.020	47.829	27.297	188.528
2011		15.611.353	3.017.013	12.594.339	7.664.925	2.231.787	2.061.950	127.270	28.811	19.666	-	61.118	9.053	66.322	30.828	292.610
2012		16.962.386	3.836.120	13.126.266	8.051.321	2.572.484	1.635.229	108.753	56.155	2.938	-	118.961	14.914	88.905	79.461	397.145
2013		20.494.209	4.710.252	15.783.957	9.642.465	3.240.857	1.934.399	112.314	54.239	4.161	-	118.937	10.081	124.475	49.627	492.404
2014		22.152.952	4.710.252	17.442.700	10.541.934	3.240.857	2.466.227	144.390	66.321	5.266	-	205.036	12.712	141.367	52.227	566.363
2015		25.235.801	4.824.580	20.411.221	11.855.086	3.201.159	2.930.963	196.058	63.731	342.563	302.774	367.877	17.195	178.191	318.766	636.859
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.554.827	468.539	1.086.288	344.730	209.525	486.356	45.677	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.847.130	535.185	1.311.945	402.665	247.543	588.959	72.778	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.885.854	651.761	2.234.093	703.581	776.811	592.437	61.625	-	8.003	-	-	6.303	8.003	5.102	72.229
2008		3.492.622	819.031	2.673.591	933.117	873.871	655.071	63.337	-	-	21.964	32.647	6.498	8.505	5.184	73.397
2009		4.030.772	950.940	3.079.832	1.116.914	1.040.736	583.552	88.107	-	9.075	43.029	66.568	4.040	15.266	17.700	94.845
2010		6.612.156	1.312.092	5.300.064	2.239.104	1.443.864	1.272.309	102.067	-	15.989	-	40.459	8.529	37.970	23.066	116.709
2011		8.934.073	1.850.461	7.083.612	3.018.915	1.965.446	1.657.072	101.173	9.719	11.771	-	43.213	7.356	51.857	24.592	192.498
2012		10.573.336	2.269.283	8.304.054	4.389.295	2.181.861	1.168.183	63.884	25.803	2.610	-	77.556	13.236	72.922	67.196	241.509
2013		10.292.922	2.773.585	7.519.338	2.822.117	2.747.773	1.362.503	71.775	20.029	3.915	-	65.533	8.788	99.600	35.295	282.010
2014		11.562.877	2.773.585	8.789.292	3.447.528	2.747.773	1.827.577	110.169	21.920	5.314	-	129.095	11.221	117.669	42.762	328.265
2015		13.407.891	2.663.474	10.744.417	3.721.439	2.831.852	2.320.955	144.926	15.912	425.132	238.691	181.783	14.351	154.168	275.099	420.111

4.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		7.676.284	2.062.110	5.614.174	4.587.234	563.145	389.303	74.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		9.695.656	2.734.814	6.960.842	5.737.568	626.630	483.451	113.193	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		12.491.818	3.342.436	9.149.381	7.523.000	610.000	813.000	48.519	-	2.401	-	-	3.501	8.603	16.907	123.449	
2008		15.748.289	4.649.481	11.098.808	9.008.569	729.770	1.066.075	55.779	-	-	28.713	38.519	3.995	11.843	18.494	137.051	
2009		16.616.387	4.780.561	11.835.826	9.542.393	904.448	1.078.812	62.514	-	4.208	30.260	42.432	4.573	12.707	13.688	139.791	
2010		23.500.166	7.026.200	16.473.966	13.279.575	1.203.096	1.640.729	78.110	-	5.467	-	24.408	5.508	16.027	17.953	203.093	
2011		30.510.932	8.629.701	21.881.231	17.801.264	1.403.537	2.174.965	77.994	26.488	6.542	-	32.832	7.535	40.741	23.741	285.592	
2012		34.996.700	6.913.573	28.083.127	22.489.723	1.707.737	2.794.862	83.355	57.370	1.782	111.411	146.104	11.435	65.229	55.321	558.798	
2013		47.094.876	14.425.799	32.669.077	26.197.473	2.201.484	3.403.636	88.984	63.655	3.955	-	95.952	24.783	79.471	51.076	458.608	
2014		50.355.406	14.425.799	35.929.607	28.488.338	2.201.484	4.146.874	107.537	73.985	4.539	-	179.517	29.336	95.936	36.701	565.362	
2015		61.045.130	16.175.214	44.869.916	35.466.883	2.489.704	4.992.991	133.705	89.529	93.856	189.192	275.853	36.357	134.951	94.900	871.996	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,69	2,09	1,39	1,32	1,59	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,70	2,21	1,32	1,23	1,54	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,61	1,99	1,35	1,30	1,40	1,62	1,51	1,33	1,08	1,44	1,51	1,42	1,87	1,51	1,11	
2008		1,60	1,98	1,35	1,29	1,35	1,65	1,51	1,40	1,05	1,54	1,52	1,29	1,79	1,52	1,18	
2009		1,67	2,11	1,38	1,33	1,42	1,67	1,52	1,37	1,04	1,53	1,54	1,29	1,76	1,51	1,19	
2010		1,69	2,10	1,43	1,38	1,40	1,77	1,55	1,49	1,22	1,40	1,69	1,45	1,91	1,88	1,24	
2011		1,68	2,11	1,43	1,39	1,42	1,68	1,59	1,47	1,19	1,38	1,63	1,42	1,92	1,83	1,25	
2012		1,63	2,08	1,38	1,33	1,35	1,70	1,44	1,36	1,06	1,44	1,61	1,18	2,14	1,69	1,21	
2013		1,62	2,05	1,39	1,35	1,31	1,69	1,43	1,35	1,02	1,50	1,61	1,13	2,05	1,63	1,23	
2014		1,63	2,09	1,41	1,36	1,32	1,73	1,49	1,43	1,05	1,58	1,67	1,12	2,22	1,71	1,27	
2015		1,64	2,21	1,41	1,36	1,28	1,79	1,48	1,43	1,19	1,43	1,70	1,27	1,92	1,70	1,23	

4.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		26,88	16,40	34,91	23,33	47,02	97,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		30,07	17,17	39,87	27,00	48,76	109,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		35,29	20,77	45,18	33,17	132,24	51,07	101,66	-	129,08	-	-	68,90	59,33	51,30	20,15
2008		42,76	23,56	55,39	48,94	109,05	65,96	95,07	-	-	39,80	46,65	76,23	63,75	48,48	18,29
2009		48,52	24,54	64,17	55,63	143,81	71,09	129,00	-	69,00	46,54	46,38	63,12	116,58	68,75	23,34
2010		71,19	34,10	93,78	79,43	194,59	133,27	162,27	-	127,55	-	50,59	77,08	200,96	125,22	28,74
2011		97,97	50,91	125,84	113,57	251,24	154,87	181,04	168,48	138,49	-	51,62	67,56	275,19	132,31	44,17
2012		95,91	61,32	114,85	104,26	266,03	105,74	162,80	252,95	58,76	-	79,04	66,28	279,58	201,68	52,85
2013		119,81	79,69	140,99	127,88	349,00	126,20	173,59	245,43	70,52	-	77,99	40,98	374,92	129,57	64,91
2014		128,46	85,03	149,02	134,85	340,21	151,01	172,92	278,66	79,79	-	123,89	59,96	385,20	125,55	68,93
2015		146,63	95,81	167,65	147,30	314,95	190,51	233,68	271,20	150,51	322,79	191,40	69,05	395,10	480,07	78,25
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		12,22	8,48	15,09	6,76	24,17	57,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		13,43	9,02	16,79	7,48	23,95	61,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		19,48	10,86	25,36	12,09	85,95	47,09	90,89	-	129,08	-	-	59,46	46,53	32,71	13,24
2008		23,27	13,75	29,53	15,77	96,82	50,86	85,13	-	-	29,76	37,79	65,64	46,73	30,49	11,46
2009		25,40	15,17	32,07	17,60	119,06	42,24	110,69	-	55,00	55,81	73,64	33,95	77,89	88,94	14,17
2010		41,44	21,72	53,44	33,82	162,56	92,27	131,19	-	115,86	-	34,82	65,61	159,54	105,81	17,79
2011		56,07	31,22	70,78	44,73	221,26	124,46	143,92	56,84	82,89	-	36,50	54,89	215,18	105,54	29,06
2012		59,79	36,27	72,66	56,84	225,63	75,54	95,63	116,23	52,19	-	51,53	58,83	229,32	170,55	32,14
2013		60,17	46,92	67,17	37,43	295,90	88,89	110,94	90,63	66,36	-	42,97	35,72	300,00	92,15	37,18
2014		67,05	50,07	75,09	44,10	288,45	111,90	131,94	92,10	80,51	-	78,00	52,93	320,62	102,79	39,95
2015		77,91	52,89	88,25	46,24	278,62	150,86	172,74	67,71	186,79	254,47	94,58	57,64	341,84	414,31	51,62

4.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		60,33	37,34	77,98	89,94	64,97	45,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		70,52	46,08	89,08	106,64	60,64	50,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		84,33	55,68	103,85	129,25	67,49	64,62	71,56	-	38,73	-	-	33,03	50,02	108,38	22,63
2008		104,91	78,04	122,59	152,22	80,85	82,77	74,97	-	-	38,91	44,58	40,35	65,07	108,79	21,41
2009		104,69	76,26	123,25	150,34	103,47	78,08	78,53	-	25,50	39,25	46,94	38,43	64,83	68,79	20,89
2010		147,27	116,33	166,10	200,59	135,45	118,99	100,40	-	39,62	-	21,01	42,37	67,34	82,35	30,96
2011		191,48	145,61	218,64	263,77	158,00	163,36	110,94	154,90	46,07	-	27,73	56,23	169,05	101,89	43,11
2012		197,89	110,51	245,72	291,22	176,60	180,73	124,78	258,42	35,64	107,96	97,08	50,82	205,12	140,41	74,36
2013		275,32	244,06	291,82	347,44	237,08	222,05	137,53	288,03	67,04	-	62,92	100,74	239,37	133,36	60,45
2014		292,00	260,40	306,95	364,43	231,10	253,91	128,79	310,86	68,77	-	108,47	138,38	261,41	88,22	68,80
2015		354,70	321,20	368,55	440,67	244,95	324,54	159,36	380,97	41,24	201,70	143,52	146,01	299,23	142,92	107,14
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		15,87	7,84	25,17	17,74	29,62	62,10	15,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		17,68	7,78	30,27	21,91	31,65	69,63	20,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,92	10,45	33,41	25,48	94,18	31,50	67,31	-	119,45	-	-	48,69	31,69	33,91	18,09
2008		26,77	11,90	41,17	37,99	80,48	40,05	62,99	-	-	25,79	30,70	58,96	35,70	31,95	15,55
2009		29,03	11,62	46,36	41,75	101,60	42,65	84,65	-	66,58	30,41	30,12	49,09	66,42	45,60	19,61
2010		42,23	16,25	65,37	57,54	139,13	75,22	104,60	-	104,77	-	29,99	53,02	105,12	66,74	23,20
2011		58,21	24,09	88,10	81,62	177,25	92,34	113,63	114,78	116,36	-	31,72	47,65	143,55	72,37	35,46
2012		58,81	29,41	83,07	78,34	196,40	62,35	113,17	185,33	55,44	-	49,14	56,07	130,94	119,49	43,75
2013		74,12	38,96	101,44	95,01	265,93	74,66	121,82	182,01	69,35	-	48,55	36,39	182,78	79,28	52,96
2014		78,81	40,74	105,42	99,06	258,50	87,32	116,16	195,06	76,32	-	74,13	53,64	173,67	73,46	54,12
2015		89,19	43,38	118,85	107,94	245,41	106,13	158,24	190,24	126,08	225,78	112,47	54,24	206,00	283,10	63,46

4.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		7,22	4,05	10,88	5,14	15,23	36,45	8,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		7,90	4,09	12,74	6,07	15,55	39,51	12,53	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		12,10	5,46	18,75	9,29	61,21	29,05	60,18	-	119,45	-	-	42,02	24,85	21,62	11,88
2008		14,57	6,94	21,95	12,24	71,45	30,88	56,40	-	-	19,28	24,86	50,77	26,17	20,09	9,74
2009		15,20	7,19	23,17	13,20	84,12	25,34	72,64	-	53,07	36,47	47,82	26,40	44,38	59,00	11,91
2010		24,58	10,36	37,25	24,50	116,23	52,08	84,56	-	95,17	-	20,64	45,13	83,45	56,40	14,36
2011		33,31	14,78	49,55	32,15	156,10	74,21	90,33	38,72	69,65	-	22,43	38,71	112,25	57,73	23,33
2012		36,66	17,40	52,55	42,71	166,58	44,54	66,48	85,16	49,24	-	32,03	49,76	107,40	101,05	26,60
2013		37,23	22,94	48,32	27,81	225,47	52,59	77,85	67,21	65,26	-	26,75	31,72	146,26	56,38	30,33
2014		41,14	23,99	53,12	32,40	219,17	64,71	88,63	64,47	77,01	-	46,67	47,35	144,56	60,14	31,37
2015		47,39	23,95	62,56	33,88	217,10	84,04	116,97	47,50	156,47	177,99	55,57	45,27	178,23	244,32	41,86
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		35,62	17,84	56,21	68,39	40,92	29,18	13,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		41,45	20,88	67,62	86,53	39,37	32,43	19,49	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		52,38	28,01	76,79	99,29	48,07	39,86	47,38	-	35,84	-	-	23,34	26,72	71,64	20,31
2008		65,68	39,42	91,11	118,15	59,67	50,26	49,67	-	-	25,21	29,34	31,21	36,44	71,68	18,19
2009		62,64	36,13	89,04	112,81	73,10	46,84	51,54	-	24,61	25,64	30,48	29,89	36,94	45,63	17,56
2010		87,37	55,46	115,78	145,31	96,84	67,16	64,71	-	32,54	-	12,45	29,14	35,22	43,90	24,99
2011		113,77	68,91	153,06	189,55	111,47	97,40	69,64	105,53	38,71	-	17,04	39,66	88,18	55,73	34,61
2012		121,34	53,01	177,73	218,84	130,38	106,56	86,74	189,34	33,62	74,97	60,35	42,99	96,07	83,19	61,56
2013		170,33	119,33	209,95	258,13	180,64	131,37	96,51	213,61	65,92	-	39,16	89,47	116,70	81,59	49,33
2014		179,15	124,76	217,16	267,69	175,60	146,83	86,51	217,60	65,78	-	64,90	123,78	117,86	51,62	54,02
2015		215,74	145,44	261,27	322,92	190,87	180,80	107,91	267,25	34,54	141,08	84,33	114,69	156,01	84,28	86,90

4.27. Nghệ An

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		91.156	33.437	57.719	37.164	8.873	6.106	-	-	-	-	-	-	-	-	5.576
2006		97.558	38.245	59.313	38.656	9.413	5.986	-	-	-	-	-	-	-	-	5.258
2007		109.144	35.103	74.041	47.209	8.493	11.609	589	84	16	615	894	107	200	253	3.972
2008		117.152	39.977	77.175	48.805	8.156	11.826	680	119	18	679	876	143	241	296	5.336
2009		120.195	40.921	79.274	49.709	8.636	12.039	711	137	65	695	923	162	260	325	5.612
2010		125.613	39.760	85.853	53.514	8.880	9.786	570	157	5.353	760	1.263	108	209	282	4.971
2011		135.053	42.135	92.918	59.163	9.081	10.723	486	158	5.209	784	1.354	106	211	288	5.355
2012		138.196	42.169	96.027	62.140	9.137	15.045	458	149	773	662	1.360	145	216	398	5.544
2013		140.255	41.603	98.652	62.791	9.707	11.316	574	158	5.545	665	1.396	152	223	418	5.707
2014		143.479	40.746	102.733	65.216	10.298	11.754	638	160	5.499	715	1.493	151	313	434	6.062
2015		148.051	41.324	106.727	67.440	9.970	13.430	600	140	5.503	684	1.939	167	350	499	6.005
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		136.363	59.619	76.744	46.981	10.771	12.380	6.612	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		132.513	60.441	72.072	44.464	9.557	12.334	5.717	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		171.942	74.117	97.825	60.021	11.451	17.667	864	109	22	782	1.439	147	333	361	4.629
2008		179.510	77.294	102.216	61.466	11.097	18.856	974	145	26	882	1.319	187	388	420	6.456
2009		191.587	84.645	106.942	65.105	10.962	19.141	1.034	169	77	933	1.432	215	419	471	6.984
2010		207.981	89.444	118.537	70.610	12.051	18.231	837	208	6.410	1.099	2.007	162	364	471	6.087
2011		260.777	135.238	125.539	76.146	12.178	19.605	713	202	5.931	1.145	2.118	153	357	463	6.528
2012		227.154	97.478	129.676	80.791	11.965	24.054	655	192	822	991	2.140	240	419	669	6.738
2013		230.704	98.239	132.465	81.000	12.510	20.398	838	208	6.037	994	2.175	251	441	707	6.906
2014		232.163	93.422	138.741	83.751	13.244	21.508	957	209	6.001	1.092	2.370	268	1.086	743	7.512
2015		240.243	95.999	144.244	87.722	12.400	24.091	843	206	6.028	1.015	2.995	266	638	843	7.197

4.27. Nghệ An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.154.036	591.192	1.562.844	721.648	126.972	591.627	122.597	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2.706.160	754.256	1.951.904	921.528	152.846	753.185	124.345	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		4.497.398	957.083	3.540.316	1.776.710	845.338	639.156	55.722	-	-	-	-	1.701	17.207	18.107	186.375
2008		5.097.237	1.347.176	3.750.061	1.774.838	1.103.222	585.942	67.791	-	-	35.467	49.732	3.242	15.483	25.978	88.366
2009		8.154.913	2.821.086	5.333.827	2.934.495	1.100.054	839.134	91.057	21.320	21.170	36.808	76.873	4.547	42.655	32.873	132.842
2010		9.601.242	1.767.737	7.833.505	4.111.809	1.933.299	1.013.315	106.970	-	306.256	-	70.501	9.647	46.388	44.133	191.188
2011		11.629.564	2.203.689	9.425.875	4.951.531	2.449.751	1.019.078	88.564	28.435	452.758	-	122.904	5.190	55.835	29.061	222.768
2012		18.649.074	3.189.255	15.459.819	6.248.550	2.069.189	6.356.867	79.995	22.259	112.684	-	101.849	12.656	52.569	101.619	301.583
2013		15.304.002	3.184.781	12.119.221	6.702.163	2.871.396	1.265.948	84.741	45.916	650.133	-	111.311	8.803	44.992	77.008	256.811
2014		17.197.823	3.184.781	14.013.042	7.710.935	2.871.396	1.284.957	142.585	31.749	882.268	475.852	168.532	11.837	82.162	66.681	284.089
2015		18.427.959	3.997.653	14.430.306	7.526.900	3.318.623	1.960.895	141.997	44.764	576.278	72.538	300.295	10.448	75.859	127.640	274.071
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		904.998	186.019	718.979	181.495	81.877	373.358	82.249	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.112.905	247.344	865.561	210.834	84.479	481.186	89.062	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.324.930	477.991	1.846.938	467.487	738.995	445.678	45.618	-	-	-	-	1.501	9.804	13.505	124.350
2008		2.848.088	668.507	2.179.581	628.765	894.054	463.039	62.819	-	-	27.513	29.642	2.836	10.901	23.751	36.261
2009		5.418.554	2.025.221	3.393.333	1.348.879	987.966	713.381	83.098	5.100	21.012	28.660	45.165	4.179	34.426	31.043	90.424
2010		5.875.428	956.318	4.919.110	1.874.823	1.635.089	788.192	92.751	-	289.490	-	32.184	8.433	39.406	38.634	120.109
2011		6.874.230	1.106.773	5.767.457	1.871.530	2.376.629	715.674	77.127	9.712	426.721	-	62.626	4.053	51.523	25.359	146.504
2012		18.799.449	1.714.996	17.084.453	9.045.883	1.770.703	5.737.782	50.689	6.051	96.656	-	39.081	8.525	47.161	91.574	190.349
2013		8.858.841	1.877.014	6.981.827	2.511.094	2.611.336	822.127	48.939	13.400	635.723	-	62.097	7.646	40.490	71.864	157.111
2014		9.808.017	1.877.014	7.931.003	2.773.990	2.611.336	969.882	84.731	8.070	815.926	280.131	95.089	9.082	67.502	52.757	162.508
2015		11.112.440	2.257.081	8.855.359	3.046.873	3.017.602	1.583.196	113.799	9.013	493.111	53.135	199.654	8.362	62.120	110.203	158.293

4.27. Nghệ An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			8.487.173	1.182.491	7.304.682	5.600.402	941.905	632.670	129.705	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			8.462.363	1.629.686	6.832.677	5.308.076	621.934	755.538	147.129	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			10.470.338	1.913.665	8.556.672	6.601.000	774.000	904.762	42.117	-	-	-	-	1.801	13.405	8.904	210.684
2008			15.558.444	2.434.942	13.123.502	10.031.994	1.138.590	1.475.866	78.506	-	-	48.573	64.678	6.573	18.598	33.099	227.025
2009			17.801.889	4.353.420	13.448.469	9.855.749	1.051.403	1.773.353	90.327	44.300	4.198	58.218	103.856	7.693	52.130	47.349	359.893
2010			19.444.801	3.957.790	15.487.012	10.611.310	1.895.951	2.291.062	72.478	-	140.240	-	83.557	29.139	31.206	38.421	293.648
2011			24.929.942	5.795.425	19.134.517	14.819.580	1.589.586	1.895.630	54.174	25.292	172.418	-	94.159	9.376	34.373	50.221	389.706
2012			32.174.128	6.038.698	26.135.430	18.747.457	2.231.539	3.941.316	70.072	83.949	43.272	155.843	181.525	15.163	59.801	83.975	521.519
2013			41.938.023	8.555.101	33.382.922	25.832.357	2.696.185	3.870.460	63.000	28.497	229.476	-	93.735	8.622	50.005	59.138	451.447
2014			48.267.909	8.555.101	39.712.808	31.268.955	2.696.185	4.069.488	123.525	37.496	215.676	305.529	223.379	12.912	117.104	66.389	576.170
2015			54.547.266	16.089.996	38.457.270	28.387.563	3.024.429	5.293.271	112.296	81.494	191.397	136.442	342.144	12.825	171.240	105.536	598.635
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở Person engaged/Estab.	Người Person																
2005			1,50	1,78	1,33	1,26	1,21	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,36	1,58	1,22	1,15	1,02	2,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,58	2,11	1,32	1,27	1,35	1,52	1,47	1,30	1,38	1,27	1,61	1,37	1,67	1,43	1,17
2008			1,53	1,93	1,32	1,26	1,36	1,59	1,43	1,22	1,44	1,30	1,51	1,31	1,61	1,42	1,21
2009			1,59	2,07	1,35	1,31	1,27	1,59	1,45	1,23	1,18	1,34	1,55	1,33	1,61	1,45	1,24
2010			1,66	2,25	1,38	1,32	1,36	1,86	1,47	1,32	1,20	1,45	1,59	1,50	1,74	1,67	1,22
2011			1,93	3,21	1,35	1,29	1,34	1,83	1,47	1,28	1,14	1,46	1,56	1,44	1,69	1,61	1,22
2012			1,64	2,31	1,35	1,30	1,31	1,60	1,43	1,29	1,06	1,50	1,57	1,66	1,94	1,68	1,22
2013			1,64	2,36	1,34	1,29	1,29	1,80	1,46	1,32	1,09	1,49	1,56	1,65	1,98	1,69	1,21
2014			1,62	2,29	1,35	1,28	1,29	1,83	1,50	1,31	1,09	1,53	1,59	1,77	3,47	1,71	1,24
2015			1,62	2,32	1,35	1,30	1,24	1,79	1,41	1,47	1,10	1,48	1,54	1,59	1,82	1,69	1,20

4.27. Nghệ An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		23,63	17,68	27,08	19,42	14,31	96,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		27,74	19,72	32,91	23,84	16,24	125,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		41,21	27,26	47,82	37,63	99,53	55,06	94,60	-	-	-	-	15,89	86,03	71,57	46,92
2008		43,51	33,70	48,59	36,37	135,27	49,55	99,69	-	-	52,23	56,77	22,67	64,24	87,76	16,56
2009		67,85	68,94	67,28	59,03	127,38	69,70	128,07	155,62	325,68	52,96	83,29	28,07	164,06	101,15	23,67
2010		76,44	44,46	91,24	76,84	217,71	103,55	187,67	-	57,21	-	55,82	89,33	221,95	156,50	38,46
2011		86,11	52,30	101,44	83,69	269,77	95,04	182,23	179,97	86,92	-	90,77	48,96	264,62	100,91	41,60
2012		134,95	75,63	160,99	100,56	226,46	422,52	174,66	149,39	145,78	-	74,89	87,28	243,38	255,32	54,40
2013		109,12	76,55	122,85	106,74	295,81	111,87	147,63	290,60	117,25	-	79,74	57,91	201,76	184,23	45,00
2014		119,86	78,16	136,40	118,24	278,83	109,32	223,49	198,43	160,44	665,53	112,88	78,39	262,50	153,64	46,86
2015		124,47	96,74	135,21	111,61	332,86	146,01	236,66	319,74	104,72	106,05	154,87	62,56	216,74	255,79	45,64
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		9,93	5,56	12,46	4,88	9,23	61,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		11,41	6,47	14,59	5,45	8,97	80,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,30	13,62	24,94	9,90	87,01	38,39	77,45	-	-	-	-	14,02	49,02	53,38	31,31
2008		24,31	16,72	28,24	12,88	109,62	39,15	92,38	-	-	40,52	33,84	19,83	45,23	80,24	6,80
2009		45,08	49,49	42,81	27,14	114,40	59,26	116,88	37,23	323,26	41,24	48,93	25,79	132,41	95,52	16,11
2010		46,77	24,05	57,30	35,03	184,13	80,54	162,72	-	54,08	-	25,48	78,08	188,55	137,00	24,16
2011		50,90	26,27	62,07	31,63	261,71	66,74	158,70	61,47	81,92	-	46,25	38,23	244,19	88,05	27,36
2012		136,03	40,67	177,91	145,57	193,79	381,37	110,67	40,61	125,04	-	28,74	58,79	218,34	230,09	34,33
2013		63,16	45,12	70,77	39,99	269,02	72,65	85,26	84,81	114,65	-	44,48	50,30	181,57	171,92	27,53
2014		68,36	46,07	77,20	42,54	253,58	82,52	132,81	50,44	148,38	391,79	63,69	60,15	215,66	121,56	26,81
2015		75,06	54,62	82,97	45,18	302,67	117,89	189,66	64,38	89,61	77,68	102,97	50,07	177,48	220,85	26,36

4.27. Nghệ An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		93,11	35,36	126,56	150,69	106,15	103,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		86,74	42,61	115,20	137,32	66,07	126,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		95,93	54,52	115,57	139,83	91,13	77,94	71,51	-	-	-	-	16,83	67,03	35,19	53,04
2008		132,81	60,91	170,05	205,55	139,60	124,80	115,45	-	-	71,54	73,83	45,97	77,17	111,82	42,55
2009		148,11	106,39	169,65	198,27	121,75	147,30	127,04	323,36	64,58	83,77	112,52	47,49	200,50	145,69	64,13
2010		154,80	99,54	180,39	198,29	213,51	234,12	127,15	-	26,20	-	66,16	269,80	149,31	136,25	59,07
2011		184,59	137,54	205,93	250,49	175,05	176,78	111,47	160,08	33,10	-	69,54	88,45	162,91	174,38	72,77
2012		232,82	143,20	272,17	301,70	244,23	261,97	153,00	563,41	55,98	235,41	133,47	104,57	276,86	210,99	94,07
2013		299,01	205,64	338,39	411,40	277,76	342,03	109,76	180,36	41,38	-	67,15	56,72	224,24	141,48	79,10
2014		336,41	209,96	386,56	479,47	261,82	346,22	193,61	234,35	39,22	427,31	149,62	85,51	374,14	152,97	95,05
2015		368,44	389,36	360,33	420,93	303,35	394,14	187,16	582,10	34,78	199,48	176,45	76,79	489,26	211,50	99,69
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		15,80	9,92	20,36	15,36	11,79	47,79	18,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		20,42	12,48	27,08	20,73	15,99	61,07	21,75	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		26,16	12,91	36,19	29,60	73,82	36,18	64,49	-	-	-	-	11,57	51,67	50,16	40,26
2008		28,40	17,43	36,69	28,88	99,42	31,07	69,60	-	-	40,21	37,70	17,34	39,90	61,85	13,69
2009		42,57	33,33	49,88	45,07	100,35	43,84	88,06	126,15	274,93	39,45	53,68	21,15	101,80	69,79	19,02
2010		46,16	19,76	66,08	58,23	160,43	55,58	127,80	-	47,78	-	35,13	59,55	127,44	93,70	31,41
2011		44,60	16,29	75,08	65,03	201,16	51,98	124,21	140,77	76,34	-	58,03	33,92	156,40	62,77	34,12
2012		82,10	32,72	119,22	77,34	172,94	264,27	122,13	115,93	137,09	-	47,59	52,73	125,46	151,90	44,76
2013		66,34	32,42	91,49	82,74	229,53	62,06	101,12	220,75	107,69	-	51,18	35,07	102,02	108,92	37,19
2014		74,08	34,09	101,00	92,07	216,81	59,74	148,99	151,91	147,02	435,76	71,11	44,17	75,66	89,75	37,82
2015		76,71	41,64	100,04	85,80	267,63	81,40	168,44	217,30	95,60	71,47	100,27	39,28	118,90	151,41	38,08

4.27. Nghệ An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		6,64	3,12	9,37	3,86	7,60	30,16	12,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		8,40	4,09	12,01	4,74	8,84	39,01	15,58	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		13,52	6,45	18,88	7,79	64,54	25,23	52,80	-	-	-	-	10,21	29,44	37,41	26,86
2008		15,87	8,65	21,32	10,23	80,57	24,56	64,50	-	-	31,19	22,47	15,17	28,10	56,55	5,62
2009		28,28	23,93	31,73	20,72	90,13	37,27	80,37	30,18	272,88	30,72	31,54	19,44	82,16	65,91	12,95
2010		28,25	10,69	41,50	26,55	135,68	43,23	110,81	-	45,16	-	16,04	52,06	108,26	82,02	19,73
2011		26,36	8,18	45,94	24,58	195,16	36,50	108,17	48,08	71,95	-	29,57	26,49	144,32	54,77	22,44
2012		82,76	17,59	131,75	111,97	147,99	238,54	77,39	31,52	117,59	-	18,26	35,52	112,56	136,88	28,25
2013		38,40	19,11	52,71	31,00	208,74	40,30	58,40	64,42	105,30	-	28,55	30,46	91,81	101,65	22,75
2014		42,25	20,09	57,16	33,12	197,17	45,09	88,54	38,61	135,97	256,53	40,12	33,89	62,16	71,01	21,63
2015		46,25	23,51	61,39	34,73	243,35	65,72	134,99	43,75	81,80	52,35	66,66	31,43	97,37	130,73	21,99
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		62,24	19,83	95,18	119,21	87,45	51,10	19,62	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		63,86	26,96	94,80	119,38	65,08	61,26	25,74	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		60,89	25,82	87,47	109,98	67,59	51,21	48,75	-	-	-	-	12,25	40,26	24,66	45,51
2008		86,67	31,50	128,39	163,21	102,60	78,27	80,60	-	-	55,07	49,04	35,15	47,93	78,81	35,16
2009		92,92	51,43	125,75	151,38	95,91	92,65	87,36	262,13	54,51	62,40	72,53	35,78	124,42	100,53	51,53
2010		93,49	44,25	130,65	150,28	157,33	125,67	86,59	-	21,88	-	41,63	179,87	85,73	81,57	48,24
2011		95,60	42,85	152,42	194,62	130,53	96,69	75,98	125,21	29,07	-	44,46	61,28	96,28	108,47	59,70
2012		141,64	61,95	201,54	232,05	186,51	163,85	106,98	437,23	52,64	157,26	84,82	63,18	142,72	125,52	77,40
2013		181,78	87,08	252,01	318,92	215,52	189,75	75,18	137,01	38,01	-	43,10	34,35	113,39	83,65	65,37
2014		207,91	91,57	286,24	373,36	203,58	189,21	129,07	179,41	35,94	279,79	94,25	48,18	107,83	89,35	76,70
2015		227,05	167,61	266,61	323,61	243,91	219,72	133,21	395,60	31,75	134,43	114,24	48,21	268,40	125,19	83,18

4.28. Hà Tĩnh

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		43.466	12.990	30.476	21.953	4.294	2.476	-	-	-	-	-	-	-	-	1.753
2006		53.173	15.299	37.874	26.620	5.033	3.192	-	-	-	-	-	-	-	-	3.029
2007		48.870	13.688	35.182	23.745	4.227	4.197	202	16	118	201	378	35	68	220	1.775
2008		51.361	14.605	36.756	24.983	3.734	4.677	222	17	123	214	427	19	72	257	2.011
2009		53.109	15.161	37.948	25.192	3.970	4.941	253	19	170	241	475	25	91	312	2.259
2010		57.835	15.916	41.919	27.786	3.885	5.926	156	53	623	251	604	43	98	280	2.214
2011		59.890	16.895	42.995	28.655	4.075	5.879	151	55	610	255	622	43	97	284	2.269
2012		65.368	18.539	46.829	31.214	4.065	6.532	140	79	770	272	665	68	88	329	2.607
2013		66.549	18.892	47.657	31.462	4.102	6.739	183	86	852	284	696	74	93	351	2.735
2014		67.441	17.836	49.605	32.941	4.383	6.015	210	101	1.466	298	736	48	101	386	2.920
2015		70.597	16.038	54.559	34.788	4.174	6.501	308	93	3.647	304	901	35	147	417	3.244
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		65.621	25.891	39.730	27.275	4.324	5.764	2.367	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		75.072	28.160	46.912	31.764	5.236	6.311	3.601	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		72.110	27.173	44.937	28.830	5.255	7.006	316	20	121	289	653	56	127	285	1.979
2008		76.136	28.961	47.175	30.101	4.781	7.949	352	24	130	300	732	28	136	345	2.297
2009		83.128	33.532	49.596	31.125	4.988	8.292	415	27	185	355	860	40	185	436	2.688
2010		95.225	33.670	61.555	41.124	4.610	9.976	217	73	652	390	1.268	49	129	441	2.626
2011		103.322	40.057	63.265	42.110	4.795	10.337	233	77	641	401	1.308	48	127	454	2.734
2012		114.215	49.613	64.602	42.807	4.708	10.423	201	107	831	424	1.300	72	164	539	3.026
2013		116.055	48.643	67.412	44.328	4.752	11.213	277	115	904	444	1.366	78	175	575	3.185
2014		115.248	45.627	69.621	45.444	5.127	10.574	317	141	1.800	465	1.390	83	169	636	3.475
2015		120.817	37.582	83.235	50.941	5.365	13.863	507	160	4.472	572	1.676	113	389	813	4.364

4.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			980.749	176.407	804.342	477.582	48.278	237.813	40.669	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.269.697	207.103	1.062.594	668.083	55.407	257.252	81.852	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.446.278	279.612	2.166.666	577.931	330.032	1.215.386	15.306	-	2.001	-	-	300	1.801	7.903	16.006
2008			1.953.336	313.530	1.639.806	952.950	437.274	161.394	20.062	-	-	7.835	20.752	323	2.332	12.795	24.089
2009			3.085.088	538.889	2.546.199	1.550.588	656.921	156.187	24.371	3.210	-	18.455	40.968	2.049	4.366	27.856	61.229
2010			3.726.950	648.853	3.078.098	1.608.028	689.917	567.626	19.178	-	30.288	-	52.094	1.441	18.178	29.203	62.145
2011			5.744.803	896.057	4.848.747	2.614.186	743.807	1.230.407	23.734	10.983	24.099	3.540	102.443	2.915	7.650	29.560	55.423
2012			6.526.312	1.059.917	5.466.395	2.877.977	889.149	1.391.065	19.092	9.691	58.041	-	40.641	3.102	13.324	44.954	119.357
2013			6.913.183	1.172.379	5.740.804	3.048.313	762.711	1.460.194	25.976	14.123	99.250	42.927	75.666	4.718	22.207	58.105	126.616
2014			5.944.596	1.172.379	4.772.217	2.550.272	762.711	900.787	32.886	21.956	185.163	47.723	85.536	1.781	25.922	63.447	94.034
2015			8.075.769	1.034.290	7.041.479	3.611.832	1.205.737	1.271.706	91.524	14.373	328.140	38.875	154.048	1.918	62.479	137.010	123.839
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			409.829	63.756	346.073	133.371	27.171	160.862	24.669	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			520.973	60.734	460.239	143.800	30.573	199.765	86.100	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.881.352	139.856	1.741.496	225.190	322.829	1.158.362	15.106	-	901	-	-	300	1.701	6.704	10.403
2008			1.187.412	203.638	983.774	340.558	445.878	122.246	22.360	-	-	7.697	15.326	414	1.952	11.805	15.538
2009			1.808.890	330.249	1.478.641	597.077	591.071	139.668	29.903	801	-	16.393	32.349	2.088	4.346	26.481	38.466
2010			2.576.585	407.798	2.168.787	748.898	690.449	524.544	19.037	-	37.110	-	46.166	1.990	19.996	29.503	51.094
2011			3.956.109	613.618	3.342.491	1.034.937	742.321	1.285.819	25.887	3.299	34.265	2.030	120.627	3.174	9.726	31.972	48.434
2012			5.860.588	595.828	5.264.760	2.781.164	888.090	1.314.297	15.188	3.436	75.255	-	34.109	3.731	12.175	48.853	88.462
2013			4.387.358	654.154	3.733.204	1.070.897	903.286	1.361.830	16.261	5.563	110.590	37.941	60.061	5.252	21.929	50.764	88.834
2014			3.954.206	654.154	3.300.053	1.098.703	903.286	800.610	23.140	9.532	201.537	38.042	79.193	1.975	24.639	62.785	56.611
2015			5.236.398	606.764	4.629.635	1.465.362	1.227.025	1.088.284	49.058	5.520	330.409	29.258	140.612	2.706	68.450	145.720	77.229

4.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			3.353.694	518.462	2.835.232	2.294.287	274.552	207.231	59.162	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.979.007	537.949	3.441.058	2.674.124	304.200	364.296	98.438	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			7.011.279	942.877	6.068.402	4.813.000	529.912	587.435	12.505	-	1.100	-	-	5.102	5.802	19.308	94.238
2008			7.114.625	927.266	6.187.359	4.458.386	609.638	949.142	11.995	-	-	10.850	30.595	582	3.887	21.318	90.966
2009			10.108.574	1.560.193	8.548.381	6.468.660	747.628	1.067.864	20.508	5.385	-	26.018	48.760	2.279	4.501	30.606	126.171
2010			9.182.300	1.617.273	7.565.027	5.705.864	707.993	882.466	19.925	-	15.688	-	53.010	3.242	15.147	27.940	133.752
2011			17.606.392	2.550.070	15.056.322	11.825.064	1.074.187	1.784.893	25.248	15.951	16.598	6.770	74.152	7.873	11.141	32.628	181.818
2012			21.862.358	3.006.493	18.855.865	14.781.098	1.401.613	1.997.851	22.919	40.970	35.345	55.157	134.966	8.099	38.688	76.429	262.730
2013			33.136.923	2.479.280	30.657.643	25.925.065	1.074.074	2.911.964	24.085	25.337	27.606	61.747	284.776	2.268	35.374	62.923	222.423
2014			19.699.173	2.479.280	17.219.893	13.240.860	1.074.074	2.170.578	32.147	28.793	84.516	90.418	140.878	3.974	47.472	58.550	247.635
2015			35.385.515	3.265.349	32.120.166	24.805.138	1.861.788	4.259.483	73.253	40.840	64.685	91.333	264.360	6.285	68.327	119.437	465.237
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,51	1,99	1,30	1,24	1,01	2,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,41	1,84	1,24	1,19	1,04	1,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,48	1,99	1,28	1,21	1,24	1,67	1,56	1,25	1,03	1,44	1,73	1,60	1,87	1,30	1,11
2008			1,48	1,98	1,28	1,20	1,28	1,70	1,59	1,41	1,06	1,40	1,71	1,47	1,89	1,34	1,14
2009			1,57	2,21	1,31	1,24	1,26	1,68	1,64	1,42	1,09	1,47	1,81	1,60	2,03	1,40	1,19
2010			1,65	2,12	1,47	1,48	1,19	1,68	1,39	1,38	1,05	1,55	2,10	1,14	1,32	1,58	1,19
2011			1,73	2,37	1,47	1,47	1,18	1,76	1,54	1,40	1,05	1,57	2,10	1,12	1,31	1,60	1,20
2012			1,75	2,68	1,38	1,37	1,16	1,60	1,44	1,35	1,08	1,56	1,95	1,06	1,86	1,64	1,16
2013			1,74	2,57	1,41	1,41	1,16	1,66	1,51	1,34	1,06	1,56	1,96	1,05	1,88	1,64	1,16
2014			1,71	2,56	1,40	1,38	1,17	1,76	1,51	1,40	1,23	1,56	1,89	1,73	1,67	1,65	1,19
2015			1,71	2,34	1,53	1,46	1,29	2,13	1,65	1,72	1,23	1,88	1,86	3,23	2,65	1,95	1,35

4.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		22,56	13,58	26,39	21,75	11,24	96,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		23,88	13,54	28,06	25,10	11,01	80,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		50,06	20,43	61,58	24,34	78,08	289,58	75,77	-	16,96	-	-	8,57	26,48	35,92	9,02
2008		38,03	21,47	44,61	38,14	117,11	34,51	90,37	-	-	36,61	48,60	17,00	32,39	49,79	11,98
2009		58,09	35,54	67,10	61,55	165,47	31,61	96,33	168,93	-	76,57	86,25	81,94	47,98	89,28	27,10
2010		64,44	40,77	73,43	57,87	177,58	95,79	122,94	-	48,62	-	86,25	33,50	185,49	104,30	28,07
2011		95,92	53,04	112,77	91,23	182,53	209,29	157,18	199,69	39,51	13,88	164,70	67,80	78,87	104,08	24,43
2012		99,84	57,17	116,73	92,20	218,73	212,96	136,37	122,67	75,38	-	61,11	45,62	151,41	136,64	45,78
2013		103,88	62,06	120,46	96,89	185,94	216,68	141,95	164,22	116,49	151,15	108,72	63,75	238,78	165,54	46,29
2014		88,15	65,73	96,20	77,42	174,02	149,76	156,60	217,38	126,30	160,15	116,22	37,10	256,65	164,37	32,20
2015		114,39	64,49	129,06	103,82	288,87	195,62	297,16	154,54	89,98	127,88	170,97	54,79	425,03	328,56	38,17
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		9,43	4,91	11,36	6,08	6,33	64,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		9,80	3,97	12,15	5,40	6,07	62,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		38,50	10,22	49,50	9,48	76,37	276,00	74,78	-	7,64	-	-	8,57	25,01	30,47	5,86
2008		23,12	13,94	26,76	13,63	119,41	26,14	100,72	-	-	35,97	35,89	21,79	27,11	45,93	7,73
2009		34,06	21,78	38,96	23,70	148,88	28,27	118,19	42,14	-	68,02	68,10	83,50	47,75	84,88	17,03
2010		44,55	25,62	51,74	26,95	177,72	88,52	122,03	-	59,57	-	76,43	46,28	204,04	105,37	23,08
2011		66,06	36,32	77,74	36,12	182,16	218,71	171,44	59,98	56,17	7,96	193,93	73,82	100,27	112,58	21,35
2012		89,66	32,14	112,43	89,10	218,47	201,21	108,49	43,50	97,73	-	51,29	54,86	138,35	148,49	33,93
2013		65,93	34,63	78,33	34,04	220,21	202,08	88,86	64,68	129,80	133,59	86,29	70,97	235,79	144,63	32,48
2014		58,63	36,68	66,53	33,35	206,09	133,10	110,19	94,38	137,47	127,66	107,60	41,15	243,95	162,65	19,39
2015		74,17	37,83	84,86	42,12	293,97	167,40	159,28	59,36	90,60	96,24	156,06	77,33	465,65	349,45	23,81

4.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		77,16	39,91	93,03	104,51	63,94	83,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		74,83	35,16	90,86	100,46	60,44	114,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		143,47	68,88	172,49	202,70	125,36	139,97	61,91	-	9,33	-	-	145,77	85,33	87,76	53,09
2008		138,52	63,49	168,34	178,46	163,27	202,94	54,03	-	-	50,70	71,65	30,63	53,99	82,95	45,23
2009		190,34	102,91	225,27	256,77	188,32	216,12	81,06	283,43	-	107,96	102,65	91,17	49,46	98,10	55,85
2010		158,77	101,61	180,47	205,35	182,24	148,91	127,73	-	25,18	-	87,76	75,40	154,56	99,78	60,41
2011		293,98	150,94	350,19	412,67	263,60	303,60	167,21	290,01	27,21	26,55	119,22	183,08	114,85	114,89	80,13
2012		334,45	162,17	402,65	473,54	344,80	305,86	163,70	518,61	45,90	202,78	202,96	119,10	439,64	232,31	100,78
2013		497,93	131,23	643,30	824,01	261,84	432,11	131,61	294,62	32,40	217,42	409,16	30,65	380,37	179,27	81,32
2014		292,09	139,00	347,14	401,96	245,05	360,86	153,08	285,08	57,65	303,42	191,41	82,78	470,02	151,68	84,81
2015		501,23	203,60	588,72	713,04	446,04	655,20	237,84	439,14	17,74	300,44	293,41	179,56	464,81	286,42	143,41
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		14,95	6,81	20,25	17,51	11,17	41,26	17,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		16,91	7,35	22,65	21,03	10,58	40,76	22,73	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		33,92	10,29	48,22	20,05	62,80	173,48	48,44	-	16,54	-	-	5,36	14,18	27,73	8,09
2008		25,66	10,83	34,76	31,66	91,46	20,30	56,99	-	-	26,12	28,35	11,54	17,15	37,09	10,49
2009		37,11	16,07	51,34	49,82	131,70	18,84	58,72	118,88	-	51,98	47,64	51,22	23,60	63,89	22,78
2010		39,14	19,27	50,01	39,10	149,66	56,90	88,38	-	46,45	-	41,08	29,40	140,91	66,22	23,67
2011		55,60	22,37	76,64	62,08	155,12	119,03	101,86	142,64	37,60	8,83	78,32	60,74	60,24	65,11	20,27
2012		57,14	21,36	84,62	67,23	188,86	133,46	94,99	90,57	69,85	-	31,26	43,08	81,25	83,40	39,44
2013		59,57	24,10	85,16	68,77	160,50	130,22	93,78	122,81	109,79	96,68	55,39	60,48	126,89	101,05	39,75
2014		51,58	25,69	68,55	56,12	148,76	85,19	103,74	155,71	102,87	102,63	61,54	21,46	153,38	99,76	27,06
2015		66,84	27,52	84,60	70,90	224,74	91,73	180,52	89,83	73,38	67,96	91,91	16,97	160,61	168,52	28,38

4.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	6,25	2,46	8,71	4,89	6,28	27,91	10,42	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	6,94	2,16	9,81	4,53	5,84	31,65	23,91	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	26,09	5,15	38,75	7,81	61,43	165,34	47,80	-	7,45	-	-	5,36	13,39	23,52	5,26
	2008	15,60	7,03	20,85	11,31	93,26	15,38	63,52	-	-	25,66	20,94	14,79	14,35	34,22	6,76
	2009	21,76	9,85	29,81	19,18	118,50	16,84	72,05	29,65	-	46,18	37,62	52,19	23,49	60,74	14,31
	2010	27,06	12,11	35,23	18,21	149,77	52,58	87,73	-	56,92	-	36,41	40,61	155,01	66,90	19,46
	2011	38,29	15,32	52,83	24,58	154,81	124,39	111,10	42,84	53,46	5,06	92,22	66,13	76,58	70,42	17,72
	2012	51,31	12,01	81,50	64,97	188,63	126,10	75,56	32,11	90,56	-	26,24	51,82	74,24	90,64	29,23
	2013	37,80	13,45	55,38	24,16	190,09	121,45	58,70	48,37	122,33	85,45	43,97	67,33	125,31	88,28	27,89
	2014	34,31	14,34	47,40	24,18	176,18	75,71	73,00	67,60	111,96	81,81	56,97	23,80	145,79	98,72	16,29
	2015	43,34	16,15	55,62	28,77	228,71	78,50	96,76	34,50	73,88	51,15	83,90	23,95	175,97	179,24	17,70
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	51,11	20,02	71,36	84,12	63,49	35,95	24,99	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	53,00	19,10	73,35	84,19	58,10	57,72	27,34	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	97,23	34,70	135,04	166,94	100,84	83,85	39,57	-	9,09	-	-	91,11	45,69	67,75	47,62
	2008	93,45	32,02	131,16	148,11	127,51	119,40	34,08	-	-	36,17	41,80	20,79	28,58	61,79	39,60
	2009	121,60	46,53	172,36	207,83	149,89	128,78	49,42	199,45	-	73,29	56,70	56,98	24,33	70,20	46,94
	2010	96,43	48,03	122,90	138,75	153,58	88,46	91,82	-	24,06	-	41,81	66,17	117,42	63,35	50,93
	2011	170,40	63,66	237,99	280,81	224,02	172,67	108,36	207,15	25,89	16,88	56,69	164,01	87,72	71,87	66,50
	2012	191,41	60,60	291,88	345,30	297,71	191,68	114,02	382,90	42,53	130,09	103,82	112,48	235,90	141,80	86,82
	2013	285,53	50,97	454,78	584,85	226,03	259,70	86,95	220,33	30,54	139,07	208,47	29,08	202,14	109,43	69,83
	2014	170,93	54,34	247,34	291,37	209,49	205,27	101,41	204,21	46,95	194,45	101,35	47,87	280,90	92,06	71,26
	2015	292,89	86,89	385,90	486,94	347,02	307,26	144,48	255,25	14,46	159,67	157,73	55,62	175,65	146,91	106,61

4.29. Quảng Bình

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																	
Số cơ sở <i>Number of establishments</i>	Cơ sở <i>Establishment</i>																
2005		41.764	17.222	24.542	14.140	4.755	3.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.232
2006		44.841	18.202	26.639	15.575	4.633	3.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.798
2007		47.437	17.757	29.680	18.260	4.231	4.059	220	33	18	532	301	69	73	433	1.451	
2008		49.900	18.463	31.437	19.633	4.041	3.781	237	35	566	574	372	74	77	465	1.582	
2009		51.881	19.180	32.701	20.190	4.135	4.095	256	38	613	609	400	79	81	500	1.705	
2010		54.769	20.282	34.487	21.170	4.248	4.756	241	81	335	649	472	88	85	491	1.871	
2011		57.351	21.093	36.258	22.097	4.548	4.624	233	86	709	717	509	93	89	530	2.023	
2012		62.143	21.747	40.396	25.347	4.306	4.935	204	120	1.029	672	658	180	100	591	2.254	
2013		63.692	22.089	41.603	26.137	4.367	5.058	222	124	1.079	704	677	187	103	607	2.338	
2014		65.284	21.723	43.561	27.285	4.550	5.614	212	130	1.087	692	700	189	104	622	2.376	
2015		66.245	21.538	44.707	27.895	4.414	5.731	231	108	1.504	583	817	150	145	507	2.622	
Tổng số lao động <i>Number of persons engaged</i>	Người <i>Person</i>																
2005		66.616	34.862	31.754	17.032	5.847	6.073	2.802	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		70.146	36.873	33.273	17.750	6.258	5.843	3.422	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		73.500	35.525	37.975	22.090	5.320	6.700	333	40	23	610	497	95	114	511	1.642	
2008		76.795	36.294	40.501	23.475	5.046	7.041	364	43	622	660	626	104	128	561	1.831	
2009		81.085	37.364	43.721	25.534	5.344	7.568	378	45	620	722	683	107	128	606	1.986	
2010		86.473	40.562	45.911	26.637	5.325	8.521	335	102	352	729	787	114	138	685	2.186	
2011		91.125	42.886	48.239	27.567	5.954	8.507	327	106	721	801	850	120	144	753	2.389	
2012		95.397	43.794	51.603	30.716	5.430	8.371	271	158	1.073	764	1.059	209	186	781	2.585	
2013		100.223	45.815	54.408	32.357	5.612	8.944	275	166	1.123	821	1.121	220	195	827	2.747	
2014		102.577	44.826	57.751	34.066	5.679	10.198	263	181	1.155	845	1.201	221	190	871	2.881	
2015		104.114	44.836	59.278	35.045	5.440	10.236	330	134	1.567	677	1.475	222	269	765	3.118	

4.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		790.544	229.357	561.187	228.105	100.242	201.268	31.572	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		923.668	258.283	665.385	305.435	138.296	169.274	52.380	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		1.345.138	184.574	1.160.564	764.306	157.563	160.364	17.207	-	30.912	-	-	2.401	6.803	7.803	13.205
	2008		1.749.106	223.657	1.525.449	988.653	170.320	198.006	24.523	-	39.620	17.720	12.858	5.650	10.379	13.392	44.328
	2009		2.539.586	323.747	2.215.839	1.312.560	306.088	265.873	24.836	-	183.900	25.316	25.205	2.294	9.633	24.308	35.825
	2010		2.773.568	411.060	2.362.508	1.382.252	472.124	293.573	33.981	-	39.407	37.983	14.016	5.666	13.933	29.081	40.493
	2011		3.222.374	572.056	2.650.318	1.560.181	452.454	346.983	23.290	13.041	58.036	55.452	12.930	2.285	21.968	49.334	54.364
	2012		4.941.571	758.451	4.183.120	2.412.939	675.478	641.889	22.511	21.703	131.376	63.800	33.269	14.089	21.577	66.069	78.419
	2013		4.994.999	961.023	4.033.976	2.190.853	690.918	721.991	28.978	14.992	111.860	19.345	80.443	7.042	11.875	90.504	65.174
	2014		5.151.417	961.023	4.190.394	2.525.760	690.918	497.901	27.427	22.438	150.964	3.608	101.845	10.921	18.133	55.052	85.427
2015		5.155.119	902.250	4.252.869	1.937.159	901.409	712.419	43.154	14.396	263.522	29.683	102.272	9.375	41.294	93.450	104.736	
Giá trị TSCĐ - <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		370.802	113.544	257.258	92.403	36.949	111.088	16.818	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		344.486	102.514	241.972	57.889	50.950	106.150	26.983	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		792.617	140.557	652.060	318.928	133.753	132.453	16.607	-	27.110	-	-	2.101	6.303	7.203	7.602
	2008		937.673	149.592	788.081	287.729	230.686	135.085	19.905	-	33.960	13.604	9.387	4.979	9.342	11.327	32.077
	2009		1.471.354	207.303	1.264.051	445.817	306.976	214.430	24.022	-	183.900	19.494	19.666	2.078	8.504	17.444	21.720
	2010		1.523.317	230.440	1.292.876	432.047	451.717	242.540	31.688	-	30.608	32.528	8.361	5.059	10.841	23.736	23.752
	2011		2.048.563	327.277	1.721.285	688.083	516.726	258.980	24.057	2.507	77.352	42.647	8.805	3.706	18.348	44.745	35.331
	2012		4.299.482	446.614	3.852.868	2.165.010	765.115	548.840	18.462	9.130	164.455	-	26.758	16.987	19.144	57.452	61.517
	2013		3.423.233	596.120	2.827.113	1.065.595	830.923	543.188	23.347	6.215	148.542	13.867	60.012	8.540	11.206	87.505	28.172
	2014		3.141.394	596.120	2.545.274	878.995	830.923	398.907	16.710	6.932	189.595	1.435	89.518	11.064	18.312	57.353	45.529
2015		3.687.293	680.882	3.006.412	732.571	1.111.264	594.245	36.328	6.770	163.420	33.694	99.657	10.355	51.064	94.777	72.265	

4.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			2.519.191	562.113	1.957.078	1.261.189	316.372	225.631	153.886	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.215.990	694.666	2.521.324	1.720.884	341.370	273.314	185.756	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.469.930	604.542	2.865.388	2.082.000	313.000	391.557	10.804	-	10.604	-	-	1.701	3.301	9.104	43.317
2008			5.021.227	833.425	4.187.802	2.993.699	416.562	456.153	9.643	-	11.320	126.756	70.558	3.306	4.757	21.599	73.449
2009			6.239.845	1.132.889	5.106.956	3.665.182	473.380	549.114	18.679	-	14.712	192.031	42.753	10.138	9.693	39.511	91.765
2010			8.702.715	1.370.885	7.331.830	5.879.768	633.233	457.504	16.546	-	19.361	107.838	28.145	4.125	9.986	49.970	125.356
2011			10.630.125	1.574.292	9.055.833	7.076.492	830.400	630.741	25.770	14.839	30.201	62.107	70.561	7.489	10.913	36.375	259.945
2012			11.592.868	2.154.192	9.438.676	7.094.098	733.056	1.114.638	21.791	34.218	40.405	33.589	82.732	9.059	27.837	77.480	169.773
2013			19.384.729	2.742.133	16.642.596	12.772.898	1.277.644	1.882.852	28.676	20.010	38.168	252.672	82.496	10.582	14.634	85.592	176.372
2014			15.876.249	2.742.133	13.134.116	9.960.307	1.277.644	1.069.855	28.065	27.511	52.523	249.321	103.007	16.028	19.534	86.466	243.854
2015			17.254.064	2.898.086	14.355.979	10.925.356	1.346.356	1.236.203	28.239	28.052	59.172	224.391	112.554	17.418	20.108	109.182	248.949
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,60	2,02	1,29	1,20	1,23	1,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,56	2,03	1,25	1,14	1,35	1,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,55	2,00	1,28	1,21	1,26	1,65	1,51	1,21	1,28	1,15	1,65	1,38	1,56	1,18	1,13
2008			1,54	1,97	1,29	1,20	1,25	1,86	1,54	1,23	1,10	1,15	1,68	1,41	1,66	1,21	1,16
2009			1,56	1,95	1,34	1,26	1,29	1,85	1,48	1,18	1,01	1,19	1,71	1,35	1,58	1,21	1,16
2010			1,58	2,00	1,33	1,26	1,25	1,79	1,39	1,26	1,05	1,12	1,67	1,30	1,62	1,40	1,17
2011			1,59	2,03	1,33	1,25	1,31	1,84	1,40	1,23	1,02	1,12	1,67	1,29	1,62	1,42	1,18
2012			1,54	2,01	1,28	1,21	1,26	1,70	1,33	1,32	1,04	1,14	1,61	1,16	1,86	1,32	1,15
2013			1,57	2,07	1,31	1,24	1,29	1,77	1,24	1,34	1,04	1,17	1,66	1,18	1,89	1,36	1,17
2014			1,57	2,06	1,33	1,25	1,25	1,82	1,24	1,39	1,06	1,22	1,72	1,17	1,83	1,40	1,21
2015			1,57	2,08	1,33	1,26	1,23	1,79	1,43	1,24	1,04	1,16	1,81	1,48	1,86	1,51	1,19

4.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			18,93	13,32	22,87	16,13	21,08	58,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			20,60	14,19	24,98	19,61	29,85	46,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			28,36	10,39	39,10	41,86	37,24	39,51	78,21	-	1.717,35	-	-	34,80	93,19	18,02	9,10
2008			35,05	12,11	48,52	50,36	42,15	52,37	103,47	-	70,00	30,87	34,56	76,35	134,79	28,80	28,02
2009			48,95	16,88	67,76	65,01	74,02	64,93	97,02	-	300,00	41,57	63,01	29,03	118,93	48,62	21,01
2010			50,64	20,27	68,50	65,29	111,14	61,73	141,00	-	117,63	58,52	29,69	64,39	163,91	59,23	21,64
2011			56,19	27,12	73,10	70,61	99,48	75,04	99,96	151,64	81,86	77,34	25,40	24,56	246,83	93,08	26,87
2012			79,52	34,88	103,55	95,20	156,87	130,07	110,35	180,86	127,67	94,94	50,56	78,27	215,77	111,79	34,79
2013			78,42	43,51	96,96	83,82	158,21	142,74	130,53	120,90	103,67	27,48	118,82	37,66	115,29	149,10	27,88
2014			78,91	44,24	96,20	92,57	151,85	88,69	129,37	172,60	138,88	5,21	145,49	57,78	174,35	88,51	35,95
2015			77,82	41,89	95,13	69,44	204,22	124,31	186,81	133,30	175,21	50,91	125,18	62,50	284,78	184,32	39,95
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			8,88	6,59	10,48	6,53	7,77	32,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			7,68	5,63	9,08	3,72	11,00	29,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			16,71	7,92	21,97	17,47	31,61	32,63	75,49	-	1.506,08	-	-	30,45	86,34	16,63	5,24
2008			18,79	8,10	25,07	14,66	57,09	35,73	83,99	-	60,00	23,70	25,23	67,28	121,32	24,36	20,28
2009			28,36	10,81	38,65	22,08	74,24	52,36	93,84	-	300,00	32,01	49,17	26,30	104,99	34,89	12,74
2010			27,81	11,36	37,49	20,41	106,34	51,00	131,48	-	91,37	50,12	17,71	57,49	127,55	48,34	12,69
2011			35,72	15,52	47,47	31,14	113,62	56,01	103,25	29,15	109,10	59,48	17,30	39,84	206,16	84,42	17,46
2012			69,19	20,54	95,38	85,41	177,69	111,21	90,50	76,08	159,82	-	40,67	94,37	191,44	97,21	27,29
2013			53,75	26,99	67,95	40,77	190,27	107,39	105,17	50,12	137,67	19,70	88,64	45,67	108,80	144,16	12,05
2014			48,12	27,44	58,43	32,22	182,62	71,06	78,82	53,32	174,42	2,07	127,88	58,54	176,08	92,21	19,16
2015			55,66	31,61	67,25	26,26	251,76	103,69	157,26	62,68	108,66	57,79	121,98	69,04	352,16	186,94	27,56

4.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			60,32	32,64	79,74	89,19	66,53	66,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			71,72	38,16	94,65	110,49	73,68	75,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			73,15	34,05	96,54	114,02	73,98	96,47	49,11	-	589,12	-	-	24,65	45,22	21,02	29,85
2008			100,63	45,14	133,21	152,48	103,08	120,64	40,69	-	20,00	220,83	189,67	44,68	61,78	46,45	46,43
2009			120,27	59,07	156,17	181,53	114,48	134,09	72,96	-	24,00	315,32	106,88	128,32	119,67	79,02	53,82
2010			158,90	67,59	212,60	277,74	149,07	96,20	68,66	-	57,79	166,16	59,63	46,87	117,48	101,77	67,00
2011			185,35	74,64	249,76	320,25	182,59	136,41	110,60	172,54	42,60	86,62	138,63	80,52	122,62	68,63	128,49
2012			186,55	99,06	233,65	279,88	170,24	225,86	106,82	285,15	39,27	49,98	125,73	50,33	278,37	131,10	75,32
2013			304,35	124,14	400,03	488,69	292,57	372,25	129,17	161,37	35,37	358,91	121,86	56,59	142,08	141,01	75,44
2014			243,19	126,23	301,51	365,05	280,80	190,57	132,38	211,62	48,32	360,29	147,15	84,80	187,83	139,01	102,63
2015			260,46	134,56	321,11	391,66	305,02	215,70	122,25	259,74	39,34	384,89	137,76	116,12	138,67	215,35	94,95
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			11,87	6,58	17,67	13,39	17,14	33,14	11,27	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			13,17	7,00	20,00	17,21	22,10	28,97	15,31	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			18,30	5,20	30,56	34,60	29,62	23,93	51,67	-	1.344,02	-	-	25,27	59,67	15,27	8,04
2008			22,78	6,16	37,66	42,12	33,75	28,12	67,37	-	63,70	26,85	20,54	54,33	81,09	23,87	24,21
2009			31,32	8,66	50,68	51,40	57,28	35,13	65,70	-	296,61	35,06	36,90	21,44	75,26	40,11	18,04
2010			32,07	10,13	51,46	51,89	88,66	34,45	101,44	-	111,95	52,10	17,81	49,70	100,96	42,45	18,52
2011			35,36	13,34	54,94	56,60	75,99	40,79	71,22	123,03	80,49	69,23	15,21	19,04	152,55	65,52	22,76
2012			51,80	17,32	81,06	78,56	124,40	76,68	83,07	137,36	122,44	83,51	31,42	67,41	116,01	84,60	30,34
2013			49,84	20,98	74,14	67,71	123,11	80,72	105,37	90,31	99,61	23,56	71,76	32,01	60,90	109,44	23,73
2014			50,22	21,44	72,56	74,14	121,66	48,82	104,29	123,96	130,71	4,27	84,80	49,42	95,44	63,21	29,65
2015			49,51	20,12	71,74	55,28	165,70	69,60	130,77	107,43	168,17	43,84	69,34	42,23	153,51	122,16	33,59

4.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	5,57	3,26	8,10	5,43	6,32	18,29	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	4,91	2,78	7,27	3,26	8,14	18,17	7,89	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	10,78	3,96	17,17	14,44	25,14	19,77	49,87	-	1.178,67	-	-	22,12	55,29	14,10	4,63
	2008	12,21	4,12	19,46	12,26	45,72	19,19	54,68	-	54,60	20,61	15,00	47,88	72,98	20,19	17,52
	2009	18,15	5,55	28,91	17,46	57,44	28,33	63,55	-	296,61	27,00	28,79	19,42	66,44	28,78	10,94
	2010	17,62	5,68	28,16	16,22	84,83	28,46	94,59	-	86,95	44,62	10,62	44,37	78,56	34,65	10,87
	2011	22,48	7,63	35,68	24,96	86,79	30,44	73,57	23,65	107,28	53,24	10,36	30,88	127,42	59,42	14,79
	2012	45,07	10,20	74,66	70,48	140,91	65,56	68,12	57,78	153,27	-	25,27	81,28	102,92	73,56	23,80
	2013	34,16	13,01	51,96	32,93	148,06	60,73	84,90	37,44	132,27	16,89	53,53	38,82	57,47	105,81	10,26
	2014	30,62	13,30	44,07	25,80	146,32	39,12	63,54	38,30	164,15	1,70	74,54	50,07	96,38	65,85	15,80
	2015	35,42	15,19	50,72	20,90	204,28	58,05	110,08	50,52	104,29	49,77	67,56	46,65	189,83	123,89	23,18
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	37,82	16,12	61,63	74,05	54,11	37,15	54,92	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	45,85	18,84	75,78	96,95	54,55	46,78	54,28	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	47,21	17,02	75,45	94,25	58,83	58,44	32,45	-	461,05	-	-	17,90	28,96	17,82	26,38
	2008	65,38	22,96	103,40	127,53	82,55	64,79	26,49	-	18,20	192,05	112,71	31,79	37,16	38,50	40,11
	2009	76,95	30,32	116,81	143,54	88,58	72,56	49,41	-	23,73	265,97	62,60	94,74	75,73	65,20	46,21
	2010	100,64	33,80	159,70	220,74	118,92	53,69	49,39	-	55,00	147,93	35,76	36,18	72,36	72,95	57,34
	2011	116,65	36,71	187,73	256,70	139,47	74,14	78,81	139,99	41,89	77,54	83,01	62,41	75,79	48,31	108,81
	2012	121,52	49,19	182,91	230,96	135,00	133,15	80,41	216,57	37,66	43,96	78,12	43,35	149,66	99,21	65,68
	2013	193,42	59,85	305,89	394,75	227,66	210,52	104,28	120,54	33,99	307,76	73,59	48,10	75,05	103,50	64,21
	2014	154,77	61,17	227,43	292,38	224,98	104,91	106,71	152,00	45,47	295,05	85,77	72,52	102,81	99,27	84,64
	2015	165,72	64,64	242,18	311,75	247,49	120,77	85,57	209,34	37,76	331,45	76,31	78,46	74,75	142,72	79,84

4.30. Quảng Trị

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

					G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S			
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities			
					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																			
Số cơ sở Number of establishments					Cơ sở Establishment														
2005					24.957	7.101	17.856	10.638	2.318	2.708	-	-	-	-	-	-	2.192		
2006					28.602	7.535	21.067	12.335	3.061	3.102	-	-	-	-	-	-	2.569		
2007					29.245	6.536	22.709	13.852	2.382	4.010	171	17	48	123	225	39	65	312	1.465
2008					30.868	6.939	23.929	14.821	2.213	3.916	188	12	294	113	227	38	71	328	1.708
2009					32.056	7.278	24.778	14.976	2.349	4.285	201	13	296	120	240	39	73	349	1.837
2010					33.665	7.711	25.954	15.451	2.083	4.986	246	41	390	128	327	61	90	396	1.755
2011					35.036	8.051	26.985	15.864	2.197	5.272	246	43	401	138	356	64	93	422	1.889
2012					37.151	8.225	28.926	17.120	2.191	5.414	200	43	820	135	400	121	83	420	1.979
2013					38.152	8.378	29.774	17.667	2.214	5.542	228	47	829	137	412	113	86	438	2.061
2014					39.734	8.184	31.550	18.351	2.323	6.067	277	50	867	157	458	122	83	481	2.314
2015					41.609	8.380	33.229	19.070	2.203	6.732	306	65	1.108	155	680	90	119	456	2.245
Tổng số lao động Number of persons engaged					Người Person														
2005					36.026	13.419	22.607	12.744	4.267	3.034	2.562	-	-	-	-	-	-	-	-
2006					37.881	12.554	25.327	13.808	4.678	3.812	3.029	-	-	-	-	-	-	-	-
2007					41.031	12.166	28.865	16.423	3.171	6.225	224	23	50	190	334	52	135	362	1.676
2008					42.972	12.769	30.203	17.417	2.987	6.128	252	18	315	153	320	52	140	394	2.027
2009					45.329	13.780	31.549	17.718	3.175	6.761	270	20	315	166	335	53	143	415	2.178
2010					47.751	14.396	33.355	18.544	2.712	7.861	298	51	434	194	490	75	166	480	2.050
2011					50.063	15.527	34.536	19.079	2.818	8.003	315	55	478	213	540	80	180	527	2.248
2012					53.707	16.765	36.942	20.518	2.738	8.394	271	58	843	214	629	163	176	568	2.370
2013					55.261	17.269	37.992	21.196	2.842	8.560	303	65	856	200	627	173	196	574	2.400
2014					57.424	16.711	40.713	21.824	3.045	9.740	317	72	947	227	716	283	156	643	2.743
2015					61.302	18.296	43.006	22.946	2.695	10.758	383	82	1.169	241	1.097	167	209	631	2.628

4.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		639.651	144.352	495.299	222.061	81.027	135.704	56.507	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		835.514	164.065	671.449	333.102	81.364	169.982	87.001	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.086.034	178.471	907.563	426.270	180.172	156.062	12.905	-	96.038	-	-	700	6.403	13.005	16.006
2008		1.489.184	200.656	1.288.528	831.296	239.624	131.011	26.754	-	-	4.145	11.888	820	2.454	17.621	22.915
2009		1.953.195	289.662	1.663.533	1.063.934	252.182	211.840	30.216	-	14.255	5.526	18.187	1.199	4.700	25.137	36.358
2010		2.248.856	391.685	1.857.171	1.041.062	332.171	267.557	34.427	-	30.758	-	32.482	1.801	8.286	48.305	60.323
2011		3.034.962	553.639	2.481.323	1.446.608	417.905	337.606	44.672	8.760	39.906	12.444	35.729	3.808	12.091	52.287	69.509
2012		3.001.605	520.700	2.480.905	1.364.693	448.263	394.974	29.738	5.740	81.576	-	37.228	9.371	16.564	45.958	46.800
2013		3.955.599	668.633	3.286.966	1.542.180	746.549	578.997	40.449	8.890	97.518	-	55.822	11.010	14.785	119.348	71.419
2014		4.379.923	668.633	3.711.291	1.819.834	746.549	685.065	51.536	7.708	116.132	13.778	52.871	13.191	15.994	103.428	85.206
2015		5.007.536	770.543	4.236.993	2.035.815	730.895	748.968	63.801	11.518	204.309	15.839	130.307	9.398	22.081	155.738	108.326
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		296.391	65.770	230.621	62.305	41.415	92.612	34.289	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		364.521	80.686	283.835	64.752	36.627	125.437	57.019	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		645.058	107.143	537.915	122.749	159.764	123.649	12.105	-	92.337	-	-	600	4.902	11.705	10.104
2008		641.733	116.281	525.452	175.979	216.828	73.022	18.920	-	-	2.729	8.636	701	1.747	15.356	11.534
2009		1.022.804	175.408	847.396	382.536	223.083	137.365	27.533	-	12.278	4.008	11.774	1.149	3.527	19.843	24.301
2010		1.250.553	220.919	1.029.633	357.622	298.934	194.254	31.804	-	28.028	-	25.898	1.564	5.523	43.793	42.215
2011		1.676.809	355.736	1.321.073	444.723	383.867	264.965	39.604	3.832	37.030	9.864	27.653	3.366	8.560	47.436	50.173
2012		2.088.525	330.874	1.757.651	903.843	407.786	259.012	12.235	2.024	76.916	-	25.220	7.916	12.203	35.173	15.323
2013		2.110.794	326.649	1.784.145	390.375	687.151	441.621	14.227	2.188	88.565	-	35.794	9.009	10.123	79.754	25.338
2014		2.492.196	326.649	2.165.547	691.998	687.151	486.661	24.012	3.843	102.443	7.541	28.149	10.446	12.512	85.914	24.878
2015		2.772.483	364.933	2.407.550	653.413	694.731	511.669	32.103	3.293	194.068	11.358	84.303	8.471	17.296	139.144	57.700

4.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			2.612.853	462.856	2.149.997	1.679.248	244.142	159.602	67.005	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.375.135	524.179	2.850.956	2.187.195	380.306	162.794	120.661	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.821.189	635.554	3.185.635	2.395.000	208.783	453.000	21.108	-	3.701	-	-	1.100	13.906	21.909	67.127
2008			4.487.505	816.220	3.671.285	2.806.852	288.825	461.937	15.024	-	-	4.854	13.724	1.552	4.209	19.742	54.566
2009			6.909.094	1.229.607	5.679.487	4.567.360	319.135	603.996	15.474	-	4.838	8.188	21.159	1.670	11.532	34.392	91.744
2010			8.059.466	1.448.193	6.611.273	5.179.951	427.456	741.080	20.295	-	9.045	-	37.427	2.119	14.164	47.961	131.775
2011			10.771.086	1.804.563	8.966.523	6.992.261	502.426	1.131.779	25.951	9.819	10.992	16.317	32.913	3.889	9.348	53.271	177.558
2012			13.970.584	2.096.661	11.873.923	9.447.325	540.788	1.405.790	23.023	14.707	26.312	27.437	60.584	8.731	28.338	65.476	225.413
2013			15.391.634	2.649.367	12.742.267	9.916.126	645.167	1.673.015	30.931	8.004	26.648	-	69.823	7.880	14.039	75.716	274.919
2014			16.789.239	2.649.367	14.139.873	11.061.117	645.167	1.847.083	32.371	6.182	31.335	25.221	68.652	10.841	17.173	86.886	307.846
2015			18.163.069	2.965.435	15.197.634	11.907.016	674.944	2.019.237	38.652	10.384	37.427	26.387	83.553	9.210	22.868	89.956	278.000
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,44	1,89	1,27	1,20	1,84	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,32	1,67	1,20	1,12	1,53	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,40	1,86	1,27	1,19	1,33	1,55	1,31	1,35	1,04	1,54	1,48	1,33	2,08	1,16	1,14
2008			1,39	1,84	1,26	1,18	1,35	1,56	1,34	1,50	1,07	1,35	1,41	1,37	1,97	1,20	1,19
2009			1,41	1,89	1,27	1,18	1,35	1,58	1,34	1,54	1,06	1,38	1,40	1,36	1,96	1,19	1,19
2010			1,42	1,87	1,29	1,20	1,30	1,58	1,21	1,24	1,11	1,52	1,50	1,23	1,84	1,21	1,17
2011			1,43	1,93	1,28	1,20	1,28	1,52	1,28	1,28	1,19	1,54	1,52	1,25	1,94	1,25	1,19
2012			1,45	2,04	1,28	1,20	1,25	1,55	1,36	1,35	1,03	1,59	1,57	1,35	2,12	1,35	1,20
2013			1,45	2,06	1,28	1,20	1,28	1,54	1,33	1,38	1,03	1,46	1,52	1,53	2,28	1,31	1,16
2014			1,45	2,04	1,29	1,19	1,31	1,61	1,14	1,44	1,09	1,45	1,56	2,32	1,88	1,34	1,19
2015			1,47	2,18	1,29	1,20	1,22	1,60	1,25	1,26	1,06	1,55	1,61	1,86	1,76	1,38	1,17

4.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		25,63	20,33	27,74	20,87	34,96	50,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		29,21	21,77	31,87	27,00	26,58	54,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		37,14	27,31	39,96	30,77	75,64	38,92	75,47	-	2.000,80	-	-	17,96	98,50	41,68	10,93
2008		48,24	28,92	53,85	56,09	108,28	33,46	142,31	-	-	36,68	52,37	21,58	34,56	53,72	13,42
2009		60,93	39,80	67,14	71,04	107,36	49,44	150,33	-	48,16	46,05	75,78	30,73	64,39	72,03	19,79
2010		66,80	50,80	71,56	67,38	159,47	53,66	139,95	-	78,87	-	99,33	29,52	92,07	121,98	34,37
2011		86,62	68,77	91,95	91,19	190,22	64,04	181,59	203,71	99,52	90,17	100,36	59,50	130,01	123,90	36,80
2012		80,79	63,31	85,77	79,71	204,59	72,95	148,69	133,48	99,48	-	93,07	77,45	199,56	109,42	23,65
2013		103,68	79,81	110,40	87,29	337,19	104,47	177,41	189,15	117,63	-	135,49	97,43	171,91	272,48	34,65
2014		110,23	81,70	117,63	99,17	321,37	112,92	186,05	154,15	133,95	87,75	115,44	108,12	192,70	215,03	36,82
2015		120,35	91,95	127,51	106,75	331,77	111,25	208,50	177,19	184,39	102,19	191,63	104,42	185,55	341,53	48,25
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		11,88	9,26	12,92	5,86	17,87	34,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		12,74	10,71	13,47	5,25	11,97	40,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22,06	16,39	23,69	8,86	67,07	30,84	70,79	-	1.923,69	-	-	15,39	75,41	37,52	6,90
2008		20,79	16,76	21,96	11,87	97,98	18,65	100,64	-	-	24,15	38,04	18,45	24,61	46,82	6,75
2009		31,91	24,10	34,20	25,54	94,97	32,06	136,98	-	41,48	33,40	49,06	29,45	48,32	56,86	13,23
2010		37,15	28,65	39,67	23,15	143,51	38,96	129,29	-	71,87	-	79,20	25,64	61,36	110,59	24,05
2011		47,86	44,19	48,96	28,03	174,72	50,26	160,99	89,12	92,34	71,48	77,68	52,59	92,04	112,41	26,56
2012		56,22	40,23	60,76	52,79	186,12	47,84	61,17	47,07	93,80	-	63,05	65,42	147,02	83,75	7,74
2013		55,33	38,99	59,92	22,10	310,37	79,69	62,40	46,56	106,83	-	86,88	79,72	117,71	182,09	12,29
2014		62,72	39,91	68,64	37,71	295,80	80,21	86,69	76,85	118,16	48,03	61,46	85,62	150,74	178,62	10,75
2015		66,63	43,55	72,45	34,26	315,36	76,01	104,91	50,66	175,15	73,28	123,97	94,12	145,35	305,14	25,70

4.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		104,69	65,18	120,41	157,85	105,32	58,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		118,00	69,57	135,33	177,32	124,24	52,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		130,66	97,24	140,28	172,90	87,65	112,97	123,44	-	77,11	-	-	28,22	213,93	70,22	45,82
2008		145,38	117,63	153,42	189,38	130,51	117,96	79,91	-	-	42,96	60,46	40,84	59,28	60,19	31,95
2009		215,53	168,95	229,21	304,98	135,86	140,96	76,99	-	16,34	68,23	88,16	42,81	157,97	98,54	49,94
2010		239,40	187,81	254,73	335,25	205,21	148,63	82,50	-	23,19	-	114,46	34,73	157,38	121,11	75,09
2011		307,43	224,14	332,28	440,76	228,69	214,68	105,49	228,36	27,41	118,24	92,45	60,77	100,52	126,24	94,00
2012		376,05	254,91	410,49	551,83	246,82	259,66	115,12	342,03	32,09	203,24	151,46	72,15	341,42	155,89	113,90
2013		403,43	316,23	427,97	561,28	291,40	301,88	135,66	170,29	32,14	-	169,47	69,74	163,25	172,87	133,39
2014		422,54	323,73	448,17	602,75	277,73	304,45	116,86	123,63	36,14	160,64	149,90	88,86	206,90	180,64	133,04
2015		436,52	353,87	457,36	624,38	306,38	299,95	126,31	159,75	33,78	170,24	122,87	102,33	192,17	197,27	123,83
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		17,76	10,76	21,91	17,42	18,99	44,73	22,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		22,06	13,07	26,51	24,12	17,39	44,59	28,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		26,47	14,67	31,44	25,96	56,82	25,07	57,61	-	1.920,77	-	-	13,47	47,43	35,93	9,55
2008		34,65	15,71	42,66	47,73	80,22	21,38	106,17	-	-	27,09	37,15	15,77	17,53	44,72	11,30
2009		43,09	21,02	52,73	60,05	79,43	31,33	111,91	-	45,26	33,29	54,29	22,61	32,87	60,57	16,69
2010		47,10	27,21	55,68	56,14	122,48	34,04	115,53	-	70,87	-	66,29	24,01	49,92	100,63	29,43
2011		60,62	35,66	71,85	75,82	148,30	42,18	141,81	159,27	83,49	58,42	66,16	47,60	67,17	99,22	30,92
2012		55,89	31,06	67,16	66,51	163,72	47,05	109,73	98,96	96,77	-	59,19	57,49	94,11	80,91	19,75
2013		71,58	38,72	86,52	72,76	262,68	67,64	133,50	136,77	113,92	-	89,03	63,64	75,43	207,92	29,76
2014		76,27	40,01	91,16	83,39	245,17	70,34	162,57	107,05	122,63	60,69	73,84	46,61	102,53	160,85	31,06
2015		81,69	42,12	98,52	88,72	271,20	69,62	166,58	140,46	174,77	65,72	118,78	56,28	105,65	246,81	41,22

4.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	8,23	4,90	10,20	4,89	9,71	30,52	13,38	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	9,62	6,43	11,21	4,69	7,83	32,91	18,82	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	15,72	8,81	18,64	7,47	50,38	19,86	54,04	-	1.846,74	-	-	11,54	36,31	32,33	6,03
	2008	14,93	9,11	17,40	10,10	72,59	11,92	75,08	-	-	17,84	26,99	13,48	12,48	38,97	5,69
	2009	22,56	12,73	26,86	21,59	70,26	20,32	101,97	-	38,98	24,14	35,15	21,67	24,66	47,81	11,16
	2010	26,19	15,35	30,87	19,29	110,23	24,71	106,73	-	64,58	-	52,85	20,85	33,27	91,24	20,59
	2011	33,49	22,91	38,25	23,31	136,22	33,11	125,73	69,68	77,47	46,31	51,21	42,07	47,56	90,01	22,32
	2012	38,89	19,74	47,58	44,05	148,94	30,86	45,15	34,90	91,24	-	40,10	48,56	69,34	61,92	6,47
	2013	38,20	18,92	46,96	18,42	241,78	51,59	46,95	33,66	103,46	-	57,09	52,07	51,65	138,94	10,56
	2014	43,40	19,55	53,19	31,71	225,67	49,97	75,75	53,37	108,18	33,22	39,31	36,91	80,20	133,61	9,07
	2015	45,23	19,95	55,98	28,48	257,79	47,56	83,82	40,16	166,01	47,13	76,85	50,72	82,76	220,51	21,96
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	72,53	34,49	95,10	131,77	57,22	52,60	26,15	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	89,10	41,75	112,57	158,40	81,30	42,71	39,84	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	93,13	52,24	110,36	145,83	65,84	72,77	94,23	-	74,03	-	-	21,16	103,00	60,52	40,05
	2008	104,43	63,92	121,55	161,16	96,69	75,38	59,62	-	-	31,73	42,89	29,85	30,06	50,11	26,92
	2009	152,42	89,23	180,02	257,78	100,51	89,34	57,31	-	15,36	49,32	63,16	31,50	80,64	82,87	42,12
	2010	168,78	100,60	198,21	279,33	157,62	94,27	68,10	-	20,84	-	76,38	28,25	85,33	99,92	64,28
	2011	215,15	116,22	259,63	366,49	178,29	141,42	82,38	178,53	22,99	76,60	60,95	48,62	51,94	101,08	78,98
	2012	260,13	125,06	321,42	460,44	197,51	167,48	84,96	253,58	31,21	128,21	96,32	53,56	161,01	115,27	95,11
	2013	278,53	153,42	335,39	467,83	227,01	195,45	102,08	123,13	31,13	-	111,36	45,55	71,63	131,91	114,55
	2014	292,37	158,54	347,31	506,83	211,88	189,64	102,12	85,85	33,09	111,10	95,88	38,31	110,08	135,13	112,23
	2015	296,29	162,08	353,38	518,91	250,44	187,70	100,92	126,63	32,02	109,49	76,16	55,15	109,42	142,56	105,78

4.31. Thừa Thiên - Huế

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		49.929	9.427	40.502	24.041	4.692	6.470	-	-	-	-	-	-	-	-	5.299
2006		52.245	10.925	41.320	24.764	4.517	6.718	-	-	-	-	-	-	-	-	5.321
2007		60.832	12.108	48.724	27.870	4.157	11.560	550	43	68	218	479	268	163	518	2.830
2008		61.579	12.629	48.950	27.923	4.264	10.359	664	55	111	258	492	349	208	598	3.669
2009		60.784	12.468	48.316	27.328	4.122	11.460	548	39	92	224	447	260	158	534	3.104
2010		64.188	12.370	51.818	29.448	3.887	12.922	576	96	239	228	545	190	150	561	2.976
2011		61.835	12.236	49.599	26.997	3.763	10.261	489	194	480	361	875	381	300	867	4.631
2012		68.422	12.314	56.108	30.126	3.575	15.730	466	66	880	193	640	309	162	605	3.356
2013		71.225	12.052	59.173	31.237	4.020	16.849	508	68	917	205	679	327	167	638	3.558
2014		76.277	13.024	63.253	32.643	4.602	18.028	596	79	1.069	228	767	336	167	715	4.023
2015		72.809	12.090	60.719	31.757	3.830	13.985	642	92	4.892	227	850	279	193	527	3.445
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		71.650	17.237	54.413	30.205	10.858	6.143	7.207	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		73.947	19.861	54.086	29.932	11.387	5.506	7.261	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		88.006	23.101	64.905	33.967	6.182	17.587	913	56	71	314	686	486	257	785	3.601
2008		86.885	22.332	64.553	33.888	5.976	16.019	1.050	65	116	353	678	588	308	882	4.630
2009		84.439	21.182	63.257	33.079	5.716	17.095	886	48	99	305	628	451	239	785	3.926
2010		91.814	23.149	68.665	36.014	5.355	19.486	892	133	242	359	828	316	261	932	3.847
2011		87.040	21.797	65.243	32.461	5.003	16.365	731	242	480	567	1.235	580	475	1.393	5.711
2012		99.250	24.631	74.619	37.707	4.330	23.514	744	97	903	296	1.045	348	268	1.074	4.293
2013		104.238	22.758	81.480	39.987	4.759	26.701	793	111	1.030	330	1.150	399	307	1.169	4.744
2014		110.825	24.700	86.125	41.990	5.448	27.598	907	125	1.171	365	1.277	399	285	1.292	5.268
2015		105.027	23.700	81.327	40.070	4.498	22.482	936	137	5.211	332	1.412	393	334	1.032	4.490

4.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.654.686	166.014	1.488.672	870.910	226.291	174.792	216.679	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.735.543	228.605	1.506.938	861.110	244.103	135.709	266.016	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.427.471	244.398	2.183.073	1.354.141	227.391	330.032	54.122	-	13.505	-	-	13.906	24.310	71.329	94.338
2008		2.953.772	259.910	2.693.862	1.150.182	464.121	896.745	49.794	-	9.699	8.053	22.274	7.489	10.997	39.770	34.738
2009		3.038.002	348.194	2.689.808	1.659.984	315.645	448.919	57.225	2.477	5.112	9.205	29.684	12.669	24.530	87.595	36.764
2010		3.744.797	345.337	3.399.460	1.598.639	577.579	933.613	75.323	-	21.988	-	39.953	5.843	12.153	86.354	48.016
2011		4.639.781	450.119	4.189.662	2.280.435	453.901	997.757	83.815	28.202	52.354	-	56.485	9.385	19.645	140.397	67.286
2012		5.582.883	720.211	4.862.671	2.794.015	353.047	1.064.308	65.395	17.802	231.555	-	78.886	14.616	29.725	131.208	82.116
2013		4.488.373	560.070	3.928.303	1.943.710	324.184	1.277.535	75.915	12.522	54.470	-	47.488	8.039	19.075	76.051	89.315
2014		4.219.699	560.070	3.659.628	1.797.844	324.184	1.104.984	78.044	12.411	56.334	-	68.153	7.062	15.651	118.478	76.483
2015		4.848.942	602.461	4.246.481	2.245.066	333.035	830.527	119.068	15.377	323.144	11.402	86.795	8.998	24.863	176.461	71.746
Giá trị TSCĐ - Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		979.508	72.467	907.041	484.723	152.883	110.761	158.674	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		925.601	135.880	789.721	327.120	159.010	108.910	194.681	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.488.395	177.271	1.311.124	582.733	214.086	260.904	53.321	-	13.305	-	-	13.806	21.208	71.029	80.732
2008		1.972.545	173.541	1.799.004	497.344	375.423	778.956	44.906	9.068	2.904	7.378	12.889	6.762	9.060	34.467	19.847
2009		1.638.767	188.632	1.450.135	593.303	276.874	348.227	51.002	1.137	4.721	8.178	22.155	11.537	22.269	83.912	26.819
2010		2.318.120	225.717	2.092.403	647.586	494.222	690.415	70.973	-	19.408	-	30.213	5.483	10.006	77.167	46.930
2011		3.043.946	341.822	2.702.125	1.139.308	431.748	706.326	84.867	5.749	66.383	-	40.222	8.281	16.623	129.598	73.022
2012		4.590.599	373.814	4.216.785	2.499.297	386.724	852.800	35.562	3.422	175.059	-	56.655	12.731	24.220	112.254	58.061
2013		2.434.661	341.284	2.093.378	480.032	367.142	1.001.770	22.156	3.234	58.688	-	30.886	7.663	16.198	67.680	37.930
2014		2.444.747	341.284	2.103.463	440.896	367.142	970.543	36.704	2.743	72.945	-	32.981	7.561	17.749	118.280	35.919
2015		3.175.622	355.067	2.820.555	701.254	474.080	714.079	43.267	2.915	537.214	12.722	60.558	10.471	28.105	181.488	54.401

4.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu - <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			4.169.175	517.730	3.651.445	2.786.266	485.795	217.987	161.397	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			4.594.781	613.488	3.981.293	2.927.988	547.202	243.395	262.708	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			5.950.784	743.397	5.207.387	3.942.000	165.000	884.000	30.212	-	4.302	-	-	7.503	11.805	71.228	91.337
2008			6.294.381	821.748	5.472.633	3.541.272	256.442	1.347.967	74.358	-	1.827	16.809	30.894	5.674	14.998	61.324	121.068
2009			9.845.325	1.027.032	8.818.293	6.733.073	397.313	1.449.254	38.156	2.305	1.691	11.890	29.898	13.360	26.512	35.214	79.628
2010			8.510.408	1.311.580	7.198.828	4.940.635	289.878	1.732.802	49.844	-	4.827	-	18.083	12.471	26.392	40.244	83.654
2011			10.567.727	1.780.621	8.787.106	6.008.531	369.697	1.960.999	58.694	32.357	130.824	-	22.352	17.539	28.612	46.648	110.854
2012			15.510.547	1.796.288	13.714.259	9.849.362	487.932	2.732.275	58.616	20.083	38.712	25.570	78.742	15.921	56.178	106.868	243.999
2013			13.910.262	1.928.614	11.981.649	8.755.960	582.449	2.149.850	56.310	8.021	52.709	-	64.013	16.339	33.919	66.663	195.418
2014			16.789.543	1.928.614	14.860.929	10.622.757	582.449	2.839.485	97.977	9.177	65.216	-	65.965	20.012	33.477	185.252	339.163
2015			18.697.874	2.052.282	16.645.592	12.293.076	519.218	2.969.309	104.618	10.826	177.308	29.046	78.452	23.293	53.753	91.309	295.385
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,44	1,83	1,34	1,26	2,31	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,42	1,82	1,31	1,21	2,52	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,45	1,91	1,33	1,22	1,49	1,52	1,66	1,30	1,04	1,44	1,43	1,81	1,58	1,52	1,27
2008			1,41	1,77	1,32	1,21	1,40	1,55	1,58	1,18	1,05	1,37	1,38	1,68	1,48	1,47	1,26
2009			1,39	1,70	1,31	1,21	1,39	1,49	1,62	1,23	1,08	1,36	1,40	1,73	1,51	1,47	1,26
2010			1,43	1,87	1,33	1,22	1,38	1,51	1,55	1,39	1,01	1,57	1,52	1,66	1,74	1,66	1,29
2011			1,41	1,78	1,32	1,20	1,33	1,59	1,49	1,25	1,00	1,57	1,41	1,52	1,58	1,61	1,23
2012			1,45	2,00	1,33	1,25	1,21	1,49	1,60	1,47	1,03	1,53	1,63	1,13	1,65	1,78	1,28
2013			1,46	1,89	1,38	1,28	1,18	1,58	1,56	1,63	1,12	1,61	1,69	1,22	1,84	1,83	1,33
2014			1,45	1,90	1,36	1,29	1,18	1,53	1,52	1,58	1,10	1,60	1,66	1,19	1,71	1,81	1,31
2015			1,44	1,96	1,34	1,26	1,17	1,61	1,46	1,49	1,07	1,46	1,66	1,41	1,73	1,96	1,30

4.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			33,14	17,61	36,76	36,23	48,23	27,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			33,22	20,92	36,47	34,77	54,04	20,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			39,90	20,18	44,80	48,59	54,70	28,55	98,40	-	198,61	-	-	51,89	149,14	137,70	33,33
2008			47,97	20,58	55,03	41,19	108,85	86,57	74,99	-	87,38	31,21	45,27	21,46	52,87	66,51	9,47
2009			49,98	27,93	55,67	60,74	76,58	39,17	104,43	63,50	55,56	41,09	66,41	48,73	155,25	164,04	11,84
2010			58,34	27,92	65,60	54,29	148,59	72,25	130,77	-	92,00	-	73,31	30,75	81,02	153,93	16,13
2011			75,03	36,79	84,47	84,47	120,62	97,24	171,40	145,37	109,07	-	64,55	24,63	65,48	161,93	14,53
2012			81,59	58,49	86,67	92,74	98,75	67,66	140,33	269,73	263,13	-	123,26	47,30	183,49	216,87	24,47
2013			63,02	46,47	66,39	62,22	80,64	75,82	149,44	184,15	59,40	-	69,94	24,58	114,22	119,20	25,10
2014			55,32	43,00	57,86	55,08	70,44	61,29	130,95	157,11	52,70	-	88,86	21,02	93,72	165,70	19,01
2015			66,60	49,83	69,94	70,70	86,95	59,39	185,46	167,14	66,06	50,23	102,11	32,25	128,82	334,84	20,83
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			19,62	7,69	22,39	20,16	32,58	17,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			17,72	12,44	19,11	13,21	35,20	16,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			24,47	14,64	26,91	20,91	51,50	22,57	96,95	-	195,67	-	-	51,51	130,11	137,12	28,53
2008			32,03	13,74	36,75	17,81	88,04	75,20	67,63	164,87	26,16	28,60	26,20	19,38	43,56	57,64	5,41
2009			26,96	15,13	30,01	21,71	67,17	30,39	93,07	29,15	51,31	36,51	49,56	44,37	140,94	157,14	8,64
2010			36,11	18,25	40,38	21,99	127,15	53,43	123,22	-	81,21	-	55,44	28,86	66,71	137,55	15,77
2011			49,23	27,94	54,48	42,20	114,74	68,84	173,55	29,63	138,30	-	45,97	21,74	55,41	149,48	15,77
2012			67,09	30,36	75,15	82,96	108,17	54,21	76,31	51,85	198,93	-	88,52	41,20	149,50	185,54	17,30
2013			34,18	28,32	35,38	15,37	91,33	59,46	43,61	47,56	64,00	-	45,49	23,43	96,99	106,08	10,66
2014			32,05	26,20	33,25	13,51	79,78	53,84	61,58	34,72	68,24	-	43,00	22,50	106,28	165,43	8,93
2015			43,62	29,37	46,45	22,08	123,78	51,06	67,39	31,68	109,81	56,04	71,24	37,53	145,62	344,38	15,79

4.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		83,50	54,92	90,15	115,90	103,54	33,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		87,95	56,15	96,35	118,24	121,14	36,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		97,82	61,40	106,88	141,44	39,69	76,47	54,93	-	63,26	-	-	28,00	72,42	137,51	32,27
2008		102,22	65,07	111,80	126,82	60,14	130,13	111,98	-	16,46	65,15	62,79	16,26	72,11	102,55	33,00
2009		161,97	82,37	182,51	246,38	96,39	126,46	69,63	59,10	18,38	53,08	66,89	51,38	167,80	65,94	25,65
2010		132,59	106,03	138,93	167,77	74,58	134,10	86,53	-	20,20	-	33,18	65,64	175,94	71,74	28,11
2011		170,90	145,52	177,16	222,56	98,25	191,11	120,03	166,79	272,55	-	25,55	46,03	95,37	53,80	23,94
2012		226,69	145,87	244,43	326,94	136,48	173,70	125,78	304,29	43,99	132,49	123,03	51,53	346,78	176,64	72,71
2013		195,30	160,02	202,49	280,31	144,89	127,60	110,85	117,95	57,48	-	94,27	49,97	203,11	104,49	54,92
2014		220,11	148,08	234,94	325,42	126,56	157,50	164,39	116,17	61,01	-	86,00	59,56	200,46	259,09	84,31
2015		256,81	169,75	274,14	387,10	135,57	212,32	162,96	117,68	36,24	127,95	92,30	83,49	278,51	173,26	85,74
Nguồn vốn/Lao động - Source of capital/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		23,09	9,63	27,36	28,83	20,84	28,45	30,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		23,47	11,51	27,86	28,77	21,44	24,65	36,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		27,58	10,58	33,63	39,87	36,78	18,77	59,28	-	190,22	-	-	28,61	94,59	90,86	26,20
2008		34,00	11,64	41,73	33,94	77,66	55,98	47,42	-	83,61	22,81	32,85	12,74	35,70	45,09	7,50
2009		35,98	16,44	42,52	50,18	55,22	26,26	64,59	51,59	51,63	30,18	47,27	28,09	102,63	111,59	9,36
2010		40,79	14,92	49,51	44,39	107,86	47,91	84,44	-	90,86	-	48,25	18,49	46,56	92,65	12,48
2011		53,31	20,65	64,22	70,25	90,73	60,97	114,66	116,54	109,07	-	45,74	16,18	41,36	100,79	11,78
2012		56,25	29,24	65,17	74,10	81,54	45,26	87,90	183,53	256,43	-	75,49	42,00	110,92	122,17	19,13
2013		43,06	24,61	48,21	48,61	68,12	47,85	95,73	112,81	52,88	-	41,29	20,15	62,13	65,06	18,83
2014		38,08	22,67	42,49	42,82	59,51	40,04	86,05	99,29	48,11	-	53,37	17,70	54,92	91,70	14,52
2015		46,17	25,42	52,21	56,03	74,04	36,94	127,21	112,24	62,01	34,34	61,47	22,89	74,44	170,99	15,98

4.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	13,67	4,20	16,67	16,05	14,08	18,03	22,02	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	12,52	6,84	14,60	10,93	13,96	19,78	26,81	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	16,91	7,67	20,20	17,16	34,63	14,84	58,40	-	187,40	-	-	28,41	82,52	90,48	22,42
	2008	22,70	7,77	27,87	14,68	62,82	48,63	42,77	139,51	25,03	20,90	19,01	11,50	29,42	39,08	4,29
	2009	19,41	8,91	22,92	17,94	48,44	20,37	57,56	23,69	47,68	26,81	35,28	25,58	93,18	106,89	6,83
	2010	25,25	9,75	30,47	17,98	92,29	35,43	79,57	-	80,20	-	36,49	17,35	38,34	82,80	12,20
	2011	34,97	15,68	41,42	35,10	86,30	43,16	116,10	23,75	138,30	-	32,57	14,28	35,00	93,03	12,79
	2012	46,25	15,18	56,51	66,28	89,31	36,27	47,80	35,28	193,86	-	54,22	36,58	90,37	104,52	13,52
	2013	23,36	15,00	25,69	12,00	77,15	37,52	27,94	29,14	56,98	-	26,86	19,20	52,76	57,90	8,00
	2014	22,06	13,82	24,42	10,50	67,39	35,17	40,47	21,94	62,29	-	25,83	18,95	62,28	91,55	6,82
	2015	30,24	14,98	34,68	17,50	105,40	31,76	46,23	21,27	103,09	38,32	42,89	26,64	84,15	175,86	12,12
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	58,19	30,04	67,11	92,25	44,74	35,49	22,39	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	62,14	30,89	73,61	97,82	48,05	44,21	36,18	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	67,62	32,18	80,23	116,05	26,69	50,26	33,09	-	60,59	-	-	15,44	45,93	90,74	25,36
	2008	72,44	36,80	84,78	104,50	42,91	84,15	70,82	-	15,75	47,62	45,57	9,65	48,69	69,53	26,15
	2009	116,60	48,49	139,40	203,55	69,51	84,78	43,07	48,02	17,08	38,98	47,61	29,62	110,93	44,86	20,28
	2010	92,69	56,66	104,84	137,19	54,13	88,93	55,88	-	19,95	-	21,84	39,46	101,12	43,18	21,75
	2011	121,41	81,69	134,68	185,10	73,89	119,83	80,29	133,71	272,55	-	18,10	30,24	60,24	33,49	19,41
	2012	156,28	72,93	183,79	261,21	112,69	116,20	78,78	207,04	42,87	86,39	75,35	45,75	209,62	99,50	56,84
	2013	133,45	84,74	147,05	218,97	122,39	80,52	71,01	72,26	51,17	-	55,66	40,95	110,48	57,03	41,19
	2014	151,50	78,08	172,55	252,98	106,91	102,89	108,02	73,42	55,69	-	51,66	50,16	117,46	143,38	64,38
	2015	178,03	86,59	204,67	306,79	115,43	132,07	111,77	79,02	34,03	87,49	55,56	59,27	160,94	88,48	65,79

4.32. Đà Nẵng

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		35.429	3.149	32.280	17.487	3.875	6.442	-	-	-	-	-	-	-	-	4.476
2006		39.333	3.765	35.568	19.068	4.342	7.090	-	-	-	-	-	-	-	-	5.068
2007		52.774	4.005	48.769	24.697	3.817	12.410	841	159	3.017	163	450	237	251	414	2.313
2008		52.596	4.114	48.482	23.690	3.727	13.026	840	154	2.997	171	557	247	257	410	2.406
2009		53.240	4.091	49.149	23.856	3.778	12.937	896	174	3.200	190	606	261	254	429	2.568
2010		56.287	4.208	52.079	25.333	3.695	15.191	1.103	340	2.243	179	590	322	288	416	2.379
2011		60.626	4.320	56.306	25.991	4.117	13.078	1.186	376	7.072	196	620	370	296	458	2.546
2012		66.162	4.400	61.762	27.310	4.089	21.506	708	174	2.741	137	723	756	349	442	2.827
2013		64.858	4.251	60.607	26.961	4.054	21.034	870	161	2.568	132	702	720	323	413	2.669
2014		66.840	4.356	62.484	27.874	3.943	21.729	913	165	2.679	135	723	660	462	425	2.776
2015		70.720	4.369	66.351	28.839	3.343	15.557	723	156	12.114	171	808	733	348	290	3.269
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		55.812	9.366	46.446	22.967	11.727	4.670	7.082	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		57.456	11.025	46.431	22.750	11.631	5.109	6.941	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		78.924	11.814	67.110	30.792	4.220	20.712	1.494	230	3.112	284	752	667	428	839	3.580
2008		77.835	11.244	66.591	31.022	4.032	20.027	1.452	219	3.052	292	953	680	423	813	3.626
2009		78.511	10.667	67.844	30.473	4.053	20.961	1.569	247	3.312	329	1.029	732	413	853	3.873
2010		86.042	9.927	76.115	32.532	3.888	27.933	1.873	485	2.469	307	961	718	547	850	3.552
2011		93.578	10.343	83.235	35.236	4.779	23.785	2.252	604	8.654	356	1.073	926	544	1.011	4.015
2012		96.512	10.315	86.197	35.161	4.236	33.323	1.274	247	2.925	259	1.262	1.658	568	1.054	4.230
2013		97.325	9.653	87.672	37.108	4.255	32.719	1.465	239	2.966	259	1.275	1.639	543	1.048	4.156
2014		99.715	9.158	90.557	38.736	4.116	33.746	1.490	240	3.058	260	1.286	1.526	803	1.050	4.246
2015		100.168	8.317	91.851	37.683	3.441	27.165	1.134	222	12.713	296	1.365	1.685	569	750	4.828

4.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			906.304	138.400	767.904	294.585	215.045	88.364	169.910	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.178.798	140.780	1.038.018	509.216	179.324	115.462	234.016	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.609.243	301.120	2.308.123	880.352	115.146	585.534	122.149	-	472.189	-	-	17.407	21.208	38.015	56.122
2008			3.515.142	400.775	3.114.367	938.839	127.151	1.488.307	135.350	-	233.033	11.045	27.154	19.865	23.894	67.927	41.802
2009			3.225.495	495.197	2.730.298	1.232.292	169.356	711.433	110.799	-	279.706	8.366	29.163	36.905	52.688	58.049	41.543
2010			5.707.032	358.785	5.348.248	2.327.502	186.399	1.780.788	203.813	-	572.453	-	29.023	34.997	39.169	89.735	84.369
2011			8.207.126	471.584	7.735.542	3.511.597	168.673	1.405.548	395.160	93.690	1.567.921	-	37.472	86.384	113.526	128.234	227.338
2012			6.187.696	467.677	5.720.020	2.409.029	190.368	2.005.921	98.791	30.961	591.417	-	72.831	69.489	87.099	84.090	80.024
2013			4.289.076	320.176	3.968.900	1.812.938	122.399	1.482.770	95.693	18.754	153.914	-	26.978	63.766	24.009	106.576	61.103
2014			4.539.413	320.176	4.219.237	2.218.269	122.399	1.115.456	139.725	20.807	201.804	-	57.520	92.666	52.153	107.055	91.382
2015			6.523.323	300.437	6.222.886	2.447.229	136.576	1.074.483	143.413	28.491	1.777.604	8.963	100.322	66.311	41.742	199.927	197.826
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			444.605	54.137	390.468	73.345	141.682	56.806	118.635	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			526.134	62.678	463.456	86.347	107.538	104.749	164.822	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.594.337	224.990	1.369.348	249.300	111.345	365.546	110.844	-	433.273	-	-	13.906	17.907	33.313	33.914
2008			1.819.278	243.109	1.576.169	395.030	127.810	654.192	97.862	-	145.894	9.739	18.727	16.900	21.236	64.401	24.378
2009			1.925.021	286.610	1.638.411	563.711	157.057	496.773	102.077	-	137.050	6.231	21.353	32.035	44.108	47.066	30.950
2010			3.240.978	241.991	2.998.987	602.831	157.571	1.338.686	153.620	-	543.256	-	24.583	31.647	27.563	75.044	44.186
2011			5.064.380	239.134	4.825.246	1.354.065	145.764	1.032.078	326.715	60.505	1.445.963	-	25.815	75.937	72.489	105.381	180.535
2012			6.098.964	251.874	5.847.090	3.193.741	177.291	1.641.524	55.555	7.641	539.612	-	47.441	57.706	63.119	32.280	31.181
2013			2.568.380	198.432	2.369.949	354.510	145.745	1.422.351	44.242	8.211	178.354	-	19.344	55.588	18.294	87.265	36.043
2014			2.440.019	198.432	2.241.587	439.706	145.745	1.010.196	56.676	9.377	270.641	-	45.143	66.936	36.393	105.053	55.720
2015			3.863.807	214.436	3.649.371	591.841	156.692	613.050	71.564	8.091	1.689.633	5.134	74.105	61.469	37.087	219.650	121.055

4.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			4.229.708	458.118	3.771.590	2.433.301	956.150	147.048	235.091	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			5.044.674	642.059	4.402.615	3.062.153	908.852	169.415	262.195	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			6.603.374	651.661	5.951.713	4.012.000	158.000	1.249.000	95.738	-	263.805	-	-	12.005	21.709	31.913	107.543
2008			6.907.931	753.298	6.154.633	3.832.874	142.327	1.547.730	105.788	-	258.363	13.919	35.371	24.736	33.920	45.381	114.224
2009			10.313.150	872.906	9.440.244	5.938.883	187.190	2.146.169	83.686	-	743.680	14.177	53.116	21.814	55.918	53.164	142.448
2010			23.277.442	8.243.892	15.033.551	11.729.365	174.263	2.413.177	210.464	-	131.293	-	22.863	30.856	78.641	90.341	152.290
2011			23.500.382	3.148.935	20.351.447	14.981.041	215.695	3.869.002	169.902	40.374	478.870	-	19.819	109.400	72.167	125.371	269.806
2012			22.441.587	1.378.301	21.063.287	13.836.654	244.480	5.617.690	167.750	85.339	175.571	30.835	121.236	120.370	110.119	192.949	360.295
2013			23.166.230	1.276.466	21.889.764	15.548.669	300.111	4.808.720	240.300	33.692	141.083	-	71.388	125.796	118.264	199.340	302.403
2014			23.449.330	1.276.466	22.172.864	14.574.863	300.111	5.857.855	241.664	32.708	214.458	-	135.378	150.149	139.350	132.335	393.994
2015			24.448.679	1.515.861	22.932.818	14.589.841	340.068	6.239.933	163.164	38.294	546.964	31.178	158.307	123.874	134.421	114.724	452.048
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,58	2,97	1,44	1,31	3,03	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,46	2,93	1,31	1,19	2,68	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,50	2,95	1,38	1,25	1,11	1,67	1,78	1,45	1,03	1,74	1,67	2,81	1,71	2,03	1,55
2008			1,48	2,73	1,37	1,31	1,08	1,54	1,73	1,42	1,02	1,71	1,71	2,75	1,65	1,98	1,51
2009			1,47	2,61	1,38	1,28	1,07	1,62	1,75	1,42	1,04	1,73	1,70	2,80	1,63	1,99	1,51
2010			1,53	2,36	1,46	1,28	1,05	1,84	1,70	1,43	1,10	1,72	1,63	2,23	1,90	2,04	1,49
2011			1,54	2,39	1,48	1,36	1,16	1,82	1,90	1,61	1,22	1,82	1,73	2,50	1,84	2,21	1,58
2012			1,46	2,34	1,40	1,29	1,04	1,55	1,80	1,42	1,07	1,89	1,75	2,19	1,63	2,38	1,50
2013			1,50	2,27	1,45	1,38	1,05	1,56	1,68	1,48	1,15	1,96	1,82	2,28	1,68	2,54	1,56
2014			1,49	2,10	1,45	1,39	1,04	1,55	1,63	1,45	1,14	1,93	1,78	2,31	1,74	2,47	1,53
2015			1,42	1,90	1,38	1,31	1,03	1,75	1,57	1,42	1,05	1,73	1,69	2,30	1,64	2,59	1,48

4.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
		2005	25,58	43,95	23,79	16,85	55,50	13,72	-	-	-	-	-	-	-	-
		2006	29,97	37,39	29,18	26,71	41,30	16,29	-	-	-	-	-	-	-	-
		2007	49,44	75,19	47,33	35,65	30,17	47,18	145,24	-	156,51	-	73,45	84,50	91,82	24,26
		2008	66,83	97,42	64,24	39,63	34,12	114,26	161,13	-	77,76	64,59	48,75	80,43	92,97	165,68
		2009	60,58	121,05	55,55	51,66	44,83	54,99	123,66	-	87,41	44,03	48,12	141,40	207,43	135,31
		2010	101,39	85,26	102,69	91,88	50,45	117,23	184,78	-	255,22	-	49,19	108,69	136,00	215,71
		2011	135,37	109,16	137,38	135,11	40,97	107,47	333,19	249,17	221,71	-	60,44	233,47	383,53	279,99
		2012	93,52	106,29	92,61	88,21	46,56	93,27	139,54	177,94	215,77	-	100,73	91,92	249,57	190,25
		2013	66,13	75,32	65,49	67,24	30,19	70,49	109,99	116,48	59,94	-	38,43	88,56	74,33	258,05
		2014	67,91	73,50	67,53	79,58	31,04	51,33	153,04	126,10	75,33	-	79,56	140,40	112,89	251,89
		2015	92,24	68,77	93,79	84,86	40,85	69,07	198,36	182,63	146,74	52,42	124,16	90,47	119,95	689,40
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
		2005	12,55	17,19	12,10	4,19	36,56	8,82	-	-	-	-	-	-	-	-
		2006	13,38	16,65	13,03	4,53	24,77	14,77	-	-	-	-	-	-	-	-
		2007	30,21	56,18	28,08	10,09	29,17	29,46	131,80	-	143,61	-	-	58,67	71,34	80,47
		2008	34,59	59,09	32,51	16,67	34,29	50,22	116,50	-	48,68	56,95	33,62	68,42	82,63	157,08
		2009	36,16	70,06	33,34	23,63	41,57	38,40	113,93	-	42,83	32,80	35,24	122,74	173,65	109,71
		2010	57,58	57,51	57,59	23,80	42,64	88,12	139,27	-	242,20	-	41,67	98,28	95,71	180,39
		2011	83,53	55,35	85,70	52,10	35,41	78,92	275,48	160,92	204,46	-	41,64	205,24	244,90	230,09
		2012	92,18	57,24	94,67	116,94	43,36	76,33	78,47	43,92	196,87	-	65,62	76,33	180,86	73,03
		2013	39,60	46,68	39,10	13,15	35,95	67,62	50,85	51,00	69,45	-	27,56	77,21	56,64	211,30
		2014	36,51	45,55	35,87	15,77	36,96	46,49	62,08	56,83	101,02	-	62,44	101,42	78,77	247,18
		2015	54,64	49,08	55,00	20,52	46,87	39,41	98,98	51,87	139,48	30,03	91,71	83,86	106,57	757,41

4.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			119,39	145,48	116,84	139,15	246,75	22,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			128,26	170,53	123,78	160,59	209,32	23,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			125,13	162,71	122,04	162,45	41,39	100,64	113,84	-	87,44	-	-	50,65	86,49	77,08	46,50
2008			131,34	183,11	126,95	161,79	38,19	118,82	125,94	-	86,21	81,40	63,50	100,15	131,98	110,69	47,47
2009			193,71	213,37	192,07	248,95	49,55	165,89	93,40	-	232,40	74,62	87,65	83,58	220,15	123,93	55,47
2010			413,55	1.959,10	288,67	463,01	47,16	158,86	190,81	-	58,53	-	38,75	95,83	273,06	217,16	64,01
2011			387,63	728,92	361,44	576,39	52,39	295,84	143,26	107,38	67,71	-	31,97	295,68	243,81	273,74	105,97
2012			339,19	313,25	341,04	506,65	59,79	261,21	236,94	490,45	64,05	225,07	167,68	159,22	315,53	436,54	127,45
2013			357,18	300,27	361,18	576,71	74,03	228,62	276,21	209,27	54,94	-	101,69	174,72	366,14	482,66	113,30
2014			350,83	293,04	354,86	522,88	76,11	269,59	264,69	198,23	80,05	-	187,24	227,50	301,62	311,38	141,93
2015			345,71	346,96	345,63	505,91	101,73	401,10	225,68	245,48	45,15	182,33	195,92	169,00	386,27	395,60	138,28
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			16,24	14,78	16,53	12,83	18,34	18,92	23,99	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			20,52	12,77	22,36	22,38	15,42	22,60	33,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			33,06	25,49	34,39	28,59	27,29	28,27	81,76	-	151,73	-	-	26,10	49,55	45,31	15,68
2008			45,16	35,64	46,77	30,26	31,54	74,32	93,22	-	76,35	37,83	28,49	29,21	56,49	83,55	11,53
2009			41,08	46,42	40,24	40,44	41,79	33,94	70,62	-	84,45	25,43	28,34	50,42	127,57	68,05	10,73
2010			66,33	36,14	70,27	71,55	47,94	63,75	108,82	-	231,86	-	30,20	48,74	71,61	105,57	23,75
2011			87,70	45,59	92,94	99,66	35,29	59,09	175,47	155,12	181,18	-	34,92	93,29	208,69	126,84	56,62
2012			64,11	45,34	66,36	68,51	44,94	60,20	77,54	125,35	202,19	-	57,71	41,91	153,34	79,78	18,92
2013			44,07	33,17	45,27	48,86	28,77	45,32	65,32	78,47	51,89	-	21,16	38,91	44,22	101,69	14,70
2014			45,52	34,96	46,59	57,27	29,74	33,05	93,78	86,70	65,99	-	44,73	60,72	64,95	101,96	21,52
2015			65,12	36,12	67,75	64,94	39,69	39,55	126,47	128,34	139,83	30,28	73,50	39,35	73,36	266,57	40,97

4.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			7,97	5,78	8,41	3,19	12,08	12,16	16,75	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			9,16	5,69	9,98	3,80	9,25	20,50	23,75	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			20,20	19,04	20,40	8,10	26,38	17,65	74,19	-	139,23	-	-	20,85	41,84	39,71	9,47
2008			23,37	21,62	23,67	12,73	31,70	32,67	67,40	-	47,80	33,35	19,65	24,85	50,20	79,21	6,72
2009			24,52	26,87	24,15	18,50	38,75	23,70	65,06	-	41,38	18,94	20,75	43,76	106,80	55,18	7,99
2010			37,67	24,38	39,40	18,53	40,53	47,92	82,02	-	220,03	-	25,58	44,08	50,39	88,29	12,44
2011			54,12	23,12	57,97	38,43	30,50	43,39	145,08	100,17	167,09	-	24,06	82,01	133,25	104,23	44,97
2012			63,19	24,42	67,83	90,83	41,85	49,26	43,61	30,94	184,48	-	37,59	34,80	111,13	30,63	7,37
2013			26,39	20,56	27,03	9,55	34,25	43,47	30,20	34,36	60,13	-	15,17	33,92	33,69	83,27	8,67
2014			24,47	21,67	24,75	11,35	35,41	29,94	38,04	39,07	88,50	-	35,10	43,86	45,32	100,05	13,12
2015			38,57	25,78	39,73	15,71	45,54	22,57	63,11	36,45	132,91	17,35	54,29	36,48	65,18	292,87	25,07
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			75,78	48,91	81,20	105,95	81,53	31,49	33,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			87,80	58,24	94,82	134,60	78,14	33,16	37,77	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			83,67	55,16	88,69	130,29	37,44	60,30	64,08	-	84,77	-	-	18,00	50,72	38,04	30,04
2008			88,75	67,00	92,42	123,55	35,30	77,28	72,86	-	84,65	47,67	37,12	36,38	80,19	55,82	31,50
2009			131,36	81,83	139,15	194,89	46,19	102,39	53,34	-	224,54	43,09	51,62	29,80	135,39	62,33	36,78
2010			270,54	830,45	197,51	360,55	44,82	86,39	112,37	-	53,18	-	23,79	42,97	143,77	106,28	42,87
2011			251,13	304,45	244,51	425,16	45,13	162,67	75,45	66,84	55,34	-	18,47	118,14	132,66	124,01	67,20
2012			232,53	133,62	244,36	393,52	57,71	168,58	131,67	345,50	60,02	119,05	96,07	72,60	193,87	183,06	85,18
2013			238,03	132,24	249,68	419,01	70,53	146,97	164,03	140,97	47,57	-	55,99	76,75	217,80	190,21	72,76
2014			235,16	139,38	244,85	376,26	72,91	173,59	162,19	136,28	70,13	-	105,27	98,39	173,54	126,03	92,79
2015			244,08	182,26	249,67	387,17	98,83	229,70	143,88	172,50	43,02	105,33	115,98	73,52	236,24	152,97	93,63

4.33. Quảng Nam

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		41.089	11.478	29.611	18.714	2.423	5.913	-	-	-	-	-	-	-	-	2.561
2006		42.827	11.381	31.446	19.489	2.809	6.366	-	-	-	-	-	-	-	-	2.782
2007		55.921	14.446	41.475	24.532	2.759	9.529	414	30	17	220	430	155	216	450	2.723
2008		57.508	14.558	42.950	25.242	2.626	10.109	389	24	15	236	418	158	237	437	3.059
2009		58.895	14.687	44.208	25.995	2.737	10.509	391	25	15	233	423	164	241	429	3.046
2010		63.037	15.861	47.176	27.725	2.578	11.715	385	56	46	299	619	140	238	505	2.870
2011		65.599	16.162	49.437	28.894	2.747	12.246	346	63	50	317	682	152	257	551	3.132
2012		74.782	17.217	57.565	31.832	3.063	15.947	350	72	514	330	728	292	250	568	3.619
2013		74.468	16.599	57.869	32.253	2.642	16.163	368	74	553	333	728	298	254	576	3.627
2014		76.646	17.454	59.192	33.470	3.073	15.937	455	71	452	327	722	293	261	565	3.566
2015		81.220	17.290	63.930	35.394	3.079	16.470	558	82	1.775	340	871	382	305	546	4.128
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		67.368	27.195	40.173	23.557	9.295	3.885	3.436	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		69.212	25.752	43.460	24.744	10.407	4.479	3.830	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		83.770	27.561	56.209	30.959	4.065	15.106	588	36	21	304	646	287	307	621	3.269
2008		86.250	27.852	58.398	31.979	4.001	15.828	558	30	18	335	619	297	335	622	3.776
2009		89.078	27.885	61.193	33.568	4.173	16.765	569	31	18	335	638	308	345	621	3.822
2010		95.190	29.706	65.484	36.102	3.758	18.638	539	74	63	415	906	270	328	761	3.630
2011		98.060	29.869	68.191	37.205	3.997	19.605	465	81	61	431	976	290	355	817	3.908
2012		114.563	34.652	79.911	41.595	4.291	24.704	534	94	704	455	1.194	537	350	932	4.521
2013		110.524	30.546	79.978	42.109	3.884	24.643	562	95	637	457	1.205	536	354	954	4.542
2014		115.745	33.969	81.776	43.816	4.243	24.488	696	89	486	447	1.185	576	381	926	4.443
2015		124.935	35.602	89.333	46.322	3.954	26.816	766	121	2.052	490	1.401	761	440	967	5.243

4.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.085.532	203.655	881.877	499.882	116.648	184.346	81.001	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.592.072	441.688	1.150.384	648.545	171.015	216.305	114.519	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.634.153	1.701.080	933.073	314.326	442.277	38.415	-	-	5.002	18.007	10.004	15.206	34.514	55.322	-
2008		3.939.372	597.122	3.342.250	1.642.607	525.992	909.061	54.544	-	-	13.575	28.367	9.181	20.604	42.726	95.593
2009		4.640.379	816.870	3.823.509	2.096.669	353.225	1.054.138	50.213	-	-	15.693	36.654	17.366	30.165	65.282	104.105
2010		4.666.407	1.001.013	3.665.394	2.027.512	504.885	860.996	58.642	-	2.724	-	43.597	8.155	31.639	49.746	77.499
2011		6.282.663	994.059	5.288.604	2.600.632	681.912	1.620.285	82.743	16.740	10.961	-	45.091	5.044	17.356	68.094	139.745
2012		7.269.880	1.213.572	6.056.308	2.957.246	873.285	1.542.372	81.127	16.794	136.905	1.023	91.563	53.295	52.562	108.337	141.801
2013		6.859.589	1.026.701	5.832.888	2.746.442	751.586	1.829.777	61.489	15.392	23.503	-	84.282	29.743	39.390	106.155	145.129
2014		7.350.946	1.026.701	6.324.245	3.431.037	751.586	1.388.862	102.623	17.011	88.867	-	136.484	25.103	57.055	165.329	160.286
2015		8.337.352	1.340.005	6.997.347	3.373.748	746.489	1.843.558	114.106	17.357	231.842	42.030	177.660	59.140	62.681	143.811	184.924
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		608.759	109.978	498.781	235.183	69.612	136.148	57.838	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		771.433	253.986	517.447	155.184	119.405	149.848	93.009	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.482.593	729.192	753.401	286.915	328.431	33.713	-	-	3.701	12.505	8.503	10.904	29.812	38.916	-
2008		2.201.089	348.113	1.852.976	665.208	489.489	497.607	40.482	-	-	10.706	23.446	8.325	17.777	30.660	69.276
2009		2.619.294	537.272	2.082.022	905.193	375.912	534.108	45.286	-	-	13.287	31.305	15.193	22.722	56.436	82.580
2010		3.140.887	677.230	2.463.657	1.043.555	451.346	736.517	55.776	-	1.689	-	31.669	8.101	25.887	45.429	63.689
2011		4.080.315	756.036	3.324.280	1.156.033	588.803	1.268.131	76.819	8.647	9.967	-	34.418	4.511	11.561	62.166	103.223
2012		6.582.528	822.445	5.760.084	3.230.525	806.512	1.147.342	64.676	8.483	170.817	-	68.776	49.744	41.079	91.449	80.682
2013		4.370.622	751.465	3.619.157	1.109.856	725.654	1.402.720	58.274	7.089	23.226	-	57.149	24.146	28.813	84.722	97.507
2014		4.876.190	751.465	4.124.726	1.651.834	725.654	1.146.329	99.112	7.266	94.558	-	106.742	23.436	44.789	128.574	96.432
2015		5.985.305	1.013.865	4.971.440	1.588.875	736.806	1.691.736	121.942	9.840	224.765	40.143	150.344	61.736	63.989	141.037	140.226

4.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			3.225.587	871.994	2.353.593	1.786.271	321.454	149.266	96.602	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			4.017.541	910.258	3.107.283	2.239.942	568.573	181.971	116.797	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			6.051.728	4.808.071	1.243.657	249.000	824.000	28.000	-	-	3.001	29.812	3.201	16.206	32.313	58.123	-
2008			7.201.592	1.536.150	5.665.442	4.152.325	269.784	1.008.127	25.575	-	-	10.016	37.688	7.129	21.092	50.200	83.506
2009			9.740.231	1.750.169	7.990.062	5.808.389	333.996	1.523.700	36.509	-	-	15.462	56.181	9.913	32.134	55.726	118.053
2010			9.311.394	1.868.347	7.443.047	5.428.894	388.410	1.366.689	30.415	-	1.211	-	26.523	6.945	27.813	34.348	131.801
2011			11.937.600	2.294.512	9.643.089	6.868.890	449.834	1.954.677	39.851	19.126	1.533	-	35.094	7.766	24.957	57.837	183.526
2012			17.907.064	3.100.105	14.806.959	10.348.775	724.651	2.916.000	50.440	25.860	36.564	43.501	104.324	47.034	67.600	125.699	316.510
2013			19.360.023	4.668.166	14.691.857	9.818.815	616.625	3.578.831	48.603	21.129	38.060	-	119.059	24.297	50.132	113.609	262.696
2014			23.306.459	4.668.166	18.638.293	12.964.422	616.625	4.137.333	78.290	21.714	40.340	-	124.071	43.571	76.234	105.813	429.880
2015			24.211.121	3.734.690	20.476.431	13.739.806	727.690	4.909.535	86.004	37.447	61.240	41.598	145.255	58.475	85.234	109.926	474.222
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,64	2,37	1,36	1,26	3,84	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,62	2,26	1,38	1,27	3,70	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,50	1,91	1,36	1,26	1,47	1,59	1,42	1,20	1,24	1,38	1,50	1,85	1,42	1,38	1,20
2008			1,50	1,91	1,36	1,27	1,52	1,57	1,43	1,25	1,20	1,42	1,48	1,88	1,41	1,42	1,23
2009			1,51	1,90	1,38	1,29	1,52	1,60	1,46	1,24	1,20	1,44	1,51	1,88	1,43	1,45	1,25
2010			1,51	1,87	1,39	1,30	1,46	1,59	1,40	1,32	1,37	1,39	1,46	1,93	1,38	1,51	1,26
2011			1,49	1,85	1,38	1,29	1,46	1,60	1,34	1,29	1,22	1,36	1,43	1,91	1,38	1,48	1,25
2012			1,53	2,01	1,39	1,31	1,40	1,55	1,53	1,31	1,37	1,38	1,64	1,84	1,40	1,64	1,25
2013			1,48	1,84	1,38	1,31	1,47	1,52	1,53	1,28	1,15	1,37	1,66	1,80	1,39	1,66	1,25
2014			1,51	1,95	1,38	1,31	1,38	1,54	1,53	1,25	1,08	1,37	1,64	1,97	1,46	1,64	1,25
2015			1,54	2,06	1,40	1,31	1,28	1,63	1,37	1,48	1,16	1,44	1,61	1,99	1,44	1,77	1,27

4.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		26,42	17,74	29,78	26,71	48,14	31,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		37,17	38,81	36,58	33,28	60,88	33,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		47,10	117,75	22,50	12,81	160,30	4,03	-	-	294,24	81,85	23,27	98,10	159,79	122,94	-
	2008		68,50	41,02	77,82	65,07	200,30	89,93	140,22	-	-	57,52	67,86	58,11	86,94	97,77	31,25
	2009		78,79	55,62	86,49	80,66	129,06	100,31	128,42	-	-	67,35	86,65	105,89	125,16	152,17	34,18
	2010		74,03	63,11	77,70	73,13	195,84	73,50	152,32	-	59,21	-	70,43	58,25	132,94	98,51	27,00
	2011		95,77	61,51	106,98	90,01	248,24	132,31	239,14	265,71	219,22	-	66,12	33,18	67,53	123,58	44,62
	2012		97,21	70,49	105,21	92,90	285,11	96,72	231,79	233,25	266,35	3,10	125,77	182,52	210,25	190,73	39,18
	2013		92,11	61,85	100,79	85,15	284,48	113,21	167,09	208,00	42,50	-	115,77	99,81	155,08	184,30	40,01
	2014		95,91	58,82	106,84	102,51	244,58	87,15	225,55	239,59	196,61	-	189,04	85,68	218,60	292,62	44,95
2015		102,65	77,50	109,45	95,32	242,45	111,93	204,49	211,67	130,62	123,62	203,97	154,82	205,51	263,39	44,80	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		14,82	9,58	16,84	12,57	28,73	23,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		18,01	22,32	16,46	7,96	42,51	23,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		26,51	50,48	18,17	11,70	119,04	3,54	-	-	217,73	56,84	19,78	70,35	138,02	86,48	-
	2008		38,27	23,91	43,14	26,35	186,40	49,22	104,07	-	-	45,36	56,09	52,69	75,01	70,16	22,65
	2009		44,47	36,58	47,10	34,82	137,34	50,82	115,82	-	-	57,03	74,01	92,64	94,28	131,55	27,11
	2010		49,83	42,70	52,22	37,64	175,08	62,87	144,87	-	36,72	-	51,16	57,86	108,77	89,96	22,19
	2011		62,20	46,78	67,24	40,01	214,34	103,55	222,02	137,26	199,35	-	50,47	29,68	44,99	112,82	32,96
	2012		88,02	47,77	100,06	101,49	263,31	71,95	184,79	117,82	332,33	-	94,47	170,35	164,32	161,00	22,29
	2013		58,69	45,27	62,54	34,41	274,66	86,79	158,35	95,80	42,00	-	78,50	81,03	113,44	147,09	26,88
	2014		63,62	43,05	69,68	49,35	236,14	71,93	217,83	102,34	209,20	-	147,84	79,99	171,60	227,56	27,04
2015		73,69	58,64	77,76	44,89	239,30	102,72	218,53	120,00	126,63	118,07	172,61	161,61	209,80	258,31	33,97	

4.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở Turnover/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		78,50	75,97	79,48	95,45	132,67	25,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		93,81	79,98	98,81	114,93	202,41	28,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		108,22	332,83	29,99	10,15	298,66	2,94	-	-	176,54	135,51	7,44	104,56	149,60	129,16	-
2008		125,23	105,52	131,91	164,50	102,74	99,73	65,75	-	-	42,44	90,16	45,12	89,00	114,87	27,30
2009		165,38	119,16	180,74	223,44	122,03	144,99	93,37	-	-	66,36	132,82	60,45	133,33	129,90	38,76
2010		147,71	117,80	157,77	195,81	150,66	116,66	79,00	-	26,33	-	42,85	49,61	116,86	68,02	45,92
2011		181,98	141,97	195,06	237,73	163,75	159,62	115,17	303,58	30,65	-	51,46	51,09	97,11	104,97	58,60
2012		239,46	180,06	257,22	325,11	236,58	182,86	144,11	359,17	71,14	131,82	143,30	161,08	270,40	221,30	87,46
2013		259,98	281,23	253,88	304,43	233,39	221,42	132,07	285,53	68,83	-	163,54	81,53	197,37	197,24	72,43
2014		304,08	267,46	314,88	387,34	200,66	259,61	172,07	305,83	89,25	-	171,84	148,71	292,08	187,28	120,55
2015		298,09	216,00	320,29	388,20	236,34	298,09	154,13	456,67	34,50	122,35	166,77	153,08	279,46	201,33	114,88
Nguồn vốn/Lao động Source of capital/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		16,11	7,49	21,95	21,22	12,55	47,45	23,57	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		23,00	17,15	26,47	26,21	16,43	48,29	29,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		31,45	61,72	16,60	10,15	108,80	2,54	-	-	238,19	59,23	15,49	52,98	112,42	89,09	-
2008		45,67	21,44	57,23	51,37	131,47	57,43	97,75	-	-	40,52	45,83	30,91	61,50	68,69	25,32
2009		52,09	29,29	62,48	62,46	84,65	62,88	88,25	-	-	46,85	57,45	56,38	87,43	105,12	27,24
2010		49,02	33,70	55,97	56,16	134,35	46,20	108,80	-	43,23	-	48,12	30,20	96,46	65,37	21,35
2011		64,07	33,28	77,56	69,90	170,61	82,65	177,94	206,66	179,69	-	46,20	17,39	48,89	83,35	35,76
2012		63,46	35,02	75,79	71,10	203,52	62,43	151,92	178,66	194,47	2,25	76,69	99,25	150,18	116,24	31,36
2013		62,06	33,61	72,93	65,22	193,51	74,25	109,41	162,02	36,90	-	69,94	55,49	111,27	111,27	31,95
2014		63,51	30,22	77,34	78,31	177,14	56,72	147,45	191,14	182,85	-	115,18	43,58	149,75	178,54	36,08
2015		66,73	37,64	78,33	72,83	188,79	68,75	148,96	143,44	112,98	85,77	126,81	77,71	142,46	148,72	35,27

4.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			9,04	4,04	12,42	9,98	7,49	35,04	16,83	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			11,15	9,86	11,91	6,27	11,47	33,46	24,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			17,70	26,46	13,40	9,27	80,79	2,23	-	-	176,26	41,13	13,16	37,99	97,11	62,67	-
2008			25,52	12,50	31,73	20,80	122,34	31,44	72,55	-	-	31,96	37,88	28,03	53,07	49,29	18,35
2009			29,40	19,27	34,02	26,97	90,08	31,86	79,59	-	-	39,66	49,07	49,33	65,86	90,88	21,61
2010			33,00	22,80	37,62	28,91	120,10	39,52	103,48	-	26,81	-	34,95	30,00	78,92	59,70	17,55
2011			41,61	25,31	48,75	31,07	147,31	64,68	165,20	106,76	163,40	-	35,26	15,56	32,57	76,09	26,41
2012			57,46	23,73	72,08	77,67	187,95	46,44	121,12	90,25	242,64	-	57,60	92,63	117,37	98,12	17,85
2013			39,54	24,60	45,25	26,36	186,83	56,92	103,69	74,63	36,46	-	47,43	45,05	81,39	88,81	21,47
2014			42,13	22,12	50,44	37,70	171,02	46,81	142,40	81,64	194,56	-	90,08	40,69	117,56	138,85	21,70
2015			47,91	28,48	55,65	34,30	186,34	63,09	159,19	81,32	109,53	81,92	107,31	81,12	145,43	145,85	26,75
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			47,88	32,06	58,59	75,83	34,58	38,42	28,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			58,05	35,35	71,50	90,52	54,63	40,63	30,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			72,24	174,45	22,13	8,04	202,71	1,85	-	-	142,91	98,07	4,96	56,47	105,25	93,60	-
2008			83,50	55,15	97,01	129,85	67,43	63,69	45,83	-	-	29,90	60,89	24,00	62,96	80,71	22,11
2009			109,34	62,76	130,57	173,03	80,04	90,89	64,16	-	-	46,16	88,06	32,19	93,14	89,74	30,89
2010			97,82	62,89	113,66	150,38	103,36	73,33	56,43	-	19,22	-	29,27	25,72	84,80	45,13	36,31
2011			121,74	76,82	141,41	184,62	112,54	99,70	85,70	236,12	25,12	-	35,96	26,78	70,30	70,79	46,96
2012			156,31	89,46	185,29	248,80	168,88	118,04	94,46	275,11	51,94	95,61	87,37	87,59	193,14	134,87	70,01
2013			175,17	152,82	183,70	233,18	158,76	145,23	86,48	222,41	59,75	-	98,80	45,33	141,61	119,09	57,84
2014			201,36	137,42	227,92	295,88	145,33	168,95	112,49	243,97	83,00	-	104,70	75,64	200,09	114,27	96,75
2015			193,79	104,90	229,21	296,62	184,04	183,08	112,28	309,48	29,84	84,89	103,68	76,84	193,71	113,68	90,45

4.34. Quảng Ngãi

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		51.728	14.048	37.680	24.613	3.507	6.300	-	-	-	-	-	-	-	-	3.260
2006		56.621	15.229	41.392	26.555	4.138	7.142	-	-	-	-	-	-	-	-	3.557
2007		56.868	13.773	43.095	25.938	3.558	8.205	374	61	292	370	430	177	250	451	2.989
2008		57.013	13.942	43.071	26.109	3.460	8.146	359	3	276	364	418	127	243	452	3.114
2009		58.505	13.991	44.514	26.463	3.743	8.518	388	3	295	395	454	137	262	491	3.365
2010		66.205	15.381	50.824	30.354	3.672	10.403	473	87	263	538	633	262	273	606	3.260
2011		67.208	15.068	52.140	31.008	3.579	10.901	421	93	274	568	667	273	286	632	3.438
2012		70.265	15.525	54.740	32.361	3.634	11.950	407	115	126	510	702	341	291	643	3.660
2013		72.733	15.856	56.877	33.875	3.710	11.814	433	138	175	540	763	400	339	685	4.005
2014		74.485	16.056	58.429	34.334	3.678	11.738	441	187	270	623	947	578	359	831	4.443
2015		75.100	15.326	59.774	34.406	3.514	12.585	531	100	1.589	509	924	359	350	873	4.034
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		79.575	30.344	49.231	30.324	9.990	4.631	4.286	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		83.474	31.608	51.866	31.501	10.592	5.257	4.516	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		89.127	31.995	57.132	32.296	5.140	12.838	573	79	316	622	619	236	337	625	3.451
2008		93.099	30.720	62.379	33.484	4.998	14.830	704	5	362	886	813	170	425	804	4.898
2009		94.099	33.054	61.045	33.639	5.435	14.326	604	3	332	693	665	153	365	698	4.132
2010		100.060	32.298	67.762	37.809	5.165	16.494	669	115	285	718	954	283	387	901	3.982
2011		102.134	31.838	70.296	38.707	4.861	18.055	595	122	296	772	1.010	295	404	952	4.227
2012		105.174	33.260	71.914	39.773	4.876	18.493	603	147	131	636	1.090	385	416	985	4.379
2013		108.296	32.616	75.680	42.188	5.112	18.693	605	173	178	681	1.199	445	482	1.075	4.849
2014		110.104	32.417	77.687	42.845	4.876	18.759	596	218	273	787	1.443	693	518	1.279	5.400
2015		110.878	32.328	78.550	42.666	4.505	19.632	710	140	1.650	629	1.453	400	496	1.380	4.889

4.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.713.106	407.908	2.305.198	1.354.023	416.872	335.938	198.365	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		3.103.454	437.602	2.665.852	1.540.982	483.046	429.378	212.446	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.690.076	633.253	2.056.822	1.046.919	372.449	418.767	66.627	-	25.210	-	-	11.405	23.209	26.411	65.826
2008		3.361.692	731.316	2.630.376	1.622.201	425.827	334.608	51.849	-	-	16.554	31.238	11.305	29.388	25.655	81.751
2009		4.351.426	760.413	3.591.013	2.157.502	533.220	541.281	66.921	-	-	24.333	41.315	11.968	33.184	42.424	138.865
2010		4.858.092	844.769	4.013.323	2.402.019	618.943	625.610	87.049	-	62.682	-	47.635	10.047	32.452	43.290	83.595
2011		4.880.967	703.152	4.177.816	2.328.758	602.480	834.669	72.305	14.576	72.108	-	65.609	10.838	35.544	43.463	97.466
2012		5.241.583	922.899	4.318.684	2.433.137	606.190	883.264	70.697	25.565	28.680	-	38.081	16.890	47.017	65.950	103.216
2013		6.512.420	887.188	5.625.232	2.941.932	962.625	1.211.654	75.458	26.192	57.103	-	63.788	28.747	49.494	87.109	121.130
2014		6.263.236	887.188	5.376.048	2.733.414	962.625	1.098.662	72.063	45.360	46.877	-	107.160	31.694	36.408	112.175	129.610
2015		6.173.564	1.012.053	5.161.511	2.672.664	777.582	918.803	106.937	15.345	198.640	27.689	121.941	17.000	48.947	133.501	122.464
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.254.956	248.945	1.006.011	421.844	285.257	166.463	132.447	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.342.800	267.018	1.075.782	377.682	292.190	221.217	184.693	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.722.489	465.186	1.257.303	476.190	326.531	277.211	59.124	-	23.009	-	-	10.004	19.008	22.509	43.717
2008		2.074.187	486.350	1.587.837	621.239	446.996	283.464	53.569	-	-	11.550	20.724	12.625	29.968	24.615	83.087
2009		2.566.714	479.517	2.087.197	787.831	528.398	439.823	67.958	-	-	18.636	27.828	15.687	33.143	39.580	128.313
2010		3.327.428	501.201	2.826.228	1.266.457	650.914	547.234	104.878	-	73.114	-	38.412	11.321	32.450	44.407	57.042
2011		2.990.946	460.643	2.530.303	969.841	573.401	660.944	66.286	5.523	68.911	-	42.090	9.073	29.281	39.680	65.274
2012		4.350.442	595.609	3.754.833	2.068.359	645.235	727.766	52.130	11.193	32.277	-	23.852	18.240	47.358	63.252	65.171
2013		4.174.874	551.961	3.622.913	1.040.049	1.019.757	1.152.768	57.024	12.435	57.170	-	42.418	32.560	42.657	80.423	85.653
2014		3.811.183	551.961	3.259.222	909.753	1.019.757	848.763	54.237	18.856	54.938	-	76.615	34.969	35.648	112.884	92.802
2015		4.269.002	728.829	3.540.173	1.224.221	904.201	724.224	63.326	5.993	198.455	21.873	89.280	15.592	50.003	140.952	102.052

4.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		6.617.225	913.244	5.703.981	4.330.286	939.549	343.772	90.374	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		7.966.765	1.072.115	6.894.650	4.939.356	1.465.746	392.945	96.603	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		6.841.120	999.900	5.841.220	4.576.130	319.328	789.000	27.411	-	4.902	-	-	3.501	11.905	22.909	86.134	
2008		7.434.381	1.514.876	5.919.505	4.229.679	394.364	1.082.249	28.775	-	-	19.086	19.915	4.509	13.816	19.926	107.186	
2009		11.425.947	1.874.345	9.551.602	7.247.560	433.242	1.594.527	36.914	-	-	23.821	23.593	5.139	16.194	28.471	142.142	
2010		14.881.158	2.069.283	12.811.875	9.685.588	581.250	2.138.740	76.245	-	9.102	-	26.501	12.012	32.388	57.553	192.495	
2011		16.590.280	3.528.100	13.062.179	10.272.770	710.378	1.710.290	43.799	12.476	11.554	-	34.568	14.354	32.269	50.288	169.435	
2012		18.069.630	2.717.546	15.352.084	11.498.018	924.985	2.230.952	53.711	27.223	5.404	45.193	78.381	28.822	64.692	101.400	293.305	
2013		21.523.953	2.891.131	18.632.822	14.109.292	866.930	3.004.094	59.021	25.799	30.706	-	70.228	34.125	76.502	85.255	270.873	
2014		31.807.430	2.891.131	28.916.299	21.722.864	866.930	5.497.469	52.724	44.113	8.912	-	104.990	63.877	42.883	81.887	429.651	
2015		35.052.325	3.597.699	31.454.627	22.981.160	992.227	6.516.686	85.637	17.279	95.771	49.434	122.518	35.875	80.638	171.538	305.865	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,54	2,16	1,31	1,23	2,85	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,47	2,08	1,25	1,19	2,56	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,57	2,32	1,33	1,25	1,44	1,56	1,53	1,30	1,08	1,68	1,44	1,33	1,35	1,39	1,15	
2008		1,63	2,20	1,45	1,28	1,44	1,82	1,96	1,67	1,31	2,43	1,94	1,34	1,75	1,78	1,57	
2009		1,61	2,36	1,37	1,27	1,45	1,68	1,56	1,00	1,13	1,75	1,46	1,12	1,39	1,42	1,23	
2010		1,51	2,10	1,33	1,25	1,41	1,59	1,41	1,32	1,08	1,33	1,51	1,08	1,42	1,49	1,22	
2011		1,52	2,11	1,35	1,25	1,36	1,66	1,41	1,31	1,08	1,36	1,51	1,08	1,41	1,51	1,23	
2012		1,50	2,14	1,31	1,23	1,34	1,55	1,48	1,28	1,04	1,25	1,55	1,13	1,43	1,53	1,20	
2013		1,49	2,06	1,33	1,25	1,38	1,58	1,40	1,25	1,02	1,26	1,57	1,11	1,42	1,57	1,21	
2014		1,48	2,02	1,33	1,25	1,33	1,60	1,35	1,17	1,01	1,26	1,52	1,20	1,44	1,54	1,22	
2015		1,48	2,11	1,31	1,24	1,28	1,56	1,34	1,40	1,04	1,24	1,57	1,11	1,42	1,58	1,21	

4.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		52,45	29,04	61,18	55,01	118,87	53,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		54,81	28,73	64,41	58,03	116,73	60,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		47,30	45,98	47,73	40,36	104,68	51,04	178,15	-	86,34	-	-	64,43	92,84	58,56	22,02
	2008		58,96	52,45	61,07	62,13	123,07	41,08	144,43	-	-	45,48	74,73	89,02	120,94	56,76	26,25
	2009		74,38	54,35	80,67	81,53	142,46	63,55	172,48	-	-	61,60	91,00	87,36	126,66	86,40	41,27
	2010		73,38	54,92	78,97	79,13	168,56	60,14	184,04	-	238,33	-	75,25	38,35	118,87	71,44	25,64
	2011		72,62	46,67	80,13	75,10	168,34	76,57	171,74	156,73	263,17	-	98,36	39,70	124,28	68,77	28,35
	2012		74,60	59,45	78,89	75,19	166,81	73,91	173,70	222,30	227,62	-	54,25	49,53	161,57	102,57	28,20
	2013		89,54	55,95	98,90	86,85	259,47	102,56	174,27	189,80	326,30	-	83,60	71,87	146,00	127,17	30,24
	2014		84,09	55,26	92,01	79,61	261,73	93,60	163,41	242,57	173,62	-	113,16	54,83	101,42	134,99	29,17
2015		82,20	66,04	86,35	77,68	221,28	73,01	201,39	153,45	125,01	54,40	131,97	47,35	139,85	152,92	30,36	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		24,26	17,72	26,70	17,14	81,34	26,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		23,72	17,53	25,99	14,22	70,61	30,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		30,29	33,78	29,18	18,36	91,77	33,79	158,08	-	78,80	-	-	56,52	76,03	49,91	14,63
	2008		36,38	34,88	36,87	23,79	129,19	34,80	149,22	-	-	31,73	49,58	99,41	123,33	54,46	26,68
	2009		43,87	34,27	46,89	29,77	141,17	51,63	175,15	-	-	47,18	61,30	114,51	126,50	80,61	38,13
	2010		50,26	32,59	55,61	41,72	177,26	52,60	221,73	-	278,00	-	60,68	43,21	118,87	73,28	17,50
	2011		44,50	30,57	48,53	31,28	160,21	60,63	157,45	59,38	251,50	-	63,10	33,23	102,38	62,78	18,99
	2012		61,91	38,36	68,59	63,92	177,55	60,90	128,08	97,33	256,17	-	33,98	53,49	162,74	98,37	17,81
	2013		57,40	34,81	63,70	30,70	274,87	97,58	131,70	90,11	326,69	-	55,59	81,40	125,83	117,41	21,39
	2014		51,17	34,38	55,78	26,50	277,26	72,31	122,99	100,83	203,47	-	80,90	60,50	99,30	135,84	20,89
2015		56,84	47,56	59,23	35,58	257,31	57,55	119,26	59,93	124,89	42,97	96,62	43,43	142,87	161,46	25,30	

4.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			127,92	65,01	151,38	175,93	267,91	54,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			140,70	70,40	166,57	186,00	354,22	55,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			120,30	72,60	135,54	176,43	89,75	96,16	73,29	-	16,79	-	-	19,78	47,62	50,80	28,82
2008			130,40	108,66	137,44	162,00	113,98	132,86	80,15	-	-	52,43	47,64	35,50	56,86	44,08	34,42
2009			195,30	133,97	214,58	273,88	115,75	187,19	95,14	-	-	60,31	51,97	37,51	61,81	57,99	42,24
2010			224,77	134,54	252,08	319,09	158,29	205,59	161,20	-	34,61	-	41,87	45,85	118,64	94,97	59,05
2011			246,85	234,15	250,52	331,29	198,49	156,89	104,03	134,15	42,17	-	51,83	52,58	112,83	79,57	49,28
2012			257,16	175,04	280,45	355,30	254,54	186,69	131,97	236,72	42,89	88,61	111,65	84,52	222,31	157,70	80,14
2013			295,93	182,34	327,60	416,51	233,67	254,28	136,31	186,95	175,46	-	92,04	85,31	225,67	124,46	67,63
2014			427,03	180,07	494,90	632,69	235,71	468,35	119,56	235,90	33,01	-	110,87	110,51	119,45	98,54	96,70
2015			466,74	234,74	526,23	667,94	282,36	517,81	161,28	172,79	60,27	97,12	132,60	99,93	230,39	196,49	75,82
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			34,09	13,44	46,82	44,65	41,73	72,54	46,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			37,18	13,84	51,40	48,92	45,60	81,68	47,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			30,18	19,79	36,00	32,42	72,46	32,62	116,28	-	79,78	-	-	48,32	68,87	42,26	19,07
2008			36,11	23,81	42,17	48,45	85,20	22,56	73,65	-	-	18,68	38,42	66,50	69,15	31,91	16,69
2009			46,24	23,01	58,83	64,14	98,11	37,78	110,80	-	-	35,11	62,13	78,22	90,92	60,78	33,61
2010			48,55	26,16	59,23	63,53	119,83	37,93	130,12	-	219,94	-	49,93	35,50	83,86	48,05	20,99
2011			47,79	22,09	59,43	60,16	123,94	46,23	121,52	119,48	243,61	-	64,96	36,74	87,98	45,65	23,06
2012			49,84	27,75	60,05	61,18	124,32	47,76	117,24	173,91	218,93	-	34,94	43,87	113,02	66,95	23,57
2013			60,14	27,20	74,33	69,73	188,31	64,82	124,72	151,40	320,80	-	53,20	64,60	102,68	81,03	24,98
2014			56,88	27,37	69,20	63,80	197,42	58,57	120,91	208,07	171,71	-	74,26	45,73	70,29	87,71	24,00
2015			55,68	31,31	65,71	62,64	172,60	46,80	150,61	109,60	120,39	44,02	83,92	42,50	98,68	96,74	25,05

4.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		15,77	8,20	20,43	13,91	28,55	35,95	30,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		16,09	8,45	20,74	11,99	27,59	42,08	40,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		19,33	14,54	22,01	14,74	63,53	21,59	103,18	-	72,81	-	-	42,39	56,40	36,01	12,67
2008		22,28	15,83	25,45	18,55	89,43	19,11	76,09	-	-	13,04	25,49	74,26	70,51	30,62	16,96
2009		27,28	14,51	34,19	23,42	97,22	30,70	112,51	-	-	26,89	41,85	102,53	90,80	56,71	31,05
2010		33,25	15,52	41,71	33,50	126,02	33,18	156,77	-	256,54	-	40,26	40,00	83,85	49,29	14,32
2011		29,28	14,47	35,99	25,06	117,96	36,61	111,40	45,27	232,81	-	41,67	30,75	72,48	41,68	15,44
2012		41,36	17,91	52,21	52,00	132,33	39,35	86,45	76,15	246,39	-	21,88	47,38	113,84	64,21	14,88
2013		38,55	16,92	47,87	24,65	199,48	61,67	94,25	71,88	321,18	-	35,38	73,17	88,50	74,81	17,66
2014		34,61	17,03	41,95	21,23	209,14	45,25	91,00	86,49	201,24	-	53,09	50,46	68,82	88,26	17,19
2015		38,50	22,54	45,07	28,69	200,71	36,89	89,19	42,81	120,28	34,77	61,44	38,98	100,81	102,14	20,87
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		83,16	30,10	115,86	142,80	94,05	74,23	21,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		95,44	33,92	132,93	156,80	138,38	74,75	21,39	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		76,76	31,25	102,24	141,69	62,13	61,46	47,84	-	15,51	-	-	14,84	35,33	36,65	24,96
2008		79,85	49,31	94,90	126,32	78,90	72,98	40,87	-	-	21,54	24,50	26,52	32,51	24,78	21,88
2009		121,42	56,71	156,47	215,45	79,71	111,30	61,12	-	-	34,37	35,48	33,58	44,37	40,79	34,40
2010		148,72	64,07	189,07	256,17	112,54	129,67	113,97	-	31,94	-	27,78	42,45	83,69	63,88	48,34
2011		162,44	110,81	185,82	265,40	146,14	94,73	73,61	102,26	39,03	-	34,23	48,66	79,87	52,82	40,08
2012		171,81	81,71	213,48	289,09	189,70	120,64	89,07	185,19	41,25	71,06	71,91	74,86	155,51	102,94	66,98
2013		198,75	88,64	246,21	334,44	169,59	160,71	97,55	149,13	172,50	-	58,57	76,68	158,72	79,31	55,86
2014		288,89	89,19	372,22	507,01	177,80	293,06	88,46	202,35	32,65	-	72,76	92,17	82,79	64,02	79,56
2015		316,13	111,29	400,44	538,63	220,25	331,94	120,62	123,42	58,04	78,59	84,32	89,69	162,58	124,30	62,56

4.35. Bình Định

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		64.202	17.722	46.480	28.503	6.761	7.429	-	-	-	-	-	-	-	-	3.787
2006		67.470	19.016	48.454	30.790	4.829	8.822	-	-	-	-	-	-	-	-	4.013
2007		71.945	19.562	52.383	32.436	3.502	10.006	523	72	12	233	389	84	363	761	4.002
2008		77.152	21.109	56.043	33.952	4.135	11.004	550	77	13	258	414	88	383	813	4.356
2009		80.286	21.241	59.045	35.527	4.164	11.796	597	84	13	280	451	94	413	882	4.744
2010		83.924	22.176	61.748	37.241	3.823	12.788	493	145	61	345	547	222	416	967	4.700
2011		88.114	23.279	64.835	39.087	4.191	12.748	501	151	567	361	573	233	434	1.018	4.971
2012		92.322	23.988	68.334	41.005	4.625	14.176	494	123	82	323	712	407	410	884	5.093
2013		86.955	23.657	63.298	38.758	3.599	12.210	524	122	81	333	726	413	416	902	5.214
2014		89.074	23.052	66.022	39.902	3.658	12.326	586	170	117	368	866	453	430	1.065	6.081
2015		95.338	22.502	72.836	43.022	4.261	15.207	692	133	819	343	872	355	475	818	5.839
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		101.237	35.887	65.350	37.118	12.792	10.090	5.350	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		102.255	37.874	64.381	36.966	14.476	7.381	5.558	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		117.082	44.058	73.024	41.816	5.943	16.940	863	96	15	298	587	151	513	1.112	4.690
2008		123.308	45.199	78.109	43.946	6.504	18.449	927	102	16	344	648	161	557	1.220	5.235
2009		129.954	46.947	83.007	46.399	6.650	19.878	1.006	110	16	381	709	172	603	1.325	5.758
2010		137.825	50.732	87.093	48.359	6.169	21.729	782	226	65	478	837	392	623	1.667	5.766
2011		144.793	54.470	90.323	50.665	6.606	21.173	758	233	574	507	879	408	650	1.749	6.121
2012		148.089	52.631	95.458	53.589	6.922	23.189	797	186	88	459	1.111	822	666	1.565	6.064
2013		143.578	50.396	93.182	51.860	6.228	22.389	864	201	97	498	1.196	896	718	1.690	6.545
2014		151.161	53.269	97.892	53.882	6.279	22.918	977	271	129	554	1.396	1.175	714	1.960	7.637
2015		156.601	53.307	103.294	55.667	6.686	25.879	1.009	189	1.143	491	1.441	786	817	1.498	7.688

4.35. Bình Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			2.015.818	413.311	1.602.507	922.221	210.787	376.968	92.531	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.625.001	497.064	2.127.937	1.207.881	205.141	606.289	108.626	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.920.568	821.629	3.098.939	1.559.824	1.036.114	313.025	52.321	-	500	10.104	19.108	11.705	11.405	38.916	45.918
2008			4.675.967	1.040.836	3.635.131	1.984.398	807.950	527.208	77.854	-	-	9.709	31.680	4.432	28.374	76.560	86.966
2009			5.095.295	1.140.890	3.954.405	2.310.262	937.656	339.846	78.916	10.034	2.800	11.969	30.027	4.042	28.478	80.802	119.573
2010			6.783.058	1.506.894	5.276.163	2.682.544	985.646	1.122.791	121.354	-	6.100	-	31.545	14.563	55.627	90.963	165.030
2011			7.819.309	1.442.822	6.376.487	3.428.528	1.384.726	830.413	108.994	43.983	92.050	-	30.720	19.427	72.651	154.970	210.028
2012			8.903.275	1.507.888	7.395.387	4.063.979	1.336.269	1.298.136	95.215	36.198	12.122	-	41.623	33.577	131.564	128.352	218.352
2013			7.930.549	1.787.415	6.143.134	3.250.497	1.207.843	1.003.199	103.966	43.673	11.903	-	49.453	23.684	68.770	170.521	209.625
2014			9.458.371	1.787.415	7.670.956	4.363.381	1.207.843	1.183.578	129.993	38.273	17.270	10.228	110.834	40.408	93.580	228.750	246.819
2015			12.146.032	1.967.641	10.178.390	5.434.811	1.845.893	1.619.398	191.917	43.412	162.794	23.134	125.443	46.732	165.703	209.580	309.574
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			792.015	159.204	632.811	242.763	130.184	205.714	54.150	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.024.102	171.545	852.557	243.061	113.743	424.762	70.991	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.213.085	458.683	1.754.401	498.499	939.876	176.471	44.618	-	400	6.603	12.705	10.104	7.903	30.012	27.211
2008			2.588.722	680.018	1.908.704	567.660	702.470	396.374	69.500	-	229	8.513	20.442	3.902	21.332	65.595	52.687
2009			2.560.217	683.002	1.877.215	590.117	813.880	222.684	67.280	2.855	2.536	8.964	20.195	3.283	17.679	67.691	60.051
2010			3.844.371	740.860	3.103.511	965.944	898.877	850.000	110.027	-	3.000	-	20.834	12.042	42.560	79.192	121.036
2011			4.368.874	907.794	3.461.080	1.107.695	1.242.780	545.755	94.629	14.079	63.152	-	17.488	17.416	58.214	137.073	162.800
2012			6.371.831	968.193	5.403.639	2.799.916	1.213.476	870.716	61.398	14.305	11.981	-	22.720	25.228	123.899	106.542	153.456
2013			4.229.798	987.178	3.242.620	1.078.529	1.132.398	625.601	62.016	13.068	11.587	-	20.067	19.699	51.118	120.264	108.272
2014			4.642.884	987.178	3.655.706	1.313.286	1.132.398	623.471	75.916	16.124	17.224	6.570	55.297	30.730	71.070	181.179	132.442
2015			6.084.578	1.129.308	4.955.270	1.534.131	1.622.002	970.759	94.711	10.265	164.221	15.944	63.201	36.314	123.174	161.795	158.753

4.35. Bình Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		7.734.748	1.249.191	6.485.557	5.445.277	532.314	398.632	109.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		11.815.142	1.447.388	10.367.754	8.756.195	986.224	453.148	172.187	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		14.562.335	2.297.419	12.264.916	10.362.000	448.000	1.164.000	41.617	-	200	10.904	32.913	5.102	26.511	58.723	114.946	
2008		18.563.792	2.427.699	16.136.093	13.284.914	636.942	1.791.718	57.127	-	-	11.158	22.701	5.439	55.095	103.117	167.882	
2009		21.853.200	2.782.786	19.070.414	15.806.023	731.037	2.129.868	58.725	12.574	563	17.971	30.023	6.335	38.957	77.969	160.370	
2010		26.811.482	3.635.521	23.175.961	19.278.703	859.459	2.550.571	74.841	-	3.869	-	21.072	12.304	49.024	116.766	209.352	
2011		33.999.102	4.093.941	29.905.162	24.679.140	1.308.139	3.059.418	72.940	118.969	22.846	-	27.676	19.031	94.655	159.226	343.122	
2012		26.018.190	4.304.603	21.713.587	15.995.471	1.718.077	2.937.337	77.859	49.245	4.899	45.741	90.430	56.626	143.110	195.199	399.595	
2013		38.127.765	6.562.113	31.565.652	24.256.725	1.921.856	4.526.116	100.469	21.620	3.451	-	65.309	29.933	77.364	179.617	383.193	
2014		49.166.709	6.562.113	42.604.595	34.865.057	1.921.856	4.267.206	106.477	35.593	5.403	22.640	137.883	53.628	96.188	467.339	625.326	
2015		54.357.568	7.340.957	47.016.611	38.955.782	1.861.349	4.526.414	144.080	31.938	52.807	23.909	156.654	46.819	141.392	421.092	654.375	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,58	2,02	1,41	1,30	1,89	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,52	1,99	1,33	1,20	3,00	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,63	2,25	1,39	1,29	1,70	1,69	1,65	1,33	1,25	1,28	1,51	1,80	1,41	1,46	1,17	
2008		1,60	2,14	1,39	1,29	1,57	1,68	1,69	1,32	1,23	1,33	1,57	1,83	1,45	1,50	1,20	
2009		1,62	2,21	1,41	1,31	1,60	1,69	1,69	1,31	1,23	1,36	1,57	1,83	1,46	1,50	1,21	
2010		1,64	2,29	1,41	1,30	1,61	1,70	1,59	1,56	1,07	1,39	1,53	1,77	1,50	1,72	1,23	
2011		1,64	2,34	1,39	1,30	1,58	1,66	1,51	1,54	1,01	1,40	1,53	1,75	1,50	1,72	1,23	
2012		1,60	2,19	1,40	1,31	1,50	1,64	1,61	1,51	1,07	1,42	1,56	2,02	1,62	1,77	1,19	
2013		1,65	2,13	1,47	1,34	1,73	1,83	1,65	1,65	1,20	1,50	1,65	2,17	1,73	1,87	1,26	
2014		1,70	2,31	1,48	1,35	1,72	1,86	1,67	1,59	1,10	1,51	1,61	2,59	1,66	1,84	1,26	
2015		1,64	2,37	1,42	1,29	1,57	1,70	1,46	1,42	1,40	1,43	1,65	2,21	1,72	1,83	1,32	

4.35. Bình Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		31,40	23,32	34,48	32,36	31,18	50,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		38,91	26,14	43,92	39,23	42,48	68,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		54,49	42,00	59,16	48,09	295,86	31,28	100,04	-	41,68	43,36	49,12	139,34	31,42	51,14	11,47
	2008		60,61	49,31	64,86	58,45	195,39	47,91	141,55	-	-	37,63	76,52	50,36	74,08	94,17	19,96
	2009		63,46	53,71	66,97	65,03	225,18	28,81	132,19	119,45	215,35	42,75	66,58	43,00	68,95	91,61	25,21
	2010		80,82	67,95	85,45	72,03	257,82	87,80	246,15	-	100,00	-	57,67	65,60	133,72	94,07	35,11
	2011		88,74	61,98	98,35	87,72	330,40	65,14	217,55	291,28	162,34	-	53,61	83,38	167,40	152,23	42,25
	2012		96,44	62,86	108,22	99,11	288,92	91,57	192,74	294,29	147,83	-	58,46	82,50	320,89	145,19	42,87
	2013		91,20	75,56	97,05	83,87	335,61	82,16	198,41	357,97	146,95	-	68,12	57,35	165,31	189,05	40,20
	2014		106,19	77,54	116,19	109,35	330,19	96,02	221,83	225,14	147,61	27,79	127,98	89,20	217,63	214,79	40,59
2015		127,40	87,44	139,74	126,33	433,21	106,49	277,34	326,41	198,77	67,45	143,86	131,64	348,85	256,21	53,02	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		12,34	8,98	13,61	8,52	19,26	27,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		15,18	9,02	17,60	7,89	23,55	48,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		30,76	23,45	33,49	15,37	268,38	17,64	85,31	-	33,35	28,34	32,66	120,29	21,77	39,44	6,80
	2008		33,55	32,21	34,06	16,72	169,88	36,02	126,36	-	17,62	33,00	49,38	44,34	55,70	80,68	12,10
	2009		31,89	32,15	31,79	16,61	195,46	18,88	112,70	33,99	195,10	32,02	44,78	34,93	42,81	76,75	12,66
	2010		45,81	33,41	50,26	25,94	235,12	66,47	223,18	-	49,18	-	38,09	54,24	102,31	81,89	25,75
	2011		49,58	39,00	53,38	28,34	296,54	42,81	188,88	93,24	111,38	-	30,52	74,75	134,13	134,65	32,75
	2012		69,02	40,36	79,08	68,28	262,37	61,42	124,29	116,30	146,10	-	31,91	61,99	302,19	120,52	30,13
	2013		48,64	41,73	51,23	27,83	314,64	51,24	118,35	107,11	143,05	-	27,64	47,70	122,88	133,33	20,77
	2014		52,12	42,82	55,37	32,91	309,57	50,58	129,55	94,85	147,21	17,85	63,85	67,84	165,28	170,12	21,78
2015		63,82	50,19	68,03	35,66	380,66	63,84	136,87	77,18	200,51	46,48	72,48	102,29	259,31	197,79	27,19	

4.35. Bình Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			120,48	70,49	139,53	191,04	78,73	53,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			175,12	76,11	213,97	284,38	204,23	51,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			202,41	117,44	234,14	319,46	127,93	116,33	79,57	-	16,67	46,80	84,61	60,74	73,03	77,17	28,72
2008			240,61	115,01	287,92	391,29	154,04	162,82	103,87	-	-	43,25	54,83	61,81	143,85	126,84	38,54
2009			272,19	131,01	322,98	444,90	175,56	180,56	98,37	149,69	43,30	64,18	66,57	67,39	94,33	88,40	33,80
2010			319,47	163,94	375,33	517,67	224,81	199,45	151,81	-	63,42	-	38,52	55,42	117,85	120,75	44,54
2011			385,85	175,86	461,25	631,39	312,13	239,99	145,59	787,87	40,29	-	48,30	81,68	218,10	156,41	69,02
2012			281,82	179,45	317,76	390,09	371,48	207,20	157,61	400,36	59,75	141,61	127,01	139,13	349,05	220,81	78,46
2013			438,48	277,39	498,68	625,85	534,00	370,69	191,73	177,21	42,60	-	89,96	72,48	185,97	199,13	73,49
2014			551,98	284,67	645,31	873,77	525,38	346,20	181,70	209,37	46,18	61,52	159,22	118,38	223,69	438,82	102,83
2015			570,16	326,24	645,51	905,49	436,83	297,65	208,21	240,13	64,48	69,71	179,65	131,89	297,67	514,78	112,07
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			19,91	11,52	24,52	24,85	16,48	37,36	17,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			25,67	13,12	33,05	32,68	14,17	82,14	19,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			33,49	18,65	42,44	37,30	174,34	18,48	60,63	-	33,35	33,91	32,55	77,51	22,23	35,00	9,79
2008			37,92	23,03	46,54	45,16	124,22	28,58	83,98	-	-	28,22	48,89	27,53	50,94	62,75	16,61
2009			39,21	24,30	47,64	49,79	141,00	17,10	78,45	91,22	174,98	31,42	42,35	23,50	47,23	60,98	20,77
2010			49,22	29,70	60,58	55,47	159,77	51,67	155,18	-	93,85	-	37,69	37,15	89,29	54,57	28,62
2011			54,00	26,49	70,60	67,67	209,62	39,22	143,79	188,77	160,36	-	34,95	47,61	111,77	88,60	34,31
2012			60,12	28,65	77,47	75,84	193,05	55,98	119,47	194,61	137,75	-	37,46	40,85	197,54	82,01	36,01
2013			55,24	35,47	65,93	62,68	193,94	44,81	120,33	217,28	122,71	-	41,35	26,43	95,78	100,90	32,03
2014			62,57	33,55	78,36	80,98	192,36	51,64	133,05	141,23	133,88	18,46	79,39	34,39	131,06	116,71	32,32
2015			77,56	36,91	98,54	97,63	276,08	62,58	190,21	229,69	142,43	47,12	87,05	59,46	202,82	139,91	40,27

4.35. Bình Định (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			7,82	4,44	9,68	6,54	10,18	20,39	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			10,02	4,53	13,24	6,58	7,86	57,55	12,77	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			18,90	10,41	24,02	11,92	158,15	10,42	51,70	-	26,68	22,16	21,64	66,91	15,41	26,99	5,80
2008			20,99	15,04	24,44	12,92	108,01	21,48	74,97	-	14,31	24,75	31,55	24,24	38,30	53,77	10,06
2009			19,70	14,55	22,62	12,72	122,39	11,20	66,88	25,96	158,52	23,53	28,48	19,09	29,32	51,09	10,43
2010			27,89	14,60	35,63	19,97	145,71	39,12	140,70	-	46,15	-	24,89	30,72	68,31	47,51	20,99
2011			30,17	16,67	38,32	21,86	188,13	25,78	124,84	60,42	110,02	-	19,90	42,69	89,56	78,37	26,60
2012			43,03	18,40	56,61	52,25	175,31	37,55	77,04	76,91	136,14	-	20,45	30,69	186,03	68,08	25,31
2013			29,46	19,59	34,80	20,80	181,82	27,94	71,78	65,01	119,45	-	16,78	21,99	71,19	71,16	16,54
2014			30,71	18,53	37,34	24,37	180,35	27,20	77,70	59,50	133,52	11,86	39,61	26,15	99,54	92,44	17,34
2015			38,85	21,18	47,97	27,56	242,60	37,51	93,87	54,31	143,68	32,47	43,86	46,20	150,76	108,01	20,65
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			76,40	34,81	99,24	146,70	41,61	39,51	20,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			115,55	38,22	161,04	236,87	68,13	61,39	30,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			124,38	52,15	167,96	247,80	75,38	68,71	48,22	-	13,34	36,59	56,07	33,79	51,68	52,81	24,51
2008			150,55	53,71	206,58	302,30	97,93	97,12	61,63	-	-	32,44	35,03	33,78	98,91	84,52	32,07
2009			168,16	59,28	229,74	340,65	109,93	107,15	58,37	114,31	35,18	47,17	42,35	36,83	64,61	58,84	27,85
2010			194,53	71,66	266,11	398,66	139,32	117,38	95,70	-	59,52	-	25,18	31,39	78,69	70,05	36,31
2011			234,81	75,16	331,09	487,10	198,02	144,50	96,23	510,60	39,80	-	31,49	46,65	145,62	91,04	56,06
2012			175,69	81,79	227,47	298,48	248,21	126,67	97,69	264,76	55,67	99,65	81,40	68,89	214,88	124,73	65,90
2013			265,55	130,21	338,75	467,73	308,58	202,16	116,28	107,56	35,57	-	54,61	33,41	107,75	106,28	58,55
2014			325,26	123,19	435,22	647,06	306,08	186,19	108,98	131,34	41,88	40,87	98,77	45,64	134,72	238,44	81,88
2015			347,11	137,71	455,17	699,80	278,39	174,91	142,79	168,98	46,20	48,70	108,71	59,57	173,06	281,10	85,12

4.36. Phú Yên

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		31.009	8.105	22.904	12.064	5.879	3.132	-	-	-	-	-	-	-	-	1.829
2006		33.240	8.471	24.769	13.101	6.190	3.464	-	-	-	-	-	-	-	-	2.014
2007		38.362	9.504	28.858	16.037	4.653	5.158	207	19	36	139	147	51	200	389	1.822
2008		40.511	9.815	30.696	16.596	4.815	5.714	236	23	42	160	129	61	226	426	2.268
2009		43.132	10.245	32.887	17.634	5.218	6.069	263	26	47	178	144	67	250	479	2.512
2010		44.325	9.488	34.837	19.490	4.495	7.208	276	58	42	152	214	49	227	340	2.286
2011		47.426	10.540	36.886	20.117	4.582	8.119	302	63	46	176	240	52	242	389	2.558
2012		51.142	10.173	40.969	22.617	5.119	8.717	340	57	37	182	217	231	224	348	2.880
2013		52.308	10.078	42.230	22.657	4.959	9.466	397	65	42	205	253	267	257	394	3.268
2014		53.949	10.084	43.865	23.416	5.350	9.773	421	67	43	212	260	291	261	406	3.365
2015		55.144	9.822	45.322	24.317	5.085	10.257	489	63	66	206	443	376	278	443	3.299
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		50.267	18.088	32.179	15.931	5.801	7.748	2.699	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		53.281	18.827	34.454	16.987	6.342	8.199	2.926	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		60.142	20.055	40.087	21.067	6.247	8.778	382	21	37	194	231	190	312	547	2.081
2008		62.785	20.540	42.245	21.607	6.279	9.420	455	30	46	235	210	218	384	608	2.753
2009		72.938	26.550	46.388	24.374	6.535	9.943	505	33	51	260	239	245	428	689	3.086
2010		67.810	20.049	47.761	25.551	5.727	11.516	406	96	47	211	338	161	315	493	2.900
2011		72.428	22.173	50.255	26.431	5.636	12.768	402	104	53	241	376	174	338	552	3.180
2012		77.645	22.449	55.196	29.593	6.360	13.292	571	72	42	253	322	411	329	537	3.414
2013		78.021	21.068	56.953	29.902	6.172	14.108	549	84	46	288	379	481	390	615	3.939
2014		82.682	20.411	62.271	33.730	6.542	15.083	551	86	48	302	393	418	348	649	4.121
2015		84.509	21.328	63.181	33.107	6.151	16.033	688	88	74	301	742	690	423	759	4.125

4.36. Phú Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		921.952	289.769	632.183	334.052	79.288	182.570	36.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.093.831	313.815	780.016	429.737	90.950	204.123	55.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.451.146	257.803	1.193.343	621.849	299.020	234.494	31.613	-	6.303	-	-	7	13	23	22	
2008		1.818.005	316.347	1.501.658	880.353	320.335	185.189	27.071	-	-	7.716	5.087	3.546	11.584	23.290	37.487	
2009		2.593.262	415.905	2.177.357	1.342.320	410.590	269.686	32.071	3.003	3.591	8.549	6.824	6.400	17.941	32.547	43.836	
2010		2.769.064	439.523	2.329.541	1.382.199	491.123	300.989	44.130	-	2.331	-	5.364	4.920	15.819	24.245	58.421	
2011		3.289.385	577.641	2.711.745	1.641.151	551.403	276.498	45.213	11.074	4.245	-	7.966	16.352	23.449	27.918	106.477	
2012		3.523.466	443.780	3.079.686	1.616.917	602.266	583.837	53.989	14.086	3.814	-	12.492	20.818	26.098	48.069	97.300	
2013		5.954.697	968.935	4.985.763	2.806.855	928.341	844.795	71.473	33.954	8.964	-	17.565	17.383	31.434	58.618	166.380	
2014		5.364.239	968.935	4.395.304	2.470.125	928.341	677.180	67.300	22.162	8.342	-	28.586	34.903	40.534	41.919	75.913	
2015		6.247.292	659.275	5.588.017	3.139.784	851.895	1.174.461	88.273	9.756	9.702	17.510	49.386	22.213	41.810	70.361	112.866	
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		494.726	158.706	336.020	126.168	56.159	127.018	26.675	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		572.670	145.987	426.683	140.240	56.952	181.840	47.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		973.489	222.332	751.157	227.991	282.913	202.981	31.012	-	6.202	-	-	7	12	21	16	
2008		1.270.157	268.509	1.001.648	366.143	320.891	199.665	31.149	-	-	6.740	5.185	3.396	12.960	23.825	31.694	
2009		1.666.655	346.064	1.320.591	519.547	402.178	248.370	37.706	1.443	4.850	7.305	7.375	6.474	18.537	33.408	33.397	
2010		1.854.342	343.786	1.510.556	570.193	518.493	269.505	45.655	-	2.451	-	3.994	5.285	17.075	26.041	51.864	
2011		1.922.244	475.135	1.447.110	535.167	517.799	198.338	44.736	3.015	4.144	-	3.822	15.312	18.916	31.201	74.661	
2012		3.121.572	340.418	2.781.154	1.402.851	623.524	518.220	59.137	7.493	3.444	-	10.015	19.364	26.913	40.801	69.393	
2013		3.507.660	759.969	2.747.691	922.340	856.298	642.054	60.877	16.475	10.690	-	13.247	16.725	37.494	51.870	119.622	
2014		3.250.526	759.969	2.490.557	890.740	856.298	511.737	46.742	7.407	5.827	-	20.671	30.205	39.046	36.998	44.887	
2015		3.497.149	388.156	3.108.993	984.626	739.034	1.112.115	48.753	4.430	7.392	12.454	31.968	17.874	28.450	58.204	63.694	

4.36. Phú Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			3.460.745	830.535	2.630.210	2.128.754	266.113	197.514	37.829	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			4.114.141	1.004.097	3.110.044	2.485.557	343.086	239.157	42.244	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			4.712.071	1.121.749	3.590.322	2.750.000	284.000	449.380	17.907	-	1.801	-	-	4.502	8.203	14.106	60.424
2008			6.431.418	1.293.563	5.137.855	4.009.321	380.285	628.349	22.358	-	-	4.863	6.004	4.592	9.062	15.380	57.641
2009			8.962.258	1.494.779	7.467.479	6.083.346	384.339	821.555	28.642	3.613	3.158	8.289	10.400	6.989	15.441	25.381	76.327
2010			11.741.736	1.594.232	10.147.504	8.438.084	483.465	977.652	31.847	-	3.008	-	15.147	7.140	25.304	24.316	141.541
2011			14.042.628	1.874.411	12.168.217	9.987.015	683.294	1.200.254	40.582	6.122	4.230	-	15.113	8.453	29.518	25.046	168.590
2012			15.182.808	1.815.598	13.367.211	10.616.096	903.036	1.377.361	47.640	38.173	2.525	22.814	27.013	19.318	44.743	62.727	205.766
2013			19.635.053	2.419.540	17.215.514	13.692.975	1.248.262	1.807.156	53.415	9.273	1.767	-	14.290	17.553	31.398	51.104	288.321
2014			19.635.053	2.419.540	17.215.514	13.692.975	1.248.262	1.807.156	53.415	9.273	1.767	-	14.290	17.553	31.398	51.104	288.321
2015			20.988.605	2.419.540	18.569.065	14.679.663	1.248.262	2.092.723	59.483	14.981	2.029	-	32.009	23.614	44.905	57.287	314.111
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,62	2,23	1,40	1,32	0,99	2,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,60	2,22	1,39	1,30	1,02	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,57	2,11	1,39	1,31	1,34	1,70	1,85	1,11	1,03	1,40	1,57	3,73	1,56	1,41	1,14
2008			1,55	2,09	1,38	1,30	1,30	1,65	1,93	1,30	1,10	1,47	1,63	3,57	1,70	1,43	1,21
2009			1,69	2,59	1,41	1,38	1,25	1,64	1,92	1,27	1,09	1,46	1,66	3,66	1,71	1,44	1,23
2010			1,53	2,11	1,37	1,31	1,27	1,60	1,47	1,66	1,12	1,39	1,58	3,29	1,39	1,45	1,27
2011			1,53	2,10	1,36	1,31	1,23	1,57	1,33	1,65	1,15	1,37	1,57	3,35	1,40	1,42	1,24
2012			1,52	2,21	1,35	1,31	1,24	1,52	1,68	1,26	1,14	1,39	1,48	1,78	1,47	1,54	1,19
2013			1,49	2,09	1,35	1,32	1,24	1,49	1,38	1,29	1,10	1,40	1,50	1,80	1,52	1,56	1,21
2014			1,53	2,02	1,42	1,44	1,22	1,54	1,31	1,28	1,12	1,42	1,51	1,44	1,33	1,60	1,22
2015			1,53	2,17	1,39	1,36	1,21	1,56	1,41	1,40	1,12	1,46	1,67	1,84	1,52	1,71	1,25

4.36. Phú Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		29,73	35,75	27,60	27,69	13,49	58,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		32,91	37,05	31,49	32,80	14,69	58,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		37,83	27,13	41,35	38,78	64,26	45,46	152,72	-	175,07	-	-	0,14	0,07	0,06	0,01
	2008		44,88	32,23	48,92	53,05	66,53	32,41	114,71	-	-	48,23	39,43	58,13	51,26	54,67	16,53
	2009		60,12	40,60	66,21	76,12	78,69	44,44	121,94	115,50	76,40	48,03	47,39	95,53	71,76	67,95	17,45
	2010		62,47	46,32	66,87	70,92	109,26	41,76	159,89	-	55,50	-	25,07	100,41	69,69	71,31	25,56
	2011		69,36	54,80	73,52	81,58	120,34	34,06	149,71	175,77	92,28	-	33,19	314,45	96,90	71,77	41,63
	2012		68,90	43,62	75,17	71,49	117,65	66,98	158,79	247,13	103,07	-	57,56	90,12	116,51	138,13	33,78
	2013		113,84	96,14	118,06	123,88	187,20	89,25	180,03	522,36	213,43	-	69,43	65,11	122,31	148,78	50,91
	2014		99,43	96,09	100,20	105,49	173,52	69,29	159,86	330,77	194,00	-	109,94	119,94	155,30	103,25	22,56
2015		113,29	67,12	123,30	129,12	167,53	114,50	180,52	154,85	147,00	85,00	111,48	59,08	150,39	158,83	34,21	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		15,95	19,58	14,67	10,46	9,55	40,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		17,23	17,23	17,23	10,70	9,20	52,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		25,38	23,39	26,03	14,22	60,80	39,35	149,82	-	172,29	-	-	0,13	0,06	0,05	0,01
	2008		31,35	27,36	32,63	22,06	66,64	34,94	131,99	-	-	42,13	40,19	55,67	57,35	55,93	13,97
	2009		38,64	33,78	40,16	29,46	77,08	40,92	143,37	55,50	103,20	41,04	51,21	96,63	74,15	69,75	13,29
	2010		41,84	36,23	43,36	29,26	115,35	37,39	165,42	-	58,37	-	18,66	107,86	75,22	76,59	22,69
	2011		40,53	45,08	39,23	26,60	113,01	24,43	148,13	47,85	90,08	-	15,92	294,46	78,17	80,21	29,19
	2012		61,04	33,46	67,88	62,03	121,81	59,45	173,93	131,45	93,07	-	46,15	83,83	120,15	117,24	24,09
	2013		67,06	75,41	65,06	40,71	172,68	67,83	153,34	253,46	254,52	-	52,36	62,64	145,89	131,65	36,60
	2014		60,25	75,36	56,78	38,04	160,06	52,36	111,03	110,55	135,50	-	79,51	103,80	149,60	91,13	13,34
2015		63,42	39,52	68,60	40,49	145,34	108,43	99,70	70,32	112,00	60,45	72,16	47,54	102,34	131,39	19,31	

4.36. Phú Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			111,60	102,47	114,84	176,46	45,27	63,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			123,77	118,53	125,56	189,72	55,43	69,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			122,83	118,03	124,41	171,48	61,04	87,12	86,51	-	50,02	-	-	88,27	41,02	36,26	33,16
2008			158,76	131,79	167,38	241,58	78,98	109,97	94,74	-	-	30,39	46,54	75,28	40,10	36,10	25,41
2009			207,79	145,90	227,06	344,98	73,66	135,37	108,90	138,95	67,20	46,57	72,22	104,32	61,77	52,99	30,38
2010			264,90	168,03	291,29	432,94	107,56	135,63	115,39	-	71,62	-	70,78	145,71	111,47	71,52	61,92
2011			296,10	177,84	329,89	496,45	149,13	147,83	134,38	97,18	91,95	-	62,97	162,55	121,97	64,39	65,91
2012			296,88	178,47	326,28	469,39	176,41	158,01	140,12	669,70	68,23	125,35	124,48	83,63	199,74	180,25	71,45
2013			375,37	240,08	407,66	604,36	251,72	190,91	134,55	142,66	42,08	-	56,48	65,74	122,17	129,70	88,23
2014			363,96	239,94	392,47	584,77	233,32	184,91	126,88	138,40	41,10	-	54,96	60,32	120,30	125,87	85,68
2015			380,61	246,34	409,71	603,68	245,48	204,03	121,64	237,80	30,74	-	72,25	62,80	161,53	129,31	95,21
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			18,34	16,02	19,65	20,97	13,67	23,56	13,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			20,53	16,67	22,64	25,30	14,34	24,90	18,87	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			24,13	12,85	29,77	29,52	47,87	26,71	82,76	-	170,34	-	-	0,04	0,04	0,04	0,01
2008			28,96	15,40	35,55	40,74	51,02	19,66	59,50	-	-	32,83	24,22	16,27	30,17	38,31	13,62
2009			35,55	15,66	46,94	55,07	62,83	27,12	63,51	91,00	70,41	32,88	28,55	26,12	41,92	47,24	14,20
2010			40,84	21,92	48,77	54,10	85,76	26,14	108,70	-	49,60	-	15,87	30,56	50,22	49,18	20,15
2011			45,42	26,05	53,96	62,09	97,84	21,66	112,47	106,48	80,09	-	21,19	93,97	69,38	50,58	33,48
2012			45,38	19,77	55,80	54,64	94,70	43,92	94,55	195,64	90,80	-	38,79	50,65	79,32	89,51	28,50
2013			76,32	45,99	87,54	93,87	150,41	59,88	130,19	404,21	194,87	-	46,35	36,14	80,60	95,31	42,24
2014			64,88	47,47	70,58	73,23	141,90	44,90	122,14	257,69	173,79	-	72,74	83,50	116,48	64,59	18,42
2015			73,92	30,91	88,44	94,84	138,50	73,25	128,30	110,86	131,11	58,17	66,56	32,19	98,84	92,70	27,36

4.36. Phú Yên (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		9,84	8,77	10,44	7,92	9,68	16,39	9,88	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		10,75	7,75	12,38	8,26	8,98	22,18	16,29	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		16,19	11,09	18,74	10,82	45,29	23,12	81,18	-	167,63	-	-	0,04	0,04	0,04	0,01
2008		20,23	13,07	23,71	16,95	51,11	21,20	68,46	-	-	28,68	24,69	15,58	33,75	39,19	11,51
2009		22,85	13,03	28,47	21,32	61,54	24,98	74,67	43,73	95,11	28,10	30,86	26,43	43,31	48,49	10,82
2010		27,35	17,15	31,63	22,32	90,53	23,40	112,45	-	52,16	-	11,82	32,83	54,21	52,82	17,88
2011		26,54	21,43	28,80	20,25	91,87	15,53	111,28	28,99	78,18	-	10,16	88,00	55,97	56,52	23,48
2012		40,20	15,16	50,39	47,40	98,04	38,99	103,57	104,07	81,99	-	31,10	47,11	81,80	75,98	20,33
2013		44,96	36,07	48,24	30,85	138,74	45,51	110,89	196,13	232,39	-	34,95	34,77	96,14	84,34	30,37
2014		39,31	37,23	40,00	26,41	130,89	33,93	84,83	86,13	121,39	-	52,60	72,26	112,20	57,01	10,89
2015		41,38	18,20	49,21	29,74	120,15	69,36	70,86	50,34	99,89	41,37	43,08	25,90	67,26	76,68	15,44
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		68,85	45,92	81,74	133,62	45,87	25,49	14,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		77,22	53,33	90,27	146,32	54,10	29,17	14,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		78,35	55,93	89,56	130,54	45,46	51,19	46,88	-	48,67	-	-	23,69	26,29	25,79	29,04
2008		102,44	62,98	121,62	185,56	60,56	66,70	49,14	-	-	20,69	28,59	21,06	23,60	25,30	20,94
2009		122,88	56,30	160,98	249,58	58,81	82,63	56,72	109,48	61,93	31,88	43,51	28,53	36,08	36,84	24,73
2010		173,16	79,52	212,46	330,24	84,42	84,90	78,44	-	64,00	-	44,81	44,35	80,33	49,32	48,81
2011		193,88	84,54	242,13	377,85	121,24	94,00	100,95	58,87	79,81	-	40,20	48,58	87,33	45,37	53,02
2012		195,54	80,88	242,18	358,74	141,99	103,62	83,43	530,18	60,11	90,17	83,89	47,00	136,00	116,81	60,27
2013		251,66	114,84	302,28	457,93	202,25	128,09	97,29	110,39	38,42	-	37,70	36,49	80,51	83,10	73,20
2014		237,48	118,54	276,46	405,96	190,81	119,81	96,94	107,83	36,82	-	36,36	41,99	90,22	78,74	69,96
2015		248,36	113,44	293,90	443,40	202,94	130,53	86,46	170,24	27,41	-	43,14	34,22	106,16	75,48	76,15

4.37. Khánh Hòa

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		40.305	5.541	34.764	20.409	2.953	7.217	-	-	-	-	-	-	-	-	4.185
2006		44.351	6.224	38.127	21.446	4.306	7.782	-	-	-	-	-	-	-	-	4.593
2007		55.032	6.792	48.240	25.808	3.950	11.903	462	77	780	143	392	291	315	651	3.468
2008		56.241	6.946	49.295	26.654	3.422	11.891	531	77	858	119	473	312	336	688	3.934
2009		57.576	6.658	50.918	27.041	3.654	13.849	445	62	622	105	389	262	287	624	3.578
2010		56.677	6.579	50.098	27.348	3.001	12.908	730	73	1.046	114	353	324	310	467	3.424
2011		59.227	8.288	50.939	28.336	3.210	13.699	604	60	588	102	281	263	250	449	3.097
2012		61.540	6.628	54.912	28.822	3.118	14.690	660	97	1.804	170	458	369	331	534	3.859
2013		53.868	6.358	47.510	27.318	2.538	11.460	653	72	939	119	349	263	237	447	3.115
2014		54.448	6.019	48.429	27.407	2.488	12.018	634	77	1.210	132	369	220	236	449	3.189
2015		61.089	6.285	54.804	28.702	2.811	14.939	691	99	2.093	156	481	323	360	334	3.815
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		68.897	16.426	52.471	28.724	12.983	4.278	6.486	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		76.191	19.639	56.552	28.979	14.558	5.916	7.099	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		91.179	21.804	69.375	34.014	5.913	19.733	835	107	812	263	656	913	455	1.011	4.663
2008		96.057	22.489	73.568	36.526	5.397	20.764	921	104	863	228	799	953	480	1.081	5.452
2009		94.887	19.365	75.522	37.686	5.999	21.777	832	91	698	214	713	855	434	1.016	5.207
2010		96.453	19.667	76.786	40.269	4.230	21.884	1.207	114	1.118	194	620	765	469	822	5.094
2011		99.359	21.659	77.700	41.434	4.668	22.643	962	99	755	179	518	633	398	781	4.630
2012		96.868	15.783	81.085	39.800	4.268	24.795	1.119	153	1.833	246	818	1.159	548	1.018	5.328
2013		88.437	14.047	74.390	39.449	3.720	21.097	1.122	124	1.249	197	679	892	438	867	4.556
2014		89.725	13.551	76.174	40.280	3.758	22.183	1.084	127	1.326	202	686	675	432	868	4.553
2015		97.371	14.598	82.773	40.701	4.083	25.741	1.138	145	2.247	240	820	874	588	957	5.239

4.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.612.883	266.443	1.346.440	850.709	143.442	116.405	235.884	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.864.766	251.469	1.613.297	1.064.509	146.898	149.375	252.515	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.497.899	226.791	3.271.108	2.245.898	223.589	362.245	55.822	-	197.479	-	-	40.416	33.713	56.623	55.322
2008			3.900.291	308.567	3.591.724	2.394.761	212.912	372.448	65.041	-	250.965	12.366	38.104	48.404	34.107	64.080	98.536
2009			4.563.031	377.474	4.185.557	2.985.067	311.104	408.575	59.301	10.080	128.132	11.728	34.829	31.835	32.205	54.338	118.364
2010			4.781.025	310.219	4.470.806	3.217.919	330.778	494.603	126.930	-	86.312	-	23.750	23.616	24.209	38.332	104.357
2011			5.624.764	425.201	5.199.564	3.573.588	479.298	771.406	98.487	9.736	72.521	-	20.480	19.667	25.477	40.680	88.224
2012			6.360.519	479.164	5.881.354	3.792.271	353.706	1.066.516	158.907	21.293	163.333	-	51.168	41.360	45.960	62.249	124.592
2013			5.268.489	744.973	4.523.516	2.757.787	394.784	769.362	132.736	11.559	208.278	-	25.391	28.212	29.827	58.323	107.257
2014			7.625.574	744.973	6.880.602	4.359.125	394.784	1.248.133	167.509	23.530	334.979	-	62.199	38.817	50.052	58.307	143.168
2015			8.086.874	755.778	7.331.096	4.582.232	536.753	1.378.712	171.575	25.518	251.334	12.467	65.252	41.137	52.437	55.209	158.471
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			646.842	112.213	534.629	259.089	76.428	59.366	139.746	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			906.787	185.480	721.307	332.294	98.658	92.088	198.267	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.608.943	155.462	1.453.481	585.434	220.988	262.405	51.721	-	194.678	-	-	36.915	26.110	46.419	28.812
2008			1.548.424	204.382	1.344.042	629.409	213.717	240.517	54.218	-	30.888	8.437	20.647	24.706	22.790	43.521	55.192
2009			2.073.455	260.631	1.812.824	917.247	273.472	252.852	50.869	2.184	125.893	8.723	22.086	24.057	22.441	44.431	68.570
2010			1.733.586	211.580	1.522.006	532.824	312.550	328.624	119.669	-	96.825	-	15.983	20.916	21.212	29.962	43.443
2011			2.428.734	254.273	2.174.461	842.353	434.429	583.767	86.726	4.470	80.745	-	14.213	17.267	18.908	30.596	60.987
2012			4.145.131	323.847	3.821.284	2.190.042	350.350	749.190	93.080	6.605	213.632	-	37.096	38.662	29.289	46.550	66.789
2013			2.266.402	420.610	1.845.792	677.530	388.222	320.085	84.900	4.922	201.506	-	11.979	20.513	26.340	48.855	60.942
2014			2.526.897	420.610	2.106.288	801.051	388.222	381.448	69.602	7.705	274.352	-	34.476	28.773	20.515	41.949	58.197
2015			3.709.474	428.898	3.280.576	1.134.354	659.367	892.533	107.155	6.830	243.627	7.394	45.150	34.614	32.718	44.703	72.134

4.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			5.735.337	486.786	5.248.551	4.487.733	514.194	97.160	149.464	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			7.129.102	682.869	6.446.233	5.428.843	674.486	140.218	202.686	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			9.075.799	568.327	8.507.472	7.064.000	239.000	936.000	46.000	-	42.000	-	-	16.507	24.110	28.311	111.545
2008			11.712.631	749.385	10.963.246	9.118.902	230.750	1.243.220	43.870	-	54.140	7.077	23.126	26.199	28.684	40.844	146.434
2009			14.308.122	931.555	13.376.567	11.200.486	219.679	1.480.265	54.512	4.312	50.245	7.056	36.163	43.211	24.528	52.918	203.192
2010			17.237.938	1.132.486	16.105.452	13.713.346	282.237	1.605.214	106.190	-	55.333	-	25.695	21.681	43.234	69.214	183.308
2011			21.929.633	1.845.624	20.084.009	16.008.662	497.228	3.089.833	84.451	8.942	25.427	-	13.560	24.210	37.381	60.013	234.303
2012			25.065.755	1.866.169	23.199.587	17.941.550	474.665	3.606.130	126.848	33.567	137.130	25.104	78.944	84.772	126.276	125.070	439.531
2013			24.653.128	1.992.708	22.660.420	18.530.991	486.072	3.016.554	117.878	14.852	40.663	-	27.881	43.752	44.075	75.664	262.039
2014			31.041.105	1.992.708	29.048.397	22.584.988	486.072	4.731.186	146.177	39.576	168.809	-	81.880	61.414	82.710	118.139	547.446
2015			33.946.613	2.343.416	31.603.198	24.225.812	546.077	5.453.419	149.642	41.618	192.842	24.676	114.483	71.925	132.396	73.020	577.289
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,71	2,96	1,51	1,41	4,40	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,72	3,16	1,48	1,35	3,38	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,66	3,21	1,44	1,32	1,50	1,66	1,81	1,39	1,04	1,84	1,67	3,14	1,44	1,55	1,34
2008			1,71	3,24	1,49	1,37	1,58	1,75	1,73	1,35	1,01	1,92	1,69	3,05	1,43	1,57	1,39
2009			1,65	2,91	1,48	1,39	1,64	1,57	1,87	1,47	1,12	2,04	1,83	3,26	1,51	1,63	1,46
2010			1,70	2,99	1,53	1,47	1,41	1,70	1,65	1,56	1,07	1,70	1,76	2,36	1,51	1,76	1,49
2011			1,68	2,61	1,53	1,46	1,45	1,65	1,59	1,65	1,28	1,75	1,84	2,41	1,59	1,74	1,49
2012			1,57	2,38	1,48	1,38	1,37	1,69	1,70	1,58	1,02	1,45	1,79	3,14	1,66	1,91	1,38
2013			1,64	2,21	1,57	1,44	1,47	1,84	1,72	1,72	1,33	1,66	1,95	3,39	1,85	1,94	1,46
2014			1,65	2,25	1,57	1,47	1,51	1,85	1,71	1,65	1,10	1,53	1,86	3,07	1,83	1,93	1,43
2015			1,59	2,32	1,51	1,42	1,45	1,72	1,65	1,46	1,07	1,54	1,70	2,71	1,63	2,87	1,37

4.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		40,02	48,09	38,73	41,68	48,58	16,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		42,05	40,40	42,31	49,64	34,11	19,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		63,56	33,39	67,81	87,02	56,60	30,43	120,83	-	253,18	-	-	138,89	107,03	86,98	15,95
	2008		69,35	44,42	72,86	89,85	62,22	31,32	122,49	-	292,50	103,92	80,56	155,14	101,51	93,14	25,05
	2009		79,25	56,69	82,20	110,39	85,14	29,50	133,26	162,58	206,00	111,69	89,53	121,51	112,21	87,08	33,08
	2010		84,36	47,15	89,24	117,67	110,22	38,32	173,88	-	82,52	-	67,28	72,89	78,09	82,08	30,48
	2011		94,97	51,30	102,07	126,11	149,31	56,31	163,06	162,27	123,34	-	72,88	74,78	101,91	90,60	28,49
	2012		103,36	72,29	107,11	131,58	113,44	72,60	240,77	219,52	90,54	-	111,72	112,09	138,85	116,57	32,29
	2013		97,80	117,17	95,21	100,95	155,55	67,13	203,27	160,54	221,81	-	72,75	107,27	125,85	130,48	34,43
	2014		140,05	123,77	142,08	159,05	158,68	103,86	264,21	305,58	276,84	-	168,56	176,44	212,08	129,86	44,89
2015		132,38	120,25	133,77	159,65	190,95	92,29	248,30	257,76	120,08	79,91	135,66	127,36	145,66	165,30	41,54	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		16,05	20,25	15,38	12,69	25,88	8,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		20,45	29,80	18,92	15,49	22,91	11,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		29,24	22,89	30,13	22,68	55,95	22,05	111,95	-	249,59	-	-	126,85	82,89	71,30	8,31
	2008		27,53	29,42	27,27	23,61	62,45	20,23	102,11	-	36,00	70,90	43,65	79,19	67,83	63,26	14,03
	2009		36,01	39,15	35,60	33,92	74,84	18,26	114,31	35,23	202,40	83,07	56,78	91,82	78,19	71,20	19,16
	2010		30,59	32,16	30,38	19,48	104,15	25,46	163,93	-	92,57	-	45,28	64,55	68,42	64,16	12,69
	2011		41,01	30,68	42,69	29,73	135,34	42,61	143,59	74,50	137,32	-	50,58	65,66	75,63	68,14	19,69
	2012		67,36	48,86	69,59	75,99	112,36	51,00	141,03	68,09	118,42	-	80,99	104,78	88,49	87,17	17,31
	2013		42,07	66,15	38,85	24,80	152,96	27,93	130,01	68,36	214,60	-	34,32	78,00	111,14	109,29	19,56
	2014		46,41	69,88	43,49	29,23	156,04	31,74	109,78	100,06	226,74	-	93,43	130,78	86,93	93,43	18,25
2015		60,72	68,24	59,86	39,52	234,57	59,75	155,07	68,99	116,40	47,40	93,87	107,16	90,88	133,84	18,91	

4.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			142,30	87,85	150,98	219,89	174,13	13,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			160,74	109,72	169,07	253,14	156,64	18,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			164,92	83,68	176,36	273,71	60,51	78,64	99,57	-	53,85	-	-	56,72	76,54	43,49	32,16
2008			208,26	107,89	222,40	342,12	67,43	104,55	82,62	-	63,10	59,47	48,89	83,97	85,37	59,37	37,22
2009			248,51	139,92	262,71	414,20	60,12	106,89	122,50	69,55	80,78	67,20	92,96	164,93	85,46	84,80	56,79
2010			304,14	172,14	321,48	501,44	94,05	124,36	145,47	-	52,90	-	72,79	66,92	139,46	148,21	53,54
2011			370,26	222,69	394,28	564,96	154,90	225,55	139,82	149,03	43,24	-	48,26	92,05	149,53	133,66	75,65
2012			407,31	281,56	422,49	622,49	152,23	245,48	192,19	346,05	76,01	147,67	172,37	229,73	381,50	234,21	113,90
2013			457,66	313,42	476,96	678,34	191,52	263,22	180,52	206,28	43,30	-	79,89	166,36	185,97	169,27	84,12
2014			570,11	331,07	599,81	824,06	195,37	393,67	230,56	513,97	139,51	-	221,90	279,16	350,46	263,12	171,67
2015			555,69	372,86	576,66	844,05	194,26	365,05	216,56	420,38	92,14	158,18	238,01	222,68	367,77	218,62	151,32
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			23,41	16,22	25,66	29,62	11,05	27,21	36,37	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			24,47	12,80	28,53	36,73	10,09	25,25	35,57	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			38,36	10,40	47,15	66,03	37,81	18,36	66,85	-	243,20	-	-	44,27	74,10	56,01	11,86
2008			40,60	13,72	48,82	65,56	39,45	17,94	70,62	-	290,81	54,24	47,69	50,79	71,06	59,28	18,07
2009			48,09	19,49	55,42	79,21	51,86	18,76	71,28	110,77	183,57	54,80	48,85	37,23	74,21	53,48	22,73
2010			49,57	15,77	58,22	79,91	78,20	22,60	105,16	-	77,20	-	38,31	30,87	51,62	46,63	20,49
2011			56,61	19,63	66,92	86,25	102,68	34,07	102,38	98,35	96,05	-	39,54	31,07	64,01	52,09	19,05
2012			65,66	30,36	72,53	95,28	82,87	43,01	142,01	139,17	89,11	-	62,55	35,69	83,87	61,15	23,38
2013			59,57	53,03	60,81	69,91	106,12	36,47	118,30	93,21	166,76	-	37,39	31,63	68,10	67,27	23,54
2014			84,99	54,98	90,33	108,22	105,05	56,27	154,53	185,28	252,62	-	90,67	57,51	115,86	67,17	31,44
2015			83,05	51,77	88,57	112,58	131,46	53,56	150,77	175,98	111,85	51,94	79,58	47,07	89,18	57,69	30,25

4.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			9,39	6,83	10,19	9,02	5,89	13,88	21,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			11,90	9,44	12,75	11,47	6,78	15,57	27,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			17,65	7,13	20,95	17,21	37,37	13,30	61,94	-	239,75	-	-	40,43	57,39	45,91	6,18
2008			16,12	9,09	18,27	17,23	39,60	11,58	58,87	-	35,79	37,00	25,84	25,92	47,48	40,26	10,12
2009			21,85	13,46	24,00	24,34	45,59	11,61	61,14	24,00	180,36	40,76	30,98	28,14	51,71	43,73	13,17
2010			17,97	10,76	19,82	13,23	73,89	15,02	99,15	-	86,61	-	25,78	27,34	45,23	36,45	8,53
2011			24,44	11,74	27,99	20,33	93,07	25,78	90,15	45,15	106,95	-	27,44	27,28	47,51	39,18	13,17
2012			42,79	20,52	47,13	55,03	82,09	30,22	83,18	43,17	116,55	-	45,35	33,36	53,45	45,73	12,54
2013			25,63	29,94	24,81	17,17	104,36	15,17	75,67	39,69	161,33	-	17,64	23,00	60,14	56,35	13,38
2014			28,16	31,04	27,65	19,89	103,31	17,20	64,21	60,67	206,90	-	50,26	42,63	47,49	48,33	12,78
2015			38,10	29,38	39,63	27,87	161,49	34,67	94,16	47,10	108,42	30,81	55,06	39,60	55,64	46,71	13,77
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			83,25	29,64	100,03	156,24	39,61	22,71	23,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			93,57	34,77	113,99	187,34	46,33	23,70	28,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			99,54	26,07	122,63	207,68	40,42	47,43	55,09	-	51,72	-	-	18,08	52,99	28,00	23,92
2008			121,93	33,32	149,02	249,66	42,76	59,87	47,63	-	62,73	31,04	28,94	27,49	59,76	37,78	26,86
2009			150,79	48,11	177,12	297,21	36,62	67,97	65,52	47,38	71,98	32,97	50,72	50,54	56,52	52,08	39,02
2010			178,72	57,58	209,74	340,54	66,72	73,35	87,98	-	49,49	-	41,44	28,34	92,18	84,20	35,98
2011			220,71	85,21	258,48	386,37	106,52	136,46	87,79	90,32	33,68	-	26,18	38,25	93,92	76,84	50,61
2012			258,76	118,24	286,11	450,79	111,21	145,44	113,36	219,39	74,81	102,05	96,51	73,14	230,43	122,86	82,49
2013			278,76	141,86	304,62	469,75	130,66	142,98	105,06	119,77	32,56	-	41,06	49,05	100,63	87,27	57,52
2014			345,96	147,05	381,34	560,70	129,34	213,28	134,85	311,62	127,31	-	119,36	90,98	191,46	136,11	120,24
2015			348,63	160,53	381,81	595,21	133,74	211,86	131,50	287,02	85,82	102,82	139,61	82,29	225,16	76,30	110,19

4.38. Ninh Thuận

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		24.536	4.183	20.353	11.745	1.246	5.268	-	-	-	-	-	-	-	-	2.094
2006		25.928	4.649	21.279	12.201	1.407	5.121	-	-	-	-	-	-	-	-	2.550
2007		27.682	5.242	22.440	12.772	1.481	5.441	172	24	120	93	108	139	136	357	1.597
2008		30.549	5.940	24.609	13.699	1.765	5.889	197	26	133	107	120	156	158	409	1.950
2009		33.707	5.854	27.853	15.467	1.857	7.110	219	23	118	108	137	156	164	407	2.087
2010		32.345	5.989	26.356	14.448	1.671	6.782	363	64	3	113	146	386	174	403	1.803
2011		33.875	6.269	27.606	15.017	1.570	7.512	307	66	3	117	152	394	179	420	1.869
2012		32.640	5.707	26.933	14.670	1.610	7.343	309	61	36	86	150	337	120	390	1.821
2013		33.076	5.669	27.407	15.173	1.330	7.307	313	66	37	94	162	359	134	435	1.997
2014		35.978	5.716	30.262	17.404	1.351	7.728	339	67	38	99	169	323	170	461	2.113
2015		33.682	5.199	28.483	15.712	1.339	7.860	325	71	210	112	161	246	128	414	1.905
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		40.944	10.274	30.670	17.196	8.677	1.733	3.064	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		39.483	10.620	28.863	16.087	7.610	1.735	3.431	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		44.001	11.212	32.789	18.145	2.261	8.706	308	32	147	145	155	211	212	523	1.944
2008		50.739	13.260	37.479	20.778	2.363	9.554	379	38	173	180	192	256	263	645	2.658
2009		55.155	13.541	41.614	22.679	2.652	11.442	395	33	149	173	217	251	259	627	2.737
2010		54.556	14.478	40.078	21.690	2.307	11.083	573	89	3	185	264	574	270	603	2.437
2011		57.909	15.508	42.401	22.887	2.202	12.205	494	92	3	194	276	584	284	635	2.545
2012		54.379	14.996	39.383	21.220	2.110	11.469	489	89	41	147	248	494	193	605	2.278
2013		53.300	13.127	40.173	21.861	1.772	11.574	446	98	41	159	281	523	208	674	2.536
2014		56.442	13.323	43.119	24.301	1.778	11.780	488	99	43	166	290	532	296	703	2.643
2015		52.808	11.236	41.572	22.295	1.827	12.395	491	98	265	183	314	422	235	623	2.424

4.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			615.688	80.658	535.030	289.700	101.923	88.786	54.621	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			788.292	98.473	689.819	307.657	112.244	101.579	168.339	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			838.635	447.779	390.856	76.831	126.351	14.506	-	6.803	-	-	14.806	58.023	13.205	80.332	-
2008			921.607	191.280	730.327	455.333	112.214	55.120	30.078	-	-	3.998	6.048	6.944	9.375	21.123	30.094
2009			1.374.518	172.955	1.201.563	620.910	158.573	172.938	25.718	-	-	4.197	7.584	17.027	78.502	21.209	94.905
2010			1.471.281	220.080	1.251.201	754.177	135.258	194.457	68.392	-	405	-	4.783	12.513	11.095	30.346	39.775
2011			1.870.755	388.329	1.482.426	859.117	129.344	312.675	62.833	10.897	270	-	9.586	24.042	16.235	25.160	32.268
2012			1.739.317	287.419	1.451.899	950.725	131.873	176.665	57.834	14.386	4.926	-	9.803	9.941	11.722	35.889	48.135
2013			2.494.259	619.850	1.874.410	1.155.549	190.428	348.035	56.942	15.206	4.482	-	9.444	13.873	20.732	18.929	40.790
2014			2.963.555	619.850	2.343.705	1.543.905	190.428	345.282	64.554	18.449	5.115	-	26.252	14.049	21.996	67.416	46.261
2015			2.805.011	338.307	2.466.704	1.421.094	235.230	370.205	64.233	16.005	56.634	12.695	19.229	81.666	48.868	76.908	63.938
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			275.335	26.441	248.894	100.991	62.461	54.567	30.875	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			494.352	50.981	443.371	90.510	67.623	66.142	219.096	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			551.220	217.087	334.134	70.828	98.339	11.305	-	5.702	-	-	14.106	52.721	9.304	71.829	-
2008			515.999	120.807	395.192	177.403	106.312	31.501	27.441	-	-	2.924	4.102	6.304	5.542	18.482	15.181
2009			847.715	106.224	741.491	249.777	150.279	127.413	21.588	-	-	2.897	5.580	16.269	69.124	17.296	81.268
2010			764.436	140.281	624.155	255.310	122.048	116.599	60.786	-	353	-	3.162	10.741	8.236	25.760	21.160
2011			970.339	259.143	711.196	252.536	104.827	212.037	56.887	2.853	263	-	6.464	18.297	13.680	20.627	22.725
2012			1.057.803	134.937	922.866	569.295	119.592	116.673	35.845	6.699	4.614	-	6.970	9.320	9.071	19.012	25.776
2013			1.057.164	225.569	831.596	317.580	172.077	247.776	31.289	2.137	3.023	-	5.180	11.096	13.252	10.552	17.633
2014			1.234.747	225.569	1.009.179	439.147	172.077	238.209	23.285	3.950	4.913	-	17.607	10.923	17.113	56.593	25.362
2015			1.289.091	164.960	1.124.131	395.762	215.060	198.757	36.225	3.888	53.605	8.227	8.352	76.200	38.722	59.485	29.847

4.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.796.637	253.445	1.543.192	1.164.475	198.392	121.881	58.444	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.265.951	293.585	1.972.366	1.509.801	254.736	135.863	71.966	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.730.784	2.118.940	611.845	156.763	328.431	12.605	-	3.501	-	-	8.403	15.206	16.407	70.528	-
2008			2.920.161	393.918	2.526.243	1.851.104	156.638	372.353	15.940	-	-	3.856	6.297	5.555	10.203	30.825	73.472
2009			4.272.625	504.597	3.768.028	2.805.324	200.834	535.580	18.921	-	-	4.364	8.753	13.226	29.562	38.361	113.105
2010			5.259.390	684.499	4.574.891	3.362.739	248.164	670.037	38.736	-	68	-	12.385	18.076	37.545	52.704	134.436
2011			6.594.362	1.109.166	5.485.196	4.009.864	295.104	824.505	39.819	11.095	54	-	10.758	25.967	44.238	64.127	159.666
2012			8.275.509	1.189.673	7.085.836	5.140.777	353.187	1.229.323	46.997	17.264	1.293	12.158	22.774	23.420	31.813	61.400	145.431
2013			9.496.404	1.053.857	8.442.547	6.545.267	282.436	1.210.318	49.222	12.842	1.068	-	27.458	27.438	43.923	72.164	170.413
2014			13.043.822	1.053.857	11.989.965	9.469.543	282.436	1.886.919	56.441	9.982	1.295	-	17.514	23.231	33.438	63.754	145.413
2015			13.735.077	1.235.921	12.499.156	9.763.271	538.955	1.668.003	60.853	12.405	9.741	19.602	33.648	37.180	53.632	95.980	205.885
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,67	2,46	1,51	1,46	6,96	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,52	2,28	1,36	1,32	5,41	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,59	2,14	1,46	1,42	1,53	1,60	1,79	1,33	1,23	1,56	1,44	1,52	1,56	1,46	1,22
2008			1,66	2,23	1,52	1,52	1,34	1,62	1,92	1,46	1,30	1,68	1,60	1,64	1,66	1,58	1,36
2009			1,64	2,31	1,49	1,47	1,43	1,61	1,80	1,43	1,26	1,60	1,58	1,61	1,58	1,54	1,31
2010			1,69	2,42	1,52	1,50	1,38	1,63	1,58	1,39	1,00	1,64	1,81	1,49	1,55	1,50	1,35
2011			1,71	2,47	1,54	1,52	1,40	1,62	1,61	1,39	1,00	1,66	1,82	1,48	1,59	1,51	1,36
2012			1,67	2,63	1,46	1,45	1,31	1,56	1,58	1,46	1,14	1,71	1,65	1,47	1,61	1,55	1,25
2013			1,61	2,32	1,47	1,44	1,33	1,58	1,42	1,48	1,11	1,69	1,73	1,46	1,55	1,55	1,27
2014			1,57	2,33	1,42	1,40	1,32	1,52	1,44	1,48	1,13	1,68	1,72	1,65	1,74	1,52	1,25
2015			1,57	2,16	1,46	1,42	1,36	1,58	1,51	1,38	1,26	1,63	1,95	1,72	1,84	1,50	1,27

4.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			25,09	19,28	26,29	24,67	81,80	16,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			30,40	21,18	32,42	25,22	79,78	19,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			30,30	85,42	17,42	6,02	85,31	2,67	-	283,45	-	-	137,09	417,43	97,10	225,02	-
2008			30,17	32,20	29,68	33,24	63,58	9,36	152,68	-	-	37,36	50,40	44,51	59,34	51,65	15,43
2009			40,78	29,54	43,14	40,14	85,39	24,32	117,43	-	-	38,86	55,36	109,14	478,67	52,11	45,47
2010			45,49	36,75	47,47	52,20	80,94	28,67	188,41	-	135,00	-	32,76	32,42	63,77	75,30	22,06
2011			55,23	61,94	53,70	57,21	82,38	41,62	204,67	165,11	90,00	-	63,06	61,02	90,70	59,91	17,27
2012			53,29	50,36	53,91	64,81	81,91	24,06	187,17	235,83	136,83	-	65,35	29,50	97,68	92,02	26,43
2013			75,41	109,34	68,39	76,16	143,18	47,63	181,92	230,39	121,12	-	58,30	38,64	154,71	43,52	20,43
2014			82,37	108,44	77,45	88,71	140,95	44,68	190,42	275,35	134,60	-	155,33	43,49	129,39	146,24	21,89
2015			83,28	65,07	86,60	90,45	175,68	47,10	197,64	225,42	269,68	113,35	119,44	331,98	381,78	185,77	33,56
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			11,22	6,32	12,23	8,60	50,13	10,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			19,07	10,97	20,84	7,42	48,06	12,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			19,91	41,41	14,89	5,55	66,40	2,08	-	237,60	-	-	130,61	379,29	68,41	201,20	-
2008			16,89	20,34	16,06	12,95	60,23	5,35	139,29	-	-	27,33	34,18	40,41	35,08	45,19	7,79
2009			25,15	18,15	26,62	16,15	80,93	17,92	98,57	-	-	26,82	40,73	104,29	421,49	42,50	38,94
2010			23,63	23,42	23,68	17,67	73,04	17,19	167,45	-	117,50	-	21,66	27,83	47,34	63,92	11,74
2011			28,64	41,34	25,76	16,82	66,77	28,23	185,30	43,23	87,50	-	42,53	46,44	76,43	49,11	12,16
2012			32,41	23,64	34,27	38,81	74,28	15,89	116,00	109,82	128,17	-	46,47	27,66	75,59	48,75	14,15
2013			31,96	39,79	30,34	20,93	129,38	33,91	99,97	32,38	81,69	-	31,98	30,91	98,90	24,26	8,83
2014			34,32	39,46	33,35	25,23	127,37	30,82	68,69	58,95	129,28	-	104,18	33,82	100,67	122,76	12,00
2015			38,27	31,73	39,47	25,19	160,61	25,29	111,46	54,76	255,26	73,45	51,88	309,76	302,51	143,68	15,67

4.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			73,22	60,59	75,82	99,15	159,22	23,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			87,39	63,15	92,69	123,74	181,05	26,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			98,65	404,22	27,27	12,27	221,76	2,32	-	145,89	-	-	77,81	109,40	120,64	197,56	-
2008			95,59	66,32	102,66	135,13	88,75	63,23	80,91	-	-	36,04	52,48	35,61	64,58	75,37	37,68
2009			126,76	86,20	135,28	181,37	108,15	75,33	86,39	-	-	40,41	63,89	84,78	180,26	94,25	54,19
2010			162,60	114,29	173,58	232,75	148,51	98,80	106,71	-	22,80	-	84,83	46,83	215,78	130,78	74,56
2011			194,67	176,93	198,70	267,02	187,96	109,76	129,70	168,11	18,00	-	70,78	65,90	247,14	152,68	85,43
2012			253,54	208,46	263,09	350,43	219,37	167,41	152,09	283,01	35,93	141,37	151,83	69,50	265,11	157,43	79,86
2013			287,11	185,90	308,04	431,38	212,36	165,64	157,26	194,58	28,85	-	169,49	76,43	327,78	165,89	85,33
2014			362,55	184,37	396,21	544,10	209,06	244,17	166,49	148,98	34,08	-	103,63	71,92	196,69	138,29	68,82
2015			407,79	237,72	438,83	621,39	402,51	212,21	187,24	174,72	46,39	175,02	209,00	151,14	419,00	231,84	108,08
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			15,04	7,85	17,44	16,85	11,75	51,23	17,83	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			19,97	9,27	23,90	19,12	14,75	58,55	49,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			19,06	39,94	11,92	4,23	55,88	1,67	-	212,59	-	-	95,52	274,99	62,29	153,60	-
2008			18,16	14,43	19,49	21,91	47,49	5,77	79,36	-	-	22,21	31,50	27,13	35,65	32,75	11,32
2009			24,92	12,77	28,87	27,38	59,79	15,11	65,11	-	-	24,26	34,95	67,83	303,10	33,83	34,67
2010			26,97	15,20	31,22	34,77	58,63	17,55	119,36	-	135,00	-	18,12	21,80	41,09	50,32	16,32
2011			32,31	25,04	34,96	37,54	58,74	25,62	127,19	118,45	90,00	-	34,73	41,17	57,16	39,62	12,68
2012			31,99	19,17	36,87	44,80	62,50	15,40	118,27	161,64	120,14	-	39,53	20,12	60,74	59,32	21,13
2013			46,80	47,22	46,66	52,86	107,47	30,07	127,67	155,16	109,30	-	33,61	26,52	99,67	28,09	16,08
2014			52,51	46,52	54,35	63,53	107,10	29,31	132,28	186,35	118,95	-	90,52	26,41	74,31	95,90	17,50
2015			53,12	30,11	59,34	63,74	128,75	29,87	130,82	163,31	213,71	69,37	61,24	193,52	207,95	123,45	26,38

4.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			6,72	2,57	8,12	5,87	7,20	31,49	10,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			12,52	4,80	15,36	5,63	8,89	38,12	63,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			12,53	19,36	10,19	3,90	43,49	1,30	-	178,20	-	-	91,00	249,86	43,89	137,34	-
2008			10,17	9,11	10,54	8,54	44,99	3,30	72,40	-	-	16,24	21,36	24,63	21,07	28,65	5,71
2009			15,37	7,84	17,82	11,01	56,67	11,14	54,65	-	-	16,75	25,72	64,82	266,89	27,59	29,69
2010			14,01	9,69	15,57	11,77	52,90	10,52	106,08	-	117,50	-	11,98	18,71	30,51	42,72	8,68
2011			16,76	16,71	16,77	11,03	47,61	17,37	115,16	31,01	87,50	-	23,42	31,33	48,17	32,48	8,93
2012			19,45	9,00	23,43	26,83	56,68	10,17	73,30	75,27	112,54	-	28,10	18,87	47,00	31,42	11,32
2013			19,83	17,18	20,70	14,53	97,11	21,41	70,16	21,81	73,72	-	18,43	21,22	63,71	15,66	6,95
2014			21,88	16,93	23,40	18,07	96,78	20,22	47,71	39,90	114,25	-	60,71	20,53	57,82	80,50	9,60
2015			24,41	14,68	27,04	17,75	117,71	16,04	73,78	39,68	202,28	44,96	26,60	180,57	164,77	95,48	12,31
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			43,88	24,67	50,32	67,72	22,86	70,33	19,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			57,39	27,64	68,34	93,85	33,47	78,31	20,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			62,06	188,99	18,66	8,64	145,26	1,45	-	109,42	-	-	54,22	72,07	77,39	134,85	-
2008			57,55	29,71	67,40	89,09	66,29	38,97	42,06	-	-	21,42	32,80	21,70	38,79	47,79	27,64
2009			77,47	37,26	90,55	123,70	75,73	46,81	47,90	-	-	25,22	40,34	52,69	114,14	61,18	41,32
2010			96,40	47,28	114,15	155,04	107,57	60,46	67,60	-	22,80	-	46,91	31,49	139,06	87,40	55,16
2011			113,87	71,52	129,36	175,20	134,02	67,55	80,61	120,60	18,00	-	38,98	44,46	155,77	100,99	62,74
2012			152,18	79,33	179,92	242,26	167,39	107,19	96,11	193,97	31,55	82,71	91,83	47,41	164,83	101,49	63,84
2013			178,17	80,28	210,15	299,40	159,39	104,57	110,36	131,04	26,04	-	97,71	52,46	211,17	107,07	67,20
2014			231,10	79,10	278,07	389,68	158,85	160,18	115,66	100,83	30,12	-	60,39	43,67	112,96	90,69	55,02
2015			260,09	110,00	300,66	437,91	294,99	134,57	123,94	126,58	36,76	107,12	107,16	88,10	228,22	154,06	84,94

4.39. Bình Thuận

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		34.169	5.177	28.992	17.360	3.255	6.208	-	-	-	-	-	-	-	-	2.169
2006		35.515	5.399	30.116	17.829	3.111	6.843	-	-	-	-	-	-	-	-	2.333
2007		45.276	6.082	39.194	23.002	2.248	9.277	415	92	223	198	253	171	268	465	2.582
2008		48.020	6.880	41.140	24.011	2.992	9.131	409	86	194	213	209	168	273	471	2.983
2009		49.011	6.696	42.315	24.324	2.915	9.960	412	83	188	218	205	169	271	481	3.089
2010		46.982	6.316	40.666	23.722	2.160	9.630	779	127	40	177	270	163	246	377	2.975
2011		48.852	7.343	41.509	23.973	2.262	9.657	838	150	43	191	299	181	274	396	3.245
2012		54.302	6.779	47.523	26.001	3.084	11.920	634	133	135	212	289	1.445	255	436	2.979
2013		56.042	6.593	49.449	27.384	2.881	12.568	709	148	145	207	290	1.491	261	432	2.933
2014		55.612	6.440	49.172	27.607	2.140	12.391	760	163	160	231	321	1.390	263	477	3.269
2015		52.173	5.691	46.482	26.184	2.370	11.797	725	135	739	247	362	328	307	511	2.777
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		57.622	15.753	41.869	23.883	10.457	4.252	3.277	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		60.887	16.632	44.255	24.851	11.480	4.145	3.779	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		78.986	19.111	59.875	32.860	3.901	16.094	710	140	281	329	434	389	374	774	3.589
2008		85.082	21.303	63.779	35.738	4.377	15.953	693	133	229	346	364	364	381	787	4.414
2009		84.353	18.415	65.938	36.367	4.111	17.656	703	134	239	357	357	370	386	786	4.472
2010		82.940	19.121	63.819	34.761	3.334	17.694	1.178	186	53	303	451	330	380	672	4.477
2011		86.665	21.386	65.279	35.893	3.379	17.646	1.252	194	54	312	474	347	398	678	4.652
2012		97.827	20.206	77.621	41.000	4.155	22.333	1.036	224	190	321	503	2.098	359	918	4.484
2013		98.063	18.666	79.397	43.241	3.972	21.708	1.105	237	193	327	525	2.232	375	931	4.551
2014		102.226	18.869	83.357	45.069	3.224	23.479	1.159	253	208	360	564	2.657	401	1.005	4.978
2015		90.195	15.180	75.015	40.783	3.338	21.436	1.058	205	815	351	623	669	439	1.108	4.190

4.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.561.802	315.295	1.246.507	701.760	178.347	260.909	105.491	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.893.068	346.691	1.546.377	858.934	293.188	279.072	115.183	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.874.649	437.975	2.436.674	1.229.292	334.334	648.359	61.825	-	30.712	-	-	6.603	15.906	31.413	78.231
2008		3.468.125	525.496	2.942.629	1.636.158	597.453	402.585	57.232	-	5.432	13.993	17.920	12.243	42.163	53.372	104.078
2009		3.584.356	488.922	3.095.434	1.543.229	719.053	508.961	43.973	-	8.272	14.854	21.680	9.482	32.282	42.703	150.947
2010		4.719.437	725.390	3.994.047	1.588.129	367.498	1.710.987	117.725	-	3.769	-	11.805	10.292	25.193	39.767	118.881
2011		4.894.679	806.544	4.088.134	2.527.942	421.526	639.030	191.698	26.395	4.340	-	13.929	12.586	43.171	55.387	152.130
2012		8.480.861	825.137	7.655.724	4.309.900	810.332	1.669.944	118.099	57.901	18.225	19.215	40.735	97.371	76.581	202.673	234.748
2013		8.823.452	1.273.619	7.549.833	4.341.535	933.414	1.595.000	150.671	47.530	29.861	12.640	57.937	82.866	38.678	113.035	146.666
2014		8.738.147	1.273.619	7.464.528	4.355.684	933.414	1.325.323	142.880	52.769	46.725	-	39.144	244.972	48.508	80.693	194.417
2015		7.564.409	794.242	6.770.167	3.714.700	661.687	1.620.363	138.766	40.052	154.266	19.952	61.232	28.656	45.709	102.211	182.576
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		885.502	202.212	683.290	333.298	102.025	180.669	67.298	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.159.594	242.789	916.805	338.453	218.996	249.287	110.070	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.945.378	331.332	1.614.045	579.832	295.318	541.917	58.924	-	27.511	-	-	5.902	11.505	27.611	65.526
2008		2.325.894	361.557	1.964.337	814.051	561.043	326.999	53.460	-	4.365	11.566	11.189	11.785	36.341	49.221	84.317
2009		2.308.890	362.120	1.946.770	669.993	596.930	426.317	40.072	-	5.264	13.012	10.829	7.633	26.633	38.507	111.580
2010		3.224.998	549.828	2.675.170	670.792	342.423	1.386.931	100.436	-	3.471	-	8.185	10.852	22.395	36.400	93.284
2011		3.336.503	694.230	2.642.273	1.311.635	387.758	515.328	171.838	13.304	4.026	-	10.039	11.085	38.257	48.816	130.188
2012		6.304.465	411.588	5.892.876	3.379.462	729.735	1.187.327	89.656	21.233	16.238	-	30.158	80.230	63.284	167.140	128.413
2013		5.081.704	822.232	4.259.473	1.851.897	782.351	1.174.490	110.975	18.399	25.049	12.640	31.273	57.472	24.975	79.404	90.548
2014		4.766.407	822.232	3.944.176	1.588.973	782.351	985.481	120.986	23.206	40.310	-	27.069	190.929	36.917	61.405	86.549
2015		4.457.665	445.363	4.012.302	1.657.364	579.128	1.203.507	111.430	13.556	129.048	14.643	34.133	20.003	36.216	74.809	138.466

4.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			6.029.553	650.657	5.378.896	4.171.050	871.766	228.156	107.924	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			7.182.345	733.874	6.448.471	5.061.020	975.367	274.950	137.134	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			8.628.983	952.581	7.676.402	5.986.000	324.230	1.184.000	31.212	-	7.503	-	-	12.105	23.409	51.421	56.523
2008			7.385.255	1.478.051	5.907.204	4.214.819	477.181	927.452	37.891	-	18.915	11.694	7.839	9.234	28.302	46.966	126.911
2009			9.492.646	853.294	8.639.352	6.699.767	565.181	972.418	47.455	-	10.406	21.240	25.981	13.555	41.004	45.467	196.878
2010			12.260.090	1.512.008	10.748.082	7.631.305	535.786	2.135.139	94.386	-	2.493	-	15.471	13.516	52.760	63.120	204.106
2011			16.402.250	2.120.348	14.281.902	10.522.635	659.295	2.611.438	142.674	41.207	3.711	-	9.568	15.797	45.534	47.506	182.537
2012			23.818.070	4.148.709	19.669.361	13.605.708	758.321	3.881.888	149.618	129.386	9.831	55.300	87.319	139.124	112.797	184.008	556.062
2013			25.942.409	4.755.367	21.187.042	15.432.754	1.036.742	3.375.657	139.111	128.848	10.119	14.346	65.673	197.443	119.113	285.446	381.790
2014			29.052.192	4.755.367	24.296.824	16.911.235	1.036.742	4.925.116	148.751	147.448	14.796	-	68.327	88.940	131.643	186.457	637.371
2015			22.100.778	2.458.339	19.642.439	13.001.810	1.159.972	4.239.806	167.647	47.147	78.722	35.549	71.106	95.525	102.130	181.582	461.444
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,69	3,04	1,44	1,38	3,21	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,71	3,08	1,47	1,39	3,69	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,74	3,14	1,53	1,43	1,74	1,73	1,71	1,52	1,26	1,66	1,72	2,27	1,40	1,66	1,39
2008			1,77	3,10	1,55	1,49	1,46	1,75	1,69	1,55	1,18	1,62	1,74	2,17	1,40	1,67	1,48
2009			1,72	2,75	1,56	1,50	1,41	1,77	1,71	1,61	1,27	1,64	1,74	2,19	1,42	1,63	1,45
2010			1,77	3,03	1,57	1,47	1,54	1,84	1,51	1,46	1,33	1,71	1,67	2,02	1,54	1,78	1,50
2011			1,77	2,91	1,57	1,50	1,49	1,83	1,49	1,29	1,26	1,63	1,59	1,92	1,45	1,71	1,43
2012			1,80	2,98	1,63	1,58	1,35	1,87	1,63	1,68	1,41	1,51	1,74	1,45	1,41	2,11	1,51
2013			1,75	2,83	1,61	1,58	1,38	1,73	1,56	1,60	1,33	1,58	1,81	1,50	1,44	2,16	1,55
2014			1,84	2,93	1,70	1,63	1,51	1,89	1,53	1,55	1,30	1,56	1,76	1,91	1,52	2,11	1,52
2015			1,73	2,67	1,61	1,56	1,41	1,82	1,46	1,52	1,10	1,42	1,72	2,04	1,43	2,17	1,51

4.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			45,71	60,90	42,99	40,42	54,79	42,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			53,30	64,21	51,35	48,18	94,24	40,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			63,49	72,01	62,17	53,44	148,72	69,89	148,98	-	137,72	-	-	38,61	59,35	67,55	30,30
2008			72,22	76,38	71,53	68,14	199,68	44,09	139,93	-	28,00	65,69	85,74	72,88	154,44	113,32	34,89
2009			73,13	73,02	73,15	63,44	246,67	51,10	106,73	-	44,00	68,14	105,75	56,10	119,12	88,78	48,87
2010			100,45	114,85	98,22	66,95	170,14	177,67	151,12	-	94,24	-	43,72	63,14	102,41	105,48	39,96
2011			100,19	109,84	98,49	105,45	186,35	66,17	228,76	175,97	100,92	-	46,59	69,54	157,56	139,87	46,88
2012			156,18	121,72	161,10	165,76	262,75	140,10	186,28	435,35	135,00	90,63	140,95	67,38	300,32	464,85	78,80
2013			157,44	193,18	152,68	158,54	323,99	126,91	212,51	321,15	205,94	61,06	199,78	55,58	148,19	261,66	50,01
2014			157,13	197,77	151,80	157,77	436,17	106,96	188,00	323,74	292,03	-	121,94	176,24	184,44	169,17	59,47
2015			144,99	139,56	145,65	141,87	279,19	137,35	191,40	296,68	208,75	80,78	169,15	87,36	148,89	200,02	65,75
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			25,92	39,06	23,57	19,20	31,34	29,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			32,65	44,97	30,44	18,98	70,39	36,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			42,97	54,48	41,18	25,21	131,37	58,42	141,98	-	123,37	-	-	34,52	42,93	59,38	25,38
2008			48,44	52,55	47,75	33,90	187,51	35,81	130,71	-	22,50	54,30	53,54	70,15	133,12	104,50	28,27
2009			47,11	54,08	46,01	27,54	204,78	42,80	97,26	-	28,00	59,69	52,82	45,16	98,28	80,06	36,12
2010			68,64	87,05	65,78	28,28	158,53	144,02	128,93	-	86,77	-	30,31	66,58	91,04	96,55	31,36
2011			68,30	94,54	63,66	54,71	171,42	53,36	205,06	88,70	93,63	-	33,57	61,24	139,62	123,27	40,12
2012			116,10	60,72	124,00	129,97	236,62	99,61	141,41	159,65	120,28	-	104,35	55,52	248,17	383,35	43,11
2013			90,68	124,71	86,14	67,63	271,56	93,45	156,52	124,32	172,75	61,06	107,84	38,55	95,69	183,81	30,87
2014			85,71	127,68	80,21	57,56	365,58	79,53	159,19	142,37	251,94	-	84,33	137,36	140,37	128,73	26,48
2015			85,44	78,26	86,32	63,30	244,36	102,02	153,70	100,41	174,62	59,28	94,29	60,99	117,97	146,40	49,86

4.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			176,46	125,68	185,53	240,27	267,82	36,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			202,23	135,93	214,12	283,86	313,52	40,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			190,59	156,62	195,86	260,24	144,23	127,63	75,21	-	33,65	-	-	70,79	87,35	110,58	21,89
2008			153,80	214,83	143,59	175,54	159,49	101,57	92,64	-	97,50	54,90	37,51	54,96	103,67	99,72	42,54
2009			193,68	127,43	204,17	275,44	193,89	97,63	115,18	-	55,35	97,43	126,73	80,21	151,31	94,53	63,74
2010			260,95	239,39	264,30	321,70	248,05	221,72	121,16	-	62,33	-	57,30	82,92	214,47	167,43	68,61
2011			335,75	288,76	344,07	438,94	291,47	270,42	170,26	274,71	86,30	-	32,00	87,27	166,18	119,97	56,25
2012			438,62	611,99	413,89	523,28	245,89	325,66	235,99	972,82	72,82	260,85	302,14	96,28	442,34	422,04	186,66
2013			462,91	721,28	428,46	563,57	359,85	268,59	196,21	870,60	69,79	69,31	226,46	132,42	456,37	660,75	130,17
2014			522,41	738,41	494,12	612,57	484,46	397,48	195,72	904,59	92,48	-	212,86	63,99	500,54	390,89	194,97
2015			423,61	431,97	422,58	496,56	489,44	359,40	231,24	349,24	106,53	143,92	196,43	291,23	332,67	355,35	166,17
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			27,10	20,01	29,77	29,38	17,06	61,36	32,19	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			31,09	20,84	34,94	34,56	25,54	67,33	30,48	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			36,39	22,92	40,70	37,41	85,70	40,29	87,08	-	109,30	-	-	16,97	42,53	40,58	21,80
2008			40,76	24,67	46,14	45,78	136,50	25,24	82,59	-	23,72	40,44	49,23	33,63	110,66	67,82	23,58
2009			42,49	26,55	46,94	42,43	174,91	28,83	62,55	-	34,61	41,61	60,73	25,63	83,63	54,33	33,75
2010			56,90	37,94	62,58	45,69	110,23	96,70	99,94	-	71,12	-	26,18	31,19	66,30	59,18	26,55
2011			56,48	37,71	62,63	70,43	124,75	36,21	153,11	136,06	80,36	-	29,39	36,27	108,47	81,69	32,70
2012			86,69	40,84	98,63	105,12	195,03	74,77	113,99	258,49	95,92	59,86	80,98	46,41	213,32	220,78	52,35
2013			89,98	68,23	95,09	100,40	235,00	73,48	136,35	200,55	154,72	38,65	110,36	37,13	103,14	121,41	32,23
2014			85,48	67,50	89,55	96,64	289,52	56,45	123,28	208,57	224,64	-	69,40	92,20	120,97	80,29	39,06
2015			83,87	52,32	90,25	91,08	198,23	75,59	131,16	195,38	189,28	56,84	98,28	42,83	104,12	92,25	43,57

4.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			15,37	12,84	16,32	13,96	9,76	42,49	20,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			19,05	14,60	20,72	13,62	19,08	60,14	29,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			24,63	17,34	26,96	17,65	75,70	33,67	82,99	-	97,90	-	-	15,17	30,76	35,67	18,26
2008			27,34	16,97	30,80	22,78	128,18	20,50	77,14	-	19,06	33,43	30,74	32,38	95,38	62,54	19,10
2009			27,37	19,66	29,52	18,42	145,20	24,15	57,00	-	22,03	36,45	30,33	20,63	69,00	48,99	24,95
2010			38,88	28,76	41,92	19,30	102,71	78,38	85,26	-	65,48	-	18,15	32,88	58,93	54,17	20,84
2011			38,50	32,46	40,48	36,54	114,76	29,20	137,25	68,58	74,56	-	21,18	31,95	96,12	72,00	27,99
2012			64,45	20,37	75,92	82,43	175,63	53,16	86,54	94,79	85,46	-	59,96	38,24	176,28	182,07	28,64
2013			51,82	44,05	53,65	42,83	196,97	54,10	100,43	77,63	129,79	38,65	59,57	25,75	66,60	85,29	19,90
2014			46,63	43,58	47,32	35,26	242,66	41,97	104,39	91,72	193,80	-	47,99	71,86	92,06	61,10	17,39
2015			49,42	29,34	53,49	40,64	173,50	56,14	105,32	66,13	158,34	41,72	54,79	29,90	82,50	67,52	33,05
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			104,64	41,30	128,47	174,65	83,37	53,66	32,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			117,96	44,12	145,71	203,65	84,96	66,33	36,29	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			109,25	49,84	128,21	182,17	83,11	73,57	43,96	-	26,70	-	-	31,12	62,59	66,43	15,75
2008			86,80	69,38	92,62	117,94	109,02	58,14	54,68	-	82,60	33,80	21,54	25,37	74,28	59,68	28,75
2009			112,53	46,34	131,02	184,23	137,48	55,08	67,50	-	43,54	59,50	72,77	36,64	106,23	57,85	44,02
2010			147,82	79,08	168,42	219,54	160,70	120,67	80,12	-	47,04	-	34,30	40,96	138,84	93,93	45,59
2011			189,26	99,15	218,78	293,17	195,12	147,99	113,96	212,41	68,72	-	20,19	45,52	114,41	70,07	39,24
2012			243,47	205,32	253,40	331,85	182,51	173,82	144,42	577,61	51,74	172,27	173,60	66,31	314,20	200,44	124,01
2013			264,55	254,76	266,85	356,90	261,01	155,50	125,89	543,66	52,43	43,87	125,09	88,46	317,63	306,60	83,89
2014			284,20	252,02	291,48	375,23	321,57	209,77	128,34	582,80	71,14	-	121,15	33,47	328,29	185,53	128,04
2015			245,03	161,95	261,85	318,80	347,50	197,79	158,46	229,99	96,59	101,28	114,13	142,79	232,64	163,88	110,13

4.40. Kon Tum

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
	2005	11.102	2.329	8.773	5.228	1.031	1.571	-	-	-	-	-	-	-	-	943
	2006	12.261	2.465	9.796	5.930	1.010	1.748	-	-	-	-	-	-	-	-	1.108
	2007	12.390	2.415	9.975	6.070	712	1.848	92	8	130	66	74	38	49	201	687
	2008	13.562	2.331	11.231	6.898	625	2.082	122	10	158	59	112	45	60	215	845
	2009	14.556	2.609	11.947	7.178	891	2.162	128	10	157	65	122	46	61	224	903
	2010	16.638	3.176	13.462	7.751	913	2.638	113	49	418	87	137	26	102	265	963
	2011	17.530	3.033	14.497	8.388	997	2.849	103	51	444	91	144	28	109	274	1.019
	2012	19.711	3.452	16.259	9.176	1.117	3.140	116	57	664	92	147	108	104	299	1.239
	2013	19.685	3.521	16.164	9.731	886	3.130	129	46	507	81	128	86	89	263	1.088
	2014	20.765	3.620	17.145	9.851	896	3.558	165	55	612	87	152	136	109	286	1.238
	2015	22.349	3.758	18.591	10.817	1.050	3.747	186	74	463	117	172	170	134	277	1.384
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
	2005	17.025	5.251	11.774	6.479	2.611	1.338	1.346	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	18.373	5.447	12.926	7.123	2.982	1.270	1.551	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	19.314	5.027	14.287	8.142	992	3.244	146	11	135	114	119	105	89	268	922
	2008	20.677	4.724	15.953	9.220	820	3.681	192	13	158	97	172	121	104	275	1.100
	2009	22.565	5.208	17.357	9.922	1.146	3.855	210	13	166	109	192	126	110	298	1.210
	2010	38.578	11.526	27.052	10.344	1.062	12.753	153	59	438	141	232	37	159	374	1.300
	2011	29.926	9.314	20.612	11.407	1.156	4.943	132	64	481	152	249	42	173	397	1.416
	2012	30.850	7.347	23.503	12.678	1.364	5.618	164	78	672	166	272	144	205	458	1.684
	2013	30.152	6.970	23.182	13.148	1.038	5.594	155	66	564	148	238	121	181	411	1.518
	2014	30.917	6.960	23.957	13.206	1.064	5.870	223	73	629	157	259	195	217	427	1.637
	2015	34.027	7.296	26.731	14.925	1.246	6.477	249	83	501	185	270	217	245	450	1.883

4.40. Kon Tum (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			355.540	54.224	301.316	176.838	32.827	72.871	18.780	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			557.045	76.959	480.086	292.907	54.200	103.007	29.972	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			730.692	497.099	233.593	66.226	109.944	20.508	-	9.304	-	-	1.301	3.001	7.903	15.406	-
2008			922.782	114.411	808.371	546.288	103.701	86.691	18.643	-	-	4.936	9.331	2.041	7.246	13.212	16.282
2009			1.563.429	198.666	1.364.763	975.729	159.929	118.065	21.442	-	-	7.682	17.077	2.283	16.498	13.484	32.574
2010			1.708.527	207.023	1.501.504	915.929	175.532	253.657	24.399	-	36.817	-	14.578	1.487	10.733	31.007	37.365
2011			2.196.698	305.473	1.891.225	1.122.992	194.139	296.949	24.807	5.409	81.349	-	25.581	1.929	20.497	42.229	75.344
2012			2.516.623	448.681	2.067.941	1.105.194	279.170	359.976	17.168	5.866	133.889	-	13.895	5.998	17.532	67.430	61.825
2013			3.289.625	385.526	2.904.099	1.928.651	190.865	390.821	33.040	28.921	164.978	-	13.102	5.792	17.119	71.175	59.636
2014			3.404.199	385.526	3.018.673	1.983.145	190.865	481.540	41.691	15.197	110.690	-	31.179	10.956	27.702	66.278	59.428
2015			2.969.662	378.883	2.590.779	1.485.944	334.688	365.145	32.824	14.518	92.137	22.844	40.589	12.042	42.826	75.426	71.794
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			151.178	23.191	127.987	36.562	17.943	63.384	10.098	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			261.082	35.981	225.101	82.788	28.693	89.800	23.821	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			351.040	178.872	172.169	60.724	69.628	15.606	-	7.803	-	-	1.000	2.301	6.903	8.203	-
2008			402.505	66.362	336.143	149.802	95.867	37.223	17.128	-	-	3.092	6.690	1.598	5.619	11.201	7.923
2009			706.207	114.445	591.762	276.427	150.960	86.163	18.733	-	-	5.085	10.528	1.951	13.678	11.359	16.877
2010			856.731	117.622	739.109	295.607	163.113	162.989	21.780	-	31.501	-	10.458	1.165	8.539	20.285	23.673
2011			1.184.957	173.905	1.011.053	423.068	179.874	195.914	19.506	1.125	70.615	-	18.702	1.571	15.288	29.913	55.477
2012			1.832.015	183.998	1.648.017	923.437	239.313	236.005	13.669	2.207	119.493	-	8.088	4.885	13.684	53.359	33.876
2013			1.397.513	173.440	1.224.073	534.121	175.834	224.867	25.521	5.161	150.275	-	7.184	4.635	12.269	54.972	29.235
2014			1.312.276	173.440	1.138.836	476.712	175.834	252.903	24.518	3.734	79.356	-	20.493	7.847	21.750	49.042	26.648
2015			1.503.135	188.441	1.314.694	510.478	299.648	223.916	13.549	2.743	83.739	16.159	27.728	9.904	31.785	59.885	35.163

4.40. Kon Tum (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.326.100	135.103	1.190.997	953.488	113.977	68.431	55.101	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.322.818	197.887	1.124.931	862.462	124.255	86.469	51.745	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.494.130	1.162.897	331.232	110.644	155.262	11.605	-	3.701	-	-	1.401	2.901	17.507	28.211	-
2008			2.357.139	241.836	2.115.303	1.641.035	95.955	277.852	14.943	-	-	6.099	10.430	1.727	11.527	12.161	43.574
2009			4.680.515	472.721	4.207.794	3.277.118	110.798	633.371	18.231	-	-	10.830	21.390	1.984	15.147	13.894	105.030
2010			6.676.056	547.868	6.128.188	4.965.704	141.253	851.385	19.362	-	12.749	-	9.649	1.425	33.609	34.429	58.622
2011			5.992.876	641.013	5.351.863	3.871.891	156.118	1.085.882	15.917	3.503	27.177	-	32.551	1.801	18.345	34.378	104.300
2012			8.317.543	1.187.447	7.130.096	5.064.881	255.716	1.330.363	25.295	41.338	36.801	34.021	32.258	11.192	45.980	99.827	152.424
2013			10.375.182	949.787	9.425.395	7.351.565	533.544	1.234.541	22.494	11.462	37.798	-	11.645	6.126	36.434	74.744	105.043
2014			9.412.414	949.787	8.462.627	6.121.203	533.544	1.369.439	32.532	14.939	51.384	-	39.117	14.623	62.093	81.823	141.932
2015			9.408.841	896.369	8.512.472	6.062.006	669.276	1.301.600	29.139	21.176	36.031	33.893	36.859	16.365	62.003	71.451	172.673
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,53	2,25	1,34	1,24	2,53	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,50	2,21	1,32	1,20	2,95	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,56	2,08	1,43	1,34	1,39	1,76	1,59	1,38	1,04	1,73	1,61	2,76	1,82	1,33	1,34
2008			1,52	2,03	1,42	1,34	1,31	1,77	1,57	1,30	1,00	1,64	1,54	2,69	1,73	1,28	1,30
2009			1,55	2,00	1,45	1,38	1,29	1,78	1,64	1,30	1,06	1,68	1,57	2,74	1,80	1,33	1,34
2010			2,32	3,63	2,01	1,33	1,16	4,83	1,35	1,20	1,05	1,62	1,69	1,42	1,56	1,41	1,35
2011			1,71	3,07	1,42	1,36	1,16	1,73	1,28	1,25	1,08	1,67	1,73	1,50	1,59	1,45	1,39
2012			1,57	2,13	1,45	1,38	1,22	1,79	1,41	1,37	1,01	1,80	1,85	1,33	1,97	1,53	1,36
2013			1,53	1,98	1,43	1,35	1,17	1,79	1,20	1,43	1,11	1,83	1,86	1,41	2,03	1,56	1,40
2014			1,49	1,92	1,40	1,34	1,19	1,65	1,35	1,33	1,03	1,80	1,70	1,43	1,99	1,49	1,32
2015			1,52	1,94	1,44	1,38	1,19	1,73	1,34	1,12	1,08	1,58	1,57	1,28	1,83	1,62	1,36

4.40. Kon Tum (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
		2005	32,02	23,28	34,35	33,83	31,84	46,39	-	-	-	-	-	-	-	-
		2006	45,43	31,22	49,01	49,39	53,66	58,93	-	-	-	-	-	-	-	-
		2007	58,97	205,84	23,42	10,91	154,42	11,10	-	1.162,97	-	-	17,57	78,98	161,29	76,65
		2008	68,04	49,08	71,98	79,20	165,92	41,64	152,81	-	-	83,66	83,31	45,36	120,77	61,45
		2009	107,41	76,15	114,23	135,93	179,49	54,61	167,51	-	-	118,18	139,98	49,63	270,46	60,20
		2010	102,69	65,18	111,54	118,17	192,26	96,15	215,92	-	88,08	-	106,41	57,20	105,22	117,01
		2011	125,31	100,72	130,46	133,88	194,72	104,23	240,84	106,06	183,22	-	177,65	68,90	188,05	154,12
		2012	127,68	129,98	127,19	120,44	249,93	114,64	148,00	102,92	201,64	-	94,52	55,54	168,57	225,52
		2013	167,11	109,49	179,66	198,20	215,42	124,86	256,12	628,72	325,40	-	102,36	67,35	192,34	270,63
		2014	163,94	106,50	176,07	201,31	213,02	135,34	252,67	276,32	180,87	-	205,13	80,56	254,15	231,74
		2015	132,88	100,82	139,36	137,37	318,75	97,45	176,47	196,19	199,00	195,25	235,98	70,84	319,60	272,30
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
		2005	13,62	9,96	14,59	6,99	17,40	40,35	-	-	-	-	-	-	-	-
		2006	21,29	14,60	22,98	13,96	28,41	51,37	-	-	-	-	-	-	-	-
		2007	28,33	74,07	17,26	10,00	97,79	8,44	-	975,39	-	-	13,52	60,55	140,87	40,81
		2008	29,68	28,47	29,93	21,72	153,39	17,88	140,39	-	-	52,41	59,73	35,51	93,65	52,10
		2009	48,52	43,87	49,53	38,51	169,43	39,85	146,35	-	-	78,24	86,29	42,42	224,24	50,71
		2010	51,49	37,03	54,90	38,14	178,66	61,79	192,74	-	75,36	-	76,34	44,80	83,72	76,55
		2011	67,60	57,34	69,74	50,44	180,42	68,77	189,38	22,06	159,04	-	129,88	56,10	140,26	109,17
		2012	92,94	53,30	101,36	100,64	214,25	75,16	117,84	38,73	179,96	-	55,02	45,23	131,57	178,46
		2013	70,99	49,26	75,73	54,89	198,46	71,84	197,84	112,20	296,40	-	56,12	53,89	137,85	209,02
		2014	63,20	47,91	66,42	48,39	196,24	71,08	148,59	67,89	129,67	-	134,82	57,69	199,54	171,48
		2015	67,26	50,14	70,72	47,19	285,38	59,76	72,84	37,06	180,86	138,11	161,21	58,26	237,20	216,19

4.40. Kon Tum (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			119,45	58,01	135,76	182,38	110,55	43,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			107,89	80,28	114,84	145,44	123,02	49,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			120,59	481,53	33,21	18,23	218,06	6,28	-	462,69	-	-	18,93	76,35	357,29	140,35	-
2008			173,80	103,75	188,35	237,90	153,53	133,45	122,48	-	-	103,37	93,13	38,38	192,12	56,56	51,57
2009			321,55	181,19	352,21	456,55	124,35	292,96	142,43	-	-	166,62	175,33	43,14	248,30	62,03	116,31
2010			401,25	172,50	455,22	640,65	154,71	322,74	171,35	-	30,50	-	70,43	54,82	329,50	129,92	60,87
2011			341,86	211,35	369,17	461,60	156,59	381,14	154,54	68,69	61,21	-	226,05	64,30	168,30	125,47	102,36
2012			421,97	343,99	438,53	551,97	228,93	423,68	218,06	725,24	55,42	369,79	219,44	103,63	442,12	333,87	123,02
2013			527,06	269,75	583,11	755,48	602,19	394,42	174,37	249,17	74,55	-	90,97	71,23	409,38	284,20	96,55
2014			453,28	262,37	493,59	621,38	595,47	384,89	197,16	271,62	83,96	-	257,35	107,52	569,66	286,09	114,65
2015			421,00	238,52	457,88	560,41	637,41	347,37	156,66	286,17	77,82	289,68	214,29	96,27	462,71	257,94	124,76
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			20,88	10,33	25,59	27,29	12,57	54,46	13,95	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			30,32	14,13	37,14	41,12	18,18	81,11	19,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			37,83	98,89	16,35	8,13	110,83	6,32	-	845,79	-	-	10,93	28,58	88,80	57,49	-
2008			44,63	24,22	50,67	59,25	126,46	23,55	97,10	-	-	50,89	54,25	16,87	69,67	48,04	14,80
2009			69,29	38,15	78,63	98,34	139,55	30,63	102,10	-	-	70,48	88,94	18,12	149,98	45,25	26,92
2010			44,29	17,96	55,50	88,55	165,28	19,89	159,47	-	84,06	-	62,84	40,19	67,50	82,91	28,74
2011			73,40	32,80	91,75	98,45	167,94	60,07	187,93	84,52	169,12	-	102,74	45,93	118,48	106,37	53,21
2012			81,58	61,07	87,99	87,17	204,67	64,08	104,68	75,21	199,24	-	51,08	41,65	85,52	147,23	36,71
2013			109,10	55,31	125,27	146,69	183,88	69,86	213,16	438,20	292,51	-	55,05	47,87	94,58	173,18	39,29
2014			110,11	55,39	126,00	150,17	179,38	82,03	186,96	208,18	175,98	-	120,38	56,19	127,66	155,22	36,30
2015			87,27	51,93	96,92	99,56	268,61	56,38	131,82	174,92	183,91	123,48	150,33	55,49	174,80	167,61	38,13

4.40. Kon Tum (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			8,88	4,42	10,87	5,64	6,87	47,37	7,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			14,21	6,61	17,41	11,62	9,62	70,71	15,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			18,18	35,58	12,05	7,46	70,19	4,81	-	709,37	-	-	8,41	21,91	77,56	30,61	-
2008			19,47	14,05	21,07	16,25	116,91	10,11	89,21	-	-	31,88	38,90	13,21	54,03	40,73	7,20
2009			31,30	21,97	34,09	27,86	131,73	22,35	89,20	-	-	46,66	54,83	15,49	124,35	38,12	13,95
2010			22,21	10,20	27,32	28,58	153,59	12,78	142,35	-	71,92	-	45,08	31,48	53,71	54,24	18,21
2011			39,60	18,67	49,05	37,09	155,60	39,63	147,77	17,58	146,81	-	75,11	37,40	88,37	75,35	39,18
2012			59,38	25,04	70,12	72,84	175,45	42,01	83,35	28,30	177,82	-	29,73	33,92	66,75	116,50	20,12
2013			46,35	24,88	52,80	40,62	169,40	40,20	164,65	78,20	266,44	-	30,18	38,30	67,78	133,75	19,26
2014			42,45	24,92	47,54	36,10	165,26	43,08	109,95	51,15	126,16	-	79,12	40,24	100,23	114,85	16,28
2015			44,17	25,83	49,18	34,20	240,49	34,57	54,41	33,04	167,14	87,34	102,70	45,64	129,73	133,08	18,67
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			77,89	25,73	101,15	147,17	43,65	51,14	40,94	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			72,00	36,33	87,03	121,08	41,67	68,09	33,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			77,36	231,33	23,18	13,59	156,51	3,58	-	336,50	-	-	11,77	27,63	196,71	105,27	-
2008			114,00	51,19	132,60	177,99	117,02	75,48	77,83	-	-	62,88	60,64	14,27	110,84	44,22	39,61
2009			207,42	90,77	242,43	330,29	96,68	164,30	86,81	-	-	99,36	111,41	15,75	137,70	46,62	86,80
2010			173,05	47,53	226,53	480,06	133,01	66,76	126,55	-	29,11	-	41,59	38,52	211,38	92,06	45,09
2011			200,26	68,82	259,65	339,43	135,05	219,68	120,59	54,73	56,50	-	130,73	42,87	106,04	86,60	73,66
2012			269,61	161,62	303,37	399,50	187,47	236,80	154,24	529,98	54,76	204,94	118,59	77,72	224,29	217,96	90,51
2013			344,10	136,27	406,58	559,14	514,01	220,69	145,12	173,66	67,02	-	48,93	50,63	201,30	181,86	69,20
2014			304,44	136,46	353,24	463,52	501,45	233,29	145,88	204,65	81,69	-	151,03	74,99	286,14	191,62	86,70
2015			276,51	122,86	318,45	406,16	537,14	200,96	117,03	255,14	71,92	183,20	136,51	75,42	253,07	158,78	91,70

4.41. Gia Lai

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
		2005	29.224	4.984	24.240	15.336	2.612	3.624	-	-	-	-	-	-	-	2.668
		2006	34.021	5.569	28.452	17.883	2.572	4.432	-	-	-	-	-	-	-	3.565
		2007	31.498	4.631	26.867	16.448	2.124	4.426	277	34	733	132	217	84	150	1.761
		2008	33.113	4.958	28.155	17.961	2.010	4.541	220	19	573	134	201	42	126	1.841
		2009	35.043	5.206	29.837	18.910	1.857	5.306	230	19	586	141	205	41	125	1.912
		2010	37.144	5.094	32.050	19.841	1.791	5.784	303	87	799	220	269	38	154	2.169
		2011	38.395	5.363	33.032	20.370	1.849	6.097	293	86	770	226	278	38	154	2.258
		2012	45.902	6.168	39.734	24.103	2.312	8.206	321	68	35	251	380	218	220	2.962
		2013	49.025	6.828	42.197	25.849	1.802	8.197	413	85	50	310	462	302	287	3.621
		2014	54.302	7.075	47.227	29.014	1.934	8.420	433	112	76	385	570	502	263	4.486
		2015	48.890	5.990	42.900	25.544	2.089	7.913	510	80	1.672	282	432	250	291	3.161
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
		2005	41.974	9.483	32.491	19.277	5.840	3.718	3.656	-	-	-	-	-	-	-
		2006	47.305	9.562	37.743	21.811	7.696	3.774	4.462	-	-	-	-	-	-	-
		2007	46.130	8.526	37.604	21.802	3.135	7.543	410	45	786	224	346	100	196	2.311
		2008	46.075	8.392	37.683	22.784	2.747	7.272	326	31	642	221	323	45	168	2.404
		2009	51.484	8.903	42.581	25.536	2.606	8.885	372	36	763	247	365	47	189	2.714
		2010	57.411	9.791	47.620	28.258	2.367	10.212	453	121	905	398	458	89	231	3.154
		2011	59.204	10.120	49.084	28.928	2.483	10.789	419	122	879	408	475	87	230	3.268
		2012	68.342	10.748	57.594	33.945	2.975	13.165	469	106	41	434	672	305	387	3.978
		2013	72.399	11.701	60.698	35.427	2.539	13.876	507	125	53	509	769	395	477	4.700
		2014	81.942	12.385	69.557	42.154	2.539	14.207	559	158	78	621	925	654	443	5.618
		2015	71.088	9.848	61.240	35.175	2.645	13.021	669	109	1.779	464	849	331	531	4.475

4.41. Gia Lai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			1.124.716	137.727	986.989	510.326	92.766	261.416	122.481	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.492.279	172.744	1.319.535	734.461	93.310	295.622	196.142	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.235.394	338.335	1.897.059	1.148.459	305.522	258.403	29.412	-	46.118	-	-	1.000	6.903	60.524	40.716
2008			2.513.536	218.358	2.295.178	1.427.386	382.073	248.283	36.062	-	37.245	12.644	22.464	1.647	12.977	52.702	61.695
2009			3.758.170	525.957	3.232.213	2.130.883	402.489	238.944	37.867	-	205.100	18.690	29.626	1.339	9.797	64.303	93.177
2010			4.588.187	485.074	4.103.112	2.619.891	405.729	704.109	56.507	-	60.618	-	23.115	3.413	23.174	96.786	109.771
2011			4.867.308	551.544	4.315.764	2.808.594	558.272	436.278	60.264	19.056	113.190	-	28.698	6.199	31.046	114.551	139.618
2012			5.820.014	747.785	5.072.229	2.675.760	765.814	1.180.994	43.301	17.938	5.180	-	36.125	14.098	43.917	141.365	147.736
2013			6.290.316	653.371	5.636.945	3.784.478	359.418	907.414	52.485	20.972	12.790	-	73.544	23.017	60.864	161.311	180.651
2014			6.230.618	653.371	5.577.247	3.692.983	359.418	778.284	82.394	39.266	16.976	-	93.137	27.789	69.332	206.897	210.772
2015			8.387.856	566.657	7.821.198	4.253.191	582.749	1.165.182	111.402	15.561	1.006.265	33.568	95.824	26.556	120.185	223.195	187.521
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			385.297	50.003	335.294	118.087	41.584	107.382	68.241	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			553.665	75.969	477.696	124.292	38.637	179.141	135.625	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			895.858	143.357	752.501	186.875	268.407	182.873	13.105	-	42.717	-	-	800	5.102	31.713	20.908
2008			1.312.084	154.243	1.157.841	455.015	341.194	188.322	28.830	-	22.920	10.399	12.965	1.318	10.394	43.847	42.637
2009			1.793.646	277.006	1.516.640	765.453	335.948	145.112	32.910	-	87.900	12.200	18.211	1.053	6.832	49.606	61.417
2010			2.092.376	275.905	1.816.471	761.304	340.523	436.583	49.989	-	51.954	-	15.361	2.685	12.781	79.770	65.521
2011			2.307.669	309.293	1.998.377	921.810	366.726	316.982	52.496	6.237	96.661	-	20.392	3.858	26.648	99.775	86.793
2012			3.831.568	346.696	3.484.871	1.838.565	638.629	750.628	20.667	5.247	4.500	-	25.456	10.602	25.390	94.250	70.937
2013			2.782.992	417.454	2.365.538	1.077.447	351.089	578.882	27.007	4.901	12.547	-	44.848	19.210	38.934	115.181	95.491
2014			2.815.644	417.454	2.398.189	1.128.322	351.089	458.470	45.505	5.570	15.016	-	59.869	19.829	57.244	163.214	94.061
2015			4.208.947	279.644	3.929.303	1.205.606	528.417	700.524	71.564	3.622	934.927	18.116	60.284	21.028	91.205	190.300	103.711

4.41. Gia Lai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			3.680.102	355.639	3.324.463	2.572.280	344.066	299.735	108.382	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			5.005.506	482.213	4.523.293	3.570.013	449.508	324.760	179.012	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			7.613.802	755.802	6.858.000	4.608.000	242.297	1.839.435	19.208	-	13.605	-	-	1.401	10.204	45.518	78.331
2008			5.372.460	388.728	4.983.732	3.720.757	258.597	810.245	15.946	-	35.870	9.045	13.193	1.444	8.908	42.110	67.617
2009			8.959.584	803.241	8.156.343	6.177.583	287.154	1.309.648	26.280	-	97.276	12.726	21.345	1.540	8.787	72.906	141.101
2010			13.377.637	1.039.168	12.338.469	9.321.961	379.808	2.152.937	60.371	-	39.223	-	18.973	4.094	26.279	112.635	222.188
2011			11.308.357	978.658	10.329.699	7.826.907	349.320	1.702.411	47.513	13.774	42.650	-	18.520	4.753	31.947	87.750	204.154
2012			20.093.476	1.847.402	18.246.074	13.661.034	587.020	2.797.092	68.316	59.750	17.177	77.687	116.454	45.751	84.777	292.299	438.718
2013			25.529.557	1.884.057	23.645.500	17.573.092	1.234.720	3.491.592	108.990	51.321	5.654	-	112.672	34.935	117.998	397.680	516.846
2014			34.072.978	1.884.057	32.188.921	24.867.196	1.234.720	4.250.757	106.345	121.051	5.954	-	185.119	64.092	102.705	378.910	872.072
2015			35.482.947	1.437.989	34.044.958	26.936.900	1.409.683	3.788.644	105.982	30.188	402.813	68.867	112.545	30.608	110.109	496.321	552.300
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,44	1,90	1,34	1,26	2,24	1,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,39	1,72	1,33	1,22	2,99	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,46	1,84	1,40	1,33	1,48	1,70	1,48	1,32	1,07	1,70	1,59	1,19	1,31	1,47	1,31
2008			1,39	1,69	1,34	1,27	1,37	1,60	1,48	1,63	1,12	1,65	1,61	1,07	1,33	1,48	1,31
2009			1,47	1,71	1,43	1,35	1,40	1,67	1,62	1,89	1,30	1,75	1,78	1,15	1,51	1,63	1,42
2010			1,55	1,92	1,49	1,42	1,32	1,77	1,50	1,39	1,13	1,81	1,70	2,34	1,50	1,64	1,45
2011			1,54	1,89	1,49	1,42	1,34	1,77	1,43	1,42	1,14	1,81	1,71	2,29	1,49	1,62	1,45
2012			1,49	1,74	1,45	1,41	1,29	1,60	1,46	1,56	1,17	1,73	1,77	1,40	1,76	1,70	1,34
2013			1,48	1,71	1,44	1,37	1,41	1,69	1,23	1,47	1,06	1,64	1,66	1,31	1,66	1,61	1,30
2014			1,51	1,75	1,47	1,45	1,31	1,69	1,29	1,41	1,03	1,61	1,62	1,30	1,68	1,55	1,25
2015			1,45	1,64	1,43	1,38	1,27	1,65	1,31	1,36	1,06	1,65	1,97	1,32	1,82	1,76	1,42

4.41. Gia Lai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		38,49	27,63	40,72	33,28	35,52	72,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		43,86	31,02	46,38	41,07	36,28	66,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		70,97	73,06	70,61	69,82	143,84	58,38	106,18	-	62,92	-	-	11,91	46,02	125,83	23,12
	2008		75,91	44,04	81,52	79,47	190,09	54,68	163,92	-	65,00	94,36	111,76	39,21	102,99	108,22	33,51
	2009		107,24	101,03	108,33	112,69	216,74	45,03	164,64	-	350,00	132,55	144,52	32,66	78,37	127,33	48,73
	2010		123,52	95,22	128,02	132,04	226,54	121,73	186,49	-	75,87	-	85,93	89,82	150,48	162,67	50,61
	2011		126,77	102,84	130,65	137,88	301,93	71,56	205,68	221,58	147,00	-	103,23	163,12	201,59	186,87	61,83
	2012		126,79	121,24	127,65	111,01	331,23	143,92	134,90	263,79	148,00	-	95,07	64,67	199,62	214,84	49,88
	2013		128,31	95,69	133,59	146,41	199,46	110,70	127,08	246,73	255,80	-	159,19	76,21	212,07	196,96	49,89
	2014		114,74	92,35	118,09	127,28	185,84	92,43	190,29	350,59	223,37	-	163,40	55,36	263,62	200,48	46,98
2015		171,57	94,60	182,31	166,50	278,96	147,25	218,44	194,51	601,83	119,03	221,81	106,22	413,01	330,17	59,32	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		13,18	10,03	13,83	7,70	15,92	29,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		16,27	13,64	16,79	6,95	15,02	40,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		28,44	30,96	28,01	11,36	126,37	41,32	47,31	-	58,28	-	-	9,53	34,01	65,93	11,87
	2008		39,62	31,11	41,12	25,33	169,75	41,47	131,05	-	40,00	77,60	64,50	31,38	82,49	90,03	23,16
	2009		51,18	53,21	50,83	40,48	180,91	27,35	143,09	-	150,00	86,52	88,83	25,67	54,66	98,23	32,12
	2010		56,33	54,16	56,68	38,37	190,13	75,48	164,98	-	65,02	-	57,11	70,67	83,00	134,07	30,21
	2011		60,10	57,67	60,50	45,25	198,34	51,99	179,17	72,52	125,53	-	73,35	101,51	173,04	162,76	38,44
	2012		83,47	56,21	87,71	76,28	276,22	91,47	64,38	77,16	128,58	-	66,99	48,63	115,41	143,24	23,95
	2013		56,77	61,14	56,06	41,68	194,83	70,62	65,39	57,66	250,95	-	97,07	63,61	135,66	140,64	26,37
	2014		51,85	59,00	50,78	38,89	181,54	54,45	105,09	49,73	197,58	-	105,03	39,50	217,66	158,15	20,97
2015		86,09	46,69	91,59	47,20	252,95	88,53	140,32	45,27	559,17	64,24	139,55	84,11	313,42	281,51	32,81	

4.41. Gia Lai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			125,93	71,36	137,15	167,73	131,73	82,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			147,13	86,59	158,98	199,63	174,77	73,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			241,72	163,20	255,26	280,16	114,08	415,60	69,34	-	18,56	-	-	16,67	68,03	94,63	44,48
2008			162,25	78,40	177,01	207,16	128,66	178,43	72,48	-	62,60	67,50	65,64	34,38	70,70	86,47	36,73
2009			255,67	154,29	273,36	326,68	154,63	246,82	114,26	-	166,00	90,26	104,12	37,55	70,29	144,37	73,80
2010			360,16	204,00	384,98	469,83	212,06	372,22	199,24	-	49,09	-	70,53	107,72	170,64	189,30	102,44
2011			294,53	182,48	312,72	384,24	188,92	279,22	162,16	160,16	55,39	-	66,62	125,09	207,45	143,15	90,41
2012			437,75	299,51	459,21	566,78	253,90	340,86	212,82	878,67	490,78	309,51	306,46	209,87	385,35	444,22	148,12
2013			520,75	275,93	560,36	679,84	685,19	425,96	263,90	603,77	113,07	-	243,88	115,68	411,14	485,57	142,74
2014			627,47	266,30	681,58	857,08	638,43	504,84	245,60	1.080,81	78,35	-	324,77	127,67	390,51	367,16	194,40
2015			725,77	240,06	793,59	1.054,53	674,81	478,79	207,81	377,35	240,92	244,21	260,52	122,43	378,38	734,20	174,72
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			26,80	14,52	30,38	26,47	15,88	70,31	33,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			31,55	18,07	34,96	33,67	12,12	78,33	43,96	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			48,46	39,68	50,45	52,68	97,46	34,26	71,74	-	58,67	-	-	10,00	35,22	85,73	17,62
2008			54,55	26,02	60,91	62,65	139,09	34,14	110,62	-	58,01	57,21	69,55	36,60	77,24	73,20	25,66
2009			73,00	59,08	75,91	83,45	154,45	26,89	101,79	-	268,81	75,67	81,17	28,49	51,83	78,32	34,33
2010			79,92	49,54	86,16	92,71	171,41	68,95	124,74	-	66,98	-	50,47	38,35	100,32	99,37	34,80
2011			82,21	54,50	87,93	97,09	224,84	40,44	143,83	156,20	128,77	-	60,42	71,25	134,98	115,01	42,72
2012			85,16	69,57	88,07	78,83	257,42	89,71	92,33	169,22	126,34	-	53,76	46,22	113,48	126,56	37,14
2013			86,88	55,84	92,87	106,82	141,56	65,39	103,52	167,78	241,32	-	95,64	58,27	127,60	122,11	38,44
2014			76,04	52,76	80,18	87,61	141,56	54,78	147,39	248,52	217,64	-	100,69	42,49	156,51	129,23	37,52
2015			117,99	57,54	127,71	120,92	220,32	89,48	166,52	142,76	565,64	72,34	112,87	80,23	226,34	187,24	41,90

4.41. Gia Lai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		9,18	5,27	10,32	6,13	7,12	28,88	18,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		11,70	7,94	12,66	5,70	5,02	47,47	30,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		19,42	16,81	20,01	8,57	85,62	24,24	31,96	-	54,35	-	-	8,00	26,03	44,92	9,05	
2008		28,48	18,38	30,73	19,97	124,21	25,90	88,44	-	35,70	47,05	40,14	29,29	61,87	60,90	17,74	
2009		34,84	31,11	35,62	29,98	128,91	16,33	88,47	-	115,20	49,39	49,89	22,39	36,15	60,42	22,63	
2010		36,45	28,18	38,15	26,94	143,86	42,75	110,35	-	57,41	-	33,54	30,17	55,33	81,90	20,77	
2011		38,98	30,56	40,71	31,87	147,69	29,38	125,29	51,12	109,97	-	42,93	44,34	115,86	100,18	26,56	
2012		56,06	32,26	60,51	54,16	214,67	57,02	44,07	49,50	109,76	-	37,88	34,76	65,61	84,38	17,83	
2013		38,44	35,68	38,97	30,41	138,28	41,72	53,27	39,21	236,74	-	58,32	48,63	81,62	87,19	20,32	
2014		34,36	33,71	34,48	26,77	138,28	32,27	81,40	35,25	192,51	-	64,72	30,32	129,22	101,94	16,74	
2015		59,21	28,40	64,16	34,27	199,78	53,80	106,97	33,23	525,53	39,04	71,01	63,53	171,76	159,65	23,18	
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		87,68	37,50	102,32	133,44	58,92	80,62	29,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		105,81	50,43	119,84	163,68	58,41	86,05	40,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		165,05	88,65	182,37	211,36	77,29	243,86	46,85	-	17,31	-	-	14,01	52,06	64,47	33,89	
2008		116,60	46,32	132,25	163,31	94,14	111,42	48,91	-	55,87	40,93	40,85	32,09	53,02	58,49	28,13	
2009		174,03	90,22	191,55	241,92	110,19	147,40	70,64	-	127,49	51,52	58,48	32,76	46,49	88,80	51,99	
2010		233,02	106,14	259,10	329,89	160,46	210,82	133,27	-	43,34	-	41,43	45,99	113,76	115,64	70,45	
2011		191,01	96,71	210,45	270,57	140,68	157,79	113,40	112,90	48,52	-	38,99	54,64	138,90	88,10	62,47	
2012		294,01	171,88	316,81	402,45	197,32	212,46	145,66	563,67	418,96	179,00	173,30	150,00	219,06	261,68	110,29	
2013		352,62	161,02	389,56	496,04	486,30	251,63	214,97	410,56	106,67	-	146,52	88,44	247,38	301,04	109,97	
2014		415,82	152,12	462,77	589,91	486,30	299,20	190,24	766,14	76,34	-	200,13	98,00	231,84	236,67	155,23	
2015		499,14	146,02	555,93	765,80	532,96	290,96	158,42	276,96	226,43	148,42	132,56	92,47	207,36	416,38	123,42	

4.42. Đắc Lắc

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		36.558	5.506	31.052	22.007	2.366	3.768	-	-	-	-	-	-	-	-	2.911
2006		39.928	6.300	33.628	23.516	2.675	4.092	-	-	-	-	-	-	-	-	3.345
2007		50.333	7.507	42.826	29.230	1.891	6.471	435	140	567	247	327	89	229	497	2.703
2008		54.235	8.542	45.693	30.055	2.125	7.090	514	111	735	260	320	98	275	507	3.603
2009		57.609	9.205	48.404	31.250	2.023	8.781	503	110	671	257	320	98	267	506	3.618
2010		56.891	8.571	48.320	31.539	1.979	7.663	481	182	1.473	308	408	147	239	519	3.382
2011		58.481	9.373	49.108	32.002	2.026	7.518	443	189	1.706	325	421	155	248	545	3.530
2012		69.396	10.390	59.006	36.811	2.047	10.592	493	174	1.941	326	521	429	357	729	4.586
2013		70.587	10.621	59.966	37.743	2.140	11.084	561	154	1.552	322	485	389	322	706	4.508
2014		72.152	10.636	61.516	37.870	1.850	11.296	661	186	2.115	354	540	556	328	790	4.970
2015		71.145	9.782	61.363	38.255	1.935	10.999	742	184	2.375	296	680	348	381	867	4.301
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		54.974	11.249	43.725	29.377	6.897	3.111	4.340	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		56.470	11.806	44.664	29.317	7.084	3.362	4.901	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		77.053	16.223	60.830	39.271	2.845	11.310	684	176	609	359	604	189	416	904	3.463
2008		81.557	17.963	63.594	39.718	2.903	11.980	773	127	736	368	530	196	482	928	4.853
2009		91.543	21.861	69.682	41.510	2.917	15.809	814	134	747	384	552	203	496	968	5.148
2010		90.486	16.907	73.579	42.505	2.717	13.727	758	287	1.775	489	677	224	498	898	9.024
2011		94.673	18.554	76.119	44.973	2.848	13.330	630	282	2.022	522	693	226	499	927	9.167
2012		104.428	19.586	84.842	49.901	2.821	18.570	737	236	2.230	492	912	699	782	1.265	6.197
2013		105.989	18.955	87.034	52.031	3.079	19.422	735	208	1.724	471	846	637	678	1.189	6.014
2014		105.797	17.963	87.834	51.448	2.639	19.493	830	239	2.231	507	922	1.138	655	1.315	6.417
2015		104.778	17.009	87.769	51.747	2.495	19.469	956	248	2.626	460	1.179	568	747	1.539	5.735

4.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			1.923.972	194.378	1.729.594	1.330.045	136.380	108.169	155.000	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.012.414	306.372	2.706.042	2.103.180	261.626	139.590	201.646	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.002.801	308.423	2.694.377	1.774.109	297.619	375.350	64.426	-	30.012	-	-	6.102	19.808	41.817	85.134
2008			5.300.663	592.722	4.707.941	3.424.910	340.024	451.963	67.629	-	-	28.404	28.750	5.406	40.004	113.762	207.089
2009			6.800.757	675.897	6.124.860	4.358.307	526.856	688.370	57.031	12.600	42.357	27.406	42.829	12.989	46.019	162.333	147.763
2010			7.312.670	775.945	6.536.725	4.125.223	420.488	1.329.990	91.250	-	309.477	-	33.089	7.630	36.011	62.639	120.929
2011			6.457.740	860.625	5.597.116	3.665.217	482.055	611.783	91.008	49.855	315.041	-	33.354	9.352	106.319	90.414	142.719
2012			8.160.365	1.076.541	7.083.824	4.289.471	406.212	1.297.824	110.188	30.299	370.925	-	55.734	29.801	117.449	131.396	244.526
2013			10.744.517	1.522.487	9.222.030	5.473.340	550.339	2.174.943	129.881	31.556	232.500	-	42.455	36.221	97.188	216.049	237.560
2014			11.393.260	1.522.487	9.870.773	6.319.176	550.339	1.555.505	147.520	59.867	618.003	-	97.752	62.530	72.956	109.401	277.725
2015			10.898.581	1.493.331	9.405.250	5.602.976	821.094	1.228.286	167.723	45.242	584.660	36.921	104.390	51.105	120.755	337.927	304.172
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005			843.318	108.589	734.729	474.714	84.887	81.447	93.681	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.172.407	180.475	991.932	521.259	173.402	111.441	185.829	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.793.617	214.086	1.579.532	813.025	269.908	301.320	56.723	-	29.212	-	-	5.402	19.008	25.410	59.524
2008			2.808.861	401.392	2.407.469	1.398.744	293.041	372.469	58.979	-	-	20.778	20.886	4.408	31.086	102.707	104.371
2009			3.647.135	447.460	3.199.675	1.808.948	448.076	524.463	51.068	2.520	36.066	20.165	30.784	10.325	37.821	142.709	86.731
2010			4.047.751	533.371	3.514.380	2.000.305	382.381	557.017	82.101	-	288.463	-	24.765	6.529	30.288	56.740	85.790
2011			3.416.154	567.631	2.848.523	1.408.027	429.275	382.085	79.086	7.774	278.362	-	25.482	7.661	74.888	70.330	85.554
2012			6.571.665	824.633	5.747.032	3.567.869	366.694	1.006.235	87.935	12.309	290.244	-	35.827	24.303	69.275	108.440	177.900
2013			5.620.648	1.142.860	4.477.788	1.866.841	471.023	1.524.297	62.081	9.674	201.310	-	24.471	32.020	69.103	161.786	55.183
2014			5.874.353	1.142.860	4.731.493	2.139.622	471.023	984.545	104.021	19.021	563.084	-	74.776	52.065	55.375	80.690	187.273
2015			6.123.316	1.035.375	5.087.941	2.284.703	726.566	823.650	110.146	7.780	527.905	26.613	60.371	35.152	84.364	213.634	187.059

4.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			6.568.910	307.385	6.261.525	5.766.298	284.427	126.292	84.508	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			5.770.653	411.338	5.359.315	4.773.849	334.752	124.738	125.976	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			10.086.764	898.459	9.188.304	7.933.000	244.000	680.872	53.221	-	7.503	-	-	7.503	20.008	38.515	203.681
2008			11.335.061	819.311	10.515.750	8.812.985	524.197	887.809	29.894	-	-	22.185	13.199	4.051	14.880	48.132	158.418
2009			23.655.402	938.014	22.717.388	20.430.293	365.179	1.559.596	32.045	6.048	11.474	19.957	27.658	4.447	16.442	65.002	179.248
2010			30.676.097	2.183.971	28.492.126	25.900.149	302.195	1.802.947	58.838	-	74.229	-	22.455	10.981	32.679	63.094	224.559
2011			19.621.471	1.679.456	17.942.015	14.906.029	463.259	1.862.103	75.332	29.372	87.910	-	44.502	14.160	75.828	93.100	290.421
2012			24.566.520	2.146.102	22.420.418	17.613.237	625.038	2.970.945	78.434	92.810	105.439	47.381	77.082	43.448	120.919	169.241	476.445
2013			27.044.369	2.184.564	24.859.805	19.823.404	558.328	3.287.950	94.515	33.312	84.829	-	43.215	35.449	97.916	266.482	534.404
2014			34.172.210	2.184.564	31.987.646	26.622.787	558.328	3.664.824	92.591	38.249	168.128	-	89.353	62.395	67.186	93.735	530.073
2015			30.839.742	2.163.464	28.676.278	22.157.858	999.474	3.845.338	130.404	40.472	149.514	57.846	98.724	58.565	163.303	478.165	496.616
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,50	2,04	1,41	1,33	2,92	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,41	1,87	1,33	1,25	2,65	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,53	2,16	1,42	1,34	1,50	1,75	1,57	1,26	1,07	1,45	1,85	2,12	1,82	1,82	1,28
2008			1,50	2,10	1,39	1,32	1,37	1,69	1,50	1,14	1,00	1,42	1,66	2,00	1,75	1,83	1,35
2009			1,59	2,37	1,44	1,33	1,44	1,80	1,62	1,22	1,11	1,49	1,73	2,07	1,86	1,91	1,42
2010			1,59	1,97	1,52	1,35	1,37	1,79	1,58	1,58	1,21	1,59	1,66	1,52	2,08	1,73	2,67
2011			1,62	1,98	1,55	1,41	1,41	1,77	1,42	1,49	1,19	1,61	1,65	1,46	2,01	1,70	2,60
2012			1,50	1,89	1,44	1,36	1,38	1,75	1,49	1,36	1,15	1,51	1,75	1,63	2,19	1,74	1,35
2013			1,50	1,78	1,45	1,38	1,44	1,75	1,31	1,35	1,11	1,46	1,74	1,64	2,11	1,68	1,33
2014			1,47	1,69	1,43	1,36	1,43	1,73	1,26	1,28	1,05	1,43	1,71	2,05	2,00	1,66	1,29
2015			1,47	1,74	1,43	1,35	1,29	1,77	1,29	1,35	1,11	1,55	1,73	1,63	1,96	1,78	1,33

4.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng Mill. dong																
2005			52,63	35,30	55,70	60,44	57,64	28,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			75,45	48,63	80,47	89,44	97,80	34,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			59,66	41,08	62,91	60,69	157,39	58,00	148,11	-	52,93	-	-	68,57	86,50	84,14	31,50
2008			97,74	69,39	103,03	113,95	160,01	63,75	131,57	-	-	109,25	89,84	55,16	145,47	224,38	57,48
2009			118,05	73,43	126,54	139,47	260,43	78,39	113,38	114,55	63,13	106,64	133,84	132,54	172,36	320,82	40,84
2010			128,54	90,53	135,28	130,80	212,47	173,56	189,71	-	210,10	-	81,10	51,90	150,67	120,69	35,76
2011			110,42	91,82	113,98	114,53	237,93	81,38	205,43	263,78	184,67	-	79,22	60,33	428,71	165,90	40,43
2012			117,59	103,61	120,05	116,53	198,44	122,53	223,51	174,13	191,10	-	106,98	69,47	328,99	180,24	53,32
2013			152,22	143,35	153,79	145,02	257,17	196,22	231,52	204,91	149,81	-	87,54	93,11	301,82	306,02	52,70
2014			157,91	143,14	160,46	166,86	297,48	137,70	223,18	321,87	292,20	-	181,02	112,46	222,43	138,48	55,88
2015			153,19	152,66	153,27	146,46	424,34	111,67	226,04	245,88	246,17	124,73	153,51	146,85	316,94	389,77	70,72
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng Mill. dong																
2005			23,07	19,72	23,66	21,57	35,88	21,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			29,36	28,65	29,50	22,17	64,82	27,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			35,64	28,52	36,88	27,81	142,73	46,56	130,40	-	51,52	-	-	60,70	83,00	51,13	22,02
2008			51,79	46,99	52,69	46,54	137,90	52,53	114,75	-	-	79,92	65,27	44,98	113,04	202,58	28,97
2009			63,31	48,61	66,10	57,89	221,49	59,73	101,53	22,91	53,75	78,46	96,20	105,36	141,65	282,03	23,97
2010			71,15	62,23	72,73	63,42	193,22	72,69	170,69	-	195,83	-	60,70	44,42	126,73	109,33	25,37
2011			58,41	60,56	58,01	44,00	211,88	50,82	178,52	41,13	163,17	-	60,53	49,42	301,97	129,05	24,24
2012			94,70	79,37	97,40	96,92	179,14	95,00	178,37	70,74	149,53	-	68,77	56,65	194,05	148,75	38,79
2013			79,63	107,60	74,67	49,46	220,10	137,52	110,66	62,82	129,71	-	50,46	82,31	214,61	229,16	12,24
2014			81,42	107,45	76,91	56,50	254,61	87,16	157,37	102,26	266,23	-	138,47	93,64	168,82	102,14	37,68
2015			86,07	105,84	82,92	59,72	375,49	74,88	148,44	42,28	222,28	89,91	88,78	101,01	221,43	246,41	43,49

4.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			179,68	55,83	201,65	262,02	120,21	33,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			144,53	65,29	159,37	203,00	125,14	30,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			200,40	119,68	214,55	271,40	129,03	105,22	122,35	-	13,23	-	-	84,30	87,37	77,50	75,35
2008			209,00	95,92	230,14	293,23	246,68	125,22	58,16	-	-	85,33	41,25	41,34	54,11	94,93	43,97
2009			410,62	101,90	469,33	653,77	180,51	177,61	63,71	54,98	17,10	77,65	86,43	45,37	61,58	128,46	49,54
2010			539,21	254,81	589,65	821,21	152,70	235,28	122,32	-	50,39	-	55,04	74,70	136,73	121,57	66,40
2011			335,52	179,18	365,36	465,78	228,66	247,69	170,05	155,41	51,53	-	105,71	91,35	305,76	170,83	82,27
2012			354,00	206,55	379,97	478,48	305,34	280,49	159,10	533,39	54,32	145,34	147,95	101,28	338,71	232,16	103,89
2013			383,14	205,68	414,57	525,22	260,90	296,64	168,48	216,31	54,66	-	89,10	91,13	304,09	377,45	118,55
2014			473,61	205,39	519,99	703,00	301,80	324,44	140,08	205,64	79,49	-	165,47	112,22	204,83	118,65	106,65
2015			433,48	221,17	467,32	579,21	516,52	349,61	175,75	219,95	62,95	195,43	145,18	168,29	428,62	551,52	115,47
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			35,00	17,28	39,56	45,28	19,77	34,77	35,71	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			53,35	25,95	60,59	71,74	36,93	41,52	41,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			38,97	19,01	44,29	45,18	104,61	33,19	94,19	-	49,28	-	-	32,29	47,62	46,26	24,58
2008			64,99	33,00	74,03	86,23	117,13	37,73	87,49	-	-	77,18	54,25	27,58	83,00	122,59	42,67
2009			74,29	30,92	87,90	104,99	180,62	43,54	70,06	94,03	56,70	71,37	77,59	63,98	92,78	167,70	28,70
2010			80,82	45,89	88,84	97,05	154,76	96,89	120,38	-	174,35	-	48,88	34,06	72,31	69,75	13,40
2011			68,21	46,38	73,53	81,50	169,26	45,90	144,46	176,79	155,81	-	48,13	41,38	213,06	97,53	15,57
2012			78,14	54,96	83,49	85,96	144,00	69,89	149,51	128,38	166,33	-	61,11	42,63	150,19	103,87	39,46
2013			101,37	80,32	105,96	105,19	178,74	111,98	176,71	151,71	134,86	-	50,18	56,86	143,34	181,71	39,50
2014			107,69	84,76	112,38	122,83	208,54	79,80	177,73	250,49	277,01	-	106,02	54,95	111,38	83,19	43,28
2015			104,02	87,80	107,16	108,28	329,10	63,09	175,44	182,43	222,64	80,26	88,54	89,97	161,65	219,58	53,04

4.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			15,34	9,65	16,80	16,16	12,31	26,18	21,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			20,76	15,29	22,21	17,78	24,48	33,15	37,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			23,28	13,20	25,97	20,70	94,87	26,64	82,93	-	47,97	-	-	28,58	45,69	28,11	17,19
2008			34,44	22,35	37,86	35,22	100,94	31,09	76,30	-	-	56,46	39,41	22,49	64,49	110,68	21,51
2009			39,84	20,47	45,92	43,58	153,61	33,17	62,74	18,81	48,28	52,51	55,77	50,86	76,25	147,43	16,85
2010			44,73	31,55	47,76	47,06	140,74	40,58	108,31	-	162,51	-	36,58	29,15	60,82	63,19	9,51
2011			36,08	30,59	37,42	31,31	150,73	28,66	125,53	27,57	137,67	-	36,77	33,90	150,08	75,87	9,33
2012			62,93	42,10	67,74	71,50	129,99	54,19	119,32	52,16	130,15	-	39,28	34,77	88,59	85,72	28,71
2013			53,03	60,29	51,45	35,88	152,98	78,48	84,46	46,51	116,77	-	28,93	50,27	101,92	136,07	9,18
2014			55,52	63,62	53,87	41,59	178,49	50,51	125,33	79,59	252,39	-	81,10	45,75	84,54	61,36	29,18
2015			58,44	60,87	57,97	44,15	291,21	42,31	115,22	31,37	201,03	57,85	51,21	61,89	112,94	138,81	32,62
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			119,49	27,33	143,20	196,29	41,24	40,60	19,47	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			102,19	34,84	119,99	162,84	47,25	37,10	25,70	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			130,91	55,38	151,05	202,01	85,76	60,20	77,81	-	12,32	-	-	39,70	48,10	42,61	58,82
2008			138,98	45,61	165,36	221,89	180,57	74,11	38,67	-	-	60,29	24,90	20,67	30,87	51,87	32,64
2009			258,41	42,91	326,02	492,18	125,19	98,65	39,37	45,13	15,36	51,97	50,10	21,90	33,15	67,15	34,82
2010			339,01	129,18	387,23	609,34	111,22	131,34	77,62	-	41,82	-	33,17	49,02	65,62	70,26	24,88
2011			207,26	90,52	235,71	331,44	162,66	139,69	119,57	104,15	43,48	-	64,22	62,65	151,96	100,43	31,68
2012			235,25	109,57	264,26	352,96	221,57	159,99	106,42	393,26	47,28	96,30	84,52	62,16	154,63	133,79	76,88
2013			255,16	115,25	285,63	380,99	181,33	169,29	128,59	160,15	49,20	-	51,08	55,65	144,42	224,12	88,86
2014			323,00	121,61	364,18	517,47	211,57	188,01	111,55	160,04	75,36	-	96,91	54,83	102,57	71,28	82,60
2015			294,33	127,20	326,72	428,20	400,59	197,51	136,41	163,19	56,94	125,75	83,74	103,11	218,61	310,70	86,59

4.43. Đắc Nông

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		8.016	1.436	6.580	4.753	321	983	-	-	-	-	-	-	-	-	523
2006		8.091	1.515	6.576	4.631	433	967	-	-	-	-	-	-	-	-	545
2007		13.151	1.778	11.373	7.843	468	1.927	93	8	-	73	80	10	47	163	661
2008		14.117	1.883	12.234	8.414	448	2.072	108	6	6	71	117	7	50	115	820
2009		14.899	1.896	13.003	8.983	469	2.225	99	7	5	85	111	8	49	124	838
2010		15.657	1.979	13.678	9.417	484	2.389	120	19	7	66	83	8	51	200	834
2011		16.188	2.332	13.856	9.436	385	2.599	125	22	7	66	85	9	54	212	856
2012		18.540	2.288	16.252	10.920	403	3.066	124	42	24	88	110	65	83	229	1.098
2013		18.577	2.306	16.271	10.800	388	2.966	141	49	23	97	129	73	96	262	1.247
2014		19.301	2.335	16.966	11.152	411	3.220	234	51	32	91	131	57	109	264	1.214
2015		20.791	2.621	18.170	11.858	387	3.573	231	67	107	70	178	43	143	270	1.243
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		12.498	2.739	9.759	6.783	1.800	442	734	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		11.372	2.833	8.539	5.786	1.507	525	721	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		20.764	3.425	17.339	11.296	768	3.574	147	10	-	104	131	19	77	251	962
2008		21.619	3.726	17.893	11.587	646	3.742	168	7	9	103	161	15	84	175	1.196
2009		23.101	3.586	19.515	12.624	653	4.216	164	8	8	124	162	19	82	194	1.261
2010		23.723	3.696	20.027	12.979	698	4.315	170	26	7	98	118	11	96	330	1.179
2011		25.772	4.155	21.617	14.072	568	4.791	196	30	7	101	127	12	107	356	1.250
2012		30.047	4.735	25.312	16.365	572	5.491	192	58	25	147	196	78	187	426	1.575
2013		30.137	4.577	25.560	16.210	589	5.411	224	74	23	170	232	91	220	502	1.814
2014		31.670	4.645	27.025	17.127	648	5.749	368	76	38	161	238	72	238	517	1.793
2015		32.234	4.711	27.523	17.243	576	6.261	311	99	112	100	269	68	300	480	1.704

4.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		418.364	54.645	363.719	235.098	57.663	49.214	21.744	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		528.585	56.328	472.257	299.785	79.285	60.430	32.757	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		834.834	565.826	269.008	74.530	145.958	12.505	-	1.000	-	-	400	2.801	8.403	23.409	-
2008		1.435.260	104.681	1.330.579	782.066	99.528	366.446	14.123	-	-	4.023	10.880	1.155	5.704	9.384	37.270
2009		1.655.830	108.688	1.547.142	951.659	114.588	382.184	15.348	-	-	8.566	16.878	1.424	5.385	16.455	34.655
2010		1.812.294	160.407	1.651.887	1.133.972	120.090	300.826	21.922	-	990	-	7.937	438	5.635	23.017	37.061
2011		2.286.471	171.875	2.114.596	1.562.754	142.481	282.930	18.405	3.926	1.035	-	9.203	357	14.945	26.915	51.645
2012		3.963.792	259.138	3.704.654	2.676.398	143.637	645.810	23.800	17.354	6.235	450	8.141	2.842	19.355	65.463	95.170
2013		4.000.942	413.738	3.587.204	2.485.956	155.607	671.050	31.752	14.274	10.743	-	15.021	3.997	27.041	81.094	90.671
2014		4.130.321	413.738	3.716.584	2.477.930	155.607	710.006	55.882	23.135	8.121	-	32.364	7.224	24.758	121.884	99.674
2015		4.069.639	431.020	3.638.619	2.322.241	168.539	686.006	48.851	25.338	69.229	10.608	41.633	8.012	50.752	126.260	81.149
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		209.945	27.660	182.285	105.540	36.346	29.279	11.120	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		281.896	34.652	247.244	124.006	57.766	37.773	27.698	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		455.482	260.604	194.878	67.627	93.838	10.204	-	900	-	-	400	1.901	6.303	13.705	-
2008		722.951	48.779	674.172	274.937	81.472	263.840	10.616	-	109	7.038	3.539	431	4.406	7.174	20.610
2009		1.002.246	62.100	940.146	414.440	103.342	353.384	13.022	-	-	5.692	10.806	1.224	4.067	13.277	20.892
2010		1.040.039	110.391	929.648	541.657	96.740	214.600	19.616	-	990	-	6.368	411	3.987	18.311	26.968
2011		1.095.509	109.894	985.614	587.388	121.685	187.925	15.835	1.339	1.035	-	8.171	321	8.832	21.096	31.988
2012		2.235.822	149.835	2.085.988	1.394.097	118.374	428.799	16.591	3.851	6.146	-	6.104	2.050	12.475	54.748	42.754
2013		1.758.692	239.036	1.519.656	794.857	139.717	413.912	23.147	6.762	10.663	-	6.991	2.682	15.777	67.828	37.321
2014		1.979.311	239.036	1.740.275	813.841	139.717	551.071	29.877	5.384	7.899	-	23.131	5.653	14.105	103.660	45.938
2015		2.155.983	250.607	1.905.376	960.460	150.501	486.775	28.971	6.243	42.800	7.499	32.839	7.716	36.781	105.182	39.609

4.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.399.053	118.586	1.280.467	1.094.072	63.534	73.735	49.126	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.621.645	162.847	1.458.798	1.203.052	121.907	83.379	50.460	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.253.841	1.905.201	348.639	102.041	193.878	6.303	-	1.200	-	-	1.000	4.802	9.604	29.812	-
2008			3.533.656	251.290	3.282.366	2.201.200	113.940	868.561	15.449	-	-	6.612	8.634	994	5.110	11.734	50.132
2009			4.200.570	295.541	3.905.029	2.530.015	142.036	1.106.277	12.666	-	-	8.788	23.889	829	6.360	15.602	58.567
2010			4.619.174	452.286	4.166.887	3.220.395	136.902	668.670	21.967	-	544	-	19.718	650	8.746	23.861	65.435
2011			5.470.878	598.080	4.872.799	3.648.005	139.962	844.549	20.919	7.502	408	-	14.353	477	25.511	47.628	123.485
2012			7.010.430	647.950	6.362.480	5.086.954	106.528	856.548	18.195	25.740	1.710	15.746	22.051	4.740	28.653	58.858	136.757
2013			7.777.699	959.397	6.818.302	5.346.817	198.429	888.689	20.953	15.596	2.189	-	13.854	5.844	42.399	135.199	148.334
2014			8.513.024	959.397	7.553.627	5.869.335	198.429	1.130.448	41.409	16.395	1.474	-	24.381	5.288	47.542	55.972	162.954
2015			9.663.574	1.146.463	8.517.111	6.541.601	261.348	1.262.302	46.612	26.703	25.680	13.369	26.995	6.226	60.192	65.140	180.945
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,56	1,91	1,48	1,43	5,61	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,41	1,87	1,30	1,25	3,48	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,58	1,93	1,52	1,44	1,64	1,85	1,58	1,25	-	1,42	1,64	1,90	1,64	1,54	1,46
2008			1,53	1,98	1,46	1,38	1,44	1,81	1,56	1,17	1,50	1,45	1,38	2,14	1,68	1,52	1,46
2009			1,55	1,89	1,50	1,41	1,39	1,89	1,66	1,14	1,60	1,46	1,46	2,38	1,67	1,56	1,50
2010			1,52	1,87	1,46	1,38	1,44	1,81	1,42	1,37	1,00	1,48	1,42	1,38	1,88	1,65	1,41
2011			1,59	1,78	1,56	1,49	1,48	1,84	1,57	1,36	1,00	1,53	1,49	1,33	1,98	1,68	1,46
2012			1,62	2,07	1,56	1,50	1,42	1,79	1,55	1,38	1,04	1,67	1,78	1,20	2,25	1,86	1,43
2013			1,62	1,98	1,57	1,50	1,52	1,82	1,59	1,51	1,00	1,75	1,80	1,25	2,29	1,92	1,45
2014			1,64	1,99	1,59	1,54	1,58	1,79	1,57	1,49	1,19	1,77	1,82	1,26	2,18	1,96	1,48
2015			1,55	1,80	1,51	1,45	1,49	1,75	1,35	1,48	1,05	1,43	1,51	1,58	2,10	1,78	1,37

4.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		52,19	38,05	55,28	49,46	179,64	50,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		65,33	37,18	71,82	64,73	183,11	62,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		63,48	318,24	23,65	9,50	311,88	6,49	-	125,05	-	-	5,00	280,11	178,79	143,62	-
	2008		101,67	55,59	108,76	92,95	222,16	176,86	130,77	-	-	56,66	92,99	165,00	114,08	81,60	45,45
	2009		111,14	57,32	118,98	105,94	244,32	171,77	155,03	-	-	100,78	152,06	178,00	109,89	132,70	41,35
	2010		115,75	81,05	120,77	120,42	248,12	125,92	182,68	-	141,43	-	95,63	54,75	110,49	115,09	44,44
	2011		141,24	73,70	152,61	165,62	370,08	108,86	147,24	178,46	147,86	-	108,27	39,67	276,76	126,96	60,33
	2012		213,80	113,26	227,95	245,09	356,42	210,64	191,94	413,20	259,79	5,11	74,01	43,72	233,19	285,86	86,68
	2013		215,37	179,42	220,47	230,18	401,05	226,25	225,19	291,30	467,08	-	116,44	54,76	281,67	309,52	72,71
	2014		214,00	177,19	219,06	222,20	378,60	220,50	238,81	453,63	253,78	-	247,05	126,73	227,14	461,68	82,10
2015		195,74	164,45	200,25	195,84	435,50	192,00	211,48	378,18	647,00	151,54	233,89	186,33	354,91	467,63	65,28	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		26,19	19,26	27,70	22,20	113,23	29,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		34,84	22,87	37,60	26,78	133,41	39,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		34,63	146,57	17,14	8,62	200,51	5,30	-	112,55	-	-	5,00	190,08	134,10	84,08	-
	2008		51,21	25,90	55,11	32,68	181,86	127,34	98,30	-	18,17	99,13	30,25	61,57	88,12	62,38	25,13
	2009		67,27	32,75	72,30	46,14	220,34	158,82	131,54	-	-	66,96	97,35	153,00	83,01	107,08	24,93
	2010		66,43	55,78	67,97	57,52	199,88	89,83	163,47	-	141,43	-	76,72	51,35	78,18	91,56	32,34
	2011		67,67	47,12	71,13	62,25	316,06	72,31	126,68	60,85	147,86	-	96,13	35,67	163,56	99,51	37,37
	2012		120,59	65,49	128,35	127,66	293,73	139,86	133,80	91,68	256,08	-	55,49	31,54	150,30	239,07	38,94
	2013		94,67	103,66	93,40	73,60	360,09	139,55	164,16	138,00	463,60	-	54,19	36,74	164,35	258,89	29,93
	2014		102,55	102,37	102,57	72,98	339,94	171,14	127,68	105,56	246,86	-	176,57	99,17	129,40	392,65	37,84
2015		103,70	95,61	104,86	81,00	388,89	136,24	125,42	93,18	400,00	107,13	184,49	179,44	257,21	389,56	31,87	

4.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			174,53	82,58	194,60	230,19	197,93	75,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			200,43	107,49	221,84	259,78	281,54	86,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			171,38	1.071,54	30,66	13,01	414,27	3,27	-	150,06	-	-	12,51	480,19	204,34	182,90	-
2008			250,31	133,45	268,30	261,61	254,33	419,19	143,05	-	-	93,13	73,79	142,00	102,20	102,03	61,14
2009			281,94	155,88	300,32	281,64	302,85	497,20	127,94	-	-	103,38	215,22	103,68	129,80	125,82	69,89
2010			295,02	228,54	304,64	341,98	282,86	279,90	183,06	-	77,64	-	237,57	81,25	171,48	119,31	78,46
2011			337,96	256,47	351,67	386,61	363,54	324,95	167,35	341,00	58,29	-	168,86	53,00	472,42	224,66	144,26
2012			378,12	283,20	391,49	465,84	264,34	279,37	146,73	612,86	71,25	178,93	200,47	72,92	345,21	257,02	124,55
2013			418,67	416,04	419,05	495,08	511,41	299,63	148,60	318,28	95,16	-	107,40	80,06	441,66	516,03	118,95
2014			441,07	410,88	445,22	526,30	482,80	351,07	176,96	321,46	46,07	-	186,11	92,78	436,17	212,02	134,23
2015			464,80	437,41	468,75	551,66	675,32	353,29	201,78	398,54	240,00	190,98	151,66	144,78	420,92	241,26	145,57
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			33,47	19,95	37,27	34,66	32,04	111,34	29,62	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			46,48	19,88	55,31	51,81	52,61	115,10	45,43	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			40,21	165,20	15,51	6,60	190,05	3,50	-	100,04	-	-	3,05	147,43	109,13	93,26	-
2008			66,39	28,09	74,36	67,50	154,07	97,93	84,07	-	-	39,06	67,58	77,00	67,90	53,62	31,16
2009			71,68	30,31	79,28	75,38	175,48	90,65	93,58	-	-	69,08	104,19	74,95	65,67	84,82	27,48
2010			76,39	43,40	82,48	87,37	172,05	69,72	128,95	-	141,43	-	67,26	39,82	58,70	69,75	31,43
2011			88,72	41,37	97,82	111,05	250,85	59,05	93,90	130,87	147,86	-	72,46	29,75	139,67	75,60	41,32
2012			131,92	54,73	146,36	163,54	251,11	117,61	123,96	299,21	249,40	3,06	41,54	36,43	103,50	153,67	60,43
2013			132,76	90,39	140,34	153,36	264,19	124,02	141,75	192,89	467,08	-	64,75	43,93	122,91	161,54	49,98
2014			130,42	89,07	137,52	144,68	240,13	123,50	151,85	304,41	213,71	-	135,98	100,33	104,03	235,75	55,59
2015			126,25	91,49	132,20	134,68	292,60	109,57	157,08	255,94	618,12	106,08	154,77	117,83	169,17	263,04	47,62

4.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		16,80	10,10	18,68	15,56	20,19	66,24	15,15	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		24,79	12,23	28,95	21,43	38,33	71,95	38,42	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,94	76,09	11,24	5,99	122,18	2,86	-	90,04	-	-	3,05	100,04	81,85	54,60	-
2008		33,44	13,09	37,68	23,73	126,12	70,51	63,19	-	12,11	68,33	21,98	28,73	52,45	40,99	17,23
2009		43,39	17,32	48,18	32,83	158,26	83,82	79,40	-	-	45,90	66,70	64,42	49,60	68,44	16,57
2010		43,84	29,87	46,42	41,73	138,60	49,73	115,39	-	141,43	-	53,96	37,35	41,54	55,49	22,87
2011		42,51	26,45	45,59	41,74	214,23	39,22	80,79	44,62	147,86	-	64,34	26,75	82,54	59,26	25,59
2012		74,41	31,64	82,41	85,19	206,95	78,09	86,41	66,39	245,84	-	31,14	26,28	66,71	128,52	27,15
2013		58,36	52,23	59,45	49,03	237,21	76,49	103,33	91,38	463,60	-	30,13	29,47	71,71	135,12	20,57
2014		62,50	51,46	64,39	47,52	215,61	95,86	81,19	70,84	207,88	-	97,19	78,51	59,26	200,50	25,62
2015		66,89	53,20	69,23	55,70	261,29	77,75	93,15	63,06	382,14	74,99	122,08	113,47	122,60	219,13	23,24
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		111,94	43,30	131,21	161,30	35,30	166,82	66,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		142,60	57,48	170,84	207,92	80,89	158,82	69,99	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		108,55	556,26	20,11	9,03	252,44	1,76	-	120,05	-	-	7,64	252,73	124,73	118,77	-
2008		163,45	67,44	183,44	189,97	176,38	232,11	91,96	-	-	64,19	53,63	66,27	60,83	67,05	41,92
2009		181,83	82,42	200,10	200,41	217,51	262,40	77,23	-	-	70,87	147,46	43,65	77,56	80,42	46,44
2010		194,71	122,37	208,06	248,12	196,14	154,96	129,22	-	77,64	-	167,10	59,09	91,10	72,31	55,50
2011		212,28	143,94	225,42	259,24	246,41	176,28	106,73	250,07	58,29	-	113,01	39,75	238,42	133,79	98,79
2012		233,32	136,84	251,36	310,84	186,24	155,99	94,76	443,79	68,40	107,11	112,51	60,76	153,22	138,17	86,83
2013		258,08	209,61	266,76	329,85	336,89	164,24	93,54	210,75	95,16	-	59,72	64,22	192,72	269,32	81,77
2014		268,80	206,54	279,51	342,69	306,22	196,63	112,53	215,72	38,80	-	102,44	73,45	199,76	108,26	90,88
2015		299,79	243,36	309,45	379,38	453,73	201,61	149,88	269,72	229,29	133,69	100,35	91,55	200,64	135,71	106,19

4.44. Lâm Đồng

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		39.105	5.932	33.173	20.642	3.421	4.619	-	-	-	-	-	-	-	-	4.491
2006		42.280	6.680	35.600	21.868	3.769	5.295	-	-	-	-	-	-	-	-	4.668
2007		48.178	7.450	40.728	24.637	2.903	7.319	483	46	1.063	236	369	210	266	642	2.554
2008		51.190	8.154	43.036	25.900	2.773	8.231	486	49	1.106	249	384	216	282	662	2.698
2009		52.974	8.273	44.701	26.629	2.636	8.196	586	57	1.314	282	461	258	324	780	3.178
2010		54.724	7.863	46.861	27.645	2.525	9.029	535	141	1.854	297	435	294	383	684	3.039
2011		57.223	8.377	48.846	28.245	2.540	9.813	531	150	2.037	317	471	330	407	759	3.246
2012		59.440	8.095	51.345	29.234	2.533	10.262	496	144	2.774	310	440	614	399	756	3.383
2013		61.658	8.355	53.303	30.417	2.561	10.619	484	149	2.875	330	458	645	416	788	3.561
2014		63.439	8.626	54.813	31.041	2.382	11.142	580	158	3.106	333	467	645	424	819	3.716
2015		63.205	7.960	55.245	30.463	2.352	10.920	654	154	4.508	364	493	625	465	631	3.616
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		59.273	12.761	46.512	27.504	8.155	4.783	6.070	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		62.184	13.957	48.227	28.321	8.752	5.289	5.865	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		76.919	17.356	59.563	34.669	4.363	12.541	746	61	1.158	338	569	398	365	1.104	3.251
2008		77.867	16.323	61.544	35.442	3.896	13.524	779	69	1.253	368	632	425	415	1.172	3.569
2009		81.405	15.883	65.522	37.356	3.897	14.028	946	77	1.482	419	759	506	463	1.356	4.233
2010		87.585	16.478	71.107	40.445	3.676	15.883	821	193	2.348	455	676	488	585	1.364	4.173
2011		92.194	18.054	74.140	41.399	3.726	17.433	776	204	2.535	455	717	495	610	1.444	4.346
2012		96.417	17.555	78.862	43.203	3.652	18.125	761	203	4.139	484	729	932	632	1.679	4.323
2013		96.329	17.841	78.488	43.447	3.820	18.371	671	186	3.398	470	696	922	601	1.655	4.251
2014		98.938	18.294	80.644	44.345	3.570	19.294	812	198	3.701	474	705	929	584	1.561	4.471
2015		98.128	16.197	81.931	44.057	3.263	19.733	887	200	4.776	530	781	940	774	1.335	4.655

4.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.740.357	192.608	1.547.749	832.658	218.301	277.737	219.053	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.660.010	364.175	2.295.835	1.252.439	298.785	480.061	264.550	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.849.339	1.890.856	958.483	353.441	399.160	75.230	-	47.719	-	-	6.403	15.106	26.110	35.314	-
2008			4.593.544	401.794	4.191.750	2.578.351	642.909	573.007	81.168	-	55.300	13.930	37.456	20.530	40.157	70.414	78.528
2009			5.943.054	609.986	5.333.068	3.204.841	855.659	642.174	90.023	-	152.462	17.208	38.035	20.003	59.495	130.227	122.941
2010			8.083.913	706.010	7.377.903	4.611.592	548.516	1.174.927	109.013	-	302.306	-	36.550	23.019	49.033	406.448	116.501
2011			66.674.957	59.694.377	6.980.580	4.092.918	605.078	1.449.909	83.912	27.275	269.081	-	84.898	19.875	56.037	149.493	142.104
2012			12.049.000	623.103	11.425.897	7.731.233	590.108	1.776.268	121.896	40.948	613.269	-	67.342	49.973	57.434	245.939	131.489
2013			10.633.731	1.499.428	9.134.303	5.431.917	902.772	1.472.443	110.563	36.228	626.532	-	57.197	37.996	77.634	198.109	182.912
2014			16.261.852	1.499.428	14.762.424	6.130.725	902.772	2.072.619	120.420	50.633	477.737	-	88.538	47.392	117.803	4.538.452	215.334
2015			13.073.094	1.536.287	11.536.806	6.653.523	780.901	1.897.970	172.421	36.484	1.204.300	35.748	98.073	121.595	194.658	182.755	158.380
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			959.909	100.060	859.849	326.684	161.969	223.083	148.113	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.682.079	262.011	1.420.068	537.556	248.590	373.552	260.370	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.791.016	943.977	847.039	341.436	319.528	73.529	-	44.018	-	-	5.602	13.105	23.209	26.611	-
2008			2.290.125	254.565	2.035.560	872.799	520.368	343.215	75.185	-	18.802	10.978	25.241	19.346	33.211	65.376	51.039
2009			3.285.943	337.332	2.948.611	1.151.191	752.997	506.904	80.907	-	159.773	13.585	30.180	18.087	45.786	107.833	81.367
2010			4.099.733	439.260	3.660.472	1.448.892	536.164	1.036.600	108.840	-	184.844	-	29.563	20.442	42.640	171.664	80.823
2011			5.342.436	1.038.825	4.303.611	1.544.438	638.669	1.407.791	89.142	6.441	291.357	-	28.952	16.563	46.438	141.924	91.896
2012			8.701.464	378.260	8.323.204	5.229.602	582.302	1.378.630	65.069	9.836	664.612	-	48.760	38.871	42.633	188.481	74.409
2013			5.724.652	924.328	4.800.324	1.800.917	960.403	1.084.834	78.789	9.303	457.216	-	40.948	35.427	65.828	162.663	103.996
2014			11.185.032	924.328	10.260.703	2.192.495	960.403	1.684.139	66.874	15.163	506.423	-	57.428	38.525	97.215	4.517.029	125.009
2015			7.978.433	1.113.569	6.864.864	2.649.668	813.273	1.349.298	116.353	8.634	1.262.320	28.027	78.489	109.583	199.193	156.084	93.943

4.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		5.534.244	501.434	5.032.810	4.225.089	315.224	367.997	124.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		7.174.231	824.166	6.350.065	5.178.842	515.693	504.240	151.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		8.101.911	6.624.606	1.477.305	343.337	919.000	46.000	-	19.308	-	-	6.803	27.711	25.210	89.936	-	-
2008		9.118.982	818.990	8.299.992	6.268.763	616.672	997.955	30.580	-	99.540	15.551	30.200	22.532	26.260	50.994	140.945	-
2009		21.550.174	1.211.562	20.338.612	17.365.915	765.020	1.551.170	50.559	-	35.321	30.346	58.478	25.214	66.140	158.456	231.993	-
2010		20.738.563	1.255.961	19.482.603	16.500.857	919.273	1.406.650	78.625	-	125.794	-	27.666	34.331	70.604	103.040	215.764	-
2011		23.620.044	3.677.236	19.942.808	14.736.215	665.750	3.621.400	81.550	43.367	95.351	-	45.800	29.199	85.819	197.819	340.538	-
2012		34.687.620	2.444.107	32.243.513	26.385.235	953.747	3.472.461	101.987	70.798	138.850	65.844	84.197	69.614	144.859	362.987	392.932	-
2013		30.600.701	3.012.679	27.588.021	21.130.933	1.528.241	3.520.625	87.763	43.968	522.884	-	48.194	46.211	106.003	162.707	390.492	-
2014		31.653.970	3.012.679	28.641.291	21.726.961	1.528.241	4.018.653	107.427	45.216	222.775	-	69.460	70.037	155.348	299.854	397.319	-
2015		35.589.536	3.236.591	32.352.945	24.413.003	1.129.686	5.187.975	162.676	45.984	242.368	89.867	96.761	72.479	157.049	336.803	418.293	-
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,52	2,15	1,40	1,33	2,38	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,47	2,09	1,35	1,30	2,32	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,60	2,33	1,46	1,41	1,50	1,71	1,54	1,33	1,09	1,43	1,54	1,90	1,37	1,72	1,27	-
2008		1,52	2,00	1,43	1,37	1,40	1,64	1,60	1,41	1,13	1,48	1,65	1,97	1,47	1,77	1,32	-
2009		1,54	1,92	1,47	1,40	1,48	1,71	1,61	1,35	1,13	1,49	1,65	1,96	1,43	1,74	1,33	-
2010		1,60	2,10	1,52	1,46	1,46	1,76	1,53	1,37	1,27	1,53	1,55	1,66	1,53	1,99	1,37	-
2011		1,61	2,16	1,52	1,47	1,47	1,78	1,46	1,36	1,24	1,44	1,52	1,50	1,50	1,90	1,34	-
2012		1,62	2,17	1,54	1,48	1,44	1,77	1,53	1,41	1,49	1,56	1,66	1,52	1,58	2,22	1,28	-
2013		1,56	2,14	1,47	1,43	1,49	1,73	1,39	1,25	1,18	1,42	1,52	1,43	1,44	2,10	1,19	-
2014		1,56	2,12	1,47	1,43	1,50	1,73	1,40	1,25	1,19	1,42	1,51	1,44	1,38	1,91	1,20	-
2015		1,55	2,03	1,48	1,45	1,39	1,81	1,36	1,30	1,06	1,46	1,58	1,50	1,66	2,12	1,29	-

4.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		44,50	32,47	46,66	40,34	63,81	60,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		62,91	54,52	64,49	57,27	79,27	90,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		59,14	253,81	23,53	14,35	137,50	10,28	-	1.037,37	-	-	17,35	71,93	98,16	55,01	-
	2008		89,74	49,28	97,40	99,55	231,85	69,62	167,01	-	50,00	55,94	97,54	95,05	142,40	106,37	29,11
	2009		112,19	73,73	119,31	120,35	324,61	78,35	153,62	-	116,03	61,02	82,50	77,53	183,63	166,96	38,68
	2010		147,72	89,79	157,44	166,81	217,23	130,13	203,76	-	163,06	-	84,02	78,30	128,02	594,22	38,34
	2011		1.165,18	7.125,99	142,91	144,91	238,22	147,75	158,03	181,84	132,10	-	180,25	60,23	137,68	196,96	43,78
	2012		202,71	76,97	222,53	264,46	232,97	173,09	245,76	284,36	221,08	-	153,05	81,39	143,94	325,32	38,87
	2013		172,46	179,46	171,37	178,58	352,51	138,66	228,44	243,14	217,92	-	124,88	58,91	186,62	251,41	51,37
	2014		256,34	173,83	269,32	197,50	379,00	186,02	207,62	320,46	153,81	-	189,59	73,48	277,84	5.541,46	57,95
2015		206,84	193,00	208,83	218,41	332,02	173,81	263,64	236,91	267,15	98,21	198,93	194,55	418,62	289,63	43,80	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		24,55	16,87	25,92	15,83	47,35	48,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		39,78	39,22	39,89	24,58	65,96	70,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		37,17	126,71	20,80	13,86	110,07	10,05	-	956,90	-	-	15,18	62,41	87,25	41,45	-
	2008		44,74	31,22	47,30	33,70	187,66	41,70	154,70	-	17,00	44,09	65,73	89,56	117,77	98,76	18,92
	2009		62,03	40,78	65,96	43,23	285,66	61,85	138,07	-	121,59	48,17	65,47	70,11	141,32	138,25	25,60
	2010		74,92	55,86	78,11	52,41	212,34	114,81	203,44	-	99,70	-	67,96	69,53	111,33	250,97	26,60
	2011		93,36	124,01	88,11	54,68	251,44	143,46	167,88	42,94	143,03	-	61,47	50,19	114,10	186,99	28,31
	2012		146,39	46,73	162,10	178,89	229,89	134,34	131,19	68,30	239,59	-	110,82	63,31	106,85	249,31	21,99
	2013		92,85	110,63	90,06	59,21	375,01	102,16	162,79	62,43	159,03	-	89,41	54,93	158,24	206,43	29,20
	2014		176,31	107,16	187,19	70,63	403,19	151,15	115,30	95,97	163,05	-	122,97	59,73	229,28	5.515,30	33,64
2015		126,23	139,90	124,26	86,98	345,78	123,56	177,91	56,07	280,02	77,00	159,21	175,33	428,37	247,36	25,98	

4.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			141,52	84,53	151,71	204,68	92,14	79,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			169,68	123,38	178,37	236,82	136,82	95,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			168,17	889,21	36,27	13,94	316,57	6,29	-	419,73	-	-	18,44	131,96	94,77	140,09	-
2008			178,14	100,44	192,86	242,04	222,38	121,24	62,92	-	90,00	62,45	78,65	104,31	93,12	77,03	52,24
2009			406,81	146,45	454,99	652,14	290,22	189,26	86,28	-	26,88	107,61	126,85	97,73	204,13	203,15	73,00
2010			378,97	159,73	415,75	596,88	364,07	155,79	146,96	-	67,85	-	63,60	116,77	184,34	150,64	71,00
2011			412,77	438,97	408,28	521,73	262,11	369,04	153,58	289,12	46,81	-	97,24	88,48	210,86	260,63	104,91
2012			583,57	301,93	627,98	902,55	376,53	338,38	205,62	491,65	50,05	212,40	191,36	113,38	363,06	480,14	116,15
2013			496,30	360,58	517,57	694,71	596,74	331,54	181,33	295,09	181,87	-	105,23	71,65	254,82	206,48	109,66
2014			498,97	349,26	522,53	699,94	641,58	360,68	185,22	286,17	71,72	-	148,74	108,59	366,39	366,12	106,92
2015			563,08	406,61	585,63	801,40	480,31	475,09	248,74	298,60	53,76	246,89	196,27	115,97	337,74	533,76	115,68
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			29,36	15,09	33,28	30,27	26,77	58,07	36,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			42,78	26,09	47,60	44,22	34,14	90,77	45,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			37,04	108,95	16,09	10,19	91,49	6,00	-	782,28	-	-	11,25	37,95	71,54	31,99	-
2008			58,99	24,62	68,11	72,75	165,02	42,37	104,20	-	44,13	37,85	59,27	48,31	96,76	60,08	22,00
2009			73,01	38,40	81,39	85,79	219,57	45,78	95,16	-	102,88	41,07	50,11	39,53	128,50	96,04	29,04
2010			92,30	42,85	103,76	114,02	149,22	73,97	132,78	-	128,75	-	54,07	47,17	83,82	297,98	27,92
2011			723,20	3.306,43	94,15	98,87	162,39	83,17	108,13	133,70	106,15	-	118,41	40,15	91,86	103,53	32,70
2012			124,97	35,49	144,88	178,95	161,58	98,00	160,18	201,71	148,17	-	92,38	53,62	90,88	146,48	30,42
2013			110,39	84,04	116,38	125,02	236,33	80,15	164,77	194,78	184,38	-	82,18	41,21	129,17	119,70	43,03
2014			164,36	81,96	183,06	138,25	252,88	107,42	148,30	255,72	129,08	-	125,59	51,01	201,72	2.907,40	48,16
2015			133,22	94,85	140,81	151,02	239,32	96,18	194,39	182,42	252,16	67,45	125,57	129,36	251,50	136,89	34,02

4.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		16,19	7,84	18,49	11,88	19,86	46,64	24,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		27,05	18,77	29,45	18,98	28,40	70,63	44,39	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,28	54,39	14,22	9,85	73,24	5,86	-	721,60	-	-	9,85	32,93	63,59	24,10	-
2008		29,41	15,60	33,07	24,63	133,56	25,38	96,51	-	15,01	29,83	39,94	45,52	80,03	55,78	14,30
2009		40,37	21,24	45,00	30,82	193,22	36,14	85,53	-	107,81	32,42	39,76	35,75	98,89	79,52	19,22
2010		46,81	26,66	51,48	35,82	145,86	65,26	132,57	-	78,72	-	43,73	41,89	72,89	125,85	19,37
2011		57,95	57,54	58,05	37,31	171,41	80,75	114,87	31,57	114,93	-	40,38	33,46	76,13	98,29	21,14
2012		90,25	21,55	105,54	121,05	159,45	76,06	85,50	48,45	160,57	-	66,89	41,71	67,46	112,26	17,21
2013		59,43	51,81	61,16	41,45	251,41	59,05	117,42	50,01	134,55	-	58,83	38,42	109,53	98,29	24,46
2014		113,05	50,53	127,23	49,44	269,02	87,29	82,36	76,58	136,83	-	81,46	41,47	166,46	2.893,68	27,96
2015		81,31	68,75	83,79	60,14	249,24	68,38	131,18	43,17	264,30	52,88	100,50	116,58	257,36	116,92	20,18
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		93,37	39,29	108,20	153,62	38,65	76,94	20,51	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		115,37	59,05	131,67	182,86	58,92	95,34	25,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		105,33	381,69	24,80	9,90	210,63	3,67	-	316,52	-	-	11,96	69,63	69,07	81,46	-
2008		117,11	50,17	134,86	176,87	158,28	73,79	39,26	-	79,44	42,26	47,78	53,02	63,28	43,51	39,49
2009		264,73	76,28	310,41	464,88	196,31	110,58	53,45	-	23,83	72,42	77,05	49,83	142,85	116,86	54,81
2010		236,78	76,22	273,99	407,98	250,07	88,56	95,77	-	53,57	-	40,93	70,35	120,69	75,54	51,70
2011		256,20	203,68	268,99	355,96	178,68	207,73	105,09	212,59	37,61	-	63,88	58,99	140,69	136,99	78,36
2012		359,77	139,23	408,86	610,73	261,16	191,58	134,02	348,76	33,55	136,04	115,50	74,69	229,21	216,19	90,89
2013		317,67	168,86	351,49	486,36	400,06	191,64	130,79	236,39	153,88	-	69,24	50,12	176,38	98,31	91,86
2014		319,94	164,68	355,16	489,95	428,08	208,29	132,30	228,36	60,19	-	98,52	75,39	266,01	192,09	88,87
2015		362,68	199,83	394,88	554,12	346,21	262,91	183,40	229,92	50,75	169,56	123,89	77,11	202,91	252,29	89,86

4.45. Bình Phước

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		23.488	2.089	21.399	12.952	1.896	4.398	-	-	-	-	-	-	-	-	2.153
2006		27.015	2.601	24.414	13.603	3.658	4.752	-	-	-	-	-	-	-	-	2.401
2007		30.022	3.232	26.790	15.736	1.503	5.729	222	9	280	225	235	32	234	378	2.207
2008		32.512	3.703	28.809	16.565	1.687	5.968	253	8	314	247	205	29	257	372	2.904
2009		34.006	3.972	30.034	17.174	1.731	6.085	330	30	346	285	269	27	276	415	3.066
2010		35.701	4.277	31.424	17.867	1.658	6.785	303	83	614	218	377	37	249	466	2.767
2011		37.842	5.192	32.650	18.658	1.800	7.028	290	84	636	219	379	38	250	467	2.801
2012		41.082	5.473	35.609	20.335	1.702	8.143	269	82	701	215	424	63	290	530	2.855
2013		42.584	6.156	36.428	20.620	1.622	8.355	325	87	725	233	459	66	308	573	3.055
2014		44.870	5.583	39.287	21.912	1.687	9.239	447	95	781	256	508	61	256	636	3.409
2015		45.172	5.780	39.392	21.639	1.525	9.117	425	134	1.268	198	504	86	380	695	3.421
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		40.293	6.823	33.470	19.739	7.333	2.942	3.456	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		46.537	8.131	38.406	21.060	8.728	4.700	3.918	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		50.022	9.072	40.950	23.051	2.404	10.236	313	11	338	336	444	79	296	549	2.893
2008		55.507	11.097	44.410	24.615	2.473	10.481	381	13	410	398	394	79	352	594	4.220
2009		58.280	11.551	46.729	25.906	2.466	10.831	474	39	486	469	497	84	361	657	4.459
2010		71.604	18.402	53.202	31.281	2.360	12.168	442	112	825	347	667	73	354	765	3.808
2011		73.333	18.122	55.211	31.990	2.542	13.027	454	119	872	362	685	76	367	788	3.929
2012		78.013	22.323	55.690	31.278	2.250	14.473	402	114	925	337	736	117	424	897	3.737
2013		85.187	28.143	57.044	31.226	2.125	15.315	471	125	984	373	805	125	457	979	4.059
2014		84.321	23.279	61.042	33.054	2.153	16.530	705	137	1.041	417	886	96	421	1.078	4.524
2015		81.246	21.116	60.130	32.389	2.031	15.825	548	176	1.526	298	799	205	580	1.175	4.578

4.45. Bình Phước (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			884.759	112.782	771.977	489.644	89.582	119.615	73.136	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.079.033	117.424	961.609	566.893	93.344	205.979	95.393	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.802.721	1.324.530	478.191	182.273	141.357	26.411	-	33.413	-	-	1.901	20.908	18.007	53.922	-
2008			2.501.989	283.823	2.218.166	1.274.769	332.744	325.050	28.191	-	15.700	25.870	23.183	2.359	17.527	35.856	136.917
2009			3.572.874	479.253	3.093.621	2.062.262	282.064	433.929	38.595	-	36.676	23.275	26.806	2.795	22.425	36.435	128.360
2010			3.478.687	725.533	2.753.153	1.583.007	313.902	435.462	47.353	-	111.801	-	42.461	3.686	30.237	62.112	123.134
2011			4.626.319	711.658	3.914.661	2.170.928	561.225	572.583	56.289	18.627	158.315	-	61.250	2.126	58.074	100.670	154.574
2012			6.903.673	1.218.501	5.685.173	3.708.349	424.088	745.107	59.378	17.342	226.890	17.114	123.875	5.111	62.279	135.068	160.573
2013			9.186.414	1.906.290	7.280.124	4.680.005	439.336	1.346.503	70.436	17.135	199.179	-	92.907	10.400	82.255	140.384	201.584
2014			15.416.054	1.906.290	13.509.764	4.758.838	439.336	1.110.327	103.972	48.046	311.424	-	6.313.805	7.776	64.027	143.688	208.527
2015			8.706.311	1.814.754	6.891.557	3.485.023	434.932	1.627.666	125.331	63.888	407.918	21.935	132.107	18.414	75.980	250.402	247.960
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			376.843	44.571	332.272	167.794	45.502	79.455	39.521	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			491.441	58.484	432.957	177.105	59.217	129.852	66.783	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.018.507	627.651	390.856	163.065	106.142	24.210	-	31.713	-	-	1.601	15.406	14.006	34.714	-
2008			1.521.481	162.127	1.359.354	624.636	297.637	219.092	24.168	-	14.444	21.535	19.257	2.027	13.405	31.049	92.104
2009			1.787.941	208.826	1.579.115	799.027	273.487	272.536	31.485	-	33.770	16.670	18.201	2.419	19.088	28.347	84.086
2010			1.954.458	402.477	1.551.981	619.708	287.469	319.681	44.595	-	98.729	-	25.396	2.954	23.833	45.573	84.043
2011			2.722.474	350.247	2.372.226	1.049.390	493.605	371.723	47.077	5.092	123.262	-	43.144	1.706	45.992	76.305	114.931
2012			4.184.994	593.332	3.591.662	2.286.371	319.469	406.033	40.939	5.002	201.739	-	107.105	4.309	45.563	87.474	87.659
2013			4.251.750	672.816	3.578.934	1.675.860	379.869	981.462	43.416	6.374	156.189	-	61.838	8.734	66.911	90.204	108.079
2014			4.578.071	672.816	3.905.255	2.093.128	379.869	728.029	66.290	6.888	273.025	-	85.698	5.599	43.244	113.508	109.977
2015			4.694.121	887.016	3.807.105	1.474.109	371.767	969.472	71.153	16.544	370.984	16.369	93.704	13.263	55.159	213.247	141.334

4.45. Bình Phước (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			2.937.935	341.466	2.596.469	1.999.695	320.218	185.420	91.136	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			4.003.939	394.616	3.609.323	2.732.813	477.226	251.945	147.339	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			5.533.918	4.256.636	1.277.282	290.000	781.000	17.107	-	10.004	-	-	1.501	27.211	44.218	106.242	-
2008			6.699.063	759.798	5.939.265	3.909.420	377.034	1.254.750	18.151	-	14.177	21.074	29.422	2.000	32.346	61.796	219.095
2009			8.772.866	982.766	7.790.100	5.627.444	481.686	1.182.068	20.585	-	21.141	30.295	46.703	1.981	47.830	68.608	261.761
2010			10.811.941	1.794.175	9.017.766	6.397.579	578.246	1.424.902	32.088	-	33.566	-	39.643	2.979	59.176	141.635	307.952
2011			13.950.362	2.286.108	11.664.254	8.232.459	671.925	1.969.276	33.994	13.806	45.281	-	52.519	3.328	49.157	108.933	483.577
2012			20.902.599	3.292.297	17.610.302	13.324.514	816.637	2.397.122	45.761	46.571	62.677	38.707	98.344	9.087	78.289	350.289	342.304
2013			25.080.325	4.204.677	20.875.648	15.559.425	1.103.989	3.113.843	82.391	25.847	37.236	-	82.435	5.495	71.885	251.755	541.348
2014			23.792.070	4.204.677	19.587.393	15.741.781	1.103.989	1.957.084	78.694	34.896	62.635	-	81.126	7.917	87.466	108.263	323.542
2015			27.904.548	4.493.241	23.411.307	17.556.872	287.099	3.996.949	60.428	30.800	205.196	28.513	218.516	17.672	67.802	227.785	713.676
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,72	3,27	1,56	1,52	3,87	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,72	3,13	1,57	1,55	2,39	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,67	2,81	1,53	1,46	1,60	1,79	1,41	1,22	1,21	1,49	1,89	2,47	1,26	1,45	1,31
2008			1,71	3,00	1,54	1,49	1,47	1,76	1,51	1,63	1,31	1,61	1,92	2,72	1,37	1,60	1,45
2009			1,71	2,91	1,56	1,51	1,42	1,78	1,44	1,30	1,40	1,65	1,85	3,11	1,31	1,58	1,45
2010			2,01	4,30	1,69	1,75	1,42	1,79	1,46	1,35	1,34	1,59	1,77	1,97	1,42	1,64	1,38
2011			1,94	3,49	1,69	1,71	1,41	1,85	1,57	1,42	1,37	1,65	1,81	2,00	1,47	1,69	1,40
2012			1,90	4,08	1,56	1,54	1,32	1,78	1,49	1,39	1,32	1,57	1,74	1,86	1,46	1,69	1,31
2013			2,00	4,57	1,57	1,51	1,31	1,83	1,45	1,44	1,36	1,60	1,75	1,89	1,48	1,71	1,33
2014			1,88	4,17	1,55	1,51	1,28	1,79	1,58	1,44	1,33	1,63	1,74	1,57	1,64	1,69	1,33
2015			1,80	3,65	1,53	1,50	1,33	1,74	1,29	1,31	1,20	1,51	1,59	2,38	1,53	1,69	1,34

4.45. Bình Phước (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		37,67	53,99	36,08	37,80	47,25	27,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		39,94	45,15	39,39	41,67	25,52	43,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		60,05	409,82	17,85	11,58	94,05	4,61	-	3.712,60	-	-	8,09	653,39	76,95	142,65	-
	2008		76,96	76,65	77,00	76,96	197,24	54,47	111,43	-	50,00	104,74	113,09	81,34	68,20	96,39	47,15
	2009		105,07	120,66	103,00	120,08	162,95	71,31	116,95	-	106,00	81,66	99,65	103,53	81,25	87,79	41,87
	2010		97,44	169,64	87,61	88,60	189,33	64,18	156,28	-	182,09	-	112,63	99,62	121,43	133,29	44,50
	2011		122,25	137,07	119,90	116,35	311,79	81,47	194,10	221,75	248,92	-	161,61	55,94	232,30	215,57	55,19
	2012		168,05	222,64	159,66	182,36	249,17	91,50	220,73	211,48	323,67	79,60	292,16	81,13	214,75	254,84	56,24
	2013		215,72	309,66	199,85	226,96	270,86	161,16	216,72	196,96	274,73	-	202,41	157,57	267,06	245,00	65,98
	2014		343,57	341,45	343,87	217,18	260,42	120,18	232,60	505,75	398,75	-	12.428,75	127,47	250,11	225,92	61,17
2015		192,74	313,97	174,95	161,05	285,20	178,53	294,90	476,78	321,70	110,78	262,12	214,12	199,95	360,29	72,48	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		16,04	21,34	15,53	12,96	24,00	18,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		18,19	22,49	17,73	13,02	16,19	27,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		33,93	194,20	14,59	10,36	70,62	4,23	-	3.523,63	-	-	6,81	481,44	59,85	91,84	-
	2008		46,80	43,78	47,19	37,71	176,43	36,71	95,53	-	46,00	87,19	93,94	69,90	52,16	83,47	31,72
	2009		52,58	52,57	52,58	46,53	157,99	44,79	95,41	-	97,60	58,49	67,66	89,58	69,16	68,31	27,43
	2010		54,75	94,10	49,39	34,68	173,38	47,12	147,18	-	160,80	-	67,36	79,85	95,72	97,80	30,37
	2011		71,94	67,46	72,66	56,24	274,23	52,89	162,33	60,62	193,81	-	113,84	44,90	183,97	163,39	41,03
	2012		101,87	108,41	100,86	112,44	187,70	49,86	152,19	61,00	287,79	-	252,61	68,39	157,11	165,05	30,70
	2013		99,84	109,29	98,25	81,27	234,20	117,47	133,59	73,26	215,43	-	134,72	132,33	217,24	157,42	35,38
	2014		102,03	120,51	99,40	95,52	225,17	78,80	148,30	72,50	349,58	-	168,70	91,78	168,92	178,47	32,26
2015		103,92	153,46	96,65	68,12	243,78	106,34	167,42	123,46	292,57	82,67	185,92	154,22	145,16	306,83	41,31	

4.45. Bình Phước (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			125,08	163,46	121,34	154,39	168,89	42,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			148,21	151,72	147,84	200,90	130,46	53,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			184,33	1.317,03	47,68	18,43	519,63	2,99	-	1.111,56	-	-	6,39	850,34	188,96	281,06	-
2008			206,05	205,18	206,16	236,00	223,49	210,25	71,74	-	45,15	85,32	143,52	68,97	125,86	166,12	75,45
2009			257,98	247,42	259,38	327,67	278,27	194,26	62,38	-	61,10	106,30	173,62	73,39	173,30	165,32	85,38
2010			302,85	419,49	286,97	358,07	348,76	210,01	105,90	-	54,67	-	105,15	80,50	237,65	303,94	111,29
2011			368,65	440,31	357,25	441,23	373,29	280,20	117,22	164,35	71,20	-	138,57	87,59	196,63	233,26	172,64
2012			508,80	601,55	494,55	655,25	479,81	294,38	170,12	567,94	89,41	180,03	231,94	144,24	269,96	660,92	119,90
2013			588,96	683,02	573,07	754,58	680,63	372,69	253,51	297,09	51,36	-	179,60	83,26	233,39	439,36	177,20
2014			530,24	753,12	498,57	718,41	654,41	211,83	176,05	367,33	80,20	-	159,70	129,79	341,66	170,22	94,91
2015			617,74	777,38	594,32	811,35	188,26	438,41	142,18	229,85	161,83	144,00	433,56	205,49	178,43	327,75	208,62
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			21,96	16,53	23,06	24,81	12,22	40,66	21,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			23,19	14,44	25,04	26,92	10,69	43,83	24,35	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			36,04	146,00	11,68	7,91	58,80	2,58	-	3.037,58	-	-	4,28	264,66	60,84	98,22	-
2008			45,08	25,58	49,95	51,79	134,55	31,01	73,99	-	38,29	65,00	58,84	29,86	49,79	60,36	32,44
2009			61,31	41,49	66,20	79,61	114,38	40,06	81,42	-	75,47	49,63	53,94	33,28	62,12	55,46	28,79
2010			48,58	39,43	51,75	50,61	133,01	35,79	107,13	-	135,52	-	63,66	50,49	85,41	81,19	32,34
2011			63,09	39,27	70,90	67,86	220,78	43,95	123,98	156,53	181,55	-	89,42	27,97	158,24	127,75	39,34
2012			88,49	54,58	102,09	118,56	188,48	51,48	147,71	152,12	245,29	50,78	168,31	43,68	146,88	150,58	42,97
2013			107,84	67,74	127,62	149,88	206,75	87,92	149,54	137,08	202,42	-	115,41	83,20	179,99	143,40	49,66
2014			182,83	81,89	221,32	143,97	204,06	67,17	147,48	350,70	299,16	-	7.126,19	81,00	152,08	133,29	46,09
2015			107,16	85,94	114,61	107,60	214,15	102,85	228,71	363,00	267,31	73,61	165,34	89,83	131,00	213,11	54,16

4.45. Bình Phước (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			9,35	6,53	9,93	8,50	6,21	27,01	11,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			10,56	7,19	11,27	8,41	6,78	27,63	17,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			20,36	69,19	9,54	7,07	44,15	2,37	-	2.882,97	-	-	3,61	195,01	47,32	63,23	-
2008			27,41	14,61	30,61	25,38	120,35	20,90	63,43	-	35,23	54,11	48,88	25,66	38,08	52,27	21,83
2009			30,68	18,08	33,79	30,84	110,90	25,16	66,42	-	69,48	35,54	36,62	28,79	52,87	43,15	18,86
2010			27,30	21,87	29,17	19,81	121,81	26,27	100,89	-	119,67	-	38,07	40,47	67,33	59,57	22,07
2011			37,12	19,33	42,97	32,80	194,18	28,53	103,69	42,79	141,36	-	62,98	22,45	125,32	96,83	29,25
2012			53,64	26,58	64,49	73,10	141,99	28,05	101,84	43,88	218,10	-	145,52	36,82	107,46	97,52	23,46
2013			49,91	23,91	62,74	53,67	178,76	64,09	92,18	50,99	158,73	-	76,82	69,87	146,41	92,14	26,63
2014			54,29	28,90	63,98	63,32	176,44	44,04	94,03	50,27	262,27	-	96,72	58,32	102,72	105,29	24,31
2015			57,78	42,01	63,31	45,51	183,05	61,26	129,84	94,00	243,11	54,93	117,28	64,70	95,10	181,49	30,87
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			72,91	50,05	77,58	101,31	43,67	63,03	26,37	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			86,04	48,53	93,98	129,76	54,68	53,61	37,61	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			110,63	469,21	31,19	12,58	324,88	1,67	-	909,45	-	-	3,38	344,44	149,38	193,52	-
2008			120,69	68,47	133,74	158,82	152,46	119,72	47,64	-	34,58	52,95	74,68	25,32	91,89	104,03	51,92
2009			150,53	85,08	166,71	217,23	195,33	109,14	43,43	-	43,50	64,59	93,97	23,59	132,49	104,43	58,70
2010			151,00	97,50	169,50	204,52	245,02	117,10	72,60	-	40,69	-	59,43	40,80	167,16	185,14	80,87
2011			190,23	126,15	211,27	257,34	264,33	151,17	74,88	116,01	51,93	-	76,67	43,79	133,94	138,24	123,08
2012			267,94	147,48	316,22	426,00	362,95	165,63	113,83	408,52	67,76	114,86	133,62	77,67	184,64	390,51	91,60
2013			294,41	149,40	365,96	498,28	519,52	203,32	174,93	206,78	37,84	-	102,40	43,96	157,30	257,15	133,37
2014			282,16	180,62	320,88	476,24	512,77	118,40	111,62	254,72	60,17	-	91,56	82,47	207,76	100,43	71,52
2015			343,46	212,79	389,34	542,06	141,36	252,57	110,27	175,00	134,47	95,68	273,49	86,20	116,90	193,86	155,89

4.46. Tây Ninh

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		42.981	8.279	34.702	19.259	3.373	8.851	-	-	-	-	-	-	-	-	3.219
2006		48.315	8.638	39.677	21.386	3.451	10.914	-	-	-	-	-	-	-	-	3.926
2007		51.416	7.048	44.368	23.373	1.996	13.089	376	201	333	243	323	76	357	520	3.481
2008		51.775	7.478	44.297	23.124	2.565	12.531	379	194	324	244	327	76	358	518	3.657
2009		55.486	7.579	47.907	24.772	2.589	13.836	421	220	359	269	357	83	391	579	4.031
2010		58.027	7.156	50.871	26.200	2.958	14.077	463	395	1.086	261	461	101	342	480	4.047
2011		60.800	7.530	53.270	27.166	3.294	14.737	423	408	1.157	279	495	110	361	508	4.332
2012		62.823	8.030	54.793	27.987	3.214	15.362	453	318	1.304	284	483	138	384	588	4.278
2013		62.162	8.837	53.325	27.340	2.855	15.697	501	294	929	255	440	127	347	537	4.003
2014		66.708	9.391	57.317	28.780	3.451	16.383	569	342	1.275	298	516	140	327	627	4.609
2015		68.082	8.233	59.849	29.762	2.945	17.386	653	321	1.996	268	669	156	417	589	4.687
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		87.033	24.380	62.653	33.236	18.742	5.202	5.473	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		94.733	26.469	68.264	34.493	22.505	5.196	6.070	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		94.266	19.490	74.776	37.235	3.679	25.523	654	327	378	389	593	161	478	852	4.507
2008		96.931	18.327	78.604	38.805	3.999	26.687	679	319	396	399	645	162	504	881	5.128
2009		99.390	18.444	80.946	40.033	3.828	27.246	743	360	422	432	687	174	542	970	5.509
2010		106.392	16.641	89.751	41.386	4.110	33.089	760	639	1.469	412	875	179	520	823	5.489
2011		109.438	17.337	92.101	42.307	4.414	33.733	654	659	1.569	436	928	195	548	862	5.796
2012		106.048	19.533	86.515	43.184	4.291	27.690	717	520	1.619	441	944	254	568	1.038	5.249
2013		104.103	19.279	84.824	42.095	3.771	28.480	744	484	1.212	404	885	228	526	978	5.017
2014		113.734	21.550	92.184	45.565	4.411	29.954	830	570	1.668	482	1.047	241	493	1.141	5.782
2015		114.556	19.090	95.466	46.314	3.727	31.918	963	494	2.443	403	1.214	363	744	1.118	5.765

4.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.139.579	245.182	894.397	508.416	104.323	186.654	95.004	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.720.697	330.425	1.390.272	827.240	148.428	262.726	151.878	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.686.874	226.790	1.460.084	767.807	235.494	240.396	38.215	-	56.323	-	-	5.002	19.408	45.018	52.421
2008		2.550.639	261.783	2.288.856	1.455.887	433.158	208.681	32.942	-	-	10.528	15.890	3.967	16.129	29.517	82.157
2009		3.885.899	396.831	3.489.068	2.343.652	368.996	466.800	49.518	-	-	34.438	37.850	10.481	31.516	46.128	99.689
2010		3.791.352	267.900	3.523.451	1.701.335	599.579	510.072	80.734	197.000	169.488	7.320	47.923	4.434	19.141	51.192	135.234
2011		4.432.724	385.271	4.047.453	2.241.189	648.710	640.906	74.040	73.918	122.429	-	29.144	7.241	38.311	46.910	124.655
2012		5.560.128	453.410	5.106.718	2.429.563	594.845	1.193.636	85.851	69.592	364.492	-	43.867	7.315	37.834	145.824	133.901
2013		7.125.975	945.965	6.180.010	3.312.634	703.683	1.288.919	81.232	69.929	220.462	-	81.401	3.259	43.031	179.731	195.728
2014		7.343.011	945.965	6.397.046	3.515.517	703.683	1.346.889	99.423	71.728	286.526	-	64.266	11.749	34.283	84.706	178.278
2015		7.559.557	814.555	6.745.002	3.430.725	725.321	1.199.943	117.348	98.200	636.959	15.198	80.617	14.637	91.972	164.634	169.449
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		532.619	128.682	403.937	125.548	44.593	172.174	61.622	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		691.843	143.759	548.084	179.371	43.528	189.696	135.490	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		978.591	139.256	839.336	325.230	235.495	124.150	33.914	-	49.620	-	-	3.701	13.806	20.508	32.913
2008		1.320.971	222.094	1.098.877	383.767	475.931	130.257	22.400	-	-	8.550	8.495	3.303	11.309	13.627	41.238
2009		2.096.513	450.860	1.645.653	706.630	534.173	207.451	36.441	-	-	27.049	31.700	6.767	21.004	28.584	45.855
2010		2.478.263	195.052	2.283.211	772.843	698.561	363.173	60.422	39.400	145.560	5.950	39.117	3.631	14.448	33.132	106.974
2011		2.772.099	298.414	2.473.684	890.232	712.437	450.871	61.761	30.281	144.226	-	27.027	9.506	33.204	38.221	75.919
2012		5.099.429	346.455	4.752.973	2.547.043	654.706	860.955	52.737	25.846	371.882	-	27.745	6.121	29.051	102.493	74.394
2013		3.930.683	712.533	3.218.150	982.318	892.732	829.428	37.575	16.926	231.631	-	51.381	2.508	35.017	55.794	82.840
2014		4.131.551	712.533	3.419.018	1.005.023	892.732	870.633	56.900	26.633	301.920	-	41.354	10.720	23.179	73.518	116.406
2015		4.451.638	570.063	3.881.575	1.153.784	835.198	699.546	61.903	26.258	710.993	9.890	45.926	13.124	74.752	149.384	100.818

4.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			7.557.840	1.051.756	6.506.084	5.057.523	857.693	457.880	132.988	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			9.207.859	1.228.310	7.979.549	6.129.453	1.116.680	562.381	171.035	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			13.204.585	984.894	12.219.691	10.293.000	378.000	1.320.000	25.310	-	17.307	-	-	5.402	30.012	33.513	117.147
2008			11.986.412	1.552.666	10.433.746	7.112.255	657.484	2.358.411	24.959	-	-	16.295	23.301	4.266	24.418	48.016	164.341
2009			19.438.978	1.822.695	17.616.283	13.330.756	760.076	2.881.340	44.524	-	-	50.764	58.381	11.927	114.601	69.368	294.546
2010			21.507.726	1.845.111	19.662.615	14.577.024	797.016	3.106.959	57.405	378.240	52.077	35.100	89.186	11.185	86.204	56.119	416.100
2011			22.446.176	2.200.734	20.245.442	14.760.629	907.804	3.940.204	56.320	47.216	49.500	-	42.207	14.223	54.937	65.806	306.596
2012			29.867.854	2.575.019	27.292.836	20.445.412	864.924	4.277.671	69.790	74.053	62.157	48.785	95.420	20.031	99.391	389.567	845.634
2013			32.789.427	4.137.264	28.652.164	20.771.744	947.136	6.012.008	79.536	62.487	73.505	-	59.817	7.345	97.172	142.831	398.584
2014			36.644.326	4.137.264	32.507.062	23.731.041	947.136	6.110.680	79.593	79.192	101.734	-	156.973	14.575	49.515	79.837	1.156.787
2015			39.937.916	3.961.404	35.976.512	26.315.905	982.791	6.707.420	113.304	53.584	155.859	38.956	154.408	28.776	128.532	107.160	1.189.817
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			2,02	2,94	1,81	1,73	5,56	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,96	3,06	1,72	1,61	6,52	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,83	2,77	1,69	1,59	1,84	1,95	1,74	1,63	1,14	1,60	1,84	2,12	1,34	1,64	1,29
2008			1,87	2,45	1,77	1,68	1,56	2,13	1,79	1,64	1,22	1,64	1,97	2,13	1,41	1,70	1,40
2009			1,79	2,43	1,69	1,62	1,48	1,97	1,76	1,64	1,18	1,61	1,92	2,10	1,39	1,68	1,37
2010			1,83	2,33	1,76	1,58	1,39	2,35	1,64	1,62	1,35	1,58	1,90	1,77	1,52	1,71	1,36
2011			1,80	2,30	1,73	1,56	1,34	2,29	1,55	1,62	1,36	1,56	1,87	1,77	1,52	1,70	1,34
2012			1,69	2,43	1,58	1,54	1,34	1,80	1,58	1,64	1,24	1,55	1,95	1,84	1,48	1,77	1,23
2013			1,67	2,18	1,59	1,54	1,32	1,81	1,49	1,65	1,30	1,58	2,01	1,80	1,52	1,82	1,25
2014			1,70	2,29	1,61	1,58	1,28	1,83	1,46	1,67	1,31	1,62	2,03	1,72	1,51	1,82	1,25
2015			1,68	2,32	1,60	1,56	1,27	1,84	1,47	1,54	1,22	1,50	1,81	2,33	1,78	1,90	1,23

4.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		26,51	29,61	25,77	26,40	30,93	21,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		35,61	38,25	35,04	38,68	43,01	24,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		32,81	32,18	32,91	32,85	117,98	18,37	101,64	-	169,14	-	-	65,82	54,36	86,57	15,06
	2008		49,26	35,01	51,67	62,96	168,87	16,65	86,92	-	-	43,15	48,59	52,20	45,05	56,98	22,47
	2009		70,03	52,36	72,83	94,61	142,52	33,74	117,62	-	-	128,02	106,02	126,27	80,60	79,67	24,73
	2010		65,34	37,44	69,26	64,94	202,70	36,23	174,37	498,73	156,07	28,05	103,95	43,90	55,97	106,65	33,42
	2011		72,91	51,16	75,98	82,50	196,94	43,49	175,04	181,17	105,82	-	58,88	65,83	106,12	92,34	28,78
	2012		88,50	56,46	93,20	86,81	185,08	77,70	189,52	218,84	279,52	-	90,82	53,00	98,52	248,00	31,30
	2013		114,64	107,05	115,89	121,16	246,47	82,11	162,14	237,86	237,31	-	185,00	25,66	124,01	334,69	48,90
	2014		110,08	100,73	111,61	122,15	203,91	82,21	174,73	209,73	224,73	-	124,55	83,92	104,84	135,10	38,68
2015		111,04	98,94	112,70	115,27	246,29	69,02	179,71	305,92	319,12	56,71	120,50	93,83	220,56	279,51	36,15	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		12,39	15,54	11,64	6,52	13,22	19,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		14,32	16,64	13,81	8,39	12,61	17,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		19,03	19,76	18,92	13,91	117,98	9,49	90,20	-	149,01	-	-	48,70	38,67	39,44	9,46
	2008		25,51	29,70	24,81	16,60	185,55	10,39	59,10	-	-	35,04	25,98	43,46	31,59	26,31	11,28
	2009		37,78	59,49	34,35	28,53	206,32	14,99	86,56	-	-	100,56	88,80	81,53	53,72	49,37	11,38
	2010		42,71	27,26	44,88	29,50	236,16	25,80	130,50	99,75	134,03	22,80	84,85	35,95	42,25	69,03	26,43
	2011		45,59	39,63	46,44	32,77	216,28	30,59	146,01	74,22	124,66	-	54,60	86,41	91,98	75,24	17,53
	2012		81,17	43,15	86,74	91,01	203,70	56,04	116,42	81,28	285,19	-	57,44	44,35	75,65	174,31	17,39
	2013		63,23	80,63	60,35	35,93	312,69	52,84	75,00	57,57	249,33	-	116,78	19,75	100,91	103,90	20,69
	2014		61,93	75,87	59,65	34,92	258,69	53,14	100,00	77,88	236,80	-	80,14	76,57	70,88	117,25	25,26
2015		65,39	69,24	64,86	38,77	283,60	40,24	94,80	81,80	356,21	36,90	68,65	84,13	179,26	253,62	21,51	

4.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			175,84	127,04	187,48	262,61	254,28	51,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			190,58	142,20	201,11	286,61	323,58	51,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			256,82	139,74	275,42	440,38	189,38	100,85	67,31	-	51,97	-	-	71,08	84,07	64,45	33,65
2008			231,51	207,63	235,54	307,57	256,33	188,21	65,85	-	-	66,78	71,26	56,13	68,21	92,69	44,94
2009			350,34	240,49	367,72	538,14	293,58	208,25	105,76	-	-	188,71	163,53	143,70	293,10	119,81	73,07
2010			370,65	257,84	386,52	556,37	269,44	220,71	123,98	957,57	47,95	134,48	193,46	110,74	252,06	116,91	102,82
2011			369,18	292,26	380,05	543,35	275,59	267,37	133,14	115,73	42,78	-	85,27	129,30	152,18	129,54	70,77
2012			475,43	320,67	498,11	730,53	269,11	278,46	154,06	232,87	47,67	171,78	197,56	145,16	258,83	662,53	197,67
2013			527,48	468,18	537,31	759,76	331,75	383,00	158,75	212,54	79,12	-	135,95	57,83	280,03	265,98	99,57
2014			549,32	440,56	567,15	824,57	274,45	372,99	139,88	231,55	79,79	-	304,21	104,10	151,42	127,33	250,98
2015			586,61	481,16	601,12	884,21	333,71	385,79	173,51	166,93	78,09	145,36	230,80	184,46	308,23	181,94	253,85
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			13,09	10,06	14,28	15,30	5,57	35,88	17,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			18,16	12,48	20,37	23,98	6,60	50,56	25,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			17,89	11,64	19,53	20,62	64,01	9,42	58,43	-	149,00	-	-	31,07	40,60	52,84	11,63
2008			26,31	14,28	29,12	37,52	108,32	7,82	48,52	-	-	26,39	24,64	24,49	32,00	33,50	16,02
2009			39,10	21,52	43,10	58,54	96,39	17,13	66,65	-	-	79,72	55,09	60,23	58,15	47,55	18,10
2010			35,64	16,10	39,26	41,11	145,88	15,42	106,23	308,29	115,38	17,77	54,77	24,77	36,81	62,20	24,64
2011			40,50	22,22	43,95	52,97	146,97	19,00	113,21	112,17	78,03	-	31,40	37,13	69,91	54,42	21,51
2012			52,43	23,21	59,03	56,26	138,63	43,11	119,74	133,83	225,13	-	46,47	28,80	66,61	140,49	25,51
2013			68,45	49,07	72,86	78,69	186,60	45,26	109,18	144,48	181,90	-	91,98	14,29	81,81	183,77	39,01
2014			64,56	43,90	69,39	77,15	159,53	44,97	119,79	125,84	171,78	-	61,38	48,75	69,54	74,24	30,83
2015			65,99	42,67	70,65	74,08	194,61	37,59	121,86	198,79	260,73	37,71	66,41	40,32	123,62	147,26	29,39

4.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			6,12	5,28	6,45	3,78	2,38	33,10	11,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			7,30	5,43	8,03	5,20	1,93	36,51	22,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			10,38	7,14	11,22	8,73	64,01	4,86	51,86	-	131,27	-	-	22,99	28,88	24,07	7,30
2008			13,63	12,12	13,98	9,89	119,01	4,88	32,99	-	-	21,43	13,17	20,39	22,44	15,47	8,04
2009			21,09	24,44	20,33	17,65	139,54	7,61	49,05	-	-	62,61	46,14	38,89	38,75	29,47	8,32
2010			23,29	11,72	25,44	18,67	169,97	10,98	79,50	61,66	99,09	14,44	44,71	20,29	27,78	40,26	19,49
2011			25,33	17,21	26,86	21,04	161,40	13,37	94,44	45,95	91,92	-	29,12	48,75	60,59	44,34	13,10
2012			48,09	17,74	54,94	58,98	152,58	31,09	73,55	49,70	229,70	-	29,39	24,10	51,15	98,74	14,17
2013			37,76	36,96	37,94	23,34	236,74	29,12	50,50	34,97	191,11	-	58,06	11,00	66,57	57,05	16,51
2014			36,33	33,06	37,09	22,06	202,39	29,07	68,55	46,73	181,01	-	39,50	44,48	47,02	64,43	20,13
2015			38,86	29,86	40,66	24,91	224,09	21,92	64,28	53,15	291,03	24,54	37,83	36,15	100,47	133,62	17,49
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			86,84	43,14	103,84	152,17	45,76	88,02	24,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			97,20	46,41	116,89	177,70	49,62	108,23	28,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			140,08	50,53	163,42	276,43	102,75	51,72	38,70	-	45,79	-	-	33,55	62,79	39,33	25,99
2008			123,66	84,72	132,74	183,28	164,41	88,37	36,76	-	-	40,84	36,13	26,33	48,45	54,50	32,05
2009			195,58	98,82	217,63	332,99	198,56	105,75	59,93	-	-	117,51	84,98	68,55	211,44	71,51	53,47
2010			202,16	110,88	219,08	352,22	193,92	93,90	75,53	591,92	35,45	85,19	101,93	62,49	165,78	68,19	75,81
2011			205,10	126,94	219,82	348,89	205,66	116,81	86,12	71,65	31,55	-	45,48	72,94	100,25	76,34	52,90
2012			281,64	131,83	315,47	473,45	201,57	154,48	97,34	142,41	38,39	110,62	101,08	78,86	174,98	375,31	161,10
2013			314,97	214,60	337,78	493,45	251,16	211,10	106,90	129,11	60,65	-	67,59	32,21	184,74	146,04	79,45
2014			322,19	191,98	352,63	520,82	214,72	204,00	95,90	138,93	60,99	-	149,93	60,48	100,44	69,97	200,07
2015			348,63	207,51	376,85	568,21	263,69	210,15	117,66	108,47	63,80	96,67	127,19	79,27	172,76	95,85	206,39

4.47. Bình Dương

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		40.885	3.827	37.058	17.046	2.210	6.675	-	-	-	-	-	-	-	-	11.127
2006		44.717	3.916	40.801	18.062	2.512	7.569	-	-	-	-	-	-	-	-	12.658
2007		55.791	4.586	51.205	21.353	1.687	10.170	947	121	12.331	304	424	36	311	497	3.024
2008		58.300	4.326	53.974	22.344	1.700	10.243	1.034	130	13.573	327	453	37	329	537	3.267
2009		60.615	4.160	56.455	23.610	1.572	10.511	1.091	137	14.308	346	477	37	347	566	3.453
2010		68.117	4.802	63.315	28.092	1.564	11.518	868	279	15.606	388	539	30	379	511	3.541
2011		72.801	4.748	68.053	29.640	1.511	12.182	871	309	17.562	435	598	31	417	563	3.934
2012		80.524	5.203	75.321	33.235	1.576	13.591	775	338	19.075	377	659	99	505	753	4.338
2013		84.149	5.167	78.982	34.447	1.584	13.740	920	372	20.630	409	714	107	551	812	4.696
2014		88.783	5.070	83.713	36.457	1.518	14.442	1.036	395	22.099	436	759	144	557	868	5.002
2015		94.527	5.198	89.329	38.652	1.503	15.839	1.176	424	23.735	402	763	240	588	907	5.100
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		85.566	20.377	65.189	27.815	14.373	3.570	19.431	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		91.025	20.477	70.548	29.280	15.817	3.968	21.483	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		96.479	19.408	77.071	33.059	2.842	20.095	1.425	167	12.385	515	748	68	513	967	4.287
2008		97.733	13.860	83.873	35.581	2.709	20.790	1.671	187	14.763	600	846	77	583	1.114	4.952
2009		100.278	13.079	87.199	37.007	2.643	21.352	1.765	200	15.614	635	887	80	611	1.179	5.226
2010		118.840	15.636	103.204	46.162	2.554	24.469	1.320	457	19.254	692	989	68	753	1.042	5.444
2011		126.746	15.913	110.833	48.845	2.560	26.719	1.411	491	21.115	753	1.057	74	815	1.121	5.872
2012		136.080	17.421	118.659	52.926	2.319	28.267	1.196	519	21.985	669	1.197	535	1.243	1.603	6.200
2013		146.098	17.922	128.176	56.922	2.413	29.049	1.422	590	24.821	757	1.358	582	1.403	1.818	7.041
2014		151.185	15.256	135.929	60.278	2.358	30.782	1.613	618	26.420	793	1.418	903	1.430	1.907	7.409
2015		165.754	14.182	151.572	70.522	2.337	33.233	1.697	689	28.186	797	1.554	970	1.366	2.099	8.122

4.47. Bình Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			2.725.630	413.358	2.312.272	635.863	153.549	340.215	1.182.645	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.171.842	420.719	2.751.123	731.882	237.194	430.273	1.351.774	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			4.718.386	548.919	4.169.467	1.365.046	289.116	359.344	97.939	-	1.955.882	-	-	1.401	12.005	45.018	43.717
2008			5.845.656	511.380	5.334.276	1.367.444	265.666	271.530	63.405	-	3.162.509	18.209	36.309	1.625	14.619	46.052	86.908
2009			6.495.153	533.391	5.961.762	2.637.114	338.762	590.914	99.510	31.933	2.010.607	23.849	67.126	2.110	33.199	58.036	68.604
2010			8.248.190	421.623	7.826.567	2.862.215	470.644	753.601	133.079	-	3.263.735	26.609	52.803	2.713	43.550	89.954	127.665
2011			11.267.512	649.732	10.617.780	3.817.304	484.772	1.218.345	130.890	95.431	4.507.984	-	57.404	3.816	55.308	130.619	115.908
2012			16.479.985	725.304	15.754.681	6.061.648	514.415	1.578.559	138.467	144.522	6.701.683	-	64.049	72.994	61.818	220.200	196.326
2013			18.768.817	853.693	17.915.124	7.712.591	548.514	1.601.636	201.557	150.719	6.771.454	51.056	85.421	87.000	77.284	315.057	312.836
2014			20.931.426	853.693	20.077.733	8.204.323	548.514	2.063.118	249.048	201.671	7.870.191	-	128.598	72.844	76.803	300.675	361.949
2015			24.511.456	874.856	23.636.600	8.638.695	504.827	2.277.955	267.528	136.138	10.745.433	79.166	166.137	82.932	98.146	342.971	296.672
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.501.333	208.231	1.293.102	186.046	68.576	259.764	778.716	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.081.597	288.832	1.792.765	140.107	112.974	296.642	1.243.041	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.981.692	321.028	2.660.664	267.507	260.304	148.259	85.234	-	1.844.838	-	-	1.000	5.502	29.312	18.707
2008			2.663.260	301.885	2.361.375	393.401	256.337	121.958	57.743	-	1.384.446	12.480	21.972	1.139	6.829	43.285	61.785
2009			3.698.264	307.209	3.391.055	534.021	291.988	259.768	76.530	4.630	2.069.530	13.570	26.345	1.290	26.458	55.747	31.177
2010			5.167.690	269.512	4.898.178	732.966	415.523	395.805	108.023	-	3.043.430	16.129	20.112	2.246	26.779	67.746	69.419
2011			7.071.510	388.420	6.683.090	918.836	445.242	688.968	114.885	21.961	4.242.737	-	30.405	3.360	36.072	102.859	77.768
2012			16.773.599	464.985	16.308.614	8.579.289	469.898	525.828	69.841	22.222	6.322.091	-	20.836	55.183	35.663	152.158	55.606
2013			10.412.136	551.617	9.860.519	1.611.358	498.823	672.361	165.398	52.820	6.419.368	19.541	27.222	75.373	42.180	216.037	60.039
2014			11.534.208	551.617	10.982.591	1.809.086	498.823	876.994	196.667	29.045	7.110.722	-	56.250	63.046	41.040	237.120	63.798
2015			14.776.236	570.566	14.205.670	1.886.057	482.132	939.587	167.904	25.881	10.082.885	47.778	69.061	63.267	55.133	269.797	116.190

4.47. Bình Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		6.758.868	802.176	5.956.692	4.128.538	1.024.010	179.251	624.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		8.406.102	903.033	7.503.069	5.198.753	1.290.288	214.942	799.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		10.977.161	7.957.354	3.019.807	-	168.167	1.736.194	105.542	-	731.793	-	-	4.402	35.914	61.625	176.170	
2008		15.770.912	1.067.199	14.703.713	9.870.337	218.902	2.616.152	100.340	-	1.346.442	40.132	44.811	6.472	50.465	83.738	325.922	
2009		21.850.637	1.192.865	20.657.772	14.357.708	239.646	3.446.055	125.031	40.499	1.640.650	51.071	61.673	7.266	70.262	145.300	472.611	
2010		29.863.939	1.795.190	28.068.748	19.535.847	313.097	4.867.181	154.871	-	2.102.336	95.815	95.759	9.073	205.090	159.712	529.967	
2011		39.085.523	1.773.668	37.311.855	26.064.839	384.031	6.280.782	232.264	180.275	2.726.634	-	135.911	9.332	308.390	211.170	778.228	
2012		51.539.971	2.558.619	48.981.352	35.060.672	531.538	7.872.472	287.482	430.310	2.058.038	205.119	301.183	71.131	460.558	452.082	1.250.767	
2013		62.038.861	3.116.579	58.922.282	41.908.498	601.877	9.906.310	309.558	444.168	2.483.577	215.460	443.403	83.422	413.484	479.756	1.632.768	
2014		71.733.994	3.116.579	68.617.414	47.957.341	601.877	12.206.245	381.759	499.752	3.452.983	-	503.264	103.481	528.045	529.843	1.852.825	
2015		88.242.698	3.329.224	84.913.474	59.183.202	616.761	14.901.154	429.111	557.656	4.729.584	198.147	562.195	184.720	675.145	618.937	2.256.863	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		2,09	5,32	1,76	1,63	6,50	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2,04	5,23	1,73	1,62	6,30	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,73	4,23	1,51	1,55	1,68	1,98	1,50	1,38	1,00	1,69	1,76	1,89	1,65	1,95	1,42	
2008		1,68	3,20	1,55	1,59	1,59	2,03	1,62	1,44	1,09	1,83	1,87	2,08	1,77	2,07	1,52	
2009		1,65	3,14	1,54	1,57	1,68	2,03	1,62	1,46	1,09	1,84	1,86	2,16	1,76	2,08	1,51	
2010		1,74	3,26	1,63	1,64	1,63	2,12	1,52	1,64	1,23	1,78	1,83	2,27	1,99	2,04	1,54	
2011		1,74	3,35	1,63	1,65	1,69	2,19	1,62	1,59	1,20	1,73	1,77	2,39	1,95	1,99	1,49	
2012		1,69	3,35	1,58	1,59	1,47	2,08	1,54	1,54	1,15	1,77	1,82	5,40	2,46	2,13	1,43	
2013		1,74	3,47	1,62	1,65	1,52	2,11	1,55	1,59	1,20	1,85	1,90	5,44	2,55	2,24	1,50	
2014		1,70	3,01	1,62	1,65	1,55	2,13	1,56	1,56	1,20	1,82	1,87	6,27	2,57	2,20	1,48	
2015		1,75	2,73	1,70	1,82	1,55	2,10	1,44	1,63	1,19	1,98	2,04	4,04	2,32	2,31	1,59	

4.47. Bình Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			66,67	108,01	62,40	37,30	69,48	50,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			70,93	107,44	67,43	40,52	94,42	56,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			84,57	119,69	81,43	63,93	171,38	35,33	103,42	-	158,62	-	-	38,90	38,60	90,58	14,46
2008			100,27	118,21	98,83	61,20	156,27	26,51	61,32	-	233,00	55,69	80,15	43,92	44,43	85,76	26,60
2009			107,15	128,22	105,60	111,69	215,50	56,22	91,21	233,08	140,52	68,93	140,72	57,02	95,67	102,54	19,87
2010			121,09	87,80	123,61	101,89	300,92	65,43	153,32	-	209,13	68,58	97,96	90,43	114,91	176,04	36,05
2011			154,77	136,84	156,02	128,79	320,83	100,01	150,28	308,84	256,69	-	95,99	123,10	132,63	232,01	29,46
2012			204,66	139,40	209,17	182,39	326,41	116,15	178,67	427,58	351,33	-	97,19	737,31	122,41	292,43	45,26
2013			223,04	165,22	226,83	223,90	346,28	116,57	219,08	405,16	328,23	124,83	119,64	813,09	140,26	388,00	66,62
2014			235,76	168,38	239,84	225,04	361,34	142,86	240,39	510,56	356,13	-	169,43	505,86	137,89	346,40	72,36
2015			259,31	168,31	264,60	223,50	335,88	143,82	227,49	321,08	452,73	196,93	217,74	345,55	166,91	378,14	58,17
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			36,72	54,41	34,89	10,91	31,03	38,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			46,55	73,76	43,94	7,76	44,97	39,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			53,44	70,00	51,96	12,53	154,30	14,58	90,00	-	149,61	-	-	27,79	17,69	58,98	6,19
2008			45,68	69,78	43,75	17,61	150,79	11,91	55,84	-	102,00	38,17	48,50	30,78	20,76	80,61	18,91
2009			61,01	73,85	60,07	22,62	185,74	24,71	70,15	33,80	144,64	39,22	55,23	34,87	76,25	98,49	9,03
2010			75,86	56,13	77,36	26,09	265,68	34,36	124,45	-	195,02	41,57	37,31	74,87	70,66	132,58	19,60
2011			97,13	81,81	98,20	31,00	294,67	56,56	131,90	71,07	241,59	-	50,84	108,37	86,50	182,70	19,77
2012			208,31	89,37	216,52	258,14	298,16	38,69	90,12	65,75	331,43	-	31,62	557,40	70,62	202,07	12,82
2013			123,73	106,76	124,85	46,78	314,91	48,93	179,78	141,99	311,17	47,78	38,13	704,42	76,55	266,06	12,79
2014			129,91	108,80	131,19	49,62	328,61	60,73	189,83	73,53	321,77	-	74,11	437,82	73,68	273,18	12,75
2015			156,32	109,77	159,03	48,80	320,78	59,32	142,78	61,04	424,81	118,85	90,51	263,61	93,76	297,46	22,78

4.47. Bình Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			165,31	209,61	160,74	242,20	463,35	26,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			187,98	230,60	183,89	287,83	513,65	28,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			196,76	1.735,14	58,97	-	99,68	170,72	111,45	-	59,35	-	-	122,27	115,48	123,99	58,26
2008			270,51	246,69	272,42	441,74	128,77	255,41	97,04	-	99,20	122,73	98,92	174,92	153,39	155,94	99,76
2009			360,48	286,75	365,92	608,12	152,45	327,85	114,60	295,61	114,67	147,60	129,29	196,39	202,48	256,71	136,87
2010			438,42	373,84	443,32	695,42	200,19	422,57	178,42	-	134,71	246,95	177,66	302,45	541,13	312,55	149,67
2011			536,88	373,56	548,28	879,38	254,16	515,58	266,66	583,41	155,26	-	227,28	301,04	739,54	375,08	197,82
2012			640,06	491,76	650,30	1.054,93	337,27	579,24	370,94	1.273,11	107,89	544,08	457,03	718,49	912,00	600,38	288,33
2013			737,25	603,17	746,02	1.216,61	379,97	720,98	336,48	1.194,00	120,39	526,80	621,01	779,65	750,43	590,83	347,69
2014			807,97	614,71	819,67	1.315,45	396,49	845,19	368,49	1.265,19	156,25	-	663,06	718,62	948,02	610,42	370,42
2015			933,52	640,48	950,57	1.531,18	410,35	940,79	364,89	1.315,23	199,27	492,90	736,82	769,67	1.148,21	682,40	442,52
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			31,85	20,29	35,47	22,86	10,68	95,30	60,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			34,85	20,55	39,00	25,00	15,00	108,44	62,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			48,91	28,28	54,10	41,29	101,73	17,88	68,73	-	157,92	-	-	20,60	23,40	46,55	10,20
2008			59,81	36,90	63,60	38,43	98,07	13,06	37,94	-	214,22	30,35	42,92	21,10	25,08	41,34	17,55
2009			64,77	40,78	68,37	71,26	128,17	27,67	56,38	159,66	128,77	37,56	75,68	26,37	54,34	49,22	13,13
2010			69,41	26,96	75,84	62,00	184,28	30,80	100,82	-	169,51	38,45	53,39	39,90	57,84	86,33	23,45
2011			88,90	40,83	95,80	78,15	189,36	45,60	92,76	194,36	213,50	-	54,31	51,57	67,86	116,52	19,74
2012			121,11	41,63	132,77	114,53	221,83	55,84	115,77	278,46	304,83	-	53,51	136,44	49,73	137,37	31,67
2013			128,47	47,63	139,77	135,49	227,32	55,14	141,74	255,46	272,81	67,44	62,90	149,48	55,08	173,30	44,43
2014			138,45	55,96	147,71	136,11	232,62	67,02	154,40	326,33	297,89	-	90,69	80,67	53,71	157,67	48,85
2015			147,88	61,69	155,94	122,50	216,01	68,54	157,65	197,59	381,23	99,33	106,91	85,50	71,85	163,40	36,53

4.47. Bình Dương (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		17,55	10,22	19,84	6,69	4,77	72,76	40,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		22,87	14,11	25,41	4,79	7,14	74,76	57,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		30,91	16,54	34,52	8,09	91,59	7,38	59,81	-	148,96	-	-	14,71	10,73	30,31	4,36
2008		27,25	21,78	28,15	11,06	94,62	5,87	34,56	-	93,78	20,80	25,97	14,79	11,71	38,86	12,48
2009		36,88	23,49	38,89	14,43	110,48	12,17	43,36	23,15	132,54	21,37	29,70	16,13	43,30	47,28	5,97
2010		43,48	17,24	47,46	15,88	162,69	16,18	81,84	-	158,07	23,31	20,34	33,03	35,56	65,02	12,75
2011		55,79	24,41	60,30	18,81	173,92	25,79	81,42	44,73	200,93	-	28,77	45,40	44,26	91,76	13,24
2012		123,26	26,69	137,44	162,10	202,63	18,60	58,40	42,82	287,56	-	17,41	103,15	28,69	94,92	8,97
2013		71,27	30,78	76,93	28,31	206,72	23,15	116,31	89,53	258,63	25,81	20,05	129,51	30,06	118,83	8,53
2014		76,29	36,16	80,80	30,01	211,55	28,49	121,93	47,00	269,14	-	39,67	69,82	28,70	124,34	8,61
2015		89,15	40,23	93,72	26,74	206,30	28,27	98,94	37,56	357,73	59,95	44,44	65,22	40,36	128,54	14,31
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		78,99	39,37	91,38	148,43	71,25	50,21	32,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		92,35	44,10	106,35	177,55	81,58	54,17	37,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		113,78	410,00	39,18	-	59,17	86,40	74,06	-	59,09	-	-	64,73	70,01	63,73	41,09
2008		161,37	77,00	175,31	277,40	80,81	125,84	60,05	-	91,20	66,89	52,97	84,05	86,56	75,17	65,82
2009		217,90	91,20	236,90	387,97	90,67	161,39	70,84	202,50	105,08	80,43	69,53	90,83	115,00	123,24	90,43
2010		251,30	114,81	271,97	423,20	122,59	198,91	117,33	-	109,19	138,46	96,82	133,43	272,36	153,27	97,35
2011		308,38	111,46	336,65	533,62	150,01	235,07	164,61	367,16	129,13	-	128,58	126,11	378,39	188,38	132,53
2012		378,75	146,87	412,79	662,45	229,21	278,50	240,37	829,11	93,61	306,60	251,61	132,95	370,52	282,02	201,74
2013		424,64	173,90	459,70	736,24	249,43	341,02	217,69	752,83	100,06	284,62	326,51	143,34	294,71	263,89	231,89
2014		474,48	204,29	504,80	795,60	255,25	396,54	236,68	808,66	130,70	-	354,91	114,60	369,26	277,84	250,08
2015		532,37	234,75	560,22	839,22	263,91	448,38	252,86	809,37	167,80	248,62	361,77	190,43	494,25	294,87	277,87

4.48. Đồng Nai

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		82.580	9.221	73.359	41.967	4.314	12.100	-	-	-	-	-	-	-	-	14.978
2006		89.737	10.075	79.662	44.632	4.899	12.637	-	-	-	-	-	-	-	-	17.494
2007		96.316	9.726	86.590	46.103	4.224	16.884	1.039	198	8.606	496	807	921	701	1.166	5.445
2008		99.981	10.049	89.932	47.267	4.120	16.505	1.141	193	9.652	555	785	1.015	759	1.162	6.778
2009		106.343	10.666	95.677	49.179	4.069	16.814	1.336	223	11.419	634	909	1.167	866	1.314	7.747
2010		109.893	10.685	99.208	51.894	4.177	17.504	1.489	498	13.125	552	810	753	788	1.184	6.434
2011		115.532	10.839	104.693	54.675	4.154	19.048	1.500	523	13.680	587	849	783	835	1.251	6.808
2012		128.239	12.189	116.050	60.787	4.706	22.156	1.318	520	14.097	589	1.075	1.090	839	1.582	7.291
2013		131.564	12.367	119.197	61.711	4.576	22.901	1.425	548	15.001	615	1.127	1.150	880	1.650	7.613
2014		136.429	12.799	123.630	63.840	4.753	23.674	1.565	569	15.858	625	1.158	1.169	947	1.680	7.792
2015		142.579	12.789	129.790	66.395	4.783	25.447	1.627	612	17.577	622	1.164	1.169	963	1.819	7.612
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		156.428	28.067	128.361	74.102	25.308	6.329	22.622	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		156.310	28.890	127.420	68.122	26.646	6.919	25.733	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		164.548	32.711	131.837	66.436	6.788	32.580	1.736	293	9.999	841	1.383	1.498	1.020	1.914	7.349
2008		167.681	33.669	134.012	66.623	6.472	31.775	1.867	279	10.934	909	1.323	1.610	1.080	1.891	9.249
2009		174.165	32.154	142.011	71.378	6.507	31.139	2.110	314	12.572	1.033	1.488	1.748	1.204	2.120	10.398
2010		193.253	33.103	160.150	78.153	6.382	40.982	2.266	771	14.812	947	1.533	1.359	1.283	2.154	9.508
2011		196.903	29.346	167.557	81.413	6.467	43.993	2.266	797	15.291	980	1.575	1.374	1.320	2.236	9.845
2012		206.659	32.973	173.686	88.263	6.564	40.440	2.004	764	16.574	972	1.952	2.287	1.321	2.748	9.797
2013		214.558	30.217	184.341	94.165	6.519	41.966	2.388	815	18.213	1.029	2.054	2.479	1.408	2.930	10.375
2014		223.706	30.488	193.218	99.023	6.742	43.700	2.581	854	19.258	1.068	2.150	2.585	1.449	3.024	10.784
2015		229.177	34.091	195.086	97.098	6.808	46.919	2.345	918	20.447	1.006	2.086	2.678	1.577	3.026	10.178

4.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			3.938.845	442.460	3.496.385	1.292.975	623.335	510.530	1.069.545	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			5.095.648	592.046	4.503.602	2.121.852	476.431	837.471	1.067.848	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			6.474.489	1.000.800	5.473.689	2.546.818	596.438	880.052	134.754	-	982.393	-	-	44.218	67.927	102.541	118.547
2008			8.495.890	1.311.100	7.184.790	4.362.827	670.703	665.380	164.908	-	675.640	42.991	79.161	92.957	97.309	109.502	223.412
2009			8.260.420	814.344	7.446.076	4.426.138	879.200	652.274	174.281	-	342.628	67.435	101.689	173.574	123.930	170.196	334.730
2010			9.680.568	1.102.519	8.578.049	5.047.024	934.846	783.782	251.837	2.350	712.500	76.185	123.742	58.380	174.117	137.703	275.584
2011			12.909.335	1.486.658	11.422.677	7.049.151	1.075.201	1.260.913	287.371	32.472	868.680	45.725	152.398	75.910	96.326	178.411	300.120
2012			16.546.695	2.173.654	14.373.041	7.864.475	1.242.913	2.407.805	263.096	142.837	1.402.399	-	139.237	91.228	142.566	252.801	423.685
2013			18.893.396	2.229.768	16.663.628	9.631.972	1.549.054	2.252.912	261.769	152.065	1.570.605	9.447	220.078	145.353	146.776	292.145	431.453
2014			19.951.273	2.229.768	17.721.505	7.676.559	1.549.054	3.039.183	448.229	204.414	3.378.150	9.798	261.901	140.606	229.685	230.688	553.238
2015			22.259.154	2.558.365	19.700.790	9.414.276	1.604.812	2.840.511	404.134	170.025	3.560.430	85.109	273.297	253.613	261.900	387.951	444.733
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			2.229.854	220.625	2.009.229	434.438	482.553	293.770	798.468	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.556.018	363.210	2.192.808	401.341	180.514	555.505	1.055.448	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.995.798	601.941	3.393.857	990.896	545.118	579.632	128.351	-	895.358	-	-	38.615	52.221	87.335	76.331
2008			4.473.467	777.920	3.695.547	1.804.570	598.646	386.227	140.884	-	289.560	26.994	60.548	78.385	71.293	93.368	145.072
2009			4.221.446	383.976	3.837.470	1.674.809	678.063	337.230	135.178	-	342.610	45.166	65.205	142.517	100.164	135.362	181.166
2010			6.014.403	756.232	5.258.170	2.278.256	830.188	626.686	227.066	-	687.054	44.475	66.457	52.625	137.149	103.376	204.839
2011			7.403.299	829.278	6.574.021	3.280.197	941.539	650.762	243.343	23.255	861.840	23.450	81.391	71.964	65.400	145.170	185.710
2012			13.649.681	1.240.477	12.409.204	7.550.645	1.076.349	1.564.266	175.513	64.491	1.275.412	-	93.990	68.246	97.714	187.605	254.973
2013			10.837.376	1.193.993	9.643.382	4.462.883	1.325.491	1.378.707	152.406	35.656	1.513.001	3.633	156.368	105.676	95.234	212.857	201.472
2014			11.298.968	1.193.993	10.104.974	2.992.011	1.325.491	1.645.388	282.907	55.537	2.954.345	5.013	143.888	106.847	124.305	171.822	297.421
2015			12.736.682	1.270.590	11.466.092	3.829.605	1.401.368	1.496.808	302.016	56.831	3.275.489	55.837	166.782	181.369	195.736	275.817	228.435

4.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			11.024.043	1.128.179	9.895.864	7.744.458	1.033.723	477.856	639.827	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			12.867.571	1.569.259	11.298.312	9.107.350	994.008	578.531	618.423	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			14.345.749	1.760.704	12.585.045	9.580.000	519.000	1.624.000	108.844	-	266.106	-	-	27.911	77.531	147.259	234.394
2008			18.224.081	2.008.454	16.215.627	12.252.316	682.091	2.148.605	112.216	-	314.655	45.214	72.108	31.396	111.230	77.284	368.512
2009			22.577.605	2.595.600	19.982.005	15.721.017	717.457	2.030.255	164.893	-	148.613	71.006	116.577	201.616	208.462	170.395	431.716
2010			28.159.208	2.968.421	25.190.787	18.601.696	812.595	3.626.566	238.832	183.300	466.500	88.305	125.364	98.891	229.547	219.186	500.004
2011			34.635.514	3.267.416	31.368.098	23.093.819	942.141	4.652.179	267.702	205.025	619.890	99.500	194.370	116.631	294.187	262.803	619.851
2012			48.034.544	6.080.616	41.953.928	30.389.479	1.114.397	6.811.161	276.821	307.483	935.791	142.196	241.761	190.612	317.381	384.602	842.245
2013			53.544.513	6.723.348	46.821.164	34.276.990	1.318.617	7.100.590	287.606	321.478	1.069.772	120.663	259.429	223.056	394.827	443.956	1.004.179
2014			59.420.539	6.723.348	52.697.191	38.616.390	1.318.617	8.063.233	313.074	354.937	1.170.043	131.062	283.771	258.371	494.384	502.096	1.191.214
2015			66.689.715	7.430.225	59.259.490	43.395.646	1.456.337	9.067.719	335.208	379.725	1.371.260	130.062	316.359	338.014	588.415	566.282	1.314.462
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,89	3,04	1,75	1,77	5,87	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,74	2,87	1,60	1,53	5,44	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,71	3,36	1,52	1,44	1,61	1,93	1,67	1,48	1,16	1,70	1,71	1,63	1,46	1,64	1,35
2008			1,68	3,35	1,49	1,41	1,57	1,93	1,64	1,45	1,13	1,64	1,69	1,59	1,42	1,63	1,36
2009			1,64	3,01	1,48	1,45	1,60	1,85	1,58	1,41	1,10	1,63	1,64	1,50	1,39	1,61	1,34
2010			1,76	3,10	1,61	1,51	1,53	2,34	1,52	1,55	1,13	1,72	1,89	1,80	1,63	1,82	1,48
2011			1,70	2,71	1,60	1,49	1,56	2,31	1,51	1,52	1,12	1,67	1,86	1,75	1,58	1,79	1,45
2012			1,61	2,71	1,50	1,45	1,39	1,83	1,52	1,47	1,18	1,65	1,82	2,10	1,57	1,74	1,34
2013			1,63	2,44	1,55	1,53	1,42	1,83	1,68	1,49	1,21	1,67	1,82	2,16	1,60	1,78	1,36
2014			1,64	2,38	1,56	1,55	1,42	1,85	1,65	1,50	1,21	1,71	1,86	2,21	1,53	1,80	1,38
2015			1,61	2,67	1,50	1,46	1,42	1,84	1,44	1,50	1,16	1,62	1,79	2,29	1,64	1,66	1,34

4.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
		2005	47,70	47,98	47,66	30,81	144,49	42,19	-	-	-	-	-	-	-	-
		2006	56,78	58,76	56,53	47,54	97,25	66,27	-	-	-	-	-	-	-	-
		2007	67,22	102,90	63,21	55,24	141,20	52,12	129,70	-	114,15	-	48,01	96,90	87,94	21,77
		2008	84,98	130,47	79,89	92,30	162,79	40,31	144,53	-	70,00	77,46	100,84	91,58	128,21	94,24
		2009	77,68	76,35	77,83	90,00	216,07	38,79	130,45	-	30,01	106,36	111,87	148,74	143,11	129,52
		2010	88,09	103,18	86,47	97,26	223,81	44,78	169,13	4,72	54,29	138,02	152,77	77,53	220,96	116,30
		2011	111,74	137,16	109,11	128,93	258,84	66,20	191,58	62,09	63,50	77,90	179,50	96,95	115,36	142,62
		2012	129,03	178,33	123,85	129,38	264,11	108,68	199,62	274,69	99,48	-	129,52	83,70	169,92	159,80
		2013	143,61	180,30	139,80	156,08	338,52	98,38	183,70	277,49	104,70	15,36	195,28	126,39	166,79	177,06
		2014	146,24	174,21	143,34	120,25	325,91	128,38	286,41	359,25	213,02	15,68	226,17	120,28	242,54	137,31
		2015	156,12	200,04	151,79	141,79	335,52	111,62	248,39	277,82	202,56	136,83	234,79	216,95	271,96	213,28
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
		2005	27,00	23,93	27,39	10,35	111,86	24,28	-	-	-	-	-	-	-	-
		2006	28,48	36,05	27,53	8,99	36,85	43,96	-	-	-	-	-	-	-	-
		2007	41,49	61,89	39,19	21,49	129,05	34,33	123,53	-	104,04	-	-	41,93	74,49	74,90
		2008	44,74	77,41	41,09	38,18	145,30	23,40	123,47	-	30,00	48,64	77,13	77,23	93,93	80,35
		2009	39,70	36,00	40,11	34,06	166,64	20,06	101,18	-	30,00	71,24	71,73	122,12	115,66	103,01
		2010	54,73	70,78	53,00	43,90	198,75	35,80	152,50	-	52,35	80,57	82,05	69,89	174,05	87,31
		2011	64,08	76,51	62,79	59,99	226,66	34,16	162,23	44,46	63,00	39,95	95,87	91,91	78,32	116,04
		2012	106,44	101,77	106,93	124,21	228,72	70,60	133,17	124,02	90,47	-	87,43	62,61	116,46	118,59
		2013	82,37	96,55	80,90	72,32	289,66	60,20	106,95	65,07	100,86	5,91	138,75	91,89	108,22	129,00
		2014	82,82	93,29	81,74	46,87	278,87	69,50	180,77	97,60	186,30	8,02	124,26	91,40	131,26	102,28
		2015	89,33	99,35	88,34	57,68	292,99	58,82	185,63	92,86	186,35	89,77	143,28	155,15	203,26	151,63

4.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			133,50	122,35	134,90	184,54	239,62	39,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			143,39	155,76	141,83	204,05	202,90	45,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			148,94	181,03	145,34	207,80	122,87	96,19	104,76	-	30,92	-	-	30,31	110,60	126,29	43,05
2008			182,28	199,87	180,31	259,22	165,56	130,18	98,35	-	32,60	81,47	91,86	30,93	146,55	66,51	54,37
2009			212,31	243,35	208,85	319,67	176,32	120,75	123,42	-	13,01	112,00	128,25	172,76	240,72	129,68	55,73
2010			256,24	277,81	253,92	358,46	194,54	207,19	160,40	368,07	35,54	159,97	154,77	131,33	291,30	185,12	77,71
2011			299,79	301,45	299,62	422,38	226,80	244,23	178,47	392,02	45,31	169,51	228,94	148,95	352,32	210,07	91,05
2012			374,57	498,86	361,52	499,93	236,80	307,42	210,03	591,31	66,38	241,42	224,89	174,87	378,28	243,11	115,52
2013			406,98	543,65	392,80	555,44	288,16	310,06	201,83	586,64	71,31	196,20	230,19	193,96	448,67	269,06	131,90
2014			435,54	525,30	426,25	604,89	277,43	340,59	200,05	623,79	73,78	209,70	245,05	221,02	522,05	298,87	152,88
2015			467,74	580,99	456,58	653,60	304,48	356,34	206,03	620,47	78,01	209,10	271,79	289,15	611,02	311,32	172,68
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			25,18	15,76	27,24	17,45	24,63	80,67	47,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			32,60	20,49	35,34	31,15	17,88	121,04	41,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			39,35	30,60	41,52	38,33	87,87	27,01	77,62	-	98,25	-	-	29,52	66,60	53,57	16,13
2008			50,67	38,94	53,61	65,49	103,63	20,94	88,33	-	61,79	47,29	59,83	57,74	90,10	57,91	24,16
2009			47,43	25,33	52,43	62,01	135,12	20,95	82,60	-	27,25	65,28	68,34	99,30	102,93	80,28	32,19
2010			50,09	33,31	53,56	64,58	146,48	19,13	111,14	3,05	48,10	80,45	80,72	42,96	135,71	63,93	28,98
2011			65,56	50,66	68,17	86,59	166,26	28,66	126,82	40,74	56,81	46,66	96,76	55,25	72,97	79,79	30,48
2012			80,07	65,92	82,75	89,10	189,35	59,54	131,29	186,96	84,61	-	71,33	39,89	107,92	91,99	43,25
2013			88,06	73,79	90,40	102,29	237,62	53,68	109,62	186,58	86,24	9,18	107,15	58,63	104,24	99,71	41,59
2014			89,19	73,14	91,72	77,52	229,76	69,55	173,66	239,36	175,42	9,17	121,81	54,39	158,51	76,29	51,30
2015			97,13	75,05	100,99	96,96	235,72	60,54	172,34	185,21	174,13	84,60	131,01	94,70	166,07	128,21	43,70

4.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			14,25	7,86	15,65	5,86	19,07	46,42	35,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			16,35	12,57	17,21	5,89	6,77	80,29	41,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			24,28	18,40	25,74	14,92	80,31	17,79	73,94	-	89,54	-	-	25,78	51,20	45,63	10,39
2008			26,68	23,10	27,58	27,09	92,50	12,16	75,46	-	26,48	29,70	45,77	48,69	66,01	49,37	15,69
2009			24,24	11,94	27,02	23,46	104,21	10,83	64,07	-	27,25	43,72	43,82	81,53	83,19	63,85	17,42
2010			31,12	22,84	32,83	29,15	130,08	15,29	100,21	-	46,38	46,96	43,35	38,72	106,90	47,99	21,54
2011			37,60	28,26	39,23	40,29	145,59	14,79	107,39	29,18	56,36	23,93	51,68	52,38	49,55	64,92	18,86
2012			66,05	37,62	71,45	85,55	163,98	38,68	87,58	84,41	76,95	-	48,15	29,84	73,97	68,27	26,03
2013			50,51	39,51	52,31	47,39	203,33	32,85	63,82	43,75	83,07	3,53	76,13	42,63	67,64	72,65	19,42
2014			50,51	39,16	52,30	30,22	196,60	37,65	109,61	65,03	153,41	4,69	66,92	41,33	85,79	56,82	27,58
2015			55,58	37,27	58,77	39,44	205,84	31,90	128,79	61,91	160,19	55,50	79,95	67,73	124,12	91,15	22,44
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			70,47	40,20	77,09	104,51	40,85	75,50	28,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			82,32	54,32	88,67	133,69	37,30	83,61	24,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			87,18	53,83	95,46	144,20	76,46	49,85	62,70	-	26,61	-	-	18,63	76,01	76,94	31,89
2008			108,68	59,65	121,00	183,91	105,39	67,62	60,10	-	28,78	49,74	54,50	19,50	102,99	40,87	39,84
2009			129,63	80,72	140,71	220,25	110,26	65,20	78,15	-	11,82	68,74	78,34	115,34	173,14	80,37	41,52
2010			145,71	89,67	157,29	238,02	127,33	88,49	105,40	237,74	31,49	93,25	81,78	72,77	178,91	101,76	52,59
2011			175,90	111,34	187,21	283,66	145,68	105,75	118,14	257,25	40,54	101,53	123,41	84,88	222,87	117,53	62,96
2012			232,43	184,41	241,55	344,31	169,77	168,43	138,13	402,46	56,46	146,29	123,85	83,35	240,26	139,96	85,97
2013			249,56	222,50	253,99	364,01	202,27	169,20	120,44	394,45	58,74	117,26	126,30	89,98	280,42	151,52	96,79
2014			265,62	220,52	272,73	389,97	195,58	184,51	121,30	415,62	60,76	122,72	131,99	99,95	341,19	166,04	110,46
2015			291,00	217,95	303,76	446,93	213,92	193,26	142,95	413,64	67,06	129,29	151,66	126,22	373,12	187,14	129,15

4.49. Bà Rịa - Vũng Tàu

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		38.540	4.573	33.967	21.933	2.444	7.604	-	-	-	-	-	-	-	-	1.986
2006		40.004	3.967	36.037	22.394	3.023	8.075	-	-	-	-	-	-	-	-	2.545
2007		41.373	4.426	36.947	20.858	2.573	7.764	539	118	1.115	245	273	59	344	501	2.558
2008		42.231	4.302	37.929	22.066	2.352	7.579	532	98	1.148	236	230	55	341	436	2.856
2009		43.939	4.577	39.362	22.645	2.364	8.141	546	94	1.265	244	236	57	339	455	2.976
2010		47.260	5.230	42.030	23.292	2.381	8.750	643	158	2.308	290	301	107	338	498	2.964
2011		49.229	4.589	44.640	24.856	2.321	8.449	566	198	2.858	346	360	129	403	598	3.556
2012		54.806	5.313	49.493	26.974	2.018	11.419	538	165	2.864	326	325	198	426	576	3.664
2013		53.475	5.343	48.132	27.142	1.655	10.321	522	165	2.857	320	320	189	407	575	3.659
2014		56.352	5.731	50.621	27.829	2.067	11.111	572	168	3.021	333	338	189	581	602	3.810
2015		56.922	4.971	51.951	28.092	1.517	11.936	551	172	4.092	293	403	236	388	610	3.661
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		79.162	13.601	65.561	38.958	20.441	3.299	2.863	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		72.019	11.822	60.197	33.940	18.362	4.358	3.537	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		72.209	11.975	60.234	31.002	3.540	16.821	883	174	1.309	422	475	145	576	1.037	3.850
2008		72.747	11.660	61.087	32.256	3.230	16.520	847	147	1.293	396	391	140	559	883	4.425
2009		75.836	10.981	64.855	34.007	3.250	17.624	904	144	1.546	428	421	147	581	931	4.872
2010		82.761	13.752	69.009	35.114	3.104	18.777	1.041	254	2.724	528	508	370	616	1.131	4.842
2011		80.699	11.379	69.320	34.220	3.163	18.392	874	303	3.217	597	565	426	710	1.327	5.526
2012		93.972	14.294	79.678	39.727	2.455	23.288	913	244	3.327	576	608	716	854	1.350	5.620
2013		91.668	13.888	77.780	40.490	2.132	21.594	763	236	3.218	548	582	697	806	1.296	5.418
2014		101.296	16.299	84.997	43.070	2.689	24.450	838	237	3.456	585	642	762	1.120	1.350	5.798
2015		103.879	15.642	88.237	42.569	2.569	26.239	877	281	4.957	533	819	1.024	966	1.636	5.767

4.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.491.098	475.323	2.015.775	1.140.061	623.607	152.083	100.024	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2.492.372	247.743	2.244.629	1.304.572	446.182	293.985	199.890	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.106.942	213.885	1.893.057	1.049.119	210.884	312.225	55.422	-	139.956	19.808	-	5.802	23.309	15.606	60.924
2008		3.237.625	258.190	2.979.435	1.781.333	248.991	515.198	63.669	-	103.320	18.009	18.825	7.496	27.057	63.901	131.636
2009		5.559.151	539.001	5.020.150	3.255.645	418.373	748.469	75.856	-	98.591	25.995	28.327	10.545	89.709	78.077	190.564
2010		6.234.422	466.429	5.767.992	2.797.380	371.217	1.316.949	104.438	-	881.258	-	24.889	12.058	50.863	91.636	117.304
2011		6.046.162	399.203	5.646.960	3.792.901	316.942	523.800	104.310	41.235	345.001	-	55.177	15.635	68.322	143.693	239.945
2012		8.557.196	659.347	7.897.849	4.033.729	369.109	2.245.925	130.293	69.100	441.674	4.507	41.238	37.042	104.503	151.196	269.533
2013		8.303.448	1.084.699	7.218.749	3.763.852	436.944	1.734.752	79.407	30.613	644.349	-	35.802	16.315	82.473	143.693	250.548
2014		11.149.394	1.084.699	10.064.695	5.515.106	436.944	2.266.899	139.038	48.779	748.453	-	117.854	45.183	292.302	217.063	237.075
2015		9.816.589	968.234	8.848.355	3.550.760	300.789	2.169.326	123.611	47.378	1.916.850	35.979	83.030	124.015	128.428	130.319	237.872
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.045.065	140.739	904.326	469.919	272.515	101.284	60.608	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.451.620	154.476	1.297.144	552.027	324.816	234.359	185.941	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.213.585	115.746	1.097.839	378.751	184.574	255.002	53.521	-	132.453	9.804	-	5.202	22.608	14.507	41.417
2008		1.815.892	192.117	1.623.775	673.823	243.033	364.126	55.950	-	84.378	10.902	15.900	5.045	21.507	54.363	94.748
2009		2.803.641	254.447	2.549.194	1.144.695	393.842	585.647	64.271	-	86.020	18.118	21.957	8.194	62.279	62.438	101.733
2010		3.945.640	281.333	3.664.307	1.084.328	341.669	1.074.750	94.808	-	848.309	-	17.125	10.794	41.044	67.338	84.142
2011		3.371.607	259.759	3.111.848	1.565.622	277.040	391.459	97.336	21.600	337.346	-	40.323	16.141	57.221	118.921	188.838
2012		7.943.320	433.091	7.510.229	4.549.124	336.557	1.670.075	98.916	16.290	367.503	-	30.233	37.851	88.657	113.779	201.244
2013		4.949.654	609.035	4.340.619	1.501.501	372.056	1.465.467	38.608	12.800	578.447	-	22.201	10.232	65.355	112.010	161.943
2014		5.670.290	609.035	5.061.255	1.951.180	372.056	1.378.453	94.779	12.397	676.704	-	94.134	36.571	198.945	156.958	89.078
2015		5.951.282	318.692	5.632.590	1.436.151	386.448	1.542.715	81.310	11.025	1.683.270	25.898	42.688	96.434	89.202	109.200	128.250

4.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			6.643.957	545.696	6.098.261	4.570.112	1.205.658	173.663	148.828	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			6.211.948	487.721	5.724.227	4.129.432	1.223.603	229.433	141.759	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			6.813.628	535.314	6.278.314	4.742.000	214.786	1.032.413	47.919	-	33.313	12.505	-	7.103	33.814	31.513	122.949
2008			7.618.182	554.814	7.063.368	4.631.828	251.463	1.729.275	39.119	-	82.656	26.435	17.323	7.810	43.992	53.178	180.289
2009			13.476.630	1.799.109	11.677.521	8.751.189	343.280	1.924.841	74.813	-	53.367	30.264	26.509	14.524	61.927	81.778	315.029
2010			14.682.325	1.693.137	12.989.188	9.572.786	361.711	2.333.479	91.515	-	141.867	-	22.891	11.464	69.046	93.675	290.754
2011			18.308.309	1.421.037	16.887.272	11.950.378	393.199	3.473.643	111.007	37.293	149.598	-	29.695	24.819	121.552	165.294	430.795
2012			21.961.658	2.473.804	19.487.854	13.535.022	410.393	3.955.412	127.772	80.785	225.969	88.033	82.335	62.688	168.407	195.909	555.129
2013			27.429.285	2.546.524	24.882.761	19.497.281	542.594	3.589.585	88.142	80.735	193.400	-	44.816	18.016	108.988	198.847	520.357
2014			30.002.881	2.546.524	27.456.357	22.037.360	542.594	3.516.280	109.705	83.576	268.778	-	65.034	36.109	148.571	139.738	508.614
2015			32.559.618	2.483.776	30.075.842	23.040.843	572.505	4.396.778	133.636	79.741	545.499	58.185	94.800	119.052	173.982	213.638	647.181
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			2,05	2,97	1,93	1,78	8,36	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,80	2,98	1,67	1,52	6,07	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,75	2,71	1,63	1,49	1,38	2,17	1,64	1,47	1,17	1,72	1,74	2,46	1,67	2,07	1,51
2008			1,72	2,71	1,61	1,46	1,37	2,18	1,59	1,50	1,13	1,68	1,70	2,55	1,64	2,03	1,55
2009			1,73	2,40	1,65	1,50	1,37	2,16	1,66	1,53	1,22	1,75	1,78	2,58	1,71	2,05	1,64
2010			1,75	2,63	1,64	1,51	1,30	2,15	1,62	1,61	1,18	1,82	1,69	3,46	1,82	2,27	1,63
2011			1,64	2,48	1,55	1,38	1,36	2,18	1,54	1,53	1,13	1,73	1,57	3,30	1,76	2,22	1,55
2012			1,71	2,69	1,61	1,47	1,22	2,04	1,70	1,48	1,16	1,77	1,87	3,62	2,00	2,34	1,53
2013			1,71	2,60	1,62	1,49	1,29	2,09	1,46	1,43	1,13	1,71	1,82	3,69	1,98	2,25	1,48
2014			1,80	2,84	1,68	1,55	1,30	2,20	1,47	1,41	1,14	1,76	1,90	4,03	1,93	2,24	1,52
2015			1,82	3,15	1,70	1,52	1,69	2,20	1,59	1,63	1,21	1,82	2,03	4,34	2,49	2,68	1,58

4.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			64,64	103,94	59,35	51,98	255,16	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			62,30	62,45	62,29	58,26	147,60	36,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			50,93	48,32	51,24	50,30	81,96	40,21	102,82	-	125,52	80,85	-	98,34	67,76	31,15	23,82
2008			76,66	60,02	78,55	80,73	105,86	67,98	119,68	-	90,00	76,31	81,85	136,29	79,35	146,56	46,09
2009			126,52	117,76	127,54	143,77	176,98	91,94	138,93	-	77,94	106,54	120,03	185,00	264,63	171,60	64,03
2010			131,92	89,18	137,24	120,10	155,91	150,51	162,42	-	381,83	-	82,69	112,70	150,48	184,01	39,58
2011			122,82	86,99	126,50	152,59	136,55	62,00	184,29	208,26	120,71	-	153,27	121,20	169,53	240,29	67,48
2012			156,14	124,10	159,58	149,54	182,91	196,68	242,18	418,79	154,22	13,82	126,89	187,08	245,31	262,49	73,56
2013			155,28	203,01	149,98	138,67	264,01	168,08	152,12	185,53	225,53	-	111,88	86,32	202,64	249,90	68,47
2014			197,85	189,27	198,82	198,18	211,39	204,02	243,07	290,35	247,75	-	348,68	239,06	503,10	360,57	62,22
2015			172,46	194,78	170,32	126,40	198,28	181,75	224,34	275,45	468,44	122,79	206,03	525,49	331,00	213,64	64,97
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			27,12	30,78	26,62	21,43	111,50	13,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			36,29	38,94	35,99	24,65	107,45	29,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			29,33	26,15	29,71	18,16	71,73	32,84	99,30	-	118,79	40,02	-	88,17	65,72	28,96	16,19
2008			43,00	44,66	42,81	30,54	103,33	48,04	105,17	-	73,50	46,19	69,13	91,73	63,07	124,69	33,18
2009			63,81	55,59	64,76	50,55	166,60	71,94	117,71	-	68,00	74,26	93,04	143,76	183,71	137,23	34,18
2010			83,49	53,79	87,18	46,55	143,50	122,83	147,45	-	367,55	-	56,89	100,88	121,43	135,22	28,39
2011			68,49	56,60	69,71	62,99	119,36	46,33	171,97	109,09	118,04	-	112,01	125,13	141,99	198,86	53,10
2012			144,94	81,52	151,74	168,65	166,78	146,25	183,86	98,73	128,32	-	93,02	191,17	208,11	197,53	54,92
2013			92,56	113,99	90,18	55,32	224,81	141,99	73,96	77,57	202,47	-	69,38	54,14	160,58	194,80	44,26
2014			100,62	106,27	99,98	70,11	180,00	124,06	165,70	73,79	224,00	-	278,50	193,50	342,42	260,73	23,38
2015			104,55	64,11	108,42	51,12	254,74	129,25	147,57	64,10	411,36	88,39	105,93	408,62	229,90	179,02	35,03

4.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		172,39	119,33	179,53	208,37	493,31	22,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		155,28	122,94	158,84	184,40	404,76	28,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		164,69	120,95	169,93	227,35	83,48	132,97	88,90	-	29,88	51,04	-	120,39	98,30	62,90	48,06
2008		180,39	128,97	186,23	209,91	106,91	228,17	73,53	-	72,00	112,01	75,32	142,00	129,01	121,97	63,13
2009		306,71	393,08	296,67	386,45	145,21	236,44	137,02	-	42,19	124,03	112,33	254,80	182,68	179,73	105,86
2010		310,67	323,74	309,05	410,99	151,92	266,68	142,33	-	61,47	-	76,05	107,14	204,28	188,10	98,10
2011		371,90	309,66	378,30	480,78	169,41	411,13	196,13	188,35	52,34	-	82,49	192,40	301,62	276,41	121,15
2012		400,72	465,61	393,75	501,78	203,37	346,39	237,49	489,61	78,90	270,04	253,34	316,61	395,32	340,12	151,51
2013		512,94	476,61	516,97	718,34	327,85	347,79	168,85	489,30	67,69	-	140,05	95,32	267,78	345,82	142,21
2014		532,42	444,34	542,39	791,88	262,50	316,47	191,79	497,48	88,97	-	192,41	191,05	255,72	232,12	133,49
2015		572,00	499,65	578,93	820,19	377,39	368,36	242,53	463,61	133,31	198,58	235,24	504,46	448,41	350,23	176,78
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		31,47	34,95	30,75	29,26	30,51	46,10	34,94	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		34,61	20,96	37,29	38,44	24,30	67,46	56,51	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		29,18	17,86	31,43	33,84	59,57	18,56	62,77	-	106,92	46,94	-	40,02	40,47	15,05	15,82
2008		44,51	22,14	48,77	55,22	77,09	31,19	75,17	-	79,91	45,48	48,15	53,54	48,40	72,37	29,75
2009		73,30	49,08	77,41	95,73	128,73	42,47	83,91	-	63,77	60,74	67,28	71,73	154,40	83,86	39,11
2010		75,33	33,92	83,58	79,67	119,59	70,14	100,32	-	323,52	-	48,99	32,59	82,57	81,02	24,23
2011		74,92	35,08	81,46	110,84	100,20	28,48	119,35	136,09	107,24	-	97,66	36,70	96,23	108,28	43,42
2012		91,06	46,13	99,12	101,54	150,35	96,44	142,71	283,20	132,75	7,82	67,83	51,73	122,37	112,00	47,96
2013		90,58	78,10	92,81	92,96	204,95	80,33	104,07	129,71	200,23	-	61,52	23,41	102,32	110,87	46,24
2014		110,07	66,55	118,41	128,05	162,49	92,72	165,92	205,82	216,57	-	183,57	59,29	260,98	160,79	40,89
2015		94,50	61,90	100,28	83,41	117,08	82,68	140,95	168,60	386,70	67,50	101,38	121,11	132,95	79,66	41,25

4.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			13,20	10,35	13,79	12,06	13,33	30,70	21,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			20,16	13,07	21,55	16,26	17,69	53,78	52,57	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			16,81	9,67	18,23	12,22	52,14	15,16	60,61	-	101,19	23,23	-	35,88	39,25	13,99	10,76
2008			24,96	16,48	26,58	20,89	75,24	22,04	66,06	-	65,26	27,53	40,66	36,04	38,47	61,57	21,41
2009			36,97	23,17	39,31	33,66	121,18	33,23	71,10	-	55,64	42,33	52,15	55,74	107,19	67,07	20,88
2010			47,68	20,46	53,10	30,88	110,07	57,24	91,07	-	311,42	-	33,71	29,17	66,63	59,54	17,38
2011			41,78	22,83	44,89	45,75	87,59	21,28	111,37	71,29	104,86	-	71,37	37,89	80,59	89,62	34,17
2012			84,53	30,30	94,26	114,51	137,09	71,71	108,34	66,76	110,46	-	49,73	52,87	103,81	84,28	35,81
2013			54,00	43,85	55,81	37,08	174,51	67,86	50,60	54,24	179,75	-	38,15	14,68	81,09	86,43	29,89
2014			55,98	37,37	59,55	45,30	138,36	56,38	113,10	52,31	195,81	-	146,63	47,99	177,63	116,26	15,36
2015			57,29	20,37	63,83	33,74	150,43	58,79	92,71	39,23	339,57	48,59	52,12	94,17	92,34	66,75	22,24
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			83,93	40,12	93,02	117,31	58,98	52,64	51,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			86,25	41,26	95,09	121,67	66,64	52,65	40,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			94,36	44,70	104,23	152,96	60,67	61,38	54,27	-	25,45	29,63	-	48,99	58,70	30,39	31,93
2008			104,72	47,58	115,63	143,60	77,85	104,68	46,19	-	63,93	66,76	44,30	55,79	78,70	60,22	40,74
2009			177,71	163,84	180,06	257,33	105,62	109,22	82,76	-	34,52	70,71	62,97	98,80	106,59	87,84	64,66
2010			177,41	123,12	188,22	272,62	116,53	124,27	87,91	-	52,08	-	45,06	30,98	112,09	82,83	60,05
2011			226,87	124,88	243,61	349,22	124,31	188,87	127,01	123,08	46,50	-	52,56	58,26	171,20	124,56	77,96
2012			233,70	173,07	244,58	340,70	167,17	169,85	139,95	331,09	67,92	152,84	135,42	87,55	197,20	145,12	98,78
2013			299,22	183,36	319,91	481,53	254,50	166,23	115,52	342,10	60,10	-	77,00	25,85	135,22	153,43	96,04
2014			296,19	156,24	323,03	511,66	201,78	143,82	130,91	352,64	77,77	-	101,30	47,39	132,65	103,51	87,72
2015			313,44	158,79	340,85	541,26	222,85	167,57	152,38	283,78	110,05	109,17	115,75	116,26	180,11	130,59	112,22

4.50. TP. Hồ Chí Minh

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		276.619	28.978	247.641	118.969	11.707	31.382	-	-	-	-	-	-	-	-	85.583
2006		315.035	35.882	279.153	134.774	17.197	36.289	-	-	-	-	-	-	-	-	90.893
2007		342.052	33.829	308.223	157.281	8.201	59.650	8.048	745	43.586	1.671	2.951	997	2.969	3.506	18.608
2008		341.130	33.627	307.503	153.701	9.851	59.316	8.114	749	44.223	1.769	3.015	1.010	3.047	3.525	19.183
2009		342.088	34.584	307.504	153.087	8.826	59.294	8.244	768	45.702	1.777	3.023	1.028	2.994	3.474	19.287
2010		345.771	34.634	311.137	156.408	6.760	57.335	6.364	1.230	56.120	1.501	2.779	883	3.142	2.622	15.993
2011		335.778	32.293	303.485	151.275	6.342	54.236	5.612	1.234	58.105	1.486	2.836	887	3.141	2.607	15.724
2012		384.148	30.293	353.855	159.428	9.921	64.734	3.782	1.098	86.154	1.388	2.391	1.068	2.622	2.681	18.588
2013		378.281	29.279	349.002	157.981	9.644	64.443	3.499	1.041	84.737	1.338	2.302	1.016	2.483	2.578	17.940
2014		386.804	30.579	356.225	159.834	10.455	65.470	3.879	1.091	87.031	1.364	2.361	1.122	2.566	2.653	18.399
2015		412.820	31.105	381.715	174.700	9.572	73.913	4.060	1.450	88.024	1.356	2.509	1.306	3.033	2.262	19.530
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		608.017	117.396	490.621	225.784	81.911	23.002	159.924	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		663.463	137.720	525.743	247.410	96.060	27.595	154.678	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		726.159	141.003	585.156	285.511	18.009	149.280	15.557	1.294	50.163	3.769	6.203	3.790	5.889	7.949	37.742
2008		729.892	133.608	596.284	283.271	18.001	145.038	17.059	1.459	58.911	4.238	6.722	4.442	6.256	8.621	42.266
2009		738.837	135.667	603.170	292.772	15.739	148.013	17.155	1.376	56.650	4.218	6.777	3.977	6.109	8.514	41.870
2010		732.081	137.408	594.673	295.601	10.849	137.994	11.984	2.292	75.383	3.561	6.085	3.136	6.558	6.712	34.518
2011		691.673	126.479	565.194	278.266	10.139	132.138	10.413	2.238	74.344	3.349	5.968	2.855	6.308	6.442	32.734
2012		728.015	110.959	617.056	282.844	13.774	145.580	7.397	2.018	102.133	3.008	5.206	5.134	6.107	7.036	36.819
2013		735.129	116.639	618.490	290.721	13.468	141.211	6.552	1.928	103.445	2.920	5.068	4.779	5.671	6.767	35.960
2014		723.534	96.969	626.565	292.067	14.729	145.547	7.111	1.959	103.454	2.887	4.984	5.509	6.033	6.696	35.589
2015		760.819	103.174	657.645	308.626	12.716	158.527	7.402	2.599	105.637	2.799	5.037	4.312	6.517	5.786	37.687

4.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		34.961.059	5.335.924	29.625.135	7.637.490	1.861.870	931.121	19.194.654	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		55.752.029	7.018.407	48.733.622	11.088.834	4.530.381	1.457.751	31.656.656	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		49.266.452	6.150.159	43.116.294	19.824.352	1.940.576	4.592.136	1.116.947	-	12.419.494	30.012	192.477	398.359	567.327	832.233	1.202.381
2008		30.731.312	4.705.235	26.026.077	15.647.964	4.254.267	2.722.795	884.502	-	26.635	168.214	299.629	238.762	437.420	484.835	861.054
2009		42.975.061	6.080.734	36.894.327	21.228.340	2.115.632	3.502.103	1.601.507	-	3.886.363	230.839	422.671	366.356	636.120	1.339.614	1.564.782
2010		184.475.031	8.929.540	175.545.491	55.085.100	1.339.437	21.961.363	2.831.319	-	89.279.063	-	636.798	236.461	1.565.456	950.618	1.659.876
2011		186.783.548	9.377.041	177.406.507	54.693.940	1.261.802	16.418.388	1.982.811	525.951	95.125.550	48.350	651.258	422.479	1.302.820	943.016	4.030.142
2012		158.099.890	9.722.961	148.376.929	31.714.561	988.221	11.482.146	1.299.171	499.490	96.554.752	-	566.675	691.707	1.627.520	977.609	1.975.077
2013		70.982.874	7.074.177	63.908.697	27.235.255	1.071.263	7.209.189	731.621	291.083	24.594.997	-	245.041	338.530	331.468	560.317	1.299.934
2014		74.111.996	7.074.177	67.037.819	25.335.112	1.071.263	6.484.765	708.657	175.475	30.690.921	-	397.309	223.666	404.703	482.201	1.063.747
2015		98.931.705	8.129.506	90.802.199	29.984.040	1.915.261	10.688.225	1.531.312	320.568	41.838.160	258.397	652.644	305.972	714.100	630.037	1.963.483
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		28.152.212	3.371.388	24.780.824	4.439.891	1.588.485	766.053	17.986.395	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		46.935.619	4.485.964	42.449.655	3.967.427	2.644.416	1.367.959	34.469.853	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		43.613.438	4.891.056	38.722.383	18.419.143	1.856.843	3.667.366	1.026.211	-	11.278.530	-	101.040	314.626	511.004	633.753	913.865
2008		24.175.592	3.710.813	20.464.779	11.222.152	3.374.672	2.768.468	933.382	-	4.393	152.169	277.304	206.574	401.848	444.865	678.952
2009		31.439.064	4.979.651	26.459.413	12.431.834	2.607.259	2.888.469	1.640.968	-	2.902.246	166.825	357.987	380.629	508.046	1.209.498	1.365.650
2010		165.532.979	7.450.910	158.082.070	41.834.540	1.342.719	20.588.019	2.555.209	-	87.377.269	-	617.661	162.840	1.303.629	875.830	1.424.355
2011		169.356.858	9.071.447	160.285.411	40.879.320	1.198.103	15.621.395	1.950.390	360.056	93.860.839	29.010	571.587	369.870	1.153.140	842.975	3.448.727
2012		249.136.659	7.674.932	241.461.727	128.809.664	1.013.126	7.881.603	1.159.450	211.685	97.979.498	-	444.974	386.526	1.418.511	773.117	1.383.575
2013		47.537.766	5.053.261	42.484.505	12.310.617	1.003.221	4.113.310	492.450	131.054	22.583.631	-	157.058	282.009	279.804	366.965	764.386
2014		48.146.513	5.053.261	43.093.252	8.451.689	1.003.221	5.313.937	598.087	73.153	25.791.126	-	311.372	161.467	304.348	414.830	670.021
2015		73.540.258	5.883.842	67.656.416	11.785.641	1.889.062	7.090.288	1.307.200	194.215	41.876.990	224.150	547.630	231.143	681.079	506.513	1.322.505

4.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		67.206.415	7.754.423	59.451.992	47.114.888	7.078.164	885.744	4.373.196	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		80.452.815	8.767.432	71.685.383	55.837.774	8.340.507	1.224.090	6.283.012	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		112.902.752	89.954.937	22.947.815	-	1.068.000	14.642.000	948.000	-	2.145.658	175.970	1.722.689	191.076	454.382	411.665	1.188.375	
2008		106.627.617	11.344.437	95.283.180	69.448.286	2.622.461	17.040.843	978.402	-	1.595.991	212.788	458.534	172.036	551.372	673.335	1.529.132	
2009		129.603.171	8.651.723	120.951.448	83.375.571	2.854.318	20.862.879	1.309.651	-	7.585.403	412.267	448.432	220.478	992.298	464.088	2.426.062	
2010		148.929.200	13.135.453	135.793.748	90.989.074	2.429.283	23.466.703	1.453.672	-	12.180.117	-	281.327	245.527	1.433.845	670.854	2.643.347	
2011		176.686.909	14.400.628	162.286.281	116.760.171	845.949	29.473.540	1.345.088	307.910	7.321.654	99.601	412.459	277.403	1.667.177	721.770	3.053.558	
2012		214.647.705	17.719.372	196.928.333	141.638.926	1.269.225	33.976.253	1.175.180	850.730	8.572.613	457.419	800.956	544.483	1.475.244	1.874.252	4.293.053	
2013		246.212.890	18.750.146	227.462.744	157.947.899	1.474.582	42.500.902	1.203.239	610.355	14.782.187	-	415.998	501.818	1.524.744	1.457.453	5.043.569	
2014		249.824.781	18.750.146	231.074.635	159.616.050	1.474.582	40.779.246	974.314	505.454	18.277.228	-	724.511	619.576	1.740.643	1.387.970	4.975.062	
2015		284.094.384	20.845.808	263.248.576	187.855.328	1.702.975	46.827.906	1.340.488	813.599	13.809.868	474.411	892.207	719.277	1.876.301	1.050.339	5.885.878	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		2,20	4,05	1,98	1,90	7,00	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2,11	3,84	1,88	1,84	5,59	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2,12	4,17	1,90	1,82	2,20	2,50	1,93	1,74	1,15	2,26	2,10	3,80	1,98	2,27	2,03	
2008		2,14	3,97	1,94	1,84	1,83	2,45	2,10	1,95	1,33	2,40	2,23	4,40	2,05	2,45	2,20	
2009		2,16	3,92	1,96	1,91	1,78	2,50	2,08	1,79	1,24	2,37	2,24	3,87	2,04	2,45	2,17	
2010		2,12	3,97	1,91	1,89	1,60	2,41	1,88	1,86	1,34	2,37	2,19	3,55	2,09	2,56	2,16	
2011		2,06	3,92	1,86	1,84	1,60	2,44	1,86	1,81	1,28	2,25	2,10	3,22	2,01	2,47	2,08	
2012		1,90	3,66	1,74	1,77	1,39	2,25	1,96	1,84	1,19	2,17	2,18	4,81	2,33	2,62	1,98	
2013		1,94	3,98	1,77	1,84	1,40	2,19	1,87	1,85	1,22	2,18	2,20	4,70	2,28	2,62	2,00	
2014		1,87	3,17	1,76	1,83	1,41	2,22	1,83	1,80	1,19	2,12	2,11	4,91	2,35	2,52	1,93	
2015		1,84	3,32	1,72	1,77	1,33	2,14	1,82	1,79	1,20	2,06	2,01	3,30	2,15	2,56	1,93	

4.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		126,39	184,14	119,63	64,20	159,04	29,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		176,97	195,60	174,58	82,28	263,44	40,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		144,03	181,80	139,89	126,04	236,63	76,98	138,79	-	284,94	17,96	65,22	399,56	191,08	237,37	64,62
	2008		90,09	139,92	84,64	101,81	431,86	45,90	109,01	-	0,60	95,09	99,38	236,40	143,56	137,54	44,89
	2009		125,63	175,83	119,98	138,67	239,70	59,06	194,26	-	85,04	129,90	139,82	356,38	212,46	385,61	81,13
	2010		533,52	257,83	564,21	352,19	198,14	383,04	444,90	-	1.590,86	-	229,15	267,79	498,24	362,55	103,79
	2011		556,27	290,37	584,56	361,55	198,96	302,72	353,32	426,22	1.637,13	32,54	229,64	476,30	414,78	361,72	256,31
	2012		411,56	320,96	419,32	198,93	99,61	177,37	343,51	454,91	1.120,72	-	237,00	647,67	620,72	364,64	106,26
	2013		187,65	241,61	183,12	172,40	111,08	111,87	209,09	279,62	290,25	-	106,45	333,20	133,49	217,35	72,46
	2014		191,60	231,34	188,19	158,51	102,46	99,05	182,69	160,84	352,64	-	168,28	199,35	157,72	181,76	57,82
2015		239,65	261,36	237,88	171,63	200,09	144,61	377,17	221,08	475,30	190,56	260,12	234,28	235,44	278,53	100,54	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		101,77	116,34	100,07	37,32	135,69	24,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		148,99	125,02	152,07	29,44	153,77	37,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		127,51	144,58	125,63	117,11	226,42	61,48	127,51	-	258,76	-	34,24	315,57	172,11	180,76	49,11
	2008		70,87	110,35	66,55	73,01	342,57	46,67	115,03	-	0,10	86,02	91,97	204,53	131,88	126,20	35,39
	2009		91,90	143,99	86,05	81,21	295,41	48,71	199,05	-	63,50	93,88	118,42	370,26	169,69	348,16	70,81
	2010		478,74	215,13	508,08	267,47	198,63	359,08	401,51	-	1.556,97	-	222,26	184,42	414,90	334,03	89,06
	2011		504,37	280,91	528,15	270,23	188,92	288,03	347,54	291,78	1.615,37	19,52	201,55	416,99	367,13	323,35	219,33
	2012		648,54	253,36	682,37	807,95	102,12	121,75	306,57	192,79	1.137,26	-	186,10	361,92	541,00	288,37	74,43
	2013		125,67	172,59	121,73	77,92	104,03	63,83	140,74	125,89	266,51	-	68,23	277,57	112,69	142,34	42,61
	2014		124,47	165,25	120,97	52,88	95,96	81,17	154,19	67,05	296,34	-	131,88	143,91	118,61	156,36	36,42
2015		178,14	189,16	177,24	67,46	197,35	95,93	321,97	133,94	475,75	165,30	218,27	176,99	224,56	223,92	67,72	

4.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			242,96	267,60	240,07	396,03	604,61	28,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			255,38	244,34	256,80	414,31	485,00	33,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			330,07	2.659,11	74,45	-	130,23	245,47	117,79	-	49,23	105,31	583,76	191,65	153,04	117,42	63,86
2008			312,57	337,36	309,86	451,84	266,21	287,29	120,58	-	36,09	120,29	152,08	170,33	180,96	191,02	79,71
2009			378,86	250,17	393,33	544,63	323,40	351,85	158,86	-	165,98	232,00	148,34	214,47	331,43	133,59	125,79
2010			430,72	379,26	436,44	581,74	359,36	409,29	228,42	-	217,04	-	101,23	278,06	456,35	255,86	165,28
2011			526,20	445,94	534,74	771,84	133,39	543,43	239,68	249,52	126,01	67,03	145,44	312,74	530,78	276,86	194,20
2012			558,76	584,93	556,52	888,42	127,93	524,86	310,73	774,80	99,50	329,55	334,99	509,82	562,64	699,09	230,96
2013			650,87	640,40	651,75	999,79	152,90	659,51	343,88	586,32	174,45	-	180,71	493,91	614,07	565,34	281,14
2014			645,87	613,17	648,68	998,64	141,04	622,87	251,18	463,29	210,01	-	306,87	552,21	678,35	523,17	270,40
2015			688,18	670,18	689,65	1.075,30	177,91	633,55	330,17	561,10	156,89	349,86	355,60	550,75	618,63	464,34	301,38
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			57,50	45,45	60,38	33,83	22,73	40,48	120,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			84,03	50,96	92,69	44,82	47,16	52,83	204,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			67,85	43,62	73,68	69,43	107,76	30,76	71,80	-	247,58	7,96	31,03	105,11	96,34	104,70	31,86
2008			42,10	35,22	43,65	55,24	236,34	18,77	51,85	-	0,45	39,69	44,57	53,75	69,92	56,24	20,37
2009			58,17	44,82	61,17	72,51	134,42	23,66	93,36	-	68,60	54,73	62,37	92,12	104,13	157,34	37,37
2010			251,99	64,99	295,20	186,35	123,46	159,15	236,26	-	1.184,34	-	104,65	75,40	238,71	141,63	48,09
2011			270,05	74,14	313,89	196,55	124,45	124,25	190,42	235,01	1.279,53	14,44	109,12	147,98	206,53	146,39	123,12
2012			217,17	87,63	240,46	112,13	71,75	78,87	175,63	247,52	945,38	-	108,85	134,73	266,50	138,94	53,64
2013			96,56	60,65	103,33	93,68	79,54	51,05	111,66	150,98	237,76	-	48,35	70,84	58,45	82,80	36,15
2014			102,43	72,95	106,99	86,74	72,73	44,55	99,66	89,57	296,66	-	79,72	40,60	67,08	72,01	29,89
2015			130,03	78,79	138,07	97,15	150,62	67,42	206,88	123,34	396,06	92,32	129,57	70,96	109,57	108,89	52,10

4.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	46,30	28,72	50,51	19,66	19,39	33,30	112,47	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	70,74	32,57	80,74	16,04	27,53	49,57	222,85	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	60,06	34,69	66,17	64,51	103,11	24,57	65,96	-	224,84	-	16,29	83,01	86,77	79,73	24,21
	2008	33,12	27,77	34,32	39,62	187,47	19,09	54,71	-	0,07	35,91	41,25	46,50	64,23	51,60	16,06
	2009	42,55	36,70	43,87	42,46	165,66	19,51	95,66	-	51,23	39,55	52,82	95,71	83,16	142,06	32,62
	2010	226,11	54,22	265,83	141,52	123,76	149,20	213,22	-	1.159,11	-	101,51	51,93	198,78	130,49	41,26
	2011	244,85	71,72	283,59	146,91	118,17	118,22	187,30	160,88	1.262,52	8,66	95,78	129,55	182,81	130,86	105,36
	2012	342,21	69,17	391,31	455,41	73,55	54,14	156,75	104,90	959,33	-	85,47	75,29	232,28	109,88	37,58
	2013	64,67	43,32	68,69	42,35	74,49	29,13	75,16	67,97	218,32	-	30,99	59,01	49,34	54,23	21,26
	2014	66,54	52,11	68,78	28,94	68,11	36,51	84,11	37,34	249,30	-	62,47	29,31	50,45	61,95	18,83
	2015	96,66	57,03	102,88	38,19	148,56	44,73	176,60	74,73	396,42	80,08	108,72	53,60	104,51	87,54	35,09
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	110,53	66,05	121,18	208,67	86,41	38,51	27,35	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	121,26	63,66	136,35	225,69	86,83	44,36	40,62	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	155,48	637,96	39,22	-	59,30	98,08	60,94	-	42,77	46,69	277,72	50,42	77,16	51,79	31,49
	2008	146,09	84,91	159,79	245,17	145,68	117,49	57,35	-	27,09	50,21	68,21	38,73	88,13	78,10	36,18
	2009	175,42	63,77	200,53	284,78	181,35	140,95	76,34	-	133,90	97,74	66,17	55,44	162,43	54,51	57,94
	2010	203,43	95,59	228,35	307,81	223,92	170,06	121,30	-	161,58	-	46,23	78,29	218,64	99,95	76,58
	2011	255,45	113,86	287,13	419,60	83,44	223,05	129,17	137,58	98,48	29,74	69,11	97,16	264,30	112,04	93,28
	2012	294,84	159,69	319,14	500,77	92,15	233,39	158,87	421,57	83,94	152,07	153,85	106,05	241,57	266,38	116,60
	2013	334,92	160,75	367,77	543,30	109,49	300,97	183,64	316,57	142,90	-	82,08	105,00	268,87	215,38	140,25
	2014	345,28	193,36	368,80	546,50	100,11	280,18	137,02	258,02	176,67	-	145,37	112,47	288,52	207,28	139,79
	2015	373,41	202,05	400,29	608,68	133,92	295,39	181,10	313,04	130,73	169,49	177,13	166,81	287,91	181,53	156,18

4.51. Long An

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		50.215	8.479	41.736	23.259	6.503	8.763	-	-	-	-	-	-	-	-	3.211
2006		51.474	8.904	42.570	23.518	6.622	8.736	-	-	-	-	-	-	-	-	3.694
2007		59.941	11.485	48.456	25.182	5.374	13.115	236	132	18	211	385	77	304	771	2.651
2008		64.003	12.314	51.689	26.891	5.577	12.823	265	148	1.063	232	423	82	332	837	3.016
2009		65.026	11.497	53.529	28.559	5.138	13.491	259	148	967	238	421	80	331	833	3.064
2010		65.317	11.618	53.699	28.063	4.811	13.822	512	194	1.094	244	480	86	315	1.205	2.873
2011		67.483	11.763	55.720	29.431	4.791	13.771	504	218	1.181	272	541	98	357	1.319	3.237
2012		63.908	8.956	54.952	29.512	3.686	13.932	422	214	2.277	235	530	209	324	547	3.064
2013		63.078	9.026	54.052	29.273	3.118	14.208	432	203	2.120	223	507	207	314	525	2.922
2014		63.027	8.633	54.394	29.561	3.360	14.434	435	189	1.970	207	474	223	315	483	2.743
2015		63.133	7.356	55.777	29.324	2.243	14.918	538	225	3.319	230	611	215	386	573	3.195
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		86.464	20.350	66.114	36.476	14.988	9.895	4.755	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		86.576	21.956	64.620	34.872	14.602	9.849	5.297	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		105.589	26.707	78.882	41.115	8.035	22.960	391	209	19	321	669	153	395	1.100	3.515
2008		112.757	25.971	86.786	44.342	8.378	24.029	514	270	1.636	394	806	184	475	1.327	4.431
2009		117.109	25.616	91.493	48.886	7.699	25.327	474	258	1.395	387	790	168	460	1.284	4.365
2010		119.847	25.072	94.775	51.848	7.546	24.987	836	326	1.717	389	842	172	451	1.641	4.020
2011		115.394	25.051	90.343	47.370	7.439	24.615	794	347	1.648	425	918	194	508	1.701	4.384
2012		112.713	21.573	91.140	48.439	5.157	24.642	683	342	4.539	388	987	460	480	917	4.106
2013		109.964	19.955	90.009	48.040	4.587	25.332	764	315	4.085	367	921	438	457	855	3.848
2014		109.550	18.436	91.114	49.017	4.752	25.778	753	301	3.830	348	881	477	474	812	3.691
2015		107.619	17.168	90.451	47.864	3.367	25.843	810	351	4.282	368	1.116	452	622	1.051	4.325

4.51. Long An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			2.032.288	285.634	1.746.654	885.043	193.015	544.432	124.164	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.415.693	335.774	2.079.919	1.195.178	171.691	526.827	186.223	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.846.838	1.591.236	1.255.602	634.654	345.738	31.813	-	120.548	-	-	6.403	17.507	49.620	49.320	-
2008			4.917.665	579.085	4.338.580	2.607.351	774.180	632.931	26.381		106.300	21.995	29.850	7.436	23.649	44.446	64.061
2009			5.444.092	673.518	4.770.574	2.834.774	1.239.836	309.368	31.007	26.816	118.106	20.759	31.815	7.715	25.111	52.310	72.959
2010			5.344.555	406.500	4.938.055	2.380.698	1.242.756	855.804	63.175	-	166.303	-	37.821	5.580	31.960	85.482	68.477
2011			5.772.816	544.003	5.228.813	2.618.788	670.998	1.295.795	84.358	62.246	240.548	-	34.117	5.955	67.613	46.779	101.617
2012			6.448.368	678.751	5.769.617	3.581.989	506.387	782.787	58.232	59.980	478.760	-	55.035	12.258	64.964	64.464	104.762
2013			7.987.976	900.307	7.087.669	4.651.429	615.823	857.665	89.475	73.706	342.229	-	47.060	58.068	45.157	137.605	169.453
2014			8.250.770	900.307	7.350.462	4.548.752	615.823	1.230.238	94.302	55.679	408.071	-	86.843	31.149	52.040	88.258	139.307
2015			8.114.214	782.403	7.331.811	4.177.560	555.758	1.107.748	119.966	53.925	697.050	31.855	94.662	92.929	107.708	114.767	177.883
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.046.572	160.787	885.785	330.026	119.155	356.721	79.883	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.082.389	190.505	891.884	218.623	77.965	446.235	149.060	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.994.698	894.658	1.100.040	596.238	275.810	29.012	-	116.747	-	-	5.902	14.206	28.611	33.513	-
2008			2.605.946	411.211	2.194.735	957.999	676.334	346.784	22.391	-	71.221	15.067	20.792	5.561	19.085	24.863	34.638
2009			3.134.262	453.766	2.680.496	1.126.559	1.116.567	161.961	27.029	8.711	106.204	15.526	19.350	6.034	19.266	30.995	42.296
2010			3.484.915	299.426	3.185.488	989.570	1.129.155	714.673	62.402	-	156.971	-	23.839	4.201	27.013	24.311	53.355
2011			3.578.694	381.876	3.196.817	1.038.266	583.298	1.061.256	75.449	14.932	227.854	-	22.806	5.285	61.119	30.033	76.519
2012			4.683.094	450.037	4.233.057	2.538.449	448.761	542.520	36.407	27.195	441.274	-	35.505	10.513	45.368	50.929	56.136
2013			3.740.211	420.613	3.319.597	1.538.774	559.465	566.203	56.845	18.586	318.757	-	25.841	48.480	30.457	58.551	97.637
2014			4.219.729	420.613	3.799.116	1.664.276	559.465	849.216	71.447	20.034	377.818	-	40.880	21.812	39.628	72.410	82.128
2015			4.710.107	521.197	4.188.910	1.741.959	504.674	728.197	92.767	30.547	663.611	24.196	57.607	55.590	82.933	102.158	104.670

4.51. Long An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		5.582.630	463.007	5.119.623	4.060.183	528.913	418.133	112.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		6.680.217	468.472	6.211.745	4.739.012	594.533	481.775	396.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		8.519.920	6.914.539	1.605.381	513.000	890.000	17.307	-	31.913	-	-	4.202	23.009	30.312	95.638	-	-
2008		11.772.691	1.192.818	10.579.873	8.203.471	588.435	1.512.496	19.599	-	36.142	14.118	22.114	2.790	28.286	46.200	106.222	-
2009		16.652.623	1.102.191	15.550.432	12.551.293	745.768	1.857.888	19.732	11.312	34.201	18.725	34.487	6.792	51.054	68.515	150.667	-
2010		17.762.790	1.296.057	16.466.733	13.221.236	853.336	1.991.380	55.567	-	52.280	-	24.153	3.823	52.278	79.626	133.055	-
2011		23.679.893	1.817.867	21.862.026	17.196.405	1.041.090	3.109.145	50.585	28.967	101.133	-	31.787	5.577	45.883	77.852	173.602	-
2012		26.145.892	1.803.042	24.342.850	18.923.164	439.544	3.415.541	106.974	134.193	189.285	58.340	111.999	44.181	131.844	342.883	444.901	-
2013		26.366.054	2.189.359	24.176.695	18.853.968	1.450.570	3.146.710	61.928	35.523	112.299	-	55.124	26.046	47.119	94.654	292.753	-
2014		41.041.164	2.189.359	38.851.805	32.354.927	1.450.570	4.435.332	53.592	24.631	99.835	-	73.609	16.852	59.591	55.644	227.223	-
2015		25.816.407	2.432.680	23.383.727	17.716.953	593.752	3.802.571	100.754	66.787	398.393	36.725	101.074	40.312	61.893	98.845	365.668	-
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,72	2,40	1,58	1,57	2,30	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,68	2,47	1,52	1,48	2,21	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,76	2,33	1,63	1,63	1,50	1,75	1,66	1,58	1,06	1,52	1,74	1,99	1,30	1,43	1,33	-
2008		1,76	2,11	1,68	1,65	1,50	1,87	1,94	1,82	1,54	1,70	1,91	2,24	1,43	1,59	1,47	-
2009		1,80	2,23	1,71	1,71	1,50	1,88	1,83	1,74	1,44	1,63	1,88	2,10	1,39	1,54	1,42	-
2010		1,83	2,16	1,76	1,85	1,57	1,81	1,63	1,68	1,57	1,59	1,75	2,00	1,43	1,36	1,40	-
2011		1,71	2,13	1,62	1,61	1,55	1,79	1,58	1,59	1,40	1,56	1,70	1,98	1,42	1,29	1,35	-
2012		1,76	2,41	1,66	1,64	1,40	1,77	1,62	1,60	1,99	1,65	1,86	2,20	1,48	1,68	1,34	-
2013		1,74	2,21	1,67	1,64	1,47	1,78	1,77	1,55	1,93	1,65	1,82	2,12	1,46	1,63	1,32	-
2014		1,74	2,14	1,68	1,66	1,41	1,79	1,73	1,59	1,94	1,68	1,86	2,14	1,50	1,68	1,35	-
2015		1,70	2,33	1,62	1,63	1,50	1,73	1,51	1,56	1,29	1,60	1,83	2,10	1,61	1,83	1,35	-

4.51. Long An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		40,47	33,69	41,85	38,05	29,68	62,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		46,93	37,71	48,86	50,82	25,93	60,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		47,49	138,55	25,91	25,20	64,34	2,43	-	913,24	-	-	16,63	227,36	163,22	63,97	-
	2008		76,83	47,03	83,94	96,96	138,82	49,36	99,55	-	100,00	94,81	70,57	90,68	71,23	53,10	21,24
	2009		83,72	58,58	89,12	99,26	241,31	22,93	119,72	181,19	122,14	87,22	75,57	96,43	75,86	62,80	23,81
	2010		81,82	34,99	91,96	84,83	258,32	61,92	123,39	-	152,01	-	78,79	64,88	101,46	70,94	23,83
	2011		85,54	46,25	93,84	88,98	140,05	94,10	167,38	285,53	203,68	-	63,06	60,76	189,39	35,47	31,39
	2012		100,90	75,79	104,99	121,37	137,38	56,19	137,99	280,28	210,26	-	103,84	58,65	200,51	117,85	34,19
	2013		126,64	99,75	131,13	158,90	197,51	60,36	207,12	363,08	161,43	-	92,82	280,52	143,81	262,10	57,99
	2014		130,91	104,29	135,13	153,88	183,28	85,23	216,79	294,60	207,14	-	183,21	139,68	165,21	182,73	50,79
2015		128,53	106,36	131,45	142,46	247,77	74,26	222,98	239,67	210,02	138,50	154,93	432,23	279,04	200,29	55,68	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		20,84	18,96	21,22	14,19	18,32	40,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		21,03	21,40	20,95	9,30	11,77	51,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		33,28	77,90	22,70	23,68	51,32	2,21	-	884,44	-	-	15,33	184,49	94,12	43,47	-
	2008		40,72	33,39	42,46	35,63	121,27	27,04	84,49	-	67,00	64,94	49,15	67,82	57,48	29,70	11,48
	2009		48,20	39,47	50,08	39,45	217,32	12,01	104,36	58,86	109,83	65,24	45,96	75,43	58,20	37,21	13,80
	2010		53,35	25,77	59,32	35,26	234,70	51,71	121,88	-	143,48	-	49,67	48,85	85,75	20,17	18,57
	2011		53,03	32,46	57,37	35,28	121,75	77,06	149,70	68,49	192,93	-	42,16	53,93	171,20	22,77	23,64
	2012		73,28	50,25	77,03	86,01	121,75	38,94	86,27	127,08	193,80	-	66,99	50,30	140,02	93,11	18,32
	2013		59,30	46,60	61,41	52,57	179,43	39,85	131,59	91,56	150,36	-	50,97	234,20	97,00	111,53	33,41
	2014		66,95	48,72	69,84	56,30	166,51	58,83	164,25	106,00	191,79	-	86,25	97,81	125,80	149,92	29,94
2015		74,61	70,85	75,10	59,40	225,00	48,81	172,43	135,77	199,94	105,20	94,28	258,56	214,85	178,29	32,76	

4.51. Long An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			111,17	54,61	122,67	174,56	81,33	47,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			129,78	52,61	145,92	201,51	89,78	55,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			142,14	602,05	33,13	20,37	165,61	1,32	-	241,76	-	-	10,91	298,82	99,71	124,04	-
2008			183,94	96,87	204,68	305,06	105,51	117,95	73,96	-	34,00	60,85	52,28	34,02	85,20	55,20	35,22
2009			256,09	95,87	290,50	439,49	145,15	137,71	76,18	76,43	35,37	78,67	81,92	84,90	154,24	82,25	49,17
2010			271,95	111,56	306,65	471,13	177,37	144,07	108,53	-	47,79	-	50,32	44,45	165,96	66,08	46,31
2011			350,90	154,54	392,36	584,30	217,30	225,77	100,37	132,88	85,63	-	58,76	56,91	128,52	59,02	53,63
2012			409,12	201,32	442,98	641,20	119,25	245,16	253,49	627,07	83,13	248,26	211,32	211,39	406,93	626,84	145,20
2013			417,99	242,56	447,29	644,07	465,22	221,47	143,35	174,99	52,97	-	108,73	125,83	150,06	180,29	100,19
2014			651,17	253,60	714,27	1.094,51	431,72	307,28	123,20	130,32	50,68	-	155,29	75,57	189,18	115,20	82,84
2015			408,92	330,71	419,24	604,18	264,71	254,90	187,28	296,83	120,03	159,68	165,42	187,50	160,34	172,50	114,45
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			23,50	14,04	26,42	24,26	12,88	55,02	26,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			27,90	15,29	32,19	34,27	11,76	53,49	35,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			26,96	59,58	15,92	15,44	43,03	1,39	-	576,79	-	-	9,57	114,42	125,62	44,84	-
2008			43,61	22,30	49,99	58,80	92,41	26,34	51,32	-	64,98	55,82	37,03	40,41	49,79	33,49	14,46
2009			46,49	26,29	52,14	57,99	161,04	12,21	65,41	103,94	84,66	53,64	40,27	45,92	54,59	40,74	16,71
2010			44,59	16,21	52,10	45,92	164,69	34,25	75,57	-	96,86	-	44,92	32,44	70,86	52,09	17,03
2011			50,03	21,72	57,88	55,28	90,20	52,64	106,24	179,38	145,96	-	37,16	30,70	133,10	27,50	23,18
2012			57,21	31,46	63,30	73,95	98,19	31,77	85,26	175,38	105,48	-	55,76	26,65	135,34	70,30	25,51
2013			72,64	45,12	78,74	96,82	134,25	33,86	117,11	233,99	83,78	-	51,10	132,58	98,81	160,94	44,04
2014			75,32	48,83	80,67	92,80	129,59	47,72	125,24	184,98	106,55	-	98,57	65,30	109,79	108,69	37,74
2015			75,40	45,57	81,06	87,28	165,06	42,86	148,11	153,63	162,79	86,56	84,82	205,60	173,16	109,20	41,13

4.51. Long An (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			12,10	7,90	13,40	9,05	7,95	36,05	16,80	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			12,50	8,68	13,80	6,27	5,34	45,31	28,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			18,89	33,50	13,95	14,50	34,33	1,26	-	558,60	-	-	8,82	92,85	72,43	30,47	-
2008			23,11	15,83	25,29	21,60	80,73	14,43	43,56	-	43,53	38,24	25,80	30,22	40,18	18,74	7,82
2009			26,76	17,71	29,30	23,04	145,03	6,39	57,02	33,76	76,13	40,12	24,49	35,92	41,88	24,14	9,69
2010			29,08	11,94	33,61	19,09	149,64	28,60	74,64	-	91,42	-	28,31	24,42	59,90	14,81	13,27
2011			31,01	15,24	35,39	21,92	78,41	43,11	95,02	43,03	138,26	-	24,84	27,24	120,31	17,66	17,45
2012			41,55	20,86	46,45	52,41	87,02	22,02	53,30	79,52	97,22	-	35,97	22,85	94,52	55,54	13,67
2013			34,01	21,08	36,88	32,03	121,97	22,35	74,40	59,00	78,03	-	28,06	110,69	66,65	68,48	25,37
2014			38,52	22,81	41,70	33,95	117,73	32,94	94,88	66,56	98,65	-	46,40	45,73	83,60	89,17	22,25
2015			43,77	30,36	46,31	36,39	149,89	28,18	114,53	87,03	154,98	65,75	51,62	122,99	133,33	97,20	24,20
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			64,57	22,75	77,44	111,31	35,29	42,26	23,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			77,16	21,34	96,13	135,90	40,72	48,92	74,84	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			80,69	258,90	20,35	12,48	110,77	0,75	-	152,69	-	-	6,28	150,39	76,74	86,94	-
2008			104,41	45,93	121,91	185,00	70,24	62,94	38,13	-	22,09	35,83	27,44	15,16	59,55	34,82	23,97
2009			142,20	43,03	169,96	256,75	96,87	73,36	41,63	43,84	24,52	48,38	43,65	40,43	110,99	53,36	34,52
2010			148,21	51,69	173,75	255,00	113,08	79,70	66,47	-	30,45	-	28,68	22,23	115,92	48,52	33,10
2011			205,21	72,57	241,99	363,02	139,95	126,31	63,71	83,48	61,37	-	34,63	28,75	90,32	45,77	39,60
2012			231,97	83,58	267,09	390,66	85,23	138,61	156,62	392,38	41,70	150,36	113,47	96,05	274,68	373,92	108,35
2013			239,77	109,71	268,60	392,46	316,23	124,22	81,06	112,77	27,49	-	59,85	59,47	103,10	110,71	76,08
2014			374,63	118,75	426,41	660,08	305,25	172,06	71,17	81,83	26,07	-	83,55	35,33	125,72	68,53	61,56
2015			239,89	141,70	258,52	370,15	176,34	147,14	124,39	190,28	93,04	99,80	90,57	89,19	99,51	94,05	84,55

4.52. Tiền Giang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		40.123	5.074	35.049	21.151	3.263	7.146	-	-	-	-	-	-	-	-	3.489
2006		44.731	5.535	39.196	23.007	3.661	8.509	-	-	-	-	-	-	-	-	4.019
2007		55.864	6.674	49.190	27.498	4.070	12.204	383	136	36	222	338	119	320	689	3.175
2008		58.487	7.164	51.323	29.076	3.789	12.042	407	147	633	233	368	102	341	735	3.450
2009		61.090	7.272	53.818	30.558	3.275	13.269	423	150	625	243	388	102	347	772	3.666
2010		60.572	7.069	53.503	30.933	2.936	12.681	589	164	929	228	497	147	330	671	3.398
2011		62.497	7.014	55.483	32.262	2.738	12.731	571	174	983	245	540	158	353	728	4.000
2012		73.020	8.288	64.732	36.200	4.446	14.940	576	197	1.745	246	526	252	422	742	4.440
2013		69.082	7.860	61.222	35.719	2.583	14.634	664	172	1.286	237	515	198	354	709	4.151
2014		70.581	7.895	62.686	35.970	2.512	15.230	691	191	1.469	270	561	163	386	768	4.475
2015		76.312	8.429	67.883	37.765	3.236	15.805	687	207	2.729	267	682	268	485	944	4.808
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		79.542	17.851	61.691	36.519	15.346	4.481	5.345	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		83.426	21.215	62.211	36.276	16.149	4.272	5.514	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		106.776	23.413	83.363	46.038	6.271	23.022	644	207	76	338	569	209	509	1.236	4.244
2008		105.851	21.973	83.878	46.902	5.440	22.181	684	223	834	348	612	159	533	1.308	4.654
2009		109.772	22.438	87.334	48.822	5.031	23.872	697	226	834	358	628	159	537	1.349	4.821
2010		112.062	22.021	90.041	51.859	4.537	23.314	973	255	1.198	394	853	227	500	1.187	4.744
2011		116.336	21.359	94.977	54.668	5.057	23.378	940	282	1.325	441	996	262	559	1.366	5.703
2012		132.054	25.090	106.964	60.825	6.263	26.439	995	317	2.683	383	885	355	773	1.355	5.691
2013		126.246	22.562	103.684	60.979	4.050	26.476	984	287	2.212	361	842	301	663	1.248	5.281
2014		127.048	21.833	105.215	60.993	3.913	27.294	1.059	314	2.257	418	920	292	696	1.366	5.693
2015		133.110	23.960	109.150	61.792	4.345	27.757	1.015	310	3.335	416	1.154	355	844	1.655	6.172

4.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.529.626	270.220	1.259.406	747.139	184.889	198.557	128.821	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.857.102	286.874	1.570.228	871.364	293.343	250.181	155.340	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.596.038	289.716	2.306.322	1.311.424	469.988	281.312	47.119	-	66.727	-	-	3.701	23.709	44.218	58.123
2008		3.629.456	383.108	3.246.348	1.568.649	1.339.210	177.064	32.005	-	-	6.651	14.467	3.239	22.872	39.359	42.832
2009		4.678.875	588.660	4.090.215	1.982.896	1.613.920	235.319	39.120	22.070	46.063	9.145	17.509	4.985	23.458	40.706	55.025
2010		4.334.182	660.704	3.673.478	2.309.336	690.084	294.986	83.052	-	138.489	-	25.041	5.829	17.078	40.196	69.387
2011		5.259.747	411.518	4.848.229	3.243.104	746.554	347.175	84.502	24.752	167.670	-	32.897	7.766	24.609	65.524	103.677
2012		7.915.726	1.369.385	6.546.341	4.278.499	767.179	657.089	86.336	30.404	369.584	-	47.711	16.398	54.911	93.840	144.391
2013		7.924.215	1.330.727	6.593.488	4.271.834	692.324	702.331	102.798	36.665	352.261	-	56.009	7.135	72.448	135.192	164.492
2014		8.282.522	1.330.727	6.951.795	4.461.978	692.324	886.107	120.987	44.088	307.707	-	78.109	9.431	56.696	101.657	192.713
2015		9.790.661	1.225.817	8.564.844	5.410.527	904.305	797.614	171.235	59.640	688.953	23.246	91.701	19.869	77.109	135.343	185.303
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		783.796	165.772	618.024	291.173	115.229	126.369	85.253	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		899.421	204.498	694.923	263.005	156.092	157.267	118.560	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.357.143	195.078	1.162.065	290.916	469.988	191.877	44.118	-	58.824	-	-	3.501	22.509	38.015	42.317
2008		2.142.083	256.231	1.885.852	518.900	1.137.199	105.857	28.449	-	400	5.962	8.839	2.812	19.362	30.601	27.471
2009		2.885.662	302.706	2.582.956	707.355	1.543.277	138.265	36.677	3.896	43.750	7.157	13.429	4.700	19.485	29.863	35.102
2010		2.351.238	400.095	1.951.144	789.097	678.285	178.253	72.523	-	129.788	-	15.725	5.207	11.652	28.897	41.716
2011		2.641.467	245.041	2.396.426	1.037.703	729.411	214.748	76.425	6.555	160.298	-	22.310	6.619	19.159	51.315	71.883
2012		5.733.236	1.043.691	4.689.545	2.949.441	700.695	417.782	50.765	11.069	330.230	-	23.968	13.649	43.766	62.310	85.870
2013		3.841.424	766.147	3.075.277	1.464.950	629.528	377.063	65.792	14.668	285.235	-	29.898	4.640	45.830	77.482	80.193
2014		4.074.938	766.147	3.308.791	1.441.211	629.528	583.540	56.028	13.634	297.473	-	35.889	7.523	47.815	88.107	108.045
2015		5.481.480	869.718	4.611.762	1.840.909	851.050	588.404	121.975	14.316	804.748	17.615	47.570	16.726	52.722	144.212	111.516

4.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			7.271.406	634.150	6.637.256	5.638.798	650.860	243.590	104.008	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			7.904.122	721.387	7.182.735	6.100.899	702.686	263.327	115.823	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			10.385.242	930.572	9.454.670	7.741.000	480.000	1.059.000	25.110	-	30.212	-	-	1.601	19.508	29.112	69.128
2008			11.812.735	1.106.751	10.705.984	8.362.420	524.374	1.531.716	25.349	-	-	11.267	15.778	2.734	20.362	113.294	98.690
2009			14.209.560	1.344.418	12.865.142	10.039.370	585.992	1.874.834	25.440	19.262	15.975	14.843	18.856	3.918	25.127	122.766	118.760
2010			18.372.856	1.484.687	16.888.169	13.796.415	588.474	2.032.122	56.446	-	47.038	-	18.331	8.275	32.547	166.494	142.028
2011			23.022.267	1.184.951	21.837.316	18.118.210	701.346	2.265.697	74.379	30.986	42.541	-	32.110	11.448	51.343	253.928	255.328
2012			28.975.150	2.243.664	26.731.486	22.326.470	814.268	2.564.676	73.375	83.634	115.068	32.611	54.049	22.864	99.022	241.977	303.472
2013			33.696.225	2.242.655	31.453.570	26.442.084	950.411	3.067.292	71.005	40.774	141.666	-	49.061	24.339	71.652	255.983	339.304
2014			37.732.223	2.242.655	35.489.568	30.182.030	950.411	3.530.801	92.788	67.019	137.472	-	58.808	14.136	60.407	70.955	324.739
2015			38.847.218	3.138.056	35.709.162	29.713.792	1.019.142	3.885.396	95.890	142.206	189.262	32.141	68.313	17.743	65.812	110.165	369.299
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,98	3,52	1,76	1,73	4,70	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,87	3,83	1,59	1,58	4,41	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,91	3,51	1,69	1,67	1,54	1,89	1,68	1,52	2,11	1,52	1,68	1,76	1,59	1,79	1,34
2008			1,81	3,07	1,63	1,61	1,44	1,84	1,68	1,52	1,32	1,49	1,66	1,56	1,56	1,78	1,35
2009			1,80	3,09	1,62	1,60	1,54	1,80	1,65	1,51	1,33	1,47	1,62	1,56	1,55	1,75	1,32
2010			1,85	3,12	1,68	1,68	1,55	1,84	1,65	1,55	1,29	1,73	1,72	1,54	1,52	1,77	1,40
2011			1,86	3,05	1,71	1,69	1,85	1,84	1,65	1,62	1,35	1,80	1,84	1,66	1,58	1,88	1,43
2012			1,81	3,03	1,65	1,68	1,41	1,77	1,73	1,61	1,54	1,56	1,68	1,41	1,83	1,83	1,28
2013			1,83	2,87	1,69	1,71	1,57	1,81	1,48	1,67	1,72	1,52	1,63	1,52	1,87	1,76	1,27
2014			1,80	2,77	1,68	1,70	1,56	1,79	1,53	1,64	1,54	1,55	1,64	1,79	1,80	1,78	1,27
2015			1,74	2,84	1,61	1,64	1,34	1,76	1,48	1,50	1,22	1,56	1,69	1,32	1,74	1,75	1,28

4.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		38,12	53,26	35,93	35,32	56,66	27,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		41,52	51,83	40,06	37,87	80,13	29,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		46,47	43,41	46,89	47,69	115,48	23,05	123,03	-	1.853,52	-	-	31,10	74,09	64,18	18,31
	2008		62,06	53,48	63,25	53,95	353,45	14,70	78,64	-	-	28,55	39,31	31,75	67,07	53,55	12,42
	2009		76,59	80,95	76,00	64,89	492,80	17,73	92,48	147,13	73,70	37,63	45,13	48,87	67,60	52,73	15,01
	2010		71,55	93,47	68,66	74,66	235,04	23,26	141,01	-	149,07	-	50,38	39,65	51,75	59,90	20,42
	2011		84,16	58,67	87,38	100,52	272,66	27,27	147,99	142,25	170,57	-	60,92	49,15	69,71	90,01	25,92
	2012		108,40	165,23	101,13	118,19	172,55	43,98	149,89	154,33	211,80	-	90,71	65,07	130,12	126,47	32,52
	2013		114,71	169,30	107,70	119,60	268,03	47,99	154,82	213,17	273,92	-	108,76	36,03	204,66	190,68	39,63
	2014		117,35	168,55	110,90	124,05	275,61	58,18	175,09	230,82	209,47	-	139,23	57,86	146,88	132,37	43,06
2015		128,30	145,43	126,17	143,27	279,45	50,47	249,25	288,12	252,46	87,06	134,46	74,14	158,99	143,37	38,54	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		19,53	32,67	17,63	13,77	35,31	17,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		20,11	36,95	17,73	11,43	42,64	18,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		24,29	29,23	23,62	10,58	115,48	15,72	115,19	-	1.633,99	-	-	29,42	70,34	55,17	13,33
	2008		36,62	35,77	36,74	17,85	300,13	8,79	69,90	-	0,63	25,59	24,02	27,57	56,78	41,63	7,96
	2009		47,24	41,63	47,99	23,15	471,23	10,42	86,71	25,97	70,00	29,45	34,61	46,08	56,15	38,68	9,58
	2010		38,82	56,60	36,47	25,51	231,02	14,06	123,13	-	139,71	-	31,64	35,42	35,31	43,07	12,28
	2011		42,27	34,94	43,19	32,16	266,40	16,87	133,84	37,67	163,07	-	41,32	41,89	54,28	70,49	17,97
	2012		78,52	125,93	72,45	81,48	157,60	27,96	88,13	56,19	189,24	-	45,57	54,16	103,71	83,98	19,34
	2013		55,61	97,47	50,23	41,01	243,72	25,77	99,08	85,28	221,80	-	58,05	23,43	129,46	109,28	19,32
	2014		57,73	97,04	52,78	40,07	250,61	38,32	81,08	71,38	202,50	-	63,97	46,15	123,87	114,72	24,14
2015		71,83	103,18	67,94	48,75	262,99	37,23	177,55	69,16	294,89	65,98	69,75	62,41	108,71	152,77	23,19	

4.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			181,23	124,98	189,37	266,60	199,47	34,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			176,70	130,33	183,25	265,18	191,94	30,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			185,90	139,43	192,21	281,51	117,94	86,77	65,56	-	839,22	-	-	13,45	60,96	42,25	21,77
2008			201,97	154,49	208,60	287,61	138,39	127,20	62,28	-	-	48,36	42,88	26,80	59,71	154,14	28,61
2009			232,60	184,88	239,05	328,53	178,93	141,29	60,14	128,41	25,56	61,08	48,60	38,41	72,41	159,02	32,40
2010			303,32	210,03	315,65	446,01	200,43	160,25	95,83	-	50,63	-	36,88	56,29	98,63	248,13	41,80
2011			368,37	168,94	393,59	561,60	256,15	177,97	130,26	178,08	43,28	-	59,46	72,46	145,45	348,80	63,83
2012			396,81	270,71	412,96	616,75	183,15	171,67	127,39	424,54	65,94	132,56	102,76	90,73	234,65	326,11	68,35
2013			487,77	285,33	513,76	740,28	367,95	209,60	106,94	237,06	110,16	-	95,26	122,92	202,41	361,05	81,74
2014			534,59	284,06	566,15	839,09	378,35	231,83	134,28	350,89	93,58	-	104,83	86,73	156,50	92,39	72,57
2015			509,06	372,29	526,04	786,81	314,94	245,83	139,58	686,99	69,35	120,38	100,17	66,20	135,70	116,70	76,81
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			19,23	15,14	20,41	20,46	12,05	44,31	24,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			22,26	13,52	25,24	24,02	18,16	58,56	28,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			24,31	12,37	27,67	28,49	74,95	12,22	73,17	-	877,98	-	-	17,71	46,58	35,77	13,70
2008			34,29	17,44	38,70	33,45	246,18	7,98	46,79	-	-	19,11	23,64	20,37	42,91	30,09	9,20
2009			42,62	26,23	46,83	40,61	320,80	9,86	56,13	97,65	55,23	25,54	27,88	31,35	43,68	30,17	11,41
2010			38,68	30,00	40,80	44,53	152,10	12,65	85,36	-	115,60	-	29,36	25,68	34,16	33,86	14,63
2011			45,21	19,27	51,05	59,32	147,63	14,85	89,90	87,77	126,54	-	33,03	29,64	44,02	47,97	18,18
2012			59,94	54,58	61,20	70,34	122,49	24,85	86,77	95,91	137,75	-	53,91	46,19	71,04	69,25	25,37
2013			62,77	58,98	63,59	70,05	170,94	26,53	104,47	127,75	159,25	-	66,52	23,70	109,27	108,33	31,15
2014			65,19	60,95	66,07	73,16	176,93	32,47	114,25	140,41	136,33	-	84,90	32,30	81,46	74,42	33,85
2015			73,55	51,16	78,47	87,56	208,13	28,74	168,70	192,39	206,58	55,88	79,46	55,97	91,36	81,78	30,02

4.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			9,85	9,29	10,02	7,97	7,51	28,20	15,95	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			10,78	9,64	11,17	7,25	9,67	36,81	21,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			12,71	8,33	13,94	6,32	74,95	8,33	68,51	-	773,99	-	-	16,75	44,22	30,76	9,97
2008			20,24	11,66	22,48	11,06	209,04	4,77	41,59	-	0,48	17,13	14,44	17,69	36,33	23,40	5,90
2009			26,29	13,49	29,58	14,49	306,75	5,79	52,62	17,24	52,46	19,99	21,38	29,56	36,29	22,14	7,28
2010			20,98	18,17	21,67	15,22	149,50	7,65	74,54	-	108,34	-	18,43	22,94	23,30	24,34	8,79
2011			22,71	11,47	25,23	18,98	144,24	9,19	81,30	23,24	120,98	-	22,40	25,26	34,27	37,57	12,60
2012			43,42	41,60	43,84	48,49	111,88	15,80	51,02	34,92	123,08	-	27,08	38,45	56,62	45,99	15,09
2013			30,43	33,96	29,66	24,02	155,44	14,24	66,86	51,11	128,95	-	35,51	15,41	69,12	62,08	15,19
2014			32,07	35,09	31,45	23,63	160,88	21,38	52,91	43,42	131,80	-	39,01	25,76	68,70	64,50	18,98
2015			41,18	36,30	42,25	29,79	195,87	21,20	120,17	46,18	241,30	42,34	41,22	47,11	62,47	87,14	18,07
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			91,42	35,52	107,59	154,41	42,41	54,36	19,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			94,74	34,00	115,46	168,18	43,51	61,64	21,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			97,26	39,75	113,42	168,14	76,54	46,00	38,99	-	397,53	-	-	7,66	38,33	23,55	16,29
2008			111,60	50,37	127,64	178,30	96,39	69,06	37,06	-	-	32,38	25,78	17,19	38,20	86,62	21,21
2009			129,45	59,92	147,31	205,63	116,48	78,54	36,50	85,23	19,15	41,46	30,03	24,64	46,79	91,01	24,63
2010			163,95	67,42	187,56	266,04	129,71	87,16	58,01	-	39,26	-	21,49	36,45	65,09	140,26	29,94
2011			197,89	55,48	229,92	331,42	138,69	96,92	79,13	109,88	32,11	-	32,24	43,70	91,85	185,89	44,77
2012			219,42	89,42	249,91	367,06	130,01	97,00	73,74	263,83	42,89	85,15	61,07	64,40	128,10	178,58	53,32
2013			266,91	99,40	303,36	433,63	234,67	115,85	72,16	142,07	64,04	-	58,27	80,86	108,07	205,11	64,25
2014			296,99	102,72	337,31	494,84	242,89	129,36	87,62	213,44	60,91	-	63,92	48,41	86,79	51,94	57,04
2015			291,84	130,97	327,16	480,87	234,56	139,98	94,47	458,73	56,75	77,26	59,20	49,98	77,98	66,57	59,83

4.53. Bến Tre

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		36.365	7.234	29.131	17.786	3.443	5.518	-	-	-	-	-	-	-	-	2.384
2006		38.862	8.080	30.782	18.508	3.868	5.741	-	-	-	-	-	-	-	-	2.665
2007		54.462	9.167	45.295	27.387	3.549	9.868	254	58	10	170	272	45	334	582	2.766
2008		57.244	9.522	47.722	28.505	3.507	10.501	289	66	10	193	307	51	382	656	3.255
2009		60.539	10.139	50.400	30.030	3.550	11.287	326	71	10	204	329	50	406	729	3.408
2010		65.447	11.882	53.565	32.777	3.383	11.844	451	121	24	226	418	30	383	609	3.299
2011		68.115	12.765	55.350	33.922	3.525	12.317	400	122	23	227	424	30	384	624	3.352
2012		71.982	12.304	59.678	36.608	4.064	13.051	415	128	16	270	501	65	365	494	3.701
2013		71.768	11.978	59.790	36.414	3.829	13.448	421	130	16	275	513	65	375	505	3.799
2014		74.464	12.362	62.102	37.706	3.891	14.101	458	135	17	283	529	97	421	528	3.936
2015		74.183	11.299	62.884	37.683	3.438	14.843	546	148	67	272	628	67	487	496	4.209
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		72.705	23.298	49.407	29.412	11.020	5.378	3.597	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		75.804	25.474	50.330	28.798	11.234	6.487	3.811	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		101.650	27.905	73.745	45.295	4.992	17.368	452	90	10	258	453	75	459	876	3.417
2008		103.919	28.466	75.453	45.453	4.745	18.216	520	104	10	296	514	87	520	980	4.008
2009		111.110	29.274	81.836	49.104	5.305	19.745	584	108	11	318	557	93	570	1.089	4.352
2010		118.603	32.680	85.923	53.005	4.935	20.155	702	194	91	349	713	75	571	951	4.182
2011		120.289	33.295	86.994	53.645	5.485	20.317	657	188	74	337	687	75	541	921	4.067
2012		131.728	37.877	93.851	59.064	5.608	21.069	675	200	17	386	877	93	566	778	4.518
2013		123.565	31.027	92.538	57.430	5.230	21.566	624	206	17	398	907	96	581	800	4.683
2014		131.012	34.804	96.208	59.306	5.395	22.530	666	211	19	412	941	373	665	838	4.852
2015		127.707	32.937	94.770	57.636	4.637	23.180	765	219	71	405	1.080	103	761	886	5.027

4.53. Bến Tre (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.554.059	230.514	1.323.545	894.417	84.408	250.261	94.459	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.881.880	296.754	1.585.126	1.087.942	115.021	269.215	112.948	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.323.029	345.438	1.977.591	1.422.769	154.462	272.709	18.607	-	2.701	-	-	2.601	25.310	32.813	45.618
2008		2.114.953	350.166	1.764.787	1.236.715	182.325	188.859	17.520	-	-	7.865	14.606	3.792	32.220	20.257	60.628
2009		3.337.544	402.723	2.934.821	2.143.674	227.479	327.761	34.975	-	215	1.631	22.698	4.841	66.033	27.050	78.464
2010		4.573.318	794.007	3.779.311	2.521.006	437.555	569.526	65.645	-	1.581	-	24.680	5.022	29.354	22.989	101.954
2011		4.886.027	854.980	4.031.047	2.634.634	487.015	590.676	65.347	20.892	230	-	32.501	4.729	32.056	47.947	115.020
2012		5.706.963	987.904	4.719.059	2.973.560	512.307	780.130	58.564	34.233	605	-	98.937	2.593	121.419	50.007	86.705
2013		6.733.954	1.181.011	5.552.943	3.392.753	659.845	1.104.974	60.651	26.114	2.360	-	50.031	2.800	46.147	71.608	135.661
2014		7.139.838	1.181.011	5.958.827	3.857.501	659.845	953.569	83.037	42.931	1.796	-	101.979	7.544	77.109	45.503	128.013
2015		7.831.095	957.509	6.873.586	4.304.428	691.148	1.269.262	81.505	46.462	12.814	10.411	87.687	4.776	110.939	97.739	156.414
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		644.886	124.125	520.761	244.370	52.209	159.060	65.122	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		767.009	178.294	588.715	184.166	67.965	217.713	118.871	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.315.526	231.092	1.084.434	644.558	140.856	199.980	16.507	-	2.701	-	-	2.301	19.108	28.211	30.212
2008		1.454.008	264.860	1.189.148	683.549	215.438	149.275	20.381	-	-	6.618	10.776	3.418	30.785	19.929	48.979
2009		1.666.850	262.227	1.404.623	841.673	222.389	168.869	29.697	-	86	814	15.437	4.551	54.851	20.194	46.063
2010		2.410.812	482.902	1.927.909	984.377	371.848	388.370	58.165	-	1.256	-	18.189	3.538	20.889	15.740	65.537
2011		2.736.977	492.061	2.244.916	1.155.597	438.847	433.324	60.191	4.460	54	-	23.572	4.183	19.211	30.291	75.187
2012		4.462.656	673.383	3.789.273	2.251.034	506.588	717.307	16.753	7.002	695	-	65.692	1.600	130.167	36.642	55.792
2013		3.476.491	766.271	2.710.221	1.059.554	631.139	820.924	29.951	6.922	480	-	27.630	2.005	29.132	34.264	68.220
2014		3.793.198	766.271	3.026.927	1.287.840	631.139	752.273	49.417	8.503	1.922	-	87.932	8.616	64.809	50.107	84.369
2015		4.389.607	610.240	3.779.367	1.573.420	708.281	1.043.840	31.545	11.917	12.269	10.020	67.407	4.515	134.529	91.120	90.503

4.53. Bến Tre (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			5.782.216	808.714	4.973.502	4.052.516	401.941	308.866	210.179	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			5.676.720	1.211.564	4.465.156	3.662.528	478.542	205.519	118.567	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			11.939.375	939.476	10.999.900	9.647.000	155.000	949.000	19.708	-	200	-	-	1.601	29.612	95.238	102.541
2008			10.014.817	898.601	9.116.216	7.295.904	460.459	1.087.785	13.106	-	-	7.822	11.371	2.305	28.426	96.030	113.008
2009			12.876.950	1.282.858	11.594.092	9.617.760	434.009	1.230.298	22.225	-	2.041	2.984	37.512	2.675	66.467	26.904	151.218
2010			17.158.678	2.192.820	14.965.858	11.964.815	557.546	2.025.494	58.986	-	3.498	-	22.849	5.762	85.580	31.650	209.680
2011			18.298.142	2.691.450	15.606.692	12.192.227	615.981	2.361.072	42.867	14.710	567	-	27.210	5.211	77.794	51.996	217.056
2012			23.491.857	3.553.219	19.938.638	16.168.492	631.956	2.370.222	52.319	38.001	1.809	36.775	78.445	4.143	138.080	108.416	309.981
2013			26.122.194	4.828.572	21.293.622	16.723.830	896.950	3.023.819	65.128	15.973	744	-	32.425	3.344	106.129	94.957	330.322
2014			33.657.980	4.828.572	28.829.408	23.484.653	896.950	3.731.437	67.405	58.554	896	-	90.104	12.842	119.034	35.050	332.483
2015			32.888.886	4.466.371	28.422.515	23.523.519	714.959	3.274.865	86.054	18.781	4.429	35.351	107.322	5.089	163.054	94.783	394.311
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			2,00	3,22	1,70	1,65	3,20	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,95	3,15	1,64	1,56	2,90	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,87	3,04	1,63	1,65	1,41	1,76	1,78	1,55	1,00	1,52	1,67	1,67	1,37	1,51	1,24
2008			1,82	2,99	1,58	1,59	1,35	1,73	1,80	1,58	1,00	1,53	1,67	1,71	1,36	1,49	1,23
2009			1,84	2,89	1,62	1,64	1,49	1,75	1,79	1,52	1,10	1,56	1,69	1,86	1,40	1,49	1,28
2010			1,81	2,75	1,60	1,62	1,46	1,70	1,56	1,60	3,79	1,54	1,71	2,50	1,49	1,56	1,27
2011			1,77	2,61	1,57	1,58	1,56	1,65	1,64	1,54	3,22	1,48	1,62	2,50	1,41	1,48	1,21
2012			1,83	3,08	1,57	1,61	1,38	1,61	1,63	1,56	1,06	1,43	1,75	1,43	1,55	1,57	1,22
2013			1,72	2,59	1,55	1,58	1,37	1,60	1,48	1,58	1,06	1,45	1,77	1,48	1,55	1,58	1,23
2014			1,76	2,82	1,55	1,57	1,39	1,60	1,45	1,56	1,12	1,46	1,78	3,85	1,58	1,59	1,23
2015			1,72	2,92	1,51	1,53	1,35	1,56	1,40	1,48	1,06	1,49	1,72	1,54	1,56	1,79	1,19

4.53. Bến Tre (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
		2005	42,74	31,87	45,43	50,29	24,52	45,35	-	-	-	-	-	-	-	-
		2006	48,42	36,73	51,50	58,78	29,74	46,89	-	-	-	-	-	-	-	-
		2007	42,65	37,68	43,66	51,95	43,52	27,64	73,26	-	270,11	-	57,80	75,78	56,38	16,49
		2008	36,95	36,77	36,98	43,39	51,99	17,98	60,62	-	-	40,75	47,58	74,35	84,35	30,88
		2009	55,13	39,72	58,23	71,38	64,08	29,04	107,29	-	21,50	7,99	68,99	96,82	162,64	37,11
		2010	69,88	66,82	70,56	76,91	129,34	48,09	145,55	-	65,89	-	59,04	167,40	76,64	37,75
		2011	71,73	66,98	72,83	77,67	138,16	47,96	163,37	171,25	10,00	-	76,65	157,62	83,48	76,84
		2012	79,28	80,29	79,08	81,23	126,06	59,78	141,12	267,44	37,78	-	197,48	39,88	332,66	101,23
		2013	93,83	98,60	92,87	93,17	172,33	82,17	144,06	200,87	147,50	-	97,53	43,08	123,06	141,80
		2014	95,88	95,54	95,95	102,30	169,58	67,62	181,30	318,01	105,64	-	192,78	77,78	183,16	86,18
		2015	105,56	84,74	109,31	114,23	201,03	85,51	149,28	313,93	191,25	38,27	139,63	71,28	227,80	197,06
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
		2005	17,73	17,16	17,88	13,74	15,16	28,83	-	-	-	-	-	-	-	-
		2006	19,74	22,07	19,13	9,95	17,57	37,92	-	-	-	-	-	-	-	-
		2007	24,15	25,21	23,94	23,54	39,69	20,27	64,99	-	270,11	-	51,13	57,21	48,47	10,92
		2008	25,40	27,82	24,92	23,98	61,43	14,22	70,52	-	-	34,29	35,10	67,02	80,59	30,38
		2009	27,53	25,86	27,87	28,03	62,64	14,96	91,10	-	8,56	3,99	46,92	91,01	135,10	27,70
		2010	36,84	40,64	35,99	30,03	109,92	32,79	128,97	-	52,33	-	43,52	117,94	54,54	25,85
		2011	40,18	38,55	40,56	34,07	124,50	35,18	150,48	36,56	2,33	-	55,59	139,44	50,03	48,54
		2012	62,00	54,73	63,50	61,49	124,65	54,96	40,37	54,70	43,46	-	131,12	24,61	356,62	74,17
		2013	48,44	63,97	45,33	29,10	164,83	61,04	71,14	53,24	30,00	-	53,86	30,84	77,69	67,85
		2014	50,94	61,99	48,74	34,15	162,20	53,35	107,90	62,98	113,07	-	166,22	88,83	153,94	94,90
		2015	59,17	54,01	60,10	41,75	206,02	70,33	57,77	80,52	183,13	36,84	107,34	67,39	276,24	183,71

4.53. Bến Tre (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			159,00	111,79	170,73	227,85	116,74	55,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			146,07	149,95	145,06	197,89	123,72	35,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			219,22	102,48	242,85	352,25	43,67	96,17	77,59	-	20,01	-	-	35,57	88,66	163,64	37,07
2008			174,95	94,37	191,03	255,95	131,30	103,59	45,35	-	-	40,53	37,04	45,20	74,41	146,39	34,72
2009			212,71	126,53	230,04	320,27	122,26	109,00	68,17	-	204,10	14,63	114,02	53,50	163,71	36,91	44,37
2010			262,18	184,55	279,40	365,04	164,81	171,01	130,79	-	145,73	-	54,66	192,08	223,45	51,97	63,56
2011			268,64	210,85	281,96	359,42	174,75	191,69	107,17	120,57	24,67	-	64,18	173,70	202,59	83,33	64,75
2012			326,36	288,79	334,10	441,67	155,50	181,61	126,07	296,88	113,04	136,20	156,58	63,74	378,30	219,47	83,76
2013			363,98	403,12	356,14	459,27	234,25	224,85	154,70	122,87	46,50	-	63,21	51,45	283,01	188,03	86,95
2014			452,00	390,60	464,23	622,84	230,52	264,62	147,17	433,73	52,72	-	170,33	132,39	282,74	66,38	84,47
2015			443,35	395,29	451,98	624,25	207,96	220,63	157,61	126,90	66,10	129,97	170,89	75,96	334,81	191,09	93,68
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			21,37	9,89	26,79	30,41	7,66	46,53	26,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			24,83	11,65	31,49	37,78	10,24	41,50	29,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			22,85	12,38	26,82	31,41	30,94	15,70	41,17	-	270,11	-	-	34,68	55,14	37,46	13,35
2008			20,35	12,30	23,39	27,21	38,42	10,37	33,69	-	-	26,57	28,42	43,59	61,96	20,67	15,13
2009			30,04	13,76	35,86	43,66	42,88	16,60	59,89	-	19,55	5,13	40,75	52,05	115,85	24,84	18,03
2010			38,56	24,30	43,98	47,56	88,66	28,26	93,51	-	17,38	-	34,61	66,96	51,41	24,17	24,38
2011			40,62	25,68	46,34	49,11	88,79	29,07	99,46	111,13	3,11	-	47,31	63,05	59,25	52,06	28,28
2012			43,32	26,08	50,28	50,34	91,35	37,03	86,76	171,16	35,56	-	112,81	27,88	214,52	64,28	19,19
2013			54,50	38,06	60,01	59,08	126,17	51,24	97,20	126,76	138,82	-	55,16	29,17	79,43	89,51	28,97
2014			54,50	33,93	61,94	65,04	122,31	42,32	124,68	203,47	94,52	-	108,37	20,23	115,95	54,30	26,38
2015			61,32	29,07	72,53	74,68	149,05	54,76	106,54	212,16	180,48	25,70	81,19	46,37	145,78	110,32	31,11

4.53. Bến Tre (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			8,87	5,33	10,54	8,31	4,74	29,58	18,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			10,12	7,00	11,70	6,40	6,05	33,56	31,19	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			12,94	8,28	14,71	14,23	28,22	11,51	36,52	-	270,11	-	-	30,68	41,63	32,20	8,84
2008			13,99	9,30	15,76	15,04	45,40	8,19	39,19	-	-	22,36	20,96	39,29	59,20	20,34	12,22
2009			15,00	8,96	17,16	17,14	41,92	8,55	50,85	-	7,78	2,56	27,71	48,93	96,23	18,54	10,58
2010			20,33	14,78	22,44	18,57	75,35	19,27	82,86	-	13,80	-	25,51	47,17	36,58	16,55	15,67
2011			22,75	14,78	25,81	21,54	80,01	21,33	91,61	23,72	0,73	-	34,31	55,78	35,51	32,89	18,49
2012			33,88	17,78	40,38	38,11	90,33	34,05	24,82	35,01	40,91	-	74,91	17,20	229,98	47,10	12,35
2013			28,13	24,70	29,29	18,45	120,68	38,07	48,00	33,60	28,24	-	30,46	20,88	50,14	42,83	14,57
2014			28,95	22,02	31,46	21,72	116,99	33,39	74,20	40,30	101,17	-	93,45	23,10	97,46	59,79	17,39
2015			34,37	18,53	39,88	27,30	152,75	45,03	41,23	54,42	172,81	24,74	62,41	43,83	176,78	102,84	18,00
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			79,53	34,71	100,66	137,78	36,47	57,43	58,43	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			74,89	47,56	88,72	127,18	42,60	31,68	31,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			117,46	33,67	149,16	212,98	31,05	54,64	43,60	-	20,01	-	-	21,34	64,51	108,72	30,01
2008			96,37	31,57	120,82	160,52	97,04	59,72	25,20	-	-	26,43	22,12	26,49	54,67	97,99	28,20
2009			115,89	43,82	141,67	195,87	81,81	62,31	38,06	-	185,55	9,38	67,35	28,76	116,61	24,71	34,75
2010			144,67	67,10	174,18	225,73	112,98	100,50	84,03	-	38,44	-	32,05	76,83	149,88	33,28	50,14
2011			152,12	80,84	179,40	227,28	112,30	116,21	65,25	78,24	7,67	-	39,61	69,48	143,80	56,46	53,37
2012			178,34	93,81	212,45	273,75	112,69	112,50	77,51	190,01	106,39	95,27	89,45	44,55	243,96	139,35	68,61
2013			211,40	155,62	230,11	291,20	171,50	140,21	104,37	77,54	43,76	-	35,75	34,83	182,67	118,70	70,54
2014			256,91	138,74	299,66	395,99	166,26	165,62	101,21	277,51	47,17	-	95,75	34,43	179,00	41,83	68,52
2015			257,53	135,60	299,91	408,14	154,19	141,28	112,49	85,76	62,37	87,29	99,37	49,41	214,26	106,98	78,44

4.54. Trà Vinh

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		35.562	4.443	31.119	17.258	3.837	7.972	-	-	-	-	-	-	-	-	2.052
2006		38.592	5.527	33.065	18.144	4.267	8.177	-	-	-	-	-	-	-	-	2.477
2007		45.080	7.100	37.980	20.201	3.547	10.719	61	59	3	106	241	27	208	615	2.193
2008		45.321	7.085	38.236	20.459	3.639	10.160	59	67	295	108	228	22	216	647	2.336
2009		45.291	7.063	38.228	20.880	3.193	9.990	64	73	285	114	239	25	249	666	2.450
2010		50.508	8.613	41.895	22.392	3.313	11.464	198	83	525	144	293	25	253	940	2.265
2011		50.698	7.953	42.745	22.988	3.125	11.766	213	87	555	149	302	25	264	950	2.321
2012		60.439	9.747	50.692	27.168	3.517	13.635	251	95	607	193	445	113	297	1.372	2.999
2013		55.988	8.833	47.155	25.791	2.594	12.984	224	94	644	186	394	116	279	1.164	2.685
2014		57.774	8.584	49.190	26.359	2.628	14.274	302	92	618	187	397	138	278	1.188	2.729
2015		62.061	9.513	52.548	28.823	2.823	13.936	316	92	1.114	187	523	19	327	1.354	3.034
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		60.165	10.876	49.289	26.999	13.587	5.564	3.139	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		64.730	13.499	51.231	27.865	13.871	5.757	3.738	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		82.639	18.155	64.484	34.332	5.097	20.128	116	97	4	188	445	45	321	928	2.783
2008		82.083	17.639	64.444	34.476	5.278	19.019	115	108	447	197	428	40	339	993	3.004
2009		83.004	17.627	65.377	35.550	4.762	19.074	127	122	426	212	450	51	406	1.028	3.169
2010		103.346	19.717	83.629	38.487	4.600	33.567	335	148	863	236	541	54	377	1.309	3.112
2011		94.509	19.056	75.453	42.164	4.503	21.550	371	153	887	245	560	54	393	1.341	3.232
2012		105.464	22.857	82.607	45.291	4.795	23.507	466	157	901	315	892	128	462	1.871	3.822
2013		99.289	19.853	79.436	43.761	3.785	23.317	375	158	949	314	824	135	457	1.724	3.637
2014		101.899	19.128	82.771	44.420	3.975	25.650	504	154	886	307	831	138	503	1.737	3.666
2015		105.292	20.730	84.562	46.229	3.938	24.185	549	157	1.746	316	1.003	34	515	1.900	3.990

4.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			1.143.273	153.187	990.086	711.710	101.017	127.899	49.460	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.400.733	194.788	1.205.945	725.225	223.119	188.449	69.152	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.623.149	1.078.031	545.118	139.056	317.727	6.503	-	15.106	5.202	6.603	1.901	9.304	20.608	23.109	-
2008			1.441.442	225.829	1.215.613	761.190	201.263	148.725	4.417	-	16.520	4.587	15.404	1.426	9.294	20.174	32.613
2009			2.213.488	302.969	1.910.519	1.124.329	391.272	245.043	7.828	-	26.901	5.376	25.807	2.373	24.298	20.397	36.894
2010			2.234.178	320.218	1.913.961	1.198.250	296.889	273.760	21.332	-	30.853	-	17.426	3.188	13.877	16.614	41.774
2011			3.067.825	359.495	2.708.330	1.672.720	331.752	370.406	31.779	17.128	101.721	10.440	30.133	1.779	40.434	51.158	48.880
2012			3.256.270	378.792	2.877.478	1.667.119	431.901	358.680	35.353	17.705	112.921	768	35.766	2.798	73.462	89.076	51.928
2013			3.712.384	439.845	3.272.540	2.138.769	483.901	276.441	32.458	12.323	87.541	7.491	48.028	2.438	41.302	59.289	82.559
2014			4.115.016	439.845	3.675.171	1.967.287	483.901	539.127	56.345	22.057	293.596	-	49.692	8.498	96.431	66.293	91.943
2015			4.834.666	537.062	4.297.603	2.293.126	768.821	567.860	60.144	10.606	308.035	11.014	50.577	1.105	58.572	59.901	107.842
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			443.439	75.487	367.952	189.662	50.431	90.352	37.507	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			733.740	143.674	590.066	192.519	194.352	126.979	76.215	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			904.162	467.187	436.975	126.250	246.098	6.303	-	14.506	3.501	5.902	1.701	7.603	12.305	12.805	-
2008			862.140	174.978	687.162	308.079	191.784	96.707	4.804	-	19.189	3.785	14.738	1.382	7.265	16.327	23.102
2009			1.539.691	235.603	1.304.088	588.041	375.230	206.068	7.762	-	26.426	4.828	23.595	2.344	20.840	18.757	30.197
2010			1.362.760	230.336	1.132.423	510.503	261.766	224.034	21.907	-	39.436	-	13.869	2.981	12.375	14.057	31.495
2011			1.855.470	286.430	1.569.040	688.870	335.888	287.640	29.029	10.066	87.950	6.457	19.948	1.683	34.911	32.082	34.518
2012			2.648.290	317.826	2.330.464	1.288.987	429.381	266.857	33.148	8.960	122.582	-	26.105	3.196	84.395	27.060	39.794
2013			2.348.381	396.936	1.951.445	932.232	491.878	238.567	30.274	4.864	80.929	6.521	41.463	2.552	34.738	34.880	52.546
2014			3.136.154	396.936	2.739.218	1.057.059	491.878	473.496	63.703	11.154	334.641	-	41.823	9.924	98.796	85.137	71.607
2015			3.533.452	441.651	3.091.801	1.121.910	827.125	474.897	65.461	7.535	327.354	10.151	44.363	1.455	66.049	63.060	82.441

4.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		5.881.679	618.295	5.263.384	4.070.407	804.983	187.511	200.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		6.434.748	929.336	5.505.412	4.077.149	898.752	264.997	264.514	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		12.027.067	10.039.521	1.987.547	205.782	1.621.000	3.902	-	5.302	5.602	5.802	1.000	23.910	37.715	77.531	-	-
2008		8.706.972	1.376.258	7.330.714	5.689.586	223.042	1.224.492	2.693	-	6.562	8.077	11.893	1.231	43.560	41.472	78.106	-
2009		12.201.618	1.319.698	10.881.920	8.590.572	402.791	1.518.214	13.048	-	10.448	53.343	51.234	2.056	73.909	50.679	115.626	-
2010		13.781.820	1.696.352	12.085.468	10.248.600	313.488	1.237.690	19.777	-	24.097	-	11.363	2.007	74.039	46.667	107.741	-
2011		13.891.321	1.736.451	12.154.871	9.438.591	574.199	1.786.802	24.007	11.916	37.007	12.462	18.817	1.604	52.184	72.035	125.248	-
2012		26.276.907	1.367.709	24.909.198	11.981.671	407.808	9.726.355	30.164	30.544	2.053.092	22.963	52.944	5.283	95.763	310.900	191.712	-
2013		18.620.017	1.167.682	17.452.335	14.839.482	456.486	1.683.149	25.617	23.052	24.503	11.863	57.855	6.358	82.442	105.620	135.908	-
2014		29.544.415	1.167.682	28.376.733	24.164.773	456.486	3.097.574	50.751	38.628	44.719	-	34.836	6.385	194.375	110.389	177.818	-
2015		18.985.268	1.542.200	17.443.068	12.810.493	561.448	3.481.997	37.230	23.570	67.954	28.029	51.222	663	111.805	50.138	218.520	-
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,69	2,45	1,58	1,56	3,54	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,68	2,44	1,55	1,54	3,25	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,83	2,56	1,70	1,70	1,44	1,88	1,90	1,64	1,33	1,77	1,85	1,67	1,54	1,51	1,27	-
2008		1,81	2,49	1,69	1,69	1,45	1,87	1,95	1,61	1,52	1,82	1,88	1,82	1,57	1,53	1,29	-
2009		1,83	2,50	1,71	1,70	1,49	1,91	1,98	1,67	1,49	1,86	1,88	2,04	1,63	1,54	1,29	-
2010		2,05	2,29	2,00	1,72	1,39	2,93	1,69	1,78	1,64	1,64	1,85	2,16	1,49	1,39	1,37	-
2011		1,86	2,40	1,77	1,83	1,44	1,83	1,74	1,76	1,60	1,64	1,85	2,16	1,49	1,41	1,39	-
2012		1,74	2,35	1,63	1,67	1,36	1,72	1,86	1,65	1,48	1,63	2,00	1,13	1,56	1,36	1,27	-
2013		1,77	2,25	1,68	1,70	1,46	1,80	1,67	1,68	1,47	1,69	2,09	1,16	1,64	1,48	1,35	-
2014		1,76	2,23	1,68	1,69	1,51	1,80	1,67	1,67	1,43	1,64	2,09	1,00	1,81	1,46	1,34	-
2015		1,70	2,18	1,61	1,60	1,39	1,74	1,74	1,71	1,57	1,69	1,92	1,79	1,57	1,40	1,32	-

4.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		32,15	34,48	31,82	41,24	26,33	16,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		36,30	35,24	36,47	39,97	52,29	23,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		36,01	151,84	14,35	6,88	89,58	0,61	-	256,03	1.734,03	62,29	7,89	344,58	99,08	37,58	-
	2008		31,81	31,87	31,79	37,21	55,31	14,64	74,86	-	56,00	42,47	67,56	64,82	43,03	31,18	13,96
	2009		48,87	42,90	49,98	53,85	122,54	24,53	122,31	-	94,39	47,16	107,98	94,93	97,58	30,63	15,06
	2010		44,23	37,18	45,68	53,51	89,61	23,88	107,74	-	58,77	-	59,47	127,50	54,85	17,67	18,44
	2011		60,51	45,20	63,36	72,76	106,16	31,48	149,20	196,87	183,28	70,06	99,78	71,16	153,16	53,85	21,06
	2012		53,88	38,86	56,76	61,36	122,80	26,31	140,85	186,37	186,03	3,98	80,37	24,76	247,35	64,92	17,32
	2013		66,31	49,80	69,40	82,93	186,55	21,29	144,90	131,09	135,93	40,27	121,90	21,02	148,04	50,94	30,75
	2014		71,23	51,24	74,71	74,63	184,13	37,77	186,57	239,75	475,08	-	125,17	61,58	346,88	55,80	33,69
2015		77,90	56,46	81,78	79,56	272,34	40,75	190,33	115,28	276,51	58,90	96,71	58,15	179,12	44,24	35,54	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		12,47	16,99	11,82	10,99	13,14	11,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		19,01	25,99	17,85	10,61	45,55	15,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		20,06	65,80	11,51	6,25	69,38	0,59	-	245,86	1.167,13	55,68	7,06	281,59	59,16	20,82	-
	2008		19,02	24,70	17,97	15,06	52,70	9,52	81,42	-	65,05	35,05	64,64	62,82	33,63	25,23	9,89
	2009		34,00	33,36	34,11	28,16	117,52	20,63	121,28	-	92,72	42,35	98,72	93,76	83,70	28,16	12,33
	2010		26,98	26,74	27,03	22,80	79,01	19,54	110,64	-	75,12	-	47,34	119,25	48,91	14,95	13,91
	2011		36,60	36,02	36,71	29,97	107,48	24,45	136,29	115,70	158,47	43,33	66,05	67,30	132,24	33,77	14,87
	2012		43,82	32,61	45,97	47,45	122,09	19,57	132,06	94,32	201,95	-	58,66	28,28	284,16	19,72	13,27
	2013		41,94	44,94	41,38	36,15	189,62	18,37	135,15	51,74	125,67	35,06	105,24	22,00	124,51	29,97	19,57
	2014		54,28	46,24	55,69	40,10	187,17	33,17	210,94	121,24	541,49	-	105,35	71,91	355,38	71,66	26,24
2015		56,94	46,43	58,84	38,92	293,00	34,08	207,16	81,91	293,85	54,28	84,82	76,59	201,98	46,57	27,17	

4.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			165,39	139,16	169,14	235,86	209,79	23,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			166,74	168,14	166,50	224,71	210,63	32,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			266,79	1.414,02	52,33	10,19	457,01	0,36	-	89,87	1.867,41	54,74	4,15	885,54	181,32	126,07	-
2008			192,12	194,25	191,72	278,10	61,29	120,52	45,64	-	22,24	74,79	52,16	55,95	201,67	64,10	33,44
2009			269,40	186,85	284,66	411,43	126,15	151,97	203,88	-	36,66	467,92	214,37	82,26	296,82	76,09	47,19
2010			272,86	196,95	288,47	457,69	94,62	107,96	99,89	-	45,90	-	38,78	80,30	292,64	49,65	47,57
2011			274,00	218,34	284,36	410,59	183,74	151,86	112,71	136,96	66,68	83,64	62,31	64,14	197,67	75,83	53,96
2012			434,77	140,32	491,38	441,02	115,95	713,34	120,17	321,51	3.382,36	118,98	118,97	46,75	322,43	226,60	63,93
2013			332,57	132,20	370,11	575,37	175,98	129,63	114,36	245,24	38,05	63,78	146,84	54,81	295,49	90,74	50,62
2014			511,38	136,03	576,88	916,76	173,70	217,01	168,05	419,87	72,36	-	87,75	46,27	699,19	92,92	65,16
2015			305,91	162,12	331,95	444,45	198,88	249,86	117,82	256,20	61,00	149,89	97,94	34,87	341,91	37,03	72,02
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			19,00	14,08	20,09	26,36	7,43	22,99	15,76	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			21,64	14,43	23,54	26,03	16,09	32,73	18,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			19,64	59,38	8,45	4,05	62,34	0,32	-	155,73	1.300,52	35,12	4,27	206,75	64,20	24,90	-
2008			17,56	12,80	18,86	22,08	38,13	7,82	38,41	-	36,96	23,28	35,99	35,65	27,42	20,32	10,86
2009			26,67	17,19	29,22	31,63	82,17	12,85	61,63	-	63,15	25,36	57,35	46,53	59,85	19,84	11,64
2010			21,62	16,24	22,89	31,13	64,54	8,16	63,68	-	35,75	-	32,21	59,03	36,81	12,69	13,42
2011			32,46	18,87	35,89	39,67	73,67	17,19	85,66	111,95	114,68	42,61	53,81	32,94	102,89	38,15	15,12
2012			30,88	16,57	34,83	36,81	90,07	15,26	75,86	112,77	125,33	2,44	40,10	21,86	159,01	47,61	13,59
2013			37,39	22,16	41,20	48,87	127,85	11,86	86,55	77,99	92,25	23,86	58,29	18,06	90,38	34,39	22,70
2014			40,38	22,99	44,40	44,29	121,74	21,02	111,80	143,23	331,37	-	59,80	61,58	191,71	38,17	25,08
2015			45,92	25,91	50,82	49,60	195,23	23,48	109,55	67,55	176,42	34,85	50,43	32,49	113,73	31,53	27,03

4.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		7,37	6,94	7,47	7,02	3,71	16,24	11,95	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		11,34	10,64	11,52	6,91	14,01	22,06	20,39	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		10,94	25,73	6,78	3,68	48,28	0,31	-	149,54	875,35	31,40	3,82	168,96	38,33	13,80	-
2008		10,50	9,92	10,66	8,94	36,34	5,08	41,77	-	42,93	19,21	34,43	34,55	21,43	16,44	7,69
2009		18,55	13,37	19,95	16,54	78,80	10,80	61,12	-	62,03	22,77	52,43	45,96	51,33	18,25	9,53
2010		13,19	11,68	13,54	13,26	56,91	6,67	65,39	-	45,70	-	25,64	55,21	32,82	10,74	10,12
2011		19,63	15,03	20,79	16,34	74,59	13,35	78,25	65,79	99,15	26,35	35,62	31,16	88,83	23,92	10,68
2012		25,11	13,90	28,21	28,46	89,55	11,35	71,13	57,07	136,05	-	29,27	24,96	182,67	14,46	10,41
2013		23,65	19,99	24,57	21,30	129,95	10,23	80,73	30,78	85,28	20,77	50,32	18,90	76,01	20,23	14,45
2014		30,78	20,75	33,09	23,80	123,74	18,46	126,39	72,43	377,70	-	50,33	71,91	196,41	49,01	19,53
2015		33,56	21,30	36,56	24,27	210,04	19,64	119,24	48,00	187,49	32,12	44,23	42,80	128,25	33,19	20,66
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		97,76	56,85	106,79	150,76	59,25	33,70	63,87	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		99,41	68,84	107,46	146,32	64,79	46,03	70,76	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		145,54	552,99	30,82	5,99	318,03	0,19	-	54,66	1.400,56	30,86	2,25	531,32	117,49	83,55	-
2008		106,08	78,02	113,75	165,03	42,26	64,38	23,42	-	14,68	41,00	27,79	30,78	128,50	41,76	26,00
2009		147,00	74,87	166,45	241,65	84,58	79,60	102,74	-	24,53	251,62	113,85	40,32	182,04	49,30	36,49
2010		133,36	86,03	144,51	266,29	68,15	36,87	59,04	-	27,92	-	21,00	37,17	196,39	35,65	34,62
2011		146,98	91,12	161,09	223,85	127,51	82,91	64,71	77,88	41,72	50,86	33,60	29,69	132,78	53,72	38,75
2012		249,16	59,84	301,54	264,55	85,05	413,76	64,73	194,55	2.278,68	72,90	59,35	41,27	207,28	166,17	50,16
2013		187,53	58,82	219,70	339,10	120,60	72,19	68,31	145,90	25,82	37,78	70,21	47,10	180,40	61,26	37,37
2014		289,94	61,05	342,83	544,01	114,84	120,76	100,70	250,83	50,47	-	41,92	46,27	386,43	63,55	48,50
2015		180,31	74,39	206,28	277,11	142,57	143,97	67,81	150,13	38,92	88,70	51,07	19,49	217,10	26,39	54,77

4.55. Vĩnh Long

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		49.550	7.015	42.535	19.668	9.566	9.606	-	-	-	-	-	-	-	-	3.695
2006		54.174	7.683	46.491	21.897	9.766	10.654	-	-	-	-	-	-	-	-	4.174
2007		55.957	10.603	45.354	22.508	5.103	12.685	119	144	14	217	328	163	444	809	2.820
2008		64.013	11.873	52.140	24.758	7.637	12.594	24	166	913	260	646	181	535	861	3.565
2009		67.809	12.909	54.900	26.081	7.942	13.613	24	167	913	266	661	181	547	880	3.625
2010		63.368	11.440	51.928	26.297	5.976	13.240	427	207	755	227	366	170	410	665	3.188
2011		66.069	12.314	53.755	26.976	6.225	13.336	407	230	832	261	420	186	471	759	3.652
2012		66.084	11.059	55.025	27.942	6.167	13.451	411	206	1.211	214	455	267	419	651	3.631
2013		67.340	12.164	55.176	28.119	5.758	13.735	456	211	1.183	216	464	264	422	651	3.697
2014		67.559	12.114	55.445	28.629	5.059	14.111	425	213	1.169	219	476	271	452	658	3.763
2015		66.933	11.481	55.452	28.439	4.700	13.472	479	240	2.176	208	567	230	449	726	3.766
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		93.859	28.169	65.690	31.915	16.846	11.409	5.520	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		101.241	30.195	71.046	34.874	18.622	11.483	6.067	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		105.753	32.379	73.374	36.589	6.905	22.724	217	229	14	325	604	288	580	1.252	3.647
2008		119.948	34.715	85.233	41.256	9.818	23.557	40	287	1.067	413	1.260	339	761	1.429	5.006
2009		129.019	39.509	89.510	43.472	10.708	24.899	38	284	1.012	404	1.251	322	749	1.408	4.963
2010		122.286	35.819	86.467	45.326	7.618	24.027	692	319	1.076	355	709	237	574	1.094	4.440
2011		129.569	38.293	91.276	46.711	7.919	25.690	700	367	1.208	418	840	263	670	1.264	5.226
2012		120.766	30.696	90.070	47.483	7.162	24.576	754	330	1.610	383	881	370	595	1.205	4.721
2013		123.702	31.824	91.878	47.734	6.886	25.818	799	353	1.631	401	947	384	627	1.263	5.035
2014		119.971	27.902	92.069	48.118	6.142	26.128	705	363	1.606	405	975	571	621	1.278	5.157
2015		115.976	26.470	89.506	46.924	5.677	24.213	813	411	2.621	327	1.085	385	653	1.511	4.886

4.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		1.112.524	459.404	653.120	311.262	115.661	123.293	102.904	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.263.672	463.921	799.751	424.084	131.742	129.063	114.862	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.641.957	1.101.040	540.916	191.977	183.373	-	-	69.328	-	-	10.804	21.509	27.111	36.815	-
2008		1.956.522	391.267	1.565.255	1.017.910	234.791	167.346	395	-	-	6.894	42.993	7.598	12.303	34.062	40.963
2009		2.321.057	455.284	1.865.773	1.245.766	243.926	190.494	422	-	-	12.129	50.135	5.721	30.326	37.012	49.842
2010		3.162.465	571.755	2.590.709	1.486.436	184.825	617.270	54.248	-	107.293	-	13.508	8.829	25.825	46.065	46.410
2011		3.410.616	573.180	2.837.436	1.831.331	220.116	437.352	48.225	27.152	108.904	-	16.651	11.075	25.350	25.304	85.977
2012		3.759.294	697.749	3.061.546	1.846.467	196.757	568.966	52.627	42.320	170.445	-	24.272	7.973	32.100	57.348	62.272
2013		4.289.470	770.600	3.518.871	2.079.762	152.247	663.558	77.165	31.562	278.732	-	25.377	8.192	46.159	53.654	102.461
2014		4.538.386	770.600	3.767.787	2.471.886	152.247	550.113	61.527	60.720	196.015	-	46.217	10.953	40.123	68.716	109.271
2015		4.406.736	566.103	3.840.633	2.118.669	296.673	531.222	79.590	33.638	433.765	11.157	50.118	13.035	47.681	133.337	91.748
Giá trị TSCĐ Fixed assets		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		563.436	183.242	380.194	114.909	63.933	114.418	86.934	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		653.662	234.380	419.282	131.742	62.671	112.196	112.673	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		952.581	503.101	449.480	183.974	126.050	-	-	66.327	-	-	9.104	18.107	21.609	24.310	-
2008		1.230.991	268.174	962.817	399.736	287.464	144.092	446	-	-	6.823	46.684	8.061	12.971	31.614	24.926
2009		1.427.729	335.505	1.092.224	440.534	315.290	162.414	424	-	-	12.436	54.784	6.030	28.385	31.955	39.972
2010		3.162.465	571.755	2.590.709	1.486.436	184.825	617.270	54.248	-	107.293	-	13.508	8.829	25.825	46.065	46.410
2011		3.410.616	573.180	2.837.436	1.831.331	220.116	437.352	48.225	27.152	108.904	-	16.651	11.075	25.350	25.304	85.977
2012		3.759.294	697.749	3.061.546	1.846.467	196.757	568.966	52.627	42.320	170.445	-	24.272	7.973	32.100	57.348	62.272
2013		2.875.016	715.649	2.159.367	793.829	245.162	507.054	37.990	8.375	381.433	-	17.864	10.622	43.219	47.618	66.202
2014		2.737.488	715.649	2.021.839	835.016	245.162	373.887	63.930	13.280	256.378	-	36.459	11.379	40.515	68.675	77.159
2015		3.481.776	576.777	2.904.999	968.340	460.473	468.093	46.894	9.623	667.119	8.486	32.688	12.300	46.056	126.329	58.598

4.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		7.460.708	814.810	6.645.898	5.535.907	735.307	251.591	123.093	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		8.882.869	983.936	7.898.933	6.556.239	886.646	308.689	147.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		11.066.587	9.426.883	1.639.705	335.934	1.128.000	-	-	23.409	-	-	4.902	29.312	28.111	90.036	-	-
2008		13.777.473	1.447.799	12.329.674	10.031.092	619.509	1.441.352	969	-	-	10.460	30.574	4.656	36.421	37.566	117.075	-
2009		17.523.715	1.647.440	15.876.275	13.218.957	594.342	1.757.220	639	-	-	15.665	37.829	8.328	53.313	46.000	143.983	-
2010		21.591.679	2.126.945	19.464.733	15.935.329	841.127	2.335.194	43.915	-	30.969	-	16.605	9.250	50.722	52.273	149.350	-
2011		25.878.150	2.496.337	23.381.813	18.945.060	994.372	2.952.447	50.518	22.465	46.067	-	19.804	10.608	60.940	65.523	214.010	-
2012		27.699.306	2.569.303	25.130.003	20.226.077	606.649	3.584.274	54.518	27.449	71.034	34.136	44.978	22.051	80.549	95.433	282.857	-
2013		31.379.554	2.927.435	28.452.119	22.401.914	1.018.889	4.212.562	62.102	24.511	117.100	-	35.526	15.342	131.058	115.782	317.333	-
2014		34.401.770	2.927.435	31.474.335	24.867.550	1.018.889	4.764.782	60.223	36.397	82.420	-	54.734	12.121	147.786	66.446	362.989	-
2015		33.151.396	2.837.477	30.313.919	22.996.139	1.086.981	5.256.799	59.457	40.949	116.877	25.689	61.958	23.106	161.886	108.713	375.366	-
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,89	4,02	1,54	1,62	1,76	1,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,87	3,93	1,53	1,59	1,91	1,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,89	3,05	1,62	1,63	1,35	1,79	1,82	1,59	1,00	1,50	1,84	1,77	1,31	1,55	1,29	-
2008		1,87	2,92	1,63	1,67	1,29	1,87	1,67	1,73	1,17	1,59	1,95	1,87	1,42	1,66	1,40	-
2009		1,90	3,06	1,63	1,67	1,35	1,83	1,58	1,70	1,11	1,52	1,89	1,78	1,37	1,60	1,37	-
2010		1,93	3,13	1,67	1,72	1,27	1,81	1,62	1,54	1,43	1,56	1,94	1,39	1,40	1,65	1,39	-
2011		1,96	3,11	1,70	1,73	1,27	1,93	1,72	1,60	1,45	1,60	2,00	1,41	1,42	1,67	1,43	-
2012		1,83	2,78	1,64	1,70	1,16	1,83	1,83	1,60	1,33	1,79	1,94	1,39	1,42	1,85	1,30	-
2013		1,84	2,62	1,67	1,70	1,20	1,88	1,75	1,67	1,38	1,86	2,04	1,45	1,49	1,94	1,36	-
2014		1,78	2,30	1,66	1,68	1,21	1,85	1,66	1,70	1,37	1,85	2,05	2,11	1,37	1,94	1,37	-
2015		1,73	2,31	1,61	1,65	1,21	1,80	1,70	1,71	1,20	1,57	1,91	1,67	1,45	2,08	1,30	-

4.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng Mill. dong																
2005			22,45	65,49	15,35	15,83	12,09	12,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			23,33	60,38	17,20	19,37	13,49	12,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			29,34	103,84	11,93	8,53	35,93	-	-	481,44	-	-	32,94	131,95	61,06	45,51	-
2008			30,56	32,95	30,02	41,11	30,74	13,29	16,46	-	-	26,52	66,55	41,98	23,00	39,56	11,49
2009			34,23	35,27	33,98	47,77	30,71	13,99	17,58	-	-	45,60	75,85	31,61	55,44	42,06	13,75
2010			49,91	49,98	49,89	56,52	30,93	46,62	127,04	-	142,11	-	36,91	51,94	62,99	69,27	14,56
2011			51,62	46,55	52,78	67,89	35,36	32,79	118,49	118,05	130,89	-	39,65	59,54	53,82	33,34	23,54
2012			56,89	63,09	55,64	66,08	31,90	42,30	128,05	205,44	140,75	-	53,35	29,86	76,61	88,09	17,15
2013			63,70	63,35	63,78	73,96	26,44	48,31	169,22	149,58	235,61	-	54,69	31,03	109,38	82,42	27,71
2014			67,18	63,61	67,96	86,34	30,09	38,98	144,77	285,07	167,68	-	97,09	40,42	88,77	104,43	29,04
2015			65,84	49,31	69,26	74,50	63,12	39,43	166,16	140,16	199,34	53,64	88,39	56,68	106,19	183,66	24,36
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng Mill. dong																
2005			11,37	26,12	8,94	5,84	6,68	11,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			12,07	30,51	9,02	6,02	6,42	10,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			17,02	47,45	9,91	8,17	24,70	-	-	460,60	-	-	27,76	111,09	48,67	30,05	-
2008			19,23	22,59	18,47	16,15	37,64	11,44	18,58	-	-	26,24	72,27	44,54	24,24	36,72	6,99
2009			21,06	25,99	19,89	16,89	39,70	11,93	17,68	-	-	46,75	82,88	33,32	51,89	36,31	11,03
2010			49,91	49,98	49,89	56,52	30,93	46,62	127,04	-	142,11	-	36,91	51,94	62,99	69,27	14,56
2011			51,62	46,55	52,78	67,89	35,36	32,79	118,49	118,05	130,89	-	39,65	59,54	53,82	33,34	23,54
2012			56,89	63,09	55,64	66,08	31,90	42,30	128,05	205,44	140,75	-	53,35	29,86	76,61	88,09	17,15
2013			42,69	58,83	39,14	28,23	42,58	36,92	83,31	39,69	322,43	-	38,50	40,24	102,41	73,15	17,91
2014			40,52	59,08	36,47	29,17	48,46	26,50	150,42	62,35	219,31	-	76,59	41,99	89,63	104,37	20,50
2015			52,02	50,24	52,39	34,05	97,97	34,75	97,90	40,09	306,58	40,80	57,65	53,48	102,58	174,01	15,56

4.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			150,57	116,15	156,25	281,47	76,87	26,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			163,97	128,07	169,90	299,41	90,79	28,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			197,77	889,08	36,15	14,93	221,05	-	-	162,57	-	-	14,95	179,83	63,31	111,29	-
2008			215,23	121,94	236,47	405,17	81,12	114,45	40,38	-	-	40,23	47,33	25,72	68,08	43,63	32,84
2009			258,43	127,62	289,19	506,84	74,84	129,08	26,64	-	-	58,89	57,23	46,01	97,46	52,27	39,72
2010			340,73	185,92	374,84	605,98	140,75	176,37	102,85	-	41,02	-	45,37	54,41	123,71	78,61	46,85
2011			391,68	202,72	434,97	702,29	159,74	221,39	124,12	97,67	55,37	-	47,15	57,03	129,39	86,33	58,60
2012			419,15	232,33	456,70	723,86	98,37	266,47	132,65	133,25	58,66	159,51	98,85	82,59	192,24	146,59	77,90
2013			465,99	240,66	515,66	796,68	176,95	306,70	136,19	116,17	98,99	-	76,56	58,11	310,56	177,85	85,84
2014			509,21	241,66	567,67	868,61	201,40	337,66	141,70	170,88	70,50	-	114,99	44,73	326,96	100,98	96,46
2015			495,29	247,15	546,67	808,61	231,27	390,20	124,13	170,62	53,71	123,50	109,27	100,46	360,55	149,74	99,67
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			11,85	16,31	9,94	9,75	6,87	10,81	18,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			12,48	15,36	11,26	12,16	7,07	11,24	18,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			15,53	34,00	7,37	5,25	26,56	-	-	302,74	-	-	17,89	74,68	46,74	29,40	-
2008			16,31	11,27	18,36	24,67	23,91	7,10	9,88	-	-	16,69	34,12	22,41	16,17	23,84	8,18
2009			17,99	11,52	20,84	28,66	22,78	7,65	11,10	-	-	30,02	40,08	17,77	40,49	26,29	10,04
2010			25,86	15,96	29,96	32,79	24,26	25,69	78,39	-	99,71	-	19,05	37,25	44,99	42,11	10,45
2011			26,32	14,97	31,09	39,21	27,80	17,02	68,89	73,98	90,15	-	19,82	42,11	37,84	20,02	16,45
2012			31,13	22,73	33,99	38,89	27,47	23,15	69,80	128,24	105,87	-	27,55	21,55	53,95	47,59	13,19
2013			34,68	24,21	38,30	43,57	22,11	25,70	96,58	89,41	170,90	-	26,80	21,33	73,62	42,48	20,35
2014			37,83	27,62	40,92	51,37	24,79	21,05	87,27	167,27	122,05	-	47,40	19,18	64,61	53,77	21,19
2015			38,00	21,39	42,91	45,15	52,26	21,94	97,90	81,84	165,50	34,12	46,19	33,86	73,02	88,24	18,78

4.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			6,00	6,51	5,79	3,60	3,80	10,03	15,75	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			6,46	7,76	5,90	3,78	3,37	9,77	18,57	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			9,01	15,54	6,13	5,03	18,25	-	-	289,64	-	-	15,07	62,87	37,26	19,42	-
2008			10,26	7,73	11,30	9,69	29,28	6,12	11,15	-	-	16,52	37,05	23,78	17,04	22,12	4,98
2009			11,07	8,49	12,20	10,13	29,44	6,52	11,16	-	-	30,78	43,79	18,73	37,90	22,70	8,05
2010			25,86	15,96	29,96	32,79	24,26	25,69	78,39	-	99,71	-	19,05	37,25	44,99	42,11	10,45
2011			26,32	14,97	31,09	39,21	27,80	17,02	68,89	73,98	90,15	-	19,82	42,11	37,84	20,02	16,45
2012			31,13	22,73	33,99	38,89	27,47	23,15	69,80	128,24	105,87	-	27,55	21,55	53,95	47,59	13,19
2013			23,24	22,49	23,50	16,63	35,60	19,64	47,55	23,73	233,86	-	18,86	27,66	68,93	37,70	13,15
2014			22,82	25,65	21,96	17,35	39,92	14,31	90,68	36,58	159,64	-	37,39	19,93	65,24	53,74	14,96
2015			30,02	21,79	32,46	20,64	81,11	19,33	57,68	23,41	254,53	25,95	30,13	31,95	70,53	83,61	11,99
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			79,49	28,93	101,17	173,46	43,65	22,05	22,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			87,74	32,59	111,18	188,00	47,61	26,88	24,29	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			104,65	291,14	22,35	9,18	163,36	-	-	102,22	-	-	8,12	101,78	48,47	71,91	-
2008			114,86	41,71	144,66	243,14	63,10	61,19	24,23	-	-	25,33	24,27	13,73	47,86	26,29	23,39
2009			135,82	41,70	177,37	304,08	55,50	70,57	16,82	-	-	38,77	30,24	25,86	71,18	32,67	29,01
2010			176,57	59,38	225,11	351,57	110,41	97,19	63,46	-	28,78	-	23,42	39,03	88,37	47,78	33,64
2011			199,72	65,19	256,17	405,58	125,57	114,93	72,17	61,21	38,13	-	23,58	40,33	90,96	51,84	40,95
2012			229,36	83,70	279,01	425,96	84,70	145,84	72,30	83,18	44,12	89,13	51,05	59,60	135,38	79,20	59,91
2013			253,67	91,99	309,67	469,31	147,97	163,16	77,72	69,44	71,80	-	37,51	39,95	209,02	91,67	63,03
2014			286,75	104,92	341,86	516,80	165,89	182,36	85,42	100,27	51,32	-	56,14	21,23	237,98	51,99	70,39
2015			285,85	107,20	338,68	490,07	191,47	217,11	73,13	99,63	44,59	78,56	57,10	60,02	247,91	71,95	76,82

4.56. Đồng Tháp

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		78.235	18.548	59.687	33.319	6.723	15.813	-	-	-	-	-	-	-	-	3.832
2006		78.106	17.389	60.717	33.583	6.359	16.422	-	-	-	-	-	-	-	-	4.353
2007		89.065	16.021	73.044	37.879	6.120	22.027	303	183	4	288	363	149	597	717	4.414
2008		95.328	18.636	76.692	41.787	5.441	21.979	283	180	36	324	415	147	633	790	4.677
2009		96.964	19.510	77.454	42.782	4.614	22.128	353	216	65	350	425	227	680	805	4.809
2010		97.134	16.927	80.207	43.041	4.937	23.988	659	252	300	370	575	194	673	533	4.685
2011		100.618	17.123	83.495	45.874	4.667	23.868	749	269	464	403	625	206	725	574	5.071
2012		104.185	17.356	86.829	48.066	5.020	23.761	634	258	1.214	363	732	396	835	524	5.026
2013		105.154	17.830	87.324	48.367	4.224	23.974	749	274	1.057	400	813	413	915	594	5.544
2014		106.899	18.348	88.551	49.437	3.189	24.779	624	291	1.164	419	869	250	1.045	641	5.843
2015		107.822	15.868	91.954	50.459	3.869	26.497	782	298	1.371	347	1.009	192	850	586	5.694
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		157.013	54.445	102.568	59.188	29.316	7.712	6.352	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		153.732	51.722	102.010	58.979	29.122	7.152	6.757	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		159.001	41.183	117.818	61.521	7.502	39.155	509	288	9	415	635	452	755	1.100	5.477
2008		169.203	43.112	126.091	67.652	7.242	40.282	486	296	40	504	754	461	864	1.313	6.197
2009		171.844	44.270	127.574	71.249	5.836	38.499	605	375	81	584	810	607	935	1.391	6.602
2010		181.348	45.546	135.802	73.230	6.547	43.204	1.191	415	474	577	1.114	337	945	985	6.783
2011		183.667	45.805	137.862	76.484	6.131	41.427	1.217	422	742	610	1.207	358	1.005	1.034	7.225
2012		180.279	40.867	139.412	78.258	6.191	40.548	1.132	409	1.678	615	1.368	606	1.203	1.039	6.365
2013		183.167	41.550	141.617	78.658	5.953	41.098	1.220	459	1.519	686	1.573	650	1.345	1.205	7.251
2014		186.527	43.050	143.477	80.924	4.383	42.192	1.039	473	1.563	703	1.622	455	1.464	1.257	7.402
2015		179.281	36.300	142.981	78.570	4.973	43.270	1.219	476	1.920	571	1.825	422	1.161	1.163	7.411

4.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			2.218.582	435.676	1.782.906	1.187.018	338.770	160.640	96.478	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			3.065.180	572.411	2.492.769	1.883.967	252.002	185.393	171.407	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			2.757.803	436.274	2.321.528	1.479.291	208.984	461.985	29.812	-	2.901	-	-	8.203	34.214	21.709	74.430
2008			5.748.475	515.864	5.232.611	4.008.286	246.388	687.813	31.238	-	5.117	20.785	16.926	9.137	51.765	37.382	117.774
2009			7.998.536	879.865	7.118.671	5.258.034	225.398	1.194.345	46.566	-	8.189	30.787	36.858	16.106	83.253	51.911	167.225
2010			6.640.419	1.566.837	5.073.582	3.409.307	327.917	920.543	103.341	-	46.962	-	50.164	10.805	41.640	70.930	91.974
2011			7.902.843	1.203.641	6.699.201	4.502.137	554.220	895.335	109.584	77.694	60.886	-	68.782	11.064	91.839	116.140	211.521
2012			9.014.181	1.989.926	7.024.255	4.425.413	280.376	1.397.788	78.067	46.097	292.183	4.920	75.378	21.426	141.202	74.318	187.089
2013			8.104.892	1.070.766	7.034.125	4.652.139	290.670	1.090.451	116.596	62.297	265.107	-	105.629	22.346	101.170	147.483	180.239
2014			9.609.120	1.070.766	8.538.354	5.997.638	290.670	1.313.661	105.768	59.553	289.506	-	81.430	15.019	115.900	92.026	177.182
2015			10.154.286	1.293.774	8.860.512	5.969.630	353.633	1.382.457	135.222	67.629	297.139	27.218	141.136	30.697	140.076	148.575	167.100
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			889.433	201.072	688.361	342.057	190.731	99.189	56.384	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.033.404	314.567	718.837	375.573	102.960	114.472	125.831	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.308.223	280.412	1.027.811	433.473	159.164	326.931	24.210	-	2.501	-	-	7.003	27.611	19.308	27.611
2008			2.694.409	297.088	2.397.321	1.512.969	220.988	452.359	26.693	-	4.658	15.493	11.024	7.553	41.033	27.896	76.655
2009			4.078.162	548.857	3.529.305	2.132.175	202.897	846.938	41.211	-	6.704	24.191	28.836	14.638	59.720	46.780	125.215
2010			4.578.040	1.422.070	3.155.970	1.565.232	361.735	797.468	119.295	-	51.472	-	42.961	14.005	45.862	67.803	90.137
2011			4.590.824	887.709	3.703.115	1.856.200	511.246	726.587	109.347	22.690	60.146	-	54.803	9.238	86.339	110.113	156.406
2012			7.088.483	1.428.713	5.659.770	3.658.374	245.491	1.054.818	44.264	23.887	267.339	-	57.849	17.856	112.589	69.771	107.532
2013			4.698.612	748.385	3.950.227	2.070.287	336.343	751.291	101.482	26.454	245.953	-	79.823	17.655	84.110	142.309	94.521
2014			4.878.609	748.385	4.130.224	2.152.981	336.343	896.841	51.707	29.931	326.854	-	51.024	16.290	84.861	84.271	99.122
2015			5.969.009	887.054	5.081.955	2.616.046	455.981	1.026.144	79.304	23.694	333.279	23.633	114.706	30.801	125.205	147.838	105.324

4.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			11.869.427	1.229.765	10.639.662	9.140.818	1.141.254	205.243	152.347	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			10.981.320	1.191.956	9.789.364	8.055.151	1.311.954	217.702	204.557	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			9.446.507	7.420.218	2.026.288	-	305.000	1.498.199	13.305	-	900	-	-	8.103	51.621	16.006	133.153
2008			13.500.001	1.122.467	12.377.534	10.004.676	363.523	1.681.625	16.521	-	390	15.028	21.742	9.749	54.615	23.644	186.021
2009			27.013.554	2.343.132	24.670.422	21.469.126	411.361	2.368.815	20.452	-	1.935	27.415	26.722	15.997	96.230	21.531	210.836
2010			34.865.833	1.455.049	33.410.784	27.791.905	556.387	4.388.828	67.652	-	12.943	-	35.089	10.603	131.753	76.725	338.901
2011			43.717.437	1.972.761	41.744.676	34.135.009	782.482	5.971.315	66.531	101.394	18.265	-	44.664	20.104	135.596	99.531	369.786
2012			51.315.078	3.411.853	47.903.225	39.968.218	637.491	6.158.984	77.751	167.427	87.139	54.984	91.997	32.457	185.196	92.770	348.810
2013			66.952.339	17.134.728	49.817.611	41.649.218	341.754	6.602.167	95.290	171.246	79.158	-	74.121	34.375	262.536	134.999	372.747
2014			71.008.757	17.134.728	53.874.029	46.743.003	341.754	5.635.693	76.157	107.878	88.215	-	117.438	32.641	203.056	107.596	420.598
2015			58.570.840	2.998.424	55.572.416	44.047.738	840.992	9.034.399	118.856	98.844	138.542	46.269	157.962	96.776	300.761	160.762	530.516
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			2,01	2,94	1,72	1,78	4,36	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,97	2,97	1,68	1,76	4,58	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,79	2,57	1,61	1,62	1,23	1,78	1,68	1,57	2,25	1,44	1,75	3,03	1,26	1,53	1,24
2008			1,77	2,31	1,64	1,62	1,33	1,83	1,72	1,64	1,11	1,56	1,82	3,14	1,36	1,66	1,32
2009			1,77	2,27	1,65	1,67	1,26	1,74	1,71	1,74	1,25	1,67	1,91	2,67	1,38	1,73	1,37
2010			1,87	2,69	1,69	1,70	1,33	1,80	1,81	1,65	1,58	1,56	1,94	1,74	1,40	1,85	1,45
2011			1,83	2,68	1,65	1,67	1,31	1,74	1,62	1,57	1,60	1,51	1,93	1,74	1,39	1,80	1,42
2012			1,73	2,35	1,61	1,63	1,23	1,71	1,79	1,59	1,38	1,69	1,87	1,53	1,44	1,98	1,27
2013			1,74	2,33	1,62	1,63	1,41	1,71	1,63	1,68	1,44	1,72	1,93	1,57	1,47	2,03	1,31
2014			1,74	2,35	1,62	1,64	1,37	1,70	1,67	1,63	1,34	1,68	1,87	1,82	1,40	1,96	1,27
2015			1,66	2,29	1,55	1,56	1,29	1,63	1,56	1,60	1,40	1,65	1,81	2,20	1,37	1,98	1,30

4.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		28,36	23,49	29,87	35,63	50,39	10,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		39,24	32,92	41,06	56,10	39,63	11,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		30,96	27,23	31,78	39,05	34,15	20,97	98,39	-	725,29	-	-	55,06	57,31	30,28	16,86
	2008		60,30	27,68	68,23	95,92	45,28	31,29	110,38	-	142,14	64,15	40,79	62,16	81,78	47,32	25,18
	2009		82,49	45,10	91,91	122,90	48,85	53,97	131,92	-	125,99	87,96	86,72	70,95	122,43	64,49	34,77
	2010		68,36	92,56	63,26	79,21	66,42	38,38	156,82	-	156,54	-	87,24	55,69	61,87	133,08	19,63
	2011		78,54	70,29	80,23	98,14	118,75	37,51	146,31	288,82	131,22	-	110,05	53,71	126,67	202,33	41,71
	2012		86,52	114,65	80,90	92,07	55,85	58,83	123,13	178,67	240,68	13,55	102,98	54,11	169,10	141,83	37,22
	2013		77,08	60,05	80,55	96,18	68,81	45,48	155,67	227,36	250,81	-	129,92	54,11	110,57	248,29	32,51
	2014		89,89	58,36	96,42	121,32	91,15	53,02	169,50	204,65	248,72	-	93,71	60,08	110,91	143,57	30,32
2015		94,18	81,53	96,36	118,31	91,40	52,17	172,92	226,94	216,73	78,44	139,88	159,88	164,80	253,54	29,35	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		11,37	10,84	11,53	10,27	28,37	6,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		13,23	18,09	11,84	11,18	16,19	6,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		14,69	17,50	14,07	11,44	26,01	14,84	79,90	-	625,25	-	-	47,00	46,25	26,93	6,26
	2008		28,26	15,94	31,26	36,21	40,62	20,58	94,32	-	129,39	47,82	26,56	51,38	64,82	35,31	16,39
	2009		42,06	28,13	45,57	49,84	43,97	38,27	116,74	-	103,13	69,12	67,85	64,48	87,82	58,11	26,04
	2010		47,13	84,01	39,35	36,37	73,27	33,24	181,02	-	171,57	-	74,71	72,19	68,15	127,21	19,24
	2011		45,63	51,84	44,35	40,46	109,54	30,44	145,99	84,35	129,63	-	87,68	44,84	119,09	191,83	30,84
	2012		68,04	82,32	65,18	76,11	48,90	44,39	69,82	92,59	220,21	-	79,03	45,09	134,84	133,15	21,40
	2013		44,68	41,97	45,24	42,80	79,63	31,34	135,49	96,55	232,69	-	98,18	42,75	91,92	239,58	17,05
	2014		45,64	40,79	46,64	43,55	105,47	36,19	82,86	102,86	280,80	-	58,72	65,16	81,21	131,47	16,96
2015		55,36	55,90	55,27	51,84	117,86	38,73	101,41	79,51	243,09	68,11	113,68	160,42	147,30	252,28	18,50	

4.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			151,72	66,30	178,26	274,34	169,75	12,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			140,60	68,55	161,23	239,86	206,31	13,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			106,06	463,16	27,74	-	49,84	68,02	43,91	-	225,09	-	-	54,38	86,47	22,32	30,17
2008			141,62	60,23	161,39	239,42	66,81	76,51	58,38	-	10,83	46,38	52,39	66,32	86,28	29,93	39,77
2009			278,59	120,10	318,52	501,83	89,16	107,05	57,94	-	29,77	78,33	62,88	70,47	141,51	26,75	43,84
2010			358,95	85,96	416,56	645,71	112,70	182,96	102,66	-	43,14	-	61,02	54,65	195,77	143,95	72,34
2011			434,49	115,21	499,97	744,10	167,66	250,18	88,83	376,93	39,36	-	71,46	97,59	187,03	173,40	72,92
2012			492,54	196,58	551,70	831,53	126,99	259,21	122,63	648,94	71,78	151,47	125,68	81,96	221,79	177,04	69,40
2013			636,71	961,01	570,49	861,11	80,91	275,39	127,22	624,99	74,89	-	91,17	83,23	286,92	227,27	67,23
2014			664,26	933,87	608,40	945,51	107,17	227,44	122,05	370,71	75,79	-	135,14	130,56	194,31	167,86	71,98
2015			543,22	188,96	604,35	872,94	217,37	340,96	151,99	331,69	101,05	133,34	156,55	504,04	353,84	274,34	93,17
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			14,13	8,00	17,38	20,06	11,56	20,83	15,19	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			19,94	11,07	24,44	31,94	8,65	25,92	25,37	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			17,34	10,59	19,70	24,05	27,86	11,80	58,57	-	322,35	-	-	18,15	45,32	19,74	13,59
2008			33,97	11,97	41,50	59,25	34,02	17,07	64,28	-	127,93	41,24	22,45	19,82	59,91	28,47	19,01
2009			46,55	19,87	55,80	73,80	38,62	31,02	76,97	-	101,10	52,72	45,50	26,53	89,04	37,32	25,33
2010			36,62	34,40	37,36	46,56	50,09	21,31	86,77	-	99,08	-	45,03	32,06	44,06	72,01	13,56
2011			43,03	26,28	48,59	58,86	90,40	21,61	90,04	184,11	82,06	-	56,99	30,90	91,38	112,32	29,28
2012			50,00	48,69	50,38	56,55	45,29	34,47	68,96	112,71	174,13	8,00	55,10	35,36	117,38	71,53	29,39
2013			44,25	25,77	49,67	59,14	48,83	26,53	95,57	135,72	174,53	-	67,15	34,38	75,22	122,39	24,86
2014			51,52	24,87	59,51	74,11	66,32	31,14	101,80	125,90	185,22	-	50,20	33,01	79,17	73,21	23,94
2015			56,64	35,64	61,97	75,98	71,11	31,95	110,93	142,08	154,76	47,67	77,33	72,74	120,65	127,75	22,55

4.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	5,66	3,69	6,71	5,78	6,51	12,86	8,88	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	6,72	6,08	7,05	6,37	3,54	16,01	18,62	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	8,23	6,81	8,72	7,05	21,22	8,35	47,56	-	277,89	-	-	15,49	36,57	17,55	5,04
	2008	15,92	6,89	19,01	22,36	30,51	11,23	54,92	-	116,45	30,74	14,62	16,38	47,49	21,25	12,37
	2009	23,73	12,40	27,66	29,93	34,77	22,00	68,12	-	82,76	41,42	35,60	24,11	63,87	33,63	18,97
	2010	25,24	31,22	23,24	21,37	55,25	18,46	100,16	-	108,59	-	38,56	41,56	48,53	68,84	13,29
	2011	25,00	19,38	26,86	24,27	83,39	17,54	89,85	53,77	81,06	-	45,40	25,80	85,91	106,49	21,65
	2012	39,32	34,96	40,60	46,75	39,65	26,01	39,10	58,40	159,32	-	42,29	29,47	93,59	67,15	16,89
	2013	25,65	18,01	27,89	26,32	56,50	18,28	83,18	57,63	161,92	-	50,75	27,16	62,54	118,10	13,04
	2014	26,15	17,38	28,79	26,60	76,74	21,26	49,77	63,28	209,12	-	31,46	35,80	57,96	67,04	13,39
	2015	33,29	24,44	35,54	33,30	91,69	23,71	65,06	49,78	173,58	41,39	62,85	72,99	107,84	127,12	14,21
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	75,60	22,59	103,73	154,44	38,93	26,61	23,98	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	71,43	23,05	95,96	136,58	45,05	30,44	30,27	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	59,41	180,18	17,20	-	40,66	38,26	26,14	-	100,04	-	-	17,93	68,37	14,55	24,31
	2008	79,79	26,04	98,16	147,88	50,20	41,75	33,99	-	9,75	29,82	28,84	21,15	63,21	18,01	30,02
	2009	157,20	52,93	193,38	301,33	70,49	61,53	33,81	-	23,89	46,94	32,99	26,35	102,92	15,48	31,94
	2010	192,26	31,95	246,03	379,52	84,98	101,58	56,80	-	27,31	-	31,50	31,46	139,42	77,89	49,96
	2011	238,03	43,07	302,80	446,30	127,63	144,14	54,67	240,27	24,62	-	37,00	56,16	134,92	96,26	51,18
	2012	284,64	83,49	343,61	510,72	102,97	151,89	68,68	409,36	51,93	89,41	67,25	53,56	153,95	89,29	54,80
	2013	365,53	412,39	351,78	529,50	57,41	160,64	78,11	373,09	52,11	-	47,12	52,88	195,19	112,03	51,41
	2014	380,69	398,02	375,49	577,62	77,97	133,57	73,30	228,07	56,44	-	72,40	71,74	138,70	85,60	56,82
	2015	326,70	82,60	388,67	560,62	169,11	208,79	97,50	207,65	72,16	81,03	86,55	229,33	259,05	138,23	71,58

4.57. An Giang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		104.473	12.188	92.285	45.345	13.489	26.045	-	-	-	-	-	-	-	-	7.406
2006		113.615	12.690	100.925	48.556	15.271	28.231	-	-	-	-	-	-	-	-	8.867
2007		115.006	13.989	101.017	46.896	12.354	31.237	540	313	424	311	575	224	1.096	1.241	5.806
2008		121.633	15.249	106.384	50.335	12.516	30.288	645	372	1.225	359	692	257	1.314	1.470	6.911
2009		126.565	16.161	110.404	55.079	10.112	30.243	734	422	1.426	405	778	291	1.481	1.648	7.785
2010		132.105	14.751	117.354	56.568	11.068	33.690	1.052	544	1.663	386	801	367	1.213	2.968	7.034
2011		135.222	15.567	119.655	59.811	10.470	32.869	1.107	550	1.700	394	823	371	1.249	3.080	7.231
2012		138.885	15.299	123.586	59.649	10.059	36.687	1.027	570	1.986	408	890	485	1.307	3.122	7.396
2013		140.376	15.504	124.872	60.269	9.852	36.980	1.069	595	2.086	422	913	504	1.345	3.218	7.619
2014		146.488	16.007	130.481	62.556	9.630	39.079	1.189	641	2.261	456	985	535	1.428	3.477	8.244
2015		125.034	13.688	111.346	53.788	7.357	34.490	1.280	556	2.219	423	1.138	671	1.428	774	7.222
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		201.058	47.909	153.149	76.907	47.548	17.238	11.456	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		207.234	49.739	157.495	77.207	48.198	19.907	12.183	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		209.502	41.851	167.651	79.581	15.194	57.665	1.053	499	494	485	1.053	618	1.399	2.018	7.592
2008		226.379	48.536	177.843	85.266	15.706	57.345	1.270	602	1.699	576	1.291	738	1.714	2.438	9.198
2009		286.626	51.362	235.264	92.309	62.917	58.158	1.418	687	1.809	642	1.451	826	1.931	2.762	10.354
2010		239.501	40.194	199.307	96.654	13.732	65.433	1.871	936	2.334	675	1.549	742	1.678	3.911	9.792
2011		241.529	42.451	199.078	102.775	12.730	60.125	1.973	915	2.301	658	1.538	719	1.675	3.965	9.704
2012		245.818	42.253	203.565	100.694	12.499	65.954	1.918	947	2.561	676	1.774	908	1.798	4.158	9.678
2013		238.981	40.408	198.573	96.150	12.602	65.414	1.820	966	2.515	679	1.790	900	1.811	4.196	9.730
2014		248.587	39.758	208.829	100.921	12.407	69.298	2.072	1.023	2.678	728	1.905	927	1.991	4.490	10.389
2015		211.999	33.833	178.166	85.625	9.183	60.845	2.118	880	2.669	731	2.172	1.140	1.954	1.542	9.307

4.57. An Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		5.339.607	721.510	4.618.097	1.646.895	2.218.838	436.967	315.397	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		6.227.589	822.257	5.405.332	1.960.005	2.305.515	684.716	455.096	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		5.241.596	440.876	4.800.720	3.018.307	378.251	809.824	82.233	-	197.179	-	-	37.515	159.864	57.623	59.924
	2008		5.972.248	1.197.637	4.774.611	3.284.920	438.749	665.874	53.193	-	-	5.868	48.087	16.102	74.264	64.566	122.988
	2009		11.941.269	1.961.234	9.980.035	7.395.883	518.294	1.327.705	107.763	-	-	34.227	77.549	20.965	142.567	159.432	195.650
	2010		8.745.167	1.179.969	7.565.198	4.024.721	760.813	1.290.991	186.860	-	794.141	-	64.439	28.081	165.401	60.845	188.907
	2011		14.335.572	1.361.676	12.973.896	7.587.417	802.230	2.548.418	177.189	120.377	1.019.772	-	83.497	20.865	239.337	133.242	241.551
	2012		10.756.449	1.760.194	8.996.255	5.428.637	517.629	1.673.349	139.296	119.714	388.489	-	74.109	56.689	113.893	290.612	193.839
	2013		10.636.996	1.919.798	8.717.198	5.783.727	478.665	1.015.821	194.678	118.433	321.527	-	79.703	27.873	158.977	348.410	189.385
	2014		11.710.432	1.919.798	9.790.634	6.695.708	478.665	1.197.921	207.943	159.422	343.525	-	122.382	50.922	165.843	101.828	266.475
	2015		11.030.131	1.853.552	9.176.579	4.735.719	854.857	2.042.209	188.925	122.186	414.731	41.109	129.361	48.659	252.437	129.926	216.461
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		3.377.208	383.072	2.994.136	722.210	1.740.462	322.085	209.379	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		4.034.260	828.172	3.206.088	500.659	1.920.539	480.238	304.653	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		3.110.344	316.126	2.794.217	1.227.491	341.437	687.475	77.531	-	195.878	-	-	35.314	135.354	45.418	48.319
	2008		3.473.995	792.756	2.681.239	1.407.793	402.609	543.414	49.681	-	-	4.138	38.817	14.757	62.048	54.273	103.709
	2009		6.281.550	1.339.766	4.941.784	2.621.165	516.162	1.165.499	99.560	-	-	30.841	70.947	20.468	122.222	145.286	149.635
	2010		6.209.987	752.164	5.457.823	2.018.908	737.157	1.291.001	185.922	-	848.263	-	41.702	27.047	102.006	54.412	151.405
	2011		10.112.144	915.950	9.196.195	3.719.770	819.645	2.627.345	191.912	56.132	1.103.647	-	67.613	21.962	230.372	112.427	245.370
	2012		7.981.239	1.055.869	6.925.369	4.234.019	461.196	1.189.359	79.134	41.032	448.787	-	41.496	54.505	103.717	168.438	103.687
	2013		5.654.961	1.350.230	4.304.731	2.173.465	571.312	548.286	130.417	35.059	332.717	-	40.011	32.172	136.870	196.457	107.966
	2014		6.336.841	1.350.230	4.986.611	2.610.018	571.312	691.818	121.445	63.148	446.830	-	59.825	34.331	172.622	82.019	133.244
	2015		6.814.425	1.122.681	5.691.744	1.810.083	967.772	1.572.384	91.011	47.236	534.779	37.932	92.047	56.428	232.674	112.442	136.957

4.57. An Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		19.918.966	1.266.260	18.652.706	14.462.531	2.456.488	479.578	1.254.109	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		19.989.516	1.376.518	18.612.998	14.371.023	2.897.672	601.141	743.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		40.653.706	1.416.018	39.237.688	34.516.000	680.772	3.359.043	60.124	-	66.827	-	-	19.908	159.364	102.241	273.409	
2008		26.088.803	2.712.157	23.376.646	18.085.050	669.815	3.996.285	47.268	-	-	22.083	36.451	17.249	147.308	83.870	271.267	
2009		35.473.334	3.424.489	32.048.845	25.286.770	943.084	4.866.172	66.386	-	-	31.220	70.585	20.357	279.976	109.824	374.472	
2010		47.564.729	3.227.620	44.337.109	35.908.859	1.217.088	6.112.696	127.252	-	137.097	-	80.680	20.978	178.454	135.119	418.887	
2011		49.299.553	5.530.523	43.769.030	35.284.249	818.012	6.383.345	128.510	62.329	98.211	-	50.562	35.786	231.275	247.174	429.578	
2012		47.598.598	5.581.597	42.017.000	32.570.780	863.010	6.250.869	170.843	178.257	174.972	74.607	170.092	85.865	395.130	367.240	715.338	
2013		64.001.295	5.882.705	58.118.590	44.663.708	1.991.412	9.069.494	162.747	70.361	186.494	-	109.850	43.238	390.694	740.275	690.318	
2014		89.834.171	5.882.705	83.951.466	67.712.603	1.991.412	11.961.403	200.981	108.281	139.279	-	183.841	83.634	465.248	128.069	976.715	
2015		68.460.359	6.690.280	61.770.079	41.410.359	2.085.770	13.980.666	390.791	138.880	1.170.800	115.491	259.603	124.689	668.747	392.525	1.031.759	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005		1,92	3,93	1,66	1,70	3,52	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1,82	3,92	1,56	1,59	3,16	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1,82	2,99	1,66	1,70	1,23	1,85	1,95	1,59	1,17	1,56	1,83	2,76	1,28	1,63	1,31	
2008		1,86	3,18	1,67	1,69	1,25	1,89	1,97	1,62	1,39	1,60	1,87	2,87	1,30	1,66	1,33	
2009		2,26	3,18	2,13	1,68	6,22	1,92	1,93	1,63	1,27	1,59	1,87	2,84	1,30	1,68	1,33	
2010		1,81	2,72	1,70	1,71	1,24	1,94	1,78	1,72	1,40	1,75	1,93	2,02	1,38	1,32	1,39	
2011		1,79	2,73	1,66	1,72	1,22	1,83	1,78	1,66	1,35	1,67	1,87	1,94	1,34	1,29	1,34	
2012		1,77	2,76	1,65	1,69	1,24	1,80	1,87	1,66	1,29	1,66	1,99	1,87	1,38	1,33	1,31	
2013		1,70	2,61	1,59	1,60	1,28	1,77	1,70	1,62	1,21	1,61	1,96	1,79	1,35	1,30	1,28	
2014		1,70	2,48	1,60	1,61	1,29	1,77	1,74	1,60	1,18	1,60	1,93	1,73	1,39	1,29	1,26	
2015		1,70	2,47	1,60	1,59	1,25	1,76	1,65	1,58	1,20	1,73	1,91	1,70	1,37	1,99	1,29	

4.57. An Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		51,11	59,20	50,04	36,32	164,49	16,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		54,81	64,80	53,56	40,37	150,97	24,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		45,58	31,52	47,52	64,36	30,62	25,93	152,28	-	465,04	-	-	167,48	145,86	46,43	10,32
	2008		49,10	78,54	44,88	65,26	35,06	21,98	82,47	-	-	16,35	69,49	62,65	56,52	43,92	17,80
	2009		94,35	121,36	90,40	134,28	51,26	43,90	146,82	-	-	84,51	99,68	72,04	96,26	96,74	25,13
	2010		66,20	79,99	64,46	71,15	68,74	38,32	177,62	-	477,53	-	80,45	76,51	136,36	20,50	26,86
	2011		106,02	87,47	108,43	126,86	76,62	77,53	160,06	218,87	599,87	-	101,45	56,24	191,62	43,26	33,40
	2012		77,45	115,05	72,79	91,01	51,46	45,61	135,63	210,02	195,61	-	83,27	116,89	87,14	93,09	26,21
	2013		75,78	123,83	69,81	95,97	48,59	27,47	182,11	199,05	154,14	-	87,30	55,30	118,20	108,27	24,86
	2014		79,94	119,93	75,03	107,04	49,71	30,65	174,89	248,71	151,93	-	124,25	95,18	116,14	29,29	32,32
2015		88,22	135,41	82,41	88,04	116,20	59,21	147,60	219,76	186,90	97,18	113,67	72,52	176,78	167,86	29,97	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		32,33	31,43	32,44	15,93	129,03	12,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		35,51	65,26	31,77	10,31	125,76	17,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		27,05	22,60	27,66	26,17	27,64	22,01	143,58	-	461,98	-	-	157,65	123,50	36,60	8,32
	2008		28,56	51,99	25,20	27,97	32,17	17,94	77,02	-	-	11,53	56,09	57,42	47,22	36,92	15,01
	2009		49,63	82,90	44,76	47,59	51,04	38,54	135,64	-	-	76,15	91,19	70,34	82,53	88,16	19,22
	2010		47,01	50,99	46,51	35,69	66,60	38,32	176,73	-	510,08	-	52,06	73,70	84,09	18,33	21,52
	2011		74,78	58,84	76,86	62,19	78,29	79,93	173,36	102,06	649,20	-	82,15	59,20	184,44	36,50	33,93
	2012		57,47	69,02	56,04	70,98	45,85	32,42	77,05	71,99	225,98	-	46,62	112,38	79,35	53,95	14,02
	2013		40,28	87,09	34,47	36,06	57,99	14,83	122,00	58,92	159,50	-	43,82	63,83	101,76	61,05	14,17
	2014		43,26	84,35	38,22	41,72	59,33	17,70	102,14	98,51	197,62	-	60,74	64,17	120,88	23,59	16,16
2015		54,50	82,02	51,12	33,65	131,54	45,59	71,10	84,96	241,00	89,67	80,88	84,10	162,94	145,27	18,96	

4.57. An Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			190,66	103,89	202,12	318,94	182,11	18,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			175,94	108,47	184,42	295,97	189,75	21,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			353,49	101,22	388,43	736,01	55,11	107,53	111,34	-	157,61	-	-	88,87	145,40	82,39	47,09
2008			214,49	177,86	219,74	359,29	53,52	131,94	73,28	-	-	61,51	52,67	67,12	112,11	57,05	39,25
2009			280,28	211,90	290,29	459,10	93,26	160,90	90,44	-	-	77,09	90,73	69,96	189,05	66,64	48,10
2010			360,05	218,81	377,81	634,79	109,96	181,44	120,96	-	82,44	-	100,72	57,16	147,12	45,53	59,55
2011			364,58	355,27	365,79	589,93	78,13	194,21	116,09	113,33	57,77	-	61,44	96,46	185,17	80,25	59,41
2012			342,72	364,83	339,98	546,04	85,79	170,38	166,35	312,73	88,10	182,86	191,11	177,04	302,32	117,63	96,72
2013			455,93	379,43	465,43	741,07	202,13	245,25	152,24	118,25	89,40	-	120,32	85,79	290,48	230,04	90,60
2014			613,25	367,51	643,40	1.082,43	206,79	306,08	169,03	168,92	61,60	-	186,64	156,33	325,80	36,83	118,48
2015			547,53	488,77	554,76	769,88	283,51	405,35	305,31	249,78	527,63	273,03	228,12	185,82	468,31	507,14	142,86
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			26,56	15,06	30,15	21,41	46,67	25,35	27,53	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			30,05	16,53	34,32	25,39	47,83	34,40	37,36	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			25,02	10,53	28,64	37,93	24,89	14,04	78,09	-	399,15	-	-	60,70	114,27	28,55	7,89
2008			26,38	24,68	26,85	38,53	27,94	11,61	41,88	-	-	10,19	37,25	21,82	43,33	26,48	13,37
2009			41,66	38,18	42,42	80,12	8,24	22,83	76,00	-	-	53,31	53,45	25,38	73,83	57,72	18,90
2010			36,51	29,36	37,96	41,64	55,40	19,73	99,87	-	340,25	-	41,60	37,84	98,57	15,56	19,29
2011			59,35	32,08	65,17	73,83	63,02	42,39	89,81	131,56	443,19	-	54,29	29,02	142,89	33,60	24,89
2012			43,76	41,66	44,19	53,91	41,41	25,37	72,63	126,41	151,69	-	41,78	62,43	63,34	69,89	20,03
2013			44,51	47,51	43,90	60,15	37,98	15,53	106,97	122,60	127,84	-	44,53	30,97	87,78	83,03	19,46
2014			47,11	48,29	46,88	66,35	38,58	17,29	100,36	155,84	128,28	-	64,24	54,93	83,30	22,68	25,65
2015			52,03	54,79	51,51	55,31	93,09	33,56	89,20	138,85	155,39	56,24	59,56	42,68	129,19	84,26	23,26

4.57. An Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			16,80	8,00	19,55	9,39	36,60	18,68	18,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			19,47	16,65	20,36	6,48	39,85	24,12	25,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			14,85	7,55	16,67	15,42	22,47	11,92	73,63	-	396,51	-	-	57,14	96,75	22,51	6,36
2008			15,35	16,33	15,08	16,51	25,63	9,48	39,12	-	-	7,18	30,07	20,00	36,20	22,26	11,28
2009			21,92	26,08	21,01	28,40	8,20	20,04	70,21	-	-	48,04	48,89	24,78	63,29	52,60	14,45
2010			25,93	18,71	27,38	20,89	53,68	19,73	99,37	-	363,44	-	26,92	36,45	60,79	13,91	15,46
2011			41,87	21,58	46,19	36,19	64,39	43,70	97,27	61,35	479,64	-	43,96	30,55	137,54	28,35	25,29
2012			32,47	24,99	34,02	42,05	36,90	18,03	41,26	43,33	175,24	-	23,39	60,03	57,68	40,51	10,71
2013			23,66	33,41	21,68	22,60	45,34	8,38	71,66	36,29	132,29	-	22,35	35,75	75,58	46,82	11,10
2014			25,49	33,96	23,88	25,86	46,05	9,98	58,61	61,73	166,85	-	31,40	37,03	86,70	18,27	12,83
2015			32,14	33,18	31,95	21,14	105,39	25,84	42,97	53,68	200,37	51,89	42,38	49,50	119,08	72,92	14,72
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			99,07	26,43	121,79	188,05	51,66	27,82	109,47	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			96,46	27,67	118,18	186,14	60,12	30,20	61,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			194,05	33,83	234,04	433,72	44,81	58,25	57,10	-	135,28	-	-	32,21	113,91	50,66	36,01
2008			115,24	55,88	131,45	212,10	42,65	69,69	37,22	-	-	38,34	28,23	23,37	85,94	34,40	29,49
2009			123,76	66,67	136,23	273,94	14,99	83,67	46,82	-	-	48,63	48,65	24,65	144,99	39,76	36,17
2010			198,60	80,30	222,46	371,52	88,63	93,42	68,01	-	58,74	-	52,09	28,27	106,35	34,55	42,78
2011			204,11	130,28	219,86	343,32	64,26	106,17	65,13	68,12	42,68	-	32,88	49,77	138,07	62,34	44,27
2012			193,63	132,10	206,41	323,46	69,05	94,78	89,07	188,23	68,32	110,37	95,88	94,56	219,76	88,32	73,91
2013			267,81	145,58	292,68	464,52	158,02	138,65	89,42	72,84	74,15	-	61,37	48,04	215,73	176,42	70,95
2014			361,38	147,96	402,01	670,95	160,51	172,61	97,00	105,85	52,01	-	96,50	90,22	233,68	28,52	94,01
2015			322,93	197,74	346,70	483,62	227,13	229,78	184,51	157,82	438,67	157,99	119,52	109,38	342,25	254,56	110,86

4.58. Kiên Giang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		57.481	7.482	49.999	24.826	9.113	11.830	-	-	-	-	-	-	-	-	4.230
2006		62.115	8.307	53.808	26.479	9.449	12.677	-	-	-	-	-	-	-	-	5.203
2007		65.741	9.712	56.029	30.268	1.806	18.332	245	176	85	180	323	23	446	812	3.333
2008		66.496	10.317	56.179	30.702	1.731	16.328	267	193	1.518	187	316	23	467	843	3.604
2009		71.737	10.944	60.793	32.622	2.521	18.220	235	190	1.379	185	308	23	454	846	3.810
2010		72.447	10.754	61.693	34.838	3.265	15.929	276	312	1.778	206	414	50	419	642	3.564
2011		74.654	11.197	63.457	35.039	4.200	16.567	321	338	1.825	198	417	50	430	609	3.463
2012		79.629	10.474	69.155	38.983	5.350	17.349	274	335	863	235	491	81	439	665	4.090
2013		73.559	9.943	63.616	36.570	2.329	16.702	426	364	958	242	507	90	454	686	4.288
2014		77.475	10.026	67.449	38.641	3.115	17.037	423	402	1.093	256	540	73	643	714	4.512
2015		79.612	9.495	70.117	40.029	3.340	17.288	483	749	1.572	239	687	86	663	805	4.176
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		95.812	16.660	79.152	41.363	20.387	11.339	6.063	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		102.309	17.684	84.625	43.088	21.757	11.908	7.872	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		122.537	22.820	99.717	53.514	3.786	33.710	412	299	105	319	625	62	707	1.217	4.961
2008		118.839	20.990	97.849	52.110	3.470	31.197	445	329	1.697	329	600	63	751	1.314	5.544
2009		127.286	21.477	105.809	57.197	3.971	33.338	381	317	1.530	331	596	62	767	1.332	5.987
2010		130.312	21.981	108.331	62.125	4.721	29.922	485	501	2.266	355	835	89	682	1.027	5.323
2011		137.183	23.907	113.276	63.529	6.112	31.253	616	593	2.455	369	883	100	767	1.053	5.546
2012		134.230	20.432	113.798	65.369	6.314	31.109	447	556	914	404	977	205	778	1.157	5.568
2013		128.895	19.971	108.924	62.534	3.531	30.289	684	660	1.097	452	1.076	221	874	1.270	6.236
2014		134.546	19.878	114.668	65.739	4.490	30.691	742	743	1.287	484	1.143	196	1.159	1.345	6.649
2015		138.104	18.783	119.321	67.720	4.169	32.619	812	1.381	2.022	428	1.435	161	1.243	1.303	6.028

4.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.947.907	198.091	1.749.816	1.085.931	280.198	270.814	112.873	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		2.702.678	262.481	2.440.197	1.650.039	260.369	366.389	163.400	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.722.889	293.817	2.429.071	1.701.780	193.277	325.030	21.909	-	81.433	-	3.201	2.301	34.914	27.011	38.215
2008		4.826.944	483.814	4.343.130	3.227.870	388.081	386.724	19.750	-	102.465	9.032	13.905	2.755	62.993	35.027	94.528
2009		6.014.291	500.602	5.513.689	3.896.693	610.920	547.884	24.376	-	199.679	18.993	17.086	3.166	45.696	57.393	91.804
2010		7.142.319	522.946	6.619.373	4.366.916	731.082	904.489	43.673	-	263.696	-	33.402	6.413	51.143	79.326	139.233
2011		10.152.194	1.303.172	8.849.022	5.824.288	838.455	1.297.310	60.787	147.241	411.332	-	31.512	3.207	48.748	43.717	142.426
2012		10.825.505	986.323	9.839.182	6.503.332	466.703	1.770.759	33.732	139.087	337.926	31.033	82.488	10.408	99.233	198.305	166.177
2013		9.300.379	1.105.440	8.194.939	4.644.876	160.108	2.375.409	78.724	114.194	328.165	-	44.181	11.999	87.564	122.494	227.226
2014		11.496.634	1.105.440	10.391.193	6.434.729	160.108	2.618.602	89.234	137.733	320.941	-	64.152	11.720	105.859	182.957	265.158
2015		13.120.382	1.123.512	11.996.870	6.758.603	380.415	3.322.158	85.336	161.221	699.982	21.022	126.019	6.603	129.852	105.038	200.621
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		889.844	106.652	783.192	342.526	181.745	191.053	67.868	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.137.493	204.720	932.773	353.228	169.125	279.621	130.800	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.120.348	165.866	954.482	327.631	173.069	281.413	19.608	-	78.231	-	2.301	1.501	28.011	21.208	21.509
2008		2.049.769	306.767	1.743.002	907.351	335.546	241.409	17.505	-	83.490	7.304	9.546	2.576	51.751	25.900	60.624
2009		2.994.708	385.724	2.608.984	1.323.666	526.162	353.954	19.460	-	230.845	15.432	12.866	1.146	36.848	31.082	57.523
2010		3.231.838	309.452	2.922.386	1.037.121	670.036	678.635	35.465	-	274.535	-	22.878	5.111	38.701	60.937	98.969
2011		4.588.347	817.739	3.770.608	1.644.152	694.582	802.074	53.793	28.328	365.707	-	24.186	2.257	34.515	29.267	91.747
2012		7.967.583	592.968	7.374.615	4.824.022	435.035	1.361.673	22.353	30.034	300.509	-	65.291	9.263	73.287	142.053	111.095
2013		6.136.667	864.866	5.271.802	2.346.821	168.854	1.973.698	53.936	49.244	307.122	-	25.031	11.511	79.464	110.647	145.474
2014		6.396.793	864.866	5.531.927	2.521.851	168.854	2.026.596	68.407	34.600	307.133	-	45.201	10.321	84.355	151.524	113.085
2015		6.349.860	639.447	5.710.413	2.695.511	400.675	1.419.440	73.592	35.207	669.672	17.651	87.735	7.625	78.632	112.355	112.319

4.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			9.208.978	1.209.292	7.999.686	6.608.972	756.403	441.776	192.535	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			11.870.655	1.468.598	10.402.057	8.657.988	931.101	582.074	230.894	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			14.296.701	1.718.934	12.577.767	10.639.000	258.503	1.258.803	21.000	-	30.912	50.320	-	2.601	57.023	134.054	125.550
2008			18.537.442	2.070.710	16.466.732	12.404.500	1.633.909	1.930.249	16.026	-	55.103	9.383	51.901	2.691	106.631	128.234	128.105
2009			21.696.460	2.482.098	19.214.362	14.574.017	1.716.166	2.251.029	20.827	-	39.963	14.394	52.724	3.050	121.414	140.133	280.646
2010			30.835.674	2.955.679	27.879.995	22.700.981	1.824.850	2.644.793	31.704	-	118.206	-	21.086	3.796	120.833	83.291	330.455
2011			37.245.506	3.990.509	33.254.998	27.199.534	2.109.757	3.006.831	39.949	95.947	109.824	-	27.916	3.624	256.915	155.299	249.402
2012			26.050.990	1.819.439	24.231.552	19.551.319	586.849	2.718.906	37.656	259.104	51.180	42.375	78.694	16.678	153.615	355.984	379.193
2013			30.495.174	4.064.397	26.430.777	20.152.552	337.378	3.830.493	58.024	354.907	74.245	-	47.450	11.954	94.733	1.052.217	416.825
2014			53.048.968	4.064.397	48.984.571	41.449.214	337.378	4.731.878	53.345	446.667	109.457	-	930.352	15.559	293.050	116.252	501.418
2015			40.983.867	4.079.693	36.904.174	28.002.232	526.866	6.939.712	71.851	261.537	214.023	28.151	117.053	12.798	165.005	85.666	479.280
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,67	2,23	1,58	1,67	2,24	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,65	2,13	1,57	1,63	2,30	0,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,86	2,35	1,78	1,77	2,10	1,84	1,68	1,70	1,24	1,77	1,93	2,70	1,59	1,50	1,49
2008			1,79	2,03	1,74	1,70	2,00	1,91	1,67	1,70	1,12	1,76	1,90	2,74	1,61	1,56	1,54
2009			1,77	1,96	1,74	1,75	1,58	1,83	1,62	1,67	1,11	1,79	1,94	2,70	1,69	1,57	1,57
2010			1,80	2,04	1,76	1,78	1,45	1,88	1,76	1,61	1,27	1,72	2,02	1,78	1,63	1,60	1,49
2011			1,84	2,14	1,79	1,81	1,46	1,89	1,92	1,75	1,35	1,86	2,12	2,00	1,78	1,73	1,60
2012			1,69	1,95	1,65	1,68	1,18	1,79	1,63	1,66	1,06	1,72	1,99	2,53	1,77	1,74	1,36
2013			1,75	2,01	1,71	1,71	1,52	1,81	1,61	1,81	1,15	1,87	2,12	2,46	1,93	1,85	1,45
2014			1,74	1,98	1,70	1,70	1,44	1,80	1,75	1,85	1,18	1,89	2,12	2,68	1,80	1,88	1,47
2015			1,73	1,98	1,70	1,69	1,25	1,89	1,68	1,84	1,29	1,79	2,09	1,87	1,87	1,62	1,44

4.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		33,89	26,48	35,00	43,74	30,75	22,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		43,51	31,60	45,35	62,32	27,56	28,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		41,42	30,25	43,35	56,22	107,02	17,73	89,42	-	958,03	-	9,91	100,04	78,28	33,26	11,47
	2008		72,59	46,89	77,31	105,14	224,19	23,68	73,97	-	67,50	48,30	44,00	119,78	134,89	41,55	26,23
	2009		83,84	45,74	90,70	119,45	242,33	30,07	103,73	-	144,80	102,67	55,48	137,63	100,65	67,84	24,10
	2010		98,59	48,63	107,30	125,35	223,91	56,78	158,24	-	148,31	-	80,68	128,27	122,06	123,56	39,07
	2011		135,99	116,39	139,45	166,22	199,63	78,31	189,37	435,63	225,39	-	75,57	64,14	113,37	71,78	41,13
	2012		135,95	94,17	142,28	166,82	87,23	102,07	123,11	415,18	391,57	132,06	168,00	128,50	226,04	298,20	40,63
	2013		126,43	111,18	128,82	127,01	68,75	142,22	184,80	313,72	342,55	-	87,14	133,32	192,87	178,56	52,99
	2014		148,39	110,26	154,06	166,53	51,40	153,70	210,95	342,62	293,63	-	118,80	160,55	164,63	256,24	58,77
	2015		164,80	118,33	171,10	168,84	113,90	192,17	176,68	215,25	445,28	87,96	183,43	76,77	195,86	130,48	48,04
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		15,48	14,25	15,66	13,80	19,94	16,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		18,31	24,64	17,34	13,34	17,90	22,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		17,04	17,08	17,04	10,82	95,83	15,35	80,03	-	920,37	-	7,12	65,24	62,81	26,12	6,45
	2008		30,83	29,73	31,03	29,55	193,85	14,78	65,56	-	55,00	39,06	30,21	112,00	110,82	30,72	16,82
	2009		41,75	35,25	42,92	40,58	208,71	19,43	82,81	-	167,40	83,42	41,77	49,82	81,16	36,74	15,10
	2010		44,61	28,78	47,37	29,77	205,22	42,60	128,49	-	154,41	-	55,26	102,21	92,36	94,92	27,77
	2011		61,46	73,03	59,42	46,92	165,38	48,41	167,58	83,81	200,39	-	58,00	45,14	80,27	48,06	26,49
	2012		100,06	56,61	106,64	123,75	81,31	78,49	81,58	89,65	348,21	-	132,98	114,36	166,94	213,61	27,16
	2013		83,43	86,98	82,87	64,17	72,50	118,17	126,61	135,28	320,59	-	49,37	127,90	175,03	161,29	33,93
	2014		82,57	86,26	82,02	65,26	54,21	118,95	161,72	86,07	281,00	-	83,71	141,38	131,19	212,22	25,06
	2015		79,76	67,35	81,44	67,34	119,96	82,11	152,36	47,01	426,00	73,85	127,71	88,66	118,60	139,57	26,90

4.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			160,21	161,63	160,00	266,21	83,00	37,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			191,11	176,79	193,32	326,98	98,54	45,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			217,47	176,99	224,49	351,49	143,14	68,67	85,71	-	363,67	279,56	-	113,09	127,85	165,09	37,67
2008			278,78	200,71	293,11	404,03	943,91	118,22	60,02	-	36,30	50,18	164,24	117,00	228,33	152,12	35,55
2009			302,44	226,80	316,06	446,75	680,75	123,55	88,63	-	28,98	77,80	171,18	132,61	267,43	165,64	73,66
2010			425,63	274,84	451,92	651,62	558,91	166,04	114,87	-	66,48	-	50,93	75,91	288,38	129,74	92,72
2011			498,91	356,39	524,06	776,26	502,32	181,50	124,45	283,87	60,18	-	66,94	72,49	597,48	255,01	72,02
2012			327,15	173,71	350,39	501,53	109,69	156,72	137,43	773,44	59,30	180,32	160,27	205,90	349,92	535,31	92,71
2013			414,57	408,77	415,47	551,07	144,86	229,34	136,21	975,02	77,50	-	93,59	132,82	208,66	1.533,84	97,21
2014			684,72	405,39	726,25	1.072,67	108,31	277,74	126,11	1.111,11	100,14	-	1.722,87	213,14	455,75	162,82	111,13
2015			514,80	429,67	526,32	699,55	157,74	401,42	148,76	349,18	136,15	117,79	170,38	148,81	248,88	106,42	114,77
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			20,33	11,89	22,11	26,25	13,74	23,88	18,62	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			26,42	14,84	28,84	38,29	11,97	30,77	20,76	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			22,22	12,88	24,36	31,80	51,05	9,64	53,18	-	775,55	-	5,12	37,11	49,38	22,19	7,70
2008			40,62	23,05	44,39	61,94	111,84	12,40	44,38	-	60,38	27,45	23,18	43,73	83,88	26,66	17,05
2009			47,25	23,31	52,11	68,13	153,85	16,43	63,98	-	130,51	57,38	28,67	51,06	59,58	43,09	15,33
2010			54,81	23,79	61,10	70,29	154,86	30,23	90,05	-	116,37	-	40,00	72,06	74,99	77,24	26,16
2011			74,00	54,51	78,12	91,68	137,18	41,51	98,68	248,30	167,55	-	35,69	32,07	63,56	41,52	25,68
2012			80,65	48,27	86,46	99,49	73,92	56,92	75,46	250,16	369,72	76,81	84,43	50,77	127,55	171,40	29,84
2013			72,15	55,35	75,24	74,28	45,34	78,42	115,09	173,02	299,15	-	41,06	54,29	100,19	96,45	36,44
2014			85,45	55,61	90,62	97,88	35,66	85,32	120,26	185,37	249,37	-	56,13	59,79	91,34	136,03	39,88
2015			95,00	59,82	100,54	99,80	91,25	101,85	105,09	116,74	346,18	49,12	87,82	41,01	104,47	80,61	33,28

4.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			9,29	6,40	9,89	8,28	8,91	16,85	11,19	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			11,12	11,58	11,02	8,20	7,77	23,48	16,62	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			9,14	7,27	9,57	6,12	45,71	8,35	47,59	-	745,06	-	3,68	24,20	39,62	17,43	4,34
2008			17,25	14,61	17,81	17,41	96,70	7,74	39,34	-	49,20	22,20	15,91	40,89	68,91	19,71	10,94
2009			23,53	17,96	24,66	23,14	132,50	10,62	51,07	-	150,88	46,62	21,59	18,48	48,04	23,33	9,61
2010			24,80	14,08	26,98	16,69	141,93	22,68	73,12	-	121,15	-	27,40	57,42	56,75	59,34	18,59
2011			33,45	34,20	33,29	25,88	113,64	25,66	87,33	47,77	148,96	-	27,39	22,57	45,00	27,79	16,54
2012			59,36	29,02	64,80	73,80	68,90	43,77	50,01	54,02	328,78	-	66,83	45,19	94,20	122,78	19,95
2013			47,61	43,31	48,40	37,53	47,82	65,16	78,85	74,61	279,97	-	23,26	52,09	90,92	87,12	23,33
2014			47,54	43,51	48,24	38,36	37,61	66,03	92,19	46,57	238,64	-	39,55	52,66	72,78	112,66	17,01
2015			45,98	34,04	47,86	39,80	96,11	43,52	90,63	25,49	331,19	41,24	61,14	47,36	63,26	86,23	18,63
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			96,12	72,59	101,07	159,78	37,10	38,96	31,76	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			116,03	83,05	122,92	200,94	42,80	48,88	29,33	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			116,67	75,33	126,13	198,81	68,28	37,34	50,97	-	294,40	157,74	-	41,95	80,65	110,15	25,31
2008			155,99	98,65	168,29	238,04	470,87	61,87	36,01	-	32,47	28,52	86,50	42,71	141,99	97,59	23,11
2009			170,45	115,57	181,59	254,80	432,17	67,52	54,66	-	26,12	43,49	88,46	49,20	158,30	105,20	46,88
2010			236,63	134,47	257,36	365,41	386,54	88,39	65,37	-	52,17	-	25,25	42,65	177,17	81,10	62,08
2011			271,50	166,92	293,57	428,14	345,18	96,21	64,85	161,80	44,73	-	31,61	36,24	334,96	147,48	44,97
2012			194,08	89,05	212,93	299,09	92,94	87,40	84,24	466,01	56,00	104,89	80,55	81,36	197,45	307,68	68,10
2013			236,59	203,51	242,65	322,27	95,55	126,46	84,83	537,74	67,68	-	44,10	54,09	108,39	828,52	66,84
2014			394,28	204,47	427,19	630,51	75,14	154,18	71,89	601,17	85,05	-	813,96	79,38	252,85	86,43	75,41
2015			296,76	217,20	309,28	413,50	126,38	212,75	88,49	189,38	105,85	65,77	81,57	79,49	132,75	65,74	79,51

4.59. Cần Thơ

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
	2005	43.681	5.153	38.528	20.607	9.446	3.784	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	50.747	5.487	45.260	23.524	10.973	5.182	5.581	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	55.448	5.140	50.308	24.587	5.487	14.774	370	159	42	183	369	108	377	910	2.942
	2008	63.464	5.894	57.570	27.917	7.132	15.179	415	179	973	211	560	105	434	1.008	3.457
	2009	67.881	6.011	61.870	30.753	7.863	15.864	414	181	849	233	579	109	441	1.044	3.540
	2010	65.355	5.966	59.389	28.270	5.937	13.994	594	271	4.561	231	491	162	571	857	3.450
	2011	69.419	6.668	62.751	30.585	5.113	15.121	491	290	4.986	247	525	175	610	910	3.698
	2012	73.704	5.573	68.131	33.755	5.686	16.417	442	258	4.811	225	506	218	533	1.222	4.058
	2013	68.987	8.247	60.740	31.754	3.688	15.244	555	214	3.717	192	433	170	424	964	3.385
	2014	75.188	6.054	69.134	33.929	4.235	17.546	539	284	5.294	249	561	169	488	1.352	4.488
	2015	78.140	5.689	72.451	34.535	5.283	18.022	608	340	7.128	294	603	270	617	309	4.442
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
	2005	98.313	21.396	76.917	40.563	21.723	5.715	8.916	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006	100.499	14.099	86.400	44.519	24.246	7.349	10.286	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007	103.338	14.083	89.255	43.048	8.099	29.419	755	283	52	365	681	263	550	1.386	4.354
	2008	119.158	15.736	103.422	49.259	10.293	32.163	883	340	1.071	441	1.080	274	665	1.603	5.350
	2009	129.464	15.354	114.110	56.073	11.947	33.674	928	356	1.015	510	1.151	299	708	1.725	5.724
	2010	127.374	15.823	111.551	53.880	8.561	31.077	1.090	525	6.309	449	1.021	404	970	1.459	5.806
	2011	137.533	18.687	118.846	58.423	6.695	33.907	983	574	7.242	494	1.100	460	1.079	1.574	6.315
	2012	132.057	14.022	118.035	58.721	7.146	33.532	833	493	6.432	445	994	420	930	1.778	6.311
	2013	126.267	18.242	108.025	56.083	5.068	31.039	974	421	5.126	386	903	340	765	1.469	5.451
	2014	133.858	14.232	119.626	58.689	5.539	35.000	929	536	7.252	484	1.096	331	954	1.948	6.868
	2015	136.858	13.464	123.394	59.162	6.632	36.080	1.035	625	8.831	578	1.178	581	1.049	805	6.838

4.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			2.274.552	181.761	2.092.791	928.871	430.304	461.587	272.029	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			2.484.869	177.737	2.307.132	1.038.681	461.167	499.725	307.559	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			3.982.893	262.105	3.720.788	1.998.399	508.203	930.772	47.519	-	120.648	-	-	5.702	33.313	28.912	47.319
2008			4.161.281	496.350	3.664.931	1.675.123	601.401	939.333	43.385	-	156.365	13.595	66.887	7.551	26.128	38.249	96.914
2009			5.806.655	469.632	5.337.023	3.136.417	874.599	929.527	78.206	-	-	19.206	86.184	15.573	59.888	31.937	105.488
2010			8.330.742	375.532	7.955.210	3.549.085	938.533	853.955	117.023	-	1.943.594	910	121.623	41.466	131.426	75.865	181.731
2011			10.506.076	586.360	9.919.716	3.968.467	767.480	1.072.765	154.619	120.941	3.348.348	-	79.688	22.593	154.127	47.813	182.876
2012			10.525.598	820.598	9.705.000	5.200.170	329.801	2.489.221	93.772	159.248	884.903	-	97.165	57.556	76.492	170.572	146.100
2013			9.985.864	496.916	9.488.948	4.260.909	411.651	1.603.502	98.703	105.603	2.576.106	-	48.567	11.708	84.784	99.268	188.147
2014			16.988.456	496.916	16.491.539	4.704.004	411.651	2.271.570	153.343	214.889	7.875.475	-	275.863	21.581	129.114	137.596	296.453
2015			11.400.001	608.287	10.791.714	4.730.301	648.471	1.599.846	148.186	150.626	2.860.973	29.254	83.761	54.703	186.645	85.194	213.754
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>																
2005			1.007.036	77.818	929.218	295.260	263.768	207.217	162.973	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1.048.810	92.902	955.908	230.000	231.324	244.348	250.236	-	114.746	-	-	5.202	29.112	22.409	35.714
2007			2.653.461	177.071	2.476.390	985.794	483.994	761.404	38.015	-	114.746	-	-	5.202	29.112	22.409	35.714
2008			2.957.304	328.281	2.629.023	815.608	601.401	845.234	37.454	-	135.787	10.087	55.168	7.109	18.684	22.851	79.640
2009			3.574.106	299.369	3.274.737	1.488.542	712.996	763.101	65.926	-	-	14.890	66.804	12.844	47.775	24.819	77.041
2010			5.358.622	243.151	5.115.472	1.476.125	827.498	565.211	102.389	-	1.723.024	650	90.352	32.216	97.136	66.410	134.463
2011			7.016.305	399.607	6.616.697	1.518.134	598.787	840.069	140.325	37.917	3.149.490	-	49.711	18.462	75.894	35.283	152.627
2012			10.251.419	585.255	9.666.164	5.976.569	284.326	2.006.391	70.165	56.166	849.943	-	81.598	54.103	61.517	108.029	117.356
2013			4.759.161	312.107	4.447.054	1.440.295	370.434	1.045.124	64.290	27.230	1.217.024	-	31.661	8.474	62.722	62.835	116.967
2014			11.560.491	312.107	11.248.384	1.766.994	370.434	1.299.397	79.749	61.027	7.162.842	-	135.563	17.728	87.428	101.400	165.823
2015			6.986.432	404.094	6.582.337	1.664.142	600.949	1.031.068	82.805	47.348	2.701.990	20.688	51.481	50.091	146.103	63.474	122.201

4.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		7.978.283	444.177	7.534.106	6.039.481	758.953	394.088	341.584	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		9.547.538	461.320	9.086.218	6.587.622	1.142.713	614.642	741.241	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		11.211.192	8.574.328	2.636.864	-	733.000	1.244.000	51.020	-	209.484	-	-	5.202	40.416	68.027	285.714
	2008		9.690.669	840.631	8.850.038	6.166.467	704.738	1.567.383	46.059	-	54.823	18.284	43.660	3.895	50.604	36.761	157.364
	2009		15.749.807	1.412.345	14.337.462	10.800.413	799.695	2.064.615	74.324	-	-	38.281	79.325	7.335	91.845	71.972	309.657
	2010		23.174.796	948.940	22.225.856	16.018.839	894.914	3.961.368	93.439	-	361.017	3.083	43.655	33.999	183.812	87.466	544.265
	2011		22.281.437	1.030.631	21.250.806	15.898.150	869.969	3.046.983	102.818	62.912	590.700	-	62.379	36.672	150.819	107.551	321.854
	2012		30.060.642	1.806.149	28.254.493	20.204.654	589.777	4.140.999	89.325	239.659	375.047	60.269	113.153	1.148.888	200.596	545.066	547.061
	2013		31.109.389	1.348.287	29.761.102	23.011.652	501.725	4.857.344	87.447	53.131	508.564	-	35.900	19.089	156.963	180.920	348.367
	2014		35.367.162	1.348.287	34.018.875	26.739.991	501.725	4.749.228	108.732	61.322	798.554	-	176.866	27.073	172.994	138.759	543.630
2015		39.026.158	2.857.347	36.168.811	28.592.842	546.997	5.237.656	132.899	50.643	560.462	59.595	115.356	49.633	198.459	81.471	542.799	
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
	2005		2,25	4,15	2,00	1,97	2,30	1,51	1,90	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		1,98	2,57	1,91	1,89	2,21	1,42	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		1,86	2,74	1,77	1,75	1,48	1,99	2,04	1,78	1,24	1,99	1,85	2,44	1,46	1,52	1,48
	2008		1,88	2,67	1,80	1,76	1,44	2,12	2,13	1,90	1,10	2,09	1,93	2,61	1,53	1,59	1,55
	2009		1,91	2,55	1,84	1,82	1,52	2,12	2,24	1,97	1,20	2,19	1,99	2,74	1,61	1,65	1,62
	2010		1,95	2,65	1,88	1,91	1,44	2,22	1,84	1,94	1,38	1,94	2,08	2,49	1,70	1,70	1,68
	2011		1,98	2,80	1,89	1,91	1,31	2,24	2,00	1,98	1,45	2,00	2,10	2,63	1,77	1,73	1,71
	2012		1,79	2,52	1,73	1,74	1,26	2,04	1,88	1,91	1,34	1,98	1,96	1,93	1,74	1,45	1,56
	2013		1,83	2,21	1,78	1,77	1,37	2,04	1,75	1,97	1,38	2,01	2,09	2,00	1,80	1,52	1,61
	2014		1,78	2,35	1,73	1,73	1,31	1,99	1,72	1,89	1,37	1,94	1,95	1,96	1,95	1,44	1,53
2015		1,75	2,37	1,70	1,71	1,26	2,00	1,70	1,84	1,24	1,97	1,95	2,15	1,70	2,61	1,54	

4.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		52,07	35,27	54,32	45,08	45,55	121,98	57,99	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		48,97	32,39	50,98	44,15	42,03	96,43	55,11	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		71,83	50,99	73,96	81,28	92,62	63,00	128,43	-	2.872,58	-	-	52,80	88,36	31,77	16,08
	2008		65,57	84,21	63,66	60,00	84,32	61,88	104,54	-	160,70	64,43	119,44	71,91	60,20	37,95	28,03
	2009		85,54	78,13	86,26	101,99	111,23	58,59	188,90	-	-	82,43	148,85	142,87	135,80	30,59	29,80
	2010		127,47	62,95	133,95	125,54	158,08	61,02	197,01	-	426,13	3,94	247,70	255,97	230,17	88,52	52,68
	2011		151,34	87,94	158,08	129,75	150,10	70,95	314,91	417,04	671,55	-	151,79	129,10	252,67	52,54	49,45
	2012		142,81	147,25	142,45	154,06	58,00	151,62	212,15	617,24	183,93	-	192,03	264,02	143,51	139,58	36,00
	2013		144,75	60,25	156,22	134,18	111,62	105,19	177,84	493,47	693,06	-	112,16	68,87	199,96	102,97	55,58
	2014		225,95	82,08	238,54	138,64	97,20	129,46	284,50	756,65	1.487,62	-	491,73	127,70	264,58	101,77	66,05
2015		145,89	106,92	148,95	136,97	122,75	88,77	243,73	443,02	401,37	99,50	138,91	202,60	302,50	275,71	48,12	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		23,05	15,10	24,12	14,33	27,92	54,76	34,74	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		20,67	16,93	21,12	9,78	21,08	47,15	44,84	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		47,85	34,45	49,22	40,09	88,21	51,54	102,74	-	2.732,04	-	-	48,17	77,22	24,63	12,14
	2008		46,60	55,70	45,67	29,22	84,32	55,68	90,25	-	139,55	47,81	98,51	67,70	43,05	22,67	23,04
	2009		52,65	49,80	52,93	48,40	90,68	48,10	159,24	-	-	63,91	115,38	117,84	108,33	23,77	21,76
	2010		81,99	40,76	86,14	52,22	139,38	40,39	172,37	-	377,77	2,81	184,02	198,86	170,12	77,49	38,97
	2011		101,07	59,93	105,44	49,64	117,11	55,56	285,79	130,75	631,67	-	94,69	105,50	124,42	38,77	41,27
	2012		139,09	105,02	141,88	177,06	50,00	122,21	158,74	217,70	176,67	-	161,26	248,18	115,42	88,40	28,92
	2013		68,99	37,84	73,21	45,36	100,44	68,56	115,84	127,24	327,42	-	73,12	49,84	147,93	65,18	34,55
	2014		153,75	51,55	162,70	52,08	87,47	74,06	147,96	214,88	1.353,01	-	241,65	104,90	179,16	75,00	36,95
2015		89,41	71,03	90,85	48,19	113,75	57,21	136,19	139,26	379,07	70,37	85,37	185,52	236,79	205,42	27,51	

4.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			182,65	86,20	195,55	293,08	80,35	104,15	72,82	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			188,14	84,08	200,76	280,04	104,14	118,61	132,82	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			202,19	1.668,16	52,41	-	133,59	84,20	137,89	-	4.987,71	-	-	48,17	107,20	74,76	97,12
2008			152,70	142,62	153,73	220,89	98,81	103,26	110,99	-	56,34	86,65	77,96	37,10	116,60	36,47	45,52
2009			232,02	234,96	231,74	351,20	101,70	130,14	179,53	-	-	164,30	137,00	67,29	208,26	68,94	87,47
2010			354,60	159,06	374,24	566,64	150,74	283,08	157,31	-	79,15	13,35	88,91	209,87	321,91	102,06	157,76
2011			320,97	154,56	338,65	519,80	170,15	201,51	209,41	216,94	118,47	-	118,82	209,56	247,24	118,19	87,03
2012			407,86	324,09	414,71	598,57	103,72	252,24	202,09	928,91	77,96	267,86	223,62	5.270,13	376,35	446,04	134,81
2013			450,95	163,49	489,98	724,69	136,04	318,64	157,56	248,27	136,82	-	82,91	112,29	370,20	187,68	102,91
2014			470,38	222,71	492,07	788,12	118,47	270,67	201,73	215,92	150,84	-	315,27	160,20	354,50	102,63	121,13
2015			499,44	502,26	499,22	827,94	103,54	290,63	218,58	148,95	78,63	202,70	191,30	183,83	321,65	263,66	122,20
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			23,14	8,50	27,21	22,90	19,81	80,77	30,51	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			24,73	12,61	26,70	23,33	19,02	68,00	29,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			38,54	18,61	41,69	46,42	62,75	31,64	62,94	-	2.320,16	-	-	21,68	60,57	20,86	10,87
2008			34,92	31,54	35,44	34,01	58,43	29,21	49,13	-	146,00	30,83	61,93	27,56	39,29	23,86	18,11
2009			44,85	30,59	46,77	55,93	73,21	27,60	84,27	-	-	37,66	74,88	52,08	84,59	18,51	18,43
2010			65,40	23,73	71,31	65,87	109,63	27,48	107,36	-	308,07	2,03	119,12	102,64	135,49	52,00	31,30
2011			76,39	31,38	83,47	67,93	114,63	31,64	157,29	210,70	462,35	-	72,44	49,11	142,84	30,38	28,96
2012			79,70	58,52	82,22	88,56	46,15	74,23	112,57	323,02	137,58	-	97,75	137,04	82,25	95,93	23,15
2013			79,09	27,24	87,84	75,98	81,23	51,66	101,34	250,84	502,56	-	53,78	34,44	110,83	67,58	34,52
2014			126,91	34,92	137,86	80,15	74,32	64,90	165,06	400,91	1.085,97	-	251,70	65,20	135,34	70,63	43,16
2015			83,30	45,18	87,46	79,96	97,78	44,34	143,18	241,00	323,97	50,61	71,10	94,15	177,93	105,83	31,26

4.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động Fixed assets/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			10,24	3,64	12,08	7,28	12,14	36,26	18,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			10,44	6,59	11,06	5,17	9,54	33,25	24,33	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			25,68	12,57	27,75	22,90	59,76	25,88	50,35	-	2.206,65	-	-	19,78	52,93	16,17	8,20
2008			24,82	20,86	25,42	16,56	58,43	26,28	42,42	-	126,79	22,87	51,08	25,95	28,10	14,26	14,89
2009			27,61	19,50	28,70	26,55	59,68	22,66	71,04	-	-	29,20	58,04	42,96	67,48	14,39	13,46
2010			42,07	15,37	45,86	27,40	96,66	18,19	93,93	-	273,11	1,45	88,49	79,74	100,14	45,52	23,16
2011			51,02	21,38	55,67	25,99	89,44	24,78	142,75	66,06	434,89	-	45,19	40,14	70,34	22,42	24,17
2012			77,63	41,74	81,89	101,78	39,79	59,84	84,23	113,93	132,14	-	82,09	128,82	66,15	60,76	18,60
2013			37,69	17,11	41,17	25,68	73,09	33,67	66,01	64,68	237,42	-	35,06	24,92	81,99	42,77	21,46
2014			86,36	21,93	94,03	30,11	66,88	37,13	85,84	113,86	987,71	-	123,69	53,56	91,64	52,05	24,14
2015			51,05	30,01	53,34	28,13	90,61	28,58	80,00	75,76	305,97	35,79	43,70	86,22	139,28	78,85	17,87
Doanh thu/Lao động Turnover/Person engaged	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			81,15	20,76	97,95	148,89	34,94	68,96	38,31	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			95,00	32,72	105,16	147,97	47,13	83,64	72,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			108,49	608,84	29,54	-	90,51	42,29	67,58	-	4.028,53	-	-	19,78	73,48	49,08	65,62
2008			81,33	53,42	85,57	125,18	68,47	48,73	52,16	-	51,19	41,46	40,43	14,22	76,10	22,93	29,41
2009			121,65	91,99	125,65	192,61	66,94	61,31	80,09	-	-	75,06	68,92	24,53	129,72	41,72	54,10
2010			181,94	59,97	199,24	297,31	104,53	127,47	85,72	-	57,22	6,87	42,76	84,16	189,50	59,95	93,74
2011			162,01	55,15	178,81	272,12	129,94	89,86	104,60	109,60	81,57	-	56,71	79,72	139,78	68,33	50,97
2012			227,63	128,81	239,37	344,08	82,53	123,49	107,23	486,12	58,31	135,44	113,84	2.735,45	215,69	306,56	86,68
2013			246,38	73,91	275,50	410,31	99,00	156,49	89,78	126,20	99,21	-	39,76	56,14	205,18	123,16	63,91
2014			264,21	94,74	284,38	455,62	90,58	135,69	117,04	114,41	110,12	-	161,37	81,79	181,34	71,23	79,15
2015			285,16	212,22	293,12	483,30	82,48	145,17	128,41	81,03	63,47	103,11	97,92	85,43	189,19	101,21	79,38

4.60. Hậu Giang

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		28.121	2.583	25.538	11.656	7.275	4.915	-	-	-	-	-	-	-	-	1.692
2006		30.623	3.112	27.511	12.030	7.530	5.942	-	-	-	-	-	-	-	-	2.009
2007		28.370	3.502	24.868	13.203	1.633	7.277	100	61	9	80	153	8	236	345	1.763
2008		31.315	3.803	27.512	14.605	1.943	7.657	95	61	4	11	195	8	266	389	2.278
2009		35.630	3.589	32.041	17.797	2.535	8.135	132	97	6	12	205	26	303	426	2.367
2010		31.222	4.072	27.150	13.975	2.497	7.680	151	113	4	3	205	29	179	323	1.991
2011		36.342	4.718	31.624	16.174	3.280	8.708	221	134	5	3	232	30	200	373	2.264
2012		38.353	5.035	33.318	17.882	3.684	8.361	174	106	2	-	300	58	202	174	2.375
2013		32.653	4.236	28.417	15.831	1.108	7.799	159	119	2	-	325	64	219	192	2.599
2014		36.438	4.532	31.906	17.692	1.815	8.689	196	120	2	-	323	38	227	194	2.610
2015		39.586	4.993	34.593	18.975	2.745	8.421	260	112	590	2	358	57	293	177	2.603
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		49.817	6.015	43.802	21.086	10.456	8.889	3.371	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		58.199	14.072	44.127	20.104	12.110	8.399	3.514	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		54.532	9.322	45.210	23.441	3.651	14.047	161	109	13	142	287	16	338	563	2.442
2008		61.089	9.910	51.179	26.818	3.693	15.382	168	124	4	18	399	17	408	681	3.467
2009		66.932	3.591	63.341	46.604	1.721	6.678	287	204	25	24	590	26	374	967	5.841
2010		62.402	11.090	51.312	26.275	4.166	15.722	281	205	5	6	429	64	277	560	3.322
2011		70.544	11.657	58.887	30.875	5.002	17.077	407	243	7	7	488	66	315	624	3.776
2012		71.594	13.397	58.197	32.292	4.742	15.513	320	198	4	-	697	116	275	387	3.653
2013		66.783	11.443	55.340	31.047	2.015	15.516	300	243	4	-	817	145	328	470	4.455
2014		73.991	12.164	61.827	34.556	2.943	17.421	401	248	4	-	823	84	344	476	4.527
2015		76.298	12.583	63.715	35.622	3.684	16.595	462	231	1.008	3	827	134	502	409	4.238

4.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.023.683	193.344	830.339	464.600	80.867	212.546	72.326	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.610.222	268.839	1.341.383	677.155	336.917	167.246	160.065	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.911.164	1.311.925	599.240	122.649	329.032	12.105	-	100	-	-	300	48.219	14.406	72.429	-
2008		2.319.360	207.241	2.112.119	1.324.984	164.524	440.891	16.049	-	36	1.955	14.268	354	21.815	30.487	96.756
2009		2.683.450	251.108	2.432.342	1.382.362	344.339	510.089	22.656	-	138	385	16.966	1.580	28.387	44.796	80.645
2010		2.624.362	223.536	2.400.826	1.706.035	165.751	365.622	31.600	-	330	-	12.512	2.332	10.841	22.619	83.184
2011		3.274.726	258.979	3.015.747	2.090.648	252.014	457.219	32.071	-	110	-	21.501	3.025	16.267	23.321	119.572
2012		3.546.012	213.821	3.332.191	2.354.375	184.409	486.719	29.595	50.350	-	-	16.545	3.326	16.160	31.132	159.582
2013		3.495.354	550.275	2.945.079	2.160.080	115.919	449.229	31.377	-	182	22.502	4.394	-	17.488	34.094	109.814
2014		4.640.897	550.275	4.090.623	2.823.489	115.919	769.095	46.736	46.200	520	-	43.175	2.280	24.886	42.359	175.963
2015		5.157.179	707.637	4.449.542	3.003.773	298.551	650.506	55.827	-	151.870	-	50.486	3.940	61.828	22.442	150.319
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		560.188	110.050	450.138	218.832	45.301	136.646	49.359	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.238.457	205.282	1.033.175	349.381	344.713	128.802	210.279	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.213.585	696.178	517.407	89.636	291.216	11.805	-	100	-	-	200	42.817	13.705	67.927	-
2008		1.702.265	169.231	1.533.034	826.859	147.193	392.933	15.264	-	54	335	13.173	360	20.896	27.010	88.957
2009		1.739.213	203.054	1.536.159	687.345	264.694	428.544	20.740	-	96	365	14.959	1.483	22.241	30.351	65.340
2010		1.604.633	158.386	1.446.247	894.241	138.008	280.993	29.242	-	221	-	10.829	2.031	8.156	18.868	63.659
2011		1.796.450	199.955	1.596.495	792.228	221.110	394.858	30.475	-	83	-	20.140	2.756	11.919	20.997	101.929
2012		2.292.176	144.755	2.147.421	1.407.234	161.537	380.784	25.473	13.568	-	-	12.689	2.882	10.305	23.761	109.190
2013		1.742.405	323.510	1.418.896	815.342	102.085	338.865	29.887	-	209	18.348	3.658	-	11.759	22.756	75.986
2014		2.575.596	323.510	2.252.086	1.272.773	102.085	567.265	43.273	42.000	485	-	38.381	1.790	18.512	36.771	128.750
2015		2.892.168	343.427	2.548.740	1.374.669	272.556	467.749	52.192	-	146.296	-	44.375	3.337	52.447	19.841	115.280

4.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			3.906.387	634.844	3.271.543	2.574.628	349.878	234.421	112.616	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			4.807.621	697.980	4.109.641	3.046.815	465.015	279.972	317.839	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			6.127.753	5.001.000	1.126.753	244.000	723.389	8.103	-	200	-	-	300	30.212	23.009	97.539	-
2008			6.325.045	649.222	5.675.823	4.226.478	291.609	891.073	9.537	-	227	934	8.387	480	20.588	128.201	98.309
2009			12.306.352	531.350	11.775.002	9.077.134	332.423	1.299.767	13.630	-	342	820	21.483	2.232	36.931	749.278	240.962
2010			11.004.866	572.200	10.432.666	9.278.563	161.951	727.197	13.434	-	438	-	6.525	3.002	17.405	113.060	111.091
2011			17.771.839	617.969	17.153.869	14.969.809	370.508	1.430.629	26.355	-	268	-	23.125	4.230	35.872	85.501	207.573
2012			22.002.509	1.854.244	20.148.266	15.949.733	711.799	2.397.320	53.725	163.941	222	-	79.760	10.576	86.765	144.140	550.284
2013			29.503.190	2.405.949	27.097.241	20.205.770	803.124	5.011.337	29.889	-	166	45.557	12.406	-	68.683	585.995	334.314
2014			31.736.812	2.405.949	29.330.863	22.940.758	803.124	4.606.598	35.351	244.200	522	-	52.636	4.921	83.581	242.482	316.691
2015			31.697.481	2.687.121	29.010.360	22.040.238	809.511	5.076.100	76.600	-	77.977	-	93.953	17.905	200.071	86.743	531.262
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,77	2,33	1,72	1,81	1,44	1,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,90	4,52	1,60	1,67	1,61	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,92	2,66	1,82	1,78	2,24	1,93	1,61	1,79	1,44	1,78	1,88	2,00	1,43	1,63	1,39
2008			1,95	2,61	1,86	1,84	1,90	2,01	1,77	2,03	1,00	1,64	2,05	2,13	1,53	1,75	1,52
2009			4,56	2,43	4,80	6,36	1,65	1,99	5,27	5,11	10,17	4,92	6,99	2,38	2,99	5,51	5,98
2010			2,00	2,72	1,89	1,88	1,67	2,05	1,86	1,81	1,25	2,00	2,09	2,21	1,55	1,73	1,67
2011			1,94	2,47	1,86	1,91	1,53	1,96	1,84	1,81	1,40	2,33	2,10	2,20	1,58	1,67	1,67
2012			1,87	2,66	1,75	1,81	1,29	1,86	1,84	1,87	2,00	-	2,32	2,00	1,36	2,22	1,54
2013			2,05	2,70	1,95	1,96	1,82	1,99	1,89	2,04	2,00	-	2,51	2,27	1,50	2,45	1,71
2014			2,03	2,68	1,94	1,95	1,62	2,00	2,05	2,07	2,00	-	2,55	2,21	1,52	2,45	1,73
2015			1,93	2,52	1,84	1,88	1,34	1,97	1,78	2,06	1,71	1,50	2,31	2,35	1,71	2,31	1,63

4.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		36,40	74,85	32,51	39,86	11,12	43,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		52,58	86,39	48,76	56,29	44,74	28,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		67,37	374,62	24,10	9,29	201,49	1,66	-	1,64	-	-	1,96	6.027,41	61,04	209,94	-
	2008		74,07	54,49	76,77	90,72	84,68	57,58	168,94	-	9,00	177,73	73,17	44,25	82,01	78,37	42,47
	2009		75,31	69,97	75,91	77,67	135,83	62,70	171,64	-	23,00	32,08	82,76	60,75	93,69	105,16	34,07
	2010		84,05	54,90	88,43	122,08	66,38	47,61	209,27	-	82,50	-	61,03	80,42	60,56	70,03	41,78
	2011		90,11	54,89	95,36	129,26	76,83	52,51	145,12	-	22,00	-	92,68	100,83	81,34	62,52	52,81
	2012		92,46	42,47	100,01	131,66	50,06	58,21	170,09	475,00	-	-	55,15	57,34	80,00	178,92	67,19
	2013		107,05	129,90	103,64	136,45	104,62	57,60	197,34	-	90,75	-	13,52	-	79,85	177,57	42,25
	2014		127,36	121,42	128,21	159,59	63,87	88,51	238,45	385,00	260,00	-	133,67	60,01	109,63	218,35	67,42
2015		130,28	141,73	128,63	158,30	108,76	77,25	214,72	-	257,41	-	141,02	69,12	211,02	126,79	57,75	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		19,92	42,61	17,63	18,77	6,23	27,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		40,44	65,96	37,55	29,04	45,78	21,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		42,78	198,79	20,81	6,79	178,33	1,62	-	1,64	-	-	1,31	5.352,14	58,07	196,89	-
	2008		54,36	44,50	55,72	56,61	75,76	51,32	160,67	-	13,50	30,45	67,55	45,00	78,56	69,43	39,05
	2009		48,81	56,58	47,94	38,62	104,42	52,68	157,12	-	16,00	30,42	72,97	57,05	73,40	71,25	27,60
	2010		51,39	38,90	53,27	63,99	55,27	36,59	193,65	-	55,18	-	52,82	70,04	45,56	58,42	31,97
	2011		49,43	42,38	50,48	48,98	67,41	45,34	137,89	-	16,50	-	86,81	91,88	59,60	56,29	45,02
	2012		59,77	28,75	64,45	78,70	43,85	45,54	146,39	128,00	-	-	42,30	49,69	51,01	136,56	45,97
	2013		53,36	76,37	49,93	51,50	92,13	43,45	187,97	-	104,45	-	11,26	-	53,70	118,52	29,24
	2014		70,68	71,38	70,59	71,94	56,25	65,29	220,78	350,00	242,50	-	118,83	47,10	81,55	189,54	49,33
2015		73,06	68,78	73,68	72,45	99,29	55,55	200,74	-	247,96	-	123,95	58,55	179,00	112,09	44,29	

4.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			138,91	245,78	128,10	220,88	48,09	47,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			156,99	224,29	149,38	253,27	61,75	47,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			215,99	1.428,04	45,31	18,48	442,98	1,11	-	3,28	-	-	1,96	3.776,51	97,50	282,72	-
2008			201,98	170,71	206,30	289,39	150,08	116,37	100,39	-	56,75	84,91	43,01	60,00	77,40	329,57	43,16
2009			345,39	148,05	367,50	510,04	131,13	159,77	103,26	-	56,93	68,33	104,79	85,85	121,89	1.758,87	101,80
2010			352,47	140,52	384,26	663,94	64,86	94,69	88,97	-	109,50	-	31,83	103,52	97,24	350,03	55,80
2011			489,02	130,98	542,43	925,55	112,96	164,29	119,25	-	53,50	-	99,68	140,98	179,36	229,23	91,68
2012			573,68	368,27	604,73	891,94	193,21	286,73	308,76	1.546,62	111,20	-	265,87	182,34	429,53	828,39	231,70
2013			903,54	567,98	953,56	1.276,34	724,84	642,56	187,98	-	82,85	-	38,17	-	313,62	3.052,06	128,63
2014			870,98	530,88	919,29	1.296,67	442,49	530,16	180,36	2.035,00	261,00	-	162,96	129,49	368,20	1.249,91	121,34
2015			800,72	538,18	838,62	1.161,54	294,90	602,79	294,61	-	132,16	-	262,44	314,12	682,84	490,07	204,10
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			20,55	32,14	18,96	22,03	7,73	23,91	21,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			27,67	19,10	30,40	33,68	27,82	19,91	45,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			35,05	140,73	13,25	5,23	90,12	0,86	-	0,92	-	-	1,05	3.013,71	42,62	128,65	-
2008			37,97	20,91	41,27	49,41	44,55	28,66	95,53	-	9,00	108,61	35,76	20,82	53,47	44,77	27,91
2009			16,51	28,80	15,82	12,22	82,42	31,46	32,55	-	2,26	6,53	11,84	25,48	31,30	19,07	5,70
2010			42,06	20,16	46,79	64,93	39,79	23,26	112,46	-	66,00	-	29,17	36,44	39,14	40,39	25,04
2011			46,42	22,22	51,21	67,71	50,38	26,77	78,80	-	15,71	-	44,06	45,83	51,64	37,37	31,67
2012			49,53	15,96	57,26	72,91	38,89	31,37	92,48	254,29	-	-	23,74	28,67	58,76	80,44	43,69
2013			52,34	48,09	53,22	69,57	57,53	28,95	104,59	-	45,38	-	5,38	-	53,32	72,54	24,65
2014			62,72	45,24	66,16	81,71	39,39	44,15	116,55	186,29	130,00	-	52,46	27,15	72,34	88,99	38,87
2015			67,59	56,24	69,84	84,32	81,04	39,20	120,84	-	150,66	-	61,05	29,40	123,16	54,87	35,47

4.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			11,24	18,30	10,28	10,38	4,33	15,37	14,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			21,28	14,59	23,41	17,38	28,47	15,34	59,84	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			22,25	74,68	11,44	3,82	79,76	0,84	-	0,92	-	-	0,70	2.676,07	40,55	120,65	-
2008			27,87	17,08	29,95	30,83	39,86	25,54	90,86	-	13,50	18,61	33,02	21,18	51,22	39,66	25,66
2009			10,70	23,29	9,99	6,07	63,35	26,43	29,80	-	1,57	6,19	10,44	23,93	24,52	12,92	4,61
2010			25,71	14,28	28,19	34,03	33,13	17,87	104,06	-	44,14	-	25,24	31,74	29,44	33,69	19,16
2011			25,47	17,15	27,11	25,66	44,20	23,12	74,88	-	11,79	-	41,27	41,76	37,84	33,65	26,99
2012			32,02	10,81	36,90	43,58	34,07	24,55	79,60	68,53	-	-	18,20	24,85	37,47	61,40	29,89
2013			26,09	28,27	25,64	26,26	50,66	21,84	99,62	-	52,23	-	4,48	-	35,85	48,42	17,06
2014			34,81	26,60	36,43	36,83	34,69	32,56	107,91	169,35	121,25	-	46,64	21,31	53,81	77,25	28,44
2015			37,91	27,29	40,00	38,59	73,98	28,19	112,97	-	145,13	-	53,66	24,90	104,48	48,51	27,20
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			78,41	105,54	74,69	122,10	33,46	26,37	33,41	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			82,61	49,60	93,13	151,55	38,40	33,33	90,45	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			112,37	536,47	24,92	10,41	198,13	0,58	-	1,84	-	-	1,05	1.888,26	68,07	173,25	-
2008			103,54	65,51	110,90	157,60	78,96	57,93	56,77	-	56,75	51,89	21,02	28,24	50,46	188,25	28,36
2009			75,74	60,94	76,58	80,22	79,57	80,16	19,58	-	5,60	13,90	14,99	36,00	40,72	318,98	17,02
2010			176,35	51,60	203,32	353,13	38,87	46,25	47,81	-	87,60	-	15,21	46,91	62,84	201,89	33,44
2011			251,93	53,01	291,30	484,85	74,07	83,78	64,75	-	38,21	-	47,39	64,08	113,88	137,02	54,97
2012			307,32	138,41	346,21	493,92	150,11	154,54	167,89	827,99	55,60	-	114,43	91,17	315,51	372,46	150,64
2013			441,78	210,26	489,65	650,81	398,57	322,98	99,63	-	41,43	-	15,18	-	209,40	1.246,80	75,04
2014			428,93	197,79	474,40	663,87	272,89	264,43	88,16	984,68	130,50	-	63,96	58,58	242,97	509,42	69,96
2015			415,44	213,55	455,31	618,73	219,74	305,88	165,80	-	77,36	-	113,61	133,62	398,55	212,09	125,36

4.61. Sóc Trăng

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments	Cơ sở Establishment															
2005		49.626	5.897	43.729	18.346	9.047	13.750	-	-	-	-	-	-	-	-	2.586
2006		53.113	5.878	47.235	20.063	9.382	14.874	-	-	-	-	-	-	-	-	2.916
2007		55.352	6.324	49.028	21.005	8.091	16.125	111	116	19	116	226	30	244	661	2.284
2008		56.560	6.368	50.192	21.656	8.057	15.862	108	113	528	122	277	25	259	632	2.553
2009		57.397	6.961	50.436	22.195	7.835	16.239	123	114	270	109	274	29	265	584	2.399
2010		61.632	7.297	54.335	25.366	7.033	16.830	297	149	434	166	281	40	267	737	2.735
2011		63.041	7.052	55.989	26.595	7.270	16.912	246	152	400	169	295	39	278	768	2.865
2012		64.375	7.363	57.012	27.394	6.826	17.331	236	157	14	168	368	56	314	1.083	3.065
2013		63.638	7.282	56.356	26.999	6.208	16.996	186	179	18	195	410	69	372	1.225	3.499
2014		63.392	7.232	56.160	27.027	5.815	16.840	195	192	18	200	455	41	395	1.253	3.729
2015		59.201	6.477	52.724	26.396	5.110	15.898	121	177	549	161	442	52	348	511	2.959
Tổng số lao động Number of persons engaged	Người Person															
2005		99.624	18.419	81.205	37.074	28.614	11.103	4.414	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		102.591	15.394	87.197	40.417	30.716	11.202	4.862	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		102.860	15.595	87.265	39.762	10.092	31.622	199	199	27	198	480	83	360	1.067	3.176
2008		106.194	16.593	89.601	41.320	9.765	31.279	193	200	807	215	580	68	392	1.043	3.739
2009		114.555	18.941	95.614	45.195	9.779	33.729	220	208	481	191	559	90	416	1.018	3.728
2010		123.342	17.724	105.618	49.716	8.893	33.506	534	281	5.881	321	557	62	418	1.157	4.292
2011		114.456	18.661	95.795	38.047	9.308	34.962	471	286	5.599	323	585	61	423	1.209	4.521
2012		118.496	17.425	101.071	51.907	8.294	32.696	439	289	22	339	731	126	462	1.388	4.378
2013		112.655	15.593	97.062	49.121	7.517	31.611	320	311	25	375	781	143	523	1.532	4.803
2014		115.207	16.050	99.157	51.126	6.944	31.741	347	333	25	390	886	83	548	1.597	5.137
2015		107.311	14.048	93.263	48.959	6.158	29.731	226	326	857	278	925	84	521	985	4.213

4.61. Súc Trăng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.748.846	382.234	1.366.612	783.784	240.359	282.872	59.597	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.950.040	326.641	1.623.399	923.302	296.298	305.913	97.886	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		9.533.212	230.192	9.303.020	7.787.514	271.509	1.091.636	11.405	-	50.520	-	-	4.102	16.206	28.311	41.817
2008		2.587.155	191.334	2.395.821	1.525.501	220.414	324.439	3.487	-	161.709	6.878	13.860	12.721	54.594	21.539	50.679
2009		2.267.565	380.532	1.887.033	1.160.988	90.805	518.594	-	-	-	3.315	17.658	-	18.150	5.240	72.283
2010		4.084.229	541.681	3.542.548	2.155.341	327.021	778.665	46.669	-	85.469	-	17.172	2.348	14.153	25.249	90.462
2011		5.013.451	499.979	4.513.472	2.848.771	469.742	791.666	32.958	29.026	157.893	-	20.849	4.354	26.095	43.392	88.726
2012		7.338.907	618.358	6.720.549	4.171.955	393.966	1.609.900	39.624	38.214	777	88.000	52.124	5.894	114.888	118.116	87.091
2013		5.398.426	573.837	4.824.589	3.045.875	384.050	992.254	28.442	33.639	5.374	1.450	30.052	8.337	32.530	124.340	138.247
2014		6.411.884	573.837	5.838.047	3.720.971	384.050	1.301.638	36.252	38.722	6.198	-	67.742	1.751	61.575	63.774	155.375
2015		6.983.015	1.166.277	5.816.738	3.741.254	534.171	944.823	5.400	45.862	192.068	11.216	49.317	2.078	49.629	86.193	154.729
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.034.481	268.973	765.508	320.960	178.007	219.410	47.131	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.261.604	278.854	982.750	356.706	273.419	243.988	108.638	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.079.031	168.868	1.910.164	603.741	234.794	956.182	9.804	-	49.120	-	-	3.902	14.306	11.204	27.111
2008		1.612.961	149.802	1.463.159	706.715	202.004	257.512	2.735	-	156.077	5.321	11.815	12.653	50.521	18.312	39.494
2009		1.265.924	310.636	955.288	522.072	82.081	282.186	-	-	-	2.295	13.017	-	12.375	4.346	36.917
2010		2.430.840	387.515	2.043.325	908.369	281.275	633.583	39.478	-	78.699	-	13.627	1.889	10.912	13.597	61.898
2011		2.760.574	364.884	2.395.691	1.163.823	422.349	486.257	28.102	11.470	148.747	-	14.704	3.621	17.115	37.079	62.425
2012		6.159.241	405.374	5.753.866	3.874.562	334.054	1.227.362	25.696	16.127	700	-	41.589	5.324	103.981	72.800	51.673
2013		2.557.301	318.206	2.239.095	1.062.204	350.411	630.745	14.132	12.439	4.950	870	16.660	6.577	20.172	48.544	71.392
2014		3.263.023	318.206	2.944.817	1.396.412	350.411	963.868	20.520	9.827	5.331	-	36.044	1.192	43.285	40.787	77.142
2015		3.908.817	798.458	3.110.360	1.540.303	504.286	652.989	3.864	19.496	175.680	7.149	25.592	1.263	34.856	50.772	94.109

4.61. Sóc Trăng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			7.323.825	971.248	6.352.577	5.100.829	856.222	305.747	89.779	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			5.963.863	1.112.758	4.851.105	3.771.964	745.466	254.922	78.753	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			8.735.496	499.400	8.236.097	6.530.811	283.000	1.201.000	8.000	-	20.408	-	-	4.102	13.806	88.335	86.635
2008			6.796.921	468.288	6.328.633	4.720.435	258.382	1.089.939	3.308	-	32.226	8.023	7.712	7.974	17.286	68.943	114.405
2009			4.628.652	889.186	3.739.466	3.033.941	114.748	495.957	-	-	-	5.126	12.329	-	8.415	4.420	64.530
2010			10.569.256	854.369	9.714.887	7.360.650	316.718	1.604.953	21.854	-	41.861	-	17.377	1.537	23.470	219.730	106.737
2011			16.238.440	1.502.401	14.736.039	12.119.980	498.220	1.708.730	16.968	26.347	50.788	-	14.700	2.089	37.076	130.502	130.640
2012			43.950.895	2.830.599	41.120.296	23.704.456	6.040.212	8.365.412	32.463	113.552	1.740	32.006	46.864	6.686	60.764	2.265.583	450.557
2013			29.879.829	2.528.021	27.351.808	19.705.719	869.654	3.343.715	20.272	34.464	1.704	10.962	22.877	9.006	58.273	2.906.272	368.890
2014			37.564.623	2.528.021	35.036.602	25.734.143	869.654	5.181.795	28.570	38.474	9.920	-	48.207	1.605	63.472	2.739.524	321.239
2015			39.183.952	2.314.847	36.869.105	27.536.658	833.079	5.252.402	7.980	84.670	902.518	16.072	51.845	3.096	68.353	1.828.681	283.752
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			2,01	3,12	1,86	2,02	3,16	0,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,93	2,62	1,85	2,01	3,27	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,86	2,47	1,78	1,89	1,25	1,96	1,79	1,72	1,42	1,71	2,12	2,77	1,48	1,61	1,39
2008			1,88	2,61	1,79	1,91	1,21	1,97	1,79	1,77	1,53	1,76	2,09	2,72	1,51	1,65	1,46
2009			2,00	2,72	1,90	2,04	1,25	2,08	1,79	1,82	1,78	1,75	2,04	3,10	1,57	1,74	1,55
2010			2,00	2,43	1,94	1,96	1,26	1,99	1,80	1,89	13,55	1,93	1,98	1,55	1,57	1,57	1,57
2011			1,82	2,65	1,71	1,43	1,28	2,07	1,91	1,88	14,00	1,91	1,98	1,56	1,52	1,57	1,58
2012			1,84	2,37	1,77	1,89	1,22	1,89	1,86	1,84	1,57	2,02	1,99	2,25	1,47	1,28	1,43
2013			1,77	2,14	1,72	1,82	1,21	1,86	1,72	1,74	1,39	1,92	1,90	2,07	1,41	1,25	1,37
2014			1,82	2,22	1,77	1,89	1,19	1,88	1,78	1,73	1,39	1,95	1,95	2,02	1,39	1,27	1,38
2015			1,81	2,17	1,77	1,85	1,21	1,87	1,87	1,84	1,56	1,73	2,09	1,62	1,50	1,93	1,42

4.61. Sốc Trắng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng Mill. dong																
2005			35,24	64,82	31,25	42,72	26,57	20,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			36,71	55,57	34,37	46,02	31,58	20,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			172,23	36,40	189,75	370,75	33,56	67,70	102,74	-	2.658,96	-	-	136,72	66,42	42,83	18,31
2008			45,74	30,05	47,73	70,44	27,36	20,45	32,29	-	306,27	56,38	50,04	508,84	210,79	34,08	19,85
2009			39,51	54,67	37,41	52,31	11,59	31,94	-	-	-	30,41	64,45	-	68,49	8,97	30,13
2010			66,27	74,23	65,20	84,97	46,50	46,27	157,14	-	196,93	-	61,11	58,71	53,01	34,26	33,08
2011			79,53	70,90	80,61	107,12	64,61	46,81	133,98	190,96	394,73	-	70,67	111,64	93,87	56,50	30,97
2012			114,00	83,98	117,88	152,29	57,72	92,89	167,90	243,40	55,50	523,81	141,64	105,24	365,88	109,06	28,41
2013			84,83	78,80	85,61	112,81	61,86	58,38	152,91	187,93	298,57	7,44	73,30	120,82	87,45	101,50	39,51
2014			101,15	79,35	103,95	137,68	66,04	77,29	185,91	201,68	344,36	-	148,88	42,71	155,89	50,90	41,67
2015			117,95	180,06	110,32	141,74	104,53	59,43	44,63	259,10	349,85	69,67	111,58	39,96	142,61	168,68	52,29
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng Mill. dong																
2005			20,85	45,61	17,51	17,49	19,68	15,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			23,75	47,44	20,81	17,78	29,14	16,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			37,56	26,70	38,96	28,74	29,02	59,30	88,32	-	2.585,24	-	-	130,05	58,63	16,95	11,87
2008			28,52	23,52	29,15	32,63	25,07	16,23	25,32	-	295,60	43,61	42,65	506,12	195,06	28,97	15,47
2009			22,06	44,63	18,94	23,52	10,48	17,38	-	-	-	21,06	47,51	-	46,70	7,44	15,39
2010			39,44	53,11	37,61	35,81	39,99	37,65	132,92	-	181,33	-	48,50	47,23	40,87	18,45	22,63
2011			43,79	51,74	42,79	43,76	58,09	28,75	114,24	75,46	371,87	-	49,84	92,85	61,56	48,28	21,79
2012			95,68	55,06	100,92	141,44	48,94	70,82	108,88	102,72	50,00	-	113,01	95,07	331,15	67,22	16,86
2013			40,19	43,70	39,73	39,34	56,45	37,11	75,98	69,49	275,00	4,46	40,63	95,31	54,23	39,63	20,40
2014			51,47	44,00	52,44	51,67	60,26	57,24	105,23	51,18	296,14	-	79,22	29,07	109,58	32,55	20,69
2015			66,03	123,28	58,99	58,35	98,69	41,07	31,93	110,15	320,00	44,40	57,90	24,29	100,16	99,36	31,80

4.61. Sốc Trắng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			147,58	164,70	145,27	278,03	94,64	22,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			112,29	189,31	102,70	188,01	79,46	17,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			157,82	78,97	167,99	310,92	34,98	74,48	72,07	-	1.074,11	-	-	136,72	56,58	133,64	37,93
2008			120,17	73,54	126,09	217,97	32,07	68,71	30,63	-	61,03	65,76	27,84	318,96	66,74	109,09	44,81
2009			80,64	127,74	74,14	136,69	14,65	30,54	-	-	-	47,02	45,00	-	31,75	7,57	26,90
2010			171,49	117,09	178,80	290,18	45,03	95,36	73,58	-	96,45	-	61,84	38,42	87,90	298,14	39,03
2011			257,59	213,05	263,20	455,72	68,53	101,04	68,97	173,34	126,97	-	49,83	53,57	133,37	169,92	45,60
2012			682,73	384,44	721,26	865,32	884,88	482,68	137,56	723,26	124,31	190,51	127,35	119,38	193,52	2.091,95	147,00
2013			469,53	347,16	485,34	729,87	140,09	196,74	108,99	192,53	94,66	56,22	55,80	130,52	156,65	2.372,47	105,43
2014			592,58	349,56	623,87	952,16	149,55	307,71	146,51	200,39	551,11	-	105,95	39,14	160,69	2.186,37	86,15
2015			661,88	357,39	699,29	1.043,21	163,03	330,38	65,95	478,36	1.643,93	99,83	117,30	59,54	196,42	3.578,63	95,89
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			17,55	20,75	16,83	21,14	8,40	25,48	13,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			19,01	21,22	18,62	22,84	9,65	27,31	20,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			92,68	14,76	106,61	195,85	26,90	34,52	57,31	-	1.871,12	-	-	49,42	45,02	26,53	13,17
2008			24,36	11,53	26,74	36,92	22,57	10,37	18,07	-	200,38	31,99	23,90	187,07	139,27	20,65	13,55
2009			19,79	20,09	19,74	25,69	9,29	15,38	-	-	-	17,36	31,59	-	43,63	5,15	19,39
2010			33,11	30,56	33,54	43,35	36,77	23,24	87,40	-	14,53	-	30,83	37,87	33,86	21,82	21,08
2011			43,80	26,79	47,12	74,88	50,47	22,64	69,97	101,49	28,20	-	35,64	71,38	61,69	35,89	19,63
2012			61,93	35,49	66,49	80,37	47,50	49,24	90,26	132,23	35,32	259,59	71,30	46,77	248,67	85,10	19,89
2013			47,92	36,80	49,71	62,01	51,09	31,39	88,88	108,16	214,97	3,87	38,48	58,30	62,20	81,16	28,78
2014			55,66	35,75	58,88	72,78	55,31	41,01	104,47	116,28	247,94	-	76,46	21,10	112,36	39,93	30,25
2015			65,07	83,02	62,37	76,42	86,74	31,78	23,89	140,68	224,12	40,35	53,32	24,74	95,26	87,51	36,73

4.61. Sốc Trắng (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			10,38	14,60	9,43	8,66	6,22	19,76	10,68	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			12,30	18,11	11,27	8,83	8,90	21,78	22,34	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			20,21	10,83	21,89	15,18	23,27	30,24	49,27	-	1.819,25	-	-	47,01	39,74	10,50	8,54
2008			15,19	9,03	16,33	17,10	20,69	8,23	14,17	-	193,40	24,75	20,37	186,07	128,88	17,56	10,56
2009			11,05	16,40	9,99	11,55	8,39	8,37	-	-	-	12,02	23,29	-	29,75	4,27	9,90
2010			19,71	21,86	19,35	18,27	31,63	18,91	73,93	-	13,38	-	24,47	30,47	26,11	11,75	14,42
2011			24,12	19,55	25,01	30,59	45,37	13,91	59,66	40,11	26,57	-	25,13	59,37	40,46	30,67	13,81
2012			51,98	23,26	56,93	74,64	40,28	37,54	58,53	55,80	31,82	-	56,89	42,25	225,07	52,45	11,80
2013			22,70	20,41	23,07	21,62	46,62	19,95	44,16	40,00	198,00	2,32	21,33	45,99	38,57	31,69	14,86
2014			28,32	19,83	29,70	27,31	50,46	30,37	59,14	29,51	213,22	-	40,68	14,36	78,99	25,54	15,02
2015			36,43	56,84	33,35	31,46	81,89	21,96	17,10	59,80	204,99	25,72	27,67	15,04	66,90	51,55	22,34
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			73,51	52,73	78,23	137,59	29,92	27,54	20,34	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			58,13	72,29	55,63	93,33	24,27	22,76	16,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			84,93	32,02	94,38	164,25	28,04	37,98	40,20	-	755,86	-	-	49,42	38,35	82,79	27,28
2008			64,00	28,22	70,63	114,24	26,46	34,85	17,14	-	39,93	37,32	13,30	117,26	44,10	66,10	30,60
2009			40,41	46,95	39,11	67,13	11,73	14,70	-	-	-	26,84	22,06	-	20,23	4,34	17,31
2010			85,69	48,20	91,98	148,05	35,61	47,90	40,92	-	7,12	-	31,20	24,79	56,15	189,91	24,87
2011			141,87	80,51	153,83	318,55	53,53	48,87	36,03	92,12	9,07	-	25,13	34,25	87,65	107,94	28,90
2012			370,91	162,44	406,85	456,67	728,26	255,85	73,95	392,91	79,11	94,41	64,11	53,06	131,52	1.632,26	102,91
2013			265,23	162,13	281,80	401,17	115,69	105,78	63,35	110,82	68,15	29,23	29,29	62,98	111,42	1.897,04	76,80
2014			326,06	157,51	353,34	503,35	125,24	163,25	82,33	115,54	396,80	-	54,41	19,33	115,83	1.715,42	62,53
2015			365,14	164,78	395,32	562,44	135,28	176,66	35,31	259,72	1.053,11	57,81	56,05	36,86	131,19	1.856,53	67,35

4.62. Bạc Liêu

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		42.857	9.104	33.753	17.136	6.129	8.758	-	-	-	-	-	-	-	-	1.730
2006		42.638	9.023	33.615	17.036	6.071	8.778	-	-	-	-	-	-	-	-	1.730
2007		57.235	8.512	48.723	22.935	12.651	11.127	94	60	3	43	88	16	139	277	1.290
2008		57.236	8.510	48.726	22.818	12.648	11.089	92	60	125	48	114	16	138	257	1.321
2009		49.845	8.265	41.580	20.399	10.271	9.089	82	46	123	40	102	16	96	199	1.117
2010		58.056	8.506	49.550	23.523	12.285	11.441	102	61	125	49	120	17	147	268	1.412
2011		58.657	8.479	50.178	23.749	12.574	11.472	121	63	134	49	124	18	150	276	1.448
2012		55.265	7.999	47.266	25.276	8.077	11.263	196	99	-	105	153	5	196	216	1.680
2013		45.466	6.621	38.845	22.146	4.445	9.696	183	92	-	101	149	5	192	207	1.629
2014		40.681	5.527	35.154	21.822	1.534	9.188	144	96	111	145	-	2	231	222	1.659
2015		55.460	6.711	48.749	27.584	6.419	11.177	497	118	38	65	206	14	302	462	1.867
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		72.810	20.268	52.542	27.369	15.757	6.846	2.570	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		72.566	19.964	52.602	27.384	15.816	6.828	2.574	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		98.546	19.715	78.831	40.571	13.692	21.343	181	117	3	101	163	16	189	417	2.038
2008		98.550	19.706	78.844	40.376	13.690	21.320	178	117	150	92	211	16	187	382	2.125
2009		85.361	19.087	66.274	34.876	11.243	17.306	161	88	148	75	187	16	137	299	1.738
2010		100.718	19.691	81.027	41.962	13.336	22.010	197	119	150	94	224	20	203	411	2.301
2011		101.834	19.691	82.143	42.521	13.635	22.118	227	124	161	96	233	21	209	426	2.372
2012		92.130	16.391	75.739	42.217	8.551	20.516	355	174	-	205	300	11	309	447	2.654
2013		93.715	15.595	78.120	46.503	5.743	21.002	363	181	-	237	325	12	346	493	2.915
2014		85.491	12.647	72.844	46.054	2.279	19.569	270	186	249	332	-	2	349	513	3.041
2015		97.298	14.499	82.799	48.803	7.139	20.843	698	239	38	148	422	34	559	686	3.190

4.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			680.253	72.989	607.264	369.537	135.575	68.002	34.150	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			756.235	97.283	658.952	393.808	148.443	76.696	40.005	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.274.310	70.428	1.203.881	717.887	165.566	278.411	4.502	-	2.901	-	-	400	8.103	9.704	16.407
2008			1.806.766	168.937	1.637.829	1.096.847	189.632	282.354	8.570	-	-	1.817	4.343	800	7.065	5.756	40.645
2009			1.300.201	192.638	1.107.563	565.014	178.330	333.873	3.005	-	-	743	3.900	400	5.707	3.307	13.285
2010			2.744.704	192.997	2.551.707	1.338.486	198.309	872.995	19.937	-	10.063	-	10.261	477	49.227	11.610	40.343
2011			2.260.021	233.317	2.026.704	1.221.605	273.009	419.205	8.120	9.540	12.101	-	8.581	509	16.110	17.018	40.906
2012			2.895.996	470.548	2.425.448	1.707.531	234.579	386.393	10.725	11.030	-	878	5.526	210	11.142	19.526	37.908
2013			3.695.667	363.628	3.332.039	2.545.490	116.513	425.011	36.212	16.427	-	8.548	503	-	34.533	30.450	118.352
2014			3.838.792	363.628	3.475.164	2.622.822	116.513	585.281	23.836	13.162	-	-	9.834	197	26.998	19.185	57.336
2015			4.978.549	363.418	4.615.131	2.939.513	300.748	900.886	74.925	29.881	190	5.862	23.577	1.003	91.238	52.634	194.675
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			593.819	64.879	528.940	304.565	131.536	59.422	33.417	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			565.149	135.668	429.481	189.779	139.288	59.478	40.936	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1.063.126	74.230	988.896	520.509	163.865	270.609	4.302	-	2.901	-	-	400	3.701	8.103	14.505
2008			1.216.705	137.599	1.079.106	632.973	178.509	210.970	7.427	-	-	1.203	2.374	800	5.583	5.126	34.141
2009			1.125.732	150.313	975.419	497.144	169.004	279.385	2.735	-	-	675	3.880	400	5.707	3.307	13.182
2010			2.081.914	132.795	1.949.120	877.263	178.988	772.090	17.832	-	8.833	-	8.890	440	42.561	9.724	32.498
2011			1.224.061	161.893	1.062.168	476.101	244.023	269.035	3.748	3.852	10.669	-	5.385	463	10.004	10.212	28.678
2012			2.512.490	310.273	2.202.217	1.504.394	231.337	369.809	10.492	7.499	-	-	5.306	170	11.334	16.301	45.576
2013			1.785.027	232.186	1.552.841	1.002.793	98.479	283.014	31.357	9.007	-	5.800	422	-	26.161	19.199	76.608
2014			2.115.822	232.186	1.883.636	1.226.649	98.479	449.923	20.291	7.165	-	-	7.292	180	21.253	15.703	36.703
2015			2.922.699	249.973	2.672.726	1.350.172	266.587	687.252	63.995	14.216	-	3.674	19.561	840	75.132	45.246	146.052

4.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			5.498.782	540.687	4.958.095	3.560.192	1.013.733	238.703	145.467	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			4.227.483	575.656	3.651.827	1.915.688	456.517	273.467	1.006.155	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			6.035.013	416.166	5.618.847	4.436.774	302.821	686.074	4.802	-	-	-	3.201	300	10.004	129.652	45.218
2008			4.051.951	267.582	3.784.369	2.905.039	304.973	470.961	5.859	-	-	3.519	4.715	288	7.259	23.409	58.347
2009			4.158.764	387.092	3.771.672	2.402.265	298.079	994.077	7.865	-	-	1.836	5.305	672	23.723	4.595	33.255
2010			9.014.577	301.393	8.713.184	5.509.101	402.195	2.338.833	64.657	-	3.811	-	45.255	1.116	265.437	14.805	67.975
2011			6.045.737	480.827	5.564.910	3.764.552	585.990	1.012.267	21.226	25.676	11.771	-	8.584	566	20.044	30.920	83.314
2012			13.734.736	866.251	12.868.485	7.785.451	290.432	1.587.382	37.114	62.616	-	19.390	21.515	803	63.545	2.813.984	186.253
2013			16.674.965	961.936	15.713.029	11.088.070	1.619.306	1.956.637	149.573	67.012	-	43.541	2.125	-	142.470	131.063	513.232
2014			25.766.423	961.936	24.804.487	20.132.346	1.619.306	2.459.419	88.770	55.121	-	-	38.693	713	100.862	73.043	236.214
2015			39.527.141	974.631	38.552.510	32.541.237	2.250.612	2.832.253	117.519	44.424	2.736	14.118	39.384	2.623	133.138	84.977	489.490
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH <i>ANALYZED DATA</i>																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,70	2,23	1,56	1,60	2,57	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,70	2,21	1,56	1,61	2,61	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,72	2,32	1,62	1,77	1,08	1,92	1,93	1,95	1,00	2,35	1,85	1,00	1,36	1,51	1,58
2008			1,72	2,32	1,62	1,77	1,08	1,92	1,93	1,95	1,20	1,92	1,85	1,00	1,36	1,49	1,61
2009			1,71	2,31	1,59	1,71	1,09	1,90	1,96	1,91	1,20	1,88	1,83	1,00	1,43	1,50	1,56
2010			1,73	2,31	1,64	1,78	1,09	1,92	1,93	1,95	1,20	1,92	1,87	1,18	1,38	1,53	1,63
2011			1,74	2,32	1,64	1,79	1,08	1,93	1,88	1,97	1,20	1,96	1,88	1,17	1,39	1,54	1,64
2012			1,67	2,05	1,60	1,67	1,06	1,82	1,81	1,76	-	1,95	1,96	2,20	1,58	2,07	1,58
2013			2,06	2,36	2,01	2,10	1,29	2,17	1,98	1,97	-	2,35	2,18	2,40	1,80	2,38	1,79
2014			2,10	2,29	2,07	2,11	1,49	2,13	1,88	1,94	2,24	2,29	-	1,00	1,51	2,31	1,83
2015			1,75	2,16	1,70	1,77	1,11	1,86	1,40	2,03	1,00	2,28	2,05	2,43	1,85	1,48	1,71

4.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở <i>Source of capital/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		15,87	8,02	17,99	21,56	22,12	7,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		17,74	10,78	19,60	23,12	24,45	8,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		22,26	8,27	24,71	31,30	13,09	25,02	47,89	-	967,05	-	-	25,01	58,30	35,03	12,72
	2008		31,57	19,85	33,61	48,07	14,99	25,46	93,15	-	-	37,85	38,10	50,00	51,20	22,40	30,77
	2009		26,08	23,31	26,64	27,70	17,36	36,73	36,65	-	-	18,56	38,24	25,00	59,45	16,62	11,89
	2010		47,28	22,69	51,50	56,90	16,14	76,30	195,46	-	80,50	-	85,51	28,06	334,88	43,32	28,57
	2011		38,53	27,52	40,39	51,44	21,71	36,54	67,11	151,43	90,31	-	69,20	28,29	107,40	61,66	28,25
	2012		52,40	58,83	51,31	67,56	29,04	34,31	54,72	111,41	-	8,36	36,12	42,00	56,85	90,40	22,56
	2013		81,28	54,92	85,78	114,94	26,21	43,83	197,88	178,55	-	84,64	3,38	-	179,86	147,10	72,65
	2014		94,36	65,79	98,86	120,19	75,95	63,70	165,53	137,11	-	-	-	98,35	116,87	86,42	34,56
2015		89,77	54,15	94,67	106,57	46,85	80,60	150,75	253,23	5,00	90,18	114,45	71,67	302,11	113,93	104,27	
Giá trị TSCĐ/Cơ sở <i>Fixed assets/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
	2005		13,86	7,13	15,67	17,77	21,46	6,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2006		13,25	15,04	12,78	11,14	22,94	6,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2007		18,57	8,72	20,30	22,69	12,95	24,32	45,76	-	967,05	-	-	25,01	26,62	29,25	11,24
	2008		21,26	16,17	22,15	27,74	14,11	19,03	80,73	-	-	25,06	20,82	50,00	40,46	19,95	25,84
	2009		22,58	18,19	23,46	24,37	16,45	30,74	33,35	-	-	16,88	38,04	25,00	59,45	16,62	11,80
	2010		35,86	15,61	39,34	37,29	14,57	67,48	174,82	-	70,67	-	74,09	25,88	289,53	36,28	23,02
	2011		20,87	19,09	21,17	20,05	19,41	23,45	30,97	61,14	79,62	-	43,42	25,71	66,70	37,00	19,81
	2012		45,46	38,79	46,59	59,52	28,64	32,83	53,53	75,74	-	-	34,68	34,00	57,83	75,47	27,13
	2013		39,26	35,07	39,98	45,28	22,16	29,19	171,35	97,90	-	57,43	2,83	-	136,25	92,75	47,03
	2014		52,01	42,01	53,58	56,21	64,20	48,97	140,91	74,63	-	-	-	90,00	92,00	70,73	22,12
2015		52,70	37,25	54,83	48,95	41,53	61,49	128,76	120,47	-	56,52	94,96	60,00	248,78	97,93	78,23	

4.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			128,31	59,39	146,89	207,76	165,40	27,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			99,15	63,80	108,64	112,45	75,20	31,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			105,44	48,89	115,32	193,45	23,94	61,66	51,08	-	-	-	36,38	18,76	71,97	468,06	35,05
2008			70,79	31,44	77,67	127,31	24,11	42,47	63,68	-	-	73,31	41,36	18,00	52,60	91,09	44,17
2009			83,43	46,84	90,71	117,76	29,02	109,37	95,91	-	-	45,90	52,01	42,00	247,12	23,09	29,77
2010			155,27	35,43	175,85	234,20	32,74	204,43	633,89	-	30,49	-	377,12	65,65	1.805,69	55,24	48,14
2011			103,07	56,71	110,90	158,51	46,60	88,24	175,42	407,55	87,85	-	69,23	31,43	133,63	112,03	57,54
2012			248,53	108,29	272,26	308,02	35,96	140,94	189,36	632,48	-	184,67	140,62	160,60	324,21	13.027,71	110,86
2013			366,76	145,29	404,51	500,68	364,30	201,80	817,34	728,39	-	431,10	14,26	-	742,03	633,15	315,06
2014			633,38	174,04	705,60	922,57	1.055,61	267,68	616,46	574,18	-	-	-	356,35	436,63	329,02	142,38
2015			712,71	145,23	790,84	1.179,71	350,62	253,40	236,46	376,47	72,00	217,20	191,18	187,33	440,85	183,93	262,18
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			9,34	3,60	11,56	13,50	8,60	9,93	13,29	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			10,42	4,87	12,53	14,38	9,39	11,23	15,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			12,93	3,57	15,27	17,69	12,09	13,04	24,87	-	967,05	-	-	25,01	42,87	23,27	8,05
2008			18,33	8,57	20,77	27,17	13,85	13,24	48,15	-	-	19,75	20,58	50,00	37,78	15,07	19,13
2009			15,23	10,09	16,71	16,20	15,86	19,29	18,66	-	-	9,90	20,86	25,00	41,66	11,06	7,64
2010			27,25	9,80	31,49	31,90	14,87	39,66	101,20	-	67,08	-	45,81	23,85	242,50	28,25	17,53
2011			22,19	11,85	24,67	28,73	20,02	18,95	35,77	76,94	75,16	-	36,83	24,25	77,08	39,95	17,25
2012			31,43	28,71	32,02	40,45	27,43	18,83	30,21	63,39	-	4,28	18,42	19,09	36,06	43,68	14,28
2013			39,44	23,32	42,65	54,74	20,29	20,24	99,76	90,75	-	36,07	1,55	-	99,81	61,77	40,60
2014			44,90	28,75	47,71	56,95	51,12	29,91	88,28	70,76	-	-	-	98,35	77,36	37,40	18,85
2015			51,17	25,07	55,74	60,23	42,13	43,22	107,34	125,02	5,00	39,60	55,87	29,51	163,22	76,73	61,03

4.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			8,16	3,20	10,07	11,13	8,35	8,68	13,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			7,79	6,80	8,16	6,93	8,81	8,71	15,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			10,79	3,77	12,54	12,83	11,97	12,68	23,77	-	967,05	-	-	25,01	19,58	19,43	7,12
2008			12,35	6,98	13,69	15,68	13,04	9,90	41,72	-	-	13,08	11,25	50,00	29,86	13,42	16,07
2009			13,19	7,88	14,72	14,25	15,03	16,14	16,99	-	-	9,00	20,75	25,00	41,66	11,06	7,58
2010			20,67	6,74	24,06	20,91	13,42	35,08	90,52	-	58,89	-	39,69	22,00	209,66	23,66	14,12
2011			12,02	8,22	12,93	11,20	17,90	12,16	16,51	31,06	66,26	-	23,11	22,04	47,87	23,97	12,09
2012			27,27	18,93	29,08	35,63	27,05	18,03	29,56	43,09	-	-	17,69	15,45	36,68	36,47	17,17
2013			19,05	14,89	19,88	21,56	17,15	13,48	86,38	49,76	-	24,47	1,30	-	75,61	38,94	26,28
2014			24,75	18,36	25,86	26,64	43,21	22,99	75,15	38,52	-	-	-	90,00	60,90	30,61	12,07
2015			30,04	17,24	32,28	27,67	37,34	32,97	91,68	59,48	-	24,82	46,35	24,71	134,40	65,96	45,78
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			75,52	26,68	94,36	130,08	64,34	34,87	56,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			58,26	28,83	69,42	69,96	28,86	40,05	390,89	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			61,24	21,11	71,28	109,36	22,12	32,15	26,53	-	-	-	19,64	18,76	52,93	310,92	22,19
2008			41,12	13,58	48,00	71,95	22,28	22,09	32,92	-	-	38,25	22,35	18,00	38,82	61,28	27,46
2009			48,72	20,28	56,91	68,88	26,51	57,44	48,85	-	-	24,48	28,37	42,00	173,16	15,37	19,13
2010			89,50	15,31	107,53	131,29	30,16	106,26	328,21	-	25,41	-	202,03	55,80	1.307,57	36,02	29,54
2011			59,37	24,42	67,75	88,53	42,98	45,77	93,51	207,06	73,11	-	36,84	26,94	95,91	72,58	35,12
2012			149,08	52,85	169,91	184,42	33,96	77,37	104,55	359,86	-	94,59	71,72	73,00	205,65	6.295,27	70,18
2013			177,93	61,68	201,14	238,44	281,96	93,16	412,05	370,23	-	183,72	6,54	-	411,76	265,85	176,07
2014			301,39	76,06	340,52	437,15	710,53	125,68	328,78	296,35	-	-	-	356,35	289,00	142,38	77,68
2015			406,25	67,22	465,62	666,79	315,26	135,89	168,37	185,87	72,00	95,39	93,33	77,14	238,17	123,87	153,45

4.63. Cà Mau

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Số cơ sở Number of establishments		Cơ sở Establishment														
2005		26.749	2.572	24.177	12.792	5.020	4.180	-	-	-	-	-	-	-	-	2.185
2006		32.022	3.083	28.939	15.318	5.396	5.821	-	-	-	-	-	-	-	-	2.404
2007		47.933	4.959	42.974	23.503	5.477	10.691	154	107	68	122	211	43	321	556	1.721
2008		48.824	4.844	43.980	23.665	5.969	9.963	129	113	987	125	194	38	332	609	1.856
2009		51.493	5.546	45.947	25.396	6.157	10.162	133	99	922	124	208	33	323	586	1.804
2010		47.831	5.227	42.604	22.815	6.798	9.131	333	93	758	107	203	18	274	506	1.568
2011		50.008	6.016	43.992	24.137	6.297	9.104	294	113	968	122	232	22	329	585	1.789
2012		53.547	5.302	48.245	26.453	6.932	11.061	273	105	45	118	259	29	415	525	2.030
2013		55.434	6.626	48.808	27.217	6.449	10.365	290	147	72	154	329	51	544	635	2.555
2014		59.471	7.236	52.235	29.474	6.287	11.329	348	156	73	164	351	27	525	698	2.803
2015		56.609	5.141	51.468	29.633	5.206	10.767	299	128	1.230	135	389	43	541	940	2.157
Tổng số lao động Number of persons engaged		Người Person														
2005		48.929	7.704	41.225	23.996	7.519	5.917	3.793	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		55.656	8.395	47.261	27.125	9.544	6.516	4.076	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		89.298	10.814	78.484	46.107	6.318	20.690	262	182	78	209	435	94	486	998	2.625
2008		90.297	10.703	79.594	45.454	6.808	19.813	248	224	1.372	245	431	109	563	1.222	3.105
2009		99.542	12.636	86.906	51.820	7.106	20.543	250	205	1.422	240	466	99	556	1.159	3.040
2010		85.477	10.985	74.492	43.437	7.454	17.363	588	178	1.066	182	404	40	452	801	2.527
2011		91.209	12.383	78.826	46.371	7.014	17.567	541	240	1.676	223	493	65	596	979	3.061
2012		92.151	11.245	80.906	47.680	7.387	19.827	471	193	76	208	537	224	591	814	2.898
2013		100.595	15.041	85.554	50.709	7.016	19.745	571	276	121	286	701	400	833	1.057	3.839
2014		109.747	16.004	93.743	55.620	7.629	21.851	712	293	124	300	747	352	798	1.145	4.172
2015		100.018	10.714	89.304	53.655	5.892	20.348	523	241	1.915	254	834	119	793	1.641	3.089

4.63. Cà Mau (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.380.934	111.212	1.269.722	870.088	141.531	174.312	83.791	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		1.766.852	128.412	1.638.440	1.204.740	194.056	145.694	93.950	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.973.789	99.940	1.873.849	1.381.052	177.671	209.584	11.605	-	36.915	-	-	1.601	11.705	28.111	15.606
2008		2.022.309	108.696	1.913.613	1.452.665	128.862	223.011	6.460	-	-	5.211	6.591	1.608	17.120	46.280	25.805
2009		2.668.631	183.884	2.484.747	1.801.464	125.352	298.674	10.489	16.974	120.328	5.206	8.956	2.086	19.154	41.542	34.522
2010		2.593.140	179.473	2.413.667	1.737.736	107.970	361.332	48.620	2.730	66.022	-	9.939	3.129	16.849	20.383	38.959
2011		3.311.480	264.105	3.047.376	2.197.140	124.815	421.249	34.075	14.623	155.274	-	9.451	2.189	25.588	20.015	42.957
2012		4.433.876	289.301	4.144.575	2.889.273	169.937	778.043	54.502	30.559	11.585	-	14.224	6.532	56.692	55.034	78.194
2013		3.959.196	327.776	3.631.420	2.406.442	320.845	476.813	61.572	45.589	16.562	-	26.865	43.946	84.750	86.139	61.898
2014		5.050.937	327.776	4.723.161	3.108.134	320.845	919.469	67.512	43.753	10.876	-	38.750	27.924	72.369	59.437	54.091
2015		5.161.289	260.139	4.901.151	2.805.088	667.758	701.728	62.186	41.920	275.716	15.651	48.498	10.085	74.641	114.689	83.192
Giá trị TSCĐ <i>Fixed assets</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		594.899	49.506	545.393	303.113	83.418	107.231	51.631	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		650.317	63.326	586.991	306.375	92.427	101.273	86.916	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		909.364	54.722	854.642	494.898	171.469	107.743	10.404	-	31.613	-	-	1.401	7.803	22.909	6.403
2008		992.191	65.919	926.272	559.207	124.505	153.898	5.859	-	-	4.126	3.378	1.278	13.605	43.361	17.055
2009		1.693.455	150.718	1.542.737	891.143	142.659	256.073	12.263	9.422	129.167	4.336	6.427	2.705	17.229	47.833	23.483
2010		1.581.354	134.299	1.447.055	802.941	140.719	287.868	41.344	910	91.945	-	8.218	3.041	16.157	23.714	30.199
2011		2.130.597	209.127	1.921.470	1.096.762	171.235	319.804	46.168	8.492	181.364	-	9.750	1.671	23.714	25.505	37.007
2012		3.328.915	217.509	3.111.406	2.045.458	204.569	636.527	47.233	10.539	11.299	-	9.061	6.244	46.190	45.963	48.322
2013		2.599.533	246.606	2.352.927	1.291.799	363.797	384.756	44.987	13.641	16.998	-	12.000	50.861	68.750	71.637	33.701
2014		3.308.227	246.606	3.061.621	1.675.091	363.797	728.779	35.811	16.136	13.611	-	27.571	29.943	84.236	53.065	33.583
2015		3.228.660	232.513	2.996.147	1.247.680	694.862	519.009	34.002	13.852	252.541	12.000	22.436	8.331	49.343	107.301	34.790

4.63. Cà Mau (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu <i>Turnover</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			23.471.573	15.443.948	8.027.625	6.834.975	693.851	401.692	97.107	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			9.389.923	221.530	9.168.393	7.711.867	846.540	506.196	103.790	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			11.780.157	296.000	11.484.157	9.875.000	479.000	980.000	7.000	-	-	-	28.611	2.901	21.309	38.415	51.921
2008			14.946.128	266.777	14.679.351	12.576.559	490.114	1.461.052	6.875	-	-	8.028	5.900	2.687	29.015	31.920	67.201
2009			19.155.753	501.478	18.654.275	15.715.903	585.674	2.055.636	8.116	11.353	27.739	8.053	11.235	1.845	36.295	65.030	127.395
2010			22.476.561	648.301	21.828.261	18.858.428	590.353	2.125.177	32.080	14.560	27.167	-	9.047	2.578	30.606	33.012	105.252
2011			36.626.133	773.279	35.852.854	31.645.368	653.894	3.006.732	13.302	17.351	72.161	-	12.073	6.913	49.265	152.535	223.259
2012			43.418.781	1.233.830	42.184.951	36.925.986	1.023.362	3.130.628	75.540	115.695	5.436	50.517	62.218	57.259	199.008	153.375	385.928
2013			22.589.780	817.611	21.772.169	18.662.942	877.512	1.639.222	43.769	34.785	5.470	-	25.142	77.135	89.548	112.184	204.462
2014			48.275.753	817.611	47.458.142	42.614.541	877.512	3.373.705	63.114	136.244	3.922	-	39.108	16.207	104.281	33.356	196.152
2015			56.602.639	746.390	55.856.250	49.306.252	1.155.413	4.718.619	42.381	108.766	82.895	23.758	47.848	6.666	66.115	89.788	207.750
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH ANALYZED DATA																	
Lao động/Cơ sở <i>Person engaged/Estab.</i>	Người <i>Person</i>																
2005			1,83	3,00	1,71	1,88	1,50	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			1,74	2,72	1,63	1,77	1,77	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			1,86	2,18	1,83	1,96	1,15	1,94	1,70	1,70	1,15	1,71	2,06	2,19	1,51	1,79	1,53
2008			1,85	2,21	1,81	1,92	1,14	1,99	1,92	1,98	1,39	1,96	2,22	2,87	1,70	2,01	1,67
2009			1,93	2,28	1,89	2,04	1,15	2,02	1,88	2,07	1,54	1,94	2,24	3,00	1,72	1,98	1,69
2010			1,79	2,10	1,75	1,90	1,10	1,90	1,77	1,91	1,41	1,70	1,99	2,22	1,65	1,58	1,61
2011			1,82	2,06	1,79	1,92	1,11	1,93	1,84	2,12	1,73	1,83	2,13	2,95	1,81	1,67	1,71
2012			1,72	2,12	1,68	1,80	1,07	1,79	1,73	1,84	1,69	1,76	2,07	7,72	1,42	1,55	1,43
2013			1,81	2,27	1,75	1,86	1,09	1,90	1,97	1,88	1,68	1,86	2,13	7,84	1,53	1,66	1,50
2014			1,85	2,21	1,79	1,89	1,21	1,93	2,05	1,88	1,70	1,83	2,13	13,04	1,52	1,64	1,49
2015			1,77	2,08	1,74	1,81	1,13	1,89	1,75	1,88	1,56	1,88	2,14	2,77	1,47	1,75	1,43

4.63. Cà Mau (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn/Cơ sở Source of capital/Estab.	Triệu đồng Mill. dong																
2005			51,63	43,24	52,52	68,02	28,19	41,70	#DIV/0!	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			55,18	41,65	56,62	78,65	35,96	25,03	#DIV/0!	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			41,18	20,15	43,60	58,76	32,44	19,60	75,35	-	542,86	-	-	37,22	36,46	50,56	9,07
2008			41,42	22,44	43,51	61,38	21,59	22,38	50,08	-	-	41,69	33,97	42,32	51,57	75,99	13,90
2009			51,83	33,16	54,08	70,93	20,36	29,39	78,86	171,45	130,51	41,99	43,06	63,22	59,30	70,89	19,14
2010			54,21	34,34	56,65	76,17	15,88	39,57	146,00	29,35	87,10	-	48,96	173,81	61,49	40,28	24,85
2011			66,22	43,90	69,27	91,03	19,82	46,27	115,90	129,41	160,41	-	40,74	99,50	77,77	34,21	24,01
2012			82,80	54,56	85,91	109,22	24,51	70,34	199,64	291,04	257,45	-	54,92	225,24	136,61	104,83	38,52
2013			71,42	49,47	74,40	88,42	49,75	46,00	212,32	310,13	230,02	-	81,66	861,69	155,79	135,65	24,23
2014			84,93	45,30	90,42	105,45	51,03	81,16	194,00	280,47	148,98	-	110,40	1.034,23	137,85	85,15	19,30
2015			91,17	50,60	95,23	94,66	128,27	65,17	207,98	327,50	224,16	115,93	124,67	234,53	137,97	122,01	38,57
Giá trị TSCĐ/Cơ sở Fixed assets/Estab.	Triệu đồng Mill. dong																
2005			22,24	19,25	22,56	23,70	16,62	25,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			20,31	20,54	20,28	20,00	17,13	17,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			18,97	11,03	19,89	21,06	31,31	10,08	67,56	-	464,89	-	-	32,57	24,31	41,20	3,72
2008			20,32	13,61	21,06	23,63	20,86	15,45	45,42	-	-	33,01	17,41	33,63	40,98	71,20	9,19
2009			32,89	27,18	33,58	35,09	23,17	25,20	92,20	95,17	140,09	34,97	30,90	81,95	53,34	81,63	13,02
2010			33,06	25,69	33,97	35,19	20,70	31,53	124,16	9,78	121,30	-	40,48	168,92	58,97	46,87	19,26
2011			42,61	34,76	43,68	45,44	27,19	35,13	157,03	75,15	187,36	-	42,03	75,96	72,08	43,60	20,69
2012			62,17	41,02	64,49	77,32	29,51	57,55	173,01	100,37	251,10	-	34,98	215,32	111,30	87,55	23,80
2013			46,89	37,22	48,21	47,46	56,41	37,12	155,13	92,79	236,09	-	36,47	997,28	126,38	112,81	13,19
2014			55,63	34,08	58,61	56,83	57,86	64,33	102,90	103,43	186,45	-	78,55	1.108,99	160,45	76,02	11,98
2015			57,03	45,23	58,21	42,10	133,47	48,20	113,72	108,21	205,32	88,89	57,68	193,73	91,21	114,15	16,13

4.63. Cà Mau (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu/Cơ sở <i>Turnover/Estab.</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			877,47	6.004,65	332,04	534,32	138,22	96,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			293,23	71,86	316,82	503,45	156,88	86,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			245,76	59,69	267,24	420,16	87,46	91,67	45,45	-	-	135,60	67,47	66,38	69,09	30,17	
2008			306,12	55,07	333,77	531,44	82,11	146,65	53,29	-	-	64,22	30,41	70,71	87,39	52,41	36,21
2009			372,01	90,42	406,00	618,83	95,12	202,29	61,02	114,68	30,09	64,94	54,02	55,92	112,37	110,97	70,62
2010			469,92	124,03	512,35	826,58	86,84	232,74	96,34	156,56	35,84	-	44,57	143,23	111,70	65,24	67,13
2011			732,41	128,54	814,99	1.311,07	103,84	330,26	45,24	153,55	74,55	-	52,04	314,22	149,74	260,74	124,80
2012			810,85	232,71	874,39	1.395,91	147,63	283,03	276,70	1.101,85	120,79	428,11	240,22	1.974,45	479,54	292,14	190,11
2013			407,51	123,39	446,08	685,71	136,07	158,15	150,93	236,63	75,97	-	76,42	1.512,44	164,61	176,67	80,02
2014			811,75	112,99	908,55	1.445,84	139,58	297,79	181,36	873,36	53,73	-	111,42	600,27	198,63	47,79	69,98
2015			999,89	145,18	1.085,26	1.663,90	221,94	438,25	141,74	849,73	67,39	175,99	123,00	155,01	122,21	95,52	96,31
Nguồn vốn/Lao động <i>Source of capital/Person engaged</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005			28,22	14,44	30,80	36,26	18,82	29,46	22,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			31,75	15,30	34,67	44,41	20,33	22,36	23,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			22,10	9,24	23,88	29,95	28,12	10,13	44,29	-	473,27	-	-	17,03	24,08	28,17	5,95
2008			22,40	10,16	24,04	31,96	18,93	11,26	26,05	-	-	21,27	15,29	14,75	30,41	37,87	8,31
2009			26,81	14,55	28,59	34,76	17,64	14,54	41,96	82,80	84,62	21,69	19,22	21,07	34,45	35,84	11,36
2010			30,34	16,34	32,40	40,01	14,48	20,81	82,69	15,34	61,93	-	24,60	78,21	37,28	25,45	15,42
2011			36,31	21,33	38,66	47,38	17,80	23,98	62,98	60,93	92,65	-	19,17	33,68	42,93	20,44	14,03
2012			48,12	25,73	51,23	60,60	23,00	39,24	115,71	158,34	152,44	-	26,49	29,16	95,93	67,61	26,98
2013			39,36	21,79	42,45	47,46	45,73	24,15	107,83	165,18	136,87	-	38,32	109,87	101,74	81,49	16,12
2014			46,02	20,48	50,38	55,88	42,06	42,08	94,82	149,33	87,71	-	51,87	79,33	90,69	51,91	12,97
2015			51,60	24,28	54,88	52,28	113,33	34,49	118,90	173,94	143,98	61,62	58,15	84,75	94,13	69,89	26,93

4.63. Cà Mau (Tiếp theo)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TSCĐ, DOANH THU
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị TSCĐ/Lao động <i>Fixed assets/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		12,16	6,43	13,23	12,63	11,09	18,12	13,61	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		11,68	7,54	12,42	11,29	9,68	15,54	21,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		10,18	5,06	10,89	10,73	27,14	5,21	39,71	-	405,29	-	-	14,90	16,06	22,96	2,44
2008		10,99	6,16	11,64	12,30	18,29	7,77	23,63	-	-	16,84	7,84	11,72	24,17	35,48	5,49
2009		17,01	11,93	17,75	17,20	20,08	12,47	49,05	45,96	90,83	18,07	13,79	27,32	30,99	41,27	7,72
2010		18,50	12,23	19,43	18,49	18,88	16,58	70,31	5,11	86,25	-	20,34	76,01	35,74	29,61	11,95
2011		23,36	16,89	24,38	23,65	24,41	18,20	85,34	35,38	108,21	-	19,78	25,71	39,79	26,05	12,09
2012		36,12	19,34	38,46	42,90	27,69	32,10	100,28	54,60	148,68	-	16,87	27,88	78,16	56,47	16,67
2013		25,84	16,40	27,50	25,47	51,85	19,49	78,79	49,42	140,48	-	17,12	127,15	82,53	67,77	8,78
2014		30,14	15,41	32,66	30,12	47,69	33,35	50,30	55,07	109,77	-	36,91	85,06	105,56	46,34	8,05
2015		32,28	21,70	33,55	23,25	117,93	25,51	65,01	57,48	131,88	47,24	26,90	70,01	62,22	65,39	11,26
Doanh thu/Lao động <i>Turnover/Person engaged</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		479,71	2.004,67	194,73	284,84	92,28	67,89	25,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		168,71	26,39	193,99	284,31	88,70	77,69	25,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		131,92	27,37	146,32	214,18	75,82	47,37	26,72	-	-	-	65,77	30,86	43,84	38,49	19,78
2008		165,52	24,93	184,43	276,69	71,99	73,74	27,72	-	-	32,77	13,69	24,65	51,54	26,12	21,64
2009		192,44	39,69	214,65	303,28	82,42	100,07	32,46	55,38	19,51	33,55	24,11	18,64	65,28	56,11	41,91
2010		262,95	59,02	293,03	434,16	79,20	122,40	54,56	81,80	25,49	-	22,39	64,45	67,71	41,21	41,65
2011		401,56	62,45	454,84	682,44	93,23	171,16	24,59	72,30	43,06	-	24,49	106,35	82,66	155,81	72,94
2012		471,17	109,72	521,41	774,45	138,54	157,90	160,38	599,45	71,52	242,87	115,86	255,62	336,73	188,42	133,17
2013		224,56	54,36	254,48	368,04	125,07	83,02	76,65	126,03	45,21	-	35,87	192,84	107,50	106,13	53,26
2014		439,88	51,09	506,26	766,17	115,02	154,40	88,64	465,00	31,63	-	52,35	46,04	130,68	29,13	47,02
2015		565,92	69,66	625,46	918,95	196,10	231,90	81,03	451,31	43,29	93,54	57,37	56,01	83,37	54,72	67,25

5.01. Hà Nội

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		4.613.769	524.699	4.089.070	1.616.898	346.162	857.579	-	-	-	-	-	-	-	-	1.268.431
2006		5.024.402	1.233.681	3.790.721	532.232	199.347	1.183.154	-	-	-	-	-	-	-	-	1.875.987
2007		5.767.400	801.100	4.966.300	2.048.000	296.200	1.086.600	213.300	-	883.100	-	-	8.700	79.700	38.600	312.100
2008		15.181.372	2.129.381	13.051.991	3.922.118	994.300	2.611.028	396.496	-	4.149.904	39.872	181.503	5.582	215.326	115.540	420.322
2009		22.408.376	5.884.685	16.523.961	7.512.176	1.581.750	3.356.331	408.646	34.531	2.510.948	177.647	307.671	2.979	126.223	241.870	262.921
2010		47.001.315	20.911.523	26.089.792	7.156.309	2.742.458	11.689.502	400.398	-	3.180.582	-	185.160	16.964	198.562	111.382	408.474
2011		29.945.277	7.900.052	22.045.225	8.632.873	2.484.891	3.583.800	455.878	72.956	5.333.144	-	254.099	20.160	265.263	140.817	801.344
2012		94.478.138	7.207.912	87.270.226	46.965.331	2.923.576	19.691.875	348.821	49.380	15.569.321	-	338.594	156.152	249.242	212.107	765.828
2013		28.097.194	8.355.401	19.741.793	7.412.952	2.334.570	6.719.476	428.492	37.836	1.334.093	-	292.559	90.942	222.855	277.636	590.382
2014		41.405.323	8.355.401	33.049.922	8.505.669	2.334.570	14.679.474	352.516	67.568	5.513.064	-	447.500	166.452	249.304	257.827	475.978
2015		42.195.895	7.698.894	34.497.000	9.075.290	2.919.352	2.457.163	261.454	32.012	17.636.167	95.459	366.330	147.466	602.436	376.335	527.536
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		641.624	163.264	478.360	37.161	283.557	34.073	-	-	-	-	-	-	-	-	123.569
2006		1.588.254	517.076	1.071.178	55.531	69.095	321.223	-	-	-	-	-	-	-	-	625.329
2007		373.500	126.400	247.100	65.000	3.800	19.000	94.400	-	-	-	-	1.400	36.200	15.000	12.300
2008		1.390.630	601.213	789.417	253.282	1.476	94.128	147.964	-	484	15.877	57.330	1.723	65.111	26.139	125.903
2009		3.012.246	2.175.242	837.004	353.439	1.527	112.752	153.229	234	-	13.529	59.749	1.479	51.140	48.270	41.657
2010		10.088.222	7.891.037	2.197.185	380.533	4.011	1.398.683	189.328	-	-	-	19.526	2.161	94.817	40.356	67.770
2011		3.987.877	2.598.195	1.389.682	504.885	82.631	173.660	246.748	3.457	-	-	38.989	2.716	128.674	55.873	152.049
2012		7.322.358	2.681.403	4.640.955	2.534.717	31.574	1.189.054	158.003	3.549	285.093	-	28.327	15.922	138.501	69.947	186.270
2013		18.486.699	4.395.241	14.091.458	5.729.088	103.946	5.752.955	178.739	22.609	1.334.093	-	155.715	81.415	99.531	209.966	423.401
2014		4.999.602	2.900.466	2.099.136	355.255	42.192	1.032.901	158.631	4.341	19.879	-	177.868	25.449	95.233	122.700	64.688
2015		4.938.920	2.801.261	2.137.659	575.369	89.052	154.618	140.108	485	356.328	23.750	134.473	23.899	435.247	117.996	86.334

5.01. Hà Nội (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		4.755.700	613.700	4.142.000	1.817.000	14.300	1.009.500	53.300	-	883.100	-	-	5.700	43.500	21.300	294.300
2008		2.128.291	126.522	2.001.769	709.469	941.804	277.922	5.540	-	-	5.997	6.987	-	22.480	649	30.921
2009		3.147.248	621.320	2.525.928	782.692	1.524.863	155.890	2.003	2.267	-	9.601	27.784	-	2.458	2.462	15.908
2010		5.119.554	591.673	4.527.880	920.537	2.618.960	892.258	3.117	-	-	-	70.392	-	2.636	1.147	18.834
2011		4.330.899	465.607	3.865.292	1.208.737	2.310.009	138.910	2.698	13.700	42.288	-	124.335	164	4.914	1.367	18.170
2012		5.610.833	358.993	5.251.841	1.932.725	2.749.364	369.504	2.645	27.371	8.639	-	131.667	810	2.022	3.455	23.637
2013		4.362.243	2.900.466	1.461.777	434.121	42.192	418.718	209.524	3.686	-	-	59.354	6.731	113.428	58.348	115.674
2014		558.067	254.008	304.059	135.172	689	136.258	459	2.730	-	-	7.160	2.131	-	8.129	11.331
2015		2.801.225	660.370	2.140.855	1.831.508	372	166.610	2.828	11.135	2.070	10.117	45.707	883	13.888	12.180	43.557
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		3.936.974	354.697	3.582.277	1.558.929	62.605	819.357	-	-	-	-	-	-	-	-	1.141.386
2006		3.216.177	673.303	2.542.874	461.556	127.451	821.921	-	-	-	-	-	-	-	-	1.131.946
2007		460.100	35.900	424.200	138.000	276.900	9.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		11.046.253	1.358.188	9.688.065	2.790.181	39.119	2.040.868	211.443	-	4.147.880	17.157	104.243	3.673	121.185	46.352	165.964
2009		15.990.636	3.037.494	12.953.142	6.282.936	55.286	3.018.506	238.965	32.030	2.510.948	147.503	210.096	950	70.790	183.795	201.338
2010		25.906.443	7.338.326	18.568.117	5.673.930	86.375	8.966.621	140.991	-	3.180.582	-	60.376	12.454	94.600	57.768	294.421
2011		19.045.903	4.664.632	14.381.272	6.378.200	77.191	3.038.571	192.917	55.199	3.798.325	-	50.812	14.073	124.308	67.427	584.247
2012		80.105.744	4.141.795	75.963.949	41.688.096	140.370	17.645.845	181.968	17.252	15.275.589	-	129.868	124.218	100.159	126.889	533.697
2013		4.359.216	805.686	3.553.530	1.081.048	2.187.743	151.092	7.033	11.211	-	-	64.530	152	9.620	2.772	38.330
2014		30.694.339	4.395.241	26.299.098	6.268.802	103.946	13.288.980	188.648	52.826	5.493.185	-	129.677	134.946	144.272	125.539	368.279
2015		33.975.839	4.223.879	29.751.960	6.458.343	2.829.174	2.040.616	112.625	17.461	17.228.478	61.592	169.984	118.303	133.786	199.674	381.923

5.01. Hà Nội (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		35.171	6.738	28.433	20.808	-	4.149	-	-	-	-	-	-	-	-	3.476
2006		219.970	43.302	176.668	15.145	2.801	40.010	-	-	-	-	-	-	-	-	118.712
2007		178.100	25.100	153.000	28.000	1.200	48.800	65.600	-	-	-	-	1.600	-	2.300	5.500
2008		616.198	43.458	572.740	169.186	11.901	198.110	31.549	-	1.540	841	12.943	186	6.550	42.400	97.534
2009		258.246	50.629	207.617	93.109	75	69.184	14.448	-	-	7.014	10.042	550	1.834	7.343	4.018
2010		5.887.096	5.090.487	796.609	181.309	33.111	431.940	66.963	-	-	-	34.867	2.348	6.509	12.112	27.450
2011		2.580.597	171.617	2.408.980	541.052	15.060	232.659	13.514	600	1.492.531	-	39.964	3.206	7.367	16.151	46.878
2012		1.439.203	25.722	1.413.482	809.794	2.268	487.473	6.205	1.208	-	-	48.732	15.202	8.560	11.816	22.224
2013		889.036	254.008	635.028	168.695	689	396.710	33.197	329	-	-	12.959	2.645	276	6.551	12.978
2014		5.153.315	805.686	4.347.629	1.746.440	2.187.743	221.336	4.778	7.671	-	-	132.795	3.926	9.799	1.460	31.680
2015		479.911	13.384	466.527	210.069	753	95.320	5.893	2.931	49.292	-	16.167	4.381	19.515	46.484	15.722
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		3.310.394	672.231	2.638.163	1.913.005	77.806	393.983	-	-	-	-	-	-	-	-	253.369
2006		4.049.586	633.429	3.416.157	2.542.374	156.486	230.367	-	-	-	-	-	-	-	-	486.930
2007		3.048.000	515.000	2.533.000	2.270.400	24.800	24.400	500	-	88.800	-	-	3.800	50.800	5.000	64.500
2008		8.518.868	2.058.718	6.460.150	5.603.501	86.571	277.125	27.838	-	61.285	22.132	26.980	2.638	43.633	105.243	203.204
2009		11.040.354	5.621.503	5.418.851	7.435.245	254.441	-	55.269	122.529	-	33.580	80.710	15.028	44.300	26.337	156.065
2010		19.668.651	6.874.866	12.793.784	9.879.552	374.448	2.486.556	-	-	-	-	47.752	4.471	45.820	18.689	214.546
2011		17.341.883	2.553.505	14.788.378	13.442.228	-	1.150.396	-	201.400	-	-	49.401	-	-	16.186	201.543
2012		(6.914.527)	6.800.751	(13.715.277)	(22.668.386)	372.979	4.054.883	134.987	330.637	3.208.903	-	136.044	9.166	140.473	76.882	488.156
2013		23.547.017	5.123.187	18.423.830	15.492.039	219.794	1.756.685	47.930	470.953	(308.618)	-	128.220	70.529	66.975	15.300	464.023
2014		30.259.462	8.191.539	22.067.923	13.245.525	403.065	5.183.672	199.474	315.332	1.741.345	-	294.556	92.562	122.774	142.967	326.652
2015		14.505.121	4.357.605	10.147.517	12.611.866	-	694.939	108.430	159.364	-	17.724	146.602	57.927	2.614	-	208.984

5.01. Hà Nội (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		7.924.163	1.196.930	6.727.233	3.529.903	423.968	1.251.562	-	-	-	-	-	-	-	-	1.521.800
2006		8.901.827	1.482.487	7.419.340	3.263.555	623.341	1.373.511	-	-	-	-	-	-	-	-	2.158.933
2007		8.858.100	1.319.500	7.538.600	4.327.300	321.500	1.141.000	213.800	-	971.900	-	-	12.500	130.500	43.500	376.600
2008		23.700.240	4.188.099	19.512.141	9.525.619	1.080.871	2.888.153	424.334	-	4.211.189	62.004	208.483	8.220	258.959	220.783	623.526
2009		33.448.730	11.506.188	21.942.542	14.947.422	1.836.191	2.401.186	463.915	157.060	661.441	211.226	388.381	18.007	170.522	268.208	418.985
2010		66.669.966	27.786.390	38.883.576	17.035.861	3.116.907	14.176.058	444.758	-	2.858.174	-	232.912	21.434	244.382	130.071	623.020
2011		47.287.160	10.453.557	36.833.603	22.075.101	2.588.199	4.734.197	420.328	274.356	4.907.782	-	303.501	27.317	342.933	157.003	1.002.887
2012		87.563.612	14.008.662	73.554.949	24.296.946	3.296.555	23.746.758	483.808	380.017	18.778.224	-	474.637	165.318	389.715	288.989	1.253.984
2013		51.644.211	13.478.588	38.165.623	22.904.991	2.554.364	8.476.161	476.422	508.789	1.025.475	-	420.778	161.471	289.830	292.936	1.054.406
2014		56.946.780	13.169.400	43.777.380	18.459.856	1.783.223	15.633.384	421.871	363.568	5.225.119	-	547.977	200.310	272.298	297.460	572.315
2015		56.701.016	12.056.499	44.644.517	21.687.156	2.349.581	3.152.103	369.884	191.376	14.382.506	113.183	512.932	205.393	605.050	338.833	736.520
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		258.366	91.676	166.690	113.684	37.625	6.661	-	-	-	-	-	-	-	-	8.720
2006		510.645	161.452	349.193	235.229	61.972	8.139	-	-	-	-	-	-	-	-	43.853
2007		559.200	140.000	419.200	280.000	57.500	41.200	24.000	-	6.400	-	-	2.400	1.800	100	5.800
2008		2.642.059	1.646.137	995.922	743.758	-	66.268	17.591	-	733	3.701	8.904	-	8.593	46.151	100.223
2009		4.998.074	2.439.800	2.558.274	1.976.465	307.323	158.062	20.514	16.038	-	7.548	32.196	2.878	3.800	4.340	29.110
2010		7.695.321	4.774.229	2.921.092	1.876.757	308.293	582.757	34.390	-	18.623	-	42.880	920	7.127	7.337	42.009
2011		5.080.005	1.744.077	3.335.929	2.114.542	432.296	464.569	31.125	25.835	165.837	-	16.313	1.212	15.765	3.200	65.238
2012		9.260.813	2.479.803	6.781.010	21.488.431	(17.438.116)	1.980.907	39.586	44.168	539.949	-	24.658	9.855	23.497	17.944	50.131
2013		5.570.155	1.716.286	3.853.868	2.605.629	384.150	568.485	21.229	133.615	-	-	50.181	9.658	22.371	23.691	34.861
2014		5.549.821	2.273.005	3.276.816	2.055.092	193.522	797.167	59.492	12.067	64.872	-	44.444	13.815	5.198	14.461	16.687
2015		6.493.893	1.650.282	4.843.611	3.059.484	226.418	155.878	53.818	17.292	1.091.222	8.460	65.988	15.239	86.746	39.603	23.463

5.01. Hà Nội (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		7.665.797	1.105.254	6.560.543	3.416.219	386.343	1.244.901	-	-	-	-	-	-	-	-	1.513.080
2006		7.985.107	1.100.919	6.884.188	2.865.705	538.955	1.365.373	-	-	-	-	-	-	-	-	2.114.155
2007		8.298.900	1.179.500	7.119.400	4.047.300	264.000	1.099.800	189.800	-	965.500	-	-	10.100	128.700	43.400	370.800
2008		21.058.181	2.541.962	18.516.219	8.781.861	1.080.871	2.821.885	406.743	-	4.210.456	58.303	199.579	8.220	250.366	174.632	523.303
2009		28.450.657	9.066.388	19.384.269	12.970.957	1.528.868	2.243.124	443.401	141.021	661.441	203.678	356.185	15.129	166.722	263.867	389.875
2010		58.974.645	23.012.161	35.962.484	15.159.104	2.808.614	13.593.301	410.368	-	2.839.551	-	190.031	20.514	237.255	122.734	581.011
2011		42.207.155	8.709.480	33.497.675	19.960.560	2.155.903	4.269.628	389.203	248.521	4.741.945	-	287.188	26.105	327.169	153.803	937.650
2012		78.302.798	11.528.859	66.773.939	2.808.514	20.734.671	21.765.851	444.222	335.849	18.238.275	-	449.979	155.463	366.218	271.044	1.203.853
2013		46.074.056	11.762.302	34.311.755	20.299.362	2.170.214	7.907.676	455.194	375.174	1.025.475	-	370.598	151.813	267.460	269.245	1.019.545
2014		51.396.959	10.896.395	40.500.564	16.404.764	1.589.701	14.836.217	362.378	351.501	5.160.247	-	503.533	186.495	267.100	282.999	555.629
2015		50.207.123	10.406.217	39.800.906	18.627.672	2.123.163	2.996.225	316.066	174.083	13.291.284	104.723	446.945	190.154	518.304	299.230	713.057

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		13,91	31,12	11,70	2,30	81,91	3,97	-	-	-	-	-	-	-	-	9,74
2006		31,61	41,91	28,26	10,43	34,66	27,15	-	-	-	-	-	-	-	-	33,33
2007		6,48	15,78	4,98	3,17	1,28	1,75	44,26	-	-	-	-	16,09	45,42	38,86	3,94
2008		9,16	28,23	6,05	6,46	0,15	3,61	37,32	-	0,01	39,82	31,59	30,87	30,24	22,62	29,95
2009		13,44	36,96	5,07	4,70	0,10	3,36	37,50	0,68	-	7,62	19,42	49,65	40,52	19,96	15,84
2010		21,46	37,74	8,42	5,32	0,15	11,97	47,28	-	-	-	10,55	-	558,94	20,32	60,84
2011		13,32	32,89	6,30	5,85	3,33	4,85	54,13	4,74	-	-	15,34	13,47	48,51	39,68	18,97
2012		7,75	37,20	5,32	5,40	1,08	6,04	45,30	7,19	-	-	8,37	10,20	55,57	32,98	24,32
2013		65,80	52,60	71,38	77,28	4,45	85,62	41,71	59,76	100,00	-	53,23	89,52	44,66	75,63	71,72
2014		12,07	34,71	6,35	4,18	1,81	7,04	45,00	6,42	0,36	-	39,75	15,29	38,20	47,59	13,59
2015		11,70	36,39	6,20	6,34	3,05	6,29	53,59	1,52	2,02	24,88	36,71	16,21	72,25	31,35	16,37

5.01. Hà Nội (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		82,46	76,61	83,40	88,72	4,83	92,90	24,99	-	100,00	-	-	65,52	54,58	55,18	94,30
2008		14,02	5,94	15,34	18,09	94,72	10,64	1,40	-	-	15,04	3,85	-	10,44	0,56	7,36
2009		14,04	10,56	15,29	10,42	96,40	4,64	0,49	6,56	-	5,40	9,03	-	1,95	1,02	6,05
2010		10,89	2,83	17,35	12,86	95,50	7,63	0,78	-	-	-	38,02	-	15,54	0,58	16,91
2011		14,46	5,89	17,53	14,00	92,96	3,88	0,59	18,78	0,79	-	48,93	0,81	1,85	0,97	2,27
2012		5,94	4,98	6,02	4,12	94,04	1,88	0,76	55,43	0,06	-	38,89	0,52	0,81	1,63	3,09
2013		15,53	34,71	7,40	5,86	1,81	6,23	48,90	9,74	-	-	20,29	7,40	50,90	21,02	19,59
2014		1,35	3,04	0,92	1,59	0,03	0,93	0,13	4,04	-	-	1,60	1,28	-	3,15	2,38
2015		6,64	8,58	6,21	20,18	0,01	6,78	1,08	34,78	0,01	10,60	12,48	0,60	2,31	3,24	8,26
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		85,33	67,60	87,61	96,41	18,09	95,54	-	-	-	-	-	-	-	-	89,98
2006		64,01	54,58	67,08	86,72	63,93	69,47	-	-	-	-	-	-	-	-	60,34
2007		7,98	4,48	8,54	6,74	93,48	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		72,76	63,78	74,23	71,14	3,93	78,16	53,33		99,95	43,03	57,43	65,80	56,28	40,12	39,48
2009		71,36	51,62	78,39	83,64	3,50	89,93	58,48	92,76	100,00	83,03	68,29	31,89	56,08	75,99	76,58
2010		55,12	35,09	71,17	79,29	3,15	76,71	35,21	-	100,00	-	32,61	-	557,66	29,09	264,33
2011		63,60	59,05	65,24	73,88	3,11	84,79	42,32	75,66	71,22	-	20,00	69,81	46,86	47,88	72,91
2012		84,79	57,46	87,04	88,76	4,80	89,61	52,17	34,94	98,11	-	38,35	79,55	40,19	59,82	69,69
2013		15,51	9,64	18,00	14,58	93,71	2,25	1,64	29,63	-	-	22,06	0,17	4,32	1,00	6,49
2014		74,13	52,60	79,57	73,70	4,45	90,53	53,51	78,18	99,64	-	28,98	81,07	57,87	48,69	77,37
2015		80,52	54,86	86,25	71,16	96,91	83,05	43,08	54,55	97,69	64,52	46,40	80,22	22,21	53,06	72,40

5.01. Hà Nội (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>	%															
2005		0,76	1,28	0,70	1,29	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27
2006		31,61	3,51	4,66	2,85	1,41	3,38	-	-	-	-	-	-	-	-	6,33
2007		3,09	3,13	3,08	1,37	0,41	4,49	30,75	-	-	-	-	18,39	-	5,96	1,76
2008		4,06	2,04	4,39	4,31	1,20	7,59	7,96	-	0,04	2,11	7,13	3,33	3,04	36,70	23,20
2009		1,15	0,86	1,26	1,24	0,00	2,06	3,54	-	-	3,95	3,26	18,46	1,45	3,04	1,53
2010		12,53	24,34	3,05	2,53	1,21	3,70	16,72	-	-	-	18,83	-	38,37	6,10	24,64
2011		8,62	2,17	10,93	6,27	0,61	6,49	2,96	0,82	27,99	-	15,73	15,90	2,78	11,47	5,85
2012		1,52	0,36	1,62	1,72	0,08	2,48	1,78	2,45	-	-	14,39	9,74	3,43	5,57	2,90
2013		3,16	3,04	3,22	2,28	0,03	5,90	7,75	0,87	-	-	4,43	2,91	0,12	2,36	2,20
2014		12,45	9,64	13,15	20,53	93,71	1,51	1,36	11,35	-	-	29,67	2,36	3,93	0,57	6,66
2015		1,14	0,17	1,35	2,31	0,03	3,88	2,25	9,16	0,28	-	4,41	2,97	3,24	12,35	2,98
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>	%															
2005		3,26	7,66	2,48	3,22	8,87	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57
2006		5,74	10,89	4,71	7,21	9,94	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	2,03
2007		6,31	10,61	5,56	6,47	17,88	3,61	11,23	-	0,66	-	-	19,20	1,38	0,23	1,54
2008		11,15	39,31	5,10	7,81	-	2,29	4,15	-	0,02	5,97	4,27	-	3,32	20,90	16,07
2009		14,94	21,20	11,66	13,22	16,74	6,58	4,42	10,21	-	3,57	8,29	15,98	2,23	1,62	6,95
2010		11,54	17,18	7,51	11,02	9,89	4,11	7,73	-	0,65	-	18,41	4,29	2,92	5,64	6,74
2011		10,74	16,68	9,06	9,58	16,70	9,81	7,40	9,42	3,38	-	5,37	4,44	4,60	2,04	6,50
2012		10,58	17,70	9,22	88,44	(528,98)	8,34	8,18	11,62	2,88	-	5,20	5,96	6,03	6,21	4,00
2013		10,79	12,73	10,10	11,38	15,04	6,71	4,46	26,26	-	-	11,93	5,98	7,72	8,09	3,31
2014		9,75	17,26	7,49	11,13	10,85	5,10	14,10	3,32	1,24	-	8,11	6,90	1,91	4,86	2,92
2015		11,45	13,69	10,85	14,11	9,64	4,95	14,55	9,04	7,59	7,47	12,86	7,42	14,34	11,69	3,19

5.01. Hà Nội (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn <i>Rate of value of capital of ownership and source of capital</i>		%														
2005		96,74	92,34	97,52	96,78	91,13	99,47	-	-	-	-	-	-	-	-	99,43
2006		89,70	74,26	92,79	87,81	86,46	99,41	-	-	-	-	-	-	-	-	97,93
2007		93,69	89,39	94,44	93,53	82,12	96,39	88,77	-	99,34	-	-	80,80	98,62	99,77	98,46
2008		88,85	60,69	94,90	92,19	100,00	97,71	95,85	-	99,98	-	95,73	100,00	96,68	79,10	83,93
2009		85,06	78,80	88,34	86,78	83,26	93,42	95,58	-	100,00	-	91,71	84,02	97,77	98,38	93,05
2010		88,46	82,82	92,49	88,98	90,11	95,89	92,27	-	99,35	-	81,59	95,71	97,08	94,36	93,26
2011		89,26	83,32	90,94	90,42	83,30	90,19	92,60	90,58	96,62	-	94,63	95,56	95,40	97,96	93,50
2012		89,42	82,30	90,78	11,56	628,98	91,66	91,82	88,38	97,12	-	94,80	94,04	93,97	93,79	96,00
2013		89,21	87,27	89,90	88,62	84,96	93,29	95,54	73,74	100,00	-	88,07	94,02	92,28	91,91	96,69
2014		90,25	82,74	92,51	88,87	89,15	94,90	85,90	96,68	98,76	-	91,89	93,10	98,09	95,14	97,08
2015		88,55	86,31	89,15	85,89	90,36	95,05	85,45	90,96	92,41	-	87,14	92,58	85,66	88,31	96,81
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn <i>Rate of value of liquid assets and source of capital</i>		%														
2005		41,78	56,16	39,22	54,19	18,35	31,48	-	-	-	-	-	-	-	-	16,65
2006		45,49	42,73	46,04	77,90	25,10	16,77	-	-	-	-	-	-	-	-	22,55
2007		34,41	39,03	33,60	52,47	7,71	2,14	0,23	-	9,14	-	-	30,40	38,93	11,49	17,13
2008		35,94	49,16	33,11	58,83	8,01	9,60	6,56	-	1,46	35,69	12,94	32,09	16,85	47,67	32,59
2009		33,01	48,86	24,70	49,74	13,86	-	11,91	78,01	-	15,90	20,78	83,46	25,98	9,82	37,25
2010		29,50	24,74	32,90	57,99	12,01	17,54	-	-	-	-	20,50	20,86	18,75	14,37	34,44
2011		36,67	24,43	40,15	60,89	-	24,30	-	73,41	-	-	16,28	-	-	10,31	20,10
2012		(7,90)	48,55	(18,65)	(93,30)	11,31	17,08	27,90	87,01	17,09	-	28,66	5,54	36,04	26,60	38,93
2013		45,59	38,01	48,27	67,64	8,60	20,73	10,06	92,56	(30,10)	-	30,47	43,68	23,11	5,22	44,01
2014		53,14	62,20	50,41	71,75	22,60	33,16	47,28	86,73	33,33	-	53,75	46,21	45,09	48,06	57,08
2015		25,58	36,14	22,73	58,15	-	22,05	29,31	83,27	-	15,66	28,58	28,20	0,43	-	28,37

5.02. Hà Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1st, October		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		185.816	26.660	159.156	88.996	24.666	36.100	-	-	-	-	-	-	-	-	9.394
2006		1.157.657	55.867	1.101.790	408.745	246.702	377.803	20.317	384	6.386	2.950	2.048	160	6.023	9.836	20.437
2007		308.100	65.300	242.800	140.000	60.900	20.800	3.700	-	8.200	-	-	100	2.000	2.100	5.000
2008		400.844	77.659	323.185	120.648	112.289	70.801	3.716	-	-	871	4.989	102	554	4.679	4.536
2009		426.548	70.657	355.891	161.094	92.150	80.547	4.278	-	-	1.348	6.074	137	754	2.491	7.021
2010		1.025.667	116.205	909.462	372.678	163.049	337.914	7.777	-	4.952	-	1.023	300	2.861	5.148	13.760
2011		1.186.457	127.529	1.058.928	386.503	246.415	367.641	16.053	384	6.300	2.950	1.210	-	4.817	8.346	18.309
2012		1.359.148	165.924	1.193.224	756.019	176.559	238.036	7.185	6.836	-	-	8.520	70	-	-	-
2013		1.506.193	227.791	1.278.402	951.346	131.509	139.791	-	-	-	-	-	-	-	-	55.756
2014		1.701.700	229.200	1.472.500	1.153.900	153.000	94.100	13.100	-	26.600	-	-	500	5.600	9.100	16.600
2015		1.649.926	291.104	1.358.822	863.667	265.951	168.878	9.634	-	-	2.996	14.844	228	1.936	10.858	19.830
Giá trị thiết bị máy móc Machinery		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		48.683	11.972	36.711	9.149	23.302	538	-	-	-	-	-	-	-	-	3.722
2006		55.420	26.426	28.994	17.583	526	4.969	-	-	-	-	-	-	-	-	5.916
2007		48.300	34.000	14.300	7.900	-	2.000	1.700	-	-	-	-	100	-	1.000	1.600
2008		61.781	38.922	22.859	11.742	49	1.257	2.578	-	-	432	2.761	80	172	2.839	949
2009		58.656	34.778	23.878	11.042	3.151	1.610	2.897	-	-	505	3.001	90	111	859	612
2010		86.614	43.752	42.862	22.242	287	10.162	4.263	-	86	-	838	160	1.206	1.490	2.128
2011		100.924	56.333	44.590	14.608	2.604	8.634	9.948	-	-	1.563	896	-	1.864	1.659	2.814
2012		98.326	44.769	53.557	41.039	-	4.029	2.557	-	-	-	5.913	20	-	-	-
2013		102.590	74.414	28.175	11.124	264	7.782	918	-	-	-	108	-	5.754	1.978	247
2014		104.509	74.414	30.095	12.266	264	3.696	-	-	-	-	4.042	-	3.070	5.546	1.210
2015		179.748	84.126	95.622	32.436	16.229	9.363	82	-	-	3.064	5.382	-	8.481	19.703	884

5.02. Hà Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		76.000	4.300	71.700	11.900	59.500	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		126.293	4.400	121.893	10.362	111.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14
2009		111.205	5.531	105.674	17.557	87.811	136	-	-	-	90	-	-	-	-	80
2010		209.769	14.491	195.278	28.798	154.567	10.668	-	-	-	-	43	-	-	121	1.081
2011		295.526	14.522	281.004	35.914	239.334	5.584	118	-	-	-	-	-	-	55	-
2012		243.824	13.487	230.337	53.069	171.249	4.155	-	-	-	-	1.864	-	-	-	-
2013		325.493	5.781	319.711	77.099	233.196	5.647	34	-	-	-	1.600	-	134	197	1.805
2014		322.691	5.781	316.909	80.962	233.196	2.163	-	64	-	100	406	-	-	-	18
2015		96.036	41.262	54.774	43.323	-	551	-	-	-	154	10.620	-	-	-	126
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		121.832	13.783	108.049	69.657	1.364	31.617	-	-	-	-	-	-	-	-	5.411
2006		113.064	25.724	87.340	45.345	4.378	27.966	-	-	-	-	-	-	-	-	9.651
2007		169.900	24.600	145.300	111.200	1.200	16.900	2.000	-	8.000	-	-	-	2.000	1.000	3.000
2008		191.680	32.318	159.362	87.622	558	62.566	1.128	-	-	376	2.058	18	377	1.371	3.288
2009		244.276	27.949	216.327	127.537	916	74.503	1.367	-	-	697	3.017	47	615	1.370	6.258
2010		678.679	55.445	623.234	301.883	8.195	291.263	3.123	-	4.436	-	132	140	1.495	3.372	9.196
2011		754.393	55.371	699.022	319.695	4.456	337.498	5.524	384	6.300	1.388	314	-	2.740	6.330	14.394
2012		1.008.278	107.398	900.880	653.462	5.310	229.852	4.628	6.836	-	-	743	50	-	-	-
2013		1.180.975	107.014	1.073.961	343.464	10.838	669.465	3.912	2.877	1.500	-	1.401	-	6.264	17.198	17.042
2014		1.593.712	107.014	1.486.697	605.494	10.838	771.519	7.505	2.685	450	8.187	9.480	40	4.609	46.007	19.884
2015		1.373.378	146.670	1.226.708	376.737	226.899	378.280	2.693	1.633	143.657	3.603	14.739	245	3.849	59.539	14.835

5.02. Hà Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		15.301	905	14.396	10.190	-	3.945	-	-	-	-	-	-	-	-	261
2006		74.352	3.717	70.636	44.789	263	22.393	-	-	-	-	-	-	-	-	3.190
2007		13.900	2.400	11.500	9.000	200	1.600	-	-	200	-	-	-	-	100	400
2008		21.090	2.019	19.071	10.922	165	6.978	10	-	-	63	170	4	5	469	285
2009		12.412	2.400	10.012	4.958	271	4.298	14	-	-	55	56	-	28	262	70
2010		50.604	2.517	48.087	19.754	-	25.821	391	-	430	-	11	-	160	165	1.356
2011		35.615	1.303	34.312	16.286	21	15.925	464	-	-	-	-	-	212	303	1.102
2012		8.720	271	8.450	8.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2013		23.585	962	22.623	3.574	143	16.998	-	-	-	-	129	-	90	204	1.486
2014		5.277	962	4.315	2.063	143	-	-	-	-	-	1.839	-	270	-	-
2015		4.643	-	4.643	4.303	-	340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		267.476	51.591	215.885	166.105	20.414	22.074	-	-	-	-	-	-	-	-	7.292
2006		375.773	56.446	319.327	256.267	27.993	24.215	-	-	-	-	-	-	-	-	10.852
2007		361.700	32.800	328.900	291.300	10.400	17.500	1.900	-	3.200	-	-	100	1.000	1.700	1.800
2008		282.746	45.262	237.484	207.457	13.791	9.092	734	-	-	418	1.622	8	276	500	3.586
2009		516.124	66.895	449.229	359.868	19.449	57.786	1.300	-	-	443	3.282	62	449	1.950	4.642
2010		1.207.079	93.880	1.113.199	866.276	78.857	152.298	-	-	538	-	428	-	1.263	3.463	8.347
2011		1.234.221	86.133	1.148.088	881.763	-	187.680	-	1.496	-	2.020	249	-	-	3.056	16.656
2012		847.195	123.932	723.263	353.898	63.986	179.270	5.365	11.609	-	2.946	5.230	30	23.258	29.646	48.025
2013		1.546.241	194.221	1.352.020	937.237	33.996	304.854	5.909	16.559	130	-	2.982	-	2.998	8.298	39.057
2014		2.315.148	355.245	1.959.903	1.261.336	164.952	436.484	8.328	10.026	137	5.827	15.099	6	6.647	21.636	29.426
2015		1.543.655	177.047	1.366.608	553.840	13.048	450.480	3.901	8.828	157.517	7.597	41.333	62	14.081	86.915	29.007

5.02. Hà Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		453.292	78.251	375.041	255.101	45.080	58.174	-	-	-	-	-	-	-	-	16.686
2006		566.672	85.710	480.962	348.807	51.915	57.788	-	-	-	-	-	-	-	-	22.452
2007		670.000	98.200	571.800	431.300	71.300	38.300	5.600	-	11.700	-	-	200	2.300	3.700	7.400
2008		683.590	122.921	560.669	328.105	126.080	79.893	4.450	-	-	1.289	6.611	110	830	5.179	8.122
2009		942.672	137.552	805.120	520.962	111.599	138.332	5.578	-	-	1.790	9.355	198	1.202	4.441	11.663
2010		2.232.746	210.085	2.022.661	1.238.953	241.906	490.211	9.508	-	5.490	-	1.451	300	4.124	8.611	22.107
2011		2.420.679	213.662	2.207.017	1.268.266	295.601	555.321	20.548	1.880	6.300	4.970	1.459	-	6.305	11.402	34.966
2012		2.206.342	289.856	1.916.487	1.109.917	240.545	417.306	12.550	18.445	-	2.946	13.749	100	23.258	29.646	48.025
2013		3.178.884	382.393	2.796.491	1.372.498	278.437	1.004.746	10.774	19.436	1.630	-	6.220	-	15.239	27.875	59.637
2014		3.911.221	485.645	3.425.576	1.803.600	332.282	1.105.518	14.240	12.000	495	12.228	26.574	41	12.569	61.504	44.525
2015		3.193.581	468.151	2.725.430	1.417.507	278.999	619.358	13.535	8.828	157.517	10.593	56.177	290	16.017	97.773	48.837
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		41.358	4.325	37.033	30.309	2.513	2.445	-	-	-	-	-	-	-	-	1.766
2006		47.524	2.581	44.943	37.713	2.087	3.433	-	-	-	-	-	-	-	-	1.710
2007		31.500	7.000	24.500	19.100	3.500	900	300	-	400	-	-	-	100	200	-
2008		50.538	9.493	41.045	29.554	-	8.936	368	-	-	104	590	-	-	474	1.019
2009		75.564	10.486	65.078	45.581	10.480	7.401	215	-	-	213	433	-	-	671	84
2010		167.182	15.590	151.592	70.778	36.153	41.935	1.329	-	292	-	-	100	169	479	357
2011		197.787	14.514	183.273	91.900	43.917	41.662	2.480	-	-	-	-	-	665	919	1.732
2012		261.127	38.877	222.249	50.414	125.992	32.986	1.125	1.575	-	-	1.917	-	1.510	3.337	3.392
2013		528.572	116.396	412.175	210.262	29.687	157.481	1.436	2.877	-	-	536	-	1.272	3.317	5.310
2014		462.287	59.480	402.806	197.526	41.161	144.868	1.027	2.656	-	-	2.783	-	1.351	10.607	828
2015		489.661	69.668	419.993	184.785	39.018	138.199	2.870	389	11.051	1.650	4.741	-	3.952	29.406	3.934

5.02. Hà Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		411.934	73.926	338.008	224.792	42.567	55.729	-	-	-	-	-	-	-	-	14.920
2006		516.224	83.054	433.170	308.559	49.514	54.355	-	-	-	-	-	-	-	-	20.742
2007		638.500	91.200	547.300	412.200	67.800	37.400	5.300	-	11.300	-	-	200	2.200	3.500	7.400
2008		633.052	113.428	519.624	298.551	126.080	70.957	4.082	-	-	1.185	6.021	110	830	4.705	7.103
2009		867.109	127.066	740.043	475.381	101.119	130.931	5.363	-	-	1.578	8.923	198	1.202	3.770	11.578
2010		2.065.564	194.495	1.871.069	1.168.175	205.753	448.276	8.179	-	5.198	-	1.451	200	3.955	8.132	21.750
2011		2.222.892	199.148	2.023.744	1.176.366	251.684	513.659	18.068	1.880	6.300	4.970	1.459	-	5.641	10.484	33.234
2012		1.945.216	250.978	1.694.237	1.059.503	114.552	384.320	11.424	16.870	-	2.946	11.832	100	21.748	26.309	44.634
2013		2.650.312	265.997	2.384.315	1.162.236	248.751	847.266	9.338	16.559	1.630	-	5.684	-	13.967	24.558	54.327
2014		3.448.935	426.165	3.022.770	1.606.074	291.122	960.650	13.213	9.344	495	12.228	23.791	41	11.218	50.897	43.697
2015		2.703.920	398.483	2.305.437	1.232.722	239.980	481.159	10.666	8.439	146.467	8.943	51.436	290	12.064	68.367	44.903
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		26,20	44,91	23,07	10,28	94,47	1,49	-	-	-	-	-	-	-	-	39,62
2006		4,79	47,30	2,63	4,30	0,21	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-	28,95
2007		15,68	52,07	5,89	5,64	-	9,62	45,95	-	-	-	-	100,00	-	47,62	32,00
2008		15,41	50,12	7,07	9,73	0,04	1,78	69,38	-	-	49,60	55,34	78,43	31,05	60,68	20,92
2009		13,75	49,22	6,71	6,85	3,42	2,00	67,72	-	-	37,47	49,42	65,93	14,75	34,48	8,72
2010		8,44	37,65	4,71	5,97	0,18	3,01	54,82	-	2,00	-	81,94	53,00	42,17	28,94	15,46
2011		8,51	44,17	4,21	3,78	1,06	2,35	61,97	-	-	53,00	74,04	-	38,70	19,88	15,37
2012		7,23	26,98	4,49	5,43	-	1,69	35,58	-	-	-	69,40	28,57	-	-	-
2013		6,81	32,67	2,20	1,17	0,20	5,57	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44
2014		6,14	32,47	2,04	1,06	0,17	3,93	-	-	-	-	-	-	54,82	60,94	7,29
2015		10,89	28,90	7,04	3,76	6,10	5,54	0,85	-	-	102,25	36,26	-	438,04	181,46	4,46

5.02. Hà Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>																
	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		24,67	6,58	29,53	8,50	97,70	1,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		31,51	5,67	37,72	8,59	99,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31
2009		26,07	7,83	29,69	10,90	95,29	0,17	-	-	-	6,68	-	-	-	-	1,14
2010		20,45	12,47	21,47	7,73	94,80	3,16	-	-	-	-	4,18	-	-	2,36	7,86
2011		24,91	11,39	26,54	9,29	97,13	1,52	0,73	-	-	-	-	-	-	0,65	-
2012		17,94	8,13	19,30	7,02	96,99	1,75	-	-	-	-	21,88	-	-	-	-
2013		21,61	2,54	25,01	8,10	177,32	4,04	-	-	-	-	-	-	-	-	3,24
2014		18,96	2,52	21,52	7,02	152,42	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11
2015		5,82	14,17	4,03	5,02	-	0,33	-	-	-	5,14	71,54	-	-	-	0,63
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>																
	%															
2005		65,57	51,70	67,89	78,27	5,53	87,58	-	-	-	-	-	-	-	-	57,60
2006		9,77	46,04	7,93	11,09	1,77	7,40	-	-	-	-	-	-	-	-	47,22
2007		55,14	37,67	59,84	79,43	1,97	81,25	54,00	-	98,00	-	-	-	100,00	48,00	60,00
2008		47,82	41,62	49,31	72,63	0,50	88,37	30,36	-	-	43,17	41,25	17,65	68,05	29,30	72,49
2009		57,27	39,56	60,78	79,17	0,99	92,50	31,95	-	-	51,75	49,67	34,07	81,60	55,01	89,14
2010		66,17	47,71	68,53	81,00	5,03	86,19	40,15	-	89,58	-	12,85	46,67	52,24	65,50	66,83
2011		63,58	43,42	66,01	82,71	1,81	91,80	34,41	100,00	100,00	47,00	25,96	-	56,89	75,84	78,61
2012		74,18	64,73	75,50	86,43	3,01	96,56	64,42	100,00	-	-	8,72	71,43	-	-	-
2013		78,41	46,98	84,01	36,10	8,24	478,90	-	-	-	-	-	-	-	-	30,56
2014		93,65	46,69	100,96	52,47	7,08	819,89	57,29	-	1,69	-	-	8,00	82,30	505,57	119,78
2015		83,24	50,38	90,28	43,62	85,32	224,00	27,95	-	-	120,24	99,29	107,46	198,81	548,35	74,81

5.02. Hà Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>	%															
2005		8,23	3,39	9,05	11,45	-	10,93	-	-	-	-	-	-	-	-	2,78
2006		6,42	6,65	6,41	10,96	0,11	5,93	-	-	-	-	-	-	-	-	15,61
2007		4,51	3,68	4,74	6,43	0,33	7,69	-	-	2,00	-	-	-	-	4,76	8,00
2008		5,26	2,60	5,90	9,05	0,15	9,86	0,27	-	-	7,23	3,41	3,92	0,90	10,02	6,28
2009		2,91	3,40	2,81	3,08	0,29	5,34	0,33	-	-	4,10	0,91	-	3,65	10,51	1,00
2010		4,93	2,17	5,29	5,30	-	7,64	5,03	-	9,00	-	1,03	-	5,60	3,20	9,85
2011		3,00	1,02	3,24	4,21	0,01	4,33	2,89	-	-	-	-	-	4,41	3,63	6,02
2012		0,64	0,16	0,71	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2013		1,57	0,42	1,77	0,38	0,11	12,16	-	-	-	-	-	-	-	-	2,67
2014		0,31	0,42	0,29	0,18	0,09	-	-	-	-	-	-	-	4,82	-	-
2015		0,28	-	0,34	0,50	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>	%															
2005		9,12	5,53	9,87	11,88	5,57	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	10,58
2006		8,39	3,01	9,34	10,81	4,02	5,94	-	-	-	-	-	-	-	-	7,62
2007		4,70	7,13	4,28	4,43	4,91	2,35	5,36	-	3,42	-	-	-	4,35	5,41	-
2008		7,39	7,72	7,32	9,01	-	11,18	8,27	-	-	8,07	8,92	-	-	9,15	12,55
2009		8,02	7,62	8,08	8,75	9,39	5,35	3,86	-	-	11,88	4,62	-	-	15,11	0,72
2010		7,49	7,42	7,49	5,71	14,95	8,55	13,98	-	5,33	-	-	33,33	4,09	5,57	1,61
2011		8,17	6,79	8,30	7,25	14,86	7,50	12,07	-	-	-	-	-	10,54	8,06	4,95
2012		11,84	13,41	11,60	4,54	52,38	7,90	8,97	8,54	-	-	13,94	-	6,49	11,26	7,06
2013		16,63	30,44	14,74	15,32	10,66	15,67	13,33	14,80	-	-	8,61	-	8,34	11,90	8,90
2014		11,82	12,25	11,76	10,95	12,39	13,10	7,21	22,13	-	-	10,47	-	10,75	17,25	1,86
2015		15,33	14,88	15,41	13,04	13,99	22,31	21,20	4,41	7,02	15,58	8,44	-	24,68	30,08	8,05

5.02. Hà Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - <i>Rate of value of capital of ownership and source of capital</i>		%														
2005		90,88	94,47	90,13	88,12	94,43	95,80	-	-	-	-	-	-	-	-	89,42
2006		91,10	96,90	90,06	88,46	95,38	94,06	-	-	-	-	-	-	-	-	92,38
2007		95,30	92,87	95,72	95,57	95,09	97,65	94,64	-	96,58	-	-	100,00	95,65	94,59	100,00
2008		92,61	92,28	92,68	90,99	100,00	88,82	91,73	-	-	92,00	91,08	100,00	100,00	90,85	87,45
2009		91,98	92,38	91,92	91,25	90,61	94,65	96,14	-	-	88,00	95,38	100,00	100,00	84,89	99,28
2010		92,51	92,58	92,51	94,29	85,05	91,45	86,02	-	94,67	-	100,00	66,67	95,91	94,43	98,39
2011		91,83	93,21	91,70	92,75	85,14	92,50	87,93	100,00	100,00	100,00	100,00	-	89,46	91,94	95,05
2012		88,16	86,59	88,40	95,46	47,62	92,10	91,03	91,46	-	100,00	86,06	100,00	93,51	88,74	92,94
2013		83,37	69,56	85,26	84,68	89,34	84,33	86,67	85,20	100,00	-	91,39	-	91,66	88,10	91,10
2014		88,18	87,75	88,24	89,05	87,61	86,90	92,79	77,87	100,00	100,00	89,53	100,00	89,25	82,75	98,14
2015		84,67	85,12	84,59	86,96	86,01	77,69	78,80	95,59	92,98	84,00	91,56	100,00	75,32	69,92	91,95
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn <i>Rate of value of liquid assets and source of capital</i>		%														
2005		59,01	65,93	57,56	65,11	45,28	37,94	-	-	-	-	-	-	-	-	43,70
2006		66,31	65,86	66,39	73,47	53,92	41,90	-	-	-	-	-	-	-	-	48,33
2007		53,99	33,40	57,52	67,54	14,59	45,69	33,93	-	27,35	-	-	50,00	43,48	45,95	24,32
2008		41,36	36,82	42,36	63,23	10,94	11,38	16,49	-	-	32,43	24,53	7,27	33,25	9,65	44,15
2009		54,75	48,63	55,80	69,08	17,43	42,00	23,31	-	-	24,73	35,08	31,06	37,31	43,91	39,80
2010		54,06	44,69	55,04	69,92	32,60	31,07	-	-	10,00	-	29,49	-	30,62	40,21	37,76
2011		50,99	40,31	52,02	69,53	-	33,80	-	79,57	-	41,00	17,06	-	-	26,80	47,64
2012		38,40	42,76	37,74	31,89	26,60	42,96	42,75	62,94	-	100,00	38,03	30,00	100,00	100,00	100,00
2013		48,64	50,79	48,35	68,29	12,21	30,34	54,85	85,20	7,98	-	47,95	-	19,67	29,77	65,49
2014		59,19	73,15	57,21	69,93	49,64	39,48	58,48	83,55	27,60	48,00	56,82	14,53	52,88	35,18	66,09
2015		48,34	37,82	50,14	39,07	4,68	72,73	28,82	100,00	100,00	71,72	73,58	21,30	87,91	88,89	59,40

5.03. Cao Bằng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		148.691	18.940	129.751	39.231	47.535	32.456	-	-	-	-	-	-	-	-	10.529
2006		511.964	21.521	490.443	148.375	152.640	108.893	26.111	1.800	28.211	-	5.471	1.448	10.209	840	6.445
2007		453.200	348.900	104.300	80.400	9.600	-	10.000	-	-	1.100	1.800	100	1.300	-	-
2008		289.239	49.385	239.854	46.825	124.413	46.281	9.222	-	-	3.662	2.799	1.051	2.810	742	2.049
2009		364.616	69.177	295.439	70.446	127.155	71.697	12.045	-	-	3.923	3.117	649	3.548	294	2.567
2010		460.633	61.987	398.646	94.868	169.318	74.914	13.544	-	28.231	-	3.217	770	7.829	695	5.260
2011		524.909	58.694	466.215	143.877	152.640	105.485	15.782	1.800	28.211	-	5.397	1.448	5.266	815	5.495
2012		861.232	50.007	811.225	365.572	244.019	103.908	11.320	2.233	65.920	-	5.085	1.833	7.058	940	3.337
2013		826.640	61.475	765.166	249.375	214.119	206.366	7.434	5.438	62.051	-	5.523	2.367	6.472	2.655	3.366
2014		1.034.204	61.475	972.729	263.720	214.119	367.065	7.839	5.779	78.918	-	10.484	2.188	10.810	3.080	8.726
2015		1.127.847	54.614	1.073.233	244.716	373.254	298.679	4.783	5.081	92.628	1.065	19.396	5.160	6.491	13.520	8.461
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		70.274	9.306	60.968	4.484	47.332	2.876	-	-	-	-	-	-	-	-	6.276
2006		71.912	12.263	59.649	2.526	49.569	1.298	-	-	-	-	-	-	-	-	6.255
2007		29.600	14.400	15.200	7.600	6.400	-	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-
2008		42.194	26.912	15.282	3.216	47	875	6.729	-	-	1.743	1.047	-	1.625	-	-
2009		65.386	46.937	18.449	2.773	-	485	8.454	-	-	2.954	1.525	14	2.168	10	66
2010		56.780	32.553	24.227	4.499	-	3.407	10.329	-	-	-	74	-	4.943	25	951
2011		55.726	30.812	24.913	6.849	-	2.522	11.548	-	-	-	244	-	3.324	54	372
2012		49.073	16.423	32.650	20.089	-	2.702	5.183	-	-	-	220	-	3.868	241	348
2013		46.475	18.790	27.685	11.885	-	6.831	3.750	-	-	-	561	17	3.959	665	17
2014		43.293	18.790	24.503	8.915	-	1.736	2.462	-	-	-	3.177	-	4.181	939	3.092
2015		73.822	10.796	63.026	45.114	-	3.812	-	-	-	-	13.944	-	158	-	-

5.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		224.000	223.900	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-
2008		137.351	9.528	127.823	3.956	123.831	-	-	-	-	36	-	-	-	-	-
2009		142.900	5.386	137.514	12.269	125.212	-	-	-	-	32	-	-	-	-	-
2010		205.576	10.133	195.443	23.698	167.496	-	-	-	-	-	2.483	-	1.566	-	200
2011		202.488	10.839	191.649	33.279	152.509	291	194	-	-	-	3.585	-	-	-	1.792
2012		284.906	10.871	274.035	27.766	242.039	1.222	-	-	-	-	2.680	-	-	-	328
2013		292.799	15.000	277.799	63.874	210.509	136	-	-	-	-	3.021	-	32	72	157
2014		343.066	15.000	328.066	114.501	210.509	2.171	-	-	-	-	466	-	-	37	382
2015		1.052.833	43.200	1.009.633	199.602	373.254	294.867	4.783	5.081	92.628	1.065	5.149	5.160	6.334	13.250	8.461
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		71.232	6.250	64.982	31.778	203	28.983	-	-	-	-	-	-	-	-	4.018
2006		73.758	8.298	65.459	34.792	2.719	20.769	-	-	-	-	-	-	-	-	7.179
2007		198.100	109.800	88.300	72.100	3.200	-	10.000	-	-	1.100	600	100	1.200	-	-
2008		106.559	10.362	96.197	39.361	527	45.197	2.460	-	-	1.873	1.752	1.051	1.185	742	2.049
2009		151.608	12.878	138.730	55.168	1.943	70.776	3.591	-	-	936	1.592	635	1.380	210	2.500
2010		196.898	19.301	177.597	65.936	1.749	71.226	3.216	-	28.231	-	660	770	1.320	380	4.110
2011		265.872	17.043	248.829	103.593	131	102.135	4.040	1.800	28.211	-	1.568	1.448	1.942	631	3.331
2012		524.824	20.901	503.924	317.390	1.980	99.820	6.077	2.233	65.920	-	2.185	1.833	3.190	636	2.661
2013		484.409	27.651	456.758	173.583	3.610	196.792	3.684	5.438	62.051	-	1.942	2.350	2.482	1.658	3.168
2014		647.167	27.651	619.516	140.293	3.610	362.845	5.320	5.779	78.918	-	6.841	2.188	6.629	1.843	5.251
2015		1.191	618	574	-	-	-	-	-	-	-	304	-	-	270	-

5.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		7.185	3.384	3.801	2.969	-	597	-	-	-	-	-	-	-	-	235
2006		1.861	960	901	133	-	649	-	-	-	-	-	-	-	-	119
2007		1.500	800	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		3.135	2.583	552	292	8	209	33	-	-	10	-	-	-	-	-
2009		4.721	3.975	746	237	-	436	-	-	-	-	-	-	-	74	-
2010		1.379	-	1.379	735	72	281	-	-	-	-	-	-	-	290	-
2011		824	-	824	156	-	538	-	-	-	-	-	-	-	130	-
2012		2.429	1.813	616	328	-	164	61	-	-	-	-	-	-	63	-
2013		2.958	34	2.924	33	-	2.607	-	-	-	-	-	-	-	260	24
2014		678	34	644	12	-	313	57	-	-	-	-	-	-	261	-
2015		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		148.564	34.679	113.885	82.925	14.354	11.736	-	-	-	-	-	-	-	-	4.870
2006		203.884	44.188	159.696	122.840	15.831	17.410	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615
2007		519.200	483.600	35.600	28.600	900	-	700	-	-	-	900	600	3.900	-	-
2008		296.011	45.464	250.547	213.811	11.203	16.709	1.261	-	-	896	1.899	169	780	506	3.313
2009		360.471	43.798	316.673	264.348	12.775	27.391	3.798	-	-	1.337	1.930	157	1.649	377	2.910
2010		412.520	56.713	355.807	295.907	23.960	26.063	-	-	1.574	-	777	124	2.819	578	2.668
2011		591.148	52.804	538.344	462.942	-	38.508	-	2.802	-	-	1.179	-	-	1.070	4.107
2012		344.151	49.959	294.192	202.079	27.094	44.570	3.764	3.511	3.341	-	1.865	118	1.918	1.100	4.833
2013		589.651	47.845	541.806	421.490	23.069	61.987	7.771	6.958	3.843	-	3.818	243	2.752	2.174	7.701
2014		884.087	77.669	806.418	469.703	80.080	159.489	12.890	9.956	29.862	-	12.293	632	15.609	2.280	13.625
2015		741.462	77.741	663.721	434.055	40.938	105.869	20.208	5.289	6.509	4.556	13.810	475	6.105	11.703	14.204

5.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		297.255	53.619	243.636	122.156	61.889	44.191	-	-	-	-	-	-	-	-	15.400
2006		370.765	68.812	301.953	167.161	68.118	49.862	-	-	-	-	-	-	-	-	16.812
2007		972.500	833.100	139.400	109.000	10.500	-	10.200	-	-	1.100	2.700	700	5.200	-	-
2008		585.250	94.849	490.401	260.636	135.616	62.990	10.483	-	-	4.558	4.698	1.220	3.590	1.248	5.362
2009		725.088	112.975	612.113	334.794	139.930	99.088	15.843	-	-	5.260	5.048	806	5.197	671	5.477
2010		873.153	118.700	754.454	390.775	193.278	100.977	14.880	-	29.805	-	3.994	894	10.648	1.273	7.928
2011		1.116.057	111.498	1.004.559	606.819	175.840	143.994	17.106	4.602	29.658	-	6.576	1.643	6.835	1.885	9.602
2012		1.205.383	99.966	1.105.417	567.651	271.113	148.478	15.085	5.743	69.261	-	6.950	1.951	8.976	2.040	8.170
2013		1.416.291	109.320	1.306.971	670.865	237.188	268.353	15.205	12.396	65.894	-	9.341	2.609	9.224	4.829	11.067
2014		1.677.212	114.674	1.562.537	663.099	231.926	482.433	18.184	14.597	81.602	-	20.245	2.281	24.391	4.451	19.328
2015		1.869.309	132.355	1.736.954	678.771	414.192	404.548	24.990	10.370	99.137	5.621	33.206	5.635	12.597	25.223	22.665
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		22.060	6.807	15.253	11.007	2.482	458	-	-	-	-	-	-	-	-	1.306
2006		38.728	10.321	28.407	19.643	6.453	625	-	-	-	-	-	-	-	-	1.686
2007		182.700	174.000	8.700	5.900	2.200	-	300	-	-	200	-	-	100	-	-
2008		64.779	15.444	49.335	41.951	-	5.781	829	-	-	326	91	300	14	15	28
2009		84.446	25.675	58.771	40.173	16.147	1.715	273	-	-	231	117	48	-	13	55
2010		86.634	14.971	71.663	31.600	33.427	4.435	537	-	1.383	-	110	-	19	2	149
2011		101.475	7.208	94.267	65.703	21.428	4.427	360	-	670	-	433	4	20	3	1.219
2012		139.024	13.206	125.818	63.796	53.425	5.918	1.018	17	-	-	1.318	-	-	126	200
2013		138.245	13.355	124.890	61.108	30.376	31.754	712	-	-	-	564	-	288	45	43
2014		77.067	5.337	71.731	35.436	28.960	1.773	2.392	411	-	-	447	-	252	433	1.628
2015		156.109	12.041	144.067	39.482	74.081	22.119	531	-	-	-	2.012	-	70	5.010	762

5.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		275.195	46.812	228.383	111.149	59.407	43.733	-	-	-	-	-	-	-	-	14.094
2006		328.629	58.448	270.181	145.213	61.175	49.237	-	-	-	-	-	-	-	-	14.556
2007		789.800	659.100	130.700	103.100	8.300	-	9.900	-	-	900	2.700	700	5.100	-	-
2008		520.471	79.405	441.066	218.685	135.616	57.209	9.654	-	-	4.232	4.607	920	3.576	1.233	5.334
2009		640.641	87.300	553.341	294.621	123.784	97.373	15.570	-	-	5.029	4.931	758	5.197	658	5.422
2010		786.519	103.729	682.791	359.175	159.851	96.543	14.343	-	28.422	-	3.884	894	10.629	1.271	7.779
2011		1.014.582	104.289	910.292	541.117	154.412	139.566	16.746	4.602	28.988	-	6.143	1.639	6.815	1.882	8.382
2012		1.066.359	86.760	979.599	503.854	217.688	142.560	14.066	5.726	69.261	-	5.632	1.951	8.976	1.915	7.970
2013		1.278.046	95.965	1.182.082	609.757	206.812	236.599	14.494	12.396	65.894	-	8.777	2.609	8.937	4.784	11.024
2014		1.600.145	109.338	1.490.807	627.663	202.967	480.660	15.792	14.187	81.602	-	19.798	2.281	24.139	4.018	17.700
2015		1.713.201	120.314	1.592.887	639.289	340.111	382.429	24.459	10.370	99.137	5.621	31.194	5.635	12.527	20.213	21.902
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		47,26	49,13	46,99	11,43	99,57	8,86	-	-	-	-	-	-	-	-	59,61
2006		14,05	56,98	12,16	1,70	32,47	1,19	-	-	-	-	-	-	-	-	97,05
2007		6,53	4,13	14,57	9,45	66,67	-	-	-	-	-	67,00	-	-	-	-
2008		14,59	54,49	6,37	6,87	0,04	1,89	72,97	-	-	47,60	37,41	-	57,83	-	-
2009		17,93	67,85	6,24	3,94	-	0,68	70,19	-	-	75,31	48,93	2,11	61,11	3,34	2,58
2010		12,33	52,52	6,08	4,74	-	4,55	76,26	-	-	-	2,31	-	63,14	3,58	18,07
2011		10,62	52,50	5,34	4,76	-	2,39	73,17	-	-	-	4,52	-	63,12	6,65	6,78
2012		5,70	32,84	4,02	5,50	-	2,60	45,78	-	-	-	4,32	-	54,81	25,65	10,43
2013		5,62	30,57	3,62	4,77	-	3,31	50,45	-	-	-	10,15	0,70	61,16	25,05	0,51
2014		4,19	30,57	2,52	3,38	-	0,47	31,41	-	-	-	30,31	-	38,68	30,49	35,44
2015		6,55	19,77	5,87	18,44	-	1,28	-	-	-	-	71,89	-	2,43	-	-

5.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		49,43	64,17	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,69	-	-
2008		47,49	19,29	53,29	8,45	99,53	-	-	-	-	0,98	-	-	-	-	-
2009		39,19	7,79	46,55	17,42	98,47	-	-	-	-	0,83	-	-	-	-	-
2010		44,63	16,35	49,03	24,98	98,92	-	-	-	-	-	77,17	-	20,00	-	3,80
2011		38,58	18,47	41,11	23,13	99,91	0,28	1,23	-	-	-	66,43	-	-	-	32,61
2012		33,08	21,74	33,78	7,60	99,19	1,18	-	-	-	-	52,71	-	-	-	9,84
2013		35,42	24,40	36,31	25,61	98,31	0,07	-	-	-	-	54,69	-	0,49	2,70	4,66
2014		33,17	24,40	33,73	43,42	98,31	0,59	-	-	-	-	4,45	-	-	1,19	4,38
2015		93,35	79,10	94,07	81,56	100,00	98,72	100,00	100,00	100,00	100,00	26,55	100,00	97,57	98,00	100,00
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		47,91	33,00	50,08	81,00	0,43	89,30	-	-	-	-	-	-	-	-	38,16
2006		14,41	38,56	13,35	23,45	1,78	19,07	-	-	-	-	-	-	-	-	111,38
2007		43,71	31,47	84,66	89,68	33,33	-	100,00	-	-	100,00	33,00	100,00	92,00	-	-
2008		36,84	20,98	40,11	84,06	0,42	97,66	26,68	-	-	51,15	62,59	100,00	42,17	100,00	100,00
2009		41,58	18,62	46,96	78,31	1,53	98,72	29,81	-	-	23,87	51,07	97,89	38,89	71,50	97,42
2010		42,75	31,14	44,55	69,50	1,03	95,08	23,74	-	100,00	-	20,52	100,00	16,86	54,66	78,13
2011		50,65	29,04	53,37	72,00	0,09	96,82	25,60	100,00	100,00	-	29,05	100,00	36,88	77,40	60,61
2012		60,94	41,80	62,12	86,82	0,81	96,07	53,68	100,00	100,00	-	42,97	100,00	45,19	67,62	79,73
2013		58,60	44,98	59,69	69,61	1,69	95,36	49,55	100,00	100,00	-	35,16	99,30	38,35	62,46	94,12
2014		62,58	44,98	63,69	53,20	1,69	98,85	67,86	100,00	100,00	-	65,25	100,00	61,32	59,83	60,18
2015		0,11	1,13	0,05	-	-	-	-	-	-	-	1,56	-	-	2,00	-

5.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/ Giá trị TSCĐ <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		4,83	17,87	2,93	7,57	-	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-	2,23
2006		0,36	4,46	0,18	0,09	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	1,84
2007		0,33	0,23	0,67	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		1,08	5,23	0,23	0,62	0,01	0,45	0,36	-	-	0,27	-	-	-	-	-
2009		1,29	5,75	0,25	0,34	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	25,16	-
2010		0,30	-	0,35	0,77	0,04	0,38	-	-	-	-	-	-	-	41,76	-
2011		0,16	-	0,18	0,11	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-	15,95	-
2012		0,28	3,63	0,08	0,09	-	0,16	0,54	-	-	-	-	-	-	6,73	-
2013		0,36	0,05	0,38	0,01	-	1,26	-	-	-	-	-	-	-	9,79	0,71
2014		0,07	0,05	0,07	-	-	0,09	0,73	-	-	-	-	-	-	8,49	-
2015		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		7,42	12,70	6,26	9,01	4,01	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	8,48
2006		10,45	15,00	9,41	11,75	9,47	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	10,03
2007		18,79	20,89	6,24	5,41	20,95	-	2,94	-	-	18,00	-	-	1,92	-	-
2008		11,07	16,28	10,06	16,10	-	9,18	7,91	-	-	7,15	1,94	25,00	0,39	1,20	0,52
2009		11,65	22,73	9,60	12,00	11,54	1,73	1,72	-	-	4,39	2,31	5,96	-	2,00	1,00
2010		9,92	12,61	9,50	8,09	17,29	4,39	3,61	-	4,64	-	2,75	-	0,18	0,19	1,87
2011		9,09	6,46	9,38	10,83	12,19	3,07	2,10	-	2,26	-	6,58	0,23	0,30	0,16	12,70
2012		11,53	13,21	11,38	11,24	19,71	3,99	6,75	0,30	-	-	18,97	-	-	6,16	2,45
2013		9,76	12,22	9,56	9,11	12,81	11,83	4,68	-	-	-	6,04	-	3,12	0,93	0,39
2014		4,59	4,65	4,59	5,34	12,49	0,37	13,15	2,81	-	-	2,21	-	1,03	9,73	8,42
2015		8,35	9,10	8,29	5,82	17,89	5,47	2,13	-	-	-	6,06	-	0,56	19,86	3,36

5.03. Cao Bằng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - <i>Rate of value of capital of ownership and source of capital</i>		%														
2005		92,58	87,30	93,74	90,99	95,99	98,96	-	-	-	-	-	-	-	-	91,52
2006		88,64	84,94	89,48	86,87	89,81	98,75	-	-	-	-	-	-	-	-	86,58
2007		81,21	79,11	93,76	94,59	79,05	-	97,06	-	-	82,00	100,00	100,00	98,08	-	-
2008		88,93	83,72	89,94	83,90	100,00	90,82	92,09	-	-	93,00	98,06	75,41	99,61	98,80	99,48
2009		88,35	77,27	90,40	88,00	88,46	98,27	98,28	-	-	96,00	97,69	94,04	100,00	98,00	99,00
2010		90,08	87,39	90,50	91,91	82,71	95,61	96,39	-	95,36	-	97,25	100,00	99,82	99,81	98,13
2011		90,91	93,54	90,62	89,17	87,81	96,93	97,90	100,00	97,74	-	93,42	99,77	99,70	99,84	87,30
2012		88,47	86,79	88,62	88,76	80,29	96,01	93,25	99,70	100,00	-	81,03	100,00	100,00	93,84	97,55
2013		90,24	87,78	90,44	90,89	87,19	88,17	95,32	100,00	100,00	-	93,96	100,00	96,88	99,07	99,61
2014		95,41	95,35	95,41	94,66	87,51	99,63	86,85	97,19	100,00	-	97,79	100,00	98,97	90,27	91,58
2015		91,65	90,90	91,71	94,18	82,11	94,53	97,87	100,00	100,00	100,00	93,94	100,00	99,44	80,14	96,64
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn <i>Rate of value of liquid assets and source of capital</i>		%														
2005		49,98	64,68	46,74	67,88	23,19	26,56	-	-	-	-	-	-	-	-	31,62
2006		54,99	64,22	52,89	73,49	23,24	34,92	-	-	-	-	-	-	-	-	21,50
2007		53,39	58,05	25,54	26,24	8,57	-	6,86	-	-	-	33,00	85,71	75,00	-	-
2008		50,58	47,93	51,09	82,03	8,26	26,53	12,03	-	-	19,66	40,42	13,85	21,73	40,54	61,79
2009		49,71	38,77	51,73	78,96	9,13	28,00	23,97	-	-	25,42	38,24	19,46	31,74	56,24	53,14
2010		47,24	47,78	47,16	75,72	12,40	25,81	-	-	5,00	-	19,46	13,90	26,48	45,38	33,65
2011		52,97	47,36	53,59	76,29	-	26,74	-	60,89	-	-	17,93	-	-	56,75	42,77
2012		28,55	49,98	26,61	35,60	9,99	30,02	24,95	61,13	4,82	-	26,84	6,03	21,36	53,93	59,15
2013		41,63	43,77	41,46	62,83	9,73	23,10	51,11	56,13	5,83	-	40,87	9,30	29,84	45,02	69,59
2014		52,71	67,73	51,61	70,83	34,53	33,06	70,88	68,20	36,59	-	60,72	27,72	63,99	51,23	70,50
2015		39,67	58,74	38,21	63,95	9,88	26,17	80,86	51,00	7,00	81,05	41,59	8,43	48,47	46,40	62,67

5.04. Bắc Kạn

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		87.624	7.417	80.207	23.686	21.317	32.169	-	-	-	-	-	-	-	-	3.035
2006		629.733	9.819	619.914	141.254	174.812	257.137	11.295	1.235	300	-	1.182	-	4.415	12.586	15.698
2007		189.800	131.800	58.000	50.100	2.800	-	100	-	-	800	900	3.300	-	-	-
2008		237.371	29.396	207.975	56.457	85.412	53.190	4.200	-	-	3.884	1.517	-	700	591	2.024
2009		482.112	73.791	408.321	177.670	113.894	92.231	5.353	-	-	4.029	3.210	-	1.875	4.162	5.898
2010		562.838	70.160	492.678	132.972	115.867	226.598	6.643	-	1.040	-	285	-	1.133	3.317	4.824
2011		647.838	62.521	585.317	134.468	174.272	236.708	6.541	1.235	300	-	1.182	-	3.863	11.765	14.983
2012		1.187.818	83.649	1.104.169	622.268	150.887	257.134	8.398	660	37.062	-	1.302	1.304	5.236	6.579	13.341
2013		840.468	102.108	738.360	274.913	137.973	275.739	7.748	434	16.534	-	1.542	700	6.086	3.829	12.862
2014		863.495	102.108	761.387	261.086	137.973	305.087	9.106	630	13.310	-	6.830	1.709	5.779	7.161	12.718
2015		1.251.992	121.275	1.130.717	474.438	191.623	317.730	15.515	1.410	41.507	18.646	15.771	400	10.405	21.725	21.547
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		29.021	3.782	25.239	1.741	21.147	995	-	-	-	-	-	-	-	-	1.356
2006		48.257	5.871	42.386	3.628	26.132	9.603	-	-	-	-	-	-	-	-	3.023
2007		25.600	20.600	5.000	500	1.900	-	-	-	-	600	400	1.600	-	-	-
2008		32.649	18.499	14.150	5.720	1.743	1.271	3.395	-	-	138	791	-	617	352	123
2009		46.547	25.013	21.534	4.196	-	5.701	4.012	-	-	2.169	1.105	-	786	3.315	251
2010		60.252	25.655	34.597	6.785	541	20.430	4.754	-	-	-	-	-	552	820	715
2011		56.895	28.093	28.802	7.806	50	7.493	4.443	-	30	-	-	-	2.676	5.177	1.127
2012		117.135	36.414	80.720	48.794	47	23.697	2.974	-	-	-	-	-	2.016	2.123	1.069
2013		74.341	41.399	32.943	7.642	-	14.573	4.143	-	-	-	-	-	4.028	1.228	1.329
2014		64.126	41.399	22.728	4.417	-	6.289	2.554	-	-	-	3.216	-	2.342	1.878	2.033
2015		114.178	54.260	59.917	21.174	5.895	3.289	7.350	-	-	6.163	4.403	-	6.726	2.300	2.618

5.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		64.000	63.000	1.000	800	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
2008		87.812	221	87.591	5.376	82.196	-	-	-	-	19	-	-	-	-	-
2009		144.913	7.408	137.505	23.913	113.249	-	153	-	-	52	50	-	-	87	-
2010		152.695	14.873	137.822	27.289	110.079	145	-	-	40	-	50	-	-	84	136
2011		218.257	6.817	211.440	19.468	172.173	19.370	-	-	70	-	48	-	-	40	273
2012		224.092	10.881	213.212	61.587	148.815	1.857	-	75	-	-	312	-	-	-	566
2013		226.458	11.823	214.635	80.278	132.968	980	-	-	-	-	106	-	-	11	293
2014		196.778	11.823	184.955	49.374	132.968	1.427	-	-	-	-	1.000	-	-	72	114
2015		71.048	9.827	61.221	44.597	1.767	3.641	-	-	-	3.086	7.450	-	86	-	595
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		56.620	3.560	53.060	20.397	170	30.819	-	-	-	-	-	-	-	-	1.674
2006		56.767	3.790	52.977	14.442	1.918	33.303	-	-	-	-	-	-	-	-	3.313
2007		99.200	47.800	51.400	48.200	900	-	100	-	-	200	400	1.600	-	-	-
2008		113.967	9.170	104.797	44.922	1.353	51.125	781	-	-	3.727	726	-	83	208	1.872
2009		288.999	41.221	247.778	148.565	222	86.497	1.188	-	-	1.757	2.055	-	1.089	760	5.647
2010		341.099	26.686	314.413	95.262	4.968	204.494	1.889	-	1.000	-	215	-	543	2.216	3.827
2011		364.252	26.887	337.364	101.343	1.999	209.070	1.938	1.235	200	-	947	-	1.166	6.400	13.068
2012		828.644	35.374	793.270	500.046	1.429	229.476	5.361	585	37.062	-	619	1.304	3.220	4.257	9.912
2013		534.490	47.229	487.261	185.922	4.521	259.282	3.605	434	16.534	-	511	700	2.058	2.590	11.104
2014		590.044	47.229	542.815	207.046	4.521	287.318	6.552	630	13.310	-	2.613	1.709	3.438	5.107	10.572
2015		1.052.899	53.446	999.453	399.783	183.461	310.330	8.165	1.410	41.507	9.397	3.872	400	3.594	19.425	18.111

5.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.983	75	1.908	1.548	-	355	-	-	-	-	-	-	-	-	5
2006		1.574	157	1.417	542	160	653	-	-	-	-	-	-	-	-	61
2007		1.000	400	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		2.943	1.506	1.437	439	120	794	24	-	-	-	-	-	-	31	29
2009		1.652	148	1.504	996	423	33	-	-	-	52	-	-	-	-	-
2010		8.792	2.946	5.846	3.636	279	1.531	-	-	-	-	19	-	38	197	146
2011		8.434	723	7.711	5.851	50	775	160	-	-	-	188	-	22	149	516
2012		17.948	980	16.968	11.841	596	2.104	63	-	-	-	371	-	-	199	1.794
2013		5.179	1.657	3.522	1.072	484	905	-	-	-	-	925	-	-	-	137
2014		12.547	1.657	10.890	249	484	10.053	-	-	-	-	-	-	-	104	-
2015		13.868	3.743	10.125	8.885	501	470	-	-	-	-	47	-	-	-	222
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		157.959	19.286	138.673	99.827	15.826	19.061	-	-	-	-	-	-	-	-	3.959
2006		189.239	16.559	172.680	140.296	9.237	18.080	-	-	-	-	-	-	-	-	5.067
2007		203.700	175.800	27.900	23.400	1.200	-	-	-	-	300	1.400	1.600	-	-	-
2008		232.833	34.421	198.412	139.089	36.317	14.612	1.576	-	-	2.536	835	-	308	1.407	1.732
2009		486.198	57.043	429.155	361.689	19.819	31.689	1.492	-	-	1.294	2.019	-	1.584	1.356	8.214
2010		405.150	73.808	331.342	251.314	13.280	56.898	-	-	960	-	561	-	698	1.965	4.370
2011		505.072	58.147	446.924	313.884	-	97.033	-	1.018	-	-	1.615	-	-	2.480	13.966
2012		339.886	52.655	287.232	174.263	13.723	74.373	1.680	1.335	1.553	-	807	108	999	4.040	14.351
2013		814.365	73.885	740.479	585.190	48.839	81.472	2.650	686	4.516	-	782	159	3.249	4.133	8.804
2014		653.458	60.931	592.528	459.316	14.612	79.862	4.776	1.540	871	-	2.570	744	1.867	1.267	25.104
2015		645.005	56.330	588.676	442.661	21.107	77.953	9.355	3.330	5.977	3.202	5.195	128	2.487	4.788	12.495

5.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		245.583	26.703	218.880	123.513	37.143	51.230	-	-	-	-	-	-	-	-	6.994
2006		305.015	27.806	277.209	174.197	35.875	56.492	-	-	-	-	-	-	-	-	10.645
2007		393.500	307.600	85.900	73.500	4.000	-	100	-	-	1.100	2.300	4.900	-	-	-
2008		470.204	63.817	406.387	195.546	121.729	67.802	5.776	-	-	6.420	2.352	-	1.008	1.998	3.756
2009		968.310	130.834	837.476	539.360	133.712	123.919	6.845	-	-	5.324	5.229	-	3.459	5.518	14.111
2010		967.988	143.968	824.021	384.286	129.147	283.496	7.940	-	2.000	-	845	-	1.831	5.282	9.194
2011		1.152.910	120.668	1.032.241	448.353	187.462	333.741	7.667	2.253	1.500	-	2.797	-	5.275	14.245	28.949
2012		1.527.705	136.304	1.391.401	796.531	164.610	331.507	10.078	1.995	38.614	-	2.109	1.411	6.235	10.619	27.691
2013		1.654.832	175.993	1.478.839	860.103	186.812	357.211	10.397	1.120	21.050	-	2.323	859	9.335	7.962	21.667
2014		1.516.953	163.039	1.353.915	720.402	152.584	384.949	13.882	2.170	14.181	-	9.399	2.452	7.646	8.428	37.822
2015		1.896.997	177.605	1.719.392	917.099	212.730	395.683	24.869	4.740	47.483	21.847	20.967	528	12.893	26.513	34.041
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		25.785	2.858	22.927	14.302	6.365	1.795	-	-	-	-	-	-	-	-	465
2006		36.202	3.629	32.573	26.009	3.983	2.043	-	-	-	-	-	-	-	-	538
2007		72.600	51.300	21.300	19.500	200	-	-	-	-	200	200	1.200	-	-	-
2008		54.666	10.882	43.784	26.173	-	14.537	877	-	-	1.550	50	-	33	355	209
2009		148.493	24.410	124.083	74.528	30.715	13.295	649	-	-	357	326	-	1.268	2.500	446
2010		128.085	25.256	102.828	52.039	21.891	24.636	1.485	-	500	-	-	-	250	862	1.166
2011		101.475	7.208	94.267	65.703	21.428	4.427	360	-	670	-	433	4	20	3	1.219
2012		252.457	26.683	225.774	48.894	116.411	36.897	1.833	500	10.880	-	288	280	469	2.974	6.348
2013		213.912	22.040	191.872	113.509	29.515	33.276	2.602	70	3.927	-	586	66	3.891	582	3.849
2014		197.714	17.356	180.358	91.148	20.498	58.280	1.272	364	-	-	564	-	918	1.545	5.769
2015		249.773	29.522	220.251	132.853	35.348	31.198	6.046	150	4.400	4.550	1.129	-	1.226	1.313	2.039

5.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		219.798	23.845	195.953	109.211	30.778	49.435	-	-	-	-	-	-	-	-	6.529
2006		265.415	23.610	241.805	147.015	31.023	54.055	-	-	-	-	-	-	-	-	9.712
2007		320.900	256.300	64.600	54.000	3.800	-	100	-	-	900	2.100	3.700	-	-	-
2008		415.538	52.935	362.603	169.373	121.729	53.265	4.899	-	-	4.870	2.302	-	975	1.643	3.547
2009		819.818	106.424	713.394	464.832	102.998	110.624	6.196	-	-	4.967	4.902	-	2.191	3.018	13.666
2010		839.904	118.712	721.192	332.246	107.257	258.861	6.455	-	1.500	-	845	-	1.581	4.420	8.028
2011		1.051.435	113.460	937.975	382.650	166.033	329.314	7.308	2.253	830	-	2.364	-	5.255	14.242	27.730
2012		1.275.248	109.621	1.165.627	747.637	48.199	294.610	8.245	1.495	27.735	-	1.822	1.131	5.766	7.645	21.343
2013		1.440.920	153.953	1.286.967	746.594	157.297	323.935	7.796	1.050	17.123	-	1.737	793	5.444	7.381	17.818
2014		1.319.240	145.682	1.173.557	629.254	132.086	326.669	12.610	1.806	14.181	-	8.835	2.452	6.729	6.883	32.053
2015		1.647.226	148.083	1.499.143	784.246	177.384	364.484	18.824	4.590	43.083	17.297	19.837	528	11.667	25.200	32.002
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		33,12	50,99	31,47	7,35	99,20	3,09	-	-	-	-	-	-	-	-	44,68
2006		7,66	59,79	6,84	2,57	14,95	3,73	-	-	-	-	-	-	-	-	19,26
2007		13,49	15,63	8,62	1,00	67,86	-	-	-	-	75,00	44,00	48,48	-	-	-
2008		13,75	62,93	6,80	10,13	2,04	2,39	80,83	-	-	3,55	52,14	-	88,14	59,56	6,08
2009		9,65	33,90	5,27	2,36	-	6,18	74,95	-	-	53,84	34,41	-	41,92	79,65	4,26
2010		10,71	36,57	7,02	5,10	0,47	9,02	71,57	-	-	-	-	-	48,72	24,73	14,82
2011		8,78	44,93	4,92	5,81	0,03	3,17	67,93	-	10,00	-	-	-	69,26	44,00	7,52
2012		9,86	43,53	7,31	7,84	0,03	9,22	35,42	-	-	-	-	-	38,50	32,27	8,01
2013		8,85	40,54	4,46	2,78	-	5,28	53,47	-	-	-	-	-	66,18	32,06	10,33
2014		7,43	40,54	2,99	1,69	-	2,06	28,04	-	-	-	47,09	-	40,52	26,22	15,98
2015		9,12	44,74	5,30	4,46	3,08	1,04	47,38	-	-	33,05	27,91	-	64,64	10,59	12,15

5.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe mây và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		33,72	47,80	1,72	1,60	-	-	-	-	-	-	11,00	3,03	-	-	-
2008		36,99	0,75	42,12	9,52	96,23	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-
2009		30,06	10,04	33,68	13,46	99,43	-	2,86	-	-	1,28	1,57	-	-	2,10	-
2010		27,13	21,20	27,97	20,52	95,00	0,06	-	-	4,00	-	17,50	-	-	2,53	2,82
2011		33,69	10,90	36,12	14,48	98,80	8,18	-	-	23,33	-	4,02	-	-	0,34	1,82
2012		18,87	13,01	19,31	9,90	98,63	0,72	-	11,36	-	-	23,97	-	-	-	4,24
2013		26,94	11,58	29,07	29,20	96,37	0,36	-	-	-	-	6,87	-	-	0,30	2,27
2014		22,79	11,58	24,29	18,91	96,37	0,47	-	-	-	-	14,64	-	-	1,01	0,90
2015		5,67	8,10	5,41	9,40	0,92	1,15	-	-	-	16,55	47,24	-	0,82	-	2,76
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		64,62	48,00	66,15	86,11	0,80	95,80	-	-	-	-	-	-	-	-	55,16
2006		9,01	38,60	8,55	10,22	1,10	12,95	-	-	-	-	-	-	-	-	21,11
2007		52,27	36,27	88,62	96,21	32,14	-	100,00	-	-	25,00	44,00	48,00	-	-	-
2008		48,01	31,19	50,39	79,57	1,58	96,12	18,60	-	-	95,96	47,86	-	11,86	35,19	92,49
2009		59,94	55,86	60,68	83,62	0,19	93,78	22,19	-	-	43,60	64,02	-	58,08	18,25	95,74
2010		60,60	38,04	63,82	71,64	4,29	90,24	28,43	-	96,15	-	75,71	-	47,91	66,80	79,34
2011		56,23	43,01	57,64	75,37	1,15	88,32	29,62	100,00	66,67	-	80,12	-	30,18	54,39	87,22
2012		69,76	42,29	71,84	80,36	0,95	89,24	63,84	88,64	100,00	-	47,51	100,00	61,50	64,70	74,30
2013		63,59	46,25	65,99	67,63	3,28	94,03	46,53	100,00	100,00	-	33,15	100,00	33,82	67,64	86,33
2014		68,33	46,25	71,29	79,30	3,28	94,18	71,96	100,00	100,00	-	38,26	100,00	59,48	71,32	83,12
2015		84,10	44,07	88,39	84,26	95,74	97,67	52,62	100,00	100,00	50,40	24,55	100,00	34,54	89,41	84,05

5.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		2,26	1,01	2,38	6,54	-	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16
2006		0,25	1,60	0,23	0,38	0,09	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
2007		0,53	0,30	1,03	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		1,24	5,12	0,69	0,78	0,14	1,49	0,57	-	-	-	-	-	-	5,25	1,43
2009		0,34	0,20	0,37	0,56	0,37	0,04	-	-	-	1,28	-	-	-	-	-
2010		1,56	4,20	1,19	2,73	0,24	0,68	-	-	-	-	6,78	-	3,37	5,95	3,02
2011		1,30	1,16	1,32	4,35	0,03	0,33	2,45	-	-	-	15,87	-	0,56	1,27	3,44
2012		1,51	1,17	1,54	1,90	0,39	0,82	0,75	-	-	-	28,52	-	-	3,03	13,45
2013		0,62	1,62	0,48	0,39	0,35	0,33	-	-	-	-	59,98	-	-	-	1,06
2014		1,45	1,62	1,43	0,10	0,35	3,30	-	-	-	-	-	-	-	1,45	-
2015		1,11	3,09	0,90	1,87	0,26	0,15	-	-	-	-	0,30	-	-	-	1,03
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		10,50	10,70	10,47	11,58	17,14	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-	6,65
2006		11,87	13,05	11,75	14,93	11,10	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	5,05
2007		18,45	16,68	24,80	26,53	5,00	-	-	-	-	18,00	9,00	24,49	-	-	-
2008		11,63	17,05	10,77	13,38	-	21,44	15,18	-	-	24,14	2,13	-	3,27	17,77	5,56
2009		15,34	18,66	14,82	13,82	22,97	10,73	9,48	-	-	6,70	6,24	-	36,66	45,30	3,16
2010		13,23	17,54	12,48	13,54	16,95	8,69	18,70	-	25,00	-	-	-	13,66	16,31	12,68
2011		8,80	5,97	9,13	14,65	11,43	1,33	4,69	-	44,67	-	15,48	-	0,38	0,02	4,21
2012		16,53	19,58	16,23	6,14	70,72	11,13	18,19	25,06	28,18	-	13,63	19,84	7,53	28,01	22,92
2013		12,93	12,52	12,97	13,20	15,80	9,32	25,02	6,25	19,00	-	25,22	7,71	41,69	7,31	17,76
2014		13,03	10,65	13,32	12,65	13,43	15,14	9,16	16,77	-	-	6,00	-	12,00	18,33	15,25
2015		13,17	16,62	12,81	14,49	16,62	7,88	24,31	3,16	9,27	20,83	5,39	-	9,51	4,95	5,99

5.04. Bắc Kạn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		89,50	89,30	89,53	88,42	82,86	96,50	-	-	-	-	-	-	-	-	93,35
2006		87,02	84,91	87,23	84,40	86,48	95,69	-	-	-	-	-	-	-	-	91,24
2007		81,55	83,32	75,20	73,47	95,00	-	100,00	-	-	82,00	91,00	75,51	-	-	-
2008		88,37	82,95	89,23	86,62	100,00	78,56	84,82	-	-	76,00	97,87	-	96,73	82,23	94,44
2009		84,66	81,34	85,18	86,18	77,03	89,27	90,52	-	-	93,00	93,76	-	63,34	54,70	96,84
2010		86,77	82,46	87,52	86,46	83,05	91,31	81,30	-	75,00	-	100,00	-	86,34	83,69	87,32
2011		91,20	94,03	90,87	85,35	88,57	98,67	95,31	100,00	55,33	-	84,52	-	99,62	99,98	95,79
2012		83,47	80,42	83,77	93,86	29,28	88,87	81,81	74,94	71,82	-	86,37	80,16	92,47	71,99	77,08
2013		87,07	87,48	87,03	86,80	84,20	90,68	74,98	93,75	81,34	-	74,78	92,29	58,31	92,69	82,24
2014		86,97	89,35	86,68	87,35	86,57	84,86	90,84	83,23	100,00	-	94,00	100,00	88,00	81,67	84,75
2015		86,83	83,38	87,19	85,51	83,38	92,12	75,69	96,84	90,73	79,00	94,61	100,00	90,49	95,05	94,01
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		64,32	72,22	63,36	80,82	42,61	37,21	-	-	-	-	-	-	-	-	56,61
2006		62,04	59,55	62,29	80,54	25,75	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	47,60
2007		51,77	57,15	32,48	31,84	30,00	-	-	-	-	27,00	61,00	32,65	-	-	-
2008		49,52	53,94	48,82	71,13	29,83	21,55	27,29	-	-	39,50	35,50	-	30,56	70,42	46,11
2009		50,21	43,60	51,24	67,06	14,82	26,00	21,80	-	-	24,31	38,61	-	45,79	24,57	58,20
2010		41,85	51,27	40,21	65,40	10,28	20,07	-	-	48,00	-	66,34	-	38,11	37,20	47,54
2011		43,81	48,19	43,30	70,01	-	29,07	-	45,19	-	-	57,74	-	-	17,41	48,24
2012		22,25	38,63	20,64	21,88	8,34	22,43	16,67	66,92	4,02	-	38,27	7,62	16,02	38,05	51,82
2013		49,21	41,98	50,07	68,04	26,14	22,81	25,48	61,25	21,46	-	33,64	18,46	34,80	51,91	40,64
2014		43,08	37,37	43,76	63,76	9,58	20,75	34,41	70,97	6,14	-	27,34	30,32	24,42	15,03	66,37
2015		34,00	31,72	34,24	48,27	9,92	19,70	37,62	70,25	13,00	14,65	24,78	24,24	19,29	18,06	36,70

5.05. Tuyên Quang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1st, October		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		226.095	24.157	201.938	60.534	96.580	33.217	-	-	-	-	-	-	-	-	11.607
2006		1.598.933	61.540	1.537.393	675.873	414.800	236.938	-	-	-	-	-	-	-	-	41.595
2007		539.316	286.415	252.901	149.060	76.931	15.106	-	-	-	100	3.802	700	7.203	-	-
2008		679.195	102.046	577.149	260.393	193.670	73.838	21.146	-	-	6.646	8.727	300	2.160	1.694	8.575
2009		859.954	176.679	683.275	270.008	232.316	117.200	21.704	-	-	3.766	11.180	630	8.136	1.423	16.912
2010		1.555.590	224.603	1.330.987	628.737	379.924	199.560	29.749	4.500	3.927	11.877	15.581	229	12.985	3.082	40.836
2011		1.572.211	258.178	1.314.033	579.219	388.170	217.483	31.078	3.410	7.096	15.046	16.583	358	9.467	12.116	34.010
2012		2.715.858	320.033	2.395.825	1.317.370	471.732	440.816	20.933	7.346	41.669	-	17.451	1.036	12.955	13.238	51.280
2013		1.023.932	256.508	767.424	340.143	221.978	87.680	28.432	-	-	10.916	9.277	-	4.328	3.498	61.173
2014		1.475.028	910.358	564.671	244.118	188.965	40.262	21.376	-	-	2.373	12.751	1.716	29.777	2.535	20.798
2015		1.415.631	338.645	1.076.987	620.411	224.633	127.811	38.711	-	-	7.427	19.171	840	14.638	5.272	18.073
Giá trị thiết bị máy móc Machinery		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		128.411	12.303	116.108	11.931	94.272	2.942	-	-	-	-	-	-	-	-	6.963
2006		147.618	30.050	117.568	16.164	80.258	5.505	-	-	-	-	-	-	-	-	15.641
2007		59.824	41.317	18.507	200	2.901	11.505	-	-	-	-	3.201	500	200	-	-
2008		87.049	47.972	39.077	14.363	358	1.407	13.870	-	-	2.823	3.262	-	1.048	286	1.660
2009		111.994	59.996	51.998	17.106	2.538	6.241	12.150	-	-	2.273	5.933	-	4.176	356	1.226
2010		135.649	67.376	68.274	18.761	122	15.708	16.099	-	-	1.020	4.742	-	7.354	830	3.639
2011		171.796	95.030	76.766	33.343	-	5.290	14.562	-	-	8.093	6.015	-	3.280	3.212	2.972
2012		252.131	143.041	109.090	64.689	5.929	14.611	9.226	-	-	-	2.916	15	5.593	2.179	3.932
2013		150.847	98.775	52.072	26.808	3.335	12.106	1.485	-	-	-	395	-	4.506	1.301	2.137
2014		151.715	98.775	52.939	13.888	3.335	7.701	5.283	-	-	-	5.388	-	5.427	3.763	8.155
2015		316.942	161.856	155.086	77.894	26.509	3.747	4.229	-	-	4.084	6.035	-	20.307	8.335	3.947

5.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		252.301	103.141	149.160	148.559	300	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-
2008		212.671	4.061	208.610	20.267	187.415	20	-	-	-	908	-	-	-	-	-
2009		270.467	2.574	267.893	37.869	228.296	1.063	-	-	-	-	527	-	-	-	139
2010		432.382	13.220	419.162	44.301	367.689	2.742	-	-	200	2.025	1.321	-	-	-	885
2011		449.533	19.399	430.134	44.905	378.628	4.814	38	23	-	362	1.170	-	37	100	58
2012		620.499	31.634	588.865	126.907	456.866	3.532	-	-	-	-	1.224	-	-	-	336
2013		722.374	4.993	717.381	67.113	645.606	1.187	96	-	-	-	2.890	29	-	170	290
2014		735.696	4.993	730.702	70.879	645.606	9.166	-	210	-	-	4.531	-	-	-	311
2015		180.193	46.667	133.526	109.681	8.349	5.935	-	-	-	4.371	2.479	-	-	174	2.537
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		83.973	7.803	76.170	42.843	2.308	26.789	-	-	-	-	-	-	-	-	4.230
2006		151.470	26.526	124.944	49.611	13.073	44.847	-	-	-	-	-	-	-	-	17.413
2007		216.387	135.954	80.432	200	69.128	3.601	-	-	-	-	600	200	6.703	-	-
2008		347.472	45.867	301.605	211.373	5.519	63.586	6.454	-	-	2.799	3.726	300	976	1.364	5.508
2009		444.910	103.327	341.583	201.463	1.304	103.548	9.320	-	-	1.409	4.174	600	3.960	1.066	14.740
2010		951.310	135.914	815.396	547.472	12.113	176.120	13.208	4.500	3.727	8.160	8.026	169	5.571	2.186	34.144
2011		901.166	127.477	773.689	479.212	9.541	200.863	15.966	3.386	7.096	6.459	6.336	358	6.099	7.994	30.380
2012		1.810.308	140.248	1.670.060	1.107.830	8.671	419.369	11.638	7.346	41.669	-	8.388	1.021	7.286	10.963	45.880
2013		1.394.083	174.226	1.219.857	573.071	17.426	519.116	7.853	3.553	42.189	-	5.001	857	6.272	21.926	22.596
2014		1.384.530	174.226	1.210.305	702.827	17.426	369.256	9.604	7.365	38.702	-	11.618	286	4.968	13.507	34.746
2015		2.110.483	229.647	1.880.836	703.941	582.025	410.561	21.250	9.563	36.167	16.191	22.599	617	14.522	25.489	37.912

5.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		13.711	4.051	9.660	5.760	-	3.486	-	-	-	-	-	-	-	-	414
2006		57.052	4.964	52.088	23.687	2.813	20.130	-	-	-	-	-	-	-	-	5.457
2007		10.804	6.002	4.802	100	4.602	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
2008		32.003	4.146	27.857	14.390	378	8.825	822	-	-	116	1.739	-	136	44	1.407
2009		32.582	10.782	21.800	13.572	178	6.349	234	-	-	83	546	30	-	-	809
2010		36.249	8.093	28.155	18.204	-	4.990	441	-	-	672	1.493	60	60	66	2.169
2011		49.718	16.273	33.445	21.759	-	6.516	512	2	-	133	3.062	-	51	810	599
2012		32.920	5.110	27.810	17.944	266	3.304	69	-	-	-	4.923	-	76	96	1.132
2013		13.957	9.493	4.464	3.226	309	816	-	-	-	-	-	-	40	73	-
2014		13.476	9.493	3.982	2.458	309	224	301	-	-	-	603	-	88	-	-
2015		17.472	6.215	11.257	6.491	1.994	721	-	-	-	-	386	-	-	125	1.540
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		320.132	42.821	277.311	201.065	48.963	18.918	-	-	-	-	-	-	-	-	8.365
2006		424.179	67.770	356.409	233.214	68.823	31.118	-	-	-	-	-	-	-	-	23.254
2007		505.802	444.878	60.924	16.707	28.011	2.001	-	-	-	-	200	1.000	13.005	-	-
2008		550.860	47.306	503.554	430.567	24.605	35.958	2.078	-	-	361	3.039	40	442	1.481	4.983
2009		804.801	105.696	699.105	595.068	35.413	40.705	3.945	-	-	1.967	4.782	-	1.993	2.913	12.319
2010		1.136.145	159.139	977.006	798.970	63.169	70.073	-	11.250	678	3.363	6.324	39	3.111	1.147	14.546
2011		1.681.135	222.637	1.458.498	1.254.602	-	56.875	-	10.151	-	6.531	6.423	-	-	4.164	22.934
2012		1.033.409	207.383	826.026	537.406	81.328	138.691	6.488	10.426	3.035	-	10.600	109	2.730	12.152	23.062
2013		2.781.444	127.312	2.654.132	1.525.650	435.554	595.703	1.671	12.608	44.753	-	14.777	1.006	9.528	30.770	
2014		2.772.749	366.989	2.405.759	1.652.965	353.955	256.073	20.731	9.754	14.029	-	34.510	144	7.636	8.149	47.814
2015		3.760.426	504.716	3.255.710	1.900.920	578.968	481.362	1.742	23.741	42.243	31.970	47.859	-	31.549	40.357	75.116

5.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		546.227	66.978	479.249	261.599	145.543	52.135	-	-	-	-	-	-	-	-	19.972
2006		728.574	105.664	622.910	334.876	151.563	85.086	-	-	-	-	-	-	-	-	51.385
2007		1.045.118	731.292	313.825	165.766	104.942	17.107	-	-	-	100	4.002	1.701	20.208	-	-
2008		1.230.055	149.352	1.080.703	690.960	218.275	109.796	23.224	-	-	7.007	11.766	340	2.602	3.175	13.558
2009		1.664.755	282.375	1.382.380	865.077	267.728	157.905	25.649	-	-	5.733	15.962	630	10.129	4.336	29.232
2010		2.691.735	383.741	2.307.993	1.427.707	443.093	269.633	34.085	15.750	4.605	15.240	21.905	268	16.096	4.229	55.383
2011		3.253.346	480.815	2.772.531	1.833.821	473.358	274.358	37.807	13.562	9.000	21.577	23.006	427	12.393	16.280	56.943
2012		3.749.268	527.416	3.221.852	1.854.776	553.059	579.507	27.422	17.772	44.703	-	28.051	1.145	15.685	25.390	74.342
2013		3.805.375	383.819	3.421.556	1.865.794	657.532	683.383	30.103	12.608	44.753	-	24.054	1.006	13.856	34.268	54.201
2014		4.346.787	556.786	3.790.001	2.235.671	738.277	560.797	31.595	16.412	43.563	-	49.240	345	14.351	21.440	78.311
2015		5.176.058	843.361	4.332.697	2.521.331	803.601	609.172	40.453	23.741	42.243	39.397	67.030	725	46.187	45.629	93.188
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		69.333	4.049	65.284	34.076	24.366	5.579	-	-	-	-	-	-	-	-	1.263
2006		86.720	4.431	82.289	51.182	22.623	7.044	-	-	-	-	-	-	-	-	1.440
2007		81.833	54.022	27.811	19.608	4.702	3.201	-	-	-	-	100	-	200	-	-
2008		160.744	18.175	142.569	116.318	-	21.304	2.097	-	-	600	933	-	23	33	1.261
2009		221.844	31.029	190.815	129.635	36.180	16.649	3.032	-	-	576	1.524	-	81	140	2.997
2010		335.269	44.447	290.822	183.225	75.082	22.302	3.144	-	300	-	1.244	-	2.617	205	2.702
2011		446.371	71.094	375.277	285.419	61.159	14.422	2.359	1.560	228	2.206	1.591	-	-	5.320	1.013
2012		464.972	52.609	412.363	83.639	213.877	96.647	3.197	1.938	1.570	-	3.873	-	1.512	1.841	4.270
2013		487.247	55.819	431.428	261.078	91.851	60.791	2.895	2.642	621	-	2.432	-	670	5.246	3.202
2014		573.320	48.732	524.588	276.725	157.955	68.790	3.936	2.153	-	-	6.472	14	1.234	1.952	5.357
2015		798.603	130.875	667.728	379.635	143.175	78.330	10.957	3.009	6.727	6.644	11.209	-	1.983	17.559	8.501

5.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		476.894	62.929	413.965	227.523	121.177	46.556	-	-	-	-	-	-	-	-	18.709
2006		636.676	101.203	535.473	280.506	127.348	78.041	-	-	-	-	-	-	-	-	49.578
2007		963.285	677.271	286.014	146.158	100.240	13.906	-	-	-	100	3.902	1.701	20.008	-	-
2008		1.069.311	131.177	938.134	574.642	218.275	88.492	21.127	-	-	6.407	10.833	340	2.579	3.142	12.297
2009		1.442.911	251.346	1.191.565	735.441	231.548	141.256	22.617	-	-	5.157	14.438	630	10.048	4.196	26.235
2010		2.356.465	339.294	2.017.171	1.244.482	368.011	247.331	30.941	15.750	4.305	15.240	20.661	268	13.479	4.023	52.681
2011		2.806.975	409.721	2.397.254	1.548.402	412.199	259.937	35.447	12.002	8.772	19.371	21.415	427	12.393	10.960	55.930
2012		3.284.296	474.807	2.809.489	1.771.137	339.182	482.861	24.225	15.834	43.134	-	24.178	1.145	14.173	23.549	70.072
2013		3.318.129	328.001	2.990.128	1.604.715	565.681	622.592	27.208	9.965	44.132	-	21.622	1.006	13.186	29.022	50.999
2014		3.773.468	508.054	3.265.413	1.958.946	580.323	492.007	27.659	14.259	43.563	-	42.768	331	13.117	19.488	72.953
2015		4.377.455	712.486	3.664.969	2.141.696	660.426	530.843	29.497	20.732	35.516	32.753	55.821	725	44.204	28.071	84.687
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		56,80	50,93	57,50	19,71	97,61	8,86	-	-	-	-	-	-	-	-	59,99
2006		9,23	48,83	7,65	2,39	19,35	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	37,60
2007		11,09	14,43	7,32	0,13	3,77	76,16	-	-	-	-	84,00	71,43	2,78	-	-
2008		12,82	47,01	6,77	5,52	0,18	1,91	65,59	-	-	42,48	37,38	-	48,52	16,88	19,36
2009		13,02	33,96	7,61	6,34	1,09	5,32	55,98	-	-	60,36	53,07	-	51,33	25,05	7,25
2010		8,72	30,00	5,13	2,98	0,03	7,87	54,12	-	-	9,00	30,43	-	56,63	26,92	8,91
2011		10,93	36,81	5,84	5,76	-	2,43	46,86	-	-	54,00	36,27	-	34,64	26,51	8,74
2012		9,28	44,70	4,55	4,91	1,26	3,31	44,07	-	-	-	16,71	1,47	43,17	16,46	7,67
2013		14,73	38,51	6,79	7,88	1,50	13,81	5,22	-	-	-	4,26	-	104,12	37,18	3,49
2014		10,29	10,85	9,38	5,69	1,76	19,13	24,72	-	-	-	42,26	-	18,22	148,44	39,21
2015		22,39	47,80	14,40	12,56	11,80	2,93	10,92	-	-	54,99	31,48	-	138,72	158,08	21,84

5.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		46,78	36,01	58,98	99,66	0,39	-	-	-	-	-	-	-	4,17	-	-
2008		31,31	3,98	36,14	7,78	96,77	0,03	-	-	-	13,66	-	-	-	-	-
2009		31,45	1,46	39,21	14,02	98,27	0,91	-	-	-	-	4,71	-	-	-	0,82
2010		27,80	5,89	31,49	7,05	96,78	1,37	-	-	5,00	17,00	8,48	-	-	-	2,17
2011		28,59	7,51	32,73	7,75	97,54	2,21	0,12	0,66	-	2,00	7,06	-	0,39	0,83	0,17
2012		22,85	9,88	24,58	9,63	96,85	0,80	-	-	-	-	7,01	-	-	-	0,65
2013		70,55	1,95	93,48	19,73	290,84	1,35	0,34	-	-	-	31,16	-	-	4,85	0,47
2014		49,88	0,55	129,40	29,03	341,65	22,77	-	-	-	-	35,53	-	-	-	1,50
2015		12,73	13,78	12,40	17,68	3,72	4,64	-	-	-	58,86	12,93	-	-	3,30	14,04
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		37,14	32,30	37,72	70,78	2,39	80,65	-	-	-	-	-	-	-	-	36,44
2006		9,47	43,10	8,13	7,34	3,15	18,93	-	-	-	-	-	-	-	-	41,86
2007		40,12	47,47	31,80	0,13	89,86	23,84	-	-	-	-	16,00	29,00	93,00	-	-
2008		51,16	44,95	52,26	81,17	2,85	86,12	30,52	-	-	42,12	42,70	100,00	45,19	80,52	64,23
2009		51,74	58,48	49,99	74,61	0,56	88,35	42,94	-	-	37,43	37,33	95,24	48,67	74,95	87,15
2010		61,15	60,51	61,26	87,07	3,19	88,25	44,40	100,00	94,91	69,00	51,51	73,80	42,90	70,93	83,61
2011		57,32	49,38	58,88	82,73	2,46	92,36	51,37	99,27	100,00	43,00	38,21	100,00	64,43	65,98	89,33
2012		66,66	43,82	69,71	84,09	1,84	95,13	55,60	100,00	100,00	-	48,07	98,53	56,24	82,82	89,47
2013		136,15	67,92	158,95	168,48	7,85	592,06	27,62	-	-	-	53,90	-	144,92	626,87	36,94
2014		93,86	19,14	214,34	287,91	9,22	917,13	44,93	-	-	-	91,12	16,69	16,69	532,81	167,06
2015		149,08	67,81	174,64	113,46	259,10	321,23	54,89	-	-	218,00	117,88	73,40	99,20	483,46	209,78

5.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		6,06	16,77	4,78	9,52	-	10,49	-	-	-	-	-	-	-	-	3,57
2006		3,57	8,07	3,39	3,50	0,68	8,50	-	-	-	-	-	-	-	-	13,12
2007		2,00	2,10	1,90	0,07	5,98	-	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-
2008		4,71	4,06	4,83	5,53	0,20	11,95	3,89	-	-	1,75	19,93	-	6,30	2,60	16,41
2009		3,79	6,10	3,19	5,03	0,08	5,42	1,08	-	-	2,21	4,88	4,76	-	-	4,78
2010		2,33	3,60	2,12	2,90	-	2,50	1,48	-	-	6,00	9,58	26,00	0,46	2,14	5,31
2011		3,16	6,30	2,55	3,76	-	3,00	1,65	0,07	-	1,00	18,46	-	0,54	6,69	1,76
2012		1,21	1,60	1,16	1,36	0,06	0,75	0,33	-	-	-	28,21	-	0,59	0,73	2,21
2013		1,36	3,70	0,58	0,95	0,14	0,93	-	-	-	-	-	-	0,92	2,09	-
2014		0,91	1,04	0,71	1,01	0,16	0,56	1,41	-	-	-	4,73	-	0,30	-	-
2015		1,23	1,84	1,05	1,05	0,89	0,56	-	-	-	-	2,01	-	-	2,37	8,52
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		12,69	6,05	13,62	13,03	16,74	10,70	-	-	-	-	-	-	-	-	6,32
2006		11,90	4,19	13,21	15,28	14,93	8,28	-	-	-	-	-	-	-	-	2,80
2007		7,83	7,39	8,86	11,83	4,48	18,71	-	-	-	-	3,00	-	0,99	-	-
2008		13,07	12,17	13,19	16,83	-	19,40	9,03	-	-	8,56	7,93	-	0,88	1,04	9,30
2009		13,33	10,99	13,80	14,99	13,51	10,54	11,82	-	-	10,05	9,55	-	0,80	3,23	10,25
2010		12,46	11,58	12,60	12,83	16,94	8,27	9,22	-	6,51	-	5,68	-	16,26	4,86	4,88
2011		13,72	14,79	13,54	15,56	12,92	5,26	6,24	11,50	2,53	10,00	6,92	-	-	32,68	1,78
2012		12,40	9,97	12,80	4,51	38,67	16,68	11,66	10,90	3,51	-	13,81	-	9,64	7,25	5,74
2013		12,80	14,54	12,61	13,99	13,97	8,90	9,62	20,96	1,00	-	10,11	-	4,84	15,31	5,91
2014		13,19	8,75	13,84	12,38	21,40	12,27	12,46	13,12	-	-	13,14	3,98	8,60	9,10	6,84
2015		15,43	15,52	15,41	15,06	17,82	12,86	27,08	12,67	15,92	16,86	16,72	-	4,29	38,48	9,12

5.05. Tuyên Quang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		87,31	93,95	86,38	86,97	83,26	89,30	-	-	-	-	-	-	-	-	93,67
2006		87,39	95,78	85,96	83,76	84,02	91,72	-	-	-	-	-	-	-	-	96,48
2007		92,17	92,61	91,14	88,17	95,52	81,29	-	-	-	100,00	98,00	100,00	99,01	-	-
2008		86,93	87,83	86,81	83,17	100,00	80,60	90,97	-	-	91,00	92,07	100,00	99,12	98,96	90,70
2009		86,67	89,01	86,20	85,01	86,49	89,46	88,18	-	-	90,00	90,45	100,00	99,20	96,77	89,75
2010		87,54	88,42	87,40	87,17	83,06	91,73	90,78	100,00	93,49	100,00	94,32	100,00	83,74	95,14	95,12
2011		86,28	85,21	86,46	84,44	87,08	94,74	93,76	88,50	97,47	90,00	93,08	100,00	100,00	67,32	98,22
2012		87,60	90,03	87,20	95,49	61,33	83,32	88,34	89,10	96,49	-	86,19	100,00	90,36	92,75	94,26
2013		87,20	85,46	87,39	86,01	86,03	91,10	90,38	79,04	98,61	-	89,89	100,00	95,16	84,69	94,09
2014		86,81	91,25	86,16	87,62	78,60	87,73	87,54	86,88	100,00	-	86,86	96,02	91,40	90,90	93,16
2015		84,57	84,48	84,59	84,94	82,18	87,14	72,92	87,33	84,08	83,00	83,28	100,00	95,71	61,52	90,88
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		58,61	63,93	57,86	76,86	33,64	36,29	-	-	-	-	-	-	-	-	41,88
2006		58,22	64,14	57,22	69,64	45,41	36,57	-	-	-	-	-	-	-	-	45,25
2007		48,40	60,83	19,41	10,08	26,69	11,70	-	-	-	-	5,00	58,82	64,36	-	-
2008		44,78	31,67	46,60	62,31	11,27	32,75	8,95	-	-	5,15	25,83	11,76	16,99	46,65	36,75
2009		48,34	37,43	50,57	68,79	13,23	26	15,38	-	-	34,31	29,96	-	19,68	67,18	42,14
2010		42,21	41,47	42,33	55,96	14,26	25,99	-	71,00	15,00	22,00	28,87	14,62	19,33	27,11	26,26
2011		51,67	46,30	52,61	68,41	-	20,73	-	74,85	-	30,00	27,92	-	-	25,58	40,27
2012		27,56	39,32	25,64	28,97	14,71	23,93	23,66	58,67	6,79	-	37,79	9,48	17,41	47,86	31,02
2013		73,09	33,17	77,57	81,77	66,24	87,17	5,55	100,00	100,00	-	61,43	100,00	68,77	89,79	-
2014		63,79	65,91	63,48	73,94	47,94	45,66	65,61	59,43	32,20	-	70,09	41,76	53,21	38,01	61,06
2015		72,65	59,85	75,14	75,39	72,05	79,02	4,31	100,00	100,00	81,15	71,40	-	68,31	88,45	80,61

5.06. Lào Cai

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		329.141	25.860	303.281	79.822	45.668	129.561	-	-	-	-	-	-	-	-	48.230
2006		1.267.968	35.548	1.232.420	293.370	166.761	447.783	-	-	-	-	-	-	-	-	23.592
2007		464.186	171.869	292.317	63.425	185.574	14.706	-	5.402	-	-	4.502	5.902	4.402	8.403	-
2008		728.457	61.757	666.700	210.302	100.785	244.146	25.741	-	11.280	6.088	10.250	29.468	8.578	12.032	8.030
2009		868.594	61.453	807.141	233.530	150.906	293.732	31.025	4.849	13.439	6.086	13.561	24.033	11.456	10.704	13.823
2010		980.907	115.364	865.542	207.943	143.111	335.155	20.774	6.171	85.211	5.287	9.392	26.845	9.028	7.345	9.280
2011		1.179.612	120.833	1.058.779	259.717	156.299	420.142	20.876	6.386	97.266	6.795	14.827	27.434	11.827	17.669	19.541
2012		1.855.263	139.558	1.715.705	940.695	182.968	384.664	9.232	8.856	132.906	-	4.217	13.695	4.061	13.927	20.485
2013		236.966	84.043	152.923	27.065	42.954	12.736	28.284	14	-	5.069	8.373	1.289	10.885	9.260	6.992
2014		486.959	157.624	329.335	77.799	67.209	51.166	24.943	-	-	5.493	16.082	2.903	18.660	52.017	13.062
2015		226.488	107.311	119.178	36.738	7.080	24.040	11.629	-	-	4.774	9.705	3.376	9.421	10.233	2.182
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		66.188	10.114	56.074	3.603	42.815	5.943	-	-	-	-	-	-	-	-	3.713
2006		101.239	18.350	82.890	6.492	51.997	17.182	-	-	-	-	-	-	-	-	7.218
2007		46.319	29.912	16.407	-	4.602	7.703	-	-	-	-	-	3.001	800	300	-
2008		83.435	33.045	50.390	10.913	-	5.676	16.345	-	-	2.414	3.816	1.250	5.180	4.498	298
2009		77.210	25.133	52.077	8.869	-	30	18.931	-	-	2.474	8.064	1.193	8.937	2.488	1.092
2010		81.162	32.385	48.776	11.072	47	11.761	11.278	-	-	2.614	4.826	375	5.127	1.354	323
2011		76.614	34.948	41.666	11.788	139	803	11.939	14	-	2.655	3.992	39	5.705	3.688	905
2012		106.302	36.797	69.505	39.857	4.797	18.073	583	-	-	-	360	806	1.265	2.740	1.025
2013		99.008	45.013	53.995	25.667	2.431	4.576	352	-	-	2.160	4.879	-	3.494	8.579	1.858
2014		10.729	5.936	4.793	762	-	314	-	-	-	-	565	-	-	1.075	2.077
2015		202.208	77.344	124.864	22.582	10.415	15.880	5.429	-	-	3.019	7.659	905	8.459	46.789	3.728

5.06. Lào Cai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		70.628	8.804	61.825	60.424	1.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		107.009	4.477	102.532	5.013	97.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2009		188.440	6.104	182.336	16.507	149.492	4.658	1.368	-	-	654	293	9.365	-	-	-
2010		172.548	9.507	163.041	16.122	142.046	939	1.176	1.495	-	107	995	-	161	-	-
2011		201.437	8.890	192.547	20.231	153.136	17.752	-	-	-	202	715	-	-	-	511
2012		219.126	17.303	201.822	24.836	173.483	2.332	-	45	-	-	1.072	-	-	-	54
2013		265.697	19.838	245.860	49.386	193.164	769	-	-	-	-	1.888	-	-	-	653
2014		1.569.998	141.267	1.428.731	1.116.440	30.271	197.845	9.932	18.106	3.868	3.900	6.450	2.797	1.774	10.286	27.061
2015		124.125	59.497	64.629	50.719	7.634	2.450	-	-	-	150	3.556	-	-	-	120
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		249.925	12.490	237.435	69.245	2.853	121.055	-	-	-	-	-	-	-	-	44.282
2006		203.190	14.897	188.293	51.622	8.571	107.714	-	-	-	-	-	-	-	-	20.386
2007		336.134	130.152	205.982	2.001	178.271	7.003	-	-	-	-	4.302	2.801	3.601	8.003	-
2008		532.958	23.820	509.138	191.116	3.085	238.157	9.376		11.280	3.580	6.104	28.218	3.380	7.534	7.308
2009		577.485	27.484	550.001	201.465	1.414	273.476	10.668	4.849	13.439	2.958	5.014	13.413	2.505	8.160	12.642
2010		705.550	55.293	650.257	178.239	1.019	321.912	8.261	4.676	85.211	2.567	3.407	26.470	3.697	5.841	8.956
2011		888.507	72.166	816.342	224.450	3.004	398.230	8.937	6.372	97.266	3.938	10.121	27.395	4.842	13.681	18.105
2012		1.524.685	82.822	1.441.863	874.405	4.689	363.539	8.649	8.811	132.906	-	2.786	12.889	2.796	10.989	19.407
2013		997.614	78.677	918.937	343.862	6.191	372.896	8.802	7.446	124.490	-	2.074	5.610	3.093	22.008	22.465
2014		265.697	19.838	245.860	49.386	193.164	769	-	-	-	-	1.888	-	-	-	653
2015		2.231.512	154.522	2.076.990	570.412	359.659	633.070	12.905	8.576	364.800	3.397	17.596	12.772	8.883	58.657	26.264

5.06. Lào Cai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		13.028	3.256	9.772	6.974	-	2.563	-	-	-	-	-	-	-	-	235
2006		39.575	2.301	37.273	5.397	1.086	29.311	-	-	-	-	-	-	-	-	1.480
2007		5.702	3.001	2.701	1.000	1.301	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-
2008		5.055	415	4.640	3.260	181	313	20	-	-	94	-	-	18	-	424
2009		25.458	2.731	22.727	6.691	-	15.568	57	-	-	-	190	62	14	56	89
2010		21.648	18.179	3.469	2.510	-	544	59	-	-	-	164	-	43	150	-
2011		13.054	4.829	8.225	3.248	20	3.357	-	-	-	-	-	-	1.280	300	20
2012		5.151	2.635	2.515	1.597	-	720	-	-	-	-	-	-	-	198	-
2013		10.729	5.936	4.793	762	-	314	-	-	-	-	565	-	-	1.075	2.077
2014		2.943.047	290.731	2.652.316	1.536.116	232.058	576.400	19.086	25.552	128.358	6.060	15.856	8.406	8.361	41.948	54.114
2015		16.722	753	15.970	9.759	30	480	-	-	-	-	1.715	189	-	531	3.266
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		257.973	40.514	217.459	149.713	16.227	34.634	-	-	-	-	-	-	-	-	16.885
2006		411.214	46.436	364.778	250.250	23.549	67.433	-	-	-	-	-	-	-	-	23.546
2007		434.574	342.037	92.537	9.204	56.022	2.901	-	14.106	-	-	1.601	1.000	1.801	5.902	-
2008		469.451	37.773	431.678	343.625	9.033	48.266	3.042	-	-	1.962	4.301	3.556	2.889	2.899	12.105
2009		559.239	46.646	512.593	405.702	12.232	51.075	5.278	6.847	204	2.101	5.334	4.363	1.839	2.346	15.272
2010		777.966	55.681	722.285	516.116	14.618	147.776	-	5.829	8.512	2.045	5.038	3.378	1.412	2.442	11.350
2011		788.490	87.547	700.943	536.104	-	92.591	-	8.725	-	3.061	4.851	-	-	1.570	19.810
2012		1.037.113	137.102	900.012	516.754	25.531	273.069	13.634	24.848	3.647	-	5.893	1.141	3.099	6.737	25.659
2013		561.657	63.643	498.014	222.845	61.895	148.627	-	-	-	-	-	-	-	-	65.027
2014		730.613	59.358	671.255	325.955	80.689	211.278	-	-	-	-	-	-	-	-	53.748
2015		885.705	509.076	376.629	69.381	241.576	14.250	-	19.508	-	-	6.102	6.903	4.923	14.006	-

5.06. Lào Cai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		587.115	66.374	520.741	229.535	61.895	164.195	-	-	-	-	-	-	-	-	65.116
2006		752.261	77.537	674.724	328.465	80.689	211.822	-	-	-	-	-	-	-	-	53.748
2007		898.759	513.905	384.854	72.629	241.597	17.607	-	19.508	-	-	6.102	6.903	6.202	14.306	-
2008		1.197.908	99.530	1.098.378	553.927	109.818	292.412	28.783	-	11.280	8.050	14.551	33.024	11.467	14.931	20.135
2009		1.427.832	108.099	1.319.733	639.232	163.138	344.807	36.303	11.696	13.643	8.187	18.895	28.396	13.295	13.049	29.094
2010		1.758.873	171.046	1.587.827	724.060	157.729	482.930	24.543	12.000	93.723	7.332	14.431	30.223	10.440	9.787	20.630
2011		1.968.102	208.380	1.759.722	795.821	176.288	512.733	25.396	15.111	101.441	9.856	19.679	30.675	14.134	19.238	39.350
2012		2.892.377	276.660	2.615.717	1.457.449	208.500	657.733	22.866	33.703	136.552	-	10.110	14.836	7.159	20.665	46.144
2013		2.943.047	290.731	2.652.316	1.536.116	232.058	576.400	19.086	25.552	128.358	6.060	15.856	8.406	8.361	41.948	54.114
2014		3.589.081	295.484	3.293.597	1.798.344	224.192	719.936	29.547	41.515	195.266	31.500	38.174	17.059	23.838	46.102	128.124
2015		4.754.669	581.813	4.172.855	2.048.408	426.765	940.176	35.917	39.921	364.800	12.240	41.510	16.501	20.107	123.305	103.205
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		41.927	6.695	35.232	15.319	5.429	12.377	-	-	-	-	-	-	-	-	2.107
2006		74.019	5.402	68.617	39.063	7.931	18.438	-	-	-	-	-	-	-	-	3.185
2007		117.147	49.220	67.927	14.606	45.518	3.201	-	-	-	-	1.801	200	200	2.401	-
2008		152.348	18.768	133.580	80.076	-	36.517	4.603	-	-	208	1.795	5.186	595	3.392	1.208
2009		187.645	17.538	170.107	85.511	44.303	14.083	11.626	203	-	269	3.925	6.244	1.709	960	1.273
2010		155.143	24.118	131.025	56.496	26.265	36.474	3.734	-	3.344	168	2.025	-	595	1.611	313
2011		199.217	31.147	168.071	84.309	32.396	40.287	1.593	2.110	2.181	544	1.169	683	512	1.607	679
2012		415.496	29.489	386.006	46.940	262.724	56.218	2.588	4.910	6.483	-	979	73	634	2.233	2.225
2013		418.500	38.395	380.105	243.192	43.367	69.634	1.078	2.289	5.861	-	1.449	86	411	8.410	4.327
2014		347.829	27.739	320.090	207.621	38.303	29.872	1.139	5.416	15.386	5.900	4.922	1.169	4.430	3.437	2.496
2015		560.793	84.716	476.077	272.365	58.402	94.559	6.448	7.843	-	3.651	4.100	1.015	65	22.598	5.031

5.06. Lào Cai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		545.187	59.679	485.508	214.216	56.466	151.818	-	-	-	-	-	-	-	-	63.008
2006		664.453	70.836	593.617	278.357	72.758	193.329	-	-	-	-	-	-	-	-	49.173
2007		781.613	464.686	316.927	58.023	196.078	14.406	-	19.508	-	-	4.302	6.703	6.002	11.905	-
2008		1.045.560	80.762	964.798	473.851	109.818	255.895	24.180	-	11.280	7.842	12.756	27.838	10.872	11.539	18.927
2009		1.240.187	90.561	1.149.626	553.721	118.834	330.723	24.677	11.493	13.643	7.917	14.970	22.152	11.586	12.089	27.822
2010		1.603.730	146.927	1.456.802	667.564	131.464	446.456	20.809	12.000	90.379	7.164	12.406	30.223	9.845	8.177	20.316
2011		1.768.885	177.234	1.591.651	711.512	143.891	472.446	23.803	13.000	99.260	9.313	18.509	29.991	13.622	17.631	38.671
2012		2.476.881	247.171	2.229.710	1.410.509	-	601.514	20.278	28.793	130.069	-	9.131	14.763	6.525	18.432	43.920
2013		2.524.547	252.336	2.272.211	1.292.925	188.691	506.766	18.007	23.263	122.497	6.060	14.407	8.320	7.950	33.538	49.787
2014		3.241.253	267.746	2.973.507	1.590.723	185.889	690.064	28.408	36.099	179.879	25.600	33.252	15.890	19.408	42.665	125.628
2015		4.193.875	497.097	3.696.779	1.776.044	368.363	845.617	29.469	32.079	364.800	8.589	37.409	15.486	20.042	100.707	98.174
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		20,11	39,11	18,49	4,51	93,75	4,59	-	-	-	-	-	-	-	-	7,70
2006		7,98	51,62	6,73	2,21	31,18	3,84	-	-	-	-	-	-	-	-	30,60
2007		9,98	17,40	5,61	-	2,48	52,38	-	-	-	-	-	50,85	18,18	3,57	-
2008		11,45	53,51	7,56	5,19	-	2,32	63,50	-	-	39,65	37,23	4,24	60,39	37,38	3,71
2009		8,89	40,90	6,45	3,80	-	0,01	61,02	-	-	40,65	59,47	4,96	78,01	23,24	7,90
2010		8,27	28,07	5,64	5,32	0,03	3,51	54,29	-	-	49,00	51,38	1,00	56,79	18,44	3,48
2011		6,49	28,92	3,94	4,54	0,09	0,19	57,19	0,23	-	39,00	26,92	0,14	48,24	20,87	4,63
2012		5,73	26,37	4,05	4,24	2,62	4,70	6,32	-	-	-	8,54	5,88	31,15	19,67	5,00
2013		41,78	53,56	35,31	94,83	5,66	35,93	1,24	-	-	43,00	58,27	-	32,10	92,64	26,58
2014		2,20	3,77	1,46	0,98	-	0,61	-	-	-	-	3,52	-	-	2,07	15,90
2015		89,28	72,07	104,77	61,47	147,12	66,06	46,68	-	-	63,23	78,92	26,80	89,78	457,22	170,88

5.06. Lào Cai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		15,22	5,12	21,15	95,27	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		14,69	7,25	15,38	2,38	96,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2009		21,69	9,93	22,59	7,07	99,06	1,59	4,41	-	-	10,75	2,16	39,00	-	-	-
2010		17,59	8,24	18,84	7,75	99,26	0,28	5,66	24,00	-	2,00	10,60	-	1,78	-	-
2011		17,08	7,36	18,19	7,79	97,98	4,23	-	-	-	3,00	4,82	-	-	-	2,61
2012		11,81	12,40	11,76	2,64	94,82	0,61	-	0,50	-	-	25,41	-	-	-	0,26
2013		112,12	23,60	160,77	182,47	449,70	6,03	-	-	-	-	22,55	-	-	-	9,34
2014		322,41	89,62	433,82	1.435,02	45,04	386,67	39,82	-	-	71,00	40,11	96,33	10,00	19,77	207,17
2015		54,80	55,44	54,23	138,05	107,84	10,19	-	-	-	3,14	36,64	-	-	-	5,50
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		75,93	48,30	78,29	86,75	6,25	93,43	-	-	-	-	-	-	-	-	91,81
2006		16,02	41,91	15,28	17,60	5,14	24,05	-	-	-	-	-	-	-	-	86,41
2007		72,41	75,73	70,47	3,15	96,06	47,62	-	-	-	-	96,00	47,00	82,00	95,00	-
2008		73,16	38,57	76,37	90,88	3,06	97,55	36,42	-	100,00	58,80	59,55	95,76	39,40	62,62	91,01
2009		66,49	44,72	68,14	86,27	0,94	93,10	34,39	100,00	100,00	48,60	36,97	55,81	21,86	76,23	91,46
2010		71,93	47,93	75,13	85,72	0,71	96,05	39,77	76,00	100,00	49,00	36,28	98,60	40,95	79,52	96,52
2011		75,32	59,72	77,10	86,42	1,92	94,78	42,81	99,77	100,00	58,00	68,26	99,86	40,94	77,43	92,65
2012		82,18	59,35	84,04	92,95	2,56	94,51	93,68	99,50	100,00	-	66,05	94,12	68,85	78,90	94,73
2013		421,00	93,62	600,92	1.270,50	14,41	2.927,85	31,12	51.709,03	-	-	24,77	435,18	28,42	237,66	321,29
2014		54,56	12,59	74,65	63,48	287,41	1,50	-	-	-	-	11,74	-	-	-	5,00
2015		985,27	144,00	1.742,77	1.552,64	5.080,25	2.633,43	110,97	-	-	71,15	181,31	378,28	94,29	573,19	1.203,93

5.06. Lào Cai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		3,96	12,59	3,22	8,74	-	1,98	-	-	-	-	-	-	-	-	0,49
2006		3,12	6,47	3,02	1,84	0,65	6,55	-	-	-	-	-	-	-	-	6,27
2007		1,23	1,75	0,92	1,58	0,70	-	-	-	-	-	-	1,69	-	1,19	-
2008		0,69	0,67	0,70	1,55	0,18	0,13	0,08	-	-	1,54	-	-	0,21	-	5,28
2009		2,93	4,44	2,82	2,86	-	5,30	0,18	-	-	-	1,40	0,26	0,13	0,52	0,64
2010		2,21	15,76	0,40	1,21	-	0,16	0,28	-	-	-	1,74	-	0,47	2,04	-
2011		1,11	4,00	0,78	1,25	0,01	0,80	-	-	-	-	-	-	10,82	1,70	0,10
2012		0,28	1,89	0,15	0,17	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	1,42	-
2013		4,53	7,06	3,13	2,81	-	2,47	-	-	-	-	6,75	-	-	11,60	29,70
2014		604,37	184,45	805,35	1.974,46	345,28	1.126,54	76,52	-	-	110,00	98,59	289,54	44,81	80,64	414,28
2015		7,38	0,70	13,40	26,56	0,42	2,00	-	-	-	-	17,67	5,58	-	5,19	149,71
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		7,14	10,09	6,77	6,67	8,77	7,54	-	-	-	-	-	-	-	-	3,24
2006		9,84	6,97	10,17	11,89	9,83	8,70	-	-	-	-	-	-	-	-	5,93
2007		13,03	9,58	17,65	20,11	18,84	18,18	-	-	-	-	30,00	2,90	3,23	16,78	-
2008		12,72	18,86	12,16	14,46	-	12,49	15,99	-	-	2,58	12,34	16,00	5,19	22,72	6,00
2009		13,14	16,22	12,89	13,38	27,16	4,08	32,02	1,74	-	3,29	20,77	21,99	12,85	7,36	4,37
2010		8,82	14,10	8,25	7,80	16,65	7,55	15,21	-	3,57	2,00	14,03	-	5,70	16,46	1,52
2011		10,12	14,95	9,55	10,59	18,38	7,86	6,27	13,97	2,15	6,00	5,94	2,23	3,62	8,35	1,73
2012		14,37	10,66	14,76	3,22	126,01	8,55	11,32	14,57	4,75	-	9,68	0,49	8,85	10,80	4,82
2013		14,22	13,21	14,33	15,83	18,69	12,08	5,65	8,96	5,00	-	9,14	1,03	4,92	20,05	8,00
2014		9,69	9,39	9,72	11,55	17,08	4,15	3,85	13,05	7,88	19,00	12,89	6,85	18,58	7,45	1,95
2015		11,79	14,56	11,41	13,30	13,68	10,06	17,95	19,65	-	29,83	9,88	6,15	0,32	18,33	4,87

5.06. Lào Cai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		92,86	89,91	93,23	93,33	91,23	92,46	-	-	-	-	-	-	-	-	96,76
2006		88,33	91,36	87,98	84,74	90,17	91,27	-	-	-	-	-	-	-	-	91,49
2007		86,97	90,42	82,35	79,89	81,16	81,82	-	100,00	-	-	70,00	97,10	96,77	83,22	-
2008		87,28	81,14	87,84	85,54	100,00	87,51	84,01	-	100,00	97,00	87,66	84,30	94,81	77,28	94,00
2009		86,86	83,78	87,11	86,62	72,84	95,92	67,98	98,00	100,00	97,00	79,23	78,01	87,15	92,64	95,63
2010		91,18	85,90	91,75	92,20	83,35	92,45	84,79	100,00	96,43	98,00	85,97	100,00	94,30	83,54	98,48
2011		89,88	85,05	90,45	89,41	81,62	92,14	93,73	86,03	97,85	94,00	94,06	97,77	96,38	91,65	98,27
2012		85,63	89,34	85,24	96,78	-	91,45	88,68	85,43	95,25	-	90,32	99,51	91,15	89,20	95,18
2013		85,78	86,79	85,67	84,17	81,31	87,92	94,35	91,04	95,43	100,00	90,86	98,97	95,08	79,95	92,00
2014		90,31	90,61	90,28	88,45	82,92	95,85	96,15	86,95	92,12	81,00	87,11	93,15	81,42	92,55	98,05
2015		88,21	85,44	88,59	86,70	86,32	89,94	82,05	80,35	100,00	70,00	90,12	93,85	99,68	81,67	95,13
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		43,94	61,04	41,76	65,22	26,22	21,09	-	-	-	-	-	-	-	-	25,93
2006		54,66	59,89	54,06	76,19	29,18	31,83	-	-	-	-	-	-	-	-	43,81
2007		48,35	66,56	24,04	12,67	23,19	16,48	-	72,00	-	-	26,00	14,49	29,03	41,26	-
2008		39,19	37,95	39,30	62,03	8,23	16,51	10,57	-	-	24,37	29,56	10,77	25,19	19,42	60,12
2009		39,17	43,15	38,84	63,47	7,50	15,00	14,54	58,54	1,00	25,66	28,23	15,37	13,83	17,97	52,49
2010		44,23	32,55	45,49	71,28	9,27	30,60	-	49,00	9,00	28,00	34,91	11,18	13,53	24,95	55,02
2011		40,06	42,01	39,83	67,36	-	18,06	-	57,74	-	31,00	24,65	-	-	8,16	50,34
2012		35,86	49,56	34,41	35,46	12,25	41,52	59,63	73,73	2,67	-	58,29	7,69	43,28	32,60	55,61
2013		19,08	21,89	18,78	14,51	26,67	25,79	-	-	-	-	-	-	-	-	120,17
2014		20,36	20,09	20,38	18,13	35,99	29,35	-	-	-	-	-	-	-	-	41,95
2015		18,63	87,50	9,03	3,39	56,61	1,52	-	48,87	-	-	14,70	41,83	24,48	11,36	-

5.07. Điện Biên

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		87.408	14.895	72.513	38.820	20.575	5.592	-	-	-	-	-	-	-	-	7.526
2006		680.871	13.469	667.402	241.144	147.854	96.691	-	-	-	-	-	-	-	-	7.756
2007		311.825	167.167	144.658	40.216	9.704	-	84.134	-	-	2.901	1.501	6.202	-	-	-
2008		395.998	66.901	329.097	130.204	88.962	57.824	6.831	-	25.650	2.679	1.849	-	3.394	667	11.037
2009		520.681	70.840	449.841	176.008	90.702	93.349	9.649	-	55.420	4.224	2.699	-	9.102	1.100	7.588
2010		577.116	87.040	490.076	201.362	105.044	72.310	13.850	-	76.982	-	511	2.465	5.382	5.676	6.494
2011		696.569	101.321	595.249	225.772	143.175	94.430	14.656	766	93.666	-	614	3.045	5.801	6.553	6.771
2012		1.321.350	104.531	1.216.819	660.699	144.917	266.141	4.264	1.093	106.823	-	1.808	5.248	10.571	8.726	6.529
2013		192.132	79.574	112.558	33.154	20.575	8.623	23.438	-	-	1.594	4.095	96	10.691	3.049	7.243
2014		254.533	105.326	149.207	41.391	33.339	6.922	16.385	13	-	3.684	6.199	-	23.955	13.261	4.058
2015		124.328	75.434	48.895	16.905	5.202	2.268	8.868	-	-	900	921	206	9.110	3.541	974
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		31.316	6.300	25.016	2.071	20.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.370
2006		39.346	6.683	32.663	2.743	26.408	1.164	-	-	-	-	-	-	-	-	2.348
2007		24.610	16.807	7.803	1.000	5.202	-	-	-	-	900	500	200	-	-	-
2008		32.332	10.570	21.762	6.537	-	4.432	4.514	-	-	1.594	1.323	-	1.536	255	1.571
2009		48.610	14.952	33.658	11.387	-	4.177	6.421	-	-	1.924	2.018	-	6.679	239	814
2010		46.340	23.888	22.452	8.132	-	889	7.662	-	-	-	-	6	3.501	1.546	716
2011		60.137	27.965	32.172	12.606	-	3.572	8.540	-	-	-	-	96	3.085	2.137	2.135
2012		59.653	26.469	33.184	20.022	2.252	210	182	13	-	-	423	-	8.258	1.198	627
2013		53.378	34.739	18.639	7.773	-	1.379	1.206	-	-	-	421	-	5.609	1.994	258
2014		68.348	34.739	33.609	11.940	-	619	10.384	-	-	-	2.772	-	6.069	657	1.167
2015		106.923	57.222	49.701	7.240	4.679	1.371	9.782	-	-	1.760	3.758	-	9.018	11.824	269

5.07. Điện Biên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		59.924	59.024	900	-	-	-	-	-	-	-	-	900	-	-	-
2008		102.240	7.732	94.508	3.968	88.489	1.952	-	-	-	99	-	-	-	-	-
2009		103.269	6.630	96.639	4.594	89.777	2.201	-	-	-	66	-	-	-	-	-
2010		132.313	12.485	119.828	19.396	98.140	1.944	-	-	-	-	48	-	-	177	124
2011		190.712	16.843	173.869	34.707	135.696	2.502	-	22	-	-	76	48	132	261	424
2012		212.064	7.301	204.763	63.943	137.225	2.993	-	-	-	-	397	-	-	-	205
2013		238.473	13.475	224.998	41.780	179.394	2.265	-	54	-	-	1.216	-	-	-	290
2014		258.025	13.475	244.550	55.872	179.394	4.092	-	-	-	-	1.637	-	120	-	3.436
2015		53.828	16.651	37.177	30.068	-	3.737	-	128	-	405	2.535	-	239	66	-
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		52.271	7.299	44.972	34.279	-	5.561	-	-	-	-	-	-	-	-	5.132
2006		43.211	6.499	36.713	20.221	1.112	10.151	-	-	-	-	-	-	-	-	5.229
2007		180.672	86.435	94.238	39.016	4.502	-	42.617	-	-	2.001	1.000	5.102	-	-	-
2008		258.707	46.796	211.911	119.446	432	50.854	2.317	-	25.650	971	526	-	1.858	391	9.466
2009		348.550	44.552	303.998	148.557	925	85.165	3.024	-	55.420	2.099	354	-	2.303	845	5.307
2010		360.102	41.993	318.109	162.225	6.904	67.428	5.567	-	63.825	-	463	2.459	1.766	3.660	3.813
2011		417.372	54.967	362.405	176.472	7.479	87.040	6.116	731	70.751	-	538	2.900	2.584	3.599	4.196
2012		1.028.793	70.567	958.226	561.110	5.440	262.651	3.400	1.080	106.823	-	988	2.933	2.313	5.791	5.696
2013		716.170	103.257	612.913	355.521	360	173.013	5.136	741	62.307	-	589	2.170	3.076	5.603	4.397
2014		731.732	103.257	628.475	330.706	360	222.840	4.000	477	49.439	-	2.290	2.749	4.736	4.157	6.721
2015		945.211	85.310	859.901	315.693	174.950	195.244	6.742	2.508	123.544	3.602	2.796	3.804	3.647	15.697	11.674

5.07. Điện Biên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		3.821	1.296	2.525	2.470	-	31	-	-	-	-	-	-	-	-	24
2006		1.881	287	1.594	1.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178
2007		46.619	4.902	41.717	200	-	-	41.517	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		2.719	1.803	916	253	41	586	-	-	-	15	-	-	-	21	-
2009		20.252	4.706	15.546	11.470	-	1.807	204	-	-	135	327	-	120	16	1.467
2010		38.361	8.675	29.686	11.610	-	2.049	621	-	13.157	-	-	-	115	293	1.842
2011		28.349	1.546	26.803	1.986	-	1.316	-	13	22.915	-	-	-	-	556	17
2012		20.841	194	20.647	15.625	-	288	683	-	-	-	-	2.314	-	1.738	-
2013		2.877	213	2.664	317	1.652	-	-	-	-	-	-	-	-	677	18
2014		10.193	213	9.980	6.339	1.652	809	64	-	-	-	-	-	-	1.116	-
2015		8.528	-	8.528	-	-	918	5.175	-	-	57	-	-	-	2.378	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		185.559	45.338	140.221	97.841	16.833	15.102	-	-	-	-	-	-	-	-	10.445
2006		228.085	52.670	175.415	137.698	18.019	10.828	-	-	-	-	-	-	-	-	8.870
2007		231.693	205.382	26.311	18.808	1.401	-	1.501	-	-	500	700	3.401	-	-	-
2008		331.816	60.976	270.840	212.823	8.329	40.379	347	-	285	1.782	600	-	869	579	4.847
2009		543.833	89.151	454.682	359.935	23.872	47.622	2.718	-	8.150	2.619	1.377	-	1.268	1.079	6.042
2010		550.006	103.783	446.223	395.434	26.778	31.254	-	-	-	-	863	-	-	1.267	3.905
2011		695.880	122.447	573.433	453.496	-	45.939	-	4.071	-	-	1.266	-	-	1.950	10.973
2012		110.734	160.017	-	-	36.402	44.005	1.668	1.838	1.990	-	588	472	8.765	1.154	4.623
2013		252.715	55.527	197.188	125.191	37.408	18.887	-	-	-	-	-	-	-	-	16.504
2014		1.135.686	296.790	838.897	575.205	116.517	99.314	4.115	4.604	13.101	-	4.733	783	5.150	2.385	12.990
2015		515.168	371.003	144.165	57.037	11.104	-	85.634	-	-	3.401	2.201	9.604	-	-	-

5.07. Điện Biên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		272.967	60.233	212.734	136.661	37.408	20.694	-	-	-	-	-	-	-	-	17.971
2006		345.503	73.170	272.333	181.945	45.816	27.227	-	-	-	-	-	-	-	-	17.345
2007		543.517	372.549	170.968	59.024	11.104	-	85.634	-	-	3.401	2.201	9.604	-	-	-
2008		727.814	127.877	599.937	343.027	97.291	98.203	7.178	-	25.935	4.461	2.449	-	4.263	1.246	15.884
2009		1.064.513	159.991	904.522	535.943	114.575	140.971	12.366	-	63.570	6.843	4.076	-	10.369	2.179	13.630
2010		1.127.122	190.823	936.299	596.797	131.822	103.564	13.832	-	65.183	-	1.375	2.429	3.957	6.943	10.399
2011		1.392.449	223.768	1.168.681	679.268	193.313	140.369	17.155	4.837	95.221	-	1.879	3.397	6.994	8.502	17.744
2012		1.432.085	264.548	1.167.537	509.911	181.319	310.146	5.932	2.932	108.813	-	2.397	5.720	19.336	9.880	11.152
2013		97.823	17.625	80.198	53.227	3.361	17.597	225	-	-	2.171	231	-	-	-	3.386
2014		1.891.706	401.133	1.490.572	859.417	226.711	278.959	15.116	5.003	53.172	-	9.214	2.919	13.307	6.336	20.420
2015		2.129.327	469.548	1.659.779	841.247	226.214	312.512	26.699	6.035	136.818	8.878	12.988	4.211	16.092	36.377	31.709
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		30.612	9.590	21.022	15.362	3.361	1.613	-	-	-	-	-	-	-	-	686
2006		74.019	5.402	68.617	39.063	7.931	18.438	-	-	-	-	-	-	-	-	3.185
2007		61.825	57.323	4.502	900	1.200	-	1.200	-	-	200	600	400	-	-	-
2008		67.211	8.035	59.176	37.865	-	15.984	225	-	-	2.171	231	-	-	-	2.700
2009		139.613	16.087	123.526	76.749	26.574	14.217	806	-	-	2.286	759	-	170	69	1.896
2010		133.830	23.526	110.304	69.591	22.252	12.089	876	-	2.405	-	71	16	398	561	2.046
2011		191.314	46.359	144.955	87.924	27.698	11.825	1.212	439	10.230	-	-	1.090	2.008	927	1.604
2012		242.422	32.147	210.275	22.199	109.025	67.101	1.227	235	5.977	-	317	750	456	1.463	1.524
2013		160.838	29.962	130.877	94.985	13.832	18.146	73	224	-	-	303	-	1.375	317	1.622
2014		239.947	17.493	222.454	152.464	25.127	33.039	3.637	1.504	-	-	1.280	-	2.039	322	3.042
2015		252.799	30.517	222.282	140.398	17.669	43.262	4.959	1.454	-	1.173	680	172	2.950	5.502	4.064

5.07. Điện Biên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		242.355	50.643	191.712	121.299	34.047	19.081	-	-	-	-	-	-	-	-	17.285
2006		304.281	62.937	241.344	163.265	39.393	21.823	-	-	-	-	-	-	-	-	16.863
2007		481.693	315.226	166.467	58.123	9.904	-	84.434	-	-	3.201	1.601	9.204	-	-	-
2008		660.603	119.842	540.761	305.162	97.291	82.219	6.953	-	25.935	2.290	2.218	-	4.263	1.246	13.184
2009		924.901	143.904	780.997	459.195	88.001	126.754	11.560	-	63.570	4.557	3.317	-	10.199	2.109	11.735
2010		993.292	167.297	825.995	527.206	109.570	91.475	12.957	-	62.778	-	1.304	2.413	3.559	6.382	8.353
2011		1.201.135	177.409	1.023.726	591.345	165.614	128.545	15.944	4.399	84.991	-	1.879	2.308	4.987	7.575	16.140
2012		1.189.663	232.401	957.262	487.713	72.294	243.045	4.705	2.696	102.836	-	2.080	4.970	18.880	8.417	9.627
2013		1.518.192	293.246	1.224.946	744.067	167.592	201.067	9.287	1.605	64.481	-	3.044	2.280	8.347	9.561	13.616
2014		1.651.759	383.640	1.268.118	706.953	201.584	245.920	11.479	3.499	53.172	-	7.933	2.919	11.268	6.014	17.378
2015		1.876.528	439.032	1.437.496	700.849	208.545	269.250	21.739	4.582	136.818	7.704	12.308	4.039	13.142	30.875	27.645
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		35,83	42,30	34,50	5,33	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,49
2006		5,78	49,62	4,89	1,14	17,86	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	30,27
2007		7,89	10,05	5,39	2,49	53,61	-	-	-	-	31,00	33,00	3,23	-	-	-
2008		8,16	15,80	6,61	5,02	-	7,66	66,08	-	-	59,50	71,55	-	45,26	38,23	14,23
2009		9,34	21,11	7,48	6,47	-	4,47	66,55	-	-	45,55	74,76	-	73,38	21,73	10,73
2010		8,03	27,44	4,58	4,04	-	1,23	55,32	-	-	-	-	-	65,06	27,25	11,03
2011		8,63	27,60	5,40	5,58	-	3,78	58,27	-	-	-	-	3,16	53,19	32,61	31,53
2012		4,51	25,32	2,73	3,03	1,55	0,08	4,27	1,19	-	-	23,40	-	78,12	13,72	9,61
2013		27,78	43,66	16,56	23,44	-	15,99	5,15	-	-	-	10,27	-	52,46	65,42	3,56
2014		26,85	32,98	22,52	28,85	-	8,95	63,37	-	-	-	44,73	-	25,34	4,96	28,75
2015		86,00	75,86	101,65	42,83	89,94	60,46	110,31	-	-	195,52	408,14	-	98,99	333,94	27,58

5.07. Điện Biên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		19,22	35,31	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	14,52	-	-	-
2008		25,82	11,56	28,72	3,05	99,47	3,38	-	-	-	3,70	-	-	-	-	-
2009		19,83	9,36	21,48	2,61	98,98	2,36	-	-	-	1,57	-	-	-	-	-
2010		22,93	14,34	24,45	9,63	93,43	2,69	-	-	-	-	9,43	-	-	3,11	1,90
2011		27,38	16,62	29,21	15,37	94,78	2,65	-	2,86	-	-	12,37	1,59	2,28	3,98	6,26
2012		16,05	6,98	16,83	9,68	94,69	1,12	-	-	-	-	21,96	-	-	-	3,14
2013		124,12	16,93	199,89	126,02	871,90	26,26	-	-	-	-	29,70	-	-	-	4,00
2014		101,37	12,79	163,90	134,99	538,09	59,11	-	-	-	-	26,41	-	-	-	84,67
2015		43,30	22,07	76,03	177,87	-	164,75	-	-	-	44,98	275,33	-	2,62	1,88	-
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		59,80	49,00	62,02	88,30	-	99,45	-	-	-	-	-	-	-	-	68,19
2006		6,35	48,25	5,50	8,39	0,75	10,50	-	-	-	-	-	-	-	-	67,42
2007		57,94	51,71	65,15	97,01	46,39	-	51,00	-	-	69,00	67,00	82,00	-	-	-
2008		65,33	69,95	64,39	91,74	0,49	87,95	33,92	-	100,00	36,24	28,45	-	54,74	58,62	85,77
2009		66,94	62,89	67,58	84,40	1,02	91,23	31,34	-	100,00	49,69	13,12	-	25,30	76,77	69,93
2010		62,40	48,25	64,91	80,56	6,57	93,25	40,20	-	82,91	-	90,57	99,76	32,81	64,48	58,71
2011		59,92	54,25	60,88	78,16	5,22	92,17	41,73	95,42	75,54	-	87,63	95,25	44,54	54,93	61,96
2012		77,86	67,51	78,75	84,93	3,75	98,69	79,73	98,81	100,00	-	54,64	55,90	21,88	66,36	87,25
2013		372,75	129,76	544,53	1.072,32	1,75	2.006,37	21,91	-	-	-	14,37	2.256,13	28,77	183,79	60,71
2014		287,48	98,04	421,21	798,97	1,08	3.219,37	24,41	3.667,69	-	-	36,95	-	19,77	31,35	165,63
2015		760,25	113,09	1.758,69	1.867,50	3.363,07	8.608,65	76,03	-	-	400,04	303,70	1.845,84	40,03	443,32	1.198,36

5.07. Điện Biên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		4,37	8,70	3,48	6,36	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32
2006		0,28	2,13	0,24	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,29
2007		14,95	2,93	28,84	0,50	-	-	49,35	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		0,69	2,70	0,28	0,19	0,05	1,01	-	-	-	0,56	-	-	-	3,15	-
2009		3,89	6,64	3,46	6,52	-	1,94	2,11	-	-	3,19	12,12	-	1,32	1,49	19,33
2010		6,65	9,97	6,06	5,77	-	2,83	4,48	-	17,00	-	-	-	2,13	5,16	28,36
2011		4,07	1,53	4,50	0,88	-	1,39	-	1,72	24,46	-	-	-	-	8,48	0,25
2012		1,58	0,19	1,70	2,36	-	0,11	16,00	-	-	-	-	44,10	-	19,91	-
2013		1,50	0,27	2,37	0,96	8,03	-	-	-	-	-	-	-	-	22,19	0,25
2014		4,00	0,20	6,69	15,31	4,96	11,69	0,39	-	-	-	-	-	-	8,42	-
2015		6,86	-	17,44	-	-	40,48	58,36	-	-	6,00	-	-	-	67,17	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		11,21	15,92	9,88	11,24	8,98	7,79	-	-	-	-	-	-	-	-	3,82
2006		21,42	7,38	25,20	21,47	17,31	67,72	-	-	-	-	-	-	-	-	18,36
2007		11,37	15,39	2,63	1,53	10,81	-	1,40	-	-	6,00	27,00	4,17	-	-	-
2008		9,23	6,28	9,86	11,04	-	16,28	3,13	-	-	48,67	9,43	-	-	-	17,00
2009		13,12	10,05	13,66	14,32	23,19	10,08	6,52	-	-	33,41	18,63	-	1,64	3,19	13,91
2010		11,87	12,33	11,78	11,66	16,88	11,67	6,33	-	3,69	-	5,17	0,66	10,05	8,08	19,68
2011		13,74	20,72	12,40	12,94	14,33	8,42	7,06	9,07	10,74	-	-	32,07	28,70	10,91	9,04
2012		16,93	12,15	18,01	4,35	60,13	21,64	20,69	8,03	5,49	-	13,22	13,11	2,36	14,81	13,67
2013		164,42	170,00	163,19	178,45	411,54	103,12	32,44	-	-	-	131,04	-	-	-	47,91
2014		12,68	4,36	14,92	17,74	11,08	11,84	24,06	30,07	-	-	13,90	-	15,32	5,08	14,90
2015		11,87	6,50	13,39	16,69	7,81	13,84	18,58	24,08	-	13,22	5,23	4,08	18,33	15,12	12,82

5.07. Điện Biên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		88,79	84,08	90,12	88,76	91,02	92,21	-	-	-	-	-	-	-	-	96,18
2006		88,07	86,01	88,62	89,73	85,98	80,15	-	-	-	-	-	-	-	-	97,22
2007		88,63	84,61	97,37	98,47	89,19	-	98,60	-	-	94,00	73,00	95,83	-	-	-
2008		90,77	93,72	90,14	88,96	100,00	83,72	96,87	-	100,00	51,00	90,57	-	100,00	100,00	83,00
2009		86,88	89,95	86,34	85,68	76,81	89,92	93,48	-	100,00	67,00	81,37	-	98,36	96,81	86,09
2010		88,13	87,67	88,22	88,34	83,12	88,33	93,67	-	96,31	-	94,83	99,34	89,95	91,92	80,32
2011		86,26	79,28	87,60	87,06	85,67	91,58	92,94	90,93	89,26	-	100,00	67,93	71,30	89,09	90,96
2012		83,07	87,85	81,99	95,65	39,87	78,36	79,31	91,97	94,51	-	86,78	86,89	97,64	85,19	86,33
2013		1.551,98	1.663,81	1.527,40	1.397,91	4.986,37	1.142,62	4.127,73	-	-	-	1.317,79	-	-	-	402,12
2014		87,32	95,64	85,08	82,26	88,92	88,16	75,94	69,93	100,00	-	86,10	100,00	84,68	94,92	85,10
2015		88,13	93,50	86,61	83,31	92,19	86,16	81,42	75,92	100,00	87,00	94,77	95,92	81,67	84,88	87,18
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		67,98	75,27	65,91	71,59	45,00	72,98	-	-	-	-	-	-	-	-	58,12
2006		66,02	71,98	64,41	75,68	39,33	39,77	-	-	-	-	-	-	-	-	51,14
2007		42,63	55,13	15,39	31,86	12,61	-	1,75	-	-	15,00	32,00	35,42	-	-	-
2008		45,59	47,68	45,14	62,04	8,56	41,12	4,83	-	1,10	39,95	24,50	-	20,38	46,47	30,51
2009		51,09	55,72	50,27	67,16	20,84	34,00	21,98	-	13,00	38,28	33,78	-	12,22	49,50	44,33
2010		48,80	54,39	47,66	66,26	20,31	30,18	-	-	-	-	62,80	-	-	18,25	37,55
2011		49,98	54,72	49,07	66,76	-	32,73	-	84,17	-	-	67,36	-	-	22,93	61,84
2012		7,73	60,49	-	-	20,08	14,19	28,11	62,71	1,83	-	24,55	8,25	45,33	11,68	41,46
2013		258,34	315,05	245,88	235,20	1.113,00	107,33	-	-	-	-	-	-	-	-	487,42
2014		60,04	73,99	56,28	66,93	51,39	35,60	27,22	92,03	24,64	-	51,37	26,82	38,70	37,64	63,62
2015		24,19	79,01	8,69	6,78	4,91	-	320,74	-	-	38,31	16,95	228,08	-	-	-

5.08. Lai Châu

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	62.845	12.070	50.775	28.118	7.055	5.561	-	-	-	-	-	-	-	-	10.041
	2006	500.905	9.912	490.993	232.970	42.952	144.402	-	-	-	-	-	-	-	-	9.117
	2007	197.579	137.155	60.424	37.215	4.102	-	16.206	-	-	300	800	1.801	-	-	-
	2008	310.769	55.254	255.515	107.607	70.623	63.764	2.930	-	-	1.164	2.339	-	1.195	1.063	4.830
	2009	419.216	77.314	341.902	173.364	56.400	66.488	5.434	417	20.588	2.050	3.787	-	2.007	3.456	7.911
	2010	498.314	75.062	423.252	168.667	73.096	143.631	3.161	-	17.656	-	1.736	1.485	3.795	3.378	6.647
	2011	502.855	73.700	429.155	215.905	42.494	117.193	4.353	1.494	29.780	-	1.328	60	4.528	3.783	8.238
	2012	687.734	75.376	612.358	369.772	71.108	113.447	3.280	712	35.199	-	327	1.436	5.775	3.312	7.990
	2013	697.118	88.228	608.890	280.710	61.648	157.069	2.527	2.797	63.030	-	458	2.380	13.285	5.604	19.383
	2014	210.911	85.055	125.855	50.251	11.067	34.843	6.098	-	232	4.244	3.635	-	8.629	2.642	4.214
	2015	121.903	63.585	58.318	25.962	3.971	10.543	2.926	26	-	100	430	500	10.923	590	2.346
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
	2005	18.076	7.141	10.935	2.215	6.998	13	-	-	-	-	-	-	-	-	1.709
	2006	24.872	6.036	18.836	6.430	8.929	1.756	-	-	-	-	-	-	-	-	1.721
	2007	20.208	15.906	4.302	1.401	2.101	-	-	-	-	100	200	500	-	-	-
	2008	38.796	20.617	18.179	9.177	-	3.016	1.435	-	-	625	1.321	-	370	625	1.610
	2009	47.008	28.327	18.681	7.550	1.144	1.898	2.874	-	-	779	1.307	-	734	523	1.873
	2010	44.436	26.168	18.268	7.993	-	5.610	1.709	-	-	-	-	-	1.626	524	805
	2011	37.271	24.354	12.917	6.829	-	1.978	1.680	-	-	-	67	-	1.397	591	376
	2012	67.461	22.693	44.768	27.199	536	9.591	1.623	-	232	-	-	-	3.969	1.071	547
	2013	57.259	21.510	35.749	16.569	1.870	4.932	1.217	26	-	-	230	-	9.298	66	1.541
	2014	55.114	21.510	33.604	5.544	1.870	8.635	2.022	-	-	-	2.115	-	12.470	-	948
	2015	71.569	27.999	43.570	9.072	458	21.599	1.601	-	-	3.465	2.328	-	3.925	1.048	73

5.08. Lai Châu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		46.819	46.719	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		73.916	1.117	72.799	2.361	70.407	-	-	-	-	-	31	-	-	-	-
2009		67.554	4.508	63.046	4.507	54.840	3.529	64	-	-	33	72	-	-	-	-
2010		93.768	6.127	87.642	12.535	72.854	1.154	-	-	-	-	650	-	-	449	-
2011		53.777	1.843	51.934	7.113	42.416	2.146	168	-	-	-	-	-	-	45	46
2012		100.310	9.298	91.012	23.302	67.659	24	-	-	-	-	-	-	27	-	-
2013		81.478	8.469	73.010	10.515	59.043	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.452
2014		79.038	8.469	70.569	10.392	59.043	563	-	-	-	-	571	-	-	-	-
2015		31.311	10.711	20.601	19.010	-	769	-	-	-	-	822	-	-	-	-
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		41.326	3.995	37.331	25.468	57	5.156	-	-	-	-	-	-	-	-	6.650
2006		38.240	3.304	34.936	21.982	432	10.548	-	-	-	-	-	-	-	-	1.974
2007		123.249	68.527	54.722	34.514	2.001	-	16.206	-	-	200	500	1.301	-	-	-
2008		185.311	32.731	152.580	89.381	216	55.593	1.468	-	-	539	987	-	825	400	3.171
2009		296.754	43.147	253.607	159.864	416	57.532	2.448	417	19.930	1.219	2.407	-	1.236	2.165	5.973
2010		336.236	41.486	294.750	140.982	164	125.221	1.396	-	16.056	-	536	1.485	2.146	1.359	5.406
2011		402.296	46.285	356.011	194.920	78	113.025	2.408	1.494	29.780	-	678	60	3.131	2.635	7.802
2012		514.125	42.884	471.241	316.520	2.913	101.439	1.657	665	34.967	-	327	1.436	1.779	2.096	7.443
2013		546.117	58.228	487.890	242.025	736	152.136	1.310	2.771	63.030	-	228	2.380	3.987	4.897	14.390
2014		747.466	58.228	689.238	313.143	736	289.339	2.307	1.115	42.226	-	1.930	14.700	6.233	2.825	14.684
2015		614.775	47.902	566.873	228.405	68.895	173.337	2.643	1.333	69.824	2.983	1.671	2.162	1.656	7.219	6.745

5.08. Lai Châu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		3.443	934	2.509	435	-	392	-	-	-	-	-	-	-	-	1.682
2006		3.942	572	3.371	1.487	-	1.756	-	-	-	-	-	-	-	-	128
2007		7.303	6.002	1.301	1.200	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
2008		12.746	789	11.957	6.688	-	5.155	27	-	-	-	-	-	-	38	49
2009		7.900	1.333	6.567	1.443	-	3.529	48	-	658	19	-	-	37	769	64
2010		23.874	1.282	22.592	7.158	77	11.646	56	-	1.600	-	550	-	23	1.046	436
2011		9.511	1.217	8.294	7.042	-	44	98	-	-	-	583	-	-	512	15
2012		5.838	501	5.337	2.751	-	2.393	-	47	-	-	-	-	-	146	-
2013		12.263	21	12.242	11.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	642	-
2014		1.296	21	1.275	525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750	-
2015		8.339	4.646	3.694	1.287	-	1.445	-	-	-	-	254	-	-	708	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		59.888	19.960	39.928	27.224	3.961	3.515	-	-	-	-	-	-	-	-	5.228
2006		101.880	12.318	89.562	70.306	5.520	11.910	-	-	-	-	-	-	-	-	1.826
2007		175.821	158.845	16.976	11.785	898	-	794	-	-	100	200	3.199	-	-	-
2008		286.051	39.944	246.107	194.933	18.299	27.544	531	-	-	664	738	-	197	399	2.802
2009		367.514	52.263	315.251	264.715	8.080	25.912	982	183	4.289	1.268	1.521	-	918	357	7.027
2010		296.658	42.568	254.090	198.880	11.687	36.106	-	-	1.148	-	684	210	701	1.393	2.471
2011		305.043	39.079	265.964	208.387	-	38.124	-	3.258	-	-	-	-	-	939	4.679
2012		371.111	57.095	314.016	217.074	9.102	66.509	2.174	3.577	1.271	-	259	494	1.830	1.985	9.743
2013		752.783	79.039	673.744	526.878	33.635	74.875	2.553	5.003	1.959	-	1.348	119	2.017	2.979	22.380
2014		876.841	137.319	739.522	517.234	30.693	121.505	5.882	6.146	22.873	-	4.653	1.997	7.179	2.068	19.292
2015		363.889	295.352	68.537	42.277	4.702	-	16.709	-	-	400	717	4.302	-	-	-

5.08. Lai Châu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		122.732	32.030	90.702	55.342	11.016	9.076	-	-	-	-	-	-	-	-	15.268
2006		178.102	20.147	157.955	110.493	15.332	26.418	-	-	-	-	-	-	-	-	5.712
2007		373.400	296.569	76.831	49.320	4.702	-	16.807	-	-	400	1.301	4.302	-	-	-
2008		596.820	95.198	501.622	302.540	88.922	91.308	3.461	-	-	1.828	3.077	-	1.392	1.462	7.632
2009		786.730	129.577	657.153	438.079	64.480	92.400	6.416	600	24.877	3.318	5.307	-	2.925	3.813	14.938
2010		794.972	117.630	677.342	367.547	84.782	179.737	3.972	-	18.804	-	2.420	1.695	4.496	4.771	9.118
2011		807.898	112.778	695.120	424.292	48.767	155.317	4.751	4.752	31.897	-	1.260	119	6.325	4.722	12.918
2012		1.058.844	132.471	926.373	586.846	80.209	179.956	5.454	4.288	36.470	-	586	1.930	7.605	5.297	17.732
2013		1.449.901	167.267	1.282.634	807.589	95.283	231.943	5.080	7.800	64.989	-	1.805	2.499	15.302	8.583	41.762
2014		1.568.284	192.667	1.375.617	783.004	71.293	369.860	9.291	7.003	54.002	-	7.922	15.300	21.233	4.700	32.010
2015		1.472.912	174.685	1.298.227	723.039	80.251	296.988	12.505	3.008	106.839	20.400	10.428	2.686	11.243	11.852	18.988
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		12.446	3.308	9.138	4.639	1.952	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.547
2006		30.394	3.040	27.354	21.286	3.421	2.245	-	-	-	-	-	-	-	-	402
2007		60.424	52.221	8.203	6.603	1.000	-	200	-	-	-	300	100	-	-	-
2008		97.875	17.491	80.384	60.777	-	17.359	306	-	-	42	453	-	-	150	1.297
2009		196.873	26.907	169.966	123.009	16.327	21.676	1.459	117	2.123	1.104	901	-	473	1.282	1.497
2010		152.943	20.554	132.388	66.142	17.462	44.098	653	-	400	-	1.100	-	514	429	1.592
2011		109.292	21.129	88.163	61.917	7.724	15.062	441	315	-	-	433	-	518	809	945
2012		160.265	12.472	147.794	10.279	98.068	29.365	444	812	5.412	-	-	-	1.540	73	1.802
2013		152.256	18.006	134.250	98.663	12.837	18.101	799	196	1.969	-	-	-	650	218	816
2014		197.508	21.805	175.702	110.749	5.886	48.320	1.579	1.026	259	-	457	-	4.293	-	3.134
2015		194.745	18.089	176.657	105.157	7.863	49.030	4.575	427	-	3.047	2.357	460	2.128	708	905

5.08. Lai Châu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		110.287	28.722	81.565	50.703	9.064	8.076	-	-	-	-	-	-	-	-	13.722
2006		141.402	16.950	124.452	84.901	11.832	22.409	-	-	-	-	-	-	-	-	5.310
2007		312.976	244.349	68.627	42.717	3.701	-	16.607	-	-	400	1.000	4.202	-	-	-
2008		498.945	77.707	421.238	241.763	88.922	73.949	3.155	-	-	1.786	2.624	-	1.392	1.312	6.335
2009		589.857	102.670	487.187	315.070	48.153	70.724	4.957	483	22.754	2.215	4.406	-	2.452	2.532	13.441
2010		642.029	97.075	544.954	301.405	67.320	135.639	3.320	-	18.404	-	1.320	1.695	3.982	4.342	7.526
2011		698.606	91.650	606.956	362.375	41.043	140.256	4.310	4.437	31.897	-	827	119	5.808	3.913	11.972
2012		898.579	120.000	778.579	576.567	-	150.591	5.010	3.477	31.058	-	586	1.930	6.065	5.225	15.931
2013		1.297.645	149.261	1.148.384	708.925	82.446	213.842	4.281	7.604	63.020	-	1.805	2.499	14.651	8.365	40.947
2014		1.370.776	170.862	1.199.915	672.255	65.407	321.540	7.712	5.977	53.743	-	7.465	15.300	16.940	4.700	28.876
2015		1.278.167	156.596	1.121.570	617.883	72.388	247.958	7.930	2.581	106.839	17.353	8.072	2.226	9.115	11.144	18.083
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		28,76	59,16	21,54	7,88	99,19	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	17,02
2006		4,97	60,90	3,84	2,76	20,79	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	18,88
2007		10,23	11,60	7,12	3,76	51,22	-	-	-	-	33,00	25,00	27,78	-	-	-
2008		12,48	37,31	7,11	8,53	-	4,73	48,98	-	-	53,69	56,48	-	30,96	58,80	33,33
2009		11,21	36,64	5,46	4,36	2,03	2,85	52,89	-	-	37,97	34,51	-	36,57	15,13	23,67
2010		8,92	34,86	4,32	4,74	-	3,91	54,06	-	-	-	-	-	42,84	15,52	12,12
2011		7,41	33,04	3,01	3,16	-	1,69	38,58	-	-	-	5,02	-	30,85	15,62	4,56
2012		9,81	30,11	7,31	7,36	0,75	8,45	49,49	-	1,00	-	-	-	68,73	32,33	6,84
2013		8,21	24,38	5,87	5,90	3,03	3,14	48,17	0,94	-	-	50,27	-	69,99	1,17	7,95
2014		26,13	25,29	26,70	11,03	16,90	24,78	33,15	-	-	-	58,18	-	144,52	-	22,50
2015		58,71	44,03	74,71	34,94	11,54	204,87	54,72	-	-	3.463,61	541,32	-	35,93	177,74	3,13

5.08. Lai Châu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,70	34,06	0,17	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		23,78	2,02	28,49	2,19	99,69	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
2009		16,11	5,83	18,44	2,60	97,23	5,31	1,18	-	-	1,63	1,91	-	-	-	-
2010		18,82	8,16	20,71	7,43	99,67	0,80	-	-	-	-	37,44	-	-	13,29	-
2011		10,69	2,50	12,10	3,29	99,82	1,83	3,86	-	-	-	-	-	-	1,19	0,55
2012		14,59	12,34	14,86	6,30	95,15	0,02	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-
2013		11,69	9,60	11,99	3,75	95,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,81
2014		37,47	9,96	56,07	20,68	533,51	1,62	-	-	-	-	15,72	-	-	-	-
2015		25,69	16,84	35,32	73,22	-	7,29	-	-	-	-	191,08	-	-	-	-
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		65,76	33,10	73,52	90,58	0,81	92,72	-	-	-	-	-	-	-	-	66,23
2006		7,63	33,33	7,12	9,44	1,01	7,30	-	-	-	-	-	-	-	-	21,65
2007		62,38	49,96	90,56	92,74	48,78	-	100,00	-	-	67,00	63,00	72,00	-	-	-
2008		59,63	59,24	59,71	83,06	0,31	87,19	50,10	-	-	46,31	42,20	-	69,04	37,63	65,65
2009		70,79	55,81	74,18	92,21	0,74	86,53	45,05	100,00	96,80	59,45	63,57	-	61,58	62,63	75,51
2010		67,47	55,27	69,64	83,59	0,22	87,18	44,16	-	90,94	-	30,88	100,00	56,54	40,24	81,33
2011		80,00	62,80	82,96	90,28	0,18	96,44	55,31	100,00	100,00	-	51,04	100,00	69,15	69,66	94,71
2012		74,76	56,89	76,96	85,60	4,10	89,42	50,51	93,38	99,34	-	100,00	100,00	30,81	63,27	93,16
2013		78,34	66,00	80,13	86,22	1,19	96,86	51,83	99,06	100,00	-	49,73	100,00	30,01	87,38	74,24
2014		354,40	68,46	547,64	623,16	6,65	830,40	37,83	-	18.177,49	-	53,10	-	72,24	106,91	348,42
2015		504,32	75,34	972,03	879,75	1.735,02	1.644,15	90,33	5.088,93	-	2.981,71	388,53	432,23	15,16	1.224,03	287,47

5.08. Lai Châu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		5,48	7,74	4,94	1,55	-	7,05	-	-	-	-	-	-	-	-	16,75
2006		0,79	5,77	0,69	0,64	-	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41
2007		3,70	4,38	2,15	3,23	-	-	-	-	-	-	13,00	-	-	-	-
2008		4,10	1,43	4,68	6,22	-	8,08	0,92	-	-	-	-	-	-	3,57	1,01
2009		1,88	1,72	1,92	0,83	-	5,31	0,88	-	3,00	0,95	-	-	1,84	22,24	0,81
2010		4,79	1,71	5,34	4,24	0,11	8,11	1,78	-	9,00	-	31,68	-	0,62	30,95	6,55
2011		1,89	1,65	1,93	3,26	-	0,04	2,25	-	-	-	43,93	-	-	13,53	0,18
2012		0,85	0,66	0,87	0,74	-	2,11	-	6,62	-	-	-	-	-	4,40	-
2013		1,76	0,02	2,01	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,45	-
2014		0,61	0,02	1,01	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,38	-
2015		6,84	7,31	6,33	4,96	-	13,71	-	-	-	-	59,01	-	-	120,09	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		10,14	10,33	10,07	8,38	17,72	11,02	-	-	-	-	-	-	-	-	10,13
2006		17,07	15,09	17,32	19,26	22,31	8,50	-	-	-	-	-	-	-	-	7,04
2007		16,18	17,61	10,68	13,39	21,28	-	1,19	-	-	-	23,00	2,33	-	-	-
2008		16,40	18,37	16,02	20,09	-	19,01	8,84	-	-	2,30	14,72	-	-	10,26	16,99
2009		25,02	20,77	25,86	28,08	25,32	23,46	22,74	19,45	9,00	33,26	16,98	-	16,16	33,61	10,02
2010		19,24	17,47	19,55	18,00	20,60	24,53	16,43	-	2,13	-	45,45	-	11,42	8,98	17,46
2011		13,53	18,73	12,68	14,59	15,84	9,70	9,28	6,63	-	-	34,39	-	8,18	17,13	7,32
2012		15,14	9,41	15,95	1,75	122,26	16,32	8,14	18,93	14,84	-	-	-	20,25	1,38	10,16
2013		10,50	10,76	10,47	12,22	13,47	7,80	15,73	2,52	3,00	-	-	-	4,25	2,54	1,95
2014		12,59	11,32	12,77	14,14	8,26	13,06	16,99	14,65	0,48	-	5,76	-	20,22	-	9,79
2015		13,22	10,35	13,61	14,54	9,80	16,51	36,59	14,19	-	14,94	22,60	17,12	18,93	5,98	4,77

5.08. Lai Châu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		89,86	89,67	89,93	91,62	82,28	88,98	-	-	-	-	-	-	-	-	89,87
2006		79,39	84,13	78,79	76,84	77,17	84,82	-	-	-	-	-	-	-	-	92,96
2007		83,82	82,39	89,32	86,61	78,72	-	98,81	-	-	100,00	77,00	97,67	-	-	-
2008		83,60	81,63	83,98	79,91	100,00	80,99	91,16	-	-	98,00	85,28	-	100,00	89,74	83,01
2009		74,98	79,23	74,14	71,92	74,68	76,54	77,26	81,00	91,46	67,00	83,02	-	83,84	66,39	89,98
2010		80,76	82,53	80,45	82,00	79,40	75,47	83,57	-	97,87	-	54,55	100,00	88,58	91,02	82,54
2011		86,47	81,27	87,32	85,41	84,16	90,30	90,72	93,37	100,00	-	65,61	100,00	91,82	82,87	92,68
2012		84,86	90,59	84,05	98,25	-	83,68	91,86	81,07	85,16	-	100,00	100,00	79,75	98,62	89,84
2013		89,50	89,24	89,53	87,78	86,53	92,20	84,27	97,48	96,97	-	100,00	100,00	95,75	97,46	98,05
2014		87,41	88,68	87,23	85,86	91,74	86,94	83,01	85,35	99,52	-	94,24	100,00	79,78	100,00	90,21
2015		86,78	89,65	86,39	85,46	90,20	83,49	63,41	85,81	100,00	85,00	77,40	82,88	81,07	94,02	95,23
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		48,80	62,32	44,02	49,19	35,96	38,73	-	-	-	-	-	-	-	-	34,24
2006		57,20	61,14	56,70	63,63	36,00	45,08	-	-	-	-	-	-	-	-	31,97
2007		47,09	53,56	22,10	23,90	19,11	-	4,72	-	-	25,00	15,00	74,37	-	-	-
2008		47,93	41,96	49,06	64,43	20,58	30,17	15,34	-	-	36,32	23,98	-	14,15	27,29	36,71
2009		46,71	40,33	47,97	60,43	12,53	28,00	15,31	30,55	17,00	38,21	28,66	-	31,37	9,37	47,04
2010		37,32	36,19	37,51	54,11	13,78	20,09	-	-	6,00	-	28,26	12,39	15,60	29,20	27,10
2011		37,76	34,65	38,26	49,11	-	24,55	-	68,56	-	-	-	-	-	19,89	36,22
2012		35,05	43,10	33,90	36,99	11,35	36,96	39,86	83,40	3,48	-	44,22	25,58	24,06	37,47	54,94
2013		51,92	47,25	52,53	65,24	35,30	32,28	50,25	64,14	3,01	-	74,65	4,77	13,18	34,71	53,59
2014		55,91	71,27	53,76	66,06	43,05	32,85	63,31	87,77	42,36	-	58,73	13,05	33,81	44,00	60,27
2015		24,71	169,08	5,28	5,85	5,86	-	133,62	-	-	1,96	6,88	160,13	-	-	-

5.09. Sơn La

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		389.803	19.939	369.864	164.386	103.049	78.843	-	-	-	-	-	-	-	-	23.586
2006		2.566.456	38.866	2.527.590	1.385.316	559.999	324.821	-	-	-	-	-	-	-	-	24.182
2007		809.524	590.536	218.988	176.970	9.304	-	17.307	-	-	100	4.102	1.200	10.004	-	-
2008		1.518.900	88.506	1.430.394	855.252	371.211	147.724	13.906	-	-	3.399	8.337	-	11.411	265	18.889
2009		1.751.863	163.035	1.588.828	896.953	372.277	260.383	22.991	1.437	-	3.833	11.876	494	6.087	2.358	10.139
2010		2.013.119	169.586	1.843.533	965.838	418.502	340.254	20.238	-	51.099	-	4.892	928	16.071	6.450	19.261
2011		2.460.912	161.738	2.299.174	1.286.700	531.333	306.340	29.972	2.738	48.004	7.564	25.166	254	28.354	11.632	21.118
2012		3.901.013	224.850	3.676.163	2.296.994	638.159	472.661	21.502	4.428	79.839	-	34.145	1.666	49.842	31.117	45.811
2013		3.648.380	265.500	3.382.880	1.673.771	837.199	571.477	26.422	6.755	93.966	7.203	39.064	697	37.293	47.918	41.116
2014		874.484	183.170	691.314	342.192	147.773	47.182	45.655	-	-	3.364	21.632	100	50.508	14.140	18.769
2015		403.733	178.029	225.704	103.787	35.940	16.166	15.954	-	-	749	10.902	500	34.114	5.369	2.223
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		128.356	7.755	120.601	13.792	102.090	343	-	-	-	-	-	-	-	-	4.376
2006		188.354	18.783	169.570	35.926	116.826	5.652	-	-	-	-	-	-	-	-	11.167
2007		44.118	33.213	10.904	1.000	6.002	-	-	-	-	100	2.801	400	600	-	-
2008		77.920	32.121	45.799	26.428	-	961	8.667	-	-	1.144	1.908	-	6.150	265	276
2009		124.258	47.228	77.030	33.224	-	21.295	13.469	-	-	2.244	3.112	100	1.990	1.103	494
2010		110.991	47.330	63.662	30.207	-	8.537	12.922	-	-	-	28	100	8.351	1.426	2.092
2011		129.858	35.319	94.539	53.372	1.679	3.493	11.356	74	-	732	5.963	-	15.987	1.190	694
2012		346.947	66.988	279.959	204.634	2.280	10.292	6.639	-	-	-	9.866	-	33.315	6.797	6.136
2013		248.624	97.486	151.138	72.580	29.938	7.629	3.032	-	-	649	8.073	-	25.163	3.943	131
2014		289.056	97.486	191.571	56.782	29.938	2.280	11.466	-	-	23.866	21.413	-	32.026	10.956	2.844
2015		214.926	50.171	164.755	68.408	28.667	9.944	25.548	-	-	1.120	8.654	-	15.203	6.240	972

5.09. Sơn La (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		214.786	213.085	1.701	1.501	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-
2008		372.155	3.722	368.433	22.675	339.201	1.275	-	-	-	408	228	-	1.094	-	3.552
2009		453.613	15.660	437.953	70.991	365.808	702	-	-	-	-	453	-	-	-	-
2010		496.749	6.499	490.250	71.089	406.345	10.900	205	-	-	-	1.072	-	-	41	598
2011		600.675	8.130	592.546	71.337	515.563	1.756	-	-	-	-	3.890	-	-	-	-
2012		813.344	20.395	792.949	181.207	605.183	1.839	-	-	-	-	4.720	-	-	-	-
2013		1.049.055	14.249	1.034.806	250.169	780.087	1.350	-	-	-	-	3.149	-	-	-	50
2014		1.144.224	14.249	1.129.975	345.083	780.087	2.336	-	-	-	-	2.469	-	-	-	-
2015		407.609	47.458	360.151	332.519	1.210	8.558	-	-	-	-	15.790	-	-	184	1.891
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		257.256	11.844	245.412	147.059	959	78.500	-	-	-	-	-	-	-	-	18.894
2006		277.733	19.250	258.483	119.340	17.646	99.808	-	-	-	-	-	-	-	-	21.690
2007		530.112	328.231	201.881	170.367	3.002	-	17.307	-	-	-	1.100	800	9.304	-	-
2008		1.026.416	47.517	978.899	790.532	32.010	143.104	5.195	-	-	1.692	5.730	-	636	-	-
2009		1.155.767	96.527	1.059.240	780.282	6.469	237.123	9.522	1.437	-	1.032	8.039	394	4.097	1.199	9.645
2010		1.383.373	110.269	1.273.104	853.056	12.158	317.133	7.029	-	51.099	-	2.813	828	7.467	4.951	16.571
2011		1.708.795	116.903	1.591.892	1.151.672	14.091	297.857	16.427	2.664	48.004	6.832	12.779	254	10.687	10.338	20.288
2012		2.712.030	133.180	2.578.850	1.891.162	30.666	457.032	14.863	4.318	79.839	-	19.333	1.666	16.527	23.770	39.675
2013		2.335.953	149.032	2.186.921	1.344.416	27.174	559.624	23.390	6.755	93.966	6.554	27.789	697	12.130	43.492	40.935
2014		2.425.979	149.032	2.276.947	1.282.396	27.174	660.004	18.966	7.178	135.829	10.707	18.223	1.963	31.145	37.688	45.676
2015		3.436.834	130.896	3.305.938	1.404.268	809.163	690.683	20.884	8.327	182.125	13.552	27.478	1.842	52.026	46.526	49.065

5.09. Sơn La (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		4.191	340	3.851	3.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	316
2006		9.563	833	8.731	4.542	-	1.922	-	-	-	-	-	-	-	-	2.267
2007		20.508	16.006	4.502	4.102	300	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-
2008		42.409	5.146	37.263	15.617	-	2.384	44	-	-	155	471	-	3.531	-	15.061
2009		18.226	3.621	14.605	12.457	-	1.264	-	-	-	557	272	-	-	56	-
2010		22.007	5.489	16.518	11.486	-	3.684	82	-	-	-	980	-	253	33	-
2011		21.584	1.387	20.197	10.319	-	3.235	2.190	-	-	-	2.534	-	1.680	104	136
2012		28.692	4.287	24.406	19.991	30	3.498	-	110	-	-	227	-	-	550	-
2013		14.749	4.733	10.015	6.606	-	2.874	-	-	-	-	53	-	-	483	-
2014		21.130	4.733	16.397	14.706	-	-	-	-	-	-	542	-	-	893	257
2015		14.476	5.086	9.390	4.532	-	3.588	-	-	-	-	1.200	70	-	-	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		509.846	37.709	472.137	368.553	53.508	42.643	-	-	-	-	-	-	-	-	7.433
2006		601.831	41.026	560.805	433.238	86.796	26.575	-	-	-	-	-	-	-	-	14.196
2007		552.921	530.112	22.809	12.706	500	-	400	-	-	100	1.701	300	7.103	-	-
2008		1.024.608	108.799	915.809	816.969	72.782	16.418	377	-	-	2.653	-	1.025	611	1.598	3.376
2009		1.054.022	106.496	947.526	963.967	-	42.807	4.236	1.460	-	2.295	5.144	96	2.095	1.135	7.829
2010		1.374.616	140.089	1.234.527	1.216.911	-	86.782	-	-	5.673	-	1.578	-	1.869	1.682	12.191
2011		1.982.917	143.515	1.839.403	1.725.726	-	103.679	-	3.842	-	3.218	7.931	-	-	1.466	9.585
2012		1.532.906	157.155	1.375.751	1.165.579	-	129.233	14.559	6.532	-	17.160	14.270	-	12.764	8.549	31.735
2013		3.287.051	239.445	3.047.606	2.855.112	-	162.503	16.491	14.725	-	19.845	20.763	452	8.172	8.750	33.422
2014		5.609.768	291.186	5.318.582	4.291.195	370.367	460.752	24.728	11.929	18.145	10.516	39.353	361	38.991	18.548	33.697
2015		1.340.861	1.119.261	221.600	179.357	9.804	-	15.517	-	-	200	3.268	1.501	15.427	-	-

5.09. Sơn La (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		899.648	57.648	842.000	532.939	156.557	121.486	-	-	-	-	-	-	-	-	31.018
2006		1.104.319	74.330	1.029.989	639.707	208.490	139.609	-	-	-	-	-	-	-	-	42.183
2007		1.362.445	1.120.648	241.797	189.676	9.804	-	17.707	-	-	200	5.802	1.501	17.107	-	-
2008		2.543.508	197.305	2.346.203	1.672.221	443.993	164.142	14.283	-	-	6.052	8.337	1.025	12.022	1.863	22.265
2009		2.805.885	269.531	2.536.354	1.860.920	288.740	303.190	27.227	2.898	-	6.128	17.020	590	8.182	3.493	17.968
2010		3.387.735	309.676	3.078.059	2.182.750	327.708	427.036	18.886	-	56.771	-	6.470	916	17.939	8.132	31.452
2011		4.443.829	305.253	4.138.576	3.012.426	505.056	410.019	32.659	6.580	51.706	10.782	33.098	352	32.099	13.098	30.703
2012		5.433.919	382.005	5.051.914	3.462.573	615.043	601.894	36.061	10.959	78.437	17.160	48.415	1.555	62.606	39.666	77.546
2013		6.935.431	504.946	6.430.486	4.528.882	746.108	733.980	42.913	21.479	92.428	27.048	59.827	1.149	45.465	56.668	74.538
2014		8.398.735	459.591	7.939.144	5.571.793	881.850	1.003.046	48.427	18.039	106.900	27.539	63.731	1.971	86.473	60.886	68.492
2015		7.372.628	420.035	6.952.593	4.601.181	884.391	867.777	62.457	17.690	198.616	17.752	72.427	2.167	80.061	67.701	80.374
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		105.384	4.378	101.006	81.515	8.761	9.674	-	-	-	-	-	-	-	-	1.056
2006		172.873	6.815	166.058	128.376	28.828	5.641	-	-	-	-	-	-	-	-	3.213
2007		187.675	158.563	29.112	25.810	600	-	1.401	-	-	100	600	-	600	-	-
2008		346.497	38.561	307.936	289.643	-	12.737	1.827	-	-	457	652	100	2.315	205	-
2009		415.576	36.821	378.755	287.935	52.096	28.952	3.835	464	-	1.240	1.381	-	1.831	92	930
2010		552.731	36.585	516.146	420.132	43.964	32.147	2.980	-	11.399	-	162	106	1.847	658	2.752
2011		717.762	34.832	682.930	538.426	118.684	11.069	898	-	1.265	-	4.533	-	4.788	1.960	1.307
2012		766.946	56.748	710.198	89.942	565.431	25.284	2.622	1.562	2.663	-	5.474	53	5.978	5.156	6.033
2013		1.177.211	91.157	1.086.054	903.155	111.135	35.197	3.123	807	1.255	107	5.901	7	9.121	6.777	9.469
2014		1.244.446	71.889	1.172.557	931.609	111.447	85.376	9.828	982	16.396	-	4.044	-	4.133	3.853	4.890
2015		1.173.465	69.326	1.104.139	800.364	152.763	82.961	12.255	746	12.236	3.612	13.414	-	5.340	14.033	6.416

5.09. Sơn La (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		794.265	53.270	740.995	451.424	147.796	111.812	-	-	-	-	-	-	-	-	29.963
2006		922.827	64.247	858.580	507.948	177.884	133.944	-	-	-	-	-	-	-	-	38.804
2007		1.174.770	962.085	212.685	163.866	9.204	-	16.307	-	-	100	5.202	1.501	16.507	-	-
2008		2.197.011	158.744	2.038.267	1.382.578	443.993	151.405	12.456	-	-	5.595	7.685	925	9.707	1.658	22.265
2009		2.390.309	232.710	2.157.599	1.572.985	236.644	274.238	23.393	2.434	-	4.888	15.639	590	6.351	3.401	17.038
2010		2.835.005	273.091	2.561.913	1.762.618	283.745	394.889	15.905	-	45.373	-	6.308	809	16.092	7.474	28.700
2011		3.726.067	270.421	3.455.646	2.474.000	386.373	398.950	31.761	6.580	50.440	10.782	28.565	352	27.311	11.138	29.396
2012		4.666.973	325.256	4.341.717	3.372.631	49.612	576.610	33.439	9.397	75.774	17.160	42.941	1.502	56.628	34.511	71.513
2013		5.758.220	413.789	5.344.431	3.625.727	634.973	698.784	39.790	20.672	91.172	26.941	53.926	1.142	36.345	49.891	65.069
2014		7.154.289	387.702	6.766.587	4.640.184	770.403	917.670	38.599	17.057	90.504	27.539	59.687	1.971	82.339	57.034	63.602
2015		6.199.163	350.709	5.848.454	3.800.817	731.628	784.816	50.202	16.944	186.379	14.140	59.013	2.167	74.721	53.668	73.958
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		32,93	38,89	32,61	8,39	99,07	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	18,55
2006		7,34	48,33	6,71	2,59	20,86	1,74	-	-	-	-	-	-	-	-	46,18
2007		5,45	5,62	4,98	0,57	64,51	-	-	-	-	100,00	68,00	33,33	6,00	-	-
2008		5,13	36,29	3,20	3,09	-	0,65	62,33	-	-	33,66	22,89	-	53,90	100,00	1,46
2009		7,09	28,97	4,85	3,70	-	8,18	58,58	-	-	58,53	26,20	20,25	32,70	46,79	4,87
2010		5,51	27,91	3,45	3,13	-	2,51	63,85	-	-	-	0,56	11,00	51,96	22,10	10,86
2011		5,28	21,84	4,11	4,15	0,32	1,14	37,89	2,70	-	10,00	23,70	-	56,38	10,23	3,29
2012		8,89	29,79	7,62	8,91	0,36	2,18	30,87	-	-	-	28,89	-	66,84	21,84	13,40
2013		6,81	36,72	4,47	4,34	3,58	1,33	11,47	-	-	9,00	20,67	-	67,47	8,23	0,32
2014		33,05	53,22	27,71	16,59	20,26	4,83	25,11	-	-	710,00	98,99	-	63,41	77,49	15,15
2015		53,23	28,18	73,00	65,91	79,76	61,51	160,14	-	-	149,48	79,38	-	44,57	116,22	43,72

5.09. Sơn La (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		26,53	36,08	0,78	0,85	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-
2008		24,50	4,21	25,76	2,65	91,38	0,86	-	-	-	12,00	2,73	-	9,59	-	18,80
2009		25,89	9,61	27,56	7,91	98,26	0,27	-	-	-	-	3,82	-	-	-	-
2010		24,68	3,83	26,59	7,36	97,09	3,20	1,01	-	-	-	21,91	-	-	0,63	3,10
2011		24,41	5,03	25,77	5,54	97,03	0,57	-	-	-	-	15,46	-	-	-	-
2012		20,85	9,07	21,57	7,89	94,83	0,39	-	-	-	-	13,82	-	-	-	-
2013		28,75	5,37	30,59	14,95	93,18	0,24	-	-	-	-	8,06	-	-	-	0,12
2014		130,85	7,78	163,45	100,84	527,90	4,95	-	-	-	-	11,42	-	-	-	-
2015		100,96	26,66	159,57	320,38	3,37	52,94	-	-	-	-	144,84	-	-	3,42	85,07
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		66,00	59,40	66,35	89,46	0,93	99,56	-	-	-	-	-	-	-	-	80,11
2006		10,82	49,53	10,23	8,61	3,15	30,73	-	-	-	-	-	-	-	-	89,70
2007		65,48	55,58	92,19	96,27	32,26	-	100,00	-	-	-	27,00	67,00	93,00	-	-
2008		67,58	53,69	68,44	92,43	8,62	96,87	37,36	-	-	49,78	68,73	-	5,57	-	-
2009		65,97	59,21	66,67	86,99	1,74	91,07	41,42	-	-	26,93	67,69	79,75	67,30	50,86	95,13
2010		68,72	65,02	69,06	88,32	2,91	93,20	34,73	-	100,00	-	57,50	89,22	46,46	76,75	86,04
2011		69,44	72,28	69,24	89,51	2,65	97,23	54,81	97,30	100,00	90,00	50,78	100,00	37,69	88,88	96,07
2012		69,52	59,23	70,15	82,33	4,81	96,69	69,13	97,52	100,00	-	56,62	100,00	33,16	76,39	86,60
2013		64,03	56,13	64,65	80,32	3,25	97,93	88,53	100,00	100,00	91,00	71,14	100,00	32,53	90,76	99,56
2014		277,42	81,36	329,37	374,76	18,39	1.398,84	41,54	-	-	318,00	84,24	1.963,40	61,66	266,54	243,36
2015		851,26	73,53	1.464,72	1.353,02	2.251,43	4.272,44	130,90	-	-	1.808,77	252,05	368,22	152,51	866,56	2.206,85

5.09. Sơn La (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		1,08	1,71	1,04	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,34
2006		0,37	2,14	0,35	0,33	-	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	9,37
2007		2,53	2,71	2,06	2,32	3,23	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-
2008		2,79	5,81	2,61	1,83	-	1,61	0,32	-	-	4,56	5,65	-	30,94	-	79,73
2009		1,04	2,22	0,92	1,39	-	0,49	-	-	-	14,53	2,29	-	-	2,35	-
2010		1,09	3,24	0,90	1,19	-	1,08	0,41	-	-	-	20,02	-	1,58	0,51	-
2011		0,88	0,86	0,88	0,80	-	1,06	7,31	-	-	-	10,07	-	5,93	0,89	0,64
2012		0,74	1,91	0,66	0,87	-	0,74	-	2,48	-	-	0,66	-	-	1,77	-
2013		0,40	1,78	0,30	0,39	-	0,50	-	-	-	-	0,13	-	-	1,01	-
2014		2,42	2,58	2,37	4,30	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	6,31	1,37
2015		3,59	2,86	4,16	4,37	-	22,20	-	-	-	-	11,01	14,00	-	-	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		11,71	7,59	12,00	15,30	5,60	7,96	-	-	-	-	-	-	-	-	3,40
2006		15,65	9,17	16,12	20,07	13,83	4,04	-	-	-	-	-	-	-	-	7,62
2007		13,77	14,15	12,04	13,61	6,12	-	7,91	-	-	50,00	10,00	-	3,51	-	-
2008		13,62	19,54	13,12	17,32	-	7,76	12,79	-	-	7,55	7,82	10,00	19,26	11,00	-
2009		14,81	13,66	14,93	15,47	18,04	9,55	14,08	16,00	-	20,23	8,12	-	22,38	2,62	5,17
2010		16,32	11,81	16,77	19,25	13,42	7,53	15,78	-	20,08	-	2,50	11,59	10,30	8,09	8,75
2011		16,15	11,41	16,50	17,87	23,50	2,70	2,75	-	2,45	-	13,70	-	14,92	14,97	4,26
2012		14,11	14,86	14,06	2,60	91,93	4,20	7,27	14,25	3,40	-	11,31	3,41	9,55	13,00	7,78
2013		16,97	18,05	16,89	19,94	14,90	4,80	7,28	3,76	1,00	-	9,86	0,64	20,06	11,96	12,70
2014		14,82	15,64	14,77	16,72	12,64	8,51	20,29	5,44	15,34	-	6,34	-	4,78	6,33	7,14
2015		15,92	16,50	15,88	17,39	17,27	9,56	19,62	4,22	6,16	20,35	18,52	-	6,67	20,73	7,98

5.09. Sơn La (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		88,29	92,41	88,00	84,70	94,40	92,04	-	-	-	-	-	-	-	-	96,60
2006		83,57	86,43	83,36	79,40	85,32	95,94	-	-	-	-	-	-	-	-	91,99
2007		86,23	85,85	87,96	86,39	93,88	-	92,09	-	-	50,00	90,00	100,00	96,49	-	-
2008		86,38	80,46	86,88	82,68	100,00	92,24	87,21	-	-	92,00	92,18	90,24	80,74	89,00	100,00
2009		85,19	86,34	85,07	84,53	81,96	90,45	85,92	84,00	-	80,00	91,88	100,00	77,62	97,38	94,83
2010		83,68	88,19	83,23	80,75	86,58	92,47	84,22	-	79,92	-	97,50	88,41	89,70	91,91	91,25
2011		83,85	88,59	83,50	82,13	76,50	97,30	97,25	100,00	97,55	100,00	86,30	100,00	85,08	85,03	95,74
2012		85,89	85,14	85,94	97,40	8,07	95,80	92,73	85,75	96,60	100,00	88,69	96,59	90,45	87,00	92,22
2013		83,03	81,95	83,11	80,06	85,10	95,20	92,72	96,24	98,64	100,00	90,14	99,36	79,94	88,04	87,30
2014		85,18	84,36	85,23	83,28	87,36	91,49	79,71	94,56	84,66	100,00	93,66	100,00	95,22	93,67	92,86
2015		84,08	83,50	84,12	82,61	82,73	90,44	80,38	95,78	93,84	80,00	81,48	100,00	93,33	79,27	92,02
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		56,67	65,41	56,07	69,15	34,18	35,10	-	-	-	-	-	-	-	-	23,96
2006		54,50	55,19	54,45	67,72	41,63	19,04	-	-	-	-	-	-	-	-	33,65
2007		40,58	47,30	9,43	6,70	5,10	-	2,26	-	-	50,00	29,00	20,00	41,52	-	-
2008		40,28	55,14	39,03	48,86	16,39	10,00	2,64	-	-	43,84	-	100,00	5,08	85,78	15,16
2009		37,56	39,51	37,36	51,80	-	14,00	15,56	50,40	-	37,45	30,22	16,23	25,60	32,48	43,57
2010		40,58	45,24	40,11	55,75	-	20,32	-	-	10,00	-	24,39	-	10,42	20,68	38,76
2011		44,62	47,02	44,45	57,29	-	25,29	-	58,39	-	30,00	23,96	-	-	11,19	31,22
2012		28,21	41,14	27,23	33,66	-	21,47	40,37	59,60	-	100,00	29,47	-	20,39	21,55	40,92
2013		47,40	47,42	47,39	63,04	-	22,14	38,43	68,55	-	73,00	34,71	39,31	17,97	15,44	44,84
2014		66,79	63,36	66,99	77,02	42,00	45,94	51,06	66,13	16,97	38,00	61,75	18,33	45,09	30,46	49,20
2015		18,19	266,47	3,19	3,90	1,11	-	24,85	-	-	1,13	4,51	69,26	19,27	-	-

5.10. Yên Bái

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		358.061	52.355	305.706	177.848	59.969	47.440	-	-	-	-	-	-	-	-	20.449
2006		1.853.818	51.926	1.801.892	891.708	385.210	256.939	-	-	-	-	-	-	-	-	37.201
2007		624.550	76.731	547.819	311.625	126.551	76.731	11.605	-	6.803	-	-	700	3.101	1.000	9.704
2008		883.649	136.431	747.218	375.295	186.383	114.038	15.068	-	-	4.128	26.915	1.890	8.531	1.577	13.393
2009		1.228.961	218.730	1.010.231	469.760	269.260	172.165	13.643	1.424	24.592	5.314	25.746	1.872	8.399	1.207	16.850
2010		1.577.172	268.221	1.308.952	640.045	295.926	243.910	18.436	5.226	16.322	7.943	41.157	2.784	8.272	7.893	21.037
2011		1.974.183	357.666	1.616.517	844.198	369.472	241.999	18.850	3.803	24.257	15.532	43.236	3.080	12.212	7.558	32.320
2012		2.984.255	412.697	2.571.558	1.538.050	382.496	385.939	21.276	7.912	122.183	-	26.396	6.603	13.787	29.597	37.318
2013		2.938.442	614.894	2.323.548	1.075.284	465.523	437.950	22.140	6.867	105.861	38.159	71.253	3.442	12.893	36.348	47.828
2014		807.248	486.835	320.413	96.299	80.496	18.673	26.412	886	-	16.723	29.897	308	25.782	11.604	13.334
2015		504.153	347.547	156.606	60.934	34	17.185	22.029	-	-	18.721	16.479	345	10.544	6.762	3.574
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		93.287	20.570	72.717	8.757	58.495	588	-	-	-	-	-	-	-	-	4.877
2006		114.096	22.534	91.562	12.613	64.482	7.379	-	-	-	-	-	-	-	-	7.088
2007		61.925	36.114	25.810	14.006	-	2.301	7.303	-	-	-	-	100	1.401	200	500
2008		81.723	51.496	30.227	10.442	-	1.277	6.107	-	-	1.283	4.193	439	5.664	362	460
2009		122.440	72.795	49.645	23.450	143	3.911	7.773	33	-	1.571	5.493	280	4.910	152	1.929
2010		168.303	105.222	63.081	25.415	34	11.461	9.396	-	-	227	7.260	175	3.232	3.922	1.959
2011		199.163	135.623	63.540	26.579	-	4.019	9.504	-	-	3.672	9.586	-	4.694	1.620	3.866
2012		188.419	131.508	56.911	38.140	166	3.905	3.582	800	-	-	515	28	5.257	3.124	1.395
2013		273.925	206.210	67.715	21.514	-	3.423	5.330	-	-	18.494	9.219	70	5.912	2.640	1.115
2014		297.080	206.210	90.870	38.245	-	14.651	3.151	-	-	7.493	8.758	64	11.136	6.698	675
2015		382.292	259.998	122.294	22.096	15.705	3.478	15.057	52	-	15.152	23.889	-	15.616	8.328	2.922

5.10. Yên Bái (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		151.861	4.702	147.159	20.508	125.550	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		193.389	2.169	191.220	4.719	186.305	-	-	-	-	-	31	-	-	-	165
2009		300.022	22.304	277.718	10.109	267.334	275	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2010		323.331	6.271	317.061	17.939	291.669	-	-	-	-	187	5.417	516	-	1.333	-
2011		402.120	4.429	397.691	33.507	362.630	488	-	-	-	68	953	45	-	-	-
2012		465.050	16.331	448.719	60.618	371.658	4.332	-	-	-	-	10.365	31	-	1.540	176
2013		579.097	34.110	544.986	73.037	449.496	7.361	-	-	-	893	14.130	-	-	69	-
2014		600.528	34.110	566.417	91.253	449.496	10.129	-	-	-	1.063	14.477	-	-	-	-
2015		279.440	149.534	129.906	108.604	20	10.417	-	-	-	2.900	7.884	-	-	82	-
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		263.721	30.732	232.989	169.091	1.474	46.852	-	-	-	-	-	-	-	-	15.572
2006		230.936	26.626	204.310	139.183	1.863	46.079	-	-	-	-	-	-	-	-	17.185
2007		408.863	34.314	374.550	277.011	1.000	73.329	4.302	-	6.803	-	-	600	1.701	800	9.004
2008		601.088	77.820	523.268	358.695	78	112.626	8.961	-	-	2.828	21.860	1.410	2.827	1.215	12.768
2009		773.772	118.659	655.113	425.008	1.783	152.467	5.785	1.391	24.592	3.724	19.427	1.561	3.450	1.039	14.887
2010		1.057.800	149.742	908.058	583.432	4.224	228.471	8.568	5.226	16.322	7.529	25.669	2.049	4.958	2.626	18.984
2011		1.329.762	212.719	1.117.043	754.040	6.842	232.505	9.346	3.803	24.257	11.502	30.192	3.035	7.462	5.702	28.356
2012		2.316.986	262.577	2.054.409	1.430.070	10.673	377.702	17.695	7.112	122.183	-	13.935	6.544	8.531	24.218	35.748
2013		2.075.705	367.365	1.708.341	980.733	15.309	427.137	16.810	6.867	105.861	18.772	47.333	3.372	6.958	32.475	46.713
2014		2.057.696	367.365	1.690.332	892.350	15.309	501.765	19.845	7.296	107.679	25.308	39.707	5.964	5.391	24.265	45.455
2015		2.316.870	216.201	2.100.669	880.625	527.450	421.572	13.899	2.872	108.619	16.317	34.232	3.308	7.267	42.633	41.873

5.10. Yên Bái (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.053	1.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		5.509	2.766	2.743	885	-	1.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.901	1.601	300	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200
2008		7.449	4.946	2.503	1.439	-	135	-	-	-	17	831	41	40	-	-
2009		32.727	4.972	27.755	11.193	-	15.512	85	-	-	19	825	31	39	17	34
2010		27.738	6.986	20.752	13.258	-	3.978	472	-	-	-	2.812	44	82	11	94
2011		43.138	4.895	38.243	30.071	-	4.987	-	-	-	290	2.506	-	56	236	98
2012		13.801	2.282	11.519	9.223	-	-	-	-	-	-	1.581	-	-	715	-
2013		9.715	7.209	2.507	-	718	29	-	-	-	-	571	-	24	1.164	-
2014		23.110	7.209	15.901	9.981	718	1.719	-	-	-	-	2.144	-	-	1.340	-
2015		15.810	7.725	8.085	1.186	1.349	378	-	-	-	-	438	2.850	-	1.883	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		338.446	58.603	279.843	205.929	35.838	23.734	-	-	-	-	-	-	-	-	14.342
2006		417.101	87.825	329.276	246.537	33.088	33.679	-	-	-	-	-	-	-	-	15.972
2007		476.891	103.441	373.449	315.226	13.105	34.114	1.301	-	800	-	-	-	800	500	7.603
2008		603.140	113.955	489.185	433.479	14.203	28.739	1.514	-	-	1.365	4.203	435	914	690	3.643
2009		887.361	115.204	772.157	689.409	19.442	33.773	4.194	2.140	2.125	1.959	7.056	486	1.441	937	9.197
2010		1.267.166	202.100	1.065.066	935.432	36.523	56.453	-	2.576	936	2.128	11.239	279	1.920	2.669	10.991
2011		1.194.556	184.120	1.010.436	760.813	-	138.310	-	6.648	-	2.661	15.847	-	-	8.996	10.538
2012		795.594	267.193	528.402	200.905	68.347	156.188	11.240	7.848	2.784	-	31.592	583	2.597	15.501	30.815
2013		1.823.718	212.821	1.610.896	1.277.254	-	202.565	6.970	11.929	3.780	13.776	31.309	1.517	4.562	29.309	35.315
2014		3.099.377	623.080	2.476.297	1.683.516	256.644	269.150	20.087	13.482	28.876	33.051	75.914	1.874	7.045	36.888	49.770
2015		1.058.303	175.277	883.025	596.780	-	105.857	12.905	-	7.603	-	-	700	3.846	1.265	17.209

5.10. Yên Bái (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		696.505	110.958	585.547	383.777	95.807	71.174	-	-	-	-	-	-	-	-	34.789
2006		842.049	145.457	696.592	467.813	104.735	85.280	-	-	-	-	-	-	-	-	38.764
2007		1.101.440	180.172	921.268	626.851	139.656	110.844	12.905	-	7.603	-	-	700	3.902	1.501	17.307
2008		1.486.789	250.386	1.236.403	808.774	200.586	142.777	16.582	-	-	5.493	31.118	2.325	9.445	2.267	17.036
2009		2.116.322	333.934	1.782.388	1.159.169	288.701	205.938	17.837	3.564	26.717	7.273	32.801	2.358	9.840	2.144	26.047
2010		2.844.338	470.321	2.374.017	1.575.477	332.450	300.364	22.356	7.802	17.258	10.071	52.396	3.063	10.192	10.562	32.029
2011		3.168.739	541.785	2.626.953	1.605.011	423.230	380.309	27.130	10.452	25.667	18.193	59.083	4.200	14.268	16.554	42.858
2012		3.779.850	679.890	3.099.960	1.738.955	450.844	542.127	32.517	15.760	124.967	-	57.988	7.186	16.385	45.099	68.133
2013		4.762.160	827.715	3.934.445	2.352.538	458.135	640.515	29.110	18.796	109.641	51.935	102.562	4.960	17.455	65.657	83.142
2014		5.310.439	1.077.926	4.232.513	2.434.426	552.242	729.259	36.716	19.272	115.663	57.203	113.901	6.826	19.907	61.516	85.581
2015		4.896.079	1.224.885	3.671.194	2.338.746	-	740.421	43.287	13.369	116.969	58.271	115.296	7.415	31.205	101.106	105.110
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		83.516	9.911	73.605	46.914	11.023	11.774	-	-	-	-	-	-	-	-	3.894
2006		98.736	19.687	79.049	57.884	13.088	6.095	-	-	-	-	-	-	-	-	1.982
2007		122.549	22.609	99.940	65.026	18.908	10.904	2.701	-	300	-	-	-	100	-	2.001
2008		182.410	40.060	142.350	120.479	-	11.717	1.901	-	-	296	6.582	183	450	192	550
2009		237.257	35.420	201.837	135.405	45.722	13.541	1.252	235	708	369	1.967	-	1.102	458	1.077
2010		373.909	75.713	298.196	173.900	81.203	29.001	4.000	1.062	-	202	2.869	-	-	2.766	3.193
2011		481.498	113.342	368.156	208.798	98.129	45.954	3.003	103	353	1.374	5.672	-	1.639	1.088	2.045
2012		597.098	158.544	438.555	116.758	231.394	73.578	1.548	640	283	-	2.464	-	1.775	8.067	2.049
2013		725.141	193.188	531.953	278.728	131.798	68.388	3.280	1.098	420	6.894	20.021	800	1.814	8.817	9.897
2014		826.237	218.267	607.970	341.964	146.435	87.279	891	708	-	4.939	7.052	-	2.191	11.634	4.877
2015		1.431.511	261.733	1.169.778	394.082	622.254	82.328	6.107	470	7.233	4.309	19.103	2.160	4.550	18.133	9.050

5.10. Yên Bái (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		612.991	101.047	511.944	336.863	84.784	59.400	-	-	-	-	-	-	-	-	30.897
2006		739.179	125.698	613.481	407.490	91.119	79.184	-	-	-	-	-	-	-	-	35.688
2007		978.891	157.563	821.328	561.825	120.748	99.940	10.204	-	7.303	-	-	700	3.802	1.501	15.306
2008		1.304.379	210.326	1.094.053	688.295	200.586	131.060	14.681	-	-	5.197	24.536	2.142	8.995	2.075	16.486
2009		1.879.066	298.514	1.580.552	1.023.764	242.979	192.397	16.584	3.329	26.008	6.904	30.834	2.358	8.738	1.686	24.970
2010		2.470.429	394.607	2.075.822	1.401.577	251.247	271.363	18.356	6.740	17.258	9.868	49.527	3.063	10.192	7.796	28.836
2011		2.687.241	428.443	2.258.798	1.396.213	325.101	334.356	24.127	10.348	25.314	16.819	53.411	4.200	12.629	15.466	40.813
2012		3.182.751	521.346	2.661.405	1.622.198	219.450	468.549	30.969	15.120	124.684	-	55.524	7.186	14.610	37.032	66.084
2013		4.037.019	634.527	3.402.491	2.073.810	326.337	572.127	25.830	17.697	109.221	45.041	82.541	4.160	15.642	56.840	73.246
2014		4.484.203	859.659	3.624.543	2.092.462	405.806	641.980	35.826	18.564	115.663	52.264	106.849	6.826	17.717	49.882	80.705
2015		4.257.604	963.152	3.294.452	1.944.663	170.782	658.093	37.179	12.899	109.737	53.962	96.194	5.255	26.655	82.973	96.060
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		26,05	39,29	23,79	4,92	97,54	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	23,85
2006		6,15	43,40	5,08	1,41	16,74	2,87	-	-	-	-	-	-	-	-	19,05
2007		9,92	47,07	4,71	4,49	-	3,00	62,93	-	-	-	-	14,29	45,16	20,00	5,15
2008		9,25	37,75	4,05	2,78	-	1,12	40,53	-	-	31,08	15,58	23,23	66,39	22,95	3,43
2009		9,96	33,28	4,91	4,99	0,05	2,27	56,97	2,35	-	29,57	21,34	14,94	58,46	12,57	11,45
2010		10,67	39,23	4,82	3,97	0,01	4,70	50,97	-	-	3,00	17,64	6,00	39,07	49,69	9,31
2011		10,09	37,92	3,93	3,15	-	1,66	50,42	-	-	24,00	22,17	-	38,44	21,43	11,96
2012		6,31	31,87	2,21	2,48	0,04	1,01	16,84	10,11	-	-	1,95	0,42	38,13	10,56	3,74
2013		9,32	33,54	2,91	2,00	-	0,78	24,07	-	-	48,00	12,94	2,03	45,85	7,26	2,33
2014		36,80	42,36	28,36	39,72	-	78,46	11,93	-	-	45,00	29,29	20,93	43,19	57,72	5,06
2015		75,83	74,81	78,09	36,26	46.190,29	20,24	68,35	-	-	80,93	144,97	-	148,10	123,15	81,76

5.10. Yên Bái (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		24,32	6,13	26,86	6,58	99,21	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		21,89	1,59	25,59	1,26	99,96	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	1,23
2009		24,41	10,20	27,49	2,15	99,28	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2010		20,50	2,34	24,22	2,80	98,56	-	-	-	-	2,00	13,16	19,00	-	16,89	-
2011		20,37	1,24	24,60	3,97	98,15	0,20	-	-	-	-	2,20	1,46	-	-	-
2012		15,58	3,96	17,45	3,94	97,17	1,12	-	-	-	-	39,27	0,47	-	5,20	0,47
2013		19,71	5,55	23,45	6,79	96,56	1,68	-	-	-	2,00	19,83	-	-	0,19	-
2014		74,39	7,01	176,78	94,76	558,41	54,24	-	-	-	6,00	48,42	-	-	-	-
2015		55,43	43,03	82,95	178,23	58,82	60,62	-	-	-	15,49	47,84	-	-	1,21	-
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		73,65	58,70	76,21	95,08	2,46	98,76	-	-	-	-	-	-	-	-	76,15
2006		12,46	51,28	11,34	15,61	0,48	17,93	-	-	-	-	-	-	-	-	46,19
2007		65,47	44,72	68,37	88,89	0,79	95,57	37,00	-	100,00	-	-	86,00	55,00	80,00	93,00
2008		68,02	57,04	70,03	95,58	0,04	98,76	59,47	-	-	68,51	81,22	74,60	33,14	77,05	95,33
2009		62,96	54,25	64,85	90,47	0,66	88,56	42,40	97,65	100,00	70,08	75,46	83,39	41,07	86,05	88,35
2010		67,07	55,83	69,37	91,15	1,43	93,67	46,47	100,00	100,00	95,00	62,37	73,61	59,94	33,27	90,24
2011		67,36	59,47	69,10	89,32	1,85	96,08	49,58	100,00	100,00	74,00	69,83	98,54	61,11	75,45	87,74
2012		77,64	63,62	79,89	92,98	2,79	97,87	83,16	89,89	100,00	-	52,79	99,10	61,87	81,83	95,79
2013		70,64	59,74	73,52	91,21	3,29	97,53	75,93	100,00	100,00	49,00	66,43	97,97	53,96	89,34	97,67
2014		254,90	75,46	527,55	926,65	19,02	2.687,06	75,13	823,85	-	151,00	132,81	1.938,22	20,91	209,12	340,88
2015		459,56	62,21	1.341,37	1.445,21	1.551.323,53	2.453,17	63,09	-	-	87,16	207,74	959,56	68,92	630,48	1.171,60

5.10. Yên Bái (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		0,29	2,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		0,30	5,33	0,15	0,10	-	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		0,30	2,09	0,05	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,06
2008		0,84	3,63	0,33	0,38	-	0,12	-	-	-	0,41	3,09	2,17	0,47	-	-
2009		2,66	2,27	2,75	2,38	-	9,01	0,62	-	-	0,35	3,21	1,67	0,47	1,38	0,20
2010		1,76	2,60	1,59	2,07	-	1,63	2,56	-	-	-	6,83	2,00	0,99	0,14	0,45
2011		2,19	1,37	2,37	3,56	-	2,06	-	-	-	2,00	5,80	-	0,46	3,12	0,30
2012		0,46	0,55	0,45	0,60	-	-	-	-	-	-	5,99	-	-	2,42	-
2013		0,33	1,17	0,11	-	0,15	0,01	-	-	-	-	0,80	-	0,19	3,20	-
2014		2,86	1,48	4,96	10,36	0,89	9,20	-	-	-	-	7,17	-	-	11,54	-
2015		3,14	2,22	5,16	1,95	3.968,53	2,20	-	-	-	-	2,66	826,71	-	27,85	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		11,99	8,93	12,57	12,22	11,51	16,54	-	-	-	-	-	-	-	-	11,19
2006		11,73	13,53	11,35	12,37	12,50	7,15	-	-	-	-	-	-	-	-	5,11
2007		11,13	12,55	10,85	10,37	13,54	9,84	20,93	-	3,95	-	-	-	2,56	-	11,56
2008		12,27	16,00	11,51	14,90	-	8,21	11,46	-	-	5,39	21,15	8,00	4,76	8,47	3,23
2009		11,21	10,61	11,32	11,68	15,84	6,58	7,02	6,59	3,00	5,07	6,00	-	11,20	21,38	4,14
2010		13,15	16,10	12,56	11,04	24,43	9,66	17,89	14,00	-	2,00	5,48	-	-	26,19	9,97
2011		15,20	20,92	14,01	13,01	23,19	12,08	11,07	0,99	1,37	8,00	9,60	-	11,49	6,57	4,77
2012		15,80	23,32	14,15	6,71	51,32	13,57	4,76	4,06	0,23	-	4,25	-	10,83	17,89	3,01
2013		15,23	23,34	13,52	11,85	28,77	10,68	11,27	5,84	-	13,00	19,52	16,13	10,39	13,43	11,90
2014		15,56	20,25	14,36	14,05	26,52	11,97	2,43	3,67	-	9,00	6,19	-	11,00	18,91	5,70
2015		29,24	21,37	31,86	16,85	-	11,12	14,11	3,52	6,18	7,39	16,57	29,13	14,58	17,93	8,61

5.10. Yên Bái (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		88,01	91,07	87,43	87,78	88,49	83,46	-	-	-	-	-	-	-	-	88,81
2006		87,78	86,42	88,07	87,11	87,00	92,85	-	-	-	-	-	-	-	-	92,06
2007		88,87	87,45	89,15	89,63	86,46	90,16	79,07	-	96,05	-	-	100,00	97,44	100,00	88,44
2008		87,73	84,00	88,49	85,10	100,00	91,79	88,54	-	-	95,00	78,85	92,13	95,24	91,53	96,77
2009		88,79	89,39	88,68	88,32	84,16	93,42	92,98	93,00	97,35	95,00	94,00	100,00	88,80	78,62	95,86
2010		86,85	83,90	87,44	88,96	75,57	90,34	82,11	86,00	100,00	98,00	94,52	100,00	100,00	73,81	90,03
2011		84,80	79,08	85,99	86,99	76,81	87,92	88,93	99,01	98,63	92,00	90,40	100,00	88,51	93,43	95,23
2012		84,20	76,68	85,85	93,29	48,68	86,43	95,24	95,94	99,77	-	95,75	100,00	89,17	82,11	96,99
2013		84,77	76,66	86,48	88,15	71,23	89,32	88,73	94,16	99,62	87,00	80,48	83,87	89,61	86,57	88,10
2014		84,44	79,75	85,64	85,95	73,48	88,03	97,57	96,33	100,00	91,00	93,81	100,00	89,00	81,09	94,30
2015		86,96	78,63	89,74	83,15	-	88,88	85,89	96,48	93,82	93,00	83,43	70,87	85,42	82,07	91,39
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		48,59	52,82	47,79	53,66	37,41	33,35	-	-	-	-	-	-	-	-	41,23
2006		49,53	60,38	47,27	52,70	31,59	39,49	-	-	-	-	-	-	-	-	41,20
2007		43,30	57,41	40,54	50,29	9,38	30,78	10,08	-	10,53	-	-	-	20,51	33,33	43,93
2008		40,57	45,51	39,57	53,60	7,08	20,13	9,13	-	-	24,85	13,51	18,71	9,68	30,44	21,38
2009		41,93	34,50	43,32	59,47	6,73	16,00	23,51	60,05	8,00	26,93	21,51	20,62	14,65	43,70	35,31
2010		44,55	42,97	44,86	59,37	10,99	18,80	-	33,00	5,00	21,00	21,45	9,10	18,83	25,27	34,32
2011		37,70	33,98	38,46	47,40	-	36,37	-	63,61	-	15,00	26,82	-	-	54,34	24,59
2012		21,05	39,30	17,05	11,55	15,16	28,81	34,57	49,80	2,23	-	54,48	8,12	15,85	34,37	45,23
2013		38,30	25,71	40,94	54,29	-	31,63	23,94	63,46	3,45	27,00	30,53	30,59	26,14	44,64	42,47
2014		58,36	57,80	58,51	69,15	46,47	36,91	54,71	69,96	24,97	58,00	66,65	27,46	35,39	59,96	58,15
2015		21,62	14,31	24,05	25,52	-	14,30	29,81	-	7,00	-	-	9,44	12,32	1,25	16,37

5.11. Hòa Bình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trữ và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.204.997	55.978	1.149.019	30.816	1.084.692	30.439	-	-	-	-	-	-	-	-	3.072
2006		1.630.247	80.599	1.549.648	585.956	542.755	282.263	-	-	-	-	-	-	-	-	34.584
2007		543.017	221.188	321.829	242.297	49.220	16.106	-	300	-	-	200	2.501	1.200	10.004	-
2008		901.189	120.079	781.110	274.525	331.050	120.123	12.340	-	-	7.156	9.459	-	10.480	1.164	14.813
2009		1.164.109	181.756	982.353	309.941	453.212	154.152	16.781	-	-	8.090	11.963	-	5.483	6.122	16.610
2010		1.325.134	208.299	1.116.835	383.543	433.423	240.967	16.522	-	319	-	4.343	60	12.493	4.677	20.488
2011		1.742.394	352.992	1.389.401	535.151	522.786	265.553	15.209	1.249	825	-	6.386	-	10.621	1.874	29.746
2012		2.400.921	299.724	2.101.197	1.027.491	645.003	315.121	16.125	6.282	7.485	-	19.023	1.706	11.360	9.191	42.410
2013		2.807.057	282.306	2.524.751	861.869	820.007	679.761	22.129	8.727	4.570	-	33.256	4.886	20.367	14.690	54.488
2014		686.592	292.038	394.554	124.081	132.113	32.403	28.840	52	127	6.975	21.352	159	25.468	9.440	13.546
2015		417.945	239.579	178.366	51.278	42.059	24.458	16.919	-	-	-	15.930	1.901	14.927	5.622	5.274
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.117.561	26.401	1.091.160	6.965	1.079.175	3.458	-	-	-	-	-	-	-	-	1.562
2006		175.826	41.160	134.666	5.707	107.455	16.768	-	-	-	-	-	-	-	-	4.737
2007		52.621	37.315	15.306	1.301	2.401	8.203	-	-	-	-	100	1.901	400	1.000	-
2008		104.591	52.666	51.925	20.969	86	4.647	9.486	-	-	2.383	4.153	-	8.375	517	1.309
2009		107.486	73.445	34.041	8.112	-	1.109	11.231	-	-	2.989	4.194	-	3.737	1.559	1.110
2010		124.598	76.779	47.819	16.988	-	8.465	11.656	-	-	-	833	-	5.724	1.448	2.706
2011		219.435	160.858	58.577	28.591	37	6.986	10.427	-	-	-	581	-	5.785	957	5.213
2012		189.080	75.660	113.420	76.445	4.690	6.282	4.748	-	127	-	7.232	74	6.433	1.822	5.567
2013		240.726	125.485	115.241	32.989	39.658	7.790	5.263	-	-	-	14.997	-	8.803	3.173	2.568
2014		279.780	125.485	154.295	50.140	39.658	7.756	4.707	30	232	-	13.203	60	35.271	1.622	1.616
2015		214.201	101.773	112.427	33.817	19.968	8.244	12.861	52	-	3.986	9.927	85	15.297	6.059	2.132

5.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		280.412	41.016	239.396	236.795	2.001	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		354.588	524	354.064	23.261	329.899	322	-	-	-	415	130	-	37	-	-
2009		514.591	10.356	504.235	44.217	450.685	7.804	421	-	-	308	315	-	180	-	305
2010		530.503	25.024	505.479	79.978	422.203	2.619	118	-	-	-	216	-	-	-	345
2011		629.204	57.549	571.655	53.953	512.769	1.841	-	-	-	-	1.999	-	88	-	1.005
2012		708.421	10.624	697.797	57.236	633.103	2.993	-	74	-	-	3.420	64	-	-	907
2013		863.132	24.064	839.068	56.730	768.586	3.830	-	67	335	-	8.076	-	720	-	724
2014		927.375	24.064	903.311	107.534	768.586	8.685	-	-	185	-	16.344	-	-	54	1.923
2015		149.032	47.246	101.786	81.071	1.114	5.697	186	143	-	713	11.508	-	-	-	1.354
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		85.748	28.437	57.311	23.638	5.517	26.656	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500
2006		188.933	37.718	151.214	58.968	18.379	63.337	-	-	-	-	-	-	-	-	10.530
2007		205.382	139.456	65.926	4.202	43.617	7.303	-	300	-	-	100	600	800	9.004	-
2008		435.423	65.779	369.644	227.627	1.027	114.660	2.854	-	-	4.341	3.568	-	2.068	620	12.879
2009		531.311	97.217	434.094	254.236	2.504	142.775	5.129	-	-	4.671	4.120	-	1.538	4.563	14.558
2010		654.720	104.057	550.663	277.492	10.692	228.973	4.554	-	319	-	2.049	60	6.734	3.228	16.560
2011		865.489	132.781	732.708	436.365	8.824	252.292	4.547	1.249	825	-	2.423	-	4.651	917	20.615
2012		1.454.552	213.117	1.241.435	847.767	6.897	305.482	10.968	6.208	7.358	-	7.501	1.568	4.927	7.345	35.414
2013		1.694.480	129.601	1.564.880	769.022	11.390	667.559	16.866	8.661	4.235	-	9.401	4.886	10.422	11.517	50.921
2014		1.237.294	129.601	1.107.694	603.178	11.390	380.084	4.852	7.508	11.997	-	22.362	4.880	25.262	4.499	31.681
2015		2.173.414	156.157	2.017.257	657.063	762.935	427.297	17.135	2.211	35.429	15.283	19.664	3.118	23.429	11.136	42.558

5.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.688	1.140	548	213	-	325	-	-	-	-	-	-	-	-	10
2006		4.305	1.721	2.585	543	564	1.296	-	-	-	-	-	-	-	-	182
2007		4.602	3.401	1.200	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		6.587	1.110	5.477	2.668	38	494	-	-	-	17	1.608	-	-	27	625
2009		10.723	738	9.985	3.376	23	2.464	-	-	-	123	3.334	-	29	-	637
2010		15.312	2.439	12.874	9.086	528	909	194	-	-	-	1.244	-	35	-	878
2011		28.265	1.805	26.461	16.242	1.157	4.434	235	-	-	-	1.383	-	96	-	2.913
2012		48.869	323	48.546	46.044	313	365	409	-	-	-	870	-	-	24	522
2013		8.719	3.156	5.563	3.128	373	582	-	-	-	-	783	-	422	-	275
2014		26.708	3.156	23.552	17.807	373	2.721	-	-	-	-	2.617	34	-	-	-
2015		1.012	-	1.012	-	52	960	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		560.554	87.417	473.137	193.300	140.090	15.602	-	-	-	-	-	-	-	-	124.145
2006		534.349	115.830	418.519	254.552	74.550	74.997	-	-	-	-	-	-	-	-	14.420
2007		506.002	399.960	106.042	48.219	45.818	2.001	-	100	-	-	-	500	200	9.204	-
2008		563.664	140.864	422.800	330.618	8.112	41.675	1.188	-	-	1.912	1.470	-	1.730	227	35.868
2009		729.165	137.178	591.987	505.638	29.834	38.374	3.249	-	-	2.190	2.109	-	716	1.003	8.875
2010		915.809	165.851	749.957	622.417	70.161	37.718	-	-	-	-	879	-	596	489	16.494
2011		1.141.888	172.465	969.423	864.767	-	55.219	-	2.133	-	-	2.174	-	-	528	22.297
2012		626.399	108.350	518.050	400.729	-	119.309	3.287	3.682	218	-	11.940	288	2.151	959	15.269
2013		1.704.604	201.289	1.503.315	1.097.040	149.689	182.012	10.409	6.289	580	-	15.076	224	4.275	2.631	35.090
2014		2.381.808	299.844	2.081.964	1.408.405	273.276	273.663	11.364	11.913	3.351	-	42.435	1.939	16.376	6.569	32.676
2015		1.020.754	619.344	401.410	274.274	93.881	13.673	-	400	-	-	-	3.001	1.304	19.208	-

5.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.765.551	143.395	1.622.156	224.116	1.224.782	46.041	-	-	-	-	-	-	-	-	127.217
2006		899.236	184.659	714.577	345.134	187.303	151.215	-	-	-	-	-	-	-	-	30.925
2007		1.049.019	621.148	427.871	290.516	95.038	18.107	-	400	-	-	200	3.001	1.401	19.208	-
2008		1.464.853	260.943	1.203.910	605.143	339.162	161.798	13.528	-	-	9.068	10.929	-	12.210	1.391	50.681
2009		1.893.274	318.934	1.574.340	815.579	483.046	192.526	20.029	-	-	10.280	14.071	-	6.199	7.125	25.485
2010		2.240.942	374.150	1.866.792	1.005.961	503.584	278.685	17.813	-	230	-	5.222	60	13.089	5.166	36.982
2011		2.884.281	525.457	2.358.825	1.399.918	541.234	320.772	17.769	3.383	809	-	8.561	-	11.935	2.403	52.043
2012		3.027.321	408.074	2.619.247	1.428.221	605.222	434.430	19.412	9.964	7.703	-	30.962	1.994	13.511	10.150	57.679
2013		4.511.661	483.595	4.028.066	1.958.909	969.696	861.774	32.538	15.016	5.149	-	48.332	5.111	24.643	17.321	89.578
2014		4.051.897	477.222	3.574.675	1.959.732	799.104	558.455	16.927	17.140	12.847	-	74.211	6.099	63.249	10.929	55.984
2015		3.839.944	511.846	3.328.098	1.671.884	861.952	493.777	34.223	13.173	31.286	26.440	62.282	3.735	41.603	20.705	67.039
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		116.751	28.214	88.537	24.725	25.048	37.373	-	-	-	-	-	-	-	-	1.391
2006		120.779	40.970	79.809	44.636	14.012	19.591	-	-	-	-	-	-	-	-	1.570
2007		153.962	97.539	56.423	38.916	13.806	800	-	-	-	-	-	600	-	2.301	-
2008		161.034	18.213	142.821	107.330	-	12.869	2.404	-	-	1.120	1.691	-	258		17.149
2009		283.402	31.800	251.602	138.993	67.222	38.934	2.248	-	-	1.115	1.069	-	179	346	1.495
2010		307.632	72.520	235.112	112.630	103.285	15.904	697	-	26	-	65	-	260	70	2.174
2011		408.682	94.074	314.608	181.081	119.805	8.638	1.364	189	-	-	405	-	281	148	2.697
2012		453.864	42.481	411.383	149.290	215.365	30.691	1.659	1.127	342	-	5.272	11	713	814	6.099
2013		542.175	86.413	455.761	248.802	125.601	61.506	4.254	1.641	361	-	2.625	-	3.074	2.195	5.703
2014		547.018	81.424	465.594	274.561	119.706	53.617	2.148	1.682	800	-	4.881	400	2.340	2.239	3.223
2015		504.777	69.296	435.480	206.404	160.330	40.353	6.053	1.146	2.357	2.609	8.868	193	1.036	4.314	1.818

5.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.648.800	115.181	1.533.619	199.391	1.199.734	8.668	-	-	-	-	-	-	-	-	125.826
2006		768.913	142.574	626.339	297.654	171.028	128.579	-	-	-	-	-	-	-	-	29.078
2007		895.058	523.609	371.449	251.601	81.232	17.307	-	400	-	-	200	2.401	1.401	16.907	-
2008		1.303.819	242.730	1.061.089	497.813	339.162	148.929	11.124	-	-	7.948	9.238	-	11.952	1.391	33.532
2009		1.609.872	287.134	1.322.738	676.585	415.824	153.592	17.781	-	-	9.165	13.002	-	6.021	6.778	23.990
2010		1.933.310	301.630	1.631.680	893.330	400.299	262.781	17.116	-	204	-	5.158	60	12.829	5.096	34.808
2011		2.475.599	431.383	2.044.216	1.218.836	421.429	312.134	16.406	3.194	809	-	8.156	-	11.653	2.255	49.345
2012		2.573.457	365.593	2.207.864	1.278.931	389.856	403.739	17.753	8.837	7.360	-	25.690	1.983	12.798	9.336	51.579
2013		3.969.487	397.182	3.572.305	1.710.107	844.095	800.268	28.285	13.375	4.788	-	45.706	5.111	21.569	15.127	83.875
2014		3.504.879	395.798	3.109.081	1.685.170	679.397	504.838	14.780	15.458	12.048	-	69.330	5.699	60.909	8.690	52.762
2015		3.335.168	442.550	2.892.618	1.465.481	701.622	453.425	28.170	12.027	28.929	23.830	53.414	3.542	40.567	16.392	65.221
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		92,74	47,16	94,96	22,60	99,49	11,36	-	-	-	-	-	-	-	-	50,85
2006		10,79	51,07	8,69	0,97	19,80	5,94	-	-	-	-	-	-	-	-	13,70
2007		9,69	16,87	4,76	0,54	4,88	50,93	-	-	-	-	50,00	76,00	33,33	10,00	-
2008		11,61	43,86	6,65	7,64	0,03	3,87	76,87	-	-	33,30	43,91	-	79,91	44,42	8,84
2009		9,23	40,41	3,47	2,62	-	0,72	66,93	-	-	36,94	35,06	-	68,15	25,47	6,68
2010		9,40	36,86	4,28	4,43	-	3,51	70,55	-	-	-	19,18	-	45,82	30,97	13,21
2011		12,59	45,57	4,22	5,34	0,01	2,63	68,56	-	-	-	9,10	-	54,47	51,06	17,52
2012		7,88	25,24	5,40	7,44	0,73	1,99	29,45	-	2,00	-	38,02	4,34	56,63	19,83	13,13
2013		8,58	44,45	4,56	3,83	4,84	1,15	23,78	-	-	-	45,09	-	43,22	21,60	4,71
2014		40,75	42,97	39,11	40,41	30,02	23,94	16,32	57,28	181,95	-	61,83	37,74	138,49	17,18	11,93
2015		51,25	42,48	63,03	65,95	47,48	33,71	76,02	-	-	-	62,32	4,47	102,48	107,77	40,42

5.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis-trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		51,64	18,54	74,39	97,73	4,07	3,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		39,35	0,44	45,33	8,47	99,65	0,27	-	-	-	5,80	1,37	-	0,35	-	-
2009		44,20	5,70	51,33	14,27	99,44	5,06	2,51	-	-	3,80	2,63	-	3,29	-	1,84
2010		40,03	12,01	45,26	20,85	97,41	1,09	0,71	-	-	-	4,98	-	-	-	1,68
2011		36,11	16,30	41,14	10,08	98,08	0,69	-	-	-	-	31,31	-	0,83	-	3,38
2012		29,51	3,54	33,21	5,57	98,16	0,95	-	1,18	-	-	17,98	3,75	-	-	2,14
2013		30,75	8,52	33,23	6,58	93,73	0,56	-	0,76	7,00	-	24,28	-	3,54	-	1,33
2014		135,07	8,24	228,94	86,66	581,76	26,80	-	-	146,00	-	76,55	-	-	0,57	14,19
2015		35,66	19,72	57,07	158,10	2,65	23,29	1,10	-	-	-	72,24	-	-	-	25,68
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		7,12	50,80	4,99	76,71	0,51	87,57	-	-	-	-	-	-	-	-	48,83
2006		11,59	46,80	9,76	10,06	3,39	22,44	-	-	-	-	-	-	-	-	30,45
2007		37,82	63,05	20,48	1,73	88,62	45,34	-	100,00	-	-	50,00	24,00	67,00	90,00	-
2008		48,32	54,78	47,32	82,92	0,31	95,45	23,13	-	-	60,66	37,72	-	19,73	53,26	86,94
2009		45,64	53,49	44,19	82,03	0,55	92,62	30,57	-	-	57,74	34,44	-	28,04	74,53	87,65
2010		49,41	49,96	49,31	72,35	2,47	95,02	27,57	-	100,00	-	47,19	100,00	53,90	69,03	80,83
2011		49,67	37,62	52,74	81,54	1,69	95,01	29,89	100,00	100,00	-	37,94	-	43,80	48,94	69,30
2012		60,58	71,10	59,08	82,51	1,07	96,94	68,02	98,82	98,30	-	39,43	91,91	43,37	79,92	83,50
2013		60,37	45,91	61,98	89,23	1,39	98,20	76,22	99,24	93,00	-	28,27	100,00	51,17	78,40	93,45
2014		180,21	44,38	280,75	486,12	8,62	1.173,00	16,82	14.578,25	9.416,48	-	104,73	3.069,06	99,19	47,66	233,88
2015		520,02	65,18	1.130,96	1.281,39	1.813,98	1.747,06	101,28	-	-	-	123,44	164,06	156,95	198,08	806,96

5.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		0,14	2,04	0,05	0,69	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33
2006		0,26	2,13	0,17	0,09	0,10	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52
2007		0,85	1,54	0,37	-	2,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		0,73	0,92	0,70	0,97	0,01	0,41	-	-	-	0,24	17,00	-	-	2,32	4,22
2009		0,92	0,41	1,02	1,09	0,00	1,60	-	-	-	1,51	27,87	-	0,52	-	3,83
2010		1,16	1,17	1,15	2,37	0,12	0,38	1,17	-	-	-	28,65	-	0,28	-	4,28
2011		1,62	0,51	1,90	3,03	0,22	1,67	1,55	-	-	-	21,66	-	0,91	-	9,79
2012		2,04	0,11	2,31	4,48	0,05	0,12	2,54	-	-	-	4,57	-	-	0,26	1,23
2013		0,31	1,12	0,22	0,36	0,05	0,09	-	-	-	-	2,35	-	2,07	-	0,50
2014		3,89	1,08	5,97	14,35	0,28	8,40	-	-	-	-	12,26	21,38	-	-	-
2015		0,24	-	0,57	-	0,12	3,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		6,61	19,68	5,46	11,03	2,05	81,17	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09
2006		13,43	22,19	11,17	12,93	7,48	12,96	-	-	-	-	-	-	-	-	5,08
2007		14,68	15,70	13,19	13,40	14,53	4,42	-	-	-	-	-	20,00	-	11,98	-
2008		10,99	6,98	11,86	17,74	-	7,95	17,77	-	-	12,35	15,47	-	2,11	-	33,84
2009		14,97	9,97	15,98	17,04	13,92	20,22	11,23	-	-	10,84	7,60	-	2,88	4,86	5,87
2010		13,73	19,38	12,59	11,20	20,51	5,71	3,91	-	11,43	-	1,24	-	1,99	1,36	5,88
2011		14,17	17,90	13,34	12,94	22,14	2,69	7,67	5,58	-	-	4,73	-	2,36	6,15	5,18
2012		14,99	10,41	15,71	10,45	35,58	7,06	8,55	11,31	4,45	-	17,03	0,55	5,28	8,02	10,57
2013		12,02	17,87	11,31	12,70	12,95	7,14	13,07	10,93	7,00	-	5,43	-	12,47	12,67	6,37
2014		13,50	17,06	13,02	14,01	14,98	9,60	12,69	9,81	6,22	-	6,58	6,56	3,70	20,49	5,76
2015		13,15	13,54	13,08	12,35	18,60	8,17	17,69	8,70	7,53	9,87	14,24	5,17	2,49	20,83	2,71

5.11. Hòa Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		93,39	80,32	94,54	88,97	97,95	18,83	-	-	-	-	-	-	-	-	98,91
2006		85,51	77,21	87,65	86,24	91,31	85,03	-	-	-	-	-	-	-	-	94,03
2007		85,32	84,30	86,81	86,60	85,47	95,58	-	100,00	-	-	100,00	80,00	100,00	88,02	-
2008		89,01	93,02	88,14	82,26	100,00	92,05	82,23	-	-	87,65	84,53	-	97,89	100,00	66,16
2009		85,03	90,03	84,02	82,96	86,08	79,78	88,77	-	-	89,16	92,40	-	97,12	95,14	94,13
2010		86,27	80,62	87,41	88,80	79,49	94,29	96,09	-	88,57	-	98,76	100,00	98,01	98,64	94,12
2011		85,83	82,10	86,66	87,06	77,86	97,31	92,33	94,42	100,00	-	95,27	-	97,64	93,85	94,82
2012		85,01	89,59	84,29	89,55	64,42	92,94	91,45	88,69	95,55	-	82,97	99,45	94,72	91,98	89,43
2013		87,98	82,13	88,69	87,30	87,05	92,86	86,93	89,07	92,99	-	94,57	100,00	87,53	87,33	93,63
2014		86,50	82,94	86,98	85,99	85,02	90,40	87,31	90,19	93,78	-	93,42	93,44	96,30	79,51	94,24
2015		86,85	86,46	86,92	87,65	81,40	91,83	82,31	91,30	92,47	90,13	85,76	94,83	97,51	79,17	97,29
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		31,75	60,96	29,17	86,25	11,44	33,89	-	-	-	-	-	-	-	-	97,59
2006		59,42	62,73	58,57	73,75	39,80	49,60	-	-	-	-	-	-	-	-	46,63
2007		48,24	64,39	24,78	16,60	48,21	11,05	-	25,00	-	-	-	16,67	14,29	47,92	-
2008		38,48	53,98	35,12	54,63	2,39	25,76	8,78	-	-	21,09	13,45	-	14,17	16,32	70,77
2009		38,51	43,01	37,60	62,00	6,18	19,93	16,22	-	-	21,30	14,99	-	11,55	14,07	34,82
2010		40,87	44,33	40,17	61,87	13,93	13,53	-	-	-	-	16,84	-	4,55	9,47	44,60
2011		39,59	32,82	41,10	61,77	-	17,21	-	63,07	-	-	25,40	-	-	21,99	42,84
2012		20,69	26,55	19,78	28,06	-	27,46	16,93	36,95	2,82	-	38,56	14,44	15,92	9,45	26,47
2013		37,78	41,62	37,32	56,00	15,44	21,12	31,99	41,88	11,25	-	31,19	4,39	17,35	15,19	39,17
2014		58,78	62,83	58,24	71,87	34,20	49,00	67,13	69,50	26,08	-	57,18	31,79	25,89	60,11	58,37
2015		26,58	121,00	12,06	16,41	10,89	2,77	-	3,04	-	-	-	80,36	3,14	92,77	-

5.12. Thái Nguyên

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1st, October		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		530.793	78.612	452.181	188.199	147.975	44.480	-	-	-	-	-	-	-	-	71.527
2006		3.767.796	70.596	3.697.200	1.449.588	1.015.293	629.602	-	-	-	-	-	-	-	-	155.665
2007		987.895	144.958	842.937	338.235	255.602	105.542	72.629	-	18.507	-	-	6.002	16.807	5.202	24.410
2008		1.353.069	207.379	1.145.690	540.343	225.453	179.038	77.538	-	21.000	6.509	24.152	7.528	21.736	6.117	36.276
2009		1.683.535	319.128	1.364.407	587.351	317.824	241.375	77.990	-	22.000	8.495	30.687	8.555	22.549	6.956	40.625
2010		2.317.748	428.305	1.889.443	803.051	445.879	389.131	91.736	-	27.254	-	34.161	9.381	25.918	7.347	55.585
2011		3.680.420	460.462	3.219.958	1.319.639	947.508	601.914	66.968	8.331	3.410	-	74.856	5.884	32.245	18.151	141.052
2012		4.834.128	642.041	4.192.087	2.398.822	738.385	610.720	51.847	21.796	105.136	-	64.843	5.842	68.676	49.954	76.067
2013		4.405.103	828.221	3.576.882	1.338.574	703.871	1.124.260	41.385	7.081	105.699	-	87.930	8.055	33.494	34.355	92.178
2014		1.530.207	578.542	951.666	301.660	225.908	47.440	112.610	-	-	10.271	31.892	1.169	96.485	62.359	61.873
2015		767.623	441.174	326.450	124.358	152	9.375	118.512	-	1.722	-	7.115	2.823	34.495	12.794	15.104
Giá trị thiết bị máy móc Machinery		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		248.973	29.243	219.730	42.369	144.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.608
2006		257.914	22.368	235.546	28.225	158.122	2.304	-	-	-	-	-	-	-	-	46.895
2007		114.846	46.519	68.327	14.406	-	-	41.817	-	-	-	-	1.501	6.102	1.100	3.401
2008		165.798	74.717	91.081	18.570	-	1.399	43.762	-	-	2.241	8.330	253	10.298	1.512	4.716
2009		216.245	108.834	107.411	27.149	-	1.938	43.676	-	-	1.905	12.948	124	14.088	2.318	3.266
2010		315.886	171.473	144.413	54.578	-	6.818	52.509	-	1.722	-	3.018	845	14.644	3.078	7.200
2011		305.658	174.417	131.241	35.529	1.680	7.745	34.759	71	-	-	2.199	96	14.213	7.981	26.968
2012		433.683	157.803	275.881	170.915	-	22.329	26.946	-	-	-	1.791	351	37.325	11.925	4.299
2013		336.892	223.182	113.709	55.374	152	2.557	24.186	-	-	-	4.097	478	13.748	8.615	4.503
2014		388.187	223.182	165.005	56.193	152	16.816	34.555	131	-	-	20.732	999	24.408	6.899	4.122
2015		622.366	289.537	332.829	75.372	67.786	20.869	41.987	-	-	8.366	17.154	693	45.073	48.116	7.413

5.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		363.845	16.206	347.639	94.238	249.900	2.301	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200
2008		320.801	12.601	308.200	75.159	222.263	3.296	-	-	115	131	6.635	76	30	50	445
2009		472.042	50.506	421.536	79.327	314.207	3.259	1.080	-	22.000	729	899	-	36	-	-
2010		674.240	41.149	633.091	174.621	432.274	9.883	-	-	325	-	13.971	83	209	1.240	485
2011		1.211.413	38.852	1.172.562	213.755	887.974	11.815	-	3.009	-	-	49.493	-	-	107	6.408
2012		1.180.898	80.159	1.100.740	329.138	703.482	9.786	-	705	-	-	48.044	740	4.419	982	3.444
2013		1.172.196	79.371	1.092.825	338.819	673.194	34.822	-	1.406	187	-	37.986	1.193	601	-	4.617
2014		1.176.180	79.371	1.096.809	352.189	673.194	31.610	-	509	-	-	32.675	-	585	390	5.657
2015		799.354	85.108	714.246	609.211	27.047	28.765	468	1.254	3.013	1.483	34.383	-	229	552	7.842
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		255.306	34.275	221.031	138.098	3.222	44.404	-	-	-	-	-	-	-	-	35.307
2006		347.164	43.175	303.989	145.990	46.448	38.390	-	-	-	-	-	-	-	-	73.161
2007		488.295	79.732	408.563	212.185	5.702	102.541	30.812	-	18.507	-	-	4.202	10.704	4.102	19.808
2008		829.823	90.005	739.818	442.221	3.190	174.055	33.776	-	20.885	4.044	7.822	7.199	11.060	4.482	31.084
2009		959.050	150.335	808.715	469.294	3.326	230.509	33.002	-	-	5.758	10.312	8.348	7.200	4.560	36.405
2010		1.258.498	194.447	1.064.051	542.817	13.190	363.050	39.136	-	25.207	-	11.335	8.394	10.999	2.843	47.080
2011		2.130.233	239.902	1.890.330	1.060.241	57.853	573.784	31.945	5.251	3.410	-	18.538	5.788	17.702	9.610	106.209
2012		3.141.096	374.928	2.766.169	1.859.958	34.029	573.469	24.901	20.961	105.136	-	13.053	3.263	26.932	36.145	68.323
2013		2.849.034	511.283	2.337.751	935.641	27.204	1.085.611	17.199	5.675	105.512	-	35.486	6.385	19.145	23.300	76.595
2014		3.474.915	511.283	2.963.632	1.154.803	27.204	1.448.246	30.324	7.791	136.907	-	32.120	10.993	22.963	35.050	57.232
2015		4.698.560	396.022	4.302.538	1.228.696	1.236.664	599.440	27.471	4.385	1.004.551	12.460	26.277	4.260	35.217	51.959	71.159

5.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		26.514	15.094	11.420	7.732	-	76	-	-	-	-	-	-	-	-	3.612
2006		31.350	5.053	26.297	13.869	1.153	3.825	-	-	-	-	-	-	-	-	7.450
2007		20.908	2.501	18.407	17.407	-	700	-	-	-	-	-	300	-	-	-
2008		36.647	30.056	6.591	4.393	-	288	-	-	-	93	1.365	-	348	73	31
2009		36.200	9.454	26.746	11.580	292	5.670	232	-	-	103	6.528	83	1.226	78	954
2010		69.124	21.236	47.888	31.035	415	9.380	91	-	-	-	5.837	60	65	186	820
2011		33.116	7.291	25.825	10.114	-	8.570	264	-	-	-	4.626	-	330	454	1.468
2012		78.450	29.152	49.298	38.811	874	5.137	-	131	-	-	1.954	1.488	-	903	-
2013		46.981	14.385	32.596	8.740	3.321	1.270	-	-	-	-	10.361	-	-	2.440	6.464
2014		31.840	14.385	17.455	9.579	3.321	-	516	62	-	-	878	-	-	1.680	1.419
2015		66.881	25.587	41.293	14.351	21.483	3.612	-	-	-	-	1.508	-	-	-	340
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		807.419	102.673	704.746	537.746	95.890	38.041	-	-	-	-	-	-	-	-	33.069
2006		861.795	157.466	704.329	511.502	95.198	51.150	-	-	-	-	-	-	-	-	46.479
2007		930.972	122.849	808.123	576.831	49.720	67.427	14.906	-	45.518	-	-	400	3.601	31.513	18.207
2008		1.166.996	98.293	1.068.703	789.469	32.099	100.227	12.212	-	49.000	4.751	14.357	739	2.422	34.503	28.924
2009		1.469.590	161.182	1.308.408	1.033.102	42.868	108.425	20.049	-	49.500	3.655	9.732	776	3.763	20.711	15.828
2010		1.910.873	296.924	1.613.949	1.376.826	59.960	102.477	-	-	7.806	-	10.407	1.264	3.258	22.988	16.611
2011		2.228.564	301.575	1.926.990	1.567.617	-	134.342	-	21.624	-	-	19.537			8.634	45.913
2012		3.970.468	368.940	3.601.528	2.652.122	187.176	610.519	27.898	21.302	6.952	11.850	26.718	1.017	6.395	8.618	40.961
2013		3.869.923	452.483	3.417.440	2.818.063	105.181	328.535	11.992	19.511	4.683	-	40.592	2.215	12.616	2.406	71.646
2014		6.016.773	1.208.050	4.808.723	3.392.226	248.405	819.993	58.599	33.879	43.901	-	62.862	5.468	32.368	23.574	87.447
2015		1.885.752	260.517	1.625.235	904.952	305.322	164.399	87.271	-	64.026	-	(4.626)	6.403	20.078	36.261	41.150

5.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.338.213	181.285	1.156.928	725.945	243.865	82.521	-	-	-	-	-	-	-	-	104.597
2006		1.485.728	231.777	1.253.951	754.818	259.907	97.237	-	-	-	-	-	-	-	-	141.989
2007		1.918.867	267.807	1.651.060	915.066	305.322	172.969	87.535	-	64.026	-	-	6.403	20.408	36.715	42.617
2008		2.520.065	305.672	2.214.393	1.329.812	257.552	279.265	89.750	-	70.000	11.260	38.509	8.267	24.158	40.620	65.200
2009		3.153.125	480.310	2.672.815	1.620.453	360.692	349.801	98.039	-	71.500	12.150	40.418	9.331	26.312	27.666	56.453
2010		4.228.621	725.229	3.503.392	2.179.878	505.839	491.608	104.088	-	35.060	-	44.568	10.645	29.176	30.335	72.196
2011		5.908.984	762.036	5.146.947	2.887.256	1.059.711	736.257	75.714	29.954	3.677	-	94.393	7.673	38.562	26.785	186.965
2012		8.804.596	1.010.981	7.793.615	5.050.944	925.561	1.221.240	79.745	43.098	112.088	11.850	91.560	6.859	75.071	58.573	117.027
2013		8.275.025	1.280.704	6.994.321	4.156.637	809.052	1.452.795	53.378	26.592	110.381	-	128.521	10.270	46.110	36.762	163.824
2014		9.341.075	1.700.356	7.640.719	4.363.802	762.257	1.861.468	91.831	40.297	139.250	-	117.476	14.880	60.605	56.391	132.463
2015		10.184.933	1.395.966	8.788.967	4.530.273	1.535.773	1.026.023	100.270	31.985	1.044.930	36.817	116.128	6.680	97.159	111.804	151.125
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		213.457	22.373	191.084	158.458	26.108	621	-	-	-	-	-	-	-	-	5.897
2006		179.889	26.126	153.763	104.664	34.788	10.392	-	-	-	-	-	-	-	-	3.919
2007		215.986	35.114	180.872	99.840	63.425	9.404	4.802	-	-	-	-	-	600	-	2.801
2008		318.873	71.449	247.424	186.371	-	14.458	12.989	-	20.000	1.549	4.868	800	1.661	3.873	855
2009		373.784	63.548	310.236	169.080	65.435	55.925	12.347	-	-	1.522	2.930	-	-	1.556	1.442
2010		605.464	172.574	432.890	296.727	66.941	22.859	22.129	-	10.210	-	6.409	208	31	1.426	5.950
2011		670.682	102.123	568.558	307.378	176.315	43.460	11.687	3.973	150	-	5.851	-	4.170	1.681	13.895
2012		1.216.513	152.781	1.063.732	196.289	738.860	69.098	14.345	6.146	440	-	18.650	353	5.499	5.814	8.238
2013		1.053.853	173.393	880.460	572.179	109.841	144.545	1.926	919	-	-	26.594	908	1.380	3.640	18.528
2014		1.113.190	289.934	823.256	539.773	68.453	175.442	3.612	11.263	7.062	-	6.587	380	-	3.120	7.564
2015		1.221.882	247.675	974.208	566.611	208.538	103.311	7.024	2.062	41.827	4.474	13.853	-	8.517	8.447	9.544

5.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.124.755	158.912	965.843	567.487	217.757	81.900	-	-	-	-	-	-	-	-	98.699
2006		1.299.157	203.002	1.096.155	646.532	224.724	86.845	-	-	-	-	-	-	-	-	138.054
2007		1.702.881	232.693	1.470.188	815.226	241.897	163.565	82.733	-	64.026	-	-	6.403	19.808	36.715	39.816
2008		2.201.192	234.223	1.966.969	1.143.441	257.552	264.807	76.761	-	50.000	9.711	33.641	7.467	22.497	36.747	64.345
2009		2.779.341	416.762	2.362.579	1.451.373	295.258	293.876	85.693	-	71.500	10.627	37.488	9.331	26.312	26.111	55.012
2010		3.623.157	552.655	3.070.502	1.883.151	438.898	468.749	81.959	-	24.850	-	38.159	10.437	29.144	28.909	66.246
2011		5.238.302	659.913	4.578.389	2.579.878	883.397	692.797	64.027	25.982	3.527	-	88.542	7.673	34.392	25.104	173.071
2012		7.588.083	858.200	6.729.883	4.854.654	186.701	1.152.142	65.400	36.952	111.648	11.850	72.910	6.507	69.572	52.758	108.789
2013		7.221.172	1.107.311	6.113.861	3.584.458	699.211	1.308.250	51.452	25.673	110.381	-	101.927	9.362	44.730	33.122	145.296
2014		8.227.886	1.410.422	6.817.464	3.824.029	693.804	1.686.025	88.219	29.034	132.188	-	110.889	14.500	60.605	53.271	124.900
2015		8.963.051	1.148.292	7.814.759	3.963.662	1.327.235	922.712	93.246	29.923	1.003.103	32.343	102.275	6.680	88.642	103.356	141.582
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		46,91	37,20	48,59	22,51	97,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,59
2006		6,85	31,68	6,37	1,95	15,57	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	30,13
2007		11,63	32,09	8,11	4,26	-	-	57,58	-	-	-	-	25,00	36,31	21,15	13,93
2008		12,25	36,03	7,95	3,44	-	0,78	56,44	-	-	34,43	34,49	3,36	47,38	24,72	13,00
2009		12,84	34,10	7,87	4,62	-	0,80	56,00	-	-	22,42	42,19	1,45	62,48	33,32	8,04
2010		13,63	40,04	7,64	6,80	-	1,75	57,24	-	6,00	-	8,84	9,00	56,50	41,90	12,95
2011		8,30	37,88	4,08	2,69	0,18	1,29	51,90	0,85	-	-	2,94	1,63	44,08	43,97	19,12
2012		8,97	24,58	6,58	7,12	-	3,66	51,97	-	-	-	2,76	6,01	54,35	23,87	5,65
2013		7,65	26,95	3,18	4,14	0,02	0,23	58,44	-	-	-	4,66	5,93	41,05	25,08	4,88
2014		25,37	38,58	17,34	18,63	0,07	35,45	30,69	-	-	-	65,01	85,47	25,30	11,06	6,66
2015		81,08	65,63	101,95	60,61	44.713,65	222,60	35,43	-	-	-	241,09	24,56	130,67	376,08	49,08

5.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		36,83	11,18	41,24	27,86	97,77	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	4,92
2008		23,71	6,08	26,90	13,91	98,59	1,84	-	-	1,00	2,01	27,47	1,00	0,14	0,82	1,23
2009		28,04	15,83	30,90	13,51	98,86	1,35	1,39	-	100,00	8,58	2,93	-	0,16	-	-
2010		29,09	9,61	33,51	21,74	96,95	2,54	-	-	1,00	-	40,90	1,00	0,81	16,88	0,87
2011		32,92	8,44	36,42	16,20	93,72	1,96	-	36,12	-	-	66,12	-	-	0,59	4,54
2012		24,43	12,48	26,26	13,72	95,27	1,60	-	3,23	-	-	74,09	12,67	6,43	1,97	4,53
2013		26,61	9,58	30,55	25,31	95,64	3,10	-	19,86	-	-	43,20	14,80	1,80	-	5,01
2014		76,86	13,72	115,25	116,75	298,00	66,63	-	-	-	-	102,45	-	1,00	0,63	9,14
2015		104,13	19,29	218,79	489,89	17.840,83	306,82	0,40	-	174,94	-	483,24	-	0,66	4,31	51,92
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		48,10	43,60	48,88	73,38	2,18	99,83	-	-	-	-	-	-	-	-	49,36
2006		9,21	61,16	8,22	10,07	4,57	6,10	-	-	-	-	-	-	-	-	47,00
2007		49,43	55,00	48,47	62,73	2,23	97,16	42,00	-	-	-	-	70,00	64,00	79,00	81,00
2008		61,33	43,40	64,57	81,84	1,41	97,22	43,56	-	99,45	62,13	32,39	95,63	50,88	73,27	85,69
2009		56,97	47,11	59,27	79,90	1,05	95,50	42,32	-	-	67,79	33,60	97,58	31,93	65,56	89,61
2010		54,30	45,40	56,32	67,59	2,96	93,30	42,66	-	92,49	-	33,18	89,47	42,44	38,69	84,70
2011		57,88	52,10	58,71	80,34	6,11	95,33	47,70	63,03	100,00	-	24,77	98,37	54,90	52,94	75,30
2012		64,98	58,40	65,99	77,54	4,61	93,90	48,03	96,17	100,00	-	20,13	55,85	39,22	72,35	89,82
2013		64,68	61,73	65,36	69,90	3,86	96,56	41,56	80,14	100,00	-	40,36	79,26	57,16	67,82	83,09
2014		227,09	88,37	311,42	382,82	12,04	3.052,82	26,93	-	-	-	100,71	940,68	23,80	56,21	92,50
2015		612,09	89,77	1.317,98	988,03	815.741,29	6.394,03	23,18	-	58.336,30	-	369,32	150,87	102,09	406,12	471,12

5.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		5,00	19,20	2,53	4,11	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	5,05
2006		0,83	7,16	0,71	0,96	0,11	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	4,79
2007		2,12	1,73	2,18	5,15	-	0,66	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-
2008		2,71	14,49	0,58	0,81	-	0,16	-	-	-	1,43	5,65	-	1,60	1,19	0,09
2009		2,15	2,96	1,96	1,97	0,09	2,35	0,30	-	-	1,22	21,27	0,97	5,43	1,12	2,35
2010		2,98	4,96	2,53	3,86	0,09	2,41	0,10	-	-	-	17,09	1,00	0,25	2,53	1,48
2011		0,90	1,58	0,80	0,77	-	1,42	0,39	-	-	-	6,18	-	1,02	2,50	1,04
2012		1,62	4,54	1,18	1,62	0,12	0,84	-	0,60	-	-	3,01	25,47	-	1,81	-
2013		1,07	1,74	0,91	0,65	0,47	0,11	-	-	-	-	11,78	-	-	7,10	7,01
2014		2,08	2,49	1,83	3,18	1,47	-	0,46	-	-	-	2,75	-	-	2,69	2,29
2015		8,71	5,80	12,65	11,54	14.170,51	38,52	-	-	-	-	21,19	-	-	-	2,25
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		15,95	12,34	16,52	21,83	10,71	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	5,64
2006		12,11	11,27	12,26	13,87	13,38	10,69	-	-	-	-	-	-	-	-	2,76
2007		11,26	13,11	10,95	10,91	20,77	5,44	5,49	-	-	-	-	-	2,94	-	6,57
2008		12,65	23,37	11,17	14,01	-	5,18	14,47	-	28,57	13,76	12,64	10,00	6,88	9,53	1,31
2009		11,85	13,23	11,61	10,43	18,14	15,99	12,59	-	-	12,53	7,25	-	-	5,62	2,55
2010		14,32	23,80	12,36	13,61	13,23	4,65	21,26	-	29,12	-	14,38	1,95	0,11	4,70	8,24
2011		11,35	13,40	11,05	10,65	16,64	5,90	15,44	13,26	4,08	-	6,20	-	10,81	6,28	7,43
2012		13,82	15,11	13,65	3,89	79,83	5,66	17,99	14,26	0,39	-	20,37	5,14	7,33	9,93	7,04
2013		12,74	13,54	12,59	13,77	13,58	9,95	3,61	3,45	-	-	20,69	8,84	2,99	9,90	11,31
2014		11,92	17,05	10,77	12,37	8,98	9,42	3,93	27,95	5,07	-	5,61	2,55	-	5,53	5,71
2015		12,00	17,74	11,08	12,51	13,58	10,07	7,00	6,45	4,00	12,15	11,93	-	8,77	7,56	6,32

5.12. Thái Nguyên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		84,05	87,66	83,48	78,17	89,29	99,25	-	-	-	-	-	-	-	-	94,36
2006		87,44	87,59	87,42	85,65	86,46	89,31	-	-	-	-	-	-	-	-	97,23
2007		88,74	86,89	89,05	89,09	79,23	94,56	94,51	-	100,00	-	-	100,00	97,06	100,00	93,43
2008		87,35	76,63	88,83	85,99	100,00	94,82	85,53	-	71,43	86,00	87,36	90,32	93,12	90,47	98,69
2009		88,15	86,77	88,39	89,57	81,86	84,01	87,41	-	100,00	87,00	92,75	100,00	100,00	94,38	97,45
2010		85,68	76,20	87,64	86,39	86,77	95,35	78,74	-	70,88	-	85,62	98,05	99,89	95,30	91,76
2011		88,65	86,60	88,95	89,35	83,36	94,10	84,56	86,74	95,92	-	93,80	100,00	89,19	93,72	92,57
2012		86,18	84,89	86,35	96,11	20,17	94,34	82,01	85,74	99,61	100,00	79,63	94,86	92,67	90,07	92,96
2013		87,26	86,46	87,41	86,23	86,42	90,05	96,39	96,55	100,00	-	79,31	91,16	97,01	90,10	88,69
2014		88,08	82,95	89,23	87,63	91,02	90,58	96,07	72,05	94,93	-	94,39	97,45	100,00	94,47	94,29
2015		88,00	82,26	88,92	87,49	86,42	89,93	93,00	93,55	96,00	88,00	88,07	100,00	91,23	92,44	93,68
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		60,34	56,64	60,92	74,08	39,32	46,10	-	-	-	-	-	-	-	-	31,62
2006		58,00	67,94	56,17	67,76	36,63	52,60	-	-	-	-	-	-	-	-	32,73
2007		48,52	45,87	48,95	63,04	16,28	38,98	17,03	-	71,09	-	-	6,25	17,65	85,83	42,72
2008		46,31	32,16	48,26	59,37	12,46	35,89	13,61	-	70,00	42,19	37,28	8,94	10,03	84,94	44,36
2009		46,61	33,56	48,95	63,75	11,88	31,00	20,45	-	69,00	30,08	24,08	8,31	14,30	74,86	28,04
2010		45,19	40,94	46,07	63,16	11,85	20,85	-	-	22,00	-	23,35	11,87	11,17	75,78	23,01
2011		37,71	39,57	37,44	54,29	-	18,25	-	72,19	-	-	20,70	-	-	32,23	24,56
2012		45,10	36,49	46,21	52,51	20,22	49,99	34,98	49,43	6,20	100,00	29,18	14,83	8,52	14,71	35,00
2013		46,77	35,33	48,86	67,80	13,00	22,61	22,47	73,37	4,24	-	31,58	21,56	27,36	6,55	43,73
2014		64,41	71,05	62,94	77,74	32,59	44,05	63,81	84,07	31,53	-	53,51	36,74	53,41	41,81	66,02
2015		18,52	18,66	18,49	19,98	19,88	16,02	87,04	-	6,00	-	(3,98)	95,84	20,67	32,43	27,23

5.13. Lạng Sơn

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		177.040	29.207	147.833	37.944	71.509	21.776	-	-	-	-	-	-	-	-	16.604
2006		1.462.442	37.915	1.424.527	506.839	360.074	310.628	-	-	-	-	-	-	-	-	14.017
2007		528.311	87.035	441.276	80.932	146.759	142.357	27.411	-	26.411	-	7.203	100	3.001	800	6.303
2008		612.503	90.260	522.243	188.837	200.576	75.227	23.130	-	10.863	1.931	6.489	267	2.292	289	12.342
2009		924.497	166.865	757.632	332.526	232.450	95.264	35.153	-	14.751	2.345	9.423	60	5.811	923	28.927
2010		1.231.075	104.008	1.127.067	309.496	316.086	377.545	36.345	-	61.368	-	4.219	1.468	7.131	1.286	12.123
2011		1.405.126	100.257	1.304.869	465.517	350.514	295.162	36.530	7.289	129.279	-	3.313	1.380	4.078	904	10.903
2012		3.645.986	176.766	3.469.220	1.753.167	370.135	1.188.377	14.778	39.978	42.881	-	8.641	3.998	16.014	5.807	25.444
2013		2.096.339	260.631	1.835.708	515.176	422.988	666.872	23.141	33.245	76.320	-	5.861	63.661	9.885	4.450	14.111
2014		502.085	220.807	281.279	93.224	87.257	12.461	32.951	-	-	4.457	10.917	-	17.927	5.141	16.944
2015		353.763	173.741	180.021	35.564	63.160	18.351	44.363	-	-	-	5.002	1.001	8.872	1.456	2.253
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		102.540	17.016	85.524	5.832	71.299	1.450	-	-	-	-	-	-	-	-	6.943
2006		107.568	18.463	89.104	3.839	77.921	710	-	-	-	-	-	-	-	-	6.635
2007		74.230	31.112	43.117	6.903	-	8.403	20.108	-	-	-	5.002	100	1.401	400	800
2008		78.066	42.467	35.599	8.110	1.722	112	18.448	-	-	726	3.721	200	1.499	66	995
2009		111.617	58.147	53.470	18.076	-	2.049	21.665	-	-	1.001	4.929	-	1.726	488	3.537
2010		75.788	33.304	42.484	12.630	224	8.561	17.050	-	-	-	-	175	2.536	255	1.053
2011		86.653	39.847	46.806	17.223	-	5.115	19.154	-	-	-	137	79	2.348	203	2.547
2012		117.928	56.399	61.530	42.617	-	2.797	1.700	-	-	-	551	-	8.891	263	4.711
2013		203.745	109.325	94.420	16.031	62.936	1.387	7.205	-	-	-	-	726	4.935	801	400
2014		1.338.422	103.913	1.234.509	463.747	19.978	622.344	13.723	24.582	35.891	-	7.384	3.948	7.012	4.237	31.663
2015		164.972	87.798	77.174	28.693	9.336	6.905	9.586	-	-	3.456	5.437	-	7.310	4.391	2.061

5.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		171.869	4.902	166.967	17.207	146.759	3.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		231.251	8.804	222.447	20.899	197.591	454	9	-	-	139	9	-	-	-	3.346
2009		249.090	4.884	244.206	9.139	231.901	750	2.416	-	-	-	-	-	-	-	-
2010		343.819	13.475	330.344	14.378	311.961	4.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2011		382.548	13.103	369.444	23.128	344.236	67	307	788	-		781	-	-	137	-
2012		455.623	34.263	421.360	44.786	369.354	627	-	3.333	-	-	2.983	-	-	-	276
2013		478.151	43.754	434.397	71.956	340.074	20.199	-	-	-	-	1.585	-	53	-	531
2014		228.088	109.325	118.763	13.251	62.936	14.747	9.391	1.913	-	-	5.576	251	5.928	2.159	2.612
2015		138.119	36.191	101.928	68.408	17.610	10.949	-	-	-	119	4.843	-	-	-	-
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		73.275	12.033	61.242	31.713	210	19.820	-	-	-	-	-	-	-	-	9.499
2006		93.744	18.345	75.399	31.467	3.550	29.521	-	-	-	-	-	-	-	-	10.861
2007		214.386	36.915	177.471	56.323	-	80.532	7.303	-	23.609	-	2.201	-	1.601	400	5.502
2008		296.394	35.112	261.282	158.572	1.263	73.728	4.659	-	10.863	862	2.277	67	793	197	8.001
2009		557.061	103.330	453.731	299.730	549	92.214	11.069	-	14.751	1.319	4.375	60	4.069	436	25.158
2010		803.416	57.230	746.186	275.672	3.886	363.906	19.295	-	61.368	-	4.118	1.293	4.595	984	11.071
2011		930.565	44.492	886.073	424.737	6.177	289.472	16.713	6.500	129.279	-	2.040	1.126	1.230	499	8.299
2012		3.062.711	77.858	2.984.853	1.664.999	769	1.184.953	13.078	36.644	42.881	-	5.107	3.998	7.123	4.844	20.457
2013		1.410.750	103.913	1.306.837	427.189	19.978	645.233	15.936	33.245	76.320	-	4.276	62.935	4.897	3.649	13.180
2014		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2015		1.477.461	132.747	1.344.714	381.505	448.668	319.149	18.715	16.477	76.428	7.855	5.483	13.012	6.761	17.695	32.967

5.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.225	158	1.067	399	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	162
2006		6.109	1.107	5.002	1.212	-	2.881	-	-	-	-	-	-	-	-	909
2007		67.827	14.106	53.721	500	-	50.420	-	-	2.801	-	-	-	-	-	-
2008		6.792	3.877	2.915	1.256	-	933	14	-	-	204	482	-	-	26	-
2009		6.729	504	6.225	5.581	-	250	3	-	-	25	120	-	15	-	232
2010		8.053	-	8.053	6.816	16	1.074	-	-	-	-	101	-	-	46	-
2011		5.360	2.815	2.545	429	101	508	356	-	-	-	355	174	500	65	58
2012		9.724	8.247	1.477	765	12	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-
2013		3.692	3.639	54	-	-	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2014		502.754	43.754	459.000	109.615	340.074	4.070	-	1.275	-	-	3.968	-	-	-	-
2015		15.243	4.697	10.545	5.108	-	3.936	-	-	-	165	-	-	-	1.336	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		410.801	50.634	360.167	268.397	52.881	16.513	-	-	-	-	-	-	-	-	22.376
2006		537.119	54.590	482.529	383.621	34.570	38.085	-	-	-	-	-	-	-	-	26.253
2007		741.096	51.321	689.776	550.220	24.010	103.441	600	-	700	-	3.802	100	700	900	5.302
2008		666.764	60.521	606.243	527.130	27.059	30.613	2.646	-	4.951	835	3.395	50	565	799	8.200
2009		1.058.075	68.990	989.085	872.986	16.511	62.815	9.439	-	1.259	713	7.693	90	959	1.012	15.607
2010		1.564.045	86.845	1.477.200	1.265.430	43.728	125.400	-	-	13.090	-	4.287	313	1.098	1.006	8.939
2011		1.741.839	82.171	1.659.668	1.563.733	-	48.498	-	8.708	-	-	5.541	-	-	899	9.271
2012		1.625.422	129.394	1.496.029	1.024.942	39.979	314.839	12.029	37.528	15.320	-	7.566	1.696	6.205	1.649	34.277
2013		2.104.693	30.820	2.073.873	1.836.403	-	215.382	13.085	22.890	9.891	3.000	11.413	8.468	3.295	2.623	23.901
2014		3.054.939	256.985	2.797.954	2.165.216	185.549	289.617	20.541	44.651	20.371	-	18.005	1.964	5.891	2.383	43.766
2015		1.264.048	135.541	1.128.507	630.723	170.667	245.290	27.656	-	27.111	-	10.650	26	3.201	1.636	11.547

5.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		587.841	79.841	508.000	306.341	124.390	38.289	-	-	-	-	-	-	-	-	38.980
2006		776.627	94.126	682.501	434.130	121.149	79.840	-	-	-	-	-	-	-	-	47.382
2007		1.269.408	138.355	1.131.052	631.152	170.768	245.798	28.011	-	27.111	-	11.004	200	3.701	1.701	11.605
2008		1.279.267	150.781	1.128.486	715.967	227.635	105.840	25.776	-	15.814	2.766	9.884	317	2.857	1.088	20.542
2009		1.982.572	235.855	1.746.717	1.205.512	248.961	158.079	44.593	-	16.011	3.058	17.116	150	6.770	1.935	44.533
2010		2.795.120	190.853	2.604.267	1.574.925	359.814	502.946	50.254	-	74.457	-	8.506	1.781	8.230	2.292	21.062
2011		3.146.965	182.428	2.964.537	2.029.250	372.004	343.660	37.018	15.996	129.279	-	8.854	1.420	5.078	1.803	20.175
2012		5.271.408	306.159	4.965.249	2.778.110	410.114	1.503.216	26.807	77.505	58.201	-	16.207	5.694	22.219	7.455	59.721
2013		4.201.031	291.450	3.909.581	2.351.578	346.511	882.254	36.226	56.135	86.211	3.000	17.275	72.129	13.180	7.073	38.012
2014		4.465.625	427.203	4.038.422	2.507.692	454.345	809.540	37.765	62.188	43.842	-	29.879	4.621	14.949	7.310	66.292
2015		3.877.675	396.100	3.481.575	2.032.246	545.463	507.585	67.989	80.354	77.273	21.719	29.005	12.827	17.860	33.217	56.039
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		50.756	5.132	45.624	30.817	13.772	301	-	-	-	-	-	-	-	-	734
2006		83.596	7.201	76.395	61.697	11.705	434	-	-	-	-	-	-	-	-	2.559
2007		92.637	15.306	77.331	33.814	17.007	21.709	4.602	-	-	-	-	-	-	200	-
2008		99.079	15.340	83.739	76.041	-	1.213	3.836	-	-	239	644	-	-	-	1.766
2009		205.434	20.663	184.771	139.226	40.205	707	1.644	-	-	124	2.574	-	-	177	116
2010		272.579	14.856	257.723	151.077	57.216	38.452	4.807	-	1.717	-	2.222	-	76	-	2.157
2011		311.524	6.684	304.840	258.181	40.536	500	1.625	1.075	-	-	383	-	325	476	1.738
2012		197.769	52.471	145.298	41.569	85.717	1.897	2.257	1.778	5.229	-	1.387	-	1.480	700	3.285
2013		226.177	43.447	182.731	122.981	31.962	23.215	1.824	162	-	-	507	-	141	377	1.561
2014		506.331	45.880	460.451	333.849	39.027	82.166	455	-	-	-	3.356	104	25	81	1.391
2015		458.925	52.267	406.658	227.525	83.990	28.694	6.650	23.474	19.324	800	4.915	-	3.464	1.044	6.778

5.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		537.085	74.709	462.376	275.524	110.618	37.988	-	-	-	-	-	-	-	-	38.246
2006		690.948	86.424	604.524	370.865	109.444	79.406	-	-	-	-	-	-	-	-	44.809
2007		1.176.771	123.049	1.053.721	597.339	153.761	224.090	23.409	-	27.111	-	11.004	200	3.701	1.501	11.605
2008		1.180.188	135.441	1.044.747	639.926	227.635	104.627	21.940	-	15.814	2.527	9.240	317	2.857	1.088	18.776
2009		1.777.138	215.192	1.561.946	1.066.286	208.757	157.372	42.949	-	16.011	2.934	14.543	150	6.770	1.758	44.417
2010		2.522.541	175.997	2.346.544	1.423.849	302.598	464.494	45.448	-	72.740	-	6.284	1.781	8.154	2.292	18.905
2011		2.835.441	175.744	2.659.698	1.771.069	331.469	343.160	35.393	14.921	129.279	-	8.471	1.420	4.753	1.327	18.436
2012		5.073.639	253.689	4.819.950	2.736.540	324.397	1.501.319	24.550	75.728	52.972	-	14.820	5.694	20.739	6.755	56.436
2013		3.974.854	248.003	3.726.851	2.228.597	314.548	859.039	34.402	55.973	86.211	3.000	16.767	72.129	13.039	6.696	36.451
2014		3.959.294	381.323	3.577.972	2.173.843	415.318	727.375	37.310	62.188	43.842	-	26.523	4.517	14.925	7.229	64.901
2015		3.418.750	343.833	3.074.917	1.804.721	461.473	478.892	61.339	56.880	57.949	20.919	24.091	12.827	14.396	32.173	49.260
B SÓ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		57,92	58,26	57,85	15,37	99,71	6,66	-	-	-	-	-	-	-	-	41,82
2006		7,36	48,70	6,26	0,76	21,64	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	47,33
2007		14,05	35,75	9,77	8,53	-	5,90	73,36	-	-	-	69,00	100,00	46,67	50,00	12,70
2008		12,75	47,05	6,82	4,29	0,86	0,15	79,76	-	-	37,60	57,34	74,91	65,40	22,84	8,06
2009		12,07	34,85	7,06	5,44	-	2,15	61,63	-	-	42,67	52,30	-	29,71	52,82	12,23
2010		6,16	32,02	3,77	4,08	0,07	2,27	46,91	-	-	-	-	12,00	35,57	19,85	8,68
2011		6,17	39,75	3,59	3,70	-	1,73	52,43	-	-	-	4,13	5,71	57,58	22,48	23,36
2012		3,23	31,91	1,77	2,43	-	0,24	11,50	-	-	-	6,38	-	55,52	4,52	18,51
2013		9,72	41,95	5,14	3,11	14,88	0,21	31,13	-	-	-	-	1,14	49,92	18,00	2,83
2014		266,57	47,06	438,89	497,45	22,90	4.994,31	41,65	-	-	-	67,64	-	39,11	82,42	186,87
2015		46,63	50,53	42,87	80,68	14,78	37,63	21,61	-	-	-	108,70	-	82,39	301,48	91,49

5.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		32,53	5,63	37,84	21,26	100,00	2,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		37,76	9,75	42,59	11,07	98,51	0,60	0,04	-	-	7,20	0,14	-	-	-	27,11
2009		26,94	2,93	32,23	2,75	99,76	0,79	6,87	-	-	-	-	-	-	-	-
2010		27,93	12,96	29,31	4,65	98,69	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2011		27,23	13,07	28,31	4,97	98,21	0,02	0,84	10,82	-	-	23,58	-	-	15,20	-
2012		12,50	19,38	12,15	2,55	99,79	0,05	-	8,34	-	-	34,52	-	-	-	1,08
2013		22,81	16,79	23,66	13,97	80,40	3,03	-	-	-	-	27,05	-	0,53	-	3,76
2014		45,43	49,51	42,22	14,21	72,13	118,35	28,50	-	-	-	51,08	-	33,00	41,99	15,41
2015		39,04	20,83	56,62	192,35	27,88	59,67	-	-	-	-	96,82	-	-	-	-
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		41,39	41,20	41,43	83,58	0,29	91,02	-	-	-	-	-	-	-	-	57,21
2006		6,41	48,38	5,29	6,21	0,99	9,50	-	-	-	-	-	-	-	-	77,48
2007		40,58	42,41	40,22	69,59	-	56,57	27,00	-	89,00	-	31,00	-	53,00	50,00	87,00
2008		48,39	38,90	50,03	83,97	0,63	98,01	20,14	-	100,00	44,64	35,09	25,09	34,60	68,17	64,83
2009		60,26	61,92	59,89	90,14	0,24	96,80	31,49	-	100,00	56,27	46,42	100,00	70,04	47,18	86,97
2010		65,26	55,02	66,21	89,07	1,23	96,39	53,09	-	100,00	-	97,61	88,08	64,43	76,54	91,32
2011		66,23	44,38	67,91	91,24	1,76	98,07	45,75	89,18	100,00	-	61,58	81,65	30,16	55,15	76,12
2012		84,00	44,05	86,04	94,97	0,21	99,71	88,50	91,66	100,00	-	59,10	100,00	44,48	83,42	80,40
2013		67,30	39,87	71,19	82,92	4,72	96,76	68,87	100,00	100,00	-	72,95	98,86	49,55	82,00	93,41
2014		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2015		417,64	76,41	746,97	1.072,74	710,36	1.739,15	42,19	-	-	-	109,61	1.300,08	76,20	1.214,93	1.463,41

5.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		0,69	0,54	0,72	1,05	-	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	0,98
2006		0,42	2,92	0,35	0,24	-	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	6,48
2007		12,84	16,21	12,17	0,62	-	35,42	-	-	11,00	-	-	-	-	-	-
2008		1,11	4,30	0,56	0,67	-	1,24	0,06	-	-	10,56	7,43	-	-	9,00	-
2009		0,73	0,30	0,82	1,68	-	0,26	0,01	-	-	1,06	1,27	-	0,25	-	0,80
2010		0,65	-	0,71	2,20	0,00	0,28	-	-	-	-	2,39	-	-	3,61	-
2011		0,38	2,81	0,20	0,09	0,03	0,17	0,97	-	-	-	10,71	12,64	12,27	7,17	0,53
2012		0,27	4,67	0,04	0,04	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	12,06	-
2013		0,18	1,40	0,00	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2014		100,13	19,82	163,18	117,58	389,74	32,66	-	-	-	-	36,34	-	-	-	-
2015		4,31	2,70	5,86	14,36	-	21,45	-	-	-	-	-	-	-	91,76	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		8,63	6,43	8,98	10,06	11,07	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88
2006		10,76	7,65	11,19	14,21	9,66	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	5,40
2007		7,30	11,06	6,84	5,36	9,96	8,83	16,43	-	-	-	-	-	-	11,76	-
2008		7,74	10,17	7,42	10,62	-	1,15	14,88	-	-	8,64	6,52	-	-	-	8,60
2009		10,36	8,76	10,58	11,55	16,15	0,45	3,69	-	-	4,06	15,04	-	-	9,14	0,26
2010		9,75	7,78	9,90	9,59	15,90	7,65	9,56	-	2,31	-	26,12	-	0,92	-	10,24
2011		9,90	3,66	10,28	12,72	10,90	0,15	4,39	6,72	-	-	4,32	-	6,40	26,42	8,62
2012		3,75	17,14	2,93	1,50	20,90	0,13	8,42	2,29	8,98	-	8,56	-	6,66	9,39	5,50
2013		5,38	14,91	4,67	5,23	9,22	2,63	5,04	0,29	-	-	2,94	-	1,07	5,33	4,11
2014		11,34	10,74	11,40	13,31	8,59	10,15	1,20	-	-	-	11,23	2,24	0,16	1,10	2,10
2015		11,84	13,20	11,68	11,20	15,40	5,65	9,78	29,21	25,01	3,68	16,94	-	19,40	3,14	12,10

5.13. Lạng Sơn (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		91,37	93,57	91,02	89,94	88,93	99,21	-	-	-	-	-	-	-	-	98,12
2006		88,97	91,82	88,57	85,43	90,34	99,46	-	-	-	-	-	-	-	-	94,57
2007		92,70	88,94	93,16	94,64	90,04	91,17	83,57	-	100,00	-	100,00	100,00	100,00	88,24	100,00
2008		92,26	89,83	92,58	89,38	100,00	98,85	85,12	-	100,00	91,36	93,48	100,00	100,00	100,00	91,40
2009		89,64	91,24	89,42	88,45	83,85	99,55	96,31	-	100,00	95,94	84,96	100,00	100,00	90,86	99,74
2010		90,25	92,22	90,10	90,41	84,10	92,35	90,44	-	97,69	-	73,88	100,00	99,08	100,00	89,76
2011		90,10	96,34	89,72	87,28	89,10	99,85	95,61	93,28	100,00	-	95,68	100,00	93,60	73,58	91,38
2012		96,25	82,86	97,07	98,50	79,10	99,87	91,58	97,71	91,02	-	91,44	100,00	93,34	90,61	94,50
2013		94,62	85,09	95,33	94,77	90,78	97,37	94,96	99,71	100,00	100,00	97,06	100,00	98,93	94,67	95,89
2014		88,66	89,26	88,60	86,69	91,41	89,85	98,80	100,00	100,00	-	88,77	97,76	99,84	98,90	97,90
2015		88,16	86,80	88,32	88,80	84,60	94,35	90,22	70,79	74,99	96,32	83,06	100,00	80,60	96,86	87,90
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		69,88	63,42	70,90	87,61	42,51	43,13	-	-	-	-	-	-	-	-	57,40
2006		69,16	58,00	70,70	88,37	28,54	47,70	-	-	-	-	-	-	-	-	55,41
2007		58,38	37,09	60,99	87,18	14,06	42,08	2,14	-	2,58	-	35,00	50,00	18,92	52,94	45,69
2008		52,12	40,14	53,72	73,62	11,89	28,92	10,27	-	31,31	30,19	34,35	15,77	19,78	73,44	39,92
2009		53,37	29,25	56,63	72,42	6,63	40,00	21,17	-	8,00	23,31	44,95	60,00	14,17	52,30	35,04
2010		55,96	45,50	56,72	80,35	12,15	24,93	-	-	18,00	-	50,40	17,55	13,34	43,91	42,44
2011		55,35	45,04	55,98	77,06	-	14,11	-	54,44	-	-	62,58	-	-	49,87	45,96
2012		30,83	42,26	30,13	36,89	9,75	20,94	44,87	48,42	26,32	-	46,68	29,78	27,93	22,11	57,40
2013		50,10	10,57	53,05	78,09	-	24,41	36,12	40,78	11,47	100,00	66,07	11,74	25,00	37,09	62,88
2014		68,41	60,16	69,28	86,34	40,84	35,78	54,39	71,80	46,46	-	60,26	42,51	39,40	32,60	66,02
2015		32,60	34,22	32,41	31,04	31,29	48,32	40,68	-	35,08	-	36,72	0,20	17,92	4,92	20,61

5.14. Quảng Ninh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		980.514	72.546	907.968	262.620	239.900	346.537	-	-	-	-	-	-	-	-	58.911
2006		5.739.817	126.994	5.612.823	2.693.452	1.042.837	936.168	-	-	-	-	-	-	-	-	287.769
2007		3.219.687	313.025	2.906.662	957.183	611.845	946.178	54.822	-	189.776	-	-	1.501	5.002	44.718	95.638
2008		4.189.028	305.809	3.883.219	1.416.677	683.133	1.479.404	57.506	-	35.700	7.470	30.274	3.520	21.147	34.788	113.600
2009		3.734.330	293.311	3.441.019	1.274.673	654.152	1.241.194	50.724	-	32.100	7.414	16.939	3.313	20.849	34.085	105.575
2010		6.757.817	498.362	6.259.455	2.268.442	1.154.264	2.215.185	133.867	-	161.918	-	35.315	7.506	37.407	86.421	159.130
2011		5.524.864	476.316	5.048.548	2.538.243	1.030.634	843.179	113.316	18.122	155.400	660	30.890	2.714	20.814	78.345	216.231
2012		11.897.860	654.531	11.243.330	6.071.258	1.177.228	3.083.488	82.423	85.606	331.121	-	28.858	56.925	69.405	102.408	154.609
2013		7.510.133	497.337	7.012.796	1.875.043	986.221	3.155.620	90.725	56.623	501.543	-	20.374	22.329	66.811	96.019	141.488
2014		1.862.862	480.201	1.382.661	531.482	275.699	192.848	84.323	387	6.420	17.222	24.554	6.683	105.867	65.958	71.217
2015		1.009.870	295.185	714.684	226.675	22.675	243.433	88.048	1.994	-	-	1.221	1.429	33.341	32.345	63.524
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		303.331	15.831	287.500	41.989	233.288	2.946	-	-	-	-	-	-	-	-	9.277
2006		359.107	59.084	300.022	32.246	254.893	4.870	-	-	-	-	-	-	-	-	8.013
2007		190.276	69.628	120.648	57.223	10.504	22.509	21.609	-	-	-	-	100	800	5.002	2.901
2008		278.018	63.352	214.666	103.065	2.076	13.312	27.772	-	7.140	3.236	14.025	80	13.748	8.363	21.849
2009		243.401	61.846	181.555	87.628	968	14.070	24.476	-	6.420	2.920	2.974	62	13.439	8.189	20.411
2010		356.097	115.771	240.326	87.205	8.940	26.944	47.199	-	-	-	770	231	6.642	13.200	49.195
2011		320.967	125.478	195.490	86.342	172	5.968	60.036	307	-	413	-	-	9.984	11.868	20.401
2012		800.281	223.147	577.134	343.605	16.575	107.863	22.546	387	-	-	241	2.585	40.624	22.258	20.451
2013		463.497	109.786	353.710	82.247	3.231	193.980	19.240	1.994	-	-	451	1.098	25.899	14.144	11.428
2014		5.575.362	372.855	5.202.506	2.365.362	12.236	2.052.794	57.848	60.950	250.285	-	34.455	42.858	50.433	154.936	120.350
2015		460.073	136.124	323.950	68.004	3.263	66.045	37.301	-	-	14.302	21.339	4.037	51.804	35.512	22.342

5.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		702.381	9.104	693.277	64.126	600.940	28.011	100	-	-	-	-	100	-	-	-
2008		867.560	30.561	836.999	123.409	659.669	8.824	-	-	-	406	1.871	5	-	208	42.607
2009		829.936	26.604	803.332	115.140	638.565	6.800	-	-	-	413	1.321	5	-	204	40.885
2010		1.411.133	49.718	1.361.415	181.876	1.126.953	21.435	7.935	-	-	-	16.440	70	-	2.627	4.079
2011		1.486.080	34.922	1.451.158	369.901	1.019.490	8.056	1.680	-	-	-	16.953	-	-	-	35.078
2012		1.404.099	38.538	1.365.561	186.468	1.143.746	7.265	1.301	14.685	-	-	3.572	3.041	238	1.594	3.651
2013		1.203.607	13.990	1.189.617	159.153	970.288	46.838	225	399	-	-	10.048	-	2.578	-	89
2014		449.186	109.786	339.399	95.866	3.231	45.671	45.850	18.778	-	-	14.371	1.800	63.020	40.311	10.500
2015		357.590	16.837	340.752	157.546	73.374	65.568	-	749	-	-	35.353	6.238	300	-	1.625
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		657.049	48.969	608.080	215.415	6.612	337.770	-	-	-	-	-	-	-	-	48.283
2006		393.170	64.844	328.325	119.063	36.772	157.635	-	-	-	-	-	-	-	-	14.856
2007		2.285.814	233.493	2.052.321	820.128	100	872.849	32.913	-	189.776	-	-	1.301	4.202	39.716	91.336
2008		2.867.681	206.668	2.661.013	1.098.531	21.116	1.390.571	28.242	-	28.560	2.711	11.306	3.153	6.755	24.089	45.979
2009		2.510.283	200.292	2.309.991	989.337	14.254	1.167.537	24.930	-	25.680	3.017	10.493	2.980	6.793	23.583	41.386
2010		4.790.416	322.885	4.467.530	1.882.895	16.071	2.110.810	75.665	-	161.055	-	15.731	6.956	29.890	67.014	101.443
2011		3.630.279	314.039	3.316.240	2.028.063	-	817.814	48.360	17.200	155.400	248	12.840	2.581	10.800	64.979	157.956
2012		9.499.954	390.987	9.108.967	5.438.041	15.176	2.932.704	54.184	69.869	296.877	-	15.662	50.464	28.352	78.555	129.082
2013		5.787.782	372.855	5.414.927	1.603.693	12.236	2.906.863	61.704	54.230	501.543	-	8.944	21.045	37.824	80.925	125.918
2014		5.575.362	372.855	5.202.506	2.365.362	12.236	2.052.794	57.848	60.950	250.285	-	34.455	42.858	50.433	154.936	120.350
2015		6.846.971	311.067	6.535.904	1.866.918	1.178.956	2.359.709	95.636	38.062	415.598	30.288	53.275	79.105	22.337	213.003	183.016

5.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		20.134	7.746	12.388	5.216	-	5.821	-	-	-	-	-	-	-	-	1.351
2006		215.921	3.066	212.855	107.369	2.229	93.556	-	-	-	-	-	-	-	-	9.702
2007		41.216	800	40.416	15.706	300	22.809	200	-	-	-	-	-	-	-	1.401
2008		175.769	5.228	170.541	91.672	272	66.697	1.492	-	-	1.117	3.072	282	644	2.128	3.165
2009		150.710	4.569	146.141	82.568	366	52.787	1.317	-	-	1.064	2.152	267	618	2.110	2.893
2010		200.172	9.987	190.185	116.466	2.300	55.996	3.068	-	863	-	2.374	249	875	3.580	4.413
2011		87.538	1.877	85.661	53.937	10.973	11.341	3.240	614	-	-	1.098	133	30	1.499	2.797
2012		159.282	1.859	157.423	103.145	1.731	35.657	4.392	664	-	-	9.382	836	191	-	1.425
2013		55.247	705	54.542	29.950	466	7.939	9.556	-	-	-	932	186	510	951	4.053
2014		1.398.820	13.990	1.384.830	340.085	970.288	5.114	-	409	-	-	62.670	2.990	87	-	3.186
2015		79.366	16.059	63.306	39.485	-	3.636	-	225	-	-	11.223	-	-	2.446	6.292
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		994.650	99.103	895.547	584.907	139.973	118.231	-	-	-	-	-	-	-	-	52.436
2006		1.369.792	102.228	1.267.564	926.062	125.690	154.103	-	-	-	-	-	-	-	-	61.709
2007		1.447.979	109.144	1.338.835	936.174	70.228	268.908	9.204	-	31.813	-	300	400	1.200	300	20.308
2008		2.233.168	93.422	2.139.746	1.778.202	45.223	240.049	13.340	-	11.295	1.718	4.962	800	2.725	4.383	37.049
2009		2.476.309	171.853	2.304.456	1.894.992	103.646	239.930	10.409	-	9.630	1.866	3.643	753	2.320	5.810	31.457
2010		3.219.398	237.679	2.981.720	2.333.000	137.519	363.566	-	-	3.465	555	8.957	1.258	4.630	9.687	102.079
2011		4.366.265	243.080	4.123.185	3.525.569	-	304.062	-	80.164	-	825	5.618	-	-	9.045	77.755
2012		900.462	344.782	555.680	(344.557)	83.454	536.166	27.897	97.536	28.205	6.560	14.801	7.258	7.033	19.142	72.186
2013		5.665.134	184.628	5.480.507	4.638.554	-	599.836	24.431	73.005	35.550	-	12.237	5.635	10.170	14.260	90.867
2014		7.948.670	730.320	7.218.350	4.823.579	390.821	1.343.364	85.414	105.820	96.656	-	59.977	25.426	54.536	95.105	137.654
2015		4.580.129	420.292	4.159.837	1.839.420	671.100	1.203.745	60.786	(614)	221.589	-	(798)	1.768	6.172	43.519	113.150

5.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.975.164	171.649	1.803.515	847.527	379.873	464.768	-	-	-	-	-	-	-	-	111.347
2006		2.395.245	195.128	2.200.117	1.280.414	404.261	410.420	-	-	-	-	-	-	-	-	105.022
2007		4.667.666	422.169	4.245.498	1.893.357	682.073	1.215.086	64.026	-	221.589	-	300	1.901	6.202	45.018	115.946
2008		6.422.196	399.231	6.022.965	3.194.879	728.356	1.719.453	70.846	-	46.995	9.188	35.236	4.320	23.872	39.171	150.649
2009		6.210.638	465.164	5.745.474	3.169.664	757.798	1.481.123	61.133	-	41.730	9.280	20.583	4.066	23.169	39.895	137.032
2010		9.977.215	736.040	9.241.175	4.601.443	1.291.783	2.578.751	150.871	-	165.383	555	44.272	8.764	42.037	96.107	261.209
2011		9.891.128	719.396	9.171.733	6.063.812	1.132.346	1.147.241	115.800	98.286	159.840	1.485	36.508	2.808	32.231	87.390	293.987
2012		12.798.322	999.313	11.799.009	5.726.701	1.260.682	3.619.654	110.321	183.142	359.326	6.560	43.659	64.183	76.437	121.549	226.795
2013		13.175.267	681.965	12.493.303	6.513.597	962.183	3.755.456	115.156	129.628	537.093	-	32.610	27.964	76.981	110.280	232.355
2014		13.327.903	1.054.166	12.273.737	6.872.321	1.017.534	2.945.261	153.611	176.760	262.976	-	144.041	62.928	147.590	251.859	238.856
2015		12.940.730	769.287	12.171.443	6.164.696	1.339.187	2.862.131	187.346	163.614	395.633	57.080	161.054	98.402	88.412	228.293	425.595
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		81.198	8.412	72.786	39.118	27.568	5.670	-	-	-	-	-	-	-	-	430
2006		174.480	11.231	163.249	63.190	90.312	8.528	-	-	-	-	-	-	-	-	1.219
2007		350.740	38.916	311.825	134.554	111.445	59.224	1.000	-	4.202	-	-	-	-	1.200	200
2008		389.478	27.763	361.715	314.824	-	28.293	8.811	-	-	360	3.281	117	-	3.675	2.354
2009		472.678	37.281	435.397	305.333	89.651	23.543	8.802	-	-	470	1.513	111	-	3.640	2.336
2010		848.241	78.505	769.735	427.839	192.219	93.236	6.048	-	-	-	2.070	-	2.613	3.764	41.947
2011		649.655	62.890	586.765	390.702	142.832	17.131	10.200	7.679	-	-	2.031	-	25	2.252	13.914
2012		1.095.582	108.970	986.611	193.961	596.073	143.817	7.401	11.952	11.864	-	6.066	760	1.748	4.931	8.038
2013		1.604.582	74.371	1.530.210	1.126.767	162.837	185.010	13.869	3.908	5.823	-	4.714	1.592	2.813	4.810	18.069
2014		975.386	122.586	852.800	472.772	136.679	114.633	16.257	12.157	4.771	-	24.177	7.081	29.073	27.943	7.258
2015		1.299.332	89.546	1.209.785	534.024	265.215	207.297	14.606	1.872	73.223	3.360	9.882	12.577	13.853	12.676	61.202

5.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.893.966	163.237	1.730.729	808.409	352.305	459.098	-	-	-	-	-	-	-	-	110.917
2006		2.042.416	179.890	1.862.526	1.026.656	369.509	377.028	-	-	-	-	-	-	-	-	89.333
2007		4.316.926	383.253	3.933.673	1.758.803	570.628	1.155.862	63.025	-	217.387	-	300	1.901	6.202	43.818	115.746
2008		6.032.718	371.468	5.661.250	2.880.055	728.356	1.691.160	62.035	-	46.995	8.828	31.955	4.203	23.872	35.496	148.295
2009		5.737.960	427.883	5.310.077	2.864.331	668.147	1.457.580	52.331	-	41.730	8.810	19.070	3.956	23.169	36.255	134.696
2010		9.128.975	657.535	8.471.440	4.173.604	1.099.564	2.485.515	144.823	-	165.383	555	42.202	8.764	39.424	92.344	219.262
2011		9.241.473	656.506	8.584.967	5.673.110	989.515	1.130.110	105.600	90.607	159.840	1.485	34.477	2.808	32.206	85.138	280.073
2012		11.702.741	890.343	10.812.398	5.532.741	664.609	3.475.837	102.919	171.190	347.462	6.560	37.593	63.423	74.689	116.619	218.756
2013		11.570.685	607.593	10.963.092	5.386.830	799.346	3.570.446	101.287	125.720	531.271	-	27.897	26.372	74.168	105.470	214.287
2014		12.352.517	931.581	11.420.937	6.399.549	880.856	2.830.628	137.354	164.603	258.205	-	119.864	55.847	118.518	223.916	231.598
2015		11.641.398	679.741	10.961.658	5.630.673	1.073.972	2.654.834	172.740	161.741	322.411	53.720	151.172	85.825	74.559	215.618	364.393
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets		%														
2005		30,94	21,82	31,66	15,99	97,24	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	15,75
2006		6,26	46,53	5,35	1,20	24,44	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	2,78
2007		5,91	22,24	4,15	5,98	1,72	2,38	39,42	-	-	-	-	6,67	16,00	11,19	3,03
2008		6,64	20,72	5,53	7,28	0,30	0,90	48,29	-	20,00	43,32	46,33	2,27	65,01	24,04	19,23
2009		6,52	21,09	5,28	6,87	0,15	1,13	48,25	-	20,00	39,38	17,56	1,86	64,46	24,02	19,33
2010		5,27	23,23	3,84	3,84	0,77	1,22	35,26	-	-	-	2,18	3,00	17,76	15,27	30,92
2011		5,81	26,34	3,87	3,40	0,02	0,71	52,98	1,70	-	63,00	-	-	47,97	15,15	9,43
2012		6,73	34,09	5,13	5,66	1,41	3,50	27,35	0,45	-	-	0,84	4,54	58,53	21,73	13,23
2013		6,17	22,07	5,04	4,39	0,33	6,15	21,21	3,52	-	-	2,21	4,92	38,76	14,73	8,08
2014		299,29	77,65	376,27	445,05	4,44	1.064,46	68,60	15.733,01	3.898,52	-	140,32	641,32	47,64	234,90	168,99
2015		45,56	46,11	45,33	30,00	14,39	27,13	42,36	-	-	-	1.747,84	282,52	155,38	109,79	35,17

5.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,82	2,91	23,85	6,70	98,22	2,96	0,18	-	-	-	-	6,67	-	-	-
2008		20,71	9,99	21,55	8,71	96,57	0,60	-	-	-	5,44	6,18	-	-	0,60	37,51
2009		22,22	9,07	23,35	9,03	97,62	0,55	-	-	-	5,57	7,80	-	-	0,60	38,73
2010		20,88	9,98	21,75	8,02	97,63	0,97	5,93	-	-	-	46,55	1,00	-	3,04	2,56
2011		26,90	7,33	28,74	14,57	98,92	0,96	1,48	-	-	-	54,88	-	-	-	16,22
2012		11,80	5,89	12,15	3,07	97,16	0,24	1,58	17,15	-	-	12,38	5,34	0,34	1,56	2,36
2013		16,03	2,81	16,96	8,49	98,38	1,48	0,25	0,70	-	-	49,32	-	3,86	-	0,06
2014		24,11	22,86	24,55	18,04	1,17	23,68	54,37	4.847,24	-	-	58,53	26,93	60,00	61,12	14,74
2015		35,41	5,70	47,68	69,50	323,58	26,93	-	37,56	-	-	2.895,65	436,56	0,90	-	2,56
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		67,01	67,50	66,97	82,03	2,76	97,47	-	-	-	-	-	-	-	-	81,96
2006		6,85	51,06	5,85	4,42	3,53	16,84	-	-	-	-	-	-	-	-	5,16
2007		70,99	74,59	70,61	85,68	0,02	92,25	60,00	-	100,00	-	-	87,00	84,00	89,00	96,00
2008		68,46	67,58	68,53	77,54	3,09	94,00	49,11	-	80,00	36,29	37,35	89,57	31,94	69,25	40,47
2009		67,22	68,29	67,13	77,62	2,18	94,07	49,15	-	80,00	40,69	61,94	89,93	32,58	69,19	39,20
2010		70,89	64,79	71,37	83,00	1,39	95,29	56,52	-	99,47	-	44,54	92,68	79,90	77,54	63,75
2011		65,71	65,93	65,69	79,90	-	96,99	42,68	94,91	100,00	38,00	41,56	95,12	51,89	82,94	73,05
2012		79,85	59,74	81,02	89,57	1,29	95,11	65,74	81,62	89,66	-	54,27	88,65	40,85	76,71	83,49
2013		77,07	74,97	77,21	85,53	1,24	92,12	68,01	95,77	100,00	-	43,90	94,25	56,61	84,28	89,00
2014		299,29	77,65	376,27	445,05	4,44	1.064,46	68,60	15.733,01	3.898,52	-	140,32	641,32	47,64	234,90	168,99
2015		678,01	105,38	914,52	823,61	5.199,27	969,35	108,62	1.909,03	-	-	4.363,61	5.536,30	67,00	658,53	288,10

5.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		2,05	10,68	1,36	1,99	-	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	2,29
2006		3,76	2,41	3,79	3,99	0,21	9,99	-	-	-	-	-	-	-	-	3,37
2007		1,28	0,26	1,39	1,64	0,05	2,41	0,36	-	-	-	-	-	-	-	1,46
2008		4,20	1,71	4,39	6,47	0,04	4,51	2,59	-	-	14,95	10,15	8,01	3,05	6,12	2,79
2009		4,04	1,56	4,25	6,48	0,06	4,25	2,60	-	-	14,35	12,71	8,06	2,96	6,19	2,74
2010		2,96	2,00	3,04	5,13	0,20	2,53	2,29	-	-	-	6,72	3,00	2,34	4,14	2,77
2011		1,58	0,39	1,70	2,12	1,06	1,35	2,86	3,39	-	-	3,55	4,88	0,14	1,91	1,29
2012		1,34	0,28	1,40	1,70	0,15	1,16	5,33	0,78	-	-	32,51	1,47	0,28	-	0,92
2013		0,74	0,14	0,78	1,60	0,05	0,25	10,53	-	-	-	4,57	0,83	0,76	0,99	2,86
2014		75,09	2,91	100,16	63,99	351,94	2,65	-	105,65	-	-	255,23	44,74	0,08	-	4,47
2015		7,86	5,44	8,86	17,42	-	1,49	-	11,27	-	-	919,27	-	-	7,56	9,90
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		4,11	4,90	4,04	4,62	7,26	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
2006		7,28	5,76	7,42	4,94	22,34	2,08	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16
2007		7,51	9,22	7,34	7,11	16,34	4,87	1,56	-	1,90	-	-	-	-	2,67	0,17
2008		6,06	6,95	6,01	9,85	-	1,65	12,44	-	-	3,92	9,31	3,00	-	9,38	1,56
2009		7,61	8,01	7,58	9,63	11,83	1,59	14,40	-	-	5,06	7,35	2,72	-	9,12	1,70
2010		8,50	10,67	8,33	9,30	14,88	3,62	4,01	-	-	-	4,68	-	6,22	3,92	16,06
2011		6,57	8,74	6,40	6,44	12,61	1,49	8,81	7,81	-	-	5,56	-	0,08	2,58	4,73
2012		8,56	10,90	8,36	3,39	47,28	3,97	6,71	6,53	3,30	-	13,89	1,18	2,29	4,06	3,54
2013		12,18	10,91	12,25	17,30	16,92	4,93	12,04	3,01	1,00	-	14,45	5,69	3,65	4,36	7,78
2014		7,32	11,63	6,95	6,88	13,43	3,89	10,58	6,88	1,81	-	16,79	11,25	19,70	11,09	3,04
2015		10,04	11,64	9,94	8,66	19,80	7,24	7,80	1,14	18,51	5,89	6,14	12,78	15,67	5,55	14,38

5.14. Quảng Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		95,89	95,10	95,96	95,38	92,74	98,78	-	-	-	-	-	-	-	-	99,61
2006		85,27	92,19	84,66	80,18	91,40	91,86	-	-	-	-	-	-	-	-	85,06
2007		92,49	90,78	92,66	92,89	83,66	95,13	98,44	-	98,10	-	100,00	100,00	100,00	97,33	99,83
2008		93,94	93,05	93,99	90,15	100,00	98,35	87,56	-	100,00	96,00	90,69	97,29	100,00	90,62	98,44
2009		92,39	91,99	92,42	90,37	88,17	98,41	85,60	-	100,00	95,00	92,65	97,28	100,00	90,88	98,30
2010		91,50	89,33	91,67	90,70	85,12	96,38	95,99	-	100,00	100,00	95,32	100,00	93,78	96,08	83,94
2011		93,43	91,26	93,60	93,56	87,39	98,51	91,19	92,19	100,00	100,00	94,44	100,00	99,92	97,42	95,27
2012		91,44	89,10	91,64	96,61	52,72	96,03	93,29	93,47	96,70	100,00	86,11	98,82	97,71	95,94	96,46
2013		87,82	89,09	87,75	82,70	83,08	95,07	87,96	96,99	98,92	-	85,55	94,31	96,35	95,64	92,22
2014		92,68	88,37	93,05	93,12	86,57	96,11	89,42	93,12	98,19	-	83,21	88,75	80,30	88,91	96,96
2015		89,96	88,36	90,06	91,34	80,20	92,76	92,20	98,86	81,49	94,00	93,86	87,22	84,33	94,45	85,62
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		50,36	57,74	49,66	69,01	36,85	25,44	-	-	-	-	-	-	-	-	47,09
2006		57,19	52,39	57,61	72,33	31,09	37,55	-	-	-	-	-	-	-	-	58,76
2007		31,02	25,85	31,54	49,45	10,30	22,13	14,38	-	14,36	-	100,00	21,05	19,35	0,67	17,52
2008		34,77	23,40	35,53	55,66	6,21	13,96	18,83	-	24,03	18,70	14,08	18,52	11,42	11,19	24,59
2009		39,87	36,94	40,11	59,79	13,68	16,00	17,03	-	23,00	20,10	17,70	18,52	10,01	14,56	22,96
2010		32,27	32,29	32,27	50,70	10,65	14,10	-	-	2,00	100,00	20,23	14,35	11,01	10,08	39,08
2011		44,14	33,79	44,96	58,14	-	26,50	-	81,56	-	56,00	15,39	-	-	10,35	26,45
2012		7,04	34,50	4,71	(6,02)	6,62	14,81	25,29	53,26	7,85	100,00	33,90	11,31	9,20	15,75	31,83
2013		43,00	27,07	43,87	71,21	-	15,97	21,22	56,32	6,62	-	37,52	20,15	13,21	12,93	39,11
2014		59,64	69,28	58,81	70,19	38,41	45,61	55,60	59,87	36,75	-	41,64	40,40	36,95	37,76	57,63
2015		35,39	54,63	34,18	29,84	50,11	42,06	32,45	(0,38)	56,00	-	(0,50)	1,80	6,98	19,06	26,59

5.15. Bắc Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1st, October		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		636.725	128.837	507.888	234.666	167.503	67.667	-	-	-	-	-	-	-	-	38.052
2006		4.352.427	241.156	4.111.271	1.833.588	1.254.630	503.824	-	-	-	-	-	-	-	-	113.511
2007		1.680.372	861.244	819.128	426.871	281.413	31.613	-	1.000	-	7.003	3.201	19.308	6.202	42.517	-
2008		2.956.911	514.461	2.442.450	1.014.807	881.414	347.241	56.755	-	-	22.337	29.539	6.255	15.989	18.115	49.998
2009		3.566.546	559.324	3.007.222	1.285.215	1.153.204	357.091	58.355	-	-	24.219	33.366	6.859	17.658	17.973	53.283
2010		3.992.192	836.921	3.155.272	1.485.730	1.026.712	410.505	50.738	-	-	27.662	19.673	845	44.065	20.291	69.050
2011		4.593.911	917.771	3.676.140	1.689.442	1.224.024	463.275	62.494	5.655	-	32.615	49.189	997	49.584	13.422	85.445
2012		5.331.706	1.109.323	4.222.382	2.124.284	1.354.936	448.206	37.624	7.952	58.569	-	31.525	2.102	48.415	12.298	96.473
2013		5.008.961	1.345.288	3.663.673	1.389.535	1.673.083	278.099	21.905	7.659	64.859	-	71.277	3.120	31.738	40.653	81.746
2014		2.133.298	1.188.523	944.776	303.848	318.059	57.043	35.229	-	-	44.161	41.859	25	76.189	20.897	47.468
2015		1.226.147	900.454	325.693	129.984	17.476	52.851	28.912	87	-	3.871	3.948	9.755	31.225	20.456	27.129
Giá trị thiết bị máy móc Machinery		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		269.796	55.472	214.324	25.772	165.083	2.391	-	-	-	-	-	-	-	-	21.078
2006		435.268	100.942	334.326	42.122	257.447	14.364	-	-	-	-	-	-	-	-	20.394
2007		150.560	104.342	46.218	400	5.602	21.409	-	-	-	-	-	9.504	500	8.804	-
2008		223.670	146.464	77.206	20.643	4.933	9.977	17.440	-	-	4.894	8.318	140	9.150	772	939
2009		298.177	167.564	130.613	49.520	27.165	6.681	25.152	-	-	3.905	9.102	25	4.797	1.336	2.930
2010		440.290	299.395	140.895	47.334	2.388	24.423	27.788	-	-	3.871	1.099	195	21.151	4.074	8.572
2011		522.306	315.105	207.201	73.464	877	38.012	29.451	50	-	9.840	16.484	379	18.955	2.695	16.992
2012		576.552	390.951	185.601	115.394	5.229	19.871	7.889	-	-	-	3.587	-	27.420	1.561	4.650
2013		635.297	496.718	138.579	82.250	9.486	7.019	1.123	87	-	-	2.849	56	9.573	7.579	18.557
2014		704.507	496.718	207.789	65.365	9.486	16.460	17.282	97	-	-	21.604	139	52.742	10.874	13.739
2015		823.302	529.066	294.236	96.812	28.219	16.127	2.188	-	-	40.256	29.169	-	43.972	18.000	19.494

5.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		512.005	94.538	417.467	415.366	400	200	-	-	-	-	-	200	-	1.301	-
2008		902.065	26.143	875.922	11.899	861.592	-	-	-	-	155	756	-	-	-	1.520
2009		1.165.504	33.055	1.132.449	19.630	1.112.698	-	-	-	-	-	122	-	-	-	-
2010		1.119.878	29.824	1.090.054	98.581	974.763	3.066	-	-	-	-	7.758	-	2.100	1.639	2.147
2011		1.477.180	62.607	1.414.572	241.542	1.162.637	7.919	-	156	-	-	1.652	-	-	-	667
2012		1.735.093	82.895	1.652.199	306.946	1.323.555	5.725	-	-	-	-	13.620	-	48	130	2.175
2013		1.918.951	79.869	1.839.082	176.381	1.641.913	1.983	-	-	-	-	18.109	-	130	-	565
2014		2.083.104	79.869	2.003.235	315.448	1.641.913	10.746	-	-	-	-	33.870	15	-	-	1.243
2015		539.240	108.536	430.704	375.705	3.055	17.110	-	-	-	3.977	27.877	-	1.251	-	1.728
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		358.831	69.830	289.001	205.459	2.420	64.891	-	-	-	-	-	-	-	-	16.231
2006		401.905	138.066	263.838	102.087	56.690	71.822	-	-	-	-	-	-	-	-	33.239
2007		1.013.505	659.664	353.841	11.104	275.410	10.004	-	1.000	-	5.602	3.201	9.604	5.702	32.213	-
2008		1.801.706	326.709	1.474.997	973.238	13.416	336.852	38.841	-	-	17.257	18.238	6.115	6.795	17.343	46.902
2009		2.075.072	341.834	1.733.238	1.210.139	10.972	349.397	33.203	-	-	20.314	22.810	6.834	12.578	16.637	50.354
2010		2.371.701	505.228	1.866.473	1.310.158	37.140	373.439	22.140	-	-	23.791	6.785	650	20.814	14.191	57.365
2011		2.525.294	529.572	1.995.723	1.327.817	57.176	411.775	32.929	5.449		22.775	28.209	618	30.629	10.562	67.785
2012		3.012.267	628.663	2.383.604	1.701.248	25.869	422.610	29.735	7.952	58.569	-	14.318	2.102	20.947	10.607	89.648
2013		2.393.476	751.159	1.642.317	1.111.784	21.683	269.070	20.782	7.497	64.859	-	27.005	3.063	21.866	32.084	62.624
2014		3.188.677	751.159	2.437.518	1.575.263	21.683	500.445	28.870	5.293	87.220	-	36.731	2.663	51.081	44.911	83.357
2015		5.197.520	766.795	4.430.725	1.734.196	1.759.841	521.271	45.466	5.638	97.875	31.608	45.194	4.135	66.220	40.320	78.962

5.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		8.098	3.535	4.563	3.435	-	385	-	-	-	-	-	-	-	-	743
2006		23.696	2.148	21.548	10.823	-	5.387	-	-	-	-	-	-	-	-	5.338
2007		4.302	2.701	1.601	-	-	-	-	-	-	1.401	-	-	-	200	-
2008		29.470	15.145	14.325	9.027	1.473	412	474	-	-	31	2.227	-	44	-	637
2009		27.794	16.872	10.922	5.925	2.370	1.013	-	-	-	-	1.332	-	282	-	-
2010		60.323	2.474	57.849	29.657	12.420	9.577	810	-	-	-	4.032	-	-	388	966
2011		69.131	10.487	58.644	46.618	3.334	5.569	114	-	-	-	2.844	-	-	165	-
2012		7.794	6.815	978	696	283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2013		61.238	17.542	43.695	19.121	-	27	-	75	-	-	23.313	-	169	990	-
2014		35.339	17.542	17.797	9.174	-	6.554	124	-	-	-	1.034	-	-	236	676
2015		17.845	8.590	9.255	4.811	1.368	972	-	-	-	-	464	-	-	990	651
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		646.869	147.984	498.885	334.298	98.319	46.381	-	-	-	-	-	-	-	-	19.887
2006		849.568	186.350	663.218	453.462	129.848	58.710	-	-	-	-	-	-	-	-	21.198
2007		1.517.607	1.348.639	168.968	52.621	85.334	2.001	-	-	-	1.401	200	3.201	1.501	22.709	-
2008		1.281.383	233.875	1.047.508	905.059	58.053	43.453	7.173	-	-	6.659	8.169	105	3.325	1.002	14.510
2009		1.897.057	491.334	1.405.723	1.086.029	131.071	138.503	10.406	-	-	9.798	10.119	323	4.030	1.209	14.235
2010		2.703.740	502.998	2.200.742	1.768.809	158.794	182.770	-	-	-	11.995	7.734	195	12.773	5.364	47.373
2011		3.219.313	602.680	2.616.633	2.186.911	-	188.583	-	7.853		15.029	16.991			3.849	32.845
2012		2.532.842	672.374	1.860.468	1.193.334	264.012	260.391	21.637	5.621	6.028	-	13.359	202	21.877	4.683	69.324
2013		3.138.081	557.030	2.581.051	2.182.805	146.061	150.235	3.539	5.284	3.617	-	25.778	744	11.238	5.879	45.872
2014		6.939.919	1.558.224	5.381.695	3.736.624	768.004	491.085	38.441	16.676	30.235	-	105.859	1.139	55.311	20.767	117.555
2015		3.128.847	2.199.396	929.451	432.873	363.412	28.045	(114)	1.000	-	8.403	557	22.509	7.703	65.061	-

5.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.283.595	276.821	1.006.774	568.964	265.822	114.048	-	-	-	-	-	-	-	-	57.940
2006		1.687.018	339.757	1.347.261	745.975	389.895	148.488	-	-	-	-	-	-	-	-	62.903
2007		3.197.979	2.209.884	988.095	479.492	366.747	33.613	-	1.000	-	8.403	3.401	22.509	7.703	65.226	-
2008		4.238.294	748.336	3.489.958	1.919.866	939.467	390.694	63.928	-	-	28.996	37.708	6.360	19.314	19.117	64.508
2009		5.463.602	1.050.658	4.412.944	2.371.243	1.284.275	495.593	68.762	-	-	34.017	43.485	7.181	21.688	19.182	67.519
2010		6.695.932	1.339.919	5.356.014	3.254.539	1.185.506	593.275	55.674	-	-	39.657	27.407	1.040	56.838	25.655	116.423
2011		7.813.224	1.520.451	6.292.773	3.876.353	1.362.391	651.858	74.611	13.508	-	47.644	66.180	1.246	63.421	17.271	118.290
2012		7.864.547	1.781.697	6.082.850	3.317.618	1.618.948	708.597	59.260	13.573	64.597	-	44.884	2.304	70.292	16.981	165.797
2013		8.147.041	1.902.317	6.244.724	3.572.341	1.819.143	428.334	25.444	12.942	68.476	-	97.055	3.864	42.976	46.532	127.619
2014		11.187.023	2.461.775	8.725.248	5.091.867	1.993.219	894.802	75.868	20.671	93.954	-	166.639	3.174	131.251	66.182	187.620
2015		12.451.819	2.798.347	9.653.472	5.747.352	2.080.556	923.323	79.293	21.306	105.125	106.200	179.443	5.012	138.645	72.135	195.082
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		66.535	15.754	50.781	24.275	23.896	1.332	-	-	-	-	-	-	-	-	1.278
2006		98.940	18.236	80.704	38.937	40.100	786	-	-	-	-	-	-	-	-	881
2007		322.329	223.890	98.439	79.432	13.605	1.601	-	200	-	2.801	-	400	400	-	-
2008		235.813	75.905	159.908	145.614	-	6.742	2.486	-	-	1.392	804	60	553	6	2.251
2009		501.393	73.101	428.292	271.111	134.599	11.515	3.584	-	-	730	2.064	2.617	1.245	522	305
2010		657.979	154.150	503.829	268.951	158.263	41.223	6.588	-	-	-	456	-	16.184	923	11.241
2011		898.340	184.780	713.560	416.061	247.502	29.805	5.445	641	-	3.550	1.925	-	4.248	899	3.483
2012		915.332	228.175	687.157	285.301	329.922	49.014	5.020	108	2.685	-	860	-	7.929	684	5.634
2013		903.441	244.026	659.415	369.830	246.528	11.893	225	462	-	-	7.681	423	2.372	3.619	16.384
2014		1.404.605	424.617	979.989	563.383	317.502	44.339	9.325	1.801	2.967	-	13.665	840	14.848	7.104	4.215
2015		1.492.557	364.338	1.128.219	631.189	353.738	89.107	6.362	1.230	-	7.370	14.644	-	9.425	4.320	10.835

5.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trữ và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.217.059	261.067	955.992	544.689	241.926	112.716	-	-	-	-	-	-	-	-	56.661
2006		1.550.240	321.405	1.228.835	669.456	349.796	147.575	-	-	-	-	-	-	-	-	62.008
2007		2.875.650	1.985.994	889.656	400.060	353.141	32.013	-	800	-	5.602	3.401	22.109	7.303	65.226	-
2008		4.002.481	672.431	3.330.050	1.774.252	939.467	383.952	61.442	-	-	27.604	36.904	6.300	18.761	19.111	62.257
2009		4.962.209	977.557	3.984.652	2.100.132	1.149.676	484.078	65.178	-	-	33.287	41.421	4.564	20.443	18.661	67.214
2010		6.037.953	1.185.768	4.852.185	2.985.589	1.027.243	552.052	49.086	-	-	39.657	26.951	1.040	40.654	24.732	105.182
2011		6.914.884	1.335.671	5.579.213	3.460.291	1.114.889	622.053	69.166	12.867	-	44.094	64.255	1.246	59.174	16.372	114.807
2012		6.949.215	1.553.522	5.395.693	3.032.317	1.289.026	659.582	54.240	13.465	61.911	-	44.025	2.304	62.363	16.297	160.164
2013		7.243.600	1.658.291	5.585.309	3.202.511	1.572.615	416.442	25.219	12.480	68.476	-	89.374	3.441	40.604	42.913	111.235
2014		9.782.418	2.037.159	7.745.259	4.528.484	1.675.717	850.462	66.543	18.871	90.988	-	152.974	2.334	116.404	59.078	183.405
2015		10.959.262	2.434.009	8.525.253	5.116.163	1.726.818	834.216	72.931	20.076	105.125	98.830	164.799	5.012	129.220	67.815	184.247
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		42,37	43,06	42,20	10,98	98,56	3,53	-	-	-	-	-	-	-	-	55,39
2006		10,00	41,86	8,13	2,30	20,52	2,85	-	-	-	-	-	-	-	-	17,97
2007		8,96	12,12	5,64	0,09	1,99	67,72	-	-	-	-	-	49,22	8,06	20,71	-
2008		7,56	28,47	3,16	2,03	0,56	2,87	30,73	-	-	21,91	28,16	2,24	57,23	4,26	1,88
2009		8,36	29,96	4,34	3,85	2,36	1,87	43,10	-	-	16,12	27,28	0,36	27,17	7,43	5,50
2010		11,03	35,77	4,47	3,19	0,23	5,95	54,77	-	-	14,00	5,58	23,00	48,00	20,08	12,41
2011		11,37	34,33	5,64	4,35	0,07	8,21	47,13	0,89	-	30,00	33,51	38,05	38,23	20,08	19,89
2012		10,81	35,24	4,40	5,43	0,39	4,43	20,97	-	-	-	11,38	-	56,64	12,69	4,82
2013		12,68	36,92	3,78	5,92	0,57	2,52	5,13	1,13	-	-	4,00	1,80	30,16	18,64	22,70
2014		33,02	41,79	21,99	21,51	2,98	28,86	49,06	-	-	-	51,61	559,68	69,22	52,04	28,94
2015		67,15	58,76	90,34	74,48	161,47	30,51	7,57	-	-	1.039,94	738,87	-	140,82	87,99	71,86

5.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		30,47	10,98	50,96	97,30	0,14	0,63	-	-	-	-	-	1,04	-	3,06	-
2008		30,51	5,08	35,86	1,17	97,75	-	-	-	-	0,69	2,56	-	-	-	3,04
2009		32,68	5,91	37,66	1,53	96,49	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-
2010		28,05	3,56	34,55	6,64	94,94	0,75	-	-	-	-	39,44	-	4,77	8,07	3,11
2011		32,16	6,82	38,48	14,30	94,98	1,71	-	2,75	-	-	3,36	-	-	-	0,78
2012		32,54	7,47	39,13	14,45	97,68	1,28	-	-	-	-	43,20	-	0,10	1,05	2,25
2013		38,31	5,94	50,20	12,69	98,14	0,71	-	-	-	-	25,41	-	0,41	-	0,69
2014		97,65	6,72	212,03	103,82	516,23	18,84	-	-	-	-	80,91	58,87	-	-	2,62
2015		43,98	12,05	132,24	289,04	17,48	32,37	-	-	-	102,74	706,13	-	4,01	-	6,37
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		56,36	54,20	56,90	87,55	1,44	95,90	-	-	-	-	-	-	-	-	42,65
2006		9,23	57,25	6,42	5,57	4,52	14,26	-	-	-	-	-	-	-	-	29,28
2007		60,31	76,59	43,20	2,60	97,87	31,65	-	100,00	-	80,00	100,00	50,00	92,00	76,00	-
2008		60,93	63,51	60,39	95,90	1,52	97,01	68,44	-	-	77,26	61,74	97,76	42,50	95,74	93,81
2009		58,18	61,12	57,64	94,16	0,95	97,85	56,90	-	-	83,88	68,36	99,64	71,24	92,57	94,50
2010		59,41	60,37	59,15	88,18	3,62	90,97	43,64	-	-	86	34,49	76,92	47,23	69,94	83,08
2011		54,97	57,70	54,29	78,60	4,67	88,88	52,69	96,36	-	70	57,35	61,95	61,77	78,69	79,33
2012		56,50	56,67	56,45	80,09	1,91	94,29	79,03	100,00	100,00	-	45,42	100,00	43,26	86,25	92,92
2013		47,78	55,84	44,83	80,01	1,30	96,75	94,87	97,89	100,00	-	37,89	98,20	68,90	78,92	76,61
2014		149,47	63,20	258,00	518,44	6,82	877,31	81,95	-	-	-	87,75	10.737,90	67,05	214,92	175,61
2015		423,89	85,16	1.360,40	1.334,16	10.069,79	986,31	157,26	6.502,31	-	816,52	1.144,80	42,39	212,08	197,11	291,06

5.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		1,27	2,74	0,90	1,46	-	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	1,95
2006		0,54	0,89	0,52	0,59	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	4,70
2007		0,26	0,31	0,20	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-	0,47	-
2008		1,00	2,94	0,59	0,89	0,17	0,12	0,84	-	-	0,14	7,54	-	0,28	-	1,27
2009		0,78	3,02	0,36	0,46	0,21	0,28	-	-	-	-	3,99	-	1,60	-	-
2010		1,51	0,30	1,83	2,00	1,21	2,33	1,60	-	-	-	20,49	-	-	1,91	1,40
2011		1,50	1,14	1,60	2,76	0,27	1,20	0,18	-	-	-	5,78	-	-	1,23	-
2012		0,15	0,61	0,02	0,03	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2013		1,22	1,30	1,19	1,38	-	0,01	-	0,98	-	-	32,71	-	0,53	2,44	-
2014		1,66	1,48	1,88	3,02	-	11,49	0,35	-	-	-	2,47	-	-	1,13	1,42
2015		1,46	0,95	2,84	3,70	7,83	1,84	-	-	-	-	11,74	-	-	4,84	2,40
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		5,18	5,69	5,04	4,27	8,99	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-	2,21
2006		5,86	5,37	5,99	5,22	10,28	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40
2007		10,08	10,13	9,96	16,57	3,71	4,76	-	20,00	-	33,00	-	1,78	5,19	-	-
2008		5,56	10,14	4,58	7,58	-	1,73	3,89	-	-	4,80	2,13	1,00	2,86	0,03	3,49
2009		9,18	6,96	9,71	11,43	10,48	2,32	5,21	-	-	2,15	4,75	36,44	5,74	2,72	0,45
2010		9,83	11,50	9,41	8,26	13,35	6,95	11,83	-	-	-	1,67	-	28,47	3,60	9,66
2011		11,50	12,15	11,34	10,73	18,17	4,57	7,30	4,75	-	7,00	2,91	-	6,70	5,21	2,94
2012		11,64	12,81	11,30	8,60	20,38	6,92	8,47	0,80	4,16	-	1,92	-	11,28	4,03	3,40
2013		11,09	12,83	10,56	10,35	13,55	2,78	0,88	3,57	-	-	7,91	10,94	5,52	7,78	12,84
2014		12,56	17,25	11,23	11,06	15,93	4,96	12,29	8,71	3,16	-	8,20	26,47	11,31	10,73	2,25
2015		11,99	13,02	11,69	10,98	17,00	9,65	8,02	5,77	-	6,94	8,16	-	6,80	5,99	5,55

5.15. Bắc Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		94,82	94,31	94,96	95,73	91,01	98,83	-	-	-	-	-	-	-	-	97,79
2006		91,89	94,60	91,21	89,74	89,72	99,39	-	-	-	-	-	-	-	-	98,58
2007		89,92	89,87	90,04	83,43	96,29	95,24	-	80,00	-	67,00	100	98,22	94,81	100,00	-
2008		94,44	89,86	95,42	92,42	100,00	98,27	96,11	-	-	95,00	97,87	99,06	97,14	99,97	96,51
2009		90,82	93,04	90,29	88,57	89,52	97,68	94,79	-	-	98,00	95,25	63,56	94,26	97,28	99,55
2010		90,17	88,50	90,59	91,74	86,65	93,05	88,17	-	-	100,00	98,33	100,00	71,53	96,40	90,34
2011		88,50	87,85	88,66	89,27	81,83	95,43	92,70	95,25	-	93,00	97,09	100,00	93,30	94,79	97,06
2012		88,36	87,19	88,70	91,40	79,62	93,08	91,53	99,20	95,84	-	98,08	100,00	88,72	95,97	96,60
2013		88,91	87,17	89,44	89,65	86,45	97,22	99,12	96,43	100,00	-	92,09	89,06	94,48	92,22	87,16
2014		87,44	82,75	88,77	88,94	84,07	95,04	87,71	91,29	96,84	-	91,80	73,53	88,69	89,27	97,75
2015		88,01	86,98	88,31	89,02	83,00	90,35	91,98	94,23	100,00	93,00	91,84	100,00	93,20	94,01	94,45
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		50,40	53,46	49,55	58,76	36,99	40,67	-	-	-	-	-	-	-	-	34,32
2006		50,36	54,85	49,23	60,79	33,30	39,54	-	-	-	-	-	-	-	-	33,70
2007		47,46	61,03	17,10	10,97	23,27	5,95	-	-	-	17,00	6,00	14,22	19,48	34,82	-
2008		30,23	31,25	30,01	47,14	6,18	11,12	11,22	-	-	22,97	21,66	1,65	17,22	5,24	22,49
2009		34,72	46,76	31,85	45,80	10,21	28,00	15,13	-	-	28,80	23,27	4,49	18,58	6,30	21,08
2010		40,38	37,54	41,09	54,35	13,39	30,81	-	-	-	30,00	28,22	18,75	22,47	20,91	40,69
2011		41,20	39,64	41,58	56,42	-	28,93	-	58,14	-	32,00	25,67	-	-	22,29	27,77
2012		32,21	37,74	30,59	35,97	16,31	36,75	36,51	41,42	9,33	-	29,76	8,76	31,12	27,58	41,81
2013		38,52	29,28	41,33	61,10	8,03	35,07	13,91	40,83	5,28	-	26,56	19,26	26,15	12,63	35,94
2014		62,04	63,30	61,68	73,38	38,53	54,88	50,67	80,67	32,18	-	63,53	35,87	42,14	31,38	62,66
2015		25,13	78,60	9,63	7,53	17,47	3,04	(0,14)	4,70	-	7,91	0,31	449,08	5,56	90,19	-

5.16. Phú Thọ

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		749.455	135.180	614.275	227.776	296.745	47.124	-	-	-	-	-	-	-	-	42.630
2006		3.285.955	132.310	3.153.645	1.055.632	1.233.908	448.916	-	-	-	-	-	-	-	-	67.270
2007		1.436.774	644.758	792.017	583.333	141.957	31.913	-	11.605	-	-	100	6.102	1.100	15.906	-
2008		1.905.111	436.365	1.468.746	526.936	644.785	185.241	29.467	-	-	14.260	25.028	547	5.316	1.491	35.675
2009		2.414.349	529.415	1.884.934	736.409	758.005	217.474	38.417	2.750	11.456	24.210	37.622	658	6.968	2.357	48.608
2010		3.654.104	512.245	3.141.859	1.076.670	1.406.493	505.281	48.924	-	1.959	-	23.473	462	27.418	7.883	43.297
2011		3.355.431	615.228	2.740.203	952.974	1.161.280	420.053	36.801	4.079	5.040	24.304	63.148	860	18.038	5.979	47.648
2012		4.900.411	724.210	4.176.201	1.918.988	1.493.143	576.747	31.419	6.576	1.860	-	24.963	27.609	27.509	16.724	50.664
2013		3.909.740	903.688	3.006.053	1.023.456	1.301.822	514.272	23.883	3.350	1.520	-	36.547	1.266	22.691	10.654	66.592
2014		1.961.171	1.005.672	955.498	223.222	433.994	33.448	57.051	-	716	19.138	29.623	447	84.653	28.263	44.945
2015		1.021.206	729.578	291.628	83.475	63.911	44.199	42.536	-	480	-	10.646	2.315	27.971	3.151	12.945
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		421.504	58.606	362.898	65.785	282.147	2.488	-	-	-	-	-	-	-	-	12.478
2006		486.161	63.790	422.371	26.980	360.638	13.820	-	-	-	-	-	-	-	-	20.933
2007		177.871	128.551	49.320	22.109	4.002	20.008	-	-	-	-	-	2.301	400	500	-
2008		278.377	193.372	85.005	33.246	788	12.386	15.997	-	-	5.571	7.092	287	2.712	451	6.475
2009		334.909	171.115	163.794	49.021	59.758	1.636	24.985	-	716	6.352	11.361	433	2.549	471	6.512
2010		342.049	181.980	160.070	31.377	59.717	15.673	29.859	-	-	-	1.793	14	15.316	1.460	4.861
2011		417.879	228.405	189.475	50.877	34.028	21.816	23.679	-	-	8.543	29.280	600	11.568	1.348	7.736
2012		367.505	251.544	115.961	75.940	686	4.803	9.621	-	-	-	1.844	13	16.859	3.456	2.738
2013		501.286	419.046	82.239	29.989	193	8.518	12.676	-	480	-	8.853	-	12.255	1.190	8.084
2014		529.433	419.046	110.387	50.398	193	8.426	4.439	-	-	-	14.466	-	24.336	4.592	3.537
2015		772.596	519.224	253.373	71.281	12.911	13.189	22.444	-	-	12.786	16.418	-	65.246	24.336	14.762

5.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		718.787	153.761	565.026	551.921	11.705	400	-	-	-	-	-	300	-	700	-
2008		758.563	27.689	730.874	99.277	614.245	9.752	299	-	-	1.050	4.213	-	183	145	1.710
2009		862.319	33.734	828.585	155.115	657.010	5.883	-	-	-	1.216	7.268	-	-	37	2.057
2010		1.616.207	42.979	1.573.228	223.009	1.292.334	44.417	150	-	46	-	7.334	50	704	340	4.846
2011		1.475.841	70.339	1.405.502	263.808	1.095.003	21.232	689	202	-	6.443	10.809	110	415	251	6.541
2012		1.696.376	41.380	1.654.996	187.061	1.441.962	11.875	-	53	-	-	11.090	-	339	-	2.616
2013		1.530.972	27.274	1.503.698	213.585	1.267.658	5.959	-	-	-	-	12.176	-	303	-	4.017
2014		1.697.525	27.274	1.670.251	382.331	1.267.658	8.449	-	-	-	-	9.091	-	102	-	2.621
2015		501.886	117.657	384.229	349.885	2.291	7.612	289	-	-	175	10.960	-	455	239	12.324
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		303.677	57.722	245.955	158.288	14.598	43.951	-	-	-	-	-	-	-	-	29.118
2006		535.557	65.006	470.551	197.242	93.383	131.868	-	-	-	-	-	-	-	-	48.057
2007		529.112	354.842	174.270	9.304	123.149	11.505	-	11.605	-	-	100	3.501	700	14.406	-
2008		794.788	162.983	631.805	389.642	22.782	156.968	13.171	-	-	7.156	11.593	260	2.366	879	26.988
2009		1.153.860	307.556	846.304	521.907	24.294	199.062	11.805	2.750	10.740	15.914	15.145	224	4.419	1.592	38.453
2010		1.619.509	269.448	1.350.061	798.930	41.093	432.536	18.915	-	1.772	-	6.990	398	11.209	5.504	32.714
2011		1.421.096	311.705	1.109.391	632.197	25.916	363.894	12.361	3.806	5.040	7.881	14.891	150	6.015	3.871	33.370
2012		2.810.915	429.877	2.381.038	1.650.756	34.959	557.992	21.798	6.523	1.860	-	11.613	27.596	10.252	13.157	44.532
2013		1.836.430	454.986	1.381.444	769.592	18.234	496.385	11.206	3.350	1.040	-	7.063	1.266	10.132	9.076	54.099
2014		2.279.744	454.986	1.824.758	990.430	18.234	670.881	25.954	4.730	2.303	-	13.131	1.283	15.832	15.980	66.000
2015		3.785.422	448.555	3.336.867	922.727	1.613.007	517.652	15.667	6.233	70.568	6.809	14.459	550	47.847	61.776	59.571

5.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		24.274	18.852	5.422	3.703	-	685	-	-	-	-	-	-	-	-	1.034
2006		26.163	3.514	22.649	3.929	-	17.316	-	-	-	-	-	-	-	-	1.404
2007		11.004	7.603	3.401	-	3.101	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-
2008		73.383	52.321	21.062	4.771	6.970	6.135	-	-	-	483	2.130	-	55	16	502
2009		63.262	17.010	46.252	10.367	16.944	10.893	1.627	-	-	728	3.848	-	-	258	1.586
2010		76.340	17.838	58.501	23.355	13.349	12.655	-	-	141	-	7.356	-	190	579	876
2011		40.615	4.780	35.835	6.092	6.333	13.112	72	71	-	1.438	8.169	-	40	509	-
2012		25.615	1.409	24.206	5.231	15.536	2.076	-	-	-	-	414	-	60	111	778
2013		41.053	2.382	38.672	10.289	15.737	3.409	-	-	-	-	8.455	-	-	388	393
2014		27.758	2.382	25.376	1.894	15.737	6.431	-	-	37	-	470	-	162	645	-
2015		44.231	1.977	42.254	6.778	9.926	1.841	924	-	-	309	22.070	-	-	99	308
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		805.643	181.915	623.728	378.786	168.010	43.651	-	-	-	-	-	-	-	-	33.281
2006		873.401	190.071	683.330	494.023	92.854	58.228	-	-	-	-	-	-	-	-	38.225
2007		1.042.717	898.359	144.358	63.625	49.620	5.702	-	600	3.802	-	-	1.601	300	19.108	-
2008		948.948	186.580	762.368	683.615	17.997	36.130	1.924	-	-	5.006	5.510	61	931	-	11.194
2009		705.694	50.739	654.955	784.484	-	26.925	-	4.512	-	2.024	-	-	850	51	10.252
2010		765.342	47.394	717.949	795.585	-	38.864	-	-	62	-	1.731	-	3.379	-	8.242
2011		2.243.723	169.105	2.074.619	1.848.090	-	178.065	-	7.966	-	6.428	11.756	-	-	2.530	12.840
2012		1.347.902	443.308	904.593	943.820	(251.266)	134.886	3.548	23.314	(493)	-	17.625	(1.274)	8.166	2.130	24.139
2013		1.720.226	262.655	1.457.571	1.881.656	-	45.771	2.135	12.754	-	-	30.593	21	-	2.695	25.478
2014		6.579.868	812.426	5.767.442	4.919.552	281.892	377.006	33.065	23.385	981	-	43.927	311	26.833	7.333	53.155
2015		2.438.877	1.538.337	900.539	640.866	185.244	24.503	(72)	12.134	3.802	(1.438)	(8.068)	7.703	1.361	34.505	-

5.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.555.099	317.095	1.238.004	606.562	464.755	90.775	-	-	-	-	-	-	-	-	75.912
2006		1.891.537	325.219	1.566.318	755.965	483.579	224.728	-	-	-	-	-	-	-	-	102.046
2007		2.479.491	1.543.117	936.374	646.959	191.577	37.615	-	12.205	3.802	-	100	7.703	1.401	35.014	-
2008		2.854.059	622.945	2.231.114	1.210.551	662.782	221.371	31.391	-	-	19.266	30.538	608	6.247	1.491	46.869
2009		3.120.043	580.154	2.539.889	1.520.893	587.690	244.399	36.304	7.262	10.525	26.234	36.891	605	7.817	2.408	58.860
2010		4.419.447	559.639	3.859.808	1.872.255	1.282.498	544.145	43.435	-	2.021	-	25.204	365	30.797	7.550	51.539
2011		5.599.155	784.333	4.814.821	2.801.063	1.161.280	598.119	39.142	12.044	5.108	30.733	74.903	1.400	22.034	8.509	60.487
2012		6.248.312	1.167.519	5.080.794	2.862.807	1.241.877	711.633	34.967	29.890	1.367	-	42.587	26.335	35.675	18.854	74.802
2013		5.629.966	1.166.343	4.463.624	2.905.112	758.617	560.043	26.017	16.104	1.212	-	67.140	1.287	22.673	13.350	92.070
2014		9.508.076	1.369.085	8.138.991	5.900.613	1.014.906	887.252	53.719	27.297	2.158	-	67.721	1.348	56.818	23.556	103.603
2015		10.084.132	1.823.113	8.261.018	5.727.946	1.327.597	658.041	46.065	17.354	48.674	23.783	102.074	523	106.121	83.044	119.797
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		309.633	53.427	256.206	77.702	162.742	9.081	-	-	-	-	-	-	-	-	6.681
2006		395.570	55.169	340.401	122.609	159.692	43.156	-	-	-	-	-	-	-	-	14.944
2007		628.751	300.720	328.031	283.113	26.110	7.903	-	3.401	-	-	-	-	300	7.203	-
2008		266.644	80.122	186.522	162.985	-	10.817	4.467	-	-	1.519	1.772	-	499	34	4.429
2009		409.776	64.795	344.981	203.657	109.809	12.516	8.566	1.056	-	2.094	3.786	22	306	109	3.059
2010		748.371	75.546	672.825	236.443	364.269	48.820	4.598	-	153	-	6.098	-	7.392	125	4.927
2011		890.212	92.686	797.526	372.919	347.792	57.825	5.260	1.700	-	1.064	4.369	450	3.097	1.278	1.771
2012		1.304.821	271.897	1.032.924	405.901	529.749	69.382	5.479	524	216	-	1.554	-	10.246	4.504	5.369
2013		855.822	258.662	597.161	364.344	143.362	56.784	4.698	2.105	-	-	7.958	160	3.790	929	13.031
2014		1.307.158	218.598	1.088.560	700.424	223.403	122.797	9.713	5.934	46	-	8.430	-	10.237	3.000	4.575
2015		1.498.443	486.759	1.011.684	530.175	315.683	75.184	8.232	3.188	3.790	1.635	17.365	-	20.810	22.110	13.513

5.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.245.465	263.668	981.797	528.860	302.013	81.694	-	-	-	-	-	-	-	-	69.230
2006		1.482.107	265.664	1.216.443	628.563	322.367	178.832	-	-	-	-	-	-	-	-	86.681
2007		1.850.740	1.242.397	608.343	363.845	165.466	29.712	-	8.804	3.802	-	100	7.703	1.100	27.811	-
2008		2.587.415	542.823	2.044.592	1.047.566	662.782	210.554	26.924	-	-	17.747	28.766	608	5.748	1.457	42.440
2009		2.710.267	515.359	2.194.908	1.317.236	477.881	231.883	27.738	6.206	10.525	24.139	33.105	583	7.512	2.299	55.801
2010		3.671.076	484.093	3.186.983	1.635.812	918.229	495.325	38.837	-	1.868	-	19.106	365	23.405	7.425	46.611
2011		4.708.943	691.647	4.017.296	2.428.144	813.488	540.294	33.882	10.344	5.108	29.669	70.534	950	18.936	7.231	58.716
2012		4.943.491	895.622	4.047.870	2.456.906	712.128	642.250	29.489	29.366	1.150	-	41.033	26.335	25.429	14.350	69.434
2013		4.774.144	907.681	3.866.463	2.540.768	615.255	503.259	21.319	13.999	1.212	-	59.182	1.127	18.883	12.421	79.039
2014		8.200.918	1.150.487	7.050.431	5.200.189	791.503	764.455	44.006	21.364	2.112	-	59.291	1.348	46.581	20.556	99.028
2015		8.585.689	1.336.354	7.249.335	5.197.771	1.011.914	582.857	37.833	14.167	44.884	22.148	84.710	523	85.311	60.934	106.284
B SỔ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets		%														
2005		56,24	43,35	59,08	28,88	95,08	5,28	-	-	-	-	-	-	-	-	29,27
2006		14,80	48,21	13,39	2,56	29,23	3,08	-	-	-	-	-	-	-	-	31,12
2007		12,38	19,94	6,23	3,79	2,82	62,70	-	-	-	-	-	37,70	36,36	3,14	-
2008		14,61	44,31	5,79	6,31	0,12	6,69	54,29	-	-	39,07	28,34	52,47	51,02	30,25	18,15
2009		13,87	32,32	8,69	6,66	7,88	0,75	65,04	-	6,00	26,24	30,20	65,88	36,58	19,97	13,40
2010		9,36	35,53	5,09	2,91	4,25	3,10	61,03	-	-	-	7,64	3,00	55,86	18,53	11,23
2011		12,45	37,13	6,91	5,34	2,93	5,19	64,34	-	-	35,00	46,37	69,77	64,13	22,55	16,24
2012		7,50	34,73	2,78	3,96	0,05	0,83	30,62	-	-	-	7,39	0,05	61,28	20,67	5,40
2013		12,82	46,37	2,74	2,93	0,01	1,66	53,08	-	31,58	-	24,22	-	54,01	11,17	12,14
2014		27,00	41,67	11,55	22,58	0,04	25,19	7,78	-	-	-	48,83	-	28,75	16,25	7,87
2015		75,66	71,17	86,88	85,39	20,20	29,84	52,77	-	-	-	154,22	-	233,26	772,38	114,04

5.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		50,03	23,85	71,34	94,61	8,25	1,25	-	-	-	-	-	4,92	-	4,40	-
2008		39,82	6,35	49,76	18,84	95,26	5,26	1,01	-	-	7,36	16,83	-	3,44	9,73	4,79
2009		35,72	6,37	43,96	21,06	86,68	2,71	0,00	-	-	5,02	19,32	-	-	1,56	4,23
2010		44,23	8,39	50,07	20,71	91,88	8,79	0,31	-	2,00	-	31,25	11	2,57	4,31	11,19
2011		43,98	11,43	51,29	27,68	94,29	5,05	1,87	4,95	-	27,00	17,12	12,79	2,30	4,20	13,73
2012		34,62	5,71	39,63	9,75	96,57	2,06	-	0,80	-	-	44,43	-	1,23	-	5,16
2013		39,16	3,02	50,02	20,87	97,38	1,16	-	-	-	-	33,31	-	1,34	-	6,03
2014		86,56	2,71	174,80	171,28	292,09	25,26	-	-	-	-	30,69	-	-	-	5,83
2015		49,15	16,13	131,75	419,15	3,59	17,22	0,68	-	-	-	102,95	-	1,63	7,57	95,20
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets	%															
2005		40,52	42,70	40,04	69,49	4,92	93,27	-	-	-	-	-	-	-	-	68,30
2006		16,30	49,13	14,92	18,68	7,57	29,37	-	-	-	-	-	-	-	-	71,44
2007		36,83	55,03	22,00	1,59	86,75	36,05	-	-	-	-	100,00	57,00	64,00	91,00	-
2008		41,72	37,35	43,02	73,94	3,53	84,74	44,70	-	-	50,18	46,32	47,53	44,51	58,95	75,65
2009		47,79	58,09	44,90	70,87	3,21	91,53	30,73	100,00	93,75	65,73	40,25	34,12	63,42	67,51	79,11
2010		44,32	52,60	42,97	74,20	2,92	85,60	38,66	-	90,47	-	29,78	86,15	40,88	69,82	75,56
2011		42,35	50,66	40,49	66,34	2,23	86,63	33,59	93,31	100,00	32,00	23,58	17,44	33,34	64,73	70,04
2012		57,36	59,36	57,01	86,02	2,34	96,75	69,38	99,20	100,00	-	46,52	99,95	37,27	78,67	87,90
2013		46,97	50,35	45,96	75,20	1,40	96,52	46,92	100,00	68,00	-	19,33	100,00	44,65	85,19	81,24
2014		116,24	45,24	190,97	443,70	4,20	2.005,76	45,49	-	321,63	-	44,33	287,24	18,70	56,54	146,85
2015		370,68	61,48	1.144,22	1.105,39	2.523,83	1.171,18	36,83	-	14.701,75	-	135,82	23,76	171,06	1.960,64	460,19

5.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		3,24	13,95	0,88	1,63	-	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	2,43
2006		0,80	2,66	0,72	0,37	-	3,86	-	-	-	-	-	-	-	-	2,09
2007		0,77	1,18	0,43	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	1,89	-
2008		3,85	11,99	1,43	0,91	1,08	3,31	-	-	-	3,39	8,51	-	1,03	1,07	1,41
2009		2,62	3,21	2,45	1,41	2,24	5,01	4,24	-	-	3,01	10,23	-	-	10,96	3,26
2010		2,09	3,48	1,86	2,17	0,95	2,50	-	-	7,00	-	31,34	-	0,69	7,35	2,02
2011		1,21	0,78	1,31	0,64	0,55	3,12	0,19	1,74	-	6,00	12,94	-	0,22	8,52	-
2012		0,52	0,19	0,58	0,27	1,04	0,36	-	-	-	-	1,66	-	0,22	0,66	1,53
2013		1,05	0,26	1,29	1,01	1,21	0,66	-	-	-	-	23,14	-	-	3,64	0,59
2014		1,42	0,24	2,66	0,85	3,63	19,23	-	-	5,00	-	1,59	-	0,19	2,28	-
2015		4,33	0,27	14,49	8,12	15,53	4,17	2,17	-	-	-	207,31	-	-	3,15	2,38
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		19,91	16,85	20,70	12,81	35,02	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	8,80
2006		20,91	16,96	21,73	16,22	33,02	19,20	-	-	-	-	-	-	-	-	14,64
2007		25,36	19,49	35,03	43,76	13,63	21,01	-	28,00	-	-	-	-	21,43	20,57	-
2008		9,34	12,86	8,36	13,46	-	4,89	14,23	-	-	7,88	5,80	-	7,99	2,28	9,45
2009		13,13	11,17	13,58	13,39	18,68	5,12	23,60	14,55	-	7,98	10,26	3,67	3,91	4,54	5,20
2010		16,93	13,50	17,43	12,63	28,40	8,97	10,59	-	7,55	-	24,19	-	24,00	1,66	9,56
2011		15,90	11,82	16,56	13,31	29,95	9,67	13,44	14,11	-	3,00	5,83	32,14	14,06	15,02	2,93
2012		20,88	23,29	20,33	14,18	42,66	9,75	15,67	1,75	15,82	-	3,65	-	28,72	23,89	7,18
2013		15,20	22,18	13,38	12,54	18,90	10,14	18,06	13,07	-	-	11,85	12,44	16,72	6,96	14,15
2014		13,75	15,97	13,37	11,87	22,01	13,84	18,08	21,74	2,15	-	12,45	-	18,02	12,74	4,42
2015		14,86	26,70	12,25	9,26	23,78	11,43	17,87	18,37	7,79	6,87	17,01	-	19,61	26,62	11,28

5.16. Phú Thọ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		80,09	83,15	79,30	87,19	64,98	90,00	-	-	-	-	-	-	-	-	91,20
2006		78,35	81,69	77,66	83,15	66,66	79,58	-	-	-	-	-	-	-	-	84,94
2007		74,64	80,51	64,97	56,24	86,37	78,99	-	72,00	100,00	-	100,00	100,00	78,57	79,43	-
2008		90,66	87,14	91,64	86,54	100,00	95,11	85,77	-	-	92,00	94,20	100,00	92,01	97,72	90,55
2009		86,87	88,83	86,42	86,61	81,32	94,88	76,40	85,00	100,00	92,00	89,74	96,33	96,09	95,46	94,80
2010		83,07	86,50	82,57	87,37	71,60	91,03	89,41	-	92,45	-	75,81	100,00	76,00	98,34	90,44
2011		84,10	88,18	83,44	86,69	70,05	90,33	86,56	85,89	100,00	97,00	94,17	67,86	85,94	84,98	97,07
2012		79,12	76,71	79,67	85,82	57,34	90,25	84,33	98,25	84,18	-	96,35	100,00	71,28	76,11	92,82
2013		84,80	77,82	86,62	87,46	81,10	89,86	81,94	86,93	100,00	-	88,15	87,56	83,28	93,04	85,85
2014		86,25	84,03	86,63	88,13	77,99	86,16	81,92	78,26	97,85	-	87,55	100,00	81,98	87,26	95,58
2015		85,14	73,30	87,75	90,74	76,22	88,57	82,13	81,63	92,21	93,00	82,99	100,00	80,39	73,38	88,72
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		51,81	57,37	50,38	62,45	36,15	48,09	-	-	-	-	-	-	-	-	43,84
2006		46,17	58,44	43,63	65,35	19,20	25,91	-	-	-	-	-	-	-	-	37,46
2007		42,05	58,22	15,42	9,83	25,90	15,16	-	5,00	100,00	-	-	20,78	21,43	54,57	-
2008		33,25	29,95	34,17	56,47	2,72	16,32	6,13	-	-	25,98	18,04	10,03	14,90	-	23,88
2009		22,62	8,75	25,79	51,58	-	11,00	-	62,13	-	7,71	-	-	10,87	2,11	17,42
2010		17,32	8,47	18,60	42,49	-	7,14	-	-	3,00	-	6,87	-	10,97	-	15,99
2011		40,07	21,56	43,09	65,98	-	29,77	-	66,14	-	21,00	15,69	-	-	29,73	21,23
2012		21,57	37,97	17,80	32,97	(20,23)	18,95	10,15	78,00	(36,11)	-	41,39	(4,84)	22,89	11,29	32,27
2013		30,55	22,52	32,65	64,77	-	8,17	8,21	79,20	-	-	45,57	1,59	-	20,19	27,67
2014		69,20	59,34	70,86	83,37	27,78	42,49	61,55	85,67	45,45	-	64,87	23,09	47,23	31,13	51,31
2015		24,19	84,38	10,90	11,19	13,95	3,72	(0,16)	69,92	8,00	(6,04)	(7,90)	1.474,27	1,28	41,55	-

5.17. Vĩnh Phúc

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.031.174	127.141	904.033	252.984	439.281	169.344	-	-	-	-	-	-	-	-	42.424
2006		4.084.905	170.570	3.914.335	1.061.377	1.611.029	805.989	-	-	-	-	-	-	-	-	62.823
2007		1.418.067	312.125	1.105.942	380.152	371.849	257.303	20.608	-	34.314	5.102	-	2.201	4.702	3.401	26.311
2008		1.736.992	263.428	1.473.564	693.623	499.774	152.777	24.642	-	-	9.402	24.215	1.269	5.564	3.120	59.178
2009		2.222.343	344.739	1.877.604	706.560	806.713	247.039	23.163	-	-	10.798	18.408	1.345	9.595	2.859	51.125
2010		4.081.910	673.979	3.407.932	885.985	869.329	1.511.569	39.616	-	184	-	34.411	2.603	11.576	6.523	46.136
2011		4.164.227	700.417	3.463.810	896.591	1.565.068	709.084	46.637	8.983	237	62.150	93.618	2.470	22.367	9.899	46.707
2012		6.850.530	1.014.859	5.835.671	2.930.760	1.695.823	863.170	26.685	14.597	10.835	-	41.883	11.497	81.589	27.843	130.990
2013		5.605.666	1.306.771	4.298.895	1.528.106	1.864.295	694.660	39.345	5.524	8.954	-	38.898	3.119	24.308	19.699	71.990
2014		2.283.641	968.482	1.315.159	469.234	529.002	61.963	28.476	218	-	15.428	72.496	105	49.416	26.628	62.193
2015		1.195.995	727.217	468.778	172.330	47.959	122.304	52.349	1.095	5	1.601	26.101	203	17.214	6.054	21.564
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		582.462	53.291	529.171	83.018	424.890	10.901	-	-	-	-	-	-	-	-	10.362
2006		701.265	72.235	629.029	122.310	449.777	26.812	-	-	-	-	-	-	-	-	30.131
2007		170.268	109.444	60.824	31.513	500	7.203	12.005	-	-	1.601	-	-	1.801	1.501	4.702
2008		210.546	103.734	106.812	55.887	17.972	3.350	10.857	-	-	3.174	7.915	-	3.418	645	3.594
2009		262.564	126.860	135.704	66.891	19.974	5.224	14.942	-	-	5.388	8.671	-	4.727	392	9.495
2010		449.791	264.299	185.492	62.320	233	77.592	24.317	-	5	-	4.784	66	5.821	1.516	8.838
2011		485.753	269.057	216.696	61.032	20.811	8.478	25.176	675	57	19.690	60.599	83	10.067	2.131	7.897
2012		587.715	302.321	285.393	177.568	13.524	10.613	7.490	118	-	-	20.417	-	34.147	6.227	15.289
2013		575.936	353.474	222.462	78.497	47.225	37.509	16.027	1.095	-	-	21.317	138	9.592	3.037	8.024
2014		621.001	353.474	267.527	123.610	47.225	26.648	9.550	44	15	-	33.521	-	7.988	8.698	10.228
2015		732.098	467.066	265.032	102.466	45.728	19.313	6.044	100	-	10.041	43.407	105	10.542	20.010	7.278

5.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		499.000	37.315	461.685	103.241	351.140	4.502	-	-	-	1.901	-	300	100	-	500
2008		561.833	9.855	551.978	90.611	458.331	948	291	-	-	483	1.046	-	27		241
2009		892.984	27.024	865.960	87.741	756.149	15.102	261	-	-	302	1.434	-	108	123	4.741
2010		1.362.357	74.802	1.287.555	190.206	854.895	231.300	490	-	24	-	8.188	-	273	336	1.844
2011		1.828.553	56.118	1.772.435	246.285	1.511.245	9.442	604	492	-	-	4.001	-	227	104	34
2012		2.226.864	125.791	2.101.073	420.423	1.642.346	20.716	242	214	-	-	4.439	-	5.891	-	6.803
2013		2.296.615	116.810	2.179.806	408.916	1.752.438	12.231	541	-	-	-	3.098	-	468	59	2.056
2014		2.197.334	116.810	2.080.524	289.556	1.752.438	23.348	-	-	-	-	13.255	-	462	40	1.425
2015		667.915	101.133	566.782	492.235	43.872	12.347	355	-	500	3.492	9.946	-	-	456	3.579
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		397.202	57.086	340.116	156.974	14.391	139.790	-	-	-	-	-	-	-	-	28.961
2006		517.683	85.538	432.146	245.028	15.526	118.608	-	-	-	-	-	-	-	-	52.983
2007		699.780	155.262	544.518	229.192	18.107	234.794	6.903	-	31.513	1.301	-	1.501	2.801	1.601	16.807
2008		900.273	144.103	756.170	514.957	22.233	134.631	11.226	-	-	5.269	10.786	1.256	1.983	2.067	51.762
2009		960.493	181.986	778.507	486.783	24.121	206.307	7.538	-	-	4.841	5.972	1.284	4.172	1.813	35.676
2010		2.102.763	315.109	1.787.655	600.810	12.768	1.105.942	14.181	-	155	-	8.472	2.468	4.808	4.385	33.666
2011		1.441.263	335.256	1.106.007	548.397	31.334	407.427	20.063	7.817	180	24.600	7.664	2.381	11.641	6.524	37.981
2012		3.904.828	562.085	3.342.744	2.249.637	35.162	818.819	18.953	14.265	10.835	-	13.347	11.331	41.486	21.355	107.555
2013		2.638.025	793.134	1.844.891	1.020.738	53.698	628.221	22.432	4.429	8.954	-	11.209	2.981	14.109	16.210	61.911
2014		4.555.861	793.134	3.762.727	1.781.699	53.698	1.708.987	27.103	10.927	22.864	-	30.470	8.778	28.647	27.117	62.438
2015		6.108.210	603.151	5.505.060	1.156.055	2.618.602	745.813	14.608	7.333	768.597	22.016	15.040	3.488	18.301	66.999	68.207

5.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		51.510	16.764	34.746	12.992	-	18.653	-	-	-	-	-	-	-	-	3.101
2006		113.217	12.797	100.420	16.772	46.579	25.095	-	-	-	-	-	-	-	-	11.974
2007		49.020	10.104	38.916	16.206	2.101	10.804	1.701	-	2.801	300	-	400	-	300	4.302
2008		64.340	5.736	58.604	32.168	1.238	13.848	2.268	-	-	476	4.468	13	136	408	3.581
2009		106.304	8.870	97.434	65.145	6.470	20.406	422	-	-	267	2.331	61	588	531	1.213
2010		166.999	19.769	147.230	32.649	1.433	96.736	627	-	-	-	12.967	70	673	286	1.788
2011		408.658	39.986	368.671	40.877	1.678	283.738	794	-	-	17.860	21.353	6	431	1.140	795
2012		131.123	24.662	106.461	83.132	4.792	13.022	-	-	-	-	3.680	166	65	261	1.343
2013		95.090	43.353	51.737	19.954	10.935	16.699	344	-	-	-	3.273	-	138	393	-
2014		88.648	43.353	45.295	10.769	10.935	18.054	115	-	-	-	3.700	-	-	1.503	219
2015		68.657	41.272	27.385	14.038	1.221	1.055	296	-	-	-	10.406	30	-	-	340
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		566.557	137.472	429.085	283.273	71.973	63.472	-	-	-	-	-	-	-	-	10.367
2006		1.003.821	186.584	817.237	537.433	173.682	92.162	-	-	-	-	-	-	-	-	13.960
2007		1.236.995	308.023	928.971	796.318	43.317	61.525	3.101	-	2.501	2.901	-	400	1.200	900	16.807
2008		1.202.524	247.756	954.768	851.770	48.864	24.756	488	-	-	3.981	4.883	191	2.166	769	16.900
2009		2.013.260	334.236	1.679.024	1.313.995	145.855	171.890	5.652	-	-	4.371	6.408	85	5.897	741	24.132
2010		3.188.859	534.832	2.654.027	1.693.775	621.472	298.200	-	-	22	-	11.417	392	2.335	1.641	17.829
2011		3.722.037	791.238	2.930.799	2.260.635	-	291.216	-	14.527	-	21.560	32.847	-	-	2.406	29.089
2012		4.350.164	956.759	3.393.405	2.139.309	595.712	408.762	23.448	63.534	1.881	25.344	42.758	1.673	30.120	10.948	49.917
2013		3.141.148	412.953	2.728.195	2.682.262	-	296.350	21.370	23.968	10.701	-	32.654	1.254	18.488	6.115	74.531
2014		8.555.129	1.618.589	6.936.540	4.943.134	896.812	782.697	50.353	23.165	8.019	-	73.186	4.206	50.363	12.897	91.710
2015		2.246.404	580.162	1.666.242	1.135.594	413.488	35.090	22.916	-	36.815	(9.857)	(21.353)	2.595	5.471	3.162	42.322

5.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.597.731	264.613	1.333.118	536.257	511.254	232.816	-	-	-	-	-	-	-	-	52.791
2006		2.276.803	354.965	1.921.838	946.495	658.878	224.242	-	-	-	-	-	-	-	-	92.223
2007		2.655.062	620.148	2.034.914	1.176.470	415.166	318.827	23.709	-	36.815	8.003	-	2.601	5.902	4.302	43.117
2008		2.939.516	511.184	2.428.332	1.545.393	548.638	177.533	25.130	-	-	13.383	29.098	1.460	7.730	3.889	76.078
2009		4.235.603	678.975	3.556.628	2.020.555	952.568	418.930	28.815	-	-	15.169	24.815	1.429	15.491	3.599	75.257
2010		7.270.769	1.208.811	6.061.958	2.579.760	1.490.801	1.809.769	46.560	-	206	-	45.828	2.995	13.911	8.164	63.965
2011		7.886.264	1.491.654	6.394.609	3.157.226	1.831.344	1.000.300	51.541	23.509	240	83.710	126.465	2.716	29.457	12.305	75.796
2012		11.200.695	1.971.619	9.229.076	5.070.069	2.291.536	1.271.932	50.133	78.131	12.715	25.344	84.642	13.170	111.708	38.791	180.907
2013		8.746.814	1.719.724	7.027.090	4.210.367	1.424.798	991.010	60.715	29.492	19.654	-	71.552	4.373	42.795	25.814	146.521
2014		13.946.227	2.469.235	11.476.992	6.440.968	2.265.203	2.227.233	79.419	31.973	24.459	-	132.374	9.589	73.402	44.063	148.311
2015		23.486.055	2.381.890	21.104.165	15.474.721	3.130.692	1.071.779	41.806	23.967	794.181	75.555	130.409	13.293	52.295	131.058	164.408
Nợ phải trả Accounts payable		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		257.747	27.908	229.839	77.992	120.664	27.550	-	-	-	-	-	-	-	-	3.633
2006		405.304	40.060	365.244	132.651	210.791	18.183	-	-	-	-	-	-	-	-	3.619
2007		262.005	80.032	181.973	94.738	41.617	39.316	3.501	-	500	-	-	-	1.200	700	400
2008		330.247	68.399	261.848	239.759	-	10.317	4.825	-	-	2.078	3.746	-	359	246	518
2009		585.863	64.348	521.515	301.066	157.130	45.934	4.783	-	-	1.972	2.626	-	457	158	7.389
2010		1.232.551	178.134	1.054.417	356.196	211.836	470.975	8.547	-	-	-	3.415	-	655	433	2.360
2011		1.543.804	277.061	1.266.743	471.983	588.218	115.503	11.945	1.937	-	30.600	36.736	-	3.741	611	5.469
2012		2.263.874	413.086	1.850.788	718.174	938.954	114.514	8.720	7.964	107	-	17.298	255	28.488	6.300	10.015
2013		1.387.756	238.778	1.148.979	484.679	478.812	153.518	4.329	487	2.240	-	9.948	-	3.010	1.721	10.234
2014		2.597.330	489.258	2.108.072	1.054.363	498.043	502.653	6.228	4.327	-	-	25.870	296	4.256	4.400	7.638
2015		2.908.510	403.533	2.504.977	1.132.808	1.089.667	110.566	6.809	2.000	100.178	7.896	8.822	960	4.191	25.350	15.732

5.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu Capital of ownership		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.339.984	236.705	1.103.279	458.265	390.590	205.266	-	-	-	-	-	-	-	-	49.158
2006		1.832.057	314.288	1.517.769	792.737	443.292	196.115	-	-	-	-	-	-	-	-	85.625
2007		2.393.057	540.116	1.852.941	1.081.733	373.549	279.512	20.208	-	36.315	8.003	-	2.601	4.702	3.601	42.717
2008		2.609.269	442.785	2.166.484	1.305.634	548.638	167.216	20.305	-	-	11.305	25.352	1.460	7.371	3.643	75.560
2009		3.649.739	614.627	3.035.112	1.719.488	795.438	372.996	24.032	-	-	13.197	22.190	1.429	15.035	3.441	67.868
2010		6.038.218	1.030.677	5.007.541	2.223.564	1.278.965	1.338.795	38.013	-	206	-	42.413	2.995	13.256	7.731	61.605
2011		6.342.459	1.214.593	5.127.866	2.685.242	1.243.126	884.797	39.596	21.573	240	53.110	89.729	2.716	25.716	11.694	70.327
2012		8.936.821	1.558.533	7.378.288	4.351.895	1.352.582	1.157.418	41.413	70.167	12.609	25.344	67.344	12.915	83.220	32.491	170.892
2013		7.359.058	1.480.946	5.878.112	3.725.688	945.986	837.492	56.386	29.005	17.414	-	61.604	4.373	39.786	24.092	136.286
2014		11.348.897	1.979.977	9.368.920	5.386.605	1.767.161	1.724.580	73.191	27.647	24.459	-	106.504	9.293	69.147	39.662	140.672
2015		20.577.545	1.978.357	18.599.188	14.341.913	2.041.026	961.213	34.997	21.967	694.004	67.659	121.588	12.333	48.104	105.708	148.677
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets		%														
2005		56,49	41,91	58,53	32,82	96,72	6,44	-	-	-	-	-	-	-	-	24,42
2006		17,17	42,35	16,07	11,52	27,92	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	47,96
2007		12,01	35,06	5,50	8,29	0,13	2,80	58,25	-	-	31,00	-	-	38,30	44,12	17,87
2008		12,12	39,38	7,25	8,06	3,60	2,19	44,06	-	-	33,76	32,69	-	61,43	20,67	6,07
2009		11,81	36,80	7,23	9,47	2,48	2,11	64,51	-	-	49,89	47,11	-	49,27	13,70	18,57
2010		11,02	39,21	5,44	7,03	0,03	5,13	61,38	-	3,00	-	13,90	3,00	50,29	23,24	19,16
2011		11,66	38,41	6,26	6,81	1,33	1,20	53,98	7,51	24,00	32,00	64,73	3,38	45,01	21,53	16,91
2012		8,58	29,79	4,89	6,06	0,80	1,23	28,07	0,81	-	-	48,75	-	41,85	22,37	11,67
2013		10,27	27,05	5,17	5,14	2,53	5,40	40,74	19,82	-	-	54,80	4,41	39,46	15,42	11,15
2014		27,19	36,50	20,34	26,34	8,93	43,01	33,54	20,22	-	-	46,24	-	16,17	32,66	16,45
2015		61,21	64,23	56,54	59,46	95,35	15,79	11,55	9,13	-	627,30	166,31	51,70	61,24	330,53	33,75

5.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		35,19	11,96	41,75	27,16	94,43	1,75	-	-	-	37,00	-	13,64	2,13	-	1,90
2008		32,35	3,74	37,46	13,06	91,71	0,62	1,18	-	-	5,14	4,32	-	0,49	-	0,41
2009		40,18	7,84	46,12	12,42	93,73	6,11	1,13	-	-	2,80	7,79	-	1,12	4,29	9,27
2010		33,38	11,10	37,78	21,47	98,34	15,30	1,24	-	13,00	-	23,80	-	2,36	5,15	4,00
2011		43,91	8,01	51,17	27,47	96,56	1,33	1,30	5,47	-	-	4,27	-	1,02	1,05	0,07
2012		32,51	12,39	36,00	14,35	96,85	2,40	0,91	1,46	-	-	10,60	-	7,22	-	5,19
2013		40,97	8,94	50,71	26,76	94,00	1,76	1,38	-	-	-	7,96	-	1,92	0,30	2,86
2014		96,22	12,06	158,20	61,71	331,27	37,68	-	-	-	-	18,28	-	1,00	0,15	2,29
2015		55,85	13,91	120,91	285,64	91,48	10,10	0,68	-	9.615,38	218,14	38,11	-	-	7,54	16,60
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		38,52	44,90	37,62	62,05	3,28	82,55	-	-	-	-	-	-	-	-	68,27
2006		12,67	50,15	11,04	23,09	0,96	14,72	-	-	-	-	-	-	-	-	84,34
2007		49,35	49,74	49,24	60,29	4,87	91,25	33,00	-	92,00	25,00	-	68,00	60,00	47,00	64,00
2008		51,83	54,70	51,32	74,24	4,45	88,12	45,56	-	-	56,04	44,54	98,98	35,64	66,25	87,47
2009		43,22	52,79	41,46	68,89	2,99	83,51	32,54	-	-	44,83	32,44	95,45	43,48	63,43	69,78
2010		51,51	46,75	52,46	67,81	1,47	73,17	35,80	-	84,15	-	24,62	94,81	41,54	67,22	72,97
2011		34,61	47,87	31,93	61,16	2,00	57,46	43,02	87,02	75,95	40,00	8,19	96,39	52,05	65,90	81,32
2012		57,00	55,39	57,28	76,76	2,07	94,86	71,03	97,73	100,00	-	31,87	98,56	50,85	76,70	82,11
2013		47,06	60,69	42,92	66,80	2,88	90,44	57,01	80,18	100,00	-	28,82	95,59	58,04	82,29	86,00
2014		199,50	81,89	286,10	379,70	10,15	2.758,07	95,18	5.021,46	-	-	42,03	8.360,10	57,97	101,84	100,39
2015		510,72	82,94	1.174,34	670,84	5.460,11	609,80	27,90	669,71	-	1.375,43	57,62	1.717,38	106,32	1.106,75	316,30

5.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		5,00	13,19	3,84	5,14	-	11,01	-	-	-	-	-	-	-	-	7,31
2006		2,77	7,50	2,57	1,58	2,89	3,11	-	-	-	-	-	-	-	-	19,06
2007		3,46	3,24	3,52	4,26	0,56	4,20	8,25	-	8,00	6,00	-	18,18	-	8,82	16,35
2008		3,70	2,18	3,98	4,64	0,25	9,06	9,20	-	-	5,06	18,45	1,02	2,44	13,08	6,05
2009		4,78	2,57	5,19	9,22	0,80	8,26	1,82	-	-	2,48	12,66	4,55	6,13	18,59	2,37
2010		4,09	2,93	4,32	3,69	0,16	6,40	1,58	-	-	-	37,68	3,00	5,82	4,39	27,41
2011		9,81	5,71	10,64	4,56	0,11	40,01	1,70	-	-	29,00	22,81	0,23	1,93	11,52	1,70
2012		1,91	2,43	1,82	2,84	0,28	1,51	-	-	-	-	8,79	1,44	0,08	0,94	1,03
2013		1,70	3,32	1,20	1,31	0,59	2,40	0,88	-	-	-	8,42	-	0,57	2,00	-
2014		3,88	4,48	3,44	2,30	2,07	29,14	0,40	-	-	-	5,10	-	-	5,64	0,35
2015		5,74	5,68	5,84	8,15	2,55	0,86	0,57	-	-	-	39,87	14,77	-	-	1,58
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		16,13	10,55	17,24	14,54	23,60	11,83	-	-	-	-	-	-	-	-	6,88
2006		17,80	11,29	19,00	14,01	31,99	8,11	-	-	-	-	-	-	-	-	3,92
2007		9,87	12,91	8,94	8,05	10,02	12,33	14,77	-	1,36	-	-	-	20,34	16,28	0,93
2008		11,23	13,38	10,78	15,51	-	5,81	19,20	-	-	15,53	12,87	-	4,64	6,33	0,68
2009		13,83	9,48	14,66	14,90	16,50	10,96	16,60	-	-	13,00	10,58	-	2,95	4,40	9,82
2010		16,95	14,74	17,39	13,81	14,21	26,02	18,36	-	-	-	7,45	-	4,71	5,30	3,69
2011		19,58	18,57	19,81	14,95	32,12	11,55	23,18	8,24	-	37,00	29,05	-	12,70	4,97	7,22
2012		20,21	20,95	20,05	14,16	40,97	9,00	17,39	10,19	0,84	-	20,44	1,94	25,50	16,24	5,54
2013		15,87	13,88	16,35	11,51	33,61	15,49	7,13	1,65	11,00	-	13,90	-	7,03	6,67	6,98
2014		18,62	19,81	18,37	16,37	21,99	22,57	7,84	13,53	-	-	19,54	3,08	5,80	9,99	5,15
2015		12,38	16,94	11,87	7,32	34,81	10,32	16,29	8,34	12,61	10,45	6,76	7,22	8,01	19,34	9,57

5.17. Vĩnh Phúc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		83,87	89,45	82,76	85,46	76,40	88,17	-	-	-	-	-	-	-	-	93,12
2006		80,47	88,54	78,97	83,76	67,28	87,46	-	-	-	-	-	-	-	-	92,85
2007		90,13	87,09	91,06	91,95	89,98	87,67	85,23	-	98,64	100,00	-	100,00	79,66	83,72	99,07
2008		88,77	86,62	89,22	84,49	100,00	94,19	80,80	-	-	84,00	87,13	100,00	95,36	93,67	99,32
2009		86,17	90,52	85,34	85,10	83,50	89,04	83,40	-	-	87,00	89,42	100,00	97,05	95,60	90,18
2010		83,05	85,26	82,61	86,19	85,79	73,98	81,64	-	100,00	-	92,55	100,00	95,29	94,70	96,31
2011		80,42	81,43	80,19	85,05	67,88	88,45	76,82	91,76	100,00	63,00	70,95	100,00	87,30	95,03	92,78
2012		79,79	79,05	79,95	85,84	59,03	91,00	82,61	89,81	99,16	100,00	79,56	98,06	74,50	83,76	94,46
2013		84,13	86,12	83,65	88,49	66,39	84,51	92,87	98,35	88,60	-	86,10	100,00	92,97	93,33	93,02
2014		81,38	80,19	81,63	83,63	78,01	77,43	92,16	86,47	100,00	-	80,46	96,92	94,20	90,01	94,85
2015		87,62	83,06	88,13	92,68	65,19	89,68	83,71	91,66	87,39	90,00	93,24	92,78	91,99	80,66	90,43
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		35,46	51,95	32,19	52,82	14,08	27,26	-	-	-	-	-	-	-	-	19,64
2006		44,09	52,56	42,52	56,78	26,36	41,10	-	-	-	-	-	-	-	-	15,14
2007		46,59	49,67	45,65	67,69	10,43	19,30	13,08	-	6,79	36,00	-	15,38	20,34	20,93	38,98
2008		40,91	48,47	39,32	55,12	8,91	13,94	1,94	-	-	29,75	16,78	13,08	28,02	19,77	22,21
2009		47,53	49,23	47,21	65,03	15,31	41,00	19,61	-	-	28,81	25,82	5,92	38,06	20,58	32,07
2010		43,86	44,24	43,78	65,66	41,69	16,48	-	-	10,00	-	24,91	13,09	16,79	20,10	27,87
2011		47,20	53,04	45,83	71,60	-	29,11	-	61,79	-	26,00	25,97	-	-	19,55	38,38
2012		38,84	48,53	36,77	42,19	26,00	32,14	46,77	81,32	14,79	100,00	50,52	12,70	26,96	28,22	27,59
2013		35,91	24,01	38,82	63,71	-	29,90	35,20	81,27	54,44	-	45,64	28,68	43,20	23,69	50,87
2014		61,34	65,55	60,44	76,75	39,59	35,14	63,40	72,45	32,79	-	55,29	43,86	68,61	29,27	61,84
2015		9,56	24,36	7,90	7,34	13,21	3,27	54,81	-	5,00	(13,05)	(16,37)	19,52	10,46	2,41	25,74

5.18. Bắc Ninh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.009.888	436.996	572.892	199.213	209.636	99.298	-	-	-	-	-	-	-	-	64.745
2006		4.714.369	523.213	4.191.156	1.480.771	1.218.990	666.299	-	-	-	-	-	-	-	-	145.438
2007		2.305.122	1.076.330	1.228.791	433.873	460.584	135.854	47.819	-	37.015	-	48.719	2.401	11.805	3.601	47.119
2008		2.045.016	647.280	1.397.736	584.984	516.986	157.203	35.020	-	-	16.355	23.035	3.654	14.773	4.598	41.128
2009		3.344.351	1.423.046	1.921.305	837.084	668.264	159.240	52.549	2.948	58.291	30.656	24.836	5.579	21.258	5.844	54.755
2010		3.882.146	1.205.000	2.677.146	1.009.536	912.247	382.123	72.071	-	138.912	-	38.150	5.015	46.376	4.983	67.733
2011		5.884.173	2.196.272	3.687.902	1.355.985	1.193.674	632.513	73.276	6.731	109.374	39.021	77.652	19.762	38.226	11.718	129.970
2012		7.368.724	2.261.334	5.107.390	2.549.897	1.095.971	725.882	39.209	6.099	442.205	-	38.271	15.691	57.075	50.971	86.119
2013		6.900.144	2.848.583	4.051.562	1.529.570	1.281.370	444.714	54.399	9.216	468.123	-	68.460	15.594	53.303	23.514	103.299
2014		3.442.659	2.387.094	1.055.566	262.331	334.629	57.335	114.944	26	12.457	20.314	40.277	295	107.386	59.513	46.061
2015		2.187.659	1.863.757	323.902	117.735	2.591	26.157	107.151	-	-	-	5.009	-	50.083	6.089	9.087
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		526.896	232.216	294.680	57.058	204.881	5.292	-	-	-	-	-	-	-	-	27.449
2006		612.071	236.221	375.850	38.468	298.694	12.204	-	-	-	-	-	-	-	-	26.485
2007		557.523	492.297	65.226	16.807	-	8.203	30.412	-	-	-	-	-	7.903	900	1.000
2008		257.511	202.238	55.273	18.911	-	869	16.585	-	-	4.429	6.865	205	6.121	1.288	-
2009		596.880	514.590	82.290	12.430	-	1.338	41.375	26	-	9.531	6.677	295	8.367	926	1.327
2010		603.126	449.244	153.881	62.115	-	8.581	46.206	-	-	-	5.009	-	24.536	1.744	5.691
2011		1.121.575	949.066	172.509	66.049	-	8.713	40.757	-	-	10.508	21.675	892	12.965	1.426	9.525
2012		893.106	645.053	248.053	148.763	10.619	18.589	11.147	-	-	-	4.720	-	33.106	12.637	8.471
2013		1.027.010	922.216	104.794	38.813	2.591	9.373	30.533	-	-	-	-	-	17.644	3.444	2.396
2014		1.141.741	922.216	219.526	77.935	2.591	27.246	22.146	-	-	-	29.243	861	20.372	28.360	10.771
2015		1.340.603	991.230	349.373	62.670	25.316	25.205	62.423	-	12.457	10.783	28.881	-	65.912	45.950	9.778

5.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		825.430	184.174	641.256	162.565	455.282	16.106	600	-	-	-	-	200	1.200	100	5.202
2008		770.681	87.721	682.960	159.312	508.628	4.140	195	-	-	2.213	3.547	-	1.276	-	3.649
2009		1.148.211	208.864	939.347	255.264	654.245	11.436	640	472	-	4.900	4.447	123	2.705	67	5.047
2010		1.378.727	179.516	1.199.211	271.670	883.788	24.619	603	-	-	-	5.733	-	3.327	250	9.220
2011		1.902.521	303.256	1.599.265	362.564	1.169.257	28.948	1.428	-	-	6.021	8.423	329	3.015	-	19.281
2012		1.658.483	247.330	1.411.153	302.355	1.057.209	25.266	446	591	-	-	13.490	918	846	842	9.190
2013		1.840.555	216.903	1.623.652	279.608	1.261.723	25.880	348	400	-	-	37.313	-	3.737	1.375	13.268
2014		1.893.281	216.903	1.676.379	360.512	1.261.723	15.401	2.793	300	2.100	-	20.065	-	-	183	13.302
2015		972.340	326.306	646.033	540.791	3.598	32.046	-	273	-	2.872	46.075	-	452	2.650	17.278
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		427.834	154.260	273.574	139.738	4.755	93.087	-	-	-	-	-	-	-	-	35.994
2006		537.336	233.549	303.787	166.030	7.270	79.527	-	-	-	-	-	-	-	-	50.961
2007		914.766	396.459	518.307	252.101	5.302	110.644	16.607	-	37.015	-	48.719	2.201	2.701	2.101	40.916
2008		989.160	340.965	648.195	405.094	8.358	149.426	14.724	-	-	9.448	9.717	3.449	7.227	3.273	37.479
2009		1.577.932	695.104	882.828	555.840	14.019	144.840	10.425	2.450	58.291	16.179	13.089	5.161	10.185	4.814	47.535
2010		1.856.071	573.349	1.282.722	663.927	28.459	334.992	24.686	-	138.912	-	13.447	4.944	17.771	2.760	52.823
2011		2.799.245	936.232	1.863.014	910.679	24.197	570.573	30.606	6.731	109.374	22.388	42.855	18.223	22.246	7.681	97.462
2012		4.741.984	1.368.892	3.373.093	2.057.847	28.143	652.502	27.616	5.508	442.205	-	16.449	14.773	22.916	36.675	68.458
2013		3.966.898	1.704.602	2.262.297	1.172.467	14.951	405.350	23.241	8.816	462.785	-	23.581	15.594	31.558	17.490	86.463
2014		4.680.833	1.704.602	2.976.232	1.122.016	14.951	630.725	31.405	3.889	928.343	-	27.268	12.938	15.149	111.867	77.681
2015		7.240.223	1.693.677	5.546.546	1.302.681	1.425.212	730.987	51.398	5.557	1.680.271	31.099	33.884	16.035	41.602	134.459	93.362

5.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		55.158	50.520	4.638	2.417	-	919	-	-	-	-	-	-	-	-	1.302
2006		67.366	53.444	13.922	2.653	1.580	3.661	-	-	-	-	-	-	-	-	6.028
2007		7.403	3.401	4.002	2.401	-	900	200	-	-	-	-	-	-	500	-
2008		27.664	16.356	11.308	1.667	-	2.768	3.516	-	-	265	2.906	-	149	37	-
2009		21.330	4.489	16.841	13.550	-	1.627	109	-	-	46	624	-	-	37	847
2010		44.223	2.890	41.332	11.824	-	13.931	575	-	-	-	13.961	71	742	229	-
2011		60.832	7.718	53.114	16.693	221	24.279	485	-	-	105	4.699	318	-	2.612	3.703
2012		75.152	60	75.092	40.932	-	29.524	-	-	-	-	3.612	-	207	817	-
2013		65.682	4.862	60.819	38.682	2.104	4.112	278	-	5.338	-	7.566	-	364	1.204	1.172
2014		21.912	4.862	17.049	6.226	2.104	747	-	-	-	-	5.959	-	-	1.918	95
2015		64.612	7.580	57.032	10.626	8.893	557	8.787	-	-	511	20.274	-	1.380	4.980	1.024
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.964.266	1.302.256	662.010	513.177	70.192	47.118	-	-	-	-	-	-	-	-	31.523
2006		2.573.342	1.458.471	1.114.871	897.883	105.845	60.603	-	-	-	-	-	-	-	-	50.540
2007		2.423.869	1.363.445	1.060.424	919.868	43.417	67.427	2.801	-	800	-	1.200	-	3.902	600	20.408
2008		2.623.381	1.254.784	1.368.597	1.209.024	40.787	46.872	9.785	-	-	6.971	29.463	319	4.194	1.114	20.068
2009		4.742.003	2.931.287	1.810.716	1.682.906	-	33.224	2.581	14.774	2.517	11.387	26.861	1.373	11.549	1.798	22.802
2010		3.589.693	2.023.442	1.566.251	1.555.641	-	40.440	-	-	6.463	-	15.656	-	-	21	16.883
2011		5.491.391	3.469.522	2.021.870	1.898.481	-	100.365	-	10.928	-	5.250	36.320	-	-	(1.898)	23.640
2012		3.712.006	2.865.967	846.039	727.536	(102.820)	145.941	19.228	11.353	(37.023)	-	41.633	(1.096)	(2.008)	5.900	37.395
2013		5.657.265	2.948.010	2.709.255	2.541.953	-	162.649	13.401	14.733	-	-	48.493	995	6.448	7.366	46.285
2014		9.557.141	5.527.123	4.030.017	2.929.794	279.067	381.393	42.731	15.149	127.604	-	122.624	11.645	16.826	33.465	69.719
2015		4.668.159	2.432.058	2.236.101	1.337.048	503.781	179.003	50.135	-	37.815	(105)	45.221	2.083	15.706	1.590	63.824

5.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.974.153	1.739.252	1.234.901	712.390	279.828	146.416	-	-	-	-	-	-	-	-	96.267
2006		3.837.958	1.992.907	1.845.051	1.118.961	421.923	162.299	-	-	-	-	-	-	-	-	141.868
2007		4.728.991	2.439.776	2.289.215	1.353.741	504.002	203.281	50.620	-	37.815	-	49.920	2.401	15.706	4.202	67.527
2008		4.668.397	1.902.064	2.766.333	1.794.008	557.773	204.075	44.805	-	-	23.326	52.498	3.973	18.967	5.712	61.196
2009		8.086.354	4.354.333	3.732.021	2.519.991	667.209	192.464	55.130	17.722	60.808	42.044	51.697	6.952	32.806	7.642	77.557
2010		7.471.839	3.228.442	4.243.397	2.565.177	846.499	422.563	71.871	-	145.375	-	53.806	4.522	43.965	5.004	84.616
2011		11.375.565	5.665.793	5.709.772	3.254.466	1.134.058	732.878	78.433	17.659	110.999	44.271	113.971	15.784	43.823	9.821	153.610
2012		11.080.730	5.127.301	5.953.429	3.277.433	993.152	871.823	58.436	17.452	405.183	-	79.904	14.595	55.067	56.871	123.514
2013		12.557.409	5.796.593	6.760.816	4.071.523	1.176.326	607.363	67.800	23.949	440.100	-	116.953	16.589	59.751	30.880	149.583
2014		15.007.907	7.406.139	7.601.767	4.025.531	1.064.517	943.055	84.538	18.505	939.762	-	173.337	21.569	37.725	154.110	139.119
2015		19.378.811	8.079.008	11.299.803	6.339.760	1.300.985	1.022.375	151.994	19.357	1.688.860	61.653	208.544	15.275	110.314	186.718	193.968
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		510.583	354.113	156.470	115.190	31.294	5.243	-	-	-	-	-	-	-	-	4.743
2006		668.554	405.625	262.929	204.158	48.513	4.851	-	-	-	-	-	-	-	-	5.407
2007		763.605	510.704	252.901	130.152	91.737	12.205	3.902	-	1.200	-	7.803	-	200	-	5.702
2008		610.462	321.762	288.700	252.140	-	16.574	5.161	-	-	1.815	7.001	136	2.002	176	3.695
2009		1.255.322	764.291	491.031	366.285	82.950	20.871	6.251	1.806	-	6.926	3.552	213	1.007	133	1.037
2010		978.773	579.515	399.258	234.308	132.377	12.241	5.962	-	-	-	3.201	-	6.015	198	4.957
2011		1.267.239	616.778	650.462	339.508	219.592	66.706	8.725	507	5.235	1.205	1.760	-	4.293	536	2.396
2012		1.326.564	816.557	510.007	119.570	351.827	21.482	4.180	331	-	-	3.853	-	1.947	5.007	1.810
2013		1.781.682	1.057.192	724.489	480.810	168.693	45.766	4.170	256	-	-	15.643	-	655	4.309	4.189
2014		1.749.167	985.783	763.384	405.456	130.691	59.228	4.779	168	96.041	-	20.063	3.228	901	39.827	3.003
2015		2.818.966	1.512.300	1.306.666	943.999	221.255	23.207	12.013	-	69.757	1.362	21.086	-	799	10.113	3.074

5.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.463.571	1.385.139	1.078.432	597.200	248.534	141.173	-	-	-	-	-	-	-	-	91.525
2006		3.160.419	1.579.414	1.581.005	914.803	372.292	157.449	-	-	-	-	-	-	-	-	136.461
2007		3.965.386	1.929.071	2.036.314	1.223.589	412.265	191.076	46.719	-	36.615	-	42.117	2.401	15.506	4.202	61.825
2008		4.057.935	1.580.302	2.477.633	1.541.868	557.773	187.501	39.644	-	-	21.511	45.497	3.837	16.965	5.536	57.501
2009		6.831.032	3.590.042	3.240.990	2.153.705	584.259	171.593	48.880	15.916	60.808	35.118	48.144	6.739	31.799	7.509	76.520
2010		6.493.066	2.648.927	3.844.139	2.330.868	714.122	410.322	65.909	-	145.375	-	50.605	4.522	37.950	4.806	79.660
2011		10.108.326	5.049.016	5.059.310	2.914.958	914.467	666.172	69.708	17.152	105.765	43.066	112.211	15.784	39.531	9.284	151.214
2012		9.754.166	4.310.744	5.443.422	3.157.863	641.324	850.341	54.256	17.121	405.183	-	76.051	14.595	53.120	51.864	121.704
2013		10.775.727	4.739.400	6.036.327	3.590.713	1.007.633	561.597	63.630	23.693	440.100	-	101.310	16.589	59.096	26.571	145.395
2014		13.258.739	6.420.356	6.838.383	3.620.075	933.826	883.828	79.759	18.337	843.721	-	153.274	18.341	36.824	114.283	136.115
2015		16.559.845	6.566.708	9.993.137	5.395.761	1.079.729	999.168	139.981	19.357	1.619.103	60.291	187.457	15.275	109.515	176.605	190.893

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		52,17	53,14	51,44	28,64	97,73	5,33	-	-	-	-	-	-	-	-	42,40
2006		12,98	45,15	8,97	2,60	24,50	1,83	-	-	-	-	-	-	-	-	18,21
2007		24,19	45,74	5,31	3,87	-	6,04	63,60	-	-	-	-	-	66,95	25,00	2,12
2008		12,59	31,24	3,95	3,23	-	0,55	47,36	-	-	27,08	29,80	5,61	41,43	28,01	-
2009		17,85	36,16	4,28	1,48	-	0,84	78,73	0,87	-	31,09	26,88	5,28	39,36	15,84	2,42
2010		15,54	37,28	5,75	6,15	-	2,25	64,11	-	-	-	13,13	-	52,91	35,00	8,40
2011		19,06	43,21	4,68	4,87	-	1,38	55,62	-	-	27,00	27,91	4,52	33,92	12,17	7,33
2012		12,12	28,53	4,86	5,83	0,97	2,56	28,43	-	-	-	12,33	-	58,00	24,79	9,84
2013		14,88	32,37	2,59	2,54	0,20	2,11	56,13	-	-	-	-	-	33,10	14,65	2,32
2014		33,16	38,63	20,80	29,71	0,77	47,52	19,27	-	-	-	72,61	292,09	18,97	47,65	23,38
2015		61,28	53,18	107,86	53,23	976,93	96,36	58,26	-	-	-	576,60	-	131,61	754,64	107,61

5.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets																
	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		35,81	17,11	52,19	37,47	98,85	11,86	1,26	-	-	-	-	8,33	10,17	2,78	11,04
2008		37,69	13,55	48,86	27,23	98,38	2,63	0,56	-	-	13,53	15,40	-	8,64	-	8,87
2009		34,33	14,68	48,89	30,49	97,90	7,18	1,22	16,02	-	15,98	17,90	2,00	12,73	1,14	9,22
2010		35,51	14,90	44,79	26,91	96,88	6,44	0,84	-	-	-	15,03	-	7,17	5,02	13,61
2011		32,33	13,81	43,37	26,74	97,95	4,58	1,95	-	-	15,00	10,85	1,66	7,89	-	14,83
2012		22,51	10,94	27,63	11,86	96,46	3,48	1,14	9,69	-	-	35,25	5,85	1,48	1,65	10,67
2013		26,67	7,61	40,07	18,28	98,47	5,82	0,64	4,34	-	-	54,50	-	7,01	5,85	12,84
2014		54,99	9,09	158,81	137,43	377,05	26,86	2,43	1.170,31	17,00	-	49,82	-	-	0,31	28,88
2015		44,45	17,51	199,45	459,33	138,82	122,52	-	-	-	-	919,88	-	0,90	43,52	190,14
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets																
	%															
2005		42,36	35,30	47,75	70,15	2,27	93,75	-	-	-	-	-	-	-	-	55,59
2006		11,40	44,64	7,25	11,21	0,60	11,94	-	-	-	-	-	-	-	-	35,04
2007		39,68	36,83	42,18	58,10	1,15	81,44	35,73	-	100,00	-	100,00	92,00	23,00	58,00	87,00
2008		48,37	52,68	46,37	69,25	1,62	95,05	42,04	-	-	57,77	42,18	94,39	48,92	71,18	91,13
2009		47,18	48,85	45,95	66,40	2,10	90,96	19,84	83,11	100,00	52,78	52,70	92,51	47,91	82,38	86,81
2010		47,81	47,58	47,91	65,77	3,12	87,67	34,25	-	100,00	-	35,25	98,58	38,32	55,38	77,99
2011		47,57	42,63	50,52	67,16	2,03	90,21	41,77	100,00	100,00	57,37	55,19	92,21	58,20	65,54	74,99
2012		64,35	60,53	66,04	80,70	2,57	89,89	70,43	90,31	100,00	-	42,98	94,15	40,15	71,95	79,49
2013		57,49	59,84	55,84	76,65	1,17	91,15	42,72	95,66	99,00	-	34,45	100,00	59,20	74,38	83,70
2014		135,97	71,41	281,96	427,71	4,47	1.100,07	27,32	15.189,45	7.452,62	-	67,70	4.390,30	14,11	187,97	168,65
2015		330,96	90,87	1.712,42	1.106,45	54.997,75	2.794,64	47,97	-	-	-	676,48	-	83,07	2.208,23	1.027,47

5.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...	Vận tải kho bãi	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Thông tin và truyền thông	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Hoạt động dịch vụ khác
					<i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	<i>Transportation and storage</i>	<i>Accommodation and food service activities</i>	<i>Information and communication</i>	<i>Financial, banking and insurance activities</i>	<i>Real estate activities</i>	<i>Professional, scientific and technical activities</i>	<i>Administrative and support service activities</i>	<i>Education and training</i>	<i>Human health and social work activities</i>	<i>Arts, entertainment and recreation</i>	<i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		5,46	11,56	0,81	1,21	-	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01
2006		1,43	10,21	0,33	0,18	0,13	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	4,14
2007		0,32	0,32	0,33	0,55	-	0,66	0,42	-	-	-	-	-	-	13,89	-
2008		1,35	2,53	0,81	0,28	-	1,76	10,04	-	-	1,62	12,62	-	1,01	0,80	-
2009		0,64	0,32	0,88	1,62	-	1,02	0,21	-	-	0,15	2,51	-	-	0,64	1,55
2010		1,14	0,24	1,54	1,17	-	3,65	0,80	-	-	-	36,59	1,00	1,60	4,60	-
2011		1,03	0,35	1,44	1,23	0,02	3,84	0,66	-	-	-	6,05	1,61	-	22,29	2,85
2012		1,02	0,00	1,47	1,61	-	4,07	-	-	-	-	9,44	-	0,36	1,60	-
2013		0,95	0,17	1,50	2,53	0,16	0,92	0,51	-	1,00	-	11,05	-	0,68	5,12	1,13
2014		0,64	0,20	1,62	2,37	0,63	1,30	-	-	-	-	14,79	-	-	3,22	0,21
2015		2,95	0,41	17,61	9,03	343,17	2,13	8,20	-	-	-	404,77	-	2,76	81,79	11,27
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn - <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		17,17	20,36	12,67	16,17	11,18	3,58	-	-	-	-	-	-	-	-	4,93
2006		17,42	20,35	14,25	18,25	11,50	2,99	-	-	-	-	-	-	-	-	3,81
2007		16,15	20,93	11,05	9,61	18,20	6,00	7,71	-	3,17	-	16,00	-	1,27	-	8,44
2008		13,08	16,92	10,44	14,05	-	8,12	11,52	-	-	7,78	13,34	3,00	10,56	3,08	6,04
2009		15,52	17,55	13,16	14,54	12,43	10,84	11,34	10,19	-	16,47	6,87	3,06	3,07	1,74	1,34
2010		13,10	17,95	9,41	9,13	15,64	2,90	8,30	-	-	-	5,95	-	13,68	3,96	5,86
2011		11,14	10,89	11,39	10,43	19,36	9,10	11,12	2,87	4,72	3,00	1,54	-	9,80	5,46	1,56
2012		11,97	15,93	8,57	3,65	35,43	2,46	7,15	1,90	-	-	4,82	-	3,54	8,80	1,47
2013		14,19	18,24	10,72	11,81	14,34	7,54	6,15	1,07	-	-	13,38	-	1,10	13,95	2,80
2014		11,65	13,31	10,04	10,07	12,28	6,28	5,65	0,91	10,22	-	11,57	14,97	2,39	25,84	2,16
2015		14,55	18,72	11,56	14,89	17,01	2,27	7,90	-	4,13	2,21	10,11	-	0,72	5,42	1,59

5.18. Bắc Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		82,83	79,64	87,33	83,83	88,82	96,42	-	-	-	-	-	-	-	-	95,07
2006		82,35	79,25	85,69	81,75	88,24	97,01	-	-	-	-	-	-	-	-	96,19
2007		83,85	79,07	88,95	90,39	81,80	94,00	92,29	-	96,83	-	84,00	100,00	98,73	100,00	91,56
2008		86,92	83,08	89,56	85,95	100,00	91,88	88,48	-	-	92,00	86,66	96,58	89,44	96,92	93,96
2009		84,48	82,45	86,84	85,46	87,57	89,16	88,66	90,00	100,00	84,00	93,13	96,94	96,93	98,26	98,66
2010		86,90	82,05	90,59	90,87	84,36	97,10	91,70	-	100,00	-	94,05	100,00	86,32	96,04	94,14
2011		88,86	89,11	88,61	89,57	80,64	90,90	88,88	97,13	95,28	97,00	98,46	100,00	90,20	94,54	98,44
2012		88,03	84,07	91,43	96,35	64,57	97,54	92,85	98,10	100,00	-	95,18	100,00	96,46	91,20	98,53
2013		85,81	81,76	89,28	88,19	85,66	92,46	93,85	98,93	100,00	-	86,62	100,00	98,90	86,05	97,20
2014		88,35	86,69	89,96	89,93	87,72	93,72	94,35	99,09	89,78	-	88,43	85,03	97,61	74,16	97,84
2015		85,45	81,28	88,44	85,11	82,99	97,73	92,10	100,00	95,87	98,00	89,89	100,00	99,28	94,58	98,41
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		66,04	74,87	53,61	72,04	25,08	32,18	-	-	-	-	-	-	-	-	32,75
2006		67,05	73,18	60,42	80,24	25,09	37,34	-	-	-	-	-	-	-	-	35,62
2007		51,26	55,88	46,32	67,95	8,61	33,17	5,53	-	2,12	-	2,00	-	24,84	14,29	30,22
2008		56,19	65,97	49,47	67,39	7,31	22,97	21,84	-	-	29,89	56,12	8,03	22,11	19,50	32,79
2009		58,64	67,32	48,52	66,78	-	17,00	4,68	83,37	4,00	27,08	51,96	19,75	35,20	23,53	29,40
2010		48,04	62,68	36,91	60,64	-	9,57	-	-	4,00	-	29,10	-	-	0,41	19,95
2011		48,27	61,24	35,41	58,33	-	13,69	-	61,88	-	12,00	31,87	-	-	(19,33)	15,39
2012		33,50	55,90	14,21	22,20	(10,35)	16,74	32,90	65,05	(9,14)	-	52,10	(7,51)	(3,65)	10,37	30,28
2013		45,05	50,86	40,07	62,43	-	26,78	19,77	61,52	-	-	41,46	6,00	10,79	23,85	30,94
2014		63,68	74,63	53,01	72,78	26,22	40,44	50,55	81,86	13,58	-	70,74	53,99	44,60	21,72	50,12
2015		24,09	30,10	19,79	21,09	38,72	17,51	32,98	-	2,00	(0,17)	21,68	13,63	14,24	0,85	32,90

5.19. Hải Dương

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.865.633	345.582	2.520.051	1.645.387	409.072	278.936	-	-	-	-	-	-	-	-	186.656
2006		9.219.227	488.655	8.730.572	4.263.373	1.950.832	866.196	-	-	-	-	-	-	-	-	415.123
2007		7.583.132	1.255.402	6.327.730	2.752.601	1.213.785	1.631.052	123.749	-	258.003	-	-	12.805	42.617	18.107	275.010
2008		5.308.296	1.212.886	4.095.410	1.920.931	947.675	614.837	97.687	-	196.600	45.505	76.212	4.711	42.936	17.442	130.874
2009		6.506.844	1.187.455	5.319.389	2.002.758	2.064.034	649.027	120.073	7.083	142.268	40.759	72.825	2.198	27.023	9.801	181.538
2010		7.422.156	1.615.316	5.806.840	2.323.488	1.609.304	903.790	143.559	-	545.945	-	80.528	3.864	49.729	14.528	132.104
2011		9.347.738	1.261.011	8.086.727	4.099.946	1.886.753	831.747	121.232	43.893	572.299	-	72.745	5.863	54.629	21.210	376.411
2012		11.720.310	1.961.615	9.758.695	5.360.323	1.915.110	1.216.069	87.967	22.917	731.557	-	123.813	9.268	45.465	48.188	198.018
2013		10.351.467	2.051.422	8.300.045	3.890.341	2.166.053	1.118.699	119.164	16.625	530.441	-	60.142	15.353	90.819	50.361	242.047
2014		2.745.346	1.267.572	1.477.774	385.535	600.964	48.327	144.576	-	-	27.170	62.702	907	95.052	36.721	75.822
2015		1.788.146	948.285	839.861	428.268	4.888	75.004	169.419	-	-	-	20.470	1.014	71.816	14.896	54.086
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		579.916	85.545	494.371	75.597	392.918	3.112	-	-	-	-	-	-	-	-	22.744
2006		897.070	157.033	740.037	166.144	535.095	4.578	-	-	-	-	-	-	-	-	34.220
2007		337.235	167.667	169.568	50.520	600	46.218	40.516	-	-	-	-	300	5.702	3.001	22.709
2008		383.483	232.604	150.879	51.064	-	5.353	54.435	-	-	8.942	8.959	345	13.138	438	8.205
2009		294.887	170.410	124.477	17.349	1.092	7.375	56.476	-	-	8.745	13.963	502	13.928	1.512	3.536
2010		518.532	324.639	193.893	68.555	-	8.150	83.810	-	-	-	7.308	321	14.962	2.538	8.248
2011		640.069	481.096	158.973	57.989	15	3.727	53.512	-	-	-	2.673	1.170	12.824	4.262	22.801
2012		509.467	346.160	163.307	107.170	698	10.076	15.027	-	-	-	4.373	405	9.892	8.064	7.603
2013		932.379	455.979	476.400	309.193	4.288	20.635	45.093	-	-	-	13.162	393	51.151	9.357	23.129
2014		668.641	455.979	212.662	85.474	4.288	22.486	26.121	53	-	-	29.102	73	20.603	9.667	14.797
2015		1.043.922	593.970	449.952	94.872	64.079	26.298	73.073	-	-	18.425	44.366	-	71.231	27.144	30.464

5.19. Hải Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.143.457	179.172	1.964.285	687.175	1.183.973	87.135	400	-	-	-	-	-	300	-	5.302
2008		1.098.318	60.527	1.037.791	109.789	918.658	888	-	-	-	1.802	5.350	-	126	43	1.135
2009		2.459.866	218.736	2.241.130	192.251	2.020.614	10.477	2.685	-	-	3.608	7.804	-	595	-	3.096
2010		2.192.081	300.527	1.891.554	266.723	1.541.892	41.017	1.485	-	-	-	26.744	211	754	1.837	10.892
2011		2.523.296	108.485	2.414.811	508.162	1.850.969	20.364	-	685	-	-	21.570	-	860	424	11.777
2012		2.845.986	299.243	2.546.743	564.722	1.853.997	43.482	627	1.137	-	-	71.822	405	782	163	9.607
2013		3.114.132	157.466	2.956.666	730.716	2.112.149	79.010	395	350	-	-	7.299	735	4.200	1.275	20.536
2014		2.973.099	157.466	2.815.633	613.082	2.112.149	56.644	483	1.840	-	-	13.838	655	1.718	334	14.892
2015		1.038.265	275.426	762.838	625.895	10.637	53.236	1.037	2.340	-	3.744	44.523	487	3.609	924	16.406
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		2.245.924	227.047	2.018.877	1.566.036	16.071	274.036	-	-	-	-	-	-	-	-	162.734
2006		1.921.148	324.795	1.596.354	1.151.608	24.349	235.080	-	-	-	-	-	-	-	-	185.317
2007		5.008.503	904.462	4.104.041	2.007.503	28.812	1.418.067	82.033	-	258.003	-	-	12.505	36.615	15.006	245.498
2008		3.757.561	878.957	2.878.604	1.749.436	29.017	608.374	43.252		196.600	34.498	45.423	4.366	29.546	16.582	121.510
2009		3.724.197	798.019	2.926.178	1.775.812	42.327	630.461	60.913	7.000	142.268	27.930	46.792	1.645	12.500	7.969	170.560
2010		4.661.727	978.708	3.683.019	1.975.742	66.952	853.387	58.264	-	538.946	-	31.344	3.031	33.791	9.872	111.691
2011		6.095.113	657.552	5.437.561	3.504.502	35.242	788.003	67.512	43.208	572.299	-	24.648	4.641	40.775	16.247	340.484
2012		8.247.957	1.313.313	6.934.644	4.605.002	58.136	1.145.265	72.313	21.780	731.557	-	37.247	8.234	34.791	39.511	180.808
2013		6.206.802	1.430.822	4.775.980	2.816.027	48.479	1.010.640	73.676	16.275	502.686	-	24.677	14.225	35.468	39.604	194.222
2014		5.841.493	1.430.822	4.410.671	2.150.074	48.479	1.063.712	53.309	13.383	729.345	-	35.258	10.865	41.045	37.692	227.510
2015		8.197.395	1.239.894	6.957.502	2.180.656	2.642.207	1.094.042	73.858	12.465	552.881	45.372	62.287	38.498	48.354	46.014	160.869

5.19. Hải Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		39.793	32.990	6.803	3.754	83	1.788	-	-	-	-	-	-	-	-	1.178
2006		32.764	6.828	25.937	22.804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.133
2007		93.938	4.102	89.836	7.403	400	79.632	800	-	-	-	-	-	-	100	1.501
2008		68.934	40.798	28.136	10.642	-	222	-	-	-	263	16.480	-	126	379	24
2009		27.893	290	27.603	17.346	2	715	-	83	-	476	4.265	51	-	319	4.346
2010		49.816	11.443	38.374	12.468	460	1.235	-	-	6.999	-	15.133	301	222	282	1.273
2011		89.260	13.878	75.382	29.294	528	19.653	208	-	-	-	23.854	52	170	276	1.348
2012		116.901	2.900	114.001	83.430	2.279	17.246	-	-	-	-	10.371	225	-	451	-
2013		98.155	7.156	90.999	34.405	1.137	8.414	-	-	27.755	-	15.004	-	-	124	4.160
2014		23.179	7.156	16.024	8.573	1.137	335	-	-	-	-	5.356	-	-	572	50
2015		62.667	2.380	60.287	14.838	4.098	7.285	4.940	-	-	-	24.161	-	-	3.900	1.066
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.920.914	470.510	1.450.404	970.395	330.140	81.540	-	-	-	-	-	-	-	-	68.329
2006		2.887.312	555.698	2.331.614	1.645.580	505.577	104.698	-	-	-	-	-	-	-	-	75.759
2007		2.881.052	655.062	2.225.990	1.856.842	159.964	132.753	14.206	-	5.102	-	-	200	15.106	3.501	38.315
2008		3.021.993	748.677	2.273.316	1.742.924	179.520	104.051	9.739	-	147.450	5.614	28.700	405	4.095	2.618	48.200
2009		3.645.094	631.397	3.013.697	2.478.397	243.648	144.625	21.511	11.401	19.779	8.841	44.595	1.489	4.706	1.293	33.412
2010		4.749.190	1.092.841	3.656.349	2.994.443	222.797	285.171	-	-	36.219	-	35.080	460	11.861	5.195	45.030
2011		5.808.059	945.405	4.862.654	4.110.382	-	246.035	-	36.512	-	-	32.672	-	-	6.921	126.976
2012		4.521.198	2.477.845	2.043.353	959.956	374.765	435.560	49.912	22.903	14.189	-	79.192	1.041	12.435	8.373	85.028
2013		8.235.047	1.709.790	6.525.257	5.475.176	60.650	553.361	35.384	37.188	46.863	-	70.078	1.943	36.163	14.739	193.713
2014		12.738.614	3.396.961	9.341.653	6.538.393	1.158.056	854.692	98.355	52.008	234.966	-	157.768	3.936	37.720	25.342	180.417
2015		10.374.924	1.896.586	8.478.338	4.580.149	1.373.222	1.744.152	137.747	-	263.105	-	(23.854)	12.953	57.553	21.333	311.977

5.19. Hải Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		4.786.474	816.092	3.970.382	2.615.782	739.212	360.476	-	-	-	-	-	-	-	-	254.912
2006		6.093.854	1.043.378	5.050.476	3.274.445	1.085.312	373.975	-	-	-	-	-	-	-	-	316.744
2007		10.464.184	1.910.464	8.553.720	4.609.443	1.373.749	1.763.805	137.955	-	263.105	-	-	13.005	57.723	21.609	313.325
2008		8.330.289	1.961.563	6.368.726	3.663.855	1.127.195	718.888	107.426	-	344.050	51.119	104.912	5.116	47.031	20.060	179.074
2009		10.151.938	1.818.852	8.333.086	4.481.154	2.307.683	793.652	141.584	18.484	162.048	49.600	117.421	3.687	31.729	11.094	214.950
2010		12.171.346	2.708.157	9.463.189	5.317.931	1.832.101	1.188.961	163.654	-	582.164	-	115.608	4.324	61.590	19.723	177.134
2011		15.155.797	2.206.416	12.949.381	8.210.328	2.136.704	1.077.782	138.451	80.405	592.701	-	105.416	6.178	69.897	28.131	503.387
2012		16.241.509	4.439.460	11.802.048	6.320.279	2.289.875	1.651.629	137.879	45.820	745.746	-	203.005	10.309	57.900	56.561	283.046
2013		18.586.514	3.761.212	14.825.302	9.365.517	2.226.703	1.672.060	154.548	53.813	577.304	-	130.220	17.296	126.982	65.100	435.760
2014		19.164.589	4.649.249	14.515.340	8.554.333	2.498.382	1.731.748	151.012	63.939	772.766	-	206.110	13.520	77.735	62.048	383.747
2015		18.602.440	3.800.645	14.801.795	8.235.933	3.125.062	1.588.087	185.889	61.515	571.607	93.113	329.156	40.642	155.685	88.258	326.848
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		420.394	76.453	343.941	204.112	97.104	32.248	-	-	-	-	-	-	-	-	10.477
2006		472.064	97.032	375.032	142.356	206.534	14.783	-	-	-	-	-	-	-	-	11.359
2007		882.253	205.682	676.571	384.854	139.456	137.355	7.503	-	500	-	-	-	-	600	6.303
2008		519.123	174.148	344.975	306.077	-	5.674	6.796	-	-	2.597	10.666	-	519	53	12.593
2009		1.441.882	210.648	1.231.234	454.574	627.515	85.692	29.835	3.028	-	4.224	7.564	128	7.463	1.526	9.685
2010		1.153.498	392.104	761.394	410.335	284.928	22.950	16.357	-	12.221	-	5.293	65	9.200	44	-
2011		1.262.410	243.536	1.018.874	619.708	376.399	8.673	5.192	1.116	-	-	792	208	942	782	5.062
2012		1.991.403	792.682	1.198.721	336.387	613.207	123.652	9.928	5.742	35.090	-	60.287	-	532	3.404	10.493
2013		2.649.461	484.251	2.165.211	1.588.693	251.865	101.937	17.212	2.188	122.763	-	9.316	-	22.306	2.013	46.919
2014		2.478.591	962.554	1.516.037	981.349	305.671	157.105	12.746	3.662	14.147	-	23.554	-	3.019	6.337	8.450
2015		1.897.424	549.363	1.348.061	747.020	459.817	55.338	21.438	6.210	9.227	4.741	17.158	4.003	8.417	9.720	4.972

5.19. Hải Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		4.366.080	739.639	3.626.441	2.411.670	642.108	328.228	-	-	-	-	-	-	-	-	244.435
2006		5.614.320	938.874	4.675.446	3.132.089	878.778	359.193	-	-	-	-	-	-	-	-	305.386
2007		9.581.931	1.704.782	7.877.150	4.224.589	1.234.294	1.626.450	130.452	-	262.605	-	-	13.005	57.723	21.008	307.023
2008		7.811.166	1.787.415	6.023.751	3.357.778	1.127.195	713.214	100.630	-	344.050	48.522	94.246	5.116	46.512	20.007	166.481
2009		8.710.056	1.608.204	7.101.852	4.026.581	1.680.168	707.960	111.749	15.456	162.048	45.376	109.857	3.559	24.266	9.568	205.265
2010		11.017.848	2.316.053	8.701.796	4.907.596	1.547.172	1.166.010	147.296	-	569.943	-	110.315	4.259	52.390	19.679	177.134
2011		13.893.387	1.962.880	11.930.507	7.590.621	1.760.305	1.069.108	133.260	79.289	592.701	-	104.625	5.970	68.955	27.349	498.325
2012		14.250.105	3.646.778	10.603.327	5.983.892	1.676.668	1.527.977	127.952	40.078	710.656	-	142.718	10.309	57.368	53.157	272.553
2013		15.937.053	3.276.961	12.660.092	7.776.824	1.974.838	1.570.123	137.337	51.625	454.542	-	120.904	17.296	104.677	63.087	388.841
2014		16.685.997	3.686.695	12.999.303	7.572.984	2.192.711	1.574.643	138.267	60.277	758.619	-	182.557	13.520	74.717	55.711	375.298
2015		16.705.015	3.251.282	13.453.734	7.488.913	2.665.245	1.532.750	164.451	55.305	562.379	88.372	311.998	36.639	147.268	78.538	321.876

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		20,24	24,75	19,62	4,59	96,05	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	12,18
2006		9,73	32,14	8,48	3,90	27,43	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	8,24
2007		4,45	13,36	2,68	1,84	0,05	2,83	32,74	-	-	-	-	2,34	13,38	16,57	8,26
2008		7,22	19,18	3,68	2,66	-	0,87	55,72	-	-	19,65	11,76	7,32	30,60	2,51	6,27
2009		4,53	14,35	2,34	0,87	0,05	1,14	47,03	-	-	21,46	19,17	22,84	51,54	15,43	1,95
2010		6,99	20,10	3,34	2,95	-	0,90	58,38	-	-	-	9,08	8,00	30,09	17,47	6,24
2011		6,85	38,15	1,97	1,41	0,00	0,45	44,14	-	-	-	3,67	19,95	23,47	20,10	6,06
2012		4,35	17,65	1,67	2,00	0,04	0,83	17,08	-	-	-	3,53	4,37	21,76	16,73	3,84
2013		9,01	22,23	5,74	7,95	0,20	1,84	37,84	-	-	-	21,88	2,56	56,32	18,58	9,56
2014		24,36	35,97	14,39	22,17	0,71	46,53	18,07	-	-	-	46,41	8,00	21,68	26,32	19,51
2015		58,38	62,64	53,57	22,15	1.310,90	35,06	43,13	-	-	-	216,74	-	99,19	182,22	56,32

5.19. Hải Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		28,27	14,27	31,04	24,96	97,54	5,34	0,32	-	-	-	-	-	0,70	-	1,93
2008		20,69	4,99	25,34	5,72	96,94	0,14	-	-	-	3,96	7,02	-	0,29	0,25	0,87
2009		37,80	18,42	42,13	9,60	97,90	1,61	2,24	-	-	8,85	10,72	-	2,20	-	1,71
2010		29,53	18,60	32,57	11,48	95,81	4,54	1,03	-	-	-	33,21	5,00	1,52	12,64	8,24
2011		26,99	8,60	29,86	12,39	98,10	2,45	-	1,56	-	-	29,65	-	1,57	2,00	3,13
2012		24,28	15,25	26,10	10,54	96,81	3,58	0,71	4,96	-	-	58,01	4,37	1,72	0,34	4,85
2013		30,08	7,68	35,62	18,78	97,51	7,06	0,33	2,11	-	-	12,14	4,79	4,62	2,53	8,48
2014		108,30	12,42	190,53	159,02	351,46	117,21	0,33	-	-	-	22,07	72,22	2,00	0,91	19,64
2015		58,06	29,04	90,83	146,15	217,62	70,98	0,61	-	-	-	217,51	47,98	5,03	6,20	30,33
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		78,37	65,70	80,11	95,18	3,93	98,24	-	-	-	-	-	-	-	-	87,18
2006		20,84	66,47	18,28	27,01	1,25	27,14	-	-	-	-	-	-	-	-	44,64
2007		66,05	72,05	64,86	72,93	2,37	86,94	66,00	-	100,00	-	-	98,00	86,00	83,00	89,00
2008		70,79	72,47	70,29	91,07	3,06	98,95	44,28	-	100,00	75,81	59,60	92,68	68,81	95,07	92,85
2009		57,24	67,20	55,01	88,67	2,05	97,14	50,73	98,83	100,00	68,52	64,25	74,83	46,26	81,31	93,95
2010		62,81	60,59	63,43	85,03	4,16	94,42	40,59	-	98,72	-	38,92	78,44	67,95	67,95	84,55
2011		65,20	52,14	67,24	85,48	1,87	94,74	55,69	98,44	100,00	-	33,88	79,16	74,64	76,60	90,46
2012		70,37	66,95	71,06	85,91	3,04	94,18	82,20	95,04	100,00	-	30,08	88,84	76,52	81,99	91,31
2013		59,96	69,75	57,54	72,39	2,24	90,34	61,83	97,89	95,00	-	41,03	92,65	39,05	78,64	80,24
2014		212,78	112,88	298,47	557,69	8,07	2.201,08	36,87	-	-	-	56,23	1.198,25	43,18	102,64	300,06
2015		458,43	130,75	828,41	509,18	54.053,42	1.458,65	43,59	-	-	-	304,29	3.796,90	67,33	308,89	297,43

5.19. Hải Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		1,39	9,55	0,27	0,23	0,02	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	0,63
2006		0,36	1,40	0,30	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,75
2007		1,24	0,33	1,42	0,27	0,03	4,88	0,65	-	-	-	-	-	-	0,55	0,55
2008		1,30	3,36	0,69	0,55	-	0,04	-	-	-	0,58	21,62	-	0,29	2,17	0,02
2009		0,43	0,02	0,52	0,87	0,00	0,11	-	1,00	-	1,17	5,86	2,33	-	3,26	2,39
2010		0,67	0,71	0,66	0,54	0,03	0,14	-	-	1,00	-	18,79	8,00	0,45	1,94	0,96
2011		0,95	1,10	0,93	0,71	0,03	2,36	0,17	-	-	-	32,79	0,89	0,31	1,30	0,36
2012		1,00	0,15	1,17	1,56	0,12	1,42	-	-	-	-	8,38	2,42	-	0,94	-
2013		0,95	0,35	1,10	0,88	0,05	0,75	-	-	5,00	-	24,95	-	-	0,25	1,72
2014		0,84	0,56	1,08	2,22	0,19	0,69	-	-	-	-	8,54	-	-	1,56	0,07
2015		3,50	0,25	7,18	3,46	83,83	9,71	2,92	-	-	-	118,03	-	-	26,18	1,97
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		8,78	9,37	8,66	7,80	13,14	8,95	-	-	-	-	-	-	-	-	4,11
2006		7,75	9,30	7,43	4,35	19,03	3,95	-	-	-	-	-	-	-	-	3,59
2007		8,43	10,77	7,91	8,35	10,15	7,79	5,44	-	0,19	-	-	-	-	2,78	2,01
2008		6,23	8,88	5,42	8,35	-	0,79	6,33	-	-	5,08	10,17	-	1,10	0,26	7,03
2009		14,20	11,58	14,78	10,14	27,19	10,80	21,07	16,38	-	8,52	6,44	3,48	23,52	13,76	4,51
2010		9,48	14,48	8,05	7,72	15,55	1,93	10,00	-	2,10	-	4,58	1,50	14,94	0,22	-
2011		8,33	11,04	7,87	7,55	17,62	0,80	3,75	1,39	-	-	0,75	3,36	1,35	2,78	1,01
2012		12,26	17,86	10,16	5,32	26,78	7,49	7,20	12,53	4,71	-	29,70	-	0,92	6,02	3,71
2013		14,25	12,87	14,60	16,96	11,31	6,10	11,14	4,07	21	-	7,15	-	17,57	3,09	10,77
2014		12,93	20,70	10,44	11,47	12,23	9,07	8,44	5,73	1,83	-	11,43	-	3,88	10,21	2,20
2015		10,20	14,45	9,11	9,07	14,71	3,48	11,53	10,10	1,61	5,09	5,21	9,85	5,41	11,01	1,52

5.19. Hải Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		91,22	90,63	91,34	92,20	86,86	91,05	-	-	-	-	-	-	-	-	95,89
2006		92,13	89,98	92,57	95,65	80,97	96,05	-	-	-	-	-	-	-	-	96,41
2007		91,57	89,23	92,09	91,65	89,85	92,21	94,56	-	99,81	-	-	100,00	100,00	97,22	97,99
2008		93,77	91,12	94,58	91,65	100,00	99,21	93,67	-	100,00	95,00	89,83	100,00	98,90	99,74	92,97
2009		85,80	88,42	85,22	89,86	72,81	89,20	78,93	84,00	100,00	91,00	93,56	96,52	76,48	86,24	95,49
2010		90,52	85,52	91,95	92,28	84,45	98,07	90,00	-	97,90	-	95,42	98,50	85,06	99,78	100,00
2011		91,67	88,96	92,13	92,45	82,38	99,20	96,25	98,61	100,00	-	99,25	96,64	98,65	97,22	98,99
2012		87,74	82,14	89,84	94,68	73,22	92,51	92,80	87,47	95,29	-	70,30	100,00	99,08	93,98	96,29
2013		85,75	87,13	85,40	83,04	88,69	93,90	88,86	95,93	78,74	-	92,85	100,00	82,43	96,91	89,23
2014		87,07	79,30	89,56	88,53	87,77	90,93	91,56	94,27	98,17	-	88,57	100,00	96,12	89,79	97,80
2015		89,80	85,55	90,89	90,93	85,29	96,52	88,47	89,90	98,39	95,00	94,79	90,15	94,59	88,99	98,48
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		40,13	57,65	36,53	37,10	44,66	22,62	-	-	-	-	-	-	-	-	26,80
2006		47,38	53,26	46,17	50,26	46,58	28,00	-	-	-	-	-	-	-	-	23,92
2007		27,53	34,29	26,02	40,28	11,64	7,53	10,30	-	1,94	-	-	1,54	26,17	16,20	12,23
2008		36,28	38,17	35,69	47,57	15,93	14,47	9,07	-	42,86	10,98	27,36	7,92	8,71	13,05	26,92
2009		35,91	34,71	36,17	55,31	10,56	18,00	15,19	61,68	12,00	17,82	37,98	40,38	14,83	11,66	15,54
2010		39,02	40,35	38,64	56,31	12,16	23,98	-	-	6,00	-	30,34	10,63	19,26	26,34	25,42
2011		38,32	42,85	37,55	50,06	-	22,83	-	45,41	-	-	30,99	-	-	24,60	25,22
2012		27,84	55,81	17,31	15,19	16,37	26,37	36,20	49,98	1,90	-	39,01	10,10	21,48	14,80	30,04
2013		44,31	45,46	44,01	58,46	2,72	33,09	22,90	69,11	8,12	-	53,82	11,23	28,48	22,64	44,45
2014		66,47	73,06	64,36	76,43	46,35	49,35	65,13	81,34	30,41	-	76,55	29,11	48,52	40,84	47,01
2015		55,77	49,90	57,28	55,61	43,94	109,83	74,10	-	46,00	-	(7,25)	31,87	36,97	24,17	95,45

5.20. Hải Phòng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.504.233	218.096	1.286.137	571.083	154.987	408.248	-	-	-	-	-	-	-	-	151.819
2006		8.249.910	487.326	7.762.584	2.462.836	656.434	3.228.913	-	-	-	-	-	-	-	-	384.303
2007		2.082.433	639.456	1.442.977	514.706	346.739	465.586	23.609	-	7.803	-	-	4.902	6.303	44.418	28.912
2008		3.482.543	601.568	2.880.975	1.594.242	297.524	677.145	85.220	-	-	10.154	58.509	2.190	17.974	43.119	94.898
2009		5.321.714	974.209	4.347.505	1.983.460	372.061	1.093.258	98.711	14.426	295.579	54.150	107.029	11.257	58.826	103.555	155.193
2010		8.049.380	937.586	7.111.794	2.554.085	665.630	3.018.101	200.969	-	172.983	-	55.134	36.667	79.146	130.641	198.439
2011		7.974.372	963.895	7.010.476	2.269.030	589.626	3.055.332	134.603	42.704	90.616	-	119.810	13.485	120.323	217.975	356.973
2012		10.105.279	749.211	9.356.069	5.396.209	585.331	2.450.279	71.073	32.818	346.907	-	73.596	31.930	83.274	108.004	176.646
2013		7.591.107	879.356	6.711.752	3.041.316	458.069	2.173.902	153.959	45.277	203.630	-	56.696	50.223	119.832	190.979	217.869
2014		2.154.977	880.113	1.274.864	373.437	324.631	129.895	101.009	331	-	37.151	31.879	9.831	111.962	50.799	103.940
2015		1.314.817	562.165	752.653	263.010	3.325	177.104	130.672	737	-	-	6.190	2.488	79.954	70.047	19.127
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		311.109	65.720	245.389	44.638	143.110	23.690	-	-	-	-	-	-	-	-	33.951
2006		553.934	181.965	371.969	54.294	238.597	29.361	-	-	-	-	-	-	-	-	49.717
2007		173.269	122.749	50.520	10.804	-	8.103	18.908	-	-	-	-	700	300	9.304	2.401
2008		280.764	127.894	152.870	23.228	-	33.234	37.139	-	-	2.913	13.454	476	5.317	10.217	26.892
2009		487.536	266.658	220.878	27.615	22.091	21.203	57.694	178	-	26.233	12.493	1.033	23.985	18.364	9.989
2010		574.040	230.113	343.928	65.208	3.043	117.808	81.157	-	-	-	3.016	213	44.279	22.024	7.180
2011		509.585	205.682	303.903	94.672	845	50.164	54.423	666	-	-	40.964	698	11.998	25.066	24.407
2012		480.293	206.457	273.836	162.930	177	23.558	8.709	153	-	-	1.124	1.523	42.618	8.960	24.083
2013		567.508	209.303	358.205	186.998	282	51.194	30.607	737	-	-	3.174	1.574	35.374	38.719	9.547
2014		431.930	209.303	222.627	57.763	282	41.940	18.036	286	1.892	-	13.844	6.970	14.377	66.287	951
2015		633.214	225.034	408.180	128.598	63.765	55.773	34.605	-	-	10.917	18.262	7.276	45.359	23.475	20.150

5.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải Transportation	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		456.883	118.347	338.535	30.212	294.718	12.805	-	-	-	-	-	-	-	-	800
2008		522.211	142.726	379.485	75.437	288.284	8.497	1.377	-	-	3.511	1.247	-	192	-	940
2009		825.921	200.071	625.850	219.012	342.260	51.059	-	178	-	3.395	-	-	-	7.045	2.902
2010		1.134.451	190.303	944.148	264.231	640.912	8.198	13.767	-	-	-	2.204	-	1.144	3.721	9.970
2011		943.225	31.815	911.410	214.026	555.454	101.447	497	3.337	-		19.895	220	-	9.691	6.843
2012		1.011.338	78.367	932.971	354.449	543.827	23.267	-	474	-	-	4.673	348	606	1.976	3.352
2013		711.343	45.519	665.824	212.309	423.488	20.235	-	1.015	-	-	4.232	-	2.035	176	2.336
2014		817.677	45.519	772.158	279.109	423.488	43.251	-	-	-	-	15.268	106	-	148	10.789
2015		424.558	33.968	390.590	326.846	19.913	12.451	-	713	-	4.184	22.781	-	294	363	3.045
Giá trị nhà xưởng kho tàng Manufactory, storage	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.119.501	127.368	992.133	500.756	11.877	372.382	-	-	-	-	-	-	-	-	107.118
2006		1.411.257	271.830	1.139.428	522.343	24.789	439.910	-	-	-	-	-	-	-	-	152.386
2007		1.431.873	392.357	1.039.516	466.887	52.021	437.975	4.502	-	7.803	-	-	4.202	6.002	35.014	25.110
2008		2.338.369	328.442	2.009.927	1.204.909	7.941	614.644	35.055	-	-	3.503	35.417	1.639	12.406	32.076	62.337
2009		3.870.274	484.436	3.385.838	1.715.767	7.684	941.278	39.013	14.070	295.579	24.076	85.702	10.222	34.642	77.730	140.076
2010		6.187.671	504.753	5.682.918	2.168.853	21.449	2.835.026	104.324	-	172.983	-	32.307	35.448	30.132	104.366	178.032
2011		6.343.683	669.967	5.673.716	1.915.816	33.327	2.881.561	72.622	38.701	85.286		31.901	12.179	106.746	176.017	319.560
2012		8.528.451	464.235	8.064.215	4.809.949	41.053	2.393.920	61.750	31.579	346.907	-	64.835	30.060	40.050	97.068	147.044
2013		6.255.898	622.701	5.633.197	2.616.509	26.686	2.081.469	123.352	43.526	203.630	-	49.291	48.556	82.422	152.084	205.672
2014		5.364.134	622.701	4.741.432	2.036.667	26.686	1.473.531	84.088	41.044	315.123	-	86.272	106.091	43.516	280.397	248.017
2015		5.819.113	403.710	5.415.404	2.259.376	479.014	1.700.296	68.151	19.762	431.732	27.475	55.511	77.542	42.115	97.818	156.612

5.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		73.623	25.008	48.615	25.689	-	12.176	-	-	-	-	-	-	-	-	10.750
2006		107.543	33.532	74.011	29.331	1.291	19.743	-	-	-	-	-	-	-	-	23.646
2007		20.408	6.002	14.406	6.803	-	6.703	200	-	-	-	-	-	-	100	600
2008		341.199	2.506	338.693	290.668	1.299	20.770	11.649	-	-	227	8.391	75	59	826	4.729
2009		137.983	23.044	114.939	21.066	26	79.718	2.005	-	-	446	8.834	2	199	417	2.225
2010		153.218	12.418	140.800	55.793	227	57.070	1.721	-	-	-	17.607	1.006	3.591	529	3.257
2011		177.878	56.431	121.447	44.515	-	22.160	7.061	-	5.330		27.050	388	1.579	7.200	6.164
2012		85.198	151	85.047	68.881	275	9.534	613	612	-	-	2.964	-	-	-	2.167
2013		56.358	1.833	54.525	25.500	7.613	21.005	-	-	-	-	-	93	-	-	314
2014		20.482	1.833	18.650	6.649	7.613	-	-	-	-	-	2.616	1.771	-	-	-
2015		68.136	23.781	44.355	22.973	-	11.814	686	190	-	-	3.859	329	224	4.281	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.234.815	175.222	1.059.593	646.010	61.150	287.522	-	-	-	-	-	-	-	-	64.911
2006		1.181.812	-	1.181.812	794.396	63.025	238.880	-	-	-	-	-	-	-	-	85.511
2007		3.334.233	247.999	3.086.234	1.781.912	42.917	820.428	91.437	-	106.443	-	-	1.701	21.409	70.228	149.760
2008		3.324.240	337.737	2.986.503	1.258.733	63.746	361.717	6.499	-	1.239.000	3.766	11.291	43	3.863	9.426	28.419
2009		3.053.924	489.225	2.564.699	1.924.953	47.682	398.923	7.930	46.730	6.065	2.487	57.004	265	9.247	11.395	52.018
2010		3.470.472	500.240	2.970.232	1.973.765	55.054	289.179	-	-	-	-	88.715	-	20.903	28.119	524.970
2011		3.542.848	490.694	3.052.154	2.430.798	-	390.524	-	44.888	-	-	37.081	-	-	7.453	28.721
2012		1.682.050	597.375	1.084.675	211.491	30.139	561.920	57.837	59.396	(41.929)	-	114.071	3.156	18.941	13.584	56.069
2013		4.912.786	430.042	4.482.744	3.685.609	-	332.996	91.335	124.207	-	-	118.899	12.847	64.943	29.493	79.589
2014		6.105.684	872.580	5.233.104	3.430.362	117.735	759.588	117.726	133.443	52.566	-	196.610	70.755	33.699	151.409	169.212
2015		5.238.788	831.024	4.407.764	2.252.103	389.656	1.263.854	107.985	-	108.916	-	(27.050)	6.215	26.132	107.446	172.508

5.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		2.739.047	393.318	2.345.729	1.217.093	216.137	695.770	-	-	-	-	-	-	-	-	216.729
2006		3.219.517	447.088	2.772.429	1.418.462	321.248	745.105	-	-	-	-	-	-	-	-	287.614
2007		5.416.666	887.455	4.529.211	2.296.618	389.656	1.286.014	115.046	-	114.246	-	-	6.603	27.711	114.646	178.671
2008		6.806.783	939.305	5.867.478	2.852.975	361.270	1.038.862	91.719	-	1.239.000	13.920	69.800	2.233	21.837	52.545	123.317
2009		8.375.638	1.463.434	6.912.204	3.908.413	419.742	1.492.181	106.642	61.156	301.645	56.637	164.033	11.521	68.074	114.950	207.210
2010		11.519.852	1.437.826	10.082.026	4.527.850	720.684	3.307.280	225.553	-	148.454	-	143.848	26.139	100.048	158.760	723.409
2011		11.517.220	1.454.590	10.062.630	4.699.828	679.751	3.445.857	145.978	87.592	93.158	-	156.890	9.880	132.575	225.428	385.694
2012		11.787.330	1.346.586	10.440.744	5.607.700	615.470	3.012.198	128.910	92.215	304.978	-	187.667	35.087	102.215	121.588	232.715
2013		12.503.894	1.309.398	11.194.496	6.726.924	422.231	2.506.899	245.294	169.483	182.297	-	175.595	63.070	184.774	220.471	297.458
2014		10.450.905	1.376.693	9.074.211	5.018.775	385.946	1.823.262	200.168	164.983	263.314	-	271.735	172.060	64.827	351.527	357.615
2015		12.543.081	1.223.954	11.319.128	7.060.030	497.192	2.163.019	168.915	78.423	455.087	49.415	202.577	94.395	100.551	152.795	296.727
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		202.957	46.544	156.413	97.533	23.667	28.629	-	-	-	-	-	-	-	-	6.584
2006		310.032	94.639	215.393	114.610	42.013	45.049	-	-	-	-	-	-	-	-	13.721
2007		462.885	45.618	417.267	265.706	61.024	74.130	3.902	-	4.202	-	-	100	600	7.503	100
2008		481.323	141.424	339.899	261.200	-	62.752	7.857	-	-	490	4.198	57	1.101	325	1.919
2009		852.578	265.535	587.043	455.078	56.599	22.743	16.325	3.473	1.852	3.105	12.443	15	6.682	2.901	5.828
2010		763.612	145.135	618.476	308.576	82.379	186.577	22.577	-	420	-	9.110	-	4.181	3.435	1.221
2011		1.130.924	192.855	938.069	438.009	85.950	319.106	14.097	15.296	1.230		27.112	154	6.770	23.475	6.869
2012		1.691.057	247.860	1.443.198	87.073	863.596	410.640	10.954	10.557	12.939	-	20.784	2.113	45	8.783	15.714
2013		1.579.835	207.639	1.372.196	877.311	67.214	318.911	15.085	23.928	-	-	27.873	5.712	4.017	19.223	12.922
2014		972.459	155.948	816.511	451.533	53.921	207.282	15.730	16.046	350	-	34.758	9.676	1.386	20.517	5.312
2015		1.511.884	183.724	1.328.160	764.577	85.763	285.439	31.261	3.519	45.322	2.197	29.706	16.493	14.686	32.548	16.650

5.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		2.536.091	346.774	2.189.317	1.119.560	192.470	667.141	-	-	-	-	-	-	-	-	210.146
2006		2.893.790	344.712	2.549.078	1.298.598	279.087	697.641	-	-	-	-	-	-	-	-	273.752
2007		4.953.781	841.837	4.111.944	2.030.912	328.631	1.211.885	111.144	-	110.044	-	-	6.503	27.111	107.143	178.571
2008		6.325.460	797.881	5.527.579	2.591.775	361.270	976.110	83.862	-	1.239.000	13.430	65.602	2.176	20.736	52.220	121.398
2009		7.523.060	1.197.899	6.325.161	3.453.336	363.143	1.469.438	90.317	57.683	299.793	53.532	151.591	11.507	61.392	112.049	201.382
2010		10.756.240	1.292.690	9.463.550	4.219.273	638.305	3.120.703	202.976	-	148.035	-	134.738	26.139	95.868	155.325	722.188
2011		10.386.296	1.261.735	9.124.562	4.261.818	593.801	3.126.751	131.881	72.296	91.928	-	129.778	9.725	125.806	201.953	378.825
2012		10.096.272	1.098.726	8.997.546	5.520.627	(248.125)	2.601.558	117.956	81.658	292.039	-	166.883	32.974	102.171	112.805	217.001
2013		10.924.059	1.101.759	9.822.300	5.849.613	355.017	2.187.987	230.209	145.555	182.297	-	147.723	57.358	180.758	201.248	284.536
2014		9.478.445	1.220.745	8.257.700	4.567.243	332.024	1.615.980	184.438	148.937	262.964	-	236.977	162.385	63.441	331.009	352.302
2015		11.031.198	1.040.230	9.990.968	6.295.454	411.429	1.877.580	137.654	74.904	409.765	47.219	172.871	77.902	85.866	120.247	280.077
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		20,68	30,13	19,08	7,82	92,34	5,80	-	-	-	-	-	-	-	-	22,36
2006		6,71	37,34	4,79	2,20	36,35	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	12,94
2007		8,32	19,20	3,50	2,10	-	1,74	80,08	-	-	-	-	14,29	4,76	20,95	8,30
2008		8,06	21,26	5,31	1,46	-	4,91	43,58	-	-	28,69	22,99	21,74	29,58	23,69	28,34
2009		9,16	27,37	5,08	1,39	5,94	1,94	58,45	1,23	-	48,45	11,67	9,17	40,77	17,73	6,44
2010		7,13	24,54	4,84	2,55	0,46	3,90	40,38	-	-	-	5,47	1,00	55,95	16,86	3,62
2011		6,39	21,34	4,33	4,17	0,14	1,64	40,43	1,56	-	-	34,19	5,17	9,97	11,50	6,84
2012		4,75	27,56	2,93	3,02	0,03	0,96	12,25	0,47	-	-	1,53	4,77	51,18	8,30	13,63
2013		7,48	23,80	5,34	6,15	0,06	2,35	19,88	1,63	-	-	5,60	3,13	29,52	20,27	4,38
2014		20,04	23,78	17,46	15,47	0,09	32,29	17,86	86,28	-	-	43,43	70,89	12,84	130,49	0,91
2015		48,16	40,03	54,23	48,89	1.917,87	31,49	26,48	-	-	-	295,03	292,48	56,73	33,51	105,34

5.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,94	18,51	23,46	5,87	85,00	2,75	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77
2008		15,00	23,73	13,17	4,73	96,89	1,25	1,62	-	-	34,58	2,13	-	1,07	-	0,99
2009		15,52	20,54	14,40	11,04	91,99	4,67	-	1,23	-	6,27	-	-	-	6,80	1,87
2010		14,09	20,30	13,28	10,35	96,29	0,27	6,85	-	-	-	4,00	-	1,45	2,85	5,02
2011		11,83	3,30	13,00	9,43	94,20	3,32	0,37	7,81	-	-	16,61	1,63	-	4,45	1,92
2012		10,01	10,46	9,97	6,57	92,91	0,95	-	1,44	-	-	6,35	1,09	0,73	1,83	1,90
2013		9,37	5,18	9,92	6,98	92,45	0,93	-	2,24	-	-	7,46	-	1,70	0,09	1,07
2014		37,94	5,17	60,57	74,74	130,45	33,30	-	-	-	-	47,89	1,08	-	0,29	10,38
2015		32,29	6,04	51,90	124,27	598,93	7,03	-	96,78	-	-	368,05	-	0,37	0,52	15,92
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		74,42	58,40	77,14	87,69	7,66	91,21	-	-	-	-	-	-	-	-	70,56
2006		17,11	55,78	14,68	21,21	3,78	13,62	-	-	-	-	-	-	-	-	39,65
2007		68,76	61,36	72,04	90,71	15,00	94,07	19,00	-	100,00	-	-	86,00	95,00	79,00	87,00
2008		67,15	54,60	69,77	75,58	2,67	90,77	41,13	-	-	34,50	60,53	74,84	69,02	74,39	65,69
2009		72,73	49,73	77,88	86,50	2,07	86,10	39,52	97,53	100,00	44,46	80,07	90,81	58,89	75,06	90,26
2010		76,87	53,84	79,91	84,92	3,22	93,93	51,91	-	100,00	-	58,60	96,68	38,07	79,89	89,72
2011		79,55	69,51	80,93	84,43	5,65	94,31	53,95	90,63	94,12	-	26,63	90,32	88,72	80,75	89,52
2012		84,40	61,96	86,19	89,14	7,01	97,70	86,88	96,22	100,00	-	88,10	94,14	48,09	89,87	83,24
2013		82,41	70,81	83,93	86,03	5,83	95,75	80,12	96,13	100,00	-	86,94	96,68	68,78	79,63	94,40
2014		248,92	70,75	371,92	545,38	8,22	1.134,40	83,25	12.400,06	-	-	270,63	1.079,14	38,87	551,98	238,62
2015		442,58	71,81	719,51	859,04	14.407,30	960,05	52,15	2.683,26	-	-	896,81	3.117,17	52,67	139,65	818,79

5.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		4,89	11,47	3,78	4,50	-	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	7,08
2006		1,30	6,88	0,95	1,19	0,20	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	6,15
2007		0,98	0,94	1,00	1,32	-	1,44	0,85	-	-	-	-	-	-	0,23	2,08
2008		9,80	0,42	11,76	18,23	0,44	3,07	13,67	-	-	2,24	14,34	3,42	0,33	1,92	4,98
2009		2,59	2,37	2,64	1,06	0,01	7,29	2,03	-	-	0,82	8,25	0,02	0,34	0,40	1,43
2010		1,90	1,32	1,98	2,18	0,03	1,89	0,86	-	-	-	31,94	3,00	4,54	0,40	1,64
2011		2,23	5,85	1,73	1,96	-	0,73	5,25	-	5,88	-	22,58	2,88	1,31	3,30	1,73
2012		0,84	0,02	0,91	1,28	0,05	0,39	0,86	1,86	-	-	4,03	-	-	-	1,23
2013		0,74	0,21	0,81	0,84	1,66	0,97	-	-	-	-	-	0,19	-	-	0,14
2014		0,95	0,21	1,46	1,78	2,35	-	-	-	-	-	8,21	18,02	-	-	-
2015		5,18	4,23	5,89	8,73	-	6,67	0,52	25,74	-	-	62,34	13,21	0,28	6,11	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		7,41	11,83	6,67	8,01	10,95	4,11	-	-	-	-	-	-	-	-	3,04
2006		9,63	21,17	7,77	8,08	13,08	6,05	-	-	-	-	-	-	-	-	4,77
2007		8,55	5,14	9,21	11,57	15,66	5,76	3,39	-	3,68	-	-	1,52	2,17	6,54	0,06
2008		7,07	15,06	5,79	9,16	-	6,04	8,57	-	-	3,52	6,01	3,00	5,04	0,62	1,56
2009		10,18	18,14	8,49	11,64	13,48	1,52	15,31	5,68	1,00	5,48	7,59	0,13	9,82	2,52	2,81
2010		6,63	10,09	6,13	6,82	11,43	5,64	10,01	-	0,28	-	6,33	-	4,18	2,16	0,17
2011		9,82	13,26	9,32	9,32	12,64	9,26	9,66	17,46	1,32	-	17,28	1,56	5,11	10,41	1,78
2012		14,35	18,41	13,82	1,55	140,31	13,63	8,50	11,45	4,24	-	11,08	6,02	0,04	7,22	6,75
2013		12,63	15,86	12,26	13,04	15,92	12,72	6,15	14,12	-	-	15,87	9,06	2,17	8,72	4,34
2014		9,31	11,33	9,00	9,00	13,97	11,37	7,86	9,73	0,13	-	12,79	5,62	2,14	5,84	1,49
2015		12,05	15,01	11,73	10,83	17,25	13,20	18,51	4,49	9,96	4,45	14,66	17,47	14,61	21,30	5,61

5.20. Hải Phòng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		92,59	88,17	93,33	91,99	89,05	95,89	-	-	-	-	-	-	-	-	96,96
2006		89,88	77,10	91,94	91,55	86,88	93,63	-	-	-	-	-	-	-	-	95,18
2007		91,45	94,86	90,79	88,43	84,34	94,24	96,61	-	96,32	-	-	98,48	97,83	93,46	99,94
2008		92,93	84,94	94,21	90,84	100,00	93,96	91,43	-	100,00	96,00	93,99	97,45	94,96	99,38	98,44
2009		89,82	81,86	91,51	88,36	86,52	98,48	84,69	94,00	99,39	95,00	92,41	99,87	90,18	97,48	97,19
2010		93,37	89,91	93,87	93,18	88,57	94,36	89,99	-	99,72	-	93,67	100,00	95,82	97,84	99,83
2011		90,18	86,74	90,68	90,68	87,36	90,74	90,34	82,54	98,68	-	82,72	98,44	94,89	89,59	98,22
2012		85,65	81,59	86,18	98,45	(40,31)	86,37	91,50	88,55	95,76	-	88,92	93,98	99,96	92,78	93,25
2013		87,37	84,14	87,74	86,96	84,08	87,28	93,85	85,88	100,00	-	84,13	90,94	97,83	91,28	95,66
2014		90,69	88,67	91,00	91,00	86,03	88,63	92,14	90,27	99,87	-	87,21	94,38	97,86	94,16	98,51
2015		87,95	84,99	88,27	89,17	82,75	86,80	81,49	95,51	90,04	96,00	85,34	82,53	85,39	78,70	94,39
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		45,08	44,55	45,17	53,08	28,29	41,32	-	-	-	-	-	-	-	-	29,95
2006		36,71	-	42,63	56,00	19,62	32,06	-	-	-	-	-	-	-	-	29,73
2007		61,56	27,94	68,14	77,59	11,01	63,80	79,48	-	93,17	-	-	25,76	77,26	61,26	83,82
2008		48,84	35,96	50,90	44,12	17,64	34,82	7,09	-	100,00	27,05	16,18	1,93	17,69	17,94	23,05
2009		36,46	33,43	37,10	49,25	11,36	27,00	7,44	76,41	2,00	4,39	34,75	2,30	13,58	9,91	25,10
2010		30,13	34,79	29,46	43,59	7,64	8,74	-	-	-	-	61,67	-	20,89	17,71	72,57
2011		30,76	33,73	30,33	51,72	-	11,33	-	51,25	-	-	23,63	-	-	3,31	7,45
2012		14,27	44,36	10,39	3,77	4,90	18,65	44,87	64,41	(13,75)	-	60,78	9,00	18,53	11,17	24,09
2013		39,29	32,84	40,04	54,79	-	13,28	37,23	73,29	-	-	67,71	20,37	35,15	13,38	26,76
2014		58,42	63,38	57,67	68,35	30,51	41,66	58,81	80,88	19,96	-	72,35	41,12	51,98	43,07	47,32
2015		41,77	67,90	38,94	31,90	78,37	58,43	63,93	-	24,00	-	(13,35)	6,58	25,99	70,32	58,14

5.21. Hưng Yên

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1st, October		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		712.102	173.244	538.858	200.341	249.556	59.232	-	-	-	-	-	-	-	-	29.729
2006		2.858.901	173.916	2.684.985	981.410	1.073.696	164.572	-	-	-	-	-	-	-	-	91.733
2007		1.684.474	441.577	1.242.897	408.964	621.749	107.343	18.307	-	52.321	-	-	1.301	2.401	3.001	27.511
2008		1.956.701	595.368	1.361.333	432.531	670.555	153.293	28.895	-	9.700	10.741	18.120	1.125	4.367	4.805	27.201
2009		2.657.626	686.580	1.971.046	661.353	907.617	204.293	33.624	1.559	13.275	14.386	33.223	1.937	20.783	7.292	71.704
2010		3.132.248	742.050	2.390.197	681.200	1.164.915	321.050	40.197	-	47.404	-	52.447	2.395	14.946	11.283	54.360
2011		3.164.007	847.385	2.316.622	865.625	1.031.356	150.378	43.328	6.447	65.332	-	37.166	10.559	13.660	14.748	78.025
2012		5.488.549	910.813	4.577.736	2.597.667	1.095.282	372.338	40.155	8.749	240.518	-	49.539	5.483	32.580	25.960	109.463
2013		4.871.710	1.069.198	3.802.512	1.292.432	1.298.953	583.582	39.055	5.147	365.075	-	82.798	5.020	25.156	19.227	86.068
2014		1.956.700	961.799	994.901	303.259	362.010	27.818	71.126	1.890	5.868	18.454	59.846	1.253	53.565	31.655	58.156
2015		1.116.464	771.603	344.861	101.515	79.173	10.345	56.008	-	-	-	55.659	125	21.198	7.405	13.434
Giá trị thiết bị máy móc Machinery		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		342.613	54.004	288.609	30.557	243.253	5.362	-	-	-	-	-	-	-	-	9.437
2006		407.518	53.991	353.527	37.878	293.291	7.112	-	-	-	-	-	-	-	-	15.246
2007		187.175	160.164	27.011	10.104	-	2.601	11.204	-	-	-	-	100	400	900	1.701
2008		339.700	288.532	51.168	19.798	-	839	17.203	-	-	2.433	8.115	88	1.131	453	1.108
2009		382.276	273.362	108.914	27.175	1.751	3.758	24.126	-	-	3.693	11.790	410	13.906	1.474	20.831
2010		361.486	269.572	91.914	25.885	1.281	4.650	25.683	-	-	-	20.820	25	6.108	1.600	5.860
2011		395.870	268.341	127.529	43.119	21.410	7.480	26.501	-	-	-	10.372	569	5.801	1.913	10.365
2012		509.066	253.056	256.011	148.308	25.909	7.404	20.319	1.890	5.868	-	9.319	32	15.181	7.551	14.231
2013		567.803	341.867	225.936	65.525	77.891	3.094	19.120	-	-	-	34.838	-	14.690	4.904	5.873
2014		660.219	341.867	318.352	77.863	77.891	47.214	33.085	-	-	-	51.941	125	14.133	8.540	7.561
2015		657.839	381.390	276.449	89.899	41.059	9.544	26.681	-	-	14.762	38.737	811	24.478	22.630	7.848

5.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải Transportation	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		762.605	43.017	719.588	101.941	614.846	500	200	-	-	-	-	100	-	100	1.901
2008		801.523	41.615	759.908	89.123	665.011	2.060	-	-	-	1.070	1.910	-	243	21	470
2009		1.102.339	41.039	1.061.300	166.731	885.560	4.754	-	-	-	835	2.831	-	-	-	589
2010		1.338.772	86.575	1.252.197	133.391	1.100.453	6.576	1.192	-	-	-	8.458	-	312	365	1.451
2011		1.344.152	101.862	1.242.291	232.769	979.346	11.632	2.532	315	-	-	6.656	3.546	-	493	5.003
2012		1.743.206	89.115	1.654.092	579.029	1.041.706	17.259	150	47	-	-	6.876	213	394	177	8.242
2013		1.605.813	110.850	1.494.963	287.437	1.179.934	15.680	-	-	-	-	7.615	-	571	902	2.824
2014		1.724.453	110.850	1.613.603	392.745	1.179.934	20.390	-	70	-	-	8.214	145	2.007	669	9.429
2015		625.242	86.915	538.326	464.841	23.838	15.740	4.933	-	-	11.335	10.795	-	1.168	1.149	4.528
Giá trị nhà xưởng kho tàng Manufactory, storage	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		326.088	85.583	240.505	163.019	6.303	51.595	-	-	-	-	-	-	-	-	19.588
2006		352.087	84.435	267.652	177.654	9.373	51.608	-	-	-	-	-	-	-	-	29.017
2007		727.291	234.694	492.597	293.717	6.903	103.741	6.903	-	52.321	-	-	1.100	2.001	2.001	23.910
2008		794.382	256.989	537.393	316.728	4.265	150.143	11.692	-	9.700	6.398	5.071	1.001	2.985	3.787	25.623
2009		1.138.112	372.179	765.933	451.675	19.351	190.749	8.339	1.559	13.275	9.606	8.822	1.527	6.788	5.292	48.951
2010		1.328.876	385.475	943.401	459.378	54.596	296.998	11.545	-	47.404	-	7.095	2.370	8.527	8.440	47.049
2011		1.390.735	468.800	921.935	581.250	27.089	129.954	11.694	6.132	65.332	-	14.232	6.044	7.859	11.395	60.954
2012		3.131.813	567.734	2.564.079	1.804.807	23.301	344.252	19.686	6.813	221.236	-	18.853	5.109	17.005	17.818	85.199
2013		2.637.244	616.062	2.021.183	927.978	34.454	555.476	19.935	5.147	365.075	-	13.167	5.020	7.947	11.878	75.106
2014		2.799.202	616.062	2.183.141	1.100.446	34.454	503.827	15.843	6.861	334.502	-	34.309	4.516	14.722	35.053	98.607
2015		4.613.337	709.685	3.903.652	1.192.767	1.669.866	330.455	12.676	11.563	437.575	24.095	28.315	18.297	15.683	63.551	98.810

5.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		43.401	33.657	9.744	6.765	-	2.275	-	-	-	-	-	-	-	-	704
2006		47.857	35.490	12.367	7.205	605	3.350	-	-	-	-	-	-	-	-	1.207
2007		7.403	3.701	3.701	3.201	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		21.096	8.232	12.864	6.882	1.279	251	-	-	-	840	3.024	36	8	544	-
2009		34.898	-	34.898	15.773	954	5.032	1.159	-	-	252	9.780	-	89	527	1.333
2010		103.113	428	102.686	62.546	8.585	12.827	1.776	-	-	-	16.074	-	-	877	-
2011		33.250	8.382	24.867	8.487	3.510	1.312	2.601	-	-	-	5.906	400	-	947	1.703
2012		91.049	909	90.141	65.524	4.367	3.423	-	-	-	-	14.492	129	-	415	1.792
2013		60.850	420	60.430	11.492	6.674	9.331	-	-	-	-	27.177	-	1.948	1.543	2.265
2014		25.242	420	24.822	7.709	6.674	4.875	-	-	-	-	4.831	185	-	548	-
2015		47.186	2.707	44.479	17.932	22.779	645	-	-	-	-	2.601	-	304	217	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.288.791	470.562	818.229	591.637	150.224	45.932	-	-	-	-	-	-	-	-	30.436
2006		1.333.518	578.348	755.170	557.643	120.105	42.838	-	-	-	-	-	-	-	-	34.584
2007		1.779.211	566.527	1.212.685	1.004.402	115.346	55.022	4.902	-	8.203	-	-	200	800	1.701	22.109
2008		1.840.527	712.840	1.127.687	963.559	64.042	49.059	2.559	-	8.730	6.988	9.419	401	1.146	2.855	18.929
2009		2.586.629	982.230	1.604.399	1.293.306	123.334	48.171	3.534	5.112	7.784	8.932	26.112	219	10.578	2.215	75.102
2010		2.689.688	1.063.807	1.625.881	1.357.043	136.230	87.459	-	-	1.815	-	12.769	48	3.304	2.389	19.183
2011		3.158.401	1.198.679	1.959.723	1.533.442	-	90.546	-	13.994	-	-	59.122	-	-	5.471	54.521
2012		2.271.879	860.022	1.411.857	877.498	162.791	132.529	12.242	19.182	66.484	-	53.040	590	7.773	4.641	75.089
2013		4.103.905	1.163.621	2.940.285	2.471.513	(29.215)	255.600	17.516	18.227	81.406	-	36.063	578	10.913	10.431	67.254
2014		6.115.755	1.937.195	4.178.560	2.994.031	504.682	301.316	40.985	18.296	78.683	-	110.340	1.994	22.293	12.348	93.592
2015		3.430.435	999.721	2.430.715	1.404.878	733.585	161.053	20.608	-	60.524	-	(5.906)	1.101	3.201	3.754	47.917

5.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.000.892	643.806	1.357.086	791.978	399.780	105.164	-	-	-	-	-	-	-	-	60.164
2006		2.113.422	746.545	1.366.877	763.499	422.467	101.617	-	-	-	-	-	-	-	-	79.294
2007		3.463.685	1.008.103	2.455.582	1.413.365	737.095	162.365	23.209	-	60.524	-	-	1.501	3.201	4.702	49.620
2008		3.797.228	1.308.208	2.489.020	1.396.090	734.597	202.352	31.454	-	18.430	17.729	27.539	1.526	5.513	7.660	46.130
2009		5.244.255	1.668.810	3.575.445	1.954.659	1.030.951	252.464	37.159	6.671	21.059	23.318	59.335	2.156	31.361	9.508	146.806
2010		5.821.935	1.805.857	4.016.078	2.038.243	1.301.146	408.509	45.838	-	49.219	-	65.216	2.444	18.250	13.672	73.544
2011		6.322.408	2.046.063	4.276.345	2.399.068	1.199.051	240.924	53.922	20.441	81.603	-	96.288	12.065	20.219	20.219	132.546
2012		7.760.428	1.770.836	5.989.593	3.475.165	1.258.073	504.867	52.398	27.931	307.002	-	102.579	6.072	40.353	30.601	184.552
2013		8.975.615	2.232.819	6.742.796	3.763.945	1.269.738	839.181	56.571	23.373	446.481	-	118.861	5.598	36.069	29.658	153.321
2014		9.366.781	2.496.933	6.869.849	4.009.003	1.299.706	729.444	68.981	23.535	300.425	-	171.135	4.912	42.032	45.814	174.861
2015		10.871.519	2.730.073	8.141.446	4.615.314	1.828.185	544.659	66.476	22.536	447.180	70.768	181.880	23.262	55.975	101.891	183.321
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		160.827	47.817	113.010	65.059	43.916	594	-	-	-	-	-	-	-	-	3.441
2006		157.754	68.583	89.171	46.868	41.072	327	-	-	-	-	-	-	-	-	904
2007		341.336	67.927	273.409	162.565	95.838	13.205	1.301	-	-	-	-	100	100	300	-
2008		340.661	232.536	108.125	97.463	-	2.199	3.692	-	-	1.257	992	-	302	259	1.961
2009		534.811	232.255	302.556	196.079	60.069	21.562	6.989	280	816	1.205	7.756	54	591	93	7.062
2010		674.671	273.100	401.571	201.889	163.674	19.998	7.712	-	1.865	-	4.914	-	196	177	1.146
2011		808.778	381.452	427.326	212.707	178.083	12.711	5.447	-	6.982	-	3.025	800	639	342	6.591
2012		862.268	273.213	589.055	153.675	350.879	45.264	2.361	3.997	1.677	-	9.581	-	-	4.058	17.563
2013		1.259.746	582.345	677.401	484.687	113.884	41.829	4.452	1.775	-	-	21.445	107	894	5.513	2.815
2014		1.231.657	397.311	834.346	530.183	188.189	71.743	8.691	3.659	1.045	-	18.907	-	2.231	5.475	4.224
2015		1.491.020	561.490	929.531	592.837	278.163	21.867	8.812	-	532	4.640	11.958	758	1.736	2.074	6.153

5.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu Capital of ownership		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.840.066	595.989	1.244.077	726.919	355.864	104.570	-	-	-	-	-	-	-	-	56.724
2006		1.946.854	674.723	1.272.131	713.458	379.566	101.240	-	-	-	-	-	-	-	-	77.867
2007		3.122.348	940.176	2.182.173	1.250.800	641.256	149.160	21.909	-	60.524	-	-	1.401	3.101	4.402	49.620
2008		3.456.567	1.075.672	2.380.895	1.298.627	734.597	200.153	27.762	-	18.430	16.472	26.547	1.526	5.211	7.401	44.169
2009		4.709.443	1.436.555	3.272.888	1.758.580	970.882	230.902	30.169	6.391	20.243	22.113	51.578	2.103	30.770	9.414	139.744
2010		5.147.265	1.532.757	3.614.508	1.836.354	1.137.471	388.512	38.126	-	47.354	-	60.302	2.444	18.054	13.495	72.398
2011		5.513.630	1.664.611	3.849.019	2.186.361	1.020.968	228.213	48.476	20.441	74.621	-	93.263	11.266	19.580	19.877	125.955
2012		6.898.160	1.497.623	5.400.537	3.321.489	907.194	459.602	50.037	23.934	305.325	-	92.998	6.072	40.353	26.543	166.989
2013		7.715.869	1.650.474	6.065.395	3.279.258	1.155.854	797.352	52.119	21.598	446.481	-	97.416	5.491	35.175	24.145	150.507
2014		8.135.125	2.099.622	6.035.502	3.478.820	1.111.518	657.701	60.291	19.875	299.381	-	152.228	4.912	39.801	40.339	170.637
2015		9.380.499	2.168.584	7.211.915	4.022.477	1.550.022	522.792	57.664	22.536	446.648	66.128	169.922	22.504	54.238	99.817	177.168
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets		%														
2005		48,11	31,17	53,56	15,25	97,47	9,05	-	-	-	-	-	-	-	-	31,74
2006		14,25	31,04	13,17	3,86	27,32	4,32	-	-	-	-	-	-	-	-	16,62
2007		11,11	36,27	2,17	2,47	-	2,42	61,20	-	-	-	-	7,69	16,67	30,00	6,18
2008		17,36	48,46	3,76	4,58	-	0,55	59,54	-	-	22,65	44,78	7,82	25,90	9,43	4,07
2009		14,38	39,82	5,53	4,11	0,19	1,84	71,75	-	-	25,67	35,49	21,16	66,91	20,21	29,05
2010		11,54	36,33	3,85	3,80	0,11	1,45	63,89	-	-	-	39,70	1,00	40,86	14,18	10,78
2011		12,51	31,67	5,50	4,98	2,08	4,97	61,16	-	-	-	27,91	5,39	42,47	12,97	13,28
2012		9,28	27,78	5,59	5,71	2,37	1,99	50,60	21,60	2,00	-	18,81	0,58	46,60	29,09	13,00
2013		11,66	31,97	5,94	5,07	6,00	0,53	48,96	-	-	-	42,08	-	58,40	25,51	6,82
2014		33,74	35,54	32,00	25,68	21,52	169,72	46,52	-	-	-	86,79	9,93	26,38	26,98	13,00
2015		58,92	49,43	80,16	88,56	51,86	92,25	47,64	-	-	-	69,60	648,91	115,47	305,61	58,42

5.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		45,27	9,74	57,90	24,93	98,89	0,47	1,09	-	-	-	-	7,69	-	3,33	6,91
2008		40,96	6,99	55,82	20,60	99,17	1,34	-	-	-	9,96	10,54	-	5,56	0,44	1,73
2009		41,48	5,98	53,84	25,21	97,57	2,33	-	-	-	5,80	8,52	-	-	-	0,82
2010		42,74	11,67	52,39	19,58	94,47	2,05	2,96	-	-	-	16,13	-	2,09	3,24	2,67
2011		42,48	12,02	53,63	26,89	94,96	7,73	5,84	4,88	-	-	17,91	33,59	-	3,34	6,41
2012		31,76	9,78	36,13	22,29	95,11	4,64	0,37	0,53	-	-	13,88	3,89	1,21	0,68	7,53
2013		32,96	10,37	39,32	22,24	90,84	2,69	-	-	-	-	9,20	-	2,27	4,69	3,28
2014		88,13	11,53	162,19	129,51	325,94	73,30	-	3,71	-	-	13,73	11,55	4,00	2,11	16,21
2015		56,00	11,26	156,10	457,90	30,11	152,15	8,81	-	-	-	19,39	-	5,51	15,51	33,70
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		45,79	49,40	44,63	81,37	2,53	87,11	-	-	-	-	-	-	-	-	65,89
2006		12,32	48,55	9,97	18,10	0,87	31,36	-	-	-	-	-	-	-	-	31,63
2007		43,18	53,15	39,63	71,82	1,11	96,64	38,00	-	100,00	-	-	85,00	83,00	67,00	87,00
2008		40,60	43,16	39,48	73,23	0,64	97,95	40,46	-	100,00	59,57	27,99	88,98	68,35	78,81	94,20
2009		42,82	54,21	38,86	68,30	2,13	93,37	24,80	100,00	100,00	66,78	26,55	78,84	32,66	72,56	68,27
2010		42,43	51,95	39,47	67,44	4,69	92,51	28,72	-	100,00	-	13,53	98,96	57,05	74,80	86,55
2011		43,95	55,32	39,80	67,15	2,63	86,42	26,99	95,12	100,00	-	38,29	57,24	57,53	77,27	78,12
2012		57,06	62,33	56,01	69,48	2,13	92,46	49,02	77,86	91,98	-	38,06	93,18	52,20	68,64	77,83
2013		54,13	57,62	53,15	71,80	2,65	95,18	51,04	100,00	100,00	-	15,90	100,00	31,59	61,78	87,26
2014		143,06	64,05	219,43	362,87	9,52	1.811,15	22,27	363,03	5.700,06	-	57,33	360,34	27,48	110,74	169,56
2015		413,21	91,98	1.131,95	1.174,97	2.109,15	3.194,30	22,63	-	-	-	50,87	14.632,60	73,99	858,21	735,52

5.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		6,09	19,43	1,81	3,38	-	3,84	-	-	-	-	-	-	-	-	2,37
2006		1,67	20,41	0,46	0,73	0,06	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	1,32
2007		0,44	0,84	0,30	0,78	-	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		1,08	1,38	0,94	1,59	0,19	0,16	-	-	-	7,82	16,69	3,20	0,18	11,32	-
2009		1,31	-	1,77	2,38	0,11	2,46	3,45	-	-	1,75	29,44	-	0,43	7,23	1,86
2010		3,29	0,06	4,30	9,18	0,74	4,00	4,42	-	-	-	30,65	-	-	7,78	-
2011		1,05	0,99	1,07	0,98	0,34	0,87	6,00	-	-	-	15,89	3,79	-	6,42	2,18
2012		1,66	0,10	1,97	2,52	0,40	0,92	-	-	-	-	29,25	2,35	-	1,60	1,64
2013		1,25	0,04	1,59	0,89	0,51	1,60	-	-	-	-	32,82	-	7,74	8,02	2,63
2014		1,29	0,04	2,49	2,54	1,84	17,53	-	-	-	-	8,07	14,79	-	1,73	-
2015		4,23	0,35	12,90	17,66	28,77	6,24	-	-	-	-	4,67	-	1,43	2,93	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		8,04	7,43	8,33	8,21	10,99	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	5,72
2006		7,46	9,19	6,52	6,14	9,72	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	1,14
2007		9,85	6,74	11,13	11,50	13,00	8,13	5,60	-	-	-	-	6,67	3,13	6,38	-
2008		8,97	17,78	4,34	6,98	-	1,09	11,74	-	-	7,09	3,60	-	5,48	3,38	4,25
2009		10,20	13,92	8,46	10,03	5,83	8,54	18,81	4,20	4,00	5,17	13,07	2,49	1,88	0,98	4,81
2010		11,59	15,12	10,00	9,91	12,58	4,90	16,83	-	3,79	-	7,53	-	1,08	1,30	1,56
2011		12,79	18,64	9,99	8,87	14,85	5,28	10,10	-	8,56	-	3,14	6,63	3,16	1,69	4,97
2012		11,11	15,43	9,83	4,42	27,89	8,97	4,51	14,31	0,55	-	9,34	-	-	13,26	9,52
2013		14,04	26,08	10,05	12,88	8,97	4,98	7,87	7,60	-	-	18,04	1,92	2,48	18,59	1,84
2014		13,15	15,91	12,15	13,22	14,48	9,84	12,60	15,55	0,35	-	11,05	-	5,31	11,95	2,42
2015		13,71	20,57	11,42	12,84	15,22	4,01	13,26	-	0,12	6,56	6,57	3,26	3,10	2,04	3,36

5.21. Hưng Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		91,96	92,57	91,67	91,79	89,01	99,44	-	-	-	-	-	-	-	-	94,28
2006		92,12	90,38	93,07	93,45	89,85	99,63	-	-	-	-	-	-	-	-	98,20
2007		90,15	93,26	88,87	88,50	87,00	91,87	94,40	-	100,00	-	-	93,33	96,88	93,62	100,00
2008		91,03	82,22	95,66	93,02	100,00	98,91	88,26	-	100,00	93,00	96,40	100,00	94,52	96,62	95,75
2009		89,80	86,08	91,54	89,97	94,17	91,46	81,19	96,00	96,13	95,00	86,93	97,51	98,12	99,02	95,19
2010		88,41	84,88	90,00	90,09	87,42	95,10	83,17	-	96,21	-	92,47	100,00	98,92	98,70	98,44
2011		87,21	81,36	90,01	91,13	85,15	94,72	89,90	100,00	91,44	-	96,86	93,37	96,84	98,31	95,03
2012		88,89	84,57	90,17	95,58	72,11	91,03	95,49	85,69	99,45	-	90,66	100,00	100,00	86,74	90,48
2013		85,96	73,92	89,95	87,12	91,03	95,02	92,13	92,40	100,00	-	81,96	98,08	97,52	81,41	98,16
2014		86,85	84,09	87,85	86,78	85,52	90,16	87,40	84,45	99,65	-	88,95	100,00	94,69	88,05	97,58
2015		86,29	79,43	88,58	87,16	84,78	95,99	86,74	100,00	99,88	93,00	93,43	96,74	96,90	97,96	96,64
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		64,41	73,09	60,29	74,70	37,58	43,68	-	-	-	-	-	-	-	-	50,59
2006		63,10	77,47	55,25	73,04	28,43	42,16	-	-	-	-	-	-	-	-	43,61
2007		51,37	56,20	49,38	71,06	15,65	33,89	21,12	-	13,55	-	-	13,33	25,00	36,17	44,56
2008		48,47	54,49	45,31	69,02	8,72	24,24	8,14	-	47,37	39,42	34,20	26,28	20,79	37,27	41,03
2009		49,32	58,86	44,87	66,17	11,96	19,00	9,51	76,63	37,00	38,31	44,01	10,17	33,73	23,30	51,16
2010		46,20	58,91	40,48	66,58	10,47	21,41	-	-	4,00	-	19,58	1,98	18,10	17,47	26,08
2011		49,96	58,58	45,83	63,92	-	37,58	-	68,46	-	-	61,40	-	-	27,06	41,13
2012		29,28	48,57	23,57	25,25	12,94	26,25	23,36	68,67	21,66	-	51,71	9,71	19,26	15,17	40,69
2013		45,72	52,11	43,61	65,66	(2,30)	30,46	30,96	77,98	18,23	-	30,34	10,32	30,26	35,17	43,86
2014		65,29	77,58	60,82	74,68	38,83	41,31	59,41	77,74	26,19	-	64,48	40,60	53,04	26,95	53,52
2015		31,55	36,62	29,86	30,44	40,13	29,57	31,00	-	14,00	-	(3,25)	4,73	5,72	3,68	26,14

5.22. Thái Bình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.284.518	321.646	962.872	558.370	134.145	180.732	-	-	-	-	-	-	-	-	89.625
2006		5.812.250	427.399	5.384.851	3.308.919	1.005.046	412.040	-	-	-	-	-	-	-	-	175.259
2007		2.255.802	757.603	1.498.199	764.706	353.841	273.209	35.114	-	200	-	14.406	1.100	5.902	6.002	43.717
2008		2.870.012	784.878	2.085.134	1.087.568	549.147	247.535	40.594	-	500	24.114	33.867	2.259	8.905	4.650	85.995
2009		5.840.434	1.591.548	4.248.886	2.415.144	715.901	826.361	74.593	-	594	24.264	44.406	4.096	15.524	8.135	119.869
2010		6.197.382	2.113.233	4.084.149	2.353.097	770.823	387.648	89.070	-	208.257	-	43.007	7.044	33.757	11.735	179.711
2011		5.956.836	1.369.284	4.587.553	2.863.004	958.962	361.955	76.782	4.261	97.263	-	60.046	2.827	20.765	20.496	121.193
2012		9.720.048	2.382.400	7.337.648	4.772.128	1.162.161	667.225	52.244	5.804	322.068	-	74.295	5.632	34.838	23.529	217.724
2013		6.734.349	1.930.787	4.803.562	2.153.061	1.328.465	483.319	5.566	6.473	461.981	-	130.262	7.341	35.930	34.103	157.063
2014		3.662.889	2.314.697	1.348.192	574.632	205.307	169.008	71.510	-	54	16.934	81.121	1.467	42.245	51.316	134.600
2015		2.435.118	1.750.173	684.946	451.321	34.323	40.938	61.801	-	870	-	24.916	2.127	24.849	6.540	37.261
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		362.824	86.988	275.836	101.698	131.677	11.284	-	-	-	-	-	-	-	-	31.177
2006		445.238	146.686	298.552	95.768	138.607	10.828	-	-	-	-	-	-	-	-	53.350
2007		252.301	177.171	75.130	29.212	2.401	15.306	23.910	-	-	-	-	500	600	1.000	2.201
2008		288.569	206.569	82.000	30.558	487	2.055	19.470	-	-	8.260	8.846	196	1.954	814	9.360
2009		708.898	481.047	227.851	51.297	-	100.322	42.718	-	54	5.574	10.202	896	2.784	2.017	11.987
2010		1.358.939	884.047	474.891	377.811	54	16.410	37.181	-	870	-	11.113	1.472	7.013	2.467	20.500
2011		601.231	368.769	232.463	97.899	1.998	14.355	45.554	-	-	-	34.145	-	5.432	4.653	28.427
2012		1.228.474	729.092	499.382	359.463	20.670	24.184	23.782	-	-	-	17.992	363	12.574	4.655	35.698
2013		823.879	688.955	134.924	44.298	31.868	9.222	710	-	-	-	13.803	155	17.235	3.073	14.560
2014		1.139.379	688.955	450.425	198.459	31.868	-	360	-	-	-	25.488	-	194.250	-	-
2015		1.280.279	957.872	322.407	68.104	46.030	33.675	5.009	-	-	11.360	52.926	208	26.886	44.644	33.566

5.22. Thái Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải Transportation	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		494.398	43.517	450.880	104.342	337.835	6.603	200	-	-	-	-	-	800	-	1.100
2008		835.867	144.556	691.311	157.966	525.868	-	206	-	-	1.816	521	-	382	-	4.552
2009		1.263.236	377.853	885.383	166.803	703.766	10.525	-	-	-	1.325	1.753	-	-	43	1.168
2010		1.154.314	185.685	968.630	184.276	750.268	21.548	-	-	4.318	-	5.417	-	86	113	2.605
2011		1.313.350	140.552	1.172.798	226.600	907.623	22.632	-	-	-	-	6.575	-	1.073	417	7.877
2012		1.763.169	255.191	1.507.979	393.413	1.082.881	19.311	-	-	-	-	5.704	97	68	356	6.149
2013		1.507.022	53.454	1.453.568	174.117	1.231.071	14.542	-	507	-	-	28.549	-	-	622	4.159
2014		1.469.213	53.454	1.415.759	157.709	1.231.071	16.386	-	-	-	-	10.592	-	-	-	-
2015		469.195	87.017	382.177	314.155	-	26.548	283	-	-	391	32.340	-	-	90	8.370
Giá trị nhà xưởng kho tàng Manufactory, storage	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		843.378	175.297	668.081	443.797	2.468	165.027	-	-	-	-	-	-	-	-	56.789
2006		823.296	223.007	600.289	415.564	2.282	97.450	-	-	-	-	-	-	-	-	84.994
2007		1.478.691	536.114	942.577	610.144	13.605	243.597	11.004	-	200	-	14.406	600	4.202	4.902	39.916
2008		1.710.074	424.067	1.286.007	886.053	19.546	241.873	20.918	-	500	13.909	20.559	2.051	6.569	3.280	70.749
2009		3.802.933	732.649	3.070.284	2.165.186	11.623	704.421	30.165	-	540	17.005	14.150	3.130	12.331	5.836	105.897
2010		3.580.545	1.020.040	2.560.505	1.750.071	20.235	334.462	51.470	-	203.069	-	12.987	5.573	26.637	8.957	147.045
2011		3.990.556	854.849	3.135.707	2.508.972	49.341	313.318	31.037	4.261	97.263	-	15.092	2.795	13.899	15.425	84.304
2012		6.597.451	1.370.620	5.226.832	3.934.867	57.575	619.825	27.486	5.804	322.068	-	38.668	5.173	22.196	18.484	174.687
2013		4.312.544	1.128.854	3.183.690	1.931.402	57.838	457.182	4.856	5.966	461.981	-	69.904	7.186	18.694	30.337	138.345
2014		3.766.532	1.128.854	2.637.678	1.961.305	57.838	396.902	320	3.960	-	-	63.075	-	30.580	-	123.698
2015		7.094.238	1.446.022	5.648.215	2.164.377	1.590.532	650.466	13.300	5.268	890.793	30.502	66.571	2.926	19.185	61.473	152.822

5.22. Thái Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		78.316	59.361	18.955	12.875	-	4.421	-	-	-	-	-	-	-	-	1.659
2006		90.084	57.706	32.378	23.942	1.674	4.249	-	-	-	-	-	-	-	-	2.513
2007		30.412	800	29.612	21.008	-	7.703	-	-	-	-	-	-	300	100	500
2008		35.502	9.686	25.816	12.991	3.246	3.607	-	-	-	129	3.941	12	-	556	1.334
2009		65.368	-	65.368	31.858	512	11.093	1.710	-	-	360	18.301	70	408	239	817
2010		103.584	23.461	80.123	40.938	266	15.229	419	-	-	-	13.490	-	22	198	9.561
2011		51.700	5.115	46.585	29.533	-	11.649	192	-	-	-	4.234	32	360	-	585
2012		130.953	27.497	103.456	84.384	1.035	3.906	976	-	-	-	11.931	-	-	34	1.190
2013		90.904	59.525	31.379	3.243	7.688	2.372	-	-	-	-	18.006	-	-	71	-
2014		67.669	59.525	8.144	457	7.688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2015		90.778	8.073	82.705	7.172	636	4.582	-	-	-	-	68.322	-	-	-	1.993
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.343.845	481.295	862.550	664.357	77.360	80.569	-	-	-	-	-	-	-	-	40.264
2006		1.925.734	591.119	1.334.615	1.119.100	97.747	77.052	-	-	-	-	-	-	-	-	40.716
2007		2.757.503	430.372	2.327.130	2.202.781	3.201	77.731	8.503	-	-	-	3.601	-	1.901	1.301	28.111
2008		2.625.170	932.097	1.693.073	1.353.475	79.229	152.542	8.968	-	-	6.903	10.289	208	1.425	1.823	78.211
2009		3.556.086	780.022	2.776.064	2.340.326	144.832	196.344	8.572	-	36	12.715	8.014	221	5.470	2.259	57.274
2010		3.180.101	1.852.072	1.328.029	1.290.188	115.552	83.594	-	-	-	-	14.626	-	-	-	-
2011		3.341.648	908.442	2.433.206	2.359.868	-	86.502	-	9.776	-	-	7.887	-	-	1.965	17.766
2012		1.109.513	1.741.523	(632.009)	(807.011)	178.113	30.942	13.248	5.358	(88.179)	4.581	47.420	(2.550)	(654)	3.781	(17.059)
2013		2.645.059	1.017.153	1.627.906	2.025.388	-	86.428	2.903	7.109	-	-	87.712	-	-	5.409	46.351
2014		7.552.328	2.935.357	4.616.971	3.532.555	367.568	252.331	480	3.132	-	-	201.313	-	220.484	245	38.864
2015		4.961.605	1.182.860	3.778.745	2.937.954	357.043	339.292	43.426	-	200	-	13.773	1.068	7.443	7.303	71.244

5.22. Thái Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		2.628.363	802.941	1.825.422	1.222.727	211.505	261.301	-	-	-	-	-	-	-	-	129.889
2006		3.271.525	963.417	2.308.108	1.689.146	249.895	214.112	-	-	-	-	-	-	-	-	154.955
2007		5.013.305	1.187.975	3.825.330	2.967.487	357.043	350.940	43.617	-	200	-	18.007	1.100	7.803	7.303	71.829
2008		5.495.182	1.716.975	3.778.207	2.441.043	628.376	400.077	49.562	-	500	31.017	44.156	2.467	10.330	6.473	164.206
2009		9.396.520	2.371.570	7.024.950	4.755.470	860.733	1.022.705	83.164	-	630	36.979	52.420	4.317	20.994	10.394	177.143
2010		9.377.483	3.965.305	5.412.178	3.643.285	886.376	471.243	64.862	-	146.371	-	57.632	6.240	10.818	9.925	115.427
2011		9.298.484	2.277.726	7.020.759	5.222.872	934.703	448.457	69.758	14.036	79.727	-	67.933	1.756	20.098	22.461	138.959
2012		10.829.561	4.123.923	6.705.639	3.965.117	1.340.274	698.167	65.492	11.162	233.889	4.581	121.716	3.082	34.184	27.310	200.665
2013		9.379.408	2.947.940	6.431.468	4.178.449	840.000	569.747	8.469	13.582	323.603	-	217.974	5.172	31.548	39.512	203.414
2014		10.791.063	3.916.883	6.874.180	4.385.060	1.349.599	510.404	480	3.600	-	-	233.053	-	319.950	245	71.790
2015		12.797.887	4.466.893	8.330.994	4.660.558	1.619.803	765.979	26.730	8.773	558.081	36.024	283.907	3.221	38.181	112.521	217.217
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		191.892	69.796	122.096	77.235	27.749	8.513	-	-	-	-	-	-	-	-	8.599
2006		312.613	97.153	215.460	161.043	38.107	1.858	-	-	-	-	-	-	-	-	14.452
2007		288.515	66.727	221.789	167.767	37.715	11.405	4.302	-	-	-	-	-	-	200	400
2008		782.031	225.588	556.443	451.578	-	61.393	6.250	-	-	2.143	3.965	23	-	427	30.664
2009		1.033.266	437.059	596.207	416.843	95.620	67.905	4.907	-	-	2.084	2.400	-	371	145	5.933
2010		907.870	419.227	488.643	362.914	92.785	20.907	1.945	-	3.260	-	4.805	-	37	125	1.864
2011		688.494	110.346	578.148	463.497	76.857	19.486	1.103	3.206	-	-	5.826	-	2.486	1.300	4.387
2012		1.284.241	449.437	834.804	149.622	630.124	24.061	6.952	479	2.576	-	7.823	42	1.349	1.815	9.960
2013		1.013.289	425.202	588.088	466.405	-	47.067	1.742	3.647	10.713	-	23.934	-	704	5.836	28.039
2014		1.317.040	420.459	896.581	580.397	220.655	45.278	-	-	-	-	-	-	50.250	-	-
2015		2.081.841	894.608	1.187.233	666.387	437.065	32.830	1.077	3.915	-	3.886	29.548	-	-	7.436	5.088

5.22. Thái Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.436.471	733.145	1.703.326	1.145.492	183.756	252.788	-	-	-	-	-	-	-	-	121.290
2006		2.822.645	852.574	1.970.071	1.423.926	210.345	195.568	-	-	-	-	-	-	-	-	140.232
2007		4.724.789	1.121.248	3.603.541	2.799.719	319.328	339.536	39.316	-	200	-	18.007	1.100	7.803	7.103	71.429
2008		4.713.151	1.491.387	3.221.764	1.989.465	628.376	338.684	43.312	-	500	28.874	40.191	2.444	10.330	6.046	133.542
2009		8.363.254	1.934.511	6.428.743	4.338.627	765.112	954.800	78.258	-	630	34.895	50.020	4.317	20.623	10.250	171.211
2010		8.469.613	3.546.078	4.923.535	3.280.371	793.591	450.335	62.917	-	143.111	-	52.827	6.240	10.781	9.799	113.564
2011		8.609.990	2.167.379	6.442.611	4.759.374	857.846	428.971	68.655	10.830	79.727	-	62.107	1.756	17.612	21.161	134.572
2012		9.545.320	3.674.486	5.870.835	3.815.495	710.149	674.106	58.540	10.683	231.313	4.581	113.893	3.040	32.835	25.495	190.705
2013		8.366.118	2.522.738	5.843.380	3.712.044	840.000	522.680	6.727	9.934	312.890	-	194.040	5.172	30.844	33.675	175.375
2014		9.474.023	3.496.424	5.977.599	3.804.663	1.128.944	465.126	480	3.600	-	-	233.053	-	269.700	245	71.790
2015		10.716.046	3.572.285	7.143.762	3.994.171	1.182.738	733.149	25.653	4.858	558.081	32.138	254.359	3.221	38.181	105.085	212.129
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		28,25	27,04	28,65	18,21	98,16	6,24	-	-	-	-	-	-	-	-	34,79
2006		7,66	34,32	5,54	2,89	13,79	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-	30,44
2007		11,18	23,39	5,01	3,82	0,68	5,60	68,09	-	-	-	-	45,45	10,17	16,67	5,03
2008		10,05	26,32	3,93	2,81	0,09	0,83	47,96	-	-	34,25	26,12	8,68	21,94	17,51	10,88
2009		12,14	30,23	5,36	2,12	-	12,14	57,27	-	9,00	22,97	22,97	21,88	17,94	24,79	10,00
2010		21,93	41,83	11,63	16,06	0,01	4,23	41,74	-	-	-	25,84	21,00	20,77	21,02	11,41
2011		10,09	26,93	5,07	3,42	0,21	3,97	59,33	-	-	-	56,86	-	26,16	22,70	23,46
2012		12,64	30,60	6,81	7,53	1,78	3,62	45,52	-	-	-	24,22	6,44	36,09	19,78	16,40
2013		12,23	35,68	2,81	2,06	2,40	1,91	12,76	-	-	-	10,60	2,11	47,97	9,01	9,27
2014		31,11	29,76	33,41	34,54	15,52	-	0,50	-	-	-	31,42	-	459,82	-	-
2015		52,58	54,73	47,07	15,09	134,11	82,26	8,11	-	-	-	212,42	9,78	108,20	682,67	90,08

5.22. Thái Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,92	5,74	30,09	13,64	95,48	2,42	0,57	-	-	-	-	-	13,56	-	2,52
2008		29,12	18,42	33,15	14,52	95,76	-	0,51	-	-	7,53	1,54	-	4,29	-	5,29
2009		21,63	23,74	20,84	6,91	98,30	1,27	0,00	-	-	5,46	3,95	-	-	0,53	0,97
2010		18,63	8,79	23,72	7,83	97,33	5,56	-	-	2,00	-	12,60	-	0,25	0,96	1,45
2011		22,05	10,26	25,56	7,91	94,65	6,25	-	-	-	-	10,95	-	5,17	2,03	6,50
2012		18,14	10,71	20,55	8,24	93,18	2,89	-	-	-	-	7,68	1,72	0,19	1,51	2,82
2013		22,38	2,77	30,26	8,09	92,67	3,01	-	7,83	-	-	21,92	-	-	1,83	2,65
2014		40,11	2,31	105,01	27,45	599,63	9,70	-	-	-	-	13,06	-	-	-	-
2015		19,27	4,97	55,80	69,61	-	64,85	0,46	-	-	-	129,79	-	-	1,38	22,46
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		65,66	54,50	69,38	79,48	1,84	91,31	-	-	-	-	-	-	-	-	63,36
2006		14,16	52,18	11,15	12,56	0,23	23,65	-	-	-	-	-	-	-	-	48,50
2007		65,55	70,76	62,91	79,79	3,85	89,16	31,00	-	100,00	-	100,00	55,00	71,00	82,00	91,00
2008		59,58	54,03	61,68	81,47	3,56	97,71	51,53	-	100,00	57,68	60,71	90,79	73,77	70,54	82,27
2009		65,11	46,03	72,26	89,65	1,62	85,24	40,44	-	90,91	70,08	31,86	76,41	79,43	71,74	88,34
2010		57,78	48,27	62,69	74,37	2,63	86,28	57,79	-	97,51	-	30,20	79,11	78,91	76,33	81,82
2011		66,99	62,43	68,35	87,63	5,15	86,56	40,42	100,00	100,00	-	25,13	98,87	66,93	75,26	69,56
2012		67,87	57,53	71,23	82,46	4,95	92,90	52,61	100,00	100,00	-	52,05	91,84	63,71	78,56	80,23
2013		64,04	58,47	66,28	89,70	4,35	94,59	87,24	92,17	100,00	-	53,66	97,89	52,03	88,96	88,08
2014		102,83	48,77	195,65	341,31	28,17	234,84	0,45	-	-	-	77,75	-	72,39	-	91,90
2015		291,33	82,62	824,62	479,57	4.633,96	1.588,89	21,52	-	102.389,97	-	267,18	137,58	77,21	940,02	410,14

5.22. Thái Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		6,10	18,46	1,97	2,31	-	2,45	-	-	-	-	-	-	-	-	1,85
2006		1,55	13,50	0,60	0,72	0,17	1,03	-	-	-	-	-	-	-	-	1,43
2007		1,35	0,11	1,98	2,75	-	2,82	-	-	-	-	-	-	5,00	1,67	1,14
2008		1,24	1,23	1,24	1,19	0,59	1,46	-	-	-	0,53	11,64	0,53	-	11,96	1,55
2009		1,12	-	1,54	1,32	0,07	1,34	2,29	-	-	1,48	41,21	1,72	2,63	2,94	0,68
2010		1,67	1,11	1,96	1,74	0,03	3,93	0,47	-	-	-	31,37	-	0,06	1,69	5,32
2011		0,87	0,37	1,02	1,03	-	3,22	0,25	-	-	-	7,05	1,13	1,74	-	0,48
2012		1,35	1,15	1,41	1,77	0,09	0,59	1,87	-	-	-	16,06	-	-	0,14	0,55
2013		1,35	3,08	0,65	0,15	0,58	0,49	-	-	-	-	13,82	-	-	0,21	-
2014		1,85	2,57	0,60	0,08	3,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2015		3,73	0,46	12,07	1,59	1,85	11,19	-	-	-	-	274,21	-	-	-	5,35
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		7,30	8,69	6,69	6,32	13,12	3,26	-	-	-	-	-	-	-	-	6,62
2006		9,56	10,08	9,33	9,53	15,25	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	9,33
2007		5,75	5,62	5,80	5,65	10,56	3,25	9,86	-	-	-	-	-	-	2,74	0,56
2008		14,23	13,14	14,73	18,50	-	15,35	12,61	-	-	6,91	8,98	1,00	-	6,60	18,67
2009		11,00	18,43	8,49	8,77	11,11	6,64	5,90	-	-	5,64	4,58	-	1,77	1,39	3,35
2010		9,68	10,57	9,03	9,96	10,47	4,44	3,00	-	2,23	-	8,34	-	0,34	1,26	1,61
2011		7,40	4,84	8,23	8,87	8,22	4,35	1,58	22,84	-	-	8,58	-	12,37	5,79	3,16
2012		11,86	10,90	12,45	3,77	47,01	3,45	10,61	4,29	1,10	-	6,43	1,36	3,95	6,64	4,96
2013		10,80	14,42	9,14	11,16	-	8,26	20,56	26,85	3,00	-	10,98	-	2,23	14,77	13,78
2014		12,20	10,73	13,04	13,24	16,35	8,87	-	-	-	-	-	-	15,71	-	-
2015		16,27	20,03	14,25	14,30	26,98	4,29	4,03	44,63	-	10,79	10,41	-	-	6,61	2,34

5.22. Thái Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		92,70	91,31	93,31	93,68	86,88	96,74	-	-	-	-	-	-	-	-	93,38
2006		86,28	88,49	85,35	84,30	84,17	91,34	-	-	-	-	-	-	-	-	90,50
2007		94,25	94,38	94,20	94,35	89,44	96,75	90,14	-	100,00	-	100,00	100,00	100,00	97,26	99,44
2008		85,77	86,86	85,27	81,50	100,00	84,65	87,39	-	100,00	93,00	91,02	99,07	100,00	93,40	81,33
2009		89,00	81,57	91,51	91,23	88,89	93,36	94,10	-	100,00	94,00	95,42	100,00	98,23	98,61	96,65
2010		90,32	89,43	90,97	90,04	89,53	95,56	97,00	-	97,77	-	91,66	100,00	99,66	98,74	98,39
2011		92,60	95,16	91,77	91,13	91,78	95,65	98,42	77,16	100,00	-	91,42	100,00	87,63	94,21	96,84
2012		88,14	89,10	87,55	96,23	52,99	96,55	89,39	95,71	98,90	100,00	93,57	98,64	96,05	93,36	95,04
2013		89,20	85,58	90,86	88,84	100,00	91,74	79,44	73,15	96,69	-	89,02	100,00	97,77	85,23	86,22
2014		87,80	89,27	86,96	86,76	83,65	91,13	100,00	100,00	-	-	100,00	-	84,29	100,00	100,00
2015		83,73	79,97	85,75	85,70	73,02	95,71	95,97	55,37	100,00	89,00	89,59	100,00	100,00	93,39	97,66
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		51,13	59,94	47,25	54,33	36,58	30,83	-	-	-	-	-	-	-	-	31,00
2006		58,86	61,36	57,82	66,25	39,12	35,99	-	-	-	-	-	-	-	-	26,28
2007		55,00	36,23	60,83	74,23	0,90	22,15	19,50	-	-	-	20,00	-	24,36	17,81	39,14
2008		47,77	54,29	44,81	55,45	12,61	38,13	18,09	-	-	22,26	23,30	8,43	13,79	28,16	47,63
2009		37,84	32,89	39,52	49,21	16,83	19	10,31	-	6,00	34,38	15,29	5,13	26,06	21,73	32,33
2010		33,91	46,71	24,54	35,41	13,04	17,74	-	-	-	-	25,38	-	-	-	-
2011		35,94	39,88	34,66	45,18	-	19,29	-	69,64	-	-	11,61	-	-	8,75	12,78
2012		10,25	42,23	(9,43)	(20,35)	13,29	4,43	20,23	48,00	(37,70)	100,00	38,96	(82,76)	(1,91)	13,85	(8,50)
2013		28,20	34,50	25,31	48,47	-	15,17	34,27	52,34	-	-	40,24	-	-	13,69	22,79
2014		69,99	74,94	67,16	80,56	27,24	49,44	100,00	87,00	-	-	86,38	-	68,91	100,00	54,14
2015		38,77	26,48	45,36	63,04	22,04	44,30	162,46	-	-	-	4,85	33,17	19,49	6,49	32,80

5.23. Hà Nam

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		589.907	215.012	374.895	160.058	139.071	46.465	-	-	-	-	-	-	-	-	29.301
2006		2.425.186	270.132	2.155.054	919.608	599.073	275.799	-	-	-	-	-	-	-	-	104.406
2007		2.879.151	727.091	2.152.060	1.053.521	685.274	259.104	59.624	-	-	-	-	1.701	16.607	21.909	54.321
2008		1.554.838	348.613	1.206.225	462.345	341.038	210.426	29.880	-	22.166	12.624	15.917	1.352	12.812	6.278	91.387
2009		2.121.240	757.922	1.363.318	583.772	401.599	165.576	26.640	2.604	22.626	19.755	15.937	1.335	14.467	3.873	105.133
2010		2.353.569	802.101	1.551.468	627.515	541.703	208.720	20.815	-	27.787	16.680	21.989	2.122	7.819	4.497	71.821
2011		2.940.687	979.233	1.961.454	857.152	552.541	263.932	43.868	13.291	31.780	20.303	51.058	3.253	9.526	24.242	90.510
2012		4.075.835	948.265	3.127.570	1.656.940	702.150	496.663	28.614	5.106	90.383	-	20.955	2.095	25.931	20.520	78.212
2013		4.016.994	1.106.686	2.910.308	1.304.816	784.777	560.313	22.124	5.784	75.514	-	31.311	1.513	17.178	21.060	85.919
2014		1.180.619	689.581	491.038	139.540	182.164	29.177	32.362	-	-	4.653	28.537	159	32.157	8.791	33.498
2015		854.457	622.501	231.956	108.753	9.822	19.461	35.428	63	-	2.621	12.041	287	18.050	6.036	19.394
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		262.508	86.178	176.330	27.228	135.852	3.926	-	-	-	-	-	-	-	-	9.324
2006		272.037	102.585	169.453	28.722	112.841	6.897	-	-	-	-	-	-	-	-	20.993
2007		265.406	165.166	100.240	43.217	7.503	8.804	24.210	-	-	-	-	200	9.404	1.401	5.502
2008		159.137	103.615	55.522	17.141	7.734	928	10.914	-	-	1.968	3.355	64	1.972	1.533	9.913
2009		197.176	142.685	54.491	9.526	7.644	5.070	16.815	-	-	3.121	2.800	159	6.618	730	2.009
2010		238.290	175.150	63.140	33.176	1.476	2.753	10.524	-	-	2.621	2.417	62	1.772	544	7.794
2011		257.731	145.733	111.999	23.132	5.384	8.632	21.804	860	-	3.851	32.522	116	1.829	2.821	11.048
2012		322.622	185.988	136.635	72.013	16.623	8.096	14.481	-	-	-	6.569	-	10.687	3.771	4.394
2013		350.761	282.184	68.576	32.360	842	7.905	694	63	-	-	9.623	25	6.874	4.091	6.098
2014		364.056	282.184	81.872	24.944	842	19.065	4.640	-	-	1.626	11.111	-	9.343	4.065	6.236
2015		388.784	258.324	130.460	29.280	45.056	9.114	1.066	-	-	1.532	19.168	-	14.852	4.290	6.103

5.23. Hà Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		864.246	18.507	845.738	144.358	656.863	38.816	900	-	-	-	-	200	700	300	3.601
2008		425.769	30.444	395.325	71.925	301.533	11.073	-	-	-	881	106	261	318	76	9.152
2009		502.355	20.342	482.013	83.715	373.599	13.514	650	42	106	913	222	-	538	-	8.715
2010		701.914	59.177	642.737	111.504	513.830	11.343	340	-	-	499	957	20	532	336	3.376
2011		734.069	64.118	669.951	126.757	502.338	18.244	332	724	903	2.592	2.273	-	646	1.318	13.826
2012		942.029	48.480	893.549	202.737	662.326	13.696	-	207	-	-	2.728	-	786	187	10.882
2013		1.052.883	78.224	974.659	193.085	743.449	27.331	470	86	-	-	3.278	-	1.264	287	5.408
2014		1.169.207	78.224	1.090.983	280.457	743.449	49.413	228	238	-	1.134	3.007	-	936	241	11.879
2015		478.668	93.486	385.182	321.294	687	35.168	-	348	-	1.276	9.578	-	429	532	15.871
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		308.354	113.956	194.398	130.211	3.219	41.853	-	-	-	-	-	-	-	-	19.115
2006		383.528	158.901	224.627	142.077	2.994	46.952	-	-	-	-	-	-	-	-	32.604
2007		1.642.057	543.417	1.098.639	759.304	20.308	211.485	34.514	-	-	-	-	1.301	6.503	20.008	45.218
2008		942.691	209.691	733.000	360.687	30.737	194.822	18.539	-	22.166	9.525	12.130	909	10.118	4.551	68.816
2009		1.406.532	590.959	815.573	482.585	20.317	146.264	9.006	2.562	22.520	15.721	12.224	979	7.279	2.907	93.207
2010		1.339.630	557.275	782.355	460.919	24.110	179.767	9.489	-	27.787	13.560	13.355	1.768	5.195	3.053	43.351
2011		1.883.593	753.453	1.130.140	677.468	44.496	230.898	20.859	11.620	30.878	12.756	13.892	3.137	7.028	20.042	57.066
2012		2.798.322	712.825	2.085.497	1.372.715	22.871	474.210	14.133	4.899	90.383	-	10.966	2.095	14.458	16.482	62.285
2013		2.603.495	746.267	1.857.228	1.076.959	34.638	523.577	20.873	5.634	75.514	-	18.410	1.488	9.040	16.682	74.414
2014		2.487.008	746.267	1.740.741	1.056.437	34.638	433.423	20.550	4.325	66.019	7.812	17.835	1.802	15.517	12.767	69.618
2015		3.030.341	625.578	2.404.763	856.778	794.749	420.759	25.654	2.231	177.737	8.139	21.687	1.866	13.435	15.081	66.649

5.23. Hà Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		19.045	14.878	4.167	2.619	-	686	-	-	-	-	-	-	-	-	862
2006		14.257	8.646	5.611	3.064	461	766	-	-	-	-	-	-	-	-	1.321
2007		107.443	-	107.443	106.643	600	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-
2008		27.241	4.863	22.378	12.592	1.034	3.603	427	-	-	250	326	118	404	118	3.506
2009		15.178	3.937	11.241	7.947	41	728	169	-	-	-	690	197	32	236	1.202
2010		73.735	10.498	63.237	21.916	2.287	14.857	462	-	-	-	5.259	272	320	564	17.300
2011		65.294	15.929	49.365	29.794	323	6.159	873	87	-	1.104	2.370	-	23	61	8.570
2012		12.861	972	11.889	9.475	331	660	-	-	-	-	692	-	-	81	651
2013		9.856	10	9.846	2.412	5.848	1.499	87	-	-	-	-	-	-	-	-
2014		22.696	10	22.686	1.626	5.848	2.991	114	-	-	-	753	-	-	-	11.355
2015		7.440	-	7.440	4.794	80	2.437	-	-	-	-	130	-	-	-	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		592.589	184.112	408.477	274.196	67.493	44.694	-	-	-	-	-	-	-	-	22.094
2006		880.185	297.871	582.314	397.003	91.341	58.118	-	-	-	-	-	-	-	-	35.852
2007		1.870.348	754.202	1.116.146	855.642	140.156	90.136	3.701	-	-	-	-	1.200	400	5.602	19.308
2008		1.775.340	810.139	965.201	664.944	66.484	160.558	9.711	-	2.234	4.691	5.174	235	4.538	2.207	44.425
2009		1.646.513	500.478	1.146.035	825.818	33.719	200.255	13.896	1.974	1.976	8.680	5.017	106	3.387	1.182	50.025
2010		1.842.189	524.083	1.318.107	1.059.661	69.394	117.044	-	-	701	7.622	8.543	317	15.511	2.014	30.950
2011		2.097.619	529.503	1.568.117	1.273.031	-	121.051	-	7.299	-	15.798	15.507	-	-	5.170	29.408
2012		1.722.896	629.064	1.093.832	683.672	117.418	172.891	9.118	15.701	6.493	-	14.989	676	12.198	6.745	53.933
2013		3.850.196	782.194	3.068.002	2.486.770	35.954	346.624	31.839	17.531	7.438	-	29.150	951	9.936	13.159	88.650
2014		5.443.211	1.564.530	3.878.681	2.839.866	458.391	309.989	39.077	16.358	16.815	9.411	27.956	492	15.878	14.276	130.171
2015		4.684.205	1.465.363	3.218.842	1.879.369	825.108	343.080	62.452	(87)	-	(1.104)	(2.370)	2.901	16.984	27.450	65.059

5.23. Hà Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.182.396	399.124	783.272	434.254	206.564	91.159	-	-	-	-	-	-	-	-	51.295
2006		1.517.112	531.549	985.563	588.481	206.485	109.208	-	-	-	-	-	-	-	-	81.389
2007		4.749.499	1.481.292	3.268.207	1.909.163	825.430	349.240	63.325	-	-	-	-	2.901	17.007	27.511	73.629
2008		3.330.178	1.158.752	2.171.426	1.127.289	407.522	370.984	39.591	-	24.400	17.315	21.091	1.587	17.350	8.485	135.812
2009		3.767.753	1.258.400	2.509.353	1.409.591	435.318	365.831	40.537	4.578	24.602	28.435	20.955	1.441	17.853	5.056	155.158
2010		4.195.759	1.326.184	2.869.575	1.687.176	611.097	325.764	27.166	-	28.489	24.302	30.532	2.438	23.330	6.511	102.770
2011		5.038.307	1.508.736	3.529.571	2.130.183	625.025	384.984	48.828	20.590	35.338	36.100	66.564	3.282	29.347	29.412	119.918
2012		5.798.731	1.577.329	4.221.402	2.340.612	819.568	669.553	37.732	20.808	96.876	-	35.944	2.771	38.129	27.265	132.145
2013		7.867.190	1.888.880	5.978.310	3.791.586	820.731	906.937	53.963	23.315	82.952	-	60.461	2.464	27.114	34.219	174.569
2014		7.930.429	2.182.936	5.747.493	3.724.108	908.574	661.218	55.610	19.520	68.864	16.783	50.340	1.769	32.793	24.056	183.858
2015		7.847.452	1.955.545	5.891.907	3.588.367	989.969	688.287	58.735	21.395	173.818	17.572	92.848	2.077	40.470	27.000	191.370
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		84.773	30.385	54.388	26.876	15.667	8.732	-	-	-	-	-	-	-	-	3.113
2006		157.566	73.721	83.845	50.617	23.134	6.203	-	-	-	-	-	-	-	-	3.891
2007		473.089	126.351	346.739	220.588	101.040	10.804	9.504	-	-	-	-	-	800	1.401	2.601
2008		224.458	41.395	183.063	140.699	-	32.885	2.601	-	-	941	1.447	-	1.320	924	2.246
2009		141.162	13.532	127.630	73.429	32.334	10.976	1.254	-	-	2.499	644	52	1.802	-	4.640
2010		215.063	57.764	157.299	101.042	45.360	5.198	760	-	-	2.146	1.011	-	-	369	1.413
2011		224.906	44.838	180.068	85.221	70.418	10.626	961	1.974	-	510	8.025	-	352	421	1.560
2012		417.315	126.147	291.168	97.764	155.513	25.728	1.080	1.430	-	-	2.277	-	4.268	1.276	1.833
2013		866.581	261.979	604.602	390.701	104.808	74.605	4.065	2.070	-	-	4.271	-	3.763	9.288	11.032
2014		604.455	164.292	440.163	289.455	80.929	46.548	889	1.970	3.153	2.236	2.358	-	3.599	4.263	4.763
2015		907.876	261.514	646.361	357.049	182.837	51.638	1.991	3.544	2.015	768	18.941	347	5.316	4.270	17.645

5.23. Hà Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.097.623	368.739	728.884	407.378	190.897	82.427	-	-	-	-	-	-	-	-	48.182
2006		1.315.744	433.651	882.093	529.604	173.460	103.006	-	-	-	-	-	-	-	-	76.023
2007		4.276.410	1.354.942	2.921.468	1.688.575	724.390	338.435	53.822	-	-	-	-	2.901	16.206	26.110	71.028
2008		3.105.720	1.117.357	1.988.363	986.590	407.522	338.099	36.990	-	24.400	16.374	19.644	1.587	16.030	7.561	133.566
2009		3.626.591	1.244.868	2.381.723	1.336.162	402.984	354.855	39.283	4.578	24.602	25.935	20.311	1.389	16.052	5.056	150.518
2010		3.980.696	1.268.420	2.712.276	1.586.134	565.737	320.566	26.406	-	28.489	22.156	29.521	2.438	23.330	6.143	101.357
2011		4.813.400	1.463.898	3.349.503	2.044.962	554.607	374.358	47.867	18.616	35.338	35.590	58.539	3.282	28.995	28.991	118.358
2012		5.381.416	1.451.182	3.930.234	2.242.848	664.055	643.825	36.653	19.378	96.876	-	33.667	2.771	33.861	25.989	130.312
2013		7.000.609	1.626.901	5.373.708	3.400.885	715.923	832.332	49.898	21.245	82.952	-	56.190	2.464	23.351	24.931	163.537
2014		7.325.973	2.018.644	5.307.330	3.434.653	827.645	614.670	54.721	17.550	65.711	14.547	47.982	1.769	29.194	19.793	179.095
2015		6.939.576	1.694.031	5.245.546	3.231.317	807.132	636.649	56.744	17.851	171.802	16.804	73.908	1.730	35.154	22.730	173.725
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		44,50	40,08	47,03	17,01	97,69	8,45	-	-	-	-	-	-	-	-	31,82
2006		11,22	37,98	7,86	3,12	18,84	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	20,11
2007		9,22	22,72	4,66	4,10	1,09	3,40	40,60	-	-	-	-	11,76	56,63	6,39	10,13
2008		10,23	29,72	4,60	3,71	2,27	0,44	36,53	-	-	15,59	21,08	4,73	15,39	24,42	10,85
2009		9,30	18,83	4,00	1,63	1,90	3,06	63,12	-	-	15,80	17,57	11,90	45,75	18,85	1,91
2010		10,12	21,84	4,07	5,29	0,27	1,32	50,56	-	-	16,00	10,99	3,00	22,67	12,10	10,85
2011		8,76	14,88	5,71	2,70	0,97	3,27	49,70	6,47	-	19,00	63,70	3,57	19,20	11,64	12,21
2012		7,92	19,61	4,37	4,35	2,37	1,63	50,61	-	-	-	31,35	-	41,21	18,38	5,62
2013		8,73	25,50	2,36	2,48	0,11	1,41	3,14	1,09	-	-	30,73	1,65	40,02	19,43	7,10
2014		30,84	40,92	16,67	17,88	0,46	65,34	14,34	-	-	35,00	38,94	-	29,05	46,24	18,62
2015		45,50	41,50	56,24	26,92	458,75	46,83	3,01	-	-	58,44	159,20	-	82,28	71,07	31,47

5.23. Hà Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		30,02	2,55	39,30	13,70	95,85	14,98	1,51	-	-	-	-	11,76	4,22	1,37	6,63
2008		27,38	8,73	32,77	15,56	88,42	5,26	-	-	-	6,98	0,67	19,00	2,48	1,21	10,01
2009		23,68	2,68	35,36	14,34	93,03	8,16	2,44	1,61	-	4,62	1,39	-	3,72	-	8,29
2010		29,82	7,38	41,43	17,77	94,85	5,43	1,63	-	-	3,00	4,35	1,00	6,81	7,47	4,70
2011		24,96	6,55	34,16	14,79	90,91	6,91	0,76	5,45	2,84	13,00	4,45	-	6,78	5,44	15,28
2012		23,11	5,11	28,57	12,24	94,33	2,76	-	4,05	-	-	13,02	-	3,03	0,91	13,91
2013		26,21	7,07	33,49	14,80	94,73	4,88	2,13	1,49	-	-	10,47	-	7,36	1,36	6,29
2014		99,03	11,34	222,18	200,99	408,12	169,35	0,70	-	-	24,00	10,54	-	3,00	2,74	35,46
2015		56,02	15,02	166,06	295,43	6,99	180,70	-	552,86	-	48,67	79,55	-	2,37	8,81	81,83
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		52,27	53,00	51,85	81,35	2,31	90,07	-	-	-	-	-	-	-	-	65,24
2006		15,81	58,82	10,42	15,45	0,50	17,02	-	-	-	-	-	-	-	-	31,23
2007		57,03	74,74	51,05	72,07	2,96	81,62	58,00	-	-	-	-	76,00	39,00	91,00	83,00
2008		60,63	60,15	60,77	78,01	9,01	92,58	62,04	-	100,00	75,45	76,21	67,23	78,97	72,49	75,30
2009		66,31	77,97	59,82	82,67	5,06	88,34	33,81	98,39	99,53	79,58	76,70	73,35	50,32	75,06	88,66
2010		56,92	69,48	50,43	73,45	4,45	86,13	45,59	-	100,00	81,00	60,74	83,36	66,44	67,89	60,36
2011		64,05	76,94	57,62	79,04	8,05	87,48	47,55	87,43	97,16	63,00	27,21	96,43	73,78	82,68	63,05
2012		68,66	75,17	66,68	82,85	3,26	95,48	49,39	95,95	100,00	-	52,33	100,00	55,76	80,32	79,64
2013		64,81	67,43	63,82	82,54	4,41	93,44	94,34	97,42	100,00	-	58,80	98,35	52,63	79,21	86,61
2014		210,65	108,22	354,50	757,09	19,01	1.485,48	63,50	-	-	168,00	62,50	1.134,05	48,25	145,23	207,83
2015		354,65	100,49	1.036,73	787,82	8.091,93	2.162,03	72,41	3.540,63	-	310,51	180,11	650,06	74,43	249,84	343,65

5.23. Hà Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		3,23	6,92	1,11	1,64	-	1,48	-	-	-	-	-	-	-	-	2,94
2006		0,59	3,20	0,26	0,33	0,08	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	1,26
2007		3,73	-	4,99	10,12	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	0,91	-
2008		1,75	1,39	1,86	2,72	0,30	1,71	1,43	-	-	1,98	2,05	8,73	3,15	1,88	3,84
2009		0,72	0,52	0,82	1,36	0,01	0,44	0,64	-	-	-	4,33	14,75	0,22	6,09	1,14
2010		3,13	1,31	4,08	3,49	0,42	7,12	2,22	-	-	-	23,92	13,00	4,09	12,54	24,09
2011		2,22	1,63	2,52	3,48	0,06	2,33	1,99	0,66	-	5,00	4,64	-	0,24	0,25	9,47
2012		0,32	0,10	0,38	0,57	0,05	0,13	-	-	-	-	3,30	-	-	0,39	0,83
2013		0,25	0,00	0,34	0,18	0,75	0,27	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-
2014		1,92	0,00	4,62	1,17	3,21	10,25	0,35	-	-	-	2,64	-	-	-	33,90
2015		0,87	-	3,21	4,41	0,81	12,52	-	-	-	-	1,08	-	-	-	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		7,17	7,61	6,94	6,19	7,58	9,58	-	-	-	-	-	-	-	-	6,07
2006		10,39	13,87	8,51	8,60	11,20	5,68	-	-	-	-	-	-	-	-	4,78
2007		9,96	8,53	10,61	11,55	12,24	3,09	15,01	-	-	-	-	-	4,71	5,09	3,53
2008		6,74	3,57	8,43	12,48	-	8,86	6,57	-	-	5,43	6,86	-	7,61	10,89	1,65
2009		3,75	1,08	5,09	5,21	7,43	3,00	3,09	-	-	8,79	3,07	3,63	10,09	-	2,99
2010		5,13	4,36	5,48	5,99	7,42	1,60	2,80	-	-	9,00	3,31	-	-	5,67	1,38
2011		4,46	2,97	5,10	4,00	11,27	2,76	1,97	9,59	-	1,00	12,06	-	1,20	1,43	1,30
2012		7,20	8,00	6,90	4,18	18,97	3,84	2,86	6,87	-	-	6,33	-	11,19	4,68	1,39
2013		11,02	13,87	10,11	10,30	12,77	8,23	7,53	8,88	-	-	7,06	-	13,88	27,14	6,32
2014		7,62	7,53	7,66	7,77	8,91	7,04	1,60	10,09	4,58	13,00	4,68	-	10,97	17,72	2,59
2015		11,57	13,37	10,97	9,95	18,47	7,50	3,39	16,57	1,16	4,37	20,40	16,69	13,13	15,81	9,22

5.23. Hà Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		92,83	92,39	93,06	93,81	92,42	90,42	-	-	-	-	-	-	-	-	93,93
2006		86,73	81,58	89,50	90,00	84,01	94,32	-	-	-	-	-	-	-	-	93,41
2007		90,04	91,47	89,39	88,45	87,76	96,91	84,99	-	-	-	-	100,00	95,29	94,91	96,47
2008		93,26	96,43	91,57	87,52	100,00	91,14	93,43	-	100,00	95,00	93,14	100,00	92,39	89,11	98,35
2009		96,25	98,92	94,91	94,79	92,57	97,00	96,91	100,00	100,00	91,00	96,93	96,37	89,91	100,00	97,01
2010		94,87	95,64	94,52	94,01	92,58	98,40	97,20	-	100,00	91,00	96,69	100,00	100,00	94,33	98,62
2011		95,54	97,03	94,90	96,00	88,73	97,24	98,03	90,41	100,00	99,00	87,94	100,00	98,80	98,57	98,70
2012		92,80	92,00	93,10	95,82	81,03	96,16	97,14	93,13	100,00	-	93,67	100,00	88,81	95,32	98,61
2013		88,98	86,13	89,89	89,70	87,23	91,77	92,47	91,12	100,00	-	92,94	100,00	86,12	72,86	93,68
2014		92,38	92,47	92,34	92,23	91,09	92,96	98,40	89,91	95,42	87,00	95,32	100,00	89,03	82,28	97,41
2015		88,43	86,63	89,03	90,05	81,53	92,50	96,61	83,43	98,84	96,00	79,60	83,31	86,87	84,19	90,78
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		50,12	46,13	52,15	63,14	32,67	49,03	-	-	-	-	-	-	-	-	43,07
2006		58,02	56,04	59,08	67,46	44,24	53,22	-	-	-	-	-	-	-	-	44,05
2007		39,38	50,92	34,15	44,82	16,98	25,81	5,85	-	-	-	-	41,38	2,35	20,36	26,22
2008		53,31	69,91	44,45	58,99	16,31	43,28	24,53	-	9,16	27,09	24,53	14,81	26,16	26,01	32,71
2009		43,70	39,77	45,67	58,59	7,75	55	34,28	43,12	8,00	30,53	23,94	7,35	18,97	23,39	32,24
2010		43,91	39,52	45,93	62,81	11,36	35,93	-	-	2,00	31,00	27,98	12,99	66,48	30,93	30,12
2011		41,63	35,10	44,43	59,76	-	31,44	-	35,45	-	44,00	23,30	-	-	17,58	24,52
2012		29,71	39,88	25,91	29,21	14,33	25,82	24,16	75,46	6,70	-	41,70	24,39	31,99	24,74	40,81
2013		48,94	41,41	51,32	65,59	4,38	38,22	59,00	75,19	8,97	-	48,21	38,60	36,64	38,46	50,78
2014		68,64	71,67	67,48	76,26	50,45	46,88	70,27	83,80	24,42	56,00	55,53	27,82	48,42	59,35	70,80
2015		59,69	74,93	54,63	52,37	83,35	49,85	106,33	(0,41)	-	(6,28)	(2,55)	139,67	41,97	101,67	34,00

5.24. Nam Định

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.661.955	552.570	1.109.385	499.391	423.279	130.629	-	-	-	-	-	-	-	-	56.086
2006		5.834.618	567.514	5.267.104	2.251.775	1.606.501	674.583	-	-	-	-	-	-	-	-	156.298
2007		1.231.692	367.647	864.045	414.866	253.201	114.846	19.208	-	6.903	-	-	1.601	9.504	4.602	39.316
2008		3.403.856	887.092	2.516.764	1.122.728	856.856	322.652	63.527	-	-	21.875	42.498	3.543	9.298	13.978	59.810
2009		4.144.864	993.095	3.151.769	1.298.783	1.177.193	359.129	77.928	-	-	32.099	70.181	2.555	17.036	24.959	91.905
2010		5.203.616	1.442.193	3.761.423	1.460.105	1.466.180	470.646	132.076	-	-	-	66.121	4.858	15.472	23.370	122.595
2011		6.198.326	1.546.828	4.651.498	2.017.300	1.545.790	646.872	133.959	29.268	-	-	81.926	2.751	11.993	41.328	140.311
2012		13.144.379	2.273.719	10.870.660	6.567.731	1.086.758	2.705.107	92.491	27.923	6.374	-	87.053	6.629	77.343	52.027	161.225
2013		8.372.421	2.413.617	5.958.804	2.484.337	1.199.013	1.860.459	69.779	13.009	1.016	-	85.706	6.791	22.476	42.593	173.625
2014		3.677.631	1.940.392	1.737.239	615.835	575.256	128.015	125.564	211	18	17.111	93.652	595	71.865	50.177	58.942
2015		2.145.002	1.461.280	683.723	326.443	11.630	179.292	81.673	-	168	-	32.416	1.095	10.118	18.271	22.616
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		622.708	131.712	490.996	66.208	407.578	4.157	-	-	-	-	-	-	-	-	13.053
2006		749.937	163.367	586.571	91.808	459.598	7.362	-	-	-	-	-	-	-	-	27.803
2007		138.455	98.139	40.316	21.309	-	2.201	10.304	-	-	-	-	200	700	400	5.202
2008		403.911	287.755	116.156	35.218	11.896	8.616	33.272	-	-	3.777	9.874	582	2.667	2.250	8.004
2009		587.084	346.349	240.735	78.487	46.767	15.843	45.273	-	-	9.399	18.257	234	5.832	9.156	11.488
2010		787.863	616.713	171.149	73.197	4.772	10.092	46.216	-	-	-	18.621	160	3.213	6.205	8.674
2011		783.450	525.905	257.545	135.988	5.111	14.663	67.768	210	-	-	11.001	308	1.671	9.238	11.588
2012		1.170.713	705.236	465.477	284.262	12.953	87.191	30.340	100	18	-	10.057	361	17.597	10.262	12.337
2013		1.218.684	746.427	472.257	231.938	6.858	167.000	25.152	-	168	-	13.796	734	6.205	11.667	8.740
2014		1.191.235	746.427	444.808	167.893	6.858	48.575	47.070	-	-	-	76.509	764	31.519	46.619	19.001
2015		1.169.896	725.440	444.457	161.278	55.939	17.619	49.951	111	-	7.713	65.337	-	48.436	30.760	7.314

5.24. Nam Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		368.948	12.205	356.743	106.543	240.996	6.903	300	-	-	-	-	-	200	-	1.801
2008		963.868	28.489	935.379	125.431	784.319	8.919	978	-	-	1.887	1.342	93	145	4.402	7.863
2009		1.255.736	34.630	1.221.106	124.515	1.082.450	4.366	207	-	-	968	4.280	-	312	-	4.007
2010		1.715.057	68.740	1.646.317	200.272	1.422.962	16.097	193	-	-	-	5.662	250	520	360	-
2011		1.830.567	125.592	1.704.975	200.998	1.481.543	6.589	6.930	-	-	-	7.508	-	205	-	1.202
2012		1.285.304	35.436	1.249.868	189.622	1.047.307	9.068	-	-	-	-	2.591	-	79	500	702
2013		1.532.677	103.473	1.429.204	232.180	1.151.017	34.730	-	-	-	-	8.850	-	-	-	2.427
2014		1.595.574	103.473	1.492.101	306.050	1.151.017	22.481	457	246	-	-	8.863	-	464	200	2.324
2015		492.076	105.826	386.250	341.302	8.508	14.370	373	-	-	411	19.064	-	362	560	1.298
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		955.255	349.224	606.031	424.489	15.701	125.926	-	-	-	-	-	-	-	-	39.915
2006		1.153.955	391.625	762.331	515.843	13.187	161.953	-	-	-	-	-	-	-	-	71.347
2007		684.874	247.099	437.775	268.507	12.205	103.341	8.403	-	5.302	-	-	1.100	8.303	4.002	26.611
2008		1.871.413	521.060	1.350.353	860.471	58.658	303.335	27.663	-	-	16.211	23.902	2.737	6.486	6.947	43.943
2009		2.233.525	597.126	1.636.399	1.057.476	43.505	337.970	32.447	-	-	21.612	39.561	2.321	10.893	14.203	76.410
2010		2.572.305	686.909	1.885.395	1.167.641	38.367	422.900	85.666	-	-	-	25.031	4.448	11.714	16.711	112.918
2011		3.429.549	824.983	2.604.566	1.645.468	59.136	614.605	58.371	28.543	-	-	32.218	2.422	9.956	31.635	122.212
2012		10.606.764	1.489.256	9.117.508	6.066.418	24.768	2.604.258	62.151	27.823	6.356	-	71.407	6.242	59.667	40.845	147.573
2013		5.582.991	1.540.858	4.042.133	2.009.825	41.139	1.657.070	44.627	13.009	848	-	61.883	6.057	15.903	30.809	160.962
2014		5.459.915	1.540.858	3.919.057	2.310.854	41.139	1.068.530	50.829	23.621	579	-	136.356	10.469	27.249	63.629	185.803
2015		7.117.863	1.312.076	5.805.787	2.651.990	1.784.187	801.173	78.027	15.226	149.554	24.999	61.405	3.850	32.505	58.009	144.863

5.24. Nam Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		83.992	71.634	12.358	8.694	-	546	-	-	-	-	-	-	-	-	3.118
2006		50.500	12.523	37.977	19.815	13.676	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.487
2007		39.416	10.204	29.212	18.507	-	2.401	200	-	1.601	-	-	300	300	200	5.702
2008		164.664	49.788	114.876	101.608	1.983	1.782	1.614	-	-	-	7.380	131	-	379	-
2009		68.517	14.989	53.528	38.305	4.471	949	-	-	-	120	8.083	-	-	1.600	-
2010		128.392	69.830	58.562	18.995	78	21.558	-	-	-	-	16.807	-	26	94	1.003
2011		154.760	70.347	84.413	34.847	-	11.015	891	515	-	-	31.199	21	161	455	5.309
2012		81.597	43.792	37.806	27.429	1.730	4.590	-	-	-	-	2.997	26	-	420	614
2013		38.068	22.859	15.209	10.394	-	1.659	-	-	-	-	1.177	-	368	117	1.495
2014		49.649	22.859	26.789	5.171	-	-	-	-	3.188	-	17.170	-	-	-	1.261
2015		46.995	18.106	28.890	22.105	-	1.039	-	-	-	-	4.243	-	-	1.141	363
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.204.205	523.951	680.254	516.755	99.438	39.894	-	-	-	-	-	-	-	-	24.167
2006		1.431.252	591.318	839.934	679.063	133.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.538
2007		974.590	263.305	711.284	586.434	49.820	45.418	3.101	-	1.100	-	-	-	2.001	1.200	22.209
2008		1.840.517	614.681	1.225.836	1.095.089	7.886	73.208	-	-	-	4.888	5.759	-	30	9.917	29.059
2009		2.176.163	718.556	1.457.607	1.455.665	-	24.452	2.495	-	-	6.437	16.813	-	209	3.586	70.850
2010		3.134.900	1.095.686	2.039.214	1.868.323	7.016	105.368	-	-	-	-	14.259	-	57	-	64.523
2011		4.185.452	1.579.930	2.605.522	2.458.777	-	18.360	-	35.544	-	-	37.424	-	-	(317)	39.179
2012		1.006.293	642.976	363.316	(185.718)	(48.770)	465.416	8.717	24.426	289	47.850	31.145	(88)	546	(342)	19.845
2013		4.739.627	1.474.911	3.264.716	3.188.260	-	185.721	20.934	36.828	420	-	97.847	8.740	7.581	1.942	47.873
2014		9.292.581	2.332.392	6.960.189	5.503.096	430.890	531.681	44.893	75.771	1.953	-	157.957	4.059	36.292	19.986	153.611
2015		2.051.522	560.605	1.490.917	966.453	303.021	149.249	21.418	(515)	8.003	-	(31.199)	1.580	11.344	5.347	56.216

5.24. Nam Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.866.161	1.076.521	1.789.640	1.016.146	522.717	170.523	-	-	-	-	-	-	-	-	80.254
2006		3.416.655	1.160.540	2.256.115	1.339.553	621.746	193.724	-	-	-	-	-	-	-	-	101.092
2007		2.206.282	630.952	1.575.330	1.001.300	303.021	160.264	22.309	-	8.003	-	-	1.601	11.505	5.802	61.525
2008		5.244.374	1.501.773	3.742.601	2.217.817	864.742	395.860	63.527	-	-	26.763	48.257	3.543	9.328	23.895	88.869
2009		6.321.027	1.711.651	4.609.376	2.754.448	1.054.573	383.580	80.423	-	-	38.537	86.994	2.277	17.245	28.544	162.755
2010		8.338.516	2.537.879	5.800.637	3.328.428	1.473.195	576.014	113.593	-	-	-	80.380	4.782	15.529	21.597	187.118
2011		10.383.778	3.126.758	7.257.021	4.476.078	1.553.046	665.232	135.373	64.812	-	-	119.351	3.037	19.591	41.012	179.490
2012		14.150.672	2.916.696	11.233.976	6.382.013	1.037.988	3.170.523	101.209	52.349	6.663	47.850	118.198	6.541	77.889	51.685	181.070
2013		13.112.048	3.888.528	9.223.520	5.672.596	867.585	2.046.180	90.713	49.837	1.436	-	183.553	15.531	30.056	44.534	221.498
2014		14.829.086	3.897.474	10.931.612	7.346.663	1.195.612	1.401.254	105.656	92.920	5.580	-	316.470	12.648	70.203	91.268	293.339
2015		15.979.685	4.404.894	11.574.791	7.404.570	1.921.934	1.221.672	135.605	48.305	108.609	43.187	283.861	5.166	94.688	80.649	226.546
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		389.316	125.150	264.166	135.644	113.152	9.577	-	-	-	-	-	-	-	-	5.793
2006		423.347	116.084	307.263	123.719	169.944	8.757	-	-	-	-	-	-	-	-	4.843
2007		151.961	51.521	100.440	63.725	28.812	5.002	1.301	-	400	-	-	-	-	100	1.100
2008		486.144	148.609	337.535	258.711	-	53.940	9.960	-	-	1.152	1.816	-	458	1.688	9.810
2009		987.184	340.326	646.858	331.586	208.784	57.408	18.337	-	-	1.949	4.946	-	590	4.862	18.397
2010		1.416.188	605.513	810.674	396.513	348.434	33.466	12.045	-	-	-	4.601	-	52	686	14.878
2011		2.395.387	809.280	1.586.107	833.873	518.993	173.558	22.018	5.928	-	-	13.829	-	-	1.326	16.582
2012		1.978.998	419.893	1.559.105	239.859	895.984	370.507	3.711	4.300	70	15.950	5.152	406	8.478	3.045	11.644
2013		2.317.081	700.088	1.616.993	767.867	170.705	632.509	7.511	2.221	-	-	23.262	-	2.413	2.889	7.616
2014		2.137.259	756.385	1.380.874	869.032	242.355	188.527	7.124	1.082	-	-	38.250	1.280	729	5.188	27.307
2015		2.446.949	776.895	1.670.054	1.086.624	377.035	111.985	18.898	9.066	5.870	3.760	30.178	68	2.336	5.729	18.507

5.24. Nam Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		2.476.844	951.371	1.525.473	880.502	409.565	160.946	-	-	-	-	-	-	-	-	74.460
2006		2.962.913	1.035.248	1.927.665	1.202.038	445.102	184.677	-	-	-	-	-	-	-	-	95.848
2007		2.054.321	579.432	1.474.890	937.575	274.210	155.262	21.008	-	7.603	-	-	1.601	11.505	5.702	60.424
2008		4.758.230	1.353.164	3.405.066	1.959.106	864.742	341.920	53.567	-	-	25.611	46.441	3.543	8.870	22.207	79.059
2009		5.333.843	1.371.325	3.962.518	2.422.862	845.789	326.173	62.085	-	-	36.588	82.049	2.277	16.656	23.682	144.358
2010		6.922.329	1.932.366	4.989.963	2.931.915	1.124.762	542.548	101.548	-	-	-	75.778	4.782	15.477	20.912	172.240
2011		7.988.392	2.317.478	5.670.914	3.642.205	1.034.053	491.674	113.356	58.884	-	-	105.522	3.037	19.591	39.685	162.908
2012		12.171.673	2.496.802	9.674.871	6.142.154	142.004	2.800.016	97.497	48.049	6.593	31.900	113.046	6.135	69.411	48.640	169.425
2013		10.794.967	3.188.440	7.606.527	4.904.730	696.880	1.413.671	83.203	47.616	1.436	-	160.291	15.531	27.643	41.645	213.882
2014		12.691.827	3.141.089	9.550.738	6.477.631	953.257	1.212.728	98.532	91.838	5.580	-	278.220	11.368	69.474	86.079	266.032
2015		13.532.736	3.627.999	9.904.737	6.317.946	1.544.899	1.109.687	116.708	39.240	102.739	39.427	253.683	5.098	92.352	74.921	208.038
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		37,47	23,84	44,26	13,26	96,29	3,18	-	-	-	-	-	-	-	-	23,27
2006		12,85	28,79	11,14	4,08	28,61	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	17,79
2007		11,24	26,69	4,67	5,14	-	1,92	53,65	-	-	-	-	12,50	7,37	8,70	13,23
2008		11,87	32,44	4,62	3,14	1,39	2,67	52,37	-	-	17,27	23,23	16,43	28,68	16,10	13,38
2009		14,16	34,88	7,64	6,04	3,97	4,41	58,10	-	-	29,28	26,01	9,16	34,23	36,68	12,50
2010		15,14	42,76	4,55	5,01	0,33	2,14	34,99	-	-	-	28,16	3,00	20,76	26,55	7,07
2011		12,64	34,00	5,54	6,74	0,33	2,27	50,59	0,72	-	-	13,43	11,20	13,93	22,35	8,26
2012		8,91	31,02	4,28	4,33	1,19	3,22	32,80	0,36	-	-	11,55	5,44	22,75	19,72	7,65
2013		14,56	30,93	7,93	9,34	0,57	8,98	36,05	-	16,54	-	16,10	10,81	27,61	27,39	5,03
2014		32,39	38,47	25,60	27,26	1,19	37,94	37,49	-	-	-	81,70	128,43	43,86	92,91	32,24
2015		54,54	49,64	65,01	49,40	480,99	9,83	61,16	-	-	-	201,56	-	478,71	168,35	32,34

5.24. Nam Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		29,95	3,32	41,29	25,68	95,18	6,01	1,56	-	-	-	-	-	2,11	-	4,58
2008		28,32	3,21	37,17	11,17	91,53	2,76	1,54	-	-	8,63	3,16	3,00	1,56	31,49	13,15
2009		30,30	3,49	38,74	9,59	91,95	1,22	0,27	-	-	3,02	6,10	-	1,83	-	4,36
2010		32,96	4,77	43,77	13,72	97,05	3,42	0,15	-	-	-	8,56	5,00	3,36	1,54	-
2011		29,53	8,12	36,65	9,96	95,84	1,02	5,17	-	-	-	9,16	-	1,71	-	0,86
2012		9,78	1,56	11,50	2,89	96,37	0,34	-	-	-	-	2,98	-	0,10	0,96	0,44
2013		18,31	4,29	23,98	9,35	96,00	1,87	-	-	-	-	10,33	-	-	-	1,40
2014		43,39	5,33	85,89	49,70	200,09	17,56	0,36	116,71	-	-	9,46	-	1,00	0,40	3,94
2015		22,94	7,24	56,49	104,55	73,16	8,01	0,46	-	-	-	58,81	-	3,58	3,06	5,74
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		57,48	63,20	54,63	85,00	3,71	96,40	-	-	-	-	-	-	-	-	71,17
2006		19,78	69,01	14,47	22,91	0,82	24,01	-	-	-	-	-	-	-	-	45,65
2007		55,60	67,21	50,67	64,72	4,82	89,98	44,00	-	77,00	-	-	69,00	87,00	87,00	68,00
2008		54,98	58,74	53,65	76,64	6,85	94,01	43,55	-	-	74,11	56,24	77,25	69,76	49,70	73,47
2009		53,89	60,13	51,92	81,42	3,70	94,11	41,64	-	-	67,33	56,37	90,84	63,94	56,91	83,14
2010		49,43	47,63	50,12	79,97	2,62	89,86	64,86	-	-	-	37,86	91,55	75,71	71,51	92,11
2011		55,33	53,33	55,99	81,57	3,83	95,01	43,57	97,52	-	-	39,33	88,06	83,02	76,55	87,10
2012		80,69	65,50	83,87	92,37	2,28	96,27	67,20	99,64	99,72	-	82,03	94,17	77,15	78,51	91,53
2013		66,68	63,84	67,83	80,90	3,43	89,07	63,95	100,00	83,00	-	72,20	89,19	70,76	72,33	92,71
2014		148,46	79,41	225,59	375,24	7,15	834,69	40,48	11.215,91	3.236,31	-	145,60	1.760,35	37,92	126,81	315,23
2015		331,83	89,79	849,14	812,39	15.341,51	446,85	95,54	-	89.020,42	-	189,42	351,71	321,25	317,48	640,53

5.24. Nam Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		5,05	12,96	1,11	1,74	-	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	5,56
2006		0,87	2,21	0,72	0,88	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,87
2007		3,20	2,78	3,38	4,46	-	2,09	1,04	-	23,00	-	-	18,75	3,00	4,35	14,50
2008		4,84	5,61	4,56	9,05	0,23	0,55	2,54	-	-	-	17,37	3,70	-	2,71	-
2009		1,65	1,51	1,70	2,95	0,38	0,26	-	-	-	0,38	11,52	-	-	6,41	-
2010		2,47	4,84	1,56	1,30	0,01	4,58	-	-	-	-	25,42	-	0,17	0,40	0,82
2011		2,50	4,55	1,81	1,73	-	1,70	0,67	1,76	-	-	38,08	0,75	1,34	1,10	3,78
2012		0,62	1,93	0,35	0,42	0,16	0,17	-	-	-	-	3,44	0,39	-	0,81	0,38
2013		0,45	0,95	0,26	0,42	-	0,09	-	-	-	-	1,37	-	1,64	0,27	0,86
2014		1,35	1,18	1,54	0,84	-	-	-	-	17.807	-	18,33	-	-	-	2,14
2015		2,19	1,24	4,23	6,77	-	0,58	-	-	-	-	13,09	-	-	6,25	1,60
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		13,58	11,63	14,76	13,35	21,65	5,62	-	-	-	-	-	-	-	-	7,22
2006		12,39	10,00	13,62	9,24	27,33	4,52	-	-	-	-	-	-	-	-	4,79
2007		6,89	8,17	6,38	6,36	9,51	3,12	5,83	-	5,00	-	-	-	-	1,72	1,79
2008		9,27	9,90	9,02	11,67	-	13,63	15,68	-	-	4,30	3,76	-	4,91	7,06	11,04
2009		15,62	19,88	14,03	12,04	19,80	14,97	22,80	-	-	5,06	5,68	-	3,42	17,03	11,30
2010		16,98	23,86	13,98	11,91	23,65	5,81	10,60	-	-	-	5,72	-	0,33	3,17	7,95
2011		23,07	25,88	21,86	18,63	33,42	26,09	16,26	9,15	-	-	11,59	-	-	3,23	9,24
2012		13,99	14,40	13,88	3,76	86,32	11,69	3,67	8,21	1,04	33,00	4,36	6,21	10,88	5,89	6,43
2013		17,67	18,00	17,53	13,54	19,68	30,91	8,28	4,46	-	-	12,67	-	8,03	6,49	3,44
2014		14,41	19,41	12,63	11,83	20,27	13,45	6,74	1,16	-	-	12,09	10,12	1,04	5,68	9,31
2015		15,31	17,64	14,43	14,68	19,62	9,17	13,94	18,77	5,40	8,71	10,63	1,31	2,47	7,10	8,17

5.24. Nam Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		86,42	88,37	85,24	86,65	78,35	94,38	-	-	-	-	-	-	-	-	92,78
2006		86,72	89,20	85,44	89,73	71,59	95,33	-	-	-	-	-	-	-	-	94,81
2007		93,11	91,83	93,62	93,64	90,49	96,88	94,17	-	95,00	-	-	100,00	100,00	98,28	98,21
2008		90,73	90,10	90,98	88,33	100,00	86,37	84,32	-	-	96,00	96,24	100,00	95,09	92,94	88,96
2009		84,38	80,12	85,97	87,96	80,20	85,03	77,20	-	-	95,00	94,32	100,00	96,58	82,97	88,70
2010		83,02	76,14	86,02	88,09	76,35	94,19	89,40	-	-	-	94,28	100,00	99,67	96,83	92,05
2011		76,93	74,12	78,14	81,37	66,58	73,91	83,74	90,85	-	-	88,41	100,00	100,00	96,77	90,76
2012		86,01	85,60	86,12	96,24	13,68	88,31	96,33	91,79	98,96	67,00	95,64	93,79	89,12	94,11	93,57
2013		82,33	82,00	82,47	86,46	80,32	69,09	91,72	95,54	100,00	-	87,33	100,00	91,97	93,51	96,56
2014		85,59	80,59	87,37	88,17	79,73	86,55	93,26	98,84	100,00	-	87,91	89,88	98,96	94,32	90,69
2015		84,69	82,36	85,57	85,32	80,38	90,83	86,06	81,23	94,60	91,00	89,37	98,69	97,53	92,90	91,83
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		42,01	48,67	38,01	50,85	19,02	23,40	-	-	-	-	-	-	-	-	30,11
2006		41,89	50,95	37,23	50,69	21,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,24
2007		44,17	41,73	45,15	58,57	16,44	28,34	13,90	-	13,75	-	-	-	17,39	20,69	36,10
2008		35,10	40,93	32,75	49,38	0,91	18,49	-	-	-	18,26	11,93	-	0,32	41,50	32,70
2009		34,43	41,98	31,62	52,85	-	6,00	3,10	-	-	16,70	19,33	-	1,21	12,56	43,53
2010		37,60	43,17	35,15	56,13	0,48	18,29	-	-	-	-	17,74	-	0,36	-	34,48
2011		40,31	50,53	35,90	54,93	-	2,76	-	54,84	-	-	31,36	-	-	(0,77)	21,83
2012		7,11	22,04	3,23	(2,91)	(4,70)	14,68	8,61	46,66	4,33	100,00	26,35	(1,34)	0,70	(0,66)	10,96
2013		36,15	37,93	35,40	56,20	-	9,08	23,08	73,90	29,25	-	53,31	56,27	25,22	4,36	21,61
2014		62,66	59,84	63,67	74,91	36,04	37,94	42,49	81,54	35,01	-	49,91	32,09	51,70	21,90	52,37
2015		12,84	12,73	12,88	13,05	15,77	12,22	15,79	(1,07)	7,00	-	(10,99)	30,59	11,98	6,63	24,81

5.25. Ninh Bình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		413.676	92.340	321.336	105.233	143.160	43.781	-	-	-	-	-	-	-	-	29.162
2006		3.192.585	157.877	3.034.708	932.455	1.067.580	456.751	-	-	-	-	-	-	-	-	63.966
2007		1.162.565	237.495	925.070	344.838	361.044	152.561	27.111	-	200	-	-	4.402	7.903	3.401	23.609
2008		1.518.949	422.631	1.096.318	327.858	525.074	153.258	24.816	-	-	4.224	17.870	3.898	9.948	2.311	27.061
2009		2.582.362	905.131	1.677.231	596.659	666.406	256.731	41.196	3.704	249	8.580	33.788	7.822	19.921	5.614	36.561
2010		3.217.711	943.596	2.274.115	692.540	932.244	294.808	42.212	4.640	140.366	8.540	60.873	6.763	18.439	10.579	62.114
2011		3.481.673	731.144	2.750.529	861.702	1.014.667	440.410	55.725	6.714	168.616	28.372	72.153	8.248	24.186	13.946	55.791
2012		5.931.026	1.238.091	4.692.936	2.392.614	1.235.124	548.854	38.096	14.963	153.118	-	95.546	13.451	59.458	24.150	117.561
2013		5.149.061	1.092.006	4.057.055	1.515.671	1.379.976	622.383	38.517	15.640	146.798	26.904	105.655	15.113	49.469	27.298	113.633
2014		1.311.329	626.755	684.574	189.517	245.073	29.656	40.775	201	4.018	12.891	28.899	4.177	75.564	23.487	30.316
2015		784.132	521.129	263.003	90.327	5.608	24.981	50.341	-	340	10.395	38.025	1.398	24.712	9.084	7.794
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		189.045	28.843	160.202	11.140	138.609	886	-	-	-	-	-	-	-	-	9.567
2006		256.874	53.563	203.311	12.960	171.699	4.857	-	-	-	-	-	-	-	-	13.797
2007		106.843	68.627	38.215	15.806	-	1.000	15.706	-	-	-	-	800	3.501	900	500
2008		114.964	65.272	49.692	10.533	-	8.908	15.831	-	-	1.595	5.173	192	5.180	369	1.911
2009		173.660	117.169	56.491	9.057	-	8.147	17.298	-	15	1.525	5.630	421	10.519	1.210	2.669
2010		213.821	132.722	81.100	24.066	335	10.764	18.582	-	-	-	17.564	98	4.957	2.006	2.727
2011		269.975	181.318	88.657	23.783	21	9.433	32.217	39	-	-	9.587	408	4.825	2.474	5.870
2012		470.317	248.624	221.693	120.814	20.796	11.076	15.746	201	4.003	-	10.406	168	25.129	4.951	8.403
2013		463.468	319.780	143.688	50.454	5.273	13.216	16.052	-	340	10.395	20.461	500	16.254	6.177	4.567
2014		486.058	319.780	166.278	58.708	5.273	15.295	17.887	-	-	14.100	23.791	775	17.097	7.855	5.498
2015		410.479	207.400	203.079	46.687	52.579	5.577	7.731	-	-	11.366	12.862	3.588	39.916	17.326	5.448

5.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		458.083	15.206	442.877	73.729	356.943	9.004	400	-	-	-	-	-	400	-	2.401
2008		604.660	14.596	590.064	61.282	512.445	13.132	-	-	-	531	803	-	63	172	1.636
2009		760.020	22.050	737.970	65.249	653.961	6.788	1.500	-	-	2.291	2.555	33	184	1.574	3.835
2010		1.084.470	39.871	1.044.599	119.874	907.765	8.923	453	-	993	-	1.308	34	938	668	3.643
2011		1.217.617	61.018	1.156.600	136.786	995.774	13.493	393	512	-	-	4.965	35	1.068	659	2.914
2012		1.410.070	31.355	1.378.716	208.722	1.121.012	18.067	560	-	660	-	19.383	-	2.705	793	6.814
2013		1.607.800	61.669	1.546.132	209.587	1.304.670	14.905	560	575	116	-	10.290	-	2.439	590	2.400
2014		1.669.032	61.669	1.607.364	267.362	1.304.670	18.803	659	367	129	-	11.731	-	2.473	197	973
2015		335.473	50.872	284.601	198.283	19.402	21.276	-	-	-	1.376	29.252	449	1.147	11.035	2.382
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		207.152	47.001	160.151	93.612	4.550	42.895	-	-	-	-	-	-	-	-	19.094
2006		309.674	84.931	224.743	146.753	9.083	42.882	-	-	-	-	-	-	-	-	26.025
2007		586.134	150.760	435.374	248.799	3.802	141.957	11.004	-	200	-	-	3.601	3.902	2.301	19.808
2008		780.426	337.957	442.469	252.473	12.472	124.975	8.985	-	-	2.020	8.386	3.610	4.705	1.532	23.311
2009		1.624.404	760.428	863.976	511.502	12.199	240.590	21.551	3.704	234	4.640	20.675	7.348	9.148	2.830	29.555
2010		1.813.124	725.091	1.088.034	522.786	17.368	266.248	17.160	4.640	139.373	8.540	32.668	6.103	12.423	7.292	53.433
2011		1.916.843	470.074	1.446.770	672.951	17.428	409.150	20.326	6.064	168.616	23.460	48.729	7.804	16.694	9.978	45.568
2012		3.928.277	952.010	2.976.267	2.005.951	57.592	509.783	20.135	14.762	148.010	-	59.810	12.899	29.884	17.399	100.044
2013		3.048.528	708.458	2.340.071	1.238.409	67.245	591.971	21.786	15.065	146.342	16.509	70.203	14.613	30.777	20.531	106.620
2014		3.325.581	708.458	2.617.124	1.398.456	67.245	665.258	25.256	14.719	155.280	5.970	77.828	19.652	34.176	24.975	128.308
2015		5.224.953	848.077	4.376.876	1.392.179	1.467.049	829.055	25.741	13.854	313.631	27.057	65.708	37.035	22.314	83.223	100.030

5.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		17.479	16.496	983	481	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	501
2006		30.239	19.383	10.856	2.373	2.795	2.945	-	-	-	-	-	-	-	-	2.744
2007		11.505	2.901	8.603	6.503	300	600	-	-	-	-	-	-	100	200	900
2008		18.899	4.806	14.093	3.570	157	6.243	-	-	-	78	3.508	96	-	238	203
2009		24.278	5.484	18.794	10.851	246	1.205	847	-	-	124	4.928	21	70	-	502
2010		106.296	45.913	60.383	25.813	6.776	8.872	6.017	-	-	-	9.333	527	121	612	2.312
2011		77.238	18.735	58.503	28.181	1.443	8.335	2.789	99	-	4.912	8.872	-	1.598	834	1.441
2012		121.917	6.102	115.816	57.127	35.725	9.928	1.655	-	-	-	5.948	384	1.741	1.008	2.301
2013		29.264	2.100	27.164	17.221	2.787	2.291	119	-	-	-	4.701	-	-	-	46
2014		39.482	2.100	37.382	16.570	2.787	4.967	-	-	-	-	10.826	1.215	-	1.018	-
2015		43.678	1.861	41.817	18.412	970	2.074	-	86	-	295	13.449	-	1.313	4.510	708
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		471.511	119.551	351.960	269.899	39.961	26.409	-	-	-	-	-	-	-	-	15.691
2006		773.721	184.259	589.462	461.908	77.381	31.231	-	-	-	-	-	-	-	-	18.942
2007		896.659	168.567	728.091	571.829	42.317	87.835	3.701	-	2.101	-	-	1.901	1.501	700	16.206
2008		1.296.139	310.408	985.731	802.214	69.635	66.168	6.086	-	-	2.800	12.379	517	1.549	1.293	23.090
2009		1.749.656	543.191	1.206.465	996.502	55.080	79.306	10.034	7.523	4.471	3.166	18.944	1.223	3.599	1.144	25.473
2010		1.859.090	444.329	1.414.761	1.161.972	62.918	113.310	-	2.772	16.362	2.440	19.417	353	2.728	3.486	22.674
2011		2.809.368	957.796	1.851.571	1.507.891	-	88.153	-	5.535	-	4.492	37.128	-	-	3.419	42.359
2012		1.664.934	612.993	1.051.941	460.267	140.319	153.414	14.523	15.316	45.525	56.650	62.504	2.269	24.025	7.516	69.615
2013		2.808.378	351.419	2.456.959	1.834.698	29.705	295.701	14.635	10.992	5.751	41.812	71.943	1.712	3.386	41.146	105.479
2014		5.761.729	1.121.608	4.640.122	2.797.086	742.179	557.527	32.885	21.791	37.537	54.155	102.658	12.229	19.781	64.996	197.298
2015		1.981.985	387.328	1.594.658	888.485	401.918	232.061	28.023	(99)	2.301	(4.912)	(8.872)	6.303	7.806	3.267	38.375

5.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		885.188	211.891	673.297	375.132	183.121	70.190	-	-	-	-	-	-	-	-	44.854
2006		1.369.742	332.222	1.037.520	644.438	252.049	82.896	-	-	-	-	-	-	-	-	58.137
2007		2.059.223	406.062	1.653.161	916.667	403.361	240.396	30.812	-	2.301	-	-	6.303	9.404	4.102	39.816
2008		2.815.088	733.039	2.082.049	1.130.072	594.709	219.426	30.902	-	-	7.024	30.249	4.415	11.497	3.604	50.151
2009		4.332.018	1.448.322	2.883.696	1.593.161	721.487	336.036	51.231	11.227	4.720	11.747	52.732	9.045	23.519	6.759	62.034
2010		5.076.801	1.387.925	3.688.876	1.854.511	995.162	408.118	48.539	7.412	156.728	10.980	80.290	7.115	21.167	14.065	84.788
2011		6.291.041	1.688.940	4.602.100	2.369.593	1.139.289	528.563	61.632	12.249	193.970	32.864	109.281	9.178	29.967	17.365	98.150
2012		7.595.961	1.851.084	5.744.877	2.852.881	1.375.444	702.267	52.619	30.280	198.643	56.650	158.050	15.720	83.483	31.666	187.176
2013		7.957.439	1.443.425	6.514.014	3.350.369	1.409.680	918.084	53.152	26.632	152.548	68.716	177.598	16.825	52.855	68.444	219.111
2014		9.181.999	1.781.353	7.400.646	3.917.316	1.555.579	1.005.232	62.024	31.045	153.017	69.841	179.886	26.906	63.600	83.140	253.061
2015		9.918.380	1.879.863	8.038.517	3.977.098	1.784.149	1.013.492	70.983	27.265	329.363	57.921	244.005	58.920	81.466	197.458	196.399
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		94.973	16.481	78.492	38.866	35.331	2.626	-	-	-	-	-	-	-	-	1.669
2006		185.259	46.727	138.532	83.558	49.998	2.073	-	-	-	-	-	-	-	-	2.903
2007		263.005	35.314	227.691	112.245	91.437	19.708	1.901	-	100	-	-	200	-	200	1.901
2008		264.565	49.404	215.161	182.586	-	18.670	6.408	-	-	260	3.875	208	98	240	2.816
2009		656.308	231.277	425.031	173.979	189.840	46.803	5.493	444	1.690	209	3.598	259	299	385	2.032
2010		653.357	89.198	564.160	202.788	301.961	37.449	5.646	-	7.945	-	2.921	-	1.553	623	3.273
2011		834.959	107.189	727.770	302.578	353.138	45.545	7.348	910	10.493	-	5.154	-	2.043	437	125
2012		732.909	141.615	591.293	291.076	247.695	28.415	6.123	2.993	-	-	3.329	192	2.052	3.141	6.278
2013		829.553	80.962	748.591	337.444	297.442	62.725	5.453	889	18.475	-	10.445	-	1.635	9.079	5.003
2014		706.295	73.445	632.849	300.846	282.114	20.264	5.975	1.272	356	-	4.474	3.343	1.380	10.036	2.789
2015		1.282.795	190.903	1.091.892	551.706	366.625	90.564	13.552	-	1.875	2.820	26.508	-	8.980	25.077	4.185

5.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		790.214	195.410	594.804	336.266	147.790	67.564	-	-	-	-	-	-	-	-	43.184
2006		1.145.715	278.411	867.304	535.848	201.509	76.939	-	-	-	-	-	-	-	-	53.008
2007		1.796.218	370.748	1.425.470	804.422	311.925	220.688	28.912	-	2.201	-	-	6.102	9.404	3.902	37.915
2008		2.550.523	683.635	1.866.888	947.486	594.709	200.756	24.494	-	-	6.764	26.374	4.207	11.399	3.364	47.335
2009		3.675.710	1.217.045	2.458.665	1.419.181	531.647	289.233	45.738	10.782	3.030	11.538	49.135	8.786	23.220	6.373	60.002
2010		4.423.443	1.298.727	3.124.716	1.651.723	693.200	370.669	42.893	7.412	148.784	10.980	77.368	7.115	19.614	13.442	81.515
2011		5.456.082	1.581.751	3.874.331	2.067.015	786.151	483.018	54.284	11.339	183.477	32.864	104.128	9.178	27.925	16.928	98.026
2012		6.863.052	1.709.468	5.153.584	2.561.804	1.127.749	673.853	46.496	27.287	198.643	56.650	154.721	15.528	81.431	28.525	180.898
2013		7.127.887	1.362.464	5.765.423	3.012.925	1.112.238	855.359	47.698	25.743	134.073	68.716	167.152	16.825	51.220	59.365	214.109
2014		8.475.705	1.707.908	6.767.797	3.616.470	1.273.465	984.968	56.049	29.773	152.662	69.841	175.412	23.563	62.220	73.104	250.271
2015		8.635.585	1.688.961	6.946.625	3.425.392	1.417.524	922.928	57.430	27.265	327.488	55.101	217.497	58.920	72.486	172.381	192.214
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		45,70	31,24	49,85	10,59	96,82	2,02	-	-	-	-	-	-	-	-	32,81
2006		8,05	33,93	6,70	1,39	16,08	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	21,57
2007		9,19	28,90	4,13	4,58	-	0,66	57,93	-	-	-	-	18,18	44,30	26,47	2,12
2008		7,57	15,44	4,53	3,21	-	5,81	63,79	-	-	37,76	28,95	4,93	52,07	15,97	7,06
2009		6,72	12,94	3,37	1,52	-	3,17	41,99	-	6,00	17,77	16,66	5,38	52,80	21,55	7,30
2010		6,65	14,07	3,57	3,48	0,04	3,65	44,02	-	-	-	28,85	1,00	26,88	18,96	4,39
2011		7,75	24,80	3,22	2,76	0,00	2,14	57,81	0,58	-	-	13,29	4,95	19,95	17,74	10,52
2012		7,93	20,08	4,72	5,05	1,68	2,02	41,33	1,34	3,00	-	10,89	1,25	42,26	20,50	7,15
2013		9,00	29,28	3,54	3,33	0,38	2,12	41,68	-	0,23	39,00	19,37	3,31	32,86	22,63	4,02
2014		37,07	51,02	24,29	30,98	2,15	51,57	43,87	-	-	109,00	82,32	18,55	22,63	33,44	18,14
2015		52,35	39,80	77,22	51,69	937,60	22,32	15,36	-	-	109,34	33,83	256,59	161,52	190,74	69,91

5.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		39,40	6,40	47,87	21,38	98,86	5,90	1,48	-	-	-	-	-	5,06	-	10,17
2008		39,81	3,45	53,82	18,69	97,59	8,57	-	-	-	12,57	4,49	-	0,63	7,44	6,05
2009		29,43	2,44	44,00	10,94	98,13	2,64	3,64	-	-	26,70	7,56	-	0,93	28,04	10,49
2010		33,70	4,23	45,93	17,31	97,37	3,03	1,07	-	1,00	-	2,15	1,00	5,08	6,32	5,86
2011		34,97	8,35	42,05	15,87	98,14	3,06	0,71	7,63	-	-	6,88	0,43	4,42	4,73	5,22
2012		23,77	2,53	29,38	8,72	90,76	3,29	1,47	-	0,43	-	20,29	-	4,55	3,28	5,80
2013		31,23	5,65	38,11	13,83	94,54	2,39	1,45	3,68	-	-	9,74	-	4,93	2,16	2,11
2014		127,28	9,84	234,80	141,08	532,36	63,40	1,62	182,69	3,00	-	40,59	-	3,00	0,84	3,21
2015		42,78	9,76	108,21	219,52	345,99	85,17	-	-	-	13,24	76,93	32,07	4,64	121,48	30,56
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		50,08	50,90	49,84	88,96	3,18	97,98	-	-	-	-	-	-	-	-	65,48
2006		9,70	53,80	7,41	15,74	0,85	9,39	-	-	-	-	-	-	-	-	40,69
2007		50,42	63,48	47,06	72,15	1,05	93,05	41,00	-	100,00	-	-	82,00	49,00	68,00	84,00
2008		51,38	79,97	40,36	77,01	2,38	81,55	36,21	-	-	47,82	46,93	92,61	47,30	66,29	86,14
2009		62,90	84,01	51,51	85,73	1,83	93,71	52,31	100,00	93,98	54,08	61,19	93,94	45,92	50,41	80,84
2010		56,35	76,84	47,84	75,49	1,86	90,31	40,65	100,00	99,29	100,00	53,67	90,25	67,38	68,93	86,02
2011		55,06	64,29	52,60	78,10	1,72	92,90	36,48	90,32	100,00	83,00	67,54	94,62	69,03	71,55	81,67
2012		66,23	76,89	63,42	83,84	4,66	92,88	52,85	98,66	96,66	-	62,60	95,90	50,26	72,04	85,10
2013		59,21	64,88	57,68	81,71	4,87	95,11	56,56	96,32	100,00	61,00	66,45	96,69	62,21	75,21	93,83
2014		253,60	113,04	382,30	737,91	27,44	2.243,23	61,94	7.322,99	3.864,21	46,00	269,31	470,51	45,23	106,34	423,23
2015		666,34	162,74	1.664,19	1.541,27	26.160,87	3.318,80	51,13	-	92.244,50	260,29	172,80	2.648,51	90,30	916,19	1.283,48

5.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		4,23	17,86	0,31	0,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,72
2006		0,95	12,28	0,36	0,25	0,26	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	4,29
2007		0,99	1,22	0,93	1,89	0,08	0,39	-	-	-	-	-	-	1,00	5,88	3,81
2008		1,24	1,14	1,29	1,09	0,03	4,07	-	-	-	1,85	19,63	2,46	-	10,30	0,75
2009		0,94	0,61	1,12	1,82	0,04	0,47	2,06	-	-	1,45	14,58	0,26	0,35	-	1,37
2010		3,30	4,87	2,66	3,73	0,73	3,01	14,25	-	-	-	15,33	8,00	0,66	5,79	3,72
2011		2,22	2,56	2,13	3,27	0,14	1,89	5,00	1,47	-	17,00	12,30	-	6,61	5,98	2,58
2012		2,06	0,49	2,47	2,39	2,89	1,81	4,34	-	-	-	6,22	2,85	2,93	4,17	1,96
2013		0,57	0,19	0,67	1,14	0,20	0,37	0,31	-	-	-	4,45	-	-	-	0,04
2014		3,01	0,34	5,46	8,74	1,14	16,75	-	-	-	-	37,46	29,08	-	4,33	-
2015		5,57	0,36	15,90	20,38	17,30	8,30	-	-	-	3,00	35,37	-	5,31	49,65	9,09
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		10,73	7,78	11,66	10,36	19,29	3,74	-	-	-	-	-	-	-	-	3,72
2006		13,53	14,06	13,35	12,97	19,84	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	4,99
2007		12,77	8,70	13,77	12,24	22,67	8,20	6,17	-	4,35	-	-	3,17	-	4,88	4,77
2008		9,40	6,74	10,33	16,16	-	8,51	20,74	-	-	3,70	12,81	5,00	0,85	6,66	5,62
2009		15,15	15,97	14,74	10,92	26,31	13,93	10,72	3,96	36,00	1,78	6,82	2,87	1,27	5,70	3,28
2010		12,87	6,43	15,29	10,93	30,34	9,18	11,63	-	5,07	-	3,64	-	7,34	4,43	3,86
2011		13,27	6,35	15,81	12,77	31,00	8,62	11,92	7,43	5,41	-	4,72	-	6,82	2,52	0,13
2012		9,65	7,65	10,29	10,20	18,01	4,05	11,64	9,88	-	-	2,11	1,22	2,46	9,92	3,35
2013		10,42	5,61	11,49	10,07	21,10	6,83	10,26	3,34	12,00	-	5,88	-	3,09	13,27	2,28
2014		7,69	4,12	8,55	7,68	18,14	2,02	9,63	4,10	0,23	-	2,49	12,42	2,17	12,07	1,10
2015		12,93	10,16	13,58	13,87	20,55	8,94	19,09	-	0,57	4,87	10,86	-	11,02	12,70	2,13

5.25. Ninh Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		89,27	92,22	88,34	89,64	80,71	96,26	-	-	-	-	-	-	-	-	96,28
2006		83,64	83,80	83,59	83,15	79,95	92,81	-	-	-	-	-	-	-	-	91,18
2007		87,23	91,30	86,23	87,76	77,33	91,80	93,83	-	95,65	-	-	96,83	100,00	95,12	95,23
2008		90,60	93,26	89,67	83,84	100,00	91,49	79,26	-	-	96,00	87,19	95,29	99,15	93,34	94,38
2009		84,85	84,03	85,26	89,08	73,69	86,07	89,28	96,00	64,19	98,00	93,18	97,13	98,73	94,30	96,72
2010		87,13	93,57	84,71	89,07	69,66	90,82	88,37	100,00	94,93	100,00	96,36	100,00	92,66	95,57	96,14
2011		86,73	93,65	84,19	87,23	69,00	91,38	88,08	92,57	94,59	100,00	95,28	100,00	93,18	97,48	99,87
2012		90,35	92,35	89,71	89,80	81,99	95,95	88,36	90,12	100,00	100,00	97,89	98,78	97,54	90,08	96,65
2013		89,58	94,39	88,51	89,93	78,90	93,17	89,74	96,66	87,89	100,00	94,12	100,00	96,91	86,73	97,72
2014		92,31	95,88	91,45	92,32	81,86	97,98	90,37	95,90	99,77	100,00	97,51	87,58	97,83	87,93	98,90
2015		87,07	89,84	86,42	86,13	79,45	91,06	80,91	100,00	99,43	95,00	89,14	100,00	88,98	87,30	97,87
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		53,27	56,42	52,27	71,95	21,82	37,63	-	-	-	-	-	-	-	-	34,98
2006		56,49	55,46	56,81	71,68	30,70	37,67	-	-	-	-	-	-	-	-	32,58
2007		43,54	41,51	44,04	62,38	10,49	36,54	12,01	-	91,30	-	-	30,16	15,96	17,07	40,70
2008		46,04	42,35	47,34	70,99	11,71	30,16	19,69	-	-	39,86	40,92	11,71	13,47	35,88	46,04
2009		40,39	37,50	41,84	62,55	7,63	24,00	19,59	67,01	95,00	26,95	35,93	13,52	15,30	16,93	41,06
2010		36,62	32,01	38,35	62,66	6,32	27,76	-	37,00	10,00	22,00	24,18	4,96	12,89	24,79	26,74
2011		44,66	56,71	40,23	63,64	-	16,68	-	45,19	-	14,00	33,97	-	-	19,69	43,16
2012		21,92	33,12	18,31	16,13	10,20	21,85	27,60	50,58	22,92	100,00	39,55	14,43	28,78	23,74	37,19
2013		35,29	24,35	37,72	54,76	2,11	32,21	27,53	41,27	3,77	61,00	40,51	10,17	6,41	60,12	48,14
2014		62,75	62,96	62,70	71,40	47,71	55,46	53,02	70,19	24,53	78,00	57,07	45,45	31,10	78,18	77,96
2015		19,98	20,60	19,84	22,34	22,53	22,90	39,48	(0,36)	1,00	(8,48)	(3,64)	10,70	9,58	1,65	19,54

5.26. Thanh Hóa

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.554.827	468.539	1.086.288	344.730	486.356	209.525	-	-	-	-	-	-	-	-	45.677
2006		8.632.332	535.185	8.097.147	3.332.719	2.066.941	1.772.486	-	-	-	-	-	-	-	-	243.167
2007		2.885.854	651.761	2.234.093	703.581	776.811	592.437	61.625	-	8.003	-	-	6.303	8.003	5.102	72.229
2008		3.492.622	819.031	2.673.591	933.117	873.871	655.071	63.337	-	-	21.964	32.647	6.498	8.505	5.184	73.397
2009		4.030.772	950.940	3.079.832	1.116.914	1.040.736	583.552	88.107	-	9.075	43.029	66.568	4.040	15.266	17.700	94.845
2010		6.612.156	1.312.092	5.300.064	2.239.104	1.443.864	1.272.309	102.067	-	15.989	-	40.459	8.529	37.970	23.066	116.709
2011		8.934.073	1.850.461	7.083.612	3.018.915	1.965.446	1.657.072	101.173	9.719	11.771	-	43.213	7.356	51.857	24.592	192.498
2012		10.573.336	2.269.283	8.304.054	4.389.295	2.181.861	1.168.183	63.884	25.803	2.610	-	77.556	13.236	72.922	67.196	241.509
2013		10.292.922	2.773.585	7.519.338	2.822.117	2.747.773	1.362.503	71.775	20.029	3.915	-	65.533	8.788	99.600	35.295	282.010
2014		4.172.314	2.306.183	1.866.131	462.462	672.956	86.838	153.020	65	-	77.349	115.499	665	123.506	91.898	81.874
2015		2.567.763	1.781.836	785.927	289.088	83.630	141.847	127.466	-	-	-	13.735	1.360	77.581	12.532	38.688
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		782.904	219.841	563.063	65.435	469.403	10.360	-	-	-	-	-	-	-	-	17.865
2006		885.892	233.814	652.078	53.808	560.013	13.557	-	-	-	-	-	-	-	-	24.700
2007		386.455	267.407	119.048	34.514	1.401	31.613	39.516	-	-	-	-	1.100	4.102	1.501	5.302
2008		557.784	427.054	130.730	34.387	210	18.558	40.895	-	-	7.679	15.657	1.231	3.307	3.058	5.748
2009		507.233	350.400	156.833	27.229	890	7.507	60.846	-	-	15.684	22.397	275	5.837	11.630	4.540
2010		921.392	558.439	362.953	186.546	-	77.591	59.416	-	-	-	5.382	187	12.254	4.080	17.498
2011		880.860	684.773	196.087	85.892	963	19.182	45.483	17	-	-	4.948	-	20.627	6.571	12.403
2012		1.076.571	669.933	406.638	254.167	10.559	27.951	7.774	65	-	-	37.053	220	37.668	11.718	19.464
2013		1.259.916	955.990	303.927	68.028	82.229	32.644	28.535	-	-	-	8.354	73	61.226	6.952	15.887
2014		1.427.996	955.990	472.006	122.264	82.229	50.206	55.599	1.287	-	-	48.458	376	71.995	14.981	24.612
2015		1.702.618	1.052.036	650.582	127.258	101.494	37.823	84.401	-	-	61.665	56.049	170	80.001	68.550	33.170

5.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		837.635	9.304	828.331	66.727	747.999	11.104	-	-	-	-	-	-	200	200	2.101
2008		1.041.871	38.461	1.003.410	139.732	847.431	13.930	658	-	-	742	579	-	-	-	338
2009		1.192.446	72.851	1.119.595	96.697	982.914	13.980	-	-	-	2.294	19.826	-	367	-	3.518
2010		1.824.352	102.991	1.721.360	253.687	1.394.269	50.060	3.326	-	-	-	11.128	-	228	165	8.498
2011		2.527.539	261.728	2.265.811	348.363	1.863.357	30.483	2.134	434	-	-	7.692	101	878	355	12.014
2012		2.725.995	285.382	2.440.613	350.698	2.060.108	23.513	226	388	-	-	3.750	107	-	311	1.511
2013		3.328.061	347.370	2.980.690	386.393	2.563.714	8.738	-	347	-	-	16.345	-	-	-	5.154
2014		3.402.833	347.370	3.055.463	429.436	2.563.714	49.678	-	187	-	-	8.413	-	-	245	3.791
2015		998.951	193.356	805.596	582.929	3.022	38.586	221	940	-	73.075	41.031	-	-	642	65.150
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		735.038	224.899	510.139	268.904	16.953	197.386	-	-	-	-	-	-	-	-	26.896
2006		905.527	278.852	626.675	330.921	26.583	225.199	-	-	-	-	-	-	-	-	43.973
2007		1.598.239	374.850	1.223.389	561.124	25.910	533.213	18.607	-	8.003	-	-	5.202	3.401	3.301	64.626
2008		1.872.667	351.586	1.521.081	746.838	24.578	622.127	21.346	-	-	13.232	13.458	5.245	5.198	2.110	66.949
2009		2.310.456	527.489	1.782.967	977.419	55.499	562.065	26.507	-	9.075	24.550	23.648	3.604	8.842	5.470	86.289
2010		3.770.838	645.173	3.125.665	1.754.333	45.816	1.117.229	39.326	-	15.989	-	16.293	8.245	25.348	17.945	85.143
2011		5.401.763	896.147	4.505.616	2.518.495	89.545	1.586.557	43.938	9.128	11.771	-	28.635	7.171	29.589	14.784	166.003
2012		6.728.833	1.313.371	5.415.463	3.764.819	98.634	1.114.084	55.085	25.349	2.610	-	36.490	12.909	35.042	51.630	218.811
2013		5.624.151	1.439.250	4.184.901	2.366.593	77.857	1.316.429	43.241	19.682	3.915	-	31.381	8.715	38.374	27.812	250.903
2014		6.650.799	1.439.250	5.211.550	2.881.433	77.857	1.726.260	54.571	20.446	5.314	-	62.180	10.845	45.539	27.243	299.862
2015		10.629.882	1.416.083	9.213.798	3.002.969	2.721.060	2.224.502	60.304	14.972	425.132	103.951	61.687	14.182	70.669	202.177	312.194

5.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		36.885	23.799	13.086	10.391	-	1.779	-	-	-	-	-	-	-	-	916
2006		55.710	22.519	33.191	17.936	2.363	8.787	-	-	-	-	-	-	-	-	4.105
2007		63.525	200	63.325	41.216	1.501	16.507	3.501	-	-	-	-	-	300	100	200
2008		20.300	1.930	18.370	12.160	1.652	456	438	-	-	311	2.953	22	-	16	362
2009		20.637	200	20.437	15.570	1.433	-	755	-	-	502	698	160	220	600	499
2010		95.574	5.489	90.085	44.538	3.779	27.429	-	-	-	-	7.657	97	141	876	5.569
2011		123.911	7.813	116.098	66.165	11.582	20.849	9.617	140	-	-	1.938	84	763	2.881	2.078
2012		41.938	597	41.341	19.610	12.560	2.636	799	-	-	-	264	-	212	3.536	1.724
2013		80.795	30.975	49.819	1.103	23.973	4.692	-	-	-	-	9.454	-	-	531	10.065
2014		81.248	30.975	50.273	14.395	23.973	1.433	-	-	-	-	10.045	-	134	293	-
2015		76.440	1.999	74.442	8.283	6.275	20.044	-	-	-	-	23.016	-	3.497	3.730	9.597
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.864.580	437.374	1.427.206	845.329	342.242	198.044	-	-	-	-	-	-	-	-	41.591
2006		2.295.965	540.049	1.755.916	1.004.459	447.362	252.805	-	-	-	-	-	-	-	-	51.290
2007		2.341.636	595.038	1.746.598	1.226.991	418.367	50.120	7.303	-	-	-	-	1.000	2.201	2.901	37.715
2008		2.925.879	584.321	2.341.558	1.963.319	110.407	194.452	7.397	-	-	7.406	7.660	1.049	3.098	3.058	43.712
2009		3.670.129	587.394	3.082.735	2.414.316	216.275	398.670	14.573	-	2.310	-	-	3.471	7.584	-	61.344
2010		4.747.940	747.324	4.000.616	3.019.303	284.495	565.299	-	-	1.613	-	18.324	1.491	9.859	4.232	71.820
2011		6.677.280	1.166.552	5.510.728	4.646.011	-	404.878	-	19.091	-	-	17.905	-	-	6.236	100.112
2012		6.389.049	1.566.837	4.822.212	3.662.027	390.623	467.046	44.868	30.352	329	-	41.405	1.678	15.983	12.266	155.636
2013		8.936.234	1.418.479	7.517.755	6.820.348	-	571.896	40.538	34.210	245	-	53.404	1.294	24.875	14.332	210.394
2014		14.654.868	2.895.013	11.759.855	8.194.978	1.692.478	1.210.310	72.612	50.711	2.254	-	118.861	5.005	56.410	22.167	334.069
2015		5.103.579	1.238.986	3.864.593	1.864.407	1.183.596	621.708	59.310	(140)	8.003	-	(1.938)	7.219	9.441	5.122	107.866

5.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		3.419.405	905.913	2.513.492	1.190.059	828.598	407.569	-	-	-	-	-	-	-	-	87.266
2006		4.134.859	1.019.176	3.115.683	1.452.861	1.038.093	503.863	-	-	-	-	-	-	-	-	120.866
2007		5.227.490	1.246.799	3.980.692	1.930.572	1.195.178	642.557	68.928	-	8.003	-	-	7.303	10.204	8.003	109.944
2008		6.418.501	1.403.352	5.015.149	2.896.436	984.278	849.523	70.734	-	-	29.370	40.307	7.547	11.603	8.242	117.109
2009		7.700.901	1.538.334	6.162.567	3.531.230	1.257.011	982.222	102.680	-	11.385	35.879	41.930	7.511	22.850	13.680	156.189
2010		11.360.096	2.059.416	9.300.680	5.258.406	1.728.358	1.837.608	126.247	-	17.602	-	58.784	10.020	47.829	27.297	188.528
2011		15.611.353	3.017.013	12.594.339	7.664.925	2.231.787	2.061.950	127.270	28.811	19.666	-	61.118	9.053	66.322	30.828	292.610
2012		16.962.386	3.836.120	13.126.266	8.051.321	2.572.484	1.635.229	108.753	56.155	2.938	-	118.961	14.914	88.905	79.461	397.145
2013		19.229.156	4.192.064	15.037.093	9.642.465	2.493.993	1.934.399	112.314	54.239	4.161	-	118.937	10.081	124.475	49.627	492.404
2014		22.152.952	4.710.252	17.442.700	10.541.934	3.240.857	2.466.227	144.390	66.321	5.266	-	205.036	12.712	141.367	52.227	566.363
2015		25.235.801	4.824.580	20.411.221	11.855.086	3.201.159	2.930.963	196.058	63.731	342.563	302.774	367.877	17.195	178.191	318.766	636.859
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		362.153	65.937	296.216	156.117	113.828	19.659	-	-	-	-	-	-	-	-	6.612
2006		453.151	101.643	351.508	153.755	168.220	16.459	-	-	-	-	-	-	-	-	13.074
2007		714.886	156.262	558.623	226.991	230.192	81.333	12.705	-	-	-	-	1.100	1.801	1.100	3.401
2008		574.869	210.146	364.723	301.576	-	33.249	4.648	-	-	1.803	4.903	440	855	1.780	15.469
2009		842.756	183.726	659.030	396.451	159.827	69.880	12.835	-	-	1.150	1.054	-	920	150	16.763
2010		1.692.649	275.219	1.417.430	673.961	367.065	309.476	39.223	-	414	-	2.102	-	4.702	1.700	18.786
2011		1.983.687	534.553	1.449.134	902.369	352.574	149.342	11.611	3.373	236	-	3.122	-	4.589	3.657	18.261
2012		2.625.917	551.406	2.074.510	546.261	1.247.605	198.736	13.706	9.605	81	-	14.152	-	7.672	10.048	26.645
2013		2.368.186	635.041	1.733.145	1.028.453	444.265	185.846	16.641	6.736	-	-	12.770	242	11.810	5.512	20.871
2014		2.885.454	789.575	2.095.879	1.266.963	523.420	197.751	14.706	8.541	344	-	24.265	163	28.056	7.189	24.481
2015		3.581.706	763.977	2.817.729	1.535.235	604.064	402.861	34.549	10.534	8.671	18.192	68.385	-	16.837	63.890	54.512

5.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		3.057.254	839.976	2.217.278	1.033.942	714.770	387.910	-	-	-	-	-	-	-	-	80.656
2006		3.615.656	905.952	2.709.704	1.246.571	868.065	487.405	-	-	-	-	-	-	-	-	107.663
2007		4.512.604	1.090.536	3.422.068	1.703.581	964.986	561.224	56.222	-	8.003	-	-	6.202	8.403	6.903	106.543
2008		5.843.632	1.193.206	4.650.426	2.594.860	984.278	816.274	66.086	-	-	27.567	35.404	7.107	10.748	6.462	101.640
2009		6.858.145	1.354.608	5.503.537	3.134.779	1.097.184	912.342	89.845	-	11.385	34.729	40.876	7.511	21.930	13.530	139.426
2010		9.667.447	1.784.197	7.883.250	4.584.446	1.361.293	1.528.132	87.024	-	17.188	-	56.681	10.020	43.127	25.597	169.742
2011		13.627.666	2.482.460	11.145.206	6.762.556	1.879.214	1.912.608	115.659	25.437	19.430	-	57.996	9.053	61.733	27.171	274.349
2012		14.336.469	3.284.713	11.051.756	7.505.060	1.324.879	1.436.493	95.046	46.550	2.857	-	104.810	14.914	81.234	69.413	370.500
2013		16.860.970	3.557.022	13.303.948	8.614.012	2.049.727	1.748.553	95.673	47.504	4.161	-	106.166	9.839	112.665	44.115	471.533
2014		19.267.498	3.920.677	15.346.821	9.274.971	2.717.436	2.268.476	129.684	57.780	4.923	-	180.771	12.548	113.312	45.038	541.882
2015		21.654.096	4.060.603	17.593.493	10.319.851	2.597.095	2.528.102	161.509	53.197	333.893	284.583	299.492	17.195	161.353	254.877	582.347
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		50,35	46,92	51,83	18,98	96,51	4,94	-	-	-	-	-	-	-	-	39,11
2006		10,26	43,69	8,05	1,61	27,09	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	10,16
2007		13,39	41,03	5,33	4,91	0,18	5,34	64,12	-	-	-	-	17,46	51,25	29,41	7,34
2008		15,97	52,14	4,89	3,69	0,02	2,83	64,57	-	-	34,96	47,96	18,94	38,88	58,99	7,83
2009		12,58	36,85	5,09	2,44	0,09	1,29	69,06	-	-	36,45	33,64	6,82	38,23	65,71	4,79
2010		13,93	42,56	6,85	8,33	-	6,10	58,21	-	-	-	13,30	2,00	32,27	17,69	14,99
2011		9,86	37,01	2,77	2,85	0,05	1,16	44,96	0,17	-	-	11,45	-	39,78	26,72	6,44
2012		10,18	29,52	4,90	5,79	0,48	2,39	12,17	0,25	-	-	47,78	1,66	51,66	17,44	8,06
2013		12,24	34,47	4,04	2,41	2,99	2,40	39,76	-	-	-	12,75	0,83	61,47	19,70	5,63
2014		34,23	41,45	25,29	26,44	12,22	57,82	36,33	1.967,89	-	-	41,96	56,53	58,29	16,30	30,06
2015		66,31	59,04	82,78	44,02	121,36	26,66	66,21	-	-	-	408,07	12,47	103,12	546,99	85,74

5.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		29,03	1,43	37,08	9,48	96,29	1,87	-	-	-	-	-	-	2,50	3,92	2,91
2008		29,83	4,70	37,53	14,97	96,97	2,13	1,04	-	-	3,38	1,77	-	-	-	0,46
2009		29,58	7,66	36,35	8,66	94,44	2,40	-	-	-	5,33	29,78	-	2,40	-	3,71
2010		27,59	7,85	32,48	11,33	96,57	3,93	3,26	-	-	-	27,50	-	0,60	0,72	7,28
2011		28,29	14,14	31,99	11,54	94,81	1,84	2,11	4,47	-	-	17,80	1,38	1,69	1,44	6,24
2012		25,78	12,58	29,39	7,99	94,42	2,01	0,35	1,50	-	-	4,83	0,81	-	0,46	0,63
2013		32,33	12,52	39,64	13,69	93,30	0,64	-	1,73	-	-	24,94	-	-	-	1,83
2014		81,56	15,06	163,73	92,86	380,96	57,21	-	286,24	-	-	7,28	-	-	0,27	4,63
2015		38,90	10,85	102,50	201,64	3,61	27,20	0,17	-	-	-	298,73	-	-	5,12	168,40
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		47,27	48,00	46,96	78,00	3,49	94,21	-	-	-	-	-	-	-	-	58,88
2006		10,49	52,10	7,74	9,93	1,29	12,71	-	-	-	-	-	-	-	-	18,08
2007		55,38	57,51	54,76	79,75	3,34	90,00	30,00	-	100,00	-	-	83,00	43,00	65,00	89,00
2008		53,62	42,93	56,89	80,04	2,81	94,97	33,70	-	-	60,24	41,22	80,72	61,12	40,70	91,21
2009		57,32	55,47	57,89	87,51	5,33	96,32	30,08	-	100,00	57,05	35,52	89,22	57,92	30,90	90,98
2010		57,03	49,17	58,97	78,35	3,17	87,81	38,53	-	100,00	-	40,27	96,67	66,76	77,80	72,95
2011		60,46	48,43	63,61	83,42	4,56	95,74	43,43	93,92	100,00	-	66,26	97,49	57,06	60,12	86,24
2012		63,64	57,88	65,21	85,77	4,52	95,37	86,23	98,24	100,00	-	47,05	97,53	48,05	76,84	90,60
2013		54,64	51,89	55,66	83,86	2,83	96,62	60,24	98,27	100,00	-	47,89	99,17	38,53	78,80	88,97
2014		159,40	62,41	279,27	623,06	11,57	1.987,91	35,66	31.262,69	-	-	53,84	1.631,87	36,87	29,64	366,25
2015		413,97	79,47	1.172,35	1.038,77	3.253,71	1.568,24	47,31	-	-	-	449,11	1.042,66	91,09	1.613,26	806,96

5.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		2,37	5,08	1,20	3,01	-	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01
2006		0,65	4,21	0,41	0,54	0,11	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,69
2007		2,20	0,03	2,83	5,86	0,19	2,79	5,68	-	-	-	-	-	4,00	1,96	0,28
2008		0,58	0,24	0,69	1,30	0,19	0,07	0,69	-	-	1,42	9,05	0,34	-	0,31	0,49
2009		0,51	0,02	0,66	1,39	0,14	-	0,86	-	-	1,17	1,05	3,96	1,44	3,39	0,53
2010		1,45	0,42	1,70	1,99	0,26	2,16	-	-	-	-	18,92	1,00	0,37	3,80	4,77
2011		1,39	0,42	1,64	2,19	0,59	1,26	9,51	1,44	-	-	4,49	1,14	1,47	11,72	1,08
2012		0,40	0,03	0,50	0,45	0,58	0,23	1,25	-	-	-	0,34	-	0,29	5,26	0,71
2013		0,78	1,12	0,66	0,04	0,87	0,34	-	-	-	-	14,43	-	-	1,50	3,57
2014		1,95	1,34	2,69	3,11	3,56	1,65	-	-	-	-	8,70	-	0,11	0,32	-
2015		2,98	0,11	9,47	2,87	7,50	14,13	-	-	-	-	167,57	-	4,51	29,76	24,81
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		10,59	7,28	11,79	13,12	13,74	4,82	-	-	-	-	-	-	-	-	7,58
2006		10,96	9,97	11,28	10,58	16,20	3,27	-	-	-	-	-	-	-	-	10,82
2007		13,68	12,53	14,03	11,76	19,26	12,66	18,43	-	-	-	-	15,07	17,65	13,75	3,09
2008		8,96	14,97	7,27	10,41	-	3,91	6,57	-	-	6,14	12,16	6,00	7,37	21,60	13,21
2009		10,94	11,94	10,69	11,23	12,71	7,11	12,50	-	-	3,20	2,51	-	4,03	1,10	10,73
2010		14,90	13,36	15,24	12,82	21,24	16,84	31,07	-	2,35	-	3,58	-	9,83	6,23	9,96
2011		12,71	17,72	11,51	11,77	15,80	7,24	9,12	11,71	1,20	-	5,11	-	6,92	11,86	6,24
2012		15,48	14,37	15,80	6,78	48,50	12,15	12,60	17,10	2,75	-	11,90	-	8,63	12,65	6,71
2013		12,32	15,15	11,53	10,67	17,81	9,61	14,82	12,42	-	-	10,74	2,40	9,49	11,11	4,24
2014		13,03	16,76	12,02	12,02	16,15	8,02	10,18	12,88	6,52	-	11,83	1,28	19,85	13,76	4,32
2015		14,19	15,84	13,80	12,95	18,87	13,75	17,62	16,53	2,53	6,01	18,59	-	9,45	20,04	8,56

5.26. Thanh Hóa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		89,41	92,72	88,22	86,88	86,26	95,18	-	-	-	-	-	-	-	-	92,43
2006		87,44	88,89	86,97	85,80	83,62	96,73	-	-	-	-	-	-	-	-	89,08
2007		86,32	87,47	85,97	88,24	80,74	87,34	81,57	-	100,00	-	-	84,93	82,35	86,25	96,91
2008		91,04	85,03	92,73	89,59	100,00	96,09	93,43	-	-	94,00	87,84	94,17	92,63	78,40	86,79
2009		89,06	88,06	89,31	88,77	87,29	92,89	87,50	-	100,00	97,00	97,49	100,00	95,97	98,90	89,27
2010		85,10	86,64	84,76	87,18	78,76	83,16	68,93	-	97,65	-	96,42	100,00	90,17	93,77	90,04
2011		87,29	82,28	88,49	88,23	84,20	92,76	90,88	88,29	98,80	-	94,89	100,00	93,08	88,14	93,76
2012		84,52	85,63	84,20	93,22	51,50	87,85	87,40	82,90	97,25	-	88,10	100,00	91,37	87,35	93,29
2013		87,68	84,85	88,47	89,33	82,19	90,39	85,18	87,58	100,00	-	89,26	97,60	90,51	88,89	95,76
2014		86,97	83,24	87,98	87,98	83,85	91,98	89,82	87,12	93,48	-	88,17	98,72	80,15	86,24	95,68
2015		85,81	84,16	86,20	87,05	81,13	86,25	82,38	83,47	97,47	94,00	81,41	100,00	90,55	79,96	91,44
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		54,53	48,28	56,78	71,03	41,30	48,59	-	-	-	-	-	-	-	-	47,66
2006		55,53	52,99	56,36	69,14	43,09	50,17	-	-	-	-	-	-	-	-	42,44
2007		44,79	47,73	43,88	63,56	35,00	7,80	10,60	-	-	-	-	13,70	21,57	36,25	34,30
2008		45,59	41,64	46,69	67,78	11,22	22,89	10,46	-	-	25,22	19,00	13,90	26,70	37,10	37,33
2009		47,66	38,18	50,02	68,37	17,21	41,00	14,19	-	20,00	-	-	46,21	33,19	-	39,28
2010		41,79	36,29	43,01	57,42	16,46	30,76	-	-	9,00	-	31,17	14,88	20,61	15,50	38,09
2011		42,77	38,67	43,76	60,61	-	19,64	-	66,26	-	-	29,30	-	-	20,23	34,21
2012		37,67	40,84	36,74	45,48	15,18	28,56	41,26	54,05	11,18	-	34,81	11,25	17,98	15,44	39,19
2013		46,47	33,84	49,99	70,73	-	29,56	36,09	63,07	5,90	-	44,90	12,83	19,98	28,88	42,73
2014		66,15	61,46	67,42	77,74	52,22	49,08	50,29	76,46	42,80	-	57,97	39,38	39,90	42,44	58,99
2015		20,22	25,68	18,93	15,73	36,97	21,21	30,25	(0,22)	2,00	-	(0,53)	41,99	5,30	1,61	16,94

5.27. Nghệ An

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		904.998	186.019	718.979	181.495	373.358	81.877	-	-	-	-	-	-	-	-	82.249
2006		6.723.937	247.344	6.476.593	2.140.903	2.461.602	749.087	-	-	-	-	-	-	-	-	176.802
2007		2.324.930	477.991	1.846.938	467.487	738.995	445.678	45.618	-	-	-	-	1.501	9.804	13.505	124.350
2008		2.848.088	668.507	2.179.581	628.765	894.054	463.039	62.819	-	-	27.513	29.642	2.836	10.901	23.751	36.261
2009		5.418.554	2.025.221	3.393.333	1.348.879	987.966	713.381	83.098	5.100	21.012	28.660	45.165	4.179	34.426	31.043	90.424
2010		5.875.428	956.318	4.919.110	1.874.823	1.635.089	788.192	92.751	-	289.490	-	32.184	8.433	39.406	38.634	120.109
2011		6.874.230	1.106.773	5.767.457	1.871.530	2.376.629	715.674	77.127	9.712	426.721	-	62.626	4.053	51.523	25.359	146.504
2012		18.799.449	1.714.996	17.084.453	9.045.883	1.770.703	5.737.782	50.689	6.051	96.656	-	39.081	8.525	47.161	91.574	190.349
2013		8.858.841	1.877.014	6.981.827	2.511.094	2.611.336	822.127	48.939	13.400	635.723	-	62.097	7.646	40.490	71.864	157.111
2014		4.162.252	1.876.427	2.285.824	952.651	534.559	281.430	157.246	773	31.954	24.283	95.213	751	81.107	54.701	71.156
2015		1.749.740	1.208.226	541.514	233.772	924	30.134	110.214	-	37.978	-	5.686	628	52.381	36.677	33.121
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		522.233	88.726	433.507	53.354	358.813	7.037	-	-	-	-	-	-	-	-	14.303
2006		646.441	112.158	534.282	59.764	444.429	9.201	-	-	-	-	-	-	-	-	20.889
2007		268.307	198.579	69.728	13.705	-	5.602	32.013	-	-	-	-	-	6.403	4.102	7.903
2008		376.886	263.985	112.901	21.123	-	3.476	49.175	-	-	9.545	13.140	185	6.684	8.485	1.088
2009		514.509	329.601	184.908	38.644	889	6.245	61.593	200	-	9.030	19.908	442	22.153	13.566	12.237
2010		529.473	337.918	191.555	89.271	300	11.413	55.704	-	-	-	2.516	359	18.109	5.730	8.153
2011		685.983	454.356	231.627	119.807	222	15.357	50.201	81	-	-	8.971	611	24.911	3.548	7.918
2012		1.572.260	523.207	1.049.054	674.141	4.568	243.984	25.716	487	25.973	-	11.305	158	30.718	16.119	15.886
2013		951.960	671.729	280.231	130.796	624	13.119	22.497	-	37.978	-	3.169	269	27.870	26.846	17.064
2014		1.121.952	671.729	450.223	260.919	624	10.288	19.592	697	53.850	15.513	29.622	147	38.670	9.371	10.931
2015		1.429.042	911.461	517.581	180.102	84.673	22.000	69.937	86	5.982	15.253	64.000	152	28.236	25.016	22.145

5.27. Nghệ An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		928.471	68.627	859.844	112.845	730.692	10.204	-	-	-	-	-	-	200	200	5.702
2008		1.141.932	49.058	1.092.874	191.613	865.654	22.334	319	-	-	2.854	2.640	116	315	1.875	5.154
2009		2.496.980	1.118.905	1.378.075	381.215	960.455	10.206	-	200	-	3.882	4.684	323	889	1.320	14.903
2010		2.029.288	111.886	1.917.403	268.408	1.598.988	8.085	1.232	-	-	-	9.593	115	10.390	637	19.956
2011		2.866.629	151.366	2.715.263	320.307	2.320.876	31.046	1.652	915	-	-	31.696	97	60	1.532	7.084
2012		2.311.521	173.289	2.138.232	385.798	1.698.002	32.540	183	371	-	-	6.824	151	308	1.284	12.772
2013		3.299.812	144.654	3.155.158	508.160	2.511.518	74.521	158	2.302	-	-	31.703	-	1.052	1.750	23.996
2014		3.555.302	144.654	3.410.647	631.537	2.511.518	105.410	1.271	1.582	-	106.736	12.811	271	2.719	1.281	35.513
2015		1.191.335	313.940	877.396	659.968	92	106.236	1.043	3.847	-	12.269	56.510	228	6.533	378	30.292
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		359.037	82.778	276.259	121.496	14.545	73.037	-	-	-	-	-	-	-	-	67.181
2006		427.814	116.764	311.050	148.580	22.436	75.278	-	-	-	-	-	-	-	-	64.755
2007		972.089	191.477	780.612	312.225	7.003	377.451	11.405	-	-	-	-	1.000	3.001	7.303	61.224
2008		1.259.339	306.977	952.362	413.741	15.896	436.529	13.325	-	-	14.895	9.246	2.535	3.902	12.727	29.566
2009		2.399.535	574.701	1.824.834	929.020	22.897	696.930	21.505	4.700	21.012	15.748	18.782	3.415	11.384	16.157	63.285
2010		3.182.093	464.440	2.717.653	1.471.658	26.710	765.163	35.815	-	285.315	-	15.136	6.602	10.859	25.818	74.577
2011		3.234.998	487.193	2.747.805	1.408.239	48.394	662.002	23.795	8.562	426.721	-	9.838	3.295	26.553	16.305	114.102
2012		14.447.516	998.872	13.448.644	7.731.269	46.025	5.320.544	24.517	5.087	70.065	-	12.636	8.173	16.089	68.621	145.620
2013		4.496.054	1.038.582	3.457.472	1.861.622	54.000	731.452	26.127	11.066	597.745	-	15.997	7.377	11.528	38.466	102.092
2014		4.973.765	1.038.582	3.935.183	1.813.341	54.000	849.814	63.868	5.627	762.076	155.293	42.470	8.664	26.113	38.219	115.698
2015		8.401.509	1.025.013	7.376.496	2.194.370	2.920.435	1.444.925	42.633	5.080	487.129	25.198	38.977	7.952	27.351	77.968	104.480

5.27. Nghệ An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		23.728	14.515	9.213	6.645	-	1.803	-	-	-	-	-	-	-	-	765
2006		38.651	18.422	20.229	2.490	14.321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.418
2007		156.062	19.308	136.755	28.711	1.301	52.421	2.201	-	-	-	-	500	200	1.901	49.520
2008		69.931	48.487	21.444	2.288	12.504	700	-	-	-	219	4.616	-	-	664	453
2009		7.530	2.013	5.517	-	3.726	-	-	-	-	-	1.791	-	-	-	-
2010		134.573	42.075	92.499	45.486	9.091	3.531	-	-	4.175	-	4.939	1.357	48	6.450	17.422
2011		86.619	13.858	72.762	23.178	7.138	7.268	1.479	155	-	-	12.121	50	-	3.975	17.400
2012		467.534	19.628	447.905	254.676	22.108	140.713	274	106	-	-	8.317	44	46	5.550	16.072
2013		111.015	22.049	88.967	10.517	45.194	3.036	158	32	-	-	11.228	-	40	4.803	13.959
2014		156.999	22.049	134.950	68.193	45.194	4.370	-	164	-	2.589	10.186	-	-	3.887	367
2015		90.553	6.667	83.886	12.434	12.402	10.034	186	-	-	415	40.168	30	-	6.841	1.376
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.243.171	405.173	837.998	540.153	218.269	45.095	-	-	-	-	-	-	-	-	34.481
2006		1.562.480	483.342	1.079.138	714.013	275.819	59.910	-	-	-	-	-	-	-	-	29.396
2007		2.172.469	479.092	1.693.377	1.309.223	106.343	193.477	10.104	-	-	-	-	200	7.403	4.602	62.025
2008		2.249.149	678.669	1.570.480	1.146.073	209.168	122.903	4.972	-	-	7.954	20.090	406	4.582	2.227	52.105
2009		2.736.359	795.865	1.940.494	1.585.616	112.088	125.753	7.959	16.220	157	8.148	31.708	368	8.229	1.830	42.417
2010		3.725.814	811.419	2.914.395	2.236.986	298.210	225.123	-	-	16.766	-	38.317	1.214	6.982	5.499	71.079
2011		4.755.334	1.096.915	3.658.419	3.080.001	-	303.405	-	18.723	-	-	60.278	-	-	3.702	76.264
2012		(150.376)	1.474.259	(1.624.635)	(2.797.333)	298.486	619.085	29.306	16.208	16.028	-	62.767	4.131	5.409	10.045	111.234
2013		6.360.057	1.454.598	4.905.459	4.191.069	28.126	443.821	35.801	32.516	14.410	-	49.214	1.157	4.502	5.144	99.700
2014		10.571.507	1.975.730	8.595.777	5.866.704	1.016.589	583.514	85.713	26.607	399.626	258.165	112.074	5.296	38.863	30.375	172.251
2015		4.410.779	943.225	3.467.554	1.753.533	838.200	631.888	54.244	(155)	-	-	(12.121)	1.651	17.207	14.133	168.975

5.27. Nghệ An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.154.036	591.192	1.562.844	721.648	591.627	126.972	-	-	-	-	-	-	-	-	122.597
2006		2.706.160	754.256	1.951.904	921.528	753.185	152.846	-	-	-	-	-	-	-	-	124.345
2007		4.497.398	957.083	3.540.316	1.776.710	845.338	639.156	55.722	-	-	-	-	1.701	17.207	18.107	186.375
2008		5.097.237	1.347.176	3.750.061	1.774.838	1.103.222	585.942	67.791	-	-	35.467	49.732	3.242	15.483	25.978	88.366
2009		8.154.913	2.821.086	5.333.827	2.934.495	1.100.054	839.134	91.057	21.320	21.170	36.808	76.873	4.547	42.655	32.873	132.842
2010		9.601.242	1.767.737	7.833.505	4.111.809	1.933.299	1.013.315	106.970	-	306.256	-	70.501	9.647	46.388	44.133	191.188
2011		11.629.564	2.203.689	9.425.875	4.951.531	2.449.751	1.019.078	88.564	28.435	452.758	-	122.904	5.190	55.835	29.061	222.768
2012		18.649.074	3.189.255	15.459.819	6.248.550	2.069.189	6.356.867	79.995	22.259	112.684	-	101.849	12.656	52.569	101.619	301.583
2013		15.218.898	3.331.611	11.887.286	6.702.163	2.639.461	1.265.948	84.741	45.916	650.133	-	111.311	8.803	44.992	77.008	256.811
2014		17.197.823	3.184.781	14.013.042	7.710.935	2.871.396	1.284.957	142.585	31.749	882.268	475.852	168.532	11.837	82.162	66.681	284.089
2015		18.427.959	3.997.653	14.430.306	7.526.900	3.318.623	1.960.895	141.997	44.764	576.278	72.538	300.295	10.448	75.859	127.640	274.071
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		212.361	52.898	159.463	77.914	68.095	8.420	-	-	-	-	-	-	-	-	5.034
2006		318.278	82.168	236.110	113.299	110.164	8.998	-	-	-	-	-	-	-	-	3.649
2007		581.532	90.236	491.296	234.194	155.062	40.316	7.503	-	-	-	-	-	3.701	2.501	48.019
2008		506.023	234.713	271.310	231.187	-	28.064	4.425	-	-	932	1.370	116	768	420	4.028
2009		902.980	326.970	576.010	334.492	139.577	60.550	11.106	300	222	4.610	9.007	65	3.122	2.042	10.917
2010		1.399.233	216.391	1.182.842	646.611	391.371	80.480	12.349	-	16.594	-	1.671	15	2.540	3.690	27.521
2011		1.421.433	295.475	1.125.959	607.600	345.112	83.269	10.405	4.923	5.209	-	19.022	95	18.652	2.552	29.120
2012		2.974.166	483.055	2.491.111	251.084	925.554	1.242.309	5.574	2.839	2.937	-	13.924	1.318	6.318	17.032	22.223
2013		2.287.329	553.254	1.734.075	945.156	525.712	144.655	9.972	6.574	48.435	-	16.984	2	1.058	23.453	12.074
2014		2.226.926	348.308	1.878.618	1.074.394	577.389	130.968	8.680	3.282	30.172	9.594	17.906	92	5.781	2.537	17.824
2015		2.655.022	577.188	2.077.834	963.173	815.517	186.932	15.179	3.364	13.399	4.182	37.256	24	5.354	16.321	17.133

5.27. Nghệ An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.941.675	538.294	1.403.381	643.734	523.532	118.552	-	-	-	-	-	-	-	-	117.563
2006		2.341.505	647.807	1.693.698	790.957	638.238	143.807	-	-	-	-	-	-	-	-	120.696
2007		3.915.866	866.847	3.049.019	1.542.517	690.276	598.839	48.219	-	-	-	-	1.701	13.505	15.606	138.355
2008		4.591.214	1.112.463	3.478.751	1.543.651	1.103.222	557.878	63.366	-	-	34.535	48.362	3.126	14.715	25.558	84.338
2009		7.251.934	2.494.116	4.757.818	2.600.003	960.477	778.584	79.951	21.020	20.947	32.199	67.866	4.483	39.533	30.831	121.925
2010		8.202.009	1.551.346	6.650.663	3.465.198	1.541.928	932.835	94.621	-	289.662	-	68.831	9.632	43.848	40.443	163.666
2011		10.208.131	1.908.214	8.299.917	4.343.931	2.104.639	935.810	78.159	23.512	447.549	-	103.882	5.095	37.183	26.509	193.648
2012		15.674.907	2.706.200	12.968.708	5.997.466	1.143.636	5.114.558	74.421	19.420	109.747	-	87.924	11.338	46.251	84.587	279.360
2013		12.931.569	2.778.357	10.153.212	5.757.007	2.113.749	1.121.293	74.769	39.341	601.697	-	94.328	8.801	43.935	53.555	244.738
2014		14.970.897	2.836.473	12.134.424	6.636.541	2.294.007	1.153.990	133.905	28.467	852.096	466.258	150.626	11.745	76.381	64.145	266.264
2015		15.772.937	3.420.465	12.352.472	6.563.727	2.503.106	1.773.963	126.818	41.400	562.879	68.356	263.039	10.424	70.504	111.319	256.938
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		57,71	47,70	60,29	29,40	96,10	8,59	-	-	-	-	-	-	-	-	17,39
2006		9,61	45,35	8,25	2,79	18,05	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	11,81
2007		11,54	41,54	3,78	2,93	-	1,26	70,18	-	-	-	-	-	65,31	30,37	6,36
2008		13,23	39,49	5,18	3,36	-	0,75	78,28	-	-	34,69	44,33	6,52	61,32	35,72	3,00
2009		9,50	16,27	5,45	2,86	0,09	0,88	74,12	3,92	-	31,51	44,08	10,57	64,35	43,70	13,53
2010		9,01	35,34	3,89	4,76	0,02	1,45	60,06	-	-	-	7,82	4,00	45,95	14,83	6,79
2011		9,98	41,05	4,02	6,40	0,01	2,15	65,09	0,83	-	-	14,32	15,08	48,35	13,99	5,40
2012		8,36	30,51	6,14	7,45	0,26	4,25	50,73	8,04	27,00	-	28,93	1,85	65,13	17,60	8,35
2013		10,75	35,79	4,01	5,21	0,02	1,60	45,97	-	5,97	-	5,10	3,52	68,83	37,36	10,86
2014		26,96	35,80	19,70	27,39	0,12	3,66	12,46	90,25	168,52	64,00	31,11	19,60	47,68	17,13	15,36
2015		81,67	75,44	95,58	77,04	9.164,75	73,01	63,46	-	-	-	1.125,64	24,21	53,90	68,21	66,86

5.27. Nghệ An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		39,94	14,36	46,56	24,14	98,88	2,29	-	-	-	-	-	-	2,04	1,48	4,59
2008		40,09	7,34	50,14	30,47	96,82	4,82	0,51	-	-	10,37	8,91	4,00	2,89	7,89	14,21
2009		46,08	55,25	40,61	28,26	97,22	1,43	-	3,92	-	13,54	10,37	8,00	2,58	4,25	16,48
2010		34,54	11,70	38,98	14,32	97,79	1,03	1,33	-	-	-	29,81	1,00	26,37	1,65	16,62
2011		41,70	13,68	47,08	17,11	97,65	4,34	2,14	9,42	-	-	50,61	2,39	0,12	6,04	4,84
2012		12,30	10,10	12,52	4,26	95,89	0,57	0,36	6,13	-	-	17,46	1,77	0,65	1,40	6,71
2013		37,25	7,71	45,19	20,24	96,18	9,06	0,32	17,18	-	-	51,05	-	2,60	2,43	15,27
2014		85,42	7,71	149,21	66,29	469,83	37,46	0,81	204,67	-	440,00	13,45	36,08	3,00	2,34	49,91
2015		68,09	25,98	162,03	282,31	9,90	352,55	0,95	-	-	-	993,92	36,32	12,47	1,03	91,46
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		39,67	44,50	38,42	66,94	3,90	89,20	-	-	-	-	-	-	-	-	81,68
2006		6,36	47,21	4,80	6,94	0,91	10,05	-	-	-	-	-	-	-	-	36,63
2007		41,81	40,06	42,27	66,79	0,95	84,69	25,00	-	-	-	-	67,00	31,00	54,00	49,00
2008		44,22	45,92	43,69	65,80	1,78	94,27	21,21	-	-	54,14	31,19	89,39	35,79	53,59	81,54
2009		44,28	28,38	53,78	68,87	2,32	97,69	25,88	92,16	100,00	54,95	41,59	81,71	33,07	52,05	69,99
2010		54,16	48,57	55,25	78,50	1,63	97,08	38,61	-	98,56	-	47,03	78,29	27,56	66,83	62,09
2011		47,06	44,02	47,64	75,25	2,04	92,50	30,85	88,16	100,00	-	15,71	81,30	51,54	64,30	77,88
2012		76,85	58,24	78,72	85,47	2,60	92,73	48,37	84,07	72,49	-	32,33	95,87	34,11	74,94	76,50
2013		50,75	55,33	49,52	74,14	2,07	88,97	53,39	82,59	94,00	-	25,76	96,48	28,47	53,53	64,98
2014		119,50	55,35	172,16	190,35	10,10	301,96	40,62	728,19	2.384,89	640,00	44,61	1.153,49	32,20	69,87	162,60
2015		480,16	84,84	1.362,20	938,68	316.098,55	4.795,04	38,68	-	1.282,67	-	685,54	1.266,57	52,21	212,58	315,45

5.27. Nghệ An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		2,62	7,80	1,28	3,66	-	2,20	-	-	-	-	-	-	-	-	0,93
2006		0,57	7,45	0,31	0,12	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,93
2007		6,71	4,04	7,40	6,14	0,18	11,76	4,82	-	-	-	-	33,33	2,00	14,07	39,82
2008		2,46	7,25	0,98	0,36	1,40	0,15	-	-	-	0,80	15,57	-	-	2,80	1,25
2009		0,14	0,10	0,16	-	0,38	-	-	-	-	-	3,97	-	-	-	-
2010		2,29	4,40	1,88	2,43	0,56	0,45	-	-	1,00	-	15,34	16,00	0,12	16,69	14,51
2011		1,26	1,25	1,26	1,24	0,30	1,02	1,92	1,60	-	-	19,35	1,23	-	15,67	11,88
2012		2,49	1,14	2,62	2,82	1,25	2,45	0,54	1,76	-	-	21,28	0,52	0,10	6,06	8,44
2013		1,25	1,17	1,27	0,42	1,73	0,37	0,32	0,24	-	-	18,08	-	0,10	6,68	8,88
2014		3,77	1,18	5,90	7,16	8,45	1,55	-	21,24	-	11,00	10,70	-	-	7,11	0,52
2015		5,18	0,55	15,49	5,32	1.342,40	33,30	0,17	-	-	-	706,48	4,78	-	18,65	4,15
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		9,86	8,95	10,20	10,80	11,51	6,63	-	-	-	-	-	-	-	-	4,11
2006		11,76	10,89	12,10	12,29	14,63	5,89	-	-	-	-	-	-	-	-	2,93
2007		12,93	9,43	13,88	13,18	18,34	6,31	13,46	-	-	-	-	-	21,51	13,81	25,76
2008		9,93	17,42	7,23	13,03	-	4,79	6,53	-	-	2,63	2,75	4,00	4,96	1,62	4,56
2009		11,07	11,59	10,80	11,40	12,69	7,22	12,20	1,41	1,00	12,52	11,72	1,42	7,32	6,21	8,22
2010		14,57	12,24	15,10	15,73	20,24	7,94	11,54	-	5,42	-	2,37	0,16	5,48	8,36	14,39
2011		12,22	13,41	11,95	12,27	14,09	8,17	11,75	17,31	1,15	-	15,48	1,83	33,41	8,78	13,07
2012		15,95	15,15	16,11	4,02	44,73	19,54	6,97	12,75	2,61	-	13,67	10,41	12,02	16,76	7,37
2013		15,03	16,61	14,59	14,10	19,92	11,43	11,77	14,32	7,00	-	15,26	0,02	2,35	30,46	4,70
2014		12,95	10,94	13,41	13,93	20,11	10,19	6,09	10,34	3,42	2,00	10,62	0,78	7,04	3,80	6,27
2015		14,41	14,44	14,40	12,80	24,57	9,53	10,69	7,51	2,33	5,77	12,41	0,23	7,06	12,79	6,25

5.27. Nghệ An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - <i>Rate of value of capital of ownership and source of capital</i>		%														
2005		90,14	91,05	89,80	89,20	88,49	93,37	-	-	-	-	-	-	-	-	95,89
2006		86,53	85,89	86,77	85,83	84,74	94,09	-	-	-	-	-	-	-	-	97,07
2007		87,07	90,57	86,12	86,82	81,66	93,69	86,54	-	-	-	-	100,00	78,49	86,19	74,24
2008		90,07	82,58	92,77	86,97	100,00	95,21	93,47	-	-	97,00	97,25	96,42	95,04	98,38	95,44
2009		88,93	88,41	89,20	88,60	87,31	92,78	87,80	99,00	98,95	87,00	88,28	98,58	92,68	93,79	91,78
2010		85,43	87,76	84,90	84,27	79,76	92,06	88,46	-	94,58	-	97,63	99,84	94,52	91,64	85,61
2011		87,78	86,59	88,05	87,73	85,91	91,83	88,25	82,69	98,85	-	84,52	98,17	66,59	91,22	86,93
2012		84,05	84,85	83,89	95,98	55,27	80,46	93,03	87,25	97,39	-	86,33	89,59	87,98	83,24	92,63
2013		84,97	83,39	85,41	85,90	80,08	88,57	88,23	85,68	92,55	-	84,74	99,98	97,65	69,54	95,30
2014		87,05	89,06	86,59	86,07	79,89	89,81	93,91	89,66	96,58	98,00	89,38	99,22	92,96	96,20	93,73
2015		85,59	85,56	85,60	87,20	75,43	90,47	89,31	92,49	97,67	94,00	87,59	99,77	92,94	87,21	93,75
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn <i>Rate of value of liquid assets and source of capital</i>		%														
2005		57,71	68,53	53,62	74,85	36,89	35,52	-	-	-	-	-	-	-	-	28,13
2006		57,74	64,08	55,29	77,48	36,62	39,20	-	-	-	-	-	-	-	-	23,64
2007		48,31	50,06	47,83	73,69	12,58	30,27	18,13	-	-	-	-	11,76	43,02	25,41	33,28
2008		44,12	50,38	41,88	64,57	18,96	20,98	7,33	-	-	22,43	40,40	12,52	29,59	8,57	58,96
2009		33,55	28,21	36,38	54,03	10,19	15,00	8,74	76,08	1,00	22,14	41,25	8,10	19,29	5,57	31,93
2010		38,81	45,90	37,20	54,40	15,42	22,22	-	-	5,00	-	54,35	12,59	15,05	12,46	37,18
2011		40,89	49,78	38,81	62,20	-	29,77	-	65,85	-	-	49,05	-	-	12,74	34,23
2012		(0,81)	46,23	(10,51)	(44,77)	14,43	9,74	36,63	72,82	14,22	-	61,63	32,64	10,29	9,88	36,88
2013		41,79	43,66	41,27	62,53	1,07	35,06	42,25	70,82	2,22	-	44,21	13,15	10,01	6,68	38,82
2014		61,47	62,04	61,34	76,08	35,40	45,41	60,11	83,81	45,30	54,00	66,50	44,74	47,30	45,55	60,63
2015		23,94	23,59	24,03	23,30	25,26	32,22	38,20	(0,35)	-	-	(4,04)	15,80	22,68	11,07	61,65

5.28. Hà Tĩnh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		409.829	63.756	346.073	133.371	160.862	27.171	-	-	-	-	-	-	-	-	24.669
2006		3.844.971	60.734	3.784.237	1.168.162	780.756	1.313.785	-	-	-	-	-	-	-	-	62.074
2007		1.881.352	139.856	1.741.496	225.190	322.829	1.158.362	15.106	-	901	-	-	300	1.701	6.704	10.403
2008		1.187.412	203.638	983.774	340.558	445.878	122.246	22.360	-	-	7.697	15.326	414	1.952	11.805	15.538
2009		1.808.890	330.249	1.478.641	597.077	591.071	139.668	29.903	801	-	16.393	32.349	2.088	4.346	26.481	38.466
2010		2.576.585	407.798	2.168.787	748.898	690.449	524.544	19.037	-	37.110	-	46.166	1.990	19.996	29.503	51.094
2011		3.956.109	613.618	3.342.491	1.034.937	742.321	1.285.819	25.887	3.299	34.265	2.030	120.627	3.174	9.726	31.972	48.434
2012		5.860.588	595.828	5.264.760	2.781.164	888.090	1.314.297	15.188	3.436	75.255	-	34.109	3.731	12.175	48.853	88.462
2013		4.387.358	654.154	3.733.204	1.070.897	903.286	1.361.830	16.261	5.563	110.590	37.941	60.061	5.252	21.929	50.764	88.834
2014		1.544.919	629.566	915.353	345.009	218.082	38.678	44.348	-	642	12.094	89.832	369	67.994	47.676	50.630
2015		894.560	535.352	359.208	179.607	34.911	21.260	27.092	-	-	8.666	41.248	308	22.851	17.075	6.191
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		243.046	38.907	204.139	35.938	158.238	1.243	-	-	-	-	-	-	-	-	8.720
2006		278.918	34.553	244.365	25.321	188.577	979	-	-	-	-	-	-	-	-	29.488
2007		99.840	61.925	37.915	20.608	1.000	600	11.905	-	-	-	-	-	600	3.201	-
2008		174.553	105.751	68.802	36.706	118	581	14.343	-	-	3.208	9.032	-	1.048	2.508	1.258
2009		225.728	134.229	91.499	37.627	-	958	18.471	-	-	4.936	14.664	369	1.799	4.590	8.085
2010		288.662	168.431	120.231	46.779	9.289	15.854	10.601	-	-	-	17.268	201	9.695	6.606	3.938
2011		696.503	272.579	423.924	173.762	14.953	133.673	13.993	-	-	-	68.414	200	3.749	6.814	8.368
2012		473.641	215.668	257.973	195.614	358	24.629	7.705	-	642	-	7.828	-	6.915	10.928	3.355
2013		506.058	304.996	201.062	112.220	24.622	4.806	4.587	-	-	8.666	23.980	107	12.556	7.267	2.252
2014		489.470	304.996	184.474	65.028	24.622	9.872	8.808	1.479	-	7.526	36.545	-	11.882	14.026	4.685
2015		566.632	245.116	321.516	86.446	29.147	12.112	18.172	-	-	7.158	67.341	-	59.280	32.158	9.702

5.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		418.767	31.413	387.355	69.228	314.926	3.001	-	-	-	-	-	-	100	-	100
2008		515.919	8.141	507.778	59.584	438.237	4.483	104	-	-	50	1.287	-	-	435	3.598
2009		682.095	33.756	648.339	63.674	573.290	3.618	181	28	-	328	3.077	-	-	82	4.062
2010		813.184	35.923	777.261	85.641	670.450	15.288	-	-	-	-	3.111	-	811	34	1.925
2011		965.212	47.457	917.756	150.064	702.226	51.153	135	113	-	-	9.989	-	231	1.513	2.333
2012		1.298.146	77.752	1.220.395	274.430	850.140	46.626	-	118	-	-	8.246	-	167	604	40.064
2013		1.130.996	85.588	1.045.408	127.515	852.095	30.723	1.834	47	-	11.421	9.152	-	451	35	12.135
2014		1.247.591	85.588	1.162.003	243.182	852.095	42.848	111	-	-	1.115	5.857	307	469	2.836	13.184
2015		477.747	85.618	392.130	306.510	16.100	28.704	271	638	-	5.924	21.591	87	-	2.631	9.675
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		155.539	20.338	135.201	93.577	2.624	24.145	-	-	-	-	-	-	-	-	14.855
2006		215.511	24.294	191.218	112.054	4.882	27.604	-	-	-	-	-	-	-	-	46.677
2007		1.320.728	42.917	1.277.811	102.141	6.903	1.151.459	3.101	-	901	-	-	300	1.000	2.902	9.103
2008		468.127	82.563	385.564	240.103	7.013	105.401	7.913	-	-	4.439	3.927	346	821	6.113	9.488
2009		855.351	151.862	703.489	488.447	15.187	121.034	11.251	772	-	8.582	10.602	1.626	2.546	17.128	26.314
2010		1.394.567	200.767	1.193.800	590.685	9.180	467.504	7.878	-	33.891	-	13.428	1.662	9.129	18.162	42.281
2011		2.133.564	273.103	1.860.461	663.694	22.944	1.039.644	11.193	3.163	24.000	1.305	33.534	2.602	5.747	17.730	34.905
2012		3.943.552	300.169	3.643.383	2.211.810	36.183	1.221.480	7.367	3.288	73.330	-	4.528	3.731	5.093	33.753	42.822
2013		2.692.801	258.380	2.434.421	815.147	22.764	1.321.145	9.810	5.516	110.590	17.058	15.169	5.145	8.922	38.005	65.152
2014		2.163.893	258.380	1.905.513	784.035	22.764	739.104	13.988	7.888	200.975	29.401	18.116	1.669	12.287	37.335	37.952
2015		3.972.165	274.021	3.698.144	899.849	1.179.975	1.046.080	30.615	4.783	330.409	15.832	20.810	2.620	9.170	102.046	55.954

5.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		11.244	4.511	6.733	3.856	-	1.783	-	-	-	-	-	-	-	-	1.094
2006		26.544	1.888	24.656	6.425	6.306	1.990	-	-	-	-	-	-	-	-	9.935
2007		42.016	3.601	38.415	33.213	-	3.301	100	-	-	-	-	-	-	600	1.200
2008		28.813	7.183	21.630	4.165	510	11.781	-	-	-	-	1.080	68	83	2.749	1.194
2009		45.715	10.401	35.314	7.329	2.594	14.059	-	-	-	2.547	4.006	92	-	4.682	5
2010		80.172	2.677	77.496	25.793	1.530	25.898	559	-	3.219	-	12.359	127	361	4.701	2.950
2011		160.829	20.479	140.350	47.417	2.198	61.350	566	24	10.265	725	8.690	372	-	5.916	2.829
2012		143.966	2.241	141.725	99.310	1.409	21.562	116	30	-	-	13.508	-	-	3.568	2.221
2013		57.504	5.190	52.314	16.015	3.805	5.156	30	-	-	796	11.760	-	-	5.458	9.295
2014		53.252	5.190	48.063	6.458	3.805	8.786	234	165	561	-	18.676	-	-	8.587	790
2015		219.854	2.009	217.845	172.558	1.803	1.388	-	100	-	344	30.870	-	-	8.885	1.897
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		570.919	112.651	458.268	344.211	76.951	21.107	-	-	-	-	-	-	-	-	15.999
2006		683.760	125.030	558.730	479.121	53.825	22.778	-	-	-	-	-	-	-	-	3.006
2007		564.926	139.756	425.170	352.741	7.203	57.023	200	-	1.100	-	-	-	100	1.200	5.603
2008		768.554	109.892	658.662	598.760	8.604	39.148	-	-	-	138	-	2.091	380	990	8.551
2009		1.276.197	208.639	1.067.558	953.512	65.850	16.519	-	2.409	-	2.062	8.619	-	21	1.375	22.763
2010		1.150.365	241.054	909.311	859.130	-	43.082	-	-	-	-	5.928	-	-	-	11.051
2011		1.788.694	282.438	1.506.256	1.579.249	-	(55.413)	-	7.685	-	1.510	(18.184)	-	-	(2.413)	6.989
2012		665.724	464.089	201.635	96.812	1.060	76.768	3.904	6.255	(17.213)	-	6.532	(629)	1.150	(3.899)	30.895
2013		2.942.142	683.134	2.259.008	1.977.416	110.833	98.365	9.715	8.560	-	4.986	15.605	-	278	7.341	37.782
2014		3.273.631	764.628	2.509.003	1.849.970	164.234	291.597	17.616	14.893	16.785	21.127	41.052	436	10.322	17.252	63.720
2015		2.285.449	259.133	2.026.317	530.514	327.834	1.154.036	14.740	(24)	(8.264)	(725)	(8.690)	(72)	1.801	1.988	13.178

5.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		980.749	176.407	804.342	477.582	237.813	48.278	-	-	-	-	-	-	-	-	40.669
2006		1.269.697	207.103	1.062.594	668.083	257.252	55.407	-	-	-	-	-	-	-	-	81.852
2007		2.446.278	279.612	2.166.666	577.931	330.032	1.215.386	15.306	-	2.001	-	-	300	1.801	7.903	16.006
2008		1.955.966	313.530	1.642.436	939.318	454.482	161.394	22.360	-	-	7.835	15.326	2.505	2.332	12.795	24.089
2009		3.085.087	538.888	2.546.199	1.550.588	656.921	156.187	24.371	3.210	-	18.455	40.968	2.049	4.366	27.856	61.229
2010		3.726.950	648.853	3.078.098	1.608.028	689.917	567.626	19.178	-	30.288	-	52.094	1.441	18.178	29.203	62.145
2011		5.744.803	896.057	4.848.747	2.614.186	743.807	1.230.407	23.734	10.983	24.099	3.540	102.443	2.915	7.650	29.560	55.423
2012		6.526.312	1.059.917	5.466.395	2.877.977	889.149	1.391.065	19.092	9.691	58.041	-	40.641	3.102	13.324	44.954	119.357
2013		7.329.500	1.337.288	5.992.212	3.048.313	1.014.119	1.460.194	25.976	14.123	99.250	42.927	75.666	4.718	22.207	58.105	126.616
2014		5.944.596	1.172.379	4.772.217	2.550.272	762.711	900.787	32.886	21.956	185.163	47.723	85.536	1.781	25.922	63.447	94.034
2015		8.075.769	1.034.290	7.041.479	3.611.832	1.205.737	1.271.706	91.524	14.373	328.140	38.875	154.048	1.918	62.479	137.010	123.839
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		129.106	20.427	108.679	74.481	28.196	1.956	-	-	-	-	-	-	-	-	4.046
2006		168.281	24.553	143.728	112.908	17.687	6.230	-	-	-	-	-	-	-	-	6.903
2007		240.596	60.524	180.072	104.442	59.624	6.703	4.802	-	-	-	-	-	-	3.301	1.200
2008		299.174	45.703	253.471	221.387	-	17.905	4.073	-	-	2.016	2.289	-	660	2.634	2.507
2009		738.410	89.677	648.733	360.671	231.942	23.603	2.802	616	-	1.692	7.716	668	50	7.643	11.329
2010		858.048	123.106	734.941	352.915	267.365	87.796	3.744	-	-	-	7.529	-	1.777	7.048	6.768
2011		1.335.507	165.679	1.169.828	765.731	125.047	249.086	6.045	1.831	1.683	1.015	7.782	60	603	6.046	4.898
2012		1.328.409	158.204	1.170.204	173.983	724.846	221.249	3.274	2.629	5.518	-	8.607	-	3.542	5.663	20.895
2013		1.618.132	222.227	1.395.905	728.383	402.030	189.328	4.951	2.015	1.704	7.530	14.836	-	3.739	14.098	27.290
2014		972.192	194.433	777.758	517.841	125.549	79.077	4.212	2.523	4.533	8.984	15.275	-	3.317	9.630	6.817
2015		1.426.181	191.559	1.234.622	709.930	206.106	201.476	22.176	1.528	18.235	5.601	20.820	-	26.921	12.738	9.091

5.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		851.642	155.980	695.662	403.101	209.617	46.322	-	-	-	-	-	-	-	-	36.622
2006		1.079.534	181.899	897.635	540.399	236.719	47.507	-	-	-	-	-	-	-	-	73.010
2007		2.205.682	219.088	1.986.594	473.489	270.408	1.208.683	10.504	-	2.001	-	-	300	1.801	4.602	14.806
2008		1.656.792	267.827	1.388.965	717.931	454.482	143.489	18.287	-	-	5.819	13.037	2.505	1.672	10.161	21.582
2009		2.346.677	449.211	1.897.466	1.189.917	424.979	132.584	21.569	2.594	-	16.763	33.252	1.380	4.316	20.213	49.900
2010		2.868.902	525.746	2.343.156	1.255.114	422.552	479.830	15.434	-	30.288	-	44.565	1.441	16.401	22.155	55.377
2011		4.409.296	730.377	3.678.919	1.848.454	618.760	981.320	17.689	9.152	22.416	2.525	94.661	2.855	7.048	23.513	50.526
2012		5.197.903	901.713	4.296.190	2.703.994	164.304	1.169.817	15.819	7.062	52.523	-	32.034	3.102	9.783	39.292	98.462
2013		5.711.368	1.115.060	4.596.308	2.319.930	612.089	1.270.866	21.025	12.108	97.546	35.397	60.829	4.718	18.468	44.006	99.326
2014		4.972.404	977.945	3.994.459	2.032.431	637.161	821.710	28.674	19.433	180.630	38.739	70.261	1.781	22.605	53.817	87.217
2015		6.649.588	842.731	5.806.857	2.901.902	999.630	1.070.231	69.348	12.845	309.905	33.274	133.228	1.918	35.558	124.272	114.748
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		59,30	61,02	58,99	26,95	98,37	4,57	-	-	-	-	-	-	-	-	35,35
2006		7,25	56,89	6,46	2,17	24,15	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	47,51
2007		5,31	44,28	2,18	9,15	0,31	0,05	78,81	-	-	-	-	-	35,29	47,75	-
2008		14,70	51,93	6,99	10,78	0,03	0,48	64,15	-	-	41,68	58,93	-	53,69	21,25	8,10
2009		12,48	40,64	6,19	6,30	-	0,69	61,77	-	-	30,11	45,33	17,69	41,40	17,33	21,02
2010		11,20	41,30	5,54	6,25	1,35	3,02	55,68	-	-	-	37,40	10,00	48,49	22,39	7,71
2011		17,61	44,42	12,68	16,79	2,01	10,40	54,05	-	-	-	56,72	6,30	38,54	21,31	17,28
2012		8,08	36,20	4,90	7,03	0,04	1,87	50,73	-	1,00	-	22,95	-	56,80	22,37	3,79
2013		11,53	46,62	5,39	10,48	2,73	0,35	28,21	-	-	23,00	39,93	2,03	57,26	14,32	2,54
2014		31,68	48,45	20,15	18,85	11,29	25,52	19,86	-	-	62,00	40,68	-	17,48	29,42	9,25
2015		63,34	45,79	89,51	48,13	83,49	56,97	67,08	-	-	82,60	163,26	-	259,42	188,34	156,72

5.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22,26	22,46	22,24	30,74	97,55	0,26	-	-	-	-	-	-	5,88	-	0,96
2008		43,45	4,00	51,62	17,50	98,29	3,67	0,47	-	-	0,65	8,40	-	-	3,68	23,16
2009		37,71	10,22	43,85	10,66	96,99	2,59	0,60	3,53	-	2,00	9,51	-	-	0,31	10,56
2010		31,56	8,81	35,84	11,44	97,10	2,91	-	-	-	-	6,74	-	4,06	0,12	3,77
2011		24,40	7,73	27,46	14,50	94,60	3,98	0,52	3,42	-	-	8,28	-	2,37	4,73	4,82
2012		22,15	13,05	23,18	9,87	95,73	3,55	-	3,44	-	-	24,17	-	1,37	1,24	45,29
2013		25,78	13,08	28,00	11,91	94,33	2,26	11,28	0,85	-	30,00	15,24	-	2,06	0,07	13,66
2014		80,75	13,59	126,95	70,49	390,72	110,78	0,25	-	-	9,00	6,52	83,07	1,00	5,95	26,04
2015		53,41	15,99	109,17	170,66	46,12	135,02	1,00	-	-	68,36	52,35	28,08	-	15,41	156,29
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		37,95	31,90	39,07	70,16	1,63	88,86	-	-	-	-	-	-	-	-	60,22
2006		5,61	40,00	5,05	9,59	0,63	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	75,20
2007		70,20	30,69	73,37	45,36	2,14	99,40	21,00	-	100,00	-	-	100,00	59,00	43,00	88,00
2008		39,42	40,54	39,19	70,50	1,57	86,22	35,39	-	-	57,67	25,62	83,57	42,06	51,78	61,06
2009		47,29	45,98	47,58	81,81	2,57	86,66	37,62	96,47	-	52,35	32,77	77,89	58,60	64,68	68,41
2010		54,12	49,23	55,04	78,87	1,33	89,13	41,38	-	91,33	-	29,09	83,53	45,65	61,56	82,75
2011		53,93	44,51	55,66	64,13	3,09	80,85	43,24	95,87	70,04	64,00	27,80	81,98	59,09	55,46	72,07
2012		67,29	50,38	69,20	79,53	4,07	92,94	48,50	95,68	97,44	-	13,27	100,00	41,83	69,09	48,41
2013		61,38	39,50	65,21	76,12	2,52	97,01	60,33	99,15	100,00	45,00	25,26	97,97	40,69	74,87	73,34
2014		140,07	41,04	208,17	227,25	10,44	1.910,93	31,54	-	31.319,21	243,00	20,17	451,98	18,07	78,31	74,96
2015		444,04	51,19	1.029,53	501,01	3.379,95	4.920,52	113,00	-	-	182,69	50,45	850,62	40,13	597,65	903,86

5.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		2,74	7,08	1,95	2,89	-	6,56	-	-	-	-	-	-	-	-	4,43
2006		0,69	3,11	0,65	0,55	0,81	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	16,00
2007		2,23	2,58	2,21	14,75	-	0,28	0,66	-	-	-	-	-	-	8,95	11,54
2008		2,43	3,53	2,20	1,22	0,11	9,64	-	-	-	-	7,05	16,43	4,25	23,29	7,68
2009		2,53	3,15	2,39	1,23	0,44	10,07	-	-	-	15,54	12,38	4,43	-	17,68	0,01
2010		3,11	0,66	3,57	3,44	0,22	4,94	2,93	-	9,00	-	26,77	6,00	1,81	15,93	5,77
2011		4,07	3,34	4,20	4,58	0,30	4,77	2,19	0,71	29,96	36,00	7,20	11,72	-	18,50	5,84
2012		2,46	0,38	2,69	3,57	0,16	1,64	0,76	0,88	-	-	39,60	-	-	7,30	2,51
2013		1,31	0,79	1,40	1,50	0,42	0,38	0,19	-	-	2,00	19,58	-	-	10,75	10,46
2014		3,45	0,82	5,25	1,87	1,74	22,72	0,53	-	87,00	-	20,79	-	-	18,01	1,56
2015		24,58	0,38	60,65	96,08	5,16	6,53	-	-	-	4,00	74,84	-	-	52,04	30,65
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		13,16	11,58	13,51	15,60	11,86	4,05	-	-	-	-	-	-	-	-	9,95
2006		13,25	11,86	13,53	16,90	6,88	11,24	-	-	-	-	-	-	-	-	8,43
2007		9,84	21,65	8,31	18,07	18,07	0,55	31,37	-	-	-	-	-	-	41,77	7,50
2008		15,30	14,58	15,43	23,57	-	11,09	18,22	-	-	25,73	14,94	-	28,30	20,59	10,41
2009		23,93	16,64	25,48	23,26	35,31	15,11	11,50	19,20	-	9,17	18,83	32,63	1,15	27,44	18,50
2010		23,02	18,97	23,88	21,95	38,75	15,47	19,52	-	-	-	14,45	-	9,78	24,13	10,89
2011		23,25	18,49	24,13	29,29	16,81	20,24	25,47	16,67	6,98	29,00	7,60	2,06	7,88	20,45	8,84
2012		20,35	14,93	21,41	6,05	81,52	15,90	17,15	27,13	9,51	-	21,18	-	26,58	12,60	17,51
2013		22,08	16,62	23,30	23,89	39,64	12,97	19,06	14,27	2,00	18,00	19,61	-	16,84	24,26	21,55
2014		16,35	16,58	16,30	20,31	16,46	8,78	12,81	11,49	2,45	19,00	17,86	-	12,80	15,18	7,25
2015		17,66	18,52	17,53	19,66	17,09	15,84	24,23	10,63	5,56	14,41	13,52	-	43,09	9,30	7,34

5.28. Hà Tĩnh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		86,84	88,42	86,49	84,40	88,14	95,95	-	-	-	-	-	-	-	-	90,05
2006		85,02	87,83	84,48	80,89	92,02	85,74	-	-	-	-	-	-	-	-	89,20
2007		90,16	78,35	91,69	81,93	81,93	99,45	68,63	-	100,00	-	-	100,00	100,00	58,23	92,50
2008		84,70	85,42	84,57	76,43	100,00	88,91	81,78	-	-	74,00	85,06	100,00	71,70	79,41	89,59
2009		76,07	83,36	74,52	76,74	64,69	84,89	88,50	81,00	-	91,00	81,17	67,37	98,85	72,56	81,50
2010		76,98	81,03	76,12	78,05	61,25	84,53	80,48	-	100,00	-	85,55	100,00	90,22	75,87	89,11
2011		76,75	81,51	75,87	70,71	83,19	79,76	74,53	83,33	93,02	71,00	92,40	97,94	92,12	79,55	91,16
2012		79,65	85,07	78,59	93,95	18,48	84,10	82,85	72,87	90,49	-	78,82	100,00	73,42	87,40	82,49
2013		77,92	83,38	76,70	76,11	60,36	87,03	80,94	85,73	98,28	82,00	80,39	100,00	83,16	75,74	78,45
2014		83,65	83,42	83,70	79,69	83,54	91,22	87,19	88,51	97,55	81,00	82,14	100,00	87,20	84,82	92,75
2015		82,34	81,48	82,47	80,34	82,91	84,16	75,77	89,37	94,44	86,00	86,48	100,00	56,91	90,70	92,66
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		58,21	63,86	56,97	72,07	32,36	43,72	-	-	-	-	-	-	-	-	39,34
2006		53,85	60,37	52,58	71,72	20,92	41,11	-	-	-	-	-	-	-	-	3,67
2007		23,09	49,98	19,62	61,04	2,18	4,69	1,31	-	54,98	-	-	-	5,55	15,18	35,00
2008		39,29	35,05	40,10	63,74	1,89	24,26	-	-	-	1,76	-	83,47	16,30	7,74	35,50
2009		41,37	38,72	41,93	61,49	10,02	11,00	-	75,06	-	11,17	21,04	-	0,47	4,93	37,18
2010		30,87	37,15	29,54	53,43	-	7,59	-	-	-	-	11,38	-	-	-	17,78
2011		31,14	31,52	31,06	60,41	-	(4,50)	-	69,97	-	43,00	(17,75)	-	-	(8,16)	12,61
2012		10,20	43,79	3,69	3,36	0,12	5,52	20,45	64,54	(29,66)	-	16,07	(20,26)	8,63	(8,67)	25,88
2013		40,14	51,08	37,70	64,87	10,93	6,74	37,40	60,61	-	12,00	20,62	-	1,25	12,63	29,84
2014		55,07	65,22	52,58	72,54	21,53	32,37	53,57	67,83	9,07	44,00	47,99	24,46	39,82	27,19	67,76
2015		28,30	25,05	28,78	14,69	27,19	90,75	16,10	(0,16)	(3)	(1,86)	(5,64)	(3,74)	2,88	1,45	10,64

5.29. Quảng Bình

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		370.802	113.544	257.258	92.403	111.088	36.949	-	-	-	-	-	-	-	-	16.818
2006		2.061.649	102.514	1.959.135	736.185	528.874	265.792	-	-	-	-	-	-	-	-	47.565
2007		792.617	140.557	652.060	318.928	133.753	132.453	16.607	-	27.110	-	-	2.101	6.303	7.203	7.602
2008		877.307	149.592	727.715	287.729	170.320	135.085	19.905	-	33.960	13.604	9.387	4.979	9.342	11.327	32.077
2009		1.471.354	207.303	1.264.051	445.817	306.976	214.430	24.022	-	183.900	19.494	19.666	2.078	8.504	17.444	21.720
2010		1.523.317	230.440	1.292.876	432.047	451.717	242.540	31.688	-	30.608	32.528	8.361	5.059	10.841	23.736	23.752
2011		2.048.563	327.277	1.721.285	688.083	516.726	258.980	24.057	2.507	77.352	42.647	8.805	3.706	18.348	44.745	35.331
2012		4.299.482	446.614	3.852.868	2.165.010	765.115	548.840	18.462	9.130	164.455	-	26.758	16.987	19.144	57.452	61.517
2013		3.423.233	596.120	2.827.113	1.065.595	830.923	543.188	23.347	6.215	148.542	13.867	60.012	8.540	11.206	87.505	28.172
2014		1.175.181	697.357	477.824	126.593	124.939	20.126	43.502	-	-	18.339	39.367	529	49.109	35.636	19.686
2015		636.723	447.791	188.932	80.820	1.482	9.437	41.328	156	-	11.248	6.835	1.052	13.053	19.865	3.657
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		184.862	60.583	124.279	9.617	108.457	2.128	-	-	-	-	-	-	-	-	4.077
2006		168.163	51.939	116.224	4.098	102.686	3.664	-	-	-	-	-	-	-	-	5.775
2007		83.133	55.522	27.611	10.804	-	1.200	10.104	-	-	-	-	200	2.401	1.501	1.401
2008		110.846	69.414	41.432	11.174	3.353	4.728	9.686	-	-	3.715	2.954	304	1.247	2.081	2.190
2009		148.418	80.142	68.276	10.584	10.167	8.797	15.589	-	-	6.556	7.204	161	3.473	4.176	1.569
2010		148.782	87.803	60.980	16.646	682	1.987	16.979	-	-	11.248	1.048	507	6.096	4.008	1.779
2011		202.942	123.585	79.357	13.544	1.317	6.443	16.935	186	-	4.244	841	-	11.940	10.846	13.060
2012		312.806	196.351	116.455	80.454	620	2.840	7.283	-	-	-	2.288	367	11.364	9.351	1.887
2013		404.807	304.466	100.341	53.370	800	6.250	14.245	156	-	-	5.787	345	4.556	14.356	477
2014		432.760	304.466	128.294	57.427	800	9.836	6.352	112	-	1.435	21.383	224	6.726	20.197	3.801
2015		545.794	368.925	176.870	31.456	11.466	4.824	20.631	-	-	11.782	29.875	-	34.273	22.109	10.455

5.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		246.799	2.002	244.797	108.644	128.851	1.401	-	-	4.901	-	-	-	-	-	1.000
2008		194.162	12.567	181.595	18.536	160.333	788	-	-	-	1.338	600	-	-	-	-
2009		361.686	29.858	331.828	34.704	288.247	4.251	-	-	-	1.734	1.169	-	51	141	1.533
2010		516.053	11.438	504.615	63.194	437.285	2.053	201	-	-	-	1.300	-	-	-	583
2011		656.642	21.939	634.704	125.945	486.240	6.898	-	165	-	-	2.043	-	-	12.286	1.128
2012		1.043.375	24.868	1.018.507	252.486	749.344	7.770	-	-	-	-	8.543	-	-	91	272
2013		1.219.844	38.141	1.181.703	334.870	811.222	12.184	355	-	-	13.867	8.973	-	-	-	232
2014		1.079.785	38.141	1.041.644	201.267	811.222	9.460	198	180	-	-	12.143	-	1.100	-	6.075
2015		233.807	55.246	178.561	144.774	-	5.513	-	-	-	11.433	15.890	-	-	-	951
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		174.620	51.322	123.298	75.726	2.631	33.081	-	-	-	-	-	-	-	-	11.860
2006		168.575	46.938	121.637	52.474	3.464	46.064	-	-	-	-	-	-	-	-	19.635
2007		453.681	80.132	373.549	198.679	2.601	128.352	6.503	-	22.208	-	-	1.901	3.802	4.302	5.201
2008		558.398	63.160	495.238	256.203	6.430	126.622	9.691	-	33.960	8.407	3.900	4.639	8.068	7.431	29.887
2009		938.329	96.766	841.563	392.110	8.482	195.227	8.433	-	183.900	11.197	6.303	1.916	4.946	10.964	18.084
2010		832.734	129.696	703.038	342.113	13.331	232.655	14.508	-	30.105	21.280	1.986	4.552	4.638	16.886	20.984
2011		1.167.000	177.290	989.710	539.023	28.768	244.493	7.122	2.156	77.352	38.403	2.836	3.706	5.962	18.896	20.995
2012		2.880.868	220.942	2.659.926	1.789.961	13.815	533.308	11.179	9.130	164.455	-	6.827	16.620	7.607	47.667	59.358
2013		1.767.013	253.488	1.513.525	676.118	14.062	523.854	8.658	6.059	147.823	-	26.455	8.195	6.650	68.188	27.463
2014		1.537.007	253.488	1.283.518	587.570	14.062	371.020	10.160	6.640	180.536	-	23.712	10.840	10.362	32.962	35.653
2015		2.853.066	255.843	2.597.223	551.343	1.097.834	582.178	15.697	6.770	163.420	10.480	17.474	10.355	16.791	67.704	57.177

5.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		11.320	1.639	9.681	7.060	-	1.740	-	-	-	-	-	-	-	-	881
2006		7.748	3.637	4.111	1.317	-	1.221	-	-	-	-	-	-	-	-	1.572
2007		9.003	2.901	6.102	800	2.301	1.501	-	-	-	-	-	-	100	1.401	-
2008		13.901	4.451	9.450	1.816	204	2.947	528	-	-	144	1.933	36	27	1.815	-
2009		22.921	536	22.385	8.419	80	6.155	-	-	-	7	4.991	-	34	2.163	534
2010		25.748	1.504	24.244	10.094	419	5.845	-	-	503	-	4.027	-	107	2.842	407
2011		21.978	4.463	17.515	9.571	402	1.146	-	-	-	-	3.086	-	446	2.716	148
2012		62.434	4.453	57.981	42.108	1.336	4.921	-	-	-	-	9.100	-	174	342	-
2013		31.568	24	31.544	1.236	4.840	901	89	-	719	-	18.797	-	-	4.961	-
2014		91.842	24	91.818	32.731	4.840	8.590	-	-	9.058	-	32.280	-	125	4.194	-
2015		54.626	868	53.758	4.998	1.964	1.730	-	-	-	-	36.419	-	-	4.964	3.682
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		419.742	115.813	303.929	135.702	90.180	63.293	-	-	-	-	-	-	-	-	14.754
2006		534.851	144.631	390.220	232.251	57.538	80.134	-	-	-	-	-	-	-	-	20.297
2007		552.521	44.018	508.503	445.377	23.810	27.911	600	-	3.802	-	-	300	500	600	5.603
2008		871.799	74.065	797.734	700.924	-	62.921	4.618	-	5.660	4.116	3.471	671	1.037	2.065	12.251
2009		1.068.232	116.444	951.788	866.743	-	51.443	814	-	-	5.822	5.539	216	1.129	6.864	14.105
2010		1.250.251	180.619	1.069.632	950.206	20.407	51.033	-	-	8.799	5.455	5.655	607	3.091	5.345	16.741
2011		1.173.811	244.779	929.032	872.099	-	88.003	-	10.535	-	12.805	4.125	-	-	4.590	19.033
2012		642.089	311.836	330.252	247.929	(89.637)	93.049	4.050	12.573	(33.079)	63.800	6.512	(2.898)	2.433	8.618	16.902
2013		1.517.028	364.903	1.152.125	1.125.259	-	178.803	5.631	8.777	-	5.478	20.431	-	669	2.999	37.003
2014		3.230.075	644.748	2.585.327	1.990.337	200.049	218.759	15.199	16.843	15.273	2.768	45.855	2.914	6.452	15.236	55.643
2015		1.323.160	180.110	1.143.049	754.734	157.161	159.218	17.207	-	30.912	-	(3.086)	2.401	6.357	5.087	13.057

5.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		790.544	229.357	561.187	228.105	201.268	100.242	-	-	-	-	-	-	-	-	31.572
2006		923.668	258.283	665.385	305.435	169.274	138.296	-	-	-	-	-	-	-	-	52.380
2007		1.345.138	184.574	1.160.564	764.306	157.563	160.364	17.207	-	30.912	-	-	2.401	6.803	7.803	13.205
2008		1.749.106	223.657	1.525.449	988.653	170.320	198.006	24.523	-	39.620	17.720	12.858	5.650	10.379	13.392	44.328
2009		2.539.586	323.747	2.215.839	1.312.560	306.088	265.873	24.836	-	183.900	25.316	25.205	2.294	9.633	24.308	35.825
2010		2.773.568	411.060	2.362.508	1.382.252	472.124	293.573	33.981	-	39.407	37.983	14.016	5.666	13.933	29.081	40.493
2011		3.222.374	572.056	2.650.318	1.560.181	452.454	346.983	23.290	13.041	58.036	55.452	12.930	2.285	21.968	49.334	54.364
2012		4.941.571	758.451	4.183.120	2.412.939	675.478	641.889	22.511	21.703	131.376	63.800	33.269	14.089	21.577	66.069	78.419
2013		4.940.261	961.023	3.979.238	2.190.853	636.180	721.991	28.978	14.992	111.860	19.345	80.443	7.042	11.875	90.504	65.174
2014		5.151.417	961.023	4.190.394	2.525.760	690.918	497.901	27.427	22.438	150.964	3.608	101.845	10.921	18.133	55.052	85.427
2015		5.155.119	902.250	4.252.869	1.937.159	901.409	712.419	43.154	14.396	263.522	29.683	102.272	9.375	41.294	93.450	104.736
Nợ phải trả Accounts payable		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		88.514	19.406	69.108	27.077	28.703	11.348	-	-	-	-	-	-	-	-	1.980
2006		92.214	30.117	62.097	36.160	13.952	10.045	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940
2007		125.050	10.204	114.846	83.033	7.203	14.606	1.801	-	5.702	-	-	200	800	700	800
2008		210.201	31.933	178.268	157.094	-	8.886	2.011	-	5.660	385	1.116	18	50	2.449	599
2009		275.235	23.648	251.587	184.230	26.275	19.517	2.821	-	12.260	577	1.895	-	10	1.346	2.656
2010		305.430	58.404	247.026	157.570	58.296	21.503	3.679	-	558	-	917	-	1.183	2.347	973
2011		425.327	76.060	349.267	261.692	45.086	23.013	1.748	300	-	-	564	78	2.625	9.598	4.565
2012		797.978	111.413	686.564	172.042	448.919	39.098	3.473	3.216	2.401	-	2.635	-	2.999	5.902	5.881
2013		951.587	429.495	522.092	301.193	92.596	103.476	3.796	1.084	4.496	130	3.269	-	515	10.354	1.182
2014		567.735	122.287	445.448	293.026	72.004	48.423	2.155	2.888	5.435	82	8.656	-	322	7.563	4.895
2015		917.826	128.669	789.157	378.099	217.364	111.645	8.327	2.544	6.553	2.991	18.288	-	10.432	22.231	10.683

5.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		702.030	209.951	492.079	201.028	172.565	88.894	-	-	-	-	-	-	-	-	29.592
2006		830.325	227.991	602.334	269.275	154.367	128.251	-	-	-	-	-	-	-	-	50.441
2007		1.220.088	174.370	1.045.718	681.272	150.360	145.758	15.406	-	25.210	-	-	2.201	6.002	7.103	12.405
2008		1.538.905	191.724	1.347.181	831.559	170.320	189.120	22.512	-	33.960	17.335	11.742	5.632	10.329	10.943	43.729
2009		2.264.351	300.099	1.964.252	1.128.330	279.813	246.356	22.015	-	171.640	24.740	23.311	2.294	9.623	22.962	33.169
2010		2.468.138	352.656	2.115.483	1.224.683	413.828	272.070	30.302	-	38.849	37.983	13.099	5.666	12.750	26.734	39.520
2011		2.797.047	495.997	2.301.051	1.298.489	407.368	323.971	21.543	12.741	58.036	55.452	12.367	2.207	19.342	39.737	49.799
2012		4.143.593	647.037	3.496.556	2.240.898	226.559	602.791	19.038	18.488	128.975	63.800	30.635	14.089	18.579	60.167	72.538
2013		4.940.261	961.023	3.979.238	2.190.853	636.180	721.991	28.978	14.992	111.860	19.345	80.443	7.042	11.875	90.504	65.174
2014		4.583.682	838.735	3.744.946	2.232.734	618.914	449.478	25.272	19.550	145.529	3.526	93.190	10.921	17.811	47.490	80.532
2015		4.237.293	773.581	3.463.712	1.559.060	684.045	600.774	34.827	11.852	256.969	26.692	83.984	9.375	30.862	71.220	94.053

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		49,85	53,36	48,31	10,41	97,63	5,76	-	-	-	-	-	-	-	-	24,24
2006		8,16	50,67	5,93	0,56	19,42	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	12,14
2007		10,49	39,50	4,23	3,39	-	0,91	60,84	-	-	-	-	9,52	38,09	20,83	18,42
2008		12,63	46,40	5,69	3,88	1,97	3,50	48,66	-	-	27,31	31,47	6,11	13,35	18,37	6,83
2009		10,09	38,66	5,40	2,37	3,31	4,10	64,89	-	-	33,63	36,63	7,76	40,84	23,94	7,22
2010		9,77	38,10	4,72	3,85	0,15	0,82	53,58	-	-	35,00	12,54	10,00	56,23	16,89	7,49
2011		9,91	37,76	4,61	1,97	0,25	2,49	70,40	7,42	-	10,00	9,55	-	65,08	24,24	36,97
2012		7,28	43,96	3,02	3,72	0,08	0,52	39,45	-	-	-	8,55	2,16	59,36	16,28	3,07
2013		11,83	51,07	3,55	5,01	0,10	1,15	61,01	2,51	-	-	9,64	4,04	40,66	16,41	1,69
2014		36,82	43,66	26,85	45,36	0,64	48,87	14,60	-	-	8,00	54,32	42,40	13,70	56,68	19,31
2015		85,72	82,39	93,62	38,92	773,62	51,12	49,92	-	-	104,75	437,08	-	262,56	111,30	285,89

5.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		31,14	1,42	37,54	34,07	96,34	1,06	-	-	18,08	-	-	-	-	-	13,16
2008		22,13	8,40	24,95	6,44	94,14	0,58	-	-	-	9,84	6,39	-	-	-	-
2009		24,58	14,40	26,25	7,78	93,90	1,98	-	-	-	8,89	5,94	-	0,60	0,81	7,06
2010		33,88	4,96	39,03	14,63	96,81	0,85	0,63	-	-	-	15,55	-	-	-	2,45
2011		32,05	6,70	36,87	18,30	94,10	2,66	-	6,58	-	-	23,20	-	-	27,46	3,19
2012		24,27	5,57	26,44	11,66	97,94	1,42	-	-	-	-	31,93	-	-	0,16	0,44
2013		35,63	6,40	41,80	31,43	97,63	2,24	1,52	-	-	100,00	14,95	-	-	-	0,82
2014		91,88	5,47	218,00	158,99	649,30	47,00	0,45	-	-	-	30,85	-	2,00	-	30,86
2015		36,72	12,34	94,51	179,13	-	58,42	-	-	-	101,65	232,48	-	-	-	26,02
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		47,09	45,20	47,93	81,95	2,37	89,53	-	-	-	-	-	-	-	-	70,52
2006		8,18	45,79	6,21	7,13	0,65	17,33	-	-	-	-	-	-	-	-	41,28
2007		57,24	57,01	57,29	62,30	1,94	96,90	39,00	-	82,00	-	-	90,00	60,00	60,00	68,00
2008		63,65	42,22	68,05	89,04	3,78	93,74	48,69	-	100,00	61,80	41,55	93,17	86,36	65,60	93,17
2009		63,77	46,68	66,58	87,95	2,76	91,04	35,11	-	100,00	57,44	32,05	92,24	58,15	62,85	83,26
2010		54,67	56,28	54,38	79,18	2,95	95,92	45,79	-	98,36	65,00	23,75	89,99	42,78	71,14	88,34
2011		56,97	54,17	57,50	78,34	5,57	94,41	29,60	86,00	100,00	90,00	32,21	100,00	32,49	42,23	59,42
2012		67,00	49,47	69,04	82,68	1,81	97,17	60,55	100,00	100,00	-	25,51	97,84	39,73	82,97	96,49
2013		51,62	42,52	53,54	63,45	1,69	96,44	37,08	97,49	100,00	-	44,08	95,96	59,34	77,92	97,48
2014		130,79	36,35	268,62	464,14	11,25	1.843,50	23,36	-	-	-	60,23	2.050,76	21,10	92,50	181,11
2015		448,09	57,13	1.374,69	682,18	74.072,86	6.169,18	37,98	4.334,12	-	93,17	255,65	984,75	128,64	340,83	1.563,56

5.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		3,05	1,44	3,76	7,64	-	4,71	-	-	-	-	-	-	-	-	5,24
2006		0,38	3,55	0,21	0,18	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	3,31
2007		1,14	2,06	0,94	0,25	1,72	1,13	-	-	-	-	-	-	2,00	19,44	-
2008		1,58	2,98	1,30	0,63	0,12	2,18	2,65	-	-	1,06	20,59	0,72	0,29	16,02	-
2009		1,56	0,26	1,77	1,89	0,03	2,87	-	-	-	0,04	25,38	-	0,40	12,40	2,46
2010		1,69	0,65	1,88	2,34	0,09	2,41	-	-	2,00	-	48,17	-	0,99	11,97	1,71
2011		1,07	1,36	1,02	1,39	0,08	0,44	-	-	-	-	35,04	-	2,43	6,07	0,42
2012		1,45	1,00	1,50	1,94	0,17	0,90	-	-	-	-	34,01	-	0,91	0,60	-
2013		0,92	0,00	1,12	0,12	0,58	0,17	0,38	-	-	-	31,32	-	-	5,67	-
2014		7,82	0,00	19,22	25,85	3,87	42,68	-	-	-	-	82,00	-	0,25	11,77	-
2015		8,58	0,19	28,45	6,18	132,54	18,33	-	-	-	-	532,82	-	-	24,99	100,70
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		11,20	8,46	12,31	11,87	14,26	11,32	-	-	-	-	-	-	-	-	6,27
2006		9,98	11,66	9,33	11,84	8,24	7,26	-	-	-	-	-	-	-	-	3,70
2007		9,30	5,53	9,90	10,86	4,57	9,11	10,47	-	18,45	-	-	8,33	11,76	8,97	6,06
2008		12,02	14,28	11,69	15,89	-	4,49	8,20	-	14,29	2,17	8,68	-	0,48	18,29	1,35
2009		10,84	7,30	11,35	14,04	8,58	7,34	11,36	-	7,00	2,28	7,52	-	0,10	5,54	7,41
2010		11,01	14,21	10,46	11,40	12,35	7,32	10,83	-	1,42	-	6,54	-	8,49	8,07	2,40
2011		13,20	13,30	13,18	16,77	9,96	6,63	7,50	2,30	-	-	4,36	3,39	11,95	19,45	8,40
2012		16,15	14,69	16,41	7,13	66,46	6,09	15,43	14,82	1,83	-	7,92	-	13,90	8,93	7,50
2013		19,26	44,69	13,12	13,75	14,56	14,33	13,10	7,23	4,00	1,00	4,06	-	4,34	11,44	1,81
2014		11,02	12,72	10,63	11,60	10,42	9,73	7,86	12,87	3,60	2,00	8,50	-	1,77	13,74	5,73
2015		17,80	14,26	18,56	19,52	24,11	15,67	19,30	17,67	2,49	10,08	17,88	-	25,26	23,79	10,20

5.29. Quảng Bình (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - <i>Rate of value of capital of ownership and source of capital</i>		%														
2005		88,80	91,54	87,69	88,13	85,74	88,68	-	-	-	-	-	-	-	-	93,73
2006		89,89	88,27	90,52	88,16	91,19	92,74	-	-	-	-	-	-	-	-	96,30
2007		90,70	94,47	90,10	89,14	95,43	90,89	89,53	-	81,55	-	-	91,67	88,24	91,03	93,94
2008		87,98	85,72	88,31	84,11	100,00	95,51	91,80	-	85,71	98,00	91,32	99,68	99,52	81,71	98,65
2009		89,16	92,70	88,65	85,96	91,42	92,66	88,64	-	93,33	98,00	92,48	100,00	99,90	94,46	92,59
2010		88,99	85,79	89,54	88,60	87,65	92,68	89,17	-	98,58	100,00	93,46	100,00	91,51	91,93	97,60
2011		86,80	86,70	86,82	83,23	90,04	93,37	92,50	97,70	100,00	100,00	95,64	96,61	88,05	80,55	91,60
2012		83,85	85,31	83,59	92,87	33,54	93,91	84,57	85,18	98,17	100,00	92,08	100,00	86,10	91,07	92,50
2013		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2014		88,98	87,28	89,37	88,40	89,58	90,27	92,14	87,13	96,40	98,00	91,50	100,00	98,23	86,26	94,27
2015		82,20	85,74	81,44	80,48	75,89	84,33	80,70	82,33	97,51	90,00	82,12	100,00	74,74	76,21	89,80
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn <i>Rate of value of liquid assets and source of capital</i>		%														
2005		53,10	50,49	54,16	59,49	44,81	63,14	-	-	-	-	-	-	-	-	46,73
2006		57,91	56,00	58,65	76,04	33,99	57,94	-	-	-	-	-	-	-	-	38,75
2007		41,08	23,85	43,82	58,27	15,11	17,40	3,49	-	12,30	-	-	12,50	7,35	7,69	42,43
2008		49,84	33,12	52,30	70,90	-	31,78	18,83	-	14,29	23,23	26,99	11,88	9,99	15,42	27,64
2009		42,06	35,97	42,95	66,03	-	19,00	3,28	-	-	23,00	21,98	9,42	11,72	28,24	39,37
2010		45,08	43,94	45,28	68,74	4,32	17,38	-	-	22,00	14,00	40,34	10,72	22,19	18,38	41,34
2011		36,43	42,79	35,05	55,90	-	25,36	-	80,78	-	23,00	31,90	-	-	9,30	35,01
2012		12,99	41,11	7,89	10,27	(13,27)	14,50	17,99	57,93	(25,18)	100,00	19,57	(20,57)	11,28	13,04	21,55
2013		30,71	37,97	28,95	51,36	-	24,77	19,43	58,54	-	28,00	25,40	-	5,64	3,31	56,77
2014		62,70	67,09	61,70	78,80	28,95	43,94	55,41	75,07	10,12	77,00	45,02	26,68	35,58	27,68	65,14
2015		25,67	19,96	26,88	38,96	17,44	22,35	39,87	-	12,00	-	(3,02)	25,61	15,39	5,44	12,47

5.30. Quảng Trị

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SÓ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		296.391	65.770	230.621	62.305	92.612	41.415	-	-	-	-	-	-	-	-	34.289
2006		1.555.167	80.686	1.474.481	494.767	390.044	277.890	-	-	-	-	-	-	-	-	60.555
2007		645.058	107.143	537.915	122.749	159.764	123.649	12.105	-	92.337	-	-	600	4.902	11.705	10.104
2008		641.733	116.281	525.452	175.979	216.828	73.022	18.920	-	-	2.729	8.636	701	1.747	15.356	11.534
2009		1.022.804	175.408	847.396	382.536	223.083	137.365	27.533	-	12.278	4.008	11.774	1.149	3.527	19.843	24.301
2010		1.250.553	220.919	1.029.633	357.622	298.934	194.254	31.804	-	28.028	-	25.898	1.564	5.523	43.793	42.215
2011		1.676.809	355.736	1.321.073	444.723	383.867	264.965	39.604	3.832	37.030	9.864	27.653	3.366	8.560	47.436	50.173
2012		2.088.525	330.874	1.757.651	903.843	407.786	259.012	12.235	2.024	76.916	-	25.220	7.916	12.203	35.173	15.323
2013		2.110.794	326.649	1.784.145	390.375	687.151	441.621	14.227	2.188	88.565	-	35.794	9.009	10.123	79.754	25.338
2014		749.930	380.935	368.996	104.465	127.504	19.609	24.913	-	-	6.328	25.923	37	12.786	17.434	29.997
2015		383.435	220.594	162.841	49.051	265	6.443	26.639	-	-	-	35.057	438	8.425	20.766	15.758
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		151.131	34.183	116.948	10.216	90.897	2.115	-	-	-	-	-	-	-	-	13.720
2006		199.691	40.059	159.632	11.996	121.378	2.330	-	-	-	-	-	-	-	-	23.928
2007		70.528	43.217	27.311	6.002	100	1.601	10.004	-	-	-	-	-	2.301	2.601	4.702
2008		96.082	57.168	38.914	9.493	2.368	268	12.786	-	-	1.535	4.196	-	754	5.643	1.871
2009		121.253	73.191	48.062	11.763	-	1.599	17.692	-	-	2.024	4.834	-	1.137	4.448	4.565
2010		149.164	82.813	66.351	17.138	165	1.398	14.463	-	-	-	12.141	-	2.159	9.720	9.168
2011		238.630	143.570	95.061	23.899	22	4.760	23.430	12	1.106	1.580	13.624	67	2.725	12.091	11.745
2012		179.115	104.870	74.245	47.800	115	4.153	1.966	-	-	-	4.890	37	5.933	9.062	290
2013		163.743	94.564	69.179	25.911	-	3.444	2.172	-	-	-	22.915	438	3.966	8.445	1.888
2014		171.135	94.564	76.572	44.356	-	3.567	3.450	-	-	1.696	8.052	-	7.234	7.920	298
2015		249.873	162.815	87.057	32.906	6.012	11.527	5.255	-	-	4.304	16.199	-	5.716	3.924	1.215

5.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		181.873	4.002	177.871	15.406	158.964	3.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		243.472	8.546	234.926	21.989	211.735	1.041	-	-	-	101	-	8	-	52	-
2009		258.746	12.893	245.853	26.083	219.150	90	260	-	-	74	196	-	-	-	-
2010		348.998	21.474	327.523	28.884	291.491	480	-	-	-	-	1.831	-	160	328	4.350
2011		463.429	22.484	440.945	57.640	374.288	6.587	245	46	-	-	1.194	-	540	-	406
2012		562.594	63.253	499.341	83.451	399.037	2.311	-	-	-	-	14.490	53	-	-	-
2013		761.217	22.664	738.553	53.117	680.294	-	-	-	-	-	4.944	-	122	-	74
2014		773.309	22.664	750.645	55.435	680.294	3.422	-	-	-	-	11.493	-	-	-	-
2015		129.728	33.986	95.742	90.894	-	-	-	-	-	364	4.034	-	-	-	450
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		136.346	24.072	112.274	51.974	1.714	38.613	-	-	-	-	-	-	-	-	19.973
2006		151.457	32.502	118.955	51.762	2.226	33.403	-	-	-	-	-	-	-	-	31.564
2007		382.553	57.623	324.930	96.539	600	116.547	2.101	-	92.337	-	-	600	2.601	8.203	5.402
2008		291.266	48.875	242.391	139.845	2.725	70.758	5.899	-	-	1.073	2.339	693	993	8.403	9.663
2009		630.406	85.796	544.610	341.281	3.934	135.147	9.208	-	11.982	1.859	5.361	1.118	2.330	13.074	19.316
2010		697.252	110.091	587.162	290.739	7.278	187.437	8.619	-	27.898	-	7.647	1.522	3.077	28.485	24.458
2011		927.286	187.494	739.792	352.541	9.521	236.062	14.275	3.235	35.924	8.284	10.022	3.235	5.115	31.025	30.552
2012		1.245.749	158.130	1.087.619	691.450	8.635	242.564	10.117	1.965	76.916	-	3.940	7.825	5.654	24.584	13.970
2013		1.104.975	207.886	897.089	256.542	5.776	434.570	11.154	2.188	88.565	-	3.519	8.571	6.036	56.950	23.219
2014		1.272.822	207.886	1.064.936	348.025	5.776	476.984	18.906	3.843	102.443	5.845	7.374	10.446	5.168	65.034	15.094
2015		2.172.477	161.862	2.010.614	394.832	687.518	498.767	18.187	3.293	194.068	6.690	37.409	8.429	11.581	94.653	55.189

5.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		8.914	7.515	1.399	115	1	687	-	-	-	-	-	-	-	-	596
2006		13.373	8.126	5.248	994	1.833	893	-	-	-	-	-	-	-	-	1.527
2007		10.104	2.301	7.803	4.802	100	2.001	-	-	-	-	-	-	-	900	-
2008		10.913	1.692	9.221	4.652	-	955	235	-	-	20	2.101	-	-	1.258	-
2009		12.399	3.527	8.872	3.409	-	530	372	-	296	52	1.383	30	60	2.321	420
2010		55.139	6.542	48.597	20.861	-	4.938	8.722	-	130	-	4.279	41	126	5.261	4.239
2011		47.463	2.188	45.275	10.643	36	17.557	1.654	539	-	-	2.813	64	180	4.320	7.470
2012		101.067	4.621	96.446	81.143	-	9.984	152	59	-	-	1.900	-	616	1.528	1.064
2013		80.860	1.536	79.324	54.804	1.081	3.607	900	-	-	-	4.416	-	-	14.359	157
2014		274.931	1.536	273.395	244.182	1.081	2.689	1.656	-	-	-	1.230	-	110	12.960	9.487
2015		220.406	6.270	214.136	134.781	1.202	1.376	8.661	-	-	-	26.661	42	-	40.567	846
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		343.260	78.582	264.678	159.756	43.092	39.612	-	-	-	-	-	-	-	-	22.218
2006		467.297	82.810	384.487	266.826	39.047	42.523	-	-	-	-	-	-	-	-	36.091
2007		440.976	71.329	369.648	303.521	20.408	32.413	800	-	3.701	-	-	100	1.501	1.301	5.902
2008		847.451	84.375	763.076	655.317	22.796	57.989	7.834	-	-	1.416	3.252	119	707	2.265	11.381
2009		930.391	114.254	816.137	681.397	29.098	74.475	2.683	-	1.977	1.518	6.413	50	1.173	5.294	12.058
2010		998.303	170.766	827.538	683.440	33.237	73.303	-	-	2.730	-	6.584	237	2.764	4.511	18.109
2011		1.358.153	197.903	1.160.250	1.001.885	-	72.641	-	4.928	-	2.579	8.076	-	-	4.851	19.336
2012		913.080	189.826	723.254	460.850	40.477	135.963	17.503	3.716	4.660	-	12.008	1.455	4.361	10.785	31.477
2013		1.469.456	203.732	1.265.723	1.151.805	-	137.375	26.222	6.702	8.953	-	20.028	2.001	4.661	39.595	46.081
2014		2.711.888	451.188	2.260.700	1.427.180	281.361	316.535	34.670	4.652	39.079	7.983	31.031	5.577	6.888	33.478	72.266
2015		1.038.571	176.283	862.288	415.628	180.136	138.506	11.251	(539)	96.038	-	(2.813)	636	6.223	8.685	8.536

5.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		639.651	144.352	495.299	222.061	135.704	81.027	-	-	-	-	-	-	-	-	56.507
2006		835.514	164.065	671.449	333.102	169.982	81.364	-	-	-	-	-	-	-	-	87.001
2007		1.086.034	178.471	907.563	426.270	180.172	156.062	12.905	-	96.038	-	-	700	6.403	13.005	16.006
2008		1.489.184	200.656	1.288.528	831.296	239.624	131.011	26.754	-	-	4.145	11.888	820	2.454	17.621	22.915
2009		1.953.195	289.662	1.663.533	1.063.934	252.182	211.840	30.216	-	14.255	5.526	18.187	1.199	4.700	25.137	36.358
2010		2.248.856	391.685	1.857.171	1.041.062	332.171	267.557	34.427	-	30.758	-	32.482	1.801	8.286	48.305	60.323
2011		3.034.962	553.639	2.481.323	1.446.608	417.905	337.606	44.672	8.760	39.906	12.444	35.729	3.808	12.091	52.287	69.509
2012		3.001.605	520.700	2.480.905	1.364.693	448.263	394.974	29.738	5.740	81.576	-	37.228	9.371	16.564	45.958	46.800
2013		3.580.249	530.381	3.049.868	1.542.180	509.451	578.997	40.449	8.890	97.518	-	55.822	11.010	14.785	119.348	71.419
2014		4.379.923	668.633	3.711.291	1.819.834	746.549	685.065	51.536	7.708	116.132	13.778	52.871	13.191	15.994	103.428	85.206
2015		5.007.536	770.543	4.236.993	2.035.815	730.895	748.968	63.801	11.518	204.309	15.839	130.307	9.398	22.081	155.738	108.326
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		113.806	14.920	98.886	49.996	32.129	11.057	-	-	-	-	-	-	-	-	5.704
2006		132.254	22.882	109.372	66.147	30.698	3.190	-	-	-	-	-	-	-	-	9.337
2007		129.452	14.506	114.946	54.722	14.906	21.309	2.101	-	19.708	-	-	-	1.801	-	400
2008		200.986	22.685	178.301	158.373	-	10.557	5.121	-	-	554	775	-	87	1.572	1.262
2009		271.458	35.787	235.671	152.676	50.576	20.354	3.760	-	474	365	2.265	17	120	2.679	2.385
2010		342.693	65.325	277.368	123.192	97.912	37.931	4.369	-	1.690	-	467	29	610	3.451	7.716
2011		458.953	56.673	402.279	250.243	67.764	55.356	5.390	1.029	7.260	2.889	2.084	32	2.070	3.914	4.250
2012		550.186	85.915	464.271	118.678	252.025	59.049	4.255	979	1.913	-	5.361	2.193	2.959	7.564	9.297
2013		555.336	61.485	493.851	259.199	114.896	66.862	10.098	740	2.349	-	8.916	577	1.486	21.935	6.793
2014		617.868	81.934	535.934	237.048	170.005	67.681	4.554	325	20.991	-	6.924	1.246	546	22.086	4.528
2015		915.227	136.455	778.772	310.764	205.780	157.810	10.018	1.237	35.859	2.217	20.028	647	1.513	15.054	17.846

5.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu Capital of ownership	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		525.845	129.432	396.413	172.065	103.575	69.970	-	-	-	-	-	-	-	-	50.803
2006		697.550	138.962	558.588	265.702	138.341	78.174	-	-	-	-	-	-	-	-	76.371
2007		956.582	163.966	792.617	371.549	165.266	134.754	10.804	-	76.331	-	-	700	4.602	13.005	15.606
2008		1.288.198	177.971	1.110.227	672.923	239.624	120.454	21.633	-	-	3.591	11.113	820	2.367	16.049	21.653
2009		1.681.738	253.875	1.427.863	911.258	201.606	191.486	26.456	-	13.782	5.161	15.921	1.182	4.580	22.459	33.973
2010		1.906.162	326.360	1.579.803	917.870	234.259	229.625	30.058	-	29.068	-	32.015	1.771	7.676	44.853	52.607
2011		2.576.009	496.965	2.079.044	1.196.365	350.141	282.250	39.282	7.731	32.647	9.555	33.645	3.776	10.021	48.373	65.258
2012		2.451.420	434.786	2.016.634	1.246.016	196.238	335.926	25.483	4.761	79.663	-	31.868	7.178	13.605	38.394	37.504
2013		3.024.914	468.897	2.556.017	1.282.981	394.555	512.134	30.352	8.150	95.169	-	46.906	10.433	13.298	97.413	64.626
2014		3.762.055	586.698	3.175.357	1.582.786	576.544	617.383	46.982	7.383	95.142	13.778	45.947	11.944	15.449	81.342	80.678
2015		4.092.309	634.088	3.458.221	1.725.050	525.115	591.157	53.783	10.281	168.450	13.622	110.279	8.751	20.568	140.684	90.480

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		50,99	51,97	50,71	16,40	98,15	5,11	-	-	-	-	-	-	-	-	40,01
2006		12,84	49,65	10,83	2,42	31,12	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	39,51
2007		10,93	40,34	5,08	4,89	0,06	1,29	82,64	-	-	-	-	-	46,94	22,22	46,53
2008		14,97	49,16	7,41	5,39	1,09	0,37	67,58	-	-	56,25	48,59	-	43,16	36,75	16,22
2009		11,85	41,73	5,67	3,08	-	1,16	64,26	-	-	50,50	41,06	-	32,23	22,42	18,78
2010		11,93	37,49	6,44	4,79	0,06	0,72	45,48	-	-	-	46,88	-	39,09	22,19	21,72
2011		14,23	40,36	7,20	5,37	0,01	1,80	59,16	0,32	3,00	16,00	49,27	1,98	31,84	25,49	23,41
2012		8,58	31,69	4,22	5,29	0,03	1,60	16,07	-	-	-	19,39	0,47	48,62	25,76	1,89
2013		7,76	28,95	3,88	6,64	-	0,78	15,27	-	-	-	64,02	4,86	39,17	10,59	7,45
2014		22,82	24,82	20,75	42,46	-	18,19	13,85	-	-	27,00	31,06	-	56,58	45,43	0,99
2015		65,17	73,81	53,46	67,09	2.269,90	178,91	19,73	-	-	-	46,21	-	67,84	18,90	7,71

5.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		28,19	3,73	33,07	12,55	99,50	2,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		37,94	7,35	44,71	12,50	97,65	1,43	-	-	-	3,70	-	1,00	-	0,34	-
2009		25,30	7,35	29,01	6,82	98,24	0,07	0,95	-	-	1,84	1,67	-	-	-	-
2010		27,91	9,72	31,81	8,08	97,51	0,25	-	-	-	-	7,07	-	2,90	0,75	10,30
2011		27,64	6,32	33,38	12,96	97,50	2,49	0,62	1,20	-	-	4,32	-	6,31	-	0,81
2012		26,94	19,12	28,41	9,23	97,85	0,89	-	-	-	-	57,45	0,67	-	-	-
2013		36,06	6,94	41,40	13,61	99,00	-	-	-	-	-	13,81	-	1,21	-	0,29
2014		103,12	5,95	203,43	53,07	533,55	17,45	-	-	-	-	44,34	-	-	-	-
2015		33,83	15,41	58,79	185,30	-	-	-	-	-	-	11,51	-	-	-	2,86
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		46,00	36,60	48,68	83,42	1,85	93,23	-	-	-	-	-	-	-	-	58,25
2006		9,74	40,28	8,07	10,46	0,57	12,02	-	-	-	-	-	-	-	-	52,12
2007		59,31	53,78	60,41	78,65	0,38	94,26	17,00	-	100,00	-	-	100,00	53,00	70,00	53,00
2008		45,39	42,03	46,13	79,47	1,26	96,90	31,18	-	-	39,32	27,08	98,86	56,84	54,72	83,78
2009		61,64	48,91	64,27	89,22	1,76	98,38	33,44	-	97,59	46,37	45,53	97,38	66,07	65,89	79,49
2010		55,76	49,83	57,03	81,30	2,43	96,49	27,10	-	99,54	-	29,53	97,35	55,72	65,04	57,94
2011		55,30	52,71	56,00	79,27	2,48	89,09	36,05	84,41	97,01	84,00	36,24	96,13	59,75	65,40	60,89
2012		59,65	47,79	61,88	76,50	2,12	93,65	82,69	97,07	100,00	-	15,62	98,86	46,33	69,89	91,17
2013		52,35	63,64	50,28	65,72	0,84	98,40	78,40	100,00	100,00	-	9,83	95,14	59,62	71,41	91,63
2014		169,73	54,57	288,60	333,15	4,53	2.432,45	75,89	-	-	92,00	28,45	28.004,83	40,42	373,03	50,32
2015		566,58	73,38	1.234,71	804,93	259.597,49	7.741,54	68,27	-	-	-	106,71	1.925,66	137,45	455,81	350,24

5.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		3,01	11,43	0,61	0,18	0,00	1,66	-	-	-	-	-	-	-	-	1,74
2006		0,86	10,07	0,36	0,20	0,47	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	2,52
2007		1,57	2,15	1,45	3,91	0,06	1,62	-	-	-	-	-	-	-	7,69	-
2008		1,70	1,46	1,75	2,64	-	1,31	1,24	-	-	0,73	24,33	-	-	8,19	-
2009		1,21	2,01	1,05	0,89	-	0,39	1,35	-	2,00	1,29	11,74	2,62	1,70	11,69	1,73
2010		4,41	2,96	4,72	5,83	-	2,54	27,42	-	-	-	16,52	3,00	2,29	12,01	10,04
2011		2,83	0,62	3,43	2,39	0,01	6,63	4,18	14,07	-	-	10,17	1,90	2,10	9,11	14,89
2012		4,84	1,40	5,49	8,98	-	3,85	1,24	2,93	-	-	7,53	-	5,05	4,34	6,94
2013		3,83	0,47	4,45	14,04	0,16	0,82	6,33	-	-	-	12,34	-	-	18,00	0,62
2014		36,66	0,40	74,09	233,75	0,85	13,71	6,65	-	-	-	4,74	-	0,86	74,34	31,63
2015		57,48	2,84	131,50	274,78	453,67	21,35	32,51	-	-	-	76,05	9,69	-	195,36	5,37
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		17,79	10,34	19,96	22,51	23,68	13,65	-	-	-	-	-	-	-	-	10,09
2006		15,83	13,95	16,29	19,86	18,06	3,92	-	-	-	-	-	-	-	-	10,73
2007		11,92	8,13	12,67	12,84	8,27	13,65	16,28	-	20,52	-	-	-	28,13	-	2,50
2008		13,50	11,31	13,84	19,05	-	8,06	19,14	-	-	13,37	6,52	-	3,55	8,92	5,51
2009		13,90	12,35	14,17	14,35	20,06	9,61	12,44	-	3,00	6,61	12,46	1,39	2,55	10,66	6,56
2010		15,24	16,68	14,93	11,83	29,48	14,18	12,69	-	5,49	-	1,44	1,63	7,36	7,14	12,79
2011		15,12	10,24	16,21	17,30	16,22	16,40	12,07	11,75	18,19	23,00	5,83	0,84	17,12	7,49	6,11
2012		18,33	16,50	18,71	8,70	56,22	14,95	14,31	17,05	2,35	-	14,40	23,40	17,86	16,46	19,86
2013		15,51	11,59	16,19	16,81	22,55	11,55	24,96	8,32	2,00	-	15,97	5,24	10,05	18,38	9,51
2014		14,11	12,25	14,44	13,03	22,77	9,88	8,84	4,22	18,07	-	13,10	9,45	3,41	21,35	5,31
2015		18,28	17,71	18,38	15,26	28,15	21,07	15,70	10,74	17,55	13,99	15,37	6,88	6,85	9,67	16,47

5.30. Quảng Trị (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		82,21	89,66	80,04	77,49	76,32	86,35	-	-	-	-	-	-	-	-	89,91
2006		83,49	84,70	83,19	79,77	81,39	96,08	-	-	-	-	-	-	-	-	87,78
2007		88,08	91,87	87,33	87,16	91,73	86,35	83,72	-	79,48	-	-	100,00	71,88	100,00	97,50
2008		86,50	88,69	86,16	80,95	100,00	91,94	80,86	-	-	87,00	93,48	100,00	96,45	91,08	94,49
2009		86,10	87,65	85,83	85,65	79,94	90,39	87,56	-	96,68	93,00	87,54	98,61	97,45	89,34	93,44
2010		84,76	83,32	85,07	88,17	70,52	85,82	87,31	-	94,51	-	98,56	98,37	92,64	92,86	87,21
2011		84,88	89,76	83,79	82,70	83,78	83,60	87,93	88,25	81,81	77,00	94,17	99,16	82,88	92,51	93,89
2012		81,67	83,50	81,29	91,30	43,78	85,05	85,69	82,95	97,65	-	85,60	76,60	82,14	83,54	80,14
2013		84,49	88,41	83,81	83,19	77,45	88,45	75,04	91,68	97,59	-	84,03	94,76	89,95	81,62	90,49
2014		85,89	87,75	85,56	86,97	77,23	90,12	91,16	95,78	81,93	100,00	86,90	90,55	96,59	78,65	94,69
2015		81,72	82,29	81,62	84,74	71,85	78,93	84,30	89,26	82,45	86,00	84,63	93,12	93,15	90,33	83,53
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		53,66	54,44	53,44	71,94	31,75	48,89	-	-	-	-	-	-	-	-	39,32
2006		55,93	50,47	57,26	80,10	22,97	52,26	-	-	-	-	-	-	-	-	41,48
2007		40,60	39,97	40,73	71,20	11,33	20,77	6,20	-	3,85	-	-	14,29	23,44	10,00	36,88
2008		56,91	42,05	59,22	78,83	9,51	44,26	29,28	-	-	34,16	27,36	14,51	28,81	12,85	49,67
2009		47,63	39,44	49,06	64,05	11,54	35,00	8,88	-	14,00	27,47	35,26	4,17	24,96	21,06	33,16
2010		44,39	43,60	44,56	65,65	10,01	27,40	-	-	9,00	-	20,27	13,16	33,35	9,34	30,02
2011		44,75	35,75	46,76	69,26	-	21,52	-	56,25	-	21,00	22,60	-	-	9,28	27,82
2012		30,42	36,46	29,15	33,77	9,03	34,42	58,86	64,74	5,71	-	32,26	15,53	26,33	23,47	67,26
2013		41,04	38,41	41,50	74,69	-	23,73	64,83	75,39	9,18	-	35,88	18,18	31,53	33,18	64,52
2014		61,92	67,48	60,91	78,42	37,69	46,21	67,27	60,35	33,65	58,00	58,69	42,28	43,07	32,37	84,81
2015		20,74	22,88	20,35	20,42	24,65	18,49	17,64	(4,68)	47,00	-	(2,16)	6,77	28,18	5,58	7,88

5.31. Thừa Thiên - Huế

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		979.507	72.467	907.040	484.723	110.761	152.883	-	-	-	-	-	-	-	-	158.673
2006		3.103.247	135.880	2.967.367	1.190.942	445.245	741.352	-	-	-	-	-	-	-	-	86.026
2007		1.488.395	177.271	1.311.124	582.733	214.086	260.904	53.321	-	13.305	-	-	13.806	21.208	71.029	80.732
2008		1.963.477	173.541	1.789.936	497.344	375.423	778.956	44.906	-	2.904	7.378	12.889	6.762	9.060	34.467	19.847
2009		1.638.767	188.632	1.450.135	593.303	276.874	348.227	51.002	1.137	4.721	8.178	22.155	11.537	22.269	83.912	26.819
2010		2.318.120	225.717	2.092.403	647.586	494.222	690.415	70.973	-	19.408	-	30.213	5.483	10.006	77.167	46.930
2011		3.043.946	341.822	2.702.125	1.139.308	431.748	706.326	84.867	5.749	66.383	-	40.222	8.281	16.623	129.598	73.022
2012		4.590.599	373.814	4.216.785	2.499.297	386.724	852.800	35.562	3.422	175.059	-	56.655	12.731	24.220	112.254	58.061
2013		2.434.661	341.284	2.093.378	480.032	367.142	1.001.770	22.156	3.234	58.688	-	30.886	7.663	16.198	67.680	37.930
2014		975.284	406.490	568.794	152.486	109.289	43.201	43.244	547	-	10.089	40.605	-	35.048	68.108	66.177
2015		519.354	248.979	270.376	57.969	13.967	36.406	80.437	-	-	-	14.241	51	13.950	37.898	15.458
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		165.753	18.589	147.164	18.873	100.139	2.243	-	-	-	-	-	-	-	-	25.909
2006		239.967	66.015	173.953	28.179	90.076	7.404	-	-	-	-	-	-	-	-	48.294
2007		149.760	75.430	74.330	15.106	-	6.303	33.113	-	-	-	-	-	4.302	6.503	9.003
2008		183.269	47.118	136.151	10.122	13.935	46.994	36.459	-	-	2.716	6.457	-	3.073	13.804	2.591
2009		161.243	54.038	107.205	15.830	1.786	12.203	31.614	22	-	2.327	10.559	-	12.297	17.633	2.936
2010		202.299	68.085	134.213	22.612	9.692	25.663	45.802	-	-	-	1.954	51	4.279	19.355	4.806
2011		322.578	104.740	217.838	39.210	10.795	36.919	65.123	684	168	-	3.426	22	7.401	34.171	19.919
2012		286.687	130.079	156.608	79.455	13.623	14.231	7.420	-	-	-	7.445	-	7.067	20.619	6.748
2013		167.296	105.463	61.833	20.251	4.275	4.441	1.521	-	-	-	12.287	-	5.369	12.041	1.649
2014		203.419	105.463	97.956	17.560	4.275	10.160	5.910	-	-	-	15.231	-	10.758	28.445	5.616
2015		287.387	156.359	131.029	29.022	3.805	9.363	4.211	526	-	7.762	22.601	-	15.685	29.856	8.199

5.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		229.692	12.705	216.987	11.805	205.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		477.035	10.292	466.743	76.854	351.324	32.495	1.158	-	-	1.354	1.462	-	-	551	1.545
2009		527.643	15.002	512.641	213.886	267.379	14.880	783	-	-	2.678	2.248	-	568	-	10.219
2010		741.205	29.170	712.035	201.654	474.115	28.910	-	-	-	-	2.226	-	330	1.569	3.231
2011		705.894	46.399	659.496	212.412	401.473	37.217	-	-	-	-	2.651	92	-	1.492	4.160
2012		772.433	38.589	733.844	274.934	367.384	59.121	326	172	-	-	23.352	-	1.110	904	6.542
2013		464.622	35.838	428.784	61.553	345.910	13.541	270	150	-	-	3.332	294	-	924	2.810
2014		554.267	35.838	518.429	106.473	345.910	46.605	833	358	-	-	2.037	504	277	11.359	4.075
2015		254.141	53.097	201.044	147.373	2.630	26.369	2.179	595	-	1.831	2.429	-	621	720	16.299
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		758.128	44.785	713.343	451.571	10.622	139.484	-	-	-	-	-	-	-	-	111.666
2006		607.770	59.561	548.209	266.474	11.516	144.555	-	-	-	-	-	-	-	-	125.665
2007		959.184	80.532	878.651	468.988	8.403	216.387	19.508	-	13.305	-	-	11.305	16.306	63.025	61.425
2008		1.230.416	113.937	1.116.479	391.835	9.936	660.553	6.340	-	2.431	1.480	4.970	6.762	5.677	17.080	9.415
2009		864.414	113.092	751.322	307.423	6.266	308.610	18.334	1.115	4.721	2.883	6.529	11.126	8.267	63.125	12.924
2010		1.300.289	126.965	1.173.324	397.552	10.363	607.523	22.414	-	19.408	-	17.861	5.347	5.397	48.717	38.743
2011		1.891.487	185.091	1.706.397	857.375	17.671	590.385	18.158	4.901	62.030	-	14.265	7.885	8.072	81.065	44.590
2012		2.884.823	205.136	2.679.687	1.575.244	4.577	778.291	27.041	3.198	114.370	-	18.824	12.556	16.044	84.951	44.592
2013		1.674.055	199.983	1.474.072	364.732	7.162	907.831	20.365	3.084	58.688	-	7.884	7.368	10.829	52.658	33.472
2014		1.655.583	199.983	1.455.600	309.575	7.162	911.079	29.960	2.385	72.945	-	10.967	7.057	6.714	71.527	26.228
2015		2.614.134	142.704	2.471.430	524.126	467.646	677.784	36.877	1.794	537.214	3.129	22.654	10.471	11.800	148.032	29.904

5.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		55.627	9.093	46.534	14.279	-	11.156	-	-	-	-	-	-	-	-	21.099
2006		77.863	10.304	67.559	32.467	7.319	7.051	-	-	-	-	-	-	-	-	20.721
2007		149.760	8.603	141.156	86.835	500	38.215	700	-	-	-	-	2.501	600	1.501	10.304
2008		72.757	2.194	70.563	18.533	228	38.914	949	-	473	1.828	-	-	310	3.032	6.296
2009		85.468	6.501	78.967	56.164	1.443	12.535	272	-	-	290	2.820	412	1.138	3.154	740
2010		74.328	1.497	72.831	25.768	52	28.320	2.756	-	-	-	8.172	86	-	7.527	150
2011		123.987	5.592	118.395	30.311	1.809	41.805	1.586	163	4.185	-	19.880	283	1.150	12.870	4.353
2012		585.967	11	585.956	569.663	1.141	1.157	775	53	-	-	7.034	175	-	5.780	178
2013		128.689	-	128.689	33.497	9.795	75.957	-	-	-	-	7.383	-	-	2.057	-
2014		31.479	-	31.479	7.289	9.795	2.699	-	-	-	-	4.746	-	-	6.950	-
2015		19.959	2.908	17.051	733	-	564	-	-	-	-	12.874	-	-	2.880	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		675.179	93.547	581.632	386.187	64.031	73.408	-	-	-	-	-	-	-	-	58.006
2006		875.034	115.372	759.662	554.818	38.119	67.817	-	-	-	-	-	-	-	-	98.908
2007		939.076	67.127	871.949	771.408	13.305	69.128	800	-	200	-	-	100	3.101	300	13.606
2008		990.295	86.369	903.926	652.838	88.698	117.789	4.888	-	6.795	675	9.385	727	1.937	5.303	14.891
2009		1.399.236	159.562	1.239.674	1.066.681	38.772	100.692	6.223	1.340	391	1.027	7.529	1.132	2.261	3.683	9.946
2010		1.426.677	119.620	1.307.057	951.053	83.356	243.197	-	-	2.580	-	9.741	360	2.147	9.187	1.086
2011		1.595.834	108.298	1.487.537	1.141.128	-	291.431	-	22.453	-	-	16.263	-	-	10.800	(5.735)
2012		992.284	346.397	645.887	294.718	(33.677)	211.508	29.833	14.380	56.496	-	22.230	1.885	5.506	18.954	24.055
2013		2.220.879	318.822	1.902.057	1.463.679	24.174	275.765	53.759	9.288	-	-	16.602	376	2.877	8.371	51.385
2014		2.673.465	356.838	2.316.627	1.554.687	108.477	436.933	53.551	10.631	9.822	-	47.733	2.771	4.813	32.994	54.217
2015		2.303.485	238.807	2.064.678	1.323.830	225.582	288.227	52.536	(163)	9.320	-	(19.880)	13.623	23.160	58.459	89.985

5.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.654.686	166.014	1.488.672	870.910	174.792	226.291	-	-	-	-	-	-	-	-	216.679
2006		1.735.543	228.605	1.506.938	861.110	135.709	244.103	-	-	-	-	-	-	-	-	266.016
2007		2.427.471	244.398	2.183.073	1.354.141	227.391	330.032	54.122	-	13.505	-	-	13.906	24.310	71.329	94.338
2008		2.953.772	259.910	2.693.862	1.150.182	464.121	896.745	49.794	-	9.699	8.053	22.274	7.489	10.997	39.770	34.738
2009		3.038.002	348.194	2.689.808	1.659.984	315.645	448.919	57.225	2.477	5.112	9.205	29.684	12.669	24.530	87.595	36.764
2010		3.744.797	345.337	3.399.460	1.598.639	577.579	933.613	75.323	-	21.988	-	39.953	5.843	12.153	86.354	48.016
2011		4.639.781	450.119	4.189.662	2.280.435	453.901	997.757	83.815	28.202	52.354	-	56.485	9.385	19.645	140.397	67.286
2012		5.582.883	720.211	4.862.671	2.794.015	353.047	1.064.308	65.395	17.802	231.555	-	78.886	14.616	29.725	131.208	82.116
2013		4.655.540	660.106	3.995.434	1.943.710	391.316	1.277.535	75.915	12.522	54.470	-	47.488	8.039	19.075	76.051	89.315
2014		4.219.699	560.070	3.659.628	1.797.844	324.184	1.104.984	78.044	12.411	56.334	-	68.153	7.062	15.651	118.478	76.483
2015		4.848.942	602.461	4.246.481	2.245.066	333.035	830.527	119.068	15.377	323.144	11.402	86.795	8.998	24.863	176.461	71.746
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		112.274	7.413	104.861	62.186	11.826	15.623	-	-	-	-	-	-	-	-	15.226
2006		137.143	13.890	123.253	89.853	9.601	3.310	-	-	-	-	-	-	-	-	20.489
2007		60.624	8.203	52.421	30.512	12.205	5.002	3.201	-	-	-	-	-	100	1.100	300
2008		134.165	17.923	116.242	85.103	-	26.347	809	-	597	239	658	-	424	1.241	824
2009		140.148	30.806	109.342	65.310	33.165	2.849	3.468	-	940	71	1.428	137	263	1.710	-
2010		136.617	12.321	124.296	60.737	47.250	11.220	2.482	-	-	-	946	-	269	852	539
2011		286.134	36.452	249.682	133.147	40.785	53.269	5.841	102	1.347	-	500	-	-	14.054	636
2012		371.760	78.465	293.295	37.220	157.270	57.139	5.301	286	-	-	8.043	-	3.621	21.227	3.186
2013		367.362	72.325	295.037	148.480	39.300	89.905	2.366	340	3.668	-	2.471	-	168	2.545	5.794
2014		234.591	18.743	215.848	147.794	28.229	19.117	1.587	737	-	-	4.340	202	-	12.650	1.193
2015		359.012	43.838	315.174	232.031	32.437	20.617	9.441	197	1.812	291	5.171	-	1.417	7.040	4.719

5.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.542.413	158.601	1.383.812	808.724	162.966	210.668	-	-	-	-	-	-	-	-	201.454
2006		1.591.014	211.796	1.379.218	769.121	125.867	239.182	-	-	-	-	-	-	-	-	245.048
2007		2.366.847	236.195	2.130.652	1.323.629	215.186	325.030	50.920	-	13.505	-	-	13.906	24.210	70.228	94.038
2008		2.819.607	241.987	2.577.620	1.065.079	464.121	870.398	48.985	-	9.102	7.814	21.616	7.489	10.573	38.529	33.914
2009		2.897.854	317.388	2.580.466	1.594.674	282.480	446.070	53.757	2.477	4.172	9.134	28.256	12.532	24.266	85.885	36.764
2010		3.608.180	333.016	3.275.164	1.537.902	530.329	922.393	72.841	-	21.988	-	39.007	5.843	11.883	85.502	47.477
2011		4.353.646	413.667	3.939.979	2.147.288	413.116	944.488	77.974	28.099	51.006	-	55.984	9.385	19.645	126.344	66.650
2012		5.211.123	641.746	4.569.377	2.756.794	195.777	1.007.169	60.094	17.516	231.555	-	70.842	14.616	26.104	109.980	78.930
2013		4.288.179	587.781	3.700.397	1.795.231	352.016	1.187.630	73.549	12.182	50.802	-	45.016	8.039	18.907	73.506	83.521
2014		3.985.108	541.327	3.443.781	1.650.050	295.956	1.085.868	76.458	11.674	56.334	-	63.813	6.860	15.651	105.828	75.289
2015		4.489.930	558.623	3.931.307	2.013.035	300.598	809.910	109.627	15.180	321.332	11.111	81.623	8.998	23.445	169.421	67.027
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		16,92	25,65	16,22	3,89	90,41	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	16,33
2006		7,73	48,58	5,86	2,37	20,23	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	56,14
2007		10,06	42,55	5,67	2,59	-	2,42	62,10	-	-	-	-	-	20,28	9,15	11,15
2008		9,33	27,15	7,61	2,04	3,71	6,03	81,19	-	-	36,81	50,10	-	33,92	40,05	13,05
2009		9,84	28,65	7,39	2,67	0,65	3,50	61,98	1,89	-	28,45	47,66	-	55,22	21,01	10,95
2010		8,73	30,16	6,41	3,49	1,96	3,72	64,54	-	-	-	6,47	1,00	42,76	25,08	10,24
2011		10,60	30,64	8,06	3,44	2,50	5,23	76,74	11,90	-	-	8,52	0,26	44,52	26,37	27,28
2012		6,25	34,80	3,71	3,18	3,52	1,67	20,86	-	-	-	13,14	-	29,18	18,37	11,62
2013		6,87	30,90	2,95	4,22	1,16	0,44	6,86	-	-	-	39,78	-	33,14	17,79	4,35
2014		20,86	25,94	17,22	11,52	3,91	23,52	13,67	-	-	-	37,51	-	30,70	41,76	8,49
2015		55,34	62,80	48,46	50,07	27,24	25,72	5,23	-	-	-	158,70	-	112,44	78,78	53,04

5.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>																
	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		15,43	7,17	16,55	2,03	95,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		24,30	5,93	26,08	15,45	93,58	4,17	2,58	-	-	18,35	11,34	-	-	1,60	7,78
2009		32,20	7,95	35,35	36,05	96,57	4,27	1,54	-	-	32,75	10,15	-	2,55	-	38,10
2010		31,97	12,92	34,03	31,14	95,93	4,19	-	-	-	-	7,37	-	3,30	2,03	6,88
2011		23,19	13,57	24,41	18,64	92,99	5,27	-	-	-	-	6,59	1,11	-	1,15	5,70
2012		16,83	10,32	17,40	11,00	95,00	6,93	0,92	5,01	-	-	41,22	-	4,58	0,81	11,27
2013		19,08	10,50	20,48	12,82	94,22	1,35	1,22	4,65	-	-	10,79	3,84	-	1,37	7,41
2014		56,83	8,82	91,15	69,82	316,51	107,88	1,93	65,44	-	-	5,02	-	1,00	16,68	6,16
2015		48,93	21,33	74,36	254,23	18,83	72,43	2,71	-	-	-	17,05	-	4,45	1,90	105,44
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>																
	%															
2005		77,40	61,80	78,65	93,16	9,59	91,24	-	-	-	-	-	-	-	-	70,37
2006		19,58	43,83	18,47	22,38	2,59	19,50	-	-	-	-	-	-	-	-	146,08
2007		64,44	45,43	67,02	80,48	3,93	82,94	37,00	-	100,00	-	-	82,00	77,00	89,00	76,00
2008		62,67	65,65	62,38	78,79	2,65	84,80	14,12	-	83,71	20,06	38,56	100,00	62,66	49,55	47,44
2009		52,75	59,95	51,81	51,82	2,26	88,62	35,95	98,11	100,00	35,25	29,47	96,43	37,12	75,23	48,19
2010		56,09	56,25	56,08	61,39	2,10	87,99	31,58	-	100,00	-	59,12	97,51	53,93	63,13	82,56
2011		62,14	54,15	63,15	75,25	4,09	83,59	21,40	85,26	93,44	-	35,46	95,22	48,56	62,55	61,06
2012		62,84	54,88	63,55	63,03	1,18	91,26	76,04	93,44	65,33	-	33,23	98,62	66,24	75,68	76,80
2013		68,76	58,60	70,42	75,98	1,95	90,62	91,91	95,35	100,00	-	25,53	96,16	66,86	77,80	88,25
2014		169,75	49,20	255,91	203,02	6,55	2.108,93	69,28	435,80	-	-	27,01	-	19,16	105,02	39,63
2015		503,34	57,32	914,07	904,16	3.348,20	1.861,73	45,85	-	-	-	159,07	20.653,25	84,59	390,61	193,45

5.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		5,68	12,55	5,13	2,95	-	7,30	-	-	-	-	-	-	-	-	13,30
2006		2,51	7,58	2,28	2,73	1,64	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	24,09
2007		10,06	4,85	10,77	14,90	0,23	14,65	1,31	-	-	-	-	18,12	3,00	2,11	12,76
2008		3,71	1,26	3,94	3,73	0,06	5,00	2,11	-	16,29	24,78	-	-	3,42	8,80	31,72
2009		5,22	3,45	5,45	9,47	0,52	3,60	0,53	-	-	3,55	12,73	3,57	5,11	3,76	2,76
2010		3,21	0,66	3,48	3,98	0,01	4,10	3,88	-	-	-	27,05	2,00	-	9,75	0,32
2011		4,07	1,64	4,38	2,66	0,42	5,92	1,87	2,84	6,30	-	49,43	3,41	6,92	9,93	5,96
2012		12,76	0,00	13,90	22,79	0,30	0,14	2,18	1,54	-	-	12,41	1,38	-	5,15	0,31
2013		5,29	-	6,15	6,98	2,67	7,58	-	-	-	-	23,90	-	-	3,04	-
2014		3,23	-	5,53	4,78	8,96	6,25	-	-	-	-	11,69	-	-	10,20	-
2015		3,84	1,17	6,31	1,26	-	1,55	-	-	-	-	90,40	-	-	7,60	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		6,79	4,47	7,04	7,14	6,77	6,90	-	-	-	-	-	-	-	-	7,03
2006		7,90	6,08	8,18	10,43	7,07	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-	7,70
2007		2,50	3,36	2,40	2,25	5,37	1,52	5,91	-	-	-	-	-	0,41	1,54	0,32
2008		4,54	6,90	4,32	7,40	-	2,94	1,62	-	6,16	2,97	2,95	-	3,86	3,12	2,37
2009		4,61	8,85	4,07	3,93	10,51	0,63	6,06	-	18,00	0,77	4,81	1,08	1,07	1,95	-
2010		3,65	3,57	3,66	3,80	8,18	1,20	3,30	-	-	-	2,37	-	2,22	0,99	1,12
2011		6,17	8,10	5,96	5,84	8,99	5,34	6,97	0,36	2,57	-	0,89	-	-	10,01	0,95
2012		6,66	10,89	6,03	1,33	44,55	5,37	8,11	1,61	-	-	10,20	-	12,18	16,18	3,88
2013		7,89	10,96	7,38	7,64	10,04	7,04	3,12	2,72	7,00	-	5,20	-	0,88	3,35	6,49
2014		5,56	3,35	5,90	8,22	8,71	1,73	2,03	5,94	-	-	6,37	2,85	-	10,68	1,56
2015		7,40	7,28	7,42	10,34	9,74	2,48	7,93	1,28	0,56	2,55	5,96	-	5,70	3,99	6,58

5.31. Thừa Thiên - Huế (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		93,21	95,53	92,96	92,86	93,23	93,10	-	-	-	-	-	-	-	-	92,97
2006		91,67	92,65	91,52	89,32	92,75	97,98	-	-	-	-	-	-	-	-	92,12
2007		97,50	96,64	97,60	97,75	94,63	98,48	94,09	-	100,00	-	-	100,00	99,59	98,46	99,68
2008		95,46	93,10	95,68	92,60	100,00	97,06	98,38	-	93,84	97,00	97,05	100,00	96,14	96,88	97,63
2009		95,39	91,15	95,93	96,07	89,49	99,37	93,94	100,00	81,61	99,00	95,19	98,92	98,93	98,05	100,00
2010		96,35	96,43	96,34	96,20	91,82	98,80	96,70	-	100,00	-	97,63	100,00	97,78	99,01	98,88
2011		93,83	91,90	94,04	94,16	91,01	94,66	93,03	99,64	97,43	-	99,11	100,00	100,00	89,99	99,05
2012		93,34	89,11	93,97	98,67	55,45	94,63	91,89	98,39	100,00	-	89,80	100,00	87,82	83,82	96,12
2013		92,11	89,04	92,62	92,36	89,96	92,96	96,88	97,28	93,27	-	94,80	100,00	99,12	96,65	93,51
2014		94,44	96,65	94,10	91,78	91,29	98,27	97,97	94,06	100,00	-	93,63	97,15	100,00	89,32	98,44
2015		92,60	92,72	92,58	89,66	90,26	97,52	92,07	98,72	99,44	97,00	94,04	100,00	94,30	96,01	93,42
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		40,80	56,35	39,07	44,34	36,63	32,44	-	-	-	-	-	-	-	-	26,77
2006		50,42	50,47	50,41	64,43	28,09	27,78	-	-	-	-	-	-	-	-	37,18
2007		38,69	27,47	39,94	56,97	5,85	20,95	1,48	-	1,48	-	-	0,72	12,76	0,42	14,42
2008		33,53	33,23	33,56	56,76	19,11	13,14	9,82	-	70,06	8,38	42,13	9,71	17,61	13,33	42,87
2009		46,06	45,83	46,09	64,26	12,28	22,00	10,87	54,09	8,00	11,15	25,36	8,94	9,22	4,20	27,05
2010		38,10	34,64	38,45	59,49	14,43	26,05	-	-	12,00	-	24,38	6,16	17,66	10,64	2,26
2011		34,39	24,06	35,50	50,04	-	29,21	-	79,62	-	-	28,79	-	-	7,69	(8,52)
2012		17,77	48,10	13,28	10,55	(9,54)	19,87	45,62	80,78	24,40	-	28,18	12,90	18,52	14,45	29,29
2013		47,70	48,30	47,61	75,30	6,18	21,59	70,81	74,17	-	-	34,96	4,68	15,08	11,01	57,53
2014		63,36	63,71	63,30	86,48	33,46	39,54	68,62	85,65	17,43	-	70,04	39,24	30,75	27,85	70,89
2015		47,50	39,64	48,62	58,97	67,74	34,70	44,12	(1,06)	3,00	-	(22,90)	151,41	93,15	33,13	125,42

5.32. Đà Nẵng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỔ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1st, October		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		444.605	54.137	390.468	73.345	56.806	141.682	-	-	-	-	-	-	-	-	118.635
2006		5.148.140	62.678	5.085.462	1.387.046	147.491	1.056.460	-	-	-	-	-	-	-	-	184.291
2007		1.594.337	224.990	1.369.348	249.300	111.345	365.546	110.844	-	433.273	-	-	13.906	17.907	33.313	33.914
2008		1.819.278	243.109	1.576.169	395.030	127.810	654.192	97.862	-	145.894	9.739	18.727	16.900	21.236	64.401	24.378
2009		1.925.021	286.610	1.638.411	563.711	157.057	496.773	102.077	-	137.050	6.231	21.353	32.035	44.108	47.066	30.950
2010		3.240.978	241.991	2.998.987	602.831	157.571	1.338.686	153.620	-	543.256	-	24.583	31.647	27.563	75.044	44.186
2011		5.064.380	239.134	4.825.246	1.354.065	145.764	1.032.078	326.715	60.505	1.445.963		25.815	75.937	72.489	105.381	180.535
2012		6.098.964	251.874	5.847.090	3.193.741	177.291	1.641.524	55.555	7.641	539.612	-	47.441	57.706	63.119	32.280	31.181
2013		2.568.380	198.432	2.369.949	354.510	145.745	1.422.351	44.242	8.211	178.354	-	19.344	55.588	18.294	87.265	36.043
2014		854.544	237.421	617.123	135.655	100.570	43.040	136.961	-	2.522	3.890	22.486	3.527	59.680	48.481	60.311
2015		452.952	172.158	280.794	22.344	5.025	14.426	169.421	-	-	-	10.884	1.064	14.130	38.979	4.520
Giá trị thiết bị máy móc Machinery		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		102.667	16.104	86.563	3.374	53.521	4.347	-	-	-	-	-	-	-	-	25.321
2006		195.639	28.298	167.341	5.304	92.686	14.868	-	-	-	-	-	-	-	-	54.484
2007		147.559	53.721	93.838	5.202	-	1.000	71.028	-	-	-	-	700	2.401	11.104	2.401
2008		155.651	58.754	96.897	4.569	-	226	60.578	-	-	1.605	3.986	108	4.552	19.075	2.198
2009		202.500	79.629	122.871	9.732	-	1.632	78.848	-	2.522	1.606	6.456	462	7.301	11.116	3.198
2010		176.999	49.211	127.787	9.665	433	9.411	84.484	-	-	-	291	364	6.113	15.809	1.217
2011		291.382	62.824	228.558	32.660	44	6.345	135.847	-	-	-	64	917	28.449	14.952	9.280
2012		247.899	53.417	194.482	97.304	6.589	11.569	31.819	-	-	-	324	-	42.603	4.185	90
2013		128.395	69.226	59.169	7.477	4.592	4.014	13.908	-	-	-	10.593	-	5.617	12.066	902
2014		170.150	69.226	100.925	16.456	4.592	7.486	14.861	66	9.388	-	15.156	4.856	17.560	10.168	337
2015		208.506	76.077	132.429	23.316	1.295	14.971	26.294	-	-	2.285	15.707	3.065	9.777	33.181	2.539

5.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		164.466	6.703	157.763	4.002	110.044	8.904	-	-	34.714	-	-	-	-	100	-
2008		146.844	9.964	136.880	6.613	127.120	3.018	-	-	-	-	129	-	-	-	-
2009		179.272	15.386	163.886	16.756	146.281	-	-	-	-	-	849	-	-	-	-
2010		192.592	6.508	186.085	22.507	152.193	2.117	-	-	853	-	8.141	-	249	25	-
2011		229.685	10.914	218.771	52.568	144.753	13.099	-	-	-	-	7.674	-	181	-	496
2012		431.497	7.597	423.900	235.570	169.330	-	-	-	-	-	19.000	-	-	-	-
2013		186.295	8.876	177.419	28.966	136.883	7.772	-	-	222	-	1.579	622	209	1.055	112
2014		162.869	8.876	153.993	11.261	136.883	4.163	501	-	180	-	1.005	-	-	-	-
2015		122.445	12.914	109.531	56.287	-	6.795	-	-	-	-	34.906	514	10.710	-	321
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		312.746	32.969	279.777	66.493	3.285	118.643	-	-	-	-	-	-	-	-	91.356
2006		290.783	33.416	257.367	78.438	9.349	83.057	-	-	-	-	-	-	-	-	86.523
2007		1.266.807	162.665	1.104.141	237.395	1.301	350.240	39.816	-	398.559	-	-	12.905	14.706	17.707	31.513
2008		1.461.576	161.178	1.300.398	373.493	690	635.880	29.993	-	144.695	8.049	12.813	13.864	16.166	43.567	21.188
2009		1.505.918	183.479	1.322.439	533.025	10.776	482.355	22.838	-	134.528	4.530	12.922	31.188	36.171	28.880	25.228
2010		2.755.346	185.142	2.570.204	494.962	4.589	1.300.616	68.418	-	541.584	-	14.643	30.929	21.013	55.516	37.935
2011		4.499.296	165.099	4.334.197	1.264.834	967	990.614	188.663	60.505	1.445.963	-	17.087	72.980	43.678	82.898	166.007
2012		5.378.127	190.092	5.188.035	2.839.774	1.372	1.629.955	23.736	7.641	539.612	-	12.845	57.706	20.516	23.787	31.091
2013		2.252.846	120.330	2.132.516	317.956	4.271	1.410.373	30.334	8.211	178.133	-	7.172	54.966	12.468	73.604	35.029
2014		2.100.483	120.330	1.980.153	409.136	4.271	998.547	41.314	9.311	261.073	-	28.982	62.080	18.359	91.696	55.383
2015		3.521.469	125.444	3.396.024	511.229	153.112	591.284	45.270	8.091	1.689.633	2.850	23.352	57.182	16.601	182.072	115.349

5.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		29.192	5.064	24.128	3.478	-	18.692	-	-	-	-	-	-	-	-	1.958
2006		39.712	963	38.748	2.605	2.714	9.614	-	-	-	-	-	-	-	-	23.815
2007		15.506	1.901	13.605	2.701	-	5.402	-	-	-	-	-	300	800	4.402	-
2008		55.207	13.213	41.994	10.355	-	15.068	7.291	-	1.199	85	1.799	2.928	518	1.759	992
2009		37.331	8.116	29.215	4.198	-	12.786	391	-	-	96	1.127	386	637	7.071	2.525
2010		116.041	1.131	114.911	75.697	356	26.542	717	-	818	-	1.509	354	189	3.694	5.034
2011		44.017	296	43.721	4.003	-	22.019	2.205	-	-	-	990	2.040	181	7.530	4.752
2012		41.442	769	40.673	21.093	-	-	-	-	-	-	15.273	-	-	4.308	-
2013		845	-	845	112	-	193	-	-	-	-	-	-	-	540	-
2014		6.516	-	6.516	2.853	-	-	-	-	-	-	-	-	475	3.189	-
2015		11.387	-	11.387	1.009	2.286	-	-	-	-	-	141	708	-	4.397	2.847
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		461.698	84.263	377.435	221.240	31.558	73.363	-	-	-	-	-	-	-	-	51.274
2006		641.897	80.571	561.326	416.170	14.934	67.539	-	-	-	-	-	-	-	-	62.683
2007		1.014.906	76.130	938.775	631.052	3.802	219.988	11.305	-	38.916	-	-	3.501	3.301	4.702	22.209
2008		1.695.864	157.666	1.538.198	543.809	659	834.115	37.488	-	87.139	-	8.415	2.965	2.658	3.526	17.424
2009		1.300.474	208.587	1.091.887	668.581	12.299	214.660	8.722	-	142.656	2.134	7.810	4.870	8.580	10.983	10.593
2010		2.466.055	116.794	2.349.261	1.724.671	28.827	442.102	-	-	29.197	-	4.440	3.350	11.606	14.691	40.183
2011		3.142.746	232.451	2.910.295	2.157.531	-	373.470	-	33.185	-	-	11.657	-	-	22.853	46.803
2012		88.732	215.803	(127.071)	(784.712)	13.076	364.397	43.236	23.320	51.805	-	25.390	11.783	23.980	51.811	48.843
2013		1.827.883	225.901	1.601.982	1.458.428	-	60.419	51.451	10.543	-	-	7.634	8.179	5.715	19.311	25.060
2014		3.183.471	213.916	2.969.555	1.991.598	48.035	549.906	111.445	15.199	39.743	-	39.307	45.892	34.780	34.267	59.383
2015		2.565.226	300.824	2.264.402	876.349	115.146	563.515	119.944	-	472.189	-	(990)	15.367	21.028	30.485	51.370

5.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		906.304	138.400	767.904	294.585	88.364	215.045	-	-	-	-	-	-	-	-	169.910
2006		1.178.798	140.780	1.038.018	509.216	115.462	179.324	-	-	-	-	-	-	-	-	234.016
2007		2.609.243	301.120	2.308.123	880.352	115.146	585.534	122.149	-	472.189	-	-	17.407	21.208	38.015	56.122
2008		3.515.142	400.775	3.114.367	938.839	128.469	1.488.307	135.350	-	233.033	9.739	27.142	19.865	23.894	67.927	41.802
2009		3.225.495	495.197	2.730.298	1.232.292	169.356	711.433	110.799	-	279.706	8.366	29.163	36.905	52.688	58.049	41.543
2010		5.707.032	358.785	5.348.248	2.327.502	186.399	1.780.788	203.813	-	572.453	-	29.023	34.997	39.169	89.735	84.369
2011		8.207.126	471.584	7.735.542	3.511.597	168.673	1.405.548	395.160	93.690	1.567.921	-	37.472	86.384	113.526	128.234	227.338
2012		6.187.696	467.677	5.720.020	2.409.029	190.368	2.005.921	98.791	30.961	591.417	-	72.831	69.489	87.099	84.090	80.024
2013		4.396.263	424.333	3.971.931	1.812.938	125.430	1.482.770	95.693	18.754	153.914	-	26.978	63.766	24.009	106.576	61.103
2014		4.539.413	320.176	4.219.237	2.218.269	122.399	1.115.456	139.725	20.807	201.804	-	57.520	92.666	52.153	107.055	91.382
2015		6.523.323	300.437	6.222.886	2.447.229	136.576	1.074.483	143.413	28.491	1.777.604	8.963	100.322	66.311	41.742	199.927	197.826
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		39.745	8.471	31.274	28.501	1.037	769	-	-	-	-	-	-	-	-	967
2006		78.339	2.698	75.641	58.586	9.700	1.280	-	-	-	-	-	-	-	-	6.075
2007		177.371	14.506	162.865	80.632	2.301	500	10.504	-	67.927	-	-	500	200	200	100
2008		115.861	13.926	101.935	82.792	-	11.312	5.493	-	1.232	26	515	24	83	414	44
2009		72.443	18.470	53.973	41.072	1.036	2.032	3.103	-	1.728	112	1.980	298	2.241	343	29
2010		191.842	23.107	168.735	83.155	8.914	70.570	3.779	-	-	-	322	109	19	541	1.327
2011		1.223.596	61.826	1.161.770	522.965	7.563	380.943	78.296	10.411	19.925	-	5.828	16.661	12.082	15.615	91.481
2012		340.850	29.187	311.664	18.560	212.331	59.352	3.530	490	-	-	4.882	1.645	686	8.692	1.495
2013		262.258	50.336	211.922	71.515	7.944	94.460	7.610	1.017	951	-	3.460	1.554	2.579	19.595	1.238
2014		443.474	21.902	421.572	249.771	5.315	98.092	15.568	2.193	124	-	14.969	22.235	5.162	5.781	2.363
2015		604.399	25.658	578.742	255.278	17.156	103.032	12.280	6.933	140.156	392	5.416	2.517	177	32.791	2.615

5.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		866.558	129.929	736.629	266.084	87.327	214.276	-	-	-	-	-	-	-	-	168.942
2006		1.073.317	131.777	941.540	430.927	104.822	178.045	-	-	-	-	-	-	-	-	227.746
2007		2.431.872	286.615	2.145.258	799.720	112.845	585.034	111.645	-	404.262	-	-	16.907	21.008	37.815	56.022
2008		3.399.281	386.849	3.012.432	856.047	128.469	1.476.995	129.857	-	231.801	9.713	26.627	19.841	23.811	67.513	41.758
2009		3.153.052	476.727	2.676.325	1.191.220	168.320	709.401	107.696	-	277.978	8.254	27.183	36.607	50.447	57.706	41.515
2010		5.515.191	335.678	5.179.513	2.244.348	177.485	1.710.219	200.034	-	572.453	-	28.701	34.888	39.150	89.194	83.042
2011		6.983.530	409.758	6.573.772	2.988.632	161.110	1.024.605	316.863	83.279	1.547.997	-	31.643	69.723	101.444	112.619	135.857
2012		5.846.846	438.490	5.408.356	2.390.469	(21.964)	1.946.570	95.261	30.471	591.417	-	67.950	67.844	86.412	75.398	78.529
2013		4.134.006	373.997	3.760.009	1.741.423	117.485	1.388.310	88.083	17.737	152.963	-	23.518	62.212	21.431	86.981	59.865
2014		4.095.939	298.274	3.797.665	1.968.497	117.084	1.017.364	124.157	18.614	201.680	-	42.551	70.432	46.992	101.275	89.020
2015		5.918.923	274.779	5.644.144	2.191.951	119.420	971.451	131.134	21.558	1.637.448	8.571	94.905	63.794	41.565	167.136	195.212
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		23,09	29,75	22,17	4,60	94,22	3,07	-	-	-	-	-	-	-	-	21,34
2006		3,80	45,15	3,29	0,38	62,84	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-	29,56
2007		9,26	23,88	6,85	2,09	-	0,27	64,08	-	-	-	-	5,04	13,41	33,33	7,08
2008		8,56	24,17	6,15	1,16	-	0,03	61,90	-	-	16,48	21,28	0,64	21,44	29,62	9,02
2009		10,52	27,78	7,50	1,73	-	0,33	77,24	-	2,00	25,76	30,23	1,44	16,55	23,62	10,33
2010		5,46	20,34	4,26	1,60	0,27	0,70	55,00	-	-	-	1,18	1,00	22,18	21,07	2,75
2011		5,75	26,27	4,74	2,41	0,03	0,61	41,58	-	-	-	0,25	1,21	39,25	14,19	5,14
2012		4,06	21,21	3,33	3,05	3,72	0,70	57,27	-	-	-	0,68	-	67,50	12,96	0,29
2013		5,00	34,89	2,50	2,11	3,15	0,28	31,44	-	-	-	54,76	-	30,70	13,83	2,50
2014		19,91	29,16	16,35	12,13	4,57	17,39	10,85	-	372,29	-	67,40	137,69	29,42	20,97	0,56
2015		46,03	44,19	47,16	104,35	25,76	103,78	15,52	-	-	-	144,31	287,98	69,19	85,12	56,17

5.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính Unit	Chung các ngành Whole industry	Công nghiệp Industry	Thương mại dịch vụ Trade service	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommo- dation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Adminis- trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets	%																
2005			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			10,32	2,98	11,52	1,61	98,83	2,44	-	-	8,01	-	-	-	-	0,30	-
2008			8,07	4,10	8,68	1,67	99,46	0,46	-	-	-	-	0,69	-	-	-	-
2009			9,31	5,37	10,00	2,97	93,14	-	-	-	-	-	3,98	-	-	-	-
2010			5,94	2,69	6,20	3,73	96,59	0,16	-	-	-	-	33,12	-	0,90	0,03	-
2011			4,54	4,56	4,53	3,88	99,31	1,27	-	-	-	-	29,73	-	0,25	-	0,27
2012			7,07	3,02	7,25	7,38	95,51	-	-	-	-	-	40,05	-	-	-	-
2013			7,25	4,47	7,49	8,17	93,92	0,55	-	-	-	-	8,16	1,12	1,14	1,21	0,31
2014			19,06	3,74	24,95	8,30	136,11	9,67	0,37	-	7	-	4,47	-	-	-	-
2015			27,03	7,50	39,01	251,91	-	47,10	-	-	-	-	320,70	48,26	75,79	-	7,09
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets	%																
2005			70,34	60,90	71,65	90,66	5,78	83,74	-	-	-	-	-	-	-	-	77,01
2006			5,65	53,31	5,06	5,66	6,34	7,86	-	-	-	-	-	-	-	-	46,95
2007			79,46	72,30	80,63	95,22	1,17	95,81	36,00	-	92,00	-	-	93,00	82,00	53,00	93,00
2008			80,34	66,30	82,50	94,55	0,54	97,20	30,65	-	99,18	82,65	68,42	82,04	76,13	67,65	86,91
2009			78,23	64,02	80,71	94,56	6,86	97,10	22,37	-	98,16	72,70	60,51	97,35	82,00	61,36	81,51
2010			85,02	76,51	85,70	82,11	2,91	97,16	44,54	-	99,69	-	59,56	97,73	76,24	73,98	85,85
2011			88,84	69,04	89,82	93,41	0,66	95,98	57,75	100,00	100,00	-	66,19	96,11	60,26	78,67	91,95
2012			88,18	75,47	88,73	88,92	0,77	99,30	42,73	100,00	100,00	-	27,08	100,00	32,50	73,69	99,71
2013			87,71	60,64	89,98	89,69	2,93	99,16	68,56	100,00	100,00	-	37,08	98,88	68,15	84,35	97,19
2014			245,80	50,68	320,87	301,60	4,25	2.320,06	30,16	-	10.353,48	-	128,89	1.760,18	30,76	189,14	91,83
2015			777,45	72,87	1.209,44	2.287,96	3.047,13	4.098,85	26,72	-	-	-	214,55	5.372,31	117,48	467,10	2.551,94

5.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		6,57	9,35	6,18	4,74	-	13,19	-	-	-	-	-	-	-	-	1,65
2006		0,77	1,54	0,76	0,19	1,84	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	12,92
2007		0,97	0,84	0,99	1,08	-	1,48	-	-	-	-	-	2,16	4,00	13,21	-
2008		3,03	5,44	2,66	2,62	-	2,30	7,45	-	0,82	0,87	9,61	17,33	2,44	2,73	4,07
2009		1,94	2,83	1,78	0,74	-	2,57	0,38	-	-	1,53	5,28	1,20	1,44	15,02	8,16
2010		3,58	0,47	3,83	12,56	0,23	1,98	0,47	-	-	-	6,14	1,00	0,68	4,92	11,39
2011		0,87	0,12	0,91	0,30	-	2,13	0,67	-	-	-	3,84	2,69	0,25	7,15	2,63
2012		0,68	0,31	0,70	0,66	-	-	-	-	-	-	32,19	-	-	13,34	-
2013		0,03	-	0,04	0,03	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-
2014		0,76	-	1,06	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	6,58	-
2015		2,51	-	4,06	4,52	45,49	-	-	-	-	-	1,29	66,50	-	11,28	62,97
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		4,39	6,12	4,07	9,67	1,17	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57
2006		6,65	1,92	7,29	11,51	8,40	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	2,60
2007		6,80	4,82	7,06	9,16	2,00	0,09	8,60	-	14,39	-	-	2,87	0,94	0,53	0,18
2008		3,30	3,47	3,27	8,82	-	0,76	4,06	-	0,53	0,27	1,90	-	0,35	0,61	0,11
2009		2,25	3,73	1,98	3,33	0,61	0,29	2,80	-	1,00	1,34	6,79	0,81	4,25	0,59	0,07
2010		3,36	6,44	3,15	3,57	4,78	3,96	1,85	-	-	-	1,11	0,31	0,05	0,60	1,57
2011		14,91	13,11	15,02	14,89	4,48	27,10	19,81	11,11	1,27	-	15,55	19,29	10,64	12,18	40,24
2012		5,51	6,24	5,45	0,77	111,54	2,96	3,57	1,58	-	-	6,70	2,37	0,79	10,34	1,87
2013		5,97	11,86	5,34	3,94	6,33	6,37	7,95	5,42	1,00	-	12,82	2,44	10,74	18,39	2,03
2014		9,77	6,84	9,99	11,26	4,34	8,79	11,14	10,54	0,06	-	26,02	23,99	9,90	5,40	2,59
2015		9,27	8,54	9,30	10,43	12,56	9,59	8,56	24,34	7,88	4,37	5,40	3,80	0,42	16,40	1,32

5.32. Đà Nẵng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		95,61	93,88	95,93	90,33	98,83	99,64	-	-	-	-	-	-	-	-	99,43
2006		91,05	93,60	90,71	84,63	90,78	99,29	-	-	-	-	-	-	-	-	97,32
2007		93,20	95,18	92,94	90,84	98,00	99,91	91,40	-	85,61	-	-	97,13	99,06	99,47	99,82
2008		96,70	96,53	96,73	91,18	100,00	99,24	95,94	-	99,47	100,00	98,10	99,88	99,65	99,39	99,89
2009		97,75	96,27	98,02	96,67	99,39	99,71	97,20	-	99,38	99,00	93,21	99,19	95,75	99,41	99,93
2010		96,64	93,56	96,85	96,43	95,22	96,04	98,15	-	100,00	-	98,89	99,69	99,95	99,40	98,43
2011		85,09	86,89	84,98	85,11	95,52	72,90	80,19	88,89	98,73	-	84,45	80,71	89,36	87,82	59,76
2012		94,49	93,76	94,55	99,23	(11,54)	97,04	96,43	98,42	100,00	-	93,30	97,63	99,21	89,66	98,13
2013		94,03	88,14	94,66	96,06	93,67	93,63	92,05	94,58	99,38	-	87,18	97,56	89,26	81,61	97,97
2014		90,23	93,16	90,01	88,74	95,66	91,21	88,86	89,46	99,94	-	73,98	76,01	90,10	94,60	97,41
2015		90,73	91,46	90,70	89,57	87,44	90,41	91,44	75,66	92,12	96,00	94,60	96,20	99,58	83,60	98,68
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		50,94	60,88	49,15	75,10	35,71	34,12	-	-	-	-	-	-	-	-	30,18
2006		54,45	57,23	54,08	81,73	12,93	37,66	-	-	-	-	-	-	-	-	26,79
2007		38,90	25,28	40,67	71,68	3,30	37,57	9,25	-	8,24	-	-	20,11	15,57	12,37	39,57
2008		48,24	39,34	49,39	57,92	0,51	56,04	27,70	-	37,39	-	31,00	14,93	11,12	5,19	41,68
2009		40,32	42,12	39,99	54,26	7,26	30,00	7,87	-	51,00	25,51	26,78	13,20	16,28	18,92	25,50
2010		43,21	32,55	43,93	74,10	15,47	24,83	-	-	5,00	-	15,30	9,57	29,63	16,37	47,63
2011		38,29	49,29	37,62	61,44	-	26,57	-	35,42	-	-	31,11	-	-	17,82	20,59
2012		1,43	46,14	(2,22)	(32,57)	6,87	18,17	43,77	75,32	8,76	-	34,86	16,96	27,53	61,61	61,04
2013		41,58	53,24	40,33	80,45	-	4,07	53,77	56,22	-	-	28,30	12,83	23,80	18,12	41,01
2014		70,13	66,81	70,38	89,78	39,24	49,30	79,76	73,05	19,69	-	68,34	49,52	66,69	32,01	64,98
2015		39,32	100,13	36,39	35,81	84,31	52,45	83,64	-	27,00	-	(0,99)	23,17	50,38	15,25	25,97

5.33. Quảng Nam

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỔ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1st, October		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		608.759	109.978	498.781	235.183	136.148	69.612	-	-	-	-	-	-	-	-	57.838
2006		4.283.153	253.986	4.029.167	1.320.825	635.840	1.429.780	-	-	-	-	-	-	-	-	143.306
2007		1.482.593	729.192	753.401	286.915	328.431	33.713	-	-	3.701	12.505	8.503	10.904	29.812	38.916	-
2008		2.201.089	348.113	1.852.976	665.208	489.489	497.607	40.482	-	-	10.706	23.446	8.325	17.777	30.660	69.276
2009		2.619.294	537.272	2.082.022	905.193	375.912	534.108	45.286	-	-	13.287	31.305	15.193	22.722	56.436	82.580
2010		3.140.887	677.230	2.463.657	1.043.555	451.346	736.517	55.776	-	1.689	-	31.669	8.101	25.887	45.429	63.689
2011		4.080.315	756.036	3.324.280	1.156.033	588.803	1.268.131	76.819	8.647	9.967	-	34.418	4.511	11.561	62.166	103.223
2012		6.582.528	822.445	5.760.084	3.230.525	806.512	1.147.342	64.676	8.483	170.817	-	68.776	49.744	41.079	91.449	80.682
2013		1.578.407	718.266	860.141	226.921	166.879	121.757	123.008	410	70	2.845	39.057	2.028	29.386	58.589	89.190
2014		2.462.550	1.040.950	1.421.600	478.282	181.946	278.265	121.432	205	683	27.606	99.341	2.705	52.481	86.208	92.448
2015		1.246.242	751.089	495.154	134.287	44.345	126.384	64.580	76	1.123	5.902	20.493	6.980	28.020	36.926	26.036
Giá trị thiết bị máy móc Machinery		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		252.598	33.872	218.726	47.928	133.247	4.922	-	-	-	-	-	-	-	-	32.629
2006		292.206	106.954	185.252	12.320	128.737	6.470	-	-	-	-	-	-	-	-	37.725
2007		243.497	182.173	61.325	-	15.406	21.909	-	-	1.100	5.902	500	5.002	5.702	5.802	-
2008		245.167	146.121	99.046	29.988	-	11.092	23.961	-	-	2.845	7.237	108	6.033	10.322	7.460
2009		450.154	252.914	197.240	39.664	342	57.591	25.583	-	-	4.467	10.522	517	8.884	29.303	20.367
2010		377.028	250.846	126.182	48.547	122	15.332	29.353	-	23	-	2.124	528	8.082	9.976	12.096
2011		373.129	220.203	152.925	58.627	4.815	12.107	29.427	-	-	-	1.282	66	4.782	21.823	19.997
2012		690.303	229.900	460.404	310.053	5.952	67.887	16.457	-	-	-	28.309	947	9.091	15.340	6.369
2013		625.717	318.070	307.647	85.740	28.817	89.143	35.227	76	-	-	17.869	1.450	14.236	21.148	13.940
2014		707.514	318.070	389.444	90.379	28.817	93.636	69.620	410	70	-	30.538	1.854	18.572	26.444	29.104
2015		1.029.887	451.182	578.705	116.246	46.915	146.317	79.393	205	683	23.138	60.510	1.241	34.506	41.566	27.987

5.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		340.636	51.220	289.416	285.214	2.101	200	-	-	-	-	-	600	100	1.200	-
2008		538.208	9.793	528.415	56.471	462.592	2.009	696	-	-	190	871	-	743	1.135	3.708
2009		458.877	10.810	448.067	76.579	364.383	4.775	-	-	-	312	1.647	-	369	-	-
2010		547.654	22.661	524.994	64.039	439.710	10.492	70	-	-	-	7.245	-	37	78	3.323
2011		699.513	22.224	677.289	108.550	541.849	13.848	-	-	-	-	9.555	-	364	-	3.124
2012		1.002.133	76.779	925.354	125.202	782.337	6.289	-	-	-	-	4.845	228	5.040	1.283	130
2013		931.023	30.421	900.601	221.490	664.494	9.294	-	107	-	-	1.777	-	663	39	2.737
2014		1.068.541	30.421	1.038.119	356.638	664.494	11.402	202	-	-	-	1.640	-	454	69	3.220
2015		310.333	70.785	239.548	208.521	2.411	7.850	-	-	569	217	17.414	-	792	298	1.477
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		325.367	68.406	256.961	173.363	2.901	56.535	-	-	-	-	-	-	-	-	24.162
2006		403.927	133.995	269.933	117.361	12.832	101.018	-	-	-	-	-	-	-	-	38.722
2007		877.651	487.395	390.256	1.601	304.722	11.605	-	-	2.601	6.603	7.703	5.002	19.908	30.512	-
2008		1.323.586	185.814	1.137.772	528.011	26.897	466.562	14.586	-	-	7.388	10.888	7.845	10.104	15.767	49.724
2009		1.597.047	266.387	1.330.660	746.814	11.019	428.640	18.194	-	-	7.817	14.853	13.456	12.357	24.279	53.231
2010		1.973.680	380.552	1.593.128	837.229	10.865	618.950	21.865	-	1.255	-	14.469	6.527	15.926	25.136	40.906
2011		2.791.070	494.744	2.296.326	915.237	42.140	1.141.118	46.258	8.647	9.967	-	17.257	3.986	5.654	36.164	69.899
2012		4.792.190	512.614	4.279.577	2.741.335	18.223	1.064.663	48.220	8.483	170.817	-	18.842	47.050	26.294	69.143	66.508
2013		2.545.445	385.620	2.159.825	733.271	31.149	1.166.421	21.131	6.528	23.226	-	22.181	22.275	12.717	56.632	64.294
2014		2.846.257	385.620	2.460.637	1.136.131	31.149	928.230	26.634	6.326	94.488	-	41.148	18.935	25.321	95.557	56.719
2015		4.216.808	457.279	3.759.529	1.134.694	686.543	1.375.972	38.580	9.259	210.171	14.878	40.288	53.261	27.613	91.124	77.146

5.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		30.794	7.700	23.094	13.892	-	8.155	-	-	-	-	-	-	-	-	1.047
2006		75.300	13.037	62.263	25.504	8.279	11.918	-	-	-	-	-	-	-	-	16.562
2007		1.031.153	8.403	1.022.749	528.011	6.202	466.562	14.586	-	-	7.388	-	-	-	-	-
2008		94.128	6.385	87.743	50.738	-	17.944	1.239	-	-	283	4.450	372	897	3.436	8.384
2009		113.217	7.161	106.056	42.137	168	43.101	1.509	-	-	691	4.283	1.219	1.112	2.854	8.982
2010		242.525	23.172	219.353	93.741	649	91.744	4.487	-	411	-	7.831	1.045	1.842	10.240	7.364
2011		216.603	18.864	197.740	73.620	-	101.058	1.134	-	-	-	6.324	459	762	4.180	10.203
2012		97.902	3.152	94.750	53.935	-	8.503	-	-	-	-	16.780	1.520	653	5.684	7.674
2013		268.437	17.354	251.084	69.355	1.194	137.862	1.916	379	-	-	15.322	420	1.197	6.902	16.536
2014		253.879	17.354	236.526	68.686	1.194	113.061	2.657	530	-	-	33.416	2.646	443	6.504	7.389
2015		428.277	34.620	393.657	129.415	938	161.596	3.969	376	13.342	1.910	32.132	7.235	1.079	8.051	33.616
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		476.775	93.677	383.098	264.699	48.198	47.036	-	-	-	-	-	-	-	-	23.165
2006		806.343	200.256	606.087	432.411	78.323	57.512	-	-	-	-	-	-	-	-	37.841
2007		1.151.560	971.889	179.672	27.411	113.846	4.702	-	-	1.301	5.502	1.501	4.302	4.702	16.407	-
2008		1.738.283	249.009	1.489.274	977.399	36.503	411.454	14.062	-	-	2.869	4.921	856	2.827	12.066	26.317
2009		2.021.085	279.598	1.741.487	1.191.476	-	520.030	4.927	-	-	2.406	5.349	2.173	7.443	8.846	21.525
2010		1.525.520	323.783	1.201.737	983.957	53.539	124.479	-	-	1.035	-	11.928	54	5.752	4.317	13.810
2011		2.202.348	238.023	1.964.324	1.444.600	-	352.155	-	8.092	-	-	10.672	-	-	5.928	36.523
2012		687.352	391.127	296.224	(273.280)	66.773	395.030	16.451	8.311	(33.912)	1.023	22.787	3.551	11.483	16.888	61.119
2013		972.315	196.494	775.821	457.746	184.178	73.547	(1.509)	-	-	(691)	(4.283)	(1.219)	(1.112)	(2.854)	72.019
2014		4.545.191	641.077	3.904.114	2.482.124	316.062	683.090	43.075	12.764	84.297	-	65.850	12.572	25.055	74.079	105.147
2015		2.417.550	1.682.216	735.334	240.706	442.277	(62.643)	(1.134)	-	5.002	18.007	3.680	14.747	33.752	51.142	(10.203)

5.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		1.085.532	203.655	881.877	499.882	184.346	116.648	-	-	-	-	-	-	-	-	81.001
2006		1.592.072	441.688	1.150.384	648.545	216.305	171.015	-	-	-	-	-	-	-	-	114.519
2007		2.634.153	1.701.080	933.073	314.326	442.277	38.415	-	-	5.002	18.007	10.004	15.206	34.514	55.322	-
2008		3.939.372	597.122	3.342.250	1.642.607	525.992	909.061	54.544	-	-	13.575	28.367	9.181	20.604	42.726	95.593
2009		4.640.379	816.870	3.823.509	2.096.669	353.225	1.054.138	50.213	-	-	15.693	36.654	17.366	30.165	65.282	104.105
2010		4.666.407	1.001.013	3.665.394	2.027.512	504.885	860.996	58.642	-	2.724	-	43.597	8.155	31.639	49.746	77.499
2011		6.282.663	994.059	5.288.604	2.600.632	681.912	1.620.285	82.743	16.740	10.961	-	45.091	5.044	17.356	68.094	139.745
2012		7.269.880	1.213.572	6.056.308	2.957.246	873.285	1.542.372	81.127	16.794	136.905	1.023	91.563	53.295	52.562	108.337	141.801
2013		7.303.306	1.384.830	5.918.476	2.746.442	837.174	1.829.777	61.489	15.392	23.503	-	84.282	29.743	39.390	106.155	145.129
2014		7.350.946	1.026.701	6.324.245	3.431.037	751.586	1.388.862	102.623	17.011	88.867	-	136.484	25.103	57.055	165.329	160.286
2015		8.337.352	1.340.005	6.997.347	3.373.748	746.489	1.843.558	114.106	17.357	231.842	42.030	177.660	59.140	62.681	143.811	184.924
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		37.378	6.660	30.718	15.783	10.997	1.663	-	-	-	-	-	-	-	-	2.275
2006		133.626	20.490	113.136	71.997	23.588	11.931	-	-	-	-	-	-	-	-	5.620
2007		192.877	146.359	46.519	15.406	25.510	1.401	-	-	-	700	-	100	1.100	2.301	-
2008		314.245	30.849	283.396	189.602	-	79.882	4.557	-	-	952	2.480	-	439	2.844	2.640
2009		331.175	61.040	270.135	166.264	47.542	39.707	2.798	-	-	638	1.522	370	756	7.915	2.623
2010		191.176	37.774	153.402	95.329	27.181	14.658	1.739	-	-	-	2.987	-	548	2.451	8.509
2011		434.239	67.666	366.573	197.778	80.292	75.462	2.262	1.759	815	-	2.081	-	160	380	5.583
2012		730.061	108.087	621.973	145.992	325.681	90.697	3.381	1.805	17.582	-	8.656	1.596	3.277	4.301	19.005
2013		485.015	51.244	433.771	271.961	94.845	39.192	2.402	1.859	1.659	-	7.134	3.648	926	7.992	2.154
2014		704.049	55.541	648.508	354.916	76.636	160.238	12.429	3.222	2.302	-	7.886	1.767	148	16.045	12.919
2015		1.048.470	153.980	894.490	446.125	122.089	218.381	16.104	4.168	17.295	8.979	21.668	6.170	158	16.990	16.364

5.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.048.156	196.995	851.161	484.099	173.349	114.985	-	-	-	-	-	-	-	-	78.728
2006		1.439.829	416.977	1.022.852	569.600	185.269	159.084	-	-	-	-	-	-	-	-	108.899
2007		2.441.276	1.554.722	886.554	298.920	416.767	37.015	-	-	5.002	17.307	10.004	15.106	33.413	53.021	-
2008		3.625.127	566.273	3.058.854	1.453.005	525.992	829.179	49.987	-	-	12.623	25.887	9.181	20.165	39.882	92.953
2009		4.309.205	755.830	3.553.375	1.930.405	305.683	1.014.430	47.414	-	-	15.055	35.133	16.997	29.409	57.367	101.482
2010		4.475.232	963.239	3.511.992	1.932.183	477.704	846.338	56.903	-	2.724	-	40.610	8.155	31.091	47.295	68.990
2011		5.848.424	926.393	4.922.031	2.402.854	601.620	1.544.824	80.481	14.981	10.146	-	43.009	5.044	17.196	67.714	134.162
2012		6.539.819	1.105.485	5.434.335	2.811.253	547.604	1.451.675	77.746	14.989	119.323	1.023	82.907	51.699	49.284	104.036	122.796
2013		6.818.290	1.333.586	5.484.705	2.474.481	742.329	1.790.586	59.086	13.533	21.844	-	77.148	26.096	38.464	98.163	142.976
2014		6.646.897	971.161	5.675.736	3.076.121	674.951	1.228.624	90.194	13.789	86.565	-	128.597	23.336	56.907	149.284	147.368
2015		7.288.882	1.186.025	6.102.857	2.927.623	624.400	1.625.177	98.002	13.188	214.547	33.050	155.993	52.971	62.523	126.821	168.560

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%																
2005		41,49	30,80	43,85	20,38	97,87	7,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,41
2006		6,82	42,11	4,60	0,93	20,25	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,32
2007		16,42	24,98	8,14	-	4,69	64,99	-	-	30,00	47,00	6,00	45,87	19,13	14,91	-	-
2008		11,14	41,98	5,35	4,51	-	2,23	59,19	-	-	26,57	30,87	1,30	33,94	33,67	10,77	10,77
2009		17,19	47,07	9,47	4,38	0,09	10,78	56,49	-	-	33,62	33,61	3,41	39,10	51,92	24,66	24,66
2010		12,00	37,04	5,12	4,65	0,03	2,08	52,63	-	1,00	-	6,71	7,00	31,22	21,96	18,99	18,99
2011		9,14	29,13	4,60	5,07	0,82	0,95	38,31	-	-	-	3,73	1,46	41,36	35,10	19,37	19,37
2012		10,49	27,95	7,99	9,60	0,74	5,92	25,44	-	-	-	41,16	1,90	22,13	16,77	7,89	7,89
2013		39,64	44,28	35,77	37,78	17,27	73,21	28,64	18,47	-	-	45,75	71,52	48,44	36,10	15,63	15,63
2014		28,73	30,56	27,39	18,90	15,84	33,65	57,33	200,20	10,25	-	30,74	68,54	35,39	30,68	31,48	31,48
2015		82,64	60,07	116,87	86,57	105,79	115,77	122,94	270,45	60,77	392,02	295,27	17,78	123,14	112,56	107,49	107,49

5.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%																
2005			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007			22,98	7,02	38,41	99,41	0,64	0,59	-	-	-	-	5,50	0,34	3,08	-	-
2008			24,45	2,81	28,52	8,49	94,51	0,40	1,72	-	-	1,77	3,71	-	4,18	3,70	5,35
2009			17,52	2,01	21,52	8,46	96,93	0,89	-	-	-	2,35	5,26	-	1,63	-	-
2010			17,44	3,35	21,31	6,14	97,42	1,42	0,13	-	-	-	22,88	-	0,14	0,17	5,22
2011			17,14	2,94	20,37	9,39	92,03	1,09	-	-	-	-	27,76	-	3,15	-	3,03
2012			15,22	9,34	16,06	3,88	97,00	0,55	-	-	-	-	7,04	0,46	12,27	1,40	0,16
2013			58,98	4,24	104,70	97,61	398,19	7,63	-	26,00	-	-	4,55	-	2,26	0,07	3,07
2014			43,39	2,92	73,02	74,57	365,22	4,10	0,17	-	-	-	1,65	-	1,00	0,08	3,48
2015			24,90	9,42	48,38	155,28	5,44	6,21	-	-	50,64	3,68	84,97	-	2,83	0,81	5,67
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%																
2005			53,45	62,20	51,52	73,71	2,13	81,21	-	-	-	-	-	-	-	-	41,78
2006			9,43	52,76	6,70	8,89	2,02	7,07	-	-	-	-	-	-	-	-	27,02
2007			59,20	66,84	51,80	0,56	92,78	34,42	-	-	70,00	53,00	91,00	46,00	67,00	78,00	-
2008			60,13	53,38	61,40	79,38	5,49	93,76	36,03	-	-	69,01	46,44	94,23	56,84	51,43	71,78
2009			60,97	49,58	63,91	82,50	2,93	80,25	40,18	-	-	58,83	47,44	88,57	54,39	43,02	64,46
2010			62,84	56,19	64,67	80,23	2,41	84,04	39,20	-	74,32	-	45,69	80,58	61,52	55,33	64,23
2011			68,40	65,44	69,08	79,17	7,16	89,98	60,22	100,00	100,00	-	50,14	88,37	48,90	58,17	67,72
2012			72,80	62,33	74,30	84,86	2,26	92,79	74,56	100,00	100,00	-	27,40	94,58	64,01	75,61	82,43
2013			161,27	53,69	251,10	323,14	18,67	957,99	17,18	1.590,62	33.180	-	56,79	1.098,44	43,28	96,66	72,09
2014			115,58	37,05	173,09	237,54	17,12	333,58	21,93	3.085,80	13.840,28	-	41,42	700,06	48,25	110,84	61,35
2015			338,36	60,88	759,26	844,98	1.548,17	1.088,73	59,74	12.215,30	18.707,84	252,07	196,60	763,03	98,54	246,77	296,30

5.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		5,06	7,00	4,63	5,91	-	11,71	-	-	-	-	-	-	-	-	1,81
2006		1,76	5,13	1,55	1,93	1,30	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	11,56
2007		69,55	1,15	135,75	184,03	1,89	1.383,90	-	-	-	59,00	-	-	-	-	-
2008		4,28	1,83	4,74	7,63	-	3,61	3,06	-	-	2,64	18,98	4,47	5,05	11,21	12,10
2009		4,32	1,33	5,09	4,65	0,04	8,07	3,33	-	-	5,20	13,68	8,03	4,89	5,06	10,88
2010		7,72	3,42	8,90	8,98	0,14	12,46	8,05	-	24,00	-	24,73	13,00	7,11	22,54	11,56
2011		5,31	2,50	5,95	6,37	-	7,97	1,48	-	-	-	18,37	10,17	6,59	6,72	9,88
2012		1,49	0,38	1,64	1,67	-	0,74	-	-	-	-	24,40	3,05	1,59	6,22	9,51
2013		17,01	2,42	29,19	30,56	0,72	113,23	1,56	92,35	-	-	39,23	20,72	4,07	11,78	18,54
2014		10,31	1,67	16,64	14,36	0,66	40,63	2,19	258,49	-	-	33,64	97,84	0,84	7,54	7,99
2015		34,37	4,61	79,50	96,37	2,11	127,86	6,15	495,78	1.187,61	32,00	156,80	103,64	3,85	21,80	129,11
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		3,44	3,27	3,48	3,16	5,97	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	2,81
2006		8,39	4,64	9,83	11,10	10,90	6,98	-	-	-	-	-	-	-	-	4,91
2007		7,32	8,60	4,99	4,90	5,77	3,65	-	-	-	4,00	-	0,66	3,19	4,16	-
2008		7,98	5,17	8,48	11,54	-	8,79	8,35	-	-	7,01	8,74	-	2,13	6,66	2,76
2009		7,14	7,47	7,07	7,93	13,46	3,77	5,57	-	-	4,07	4,15	2,13	2,51	12,12	2,52
2010		4,10	3,77	4,19	4,70	5,38	1,70	2,97	-	-	-	6,85	-	1,73	4,93	10,98
2011		6,91	6,81	6,93	7,61	11,77	4,66	2,73	10,51	7,44	-	4,62	-	0,92	0,56	4,00
2012		10,04	8,91	10,27	4,94	37,29	5,88	4,17	10,75	12,84	-	9,45	2,99	6,24	3,97	13,40
2013		6,64	3,70	7,33	9,90	11,33	2,14	3,91	12,08	7,00	-	8,46	12,26	2,35	7,53	1,48
2014		9,58	5,41	10,25	10,34	10,20	11,54	12,11	18,94	2,59	-	5,78	7,04	0,26	9,70	8,06
2015		12,58	11,49	12,78	13,22	16,36	11,85	14,11	24,02	7,46	21,36	12,20	10,43	0,25	11,81	8,85

5.33. Quảng Nam (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		96,56	96,73	96,52	96,84	94,03	98,57	-	-	-	-	-	-	-	-	97,19
2006		90,44	94,41	88,91	87,83	85,65	93,02	-	-	-	-	-	-	-	-	95,09
2007		92,68	91,40	95,01	95,10	94,23	96,35	-	-	100,00	96,00	100,00	99,34	96,81	95,84	-
2008		92,02	94,83	91,52	88,46	100,00	91,21	91,65	-	-	93,00	91,26	100,00	97,87	93,34	97,24
2009		92,86	92,53	92,93	92,07	86,54	96,23	94,43	-	-	96,00	95,85	97,87	97,49	87,88	97,48
2010		95,90	96,23	95,81	95,30	94,62	98,30	97,03	-	100,00	-	93,15	100,00	98,27	95,07	89,02
2011		93,09	93,19	93,07	92,39	88,23	95,34	97,27	89,49	92,56	-	95,38	100,00	99,08	99,44	96,00
2012		89,96	91,09	89,73	95,06	62,71	94,12	95,83	89,25	87,16	100,00	90,55	97,01	93,76	96,03	86,60
2013		93,36	96,30	92,67	90,10	88,67	97,86	96,09	87,92	92,94	-	91,54	87,74	97,65	92,47	98,52
2014		90,42	94,59	89,75	89,66	89,80	88,46	87,89	81,06	97,41	-	94,22	92,96	99,74	90,30	91,94
2015		87,42	88,51	87,22	86,78	83,64	88,15	85,89	75,98	92,54	79,00	87,80	89,57	99,75	88,19	91,15
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		43,92	46,00	43,44	52,95	26,15	40,32	-	-	-	-	-	-	-	-	28,60
2006		50,65	45,34	52,69	66,67	36,21	33,63	-	-	-	-	-	-	-	-	33,04
2007		43,72	57,13	19,26	8,72	25,74	12,24	-	-	26,00	31,00	15,00	28,29	13,62	29,66	-
2008		44,13	41,70	44,56	59,50	6,94	45,26	25,78	-	-	21,13	17,35	9,32	13,72	28,24	27,53
2009		43,55	34,23	45,55	56,83	-	49,00	9,81	-	-	15,33	14,59	12,52	24,67	13,55	20,68
2010		32,69	32,35	32,79	48,53	10,60	14,46	-	-	38,00	-	27,36	0,67	18,18	8,68	17,82
2011		35,05	23,94	37,14	55,55	-	21,73	-	48,34	-	-	23,67	-	-	8,71	26,14
2012		9,45	32,23	4,89	(9,24)	7,65	25,61	20,28	49,49	(24,77)	100,00	24,89	6,66	21,85	15,59	43,10
2013		13,31	14,19	13,11	16,67	22,00	4,02	(2,45)	-	-	-	(5,08)	(4,10)	(2,82)	(2,69)	49,62
2014		61,83	62,44	61,73	72,34	42,05	49,18	41,97	75,03	94,86	-	48,25	50,08	43,91	44,81	65,60
2015		29,00	125,54	10,51	7,13	59,25	(3,40)	(0,99)	-	2,00	42,84	2,07	24,94	53,85	35,56	(5,52)

5.34. Quảng Ngãi

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.254.956	248.945	1.006.011	421.844	166.463	285.257	-	-	-	-	-	-	-	-	132.447
2006		3.081.819	267.018	2.814.801	1.019.799	577.995	690.389	-	-	-	-	-	-	-	-	74.365
2007		1.722.489	465.186	1.257.303	476.190	326.531	277.211	59.124	-	23.009	-	-	10.004	19.008	22.509	43.717
2008		2.074.187	486.350	1.587.837	621.239	446.996	283.464	53.569	-	-	11.550	20.724	12.625	29.968	24.615	83.087
2009		2.566.714	479.517	2.087.197	787.831	528.398	439.823	67.958	-	-	18.636	27.828	15.687	33.143	39.580	128.313
2010		3.327.428	501.201	2.826.228	1.266.457	650.914	547.234	104.878	-	73.114	-	38.412	11.321	32.450	44.407	57.042
2011		2.990.946	460.643	2.530.303	969.841	573.401	660.944	66.286	5.523	68.911	-	42.090	9.073	29.281	39.680	65.274
2012		4.350.442	595.609	3.754.833	2.068.359	645.235	727.766	52.130	11.193	32.277	-	23.852	18.240	47.358	63.252	65.171
2013		1.141.460	567.181	574.279	80.618	275.409	15.175	84.956	31	-	3.126	21.241	2.925	23.291	40.013	27.493
2014		1.333.274	605.091	728.184	199.185	225.061	26.138	79.713	-	-	11.403	21.950	527	43.046	65.783	55.377
2015		883.032	496.567	386.464	66.712	115.008	11.973	105.561	-	400	-	1.315	1.283	30.878	39.386	13.948
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		272.434	74.791	197.643	16.704	160.401	6.627	-	-	-	-	-	-	-	-	13.911
2006		393.895	105.684	288.210	56.312	195.179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.719
2007		191.076	138.856	52.221	19.308	-	600	22.509	-	400	-	-	300	2.501	3.601	3.001
2008		175.678	116.626	59.052	13.229	-	228	25.753	-	-	3.126	4.225	76	3.564	3.329	5.522
2009		196.360	115.944	80.416	19.448	-	315	31.273	-	-	4.764	5.395	210	6.082	5.441	7.488
2010		225.720	115.529	110.190	22.770	-	10.065	57.175	-	-	-	788	450	6.688	9.738	2.517
2011		224.892	133.581	91.311	22.093	-	7.299	39.257	31	-	-	1.444	637	10.728	6.624	3.199
2012		287.344	102.095	185.249	96.236	25.288	6.443	19.407	-	-	-	1.501	317	18.746	12.716	4.596
2013		466.236	242.183	224.053	24.634	115.008	1.308	25.877	-	-	-	527	533	21.689	26.047	8.430
2014		468.455	242.183	226.273	28.593	115.008	1.021	19.947	-	-	-	15.572	2.212	9.000	30.059	4.861
2015		455.675	281.367	174.308	27.188	4.594	19.381	29.034	-	-	6.640	15.054	-	18.218	47.626	6.574

5.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		394.858	18.307	376.551	48.719	318.127	6.303	400	-	-	-	-	200	400	300	2.101
2008		456.081	3.688	452.393	12.466	438.747	-	-	-	-	393	474	-	313	-	-
2009		603.552	17.377	586.175	63.825	513.711	4.218	768	-	-	1.182	1.136	-	314	-	1.022
2010		858.195	28.439	829.756	179.890	624.905	13.540	-	-	-	-	10.363	90	-	327	642
2011		729.347	28.325	701.023	107.419	551.852	17.707	203	192	-	-	18.857	-	364	873	3.557
2012		758.918	25.854	733.064	120.092	601.016	3.215	-	-	-	-	5.233	-	876	329	2.301
2013		1.081.482	21.772	1.059.710	144.261	875.645	23.068	-	51	40	-	10.571	-	-	2.247	3.826
2014		1.102.986	21.772	1.081.215	171.741	875.645	12.268	-	231	25	-	16.673	-	731	2.125	1.776
2015		219.721	20.728	198.993	124.808	8.021	13.631	-	-	40	917	41.632	577	516	1.401	7.451
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		961.580	157.582	803.998	402.212	6.062	278.630	-	-	-	-	-	-	-	-	117.094
2006		903.540	146.445	757.095	303.408	26.037	292.190	-	-	-	-	-	-	-	-	135.460
2007		1.115.346	302.221	813.125	402.261	8.403	265.706	35.514	-	22.609	-	-	9.404	16.106	15.506	37.615
2008		1.412.304	365.168	1.047.136	579.265	7.729	276.610	27.589	-	-	8.011	14.289	12.524	25.995	17.559	77.565
2009		1.705.655	340.664	1.364.991	675.141	14.111	427.317	35.612	-	-	12.559	18.479	15.447	26.552	26.480	113.292
2010		2.156.852	344.051	1.812.801	1.029.378	24.703	505.255	47.058	-	73.114	-	18.166	10.736	25.710	29.237	49.442
2011		2.000.025	296.395	1.703.631	821.337	21.549	631.558	26.406	5.300	68.911	-	15.372	8.436	18.190	28.087	58.487
2012		3.253.895	465.839	2.788.056	1.820.571	18.931	714.493	32.724	11.117	32.277	-	14.293	17.923	27.735	40.470	57.523
2013		2.601.365	283.683	2.317.682	863.210	29.103	1.128.392	29.765	12.384	57.130	-	25.960	31.493	20.968	45.969	73.307
2014		2.211.912	283.683	1.928.230	701.655	29.103	835.273	34.291	18.625	51.667	-	38.768	32.757	25.917	75.085	85.090
2015		3.557.005	418.472	3.138.533	1.065.394	891.586	691.213	34.292	5.993	198.415	14.317	28.649	15.016	31.107	74.701	87.851

5.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		20.942	16.572	4.370	2.928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.442
2006		45.365	14.889	30.476	17.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.515
2007		21.208	5.802	15.406	5.902	-	4.602	700	-	-	-	-	100	-	3.101	1.000
2008		30.124	868	29.256	16.279	520	6.626	227	-	-	20	1.736	25	96	3.727	-
2009		61.146	5.532	55.614	29.417	576	7.973	305	-	-	131	2.818	30	196	7.659	6.511
2010		86.662	13.182	73.480	34.418	1.305	18.374	645	-	-	-	9.095	45	52	5.105	4.441
2011		36.681	2.343	34.338	18.992	-	4.380	420	-	-	-	6.419	-	-	4.096	31
2012		50.286	1.821	48.465	31.460	-	3.615	-	77	-	-	2.825	-	-	9.736	751
2013		25.792	4.324	21.468	7.944	-	-	1.382	-	-	-	5.360	533	-	6.160	89
2014		27.829	4.324	23.505	7.765	-	201	-	-	3.247	-	5.602	-	-	5.616	1.075
2015		36.601	8.262	28.339	6.832	-	-	-	-	-	-	3.945	-	162	17.224	177
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.458.151	158.963	1.299.188	932.179	169.475	131.615	-	-	-	-	-	-	-	-	65.919
2006		1.712.413	193.527	1.518.886	1.055.530	227.538	160.896	-	-	-	-	-	-	-	-	74.922
2007		967.587	168.067	799.520	570.728	45.918	141.557	7.503	-	2.201	-	-	1.401	4.202	3.902	22.109
2008		1.329.241	244.966	1.084.275	1.000.962	21.169	51.144	1.720	-	-	5.004	-	1.320	580	1.040	1.336
2009		1.784.713	280.896	1.503.817	1.369.671	4.822	101.459	-	-	-	5.698	13.487	-	41	2.843	10.552
2010		1.530.664	343.568	1.187.095	1.135.563	-	78.377	-	-	-	-	9.223	-	2	-	26.553
2011		1.890.021	242.508	1.647.513	1.358.917	-	173.725	-	9.054	-	-	23.519	-	-	3.784	32.192
2012		891.141	327.290	563.851	364.778	(39.045)	155.497	18.566	14.371	(3.597)	-	14.229	(1.350)	(341)	2.698	38.044
2013		2.651.960	402.376	2.249.584	1.324.606	335.362	408.899	(305)	-	-	(131)	(2.818)	(30)	(196)	(7.659)	191.854
2014		3.799.991	590.596	3.209.395	2.149.800	298.069	498.638	37.523	32.084	3.307	-	63.120	6.546	12.118	36.749	71.442
2015		2.653.394	630.910	2.022.484	1.027.926	372.449	414.387	66.207	-	25.210	-	(6.419)	11.405	23.209	22.315	65.795

5.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.713.106	407.908	2.305.198	1.354.023	335.938	416.872	-	-	-	-	-	-	-	-	198.365
2006		3.103.454	437.602	2.665.852	1.540.982	429.378	483.046	-	-	-	-	-	-	-	-	212.446
2007		2.690.076	633.253	2.056.822	1.046.919	372.449	418.767	66.627	-	25.210	-	-	11.405	23.209	26.411	65.826
2008		3.403.428	731.316	2.672.112	1.622.201	468.165	334.608	55.289	-	-	16.554	20.724	13.945	30.548	25.655	84.423
2009		4.351.426	760.413	3.591.013	2.157.502	533.220	541.281	66.921	-	-	24.333	41.315	11.968	33.184	42.424	138.865
2010		4.858.092	844.769	4.013.323	2.402.019	618.943	625.610	87.049	-	62.682	-	47.635	10.047	32.452	43.290	83.595
2011		4.880.967	703.152	4.177.816	2.328.758	602.480	834.669	72.305	14.576	72.108	-	65.609	10.838	35.544	43.463	97.466
2012		5.241.583	922.899	4.318.684	2.433.137	606.190	883.264	70.697	25.565	28.680	-	38.081	16.890	47.017	65.950	103.216
2013		6.240.888	860.415	5.380.474	2.941.932	717.867	1.211.654	75.458	26.192	57.103	-	63.788	28.747	49.494	87.109	121.130
2014		6.263.236	887.188	5.376.048	2.733.414	962.625	1.098.662	72.063	45.360	46.877	-	107.160	31.694	36.408	112.175	129.610
2015		6.173.564	1.012.053	5.161.511	2.672.664	777.582	918.803	106.937	15.345	198.640	27.689	121.941	17.000	48.947	133.501	122.464
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		59.886	14.392	45.494	21.032	22.843	1.044	-	-	-	-	-	-	-	-	575
2006		67.005	19.800	47.205	24.368	21.238	1.183	-	-	-	-	-	-	-	-	416
2007		167.567	46.819	120.748	71.729	35.014	9.404	3.802	-	-	-	-	-	200	200	400
2008		143.131	22.097	121.034	107.138	-	6.833	2.520	-	-	423	1.284	-	45	466	2.325
2009		276.252	22.594	253.658	206.514	13.886	18.412	4.027	-	-	1.428	3.409	-	230	2.217	3.535
2010		300.754	49.058	251.696	168.326	48.956	24.904	1.652	-	877	-	2.866	134	-	849	3.133
2011		241.729	30.804	210.925	126.166	60.915	13.603	3.861	341	-	-	1.648	-	303	1.160	2.927
2012		271.075	37.158	233.916	39.662	144.189	32.653	4.601	1.591	528	-	2.975	-	2.073	3.653	1.990
2013		616.669	73.861	542.808	347.479	71.452	84.312	9.936	1.349	2.175	-	4.269	-	5.058	10.212	6.565
2014		698.895	77.746	621.149	293.197	167.437	118.945	5.427	2.780	9.740	-	6.867	399	1.559	7.216	7.583
2015		596.525	88.415	508.111	262.345	110.736	92.023	8.136	151	-	1.353	12.712	-	2.537	16.323	1.794

5.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.653.221	393.516	2.259.705	1.332.991	313.095	415.828	-	-	-	-	-	-	-	-	197.791
2006		3.024.946	417.728	2.607.218	1.506.062	407.263	481.863	-	-	-	-	-	-	-	-	212.030
2007		2.522.509	586.434	1.936.074	975.190	337.435	409.364	62.825	-	25.210	-	-	11.405	23.009	26.210	65.426
2008		3.260.297	709.219	2.551.078	1.515.063	468.165	327.775	52.769	-	-	16.131	19.440	13.945	30.503	25.189	82.098
2009		4.075.174	737.819	3.337.355	1.950.988	519.334	522.869	62.894	-	-	22.905	37.906	11.968	32.954	40.207	135.329
2010		4.557.338	795.712	3.761.627	2.233.693	569.987	600.706	85.397	-	61.805	-	44.769	9.913	32.452	42.441	80.462
2011		4.639.238	672.347	3.966.891	2.202.592	541.564	821.066	68.443	14.235	72.108	-	63.961	10.838	35.241	42.304	94.539
2012		4.970.508	885.741	4.084.767	2.393.475	462.000	850.611	66.095	23.974	28.151	-	35.106	16.890	44.943	62.297	101.225
2013		5.624.220	786.554	4.837.666	2.594.453	646.415	1.127.341	65.522	24.843	54.928	-	59.519	28.747	44.436	76.897	114.566
2014		5.564.340	809.442	4.754.899	2.440.217	795.189	979.717	66.636	42.580	37.137	-	100.293	31.296	34.849	104.958	122.027
2015		5.577.039	923.639	4.653.400	2.410.319	666.846	826.779	98.800	15.194	198.640	26.336	109.228	17.000	46.410	117.179	120.671
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		21,71	30,04	19,65	3,96	96,36	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	10,50
2006		12,78	39,58	10,24	5,52	33,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,38
2007		11,09	29,85	4,15	4,05	-	0,22	38,07	-	2,00	-	-	3,00	13,16	16,00	6,86
2008		8,47	23,98	3,72	2,13	-	0,08	48,07	-	-	27,06	20,39	0,60	11,89	13,52	6,65
2009		7,65	24,18	3,85	2,47	-	0,07	46,02	-	-	25,56	19,39	1,34	18,35	13,75	5,84
2010		6,78	23,05	3,90	1,80	-	1,84	54,52	-	-	-	2,05	4,00	20,61	21,93	4,41
2011		7,52	29,00	3,61	2,28	-	1,10	59,22	0,56	-	-	3,43	7,02	36,64	16,69	4,90
2012		6,60	17,14	4,93	4,65	3,92	0,89	37,23	-	-	-	6,29	1,74	39,58	20,10	7,05
2013		40,85	42,70	39,01	30,56	41,76	8,62	30,46	-	-	-	2,48	18,23	93,12	65,10	30,66
2014		35,14	40,02	31,07	14,35	51,10	3,90	25,02	-	-	-	70,94	420,03	20,91	45,69	8,78
2015		51,60	56,66	45,10	40,75	3,99	161,87	27,50	-	-	-	1.144,81	-	59,00	120,92	47,13

5.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22,92	3,94	29,95	10,23	97,43	2,27	0,68	-	-	-	-	2,00	2,11	1,33	4,81
2008		21,99	0,76	28,49	2,01	98,15	-	-	-	-	3,40	2,29	-	1,04	-	-
2009		23,51	3,62	28,08	8,10	97,22	0,96	1,13	-	-	6,34	4,08	-	0,95	-	0,80
2010		25,79	5,67	29,36	14,20	96,00	2,47	-	-	-	-	26,98	1,00	-	0,74	1,13
2011		24,39	6,15	27,71	11,08	96,24	2,68	0,31	3,48	-	-	44,80	-	1,24	2,20	5,45
2012		17,44	4,34	19,52	5,81	93,15	0,44	-	-	-	-	21,94	-	1,85	0,52	3,53
2013		94,75	3,84	184,53	178,94	317,94	152,02	-	164,84	-	-	49,77	-	-	5,62	13,92
2014		82,73	3,60	148,48	86,22	389,07	46,94	-	-	-	-	75,96	-	2,00	3,23	3,21
2015		24,88	4,17	51,49	187,08	6,97	113,85	-	-	10,00	-	3.165,92	44,94	1,67	3,56	53,42
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		76,62	63,30	79,92	95,35	3,64	97,68	-	-	-	-	-	-	-	-	88,41
2006		29,32	54,84	26,90	29,75	4,50	42,32	-	-	-	-	-	-	-	-	182,16
2007		64,75	64,97	64,67	84,47	2,57	95,85	60,00	-	98,00	-	-	94,00	85,00	69,00	86,00
2008		68,09	75,08	65,95	93,24	1,73	97,58	51,50	-	-	69,36	68,95	99,20	86,74	71,33	93,35
2009		66,45	71,04	65,40	85,70	2,67	97,16	52,40	-	-	67,39	66,40	98,47	80,11	66,90	88,29
2010		64,82	68,65	64,14	81,28	3,80	92,33	44,87	-	100,00	-	47,29	94,83	79,23	65,84	86,68
2011		66,87	64,34	67,33	84,69	3,76	95,55	39,84	95,96	100,00	-	36,52	92,98	62,12	70,78	89,60
2012		74,79	78,21	74,25	88,02	2,93	98,18	62,77	99,31	100,00	-	59,92	98,26	58,57	63,98	88,26
2013		227,90	50,02	403,58	1.070,74	10,57	7.435,91	35,04	39.949,03	-	-	122,22	1.076,58	90,03	114,89	266,63
2014		165,90	46,88	264,80	352,26	12,93	3.195,58	43,02	-	-	-	176,62	6.219,23	60,21	114,14	153,66
2015		402,82	84,27	812,11	1.597,00	775,24	5.773,17	32,49	-	49.583,92	-	2.178,62	1.169,96	100,74	189,66	629,84

5.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		1,67	6,66	0,43	0,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09
2006		1,47	5,58	1,08	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,83
2007		1,23	1,25	1,23	1,24	-	1,66	1,18	-	-	-	-	1,00	-	13,78	2,29
2008		1,45	0,18	1,84	2,62	0,12	2,34	0,42	-	-	0,17	8,38	0,20	0,32	15,14	-
2009		2,38	1,15	2,66	3,73	0,11	1,81	0,45	-	-	0,70	10,13	0,19	0,59	19,35	5,07
2010		2,60	2,63	2,60	2,72	0,20	3,36	0,62	-	-	-	23,68	-	0,16	11,50	7,78
2011		1,23	0,51	1,36	1,96	-	0,66	0,63	-	-	-	15,25	-	-	10,32	0,05
2012		1,16	0,31	1,29	1,52	-	0,50	-	0,69	-	-	11,85	-	-	15,39	1,15
2013		2,26	0,76	3,74	9,85	-	-	1,63	-	-	-	25,23	18,23	-	15,39	0,33
2014		2,09	0,71	3,23	3,90	-	0,77	-	-	-	-	25,52	-	-	8,54	1,94
2015		4,14	1,66	7,33	10,24	-	-	-	-	-	-	299,96	-	0,53	43,73	1,27
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		2,21	3,53	1,97	1,55	6,80	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29
2006		2,16	4,52	1,77	1,58	4,95	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20
2007		6,23	7,39	5,87	6,85	9,40	2,25	5,71	-	-	-	-	-	0,86	0,76	0,61
2008		4,21	3,02	4,53	6,60	-	2,04	4,56	-	-	2,56	6,20	-	0,15	1,82	2,75
2009		6,35	2,97	7,06	9,57	2,60	3,40	6,02	-	-	5,87	8,25	-	0,69	5,22	2,55
2010		6,19	5,81	6,27	7,01	7,91	3,98	1,90	-	1,40	-	6,02	1,33	-	1,96	3,75
2011		4,95	4,38	5,05	5,42	10,11	1,63	5,34	2,34	-	-	2,51	-	0,85	2,67	3,00
2012		5,17	4,03	5,42	1,63	23,79	3,70	6,51	6,22	1,84	-	7,81	-	4,41	5,54	1,93
2013		9,88	8,58	10,09	11,81	9,95	6,96	13,17	5,15	4,00	-	6,69	-	10,22	11,72	5,42
2014		11,16	8,76	11,55	10,73	17,39	10,83	7,53	6,13	20,78	-	6,41	1,26	4,28	6,43	5,85
2015		9,66	8,74	9,84	9,82	14,24	10,02	7,61	0,98	-	4,89	10,43	-	5,18	12,23	1,46

5.34. Quảng Ngãi (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		97,79	96,47	98,03	98,45	93,20	99,75	-	-	-	-	-	-	-	-	99,71
2006		97,47	95,46	97,80	97,73	94,85	99,76	-	-	-	-	-	-	-	-	99,80
2007		93,77	92,61	94,13	93,15	90,60	97,75	94,29	-	100,00	-	-	100,00	99,14	99,24	99,39
2008		95,79	96,98	95,47	93,40	100,00	97,96	95,44	-	-	97,00	93,80	100,00	99,85	98,18	97,25
2009		93,65	97,03	92,94	90,43	97,40	96,60	93,98	-	-	94,00	91,75	100,00	99,31	94,78	97,45
2010		93,81	94,19	93,73	92,99	92,09	96,02	98,10	-	98,60	-	93,98	98,67	100,00	98,04	96,25
2011		95,05	95,62	94,95	94,58	89,89	98,37	94,66	97,66	100,00	-	97,49	100,00	99,15	97,33	97,00
2012		94,83	95,97	94,58	98,37	76,21	96,30	93,49	93,78	98,16	-	92,19	100,00	95,59	94,46	98,07
2013		90,12	91,42	89,91	88,19	90,05	93,04	86,83	94,85	96,19	-	93,31	100,00	89,78	88,28	94,58
2014		88,84	91,24	88,45	89,27	82,61	89,17	92,47	93,87	79,22	-	93,59	98,74	95,72	93,57	94,15
2015		90,34	91,26	90,16	90,18	85,76	89,98	92,39	99,02	100,00	95,00	89,57	100,00	94,82	87,77	98,54
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		53,74	38,97	56,36	68,85	50,45	31,57	-	-	-	-	-	-	-	-	33,23
2006		55,18	44,22	56,98	68,50	52,99	33,31	-	-	-	-	-	-	-	-	35,27
2007		35,97	26,54	38,87	54,52	12,33	33,80	11,26	-	8,73	-	-	12,28	18,10	14,77	33,59
2008		39,06	33,50	40,58	61,70	4,52	15,28	3,11	-	-	30,23	-	9,47	1,90	4,05	1,58
2009		41,01	36,94	41,88	63,48	0,90	19,00	-	-	-	23,41	32,64	-	0,12	6,70	7,60
2010		31,51	40,67	29,58	47,28	-	12,53	-	-	-	-	19,36	-	0,01	-	31,76
2011		38,72	34,49	39,43	58,35	-	20,81	-	62,11	-	-	35,85	-	-	8,71	33,03
2012		17,00	35,46	13,06	14,99	(6,44)	17,60	26,26	56,22	(12,54)	-	37,37	(7,99)	(0,73)	4,09	36,86
2013		42,49	46,77	41,81	45,03	46,72	33,75	(0,40)	-	-	-	(4,42)	(0,10)	(0,40)	(8,79)	158,39
2014		60,67	66,57	59,70	78,65	30,96	45,39	52,07	70,73	7,05	-	58,90	20,65	33,28	32,76	55,12
2015		42,98	62,34	39,18	38,46	47,90	45,10	61,91	-	13,00	-	(5,26)	67,09	47,42	16,72	53,73

5.35. Bình Định

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1st, October		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		792.015	159.204	632.811	242.763	205.714	130.184	-	-	-	-	-	-	-	-	54.150
2006		3.993.025	171.545	3.821.480	1.158.860	1.266.027	572.144	-	-	-	-	-	-	-	-	182.987
2007		2.213.085	458.683	1.754.401	498.499	939.876	176.471	44.618	-	400	6.603	12.705	10.104	7.903	30.012	27.211
2008		2.588.951	680.018	1.908.933	567.660	702.470	396.374	69.500	-	-	8.742	20.442	3.902	21.561	65.595	52.687
2009		2.560.217	683.002	1.877.215	590.117	813.880	222.684	67.280	2.855	2.536	8.964	20.195	3.283	17.679	67.691	60.051
2010		3.844.371	740.860	3.103.511	965.944	898.877	850.000	110.027	-	3.000	-	20.834	12.042	42.560	79.192	121.036
2011		4.368.874	907.794	3.461.080	1.107.695	1.242.780	545.755	94.629	14.079	63.152	-	17.488	17.416	58.214	137.073	162.800
2012		6.371.831	968.193	5.403.639	2.799.916	1.213.476	870.716	61.398	14.305	11.981	-	22.720	25.228	123.899	106.542	153.456
2013		1.343.114	750.701	592.413	80.291	188.211	31.179	115.674	106	-	2.034	18.505	598	62.811	66.881	26.125
2014		1.906.831	867.408	1.039.423	223.919	371.199	57.143	99.866	235	7.020	9.646	25.967	2.619	127.143	77.508	37.157
2015		915.628	617.853	297.774	73.162	4.918	25.265	103.439	-	-	1.401	7.538	6.362	20.616	47.359	7.717
Giá trị thiết bị máy móc Machinery		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		270.943	51.362	219.581	19.712	187.744	3.830	-	-	-	-	-	-	-	-	8.295
2006		464.570	64.044	400.527	16.763	352.296	16.556	-	-	-	-	-	-	-	-	14.912
2007		215.086	145.158	69.928	10.404	-	2.101	31.813	-	-	1.401	5.902	6.002	2.101	9.704	500
2008		272.823	190.775	82.048	10.852	-	3.543	37.792	-	-	2.034	4.554	40	6.030	11.485	5.718
2009		267.289	170.029	97.260	17.545	-	1.782	43.382	-	-	3.780	6.342	-	5.489	16.178	2.762
2010		329.885	203.281	126.603	32.692	4.646	15.846	50.890	-	-	-	354	92	3.423	13.273	5.388
2011		392.139	239.150	152.989	30.377	194	18.413	53.278	-	-	-	72	-	13.747	26.303	10.605
2012		572.485	264.647	307.838	171.137	302	28.261	26.121	81	-	-	4.957	-	60.466	11.828	4.685
2013		370.657	269.414	101.243	30.066	273	7.318	20.736	-	-	-	1.281	268	15.092	24.382	1.828
2014		407.208	269.414	137.795	19.350	273	5.393	24.603	106	-	-	13.879	558	43.034	29.093	1.507
2015		602.486	368.688	233.798	18.474	18.601	10.544	30.363	154	7.020	5.866	14.668	2.619	61.188	49.503	14.798

5.35. Bình Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.071.829	42.717	1.029.111	72.829	933.573	17.707	100	-	-	1.501	1.100	-	200	1.000	1.100
2008		777.433	57.377	720.056	19.333	694.174	600	875	-	-	882	441	72	229	3.450	-
2009		868.505	36.558	831.947	27.234	799.262	2.229	-	-	-	817	1.180	-	-	22	1.203
2010		1.090.139	52.763	1.037.376	84.028	878.250	13.113	12.225	-	50	-	856	-	9.468	4.371	35.017
2011		1.566.405	86.019	1.480.387	177.679	1.200.026	94.730	-	104	-	-	1.722	194	952	453	4.527
2012		1.418.692	26.728	1.391.964	183.092	1.190.369	3.995	-	-	-	-	1.795	-	164	8.500	4.050
2013		1.444.058	35.989	1.408.069	307.859	1.095.382	3.639	-	-	-	-	427	-	-	669	92
2014		1.407.760	35.989	1.371.771	259.777	1.095.382	3.859	-	-	-	945	6.714	-	-	1.311	3.783
2015		307.904	54.667	253.237	208.374	303	17.281	511	282	-	627	8.504	357	3.326	1.136	12.536
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		500.558	95.045	405.513	218.499	17.970	126.051	-	-	-	-	-	-	-	-	42.993
2006		517.471	90.157	427.315	220.229	61.689	92.887	-	-	-	-	-	-	-	-	52.510
2007		916.066	268.007	648.059	414.166	5.602	154.962	12.705	-	400	3.601	5.102	4.102	5.602	16.206	25.610
2008		1.497.992	413.045	1.084.947	529.627	7.957	389.890	30.208	-	-	4.374	15.447	3.790	15.092	43.372	45.190
2009		1.361.444	433.941	927.503	539.964	14.618	218.245	23.081	2.855	1.782	4.296	12.393	3.283	12.110	40.394	54.483
2010		2.357.365	474.545	1.882.820	841.648	15.982	784.111	46.911	-	2.950	-	17.542	11.951	29.177	52.308	80.240
2011		2.332.064	574.767	1.757.297	873.839	42.559	420.201	41.102	13.974	63.152	-	10.011	16.527	42.162	89.428	144.342
2012		4.315.250	673.732	3.641.519	2.410.171	22.276	834.071	35.277	13.594	11.981	-	14.274	25.228	62.861	72.569	139.217
2013		2.381.802	678.212	1.703.590	734.856	36.743	613.322	41.281	13.068	11.587	-	18.359	19.432	36.026	74.892	104.026
2014		2.802.798	678.212	2.124.586	1.032.448	36.743	614.044	51.313	16.018	16.827	5.625	32.472	30.172	28.036	135.397	125.491
2015		5.115.090	696.429	4.418.661	1.279.438	1.601.584	936.419	63.837	9.830	157.201	9.451	39.248	32.322	58.149	100.132	131.051

5.35. Bình Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		20.514	12.797	7.717	4.552	-	303	-	-	-	-	-	-	-	-	2.862
2006		42.060	17.345	24.715	6.069	10.777	4.300	-	-	-	-	-	-	-	-	3.569
2007		10.104	2.801	7.303	1.100	700	1.701	-	-	-	100	600	-	-	3.101	-
2008		40.703	18.821	21.882	7.848	339	2.341	625	-	-	1.452	-	-	210	7.288	1.779
2009		62.979	42.474	20.505	5.374	-	428	818	-	754	71	280	-	80	11.098	1.602
2010		66.983	10.271	56.712	7.576	-	36.931	-	-	-	-	2.083	-	491	9.240	391
2011		78.266	7.859	70.407	25.800	-	12.411	249	-	-	-	5.683	695	1.353	20.890	3.327
2012		65.404	3.086	62.318	35.516	529	4.390	-	630	-	-	1.695	-	409	13.646	5.504
2013		33.280	3.563	29.718	5.748	-	1.322	-	-	-	-	-	-	-	20.321	2.326
2014		25.118	3.563	21.555	1.711	-	175	-	-	397	-	2.232	-	-	15.378	1.661
2015		59.098	9.524	49.574	27.846	1.515	6.515	-	-	-	-	781	1.015	512	11.025	367
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.223.802	254.107	969.695	679.458	171.254	80.603	-	-	-	-	-	-	-	-	38.380
2006		1.602.525	306.457	1.296.068	918.867	234.668	97.633	-	-	-	-	-	-	-	-	44.900
2007		1.707.483	362.945	1.344.538	1.061.324	96.238	136.555	7.703	-	100	3.501	6.403	1.601	3.501	8.904	18.707
2008		2.087.245	360.818	1.726.427	1.416.738	105.480	130.834	8.354	-	-	1.196	11.238	530	6.813	10.965	34.279
2009		2.535.078	457.888	2.077.190	1.720.145	123.777	117.162	11.636	7.179	263	3.005	9.832	759	10.799	13.111	59.522
2010		2.938.686	766.034	2.172.652	1.716.601	86.769	272.791	-	-	3.100	-	10.711	2.521	13.067	11.772	43.994
2011		3.450.435	535.027	2.915.408	2.320.834	-	284.658	-	29.904	-	-	13.232	-	-	17.897	47.228
2012		2.531.443	539.695	1.991.748	1.264.063	122.792	427.419	33.817	21.893	142	-	18.903	8.349	7.665	21.810	64.895
2013		1.952.839	370.837	1.582.002	916.847	376.968	210.359	(818)	-	(754)	(71)	(280)	-	(80)	(11.098)	90.929
2014		6.836.758	1.336.735	5.500.023	3.639.907	484.084	834.663	76.111	27.421	2.982	4.972	81.779	17.997	49.957	112.136	168.016
2015		3.842.302	813.770	3.028.532	1.534.024	1.036.114	300.614	52.072	-	500	10.104	13.424	11.009	10.052	18.026	42.592

5.35. Bình Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.015.818	413.311	1.602.507	922.221	376.968	210.787	-	-	-	-	-	-	-	-	92.531
2006		2.625.001	497.064	2.127.937	1.207.881	606.289	205.141	-	-	-	-	-	-	-	-	108.626
2007		3.920.568	821.629	3.098.939	1.559.824	1.036.114	313.025	52.321	-	500	10.104	19.108	11.705	11.405	38.916	45.918
2008		4.676.196	1.040.836	3.635.360	1.984.398	807.950	527.208	77.854	-	-	9.938	31.680	4.432	28.374	76.560	86.966
2009		5.095.295	1.140.890	3.954.405	2.310.262	937.656	339.846	78.916	10.034	2.800	11.969	30.027	4.042	28.478	80.802	119.573
2010		6.783.058	1.506.894	5.276.163	2.682.544	985.646	1.122.791	121.354	-	6.100	-	31.545	14.563	55.627	90.963	165.030
2011		7.819.309	1.442.822	6.376.487	3.428.528	1.384.726	830.413	108.994	43.983	92.050	-	30.720	19.427	72.651	154.970	210.028
2012		8.903.275	1.507.888	7.395.387	4.063.979	1.336.269	1.298.136	95.215	36.198	12.122	-	41.623	33.577	131.564	128.352	218.352
2013		7.464.412	1.348.564	6.115.848	3.250.497	1.180.557	1.003.199	103.966	43.673	11.903	-	49.453	23.684	68.770	170.521	209.625
2014		9.458.371	1.787.415	7.670.956	4.363.381	1.207.843	1.183.578	129.993	38.273	17.270	10.228	110.834	40.408	93.580	228.750	246.819
2015		12.146.032	1.967.641	10.178.390	5.434.811	1.845.893	1.619.398	191.917	43.412	162.794	23.134	125.443	46.732	165.703	209.580	309.574
Nợ phải trả Accounts payable		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		166.001	20.400	145.601	122.966	13.847	6.976	-	-	-	-	-	-	-	-	1.812
2006		238.216	17.778	220.438	176.085	35.283	7.127	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943
2007		337.135	68.427	268.707	165.966	80.932	18.307	1.000	-	-	300	600	300	200	800	300
2008		402.668	77.579	325.089	275.983	-	35.405	4.500	-	-	458	1.814	174	811	1.101	4.843
2009		526.207	111.220	414.987	296.965	96.673	9.396	3.134	820	-	1.056	1.038	-	718	2.804	2.383
2010		725.081	164.348	560.733	298.116	144.983	83.456	9.470	-	200	-	1.659	957	1.745	14.102	6.043
2011		803.346	96.395	706.950	399.248	230.907	46.526	5.301	1.252	-	-	1.049	61	2.306	12.868	7.431
2012		826.635	89.159	737.476	215.832	418.356	74.381	5.128	1.273	59	-	2.513	1.989	8.676	4.979	4.293
2013		854.390	115.078	739.312	440.024	164.908	83.034	8.093	4.880	61	-	2.954	-	4.345	11.123	19.889
2014		1.044.277	215.588	828.688	510.991	193.784	79.469	9.814	3.090	-	360	8.031	781	1.762	13.636	6.971
2015		1.182.342	202.472	979.869	563.231	282.403	76.621	7.160	3.502	1.275	1.835	3.651	991	12.007	13.880	13.314

5.35. Bình Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.849.816	392.911	1.456.905	799.255	363.121	203.811	-	-	-	-	-	-	-	-	90.718
2006		2.375.032	469.595	1.905.437	1.030.544	570.302	197.955	-	-	-	-	-	-	-	-	106.636
2007		3.583.433	753.201	2.830.232	1.393.857	955.182	294.718	51.321	-	500	9.804	18.507	11.405	11.204	38.115	45.618
2008		4.273.528	963.257	3.310.271	1.708.415	807.950	491.803	73.354	-	-	9.480	29.866	4.258	27.563	75.459	82.123
2009		4.569.089	1.029.670	3.539.419	2.013.297	840.983	330.450	75.782	9.214	2.800	10.913	28.990	4.042	27.760	77.998	117.190
2010		6.057.977	1.342.547	4.715.431	2.384.428	840.663	1.039.335	111.883	-	5.900	-	29.886	13.606	53.881	76.862	158.987
2011		7.015.964	1.346.427	5.669.537	3.029.280	1.153.819	783.887	103.692	42.731	92.050	-	29.671	19.365	70.344	142.102	202.597
2012		8.076.640	1.418.729	6.657.911	3.848.148	917.913	1.223.755	90.087	34.925	12.064	-	39.111	31.588	122.888	123.374	214.059
2013		6.610.022	1.233.486	5.376.536	2.810.473	1.015.649	920.165	95.873	38.793	11.842	-	46.499	23.684	64.425	159.398	189.736
2014		8.414.095	1.571.827	6.842.268	3.852.391	1.014.059	1.104.110	120.179	35.184	17.270	9.868	102.802	39.627	91.818	215.114	239.847
2015		10.963.690	1.765.169	9.198.521	4.871.580	1.563.489	1.542.777	184.758	39.910	161.519	21.299	121.792	45.742	153.697	195.700	296.260

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		34,21	32,26	34,70	8,12	91,26	2,94	-	-	-	-	-	-	-	-	15,32
2006		11,63	37,33	10,48	1,45	27,83	2,89	-	-	-	-	-	-	-	-	8,15
2007		9,72	31,65	3,99	2,09	-	1,19	71,30	-	-	21,00	46,00	59,41	26,58	32,33	1,84
2008		10,54	28,05	4,30	1,91	-	0,89	54,38	-	-	23,27	22,28	1,03	27,97	17,51	10,85
2009		10,44	24,89	5,18	2,97	-	0,80	64,48	-	-	42,17	31,40	-	31,05	23,90	4,60
2010		8,58	27,44	4,08	3,38	0,52	1,86	46,25	-	-	-	1,70	1,00	8,04	16,76	4,45
2011		8,98	26,34	4,42	2,74	0,02	3,37	56,30	-	-	-	0,41	-	23,62	19,19	6,51
2012		8,98	27,33	5,70	6,11	0,02	3,25	42,54	0,57	-	-	21,82	-	48,80	11,10	3,05
2013		27,60	35,89	17,09	37,45	0,14	23,47	17,93	-	-	-	6,92	44,76	24,03	36,46	7,00
2014		21,36	31,06	13,26	8,64	0,07	9,44	24,64	44,86	-	-	53,45	21,29	33,85	37,54	4,05
2015		65,80	59,67	78,52	25,25	378,21	41,73	29,35	-	-	418,80	194,60	41,18	296,81	104,53	191,77

5.35. Bình Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		48,43	9,31	58,66	14,61	99,33	10,03	0,22	-	-	23,00	9,00	-	2,53	3,33	4,04
2008		30,03	8,44	37,72	3,41	98,82	0,15	1,26	-	-	10,09	2,16	2,00	1,06	5,26	-
2009		33,92	5,35	44,32	4,61	98,20	1,00	-	-	-	9,12	5,84	-	-	0,03	2,00
2010		28,36	7,12	33,43	8,70	97,71	1,54	11,11	-	2,00	-	4,11	-	22,25	5,52	28,93
2011		35,85	9,48	42,77	16,04	96,56	17,36	-	0,74	-	-	9,85	1,12	1,63	0,33	2,78
2012		22,27	2,76	25,76	6,54	98,10	0,46	-	-	-	-	7,90	-	0,13	7,98	2,64
2013		107,52	4,79	237,68	383,43	582,00	11,67	-	-	-	-	2,31	-	-	1,00	0,35
2014		73,83	4,15	131,97	116,01	295,09	6,75	-	-	-	10,00	25,85	-	-	1,69	10,18
2015		33,63	8,85	85,04	284,81	6,15	68,40	0,49	-	-	44,79	112,82	5,62	16,13	2,40	162,46
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		63,20	59,70	64,08	90,01	8,74	96,83	-	-	-	-	-	-	-	-	79,40
2006		12,96	52,56	11,18	19,00	4,87	16,23	-	-	-	-	-	-	-	-	28,70
2007		41,39	58,43	36,94	83,08	0,60	87,81	28,00	-	100,00	55,00	40,00	41,00	71,00	54,00	94,00
2008		57,86	60,74	56,84	93,30	1,13	98,36	43,46	-	-	50,03	75,57	97,13	70,00	66,12	85,77
2009		53,18	63,53	49,41	91,50	1,80	98,01	34,31	100,00	70,27	47,92	61,37	100,00	68,50	59,67	90,73
2010		61,32	64,05	60,67	87,13	1,78	92,25	42,64	-	98,33	-	84,20	99,24	68,56	66,05	66,29
2011		53,38	63,31	50,77	78,89	3,42	76,99	43,43	99,26	100,00	-	57,24	94,89	72,43	65,24	88,66
2012		67,72	69,59	67,39	86,08	1,84	95,79	57,46	95,02	100,00	-	62,83	100,00	50,74	68,11	90,72
2013		177,33	90,34	287,57	915,25	19,52	1.967,11	35,69	12.375,00	-	-	99,21	3.251,59	57,36	111,98	398,19
2014		146,99	78,19	204,40	461,08	9,90	1.074,57	51,38	6.804,63	239,70	58,00	125,05	1.151,88	22,05	174,69	337,73
2015		558,64	112,72	1.483,90	1.748,78	32.563,76	3.706,43	61,71	-	-	674,82	520,69	508,08	282,06	211,43	1.698,32

5.35. Bình Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		2,59	8,04	1,22	1,88	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	5,29
2006		1,05	10,11	0,65	0,52	0,85	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	1,95
2007		0,46	0,61	0,42	0,22	0,07	0,96	-	-	-	2,00	5,00	-	-	10,33	-
2008		1,57	2,77	1,15	1,38	0,05	0,59	0,90	-	-	16,61	-	-	0,97	11,11	3,38
2009		2,46	6,22	1,09	0,91	-	0,19	1,22	-	30,00	0,79	1,39	-	0,45	16,40	2,67
2010		1,74	1,39	1,83	0,78	-	4,34	-	-	-	-	10,00	-	1,15	11,67	0,32
2011		1,79	0,87	2,03	2,33	-	2,27	0,26	-	-	-	32,50	3,99	2,32	15,24	2,04
2012		1,03	0,32	1,15	1,27	0,04	0,50	-	4,41	-	-	7,46	-	0,33	12,81	3,59
2013		2,48	0,47	5,02	7,16	-	4,24	-	-	-	-	-	-	-	30,38	8,90
2014		1,32	0,41	2,07	0,76	-	0,31	-	-	6,00	-	8,60	-	-	19,84	4,47
2015		6,45	1,54	16,65	38,06	30,80	25,79	-	-	-	-	10,36	15,96	2,48	23,28	4,76
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		8,23	4,94	9,09	13,33	3,67	3,31	-	-	-	-	-	-	-	-	1,96
2006		9,07	3,58	10,36	14,58	5,82	3,47	-	-	-	-	-	-	-	-	1,79
2007		8,60	8,33	8,67	10,64	7,81	5,85	1,91	-	-	3,00	3,00	2,56	1,75	2,06	0,65
2008		8,61	7,45	8,94	13,91	-	6,72	5,78	-	-	4,61	5,73	4,00	2,86	1,44	5,57
2009		10,33	9,75	10,49	12,85	10,31	2,76	3,97	8,17	-	8,82	3,46	-	2,52	3,47	1,99
2010		10,69	10,91	10,63	11,11	14,71	7,43	7,80	-	3,28	-	5,26	6,57	3,14	15,50	3,66
2011		10,27	6,68	11,09	11,64	16,68	5,60	4,86	2,85	-	-	3,42	0,32	3,17	8,30	3,54
2012		9,28	5,91	9,97	5,31	31,31	5,73	5,39	3,52	0,48	-	6,04	5,92	6,59	3,88	1,97
2013		11,45	8,53	12,09	13,54	13,97	8,28	7,78	11,17	1,00	-	5,97	-	6,32	6,52	9,49
2014		11,04	12,06	10,80	11,71	16,04	6,71	7,55	8,07	-	4,00	7,25	1,93	1,88	5,96	2,82
2015		9,73	10,29	9,63	10,36	15,30	4,73	3,73	8,07	0,78	7,93	2,91	2,12	7,25	6,62	4,30

5.35. Bình Định (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		91,77	95,06	90,91	86,67	96,33	96,69	-	-	-	-	-	-	-	-	98,04
2006		90,48	94,47	89,54	85,32	94,06	96,50	-	-	-	-	-	-	-	-	98,17
2007		91,40	91,67	91,33	89,36	92,19	94,15	98,09	-	100,00	97,00	97,00	97,44	98,25	97,94	99,35
2008		91,39	92,55	91,06	86,09	100,00	93,28	94,22	-	-	95,00	94,27	96,07	97,14	98,56	94,43
2009		89,67	90,25	89,51	87,15	89,69	97,24	96,03	92,00	100,00	91,00	96,54	100,00	97,48	96,53	98,01
2010		89,31	89,09	89,37	88,89	85,29	92,57	92,20	-	96,72	-	94,74	93,43	96,86	84,50	96,34
2011		89,73	93,32	88,91	88,36	83,32	94,40	95,14	97,15	100,00	-	96,58	99,68	96,83	91,70	96,46
2012		90,72	94,09	90,03	94,69	68,69	94,27	94,61	96,48	99,52	-	93,96	94,08	93,41	96,12	98,03
2013		88,55	91,47	87,91	86,46	86,03	91,72	92,22	88,83	99,49	-	94,03	100,00	93,68	93,48	90,51
2014		88,96	87,94	89,20	88,29	83,96	93,29	92,45	91,93	100,00	96,00	92,75	98,07	98,12	94,04	97,18
2015		90,27	89,71	90,37	89,64	84,70	95,27	96,27	91,93	99,22	92,00	97,09	97,88	92,75	93,38	95,70
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		60,71	61,48	60,51	73,68	45,43	38,24	-	-	-	-	-	-	-	-	41,48
2006		61,05	61,65	60,91	76,07	38,71	47,59	-	-	-	-	-	-	-	-	41,33
2007		43,55	44,17	43,39	68,04	9,29	43,62	14,72	-	20,00	35,00	34,00	13,68	30,70	22,88	40,74
2008		44,64	34,67	47,49	71,39	13,06	24,82	10,73	-	-	12,03	35,47	11,96	24,01	14,32	39,42
2009		49,75	40,13	52,53	74,46	13,20	34,00	14,74	71,55	9,00	25,11	32,74	18,77	37,92	16,23	49,78
2010		43,32	50,84	41,18	63,99	8,80	24,30	-	-	51,00	-	33,96	17,31	23,49	12,94	26,66
2011		44,13	37,08	45,72	67,69	-	34,28	-	67,99	-	-	43,07	-	-	11,55	22,49
2012		28,43	35,79	26,93	31,10	9,19	32,93	35,52	60,48	1,17	-	45,41	24,86	5,83	16,99	29,72
2013		26,16	27,50	25,87	28,21	31,93	20,97	(0,79)	-	(6,33)	-	(0,57)	-	(0,12)	(6,51)	43,38
2014		72,28	74,79	71,70	83,42	40,08	70,52	58,55	71,64	17,27	49,00	73,79	44,54	53,38	49,02	68,07
2015		31,63	41,36	29,75	28,23	56,13	18,56	27,13	-	-	43,68	10,70	23,56	6,07	8,60	13,76

5.36. Phú Yên

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		494.726	158.706	336.020	126.168	127.018	56.159	-	-	-	-	-	-	-	-	26.675
2006		1.855.667	145.987	1.709.680	626.755	534.447	244.339	-	-	-	-	-	-	-	-	87.937
2007		973.489	222.332	751.157	227.991	282.913	202.981	31.012	-	6.202	-	-	7	12	21	16
2008		1.270.157	268.509	1.001.648	366.143	320.891	199.665	31.149	-	-	6.740	5.185	3.396	12.960	23.825	31.694
2009		1.666.655	346.064	1.320.591	519.547	402.178	248.370	37.706	1.443	4.850	7.305	7.375	6.474	18.537	33.408	33.397
2010		1.854.342	343.786	1.510.556	570.193	518.493	269.505	45.655	-	2.451	-	3.994	5.285	17.075	26.041	51.864
2011		1.922.244	475.135	1.447.110	535.167	517.799	198.338	44.736	3.015	4.144	-	3.822	15.312	18.916	31.201	74.661
2012		3.121.572	340.418	2.781.154	1.402.851	623.524	518.220	59.137	7.493	3.444	-	10.015	19.364	26.913	40.801	69.393
2013		1.091.723	663.719	428.005	103.738	122.144	50.930	67.210	101	-	1.567	6.936	1.159	26.583	15.830	31.807
2014		1.013.103	437.375	575.728	184.762	166.717	54.820	73.656	-	-	6.464	11.666	193	25.412	30.690	21.350
2015		674.813	461.269	213.544	62.842	5.055	25.141	76.257	-	-	-	1.663	83	10.437	6.482	25.585
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		193.304	53.701	139.603	17.186	114.434	2.981	-	-	-	-	-	-	-	-	5.002
2006		243.561	51.741	191.821	25.212	149.023	7.785	-	-	-	-	-	-	-	-	9.801
2007		111.843	80.920	30.922	5.002	700	7.303	17.907	-	-	-	-	-	4	3	3
2008		168.918	110.369	58.549	14.883	287	4.708	19.314	-	-	1.567	2.841	684	5.091	4.387	4.787
2009		228.244	148.888	79.356	26.649	392	2.627	23.351	-	-	1.843	3.074	-	7.066	8.663	5.691
2010		186.559	101.319	85.240	29.035	-	8.876	29.113	-	-	-	471	83	4.995	2.267	10.399
2011		327.689	220.619	107.070	33.929	3.068	10.094	27.573	-	-	-	335	246	6.347	7.056	18.423
2012		230.578	103.356	127.221	70.349	654	7.283	34.657	-	-	-	241	193	6.283	4.581	2.981
2013		376.412	279.030	97.382	28.805	4.355	8.961	29.236	-	-	-	1.192	-	5.439	4.212	15.183
2014		401.812	279.030	122.783	37.741	4.355	33.147	20.324	101	-	-	3.760	228	15.145	4.387	3.595
2015		310.721	133.390	177.331	62.552	16.648	37.125	15.648	-	-	4.621	8.352	-	12.063	17.446	2.877

5.36. Phú Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		319.091	13.669	305.422	26.811	276.110	2.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		369.519	11.328	358.191	33.188	313.319	6.425	1.350	-	-	552	139	-	287	2.154	777
2009		491.336	39.282	452.054	67.606	376.990	5.007	-	-	-	919	376	-	261	-	894
2010		625.770	42.479	583.291	87.865	489.847	3.658	-	-	-	-	306	-	639	241	734
2011		572.083	28.263	543.820	72.215	460.912	7.877	101	441	-	-	451	93	354	199	1.179
2012		725.253	27.369	697.884	99.467	589.149	1.696	-	200	-	-	4.629	525	319	805	1.095
2013		1.057.428	83.922	973.506	159.978	802.482	8.819	132	191	-	-	501	-	973	397	34
2014		1.051.349	83.922	967.427	153.004	802.482	6.612	-	-	-	-	2.800	2.498	-	31	-
2015		216.381	16.406	199.975	176.329	-	8.494	913	147	-	527	10.545	-	203	722	2.095
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		282.876	94.113	188.763	105.343	12.584	51.018	-	-	-	-	-	-	-	-	19.818
2006		297.337	79.192	218.145	109.871	28.219	46.826	-	-	-	-	-	-	-	-	33.229
2007		511.536	120.440	391.096	181.873	6.102	185.274	11.605	-	6.202	-	-	7	8	13	11
2008		651.782	129.410	522.372	287.678	4.268	170.983	8.433	-	-	3.921	1.884	2.524	7.160	13.628	21.893
2009		890.812	144.627	746.185	404.199	19.126	232.421	13.954	1.443	4.850	4.328	3.851	6.287	11.149	20.038	24.540
2010		967.658	178.825	788.833	439.028	14.735	244.218	15.925	-	2.451	-	2.136	4.833	11.244	15.649	38.613
2011		941.940	207.240	734.701	412.905	23.110	176.140	16.580	2.574	3.463	-	1.687	14.641	12.215	18.361	53.026
2012		2.086.014	198.155	1.887.859	1.207.352	5.778	505.963	23.596	7.293	1.440	-	3.681	15.287	20.221	32.217	65.032
2013		1.961.245	359.222	1.602.023	721.337	10.366	609.708	30.093	16.285	10.690	-	9.734	16.545	31.083	43.400	102.784
2014		1.692.735	359.222	1.333.514	684.720	10.366	466.828	26.418	7.306	5.805	-	12.510	27.479	23.901	26.889	41.291
2015		2.893.727	236.508	2.657.219	742.190	692.521	1.031.363	31.100	4.284	7.392	7.128	11.492	17.309	16.185	37.533	58.722

5.36. Phú Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		18.546	10.892	7.654	3.639	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	-	1.855
2006		31.772	15.054	16.718	5.157	4.598	2.341	-	-	-	-	-	-	-	-	4.622
2007		31.019	7.303	23.716	14.306	-	7.903	1.501	-	-	-	-	-	1	5	1
2008		79.938	17.402	62.536	30.394	3.017	17.549	2.052	-	-	700	321	188	422	3.656	4.237
2009		56.265	13.268	42.997	21.094	5.670	8.314	402	-	-	216	74	187	62	4.707	2.272
2010		74.355	21.162	53.193	14.264	13.910	12.753	616	-	-	-	1.080	370	197	7.885	2.118
2011		80.531	19.012	61.519	16.119	30.708	4.228	483	-	681	-	1.349	332	-	5.585	2.034
2012		77.724	11.538	66.186	25.684	27.943	3.278	884	-	-	-	1.465	3.359	90	3.198	286
2013		112.576	37.796	74.780	12.220	39.095	14.566	1.416	-	-	-	1.821	180	-	3.862	1.621
2014		104.629	37.796	66.833	15.275	39.095	5.149	-	-	22	-	1.602	-	-	5.690	-
2015		76.320	1.852	74.468	3.554	29.865	35.134	1.092	-	-	178	1.578	564	-	2.503	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		427.227	131.063	296.164	207.884	55.552	23.129	-	-	-	-	-	-	-	-	9.599
2006		567.168	187.310	379.858	286.489	45.588	32.418	-	-	-	-	-	-	-	-	15.363
2007		534.522	92.337	442.185	393.857	16.106	31.513	600	-	100	-	-	-	1	2	6
2008		551.670	47.838	503.832	475.794	556	14.476	4.078	-	-	976	98	150	1.376	535	5.793
2009		926.607	69.841	856.766	822.772	8.412	21.316	-	1.560	-	1.244	-	-	-	-	10.439
2010		914.722	95.737	818.985	812.006	-	31.484	-	-	-	-	1.371	-	-	-	6.558
2011		1.367.141	102.506	1.264.635	1.105.984	-	78.161	-	8.059	-	-	4.145	-	-	(3.283)	31.816
2012		401.893	103.362	298.532	214.066	(21.258)	65.618	(5.148)	6.594	370	-	2.476	1.454	(815)	7.268	27.907
2013		865.687	276.501	589.186	312.958	176.900	70.974	(402)	-	-	(216)	(74)	(187)	(62)	(4.707)	34.001
2014		3.490.544	501.834	2.988.710	2.010.766	473.176	318.888	42.070	17.185	2.537	-	15.550	15.192	25.691	19.376	48.280
2015		1.370.614	238.791	1.131.824	605.730	268.312	230.266	31.129	-	5.622	-	(1.349)	(325)	13	(5.562)	(2.012)

5.36. Phú Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		921.952	289.769	632.183	334.052	182.570	79.288	-	-	-	-	-	-	-	-	36.273
2006		1.093.831	313.815	780.016	429.737	204.123	90.950	-	-	-	-	-	-	-	-	55.206
2007		1.451.146	257.803	1.193.343	621.849	299.020	234.494	31.613	-	6.303	-	-	7	13	23	22
2008		1.821.827	316.347	1.505.480	841.937	321.447	214.141	35.227	-	-	7.716	5.283	3.546	14.336	24.360	37.487
2009		2.593.262	415.905	2.177.357	1.342.320	410.590	269.686	32.071	3.003	3.591	8.549	6.824	6.400	17.941	32.547	43.836
2010		2.769.064	439.523	2.329.541	1.382.199	491.123	300.989	44.130	-	2.331	-	5.364	4.920	15.819	24.245	58.421
2011		3.289.385	577.641	2.711.745	1.641.151	551.403	276.498	45.213	11.074	4.245	-	7.966	16.352	23.449	27.918	106.477
2012		3.523.466	443.780	3.079.686	1.616.917	602.266	583.837	53.989	14.086	3.814	-	12.492	20.818	26.098	48.069	97.300
2013		5.303.690	557.815	4.745.875	2.806.855	688.453	844.795	71.473	33.954	8.964	-	17.565	17.383	31.434	58.618	166.380
2014		5.364.239	968.935	4.395.304	2.470.125	928.341	677.180	67.300	22.162	8.342	-	28.586	34.903	40.534	41.919	75.913
2015		6.247.292	659.275	5.588.017	3.139.784	851.895	1.174.461	88.273	9.756	9.702	17.510	49.386	22.213	41.810	70.361	112.866
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		27.580	6.826	20.754	16.048	1.961	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-	295
2006		41.367	10.686	30.681	19.620	8.468	1.865	-	-	-	-	-	-	-	-	728
2007		75.531	16.206	59.325	26.110	22.709	8.403	2.101	-	-	-	-	-	-	1	-
2008		111.956	20.986	90.970	79.385	-	6.877	540	-	-	444	111	145	483	2.196	789
2009		143.820	13.745	130.075	81.292	34.744	7.206	2.610	-	-	180	60	-	207	2.099	1.678
2010		202.492	14.946	187.546	98.893	70.176	9.639	4.710	-	420	-	146	618	16	2.693	235
2011		306.837	78.209	228.628	104.140	86.972	24.824	2.346	1.120	-	-	88	5.732	-	2.682	725
2012		279.318	26.226	253.093	77.039	136.468	24.573	2.743	86	-	-	444	1.952	477	7.033	2.279
2013		493.431	62.900	430.532	199.471	111.965	101.346	1.059	280	-	-	95	790	585	4.912	10.029
2014		500.197	125.211	374.986	250.778	83.055	23.860	4.842	2.848	-	-	2.105	2.427	535	799	3.739
2015		459.380	59.989	399.391	183.157	101.906	99.910	4.368	-	-	333	769	2.160	352	3.970	2.467

5.36. Phú Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		894.373	282.943	611.430	318.004	180.609	76.838	-	-	-	-	-	-	-	-	35.979
2006		1.044.052	301.642	742.410	403.372	195.598	88.982	-	-	-	-	-	-	-	-	54.458
2007		1.375.615	241.597	1.134.018	595.738	276.310	226.090	29.512	-	6.303	-	-	7	13	22	22
2008		1.709.871	295.361	1.414.510	762.552	321.447	207.264	34.687	-	-	7.272	5.172	3.401	13.853	22.164	36.698
2009		2.449.442	402.160	2.047.282	1.261.028	375.846	262.480	29.460	3.003	3.591	8.369	6.765	6.400	17.734	30.448	42.158
2010		2.566.572	424.577	2.141.994	1.283.305	420.947	291.350	39.420	-	1.911	-	5.218	4.302	15.803	21.552	58.187
2011		2.982.548	499.432	2.483.116	1.537.011	464.430	251.675	42.868	9.954	4.245	-	7.878	10.619	23.449	25.236	105.752
2012		3.244.148	417.554	2.826.593	1.539.878	465.799	559.264	51.246	14.001	3.814	-	12.048	18.866	25.621	41.036	95.021
2013		4.810.258	494.915	4.315.343	2.607.385	576.488	743.449	70.415	33.673	8.964	-	17.470	16.593	30.849	53.707	156.350
2014		4.864.042	843.724	4.020.318	2.219.347	845.286	653.320	62.459	19.314	8.342	-	26.480	32.476	39.999	41.120	72.175
2015		5.787.912	599.286	5.188.626	2.956.627	749.989	1.074.552	83.904	9.756	9.702	17.177	48.617	20.053	41.458	66.392	110.399

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		39,07	33,84	41,55	13,62	90,09	5,31	-	-	-	-	-	-	-	-	18,75
2006		13,13	35,44	11,22	4,02	27,88	3,19	-	-	-	-	-	-	-	-	11,15
2007		11,49	36,40	4,12	2,19	0,25	3,60	57,74	-	-	-	-	-	28,23	15,09	19,50
2008		13,30	41,10	5,85	4,06	0,09	2,36	62,01	-	-	23,25	54,79	20,14	39,28	18,41	15,10
2009		13,69	43,02	6,01	5,13	0,10	1,06	61,93	-	-	25,23	41,68	-	38,12	25,93	17,04
2010		10,06	29,47	5,64	5,09	-	3,29	63,77	-	-	-	11,80	2,00	29,25	8,70	20,05
2011		17,05	46,43	7,40	6,34	0,59	5,09	61,63	-	-	-	8,77	1,61	33,55	22,62	24,67
2012		7,39	30,36	4,57	5,01	0,10	1,41	58,60	-	-	-	2,40	0,99	23,35	11,23	4,30
2013		34,48	42,04	22,75	27,77	3,57	17,60	43,50	-	-	-	17,18	-	20,46	26,61	47,73
2014		39,66	63,80	21,33	20,43	2,61	60,47	27,59	-	-	-	32,23	118,65	59,60	14,30	16,84
2015		46,05	28,92	83,04	99,54	329,32	147,67	20,52	-	-	-	502,30	-	115,58	269,15	11,24

5.36. Phú Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		32,78	6,15	40,66	11,76	97,60	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		29,09	4,22	35,76	9,06	97,64	3,22	4,33	-	-	8,19	2,68	-	2,21	9,04	2,45
2009		29,48	11,35	34,23	13,01	93,74	2,02	-	-	-	12,58	5,09	-	1,41	-	2,68
2010		33,75	12,36	38,61	15,41	94,48	1,36	-	-	-	-	7,67	-	3,74	0,93	1,41
2011		29,76	5,95	37,58	13,49	89,01	3,97	0,23	14,63	-	-	11,79	0,61	1,87	0,64	1,58
2012		23,23	8,04	25,09	7,09	94,49	0,33	-	2,66	-	-	46,22	2,71	1,19	1,97	1,58
2013		96,86	12,64	227,45	154,21	657,00	17,32	0,20	189,55	-	-	7,22	-	3,66	2,51	0,11
2014		103,78	19,19	168,04	82,81	481,34	12,06	-	-	-	-	24,00	1.297,87	-	0,10	-
2015		32,07	3,56	93,65	280,59	-	33,79	1,20	-	-	-	634,23	-	1,94	11,13	8,19
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		57,18	59,30	56,18	83,49	9,91	90,85	-	-	-	-	-	-	-	-	74,29
2006		16,02	54,25	12,76	17,53	5,28	19,16	-	-	-	-	-	-	-	-	37,79
2007		52,55	54,17	52,07	79,77	2,16	91,28	37,00	-	100,00	-	-	100,00	68,00	62,00	72,00
2008		51,32	48,20	52,15	78,57	1,33	85,63	27,07	-	-	58,18	36,34	74,32	55,25	57,20	69,08
2009		53,45	41,79	56,50	77,80	4,76	93,58	37,01	100,00	100,00	59,24	52,22	97,11	60,14	59,98	73,48
2010		52,18	52,02	52,22	77,00	2,84	90,62	34,88	-	100,00	-	53,49	91,44	65,85	60,09	74,45
2011		49,00	43,62	50,77	77,15	4,46	88,81	37,06	85,37	83,57	-	44,13	95,62	64,58	58,85	71,02
2012		66,83	58,21	67,88	86,06	0,93	97,63	39,90	97,34	41,83	-	36,75	78,95	75,13	78,96	93,72
2013		179,65	54,12	374,30	695,34	8,49	1.197,15	44,77	16.203,68	-	-	140,34	1.428,11	116,93	274,16	323,15
2014		167,08	82,13	231,62	370,60	6,22	851,57	35,87	-	-	-	107,23	14.274,55	94,05	87,62	193,40
2015		428,82	51,27	1.244,35	1.181,05	13.698,97	4.102,36	40,78	-	-	-	691,18	20.930,35	155,07	579,06	229,52

5.36. Phú Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		3,75	6,86	2,28	2,88	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-	-	6,95
2006		1,71	10,31	0,98	0,82	0,86	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	5,26
2007		3,19	3,28	3,16	6,27	-	3,89	4,84	-	-	-	-	-	4,00	22,64	8,81
2008		6,29	6,48	6,24	8,30	0,94	8,79	6,59	-	-	10,39	6,19	5,54	3,26	15,35	13,37
2009		3,38	3,83	3,26	4,06	1,41	3,35	1,07	-	-	2,95	1,00	2,89	0,33	14,09	6,80
2010		4,01	6,16	3,52	2,50	2,68	4,73	1,35	-	-	-	27,04	7,00	1,16	30,28	4,08
2011		4,19	4,00	4,25	3,01	5,93	2,13	1,08	-	16,43	-	35,31	2,17	-	17,90	2,72
2012		2,49	3,39	2,38	1,83	4,48	0,63	1,49	-	-	-	14,63	17,35	0,33	7,84	0,41
2013		10,31	5,69	17,47	11,78	32,01	28,60	2,11	-	-	-	26,25	15,54	-	24,39	5,10
2014		10,33	8,64	11,61	8,27	23,45	9,39	-	-	-	-	13,73	-	-	18,54	-
2015		11,31	0,40	34,87	5,66	590,76	139,75	1,43	-	-	-	94,92	682,47	-	38,62	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		2,99	2,36	3,28	4,80	1,07	3,09	-	-	-	-	-	-	-	-	0,81
2006		3,78	3,41	3,93	4,57	4,15	2,05	-	-	-	-	-	-	-	-	1,32
2007		5,20	6,29	4,97	4,20	7,59	3,58	6,65	-	-	-	-	-	-	3,91	-
2008		6,15	6,63	6,04	9,43	-	3,21	1,53	-	-	5,75	2,10	4,00	3,37	9,01	2,10
2009		5,55	3,30	5,97	6,06	8,46	2,67	8,14	-	-	2,10	0,87	-	1,15	6,45	3,83
2010		7,31	3,40	8,05	7,15	14,29	3,20	10,67	-	18,02	-	2,73	12,57	0,10	11,11	0,40
2011		9,33	13,54	8,43	6,35	15,77	8,98	5,19	10,11	-	-	1,10	35,06	-	9,61	0,68
2012		7,93	5,91	8,22	4,76	22,66	4,21	5,08	0,61	-	-	3,55	9,38	1,83	14,63	2,34
2013		9,30	11,28	9,07	7,11	16,26	12,00	1,48	0,83	-	-	0,54	4,54	1,86	8,38	6,03
2014		9,32	12,92	8,53	10,15	8,95	3,52	7,19	12,85	-	-	7,37	6,95	1,32	1,91	4,93
2015		7,35	9,10	7,15	5,83	11,96	8,51	4,95	-	-	1,90	1,56	9,72	0,84	5,64	2,19

5.36. Phú Yên (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		97,01	97,64	96,72	95,20	98,93	96,91	-	-	-	-	-	-	-	-	99,19
2006		95,45	96,12	95,18	93,86	95,82	97,84	-	-	-	-	-	-	-	-	98,65
2007		94,80	93,71	95,03	95,80	92,41	96,42	93,35	-	100,00	-	-	100,00	100,00	96,09	100,00
2008		93,85	93,37	93,96	90,57	100,00	96,79	98,47	-	-	94,00	97,90	95,91	96,63	90,99	97,90
2009		94,45	96,70	94,03	93,94	91,54	97,33	91,86	100,00	100,00	98,00	99,13	100,00	98,85	93,55	96,17
2010		92,69	96,60	91,95	92,85	85,71	96,80	89,33	-	81,98	-	97,27	87,43	99,90	88,89	99,60
2011		90,67	86,46	91,57	93,65	84,23	91,02	94,81	89,89	100,00	-	98,90	64,94	100,00	90,39	99,32
2012		92,07	94,09	91,78	95,24	77,34	95,79	94,92	99,39	100,00	-	96,45	90,62	98,17	85,37	97,66
2013		90,70	88,72	90,93	92,89	83,74	88,00	98,52	99,17	100,00	-	99,46	95,46	98,14	91,62	93,97
2014		90,68	87,08	91,47	89,85	91,05	96,48	92,81	87,15	100,00	-	92,63	93,05	98,68	98,09	95,07
2015		92,65	90,90	92,85	94,17	88,04	91,49	95,05	100,00	100,00	98,00	98,44	90,28	99,16	94,36	97,81
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		46,34	45,23	46,85	62,23	30,43	29,17	-	-	-	-	-	-	-	-	26,46
2006		51,85	59,69	48,70	66,67	22,33	35,64	-	-	-	-	-	-	-	-	27,83
2007		36,83	35,82	37,05	63,34	5,39	13,44	1,90	-	1,59	-	-	-	7,52	7,83	25,57
2008		30,28	15,12	33,47	56,51	0,17	6,76	11,58	-	-	12,65	1,86	4,23	9,60	2,20	15,45
2009		35,73	16,79	39,35	61,29	2,05	8,00	-	51,95	-	14,55	-	-	-	-	23,81
2010		33,03	21,78	35,16	58,75	-	10,46	-	-	-	-	25,55	-	-	-	11,22
2011		41,56	17,75	46,64	67,39	-	28,27	-	72,78	-	-	52,03	-	-	(11,76)	29,88
2012		11,41	23,29	9,69	13,24	(3,53)	11,24	(9,54)	46,81	9,70	-	19,82	6,99	(3,12)	15,12	28,68
2013		16,32	49,57	12,41	11,15	25,70	8,40	(0,56)	-	-	-	(0,42)	(1,08)	(0,20)	(8,03)	20,44
2014		65,07	51,79	68,00	81,40	50,97	47,09	62,51	77,54	30,41	-	54,40	43,53	63,38	46,22	63,60
2015		21,94	36,22	20,25	19,29	31,50	19,61	35,27	-	58,00	-	(2,73)	(1,46)	0,03	(7,91)	(1,78)

5.37. Khánh Hòa

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		646.842	112.213	534.629	259.089	59.366	76.428	-	-	-	-	-	-	-	-	139.746
2006		2.644.493	185.480	2.459.013	891.498	458.248	596.537	-	-	-	-	-	-	-	-	82.154
2007		1.608.943	155.462	1.453.481	585.434	220.988	262.405	51.721	-	194.678	-	-	36.915	26.110	46.419	28.812
2008		1.548.424	204.382	1.344.042	629.409	213.717	240.517	54.218	-	30.888	8.437	20.647	24.706	22.790	43.521	55.192
2009		2.073.455	260.631	1.812.824	917.247	273.472	252.852	50.869	2.184	125.893	8.723	22.086	24.057	22.441	44.431	68.570
2010		1.733.586	211.580	1.522.006	532.824	312.550	328.624	119.669	-	96.825	-	15.983	20.916	21.212	29.962	43.443
2011		2.428.734	254.273	2.174.461	842.353	434.429	583.767	86.726	4.470	80.745	-	14.213	17.267	18.908	30.596	60.987
2012		4.145.131	323.847	3.821.284	2.190.042	350.350	749.190	93.080	6.605	213.632	-	37.096	38.662	29.289	46.550	66.789
2013		836.452	352.552	483.900	119.580	56.754	40.535	118.181	-	52.274	2.199	14.760	3.342	25.225	16.746	34.304
2014		1.036.305	395.502	640.802	210.616	105.784	58.339	119.424	579	1.493	4.640	27.285	4.487	32.174	22.952	53.029
2015		613.531	274.456	339.075	74.982	1.377	14.361	152.419	-	1.911	-	3.139	5.125	32.660	30.145	22.958
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		160.465	47.555	112.910	29.489	55.577	10.814	-	-	-	-	-	-	-	-	17.030
2006		267.984	92.594	175.391	43.812	77.797	16.085	-	-	-	-	-	-	-	-	37.697
2007		131.953	52.921	79.032	17.407	200	5.702	33.413	-	1.901	-	-	2.201	4.802	10.404	3.001
2008		174.065	70.095	103.970	29.200	-	513	33.202	-	5.148	2.199	6.168	2.816	9.434	7.994	7.296
2009		200.182	70.264	129.918	32.551	-	27.720	31.959	504	1.493	2.401	6.276	2.359	9.448	7.256	7.951
2010		193.706	62.502	131.205	19.976	-	4.590	69.899	-	-	-	2.849	1.462	11.036	6.260	15.133
2011		176.955	75.869	101.086	24.304	-	4.668	47.927	-	-	-	996	157	9.511	4.698	8.827
2012		261.188	79.042	182.146	105.083	4.168	6.354	45.460	-	-	-	2.904	631	11.349	4.852	1.347
2013		287.872	159.033	128.839	37.599	1.177	4.069	49.107	-	10	-	289	1.462	16.822	13.480	4.824
2014		324.967	159.033	165.934	36.587	1.177	24.540	37.053	-	47.126	-	7.597	370	6.281	4.054	1.151
2015		306.950	153.603	153.347	29.170	23.819	8.180	42.005	75	-	2.239	18.106	1.498	11.378	10.845	6.035

5.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		267.107	5.002	262.105	31.513	218.988	-	-	-	11.605	-	-	-	-	-	-
2008		268.615	7.767	260.848	47.472	209.160	-	-	-	-	38	540	-	-	-	3.638
2009		338.235	5.975	332.260	64.616	264.928	43	-	-	-	243	468	-	178	-	1.784
2010		388.264	10.786	377.478	50.762	307.574	11.202	340	-	-	-	7.111	-	163	32	294
2011		529.891	11.499	518.392	85.781	419.131	6.167	-	-	-	-	5.360	-	-	-	1.954
2012		495.320	10.871	484.449	119.595	335.747	11.500	-	-	-	-	16.870	-	-	320	418
2013		471.492	31.335	440.157	50.199	377.491	11.974	-	-	-	-	289	203	-	-	-
2014		525.304	31.335	493.969	96.490	377.491	3.900	-	148	-	-	2.129	633	-	531	12.646
2015		258.579	43.172	215.407	183.226	8.180	7.643	702	-	-	397	10.055	921	-	311	3.972
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		469.351	55.321	414.030	227.530	3.789	63.346	-	-	-	-	-	-	-	-	119.365
2006		583.193	89.957	493.236	272.643	13.167	72.568	-	-	-	-	-	-	-	-	134.859
2007		1.172.669	89.736	1.082.933	516.106	1.801	247.999	18.307	-	181.172	-	-	34.614	21.208	35.914	25.810
2008		1.024.448	123.795	900.653	541.497	4.557	183.383	21.016	-	25.740	5.970	12.681	20.536	13.177	29.658	42.438
2009		1.474.752	177.725	1.297.027	800.484	8.544	197.584	18.751	1.680	124.400	5.884	14.697	21.518	12.307	32.872	58.305
2010		1.110.328	127.219	983.109	446.674	4.976	310.133	46.409	-	96.825	-	5.924	17.124	9.053	17.976	28.015
2011		1.659.827	162.394	1.497.433	717.053	11.539	541.816	38.398	4.470	80.745	-	7.263	16.068	9.193	21.494	49.395
2012		3.299.963	205.905	3.094.057	1.923.273	9.361	725.810	47.513	6.574	213.632	-	16.412	38.032	17.386	35.203	60.862
2013		1.464.133	228.867	1.235.266	568.939	9.554	294.507	35.031	4.922	201.496	-	6.192	18.848	9.256	32.218	54.305
2014		1.606.218	228.867	1.377.351	619.377	9.554	342.043	32.549	7.557	227.225	-	19.836	26.414	14.234	34.238	44.324
2015		3.114.119	230.725	2.883.394	919.952	622.678	864.283	64.449	6.754	243.627	4.758	16.627	32.196	21.340	24.695	62.036

5.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		17.026	9.337	7.689	2.070	-	2.268	-	-	-	-	-	-	-	-	3.351
2006		55.610	2.930	52.680	15.840	1.124	10.006	-	-	-	-	-	-	-	-	25.710
2007		37.215	7.803	29.412	20.408	-	8.703	-	-	-	-	-	100	100	100	-
2008		81.296	2.725	78.571	11.240	-	56.621	-	-	-	230	1.258	1.354	179	5.869	1.820
2009		60.288	6.667	53.621	19.596	-	27.505	158	-	-	194	645	181	508	4.303	530
2010		41.288	11.074	30.214	15.412	-	2.699	3.021	-	-	-	99	2.331	960	5.693	-
2011		62.061	4.511	57.550	15.215	3.759	31.117	402	-	-	-	594	1.043	204	4.403	812
2012		88.660	28.029	60.631	42.091	1.074	5.526	107	31	-	-	910	-	555	6.175	4.163
2013		42.905	1.375	41.530	20.792	-	9.536	762	-	-	-	5.208	-	262	3.157	1.814
2014		70.409	1.375	69.034	48.597	-	10.965	-	-	-	-	4.915	1.356	-	3.126	76
2015		29.825	1.397	28.428	2.006	4.690	12.427	-	-	-	-	362	-	-	8.852	91
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		966.039	154.230	811.809	591.620	57.039	67.014	-	-	-	-	-	-	-	-	96.136
2006		1.049.711	104.960	944.751	727.497	69.089	53.380	-	-	-	-	-	-	-	-	94.785
2007		1.888.955	71.329	1.817.627	1.660.464	2.601	99.840	4.102	-	2.801	-	-	3.501	7.603	10.204	26.511
2008		2.351.867	104.185	2.247.682	1.763.742	805	131.931	10.823	-	220.077	3.929	17.457	23.698	11.317	20.559	43.344
2009		2.489.576	116.843	2.372.733	2.067.820	37.632	155.723	8.433	7.896	2.239	3.005	12.743	7.778	9.764	9.907	49.794
2010		3.047.440	98.639	2.948.801	2.685.095	18.229	165.979	-	-	-	-	7.767	2.700	2.997	8.370	60.915
2011		3.196.031	170.928	3.025.103	2.731.236	-	187.638	-	5.266	-	-	6.267	-	-	10.084	27.237
2012		2.215.388	155.318	2.060.070	1.602.229	3.356	317.326	65.827	14.688	(50.299)	-	14.073	2.698	16.671	15.699	57.803
2013		1.552.596	259.776	1.292.820	831.113	116.405	115.937	(158)	-	-	(194)	(645)	(181)	(508)	(4.303)	235.354
2014		6.005.092	511.573	5.493.519	3.851.804	156.790	998.961	120.751	17.484	115.794	-	41.599	17.847	36.873	31.815	103.800
2015		3.435.838	222.279	3.213.558	2.230.683	219.830	331.128	55.420	-	197.479	-	(594)	39.373	33.509	52.219	54.510

5.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.612.883	266.443	1.346.440	850.709	116.405	143.442	-	-	-	-	-	-	-	-	235.884
2006		1.864.766	251.469	1.613.297	1.064.509	149.375	146.898	-	-	-	-	-	-	-	-	252.515
2007		3.497.899	226.791	3.271.108	2.245.898	223.589	362.245	55.822	-	197.479	-	-	40.416	33.713	56.623	55.322
2008		3.900.291	308.567	3.591.724	2.393.151	214.522	372.448	65.041	-	250.965	12.366	38.104	48.404	34.107	64.080	98.536
2009		4.563.031	377.474	4.185.557	2.985.067	311.104	408.575	59.301	10.080	128.132	11.728	34.829	31.835	32.205	54.338	118.364
2010		4.781.025	310.219	4.470.806	3.217.919	330.778	494.603	126.930	-	86.312	-	23.750	23.616	24.209	38.332	104.357
2011		5.624.764	425.201	5.199.564	3.573.588	479.298	771.406	98.487	9.736	72.521	-	20.480	19.667	25.477	40.680	88.224
2012		6.360.519	479.164	5.881.354	3.792.271	353.706	1.066.516	158.907	21.293	163.333	-	51.168	41.360	45.960	62.249	124.592
2013		5.123.431	603.759	4.519.673	2.757.787	390.941	769.362	132.736	11.559	208.278	-	25.391	28.212	29.827	58.323	107.257
2014		7.625.574	744.973	6.880.602	4.359.125	394.784	1.248.133	167.509	23.530	334.979	-	62.199	38.817	50.052	58.307	143.168
2015		8.086.874	755.778	7.331.096	4.582.232	536.753	1.378.712	171.575	25.518	251.334	12.467	65.252	41.137	52.437	55.209	158.471
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		74.747	13.014	61.733	53.318	4.504	2.441	-	-	-	-	-	-	-	-	1.470
2006		86.972	10.398	76.574	68.366	3.140	2.853	-	-	-	-	-	-	-	-	2.215
2007		65.326	11.605	53.721	40.316	6.303	1.701	3.101	-	-	-	-	300	-	1.601	400
2008		205.334	25.777	179.557	163.729	-	4.855	4.833	-	-	343	571	-	-	2.291	2.935
2009		490.389	25.701	464.688	372.226	21.610	46.027	5.066	-	7.464	217	1.454	2.552	320	2.631	5.122
2010		419.547	21.866	397.680	311.649	41.088	37.343	2.862	-	-	-	897	200	-	1.448	2.192
2011		591.234	41.611	549.623	329.642	52.925	139.391	11.560	468	3.097	-	1.914	157	2.523	1.734	6.213
2012		518.149	36.862	481.287	46.947	323.425	43.053	39.211	2.254	-	-	4.760	657	1.878	5.641	13.463
2013		573.545	45.807	527.738	360.133	55.672	50.342	14.605	483	33.500	-	2.315	3.001	531	3.950	3.207
2014		568.960	122.433	446.528	320.650	63.362	44.937	924	37	1.911	-	3.127	616	964	1.405	8.595
2015		559.332	107.522	451.810	253.164	67.137	87.813	9.239	754	6.279	99	4.329	137	4.355	15.286	3.218

5.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.538.134	253.429	1.284.705	797.391	111.901	141.001	-	-	-	-	-	-	-	-	234.412
2006		1.758.152	237.986	1.520.166	980.869	145.280	144.042	-	-	-	-	-	-	-	-	249.975
2007		3.432.572	215.186	3.217.386	2.205.582	217.287	360.544	52.721	-	197.479	-	-	40.116	33.713	55.022	54.922
2008		3.694.957	282.790	3.412.167	2.229.422	214.522	367.593	60.208	-	250.965	12.023	37.533	48.404	34.107	61.789	95.601
2009		4.072.643	351.773	3.720.870	2.612.842	289.494	362.548	54.236	10.080	120.668	11.510	33.375	29.283	31.886	51.707	113.242
2010		4.361.479	288.353	4.073.126	2.906.269	289.690	457.260	124.068	-	86.312	-	22.854	23.416	24.209	36.883	102.165
2011		5.033.530	383.590	4.649.940	3.243.946	426.373	632.014	86.927	9.268	69.424	-	18.566	19.510	22.954	38.946	82.011
2012		5.842.370	442.302	5.400.067	3.745.324	30.281	1.023.463	119.697	19.039	163.333	-	46.408	40.703	44.082	56.608	111.130
2013		4.549.887	557.952	3.991.935	2.397.654	335.269	719.020	118.131	11.076	174.778	-	23.077	25.212	29.296	54.374	104.050
2014		7.056.614	622.540	6.434.074	4.038.475	331.422	1.203.196	166.585	23.493	333.069	-	59.072	38.201	49.088	56.902	134.573
2015		7.527.542	648.256	6.879.286	4.329.068	469.615	1.290.898	162.336	24.764	245.055	12.367	60.923	41.000	48.083	39.923	155.253
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		24,81	42,38	21,12	11,38	93,62	14,15	-	-	-	-	-	-	-	-	12,19
2006		10,13	49,92	7,13	4,91	16,98	2,70	-	-	-	-	-	-	-	-	45,89
2007		8,20	34,04	5,44	2,97	0,09	2,17	64,60	-	1,00	-	-	5,96	18,39	22,41	10,42
2008		11,24	34,30	7,74	4,64	-	0,21	61,24	-	16,67	26,06	29,87	11,40	41,40	18,37	13,22
2009		9,65	26,96	7,17	3,55	-	10,96	62,83	23,08	1,00	27,53	28,42	9,80	42,10	16,33	11,60
2010		11,17	29,54	8,62	3,75	-	1,40	58,41	-	-	-	17,83	7,00	52,03	20,89	34,83
2011		7,29	29,84	4,65	2,89	-	0,80	55,26	-	-	-	7,01	0,91	50,30	15,36	14,47
2012		6,30	24,41	4,77	4,80	1,19	0,85	48,84	-	-	-	7,83	1,63	38,75	10,42	2,02
2013		34,42	45,11	26,63	31,44	2,07	10,04	41,55	-	0,02	-	1,96	43,76	66,69	80,50	14,06
2014		31,36	40,21	25,89	17,37	1,11	42,07	31,03	-	3.156,91	-	27,84	8,24	19,52	17,66	2,17
2015		50,03	55,97	45,23	38,90	1.730,30	56,96	27,56	-	-	-	576,83	29,22	34,84	35,98	26,29

5.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		16,60	3,22	18,03	5,38	99,09	-	-	-	5,96	-	-	-	-	-	-
2008		17,35	3,80	19,41	7,54	97,87	-	-	-	-	0,45	2,62	-	-	-	6,59
2009		16,31	2,29	18,33	7,04	96,88	0,02	-	-	-	2,78	2,12	-	0,79	-	2,60
2010		22,40	5,10	24,80	9,53	98,41	3,41	0,28	-	-	-	44,49	-	0,77	0,11	0,68
2011		21,82	4,52	23,84	10,18	96,48	1,06	-	-	-	-	37,71	-	-	-	3,20
2012		11,95	3,36	12,68	5,46	95,83	1,53	-	-	-	-	45,48	-	-	0,69	0,63
2013		56,37	8,89	90,96	41,98	665,14	29,54	-	-	-	-	1,96	6,07	-	-	-
2014		50,69	7,92	77,09	45,81	356,85	6,69	-	25,54	-	-	7,80	14,12	-	2,31	23,85
2015		42,15	15,73	63,53	244,36	594,23	53,22	0,46	-	-	-	320,35	17,97	-	1,03	17,30
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		72,56	49,30	77,44	87,82	6,38	82,88	-	-	-	-	-	-	-	-	85,42
2006		22,05	48,50	20,06	30,58	2,87	12,16	-	-	-	-	-	-	-	-	164,15
2007		72,88	57,72	74,51	88,16	0,81	94,51	35,00	-	93,00	-	-	94,00	81,00	77,00	90,00
2008		66,16	60,57	67,01	86,03	2,13	76,25	38,76	-	83,33	70,76	61,42	83,12	57,82	68,15	76,89
2009		71,13	68,19	71,55	87,27	3,12	78,14	36,86	76,92	98,81	67,46	66,54	89,44	54,84	73,98	85,03
2010		64,05	60,13	64,59	83,83	1,59	94,37	38,78	-	100,00	-	37,06	81,87	42,68	60,00	64,49
2011		68,34	63,87	68,86	85,13	2,66	92,81	44,27	100,00	100,00	-	51,10	93,05	48,62	70,25	80,99
2012		79,61	63,58	80,97	87,82	2,67	96,88	51,05	99,53	100,00	-	44,24	98,37	59,36	75,62	91,13
2013		175,04	64,92	255,27	475,78	16,83	726,55	29,64	-	385,00	-	41,95	563,93	36,69	192,39	158,31
2014		154,99	57,87	214,94	294,08	9,03	586,31	27,26	1.304,26	15.221,42	-	72,70	588,73	44,24	149,17	83,58
2015		507,57	84,07	850,37	1.226,89	45.233,67	6.018,19	42,28	-	12.750,26	-	529,73	628,22	65,34	81,92	270,22

5.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		2,63	8,32	1,44	0,80	-	2,97	-	-	-	-	-	-	-	-	2,40
2006		2,10	1,58	2,14	1,78	0,25	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	31,29
2007		2,31	5,02	2,02	3,49	-	3,32	-	-	-	-	-	0,27	-	0,22	-
2008		5,25	1,33	5,85	1,79	-	23,54	-	-	-	2,73	6,09	5,48	0,79	13,49	3,30
2009		2,91	2,56	2,96	2,14	-	10,88	0,31	-	-	2,22	2,92	0,75	2,26	9,69	0,77
2010		2,38	5,23	1,99	2,89	-	0,82	2,52	-	-	-	0,62	11	4,52	19,00	-
2011		2,56	1,77	2,65	1,81	0,87	5,33	0,46	-	-	-	4,18	6,04	1,08	14,39	1,33
2012		2,14	8,65	1,59	1,92	0,31	0,74	0,11	0,47	-	-	2,45	-	1,89	13,27	6,23
2013		5,13	0,39	8,58	17,39	-	23,52	0,64	-	-	-	35,28	-	1,04	18,85	5,29
2014		6,79	0,35	10,77	23,07	-	18,80	-	-	-	-	18,01	30,21	-	13,62	0,14
2015		4,86	0,51	8,38	2,68	340,69	86,53	-	-	-	-	11,53	-	-	29,36	0,40
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		4,63	4,88	4,58	6,27	3,87	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62
2006		4,66	4,13	4,75	6,42	2,10	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	0,88
2007		1,87	5,12	1,64	1,80	2,82	0,47	5,56	-	-	-	-	0,74	-	2,83	0,72
2008		5,26	8,35	5,00	6,84	-	1,30	7,43	-	-	2,77	1,50	-	-	3,58	2,98
2009		10,75	6,81	11,10	12,47	6,95	11,27	8,54	-	6,00	1,85	4,17	8,02	0,99	4,84	4,33
2010		8,78	7,05	8,90	9,68	12,42	7,55	2,25	-	-	-	3,77	0,85	-	3,78	2,10
2011		10,51	9,79	10,57	9,22	11,04	18,07	11,74	4,81	4,27	-	9,35	0,80	9,90	4,26	7,04
2012		8,15	7,69	8,18	1,24	91,44	4,04	24,68	10,58	-	-	9,30	1,59	4,09	9,06	10,81
2013		11,19	7,59	11,68	13,06	14,24	6,54	11,00	4,18	16,00	-	9,12	10,64	1,78	6,77	2,99
2014		7,46	16,43	6,49	7,36	16,05	3,60	0,55	0,16	0,57	-	5,03	1,59	1,93	2,41	6,00
2015		6,92	14,23	6,16	5,52	12,51	6,37	5,39	2,95	2,50	0,80	6,63	0,33	8,30	27,69	2,03

5.37. Khánh Hòa (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		95,37	95,12	95,41	93,73	96,13	98,30	-	-	-	-	-	-	-	-	99,38
2006		94,28	94,64	94,23	92,14	97,26	98,06	-	-	-	-	-	-	-	-	98,99
2007		98,13	94,88	98,36	98,20	97,18	99,53	94,44	-	100,00	-	-	99,26	100,00	97,17	99,28
2008		94,74	91,65	95,00	93,16	100,00	98,70	92,57	-	100,00	97,00	98,50	100,00	100,00	96,42	97,02
2009		89,25	93,19	88,90	87,53	93,05	88,73	91,46	100,00	94,17	98,00	95,83	91,98	99,01	95,16	95,67
2010		91,22	92,95	91,10	90,32	87,58	92,45	97,75	-	100,00	-	96,23	99,15	100,00	96,22	97,90
2011		89,49	90,21	89,43	90,78	88,96	81,93	88,26	95,19	95,73	-	90,65	99,20	90,10	95,74	92,96
2012		91,85	92,31	91,82	98,76	8,56	95,96	75,32	89,42	100,00	-	90,70	98,41	95,91	90,94	89,19
2013		88,81	92,41	88,32	86,94	85,76	93,46	89,00	95,82	83,92	-	90,88	89,36	98,22	93,23	97,01
2014		92,54	83,57	93,51	92,64	83,95	96,40	99,45	99,84	99,43	-	94,97	98,41	98,07	97,59	94,00
2015		93,08	85,77	93,84	94,48	87,49	93,63	94,61	97,05	97,50	99,00	93,37	99,67	91,70	72,31	97,97
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		59,90	57,88	60,29	69,54	49,00	46,72	-	-	-	-	-	-	-	-	40,76
2006		56,29	41,74	58,56	68,34	46,25	36,34	-	-	-	-	-	-	-	-	37,54
2007		54,00	31,45	55,57	73,93	1,16	27,56	7,35	-	1,42	-	-	8,66	22,55	18,02	47,92
2008		60,30	33,76	62,58	73,70	0,38	35,42	16,64	-	87,69	31,77	45,81	48,96	33,18	32,08	43,99
2009		54,56	30,95	56,69	69,27	12,10	38,00	14,22	78,33	2,00	25,62	36,59	24,43	30,32	18,23	42,07
2010		63,74	31,80	65,96	83,44	5,51	33,56	-	-	-	-	32,70	11,43	12,38	21,83	58,37
2011		56,82	40,20	58,18	76,43	-	24,32	-	54,09	-	-	30,60	-	-	24,79	30,87
2012		34,83	32,41	35,03	42,25	0,95	29,75	41,42	68,98	(30,80)	-	27,50	6,52	36,27	25,22	46,39
2013		30,30	43,03	28,60	30,14	29,78	15,07	(0,12)	-	-	-	(2,54)	(0,64)	(1,70)	(7,38)	219,43
2014		78,75	68,67	79,84	88,36	39,72	80,04	72,09	74,31	34,57	-	66,88	45,98	73,67	54,57	72,50
2015		42,49	29,41	43,83	48,68	40,96	24,02	32,30	-	79,00	-	(0,91)	95,71	63,90	94,58	34,40

5.38. Ninh Thuận

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		275.335	26.441	248.894	100.991	54.567	62.461	-	-	-	-	-	-	-	-	30.875
2006		914.942	50.981	863.961	274.006	108.048	222.782	-	-	-	-	-	-	-	-	27.266
2007		551.220	217.087	334.134	70.828	98.339	11.305	-	5.702	-	-	14.106	52.721	9.304	71.829	-
2008		515.999	120.807	395.192	177.403	106.312	31.501	27.441	-	-	2.924	4.102	6.304	5.542	18.482	15.181
2009		847.715	106.224	741.491	249.777	150.279	127.413	21.588	-	-	2.897	5.580	16.269	69.124	17.296	81.268
2010		764.436	140.281	624.155	255.310	122.048	116.599	60.786	-	353	-	3.162	10.741	8.236	25.760	21.160
2011		970.339	259.143	711.196	252.536	104.827	212.037	56.887	2.853	263	-	6.464	18.297	13.680	20.627	22.725
2012		1.057.803	134.937	922.866	569.295	119.592	116.673	35.845	6.699	4.614	-	6.970	9.320	9.071	19.012	25.776
2013		552.035	298.605	253.430	52.169	52.842	20.903	69.205	59	-	1.407	4.519	913	8.529	24.371	18.513
2014		577.754	217.103	360.650	91.325	54.952	33.806	49.450	83	-	3.506	3.375	2.064	38.270	13.449	70.371
2015		338.183	197.969	140.215	25.029	4.284	18.752	56.035	-	-	-	1.208	3.313	14.318	12.525	4.752
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		95.528	7.031	88.497	18.748	52.791	5.192	-	-	-	-	-	-	-	-	11.766
2006		171.729	18.441	153.289	22.837	53.607	12.652	-	-	-	-	-	-	-	-	64.192
2007		50.720	28.711	22.009	-	2.401	9.004	-	-	-	-	500	2.501	3.802	3.802	-
2008		92.440	42.050	50.390	17.419	-	1.238	18.435	-	-	1.407	1.344	536	1.764	6.229	2.018
2009		90.256	38.201	52.055	12.369	-	8.771	13.882	-	-	1.200	1.190	682	2.370	5.895	5.696
2010		145.837	68.151	77.686	14.677	1.876	6.895	38.933	-	-	-	419	812	2.480	7.221	4.373
2011		231.846	148.418	83.428	10.056	44	14.141	40.043	59	-	-	654	232	4.697	9.134	4.369
2012		158.038	77.811	80.228	49.325	-	8.533	15.912	83	-	-	500	876	2.849	1.834	315
2013		141.626	101.106	40.520	10.352	7	2.853	17.102	-	-	-	289	-	8.036	1.503	378
2014		132.221	101.106	31.115	5.946	7	332	10.727	-	-	-	2.521	146	2.068	9.009	361
2015		157.730	82.651	75.079	6.794	1.345	3.849	19.656	-	-	2.306	1.684	506	33.051	5.720	168

5.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		95.638	25.810	69.828	69.728	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-
2008		138.890	2.952	135.938	27.918	105.865	951	342	-	-	166	150	108	68	-	370
2009		237.170	3.498	233.672	78.380	148.999	4.901	609	-	-	244	199	49	-	34	258
2010		174.277	8.988	165.289	43.881	117.506	2.670	-	-	-	-	96	-	-	627	510
2011		184.507	10.198	174.309	58.887	102.120	10.287	307	42	-	-	1.245	-	61	131	1.230
2012		177.020	5.094	171.926	51.069	118.391	-	-	-	-	-	2.267	-	-	199	-
2013		251.876	1.201	250.675	71.841	169.927	4.247	134	-	-	-	2.954	294	-	1.278	-
2014		268.128	1.201	266.927	84.843	169.927	3.657	-	-	-	-	8.337	-	-	70	93
2015		65.722	3.843	61.880	54.278	-	3.732	-	-	-	-	735	3.135	-	-	-
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		162.316	12.031	150.285	78.912	1.776	52.119	-	-	-	-	-	-	-	-	17.478
2006		248.381	23.733	224.648	64.690	8.607	45.892	-	-	-	-	-	-	-	-	105.458
2007		387.555	151.060	236.495	1.100	91.937	2.301	-	5.702	-	-	13.405	50.120	4.602	67.327	-
2008		273.219	72.897	200.322	127.443	447	28.832	8.246	-	-	1.279	1.630	5.564	3.573	10.843	12.465
2009		492.491	55.973	436.518	151.733	1.280	109.940	4.985	-	-	1.385	2.809	15.190	66.703	8.238	74.256
2010		421.375	59.414	361.960	188.077	2.520	103.498	20.624	-	353	-	1.545	9.830	5.460	15.431	14.622
2011		523.602	97.255	426.347	173.501	2.663	177.020	15.043	2.752	263	-	3.660	17.857	8.758	8.799	16.032
2012		692.310	51.184	641.125	446.521	1.201	104.338	19.555	6.006	4.573	-	4.039	8.233	6.222	15.001	25.439
2013		660.728	123.261	537.466	233.810	2.144	240.676	14.053	2.016	3.023	-	1.834	10.802	5.216	6.639	17.255
2014		830.258	123.261	706.996	346.764	2.144	233.777	12.558	3.903	4.913	-	6.749	10.777	15.045	45.459	24.909
2015		1.040.437	65.332	975.105	331.530	213.715	187.209	16.569	3.888	53.605	5.921	5.933	72.559	5.671	49.655	28.850

5.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		17.491	7.379	10.112	3.331	-	5.150	-	-	-	-	-	-	-	-	1.631
2006		74.241	8.807	65.435	2.983	3.928	9.078	-	-	-	-	-	-	-	-	49.445
2007		17.307	11.505	5.802	-	4.002	-	-	-	-	-	200	100	800	700	-
2008		11.450	2.908	8.542	4.623	-	480	418	-	-	72	978	96	137	1.410	328
2009		27.797	8.552	19.245	7.295	-	3.801	2.112	-	-	68	1.382	348	51	3.130	1.057
2010		22.948	3.728	19.220	8.676	146	3.535	1.228	-	-	-	1.102	99	297	2.482	1.655
2011		30.384	3.272	27.112	10.092	-	10.590	1.494	-	-	-	905	208	164	2.564	1.095
2012		30.394	848	29.547	22.381	-	3.802	377	610	-	-	165	212	-	1.978	22
2013		2.935	-	2.935	1.577	-	-	-	122	-	-	103	-	-	1.133	-
2014		4.140	-	4.140	1.595	-	443	-	47	-	-	-	-	-	2.055	-
2015		25.202	13.134	12.068	3.161	-	3.967	-	-	-	-	-	-	-	4.110	830
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		340.354	54.217	286.137	188.709	34.219	39.462	-	-	-	-	-	-	-	-	23.747
2006		400.560	57.125	343.435	214.445	43.813	40.761	-	-	-	-	-	-	-	-	44.416
2007		287.415	230.692	56.723	6.002	28.011	3.201	-	1.100	-	-	700	5.302	3.902	8.503	-
2008		405.608	70.473	335.135	277.930	5.902	23.619	2.637	-	-	1.074	1.946	640	3.833	2.641	14.913
2009		526.803	66.731	460.072	371.133	8.294	45.525	4.130	-	-	1.300	2.004	758	9.379	3.913	13.637
2010		706.845	79.799	627.046	498.867	13.209	77.859	-	-	53	-	1.621	1.772	2.859	4.585	18.615
2011		900.416	129.186	771.230	606.581	-	100.638	-	8.044	-	-	3.122	-	-	4.533	9.543
2012		681.514	152.482	529.033	381.430	12.282	59.992	21.989	7.687	312	-	2.833	620	2.651	16.877	22.359
2013		587.891	72.106	515.785	282.405	88.786	98.122	(2.112)	-	-	(68)	(1.382)	(348)	(51)	(3.130)	53.564
2014		2.167.353	518.881	1.648.471	1.258.780	81.282	160.920	48.775	15.731	1.816	-	14.355	6.194	8.500	23.937	28.182
2015		808.251	444.507	363.744	66.739	126.351	3.916	(1.494)	6.803	-	-	13.901	57.815	13.041	77.768	(1.095)

5.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		615.688	80.658	535.030	289.700	88.786	101.923	-	-	-	-	-	-	-	-	54.621
2006		788.292	98.473	689.819	307.657	101.579	112.244	-	-	-	-	-	-	-	-	168.339
2007		838.635	447.779	390.856	76.831	126.351	14.506	-	6.803	-	-	14.806	58.023	13.205	80.332	-
2008		921.607	191.280	730.327	455.333	112.214	55.120	30.078	-	-	3.998	6.048	6.944	9.375	21.123	30.094
2009		1.374.518	172.955	1.201.563	620.910	158.573	172.938	25.718	-	-	4.197	7.584	17.027	78.502	21.209	94.905
2010		1.471.281	220.080	1.251.201	754.177	135.258	194.457	68.392	-	405	-	4.783	12.513	11.095	30.346	39.775
2011		1.870.755	388.329	1.482.426	859.117	129.344	312.675	62.833	10.897	270	-	9.586	24.042	16.235	25.160	32.268
2012		1.739.317	287.419	1.451.899	950.725	131.873	176.665	57.834	14.386	4.926	-	9.803	9.941	11.722	35.889	48.135
2013		2.129.870	316.087	1.813.783	1.155.549	129.801	348.035	56.942	15.206	4.482	-	9.444	13.873	20.732	18.929	40.790
2014		2.963.555	619.850	2.343.705	1.543.905	190.428	345.282	64.554	18.449	5.115	-	26.252	14.049	21.996	67.416	46.261
2015		2.805.011	338.307	2.466.704	1.421.094	235.230	370.205	64.233	16.005	56.634	12.695	19.229	81.666	48.868	76.908	63.938
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		52.100	6.801	45.299	22.473	4.790	17.258	-	-	-	-	-	-	-	-	778
2006		142.209	25.896	116.313	74.435	16.608	21.833	-	-	-	-	-	-	-	-	3.437
2007		65.426	33.113	32.313	3.201	6.002	200	-	-	-	-	300	12.805	300	9.504	-
2008		82.203	12.598	69.605	58.488	-	4.446	1.184	-	-	109	312	319	822	1.273	2.652
2009		192.547	20.266	172.281	83.916	24.716	19.207	1.899	-	-	177	733	306	36.118	1.337	3.872
2010		144.882	9.937	134.946	67.727	13.891	38.545	6.655	-	-	-	1.016	-	1.394	4.366	1.352
2011		126.487	22.993	103.494	59.436	5.933	29.649	5.188	910	-	-	1.161	-	43	66	1.109
2012		160.415	23.044	137.371	12.266	99.332	5.232	6.752	1.118	309	-	132	-	790	7.479	3.962
2013		278.534	41.343	237.191	154.776	10.681	61.682	4.821	1.828	868	-	545	-	42	1.071	877
2014		391.575	100.396	291.179	207.859	47.845	11.099	6.384	2.714	54	-	1.105	-	429	12.765	924
2015		390.012	35.762	354.250	208.473	38.911	50.549	5.239	-	7.074	681	1.050	1.100	4.815	31.296	5.063

5.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		563.589	73.857	489.732	267.227	83.996	84.665	-	-	-	-	-	-	-	-	53.844
2006		683.997	90.307	593.690	271.260	93.588	95.477	-	-	-	-	-	-	-	-	133.365
2007		773.209	414.666	358.543	73.629	120.348	14.306	-	6.803	-	-	14.506	45.218	12.905	70.828	-
2008		839.404	178.682	660.722	396.845	112.214	50.674	28.894	-	-	3.889	5.736	6.625	8.553	19.850	27.442
2009		1.181.971	152.689	1.029.282	536.995	133.857	153.731	23.819	-	-	4.020	6.851	16.720	42.384	19.872	91.033
2010		1.326.398	210.143	1.116.255	686.450	121.367	155.912	61.737	-	405	-	3.766	12.513	9.701	25.980	38.424
2011		1.744.268	365.336	1.378.932	799.681	123.412	283.026	57.644	9.987	270	-	8.425	24.042	16.192	25.094	31.159
2012		1.578.902	264.375	1.314.527	938.460	32.541	171.433	51.082	13.268	4.617	-	9.672	9.941	10.932	28.411	44.173
2013		1.851.336	274.744	1.576.592	1.000.773	119.120	286.353	52.121	13.378	3.614	-	8.899	13.873	20.690	17.858	39.913
2014		2.571.980	519.454	2.052.527	1.336.046	142.583	334.183	58.170	15.735	5.061	-	25.146	14.049	21.567	54.651	45.336
2015		2.414.999	302.545	2.112.454	1.212.621	196.318	319.656	58.994	16.005	49.560	12.015	18.179	80.566	44.054	45.611	58.875
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		34,70	26,59	35,56	18,56	96,75	8,31	-	-	-	-	-	-	-	-	38,11
2006		18,77	36,17	17,74	8,33	49,61	5,68	-	-	-	-	-	-	-	-	235,43
2007		9,20	13,23	6,59	-	2,44	79,65	-	-	-	-	4,00	4,74	40,86	5,29	-
2008		17,91	34,81	12,75	9,82	-	3,93	67,18	-	-	48,12	32,76	8,50	31,83	33,70	13,29
2009		10,65	35,96	7,02	4,95	-	6,88	64,31	-	-	41,42	21,33	4,19	3,43	34,08	7,01
2010		19,08	48,58	12,45	5,75	1,54	5,91	64,05	-	-	-	13,25	8,00	30,11	28,03	20,67
2011		23,89	57,27	11,73	3,98	0,04	6,67	70,39	2,06	-	-	10,11	1,27	34,34	44,28	19,22
2012		14,94	57,66	8,69	8,66	-	7,31	44,39	1,24	-	-	7,18	9,39	31,41	9,65	1,22
2013		25,66	33,86	15,99	19,84	0,01	13,65	24,71	-	-	-	6,39	-	94,22	6,17	2,04
2014		22,89	46,57	8,63	6,51	0,01	0,98	21,69	-	-	-	74,71	7,06	5,40	66,98	0,51
2015		46,64	41,75	53,55	27,14	31,40	20,53	35,08	-	-	-	139,42	15,27	230,83	45,67	3,53

5.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		17,35	11,89	20,90	98,45	-	-	-	-	-	-	-	-	1,08	-	-
2008		26,92	2,44	34,40	15,74	99,58	3,02	1,25	-	-	5,68	3,66	2,00	1,23	-	2,44
2009		27,98	3,29	31,51	31,38	99,15	3,85	2,82	-	-	8,42	3,56	-	-	0,19	0,32
2010		22,80	6,41	26,48	17,19	96,28	2,29	-	-	-	-	3,04	-	-	2,43	2,41
2011		19,01	3,94	24,51	23,32	97,42	4,85	0,54	1,49	-	-	19,25	-	0,45	0,63	5,41
2012		16,73	3,78	18,63	8,97	99,00	-	-	-	-	-	32,52	-	-	1,05	-
2013		45,63	0,40	98,91	137,71	321,58	20,32	0,19	-	-	-	65,37	32,19	-	5,24	-
2014		46,41	0,55	74,01	92,90	309,23	10,82	-	-	-	-	247,03	-	-	0,52	0,13
2015		19,43	1,94	44,13	216,86	-	19,90	-	-	-	-	60,85	94,63	-	-	-
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		58,95	45,50	60,38	78,14	3,25	83,44	-	-	-	-	-	-	-	-	56,61
2006		27,15	46,55	26,00	23,61	7,97	20,60	-	-	-	-	-	-	-	-	386,77
2007		70,31	69,59	70,78	1,55	93,49	20,35	-	100,00	-	-	95,00	95,00	49,00	94,00	-
2008		52,95	60,34	50,69	71,84	0,42	91,53	30,05	-	-	43,74	39,74	88,26	64,47	58,67	82,11
2009		58,10	52,69	58,87	60,75	0,85	86,29	23,09	-	-	47,81	50,34	93,37	96,50	47,63	91,37
2010		55,12	42,35	57,99	73,67	2,07	88,76	33,93	-	100,00	-	48,86	91,52	66,29	59,90	69,10
2011		53,96	37,53	59,95	68,70	2,54	83,49	26,44	96,45	100,00	-	56,63	97,60	64,02	42,66	70,55
2012		65,45	37,93	69,47	78,43	1,00	89,43	54,56	89,65	99,11	-	57,94	88,33	68,59	78,90	98,69
2013		119,69	41,28	212,08	448,18	4,06	1.151,39	20,31	3.421,90	-	-	40,59	1.182,74	61,15	27,24	93,21
2014		143,70	56,78	196,03	379,70	3,90	691,53	25,40	4.679,62	-	-	199,97	522,18	39,31	338,01	35,40
2015		307,65	33,00	695,44	1.324,59	4.988,96	998,34	29,57	-	-	-	491,21	2.190,20	39,61	396,45	607,16

5.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		6,35	27,91	4,06	3,30	-	8,25	-	-	-	-	-	-	-	-	5,28
2006		8,11	17,27	7,57	1,09	3,64	4,07	-	-	-	-	-	-	-	-	181,34
2007		3,14	5,30	1,74	-	4,07	-	-	-	-	-	1,00	0,19	9,00	0,97	-
2008		2,22	2,41	2,16	2,61	-	1,52	1,52	-	-	2,46	23,84	1,52	2,47	7,63	2,16
2009		3,28	8,05	2,60	2,92	-	2,98	9,78	-	-	2,34	24,77	2,14	0,07	18,10	1,30
2010		3,00	2,66	3,08	3,40	0,12	3,03	2,02	-	-	-	34,85	1,00	3,60	9,64	7,82
2011		3,13	1,26	3,81	4,00	-	4,99	2,63	-	-	-	14,01	1,14	1,20	12,43	4,82
2012		2,87	0,63	3,20	3,93	-	3,26	1,05	9,11	-	-	2,36	2,28	-	10,40	0,09
2013		0,53	-	1,16	3,02	-	-	-	206,79	-	-	2,28	-	-	4,65	-
2014		0,72	-	1,15	1,75	-	1,31	-	56,24	-	-	-	-	-	15,28	-
2015		7,45	6,63	8,61	12,63	-	21,16	-	-	-	-	-	-	-	32,82	17,46
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		8,46	8,43	8,47	7,76	5,39	16,93	-	-	-	-	-	-	-	-	1,42
2006		18,04	26,30	16,86	24,19	16,35	19,45	-	-	-	-	-	-	-	-	2,04
2007		7,80	7,39	8,27	4,17	4,75	1,38	-	-	-	-	2,00	22,07	2,27	11,83	-
2008		8,92	6,59	9,53	12,85	-	8,07	3,94	-	-	2,73	5,16	5,00	8,77	6,03	8,81
2009		14,01	11,72	14,34	13,51	15,59	11,11	7,38	-	-	4,22	9,66	1,80	46,01	6,30	4,08
2010		9,85	4,51	10,79	8,98	10,27	19,82	9,73	-	-	-	21,25	-	12,56	14,39	3,40
2011		6,76	5,92	6,98	6,92	4,59	9,48	8,26	8,35	-	-	12,11	-	0,26	0,26	3,44
2012		9,22	8,02	9,46	1,29	75,32	2,96	11,68	7,77	6,26	-	1,34	-	6,74	20,84	8,23
2013		13,08	13,08	13,08	13,39	8,23	17,72	8,47	12,02	19,00	-	5,77	-	0,20	5,66	2,15
2014		13,21	16,20	12,42	13,46	25,12	3,21	9,89	14,71	1,06	-	4,21	-	1,95	18,93	2,00
2015		13,90	10,57	14,36	14,67	16,54	13,65	8,16	-	12,49	5,36	5,46	1,35	9,85	40,69	7,92

5.38. Ninh Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		91,54	91,57	91,53	92,24	94,61	83,07	-	-	-	-	-	-	-	-	98,58
2006		86,77	91,71	86,06	88,17	92,13	85,06	-	-	-	-	-	-	-	-	79,22
2007		92,20	92,61	91,73	95,83	95,25	98,62	-	100,00	-	-	98,00	77,93	97,73	88,17	-
2008		91,08	93,41	90,47	87,15	100,00	91,93	96,06	-	-	97,00	94,84	95,41	91,23	93,97	91,19
2009		85,99	88,28	85,66	86,49	84,41	88,89	92,62	-	-	96,00	90,34	98,20	53,99	93,70	95,92
2010		90,15	95,49	89,21	91,02	89,73	80,18	90,27	-	100,00	-	78,75	100,00	87,44	85,61	96,60
2011		93,24	94,08	93,02	93,08	95,41	90,52	91,74	91,65	100,00	-	87,89	100,00	99,74	99,74	96,56
2012		90,78	91,98	90,54	98,71	24,68	97,04	88,32	92,23	93,74	-	98,66	100,00	93,26	79,16	91,77
2013		86,92	86,92	86,92	86,61	91,77	82,28	91,53	87,98	80,63	-	94,23	100,00	99,80	94,34	97,85
2014		86,79	83,80	87,58	86,54	74,88	96,79	90,11	85,29	98,94	-	95,79	100,00	98,05	81,07	98,00
2015		86,10	89,43	85,64	85,33	83,46	86,35	91,84	100,00	87,51	95,00	94,54	98,65	90,15	59,31	92,08
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		55,28	67,22	53,48	65,14	38,54	38,72	-	-	-	-	-	-	-	-	43,48
2006		50,81	58,01	49,79	69,70	43,13	36,31	-	-	-	-	-	-	-	-	26,38
2007		34,27	51,52	14,51	7,81	22,17	22,07	-	16,00	-	-	5,00	9,14	29,55	10,59	-
2008		44,01	36,84	45,89	61,04	5,26	42,85	8,77	-	-	26,86	32,18	9,22	40,89	12,50	49,55
2009		38,33	38,58	38,29	59,77	5,23	26,00	16,06	-	-	30,98	26,42	4,45	11,95	18,45	14,37
2010		48,04	36,26	50,12	66,15	9,77	40,04	-	-	13,00	-	33,88	14,16	25,77	15,11	46,80
2011		48,13	33,27	52,02	70,61	-	32,19	-	73,82	-	-	32,57	-	-	18,02	29,57
2012		39,18	53,05	36,44	40,12	9,31	33,96	38,02	53,43	6,33	-	28,90	6,24	22,62	47,03	46,45
2013		27,60	22,81	28,44	24,44	68,40	28,19	(3,71)	-	-	-	(14,64)	(2,51)	(0,25)	(16,54)	131,31
2014		73,13	83,71	70,34	81,53	42,68	46,61	75,56	85,27	35,49	-	54,68	44,09	38,64	35,51	60,92
2015		28,81	131,39	14,75	4,70	53,71	1,06	(2,33)	42,51	-	-	72,29	70,79	26,69	101,12	(1,71)

5.39. Bình Thuận

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		885.502	202.212	683.290	333.298	180.669	102.025	-	-	-	-	-	-	-	-	67.298
2006		3.392.359	242.789	3.149.570	1.436.791	445.967	602.196	-	-	-	-	-	-	-	-	176.927
2007		1.945.378	331.332	1.614.045	579.832	295.318	541.917	58.924	-	27.511	-	-	5.902	11.505	27.611	65.526
2008		2.325.894	361.557	1.964.337	814.051	561.043	326.999	53.460	-	4.365	11.566	11.189	11.785	36.341	49.221	84.317
2009		2.308.890	362.120	1.946.770	669.993	596.930	426.317	40.072	-	5.264	13.012	10.829	7.633	26.633	38.507	111.580
2010		3.224.998	549.828	2.675.170	670.792	342.423	1.386.931	100.436	-	3.471	-	8.185	10.852	22.395	36.400	93.284
2011		3.336.503	694.230	2.642.273	1.311.635	387.758	515.328	171.838	13.304	4.026	-	10.039	11.085	38.257	48.816	130.188
2012		6.304.465	411.588	5.892.876	3.379.462	729.735	1.187.327	89.656	21.233	16.238	-	30.158	80.230	63.284	167.140	128.413
2013		1.906.344	879.738	1.026.606	358.937	182.362	121.511	189.717	1.400	-	3.091	11.303	3.576	48.269	35.908	70.532
2014		1.685.843	448.712	1.237.131	450.866	230.040	185.396	137.917	119	475	9.841	15.215	1.424	49.917	61.458	94.463
2015		1.131.302	538.101	593.201	219.413	30.003	129.653	136.396	154	991	3.160	1.710	2.338	16.294	20.772	32.317
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		267.956	52.287	215.669	40.024	158.535	1.569	-	-	-	-	-	-	-	-	15.541
2006		354.655	56.103	298.552	54.735	189.684	17.711	-	-	-	-	-	-	-	-	36.422
2007		192.877	83.633	109.244	36.615	100	32.113	27.111	-	-	-	-	-	3.301	6.202	3.802
2008		245.139	102.880	142.259	59.878	1.472	5.346	26.421	-	-	3.091	3.026	673	17.162	9.485	15.705
2009		263.698	117.137	146.561	50.987	10.016	7.538	25.958	-	-	4.740	3.781	159	9.277	12.656	21.449
2010		328.439	147.734	180.705	44.643	28.056	21.075	52.571	-	140	-	823	176	7.430	4.323	21.469
2011		745.427	417.837	327.590	108.839	20.508	51.880	90.765	1.066	-	-	51	853	14.666	12.049	26.915
2012		608.005	142.581	465.424	264.631	188	94.353	38.643	-	475	-	1.645	-	23.697	30.472	11.321
2013		609.986	306.734	303.253	138.155	1.847	76.466	56.714	154	851	3.160	887	2.163	5.563	10.246	7.046
2014		647.821	306.734	341.088	150.196	1.847	62.716	72.531	335	-	-	8.226	2.050	16.442	14.374	12.371
2015		459.484	132.892	326.593	80.513	30.152	65.794	73.316	119	-	5.101	9.789	1.265	16.943	18.330	25.271

5.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		473.089	51.821	421.268	136.355	283.013	1.901	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		676.755	36.455	640.300	85.402	545.870	4.797	422	-	-	603	1.287	-	1.572	347	-
2009		703.367	39.771	663.596	91.550	563.400	4.324	846	-	-	313	2.079	-	-	526	558
2010		488.487	69.232	419.255	75.030	291.282	39.160	2.442	-	12	-	1.539	27	-	33	9.731
2011		503.911	74.214	429.697	91.894	330.475	4.878	278	195	-	-	221	-	228	283	1.246
2012		1.112.270	30.467	1.081.803	332.781	698.233	16.893	-	-	-	-	6.928	-	-	106	26.863
2013		936.416	52.888	883.528	125.740	748.187	3.582	-	-	-	-	4.024	328	699	397	573
2014		972.050	52.888	919.162	153.815	748.187	7.950	-	-	-	-	3.958	2.330	385	512	2.027
2015		323.857	12.230	311.627	246.147	38.917	23.147	-	-	-	255	1.526	-	-	-	1.635
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		565.525	140.335	425.190	271.176	22.134	90.423	-	-	-	-	-	-	-	-	41.457
2006		665.549	154.572	510.977	233.192	40.990	180.031	-	-	-	-	-	-	-	-	56.764
2007		1.175.870	146.459	1.029.412	388.755	11.705	479.592	30.812	-	27.511	-	-	5.802	8.103	18.107	59.024
2008		1.313.624	212.938	1.100.686	619.909	13.236	293.532	24.104	-	4.365	7.654	5.794	11.014	17.532	36.139	67.407
2009		1.131.065	182.173	948.892	461.197	16.778	339.230	11.392	-	5.264	6.818	3.716	6.769	16.342	17.028	64.360
2010		2.285.563	319.231	1.966.332	505.493	19.271	1.288.777	40.948	-	2.799	-	4.912	8.933	13.902	23.937	57.360
2011		1.548.582	171.276	1.377.306	799.530	18.340	368.754	71.660	6.621	2.580	-	5.312	8.764	20.546	16.366	58.834
2012		4.532.821	238.297	4.294.524	2.743.045	31.033	1.068.683	50.793	21.233	15.763	-	21.585	77.210	39.587	136.562	89.030
2013		3.456.093	459.214	2.996.878	1.547.645	29.967	1.075.042	53.563	18.245	22.002	9.480	25.126	54.218	18.563	64.933	78.095
2014		3.034.308	459.214	2.575.093	1.227.232	29.967	886.422	48.100	22.034	35.260	-	13.283	185.618	19.898	36.657	70.622
2015		3.559.950	288.402	3.271.548	1.283.476	503.405	1.077.926	38.114	13.159	128.817	9.287	21.666	18.738	19.218	49.470	108.272

5.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		52.021	9.590	42.431	22.098	-	10.033	-	-	-	-	-	-	-	-	10.300
2006		139.390	32.114	107.276	50.525	18.613	21.254	-	-	-	-	-	-	-	-	16.884
2007		103.541	49.420	54.122	18.107	500	28.311	1.000	-	-	-	-	100	100	3.301	2.701
2008		90.376	9.284	81.092	48.862	465	23.324	2.513	-	-	218	1.082	98	75	3.250	1.205
2009		210.759	23.039	187.720	66.259	6.735	75.226	1.876	-	-	1.142	1.253	705	1.014	8.298	25.213
2010		122.510	13.631	108.878	45.627	3.814	37.920	4.476	-	520	-	911	1.716	1.063	8.107	4.725
2011		538.582	30.903	507.679	311.372	18.435	89.817	9.135	5.422	1.446	-	4.455	1.469	2.817	20.118	43.192
2012		51.369	244	51.125	39.005	281	7.399	221	-	-	-	-	3.020	-	-	1.199
2013		79.210	3.396	75.814	40.357	2.350	19.400	697	-	2.196	-	1.237	764	151	3.828	4.834
2014		112.229	3.396	108.833	57.730	2.350	28.393	356	837	5.050	-	1.602	932	191	9.863	1.529
2015		114.374	11.840	102.534	47.227	6.653	36.641	-	278	231	-	1.152	-	55	7.009	3.288
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		676.300	113.083	563.217	368.462	80.240	76.322	-	-	-	-	-	-	-	-	38.193
2006		877.831	153.235	724.596	535.056	69.939	84.820	-	-	-	-	-	-	-	-	34.781
2007		929.271	106.642	822.629	649.460	39.016	106.443	2.901	-	3.201	-	-	700	4.402	3.802	12.705
2008		1.142.231	163.939	978.292	822.107	36.410	75.586	3.772	-	1.067	2.427	6.731	458	5.822	4.151	19.761
2009		1.275.467	126.802	1.148.665	873.236	122.123	82.644	3.901	-	3.008	1.842	10.851	1.849	5.649	4.196	39.366
2010		1.494.439	175.562	1.318.877	917.337	25.075	324.056	-	-	299	-	3.620	-	2.798	3.367	25.597
2011		1.558.176	112.314	1.445.862	1.216.308	-	123.702	-	13.091	-	-	3.891	-	-	6.572	21.942
2012		2.176.396	413.549	1.762.847	930.439	80.598	482.617	28.443	36.668	1.987	19.215	10.577	17.141	13.297	35.533	106.335
2013		1.351.043	292.256	1.058.787	635.501	254.174	103.121	(1.876)	-	-	(1.142)	(1.253)	(705)	(1.014)	(8.298)	80.278
2014		5.426.001	762.146	4.663.855	3.231.274	393.179	611.670	64.847	35.535	16.390	-	20.032	89.907	24.324	36.643	140.054
2015		2.336.067	407.072	1.928.995	917.920	315.898	558.543	52.690	(5.422)	29.266	-	(4.455)	5.134	13.089	11.294	35.039

5.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.561.802	315.295	1.246.507	701.760	260.909	178.347	-	-	-	-	-	-	-	-	105.491
2006		1.893.068	346.691	1.546.377	858.934	279.072	293.188	-	-	-	-	-	-	-	-	115.183
2007		2.874.649	437.975	2.436.674	1.229.292	334.334	648.359	61.825	-	30.712	-	-	6.603	15.906	31.413	78.231
2008		3.468.125	525.496	2.942.629	1.636.158	597.453	402.585	57.232	-	5.432	13.993	17.920	12.243	42.163	53.372	104.078
2009		3.584.356	488.922	3.095.434	1.543.229	719.053	508.961	43.973	-	8.272	14.854	21.680	9.482	32.282	42.703	150.947
2010		4.719.437	725.390	3.994.047	1.588.129	367.498	1.710.987	117.725	-	3.769	-	11.805	10.292	25.193	39.767	118.881
2011		4.894.679	806.544	4.088.134	2.527.942	421.526	639.030	191.698	26.395	4.340	-	13.929	12.586	43.171	55.387	152.130
2012		8.480.861	825.137	7.655.724	4.309.900	810.332	1.669.944	118.099	57.901	18.225	19.215	40.735	97.371	76.581	202.673	234.748
2013		8.193.230	811.371	7.381.860	4.341.535	765.441	1.595.000	150.671	47.530	29.861	12.640	57.937	82.866	38.678	113.035	146.666
2014		8.738.147	1.273.619	7.464.528	4.355.684	933.414	1.325.323	142.880	52.769	46.725	-	39.144	244.972	48.508	80.693	194.417
2015		7.564.409	794.242	6.770.167	3.714.700	661.687	1.620.363	138.766	40.052	154.266	19.952	61.232	28.656	45.709	102.211	182.576
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		96.118	19.087	77.031	45.773	18.971	11.178	-	-	-	-	-	-	-	-	1.109
2006		142.209	25.896	116.313	74.435	16.608	21.833	-	-	-	-	-	-	-	-	3.437
2007		231.493	44.218	187.275	84.934	53.421	42.917	2.801	-	-	-	-	200	-	1.701	1.301
2008		344.634	45.519	299.115	232.730	-	39.481	5.244	-	-	87	1.510	168	1.297	18.509	89
2009		529.911	69.379	460.532	288.743	102.399	22.668	9.774	-	-	1.327	4.586	213	2.856	5.496	22.472
2010		249.396	44.393	205.003	99.690	58.331	29.432	8.291	-	27	-	124	-	843	2.564	5.701
2011		539.044	91.665	447.379	235.627	58.544	106.151	26.118	4.054	-	-	452	-	3.767	7.063	5.602
2012		978.544	135.906	842.639	97.100	485.164	154.591	9.003	3.826	2.660	4.710	8.589	6.090	6.427	25.232	39.248
2013		1.339.236	213.136	1.126.100	673.016	151.501	195.930	19.990	6.223	1.902	-	15.087	7.765	3.101	22.661	28.926
2014		1.349.960	281.044	1.068.915	752.333	124.316	81.997	8.103	9.038	1.400	-	2.651	47.577	5.205	8.835	27.460
2015		1.262.210	178.061	1.084.149	638.037	120.965	215.206	21.007	16.025	14.572	3.966	15.643	4.108	1.200	18.129	15.292

5.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.465.684	296.208	1.169.476	655.987	241.938	167.169	-	-	-	-	-	-	-	-	104.382
2006		1.744.187	318.580	1.425.607	783.418	259.750	270.795	-	-	-	-	-	-	-	-	111.644
2007		2.643.156	393.757	2.249.399	1.144.358	280.912	605.442	59.024	-	30.712	-	-	6.403	15.906	29.712	76.931
2008		3.123.491	479.977	2.643.514	1.403.428	597.453	363.104	51.988	-	5.432	13.906	16.410	12.075	40.866	34.863	103.989
2009		3.054.445	419.543	2.634.902	1.254.486	616.654	486.293	34.199	-	8.272	13.527	17.094	9.269	29.427	37.207	128.475
2010		4.470.041	680.997	3.789.044	1.488.439	309.167	1.681.555	109.433	-	3.742	-	11.681	10.292	24.351	37.203	113.180
2011		4.355.635	714.879	3.640.756	2.292.316	362.981	532.879	165.580	22.341	4.340	-	13.478	12.586	39.404	48.324	146.528
2012		7.502.316	689.231	6.813.085	4.212.801	325.168	1.515.353	109.095	54.076	15.565	14.504	32.147	91.281	70.154	177.442	195.500
2013		6.853.994	598.235	6.255.760	3.668.519	613.940	1.399.071	130.681	41.308	27.959	12.640	42.850	75.101	35.577	90.374	117.741
2014		7.388.188	992.575	6.395.613	3.603.351	809.097	1.243.326	134.777	43.732	45.325	-	36.493	197.395	43.303	71.858	166.956
2015		6.302.199	616.181	5.686.018	3.076.663	540.722	1.405.157	117.759	24.027	139.694	15.986	45.589	24.548	44.509	84.082	167.283

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		30,26	25,86	31,56	12,01	87,75	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	23,09
2006		10,45	23,11	9,48	3,81	42,53	2,94	-	-	-	-	-	-	-	-	20,59
2007		9,91	25,24	6,77	6,31	0,03	5,93	46,01	-	-	-	-	-	28,70	22,46	5,80
2008		10,54	28,45	7,24	7,36	0,26	1,63	49,42	-	-	26,72	27,04	5,71	47,22	19,27	18,63
2009		11,42	32,35	7,53	7,61	1,68	1,77	64,78	-	-	36,43	34,92	2,09	34,83	32,87	19,22
2010		10,18	26,87	6,75	6,66	8,19	1,52	52,34	-	4,00	-	10,05	2,00	33,17	11,88	23,01
2011		22,34	60,19	12,40	8,30	5,29	10,07	52,82	8,01	-	-	0,51	7,69	38,33	24,68	20,67
2012		9,64	34,64	7,90	7,83	0,03	7,95	43,10	-	3,00	-	5,45	-	37,45	18,23	8,82
2013		32,00	34,87	29,54	38,49	1,01	62,93	29,89	11,02	-	102,00	7,84	60,49	11,53	28,53	9,99
2014		38,43	68,36	27,57	33,31	0,80	33,83	52,59	281,26	-	-	54,06	143,93	32,94	23,39	13,10
2015		40,62	24,70	55,06	36,69	100,50	50,75	53,75	77,12	-	161,42	572,59	54,10	103,98	88,25	78,20

5.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		24,32	15,64	26,10	23,52	95,83	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		29,10	10,08	32,60	10,49	97,30	1,47	0,79	-	-	5,21	11,50	-	4,33	0,70	-
2009		30,46	10,98	34,09	13,66	94,38	1,01	2,11	-	-	2,40	19,20	-	-	1,37	0,50
2010		15,15	12,59	15,67	11,19	85,06	2,82	2,43	-	-	-	18,80	-	-	0,09	10,43
2011		15,10	10,69	16,26	7,01	85,23	0,95	0,16	1,47	-	-	2,20	-	0,59	0,58	0,96
2012		17,64	7,40	18,36	9,85	95,68	1,42	-	-	-	-	22,97	-	-	0,06	20,92
2013		49,12	6,01	86,06	35,03	410,28	2,95	-	-	-	-	35,60	9,17	1,45	1,10	0,81
2014		57,66	11,79	74,30	34,12	325,24	4,29	-	-	-	-	26,01	163,56	1,00	0,83	2,15
2015		28,63	2,27	52,53	112,18	129,71	17,85	-	-	-	8,07	89,28	-	-	-	5,06
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		63,86	69,40	62,23	81,36	12,25	88,63	-	-	-	-	-	-	-	-	61,60
2006		19,62	63,67	16,22	16,23	9,19	29,90	-	-	-	-	-	-	-	-	32,08
2007		60,44	44,20	63,78	67,05	3,96	88,50	52,00	-	100,00	-	-	98,00	70,00	66,00	90,00
2008		56,48	58,89	56,03	76,15	2,36	89,77	45,09	-	100,00	66,18	51,78	93,46	48,24	73,42	79,94
2009		48,99	50,31	48,74	68,84	2,81	79,57	28,43	-	100,00	52,40	34,31	88,68	61,36	44,22	57,68
2010		70,87	58,06	73,50	75,36	5,63	92,92	40,77	-	80,64	-	60,01	82,32	62,08	65,76	61,49
2011		46,41	24,67	52,13	60,96	4,73	71,56	41,70	49,77	64,08	-	52,91	79,06	53,71	33,53	45,19
2012		71,90	57,90	72,88	81,17	4,25	90,01	56,65	100,00	97,07	-	71,57	96,24	62,55	81,71	69,33
2013		181,29	52,20	291,92	431,18	16,43	884,73	28,23	1.302,81	-	307,00	222,29	1.516,38	38,46	180,83	110,72
2014		179,99	102,34	208,15	272,19	13,03	478,12	34,88	18.515,88	7.423,18	-	87,30	13.032,21	39,86	59,65	74,76
2015		314,68	53,60	551,51	584,96	1.677,83	831,39	27,94	8.528,19	12.998,68	293,89	1.267,38	801,33	117,94	238,16	335,04

5.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		5,87	4,74	6,21	6,63	-	9,83	-	-	-	-	-	-	-	-	15,31
2006		4,11	13,23	3,41	3,52	4,17	3,53	-	-	-	-	-	-	-	-	9,54
2007		5,32	14,92	3,35	3,12	0,17	5,22	1,70	-	-	-	-	1,69	1,00	11,96	4,12
2008		3,89	2,57	4,13	6,00	0,08	7,13	4,70	-	-	1,88	9,67	0,83	0,21	6,60	1,43
2009		9,13	6,36	9,64	9,89	1,13	17,65	4,68	-	-	8,77	11,57	9,24	3,81	21,55	22,60
2010		3,80	2,48	4,07	6,80	1,11	2,73	4,46	-	15,00	-	11,14	16,00	4,75	22,27	5,06
2011		16,14	4,45	19,21	23,74	4,75	17,43	5,32	40,76	35,92	-	44,38	13,25	7,36	41,21	33,18
2012		0,81	0,06	0,87	1,15	0,04	0,62	0,25	-	-	-	-	3,76	-	-	0,93
2013		4,16	0,39	7,38	11,24	1,29	15,97	0,37	-	-	-	10,95	21,36	0,31	10,66	6,85
2014		6,66	0,76	8,80	12,80	1,02	15,31	0,26	703,28	1.063	-	10,53	65,42	0,38	16,05	1,62
2015		10,11	2,20	17,28	21,52	22,17	28,26	-	179,97	23,30	-	67,39	-	0,34	33,75	10,17
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		6,15	6,05	6,18	6,52	7,27	6,27	-	-	-	-	-	-	-	-	1,05
2006		7,51	7,47	7,52	8,67	5,95	7,45	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98
2007		8,05	10,10	7,69	6,91	15,98	6,62	4,53	-	-	-	-	3,03	-	5,41	1,66
2008		9,94	8,66	10,16	14,22	-	9,81	9,16	-	-	0,62	8,43	1,00	3,08	34,68	0,09
2009		14,78	14,19	14,88	18,71	14,24	4,45	22,23	-	-	8,93	21,15	2,24	8,85	12,87	14,89
2010		5,28	6,12	5,13	6,28	15,87	1,72	7,04	-	0,72	-	1,05	-	3,35	6,45	4,80
2011		11,01	11,37	10,94	9,32	13,89	16,61	13,62	15,36	-	-	3,24	-	8,73	12,75	3,68
2012		11,54	16,47	11,01	2,25	59,87	9,26	7,62	6,61	14,60	25,00	21,08	6,25	8,39	12,45	16,72
2013		16,35	26,27	15,25	15,50	19,79	12,28	13,27	13,09	6,00	-	26,04	9,37	8,02	20,05	19,72
2014		15,45	22,07	14,32	17,27	13,32	6,19	5,67	17,13	3,00	-	6,77	19,42	10,73	10,95	14,12
2015		16,69	22,42	16,01	17,18	18,28	13,28	15,14	40,01	9,45	19,88	25,55	14,33	2,63	17,74	8,38

5.39. Bình Thuận (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		93,85	93,95	93,82	93,48	92,73	93,73	-	-	-	-	-	-	-	-	98,95
2006		92,14	91,89	92,19	91,21	93,08	92,36	-	-	-	-	-	-	-	-	96,93
2007		91,95	89,90	92,31	93,09	84,02	93,38	95,47	-	100,00	-	-	96,97	100,00	94,59	98,34
2008		90,06	91,34	89,84	85,78	100,00	90,19	90,84	-	100,00	99,00	91,57	98,63	96,92	65,32	99,91
2009		85,22	85,81	85,12	81,29	85,76	95,55	77,77	-	100,00	91,00	78,85	97,76	91,15	87,13	85,11
2010		94,72	93,88	94,87	93,72	84,13	98,28	92,96	-	99,28	-	98,95	100,00	96,65	93,55	95,20
2011		88,99	88,63	89,06	90,68	86,11	83,39	86,38	84,64	100,00	-	96,76	100,00	91,27	87,25	96,32
2012		88,46	83,53	88,99	97,75	40,13	90,74	92,38	93,39	85,40	75,00	78,92	93,75	91,61	87,55	83,28
2013		83,65	73,73	84,75	84,50	80,21	87,72	86,73	86,91	93,63	100,00	73,96	90,63	91,98	79,95	80,28
2014		84,55	77,93	85,68	82,73	86,68	93,81	94,33	82,87	97,00	-	93,23	80,58	89,27	89,05	85,88
2015		83,31	77,58	83,99	82,82	81,72	86,72	84,86	59,99	90,55	80,00	74,45	85,67	97,37	82,26	91,62
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		43,30	35,87	45,18	52,51	30,75	42,79	-	-	-	-	-	-	-	-	36,20
2006		46,37	44,20	46,86	62,29	25,06	28,93	-	-	-	-	-	-	-	-	30,20
2007		32,33	24,35	33,76	52,83	11,67	16,42	4,69	-	10,42	-	-	10,61	27,67	12,10	16,24
2008		32,94	31,20	33,25	50,25	6,09	18,78	6,59	-	19,64	17,34	37,56	3,74	13,81	7,78	18,99
2009		35,58	25,94	37,11	56,59	16,98	16	8,87	-	36	12,40	50,05	19,50	17,50	9,83	26,08
2010		31,67	24,20	33,02	57,76	6,82	18,94	-	-	8	-	30,67	-	11,11	8,47	21,53
2011		31,83	13,93	35,37	48,11	-	19,36	-	49,60	-	-	27,93	-	-	11,86	14,42
2012		25,66	50,12	23,03	21,59	9,95	28,90	24,08	63,33	10,90	100,00	25,97	17,60	17,36	17,53	45,30
2013		16,49	36,02	14,34	14,64	33,21	6,47	(1,24)	-	-	(9,00)	(2,16)	(0,85)	(2,62)	(7,34)	54,74
2014		62,10	59,84	62,48	74,19	42,12	46,15	45,39	67,34	35,08	-	51,18	36,70	50,14	45,41	72,04
2015		30,88	51,25	28,49	24,71	47,74	34,47	37,97	(13,54)	19,00	-	(7,28)	17,92	28,64	11,05	19,19

5.40. Kon Tum

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		151.178	23.191	127.987	36.562	63.384	17.943	-	-	-	-	-	-	-	-	10.098
2006		1.206.599	35.981	1.170.618	473.963	194.395	207.097	-	-	-	-	-	-	-	-	60.478
2007		351.040	178.872	172.169	60.724	69.628	15.606	-	7.803	-	-	1.000	2.301	6.903	8.203	-
2008		402.505	66.362	336.143	149.802	95.867	37.223	17.128	-	-	3.092	6.690	1.598	5.619	11.201	7.923
2009		706.207	114.445	591.762	276.427	150.960	86.163	18.733	-	-	5.085	10.528	1.951	13.678	11.359	16.877
2010		856.731	117.622	739.109	295.607	163.113	162.989	21.780	-	31.501	-	10.458	1.165	8.539	20.285	23.673
2011		1.184.957	173.905	1.011.053	423.068	179.874	195.914	19.506	1.125	70.615	-	18.702	1.571	15.288	29.913	55.477
2012		1.832.015	183.998	1.648.017	923.437	239.313	236.005	13.669	2.207	119.493	-	8.088	4.885	13.684	53.359	33.876
2013		357.486	122.520	234.966	53.470	63.352	22.837	35.790	85	-	1.333	9.618	-	17.053	18.542	12.886
2014		497.703	164.439	333.264	102.460	97.569	16.444	26.454	103	-	9.293	10.232	461	35.919	20.163	14.168
2015		227.723	105.733	121.991	55.361	2.957	16.025	22.406	-	-	-	1.280	1.020	9.439	11.303	2.201
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		76.038	6.834	69.204	4.544	61.582	681	-	-	-	-	-	-	-	-	2.397
2006		115.848	15.416	100.432	7.675	82.926	3.903	-	-	-	-	-	-	-	-	5.928
2007		37.415	24.510	12.905	-	1.000	9.204	-	-	-	-	-	1.000	300	1.401	-
2008		49.927	24.056	25.871	5.783	-	298	11.264	-	-	1.333	2.152	-	3.849	778	414
2009		67.858	27.036	40.822	12.356	-	841	11.909	-	-	1.736	2.822	-	9.791	179	1.188
2010		84.463	39.305	45.157	15.120	186	6.821	15.264	-	-	-	841	20	3.323	2.422	1.161
2011		96.154	49.713	46.442	14.205	-	6.905	10.469	-	-	-	735	-	4.136	4.261	5.731
2012		132.422	54.820	77.603	46.653	308	7.338	8.241	46	-	-	1.378	-	4.402	6.027	3.211
2013		105.846	41.918	63.928	40.241	1.770	-	7.142	-	-	-	439	-	5.816	7.480	1.040
2014		135.367	41.918	93.449	28.938	1.770	14.953	14.057	85	-	-	6.731	-	9.068	13.504	4.344
2015		181.575	67.167	114.408	35.776	14.334	4.362	6.304	57	-	7.557	6.032	461	21.727	13.958	3.840

5.40. Kon Tum (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		80.532	20.308	60.224	60.224	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		109.046	5.288	103.758	8.705	94.868	-	-	-	-	59	126	-	-	-	-
2009		189.146	9.137	180.009	25.653	149.082	3.826	-	-	-	14	1.229	-	-	-	205
2010		208.107	12.208	195.899	30.513	156.177	3.219	-	-	-	-	5.873	-	32	-	85
2011		240.292	14.806	225.486	36.866	173.203	6.406	391	-	-	-	8.430	81	-	-	108
2012		305.921	22.270	283.650	39.846	235.164	4.424	-	-	-	-	3.237	-	-	-	979
2013		248.759	5.254	243.505	67.168	172.424	-	-	40	-	-	2.994	-	-	880	-
2014		231.290	5.254	226.036	46.437	172.424	-	-	-	-	-	6.626	-	-	-	550
2015		165.282	6.631	158.651	126.870	4.705	12.106	-	-	-	102	10.954	-	-	349	3.566
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		71.486	14.749	56.737	31.201	1.802	16.888	-	-	-	-	-	-	-	-	6.846
2006		136.662	20.269	116.393	73.043	3.660	24.151	-	-	-	-	-	-	-	-	15.539
2007		225.090	130.152	94.938	500	68.127	5.002	-	7.803	-	-	1.000	1.301	4.802	6.403	-
2008		233.734	35.384	198.350	132.613	999	35.780	5.723	-	-	1.673	3.615	1.535	1.770	7.423	7.219
2009		438.637	78.118	360.519	234.729	1.878	81.181	6.768	-	-	3.301	4.955	1.951	3.888	7.068	14.801
2010		528.466	64.366	464.100	236.388	6.750	140.081	6.229	-	31.501	-	2.906	1.126	4.962	14.429	19.730
2011		825.700	106.400	719.300	365.229	6.671	178.680	8.359	1.110	70.615	-	7.343	1.490	10.957	21.126	47.721
2012		1.336.685	106.625	1.230.060	795.700	3.841	217.261	5.429	2.162	119.493	-	2.929	4.885	9.238	40.612	28.511
2013		1.033.143	126.269	906.874	426.373	1.640	223.782	18.380	5.122	150.275	-	3.524	4.635	6.339	40.135	26.669
2014		936.449	126.269	810.180	396.613	1.640	237.950	10.021	3.649	79.356	-	6.536	7.732	12.466	32.463	21.754
2015		1.139.694	114.397	1.025.297	341.246	280.609	207.025	7.244	2.686	83.739	8.500	9.628	9.443	10.058	37.364	27.756

5.40. Kon Tum (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		3.654	1.608	2.046	817	-	374	-	-	-	-	-	-	-	-	855
2006		8.573	296	8.277	2.070	3.214	640	-	-	-	-	-	-	-	-	2.354
2007		8.003	3.902	4.102	-	500	1.401	-	-	-	-	-	-	1.801	400	-
2008		9.798	1.634	8.164	2.701	-	1.145	141	-	-	27	797	63	-	3.000	290
2009		10.566	154	10.412	3.689	-	315	56	-	-	34	1.522	-	-	4.113	682
2010		35.695	1.743	33.953	13.586	-	12.869	287	-	-	-	838	20	222	3.434	2.698
2011		22.811	2.986	19.825	6.767	-	3.923	286	15	-	-	2.194	-	195	4.527	1.918
2012		56.987	283	56.704	41.239	-	6.982	-	-	-	-	543	-	44	6.721	1.176
2013		9.766	-	9.766	339	-	1.085	-	-	-	-	227	-	113	6.477	1.525
2014		9.170	-	9.170	4.725	-	-	440	-	-	-	600	115	216	3.075	-
2015		16.584	246	16.338	6.586	-	423	-	-	-	-	1.115	-	-	8.214	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		204.362	31.033	173.329	140.276	9.487	14.884	-	-	-	-	-	-	-	-	8.682
2006		298.175	47.369	250.806	206.671	13.744	22.213	-	-	-	-	-	-	-	-	8.178
2007		379.652	318.227	61.425	5.502	40.316	4.902	-	1.501	-	-	300	700	1.000	7.203	-
2008		520.277	48.049	472.228	396.486	7.834	49.468	1.515	-	-	1.844	2.641	443	1.627	2.011	8.359
2009		857.222	84.221	773.001	699.302	8.969	31.901	2.709	-	-	2.596	6.549	332	2.819	2.125	15.697
2010		851.796	89.401	762.395	620.322	12.419	90.668	-	-	5.317	-	4.120	322	2.193	10.722	13.692
2011		1.011.741	131.568	880.172	699.925	-	101.035	-	4.284	-	-	6.879	-	-	12.316	19.868
2012		684.608	264.684	419.924	181.758	39.856	123.970	3.499	3.659	14.396	-	5.807	1.113	3.848	14.071	27.949
2013		344.974	54.070	290.904	173.149	72.871	32.512	(56)	-	-	(34)	(1.522)	-	-	(4.113)	18.098
2014		2.454.426	270.864	2.183.562	1.638.973	61.158	292.110	25.968	12.208	51.616	-	17.199	4.900	9.072	30.337	40.022
2015		707.882	494.113	213.768	59.460	109.944	16.585	(286)	9.288	-	-	(893)	3.001	7.708	10.879	(1.918)

5.40. Kon Tum (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		355.540	54.224	301.316	176.838	72.871	32.827	-	-	-	-	-	-	-	-	18.780
2006		557.045	76.959	480.086	292.907	103.007	54.200	-	-	-	-	-	-	-	-	29.972
2007		730.692	497.099	233.593	66.226	109.944	20.508	-	9.304	-	-	1.301	3.001	7.903	15.406	-
2008		922.782	114.411	808.371	546.288	103.701	86.691	18.643	-	-	4.936	9.331	2.041	7.246	13.212	16.282
2009		1.563.429	198.666	1.364.763	975.729	159.929	118.065	21.442	-	-	7.682	17.077	2.283	16.498	13.484	32.574
2010		1.708.527	207.023	1.501.504	915.929	175.532	253.657	24.399	-	36.817	-	14.578	1.487	10.733	31.007	37.365
2011		2.196.698	305.473	1.891.225	1.122.992	194.139	296.949	24.807	5.409	81.349	-	25.581	1.929	20.497	42.229	75.344
2012		2.516.623	448.681	2.067.941	1.105.194	279.170	359.976	17.168	5.866	133.889	-	13.895	5.998	17.532	67.430	61.825
2013		3.422.636	503.268	2.919.368	1.928.651	206.135	390.821	33.040	28.921	164.978	-	13.102	5.792	17.119	71.175	59.636
2014		3.404.199	385.526	3.018.673	1.983.145	190.865	481.540	41.691	15.197	110.690	-	31.179	10.956	27.702	66.278	59.428
2015		2.969.662	378.883	2.590.779	1.485.944	334.688	365.145	32.824	14.518	92.137	22.844	40.589	12.042	42.826	75.426	71.794
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		36.287	4.649	31.638	18.877	9.390	2.028	-	-	-	-	-	-	-	-	1.343
2006		65.139	3.000	62.139	40.546	10.686	6.664	-	-	-	-	-	-	-	-	4.243
2007		86.034	58.023	28.011	9.604	8.503	5.802	-	1.200	-	-	-	100	700	2.101	-
2008		112.413	16.171	96.242	81.420	-	7.056	3.234	-	-	279	1.642	-	1.123	1.009	479
2009		158.239	19.141	139.098	93.766	21.459	9.343	3.122	-	-	347	1.361	-	8.140	438	1.123
2010		163.877	30.739	133.139	90.587	17.566	14.537	3.883	-	1.672	-	1.103	-	384	3.357	52
2011		226.155	30.845	195.310	134.228	13.211	26.494	2.686	153	5.405	-	2.272	91	1.548	6.519	2.702
2012		315.211	65.873	249.337	31.033	150.725	35.687	682	274	18.326	-	600	865	263	5.949	4.933
2013		398.931	86.124	312.807	230.711	24.229	37.365	1.342	3.696	4.664	-	235	-	400	6.490	3.675
2014		500.927	60.266	440.661	341.969	11.493	49.454	3.850	875	1.632	-	3.301	1.043	8.136	12.276	6.633
2015		353.758	46.462	307.296	198.559	42.800	33.149	2.003	397	10.777	2.117	1.177	-	2.235	9.985	4.098

5.40. Kon Tum (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		319.253	49.575	269.678	157.961	63.481	30.799	-	-	-	-	-	-	-	-	17.437
2006		486.093	69.906	416.187	250.793	92.276	47.510	-	-	-	-	-	-	-	-	25.608
2007		644.658	439.076	205.582	56.623	101.441	14.706	-	8.103	-	-	1.301	2.901	7.203	13.305	-
2008		810.369	98.240	712.129	464.868	103.701	79.635	15.409	-	-	4.657	7.689	2.041	6.123	12.203	15.803
2009		1.405.190	179.525	1.225.665	881.963	138.470	108.722	18.320	-	-	7.335	15.716	2.283	8.358	13.046	31.452
2010		1.544.650	176.285	1.368.365	825.342	157.967	239.120	20.516	-	35.145	-	13.475	1.487	10.349	27.650	37.314
2011		1.970.543	274.628	1.695.915	988.764	180.927	270.455	22.120	5.257	75.943	-	23.309	1.838	18.949	35.710	72.642
2012		2.201.412	382.808	1.818.604	1.074.162	128.444	324.289	16.486	5.592	115.563	-	13.295	5.133	17.269	61.480	56.892
2013		3.023.705	417.144	2.606.561	1.697.939	181.906	353.456	31.698	25.225	160.313	-	12.867	5.792	16.719	64.685	55.961
2014		2.903.272	325.260	2.578.012	1.641.176	179.373	432.086	37.841	14.323	109.058	-	27.878	9.913	19.566	54.002	52.795
2015		2.615.904	332.421	2.283.483	1.287.386	291.888	331.996	30.821	14.121	81.360	20.728	39.412	12.042	40.591	65.441	67.696
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		50,30	29,47	54,07	12,43	97,16	3,80	-	-	-	-	-	-	-	-	23,74
2006		9,60	42,85	8,58	1,62	42,66	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	9,80
2007		10,66	13,70	7,50	-	1,44	58,97	-	-	-	-	-	43,48	4,35	17,07	-
2008		12,40	36,25	7,70	3,86	-	0,80	65,76	-	-	43,11	32,17	-	68,50	6,95	5,23
2009		9,61	23,62	6,90	4,47	-	0,98	63,57	-	-	34,14	26,81	-	71,58	1,57	7,04
2010		9,86	33,42	6,11	5,11	0,11	4,18	70,08	-	-	-	8,04	2,00	38,91	11,94	4,90
2011		8,11	28,59	4,59	3,36	-	3,52	53,67	-	-	-	3,93	-	27,05	14,24	10,33
2012		7,23	29,79	4,71	5,05	0,13	3,11	60,29	2,08	-	-	17,04	-	32,17	11,29	9,48
2013		29,61	34,21	27,21	75,26	2,79	-	19,95	-	-	-	4,57	-	34,11	40,34	8,07
2014		27,20	25,49	28,04	28,24	1,81	90,94	53,14	82,55	-	-	65,78	-	25,25	66,97	30,66
2015		79,73	63,53	93,78	64,62	484,79	27,22	28,14	-	-	-	471,29	45,20	230,18	123,49	174,49

5.40. Kon Tum (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22,94	11,35	34,98	99,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		27,09	7,97	30,87	5,81	98,96	-	-	-	-	1,91	1,88	-	-	-	-
2009		26,78	7,98	30,42	9,28	98,76	4,44	-	-	-	0,28	11,67	-	-	-	1,21
2010		24,29	10,38	26,50	10,32	95,75	1,97	-	-	-	-	56,16	-	0,38	-	0,36
2011		20,28	8,51	22,30	8,71	96,29	3,27	2,01	-	-	-	45,07	5,17	-	-	0,19
2012		16,70	12,10	17,21	4,31	98,27	1,87	-	-	-	-	40,03	-	-	-	2,89
2013		69,59	4,29	103,63	125,62	272,17	-	-	46,75	-	-	31,13	-	-	4,75	-
2014		46,47	3,19	67,82	45,32	176,72	-	-	-	-	-	64,76	-	-	-	3,88
2015		72,58	6,27	130,05	229,17	159,11	75,54	-	-	-	-	855,81	-	-	3,09	162,04
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		47,29	63,60	44,33	85,34	2,84	94,12	-	-	-	-	-	-	-	-	67,80
2006		11,33	56,33	9,94	15,41	1,88	11,66	-	-	-	-	-	-	-	-	25,69
2007		64,12	72,76	55,14	0,82	97,84	32,05	-	100,00	-	-	100,00	57,00	70,00	78,00	-
2008		58,07	53,32	59,01	88,53	1,04	96,12	33,41	-	-	54,11	54,04	96,06	31,50	66,27	91,11
2009		62,11	68,26	60,92	84,92	1,24	94,22	36,13	-	-	64,91	47,06	100,00	28,42	62,22	87,70
2010		61,68	54,72	62,79	79,97	4,14	85,95	28,60	-	100,00	-	27,79	96,65	58,11	71,13	83,34
2011		69,68	61,18	71,14	86,33	3,71	91,20	42,86	98,64	100,00	-	39,27	94,83	71,67	70,62	86,02
2012		72,96	57,95	74,64	86,17	1,61	92,06	39,71	97,92	100,00	-	36,22	100,00	67,51	76,11	84,16
2013		289,00	103,06	385,96	797,40	2,59	979,92	51,35	6.046,75	-	-	36,64	-	37,17	216,45	206,97
2014		188,15	76,79	243,10	387,09	1,68	1.447,05	37,88	3.556,53	-	-	63,88	1.677,16	34,71	161,00	153,55
2015		500,47	108,19	840,47	616,40	9.490,28	1.291,91	32,33	-	-	-	752,25	925,84	106,55	330,58	1.261,12

5.40. Kon Tum (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		2,42	6,93	1,60	2,23	-	2,08	-	-	-	-	-	-	-	-	8,47
2006		0,71	0,82	0,71	0,44	1,65	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	3,89
2007		2,28	2,18	2,38	-	0,72	8,97	-	-	-	-	-	-	26,00	4,88	-
2008		2,43	2,46	2,43	1,80	-	3,08	0,82	-	-	0,87	11,91	3,94	-	26,78	3,66
2009		1,50	0,13	1,76	1,33	-	0,37	0,30	-	-	0,67	14,46	-	-	36,21	4,04
2010		4,17	1,48	4,59	4,60	-	7,90	1,32	-	-	-	8,01	2,00	2,60	16,93	11,40
2011		1,93	1,72	1,96	1,60	-	2,00	1,47	1,36	-	-	11,73	-	1,28	15,13	3,46
2012		3,11	0,15	3,44	4,47	-	2,96	-	-	-	-	6,72	-	0,32	12,60	3,47
2013		2,73	-	4,16	0,63	-	4,75	-	-	-	-	2,36	-	0,66	34,93	11,84
2014		1,84	-	2,75	4,61	-	-	1,66	-	-	-	5,86	24,90	0,60	15,25	-
2015		7,28	0,23	13,39	11,90	-	2,64	-	-	-	-	87,09	-	-	72,67	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		10,21	8,57	10,50	10,67	12,89	6,18	-	-	-	-	-	-	-	-	7,15
2006		11,69	3,90	12,94	13,84	10,37	12,30	-	-	-	-	-	-	-	-	14,16
2007		11,77	11,67	11,99	14,50	7,73	28,29	-	13,00	-	-	-	3,33	8,86	13,64	-
2008		12,18	14,13	11,91	14,90	-	8,14	17,35	-	-	5,65	17,60	-	15,50	7,64	2,94
2009		10,12	9,63	10,19	9,61	13,42	7,91	14,56	-	-	4,51	7,97	-	49,34	3,25	3,45
2010		9,59	14,85	8,87	9,89	10,01	5,73	15,91	-	4,54	-	7,56	-	3,58	10,83	0,14
2011		10,30	10,10	10,33	11,95	6,81	8,92	10,83	2,82	6,64	-	8,88	4,72	7,55	15,44	3,59
2012		12,53	14,68	12,06	2,81	53,99	9,91	3,97	4,67	13,69	-	4,32	14,42	1,50	8,82	7,98
2013		11,66	17,11	10,71	11,96	11,75	9,56	4,06	12,78	3,00	-	1,79	-	2,34	9,12	6,16
2014		14,71	15,63	14,60	17,24	6,02	10,27	9,23	5,76	1,47	-	10,59	9,52	29,37	18,52	11,16
2015		11,91	12,26	11,86	13,36	12,79	9,08	6,10	2,73	11,70	9,27	2,90	-	5,22	13,24	5,71

5.40. Kon Tum (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		89,79	91,43	89,50	89,33	87,11	93,82	-	-	-	-	-	-	-	-	92,85
2006		87,26	90,84	86,69	85,62	89,58	87,66	-	-	-	-	-	-	-	-	85,44
2007		88,23	88,33	88,01	85,50	92,27	71,71	-	87,00	-	-	100,00	96,67	91,14	86,36	-
2008		87,82	85,87	88,09	85,10	100,00	91,86	82,65	-	-	94,00	82,40	100,00	84,50	92,36	97,06
2009		89,88	90,37	89,81	90,39	86,58	92,09	85,44	-	-	95,00	92,03	100,00	50,66	96,75	96,55
2010		90,41	85,15	91,13	90,11	89,99	94,27	84,09	-	95,46	-	92,44	100,00	96,42	89,17	99,86
2011		89,70	89,90	89,67	88,05	93,19	91,08	89,17	97,18	93,36	-	91,12	95,28	92,45	84,56	96,41
2012		87,47	85,32	87,94	97,19	46,01	90,09	96,03	95,33	86,31	-	95,68	85,58	98,50	91,18	92,02
2013		88,34	82,89	89,29	88,04	88,25	90,44	95,94	87,22	97,17	-	98,21	100,00	97,66	90,88	93,84
2014		85,29	84,37	85,40	82,76	93,98	89,73	90,77	94,24	98,53	-	89,41	90,48	70,63	81,48	88,84
2015		88,09	87,74	88,14	86,64	87,21	90,92	93,90	97,27	88,30	91,00	97,10	100,00	94,78	86,76	94,29
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		57,48	57,23	57,52	79,32	13,02	45,34	-	-	-	-	-	-	-	-	46,23
2006		53,53	61,55	52,24	70,56	13,34	40,98	-	-	-	-	-	-	-	-	27,29
2007		51,96	64,02	26,30	8,31	36,67	23,90	-	16,00	-	-	23,00	23,33	12,66	46,75	-
2008		56,38	42,00	58,42	72,58	7,55	57,06	8,13	-	-	37,36	28,30	21,71	22,45	15,22	51,34
2009		54,83	42,39	56,64	71,67	5,61	27,00	12,64	-	-	33,80	38,35	14,53	17,09	15,76	48,19
2010		49,86	43,18	50,78	67,73	7,08	35,74	-	-	14,00	-	28,26	21,68	20,44	34,58	36,64
2011		46,06	43,07	46,54	62,33	-	34,02	-	79,20	-	-	26,89	-	-	29,16	26,37
2012		27,20	58,99	20,31	16,45	14,28	34,44	20,38	62,37	10,75	-	41,79	18,55	21,95	20,87	45,21
2013		10,08	10,74	9,96	8,98	35,35	8,32	(0,17)	-	-	-	(11,62)	-	-	(5,78)	30,35
2014		72,10	70,26	72,34	82,65	32,04	60,66	62,29	80,33	46,63	-	55,16	44,72	32,75	45,77	67,35
2015		23,84	130,41	8,25	4,00	32,85	4,54	(0,87)	63,98	-	-	(2,20)	24,92	18,00	14,42	(2,67)

5.41. Gia Lai

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		385.297	50.003	335.294	118.087	107.382	41.584	-	-	-	-	-	-	-	-	68.241
2006		2.524.564	75.969	2.448.595	1.099.310	371.580	363.078	-	-	-	-	-	-	-	-	101.365
2007		895.858	143.357	752.501	186.875	268.407	182.873	13.105	-	42.717	-	-	800	5.102	31.713	20.908
2008		1.312.084	154.243	1.157.841	455.015	341.194	188.322	28.830	-	22.920	10.399	12.965	1.318	10.394	43.847	42.637
2009		1.793.646	277.006	1.516.640	765.453	335.948	145.112	32.910	-	87.900	12.200	18.211	1.053	6.832	49.606	61.417
2010		2.092.376	275.905	1.816.471	761.304	340.523	436.583	49.989	-	51.954	-	15.361	2.685	12.781	79.770	65.521
2011		2.307.669	309.293	1.998.377	921.810	366.726	316.982	52.496	6.237	96.661	-	20.392	3.858	26.648	99.775	86.793
2012		3.831.568	346.696	3.484.871	1.838.565	638.629	750.628	20.667	5.247	4.500	-	25.456	10.602	25.390	94.250	70.937
2013		710.085	280.865	429.219	115.558	104.997	15.059	63.210	600	7.449	2.228	17.921	622	40.292	34.702	26.582
2014		1.143.314	313.522	829.792	282.635	174.216	54.793	67.690	250	29.335	11.010	17.908	573	64.206	73.040	54.136
2015		505.503	272.707	232.797	103.068	1.100	7.889	41.821	152	-	-	4.098	864	28.286	33.055	12.463
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		132.927	11.091	121.836	10.782	103.799	1.211	-	-	-	-	-	-	-	-	6.044
2006		236.040	30.832	205.208	12.664	160.946	1.621	-	-	-	-	-	-	-	-	29.978
2007		59.724	34.214	25.510	13.005	-	800	5.402	-	-	-	-	100	2.601	2.901	700
2008		108.692	40.351	68.341	21.547	98	1.004	17.630	-	7.449	2.228	3.553	68	2.570	6.224	5.970
2009		214.957	96.900	118.057	29.740	-	2.476	20.435	-	29.300	4.895	6.199	185	2.079	14.680	8.068
2010		225.301	103.578	121.724	55.553	-	4.758	29.189	-	-	-	1.972	22	4.196	17.386	8.649
2011		237.438	94.508	142.931	61.190	-	5.010	32.875	-	-	-	3.672	124	17.232	14.459	8.370
2012		274.087	96.055	178.032	118.283	8.416	9.359	9.015	127	35	-	3.627	112	10.475	8.414	10.167
2013		220.478	134.916	85.563	34.510	1.100	2.330	7.230	152	-	-	2.127	742	21.489	12.768	3.114
2014		231.028	134.916	96.112	22.040	1.100	7.834	12.705	600	-	-	10.696	430	20.491	14.019	6.198
2015		418.230	89.735	328.495	121.948	4.854	41.337	38.241	123	-	6.115	8.082	276	51.651	49.945	5.923

5.41. Gia Lai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...	Vận tải kho bãi	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Thông tin và truyền thông	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Hoạt động dịch vụ khác
					<i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	<i>Transportation and storage</i>	<i>Accommodation and food service activities</i>	<i>Information and communication</i>	<i>Financial, banking and insurance activities</i>	<i>Real estate activities</i>	<i>Professional, scientific and technical activities</i>	<i>Administrative and support service activities</i>	<i>Education and training</i>	<i>Human health and social work activities</i>	<i>Arts, entertainment and recreation</i>	<i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải Transportation	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		300.120	11.004	289.116	16.407	265.206	6.303	100	-	-	-	-	-	-	-	1.100
2008		404.741	19.514	385.227	46.530	335.571	-	301	-	-	167	2.341	-	-	-	317
2009		494.368	61.593	432.775	95.250	327.669	5.831	140	-	-	1.533	2.100	-	-	-	254
2010		469.481	20.399	449.082	97.808	327.845	13.009	-	-	-	-	5.784	30	-	3.256	1.350
2011		463.209	15.725	447.484	89.204	347.630	2.515	508	-	-	-	6.205	195	-	754	473
2012		778.645	17.962	760.683	125.036	616.728	7.626	-	408	-	-	10.542	-	-	343	-
2013		542.223	16.077	526.146	179.055	319.112	3.082	-	72	-	-	24.491	-	-	173	161
2014		645.570	16.077	629.494	283.523	319.112	5.368	-	231	-	-	19.710	-	1.550	-	-
2015		275.009	12.669	262.341	192.076	28.896	9.412	2.627	95	-	141	17.617	-	-	-	11.476
Giá trị nhà xưởng kho tàng Manufactory, storage	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		240.002	31.502	208.500	104.913	3.583	40.373	-	-	-	-	-	-	-	-	59.631
2006		293.374	39.123	254.251	108.032	18.195	34.585	-	-	-	-	-	-	-	-	93.439
2007		510.804	98.039	412.765	145.558	3.201	170.068	6.303	-	42.717	-	-	700	2.401	23.509	18.307
2008		761.395	86.744	674.651	372.617	5.525	183.340	10.899	-	15.471	7.966	6.245	880	7.634	30.188	33.886
2009		1.054.512	117.123	937.389	627.774	8.279	133.127	11.682	-	58.600	5.740	8.267	868	4.559	30.188	48.306
2010		1.284.792	150.441	1.134.351	568.479	12.453	370.052	17.568	-	51.954	-	6.251	2.561	8.480	45.558	50.996
2011		1.498.780	188.953	1.309.826	723.502	19.096	290.661	17.814	6.147	96.661	-	4.881	3.421	8.534	63.356	75.753
2012		2.648.997	231.247	2.417.751	1.494.062	13.462	733.603	11.653	4.712	4.465	-	9.682	10.490	14.915	63.725	56.982
2013		1.956.176	264.114	1.692.062	860.253	4.481	559.262	19.089	4.677	12.547	-	17.142	18.468	17.384	86.637	92.124
2014		1.842.175	264.114	1.578.061	799.057	4.481	417.327	32.800	4.496	15.016	-	26.771	19.399	35.204	135.763	87.748
2015		3.466.893	175.885	3.291.009	876.619	494.667	638.529	30.573	3.403	934.927	11.722	32.174	20.752	39.340	124.019	84.283

5.41. Gia Lai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		12.368	7.410	4.958	2.392	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.566
2006		24.251	6.014	18.236	3.596	-	2.432	-	-	-	-	-	-	-	-	12.209
2007		25.210	100	25.110	11.905	-	5.702	1.301	-	-	-	-	-	100	5.302	800
2008		37.256	7.634	29.622	14.321	-	3.978	-	-	-	38	826	370	190	7.435	2.464
2009		29.809	1.390	28.419	12.689	-	3.679	653	-	-	31	1.645	-	194	4.738	4.790
2010		112.802	1.488	111.313	39.465	224	48.764	3.232	-	-	-	1.355	73	106	13.570	4.526
2011		108.243	10.107	98.136	47.914	-	18.797	1.299	90	-	-	5.633	117	883	21.206	2.197
2012		129.839	1.433	128.407	101.184	22	41	-	-	-	-	1.605	-	-	21.767	3.788
2013		64.116	2.348	61.767	3.629	26.397	14.208	688	-	-	-	1.088	-	61	15.603	92
2014		96.871	2.348	94.523	23.702	26.397	27.941	-	244	-	-	2.692	-	-	13.432	115
2015		48.814	1.355	47.459	14.963	-	11.245	123	-	-	138	2.410	-	214	16.336	2.029
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		739.419	87.724	651.695	392.239	154.034	51.182	-	-	-	-	-	-	-	-	54.240
2006		946.222	114.350	831.872	578.120	130.211	48.278	-	-	-	-	-	-	-	-	75.263
2007		1.339.536	194.978	1.144.558	961.584	37.115	75.530	16.307	-	3.401	-	-	200	1.801	28.812	19.808
2008		1.201.452	64.115	1.137.337	972.371	40.879	59.961	7.232	-	14.325	2.245	9.499	329	2.583	8.855	19.058
2009		1.964.523	248.951	1.715.572	1.365.430	66.541	93.832	4.957	-	117.200	6.490	11.415	287	2.964	14.697	31.760
2010		2.495.811	209.169	2.286.642	1.858.587	65.206	267.526	-	-	8.664	-	7.753	728	10.393	17.016	44.250
2011		2.559.639	242.251	2.317.388	1.886.784	-	119.296	-	12.819	-	-	8.306	-	-	14.776	52.825
2012		1.988.446	401.088	1.587.358	837.195	127.185	430.366	22.634	12.691	680	-	10.669	3.496	18.527	47.116	76.800
2013		1.094.907	136.337	958.570	497.637	261.416	89.088	(653)	-	-	(31)	(1.645)	-	(194)	(4.738)	117.692
2014		4.453.445	413.035	4.040.410	2.977.952	160.841	472.914	50.441	35.186	6.063	-	55.781	14.258	31.373	91.177	144.424
2015		2.127.151	328.229	1.798.923	1.100.545	305.522	239.606	28.113	(90)	46.118	-	(5.633)	883	6.020	39.318	38.519

5.41. Gia Lai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.124.716	137.727	986.989	510.326	261.416	92.766	-	-	-	-	-	-	-	-	122.481
2006		1.492.279	172.744	1.319.535	734.461	295.622	93.310	-	-	-	-	-	-	-	-	196.142
2007		2.235.394	338.335	1.897.059	1.148.459	305.522	258.403	29.412	-	46.118	-	-	1.000	6.903	60.524	40.716
2008		2.513.536	218.358	2.295.178	1.427.386	382.073	248.283	36.062	-	37.245	12.644	22.464	1.647	12.977	52.702	61.695
2009		3.758.170	525.957	3.232.213	2.130.883	402.489	238.944	37.867	-	205.100	18.690	29.626	1.339	9.797	64.303	93.177
2010		4.588.187	485.074	4.103.112	2.619.891	405.729	704.109	56.507	-	60.618	-	23.115	3.413	23.174	96.786	109.771
2011		4.867.308	551.544	4.315.764	2.808.594	558.272	436.278	60.264	19.056	113.190	-	28.698	6.199	31.046	114.551	139.618
2012		5.820.014	747.785	5.072.229	2.675.760	765.814	1.180.994	43.301	17.938	5.180	-	36.125	14.098	43.917	141.365	147.736
2013		6.345.535	549.646	5.795.889	3.784.478	518.363	907.414	52.485	20.972	12.790	-	73.544	23.017	60.864	161.311	180.651
2014		6.230.618	653.371	5.577.247	3.692.983	359.418	778.284	82.394	39.266	16.976	-	93.137	27.789	69.332	206.897	210.772
2015		8.387.856	566.657	7.821.198	4.253.191	582.749	1.165.182	111.402	15.561	1.006.265	33.568	95.824	26.556	120.185	223.195	187.521
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		96.983	8.185	88.798	58.908	20.285	4.159	-	-	-	-	-	-	-	-	5.446
2006		142.579	6.677	135.902	93.862	26.728	10.972	-	-	-	-	-	-	-	-	4.340
2007		217.687	57.123	160.564	99.640	52.321	6.903	1.601	-	-	-	-	-	-	-	100
2008		282.827	17.641	265.186	243.292	-	8.817	5.040	-	-	1.496	1.331	-	345	4.227	638
2009		568.485	110.793	457.692	333.073	68.883	20.301	6.580	-	-	3.949	1.871	-	1.022	11.269	10.743
2010		540.576	38.850	501.726	350.793	45.290	80.166	8.928	-	1.332	-	2.510	60	1.398	6.943	4.307
2011		623.832	57.467	566.365	407.669	84.185	27.028	5.274	1.577	4.363	-	1.843	683	6.181	14.715	12.847
2012		756.208	85.854	670.354	96.817	374.832	140.689	5.294	2.856	490	-	1.188	1.211	4.493	24.363	18.120
2013		833.325	57.652	775.673	509.542	85.559	93.044	3.745	1.170	598	-	8.259	2.121	9.642	51.318	10.677
2014		962.728	66.080	896.647	719.664	61.305	41.687	4.639	2.438	406	-	21.019	717	564	31.228	12.981
2015		1.238.343	72.692	1.165.650	752.004	82.290	166.806	12.167	308	83.600	4.724	10.518	11.544	4.500	23.740	13.450

5.41. Gia Lai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.027.733	129.542	898.191	451.418	241.131	88.607	-	-	-	-	-	-	-	-	117.035
2006		1.337.204	162.700	1.174.504	637.444	263.302	82.188	-	-	-	-	-	-	-	-	191.570
2007		2.017.707	281.212	1.736.494	1.048.819	253.201	251.501	27.811	-	46.118	-	-	1.000	6.903	60.524	40.616
2008		2.230.709	200.717	2.029.992	1.184.094	382.073	239.466	31.022	-	37.245	11.148	21.133	1.647	12.632	48.475	61.057
2009		3.189.685	415.164	2.774.521	1.797.809	333.606	218.643	31.287	-	205.100	14.741	27.755	1.339	8.775	53.034	82.434
2010		4.047.611	446.224	3.601.387	2.269.098	360.439	623.943	47.579	-	59.286	-	20.604	3.353	21.777	89.843	105.464
2011		4.243.476	494.077	3.749.399	2.400.925	474.087	409.250	54.990	17.479	108.827	-	26.855	5.516	24.865	99.836	126.771
2012		5.063.806	661.931	4.401.875	2.578.943	390.981	1.040.305	38.008	15.082	4.690	-	34.936	12.887	39.425	117.002	129.616
2013		5.512.210	491.995	5.020.216	3.274.937	432.803	814.371	48.741	19.803	12.192	-	65.286	20.896	51.222	109.993	169.974
2014		5.267.891	587.291	4.680.600	2.973.319	298.113	736.597	77.755	36.828	16.571	-	72.119	27.072	68.768	175.669	197.790
2015		7.149.513	493.965	6.655.548	3.501.187	500.459	998.377	99.235	15.253	922.665	28.844	85.306	15.012	115.685	199.455	174.071

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		34,50	22,18	36,34	9,13	96,66	2,91	-	-	-	-	-	-	-	-	8,86
2006		9,35	40,58	8,38	1,15	43,31	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	29,57
2007		6,67	23,87	3,39	6,96	-	0,44	41,22	-	-	-	-	12,50	50,98	9,15	3,35
2008		8,28	26,16	5,90	4,74	0,03	0,53	61,15	-	32,50	21,43	27,40	5,16	24,73	14,19	14,00
2009		11,98	34,98	7,78	3,89	-	1,71	62,09	-	33,00	40,13	34,04	17,58	30,43	29,59	13,14
2010		10,77	37,54	6,70	7,30	-	1,09	58,39	-	-	-	12,83	1,00	32,83	21,80	13,20
2011		10,29	30,56	7,15	6,64	-	1,58	62,62	-	-	-	18,01	3,21	64,66	14,49	9,64
2012		7,15	27,71	5,11	6,43	1,32	1,25	43,62	2,42	1,00	-	14,25	1,06	41,26	8,93	14,33
2013		31,05	48,04	19,93	29,86	1,05	15,47	11,44	25,42	-	-	11,87	119,29	53,33	36,79	11,72
2014		20,21	43,03	11,58	7,80	0,63	14,30	18,77	239,61	-	-	59,73	75,04	31,91	19,19	11,45
2015		82,74	32,91	141,11	118,32	441,43	523,99	91,44	80,91	-	-	197,22	31,94	182,60	151,10	47,52

5.41. Gia Lai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		33,50	7,68	38,42	8,78	98,81	3,45	0,76	-	-	-	-	-	-	-	5,26
2008		30,85	12,65	33,27	10,23	98,35	-	1,04	-	-	1,61	18,06	-	-	-	0,74
2009		27,56	22,24	28,54	12,44	97,54	4,02	0,43	-	-	12,57	11,53	-	-	-	0,41
2010		22,44	7,39	24,72	12,85	96,28	2,98	-	-	-	-	37,65	1,00	-	4,08	2,06
2011		20,07	5,08	22,39	9,68	94,79	0,79	0,97	-	-	-	30,43	5,06	-	0,76	0,54
2012		20,32	5,18	21,83	6,80	96,57	1,02	-	7,78	-	-	41,41	-	-	0,36	-
2013		76,36	5,72	122,58	154,95	303,93	20,47	-	11,98	-	-	136,66	-	-	0,50	0,61
2014		56,46	5,13	75,86	100,31	183,17	9,80	-	92,17	-	-	110,07	-	2,00	-	-
2015		54,40	4,65	112,69	186,36	2.627,86	119,30	6,28	62,34	-	-	429,88	-	-	-	92,08
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		62,29	63,00	62,18	88,84	3,34	97,09	-	-	-	-	-	-	-	-	87,38
2006		11,62	51,50	10,38	9,83	4,90	9,53	-	-	-	-	-	-	-	-	92,18
2007		57,02	68,39	54,85	77,89	1,19	93,00	48,00	-	100,00	-	-	88,00	47,00	74,00	88,00
2008		58,03	56,24	58,27	81,89	1,62	97,35	37,80	-	67,50	76,60	48,17	66,77	73,45	68,85	79,48
2009		58,79	42,28	61,81	82,01	2,46	91,74	35,50	-	66,67	47,05	45,40	82,42	66,72	60,86	78,65
2010		61,40	54,53	62,45	74,67	3,66	84,76	35,14	-	100,00	-	40,69	95,36	66,34	57,11	77,83
2011		64,95	61,09	65,54	78,49	5,21	91,70	33,93	98,56	100,00	-	23,94	88,69	32,02	63,50	87,28
2012		69,14	66,70	69,38	81,26	2,11	97,73	56,38	89,81	99,22	-	38,03	98,94	58,74	67,61	80,33
2013		275,48	94,04	394,22	744,43	4,27	3.713,88	30,20	780,07	168	-	95,65	2.968,10	43,15	249,66	346,57
2014		161,13	84,24	190,18	282,72	2,57	761,64	48,46	1.796,88	51,19	-	149,50	3.383,10	54,83	185,88	162,09
2015		685,83	64,50	1.413,68	850,53	44.986,07	8.094,00	73,10	2.233,20	-	-	785,10	2.401,21	139,08	375,19	676,25

5.41. Gia Lai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		3,21	14,82	1,48	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,76
2006		0,96	7,92	0,74	0,33	-	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	12,04
2007		2,81	0,07	3,34	6,37	-	3,12	9,92	-	-	-	-	-	2,00	16,72	3,83
2008		2,84	4,95	2,56	3,15	-	2,11	-	-	-	0,37	6,37	28,07	1,83	16,96	5,78
2009		1,66	0,50	1,87	1,66	-	2,53	1,99	-	-	0,25	9,03	-	2,84	9,55	7,80
2010		5,39	0,54	6,13	5,18	0,07	11,17	6,47	-	-	-	8,82	3,00	0,83	17,01	6,91
2011		4,69	3,27	4,91	5,20	-	5,93	2,47	1,44	-	-	27,63	3,04	3,31	21,25	2,53
2012		3,39	0,41	3,68	5,50	0,00	0,01	-	-	-	-	6,31	-	-	23,09	5,34
2013		9,03	0,84	14,39	3,14	25,14	94,35	1,09	-	-	-	6,07	-	0,15	44,96	0,35
2014		8,47	0,75	11,39	8,39	15,15	50,99	-	97,44	-	-	15,03	-	-	18,39	0,21
2015		9,66	0,50	20,39	14,52	-	142,55	0,29	-	-	-	58,81	-	0,76	49,42	16,28
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		8,62	5,94	9,00	11,54	7,76	4,48	-	-	-	-	-	-	-	-	4,45
2006		9,55	3,87	10,30	12,78	9,04	11,76	-	-	-	-	-	-	-	-	2,21
2007		9,74	16,88	8,46	8,68	17,13	2,67	5,44	-	-	-	-	-	-	-	0,25
2008		11,25	8,08	11,55	17,04	-	3,55	13,98	-	-	11,83	5,93	-	2,66	8,02	1,03
2009		15,13	21,07	14,16	15,63	17,11	8,50	17,38	-	-	21,13	6,32	-	10,43	17,53	11,53
2010		11,78	8,01	12,23	13,39	11,16	11,39	15,80	-	2,20	-	10,86	1,76	6,03	7,17	3,92
2011		12,82	10,42	13,12	14,52	15,08	6,20	8,75	8,28	3,85	-	6,42	11,02	19,91	12,85	9,20
2012		12,99	11,48	13,22	3,62	48,95	11,91	12,23	15,92	9,46	-	3,29	8,59	10,23	17,23	12,27
2013		13,13	10,49	13,38	13,46	16,51	10,25	7,13	5,58	5,00	-	11,23	9,22	15,84	31,81	5,91
2014		15,45	10,11	16,08	19,49	17,06	5,36	5,63	6,21	2,39	-	22,57	2,58	0,81	15,09	6,16
2015		14,76	12,83	14,90	17,68	14,12	14,32	10,92	1,98	8,31	14,07	10,98	43,47	3,74	10,64	7,17

5.41. Gia Lai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		91,38	94,06	91,00	88,46	92,24	95,52	-	-	-	-	-	-	-	-	95,55
2006		89,61	94,19	89,01	86,79	89,07	88,08	-	-	-	-	-	-	-	-	97,67
2007		90,26	83,12	91,54	91,32	82,87	97,33	94,56	-	100,00	-	-	100,00	100,00	100,00	99,75
2008		88,75	91,92	88,45	82,96	100,00	96,45	86,02	-	100,00	88,00	94,07	100,00	97,34	91,98	98,97
2009		84,87	78,93	85,84	84,37	82,89	91,50	82,62	-	100,00	79,00	93,68	100,00	89,57	82,47	88,47
2010		88,22	91,99	87,77	86,61	88,84	88,61	84,20	-	97,80	-	89,14	98,24	93,97	92,83	96,08
2011		87,18	89,58	86,88	85,48	84,92	93,80	91,25	91,72	96,15	-	93,58	88,98	80,09	87,15	90,80
2012		87,01	88,52	86,78	96,38	51,05	88,09	87,77	84,08	90,54	-	96,71	91,41	89,77	82,77	87,73
2013		86,87	89,51	86,62	86,54	83,49	89,75	92,87	94,42	95,32	-	88,77	90,78	84,16	68,19	94,09
2014		84,55	89,89	83,92	80,51	82,94	94,64	94,37	93,79	97,61	-	77,43	97,42	99,19	84,91	93,84
2015		85,24	87,17	85,10	82,32	85,88	85,68	89,08	98,02	91,69	86,00	89,02	56,53	96,26	89,36	92,83
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		65,74	63,69	66,03	76,86	58,92	55,17	-	-	-	-	-	-	-	-	44,28
2006		63,41	66,20	63,04	78,71	44,05	51,74	-	-	-	-	-	-	-	-	38,37
2007		59,92	57,63	60,33	83,73	12,15	29,23	55,44	-	7,38	-	-	20,00	26,09	47,60	48,65
2008		47,80	29,36	49,55	68,12	10,70	24,15	20,05	-	38,46	17,76	42,29	19,98	19,90	16,80	30,89
2009		52,27	47,33	53,08	64,08	16,53	39,00	13,09	-	57,00	34,73	38,53	21,40	30,26	22,86	34,09
2010		54,40	43,12	55,73	70,94	16,07	37,99	-	-	14,00	-	33,54	21,33	44,85	17,58	40,31
2011		52,59	43,92	53,70	67,18	-	27,34	-	67,27	-	-	28,94	-	-	12,90	37,84
2012		34,17	53,64	31,30	31,29	16,61	36,44	52,27	70,75	13,12	-	29,53	24,80	42,19	33,33	51,98
2013		17,25	24,80	16,54	13,15	50,43	9,82	(1,24)	-	-	-	(2,24)	-	(0,32)	(2,94)	65,15
2014		71,48	63,22	72,44	80,64	44,75	60,76	61,22	89,61	35,72	-	59,89	51,31	45,25	44,07	68,52
2015		25,36	57,92	23,00	25,88	52,43	20,56	25,24	(0,58)	5,00	-	(5,88)	3,33	5,01	17,62	20,54

5.42. Đắc Lắc

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỔ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		843.318	108.589	734.729	474.714	81.447	84.887	-	-	-	-	-	-	-	-	93.681
2006		3.728.190	180.475	3.547.715	1.713.257	459.932	447.502	-	-	-	-	-	-	-	-	149.417
2007		1.793.617	214.086	1.579.532	813.025	269.908	301.320	56.723	-	29.212	-	-	5.402	19.008	25.410	59.524
2008		2.808.861	401.392	2.407.469	1.398.744	293.041	372.469	58.979	-	-	20.778	20.886	4.408	31.086	102.707	104.371
2009		3.647.135	447.460	3.199.675	1.808.948	448.076	524.463	51.068	2.520	36.066	20.165	30.784	10.325	37.821	142.709	86.731
2010		4.047.751	533.371	3.514.380	2.000.305	382.381	557.017	82.101	-	288.463	-	24.765	6.529	30.288	56.740	85.790
2011		3.416.154	567.631	2.848.523	1.408.027	429.275	382.085	79.086	7.774	278.362	-	25.482	7.661	74.888	70.330	85.554
2012		6.571.665	824.633	5.747.032	3.567.869	366.694	1.006.235	87.935	12.309	290.244	-	35.827	24.303	69.275	108.440	177.900
2013		1.691.107	727.240	963.867	406.733	116.201	55.256	144.075	627	-	3.840	32.829	2.011	80.740	23.974	97.581
2014		2.299.876	988.966	1.310.910	625.985	118.525	78.007	130.997	-	15.528	17.131	23.229	2.118	67.985	70.242	161.164
2015		1.348.963	666.485	682.478	310.846	10.139	81.193	107.979	437	25.283	-	10.633	2.832	51.404	34.987	46.746
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		204.469	34.896	169.573	67.030	78.382	1.591	-	-	-	-	-	-	-	-	22.570
2006		295.265	63.982	231.283	74.632	87.439	14.948	-	-	-	-	-	-	-	-	54.264
2007		199.180	78.531	120.648	34.014	100	9.004	40.316	-	-	-	-	1.401	8.804	3.802	23.209
2008		306.805	110.530	196.275	92.726	9.358	5.447	28.059	-	-	3.840	8.241	645	9.184	8.781	29.994
2009		370.952	125.199	245.753	125.755	-	14.873	33.834	-	-	7.791	7.996	594	14.605	17.506	22.800
2010		511.504	214.601	296.903	162.245	-	44.308	51.828	-	-	-	2.468	279	14.894	7.881	13.001
2011		483.666	208.462	275.205	106.599	18.422	17.012	51.141	-	-	-	4.618	449	49.881	13.660	13.422
2012		784.340	352.755	431.586	282.612	429	27.077	43.657	-	15.528	-	1.440	532	17.518	9.556	33.237
2013		638.279	373.353	264.927	114.587	10.039	27.881	15.836	437	25.283	-	8.165	1.153	27.706	23.304	10.536
2014		696.167	373.353	322.814	140.378	10.039	31.206	64.875	627	-	-	19.970	917	21.675	1.533	31.596
2015		849.319	447.031	402.289	142.985	30.657	21.108	53.506	-	-	9.340	13.793	992	35.862	43.181	50.863

5.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		580.732	21.208	559.524	296.719	259.204	-	-	-	2.901	-	-	100	-	-	600
2008		419.307	28.407	390.900	107.737	279.084	-	-	-	-	3.903	176	-	-	-	-
2009		670.432	17.587	652.845	220.359	420.922	2.621	-	-	-	350	7.606	-	-	-	988
2010		1.143.914	19.163	1.124.751	737.296	369.182	5.713	-	-	-	-	11.200	-	88	127	1.145
2011		782.637	69.519	713.118	283.120	394.691	21.812	-	-	-	-	10.378	239	-	854	2.026
2012		663.018	35.887	627.131	257.733	354.423	7.352	-	149	-	-	3.675	562	508	-	2.730
2013		791.151	130.146	661.005	235.472	413.460	1.182	-	396	-	-	7.864	-	948	213	1.470
2014		991.572	130.146	861.426	415.536	413.460	7.260	640	-	-	-	5.426	-	485	4.488	14.132
2015		480.109	89.221	390.888	334.233	157	25.552	969	-	-	4.130	2.202	200	453	3.501	19.492
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		605.630	67.977	537.653	382.343	3.065	83.098	-	-	-	-	-	-	-	-	69.147
2006		777.781	104.747	673.034	390.653	22.739	151.946	-	-	-	-	-	-	-	-	107.695
2007		987.395	112.045	875.350	471.489	10.404	290.516	16.307	-	25.710	-	-	3.401	10.004	17.407	30.112
2008		1.825.224	235.654	1.589.570	1.156.381	4.599	198.500	28.207	-	-	12.828	12.143	3.718	21.160	78.470	73.564
2009		2.506.815	300.141	2.206.674	1.404.193	26.448	493.277	16.021	2.520	36.066	11.319	14.210	9.505	20.693	111.857	60.565
2010		2.275.912	291.456	1.984.457	1.053.172	13.130	476.476	29.842	-	273.733	-	8.550	6.189	15.053	36.922	71.390
2011		2.052.994	272.953	1.780.041	978.996	15.938	323.067	26.225	7.746	276.088	-	5.782	6.340	24.886	49.915	65.059
2012		4.976.494	429.863	4.546.632	2.941.127	10.818	967.120	42.696	12.107	274.716	-	15.957	23.209	51.122	68.113	139.648
2013		4.066.127	613.204	3.452.923	1.505.688	46.554	1.459.561	44.778	8.795	168.517	-	7.682	29.938	40.449	97.994	42.968
2014		4.011.031	613.204	3.397.827	1.540.436	46.554	915.775	38.187	18.280	563.084	-	43.006	47.753	33.029	50.731	100.994
2015		4.677.142	485.140	4.192.002	1.766.910	694.999	764.786	55.671	7.780	527.086	12.549	32.600	32.272	47.222	136.764	113.363

5.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		33.219	5.716	27.503	25.341	-	198	-	-	-	-	-	-	-	-	1.964
2006		99.361	11.746	87.615	55.974	1.263	6.507	-	-	-	-	-	-	-	-	23.871
2007		26.311	2.301	24.010	10.804	200	1.801	100	-	600	-	-	500	200	4.202	5.602
2008		257.525	26.801	230.724	41.900	-	168.522	2.713	-	-	207	326	45	742	15.456	813
2009		98.936	4.534	94.402	58.641	706	13.692	1.213	-	-	705	972	226	2.523	13.347	2.378
2010		116.420	8.151	108.269	47.593	68	30.521	431	-	14.730	-	2.547	61	254	11.810	254
2011		96.856	16.697	80.159	39.312	224	20.195	1.720	28	2.275	-	4.704	632	121	5.902	5.048
2012		147.812	6.129	141.684	86.397	1.024	4.686	1.583	53	-	-	14.756	-	127	30.772	2.286
2013		125.091	26.158	98.932	11.094	971	35.673	1.467	46	7.510	-	760	929	-	40.274	209
2014		175.584	26.158	149.426	43.271	971	30.304	320	114	-	-	6.375	3.395	186	23.938	40.552
2015		116.746	13.983	102.763	40.575	753	12.203	-	-	819	593	11.777	1.687	827	30.189	3.341
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.080.654	85.789	994.865	855.331	26.722	51.493	-	-	-	-	-	-	-	-	61.319
2006		1.886.280	168.183	1.718.097	1.520.116	49.354	85.763	-	-	-	-	-	-	-	-	62.864
2007		1.209.183	94.338	1.114.846	961.084	27.711	74.030	7.703	-	800	-	-	700	800	16.407	25.610
2008		2.491.802	191.330	2.300.472	2.026.166	46.983	79.494	8.650	-	-	7.626	7.864	998	8.918	11.055	102.718
2009		3.153.622	228.437	2.925.185	2.549.359	78.781	163.907	5.963	10.080	6.291	7.241	12.045	2.664	8.199	19.624	61.032
2010		3.264.919	242.574	3.022.345	2.124.918	38.107	772.973	-	-	21.015	-	8.324	1.100	5.723	5.898	35.139
2011		3.041.586	292.993	2.748.593	2.257.190	-	229.698	-	42.081	-	-	7.872	-	-	20.084	57.165
2012		1.588.701	251.908	1.336.793	721.601	39.518	291.589	22.253	17.989	80.681	-	19.908	5.498	48.174	22.955	66.627
2013		1.825.036	189.844	1.635.192	1.271.404	107.463	122.688	(1.213)	-	-	(705)	(972)	(226)	(2.523)	(13.347)	152.622
2014		7.488.128	862.829	6.625.299	4.943.195	238.666	814.542	74.387	45.079	190.597	-	46.662	23.111	36.487	44.040	168.534
2015		2.905.945	291.726	2.614.218	1.734.797	297.395	355.155	62.706	(28)	27.737	-	(4.704)	5.470	19.687	35.915	80.087

5.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		1.923.972	194.378	1.729.594	1.330.045	108.169	136.380	-	-	-	-	-	-	-	-	155.000
2006		3.012.414	306.372	2.706.042	2.103.180	139.590	261.626	-	-	-	-	-	-	-	-	201.646
2007		3.002.801	308.423	2.694.377	1.774.109	297.619	375.350	64.426	-	30.012	-	-	6.102	19.808	41.817	85.134
2008		5.300.663	592.722	4.707.941	3.424.910	340.024	451.963	67.629	-	-	28.404	28.750	5.406	40.004	113.762	207.089
2009		6.800.757	675.897	6.124.860	4.358.307	526.856	688.370	57.031	12.600	42.357	27.406	42.829	12.989	46.019	162.333	147.763
2010		7.312.670	775.945	6.536.725	4.125.223	420.488	1.329.990	91.250	-	309.477	-	33.089	7.630	36.011	62.639	120.929
2011		6.457.740	860.625	5.597.116	3.665.217	482.055	611.783	91.008	49.855	315.041	-	33.354	9.352	106.319	90.414	142.719
2012		8.160.365	1.076.541	7.083.824	4.289.471	406.212	1.297.824	110.188	30.299	370.925	-	55.734	29.801	117.449	131.396	244.526
2013		10.610.429	1.362.452	9.247.977	5.473.340	576.286	2.174.943	129.881	31.556	232.500	-	42.455	36.221	97.188	216.049	237.560
2014		11.393.260	1.522.487	9.870.773	6.319.176	550.339	1.555.505	147.520	59.867	618.003	-	97.752	62.530	72.956	109.401	277.725
2015		10.898.581	1.493.331	9.405.250	5.602.976	821.094	1.228.286	167.723	45.242	584.660	36.921	104.390	51.105	120.755	337.927	304.172
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		288.673	15.109	273.564	242.655	13.027	6.466	-	-	-	-	-	-	-	-	11.416
2006		380.971	34.339	346.632	304.461	20.780	9.795	-	-	-	-	-	-	-	-	11.596
2007		394.358	25.910	368.447	261.204	42.617	44.618	7.203	-	300	-	-	500	2.601	4.402	5.002
2008		884.825	57.138	827.687	657.540	-	144.010	3.764	-	-	2.024	1.600	345	437	10.132	7.835
2009		947.825	66.087	881.738	668.609	88.569	78.407	5.285	3.360	-	953	8.742	6	675	3.598	23.532
2010		1.174.290	152.802	1.021.488	732.981	54.996	196.513	14.051	-	589	-	687	6	4.599	9.186	7.882
2011		871.936	109.230	762.705	516.227	79.025	72.257	4.557	11.323	29.571	-	2.008	400	29.998	10.459	6.881
2012		1.058.934	93.493	965.441	66.138	628.406	183.799	6.560	1.120	34.938	-	2.242	1.404	15.187	10.310	15.338
2013		1.807.101	121.714	1.685.387	1.012.406	152.618	399.461	28.726	5.152	7.009	-	10.654	4.755	10.585	33.599	20.422
2014		2.009.987	192.805	1.817.182	1.459.115	90.054	168.027	21.760	6.475	14.100	-	7.992	1.325	4.128	6.224	37.982
2015		1.635.798	259.831	1.375.967	915.405	110.562	147.714	18.097	6.381	24.405	1.288	13.953	8.785	25.327	57.649	46.401

5.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu Capital of ownership		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		1.635.299	179.269	1.456.030	1.087.390	95.142	129.914	-	-	-	-	-	-	-	-	143.584
2006		2.296.795	270.992	2.025.803	1.478.787	114.998	251.401	-	-	-	-	-	-	-	-	180.617
2007		2.608.443	282.513	2.325.930	1.512.905	255.002	330.732	57.223	-	29.712	-	-	5.602	17.207	37.415	80.132
2008		4.415.838	535.584	3.880.254	2.767.370	340.024	307.953	63.865	-	-	26.380	27.150	5.061	39.567	103.630	199.254
2009		5.852.932	609.810	5.243.122	3.689.698	438.287	609.963	51.746	9.240	42.357	26.453	34.087	12.982	45.344	158.735	124.231
2010		6.138.380	623.143	5.515.237	3.392.242	365.492	1.133.478	77.199	-	308.888	-	32.403	7.624	31.411	53.452	113.047
2011		5.585.805	751.394	4.834.410	3.148.990	403.030	539.526	86.451	38.532	285.471	-	31.346	8.951	76.321	79.955	135.838
2012		7.101.431	983.048	6.118.383	4.223.332	(222.195)	1.114.025	103.629	29.179	335.987	-	53.492	28.397	102.263	121.085	229.189
2013		8.803.328	1.240.738	7.562.591	4.460.935	423.668	1.775.482	101.155	26.404	225.491	-	31.801	31.466	86.603	182.450	217.138
2014		9.383.273	1.329.681	8.053.592	4.860.061	460.285	1.387.478	125.760	53.392	603.903	-	89.760	61.205	68.828	103.177	239.743
2015		9.262.783	1.233.500	8.029.284	4.687.571	710.532	1.080.573	149.626	38.861	560.254	35.633	90.437	42.320	95.429	280.277	257.771
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets		%														
2005		24,25	32,14	23,08	14,12	96,24	1,87	-	-	-	-	-	-	-	-	24,09
2006		7,92	35,45	6,52	4,36	19,01	3,34	-	-	-	-	-	-	-	-	36,32
2007		11,10	36,68	7,64	4,18	0,04	2,99	71,08	-	-	-	-	25,93	46,32	14,96	38,99
2008		10,92	27,54	8,15	6,63	3,19	1,46	47,57	-	-	18,48	39,46	14,63	29,54	8,55	28,74
2009		10,17	27,98	7,68	6,95	-	2,84	66,25	-	-	38,64	25,97	5,75	38,62	12,27	26,29
2010		12,64	40,23	8,45	8,11	-	7,95	63,13	-	-	-	9,96	4,00	49,17	13,89	15,15
2011		14,16	36,72	9,66	7,57	4,29	4,45	64,67	-	-	-	18,12	5,86	66,61	19,42	15,69
2012		11,94	42,78	7,51	7,92	0,12	2,69	49,65	-	5,00	-	4,02	2,19	25,29	8,81	18,68
2013		37,74	51,34	27,49	28,17	8,64	50,46	10,99	69,69	-	-	24,87	57,33	34,32	97,21	10,80
2014		30,27	37,75	24,63	22,43	8,47	40,00	49,52	-	-	-	85,97	43,29	31,88	2,18	19,60
2015		62,96	67,07	58,95	46,00	302,38	26,00	49,55	-	-	-	129,72	35,03	69,76	123,42	108,81

5.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>																
	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		32,38	9,91	35,42	36,50	96,03	-	-	-	9,93	-	-	1,85	-	-	1,01
2008		14,93	7,08	16,24	7,70	95,24	-	-	-	-	18,78	0,84	-	-	-	-
2009		18,38	3,93	20,40	12,18	93,94	0,50	-	-	-	1,74	24,71	-	-	-	1,14
2010		28,26	3,59	32,00	36,86	96,55	1,03	-	-	-	-	45,23	-	0,29	0,22	1,33
2011		22,91	12,25	25,03	20,11	91,94	5,71	-	-	-	-	40,73	3,12	-	1,21	2,37
2012		10,09	4,35	10,91	7,22	96,65	0,73	-	1,21	-	-	10,26	2,31	0,73	-	1,53
2013		46,78	17,90	68,58	57,89	355,82	2,14	-	63,08	-	-	23,96	-	1,17	0,89	1,51
2014		43,11	13,16	65,71	66,38	348,84	9,31	0,49	-	-	-	23,36	-	1,00	6,39	8,77
2015		35,59	13,39	57,27	107,52	1,55	31,47	0,90	-	-	-	20,71	7,06	0,88	10,01	41,70
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>																
	%															
2005		71,82	62,60	73,18	80,54	3,76	97,89	-	-	-	-	-	-	-	-	73,81
2006		20,86	58,04	18,97	22,80	4,94	33,95	-	-	-	-	-	-	-	-	72,08
2007		55,05	52,34	55,42	57,99	3,85	96,41	29,00	-	88,00	-	-	63,00	53,00	69,00	51,00
2008		64,98	58,71	66,03	82,67	1,57	53,29	47,83	-	-	61,74	58,14	84,35	68,07	76,40	70,48
2009		68,73	67,08	68,97	77,62	5,90	94,05	31,37	100,00	100,00	56,13	46,16	92,06	54,71	78,38	69,83
2010		56,23	54,64	56,47	52,65	3,43	85,54	36,35	-	94,89	-	34,53	94,79	49,70	65,07	83,22
2011		60,10	48,09	62,49	69,53	3,71	84,55	33,16	99,64	99,18	-	22,69	82,76	33,23	70,97	76,04
2012		75,73	52,13	79,11	82,43	2,95	96,11	48,55	98,35	94,65	-	44,54	95,50	73,80	62,81	78,50
2013		240,44	84,32	358,24	370,19	40,06	2.641,46	31,08	1.402,52	-	-	23,40	1.488,62	50,10	408,75	44,03
2014		174,40	62,00	259,20	246,08	39,28	1.173,97	29,15	-	3.626,25	-	185,14	2.254,62	48,58	72,22	62,67
2015		346,72	72,79	614,23	568,42	6.855,02	941,93	51,56	1.780,30	2.084,78	-	306,59	1.139,42	91,86	390,90	242,51

5.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		3,94	5,26	3,74	5,34	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	2,10
2006		2,67	6,51	2,47	3,27	0,27	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	15,98
2007		1,47	1,07	1,52	1,33	0,07	0,60	0,18	-	2,00	-	-	9,26	1,00	16,54	9,41
2008		9,17	6,68	9,58	3,00	-	45,24	4,60	-	-	1,00	1,56	1,02	2,39	15,05	0,78
2009		2,71	1,01	2,95	3,24	0,16	2,61	2,37	-	-	3,50	3,16	2,19	6,67	9,35	2,74
2010		2,88	1,53	3,08	2,38	0,02	5,48	0,53	-	5,00	-	10,28	1,00	0,84	20,81	0,30
2011		2,84	2,94	2,81	2,79	0,05	5,29	2,17	0,36	0,82	-	18,46	8,25	0,16	8,39	5,90
2012		2,25	0,74	2,47	2,42	0,28	0,47	1,80	0,43	-	-	41,19	-	0,18	28,38	1,28
2013		7,40	3,60	10,26	2,73	0,84	64,56	1,02	7,34	-	-	2,31	46,20	-	167,99	0,21
2014		7,63	2,65	11,40	6,91	0,82	38,85	0,24	-	-	-	27,44	160,29	0,27	34,08	25,16
2015		8,65	2,10	15,06	13,05	7,43	15,03	-	-	3,24	-	110,76	59,56	1,61	86,29	7,15
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		15,00	7,77	15,82	18,24	12,04	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-	7,37
2006		12,65	11,21	12,81	14,48	14,89	3,74	-	-	-	-	-	-	-	-	5,75
2007		13,13	8,40	13,67	14,72	14,32	11,89	11,18	-	1,00	-	-	8,20	13,13	10,53	5,88
2008		16,69	9,64	17,58	19,20	-	31,86	5,57	-	-	7,13	5,57	6,00	1,09	8,91	3,78
2009		13,94	9,78	14,40	15,34	16,81	11,39	9,27	26,67	-	3,48	20,41	0,05	1,47	2,22	15,93
2010		16,06	19,69	15,63	17,77	13,08	14,78	15,40	-	0,19	-	2,08	0,07	12,77	14,67	6,52
2011		13,50	12,69	13,63	14,08	16,39	11,81	5,01	22,71	9,39	-	6,02	4,28	28,22	11,57	4,82
2012		12,98	8,68	13,63	1,54	154,70	14,16	5,95	3,70	9,42	-	4,02	4,71	12,93	7,85	6,27
2013		17,03	8,93	18,22	18,50	26,48	18,37	22,12	16,33	3,00	-	25,10	13,13	10,89	15,55	8,60
2014		17,64	12,66	18,41	23,09	16,36	10,80	14,75	10,82	2,28	-	8,18	2,12	5,66	5,69	13,68
2015		15,01	17,40	14,63	16,34	13,47	12,03	10,79	14,10	4,17	3,49	13,37	17,19	20,97	17,06	15,25

5.42. Đắc Lắc (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	%															
2005		85,00	92,23	84,18	81,76	87,96	95,26	-	-	-	-	-	-	-	-	92,63
2006		76,24	88,45	74,86	70,31	82,38	96,09	-	-	-	-	-	-	-	-	89,57
2007		86,87	91,60	86,33	85,28	85,68	88,11	88,82	-	99,00	-	-	91,80	86,87	89,47	94,12
2008		83,31	90,36	82,42	80,80	100,00	68,14	94,43	-	-	93,00	94,43	93,62	98,91	91,09	96,22
2009		86,06	90,22	85,60	84,66	83,19	88,61	90,73	73,00	100,00	97,00	79,59	99,95	98,53	97,78	84,07
2010		83,94	80,31	84,37	82,23	86,92	85,22	84,60	-	99,81	-	97,92	99,93	87,23	85,33	93,48
2011		86,50	87,31	86,37	85,92	83,61	88,19	94,99	77,29	90,61	-	93,98	95,72	71,78	88,43	95,18
2012		87,02	91,32	86,37	98,46	(54,70)	85,84	94,05	96,30	90,58	-	95,98	95,29	87,07	92,15	93,73
2013		82,97	91,07	81,78	81,50	73,52	81,63	77,88	83,67	96,99	-	74,90	86,87	89,11	84,45	91,40
2014		82,36	87,34	81,59	76,91	83,64	89,20	85,25	89,18	97,72	-	91,82	97,88	94,34	94,31	86,32
2015		84,99	82,60	85,37	83,66	86,53	87,97	89,21	85,90	95,83	97,00	86,63	82,81	79,03	82,94	84,75
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital	%															
2005		56,17	44,14	57,52	64,31	24,70	37,76	-	-	-	-	-	-	-	-	39,56
2006		62,62	54,90	63,49	72,28	35,36	32,78	-	-	-	-	-	-	-	-	31,18
2007		40,27	30,59	41,38	54,17	9,31	19,72	11,96	-	2,67	-	-	11,48	4,04	39,23	30,08
2008		47,01	32,28	48,86	59,16	13,82	17,59	12,79	-	-	26,85	27,35	18,46	22,29	9,72	49,60
2009		46,37	33,80	47,76	58,49	14,95	24,00	10,46	80,00	15,00	26,42	28,12	20,51	17,82	12,09	41,30
2010		44,65	31,26	46,24	51,51	9,06	58,12	-	-	7,00	-	25,16	14,42	15,89	9,42	29,06
2011		47,10	34,04	49,11	61,58	-	37,55	-	84,41	-	-	23,60	-	-	22,21	40,05
2012		19,47	23,40	18,87	16,82	9,73	22,47	20,20	59,37	21,75	-	35,72	18,45	41,02	17,47	27,25
2013		17,20	13,93	17,68	23,23	18,65	5,64	(0,93)	-	-	-	(2,29)	(0,62)	(2,60)	(6,18)	64,25
2014		65,72	56,67	67,12	78,23	43,37	52,37	50,43	75,30	30,84	-	47,73	36,96	50,01	40,26	60,68
2015		26,66	19,54	27,80	30,96	36,22	28,91	37,39	(0,06)	5,00	-	(4,51)	10,70	16,30	10,63	26,33

5.43. Đắc Nông

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		209.945	27.660	182.285	105.540	29.279	36.346	-	-	-	-	-	-	-	-	11.120
2006		1.200.816	34.652	1.166.164	659.412	125.085	212.724	-	-	-	-	-	-	-	-	37.365
2007		455.482	260.604	194.878	67.627	93.838	10.204	-	900	-	-	400	1.901	6.303	13.705	-
2008		719.976	48.779	671.197	274.937	81.472	263.840	10.765	-	-	4.023	3.688	431	4.406	7.025	20.610
2009		1.002.246	62.100	940.146	414.440	103.342	353.384	13.022	-	-	5.692	10.806	1.224	4.067	13.277	20.892
2010		1.040.039	110.391	929.648	541.657	96.740	214.600	19.616	-	990	-	6.368	411	3.987	18.311	26.968
2011		1.095.509	109.894	985.614	587.388	121.685	187.925	15.835	1.339	1.035	-	8.171	321	8.832	21.096	31.988
2012		2.235.822	149.835	2.085.988	1.394.097	118.374	428.799	16.591	3.851	6.146	-	6.104	2.050	12.475	54.748	42.754
2013		435.386	162.950	272.436	103.863	26.921	41.298	30.703	47	-	-	6.627	484	14.403	25.863	22.229
2014		536.359	168.450	367.909	176.210	42.463	31.703	33.515	-	-	3.635	7.054	864	27.495	27.880	17.092
2015		292.493	167.054	125.439	52.516	1.359	10.923	22.959	-	-	-	676	328	9.091	20.185	7.402
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		52.397	6.713	45.684	16.287	26.601	893	-	-	-	-	-	-	-	-	1.903
2006		79.595	11.123	68.472	23.870	33.559	4.014	-	-	-	-	-	-	-	-	7.030
2007		36.014	23.810	12.205	-	1.200	7.203	-	-	-	-	300	300	1.100	2.101	-
2008		43.011	17.025	25.986	10.509	-	355	8.034	-	-	-	1.719	205	1.741	1.587	1.836
2009		78.584	27.140	51.444	31.429	-	672	8.398	-	-	1.615	1.879	864	950	1.318	4.319
2010		95.003	49.948	45.055	24.300	-	2.132	10.827	-	-	-	271	-	1.802	3.111	2.612
2011		103.071	45.916	57.155	27.393	162	6.159	8.838	9	-	-	313	-	4.447	5.015	4.821
2012		165.367	52.869	112.499	73.187	5.503	4.351	6.636	-	-	-	583	-	7.038	12.223	2.977
2013		161.475	93.296	68.179	28.216	158	1.588	12.132	-	-	-	105	28	6.188	14.974	4.791
2014		236.907	93.296	143.611	49.674	158	33.891	13.831	38	-	-	4.595	279	8.216	19.261	13.669
2015		212.813	77.318	135.494	47.724	3.400	22.667	18.482	-	-	2.020	4.591	-	19.507	14.338	2.766

5.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		84.934	16.907	68.027	65.426	1.501	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	-
2008		272.114	1.491	270.623	39.899	80.564	146.137	-	-	-	4.023	-	-	-	-	-
2009		420.600	5.742	414.858	56.649	97.170	258.149	-	-	-	119	2.767	-	-	4	-
2010		328.575	9.483	319.092	205.504	93.938	10.534	528	-	-	-	4.180	14	280	103	4.010
2011		260.483	8.025	252.458	118.517	113.885	9.067	570	98	-	-	5.788	-	311	676	3.546
2012		316.329	24.820	291.508	155.349	109.208	19.720	-	67	-	-	3.225	40	209	552	3.138
2013		355.763	16.626	339.137	169.672	134.382	19.012	538	102	-	-	5.463	-	1.024	1.550	7.394
2014		313.343	16.626	296.718	136.592	134.382	13.539	-	-	-	-	9.045	-	943	736	1.481
2015		365.341	52.803	312.538	256.597	-	28.828	444	366	-	450	22.132	-	601	837	2.284
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		143.791	18.366	125.425	80.614	2.678	34.028	-	-	-	-	-	-	-	-	8.105
2006		163.886	18.874	145.012	77.315	4.214	46.824	-	-	-	-	-	-	-	-	16.659
2007		298.719	188.775	109.944	2.101	88.735	2.601	-	800	-	-	100	1.501	4.302	9.804	-
2008		383.261	30.029	353.232	214.747	821	111.122	2.143	-	-	-	766	226	2.572	3.999	16.836
2009		460.273	28.119	432.154	298.406	6.007	86.689	4.031	-	-	3.678	5.314	360	2.875	9.508	15.286
2010		577.220	45.689	531.531	296.365	2.681	190.923	7.126	-	990	-	1.543	389	1.777	10.907	18.831
2011		692.535	53.401	639.134	424.276	7.068	163.172	5.489	1.232	1.035	-	1.616	321	3.816	11.787	19.321
2012		1.675.338	68.715	1.606.624	1.122.918	3.663	380.296	9.689	3.758	6.146	-	1.804	1.990	5.008	34.904	36.448
2013		1.210.611	127.011	1.083.600	587.463	5.177	388.591	10.478	6.629	9.283	-	1.331	2.622	8.429	39.888	23.709
2014		1.372.496	127.011	1.245.485	599.161	5.177	491.247	15.443	5.345	7.899	-	6.627	5.374	4.640	77.557	27.016
2015		1.498.038	119.004	1.379.034	648.605	147.101	419.621	10.046	5.878	10.700	4.879	5.094	7.716	16.674	69.475	33.246

5.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		13.757	2.581	11.176	8.639	-	1.425	-	-	-	-	-	-	-	-	1.112
2006		38.415	4.656	33.759	22.822	-	6.928	-	-	-	-	-	-	-	-	4.009
2007		35.814	31.112	4.702	100	2.401	400	-	100	-	-	-	100	900	700	-
2008		21.590	234	21.356	9.782	87	6.226	588	-	-	-	1.203	-	93	1.439	1.938
2009		42.791	1.100	41.691	27.956	165	7.874	594	-	-	280	847	-	242	2.448	1.286
2010		39.242	5.272	33.970	15.487	121	11.011	1.135	-	-	-	375	8	129	4.190	1.515
2011		39.420	2.552	36.868	17.202	570	9.527	938	-	-	-	455	-	259	3.618	4.300
2012		78.788	3.431	75.357	42.644	-	24.432	267	25	-	-	491	20	219	7.069	191
2013		30.843	2.103	28.740	9.506	-	4.722	-	31	1.380	-	92	31	135	11.416	1.428
2014		56.564	2.103	54.461	28.415	-	12.395	603	-	-	-	2.864	-	306	6.106	3.772
2015		79.791	1.482	78.309	7.534	-	15.660	-	-	32.100	150	1.021	-	-	20.532	1.312
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		208.418	26.985	181.433	129.558	19.935	21.317	-	-	-	-	-	-	-	-	10.623
2006		283.426	31.164	252.262	183.347	23.142	31.505	-	-	-	-	-	-	-	-	14.268
2007		379.352	305.222	74.130	6.903	52.121	2.301	-	100	-	-	-	900	2.101	9.704	-
2008		714.837	55.902	658.935	507.129	18.056	102.606	3.209	-	-	-	7.043	724	1.298	2.210	16.660
2009		653.585	46.588	606.997	537.219	11.247	28.800	2.326	-	-	2.875	6.073	200	1.317	3.178	13.763
2010		772.255	50.016	722.239	592.316	23.350	86.226	-	-	-	-	1.570	27	1.647	4.706	10.093
2011		1.190.962	61.981	1.128.981	975.366	-	95.005	-	2.587	-	-	1.032	-	-	5.819	19.658
2012		1.727.970	109.303	1.618.667	1.282.301	25.263	217.011	7.209	13.504	89	450	2.038	791	6.880	10.715	52.417
2013		375.573	53.545	322.028	207.142	49.049	49.789	(594)	-	-	(280)	(847)	-	(242)	(2.448)	20.458
2014		2.626.551	252.144	2.374.408	1.868.870	51.985	266.175	32.532	19.160	2.738	-	14.911	2.844	13.744	34.365	67.085
2015		795.414	563.274	232.140	57.328	145.388	2.979	(938)	1.000	-	-	(55)	2.801	8.144	19.791	(4.300)

5.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		418.364	54.645	363.719	235.098	49.214	57.663	-	-	-	-	-	-	-	-	21.744
2006		528.585	56.328	472.257	299.785	60.430	79.285	-	-	-	-	-	-	-	-	32.757
2007		834.834	565.826	269.008	74.530	145.958	12.505	-	1.000	-	-	400	2.801	8.403	23.409	-
2008		1.434.813	104.681	1.330.132	782.066	99.528	366.446	13.974	-	-	4.023	10.731	1.155	5.704	9.235	37.270
2009		1.655.830	108.688	1.547.142	951.659	114.588	382.184	15.348	-	-	8.566	16.878	1.424	5.385	16.455	34.655
2010		1.812.294	160.407	1.651.887	1.133.972	120.090	300.826	21.922	-	990	-	7.937	438	5.635	23.017	37.061
2011		2.286.471	171.875	2.114.596	1.562.754	142.481	282.930	18.405	3.926	1.035	-	9.203	357	14.945	26.915	51.645
2012		3.963.792	259.138	3.704.654	2.676.398	143.637	645.810	23.800	17.354	6.235	450	8.141	2.842	19.355	65.463	95.170
2013		3.934.395	355.716	3.578.679	2.485.956	147.081	671.050	31.752	14.274	10.743	-	15.021	3.997	27.041	81.094	90.671
2014		4.130.321	413.738	3.716.584	2.477.930	155.607	710.006	55.882	23.135	8.121	-	32.364	7.224	24.758	121.884	99.674
2015		4.069.639	431.020	3.638.619	2.322.241	168.539	686.006	48.851	25.338	69.229	10.608	41.633	8.012	50.752	126.260	81.149
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		40.247	4.150	36.097	29.608	5.299	465	-	-	-	-	-	-	-	-	725
2006		23.636	4.910	18.726	15.049	2.963	235	-	-	-	-	-	-	-	-	479
2007		42.317	26.010	16.307	5.802	9.604	600	-	-	-	-	-	-	-	300	-
2008		81.025	865	80.160	52.753	-	25.787	502	-	-	36	31	-	213	112	726
2009		350.355	11.670	338.685	115.770	10.407	208.265	1.399	-	-	58	643	-	179	-	1.965
2010		117.861	17.131	100.730	71.867	7.111	18.892	1.290	-	-	-	614	-	28	-	928
2011		159.544	16.001	143.544	112.782	15.538	6.875	2.150	254	-	-	1.587	-	528	447	3.383
2012		515.891	41.769	474.122	21.839	321.116	103.718	2.933	1.520	480	-	208	41	1.931	11.509	8.828
2013		347.525	21.520	326.004	258.090	17.679	39.499	2.084	-	-	-	1.020	-	1.260	2.875	3.498
2014		436.427	24.636	411.791	313.706	14.342	47.343	4.369	2.072	-	-	325	-	2.337	14.837	12.459
2015		730.342	59.638	670.703	433.689	22.927	130.564	8.991	6.213	21.400	2.720	4.932	-	4.436	29.348	5.485

5.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		378.116	50.495	327.621	205.490	43.915	57.198	-	-	-	-	-	-	-	-	21.018
2006		503.067	51.373	451.694	283.843	56.722	79.043	-	-	-	-	-	-	-	-	32.086
2007		792.517	539.816	252.701	68.727	136.355	11.905	-	1.000	-	-	400	2.801	8.403	23.109	-
2008		1.353.788	103.816	1.249.972	729.313	99.528	340.659	13.472	-	-	3.987	10.700	1.155	5.491	9.123	36.544
2009		1.305.476	97.018	1.208.458	835.889	104.182	173.920	13.949	-	-	8.509	16.235	1.424	5.206	16.455	32.690
2010		1.694.434	143.277	1.551.157	1.062.105	112.979	281.934	20.631	-	990	-	7.323	438	5.607	23.017	36.133
2011		2.126.926	155.875	1.971.052	1.449.972	126.943	276.055	16.255	3.672	1.035	-	7.616	357	14.417	26.467	48.262
2012		3.447.901	217.369	3.230.532	2.654.559	(177.479)	542.093	20.867	15.834	5.755	450	7.933	2.801	17.424	53.954	86.343
2013		3.586.870	334.196	3.252.675	2.227.867	129.402	631.551	29.669	14.274	10.743	-	14.001	3.997	25.780	78.219	87.173
2014		3.693.894	389.102	3.304.793	2.164.224	141.265	662.663	51.513	21.063	8.121	-	32.039	7.224	22.421	107.046	87.215
2015		3.339.298	371.382	2.967.916	1.888.553	145.612	555.442	39.860	19.126	47.829	7.888	36.701	8.012	46.316	96.912	75.664
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		24,96	24,27	25,06	15,43	90,85	2,46	-	-	-	-	-	-	-	-	17,11
2006		6,63	32,10	5,87	3,62	26,83	1,89	-	-	-	-	-	-	-	-	18,81
2007		7,91	9,14	6,26	-	1,28	70,59	-	-	-	-	75,00	15,79	17,46	15,33	-
2008		5,97	34,90	3,87	3,82	-	0,13	74,63	-	-	-	46,61	47,56	39,51	22,59	8,91
2009		7,84	43,70	5,47	7,58	-	0,19	64,49	-	-	28,37	17,39	70,59	23,36	9,93	20,68
2010		9,13	45,25	4,85	4,49	-	0,99	55,20	-	-	-	4,25	-	45,19	16,99	9,68
2011		9,41	41,78	5,80	4,66	0,13	3,28	55,81	0,63	-	-	3,82	-	50,34	23,77	15,07
2012		7,40	35,28	5,39	5,25	4,65	1,01	39,99	-	-	-	9,56	-	56,42	22,33	6,96
2013		37,09	57,25	25,03	27,17	0,59	3,85	39,51	-	-	-	1,58	5,79	42,97	57,90	21,55
2014		44,17	55,39	39,03	28,19	0,37	106,90	41,27	-	-	-	65,14	32,23	29,88	69,09	79,97
2015		72,76	46,28	108,02	90,88	250,26	207,51	80,50	-	-	-	679,28	-	214,57	71,03	37,37

5.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		18,65	6,49	34,91	96,75	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	8,03	-
2008		37,79	3,06	40,32	14,51	98,89	55,39	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-
2009		41,97	9,25	44,13	13,67	94,03	73,05	-	-	-	2,09	25,60	-	-	0,03	0,00
2010		31,59	8,59	34,32	37,94	97,10	4,91	2,69	-	-	-	65,64	3,00	7,02	0,56	14,87
2011		23,78	7,30	25,61	20,18	93,59	4,82	3,60	7,34	-	-	70,83	-	3,52	3,20	11,09
2012		14,15	16,57	13,97	11,14	92,26	4,60	-	1,75	-	-	52,84	1,95	1,68	1,01	7,34
2013		81,71	10,20	124,48	163,36	499,18	46,04	1,75	218,16	-	-	82,44	-	7,11	5,99	33,26
2014		58,42	9,87	80,65	77,52	316,47	42,70	-	-	-	-	128,23	-	3,00	2,64	8,67
2015		124,91	31,61	249,16	488,60	-	263,91	1,93	-	-	-	3.274,35	-	6,61	4,15	30,86
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		68,49	66,40	68,81	76,38	9,15	93,62	-	-	-	-	-	-	-	-	72,89
2006		13,65	54,47	12,43	11,72	3,37	22,01	-	-	-	-	-	-	-	-	44,59
2007		65,58	72,44	56,42	3,11	94,56	25,49	-	89,00	-	-	25,00	79,00	68,00	72,00	-
2008		53,23	61,56	52,63	78,11	1,01	42,12	19,91	-	-	-	20,77	52,44	58,37	56,93	81,69
2009		45,92	45,28	45,97	72,00	5,81	24,53	30,95	-	-	64,62	49,17	29,41	70,70	71,61	73,17
2010		55,50	41,39	57,18	54,71	2,77	88,97	36,33	-	100,00	-	24,22	94,69	44,56	59,56	69,83
2011		63,22	48,59	64,85	72,23	5,81	86,83	34,67	92,03	100,00	-	19,78	100,00	43,20	55,88	60,40
2012		74,93	45,86	77,02	80,55	3,09	88,69	58,40	97,60	100,00	-	29,56	97,07	40,15	63,75	85,25
2013		278,05	77,94	397,74	565,61	19,23	940,95	34,13	14.165,17	-	-	20,08	542,38	58,52	154,23	106,66
2014		255,89	75,40	338,53	340,03	12,19	1.549,54	46,08	-	-	-	93,94	622,03	16,87	278,18	158,06
2015		512,16	71,24	1.099,36	1.235,06	10.827,53	3.841,57	43,75	-	-	-	753,60	2.351,58	183,41	344,19	449,14

5.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		6,55	9,33	6,13	8,19	-	3,92	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00
2006		3,20	13,44	2,89	3,46	-	3,26	-	-	-	-	-	-	-	-	10,73
2007		7,86	11,94	2,41	0,15	2,56	3,92	-	11,00	-	-	-	5,26	14,00	5,11	-
2008		3,00	0,48	3,18	3,56	0,11	2,36	5,46	-	-	-	32,62	-	2,11	20,48	9,40
2009		4,27	1,77	4,43	6,75	0,16	2,23	4,56	-	-	4,92	7,83	-	5,95	18,43	6,16
2010		3,77	4,78	3,65	2,86	0,13	5,13	5,78	-	-	-	5,88	2,00	3,23	22,88	5,62
2011		3,60	2,32	3,74	2,93	0,47	5,07	5,92	-	-	-	5,57	-	2,94	17,15	13,44
2012		3,52	2,29	3,61	3,06	-	5,70	1,61	0,65	-	-	8,05	0,98	1,75	12,91	0,45
2013		7,08	1,29	10,55	9,15	-	11,43	-	65,38	-	-	1,39	6,47	0,94	44,14	6,42
2014		10,55	1,25	14,80	16,13	-	39,10	1,80	-	-	-	40,60	-	1,11	21,90	22,07
2015		27,28	0,89	62,43	14,35	-	143,36	-	-	-	-	151,11	-	-	101,72	17,72
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		9,62	7,59	9,92	12,59	10,77	0,81	-	-	-	-	-	-	-	-	3,33
2006		4,47	8,72	3,97	5,02	4,90	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46
2007		5,07	4,60	6,06	7,79	6,58	4,80	-	-	-	-	-	-	-	1,28	-
2008		5,65	0,83	6,03	6,75	-	7,04	3,59	-	-	0,89	0,29	-	3,73	1,21	1,95
2009		21,16	10,74	21,89	12,17	9,08	54,49	9,11	-	-	0,68	3,81	-	3,32	-	5,67
2010		6,50	10,68	6,10	6,34	5,92	6,28	5,89	-	-	-	7,73	-	0,50	-	2,50
2011		6,98	9,31	6,79	7,22	10,91	2,43	11,68	6,46	-	-	17,24	-	3,53	1,66	6,55
2012		13,02	16,12	12,80	0,82	223,56	16,06	12,32	8,76	7,70	-	2,56	1,43	9,98	17,58	9,28
2013		8,83	6,05	9,11	10,38	12,02	5,89	6,56	-	-	-	6,79	-	4,66	3,55	3,86
2014		10,57	5,95	11,08	12,66	9,22	6,67	7,82	8,96	-	-	1,00	-	9,44	12,17	12,50
2015		17,95	13,84	18,43	18,68	13,60	19,03	18,40	24,52	30,91	25,64	11,85	-	8,74	23,24	6,76

5.43. Đắc Nông (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		90,38	92,41	90,08	87,41	89,23	99,19	-	-	-	-	-	-	-	-	96,66
2006		95,17	91,20	95,65	94,68	93,86	99,69	-	-	-	-	-	-	-	-	97,95
2007		94,93	95,40	93,94	92,21	93,42	95,20	-	100,00	-	-	100,00	100,00	100,00	98,72	-
2008		94,35	99,17	93,97	93,25	100,00	92,96	96,41	-	-	99,00	99,71	100,00	96,27	98,79	98,05
2009		78,84	89,26	78,11	87,83	90,92	45,51	90,89	-	-	99,00	96,19	100,00	96,68	100,00	94,33
2010		93,50	89,32	93,90	93,66	94,08	93,72	94,11	-	100,00	-	92,27	100,00	99,50	100,00	97,50
2011		93,02	90,69	93,21	92,78	89,09	97,57	88,32	93,54	100,00	-	82,76	100,00	96,47	98,34	93,45
2012		86,98	83,88	87,20	99,18	(123,56)	83,94	87,68	91,24	92,30	100,00	97,44	98,57	90,02	82,42	90,72
2013		91,17	93,95	90,89	89,62	87,98	94,11	93,44	100,00	100,00	-	93,21	100,00	95,34	96,45	96,14
2014		89,43	94,05	88,92	87,34	90,78	93,33	92,18	91,04	100,00	-	99,00	100,00	90,56	87,83	87,50
2015		82,05	86,16	81,57	81,32	86,40	80,97	81,60	75,48	69,09	74,00	88,15	100,00	91,26	76,76	93,24
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		49,82	49,38	49,88	55,11	40,51	36,97	-	-	-	-	-	-	-	-	48,85
2006		53,62	55,33	53,42	61,16	38,30	39,74	-	-	-	-	-	-	-	-	43,56
2007		45,44	53,94	27,56	9,26	35,71	18,40	-	10,00	-	-	-	32,14	25,00	41,45	-
2008		49,82	53,40	49,54	64,84	18,14	28,00	22,96	-	-	-	65,63	62,68	22,76	23,93	44,70
2009		39,47	42,86	39,23	56,45	9,81	8,00	15,15	-	-	33,56	35,98	14,04	24,46	19,31	39,71
2010		42,61	31,18	43,72	52,23	19,44	28,66	-	-	-	-	19,77	6,21	29,24	20,45	27,23
2011		52,09	36,06	53,39	62,41	-	33,58	-	65,90	-	-	11,21	-	-	21,62	38,06
2012		43,59	42,18	43,69	47,91	17,59	33,60	30,29	77,81	1,43	100,00	25,03	27,85	35,55	16,37	55,08
2013		9,55	15,05	9,00	8,33	33,35	7,42	(1,87)	-	-	-	(5,64)	-	(0,89)	(3,02)	22,56
2014		63,59	60,94	63,89	75,42	33,41	37,49	58,22	82,82	33,71	-	46,07	39,37	55,51	28,19	67,30
2015		19,55	130,68	6,38	2,47	86,26	0,43	(1,92)	3,95	-	-	(0,13)	34,96	16,05	15,68	(5,30)

5.44. Lâm Đồng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính Unit	Chung các ngành Whole industry	Công nghiệp Industry	Thương mại dịch vụ Trade service	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommo- dation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Adminis- trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỔ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																	
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1 st , October	Triệu đồng Mill. dong																
2005		959.909	100.060	859.849	326.684	223.083	161.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	148.113
2006		5.175.422	262.011	4.913.411	1.742.179	658.760	1.465.904	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109.059
2007		1.791.016	943.977	847.039	341.436	319.528	73.529	-	44.018	-	-	5.602	13.105	23.209	26.611	-	-
2008		2.290.125	254.565	2.035.560	872.799	520.368	343.215	75.185	-	18.802	10.978	25.241	19.346	33.211	65.376	51.039	-
2009		3.285.943	337.332	2.948.611	1.151.191	752.997	506.904	80.907	-	159.773	13.585	30.180	18.087	45.786	107.833	81.367	-
2010		4.099.733	439.260	3.660.472	1.448.892	536.164	1.036.600	108.840	-	184.844	-	29.563	20.442	42.640	171.664	80.823	-
2011		5.342.436	1.038.825	4.303.611	1.544.438	638.669	1.407.791	89.142	6.441	291.357	-	28.952	16.563	46.438	141.924	91.896	-
2012		8.701.464	378.260	8.323.204	5.229.602	582.302	1.378.630	65.069	9.836	664.612	-	48.760	38.871	42.633	188.481	74.409	-
2013		1.897.531	1.018.932	878.599	175.852	219.877	100.372	130.919	449	-	4.729	21.326	12.595	61.159	73.911	77.411	-
2014		1.866.768	472.389	1.394.379	379.078	344.708	156.403	117.103	-	362	23.139	35.343	8.228	148.346	81.532	100.137	-
2015		1.162.979	702.780	460.199	150.974	20.085	90.766	97.152	245	-	-	1.818	8.446	43.721	33.749	13.242	-
Giá trị thiết bị máy móc Machinery	Triệu đồng Mill. dong																
2005		320.074	32.856	287.218	29.471	213.635	5.925	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.187
2006		583.693	94.307	489.386	60.917	307.763	43.815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.892
2007		178.972	105.142	73.830	-	15.106	43.818	-	-	-	-	200	3.902	3.101	7.703	-	-
2008		205.080	71.620	133.460	24.595	2.128	14.033	44.805	-	-	4.729	4.845	6.397	17.637	5.903	8.388	-
2009		338.966	110.749	228.217	29.593	5.627	66.795	51.852	-	362	5.531	8.212	3.407	29.313	15.511	12.016	-
2010		361.542	141.339	220.202	82.757	1.027	28.655	65.966	-	-	-	418	4.225	14.635	11.757	10.761	-
2011		745.055	458.158	286.897	69.808	162	67.533	62.392	246	-	-	1.557	2.568	12.282	46.613	23.737	-
2012		388.582	101.403	287.179	173.585	12.254	16.334	24.211	-	-	-	10.657	-	17.186	28.124	4.828	-
2013		622.466	456.298	166.167	68.217	3.952	18.294	31.186	245	-	-	1.199	320	25.985	14.290	2.480	-
2014		627.323	456.298	171.024	51.978	3.952	12.881	23.722	203	-	-	14.924	3.629	31.241	21.395	7.099	-
2015		555.527	165.930	389.597	114.984	19.064	29.458	41.040	-	-	17.608	16.475	4.821	101.847	37.897	6.402	-

5.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		520.708	171.068	349.640	319.027	26.911	300	-	-	-	-	100	100	200	3.001	-
2008		682.549	27.894	654.655	125.414	515.321	8.962	89	-	-	801	2.466	64	-	564	974
2009		1.004.502	39.182	965.320	214.875	731.142	9.696	124	-	-	2.029	3.442	159	419	526	2.909
2010		1.028.089	36.059	992.030	457.228	515.885	11.901	-	-	-	-	4.598	250	556	263	1.349
2011		1.066.062	104.533	961.530	344.205	584.239	16.548	880	149	-	-	9.094	-	2.386	1.209	2.820
2012		1.294.522	30.309	1.264.213	690.218	538.454	25.911	-	331	-	-	4.750	1.313	-	1.851	1.386
2013		1.364.380	89.035	1.275.345	306.258	926.884	22.957	3.227	123	-	-	5.886	991	-	6.124	2.898
2014		1.678.247	89.035	1.589.212	599.107	926.884	44.739	271	228	-	-	8.333	963	1.062	1.971	5.654
2015		650.021	50.231	599.790	535.563	11.021	19.077	633	-	80	415	28.536	400	778	1.319	1.968
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		602.254	52.131	550.123	284.787	9.448	153.147	-	-	-	-	-	-	-	-	102.741
2006		950.010	145.941	804.069	424.558	54.877	172.030	-	-	-	-	-	-	-	-	152.604
2007		1.030.212	649.560	380.652	9.704	255.002	27.911	-	41.317	-	-	5.102	8.703	17.607	15.306	-
2008		1.292.378	145.291	1.147.087	679.600	2.429	286.101	27.870	-	18.802	4.809	15.627	12.261	15.345	48.019	36.224
2009		1.818.222	169.378	1.648.844	873.804	16.228	386.214	26.483	-	156.513	5.697	13.467	14.326	14.799	79.804	61.508
2010		2.422.488	249.922	2.172.566	834.857	19.073	855.399	40.264	-	165.995	-	14.752	14.850	24.926	142.093	60.358
2011		3.212.289	463.286	2.749.003	1.038.088	54.268	1.206.741	23.178	5.445	228.473	-	12.356	12.718	30.616	78.449	58.672
2012		6.841.110	235.012	6.606.099	4.233.959	30.227	1.319.528	40.858	9.386	664.612	-	29.587	37.375	24.800	148.984	66.783
2013		3.658.485	377.185	3.281.300	1.371.401	28.089	1.038.765	43.570	8.014	457.216	-	32.468	34.117	39.584	129.563	98.514
2014		8.726.693	377.185	8.349.509	1.509.804	28.089	1.623.704	42.688	14.631	435.123	-	33.221	33.933	64.751	4.451.567	111.998
2015		6.597.597	828.778	5.768.820	1.951.783	783.107	1.288.546	74.482	8.634	1.262.240	9.645	31.351	103.530	95.905	74.108	85.489

5.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		37.581	15.073	22.508	12.426	-	2.897	-	-	-	-	-	-	-	-	7.185
2006		148.376	21.763	126.613	52.082	10.911	32.746	-	-	-	-	-	-	-	-	30.875
2007		61.124	18.207	42.917	12.705	22.509	1.501	-	2.701	-	-	200	400	2.301	600	-
2008		110.118	9.760	100.358	43.190	490	34.119	2.421	-	-	639	2.303	624	229	10.890	5.453
2009		124.254	18.024	106.230	32.920	-	44.199	2.448	-	2.898	328	5.059	195	1.256	11.992	4.935
2010		287.615	11.940	275.675	74.050	179	140.645	2.610	-	18.849	-	9.795	1.116	2.524	17.552	8.355
2011		319.031	12.849	306.182	92.336	-	116.969	2.693	601	62.884	-	5.946	1.277	1.155	15.654	6.667
2012		177.250	11.536	165.714	131.841	1.367	16.857	-	118	-	-	3.766	184	648	9.523	1.412
2013		79.322	1.811	77.511	55.041	1.479	4.818	807	921	-	-	1.395	-	259	12.687	104
2014		152.769	1.811	150.959	31.606	1.479	2.814	193	101	71.300	-	950	-	162	42.096	257
2015		175.287	68.630	106.657	47.338	81	12.216	198	-	-	358	2.127	831	663	42.760	86
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		780.447	92.548	687.899	505.974	54.654	56.332	-	-	-	-	-	-	-	-	70.939
2006		1.233.454	150.811	1.082.643	787.425	159.140	68.183	-	-	-	-	-	-	-	-	67.895
2007		1.058.323	946.879	111.444	12.005	79.631	1.701	-	3.701	-	-	800	2.001	2.901	8.703	-
2008		2.303.419	147.229	2.156.190	1.705.552	122.541	229.792	5.983	-	36.498	2.952	12.215	1.184	6.946	5.038	27.489
2009		2.657.111	272.654	2.384.457	2.053.649	102.662	135.270	9.116	-	-	3.623	7.855	1.916	13.709	22.394	41.574
2010		3.984.181	266.749	3.717.431	3.162.700	12.353	138.327	-	-	117.462	-	6.986	2.577	6.393	234.784	35.677
2011		61.332.521	58.655.552	2.676.969	2.548.480	-	42.119	-	20.835	-	-	55.946	-	-	7.568	50.208
2012		3.347.536	244.843	3.102.693	2.501.631	7.806	397.638	56.827	31.112	(51.343)	-	18.582	11.101	14.800	57.457	57.080
2013		1.616.103	174.584	1.441.519	799.738	277.737	174.102	(2.448)	-	(2.898)	(328)	(5.059)	(195)	(1.256)	(11.992)	214.119
2014		9.892.712	937.929	8.954.783	4.891.124	438.353	883.496	75.553	39.561	203.200	-	51.061	21.147	52.581	2.171.117	127.593
2015		2.530.309	1.878.007	652.301	261.105	399.160	(41.739)	(2.693)	47.118	(62.884)	-	457	13.829	24.955	19.660	(6.667)

5.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.740.357	192.608	1.547.749	832.658	277.737	218.301	-	-	-	-	-	-	-	-	219.053
2006		2.660.010	364.175	2.295.835	1.252.439	480.061	298.785	-	-	-	-	-	-	-	-	264.550
2007		2.849.339	1.890.856	958.483	353.441	399.160	75.230	-	47.719	-	-	6.403	15.106	26.110	35.314	-
2008		4.593.544	401.794	4.191.750	2.578.351	642.909	573.007	81.168	-	55.300	13.930	37.456	20.530	40.157	70.414	78.528
2009		5.943.054	609.986	5.333.068	3.204.841	855.659	642.174	90.023	-	152.462	17.208	38.035	20.003	59.495	130.227	122.941
2010		8.083.913	706.010	7.377.903	4.611.592	548.516	1.174.927	109.013	-	302.306	-	36.550	23.019	49.033	406.448	116.501
2011		66.674.957	59.694.377	6.980.580	4.092.918	605.078	1.449.909	83.912	27.275	269.081	-	84.898	19.875	56.037	149.493	142.104
2012		12.049.000	623.103	11.425.897	7.731.233	590.108	1.776.268	121.896	40.948	613.269	-	67.342	49.973	57.434	245.939	131.489
2013		9.679.668	838.030	8.841.639	5.431.917	610.108	1.472.443	110.563	36.228	626.532	-	57.197	37.996	77.634	198.109	182.912
2014		16.261.852	1.499.428	14.762.424	6.130.725	902.772	2.072.619	120.420	50.633	477.737	-	88.538	47.392	117.803	4.538.452	215.334
2015		13.073.094	1.536.287	11.536.806	6.653.523	780.901	1.897.970	172.421	36.484	1.204.300	35.748	98.073	121.595	194.658	182.755	158.380
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		127.324	12.934	114.390	80.699	23.525	283	-	-	-	-	-	-	-	-	9.883
2006		247.684	29.563	218.121	144.382	51.297	17.179	-	-	-	-	-	-	-	-	5.263
2007		189.876	153.161	36.715	17.407	5.002	5.002	-	5.302	-	-	-	-	-	4.002	-
2008		400.151	28.488	371.663	334.616	-	21.137	4.741	-	-	869	795	6.460	344	2.296	405
2009		785.691	71.620	714.071	421.952	115.179	98.544	13.223	-	17.018	1.271	5.316	3.592	8.438	19.903	9.637
2010		1.504.247	139.041	1.365.206	1.051.447	83.147	125.287	17.986	-	47.277	-	5.793	3.774	3.923	22.627	3.945
2011		49.074.481	48.349.522	724.959	498.391	107.719	60.685	5.632	4.718	15.113	-	1.472	-	5.504	19.602	6.121
2012		1.685.058	80.728	1.604.330	85.578	1.253.154	165.303	16.263	10.745	22.957	-	9.781	2.886	4.502	22.131	11.031
2013		1.051.149	112.927	938.222	645.448	111.297	101.380	8.147	2.597	13.046	-	2.833	1.195	9.525	16.347	26.409
2014		1.475.956	203.628	1.272.327	843.921	165.420	116.197	16.820	4.938	69.233	-	2.348	-	4.273	44.380	4.797
2015		1.754.912	113.338	1.641.575	1.231.032	165.063	145.744	35.915	-	-	2.401	6.585	4.325	26.208	21.017	3.286

5.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.613.032	179.674	1.433.358	751.959	254.212	218.018	-	-	-	-	-	-	-	-	209.169
2006		2.400.118	334.596	2.065.522	1.104.232	423.989	278.034	-	-	-	-	-	-	-	-	259.267
2007		2.659.463	1.737.695	921.769	336.034	394.158	70.228	-	42.417	-	-	6.403	15.106	26.110	31.313	-
2008		4.193.393	373.306	3.820.087	2.243.735	642.909	551.870	76.427	-	55.300	13.061	36.661	14.070	39.813	68.118	78.123
2009		5.157.362	538.366	4.618.996	2.782.889	740.480	543.630	76.800	-	135.444	15.937	32.719	16.411	51.057	110.324	113.304
2010		6.579.666	566.969	6.012.697	3.560.145	465.369	1.049.640	91.027	-	255.029	-	30.757	19.244	45.110	383.821	112.556
2011		17.600.476	11.344.855	6.255.621	3.594.526	497.359	1.389.224	78.280	22.557	253.968	-	83.426	19.875	50.532	129.890	135.983
2012		10.363.942	542.375	9.821.567	7.645.655	(663.046)	1.610.965	105.633	30.203	590.312	-	57.561	47.087	52.932	223.807	120.458
2013		8.628.519	725.103	7.903.416	4.786.469	498.811	1.371.063	102.416	33.631	613.486	-	54.364	36.802	68.109	181.762	156.503
2014		14.785.896	1.295.800	13.490.096	5.286.804	737.352	1.956.422	103.600	45.695	408.504	-	86.191	47.392	113.530	4.494.072	210.537
2015		11.318.181	1.422.950	9.895.232	5.422.491	615.838	1.752.226	136.506	36.484	1.204.300	33.347	91.488	117.271	168.449	161.738	155.094

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		33,34	32,84	33,40	9,02	95,76	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-	25,78
2006		11,28	35,99	9,96	3,50	46,72	2,99	-	-	-	-	-	-	-	-	70,50
2007		9,99	11,14	8,72	-	4,73	59,59	-	-	-	-	4,00	29,77	13,36	28,95	-
2008		8,95	28,13	6,56	2,82	0,41	4,09	59,59	-	-	43,08	19,19	33,07	53,11	9,03	16,43
2009		10,32	32,83	7,74	2,57	0,75	13,18	64,09	-	-	40,71	27,21	18,84	64,02	14,38	14,77
2010		8,82	32,18	6,02	5,71	0,19	2,76	60,61	-	-	-	1,42	21,00	34,32	6,85	13,31
2011		13,95	44,10	6,67	4,52	0,03	4,80	69,99	3,82	-	-	5,38	15,51	26,45	32,84	25,83
2012		4,47	26,81	3,45	3,32	2,10	1,18	37,21	-	-	-	21,86	-	40,31	14,92	6,49
2013		32,80	44,78	18,91	38,79	1,80	18,23	23,82	54,63	-	-	5,62	2,54	42,49	19,33	3,20
2014		33,60	96,59	12,27	13,71	1,15	8,24	20,26	-	-	-	42,23	44,11	21,06	26,24	7,09
2015		47,77	23,61	84,66	76,16	94,92	32,46	42,24	-	-	-	906,43	57,08	232,95	112,29	48,34

5.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		29,07	18,12	41,28	93,44	8,42	0,41	-	-	-	-	2,00	0,76	0,86	11,28	-
2008		29,80	10,96	32,16	14,37	99,03	2,61	0,12	-	-	7,30	9,77	-	-	0,86	1,91
2009		30,57	11,62	32,74	18,67	97,10	1,91	0,15	-	-	14,94	11,40	1,00	0,91	0,49	3,57
2010		25,08	8,21	27,10	31,56	96,22	1,15	-	-	-	-	15,55	1,00	1,30	0,15	1,67
2011		19,95	10,06	22,34	22,29	91,48	1,18	0,99	2,31	-	-	31,41	-	5,14	0,85	3,07
2012		14,88	8,01	15,19	13,20	92,47	1,88	-	3,37	-	-	9,74	3,38	-	0,98	1,86
2013		71,90	8,74	145,16	174,16	421,55	22,87	2,46	27,31	-	-	27,60	7,87	-	8,29	3,74
2014		89,90	18,85	113,97	158,04	268,89	28,61	0,23	-	-	-	23,58	11,70	1,00	2,42	5,65
2015		55,89	7,15	130,33	354,74	54,87	21,02	0,65	-	-	-	1.569,99	4,73	1,78	3,91	14,86
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		62,74	52,10	63,98	87,18	4,24	94,55	-	-	-	-	-	-	-	-	69,37
2006		18,36	55,70	16,36	24,37	8,33	11,74	-	-	-	-	-	-	-	-	139,93
2007		57,52	68,81	44,94	2,84	79,81	37,96	-	94,00	-	-	91,00	66,00	76,00	58,00	-
2008		56,43	57,07	56,35	77,86	0,47	83,36	37,07	-	100,00	43,81	61,91	63,38	46,20	73,45	70,97
2009		55,33	50,21	55,92	75,90	2,16	76,19	32,73	-	97,96	41,94	44,62	79,21	32,32	74,01	75,59
2010		59,09	56,90	59,35	57,62	3,56	82,52	36,99	-	89,80	-	49,90	72,65	58,46	82,77	74,68
2011		60,13	44,60	63,88	67,21	8,50	85,72	26,00	84,54	78,42	-	42,68	76,78	65,93	55,27	63,85
2012		78,62	62,13	79,37	80,96	5,19	95,71	62,79	95,43	100,00	-	60,68	96,15	58,17	79,04	89,75
2013		192,80	37,02	373,47	779,86	12,77	1.034,91	33,28	1.786,85	-	-	152,25	270,89	64,72	175,30	127,26
2014		467,48	79,85	598,80	398,28	8,15	1.038,16	36,45	-	120.133,43	-	93,99	412,40	43,65	5.459,94	111,84
2015		567,30	117,93	1.253,55	1.292,79	3.898,98	1.419,63	76,67	3.524,24	-	-	1.724,86	1.225,72	219,36	219,58	645,60

5.44. Lãi Đồng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		3,92	15,06	2,62	3,80	-	1,79	-	-	-	-	-	-	-	-	4,85
2006		2,87	8,31	2,58	2,99	1,66	2,23	-	-	-	-	-	-	-	-	28,31
2007		3,41	1,93	5,07	3,72	7,04	2,04	-	6,00	-	-	4,00	3,05	10,00	2,26	-
2008		4,81	3,83	4,93	4,95	0,09	9,94	3,22	-	-	5,82	9,12	3,23	0,69	16,66	10,68
2009		3,78	5,34	3,60	2,86	-	8,72	3,03	-	2,00	2,42	16,76	1,08	2,74	11,12	6,06
2010		7,02	2,72	7,53	5,11	0,03	13,57	2,40	-	10,00	-	33,13	5,00	5,92	10,22	10,34
2011		5,97	1,24	7,11	5,98	-	8,31	3,02	9,33	21,58	-	20,54	7,71	2,49	11,03	7,25
2012		2,04	3,05	1,99	2,52	0,23	1,22	-	1,20	-	-	7,72	0,47	1,52	5,05	1,90
2013		4,18	0,18	8,82	31,30	0,67	4,80	0,62	205,40	-	-	6,54	-	0,42	17,17	0,13
2014		8,18	0,38	10,83	8,34	0,43	1,80	0,17	-	19.685	-	2,69	-	0,11	51,63	0,26
2015		15,07	9,77	23,18	31,35	0,40	13,46	0,20	-	-	-	117,05	9,84	1,52	126,70	0,65
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		7,32	6,72	7,39	9,69	8,47	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	4,51
2006		9,31	8,12	9,50	11,53	10,69	5,75	-	-	-	-	-	-	-	-	1,99
2007		6,66	8,10	3,83	4,92	1,25	6,65	-	11,00	-	-	-	-	-	11,33	-
2008		8,71	7,09	8,87	12,98	-	3,69	5,84	-	-	6,24	2,12	31,00	0,86	3,26	0,52
2009		13,22	11,74	13,39	13,17	13,46	15,35	14,69	-	11,00	7,38	13,98	17,96	14,18	15,28	7,84
2010		18,61	19,69	18,50	22,80	15,16	10,66	16,50	-	15,64	-	15,85	16,40	8,00	5,57	3,39
2011		73,60	81,00	10,39	12,18	17,80	4,19	6,71	17,30	5,62	-	1,73	-	9,82	13,11	4,31
2012		13,99	12,96	14,04	1,11	212,36	9,31	13,34	26,24	3,74	-	14,52	5,77	7,84	9,00	8,39
2013		10,86	13,48	10,61	11,88	18,24	6,89	7,37	7,17	2,00	-	4,95	3,14	12,27	8,25	14,44
2014		9,08	13,58	8,62	13,77	18,32	5,61	13,97	9,75	14,49	-	2,65	-	3,63	0,98	2,23
2015		13,42	7,38	14,23	18,50	21,14	7,68	20,83	-	-	6,72	6,71	3,56	13,46	11,50	2,07

5.44. Lâm Đồng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		92,68	93,28	92,61	90,31	91,53	99,87	-	-	-	-	-	-	-	-	95,49
2006		90,23	91,88	89,97	88,17	88,32	93,05	-	-	-	-	-	-	-	-	98,00
2007		93,34	91,90	96,17	95,08	98,75	93,35	-	89,00	-	-	100,00	100,00	100,00	88,67	-
2008		91,29	92,91	91,13	87,02	100,00	96,31	94,16	-	100,00	94,00	97,88	68,53	99,14	96,74	99,48
2009		86,78	88,26	86,61	86,83	86,54	84,65	85,31	-	88,84	93,00	86,02	82,04	85,82	84,72	92,16
2010		81,39	80,31	81,50	77,20	84,84	89,34	83,50	-	84,36	-	84,15	83,60	92,00	94,43	96,61
2011		26,40	19,00	89,61	87,82	82,20	95,81	93,29	82,70	94,38	-	98,27	100,00	90,18	86,89	95,69
2012		86,01	87,04	85,96	98,89	(112,36)	90,69	86,66	73,76	96,26	-	85,48	94,23	92,16	91,00	91,61
2013		89,14	86,52	89,39	88,12	81,76	93,11	92,63	92,83	97,92	-	95,05	96,86	87,73	91,75	85,56
2014		90,92	86,42	91,38	86,23	81,68	94,39	86,03	90,25	85,51	-	97,35	100,00	96,37	99,02	97,77
2015		86,58	92,62	85,77	81,50	78,86	92,32	79,17	100,00	100,00	93,00	93,29	96,44	86,54	88,50	97,93
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		44,84	48,05	44,45	60,77	19,68	25,80	-	-	-	-	-	-	-	-	32,38
2006		46,37	41,41	47,16	62,87	33,15	22,82	-	-	-	-	-	-	-	-	25,66
2007		37,14	50,08	11,63	3,40	19,95	2,26	-	8,00	-	-	13,00	13,25	11,11	24,65	-
2008		50,14	36,64	51,44	66,15	19,06	40,10	7,37	-	66,00	21,19	32,61	5,77	17,30	7,15	35,01
2009		44,71	44,70	44,71	64,08	12,00	21,00	10,13	-	-	21,06	20,65	9,58	23,04	17,20	33,82
2010		49,29	37,78	50,39	68,58	2,25	11,77	-	-	39,00	-	19,11	11,20	13,04	57,76	30,62
2011		91,99	98,26	38,35	62,27	-	2,90	-	76,39	-	-	65,90	-	-	5,06	35,33
2012		27,78	39,29	27,15	32,36	1,32	22,39	46,62	75,98	(8,37)	-	27,59	22,21	25,77	23,36	43,41
2013		16,70	20,83	16,30	14,72	45,52	11,82	(2,21)	-	(0,46)	-	(8,85)	(0,51)	(1,62)	(6,05)	117,06
2014		60,83	62,55	60,66	79,78	48,56	42,63	62,74	78,13	42,53	-	57,67	44,62	44,63	47,84	59,25
2015		19,36	122,24	5,65	3,92	51,12	(2,20)	(1,56)	129,15	(5,00)	-	0,47	11,37	12,82	10,76	(4,21)

5.45. Bình Phước

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		376.843	44.571	332.272	167.794	79.455	45.502	-	-	-	-	-	-	-	-	39.521
2006		2.846.520	58.484	2.788.036	1.208.724	506.554	401.355	-	-	-	-	-	-	-	-	159.932
2007		1.018.507	627.651	390.856	163.065	106.142	24.210	-	31.713	-	-	1.601	15.406	14.006	34.714	-
2008		1.521.481	162.127	1.359.354	624.636	297.637	219.092	24.168	-	14.444	21.535	19.257	2.027	13.405	31.049	92.104
2009		1.787.941	208.826	1.579.115	799.027	273.487	272.536	31.485	-	33.770	16.670	18.201	2.419	19.088	28.347	84.086
2010		1.954.458	402.477	1.551.981	619.708	287.469	319.681	44.595	-	98.729	-	25.396	2.954	23.833	45.573	84.043
2011		2.722.474	350.247	2.372.226	1.049.390	493.605	371.723	47.077	5.092	123.262	-	43.144	1.706	45.992	76.305	114.931
2012		4.184.994	593.332	3.591.662	2.286.371	319.469	406.033	40.939	5.002	201.739	-	107.105	4.309	45.563	87.474	87.659
2013		1.112.483	382.578	729.905	239.236	117.068	53.002	80.024	23	8.710	6.421	24.236	1.096	50.495	54.185	95.411
2014		1.474.744	636.907	837.838	353.073	138.057	31.989	75.671	76	15.842	13.662	23.110	1.396	40.914	64.191	79.857
2015		798.972	370.958	428.014	145.724	45.215	56.457	43.148	600	2.063	-	4.133	6.954	50.224	34.740	38.755
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		158.541	8.986	149.555	54.145	78.722	3.421	-	-	-	-	-	-	-	-	13.267
2006		220.374	20.539	199.835	49.657	125.058	5.715	-	-	-	-	-	-	-	-	19.405
2007		74.530	35.214	39.316	800	7.103	15.206	-	600	-	-	-	6.202	3.201	6.202	-
2008		135.928	39.586	96.342	22.410	143	9.733	16.718	-	-	6.421	6.619	696	4.162	6.852	22.588
2009		188.903	55.842	133.061	53.809	-	5.072	19.404	-	2.422	5.840	5.370	1.067	5.946	3.952	30.181
2010		318.876	133.728	185.148	88.266	-	12.489	31.325	-	299	-	2.054	374	11.328	12.359	26.656
2011		326.656	131.990	194.666	74.986	90	3.154	29.870	23	2.202	-	1.521	100	28.663	13.875	40.182
2012		503.057	228.776	274.280	178.539	50	4.060	17.228	76	12.746	-	5.256	88	18.089	26.223	11.927
2013		405.567	202.016	203.551	56.658	38.113	28.762	11.823	-	1.764	-	2.079	378	35.695	16.179	12.099
2014		491.358	202.016	289.342	87.695	38.113	36.695	33.436	-	6.508	-	16.096	300	17.669	33.458	19.374
2015		562.411	331.749	230.661	71.068	12.949	17.143	39.039	-	675	7.823	12.484	241	16.879	34.017	18.345

5.45. Bình Phước (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		271.409	107.543	163.866	149.060	12.105	400	-	100	-	-	100	300	200	1.601	-
2008		391.622	37.642	353.980	47.551	287.709	5.540	-	-	-	3.583	3.482	-	1.665	-	4.450
2009		447.284	59.945	387.339	105.331	268.384	6.504	-	-	-	2.623	3.020	-	-	578	899
2010		472.897	84.836	388.062	92.026	281.012	5.532	-	-	400	-	8.630	-	-	-	462
2011		743.741	57.887	685.854	171.956	473.545	16.274	251	95	-	-	19.323	44	652	241	3.473
2012		779.727	78.626	701.100	280.361	304.715	11.317	-	-	14.870	-	87.179	-	-	-	2.659
2013		1.029.364	109.323	920.041	548.866	328.896	-	-	-	-	-	42.000	-	-	280	-
2014		1.368.864	109.323	1.259.541	858.739	328.896	2.897	-	-	-	-	48.281	-	-	-	20.728
2015		800.806	177.620	623.186	387.730	10.335	169.244	-	-	-	399	46.934	-	-	-	8.544
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		201.553	24.826	176.727	110.871	732	41.910	-	-	-	-	-	-	-	-	23.214
2006		227.793	27.327	200.465	116.092	2.192	45.337	-	-	-	-	-	-	-	-	36.844
2007		654.362	478.191	176.170	10.704	83.733	8.303	-	30.612	-	-	1.501	8.203	7.503	25.610	-
2008		937.323	81.968	855.355	531.459	9.714	192.496	6.642	-	12.560	10.772	6.753	1.195	6.973	17.774	59.017
2009		1.055.979	87.819	968.160	593.660	5.103	235.011	11.280	-	29.756	7.105	6.089	1.308	12.949	17.190	48.710
2010		1.073.705	181.675	892.031	419.478	6.273	248.081	12.901	-	96.598	-	10.744	2.372	11.039	28.832	55.712
2011		1.567.430	156.881	1.410.548	768.684	19.567	323.492	16.424	4.972	115.923	-	19.295	1.537	16.276	56.087	68.292
2012		2.816.849	271.007	2.545.842	1.786.346	14.418	378.014	23.712	4.926	172.000	-	13.851	4.220	27.208	50.571	70.576
2013		2.779.950	360.263	2.419.687	1.066.819	12.861	945.113	27.222	6.374	153.406	-	17.759	8.355	31.216	55.220	95.343
2014		2.632.470	360.263	2.272.208	1.106.706	12.861	672.968	32.855	6.888	249.595	-	16.290	5.254	25.282	73.654	69.857
2015		3.235.977	366.366	2.869.610	997.589	348.308	754.983	30.622	16.544	362.216	7.881	31.547	12.812	34.577	162.923	109.609

5.45. Bình Phước (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		16.749	10.759	5.990	2.778	1	171	-	-	-	-	-	-	-	-	3.040
2006		43.274	10.618	32.656	11.355	2.603	8.165	-	-	-	-	-	-	-	-	10.534
2007		18.207	6.703	11.505	2.501	3.201	300	-	400	-	-	-	700	3.101	1.301	-
2008		56.608	2.931	53.677	23.216	71	11.323	808	-	1.884	759	2.403	136	605	6.423	6.049
2009		95.774	5.220	90.554	46.228	-	25.950	802	-	1.592	1.102	3.722	44	193	6.627	4.296
2010		88.980	2.240	86.740	19.938	185	53.579	369	-	1.431	-	3.968	209	1.466	4.382	1.213
2011		84.648	3.489	81.159	33.765	403	28.803	532	3	5.137	-	3.005	25	401	6.102	2.984
2012		83.238	14.922	68.316	41.126	286	12.642	-	-	-	-	819	-	266	10.680	2.498
2013		36.870	1.215	35.655	3.518	-	7.587	4.371	-	1.019	-	-	-	-	18.525	636
2014		85.378	1.215	84.163	39.988	-	15.469	-	-	16.922	-	5.031	44	293	6.397	19
2015		94.928	11.280	83.648	17.722	175	28.102	1.492	-	8.094	266	2.739	211	3.704	16.307	4.837
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		507.917	68.211	439.706	321.850	40.160	44.080	-	-	-	-	-	-	-	-	33.616
2006		630.636	73.909	556.727	397.415	69.004	45.317	-	-	-	-	-	-	-	-	44.991
2007		784.214	696.879	87.335	19.208	35.214	2.201	-	1.701	-	-	300	5.502	4.002	19.208	-
2008		980.508	121.696	858.812	650.133	35.107	105.958	4.023	-	1.256	4.335	3.926	332	4.122	4.807	44.813
2009		1.784.933	270.427	1.514.506	1.263.234	8.577	161.393	7.110	-	2.906	6.605	8.605	377	3.337	8.088	44.274
2010		1.524.228	323.056	1.201.173	963.298	26.433	115.781	-	-	13.073	-	17.065	731	6.404	16.540	39.091
2011		1.903.845	361.410	1.542.435	1.121.539	-	200.860	-	13.535	-	-	18.107	-	-	24.365	39.642
2012		2.718.679	625.169	2.093.510	1.421.978	104.619	339.074	18.438	12.340	25.151	17.114	16.770	802	16.716	47.594	72.914
2013		788.985	107.562	681.423	443.417	119.615	63.632	(802)	-	(1.592)	(1.102)	(3.722)	(44)	(193)	(6.627)	68.840
2014		12.171.859	1.547.978	10.623.880	3.188.386	187.673	559.716	66.006	44.758	82.087	-	6.259.488	5.125	36.647	54.795	139.200
2015		1.718.073	1.321.040	397.033	148.508	140.953	(2.392)	(532)	33.411	(5.137)	-	(1.104)	20.883	17.607	47.820	(2.984)

5.45. Bình Phước (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		884.759	112.782	771.977	489.644	119.615	89.582	-	-	-	-	-	-	-	-	73.136
2006		1.079.033	117.424	961.609	566.893	205.979	93.344	-	-	-	-	-	-	-	-	95.393
2007		1.802.721	1.324.530	478.191	182.273	141.357	26.411	-	33.413	-	-	1.901	20.908	18.007	53.922	-
2008		2.501.989	283.823	2.218.166	1.274.769	332.744	325.050	28.191	-	15.700	25.870	23.183	2.359	17.527	35.856	136.917
2009		3.572.874	479.253	3.093.621	2.062.262	282.064	433.929	38.595	-	36.676	23.275	26.806	2.795	22.425	36.435	128.360
2010		3.478.687	725.533	2.753.153	1.583.007	313.902	435.462	47.353	-	111.801	-	42.461	3.686	30.237	62.112	123.134
2011		4.626.319	711.658	3.914.661	2.170.928	561.225	572.583	56.289	18.627	158.315	-	61.250	2.126	58.074	100.670	154.574
2012		6.903.673	1.218.501	5.685.173	3.708.349	424.088	745.107	59.378	17.342	226.890	17.114	123.875	5.111	62.279	135.068	160.573
2013		8.665.236	1.436.932	7.228.304	4.680.005	387.516	1.346.503	70.436	17.135	199.179	-	92.907	10.400	82.255	140.384	201.584
2014		15.416.054	1.906.290	13.509.764	4.758.838	439.336	1.110.327	103.972	48.046	311.424	-	6.313.805	7.776	64.027	143.688	208.527
2015		8.706.311	1.814.754	6.891.557	3.485.023	434.932	1.627.666	125.331	63.888	407.918	21.935	132.107	18.414	75.980	250.402	247.960
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		53.414	4.314	49.100	44.522	1.611	749	-	-	-	-	-	-	-	-	2.218
2006		110.479	16.503	93.976	63.795	18.508	8.725	-	-	-	-	-	-	-	-	2.948
2007		92.537	66.727	25.810	17.207	5.702	500	-	800	-	-	600	-	300	700	-
2008		224.403	56.640	167.763	135.388	-	21.368	3.201	-	-	243	1.880	-	1.809	8	3.866
2009		474.306	97.353	376.953	267.188	53.827	31.745	3.680	-	2.768	978	1.907	-	345	908	13.606
2010		498.033	190.028	308.005	175.720	24.887	82.915	6.079	-	9.410	-	1.394	333	2.566	1.487	3.215
2011		502.179	161.788	340.391	228.610	44.566	32.963	2.417	1.148	15.778	-	2.616	-	-	2.195	10.100
2012		940.792	336.067	604.725	50.538	404.650	95.488	7.912	2.460	11.896	-	1.785	-	7.352	13.396	9.249
2013		1.463.680	336.905	1.126.775	855.766	63.616	153.508	7.173	1.248	7.054	-	477	114	1.371	28.785	7.664
2014		2.893.087	392.672	2.500.415	635.555	80.233	142.539	7.823	2.209	36.772	-	1.561.867	1.076	5.857	15.385	11.100
2015		1.579.781	506.796	1.072.985	610.601	56.403	225.642	25.754	6.336	55.846	2.245	7.340	-	15.227	54.500	13.091

5.45. Bình Phước (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		831.346	108.468	722.878	445.122	118.004	88.833	-	-	-	-	-	-	-	-	70.919
2006		965.632	100.496	865.136	500.630	187.443	84.618	-	-	-	-	-	-	-	-	92.445
2007		1.710.184	1.257.803	452.381	165.066	135.654	25.910	-	32.613	-	-	1.301	20.908	17.707	53.221	-
2008		2.277.586	227.183	2.050.403	1.139.381	332.744	303.682	24.990	-	15.700	25.627	21.303	2.359	15.718	35.848	133.051
2009		3.098.568	381.900	2.716.668	1.795.073	228.237	402.184	34.915	-	33.908	22.296	24.899	2.795	22.080	35.527	114.753
2010		2.980.654	535.505	2.445.148	1.407.287	289.015	352.546	41.274	-	102.391	-	41.067	3.353	27.671	60.625	119.919
2011		4.124.139	549.870	3.574.270	1.942.319	516.659	539.620	53.872	17.479	142.537	-	58.635	2.126	58.074	98.475	144.474
2012		5.962.881	882.433	5.080.448	3.657.811	19.438	649.619	51.466	14.882	214.995	17.114	122.090	5.111	54.926	121.672	151.324
2013		7.201.556	1.100.027	6.101.529	3.824.239	323.900	1.192.995	63.263	15.887	192.125	-	92.431	10.286	80.884	111.599	193.920
2014		12.522.967	1.513.618	11.009.349	4.123.283	359.103	967.787	96.150	45.838	274.652	-	4.751.938	6.700	58.170	128.303	197.427
2015		7.126.530	1.307.958	5.818.573	2.874.422	378.529	1.402.025	99.577	57.552	352.072	19.689	124.766	18.414	60.753	195.903	234.870
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		42,07	20,16	45,01	32,27	99,08	7,52	-	-	-	-	-	-	-	-	33,57
2006		7,74	35,12	7,17	4,11	24,69	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	12,13
2007		7,32	5,61	10,06	0,49	6,69	62,81	-	2,00	-	-	-	40,26	22,86	17,87	-
2008		8,93	24,42	7,09	3,59	0,05	4,44	69,17	-	-	29,82	34,37	34,34	31,05	22,07	24,52
2009		10,57	26,74	8,43	6,73	-	1,86	61,63	-	7,00	35,03	29,50	44,11	31,15	13,94	35,89
2010		16,32	33,23	11,93	14,24	-	3,91	70,24	-	-	-	8,09	13,00	47,53	27,12	31,72
2011		12,00	37,68	8,21	7,15	0,02	0,85	63,45	0,44	2,00	-	3,53	5,85	62,32	18,18	34,96
2012		12,02	38,56	7,64	7,81	0,02	1,00	42,08	1,52	6,00	-	4,91	2,04	39,70	29,98	13,61
2013		36,46	52,80	27,89	23,68	32,56	54,27	14,77	-	20,25	-	8,58	34,53	70,69	29,86	12,68
2014		33,32	31,72	34,53	24,84	27,61	114,71	44,19	-	41,08	-	69,65	21,50	43,19	52,12	24,26
2015		70,39	89,43	53,89	48,77	28,64	30,36	90,48	-	32,70	-	302,06	3,46	33,61	97,92	47,34

5.45. Bình Phước (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		26,65	17,13	41,92	91,41	11,40	1,65	-	-	-	-	6,00	1,95	1,43	4,61	-
2008		25,74	23,22	26,04	7,61	96,66	2,53	-	-	-	16,64	18,08	-	12,42	-	4,83
2009		25,02	28,71	24,53	13,18	98,13	2,39	-	-	-	15,74	16,59	-	-	2,04	1,07
2010		24,20	21,08	25,00	14,85	97,75	1,73	-	-	-	-	33,98	-	-	-	0,55
2011		27,32	16,53	28,91	16,39	95,94	4,38	0,53	1,87	-	-	44,79	2,57	1,42	0,32	3,02
2012		18,63	13,25	19,52	12,26	95,38	2,79	-	-	7,37	-	81,40	-	-	-	3,03
2013		92,53	28,58	126,05	229,42	280,95	-	-	-	-	-	173,30	-	-	0,52	-
2014		92,82	17,16	150,33	243,22	238,23	9,06	-	-	-	-	208,92	-	-	-	25,96
2015		100,23	47,88	145,60	266,07	22,86	299,77	-	-	-	-	1.135,56	-	-	-	22,05
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		53,48	55,70	53,19	66,08	0,92	92,11	-	-	-	-	-	-	-	-	58,74
2006		8,00	46,73	7,19	9,60	0,43	11,30	-	-	-	-	-	-	-	-	23,04
2007		64,25	76,19	45,07	6,56	78,89	34,30	-	97,00	-	-	94,00	53,00	54,00	74,00	-
2008		61,61	50,56	62,92	85,08	3,26	87,86	27,48	-	86,96	50,02	35,07	58,95	52,02	57,24	64,08
2009		59,06	42,05	61,31	74,30	1,87	86,23	35,82	-	88,11	42,62	33,46	54,08	67,84	60,64	57,93
2010		54,94	45,14	57,48	67,69	2,18	77,60	28,93	-	97,84	-	42,31	80,28	46,32	63,27	66,29
2011		57,57	44,79	59,46	73,25	3,96	87,03	34,89	97,64	94,05	-	44,72	90,09	35,39	73,50	59,42
2012		67,31	45,68	70,88	78,13	4,51	93,10	57,92	98,48	85,26	-	12,93	97,96	59,72	57,81	80,51
2013		249,89	94,17	331,51	445,93	10,99	1.783,16	34,02	28.327,56	1.761,00	-	73,27	762,40	61,82	101,91	99,93
2014		178,50	56,56	271,20	313,45	9,32	2.103,73	43,42	9.074,44	1.575,52	-	70,49	376,39	61,79	114,74	87,48
2015		405,02	98,76	670,45	684,57	770,33	1.337,26	70,97	2.756,21	17.562,00	-	763,27	184,22	68,84	468,98	282,83

5.45. Bình Phước (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		4,44	24,14	1,80	1,66	0,00	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	7,69
2006		1,52	18,15	1,17	0,94	0,51	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	6,59
2007		1,79	1,07	2,94	1,53	3,02	1,24	-	1,00	-	-	-	4,55	22,00	3,75	-
2008		3,72	1,81	3,95	3,72	0,02	5,17	3,34	-	13,04	3,52	12,48	6,71	4,51	20,69	6,57
2009		5,36	2,50	5,73	5,79	-	9,52	2,55	-	5,00	6,61	20,45	1,81	1,01	23,38	5,11
2010		4,55	0,56	5,59	3,22	0,06	16,76	0,83	-	1,00	-	15,63	7,00	6,15	9,61	1,44
2011		3,11	1,00	3,42	3,22	0,08	7,75	1,13	0,05	4,17	-	6,97	1,49	0,87	8,00	2,60
2012		1,99	2,51	1,90	1,80	0,09	3,11	-	-	-	-	0,76	-	0,58	12,21	2,85
2013		3,31	0,32	4,88	1,47	-	14,31	5,46	-	12,00	-	-	-	-	34,19	0,67
2014		5,79	0,19	10,05	11,33	-	48,36	-	-	107,00	-	21,77	3,18	0,72	9,96	0,02
2015		11,88	3,04	19,54	12,16	0,39	49,78	3,46	-	392,42	-	66,28	3,03	7,37	46,94	12,48
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		6,04	3,83	6,36	9,09	1,35	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	3,03
2006		10,24	14,05	9,77	11,25	8,99	9,35	-	-	-	-	-	-	-	-	3,09
2007		5,13	5,04	5,40	9,44	4,03	1,89	-	2,00	-	-	32,00	-	1,67	1,30	-
2008		8,97	19,96	7,56	10,62	-	6,57	11,35	-	-	0,94	8,11	-	10,32	0,02	2,82
2009		13,28	20,31	12,18	12,96	19,08	7,32	9,53	-	8,00	4,20	7,11	-	1,54	2,49	10,60
2010		14,32	26,19	11,19	11,10	7,93	19,04	12,84	-	8,42	-	3,28	9,04	8,48	2,39	2,61
2011		10,85	22,73	8,70	10,53	7,94	5,76	4,29	6,16	9,97	-	4,27	-	-	2,18	6,53
2012		13,63	27,58	10,64	1,36	95,42	12,82	13,32	14,19	5,24	-	1,44	-	11,81	9,92	5,76
2013		16,89	23,45	15,59	18,29	16,42	11,40	10,18	7,28	4,00	-	0,51	1,09	1,67	20,50	3,80
2014		18,77	20,60	18,51	13,36	18,26	12,84	7,52	4,60	11,81	-	24,74	13,84	9,15	10,71	5,32
2015		18,15	27,93	15,57	17,52	12,97	13,86	20,55	9,92	13,69	10,24	5,56	-	20,04	21,76	5,28

5.45. Bình Phước (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		93,96	96,17	93,64	90,91	98,65	99,16	-	-	-	-	-	-	-	-	96,97
2006		89,49	85,58	89,97	88,31	91,00	90,65	-	-	-	-	-	-	-	-	96,91
2007		94,87	94,96	94,60	90,56	95,97	98,11	-	98,00	-	-	68,00	100,00	98,33	98,70	-
2008		91,03	80,04	92,44	89,38	100,00	93,43	88,65	-	100,00	99,00	91,89	100,00	89,68	99,98	97,18
2009		86,72	79,69	87,82	87,04	80,92	92,68	90,47	-	92,45	96,00	92,89	100,00	98,46	97,51	89,40
2010		85,68	73,81	88,81	88,90	92,07	80,96	87,16	-	91,58	-	96,72	90,96	91,52	97,61	97,39
2011		89,15	77,27	91,30	89,47	92,06	94,24	95,71	93,84	90,03	-	95,73	100,00	100,00	97,82	93,47
2012		86,37	72,42	89,36	98,64	4,58	87,18	86,68	85,81	94,76	100,00	98,56	100,00	88,19	90,08	94,24
2013		83,11	76,55	84,41	81,71	83,58	88,60	89,82	92,72	96,46	-	99,49	98,91	98,33	79,50	96,20
2014		81,23	79,40	81,49	86,64	81,74	87,16	92,48	95,40	88,19	-	75,26	86,16	90,85	89,29	94,68
2015		81,85	72,07	84,43	82,48	87,03	86,14	79,45	90,08	86,31	90,00	94,44	100,00	79,96	78,24	94,72
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		57,41	60,48	56,96	65,73	33,57	49,21	-	-	-	-	-	-	-	-	45,96
2006		58,44	62,94	57,90	70,10	33,50	48,55	-	-	-	-	-	-	-	-	47,16
2007		43,50	52,61	18,26	10,54	24,91	8,33	-	5,00	-	-	16,00	26,32	22,22	35,62	-
2008		39,19	42,88	38,72	51,00	10,55	32,60	14,27	-	8,00	16,76	16,93	14,07	23,52	13,41	32,73
2009		49,96	56,43	48,96	61,25	3,04	37,00	18,42	-	8,00	28,38	32,10	13,48	14,88	22,20	34,49
2010		43,82	44,53	43,63	60,85	8,42	26,59	-	-	12,00	-	40,19	19,84	21,18	26,63	31,75
2011		41,15	50,78	39,40	51,66	-	35,08	-	72,66	-	-	29,56	-	-	24,20	25,65
2012		39,38	51,31	36,82	38,35	24,67	45,51	31,05	71,16	11,09	100,00	13,54	15,70	26,84	35,24	45,41
2013		9,11	7,49	9,43	9,47	30,87	4,73	(1,14)	-	(0,80)	-	(4,01)	(0,42)	(0,23)	(4,72)	34,15
2014		78,96	81,20	78,64	67,00	42,72	50,41	63,48	93,15	26,36	-	99,14	65,91	57,24	38,13	66,75
2015		19,73	72,79	5,76	4,26	32,41	(0,15)	(0,42)	52,30	(1,00)	-	(0,84)	113,41	23,17	19,10	(1,20)

5.46. Tây Ninh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		532.619	128.682	403.937	125.548	172.174	44.593	-	-	-	-	-	-	-	-	61.622
2006		2.895.897	143.759	2.752.138	941.765	736.074	473.966	-	-	-	-	-	-	-	-	105.835
2007		978.591	139.256	839.336	325.230	235.495	124.150	33.914	-	49.620	-	-	3.701	13.806	20.508	32.913
2008		1.278.198	222.094	1.056.104	383.767	433.158	130.257	22.400	-	-	8.550	8.495	3.303	11.309	13.627	41.238
2009		2.096.513	450.860	1.645.653	706.630	534.173	207.451	36.441	-	-	27.049	31.700	6.767	21.004	28.584	45.855
2010		2.478.263	195.052	2.283.211	772.843	698.561	363.173	60.422	39.400	145.560	5.950	39.117	3.631	14.448	33.132	106.974
2011		2.772.099	298.414	2.473.684	890.232	712.437	450.871	61.761	30.281	144.226	-	27.027	9.506	33.204	38.221	75.919
2012		5.099.429	346.455	4.752.973	2.547.043	654.706	860.955	52.737	25.846	371.882	-	27.745	6.121	29.051	102.493	74.394
2013		1.094.471	716.682	377.788	69.749	168.645	14.346	58.138	-	-	2.731	11.502	2.653	23.961	7.908	18.156
2014		1.197.872	587.708	610.164	146.922	207.333	33.057	55.807	-	-	10.201	22.359	1.125	45.047	36.645	51.669
2015		811.056	579.174	231.882	54.888	2.419	18.912	70.428	-	1.701	4.070	9.857	1.458	23.921	15.034	29.194
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		243.721	48.355	195.366	20.642	166.326	3.597	-	-	-	-	-	-	-	-	4.801
2006		300.093	48.829	251.264	31.721	183.017	4.140	-	-	-	-	-	-	-	-	32.387
2007		105.242	56.923	48.319	11.004	100	2.701	23.509	-	1.701	-	-	800	1.301	5.402	1.801
2008		121.726	91.243	30.483	6.824	-	3.342	9.100	-	-	2.731	1.828	876	1.867	2.133	1.782
2009		299.310	218.209	81.101	18.759	-	1.348	21.562	-	-	8.274	6.152	745	7.098	10.733	6.431
2010		201.012	64.394	136.618	34.223	-	14.342	39.403	-	-	4.070	7.033	657	5.086	4.455	27.349
2011		207.692	119.227	88.466	13.730	-	6.798	39.251	-	-	-	886	1.338	15.610	1.200	9.653
2012		240.104	104.140	135.963	79.131	680	18.815	13.046	-	-	-	4.361	-	3.068	6.578	10.285
2013		504.802	457.858	46.944	9.661	2.319	1.869	7.515	-	-	-	2.824	-	17.534	5.177	45
2014		521.331	457.858	63.474	28.553	2.319	608	9.787	-	-	-	8.788	440	6.485	4.575	1.919
2015		358.365	216.530	141.835	17.311	23.637	8.753	21.199	-	-	1.927	11.847	379	34.882	19.334	2.567

5.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải Transportation	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		326.431	11.204	315.226	95.638	219.488	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		575.963	9.556	566.407	148.227	414.143	-	169	-	-	1.348	1.379	-	912	229	-
2009		643.934	20.225	623.709	94.724	518.769	3.342	-	-	-	1.883	4.950	41	-	-	-
2010		937.467	19.421	918.046	230.157	662.356	16.526	-	-	-	-	6.259	15	130	346	2.258
2011		817.696	16.717	800.979	100.112	669.223	16.244	-	163	-	-	12.896	-	80	168	2.094
2012		906.966	33.019	873.947	227.898	627.255	8.374	-	106	-	-	9.971	55	158	131	-
2013		1.276.012	26.471	1.249.541	380.937	848.749	5.170	668	391	-	-	9.588	-	735	1.795	1.508
2014		1.164.230	26.471	1.137.759	245.145	848.749	27.832	379	1.082	-	-	12.740	84	540	226	981
2015		352.499	42.691	309.808	291.224	-	7.211	-	-	-	325	7.108	-	-	-	3.940
Giá trị nhà xưởng kho tàng Manufactory, storage	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		286.529	79.139	207.390	104.361	5.848	40.948	-	-	-	-	-	-	-	-	56.233
2006		384.276	93.206	291.070	146.965	6.679	38.324	-	-	-	-	-	-	-	-	99.100
2007		537.715	63.325	474.390	217.587	15.906	121.349	10.404	-	47.919	-	-	2.901	12.505	14.706	31.112
2008		561.473	110.305	451.168	227.376	18.706	126.054	12.601	-	-	4.471	4.558	2.107	8.530	8.359	38.406
2009		1.076.111	210.014	866.097	579.176	15.404	149.205	14.695	-	-	16.892	16.890	5.981	13.671	15.818	38.365
2010		1.304.755	109.212	1.195.543	498.242	35.244	329.836	21.019	39.400	145.560	1.880	14.931	2.959	9.070	23.838	73.565
2011		1.680.041	160.513	1.519.528	737.182	43.215	418.737	18.678	30.118	143.827	-	10.228	7.628	17.514	30.217	62.183
2012		3.847.098	208.053	3.639.046	2.182.945	23.119	817.037	36.859	25.635	371.882	-	6.692	6.065	25.826	81.202	61.784
2013		2.014.400	219.470	1.794.930	584.525	32.669	732.274	29.392	16.437	231.631	-	30.867	2.508	16.257	37.084	81.287
2014		2.404.187	219.470	2.184.717	730.791	32.669	839.003	39.849	25.552	301.920	-	18.843	10.197	16.154	56.235	113.505
2015		3.707.953	309.959	3.397.995	843.794	807.307	663.503	40.704	26.258	710.993	7.345	22.819	12.745	39.375	129.709	93.444

5.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		2.369	1.188	1.181	545	-	48	-	-	-	-	-	-	-	-	588
2006		7.474	1.723	5.750	685	-	1.063	-	-	-	-	-	-	-	-	4.003
2007		9.204	7.803	1.401	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-
2008		19.036	10.990	8.046	1.340	309	861	530	-	-	-	730	320	-	2.906	1.050
2009		77.159	2.413	74.746	13.972	-	53.556	184	-	-	-	3.708	-	235	2.033	1.059
2010		35.028	2.024	33.004	10.222	960	2.470	-	-	-	-	10.894	-	162	4.494	3.802
2011		66.669	1.957	64.712	39.208	-	9.092	3.831	-	399	-	3.018	540	-	6.636	1.989
2012		105.261	1.244	104.017	57.069	3.653	16.728	2.831	106	-	-	6.722	-	-	14.584	2.325
2013		135.469	8.735	126.735	7.195	8.995	90.115	-	98	-	-	8.103	-	490	11.738	-
2014		41.803	8.735	33.069	534	8.995	3.190	6.885	-	-	-	983	-	-	12.482	-
2015		32.820	883	31.937	1.456	4.254	20.078	-	-	-	294	4.153	-	495	341	867
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		606.961	116.500	490.461	382.868	14.480	59.730	-	-	-	-	-	-	-	-	33.383
2006		980.788	186.810	793.978	599.032	71.885	92.481	-	-	-	-	-	-	-	-	30.580
2007		708.283	87.535	620.748	442.577	-	116.246	4.302	-	6.703	-	-	1.301	5.602	24.510	19.508
2008		1.272.441	39.689	1.232.752	1.072.120	-	78.424	10.542	-	-	1.978	7.395	664	4.820	15.890	40.919
2009		1.789.386	-	1.843.415	1.637.022	-	259.349	13.077	-	-	7.389	6.150	3.714	10.512	17.544	53.835
2010		1.313.089	72.849	1.240.240	928.491	-	146.899	-	157.600	23.928	1.370	8.806	803	4.693	18.060	28.260
2011		1.660.626	86.857	1.573.769	1.350.958	-	190.035	-	43.637	-	-	2.116	-	-	8.689	48.736
2012		460.699	106.955	353.745	(117.480)	(59.861)	332.681	33.114	43.746	(7.389)	-	16.121	1.194	8.782	43.331	59.506
2013		1.062.420	242.769	819.651	494.444	186.654	50.768	(184)	-	-	-	(3.708)	-	(235)	(2.033)	93.945
2014		4.696.862	590.630	4.106.232	2.867.426	113.584	771.171	59.921	54.334	51.763	-	36.440	4.152	19.939	27.093	100.411
2015		1.620.204	224.833	1.395.372	728.600	235.494	231.304	34.384	-	55.924	-	(3.018)	4.462	19.408	38.382	50.432

5.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.139.579	245.182	894.397	508.416	186.654	104.323	-	-	-	-	-	-	-	-	95.004
2006		1.720.697	330.425	1.390.272	827.240	262.726	148.428	-	-	-	-	-	-	-	-	151.878
2007		1.686.874	226.790	1.460.084	767.807	235.494	240.396	38.215	-	56.323	-	-	5.002	19.408	45.018	52.421
2008		2.550.639	261.783	2.288.856	1.455.887	433.158	208.681	32.942	-	-	10.528	15.890	3.967	16.129	29.517	82.157
2009		3.885.899	396.831	3.489.068	2.343.652	368.996	466.800	49.518	-	-	34.438	37.850	10.481	31.516	46.128	99.689
2010		3.791.352	267.900	3.523.451	1.701.335	599.579	510.072	80.734	197.000	169.488	7.320	47.923	4.434	19.141	51.192	135.234
2011		4.432.724	385.271	4.047.453	2.241.189	648.710	640.906	74.040	73.918	122.429	-	29.144	7.241	38.311	46.910	124.655
2012		5.560.128	453.410	5.106.718	2.429.563	594.845	1.193.636	85.851	69.592	364.492	-	43.867	7.315	37.834	145.824	133.901
2013		6.573.213	590.925	5.982.288	3.312.634	505.962	1.288.919	81.232	69.929	220.462	-	81.401	3.259	43.031	179.731	195.728
2014		7.343.011	945.965	6.397.046	3.515.517	703.683	1.346.889	99.423	71.728	286.526	-	64.266	11.749	34.283	84.706	178.278
2015		7.559.557	814.555	6.745.002	3.430.725	725.321	1.199.943	117.348	98.200	636.959	15.198	80.617	14.637	91.972	164.634	169.449
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		99.830	16.588	83.242	53.300	14.406	2.957	-	-	-	-	-	-	-	-	12.579
2006		189.087	47.514	141.573	87.539	31.463	3.216	-	-	-	-	-	-	-	-	19.355
2007		157.862	29.711	128.151	83.433	23.309	10.504	-	-	6.403	-	-	1.100	800	2.101	500
2008		170.319	29.240	141.079	127.427	-	5.592	53	-	-	162	1.257	380	109	2.649	3.450
2009		369.012	42.221	326.791	265.193	32.972	11.979	574	-	-	824	3.372	-	2.088	7.076	2.714
2010		267.789	18.489	249.299	156.030	49.312	11.220	11.141	-	6.516	-	792	43	-	5.725	8.521
2011		422.413	36.224	386.189	279.801	66.404	22.673	6.947	2.985	399	-	876	-	546	1.781	3.778
2012		688.079	41.490	646.589	38.028	385.843	157.143	6.704	3.910	20.043	-	5.174	184	6.033	14.883	8.643
2013		916.928	65.220	851.708	516.978	51.643	181.553	6.513	6.837	22.193	-	3.738	507	6.141	49.206	6.399
2014		545.155	60.686	484.469	337.757	58.609	33.739	11.759	3.645	21.293	-	6.884	568	721	3.563	5.931
2015		909.113	119.910	789.203	453.930	59.113	138.911	11.037	1.156	81.265	164	3.446	-	16.023	17.168	6.991

5.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.039.750	228.594	811.156	455.116	172.248	101.366	-	-	-	-	-	-	-	-	82.426
2006		1.518.607	282.911	1.235.696	726.894	231.067	145.212	-	-	-	-	-	-	-	-	132.523
2007		1.529.012	197.079	1.331.933	684.374	212.185	229.892	38.215	-	49.920	-	-	3.902	18.607	42.917	51.921
2008		2.380.320	232.543	2.147.777	1.328.460	433.158	203.089	32.889	-	-	10.366	14.633	3.587	16.020	26.868	78.707
2009		3.516.887	354.610	3.162.277	2.078.459	336.025	454.821	48.944	-	-	33.614	34.478	10.481	29.428	39.052	96.975
2010		3.523.563	249.411	3.274.152	1.545.305	550.267	498.852	69.593	197.000	162.972	7.320	47.131	4.392	19.141	45.467	126.713
2011		4.010.311	349.047	3.661.264	1.961.388	582.306	618.233	67.093	70.933	122.030	-	28.268	7.241	37.765	45.129	120.877
2012		4.872.049	411.920	4.460.129	2.391.535	209.002	1.036.492	79.146	65.682	344.449	-	38.692	7.131	31.801	130.941	125.258
2013		5.656.286	525.706	5.130.580	2.795.656	454.319	1.107.366	74.719	63.093	198.269	-	77.663	2.752	36.890	130.525	189.329
2014		6.797.856	885.279	5.912.577	3.177.760	645.074	1.313.150	87.664	68.082	265.233	-	57.382	11.180	33.562	81.143	172.348
2015		6.650.444	694.645	5.955.799	2.976.795	666.208	1.061.032	106.311	97.045	555.694	15.034	77.171	14.637	75.948	147.466	162.458
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		45,76	37,58	48,37	16,44	96,60	8,07	-	-	-	-	-	-	-	-	7,79
2006		10,36	33,97	9,13	3,37	24,86	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	30,60
2007		10,75	40,88	5,76	3,38	0,04	2,18	69,32	-	3,00	-	-	21,62	9,42	26,34	5,47
2008		9,52	41,08	2,89	1,78	-	2,57	40,63	-	-	31,94	21,52	26,52	16,51	15,65	4,32
2009		14,28	48,40	4,93	2,65	-	0,65	59,17	-	-	30,59	19,41	11,01	33,79	37,55	14,02
2010		8,11	33,01	5,98	4,43	-	3,95	65,21	-	-	68,00	17,98	18,00	35,20	13,45	25,57
2011		7,49	39,95	3,58	1,54	-	1,51	63,55	-	-	-	3,28	14,07	47,01	3,14	12,72
2012		4,71	30,06	2,86	3,11	0,10	2,19	24,74	-	-	-	15,72	-	10,56	6,42	13,83
2013		46,12	63,89	12,43	13,85	1,38	13,03	12,93	-	-	-	24,55	-	73,18	65,46	0,25
2014		43,52	77,91	10,40	19,43	1,12	1,84	17,54	-	-	-	39,30	39,09	14,40	12,48	3,71
2015		44,19	37,39	61,17	31,54	977,00	46,28	30,10	-	-	47,35	120,19	26,02	145,82	128,60	8,79

5.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trữ và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		33,36	8,05	37,56	29,41	93,20	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		45,06	4,30	53,63	38,62	95,61	-	0,75	-	-	15,77	16,23	-	8,06	1,68	-
2009		30,71	4,49	37,90	13,40	97,12	1,61	0,00	-	-	6,96	15,62	1,00	-	-	-
2010		37,83	9,96	40,21	29,78	94,82	4,55	-	-	-	-	16,00	-	0,90	1,04	2,11
2011		29,50	5,60	32,38	11,25	93,93	3,60	-	0,54	-	-	47,71	-	0,24	0,44	2,76
2012		17,79	9,53	18,39	8,95	95,81	0,97	-	0,41	-	-	35,94	0,90	0,54	0,13	-
2013		116,59	3,69	330,75	546,16	503,27	36,04	1,15	-	-	-	83,36	-	3,07	22,70	8,30
2014		97,19	4,50	186,47	166,85	409,37	84,20	0,68	-	-	-	56,98	7,47	1,00	0,62	1,90
2015		43,46	7,37	133,61	530,58	-	38,13	-	-	-	7,98	72,11	-	-	-	13,50
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		53,80	61,50	51,34	83,12	3,40	91,83	-	-	-	-	-	-	-	-	91,25
2006		13,27	64,83	10,58	15,61	0,91	8,09	-	-	-	-	-	-	-	-	93,64
2007		54,95	45,47	56,52	66,90	6,75	97,74	31,00	-	97,00	-	-	78,00	91,00	72,00	95,00
2008		43,93	49,67	42,72	59,25	4,32	96,77	56,25	-	-	52,29	53,66	63,79	75,43	61,34	93,13
2009		51,33	46,58	52,63	81,96	2,88	71,92	40,33	-	-	62,45	53,28	88,38	65,09	55,34	83,67
2010		52,65	55,99	52,36	64,47	5,05	90,82	34,79	100,00	100,00	32,00	38,17	81,49	62,78	71,95	68,77
2011		60,61	53,79	61,43	82,81	6,07	92,87	30,24	99,46	99,72	-	37,84	80,25	52,75	79,06	81,91
2012		75,44	60,05	76,56	85,71	3,53	94,90	69,89	99,18	100,00	-	24,12	99,10	88,90	79,23	83,05
2013		184,05	30,62	475,12	838,04	19,37	5.104,52	50,56	-	-	-	268,37	94,53	67,85	468,95	447,73
2014		200,70	37,34	358,05	497,40	15,76	2.538,07	71,41	-	-	-	84,28	906,68	35,86	153,46	219,68
2015		457,18	53,52	1.465,40	1.537,30	33.368,89	3.508,30	57,80	-	41.806,38	180,46	231,50	874,41	164,60	862,78	320,08

5.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		0,44	0,92	0,29	0,43	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,95
2006		0,26	1,20	0,21	0,07	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	3,78
2007		0,94	5,60	0,17	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,95	-
2008		1,49	4,95	0,76	0,35	0,07	0,66	2,37	-	-	-	8,59	9,69	-	21,33	2,55
2009		3,68	0,54	4,54	1,98	-	25,82	0,50	-	-	-	11,70	-	1,12	7,11	2,31
2010		1,41	1,04	1,45	1,32	0,14	0,68	-	-	-	-	27,85	-	1,12	13,56	3,55
2011		2,41	0,66	2,62	4,40	-	2,02	6,20	-	0,28	-	11,17	5,68	-	17,36	2,62
2012		2,06	0,36	2,19	2,24	0,56	1,94	5,37	0,41	-	-	24,23	-	-	14,23	3,12
2013		12,38	1,22	33,55	10,32	5,33	628,17	-	-	-	-	70,45	-	2,05	148,44	-
2014		3,49	1,49	5,42	0,36	4,34	9,65	12,34	-	-	-	4,40	-	-	34,06	-
2015		4,05	0,15	13,77	2,65	175,83	106,16	-	-	-	7,00	42,13	-	2,07	2,27	2,97
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		8,76	6,77	9,31	10,48	7,72	2,83	-	-	-	-	-	-	-	-	13,24
2006		10,99	14,38	10,18	10,58	11,98	2,17	-	-	-	-	-	-	-	-	12,74
2007		9,36	13,10	8,78	10,87	9,90	4,37	-	-	11,37	-	-	22,00	4,12	4,67	0,95
2008		6,68	11,17	6,16	8,75	-	2,68	0,16	-	-	1,54	7,91	10,00	0,68	8,97	4,20
2009		9,50	10,64	9,37	11,32	8,94	2,57	1,16	-	-	2,39	8,91	-	6,62	15,34	2,72
2010		7,06	6,90	7,08	9,17	8,22	2,20	13,80	-	3,84	-	1,65	0,96	-	11,18	6,30
2011		9,53	9,40	9,54	12,48	10,24	3,54	9,38	4,04	0,33	-	3,00	-	1,43	3,80	3,03
2012		12,38	9,15	12,66	1,57	64,86	13,17	7,81	5,62	5,50	-	11,80	2,51	15,95	10,21	6,45
2013		13,95	11,04	14,24	15,61	10,21	14,09	8,02	9,78	10,00	-	4,59	15,56	14,27	27,38	3,27
2014		7,42	6,42	7,57	9,61	8,33	2,50	11,83	5,08	7,43	-	10,71	4,84	2,10	4,21	3,33
2015		12,03	14,72	11,70	13,23	8,15	11,58	9,41	1,18	12,76	1,08	4,27	-	17,42	10,43	4,13

5.46. Tây Ninh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		91,24	93,23	90,69	89,52	92,28	97,17	-	-	-	-	-	-	-	-	86,76
2006		88,26	85,62	88,88	87,87	87,95	97,83	-	-	-	-	-	-	-	-	87,26
2007		90,64	86,90	91,22	89,13	90,10	95,63	100,00	-	88,63	-	-	78,00	95,88	95,33	99,05
2008		93,32	88,83	93,84	91,25	100,00	97,32	99,84	-	-	98,00	92,09	90,42	99,32	91,03	95,80
2009		90,50	89,36	90,63	88,68	91,06	97,43	98,84	-	-	98,00	91,09	100,00	93,38	84,66	97,28
2010		92,94	93,10	92,92	90,83	91,78	97,80	86,20	100,00	96,16	100,00	98,35	99,04	100,00	88,82	93,70
2011		90,47	90,60	90,46	87,52	89,76	96,46	90,62	95,96	99,67	-	97,00	100,00	98,57	96,20	96,97
2012		87,62	90,85	87,34	98,43	35,14	86,83	92,19	94,38	94,50	-	88,20	97,49	84,05	89,79	93,55
2013		86,05	88,96	85,76	84,39	89,79	85,91	91,98	90,22	89,93	-	95,41	84,44	85,73	72,62	96,73
2014		92,58	93,58	92,43	90,39	91,67	97,50	88,17	94,92	92,57	-	89,29	95,16	97,90	95,79	96,67
2015		87,97	85,28	88,30	86,77	91,85	88,42	90,59	98,82	87,24	99,00	95,73	100,00	82,58	89,57	95,87
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		53,26	47,52	54,84	75,31	7,76	57,25	-	-	-	-	-	-	-	-	35,14
2006		57,00	56,54	57,11	72,41	27,36	62,31	-	-	-	-	-	-	-	-	20,13
2007		41,99	38,60	42,51	57,64	-	48,36	11,26	-	11,90	-	-	26,00	28,87	54,44	37,21
2008		49,89	15,16	53,86	73,64	-	37,58	32,00	-	-	18,79	46,54	16,74	29,88	53,83	49,81
2009		46,05	-	52,83	69,85	-	56,00	26,41	-	-	21,46	16,25	35,43	33,35	38,03	54,00
2010		34,63	27,19	35,20	54,57	-	28,80	-	80,00	14,00	19,00	18,38	18,11	24,52	35,28	20,90
2011		37,46	22,54	38,88	60,28	-	29,65	-	59,03	-	-	7,26	-	-	18,52	39,10
2012		8,29	23,59	6,93	(4,84)	(10,06)	27,87	38,57	62,86	(2,03)	-	36,75	16,32	23,21	29,71	44,44
2013		16,16	41,08	13,70	14,93	36,89	3,94	(0,23)	-	-	-	(4,56)	-	(0,55)	(1,13)	48,00
2014		63,96	62,44	64,19	81,56	16,14	57,26	60,27	75,75	18,07	-	56,70	35,34	58,16	31,98	56,32
2015		21,43	27,60	20,69	21,24	32,47	19,28	29,30	-	9,00	-	(3,74)	30,49	21,10	23,31	29,76

5.47. Bình Dương

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính Unit	Chung các ngành Whole industry	Công nghiệp Industry	Thương mại dịch vụ Trade service	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommo- dation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Adminis- trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																	
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1 st , October	Triệu đồng Mill. dong																
2005		1.501.333	208.231	1.293.102	186.046	259.764	68.576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	778.716
2006		7.509.509	288.832	7.220.677	1.001.491	453.652	740.098	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125.548
2007		2.981.692	321.028	2.660.664	267.507	260.304	148.259	85.234	-	1.844.838	-	-	1.000	5.502	29.312	18.707	
2008		2.663.260	301.885	2.361.375	393.401	256.337	121.958	57.743	-	1.384.446	12.480	21.972	1.139	6.829	43.285	61.785	
2009		3.698.264	307.209	3.391.055	534.021	291.988	259.768	76.530	4.630	2.069.530	13.570	26.345	1.290	26.458	55.747	31.177	
2010		5.167.690	269.512	4.898.178	732.966	415.523	395.805	108.023	-	3.043.430	16.129	20.112	2.246	26.779	67.746	69.419	
2011		7.071.510	388.420	6.683.090	918.836	445.242	688.968	114.885	21.961	4.242.737	-	30.405	3.360	36.072	102.859	77.768	
2012		16.773.599	464.985	16.308.614	8.579.289	469.898	525.828	69.841	22.222	6.322.091	-	20.836	55.183	35.663	152.158	55.606	
2013		1.407.282	442.204	965.078	159.984	259.127	45.429	244.496	324	-	6.846	28.423	2.963	40.920	106.399	70.167	
2014		2.008.142	620.261	1.387.881	225.646	285.549	69.531	199.285	3.458	48	31.288	22.810	8.874	49.670	101.666	390.057	
2015		933.950	354.362	579.588	80.636	7.128	28.106	254.873	-	3.701	14.169	9.940	1.523	32.190	122.817	24.505	
Giá trị thiết bị máy móc Machinery	Triệu đồng Mill. dong																
2005		387.366	76.655	310.711	34.174	251.987	2.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.915
2006		800.705	131.010	669.694	23.177	276.967	17.983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	351.567
2007		197.679	99.040	98.639	19.908	-	4.002	60.424	-	3.701	-	-	600	400	7.503	2.101	
2008		153.998	69.912	84.086	14.622	-	952	35.598	-	-	6.846	6.461	744	2.541	15.018	1.304	
2009		248.587	118.305	130.282	28.125	282	1.001	51.015	74	48	8.298	7.404	722	6.691	21.717	4.907	
2010		279.644	100.938	178.706	30.467	123	16.374	74.272	-	-	7.301	3.731	779	12.495	17.213	15.951	
2011		314.411	141.253	173.158	31.909	135	7.611	78.811	-	-	-	1.507	110	11.068	17.625	24.383	
2012		376.932	147.909	229.023	122.155	13	15.790	49.006	777	-	-	915	1.387	17.035	20.192	1.754	
2013		456.627	154.384	302.243	30.261	7.005	7.730	120.177	-	-	6.867	6.210	143	19.295	98.101	6.453	
2014		551.507	154.384	397.123	79.279	7.005	34.232	130.087	324	-	-	20.455	2.109	27.311	73.756	22.565	
2015		581.918	223.037	358.882	52.189	8.288	34.757	99.264	2.607	-	22.989	14.491	6.765	25.944	59.758	31.830	

5.47. Bình Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		330.632	39.316	291.316	33.113	258.103	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-
2008		1.727.515	41.489	1.686.026	71.183	252.617	-	-	-	1.357.300	-	4.891	-	-	35	-
2009		455.960	52.540	403.420	115.824	279.539	4.894	-	-	-	-	2.693	-	-	39	430
2010		644.499	28.137	616.362	144.071	404.987	65.102	-	-	-	126	2.000	-	-	76	-
2011		577.984	42.113	535.872	85.120	428.490	10.758	1.684	388	-	-	9.110	-	-	323	-
2012		832.652	47.334	785.319	283.641	455.414	36.172	-	-	-	-	1.803	-	-	2.419	5.870
2013		858.482	96.072	762.410	257.396	478.586	10.792	3.680	-	-	2.915	7.641	-	-	178	1.223
2014		1.123.314	96.072	1.027.242	478.928	478.586	52.963	1.243	622	-	-	9.936	1.187	-	1.399	2.378
2015		658.445	45.780	612.665	530.106	3.828	33.376	-	2.897	-	7.035	24.764	1.455	302	450	8.453
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.087.987	107.864	980.123	151.755	7.777	65.376	-	-	-	-	-	-	-	-	755.215
2006		1.184.435	155.181	1.029.254	114.216	14.529	87.268	-	-	-	-	-	-	-	-	813.241
2007		2.429.571	182.573	2.246.998	208.383	2.201	139.956	22.209	-	1.841.136	-	-	300	4.202	14.306	14.306
2008		695.739	134.650	561.089	303.674	3.720	107.256	21.089	-	27.146	5.200	7.685	395	4.288	22.061	58.575
2009		2.514.644	132.754	2.381.890	372.973	12.168	244.373	24.628	4.556	1.633.060	5.204	11.627	568	19.442	29.098	24.194
2010		4.121.779	139.372	3.982.407	521.745	10.412	269.137	24.955	-	3.043.430	7.596	12.025	1.325	12.991	31.662	47.128
2011		6.102.136	188.399	5.913.737	784.551	16.616	651.446	32.750	21.573	4.242.737	-	15.010	3.060	24.490	68.121	53.385
2012		15.444.916	269.010	15.175.907	8.112.507	14.471	471.242	20.835	21.445	6.322.091	-	18.118	53.724	18.628	74.864	47.982
2013		8.993.723	271.299	8.722.425	1.305.067	12.897	625.719	41.541	52.576	6.419.368	9.759	10.655	72.852	22.885	96.742	52.363
2014		9.663.177	271.299	9.391.878	1.206.770	12.897	719.009	65.337	27.969	7.110.722	-	24.324	59.375	12.532	118.550	34.392
2015		13.394.314	299.192	13.095.123	1.244.245	469.704	854.601	68.160	20.059	10.073.262	17.753	27.853	54.975	28.743	160.093	75.675

5.47. Bình Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		25.980	23.712	2.268	117	-	565	-	-	-	-	-	-	-	-	1.586
2006		96.457	2.641	93.816	2.714	5.146	7.723	-	-	-	-	-	-	-	-	78.233
2007		23.810	100	23.709	6.102	-	4.302	2.601	-	-	-	-	100	900	7.403	2.301
2008		86.008	55.834	30.174	3.922	-	13.750	1.056	-	-	434	2.935	-	-	6.171	1.906
2009		479.072	3.610	475.462	17.100	-	9.499	888	-	436.423	68	4.621	-	325	4.894	1.646
2010		121.768	1.065	120.703	36.684	-	45.192	8.796	-	-	1.106	2.356	142	1.293	18.795	6.339
2011		76.979	16.655	60.323	17.256	-	19.153	1.640	-	-	-	4.779	190	514	16.791	-
2012		119.099	732	118.366	60.987	-	2.624	-	-	-	-	-	73	-	54.683	-
2013		103.304	29.862	73.442	18.633	336	28.120	-	244	-	-	2.717	2.378	-	21.015	-
2014		196.210	29.862	166.349	44.109	336	70.791	-	130	-	-	1.535	375	1.197	43.414	4.463
2015		141.558	2.558	139.000	59.517	313	16.853	480	319	9.622	-	1.953	73	143	49.496	232
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.224.297	205.127	1.019.170	449.817	80.451	84.973	-	-	-	-	-	-	-	-	403.929
2006		1.381.056	217.602	1.163.454	523.079	127.578	126.868	-	-	-	-	-	-	-	-	385.929
2007		1.736.694	227.891	1.508.803	1.097.539	28.812	211.084	12.705	-	111.044	-	-	400	6.503	15.706	25.010
2008		3.182.396	209.495	2.972.901	974.043	9.329	149.572	5.662	-	1.778.063	5.729	14.337	486	7.790	2.767	25.123
2009		2.796.890	226.182	2.570.708	2.103.092	46.773	331.146	22.980	27.303	-	10.279	40.781	819	6.742	2.289	37.428
2010		3.080.500	152.110	2.928.390	2.129.249	55.122	357.796	-	-	220.305	10.480	32.691	467	16.771	22.208	58.246
2011		4.196.002	261.312	3.934.690	2.898.469	-	529.377	-	73.471	-	-	26.999	-	-	27.760	38.141
2012		(293.613)	260.320	(553.933)	(2.517.641)	44.518	1.052.731	68.626	122.300	379.592	-	43.213	17.811	26.155	68.042	140.720
2013		2.246.558	409.748	1.836.810	618.763	340.215	144.050	(888)	-	(436.423)	(68)	(4.621)	-	(325)	(4.894)	1.180.999
2014		12.750.705	560.391	12.190.314	7.101.193	237.695	1.437.752	146.943	182.881	2.444.747	-	98.211	18.253	57.136	141.758	323.745
2015		4.641.408	532.264	4.109.144	1.347.790	289.116	340.190	96.299	-	1.955.882	-	(4.779)	1.211	11.491	28.227	43.717

5.47. Bình Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		2.725.630	413.358	2.312.272	635.863	340.215	153.549	-	-	-	-	-	-	-	-	1.182.645
2006		3.171.841	420.719	2.751.122	731.882	430.273	237.194	-	-	-	-	-	-	-	-	1.351.773
2007		4.718.386	548.919	4.169.467	1.365.046	289.116	359.344	97.939	-	1.955.882	-	-	1.401	12.005	45.018	43.717
2008		5.845.656	511.380	5.334.276	1.367.444	265.666	271.530	63.405		3.162.509	18.209	36.309	1.625	14.619	46.052	86.908
2009		6.495.153	533.391	5.961.762	2.637.114	338.762	590.914	99.510	31.933	2.010.607	23.849	67.126	2.110	33.199	58.036	68.604
2010		8.248.190	421.623	7.826.567	2.862.215	470.644	753.601	133.079	-	3.263.735	26.609	52.803	2.713	43.550	89.954	127.665
2011		11.267.512	649.732	10.617.780	3.817.304	484.772	1.218.345	130.890	95.431	4.507.984	-	57.404	3.816	55.308	130.619	115.908
2012		16.479.985	725.304	15.754.681	6.061.648	514.415	1.578.559	138.467	144.522	6.701.683	-	64.049	72.994	61.818	220.200	196.326
2013		19.333.311	1.432.769	17.900.542	7.712.591	533.932	1.601.636	201.557	150.719	6.771.454	51.056	85.421	87.000	77.284	315.057	312.836
2014		20.931.426	853.693	20.077.733	8.204.323	548.514	2.063.118	249.048	201.671	7.870.191	-	128.598	72.844	76.803	300.675	361.949
2015		24.511.456	874.856	23.636.600	8.638.695	504.827	2.277.955	267.528	136.138	10.745.433	79.166	166.137	82.932	98.146	342.971	296.672
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		76.555	9.878	66.677	25.334	8.725	953	-	-	-	-	-	-	-	-	31.665
2006		106.231	10.549	95.682	44.286	3.464	14.611	-	-	-	-	-	-	-	-	33.321
2007		172.869	26.210	146.659	91.837	11.305	1.301	6.603	-	30.812	-	-	-	200	2.201	2.401
2008		87.267	26.688	60.579	48.985	-	326	102	-	-	1.996	880	200	-	8.090	-
2009		207.919	28.339	179.580	146.109	6.925	11.901	1.467	262	-	1.522	1.593	-	-	5.632	4.170
2010		208.299	4.742	203.557	100.593	9.936	78.536	3.472	-	-	544	2.197	11	849	6.948	472
2011		534.129	50.468	483.661	221.369	742	43.840	436	82	201.660	-	1.148	-	-	382	14.004
2012		666.326	79.609	586.717	44.115	326.828	95.650	4.934	2.109	41.329	-	2.175	33.120	8.898	27.202	357
2013		737.331	105.754	631.577	208.343	40.795	45.154	1.411	4.026	302.573	112	3.307	2.004	-	22.279	1.573
2014		1.337.327	76.391	1.260.935	279.960	42.040	78.472	4.489	2.853	810.297	-	3.962	105	2.977	26.351	9.430
2015		1.623.831	76.825	1.547.006	444.171	42.378	91.221	4.656	7.024	894.874	5.747	3.807	11.127	5.416	17.394	19.191

5.47. Bình Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trữ và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		2.649.075	403.480	2.245.595	610.529	331.490	152.596	-	-	-	-	-	-	-	-	1.150.980
2006		3.052.858	398.194	2.654.664	686.826	426.803	222.583	-	-	-	-	-	-	-	-	1.318.452
2007		4.545.517	522.709	4.022.808	1.273.209	277.811	358.043	91.337	-	1.925.070	-	-	1.401	11.805	42.817	41.317
2008		5.758.389	484.692	5.273.697	1.318.459	265.666	271.204	63.303	-	3.162.509	16.213	35.429	1.425	14.619	37.962	86.908
2009		6.287.234	505.052	5.782.182	2.491.005	331.837	579.013	98.044	31.671	2.010.607	22.326	65.533	2.110	33.199	52.404	64.434
2010		8.039.891	416.881	7.623.011	2.761.622	460.709	675.066	129.607	-	3.263.735	26.065	50.607	2.702	42.701	83.006	127.193
2011		10.733.383	599.264	10.134.119	3.595.936	484.030	1.174.505	130.454	95.350	4.306.324	-	56.256	3.816	55.308	130.237	101.904
2012		15.813.660	645.695	15.167.965	6.017.533	187.588	1.482.910	133.533	142.413	6.660.354	-	61.874	39.874	52.920	192.998	195.969
2013		18.595.980	1.327.015	17.268.965	7.504.248	493.138	1.556.482	200.146	146.693	6.468.880	50.943	82.114	84.996	77.284	292.778	311.263
2014		19.594.099	777.302	18.816.797	7.924.363	506.474	1.984.646	244.558	198.818	7.059.894	-	124.636	72.740	73.826	274.324	352.519
2015		22.887.625	798.031	22.089.594	8.194.525	462.449	2.186.734	262.872	129.114	9.850.560	73.419	162.329	71.805	92.730	325.577	277.482

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		25,80	36,81	24,03	18,37	97,01	3,84	-	-	-	-	-	-	-	-	2,81
2006		10,66	45,36	9,27	2,31	61,05	2,43	-	-	-	-	-	-	-	-	280,03
2007		6,63	30,85	3,71	7,44	-	2,70	70,89	-	-	-	-	60,00	7,27	25,60	11,23
2008		5,78	23,16	3,56	3,72	-	0,78	61,65	-	-	54,86	29,41	65,32	37,21	34,70	2,11
2009		6,72	38,51	3,84	5,27	0,10	0,39	66,66	1,60	-	61,15	28,10	55,96	25,29	38,96	15,74
2010		5,41	37,45	3,65	4,16	0,03	4,14	68,76	-	-	45,00	18,55	35,00	46,66	25,41	22,98
2011		4,45	36,37	2,59	3,47	0,03	1,10	68,60	-	-	-	4,96	3,27	30,68	17,13	31,35
2012		2,25	31,81	1,40	1,42	0,00	3,00	70,17	3,50	-	-	4,39	2,51	47,77	13,27	3,15
2013		32,45	34,91	31,32	18,92	2,70	17,02	49,15	-	-	100,00	21,85	4,83	47,15	92,20	9,20
2014		27,46	24,89	28,61	35,13	2,45	49,23	65,28	9,38	-	-	89,68	23,77	54,98	72,55	5,79
2015		62,31	62,94	61,92	64,72	116,27	123,66	38,95	-	-	162,26	145,78	444,30	80,60	48,66	129,89

5.47. Bình Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trữ và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		11,09	12,25	10,95	12,38	99,15	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-
2008		64,86	13,74	71,40	18,09	98,55	-	-	-	98,00	-	22,26	-	-	0,08	-
2009		12,33	17,10	11,90	21,69	95,74	1,88	-	-	-	-	10,22	-	-	0,07	1,38
2010		12,47	10,44	12,58	19,66	97,46	16,45	-	-	-	1,00	9,94	-	-	0,11	-
2011		8,17	10,84	8,02	9,26	96,24	1,56	1,47	1,76	-	-	29,96	-	-	0,31	-
2012		4,96	10,18	4,82	3,31	96,92	6,88	-	-	-	-	8,65	-	-	1,59	10,56
2013		61,00	21,73	79,00	160,89	184,69	23,75	1,51	-	-	43,00	26,88	-	-	0,17	1,74
2014		55,94	15,49	74,02	212,25	167,60	76,17	0,62	18,00	-	-	43,56	13,37	-	1,38	0,61
2015		70,50	12,92	105,71	657,40	53,70	118,75	-	-	-	49,65	249,13	95,52	0,94	0,37	34,50
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		72,47	51,80	75,80	81,57	2,99	95,33	-	-	-	-	-	-	-	-	96,98
2006		15,77	53,73	14,25	11,40	3,20	11,79	-	-	-	-	-	-	-	-	647,75
2007		81,48	56,87	84,45	77,90	0,85	94,40	26,00	-	100,00	-	-	30,00	76,00	49,00	76,00
2008		26,12	44,60	23,76	77,19	1,45	87,95	36,52	-	1,96	41,67	34,98	34,68	62,79	50,97	94,80
2009		68,00	43,21	70,24	69,84	4,17	94,07	32,18	98,40	78,91	38,35	44,13	44,04	73,48	52,20	77,60
2010		79,76	51,71	81,30	71,18	2,51	68,00	23,10	-	100,00	47,00	59,79	59,01	48,51	46,74	67,89
2011		86,29	48,50	88,49	85,39	3,73	94,55	28,51	98,24	100,00	-	49,36	91,09	67,89	66,23	68,65
2012		92,08	57,85	93,05	94,56	3,08	89,62	29,83	96,50	100,00	-	86,96	97,36	52,23	49,20	86,29
2013		639,08	61,35	903,81	815,75	4,98	1.377,35	16,99	16.217,12	-	143,00	37,49	2.458,72	55,93	90,92	74,63
2014		481,20	43,74	676,71	534,81	4,52	1.034,09	32,79	808,87	-	-	106,64	669,12	25,23	116,61	8,82
2015		1.434,16	84,43	2.259,39	1.543,04	6.589,56	3.040,65	26,74	-	272.141,48	125,30	280,20	3.610,49	89,29	130,35	308,82

5.47. Bình Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		1,73	11,39	0,18	0,06	-	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20
2006		1,28	0,91	1,30	0,27	1,13	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	62,31
2007		0,80	0,03	0,89	2,28	-	2,90	3,05	-	-	-	-	10,00	16,00	25,26	12,30
2008		3,23	18,50	1,28	1,00	-	11,27	1,83	-	-	3,48	13,36	-	-	14,26	3,08
2009		12,95	1,18	14,02	3,20	-	3,66	1,16	-	21,00	0,50	17,54	-	1,23	8,78	5,28
2010		2,36	0,40	2,46	5,00	-	11,42	8,14	-	-	7,00	11,72	6,00	4,83	27,74	9,13
2011		1,09	4,29	0,90	1,88	-	2,78	1,43	-	-	-	15,72	5,64	1,42	16,32	-
2012		0,71	0,16	0,73	0,71	-	0,50	-	-	-	-	-	0,13	-	35,94	-
2013		7,34	6,75	7,61	11,65	0,13	61,90	-	75,26	-	-	9,56	80,24	-	19,75	-
2014		9,77	4,81	11,99	19,55	0,12	101,81	-	3,75	-	-	6,73	4,23	2,41	42,70	1,14
2015		15,16	0,72	23,98	73,81	4,38	59,96	0,19	-	259,96	-	19,64	4,77	0,44	40,30	0,95
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		2,81	2,39	2,88	3,98	2,56	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	2,68
2006		3,35	2,51	3,48	6,05	0,81	6,16	-	-	-	-	-	-	-	-	2,46
2007		3,66	4,77	3,52	6,73	3,91	0,36	6,74	-	1,58	-	-	-	1,67	4,89	5,49
2008		1,49	5,22	1,14	3,58	-	0,12	0,16	-	-	10,96	2,42	12,00	-	17,57	-
2009		3,20	5,31	3,01	5,54	2,04	2,01	1,47	0,82	-	6,38	2,37	-	-	9,70	6,08
2010		2,53	1,12	2,60	3,51	2,11	10,42	2,61	-	-	2,00	4,16	0,41	1,95	7,72	0,37
2011		4,74	7,77	4,56	5,80	0,15	3,60	0,33	0,09	4,47	-	2,00	-	-	0,29	12,08
2012		4,04	10,98	3,72	0,73	63,53	6,06	3,56	1,46	0,62	-	3,40	45,37	14,39	12,35	0,18
2013		3,81	7,38	3,53	2,70	7,64	2,82	0,70	2,67	4,00	-	3,87	2,30	-	7,07	0,50
2014		6,39	8,95	6,28	3,41	7,66	3,80	1,80	1,41	10,30	-	3,08	0,14	3,88	8,76	2,61
2015		6,62	8,78	6,54	5,14	8,39	4,00	1,74	5,16	8,33	7,26	2,29	13,42	5,52	5,07	6,47

5.47. Bình Dương (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	%															
2005		97,19	97,61	97,12	96,02	97,44	99,38	-	-	-	-	-	-	-	-	97,32
2006		96,25	94,65	96,49	93,84	99,19	93,84	-	-	-	-	-	-	-	-	97,54
2007		96,34	95,23	96,48	93,27	96,09	99,64	93,26	-	98,42	-	-	100,00	98,33	95,11	94,51
2008		98,51	94,78	98,86	96,42	100,00	99,88	99,84	-	100,00	89,00	97,58	87,69	100,00	82,43	100,00
2009		96,80	94,69	96,99	94,46	97,96	97,99	98,53	99,00	100,00	94,00	97,63	100,00	100,00	90,30	93,92
2010		97,47	98,88	97,40	96,49	97,89	89,58	97,39	-	100,00	98,00	95,84	99,59	98,05	92,28	99,63
2011		95,26	92,23	95,44	94,20	99,85	96,40	99,67	99,91	95,53	-	98,00	100,00	100,00	99,71	87,92
2012		95,96	89,02	96,28	99,27	36,47	93,94	96,44	98,54	99,38	-	96,60	54,63	85,61	87,65	99,82
2013		96,19	92,62	96,47	97,30	92,36	97,18	99,30	97,33	95,53	100,00	96,13	97,70	100,00	92,93	99,50
2014		93,61	91,05	93,72	96,59	92,34	96,20	98,20	98,59	89,70	-	96,92	99,86	96,12	91,24	97,39
2015		93,38	91,22	93,46	94,86	91,61	96,00	98,26	94,84	91,67	93,00	97,71	86,58	94,48	94,93	93,53
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital	%															
2005		44,92	49,62	44,08	70,74	23,65	55,34	-	-	-	-	-	-	-	-	34,15
2006		43,54	51,72	42,29	71,47	29,65	53,49	-	-	-	-	-	-	-	-	28,55
2007		36,81	41,52	36,19	80,40	9,97	58,74	12,97	-	5,68	-	-	28,57	54,17	34,89	57,21
2008		54,44	40,97	55,73	71,23	3,51	55,08	8,93	-	56,22	31,46	39,49	29,91	53,29	6,01	28,91
2009		43,06	42,40	43,12	79,75	13,81	56	23,09	85,50	-	43,10	60,75	38,84	20,31	3,94	54,56
2010		37,35	36,08	37,42	74,39	11,71	47,48	-	-	7,00	39,00	61,91	17,21	38,51	24,69	45,62
2011		37,24	40,22	37,06	75,93	-	43,45	-	76,99	-	-	47,03	-	-	21,25	32,91
2012		(1,78)	35,89	(3,52)	(41,53)	8,65	66,69	49,56	84,62	5,66	-	67,47	24,40	42,31	30,90	71,68
2013		11,62	28,60	10,26	8,02	63,72	8,99	(0,44)	-	(6,45)	-	(5,41)	-	(0,42)	(1,55)	377,51
2014		60,92	65,64	60,72	86,55	43,33	69,69	59,00	90,68	31,06	-	76,37	25,06	74,39	47,15	89,44
2015		18,94	60,84	17,38	15,60	57,27	14,93	36,00	-	18,00	-	(2,88)	1,46	11,71	8,23	14,74

5.48. Đồng Nai

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.229.854	220.625	2.009.229	434.438	293.770	482.553	-	-	-	-	-	-	-	-	798.468
2006		8.233.268	363.210	7.870.058	3.734.467	996.756	707.297	-	-	-	-	-	-	-	-	272.663
2007		3.995.798	601.941	3.393.857	990.896	545.118	579.632	128.351	-	895.358	-	-	38.615	52.221	87.335	76.331
2008		4.473.467	777.920	3.695.547	1.804.570	598.646	386.227	140.884	-	289.560	26.994	60.548	78.385	71.293	93.368	145.072
2009		4.221.446	383.976	3.837.470	1.674.809	678.063	337.230	135.178	-	342.610	45.166	65.205	142.517	100.164	135.362	181.166
2010		6.014.403	756.232	5.258.170	2.278.256	830.188	626.686	227.066	-	687.054	44.475	66.457	52.625	137.149	103.376	204.839
2011		7.403.299	829.278	6.574.021	3.280.197	941.539	650.762	243.343	23.255	861.840	23.450	81.391	71.964	65.400	145.170	185.710
2012		13.649.681	1.240.477	12.409.204	7.550.645	1.076.349	1.564.266	175.513	64.491	1.275.412	-	93.990	68.246	97.714	187.605	254.973
2013		2.623.532	871.257	1.752.275	482.248	309.363	163.599	389.863	688	-	11.699	55.438	11.630	78.801	101.488	147.459
2014		3.691.478	1.047.486	2.643.992	799.717	582.810	86.855	318.832	914	20	37.966	68.565	22.600	166.796	142.220	416.697
2015		1.922.711	958.751	963.959	263.097	30.425	59.181	292.194	1.448	-	-	12.300	6.656	105.360	93.915	99.384
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		513.289	63.925	449.364	64.256	279.810	52.273	-	-	-	-	-	-	-	-	53.025
2006		955.949	145.176	810.773	51.246	440.300	7.322	-	-	-	-	-	-	-	-	311.906
2007		498.099	292.817	205.282	22.609	1.801	19.408	87.135	-	-	-	-	5.702	21.309	34.314	13.005
2008		480.146	216.246	263.900	64.940	-	14.806	78.884	-	-	8.886	19.644	8.910	22.408	22.763	22.659
2009		558.619	164.677	393.942	119.807	920	25.467	70.307	-	20	10.067	25.196	9.669	64.433	20.423	47.634
2010		742.596	336.062	406.534	112.635	-	19.982	133.897	-	-	-	2.852	954	62.162	21.893	52.160
2011		818.539	261.213	557.326	246.867	929	32.656	171.588	158	-	-	2.042	1.848	25.720	47.929	27.588
2012		892.024	342.250	549.774	287.029	86.373	17.513	65.152	407	-	-	7.541	1.284	34.490	27.620	22.365
2013		682.016	329.873	352.143	127.853	28.625	19.791	71.162	1.448	-	-	9.449	-	21.890	37.708	34.219
2014		811.558	329.873	481.685	106.185	28.625	63.864	139.390	529	-	2.813	33.751	872	30.673	30.796	44.188
2015		1.284.886	395.383	889.503	341.635	55.218	36.553	183.373	507	-	27.899	35.828	11.647	67.873	94.176	34.793

5.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		869.748	45.118	824.630	280.512	524.710	16.907	-	-	-	-	-	-	-	1.401	1.100
2008		906.619	47.237	859.382	234.738	580.277	34.541	229	-	-	177	7.507	-	-	56	1.857
2009		1.072.456	47.752	1.024.704	278.232	664.005	18.162	-	-	-	1.999	4.941	-	450	8.821	48.093
2010		1.258.238	61.775	1.196.463	337.893	802.186	15.607	-	-	-	-	26.192	-	5.667	1.850	7.068
2011		1.645.886	126.407	1.519.479	556.725	905.653	6.333	-	693	-	-	39.657	792	599	594	8.433
2012		1.734.178	94.579	1.639.600	605.431	942.898	41.277	-	841	-	-	44.267	-	814	47	4.026
2013		1.821.370	118.743	1.702.627	340.257	1.249.450	36.202	578	2.589	-	-	69.691	807	1.080	783	1.189
2014		1.961.022	118.743	1.842.279	474.383	1.249.450	40.933	779	1.318	-	157	55.844	2.454	634	4.185	12.142
2015		873.342	151.881	721.461	555.209	3.476	41.152	2.074	1.230	-	1.772	50.966	5.563	34.716	5.507	19.798
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.667.432	137.670	1.529.762	361.961	13.960	413.645	-	-	-	-	-	-	-	-	740.196
2006		1.478.911	195.988	1.282.923	333.351	106.810	173.192	-	-	-	-	-	-	-	-	669.569
2007		2.420.768	255.802	2.164.966	649.960	18.607	523.109	39.716	-	766.206	-	-	32.913	23.409	49.320	61.725
2008		2.815.789	470.976	2.344.813	1.389.195	18.233	270.641	59.026	-	289.560	16.848	26.435	68.581	46.155	55.955	104.184
2009		2.479.671	169.650	2.310.021	1.246.713	13.138	266.300	56.658	-	342.590	23.875	25.436	124.493	33.755	91.625	85.439
2010		3.781.956	330.116	3.451.840	1.771.029	27.291	559.659	90.534	-	654.911	-	31.529	51.181	65.632	61.059	139.014
2011		4.524.888	424.354	4.100.534	2.235.895	32.175	512.100	70.870	21.909	845.424	23.450	34.038	69.310	35.883	77.699	141.783
2012		10.758.991	790.642	9.968.350	6.495.186	44.872	1.447.517	107.687	63.033	1.275.412	-	35.231	66.706	59.723	146.474	226.509
2013		8.203.532	719.812	7.483.720	3.979.134	45.470	1.316.846	76.327	31.619	1.458.997	3.633	72.823	104.648	72.156	157.258	164.810
2014		8.166.087	719.812	7.446.276	2.370.263	45.470	1.435.278	142.738	53.689	2.803.694	2.043	48.845	101.959	91.942	119.689	230.665
2015		10.338.636	702.088	9.636.548	2.840.527	1.328.602	1.362.742	114.496	53.045	3.275.489	24.826	78.240	157.460	84.804	146.394	169.925

5.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		49.133	19.030	30.103	8.221	-	16.635	-	-	-	-	-	-	-	-	5.247
2006		121.157	22.045	99.112	16.744	8.396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.973
2007		207.183	8.203	198.980	37.815	-	20.208	1.501	-	129.152	-	-	-	7.503	2.301	500
2008		270.913	43.461	227.452	115.697	136	66.239	2.745	-	-	1.083	6.962	894	2.730	14.594	16.372
2009		110.701	1.898	108.803	30.058	-	27.301	8.214	-	-	9.225	9.631	8.356	1.526	14.492	-
2010		231.613	28.280	203.333	56.699	710	31.439	2.635	-	32.143	44.475	5.884	490	3.688	18.574	6.597
2011		413.986	17.304	396.682	240.710	2.783	99.673	884	495	16.416	-	5.654	13	3.199	18.948	7.906
2012		264.487	13.007	251.480	162.999	2.207	57.959	2.673	210	-	-	6.952	257	2.687	13.463	2.074
2013		130.458	25.567	104.892	15.640	1.946	5.868	4.338	-	54.004	-	4.405	221	109	17.108	1.254
2014		360.301	25.567	334.734	41.180	1.946	105.313	-	-	150.651	-	5.447	1.561	1.056	17.153	10.427
2015		239.819	21.239	218.580	92.235	14.072	56.361	2.074	2.049	-	1.340	1.748	6.699	8.343	29.741	3.919
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.708.990	221.835	1.487.155	858.537	216.760	140.782	-	-	-	-	-	-	-	-	271.076
2006		2.837.926	323.202	2.514.724	1.614.468	371.052	223.964	-	-	-	-	-	-	-	-	305.240
2007		2.478.691	398.859	2.079.832	1.555.922	51.321	300.420	6.403	-	87.035	-	-	5.602	15.706	15.206	42.217
2008		4.022.423	533.180	3.489.243	2.558.257	72.057	279.153	24.024	-	386.080	15.997	18.613	14.572	26.016	16.134	78.340
2009		4.038.974	430.368	3.608.606	2.751.329	201.137	315.044	39.103	-	18	22.269	36.484	31.057	23.766	34.834	153.564
2010		3.666.165	346.287	3.319.879	2.768.768	104.659	157.096	-	2.350	25.447	31.710	57.285	5.755	36.968	34.327	70.745
2011		5.506.036	657.380	4.848.657	3.768.953	-	610.151	-	9.217	-	22.275	71.008	-	-	33.241	114.410
2012		2.897.014	933.177	1.963.837	313.830	166.564	843.539	87.583	78.346	126.987	-	45.246	22.981	44.852	65.197	168.712
2013		3.828.144	440.562	3.387.582	1.262.917	510.530	596.034	(8.214)	-	-	(9.225)	(9.631)	(8.356)	(1.526)	(14.492)	1.069.545
2014		12.089.902	1.411.993	10.677.909	5.537.114	680.355	1.814.584	259.037	165.188	1.382.850	6.633	164.779	59.938	147.158	94.684	365.590
2015		6.060.503	983.496	5.077.007	2.306.108	593.656	780.379	133.869	(495)	965.977	-	(5.654)	44.204	64.729	83.593	110.641

5.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		3.938.845	442.460	3.496.385	1.292.975	510.530	623.335	-	-	-	-	-	-	-	-	1.069.545
2006		5.095.648	592.046	4.503.602	2.121.852	837.471	476.431	-	-	-	-	-	-	-	-	1.067.848
2007		6.474.489	1.000.800	5.473.689	2.546.818	596.438	880.052	134.754	-	982.393	-	-	44.218	67.927	102.541	118.547
2008		8.495.890	1.311.100	7.184.790	4.362.827	670.703	665.380	164.908	-	675.640	42.991	79.161	92.957	97.309	109.502	223.412
2009		8.260.420	814.344	7.446.076	4.426.138	879.200	652.274	174.281	-	342.628	67.435	101.689	173.574	123.930	170.196	334.730
2010		9.680.568	1.102.519	8.578.049	5.047.024	934.846	783.782	251.837	2.350	712.500	76.185	123.742	58.380	174.117	137.703	275.584
2011		12.909.335	1.486.658	11.422.677	7.049.151	1.075.201	1.260.913	287.371	32.472	868.680	45.725	152.398	75.910	96.326	178.411	300.120
2012		16.546.695	2.173.654	14.373.041	7.864.475	1.242.913	2.407.805	263.096	142.837	1.402.399	-	139.237	91.228	142.566	252.801	423.685
2013		18.599.727	2.143.430	16.456.297	9.631.972	1.341.723	2.252.912	261.769	152.065	1.570.605	9.447	220.078	145.353	146.776	292.145	431.453
2014		19.951.273	2.229.768	17.721.505	7.676.559	1.549.054	3.039.183	448.229	204.414	3.378.150	9.798	261.901	140.606	229.685	230.688	553.238
2015		22.259.154	2.558.365	19.700.790	9.414.276	1.604.812	2.840.511	404.134	170.025	3.560.430	85.109	273.297	253.613	261.900	387.951	444.733
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		151.790	15.777	136.013	74.080	41.667	13.015	-	-	-	-	-	-	-	-	7.251
2006		405.365	56.129	349.236	255.712	72.991	4.847	-	-	-	-	-	-	-	-	15.686
2007		374.850	137.555	237.295	182.773	36.214	7.603	5.302	-	-	-	-	-	500	2.601	2.301
2008		453.365	62.227	391.138	335.695	-	37.831	10.680	-	-	645	4.661	1.608	-	18	-
2009		640.581	55.292	585.289	386.562	76.959	43.033	9.975	-	-	788	2.160	-	15.013	21.469	29.333
2010		740.044	131.138	608.907	345.176	91.960	33.013	17.978	-	101.786	-	3.314	1.504	-	2.642	11.535
2011		912.000	151.691	760.308	567.325	102.015	35.768	22.700	1.089	-	-	3.146	-	2.693	21.886	3.687
2012		1.342.395	290.096	1.052.299	175.117	590.231	154.442	29.141	16.395	38.602	-	9.987	1.600	3.933	19.877	12.974
2013		1.839.105	353.574	1.485.531	986.134	105.940	170.574	14.459	12.740	97.507	-	38.467	883	2.410	50.318	6.101
2014		2.134.447	328.812	1.805.634	815.286	124.116	523.817	42.631	23.035	225.184	393	21.308	646	9.312	9.243	10.664
2015		1.884.950	343.273	1.541.677	962.802	154.823	178.594	26.160	3.845	154.637	7.296	16.328	5.563	8.753	11.079	11.798

5.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		3.787.054	426.683	3.360.371	1.218.895	468.863	610.320	-	-	-	-	-	-	-	-	1.062.293
2006		4.669.232	526.195	4.143.037	1.859.578	763.816	471.585	-	-	-	-	-	-	-	-	1.048.058
2007		6.099.639	863.245	5.236.394	2.364.045	560.224	872.449	129.452	-	982.393	-	-	44.218	67.427	99.940	116.246
2008		8.042.525	1.248.873	6.793.652	4.027.132	670.703	627.549	154.228	-	675.640	42.346	74.500	91.349	97.309	109.484	223.412
2009		7.619.838	759.052	6.860.786	4.039.577	802.241	609.241	164.307	-	342.628	66.647	99.529	173.574	108.918	148.727	305.397
2010		8.940.523	971.381	7.969.142	4.701.848	842.887	750.769	233.859	2.350	610.714	76.185	120.427	56.876	174.117	135.061	264.050
2011		11.997.336	1.334.967	10.662.369	6.481.826	973.186	1.225.144	264.672	31.383	868.680	45.725	149.252	75.910	93.633	156.526	296.432
2012		15.204.300	1.883.558	13.320.742	7.689.358	652.683	2.253.363	233.955	126.441	1.363.797	-	129.250	89.628	138.633	232.925	410.710
2013		16.760.622	1.789.857	14.970.766	8.645.838	1.235.783	2.082.337	247.310	139.325	1.473.098	9.447	181.611	144.470	144.367	241.827	425.352
2014		17.816.827	1.900.956	15.915.871	6.861.274	1.424.938	2.515.365	405.599	181.379	3.152.967	9.405	240.593	139.960	220.373	221.445	542.573
2015		20.374.204	2.215.091	18.159.112	8.451.474	1.449.988	2.661.917	377.974	166.180	3.405.793	77.813	256.969	248.050	253.146	376.872	432.935
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		23,02	28,97	22,36	14,79	95,25	10,83	-	-	-	-	-	-	-	-	6,64
2006		11,61	39,97	10,30	1,37	44,17	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	114,39
2007		12,47	48,65	6,05	2,28	0,33	3,35	67,89	-	-	-	-	14,77	40,80	39,29	17,04
2008		10,73	27,80	7,14	3,60	-	3,83	55,99	-	-	32,92	32,44	11,37	31,43	24,38	15,62
2009		13,23	42,89	10,27	7,15	0,14	7,55	52,01	-	-	22,29	38,64	6,78	64,33	15,09	26,29
2010		12,35	44,44	7,73	4,94	-	3,19	58,97	-	-	-	4,29	2,00	45,32	21,18	25,46
2011		11,06	31,50	8,48	7,53	0,10	5,02	70,51	0,68	-	-	2,51	2,57	39,33	33,02	14,86
2012		6,54	27,59	4,43	3,80	8,02	1,12	37,12	0,63	-	-	8,02	1,88	35,30	14,72	8,77
2013		26,00	37,86	20,10	26,51	9,25	12,10	18,25	210,60	-	-	17,04	-	27,78	37,15	23,21
2014		21,98	31,49	18,22	13,28	4,91	73,53	43,72	57,89	-	7,00	49,23	3,86	18,39	21,65	10,60
2015		66,83	41,24	92,28	129,85	181,49	61,77	62,76	35,04	-	-	291,28	175,00	64,42	100,28	35,01

5.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,77	7,50	24,30	28,31	96,26	2,92	-	-	-	-	-	-	-	1,60	1,44
2008		20,27	6,07	23,25	13,01	96,93	8,94	0,16	-	-	0,66	12,40	-	-	0,06	1,28
2009		25,40	12,44	26,70	16,61	97,93	5,39	-	-	-	4,43	7,58	-	0,45	6,52	26,55
2010		20,92	8,17	22,75	14,83	96,63	2,49	-	-	-	-	39,41	-	4,13	1,79	3,45
2011		22,23	15,24	23,11	16,97	96,19	0,97	-	2,98	-	-	48,72	1,10	0,92	0,41	4,54
2012		12,70	7,62	13,21	8,02	87,60	2,64	-	1,30	-	-	47,10	-	0,83	0,02	1,58
2013		69,42	13,63	97,17	70,56	403,88	22,13	0,15	376,61	-	-	125,71	6,94	1,37	0,77	0,81
2014		53,12	11,34	69,68	59,32	214,38	47,13	0,24	144,22	-	-	81,45	10,86	-	2,94	2,91
2015		45,42	15,84	74,84	211,03	11,43	69,53	0,71	84,92	-	-	414,35	83,58	32,95	5,86	19,92
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		74,78	62,40	76,14	83,32	4,75	85,72	-	-	-	-	-	-	-	-	92,70
2006		17,96	53,96	16,30	8,93	10,72	24,49	-	-	-	-	-	-	-	-	245,57
2007		60,58	42,50	63,79	65,59	3,41	90,25	31,00	-	86,00	-	-	85,00	45,00	56,00	81,00
2008		62,94	60,54	63,45	76,98	3,05	70,07	41,90	-	100,00	62,41	43,66	87,49	64,74	59,93	71,82
2009		58,74	44,18	60,20	74,44	1,94	78,97	41,91	-	99,99	52,86	39,01	87,35	33,70	67,69	47,16
2010		62,88	43,65	65,65	77,74	3,29	89,30	39,87	-	95,32	-	47,44	97,26	47,85	59,07	67,87
2011		61,12	51,17	62,37	68,16	3,42	78,69	29,12	94,21	98,10	100,00	41,82	96,31	54,87	53,52	76,35
2012		78,82	63,74	80,33	86,02	4,17	92,54	61,36	97,74	100,00	-	37,48	97,74	61,12	78,08	88,84
2013		312,69	82,62	427,09	825,12	14,70	804,93	19,58	4.599,07	-	31,00	131,36	899,78	91,57	154,95	111,77
2014		221,21	68,72	281,63	296,39	7,80	1.652,50	44,77	5.873,47	-	5,00	71,24	451,15	55,12	84,16	55,36
2015		537,71	73,23	999,68	1.079,65	4.366,78	2.302,66	39,18	3.663,57	-	-	636,09	2.365,76	80,49	155,88	170,98

5.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...	Vận tải kho bãi	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Thông tin và truyền thông	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Hoạt động dịch vụ khác
					<i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	<i>Transportation and storage</i>	<i>Accommodation and food service activities</i>	<i>Information and communication</i>	<i>Financial, banking and insurance activities</i>	<i>Real estate activities</i>	<i>Professional, scientific and technical activities</i>	<i>Administrative and support service activities</i>	<i>Education and training</i>	<i>Human health and social work activities</i>	<i>Arts, entertainment and recreation</i>	<i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		2,20	8,63	1,50	1,89	-	3,45	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66
2006		1,47	6,07	1,26	0,45	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,13
2007		5,19	1,36	5,86	3,82	-	3,49	1,17	-	14,00	-	-	-	14,00	2,63	0,66
2008		6,06	5,59	6,15	6,41	0,02	17,15	1,95	-	-	4,01	11,50	1,14	3,83	15,63	11,29
2009		2,62	0,49	2,84	1,79	-	8,10	6,08	-	-	20,42	14,77	5,86	1,52	10,71	-
2010		3,85	3,74	3,87	2,49	0,09	5,02	1,16	-	5,00	100,00	8,85	1,00	2,69	17,97	3,22
2011		5,59	2,09	6,03	7,34	0,30	15,32	0,36	2,13	1,90	-	6,95	0,02	4,89	13,05	4,26
2012		1,94	1,05	2,03	2,16	0,21	3,71	1,52	0,33	-	-	7,40	0,38	2,75	7,18	0,81
2013		4,97	2,93	5,99	3,24	0,63	3,59	1,11	-	-	-	7,95	1,90	0,14	16,86	0,85
2014		9,76	2,44	12,66	5,15	0,33	121,25	-	-	753.255	-	7,94	6,91	0,63	12,06	2,50
2015		12,47	2,22	22,68	35,06	46,25	95,23	0,71	141,53	-	-	14,21	100,65	7,92	31,67	3,94
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		3,85	3,57	3,89	5,73	8,16	2,09	-	-	-	-	-	-	-	-	0,68
2006		7,96	9,48	7,75	12,05	8,72	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	1,47
2007		5,79	13,74	4,34	7,18	6,07	0,86	3,93	-	-	-	-	-	0,74	2,54	1,94
2008		5,34	4,75	5,44	7,69	-	5,69	6,48	-	-	1,50	5,89	2,00	-	0,02	-
2009		7,75	6,79	7,86	8,73	8,75	6,60	5,72	-	-	1,17	2,12	-	12,11	12,61	8,76
2010		7,64	11,89	7,10	6,84	9,84	4,21	7,14	-	14,29	-	2,68	2,58	-	1,92	4,19
2011		7,06	10,20	6,66	8,05	9,49	2,84	7,90	3,35	-	-	2,06	-	2,80	12,27	1,23
2012		8,11	13,35	7,32	2,23	47,49	6,41	11,08	11,48	2,75	-	7,17	1,75	2,76	7,86	3,06
2013		9,89	16,50	9,03	10,24	7,90	7,57	5,52	8,38	6,00	-	17,48	0,61	1,64	17,22	1,41
2014		10,70	14,75	10,19	10,62	8,01	17,24	9,51	11,27	6,67	4,00	8,14	0,46	4,05	4,01	1,93
2015		8,47	13,42	7,83	10,23	9,65	6,29	6,47	2,26	4,34	8,57	5,97	2,19	3,34	2,86	2,65

5.48. Đồng Nai (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		96,15	96,43	96,11	94,27	91,84	97,91	-	-	-	-	-	-	-	-	99,32
2006		91,63	88,88	91,99	87,64	91,21	98,98	-	-	-	-	-	-	-	-	98,15
2007		94,21	86,26	95,66	92,82	93,93	99,14	96,07	-	100,00	-	-	100,00	99,26	97,46	98,06
2008		94,66	95,25	94,56	92,31	100,00	94,31	93,52	-	100,00	98,00	94,11	98,27	100,00	99,98	100,00
2009		92,25	93,21	92,14	91,27	91,25	93,40	94,28	-	100,00	99,00	97,88	100,00	87,89	87,39	91,24
2010		92,36	88,11	92,90	93,16	90,16	95,79	92,86	100,00	85,71	100,00	97,32	97,42	100,00	98,08	95,81
2011		92,94	89,80	93,34	91,95	90,51	97,16	92,10	96,65	100,00	100,00	97,94	100,00	97,20	87,73	98,77
2012		91,89	86,65	92,68	97,77	52,51	93,59	88,92	88,52	97,25	-	92,83	98,25	97,24	92,14	96,94
2013		90,11	83,50	90,97	89,76	92,10	92,43	94,48	91,62	93,79	100,00	82,52	99,39	98,36	82,78	98,59
2014		89,30	85,25	89,81	89,38	91,99	82,76	90,49	88,73	93,33	96,00	91,86	99,54	95,95	95,99	98,07
2015		91,53	86,58	92,17	89,77	90,35	93,71	93,53	97,74	95,66	91,00	94,03	97,81	96,66	97,14	97,35
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		43,39	50,14	42,53	66,40	42,46	22,59	-	-	-	-	-	-	-	-	25,34
2006		55,69	54,59	55,84	76,09	44,31	47,01	-	-	-	-	-	-	-	-	28,58
2007		38,28	39,85	38,00	61,09	8,60	34,14	4,75	-	8,86	-	-	12,67	23,12	14,83	35,61
2008		47,35	40,67	48,56	58,64	10,74	41,95	14,57	-	57,14	37,21	23,51	15,68	26,74	14,73	35,07
2009		48,90	52,85	48,46	62,16	22,88	48,00	22,44	-	-	33,02	35,88	17,89	19,18	20,47	45,88
2010		37,87	31,41	38,70	54,86	11,20	20,04	-	100,00	4,00	42,00	46,29	9,86	21,23	24,93	25,67
2011		42,65	44,22	42,45	53,47	-	48,39	-	28,38	-	49,00	46,59	-	-	18,63	38,12
2012		17,51	42,93	13,66	3,99	13,40	35,03	33,29	54,85	9,05	-	32,50	25,19	31,46	25,79	39,82
2013		20,58	20,55	20,59	13,11	38,05	26,46	(3,14)	-	-	(98,00)	(4,38)	(5,75)	(1,04)	(4,96)	247,89
2014		60,60	63,32	60,25	72,13	43,92	59,71	57,79	80,81	40,94	68,00	62,92	42,63	64,07	41,04	66,08
2015		27,23	38,44	25,77	24,50	36,99	27,47	33,13	(0,29)	27,00	-	(2,07)	17,43	24,72	21,55	24,88

5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.045.065	140.739	904.326	469.919	101.284	272.515	-	-	-	-	-	-	-	-	60.608
2006		4.028.972	154.476	3.874.496	1.742.783	290.220	610.134	-	-	-	-	-	-	-	-	239.184
2007		1.213.585	115.746	1.097.839	378.751	184.574	255.002	53.521	-	132.453	9.804	-	5.202	22.608	14.507	41.417
2008		1.815.892	192.117	1.623.775	673.823	243.033	364.126	55.950	-	84.378	10.902	15.900	5.045	21.507	54.363	94.748
2009		2.803.641	254.447	2.549.194	1.144.695	393.842	585.647	64.271	-	86.020	18.118	21.957	8.194	62.279	62.438	101.733
2010		3.945.640	281.333	3.664.307	1.084.328	341.669	1.074.750	94.808	-	848.309	-	17.125	10.794	41.044	67.338	84.142
2011		3.371.607	259.759	3.111.848	1.565.622	277.040	391.459	97.336	21.600	337.346	-	40.323	16.141	57.221	118.921	188.838
2012		7.943.320	433.091	7.510.229	4.549.124	336.557	1.670.075	98.916	16.290	367.503	-	30.233	37.851	88.657	113.779	201.244
2013		1.580.930	430.730	1.150.200	420.905	110.743	182.658	146.792	1.433	7.271	5.323	28.434	9.274	46.286	99.976	91.106
2014		2.149.670	401.754	1.747.916	642.892	232.070	327.191	131.394	2.446	41.057	20.769	30.339	19.581	69.348	57.573	173.257
2015		1.013.116	352.854	660.262	168.943	9.597	183.096	123.988	450	9.595	1.200	1.551	3.879	69.497	39.403	49.064
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		307.797	38.827	268.970	129.018	97.185	23.125	-	-	-	-	-	-	-	-	19.642
2006		455.753	45.542	410.211	102.648	187.166	56.275	-	-	-	-	-	-	-	-	64.122
2007		196.579	38.115	158.463	45.418	300	35.214	41.817	-	8.003	1.200	-	1.801	11.004	3.701	10.004
2008		242.147	54.355	187.792	72.521	3.395	15.509	36.180	-	5.740	5.323	5.879	1.813	7.143	11.323	22.966
2009		358.193	82.571	275.622	65.025	29.520	40.483	41.506	-	1.819	9.285	6.553	5.729	28.839	13.822	33.042
2010		416.209	98.057	318.151	70.690	2.699	104.948	66.982	-	1.592	-	1.088	1.844	26.643	22.077	19.589
2011		360.395	120.867	239.528	57.749	3.564	21.638	61.787	128	1.531	-	3.222	3.873	12.571	35.868	37.598
2012		745.532	127.946	617.586	368.748	4.902	116.706	44.959	505	-	-	2.427	2.236	9.134	22.633	45.337
2013		400.329	216.681	183.648	52.835	6.599	42.934	15.189	450	-	-	462	234	31.849	13.624	19.471
2014		670.591	216.681	453.910	161.617	6.599	122.386	48.825	1.305	-	-	19.333	3.588	26.573	52.785	10.900
2015		590.192	145.696	444.497	106.471	10.482	113.727	44.929	1.941	39.238	11.484	21.359	11.616	31.375	21.118	30.757

5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		270.808	6.703	264.106	60.224	179.172	19.408	1.200	-	100	2.801	-	400	-	300	500
2008		365.307	10.050	355.257	112.702	228.390	5.963	-	-	6.888	585	484	-	126	119	-
2009		512.207	24.625	487.582	111.244	357.010	7.655	153	-	-	492	4.190	-	4.146	2.694	-
2010		620.468	47.510	572.958	170.059	322.188	32.200	1.043	-	32.630	-	6.548	-	936	1.247	6.106
2011		479.024	21.395	457.628	154.549	264.763	7.171	129	1.184	2.756	-	20.040	37	301	405	6.294
2012		763.327	102.030	661.298	278.307	321.457	40.833	1.088	625	-	-	16.057	484	398	593	1.457
2013		730.202	29.327	700.875	243.914	362.454	45.641	593	-	-	-	14.214	-	-	3.145	30.914
2014		621.121	29.327	591.794	205.796	362.454	8.363	1.325	-	-	-	13.201	630	-	26	-
2015		224.145	15.734	208.412	187.387	782	11.371	-	-	-	130	1.219	653	1.071	-	5.798
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		671.288	70.651	600.637	310.931	4.099	246.170	-	-	-	-	-	-	-	-	39.437
2006		744.654	85.134	659.520	321.661	41.570	203.627	-	-	-	-	-	-	-	-	92.662
2007		586.234	63.625	522.609	221.489	5.002	152.061	5.702	-	89.136	5.802	-	2.701	8.302	9.405	23.009
2008		1.088.171	124.676	963.495	442.713	11.248	310.829	17.066	-	68.880	4.562	6.305	2.329	12.524	28.922	58.117
2009		1.716.991	141.241	1.575.750	871.889	7.079	459.285	20.656	-	82.225	8.061	9.525	2.038	25.882	29.244	59.866
2010		2.705.554	123.435	2.582.120	781.859	16.782	836.500	22.849	-	809.869	-	5.685	8.358	11.720	38.553	49.945
2011		2.214.928	106.450	2.108.479	1.186.703	8.069	279.797	29.330	19.059	324.893	-	12.835	10.281	41.133	71.974	124.405
2012		6.023.077	194.794	5.828.284	3.670.124	9.824	1.398.529	51.392	14.825	350.840	-	8.982	33.302	63.663	85.025	141.777
2013		3.684.674	361.556	3.323.117	1.198.507	2.275	1.362.484	22.335	12.349	520.355	-	6.405	9.570	33.208	44.567	111.061
2014		4.309.793	361.556	3.948.237	1.556.088	2.275	1.236.614	41.952	11.093	676.704	-	58.046	31.006	171.390	85.087	77.983
2015		4.617.610	156.287	4.461.323	1.125.783	375.183	1.284.798	36.276	9.084	1.285.280	14.285	19.112	83.722	55.776	80.328	91.696

5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		65.980	31.261	34.719	29.970	-	3.220	-	-	-	-	-	-	-	-	1.529
2006		251.214	23.801	227.413	127.718	5.623	64.914	-	-	-	-	-	-	-	-	29.158
2007		159.964	7.303	152.661	51.621	100	48.319	4.802	-	35.214	-	-	300	3.301	1.100	7.903
2008		120.267	3.036	117.231	45.887	-	31.825	2.704	-	2.870	432	3.232	903	1.714	13.999	13.665
2009		216.250	6.011	210.239	96.537	233	78.225	1.956	-	1.977	280	1.690	427	3.413	16.677	8.825
2010		203.409	12.331	191.079	61.721	-	101.103	3.934	-	4.218	-	3.805	592	1.745	5.460	8.502
2011		317.260	11.047	306.213	166.622	644	82.852	6.090	1.229	8.166	-	4.226	1.950	3.217	10.675	20.542
2012		394.720	8.321	386.399	231.945	375	114.006	1.477	335	-	-	2.768	1.830	15.461	5.528	12.673
2013		134.450	1.470	132.980	6.245	728	14.407	491	-	58.092	-	1.120	428	298	50.674	497
2014		68.784	1.470	67.314	27.678	728	11.092	2.677	-	-	-	3.555	1.348	982	19.060	194
2015		519.334	975	518.359	16.511	-	132.819	105	-	358.751	-	998	443	980	7.753	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.446.032	334.584	1.111.448	670.142	50.799	351.092	-	-	-	-	-	-	-	-	39.415
2006		1.333.724	133.317	1.200.407	831.542	93.163	199.361	-	-	-	-	-	-	-	-	76.341
2007		893.358	98.139	795.218	670.368	26.311	57.223	1.901	-	7.503	10.004	-	600	701	1.100	19.508
2008		1.421.733	66.073	1.355.660	1.107.510	5.958	151.072	7.719	-	18.942	7.107	2.925	2.451	5.550	9.538	36.888
2009		2.755.510	284.554	2.470.956	2.110.950	24.530	162.822	11.586	-	12.571	7.877	6.370	2.351	27.430	15.639	88.831
2010		2.288.782	185.097	2.103.685	1.713.052	29.548	242.199	-	-	32.949	-	7.764	1.264	9.819	24.298	33.162
2011		2.675.062	139.444	2.535.618	2.227.278	-	132.341	-	19.635	-	-	14.854	-	-	24.772	51.107
2012		613.877	226.257	387.620	(515.394)	32.552	575.850	31.377	52.810	74.171	4.507	11.005	(810)	15.847	37.416	68.290
2013		2.274.848	469.312	1.805.536	1.043.524	151.850	545.382	(1.956)	-	(1.977)	(280)	(1.690)	(427)	(3.413)	(16.677)	91.199
2014		7.354.046	739.544	6.614.502	4.293.345	220.920	1.215.959	81.190	41.514	265.803	-	43.947	24.796	133.877	112.888	180.263
2015		1.789.682	202.837	1.586.844	882.498	210.240	229.373	49.332	(1.229)	131.790	19.808	(4.226)	3.853	20.093	4.931	40.382

5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.491.098	475.323	2.015.775	1.140.061	152.083	623.607	-	-	-	-	-	-	-	-	100.024
2006		2.492.372	247.743	2.244.629	1.304.572	293.985	446.182	-	-	-	-	-	-	-	-	199.890
2007		2.106.942	213.885	1.893.057	1.049.119	210.884	312.225	55.422	-	139.956	19.808	-	5.802	23.309	15.606	60.924
2008		3.237.625	258.190	2.979.435	1.781.333	248.991	515.198	63.669	-	103.320	18.009	18.825	7.496	27.057	63.901	131.636
2009		5.559.151	539.001	5.020.150	3.255.645	418.373	748.469	75.856	-	98.591	25.995	28.327	10.545	89.709	78.077	190.564
2010		6.234.422	466.429	5.767.992	2.797.380	371.217	1.316.949	104.438	-	881.258	-	24.889	12.058	50.863	91.636	117.304
2011		6.046.669	399.203	5.647.466	3.792.901	316.942	523.800	104.310	41.235	345.001	-	55.177	16.141	68.322	143.693	239.945
2012		8.557.196	659.347	7.897.849	4.033.729	369.109	2.245.925	130.293	69.100	441.674	4.507	41.238	37.042	104.503	151.196	269.533
2013		8.022.109	1.011.609	7.010.500	3.763.852	228.696	1.734.752	79.407	30.613	644.349	-	35.802	16.315	82.473	143.693	250.548
2014		11.149.394	1.084.699	10.064.695	5.515.106	436.944	2.266.899	139.038	48.779	748.453	-	117.854	45.183	292.302	217.063	237.075
2015		9.816.589	968.234	8.848.355	3.550.760	300.789	2.169.326	123.611	47.378	1.916.850	35.979	83.030	124.015	128.428	130.319	237.872
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		118.902	23.212	95.690	71.529	6.093	3.237	-	-	-	-	-	-	-	-	14.831
2006		197.762	22.372	175.390	119.929	40.487	6.109	-	-	-	-	-	-	-	-	8.865
2007		209.884	29.012	180.872	118.948	20.008	34.514	1.801	-	-	-	-	200	500	3.601	1.301
2008		210.680	23.755	186.925	127.743	-	31.998	6.139	-	-	172	272	916	4.452	10.763	4.470
2009		630.211	114.615	515.596	337.536	38.360	80.837	9.375	-	9.488	2.513	5.707	3.152	14.634	8.395	5.598
2010		354.977	33.976	321.001	197.165	41.345	21.159	7.199	-	43.772	-	1.822	90	668	3.926	3.856
2011		570.575	34.415	536.161	440.215	48.053	18.860	1.472	1.952	4.083	-	2.436	667	2.407	6.844	9.173
2012		632.601	95.337	537.264	34.149	311.386	142.163	4.819	3.950	10.740	457	1.734	960	6.570	13.673	6.663
2013		1.369.100	171.567	1.197.533	690.294	14.560	414.861	9.498	1.034	25.046	-	979	1.031	6.855	12.502	20.874
2014		1.288.780	125.487	1.163.293	814.322	27.503	232.924	24.581	3.837	36.252	-	3.332	5.542	4.210	816	9.975
2015		1.513.249	391.758	1.121.491	474.189	40.244	409.126	18.917	5.102	100.226	5.345	8.075	14.317	10.268	11.760	23.921

5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		2.372.195	452.111	1.920.084	1.068.532	145.990	620.370	-	-	-	-	-	-	-	-	85.192
2006		2.251.724	191.903	2.059.821	1.177.687	251.068	440.073	-	-	-	-	-	-	-	-	190.993
2007		1.897.058	184.873	1.712.185	930.172	190.876	277.711	53.621	-	139.956	19.808	-	5.602	22.809	12.005	59.624
2008		3.026.945	234.435	2.792.510	1.653.590	248.991	483.200	57.530	-	103.320	17.837	18.553	6.580	22.605	53.138	127.166
2009		4.928.940	424.386	4.504.554	2.918.109	380.012	667.631	66.481	-	89.104	23.482	22.620	7.393	75.074	69.682	184.966
2010		5.879.445	432.454	5.446.991	2.600.216	329.872	1.295.790	97.239	-	837.486	-	23.067	11.968	50.196	87.710	113.448
2011		5.476.093	364.788	5.111.306	3.352.686	268.888	504.940	102.838	39.283	340.919	-	52.741	15.475	65.915	136.850	230.772
2012		7.924.596	564.011	7.360.585	3.999.580	57.723	2.103.762	125.474	65.150	430.934	4.050	39.504	36.082	97.933	137.523	262.870
2013		6.653.009	840.042	5.812.967	3.073.558	214.136	1.319.891	69.909	29.579	619.302	-	34.823	15.285	75.618	131.192	229.674
2014		9.860.614	959.212	8.901.402	4.700.784	409.441	2.033.976	114.457	44.942	712.201	-	114.522	39.640	288.093	216.247	227.100
2015		8.303.339	576.475	7.726.864	3.076.571	260.544	1.760.200	104.694	42.276	1.816.624	30.634	74.955	109.698	118.160	118.560	213.951
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		29,45	27,59	29,74	27,46	95,95	8,49	-	-	-	-	-	-	-	-	32,41
2006		11,31	29,48	10,59	5,89	64,49	9,22	-	-	-	-	-	-	-	-	26,81
2007		16,20	32,93	14,43	11,99	0,16	13,81	78,13	-	6,00	12,00	-	34,62	48,67	25,52	24,15
2008		13,33	28,29	11,57	10,76	1,40	4,26	64,66	-	6,80	48,83	36,97	35,94	33,21	20,83	24,24
2009		12,78	32,45	10,81	5,68	7,50	6,91	64,58	-	2,00	51,25	29,84	69,92	46,31	22,14	32,48
2010		10,55	34,85	8,68	6,52	0,79	9,76	70,65	-	-	-	6,35	17,00	64,91	32,79	23,28
2011		10,69	46,53	7,70	3,69	1,29	5,53	63,48	0,59	-	-	7,99	24,00	21,97	30,16	19,91
2012		9,39	29,54	8,22	8,11	1,46	6,99	45,45	3,10	-	-	8,03	5,91	10,30	19,89	22,53
2013		25,32	50,31	15,97	12,55	5,96	23,51	10,35	31,44	-	-	1,63	2,52	68,81	13,63	21,37
2014		31,20	53,93	25,97	25,14	2,84	37,40	37,16	53,34	-	-	63,72	18,32	38,32	91,68	6,29
2015		58,26	41,29	67,32	63,02	109,22	62,11	36,24	430,88	408,95	956,60	1.377,57	299,45	45,15	53,60	62,69

5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22,31	5,79	24,06	15,90	97,07	7,61	2,24	-	0,08	29,00	-	7,69	-	2,07	1,21
2008		20,12	5,23	21,88	16,73	93,97	1,64	-	-	8,00	5,37	3,04	-	0,59	0,22	-
2009		18,27	9,68	19,13	9,72	90,65	1,31	0,24	-	-	2,71	19,08	-	6,66	4,31	-
2010		15,73	16,89	15,64	15,68	94,30	3,00	1,10	-	4,00	-	38,23	-	2,28	1,85	7,26
2011		14,21	8,24	14,71	9,87	95,57	1,83	0,13	5,48	0,82	-	49,70	0,23	0,53	0,34	3,33
2012		9,61	23,56	8,81	6,12	95,51	2,44	1,10	3,84	-	-	53,11	1,28	0,45	0,52	0,72
2013		46,19	6,81	60,94	57,95	327,29	24,99	0,40	-	-	-	49,99	-	-	3,15	33,93
2014		28,89	7,30	33,86	32,01	156,18	2,56	1,01	-	-	-	43,51	3,21	-	0,04	-
2015		22,12	4,46	31,56	110,92	8,15	6,21	-	-	-	10,79	78,64	16,84	1,54	-	11,82
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		64,23	50,20	66,42	66,17	4,05	90,33	-	-	-	-	-	-	-	-	65,07
2006		18,48	55,11	17,02	18,46	14,32	33,37	-	-	-	-	-	-	-	-	38,74
2007		48,31	54,97	47,60	58,48	2,71	59,63	11,00	-	67,00	59,00	-	52,00	37,00	65,00	56,00
2008		59,92	64,90	59,34	65,70	4,63	85,36	30,50	-	81,63	41,85	39,65	46,16	58,23	53,20	61,34
2009		61,24	55,51	61,81	76,17	1,80	78,42	32,14	-	95,59	44,49	43,38	24,87	41,56	46,84	58,85
2010		68,57	43,87	70,47	72,11	4,91	77,83	24,10	-	95,47	-	33,19	77,43	28,55	57,25	59,36
2011		65,69	40,98	67,76	75,80	2,91	71,48	30,13	88,24	96,31	-	31,83	63,69	71,88	60,52	65,88
2012		75,83	44,98	77,60	80,68	2,92	83,74	51,96	91,01	95,47	-	29,71	87,98	71,81	74,73	70,45
2013		233,07	83,94	288,92	284,75	2,05	745,92	15,22	862,01	7.157,00	-	22,53	103,19	71,74	44,58	121,90
2014		200,49	89,99	225,88	242,05	0,98	377,95	31,93	453,54	1.648,21	-	191,33	158,35	247,14	147,79	45,01
2015		455,78	44,29	675,69	666,37	3.909,33	701,71	29,26	2.016,83	13.395,45	1.189,90	1.232,65	2.158,32	80,26	203,86	186,89

5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		6,31	22,21	3,84	6,38	-	1,18	-	-	-	-	-	-	-	-	2,52
2006		6,24	15,41	5,87	7,33	1,94	10,64	-	-	-	-	-	-	-	-	12,19
2007		13,18	6,31	13,91	13,63	0,05	18,95	8,97	-	27,00	-	-	5,77	15,00	7,59	19,08
2008		6,62	1,58	7,22	6,81	-	8,74	4,83	-	3,40	3,96	20,33	17,90	7,97	25,75	14,42
2009		7,71	2,36	8,25	8,43	0,06	13,36	3,04	-	2,00	1,55	7,70	5,21	5,48	26,71	8,67
2010		5,16	4,38	5,21	5,69	-	9,41	4,15	-	-	-	22,22	5,00	4,25	8,11	10,10
2011		9,41	4,25	9,84	10,64	0,23	21,16	6,26	5,69	2,42	-	10,48	12,08	5,62	8,98	10,88
2012		4,97	1,92	5,14	5,10	0,11	6,83	1,49	2,06	-	-	9,16	4,84	17,44	4,86	6,30
2013		8,50	0,34	11,56	1,48	0,66	7,89	0,33	-	799	-	3,94	4,61	0,64	50,69	0,55
2014		3,20	0,37	3,85	4,31	0,31	3,39	2,04	-	-	-	11,72	6,88	1,42	33,11	0,11
2015		51,26	0,28	78,51	9,77	-	72,54	0,08	-	3.738,97	-	64,34	11,42	1,41	19,68	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		4,77	4,88	4,75	6,27	4,01	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	14,83
2006		7,93	9,03	7,81	9,19	13,77	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	4,43
2007		9,96	13,56	9,55	11,34	9,49	11,05	3,25	-	-	-	-	3,45	2,15	23,08	2,13
2008		6,51	9,20	6,27	7,17	-	6,21	9,64	-	-	0,96	1,44	12,00	16,45	16,84	3,40
2009		11,34	21,26	10,27	10,37	9,17	10,80	12,36	-	10,00	9,67	20,15	29,89	16,31	10,75	2,94
2010		5,69	7,28	5,57	7,05	11,14	1,61	6,89	-	4,97	-	7,32	0,75	1,31	4,28	3,29
2011		9,44	8,62	9,49	11,61	15,16	3,60	1,41	4,73	1,18	-	4,41	4,13	3,52	4,76	3,82
2012		7,39	14,46	6,80	0,85	84,36	6,33	3,70	5,72	2,43	10,00	4,21	2,59	6,29	9,04	2,47
2013		17,07	16,96	17,08	18,34	6,37	23,91	11,96	3,38	4,00	-	2,73	6,32	8,31	8,70	8,33
2014		11,56	11,57	11,56	14,77	6,29	10,27	17,68	7,87	4,84	-	2,83	12,27	1,44	0,38	4,21
2015		15,42	40,46	12,67	13,35	13,38	18,86	15,30	10,77	5,23	14,86	9,73	11,54	8,00	9,02	10,06

5.49. Bà Rịa - Vũng Tàu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		95,23	95,12	95,25	93,73	95,99	99,48	-	-	-	-	-	-	-	-	85,17
2006		90,34	77,46	91,77	90,27	85,40	98,63	-	-	-	-	-	-	-	-	95,55
2007		90,04	86,44	90,45	88,66	90,51	88,95	96,75	-	100,00	100,00	-	96,55	97,85	76,92	97,87
2008		93,49	90,80	93,73	92,83	100,00	93,79	90,36	-	100,00	99,00	98,56	87,78	83,55	83,16	96,60
2009		88,66	78,74	89,73	89,63	90,83	89,20	87,64	-	90,38	90,00	79,85	70,11	83,69	89,25	97,06
2010		94,31	92,72	94,43	92,95	88,86	98,39	93,11	-	95,03	-	92,68	99,25	98,69	95,72	96,71
2011		90,56	91,38	90,51	88,39	84,84	96,40	98,59	95,27	98,82	-	95,59	95,87	96,48	95,24	96,18
2012		92,61	85,54	93,20	99,15	15,64	93,67	96,30	94,28	97,57	90,00	95,79	97,41	93,71	90,96	97,53
2013		82,93	83,04	82,92	81,66	93,63	76,09	88,04	96,62	96,11	-	97,27	93,68	91,69	91,30	91,67
2014		88,44	88,43	88,44	85,23	93,71	89,73	82,32	92,13	95,16	-	97,17	87,73	98,56	99,62	95,79
2015		84,58	59,54	87,33	86,65	86,62	81,14	84,70	89,23	94,77	85,00	90,27	88,46	92,00	90,98	89,94
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		58,05	70,39	55,14	58,78	33,40	56,30	-	-	-	-	-	-	-	-	39,41
2006		53,51	53,81	53,48	63,74	31,69	44,68	-	-	-	-	-	-	-	-	38,19
2007		42,40	45,88	42,01	63,90	12,48	18,33	3,43	-	5,36	51,00	-	10,34	3,01	7,05	32,02
2008		43,91	25,59	45,50	62,17	2,39	29,32	12,12	-	18,33	39,46	15,54	32,70	20,51	14,93	28,02
2009		49,57	52,79	49,22	64,84	5,86	22,00	15,27	-	13,00	30,30	22,49	22,29	30,58	20,03	46,61
2010		36,71	39,68	36,47	61,24	7,96	18,39	-	-	4,00	-	31,19	10,49	19,31	26,52	28,27
2011		44,24	34,93	44,90	58,72	-	25,27	-	47,62	-	-	26,92	-	-	17,24	21,30
2012		7,17	34,32	4,91	(12,78)	8,82	25,64	24,08	76,43	16,79	100,00	26,69	(2,19)	15,16	24,75	25,34
2013		28,36	46,39	25,75	27,72	66,40	31,44	(2,46)	-	(0,31)	-	(4,72)	(2,62)	(4,14)	(11,61)	36,40
2014		65,96	68,18	65,72	77,85	50,56	53,64	58,39	85,11	35,51	-	37,29	54,88	45,80	52,01	76,04
2015		18,23	20,95	17,93	24,85	69,90	10,57	39,91	(2,59)	7,00	55,05	(5,09)	3,11	15,65	3,78	16,98

5.50. TP. Hồ Chí Minh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		28.152.212	3.371.388	24.780.824	4.439.891	766.053	1.588.485	-	-	-	-	-	-	-	-	17.986.395
2006		169.548.918	4.485.964	165.062.954	41.963.847	2.268.462	16.037.145	-	-	-	-	-	-	-	-	3.861.605
2007		43.613.438	4.891.056	38.722.383	18.419.143	1.856.843	3.667.366	1.026.211	-	11.278.530	-	101.040	314.626	511.004	633.753	913.865
2008		24.175.592	3.710.813	20.464.779	11.411.258	3.374.672	2.677.122	835.622	-	4.393	152.169	277.304	206.574	401.848	444.865	678.952
2009		31.439.064	4.979.651	26.459.413	12.431.834	2.607.259	2.888.469	1.640.968	-	2.902.246	166.825	357.987	380.629	508.046	1.209.498	1.365.650
2010		165.532.979	7.450.910	158.082.070	41.834.540	1.342.719	20.588.019	2.555.209	-	87.377.269	-	617.661	162.840	1.303.629	875.830	1.424.355
2011		169.356.858	9.071.447	160.285.411	40.879.320	1.198.103	15.621.395	1.950.390	360.056	93.860.839	29.010	571.587	369.870	1.153.140	842.975	3.448.727
2012		249.136.659	7.674.932	241.461.727	128.809.664	1.013.126	7.881.603	1.159.450	211.685	97.979.498	-	444.974	386.526	1.418.511	773.117	1.383.575
2013		10.759.750	4.928.103	5.831.647	1.529.552	718.630	526.358	1.246.002	5.625	266.253	57.684	174.138	43.547	405.290	324.930	533.639
2014		27.942.490	5.232.253	22.710.236	3.435.559	2.221.732	616.972	1.153.633	5.820	729.846	84.398	140.913	83.877	573.091	286.921	13.377.473
2015		7.604.657	4.301.935	3.302.722	787.807	4.076	275.509	1.282.139	682	45.715	-	43.758	40.332	212.377	184.230	426.097
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.930.720	698.258	1.232.462	307.137	706.361	67.448	-	-	-	-	-	-	-	-	151.516
2006		15.628.505	1.235.336	14.393.169	423.461	1.129.184	100.421	-	-	-	-	-	-	-	-	12.740.103
2007		1.978.691	813.925	1.164.766	147.259	-	39.516	639.156	-	-	-	21.409	28.611	56.723	49.920	182.173
2008		1.936.930	1.193.221	743.709	121.625	1.511	17.484	345.177	-	357	28.674	52.363	7.377	48.033	64.406	56.702
2009		2.579.448	844.859	1.734.589	454.546	10.488	49.662	413.666	-	152.340	38.721	65.156	11.926	209.817	117.502	210.765
2010		3.617.961	2.057.942	1.560.018	465.015	200	192.716	521.499	-	45.569	-	19.679	9.335	82.582	95.986	127.438
2011		4.107.868	1.606.556	2.501.312	613.750	6.881	313.941	709.280	4.516	86.539	29.010	40.379	28.891	273.225	171.717	223.183
2012		4.909.501	1.544.548	3.364.954	1.938.040	11.902	243.855	328.130	3.676	344.616	-	20.767	43.723	193.734	95.348	141.165
2013		2.008.006	1.430.068	577.938	175.534	3.877	43.277	121.484	682	146	-	2.670	2.385	73.073	38.325	116.486
2014		2.784.232	1.430.068	1.354.164	487.040	3.877	127.486	191.545	1.109	179.357	-	81.396	7.279	84.032	88.807	102.237
2015		4.825.035	1.607.511	3.217.525	619.512	1.070.159	223.034	411.837	2.145	232.890	45.678	54.990	28.229	169.540	74.071	285.440

5.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		2.616.146	382.453	2.233.693	441.376	1.639.155	64.726	3.201	-	18.307	-	50.820	2.901	3.902	700	8.603
2008		3.847.430	169.962	3.677.468	306.835	3.334.275	32.793	-	-	815	195	2.555	-	-	-	-
2009		4.248.648	336.722	3.911.926	754.428	2.591.925	18.546	5.165	-	507.800	1.266	5.737	4.193	-	2.127	20.738
2010		2.598.396	256.579	2.341.817	744.472	1.261.600	38.651	61.368	-	-	-	202.547	-	28.812	384	3.983
2011		1.966.083	136.383	1.829.701	898.874	655.297	34.229	-	-	-	-	236.115	424	-	1.866	2.896
2012		2.269.624	240.896	2.028.728	1.133.104	681.850	61.292	-	2.079	-	-	140.351	1.468	1.615	2.213	4.756
2013		1.871.544	254.641	1.616.903	619.966	868.952	34.178	1.205	-	550	-	78.746	857	3.462	3.568	5.419
2014		2.396.810	254.641	2.142.168	881.222	868.952	165.707	-	1.043	105.021	-	73.361	3.484	2.528	5.513	35.337
2015		1.764.522	249.372	1.515.150	930.165	18.828	167.972	775	2.335	10.131	2.509	280.941	507	2.595	-	98.393
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		25.659.100	2.471.227	23.187.873	3.856.774	59.692	1.478.968	-	-	-	-	-	-	-	-	17.792.439
2006		27.411.303	3.110.139	24.301.164	3.337.276	202.312	2.410.101	-	-	-	-	-	-	-	-	18.351.475
2007		37.702.875	2.881.252	34.821.623	17.564.901	216.387	3.393.357	377.451	-	11.260.223	-	28.812	279.812	448.179	537.615	714.886
2008		17.188.444	1.764.279	15.424.165	10.614.220	33.775	2.570.021	444.563	-	3.221	121.044	208.071	192.270	346.556	310.328	580.096
2009		23.228.211	3.619.516	19.608.695	10.771.845	3.407	2.671.134	1.157.390	-	1.890.032	121.086	266.043	351.434	236.096	1.030.714	1.109.516
2010		135.643.702	4.773.438	130.870.265	40.054.193	80.658	19.516.887	1.888.306	-	65.781.619	-	378.057	146.695	1.169.237	704.529	1.150.084
2011		161.898.618	6.755.792	155.142.826	39.067.367	535.294	14.966.289	1.224.529	352.237	93.759.464	-	281.209	336.851	870.361	587.136	3.162.088
2012		236.191.258	5.862.214	230.329.043	122.479.908	317.456	7.308.211	823.275	198.841	95.567.186	-	260.521	326.200	1.214.146	661.168	1.172.132
2013		42.949.495	3.364.890	39.584.605	10.904.392	128.133	4.002.443	367.989	130.372	22.582.831	-	65.137	277.300	203.270	283.281	639.458
2014		42.768.563	3.364.890	39.403.673	6.995.299	128.133	5.005.019	405.659	70.735	25.506.749	-	135.241	150.313	214.536	263.901	528.090
2015		66.704.704	4.015.729	62.688.976	10.149.702	799.915	6.653.813	883.227	189.736	41.626.818	173.260	211.699	195.298	506.351	374.917	924.240

5.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		562.392	201.903	360.489	275.980	-	42.069	-	-	-	-	-	-	-	-	42.440
2006		3.895.811	140.489	3.755.322	206.689	36.463	133.894	-	-	-	-	-	-	-	-	3.378.275
2007		1.315.726	813.425	502.301	265.606	1.301	169.768	6.403	-	-	-	-	3.301	2.201	45.518	8.203
2008		1.202.788	583.351	619.437	368.578	5.111	56.824	45.882	-	-	2.256	14.315	6.927	7.259	70.131	42.154
2009		1.382.756	178.553	1.204.203	451.015	1.439	149.128	64.748	-	352.075	5.752	21.051	13.076	62.134	59.156	24.630
2010		23.672.921	362.951	23.309.970	570.860	261	839.766	84.036	-	21.550.080	-	17.377	6.810	22.998	74.931	142.850
2011		1.384.289	572.717	811.572	299.329	631	306.937	16.581	3.302	14.835	-	13.884	3.704	9.554	82.256	60.560
2012		3.698.581	27.274	3.671.307	3.258.613	1.918	268.246	8.044	7.089	-	-	23.336	15.135	9.016	14.388	65.522
2013		708.721	3.662	705.059	610.725	2.259	33.413	1.772	-	104	-	10.505	1.467	-	41.791	3.022
2014		196.908	3.662	193.246	88.128	2.259	15.726	884	266	-	-	21.374	392	3.252	56.610	4.356
2015		245.996	11.231	234.766	86.261	160	45.470	11.361	-	7.151	2.703	-	7.110	2.592	57.525	14.433
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		6.808.847	1.964.536	4.844.311	3.197.599	165.068	273.385	-	-	-	-	-	-	-	-	1.208.259
2006		12.713.332	2.173.954	10.539.378	6.047.631	281.518	1.183.020	-	-	-	-	-	-	-	-	3.027.209
2007		5.635.345	1.259.103	4.376.242	1.401.374	83.733	924.770	90.736	-	1.127.130	30.012	91.437	83.733	56.323	198.479	288.515
2008		6.555.720	994.422	5.561.298	4.236.706	879.595	45.673	48.880	-	22.242	16.045	22.325	32.188	35.572	39.970	182.102
2009		11.535.997	1.101.083	10.434.914	8.796.506	-	613.634	-	-	984.116	64.014	64.684	-	128.074	130.116	199.132
2010		18.942.051	1.478.631	17.463.421	13.250.560	-	1.373.344	-	-	1.901.795	-	19.137	73.621	261.828	74.788	235.521
2011		17.426.689	305.594	17.121.096	13.814.620	-	796.993	-	165.895	-	19.340	79.671	-	-	100.042	581.414
2012		(91.036.769)	2.048.029	(93.084.798)	(97.095.103)	(24.905)	3.600.543	139.722	287.805	(1.424.746)	-	121.701	305.181	209.009	204.492	591.502
2013		33.578.303	5.157.371	28.420.932	7.186.475	929.682	1.712.742	(64.748)	-	(352.075)	(5.752)	(21.051)	(13.076)	(62.134)	(59.156)	19.170.024
2014		42.668.007	3.894.449	38.773.558	20.075.893	324.230	3.237.053	329.414	126.730	13.322.880	-	203.769	107.506	205.573	216.079	624.433
2015		47.882.163	5.577.442	42.304.721	19.525.023	1.939.945	4.285.199	1.100.366	(3.302)	12.404.659	30.012	178.593	394.656	557.773	749.977	1.141.821

5.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trữ và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		34.961.059	5.335.924	29.625.135	7.637.490	931.121	1.861.870	-	-	-	-	-	-	-	-	19.194.654
2006		55.752.028	7.018.407	48.733.621	11.088.834	1.457.751	4.530.381	-	-	-	-	-	-	-	-	31.656.655
2007		49.266.452	6.150.159	43.116.294	19.824.352	1.940.576	4.592.136	1.116.947	-	12.419.494	30.012	192.477	398.359	567.327	832.233	1.202.381
2008		30.731.312	4.705.235	26.026.077	15.647.964	4.254.267	2.722.795	884.502	-	26.635	168.214	299.629	238.762	437.420	484.835	861.054
2009		42.975.061	6.080.734	36.894.327	21.228.340	2.115.632	3.502.103	1.601.507		3.886.363	230.839	422.671	366.356	636.120	1.339.614	1.564.782
2010		184.475.031	8.929.540	175.545.491	55.085.100	1.339.437	21.961.363	2.831.319	-	89.279.063	-	636.798	236.461	1.565.456	950.618	1.659.876
2011		186.783.548	9.377.041	177.406.507	54.693.940	1.261.802	16.418.388	1.982.811	525.951	95.125.550	48.350	651.258	422.479	1.302.820	943.016	4.030.142
2012		158.099.890	9.722.961	148.376.929	31.714.561	988.221	11.482.146	1.299.171	499.490	96.554.752	-	566.675	691.707	1.627.520	977.609	1.975.077
2013		72.961.447	9.361.936	63.599.511	27.235.255	762.077	7.209.189	731.621	291.083	24.594.997	-	245.041	338.530	331.468	560.317	1.299.934
2014		74.111.996	7.074.177	67.037.819	25.335.112	1.071.263	6.484.765	708.657	175.475	30.690.921	-	397.309	223.666	404.703	482.201	1.063.747
2015		98.931.705	8.129.506	90.802.199	29.984.040	1.915.261	10.688.225	1.531.312	320.568	41.838.160	258.397	652.644	305.972	714.100	630.037	1.963.483
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		644.337	329.575	314.762	144.034	57.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113.339
2006		1.031.603	368.866	662.737	296.052	142.709	68.775	-	-	-	-	-	-	-	-	155.201
2007		2.119.877	477.691	1.642.186	1.075.860	232.993	107.043	79.932	-	87.235	-	-	1.401	-	51.421	6.303
2008		1.253.482	252.285	1.001.197	826.841	-	56.287	52.458	-	-	1.859	14.097	935	15.645	21.753	11.322
2009		1.907.126	97.409	1.809.717	1.245.259	326.627	101.208	23.921	-	30.468	1.584	13.961	8.676	-	52.008	6.007
2010		2.092.378	162.572	1.929.806	1.326.731	119.338	200.411	36.745	-	113.362	-	3.169	9.851	63.086	19.088	38.025
2011		2.488.676	296.174	2.192.502	1.637.483	19.582	301.621	34.875	26.368	81.594	-	33.290	8.474	1.406	15.018	32.792
2012		3.771.973	557.250	3.214.723	72.599	2.062.276	732.808	33.997	19.976	75.816	-	38.614	69.655	6.838	65.141	37.005
2013		5.331.659	282.032	5.049.628	2.870.858	34.044	383.307	28.700	27.306	1.560.398	-	3.249	20.764	22.652	51.403	46.946
2014		2.533.442	476.620	2.056.823	1.569.502	39.850	305.052	17.955	1.308	10.254	-	19.522	1.332	63.619	10.367	18.061
2015		5.424.164	993.574	4.430.591	2.185.395	135.321	276.369	161.740	12.136	1.506.219	1.482	64.396	16.627	2.332	40.757	27.818

5.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		34.316.722	5.006.349	29.310.373	7.493.456	873.732	1.861.870	-	-	-	-	-	-	-	-	19.081.315
2006		52.036.203	6.407.703	45.628.500	10.724.561	1.306.584	4.438.657	-	-	-	-	-	-	-	-	29.158.698
2007		47.146.575	5.672.468	41.474.107	18.748.492	1.707.583	4.485.093	1.037.015	-	12.332.259	30.012	192.477	396.959	567.327	780.812	1.196.078
2008		29.477.830	4.452.950	25.024.880	14.821.123	4.254.267	2.666.508	832.044	-	26.635	166.355	285.532	237.827	421.775	463.082	849.732
2009		41.067.935	5.983.325	35.084.610	19.983.081	1.789.005	3.400.895	1.577.586	-	3.855.895	229.255	408.710	357.681	636.120	1.287.606	1.558.775
2010		182.382.653	8.766.968	173.615.685	53.758.369	1.220.100	21.760.952	2.794.573	-	89.165.701	-	633.629	226.609	1.502.370	931.530	1.621.851
2011		184.294.872	9.080.867	175.214.004	53.056.457	1.242.221	16.116.767	1.947.936	499.583	95.043.956	48.350	617.968	414.004	1.301.414	927.999	3.997.350
2012		154.327.917	9.165.711	145.162.206	31.641.962	(1.074.055)	10.749.338	1.265.175	479.513	96.478.937	-	528.062	622.052	1.620.682	912.467	1.938.072
2013		67.629.788	9.079.904	58.549.884	24.364.396	728.033	6.825.882	702.921	263.777	23.034.599	-	241.792	317.766	308.816	508.914	1.252.988
2014		71.578.554	6.597.557	64.980.996	23.765.610	1.031.413	6.179.713	690.702	174.166	30.680.667	-	377.787	222.334	341.084	471.834	1.045.687
2015		93.507.541	7.135.933	86.371.608	27.798.645	1.779.939	10.411.857	1.369.572	308.432	40.331.941	256.915	588.249	289.345	711.768	589.281	1.935.665

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%														
2005	6,86	20,71	4,97	6,92	92,21	4,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,84
2006	9,22	27,54	8,72	1,01	49,78	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329,92
2007	4,54	16,64	3,01	0,80	-	1,08	62,28	-	-	-	-	21,00	9,09	11,10	7,88	19,93
2008	8,01	32,16	3,63	1,07	0,04	0,65	41,31	-	8,13	18,84	18,88	3,57	11,95	14,48	8,35	
2009	8,20	16,97	6,56	3,66	0,40	1,72	25,21	-	5,00	23,21	18,20	3,13	41,30	9,71	15,43	
2010	2,19	27,62	0,99	1,11	0,01	0,94	20,41	-	-	-	3,19	6,00	6,33	10,96	8,95	
2011	2,43	17,71	1,56	1,50	0,57	2,01	36,37	1,25	-	100,00	7,06	7,81	23,69	20,37	6,47	
2012	1,97	20,12	1,39	1,50	1,17	3,09	28,30	1,74	-	-	4,67	11,31	13,66	12,33	10,20	
2013	18,66	29,02	9,91	11,48	0,54	8,22	9,75	12,12	0,05	-	1,53	5,48	18,03	11,79	21,83	
2014	9,96	27,33	5,96	14,18	0,17	20,66	16,60	19,06	24,57	-	57,76	8,68	14,66	30,95	0,76	
2015	63,45	37,37	97,42	78,64	26.252,55	80,95	32,12	314,49	509,44	-	125,67	69,99	79,83	40,21	66,99	

5.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		6,00	7,82	5,77	2,40	88,28	1,76	0,31	-	0,16	-	50,00	0,92	0,76	0,11	0,94
2008		15,91	4,58	17,97	2,69	98,80	1,22	-	-	19,00	0,13	0,92	-	-	-	-
2009		13,51	6,76	14,78	6,07	99,41	0,64	0,31	-	17,00	0,76	1,60	1,00	-	0,18	1,52
2010		1,57	3,44	1,48	1,78	93,96	0,19	2,40	-	-	-	32,79	-	2,21	0,04	0,28
2011		1,16	1,50	1,14	2,20	54,69	0,22	-	-	-	-	41,31	0,11	-	0,22	0,08
2012		0,91	3,14	0,84	0,88	67,30	0,78	-	0,98	-	-	31,54	0,38	0,11	0,29	0,34
2013		17,39	5,17	27,73	40,53	120,92	6,49	0,10	-	-	-	45,22	1,97	0,85	1,10	1,02
2014		8,58	4,87	9,43	25,65	39,11	26,86	-	17,91	14	-	52,06	4,15	-	1,92	0,26
2015		23,20	5,80	45,88	118,07	461,87	60,97	0,06	342,41	22,16	-	642,04	1,26	1,22	-	23,09
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		91,14	73,30	93,57	86,87	7,79	93,11	-	-	-	-	-	-	-	-	98,92
2006		16,17	69,33	14,72	7,95	8,92	15,03	-	-	-	-	-	-	-	-	475,23
2007		86,45	58,91	89,93	95,36	11,65	92,53	37	-	100,00	-	29,00	89,00	88,00	85,00	78,00
2008		71,10	47,54	75,37	93,02	1,00	96,00	53,20	-	73,32	79,55	75,03	93,08	86,24	69,76	85,44
2009		73,88	72,69	74,11	86,65	0,13	92,48	70,53	-	65,12	72,58	74,32	92,33	46,47	85,22	81,24
2010		81,94	64,07	82,79	95,74	6,01	94,80	73,90	-	75,28	-	61,21	90,09	89,69	80,44	80,74
2011		95,60	74,47	96,79	95,57	44,68	95,81	62,78	97,83	99,89	-	49,20	91,07	75,48	69,65	91,69
2012		94,80	76,38	95,39	95,09	31,33	92,72	71,01	93,93	97,54	-	58,55	84,39	85,59	85,52	84,72
2013		399,17	68,28	678,79	712,91	17,83	760,40	29,53	2.317,59	8.482	-	37,41	636,78	50,15	87,18	119,83
2014		153,06	64,31	173,51	203,61	5,77	811,22	35,16	1.215,31	3.494,81	-	95,98	179,21	37,43	91,98	3,95
2015		877,16	93,35	1.898,10	1.288,35	19.623,08	2.415,10	68,89	27.824,53	91.056,84	-	483,80	484,23	238,42	203,50	216,91

5.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		2,00	5,99	1,45	6,22	-	2,65	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24
2006		2,30	3,13	2,28	0,49	1,61	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	87,48
2007		3,02	16,63	1,30	1,44	0,07	4,63	0,62	-	-	-	-	1,05	-	7,18	0,90
2008		4,98	15,72	3,03	3,23	0,15	2,12	5,49	-	-	1,48	5,16	3,35	1,81	15,76	6,21
2009		4,40	3,59	4,55	3,63	0,06	5,16	3,95	-	12,00	3,45	5,88	3,44	12,23	4,89	1,80
2010		14,30	4,87	14,75	1,36	0,02	4,08	3,29	-	25,00	-	2,81	4,00	1,76	8,56	10,03
2011		0,82	6,31	0,51	0,73	0,05	1,96	0,85	0,92	0,02	-	2,43	1,00	0,83	9,76	1,76
2012		1,48	0,36	1,52	2,53	0,19	3,40	0,69	3,35	-	-	5,24	3,92	0,64	1,86	4,74
2013		6,59	0,07	12,09	39,93	0,31	6,35	0,14	-	-	-	6,03	3,37	-	12,86	0,57
2014		0,70	0,07	0,85	2,57	0,10	2,55	0,08	4,57	-	-	15,17	0,47	0,57	19,73	0,03
2015		3,23	0,26	7,11	10,95	3,92	16,50	0,89	-	15,64	-	-	17,63	1,22	31,22	3,39
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		1,84	6,18	1,06	1,89	6,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,59
2006		1,85	5,26	1,36	2,67	9,79	1,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,49
2007		4,30	7,77	3,81	5,43	12,01	2,33	7,16	-	0,70	-	-	0,35	-	6,18	0,52
2008		4,08	5,36	3,85	5,28	-	2,07	5,93	-	-	1,11	4,70	-	3,58	4,49	1,31
2009		4,44	1,60	4,91	5,87	15,44	2,89	1,49	-	1,00	0,69	3,30	2,37	-	3,88	0,38
2010		1,13	1,82	1,10	2,41	8,91	0,91	1,30	-	0,13	-	0,50	4,17	4,03	2,01	2,29
2011		1,33	3,16	1,24	2,99	1,55	1,84	1,76	5,01	0,09	-	5,11	2,01	0,11	1,59	0,81
2012		2,39	5,73	2,17	0,23	208,69	6,38	2,62	4,00	0,08	-	6,81	10,07	0,42	6,66	1,87
2013		7,31	3,01	7,94	10,54	4,47	5,32	3,92	9,38	6,00	-	1,33	6,13	6,83	9,17	3,61
2014		3,42	6,74	3,07	6,19	3,72	4,70	2,53	0,75	0,03	-	4,91	0,60	15,72	2,15	1,70
2015		5,48	12,22	4,88	7,29	7,07	2,59	10,56	3,79	3,60	0,57	9,87	5,43	0,33	6,47	1,42

5.50. TP. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		98,16	93,82	98,94	98,11	93,84	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	99,41
2006		93,34	91,30	93,63	96,71	89,63	97,98	-	-	-	-	-	-	-	-	92,11
2007		95,70	92,23	96,19	94,57	87,99	97,67	92,84	-	99,30	100,00	100,00	99,65	100,00	93,82	99,48
2008		95,92	94,64	96,15	94,72	100,00	97,93	94,07	-	100,00	99,00	95,30	99,61	96,42	95,51	98,69
2009		95,56	98,40	95,09	94,13	84,56	97,11	98,51	-	99,22	99,00	96,70	97,63	100,00	96,12	99,62
2010		98,87	98,18	98,90	97,59	91,09	99,09	98,70	-	99,87	-	99,50	95,83	95,97	97,99	97,71
2011		98,67	96,84	98,76	97,01	98,45	98,16	98,24	94,99	99,91	100,00	94,89	97,99	99,89	98,41	99,19
2012		97,61	94,27	97,83	99,77	(108,69)	93,62	97,38	96,00	99,92	-	93,19	89,93	99,58	93,34	98,13
2013		92,69	96,99	92,06	89,46	95,53	94,68	96,08	90,62	93,66	-	98,67	93,87	93,17	90,83	96,39
2014		96,58	93,26	96,93	93,81	96,28	95,30	97,47	99,25	99,97	-	95,09	99,40	84,28	97,85	98,30
2015		94,52	87,78	95,12	92,71	92,93	97,41	89,44	96,21	96,40	99,00	90,13	94,57	99,67	93,53	98,58
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		19,48	36,82	16,35	41,87	17,73	14,68	-	-	-	-	-	-	-	-	6,29
2006		22,80	30,98	21,63	54,54	19,31	26,11	-	-	-	-	-	-	-	-	9,56
2007		11,44	20,47	10,15	7,07	4,31	20,14	8,12	-	9,08	100,00	48,00	21,02	9,93	23,85	24,00
2008		21,33	21,13	21,37	27,08	20,68	1,68	5,53	-	83,51	9,54	7,45	13,48	8,13	8,24	21,15
2009		26,84	18,11	28,28	41,44	-	18,00	-	-	25,00	27,73	15,30	-	20,13	9,71	12,73
2010		10,27	16,56	9,95	24,05	-	6,25	-	-	2,00	-	3,01	31,13	16,73	7,87	14,19
2011		9,33	3,26	9,65	25,26	-	4,85	-	31,54	-	40,00	12,23	-	-	10,61	14,43
2012		(57,58)	21,06	(62,74)	(306,15)	(2,52)	31,36	10,75	57,62	(1,48)	-	21,48	44,12	12,84	20,92	29,95
2013		46,02	55,09	44,69	26,39	121,99	23,76	(8,85)	-	(1,43)	-	(8,59)	(3,86)	(18,74)	(10,56)	1.474,69
2014		57,57	55,05	57,84	79,24	30,27	49,92	46,48	72,22	43,41	-	51,29	48,07	50,80	44,81	58,70
2015		48,40	68,61	46,59	65,12	101,29	40,09	71,86	(1,03)	30,00	11,61	27,36	128,98	78,11	119,04	58,15

5.51. Long An

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.046.572	160.787	885.785	330.026	356.721	119.155	-	-	-	-	-	-	-	-	79.883
2006		3.757.313	190.505	3.566.808	1.147.324	611.170	1.098.902	-	-	-	-	-	-	-	-	91.873
2007		1.994.698	894.658	1.100.040	596.238	275.810	29.012	-	116.747	-	-	5.902	14.206	28.611	33.513	-
2008		2.605.946	411.211	2.194.735	957.999	676.334	346.784	22.391	-	71.221	15.067	20.792	5.561	19.085	24.863	34.638
2009		3.134.262	453.766	2.680.496	1.126.559	1.116.567	161.961	27.029	8.711	106.204	15.526	19.350	6.034	19.266	30.995	42.296
2010		3.484.915	299.426	3.185.488	989.570	1.129.155	714.673	62.402	-	156.971	-	23.839	4.201	27.013	24.311	53.355
2011		3.578.694	381.876	3.196.817	1.038.266	583.298	1.061.256	75.449	14.932	227.854	-	22.806	5.285	61.119	30.033	76.519
2012		4.683.094	450.037	4.233.057	2.538.449	448.761	542.520	36.407	27.195	441.274	-	35.505	10.513	45.368	50.929	56.136
2013		1.426.986	439.972	987.014	222.367	481.307	32.341	92.168	827	8.032	4.999	10.505	5.038	72.154	28.022	29.254
2014		1.508.130	580.226	927.904	226.401	391.709	45.714	80.612	599	21	10.958	13.100	2.580	71.437	32.960	51.813
2015		874.178	360.023	514.155	281.483	26.517	27.787	67.809	220	27.257	-	5.907	6.637	28.983	14.407	27.148
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		463.615	50.922	412.693	42.908	354.018	974	-	-	-	-	-	-	-	-	14.793
2006		524.181	77.347	446.834	41.351	362.379	8.127	-	-	-	-	-	-	-	-	34.978
2007		245.998	85.734	160.264	115.946	11.805	12.405	-	-	-	-	2.401	3.101	9.004	5.602	-
2008		282.549	89.880	192.669	29.636	112.404	1.786	12.207	-	7.441	4.999	3.214	1.936	10.345	6.579	2.122
2009		241.350	150.251	91.099	27.304	14.629	915	16.105	284	21	5.581	3.113	2.331	10.218	6.903	3.695
2010		245.570	101.576	143.994	60.094	14.713	10.261	39.185	-	-	-	1.580	990	8.464	3.043	5.664
2011		302.181	126.458	175.724	41.949	14.885	15.430	43.841	406	591	-	-	1.613	41.741	6.687	8.582
2012		306.546	142.572	163.974	108.782	1.543	9.289	15.980	315	-	-	1.650	250	17.443	5.273	3.450
2013		382.610	172.713	209.897	105.442	-	5.121	28.624	220	27.257	-	1.925	2.546	11.516	5.762	21.484
2014		378.641	172.713	205.928	107.874	-	14.152	36.120	421	-	-	7.291	1.489	20.068	14.756	3.757
2015		436.054	210.056	225.997	48.964	13.159	27.385	48.527	-	-	5.377	8.336	-	43.776	20.784	9.690

5.51. Long An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		668.667	184.374	484.294	472.089	3.001	-	-	4.802	-	-	200	600	500	3.101	-
2008		787.659	25.247	762.412	138.706	553.204	329	208	-	63.780	1.774	1.380	175	467	2.240	149
2009		1.376.688	55.264	1.321.424	217.399	1.093.635	-	1.047	252	304	1.554	1.069	71	1.314	2.868	1.910
2010		1.439.482	54.229	1.385.253	300.964	1.049.756	19.553	170	-	4.358	-	3.152	27	1.522	1.063	4.690
2011		870.052	28.091	841.961	254.760	558.200	9.506	2.566	1.742	5.236	-	5.523	-	422	2.130	1.878
2012		782.162	24.941	757.221	294.628	434.964	16.422	1.139	945	1.054	-	3.810	173	1.455	643	1.988
2013		1.084.918	25.538	1.059.380	444.038	549.365	43.051	1.125	1.630	3.786	-	5.107	119	1.767	6.153	3.240
2014		1.094.607	25.538	1.069.069	446.182	549.365	47.006	957	813	7.739	-	6.953	1.521	1.316	350	6.867
2015		509.268	27.174	482.095	429.908	14.834	15.077	7.634	1.460	66	1.875	2.427	2.274	1.708	692	4.140
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		559.556	96.633	462.923	281.917	2.703	116.781	-	-	-	-	-	-	-	-	61.522
2006		524.982	110.215	414.767	166.935	79.364	68.400	-	-	-	-	-	-	-	-	100.068
2007		1.061.725	611.845	449.880	6.202	259.904	16.607	-	111.945	-	-	3.301	10.304	18.007	23.609	-
2008		1.299.286	178.015	1.121.271	737.200	8.190	288.116	9.648	-	-	7.743	13.906	3.450	7.695	13.951	31.372
2009		1.373.174	212.625	1.160.549	867.869	7.161	134.554	9.542	8.005	51.083	8.248	11.869	3.468	7.610	16.084	35.059
2010		1.755.657	139.992	1.615.665	619.296	64.687	667.858	22.695	-	152.613	-	13.724	3.151	16.956	13.524	41.162
2011		2.164.819	217.266	1.947.553	716.269	10.213	843.538	28.335	11.854	222.028	-	11.303	3.596	18.643	17.992	63.783
2012		3.510.833	257.414	3.253.419	2.102.767	12.255	516.810	19.288	25.865	440.220	-	24.270	10.090	26.395	24.763	50.697
2013		2.240.835	207.848	2.032.987	981.218	10.100	516.623	27.097	16.054	287.714	-	12.775	45.815	17.126	45.615	72.850
2014		2.701.188	207.848	2.493.340	1.090.240	10.100	786.827	34.081	18.640	370.079	-	24.723	18.802	18.244	50.356	71.249
2015		3.722.590	270.948	3.451.642	1.253.674	475.981	685.335	36.606	29.088	663.545	16.944	37.491	53.316	37.449	72.340	89.874

5.51. Long An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		23.401	13.232	10.169	5.201	-	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	3.568
2006		33.227	2.943	30.283	10.338	4.492	1.439	-	-	-	-	-	-	-	-	14.014
2007		18.307	12.705	5.602	2.001	1.100	-	-	-	-	-	-	200	1.100	1.200	-
2008		236.452	118.069	118.383	52.457	2.536	56.553	328	-	-	551	2.292	-	578	2.093	995
2009		143.050	35.626	107.424	13.987	1.142	26.493	335	170	54.796	143	3.299	165	124	5.139	1.631
2010		44.206	3.630	40.576	9.216	-	17.001	352	-	-	-	5.383	33	71	6.681	1.839
2011		241.641	10.061	231.580	25.288	-	192.782	707	931	-	-	5.981	76	314	3.225	2.276
2012		83.553	25.110	58.443	32.273	-	-	-	70	-	-	5.775	-	75	20.250	-
2013		31.848	14.514	17.333	8.075	-	1.408	-	683	-	-	6.035	-	48	1.021	63
2014		45.293	14.514	30.779	19.981	-	1.232	290	160	-	-	1.914	-	-	6.948	256
2015		42.195	13.020	29.175	9.414	700	400	-	-	-	-	9.353	-	-	8.343	967
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		985.715	124.847	860.868	555.017	187.711	73.860	-	-	-	-	-	-	-	-	44.280
2006		1.303.461	172.250	1.131.211	821.300	152.470	87.038	-	-	-	-	-	-	-	-	70.403
2007		852.141	696.579	155.562	38.415	69.928	2.801	-	3.802	-	-	500	3.301	21.008	15.806	-
2008		2.311.719	167.874	2.143.845	1.649.352	97.846	286.147	3.990	-	35.079	6.928	9.058	1.875	4.564	19.583	29.423
2009		2.309.830	219.752	2.090.078	1.708.215	123.269	147.407	3.978	18.105	11.903	5.233	12.464	1.681	5.845	21.316	30.663
2010		1.859.641	107.074	1.752.567	1.391.127	113.601	141.132	-	-	9.332	-	13.982	1.379	4.947	61.171	15.123
2011		2.194.123	162.127	2.031.996	1.580.522	-	234.539	-	47.314	-	-	11.311	-	-	16.745	25.098
2012		1.765.274	228.714	1.536.560	1.043.539	57.626	240.266	21.825	32.785	37.486	-	19.530	1.745	19.597	13.535	48.626
2013		1.889.238	250.008	1.639.230	871.057	543.290	166.523	(335)	(170)	(54.796)	(143)	(3.299)	(165)	(124)	(5.139)	122.533
2014		5.635.499	683.754	4.951.745	3.520.451	329.846	644.745	42.810	41.683	147.328	-	60.152	16.001	26.839	43.599	78.291
2015		2.605.197	1.581.175	1.024.022	609.365	345.738	(160.970)	(707)	119.618	-	-	422	17.431	49.306	46.094	(2.276)

5.51. Long An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		2.032.288	285.634	1.746.654	885.043	544.432	193.015	-	-	-	-	-	-	-	-	124.164
2006		2.415.693	335.774	2.079.919	1.195.178	526.827	171.691	-	-	-	-	-	-	-	-	186.223
2007		2.846.838	1.591.236	1.255.602	634.654	345.738	31.813	-	120.548	-	-	6.403	17.507	49.620	49.320	-
2008		4.917.665	579.085	4.338.580	2.607.351	774.180	632.931	26.381	-	106.300	21.995	29.850	7.436	23.649	44.446	64.061
2009		5.444.092	673.518	4.770.574	2.834.774	1.239.836	309.368	31.007	26.816	118.106	20.759	31.815	7.715	25.111	52.310	72.959
2010		5.344.555	406.500	4.938.055	2.380.698	1.242.756	855.804	63.175	-	166.303	-	37.821	5.580	31.960	85.482	68.477
2011		5.772.816	544.003	5.228.813	2.618.788	670.998	1.295.795	84.358	62.246	240.548	-	34.117	5.955	67.613	46.779	101.617
2012		6.448.368	678.751	5.769.617	3.581.989	506.387	782.787	58.232	59.980	478.760	-	55.035	12.258	64.964	64.464	104.762
2013		7.549.669	598.498	6.951.172	4.651.429	479.326	857.665	89.475	73.706	342.229	-	47.060	58.068	45.157	137.605	169.453
2014		8.250.770	900.307	7.350.462	4.548.752	615.823	1.230.238	94.302	55.679	408.071	-	86.843	31.149	52.040	88.258	139.307
2015		8.114.214	782.403	7.331.811	4.177.560	555.758	1.107.748	119.966	53.925	697.050	31.855	94.662	92.929	107.708	114.767	177.883
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		144.931	34.184	110.747	37.961	68.582	172	-	-	-	-	-	-	-	-	4.032
2006		201.555	18.711	182.844	139.315	36.025	440	-	-	-	-	-	-	-	-	7.064
2007		255.202	116.146	139.056	103.041	28.812	400	-	3.802	-	-	-	-	1.701	1.301	-
2008		350.580	54.384	296.196	219.962	-	66.620	1.554	-	-	964	4.200	115		1.135	1.646
2009		762.982	81.534	681.448	290.674	349.551	28.576	3.602	1.198	-	1.007	1.593	472	141	3.798	835
2010		801.744	73.422	728.322	245.299	375.242	75.454	12.206	-	12.034	-	3.541	53	-	1.136	3.357
2011		560.930	35.410	525.520	216.043	80.087	205.799	6.136	2.535	5.905	-	143	855	1.207	4.995	1.817
2012		454.933	70.305	384.629	62.715	272.073	42.258	1.547	1.876	-	-	-	-	-	757	3.403
2013		725.834	22.310	703.524	572.305	42.786	46.317	5.318	-	6.057	-	1.850	5.754	4.226	7.010	11.900
2014		749.624	83.972	665.652	546.619	56.756	34.534	6.786	2.871	-	-	3.066	1.796	587	5.539	7.099
2015		649.480	38.657	610.823	452.357	38.709	69.384	3.938	3.663	150	2.002	4.316	20.065	4.717	7.043	4.479

5.51. Long An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.887.356	251.450	1.635.906	847.082	475.850	192.843	-	-	-	-	-	-	-	-	120.131
2006		2.194.245	315.125	1.879.120	1.047.459	481.251	171.251	-	-	-	-	-	-	-	-	179.159
2007		2.591.636	1.475.090	1.116.546	531.613	316.927	31.413	-	116.747	-	-	6.403	17.507	47.919	48.019	-
2008		4.567.085	524.701	4.042.384	2.387.389	774.180	566.311	24.827	-	106.300	21.031	25.650	7.321	23.649	43.311	62.415
2009		4.681.110	591.984	4.089.126	2.544.100	890.285	280.792	27.404	25.618	118.106	19.752	30.222	7.243	24.970	48.512	72.123
2010		4.542.811	333.078	4.209.733	2.135.398	867.514	780.351	50.969	-	154.269	-	34.280	5.527	31.960	84.346	65.120
2011		5.211.886	508.593	4.703.293	2.402.745	590.912	1.089.996	78.223	59.711	234.643	-	33.974	5.100	66.407	41.784	99.800
2012		5.993.435	608.446	5.384.988	3.519.274	234.314	740.529	56.685	58.104	478.760	-	55.035	12.258	64.964	63.707	101.359
2013		6.823.835	576.188	6.247.647	4.079.124	436.540	811.348	84.156	73.706	336.171	-	45.210	52.314	40.931	130.595	157.553
2014		7.501.146	816.336	6.684.810	4.002.133	559.067	1.195.704	87.516	52.808	408.071	-	83.778	29.354	51.453	82.719	132.208
2015		7.464.734	743.746	6.720.988	3.725.203	517.049	1.038.364	116.028	50.262	696.900	29.853	90.346	72.864	102.992	107.724	173.404
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		44,30	31,67	46,59	13,00	99,24	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	18,52
2006		13,95	40,60	12,53	3,60	59,29	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-	38,07
2007		12,33	9,58	14,57	19,45	4,28	42,76	-	-	-	-	41,00	21,83	31,47	16,72	-
2008		10,84	21,86	8,78	3,09	16,62	0,52	54,52	-	10,45	33,18	15,46	34,81	54,20	26,46	6,13
2009		7,70	33,11	3,40	2,42	1,31	0,56	59,59	3,26	-	35,95	16,09	38,62	53,04	22,27	8,74
2010		7,05	33,92	4,52	6,07	1,30	1,44	62,79	-	-	-	6,63	24,00	31,33	12,52	10,62
2011		8,44	33,11	5,50	4,04	2,55	1,45	58,11	2,72	-	-	-	30,52	68,29	22,26	11,22
2012		6,55	31,68	3,87	4,29	0,34	1,71	43,89	1,16	-	-	4,65	2,37	38,45	10,35	6,15
2013		26,81	39,26	21,27	47,42	-	15,83	31,06	26,57	339,38	-	18,33	50,53	15,96	20,56	73,44
2014		25,11	29,77	22,19	47,65	-	30,96	44,81	70,34	-	-	55,66	57,72	28,09	44,77	7,25
2015		49,88	58,35	43,96	17,40	49,62	98,55	71,56	-	-	-	141,14	-	151,04	144,26	35,69

5.51. Long An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		33,52	20,61	44,03	79,18	1,09	-	-	4,00	-	-	3,00	4,23	1,75	9,25	-
2008		30,23	6,14	34,74	14,48	81,79	0,09	0,93	-	90,00	11,77	6,64	3,00	2,45	9,01	0,43
2009		43,92	12,18	49,30	19,30	97,95	-	3,87	2,90	-	10,01	5,52	1,00	6,82	9,25	4,52
2010		41,31	18,11	43,49	30,41	92,97	2,74	0,27	-	3,00	-	13,22	1,00	5,63	4,37	8,79
2011		24,31	7,36	26,34	24,54	95,70	0,90	3,40	11,66	2,30	-	24,22	-	0,69	7,09	2,45
2012		16,70	5,54	17,89	11,61	96,93	3,03	3,13	3,47	0,24	-	10,73	1,65	3,21	1,26	3,54
2013		76,03	5,80	107,33	199,69	114,14	133,12	1,22	197,17	47,00	-	48,61	2,37	2,45	21,96	11,07
2014		72,58	4,40	115,21	197,08	140,25	102,82	1,19	135,86	36.854	-	53,07	58,97	2,00	1,06	13,25
2015		58,26	7,55	93,76	152,73	55,94	54,26	11,26	664,71	0,24	-	41,09	34,26	5,89	4,80	15,25
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		53,47	60,10	52,26	85,42	0,76	98,01	-	-	-	-	-	-	-	-	77,02
2006		13,97	57,85	11,63	14,55	12,99	6,22	-	-	-	-	-	-	-	-	108,92
2007		53,23	68,39	40,90	1,04	94,23	57,24	-	96,00	-	-	56,00	73,00	63,00	70,00	-
2008		49,86	43,29	51,09	76,95	1,21	83,08	43,09	-	-	51,39	66,88	62,04	40,32	56,11	90,57
2009		43,81	46,86	43,30	77,04	0,64	83,08	35,30	91,89	48,10	53,12	61,34	57,47	39,50	51,89	82,89
2010		50,38	46,75	50,72	62,58	5,73	93,45	36,37	-	97,22	-	57,57	75,01	62,77	55,63	77,15
2011		60,49	56,89	60,92	68,99	1,75	79,48	37,56	79,39	97,44	-	49,56	68,04	30,50	59,91	83,36
2012		74,97	57,20	76,86	82,84	2,73	95,26	52,98	95,11	99,76	-	68,36	95,98	58,18	48,62	90,31
2013		157,03	47,24	205,97	441,26	2,10	1.597,41	29,40	1.942,15	3.582	-	121,60	909,40	23,74	162,78	249,03
2014		179,11	35,82	268,71	481,55	2,58	1.721,18	42,28	3.113,48	1.762.279,05	-	188,73	728,74	25,54	152,78	137,51
2015		425,84	75,26	671,32	445,38	1.794,98	2.466,38	53,98	13.245,72	2.434,38	-	634,73	803,31	129,21	502,12	331,05

5.51. Long An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		2,24	8,23	1,15	1,58	-	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-	4,47
2006		0,88	1,55	0,85	0,90	0,74	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	15,25
2007		0,92	1,42	0,51	0,34	0,40	-	-	-	-	-	-	1,41	4,00	3,58	-
2008		9,07	28,71	5,39	5,48	0,37	16,31	1,46	-	-	3,66	11,02	-	3,03	8,42	2,87
2009		4,56	7,85	4,01	1,24	0,10	16,36	1,24	2,00	52,00	0,92	17,05	2,74	0,64	16,58	3,86
2010		1,27	1,21	1,27	0,93	-	2,38	0,56	-	-	-	22,58	1,00	0,26	27,48	3,45
2011		6,75	2,63	7,24	2,44	-	18,17	0,94	6,23	-	-	26,22	1,44	0,51	10,74	2,97
2012		1,78	5,58	1,38	1,27	-	-	-	0,26	-	-	16,27	-	0,17	39,76	-
2013		2,23	3,30	1,76	3,63	-	4,35	-	82,59	-	-	57,44	-	0,07	3,64	0,22
2014		3,00	2,50	3,32	8,83	-	2,69	0,36	26,64	-	-	14,61	-	-	21,08	0,49
2015		4,83	3,62	5,67	3,34	2,64	1,44	-	-	-	-	158,34	-	-	57,91	3,56
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		7,13	11,97	6,34	4,29	12,60	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	3,25
2006		8,34	5,57	8,79	11,66	6,84	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	3,79
2007		8,96	7,30	11,07	16,24	8,33	1,26	-	3,00	-	-	-	-	3,43	2,64	-
2008		7,13	9,39	6,83	8,44	-	10,53	5,89	-	-	4,38	14,07	2,00	-	2,55	2,57
2009		14,01	12,11	14,28	10,25	28,19	9,24	11,62	4,47	-	4,85	5,01	6,12	0,56	7,26	1,15
2010		15,00	18,06	14,75	10,30	30,19	8,82	19,32	-	7,24	-	9,36	0,96	-	1,33	4,90
2011		9,72	6,51	10,05	8,25	11,94	15,88	7,27	4,07	2,45	-	0,42	14,36	1,78	10,68	1,79
2012		7,06	10,36	6,67	1,75	53,73	5,40	2,66	3,13	-	-	-	-	-	1,17	3,25
2013		9,61	3,73	10,12	12,30	8,93	5,40	5,94	-	2,00	-	3,93	9,91	9,36	5,09	7,02
2014		9,09	9,33	9,06	12,02	9,22	2,81	7,20	5,16	-	-	3,53	5,76	1,13	6,28	5,10
2015		8,00	4,94	8,33	10,83	6,97	6,26	3,28	6,79	0,02	6,28	4,56	21,59	4,38	6,14	2,52

5.51. Long An (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		92,87	88,03	93,66	95,71	87,40	99,91	-	-	-	-	-	-	-	-	96,75
2006		90,83	93,85	90,35	87,64	91,35	99,74	-	-	-	-	-	-	-	-	96,21
2007		91,04	92,70	88,93	83,76	91,67	98,74	-	97,00	-	-	100,00	100,00	96,57	97,36	-
2008		92,87	90,61	93,17	91,56	100,00	89,47	94,11	-	100,00	96,00	85,93	98,45	100,00	97,45	97,43
2009		85,99	87,89	85,72	89,75	71,81	90,76	88,38	96,00	100,00	95,00	94,99	93,88	99,44	92,74	98,85
2010		85,00	81,94	85,25	89,70	69,81	91,18	80,68	-	92,76	-	90,64	99,04	100,00	98,67	95,10
2011		90,28	93,49	89,95	91,75	88,06	84,12	92,73	95,93	97,55	-	99,58	85,64	98,22	89,32	98,21
2012		92,94	89,64	93,33	98,25	46,27	94,60	97,34	96,87	100,00	-	100,00	100,00	100,00	98,83	96,75
2013		90,39	96,27	89,88	87,70	91,07	94,60	94,06	100,00	98,23	-	96,07	90,09	90,64	94,91	92,98
2014		90,91	90,67	90,94	87,98	90,78	97,19	92,80	94,84	100,00	-	96,47	94,24	98,87	93,72	94,90
2015		92,00	95,06	91,67	89,17	93,03	93,74	96,72	93,21	99,98	94,00	95,44	78,41	95,62	93,86	97,48
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		48,50	43,71	49,29	62,71	34,48	38,27	-	-	-	-	-	-	-	-	35,66
2006		53,96	51,30	54,39	68,72	28,94	50,69	-	-	-	-	-	-	-	-	37,81
2007		29,93	43,78	12,39	6,05	20,23	8,81	-	3,00	-	-	8,00	18,86	42,34	32,05	-
2008		47,01	28,99	49,41	63,26	12,64	45,21	15,12	-	33,00	31,50	30,35	25,22	19,30	44,06	45,93
2009		42,43	32,63	43,81	60,26	9,94	48,00	12,83	67,52	10	25,21	39,18	21,78	23,28	40,75	42,03
2010		34,80	26,34	35,49	58,43	9,14	16,49	-	-	6,00	-	36,97	24,71	15,48	71,56	22,08
2011		38,01	29,80	38,86	60,35	-	18,10	-	76,01	-	-	33,15	-	-	35,80	24,70
2012		27,38	33,70	26,63	29,13	11,38	30,69	37,48	54,66	7,83	-	35,49	14,24	30,17	21,00	46,42
2013		25,02	41,77	23,58	18,73	113,34	19,42	(0,37)	(0,23)	(16,01)	-	(7,01)	(0,28)	(0,27)	(3,73)	72,31
2014		68,30	75,95	67,37	77,39	53,56	52,41	45,40	74,86	36,10	-	69,26	51,37	51,57	49,40	56,20
2015		32,11	202,09	13,97	14,59	62,21	(14,53)	(0,59)	221,82	-	-	0,45	18,76	45,78	40,16	(1,28)

5.52. Tiền Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		783.796	165.772	618.024	291.173	126.369	115.229	-	-	-	-	-	-	-	-	85.253
2006		3.032.076	204.498	2.827.578	1.192.874	762.514	250.094	-	-	-	-	-	-	-	-	82.046
2007		1.357.143	195.078	1.162.065	290.916	469.988	191.877	44.118	-	58.824	-	-	3.501	22.509	38.015	42.317
2008		2.142.083	256.631	1.885.452	518.900	1.137.199	105.857	28.449	-	-	5.962	8.839	2.812	19.362	30.601	27.471
2009		2.885.662	302.706	2.582.956	707.355	1.543.277	138.265	36.677	3.896	43.750	7.157	13.429	4.700	19.485	29.863	35.102
2010		2.351.238	400.095	1.951.144	789.097	678.285	178.253	72.523	-	129.788	-	15.725	5.207	11.652	28.897	41.716
2011		2.641.467	245.041	2.396.426	1.037.703	729.411	214.748	76.425	6.555	160.298	-	22.310	6.619	19.159	51.315	71.883
2012		5.733.236	1.043.691	4.689.545	2.949.441	700.695	417.782	50.765	11.069	330.230	-	23.968	13.649	43.766	62.310	85.870
2013		1.142.075	514.431	627.645	217.351	160.160	10.931	87.696	-	-	2.100	13.270	1.922	42.976	50.330	40.909
2014		1.864.904	897.118	967.787	283.587	320.390	77.351	93.420	1.243	1.384	11.202	15.275	2.159	61.445	47.450	52.880
2015		881.134	506.152	374.981	148.457	21.034	14.095	115.029	-	-	-	800	2.605	30.286	22.754	19.923
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		253.039	67.486	185.553	42.560	122.359	7.288	-	-	-	-	-	-	-	-	13.346
2006		350.633	93.382	257.251	38.158	146.902	33.604	-	-	-	-	-	-	-	-	38.587
2007		188.976	116.647	72.329	4.902	5.402	-	31.313	-	-	-	-	1.401	13.906	10.904	4.502
2008		186.194	105.368	80.826	7.889	18.866	156	19.635	-	-	2.100	4.357	1.090	10.576	13.026	3.131
2009		368.548	122.572	245.976	30.260	149.069	7.065	24.149	-	-	3.145	5.058	1.195	8.932	12.127	4.976
2010		286.239	133.230	153.009	60.705	11.720	8.013	55.694	-	-	-	740	1.204	3.291	6.172	5.471
2011		280.815	85.301	195.513	87.096	15.024	2.580	52.996	-	-	-	894	506	6.259	16.064	14.095
2012		523.411	336.995	186.416	120.703	3.036	9.350	20.489	263	-	-	-	635	21.441	5.874	4.626
2013		405.919	256.275	149.644	82.850	3.912	6.082	28.023	-	-	-	60	-	13.089	5.678	9.950
2014		422.028	256.275	165.752	79.807	3.912	906	15.065	-	-	-	8.019	326	26.141	21.240	10.337
2015		622.312	344.169	278.143	94.466	21.383	27.333	48.782	981	1.384	8.057	10.217	329	31.071	29.449	4.692

5.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		578.331	12.905	565.426	88.735	462.985	9.604	-	-	900	-	-	-	-	200	3.001
2008		1.207.572	8.128	1.199.444	93.413	1.103.668	612	-	-	-	469	292	-	-	990	-
2009		1.538.324	12.633	1.525.691	133.273	1.387.237	813	-	-	-	552	548	82	-	327	2.859
2010		1.091.404	47.948	1.043.457	345.983	657.057	23.014	967	-	-	-	3.431	395	916	786	10.908
2011		1.220.489	37.932	1.182.557	446.085	700.753	16.802	823	597	4.096	-	3.063	126	2.388	3.494	4.331
2012		1.615.543	62.764	1.552.779	844.455	688.359	9.849	1.112	611	-	-	4.825	165	201	574	2.628
2013		1.226.179	153.579	1.072.601	431.339	618.508	8.282	-	-	-	-	2.002	-	285	10.208	1.977
2014		1.254.040	153.579	1.100.462	464.386	618.508	7.235	-	-	979	-	2.245	277	-	310	6.522
2015		743.679	98.984	644.695	611.580	3.136	12.716	686	-	-	1.048	3.233	-	255	2.701	9.341
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		519.694	93.495	426.199	242.846	4.010	107.927	-	-	-	-	-	-	-	-	71.416
2006		527.853	108.919	418.934	215.702	10.364	115.094	-	-	-	-	-	-	-	-	77.774
2007		567.927	61.124	506.803	193.777	1.601	179.772	12.605	-	57.923	-	-	2.101	8.103	24.010	26.911
2008		725.972	137.598	588.374	409.564	13.860	103.672	8.671	-	-	2.157	4.190	1.722	8.543	13.588	22.407
2009		939.063	167.115	771.948	514.265	6.822	127.472	12.521	3.896	43.750	3.421	4.943	3.329	10.463	16.471	24.594
2010		936.709	207.041	729.668	372.237	9.508	140.118	15.389	-	129.540	-	10.015	3.497	7.038	17.737	24.588
2011		1.099.169	113.693	985.476	496.631	13.635	186.373	21.329	5.777	156.202	-	12.289	5.548	10.039	26.914	50.738
2012		3.464.597	640.308	2.824.289	1.880.677	9.016	394.645	28.321	9.998	330.230	-	18.775	12.706	22.124	42.253	75.544
2013		2.147.137	339.247	1.807.890	936.683	7.018	362.700	37.769	14.227	285.235	-	19.334	4.640	32.456	42.880	64.950
2014		2.370.487	339.247	2.031.240	896.340	7.018	575.399	40.963	13.634	290.617	-	24.889	6.920	21.674	62.601	91.186
2015		4.081.794	423.740	3.658.054	1.129.986	826.531	547.257	51.545	13.335	803.364	8.510	33.542	16.397	20.288	109.815	97.484

5.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		11.063	4.791	6.272	5.767	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	491
2006		20.935	2.197	18.737	9.145	-	7.393	-	-	-	-	-	-	-	-	2.199
2007		21.909	4.402	17.507	3.501	-	2.501	200	-	-	-	-	-	500	2.901	7.903
2008		22.345	5.537	16.808	8.034	805	1.417	143	-	-	1.236	-	-	243	2.997	1.933
2009		39.728	386	39.342	29.557	149	2.916	7	-	-	38	2.880	94	90	938	2.673
2010		36.887	11.876	25.011	10.173	-	7.108	474	-	248	-	1.539	110	407	4.203	749
2011		40.994	8.114	32.880	7.891	-	8.993	1.277	180	-	-	6.064	439	473	4.844	2.719
2012		129.685	3.624	126.061	103.605	284	3.939	843	197	-	-	368	144	-	13.609	3.071
2013		62.188	17.046	45.142	14.077	91	-	-	442	-	-	8.501	-	-	18.716	3.316
2014		28.383	17.046	11.337	677	91	-	-	-	5.876	-	737	-	-	3.956	-
2015		33.696	2.826	30.870	4.878	-	1.099	20.961	-	-	-	577	-	1.108	2.247	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		745.830	104.448	641.382	455.966	72.188	69.660	-	-	-	-	-	-	-	-	43.568
2006		966.611	129.930	836.681	556.010	99.974	125.323	-	-	-	-	-	-	-	-	55.374
2007		1.238.895	94.638	1.144.258	1.020.508	-	89.436	3.001	-	7.903	-	-	200	1.200	6.202	15.806
2008		1.487.373	126.477	1.360.896	1.049.749	202.011	71.207	3.556	-	-	689	5.628	427	3.510	8.758	15.361
2009		1.793.212	285.954	1.507.258	1.275.541	70.643	97.054	2.443	18.174	2.313	1.988	4.080	285	3.973	10.843	19.923
2010		1.982.944	260.609	1.722.335	1.520.239	11.799	116.732	-	-	8.702	-	9.316	623	5.425	11.299	27.671
2011		2.618.280	166.478	2.451.803	2.205.401	-	132.428	-	18.197	-	-	10.586	-	-	14.209	31.795
2012		2.182.490	325.695	1.856.795	1.329.058	66.484	239.307	35.571	19.335	39.354	-	23.743	2.748	11.144	31.530	58.521
2013		1.489.898	269.834	1.220.064	717.582	198.408	181.973	(7)	-	-	(38)	(2.880)	(94)	(90)	(938)	126.148
2014		5.672.088	822.687	4.849.401	3.587.095	267.361	539.488	87.847	34.874	98.096	-	54.495	4.366	22.304	34.231	119.244
2015		2.555.044	281.602	2.273.442	1.303.533	469.988	272.320	45.842	(180)	66.727	-	(6.064)	3.262	23.236	39.374	55.404

5.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.529.626	270.220	1.259.406	747.139	198.557	184.889	-	-	-	-	-	-	-	-	128.821
2006		1.857.102	286.874	1.570.228	871.364	250.181	293.343	-	-	-	-	-	-	-	-	155.340
2007		2.596.038	289.716	2.306.322	1.311.424	469.988	281.312	47.119	-	66.727	-	-	3.701	23.709	44.218	58.123
2008		3.629.456	383.108	3.246.348	1.568.649	1.339.210	177.064	32.005	-	-	6.651	14.467	3.239	22.872	39.359	42.832
2009		4.678.875	588.660	4.090.215	1.982.896	1.613.920	235.319	39.120	22.070	46.063	9.145	17.509	4.985	23.458	40.706	55.025
2010		4.334.182	660.704	3.673.478	2.309.336	690.084	294.986	83.052	-	138.489	-	25.041	5.829	17.078	40.196	69.387
2011		5.259.747	411.518	4.848.229	3.243.104	746.554	347.175	84.502	24.752	167.670	-	32.897	7.766	24.609	65.524	103.677
2012		7.915.726	1.369.385	6.546.341	4.278.499	767.179	657.089	86.336	30.404	369.584	-	47.711	16.398	54.911	93.840	144.391
2013		7.558.271	1.171.674	6.386.598	4.271.834	485.433	702.331	102.798	36.665	352.261	-	56.009	7.135	72.448	135.192	164.492
2014		8.282.522	1.330.727	6.951.795	4.461.978	692.324	886.107	120.987	44.088	307.707	-	78.109	9.431	56.696	101.657	192.713
2015		9.790.661	1.225.817	8.564.844	5.410.527	904.305	797.614	171.235	59.640	688.953	23.246	91.701	19.869	77.109	135.343	185.303
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		98.592	11.187	87.405	59.763	14.472	11.395	-	-	-	-	-	-	-	-	1.775
2006		107.868	20.499	87.369	66.672	15.488	4.753	-	-	-	-	-	-	-	-	456
2007		346.939	26.711	320.228	273.509	21.809	600	4.802	-	8.503	-	-	300	7.403	3.301	-
2008		193.098	22.087	171.011	153.721	-	13.541	1.523	-	-	27	65	40	-	1.743	351
2009		354.270	26.994	327.276	169.855	137.712	8.840	2.199	3.000	1.875	295	175	816	-	480	2.030
2010		241.327	81.671	159.656	124.451	17.448	10.270	2.417	-	3.561	-	783	-	8	503	216
2011		186.537	28.589	157.948	132.297	20.731	2.358	561	290	655	-	-	-	-	770	286
2012		582.467	122.340	460.127	40.533	375.849	22.817	6.133	131	1.745	-	2.479	-	2.774	5.090	2.575
2013		612.713	121.763	490.950	416.993	28.897	33.968	4.310	1.376	-	-	1.031	-	-	3.603	773
2014		606.787	52.181	554.607	420.615	79.935	24.132	2.990	2.133	3.917	-	5.775	109	212	13.092	1.696
2015		853.125	185.131	667.994	553.772	37.727	26.912	8.766	3.160	13.261	536	456	-	749	18.754	3.903

5.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.431.034	259.033	1.172.001	687.376	184.085	173.494	-	-	-	-	-	-	-	-	127.046
2006		1.749.234	266.375	1.482.859	804.692	234.693	288.590	-	-	-	-	-	-	-	-	154.884
2007		2.249.099	263.005	1.986.094	1.037.915	448.179	280.712	42.317	-	58.223	-	-	3.401	16.307	40.916	58.123
2008		3.436.358	361.021	3.075.337	1.414.928	1.339.210	163.523	30.482	-	-	6.624	14.402	3.199	22.872	37.616	42.481
2009		4.324.604	561.666	3.762.938	1.813.042	1.476.208	226.478	36.921	19.070	44.188	8.850	17.335	4.169	23.458	40.226	52.995
2010		4.092.856	579.034	3.513.822	2.184.885	672.637	284.716	80.636	-	134.928	-	24.258	5.829	17.070	39.694	69.171
2011		5.073.210	382.929	4.690.281	3.110.807	725.823	344.817	83.941	24.462	167.015	-	32.897	7.766	24.609	64.754	103.391
2012		7.333.259	1.247.045	6.086.214	4.237.966	391.330	634.272	80.203	30.272	367.839	-	45.233	16.398	52.137	88.750	141.816
2013		6.945.558	1.049.911	5.895.648	3.854.842	456.537	668.363	98.489	35.289	352.261	-	54.978	7.135	72.448	131.588	163.719
2014		7.675.735	1.278.546	6.397.189	4.041.362	612.388	861.975	117.997	41.955	303.789	-	72.335	9.323	56.484	88.565	191.016
2015		8.937.536	1.040.686	7.896.850	4.856.755	866.578	770.703	162.470	56.481	675.693	22.709	91.245	19.869	76.360	116.589	181.400
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		32,28	40,71	30,02	14,62	96,83	6,32	-	-	-	-	-	-	-	-	15,65
2006		11,56	45,66	9,10	3,20	19,27	13,44	-	-	-	-	-	-	-	-	47,03
2007		13,92	59,79	6,22	1,69	1,15	-	70,98	-	-	-	-	40,00	61,78	28,68	10,64
2008		8,69	41,06	4,29	1,52	1,66	0,15	69,02	-	-	35,22	49,29	38,76	54,62	42,57	11,40
2009		12,77	40,49	9,52	4,28	9,66	5,11	65,84	-	-	43,94	37,66	25,43	45,84	40,61	14,18
2010		12,17	33,30	7,84	7,69	1,73	4,50	76,79	-	-	-	4,71	23,00	28,24	21,36	13,12
2011		10,63	34,81	8,16	8,39	2,06	1,20	69,34	-	-	-	4,01	7,65	32,67	31,30	19,61
2012		9,13	32,29	3,98	4,09	0,43	2,24	40,36	2,37	-	-	-	4,65	48,99	9,43	5,39
2013		35,54	49,82	23,84	38,12	2,44	55,64	31,95	-	-	-	0,46	-	30,46	11,28	24,32
2014		22,63	28,57	17,13	28,14	1,22	1,17	16,13	-	-	-	52,49	15,10	42,54	44,76	19,55
2015		70,63	68,00	74,18	63,63	101,66	193,93	42,41	-	-	-	1.276,52	12,63	102,59	129,42	23,55

5.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		42,61	6,62	48,66	30,50	98,51	5,01	-	-	1,53	-	-	-	-	0,53	7,09
2008		56,37	3,17	63,62	18,00	97,05	0,58	-	-	-	7,87	3,30	-	-	3,24	-
2009		53,31	4,17	59,07	18,84	89,89	0,59	-	-	-	7,72	4,08	2,00	-	1,09	8,14
2010		46,42	11,98	53,48	43,85	96,87	12,91	1,33	-	-	-	21,82	8,00	7,86	2,72	26,15
2011		46,20	15,48	49,35	42,99	96,07	7,82	1,08	9,11	2,56	-	13,73	1,90	12,46	6,81	6,02
2012		28,18	6,01	33,11	28,63	98,24	2,36	2,19	5,52	-	-	20,13	1,21	0,46	0,92	3,06
2013		107,36	29,85	170,89	198,45	386,18	75,77	-	-	-	-	15,09	-	0,66	20,28	4,83
2014		67,24	17,12	113,71	163,75	193,05	9,35	-	-	71,00	-	14,70	12,83	-	0,65	12,33
2015		84,40	19,56	171,93	411,96	14,91	90,22	0,60	-	-	-	403,87	-	0,84	11,87	46,88
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		66,30	56,40	68,96	83,40	3,17	93,66	-	-	-	-	-	-	-	-	83,77
2006		17,41	53,26	14,82	18,08	1,36	46,02	-	-	-	-	-	-	-	-	94,79
2007		41,85	31,33	43,61	66,61	0,34	93,69	29,00	-	98,00	-	-	60,00	36,00	63,00	64,00
2008		33,89	53,62	31,21	78,93	1,22	97,94	30,48	-	-	36,18	47,40	61,24	44,12	44,40	81,57
2009		32,54	55,21	29,89	72,70	0,44	92,19	34,14	100,00	100,00	47,81	36,81	70,83	53,70	55,16	70,06
2010		39,84	51,75	37,40	47,17	1,40	78,61	21,22	-	99,81	-	63,69	67,16	60,40	61,38	58,94
2011		41,61	46,40	41,12	47,86	1,87	86,79	27,91	88,14	97,44	-	55,08	83,81	52,40	52,45	70,58
2012		60,43	61,35	60,23	63,76	1,29	94,46	55,79	90,33	100,00	-	78,33	93,09	50,55	67,81	87,98
2013		188,00	65,95	288,04	430,95	4,38	3.318,18	43,07	-	-	-	145,69	241,37	75,52	85,20	158,77
2014		127,11	37,82	209,89	316,07	2,19	743,88	43,85	1.096,70	21.002,91	-	162,93	320,45	35,27	131,93	172,44
2015		463,24	83,72	975,53	761,15	3.929,56	3.882,77	44,81	-	-	-	4.190,70	629,49	66,99	482,62	489,30

5.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>	%															
2005		1,41	2,89	1,01	1,98	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,58
2006		0,69	1,07	0,66	0,77	-	2,96	-	-	-	-	-	-	-	-	2,68
2007		1,61	2,26	1,51	1,20	-	1,30	0,45	-	-	-	-	-	2,00	7,63	18,68
2008		1,04	2,16	0,89	1,55	0,07	1,34	0,50	-	-	20,73	-	-	1,26	9,79	7,04
2009		1,38	0,13	1,52	4,18	0,01	2,11	0,02	-	-	0,53	21,45	2,00	0,46	3,14	7,62
2010		1,57	2,97	1,28	1,29	-	3,99	0,65	-	-	-	9,79	2,00	3,49	14,54	1,80
2011		1,55	3,31	1,37	0,76	-	4,19	1,67	2,74	-	-	27,18	6,64	2,47	9,44	3,78
2012		2,26	0,35	2,69	3,51	0,04	0,94	1,66	1,78	-	-	1,54	1,05	-	21,84	3,58
2013		5,45	3,31	7,19	6,48	0,06	-	-	-	-	-	64,06	-	-	37,19	8,11
2014		1,52	1,90	1,17	0,24	0,03	-	-	-	425	-	4,82	-	-	8,34	-
2015		3,82	0,56	8,23	3,29	-	7,80	18,22	-	-	-	72,14	-	3,66	9,88	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>	%															
2005		6,45	4,14	6,94	8,00	7,29	6,16	-	-	-	-	-	-	-	-	1,38
2006		5,81	7,15	5,56	7,65	6,19	1,62	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29
2007		13,36	9,22	13,88	20,86	4,64	0,21	10,19	-	12,74	-	-	8,11	31,22	7,47	-
2008		5,32	5,77	5,27	9,80	-	7,65	4,76	-	-	0,41	0,45	1,00	-	4,43	0,82
2009		7,57	4,59	8,00	8,57	8,53	3,76	5,62	13,59	4,00	3,22	1,00	16,37	-	1,18	3,69
2010		5,57	12,36	4,35	5,39	2,53	3,48	2,91	-	2,57	-	3,13	-	0,05	1,25	0,31
2011		3,55	6,95	3,26	4,08	2,78	0,68	0,66	1,17	0,39	-	-	-	-	1,18	0,28
2012		7,36	8,93	7,03	0,95	48,99	3,47	7,10	0,43	0,47	-	5,20	-	5,05	5,42	1,78
2013		8,11	10,39	7,69	9,76	5,95	4,84	4,19	3,75	-	-	1,84	-	-	2,67	0,47
2014		7,33	3,92	7,98	9,43	11,55	2,72	2,47	4,84	1,27	-	7,39	1,15	0,37	12,88	0,88
2015		8,71	15,10	7,80	10,24	4,17	3,37	5,12	5,30	1,92	2,31	0,50	-	0,97	13,86	2,11

5.52. Tiền Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		93,55	95,86	93,06	92,00	92,71	93,84	-	-	-	-	-	-	-	-	98,62
2006		94,19	92,85	94,44	92,35	93,81	98,38	-	-	-	-	-	-	-	-	99,71
2007		86,64	90,78	86,12	79,14	95,36	99,79	89,81	-	87,26	-	-	91,89	68,78	92,53	100,00
2008		94,68	94,23	94,73	90,20	100,00	92,35	95,24	-	-	100,00	99,55	98,77	100,00	95,57	99,18
2009		92,43	95,41	92,00	91,43	91,47	96,24	94,38	86,00	95,93	97,00	99,00	83,63	100,00	98,82	96,31
2010		94,43	87,64	95,65	94,61	97,47	96,52	97,09	-	97,43	-	96,87	100,00	99,95	98,75	99,69
2011		96,45	93,05	96,74	95,92	97,22	99,32	99,34	98,83	99,61	-	100,00	100,00	100,00	98,82	99,72
2012		92,64	91,07	92,97	99,05	51,01	96,53	92,90	99,57	99,53	-	94,80	100,00	94,95	94,58	98,22
2013		91,89	89,61	92,31	90,24	94,05	95,16	95,81	96,25	100,00	-	98,16	100,00	100,00	97,33	99,53
2014		92,67	96,08	92,02	90,57	88,45	97,28	97,53	95,16	98,73	-	92,61	98,85	99,63	87,12	99,12
2015		91,29	84,90	92,20	89,76	95,83	96,63	94,88	94,70	98,08	98,00	99,50	100,00	99,03	86,14	97,89
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		48,76	38,65	50,93	61,03	36,36	37,68	-	-	-	-	-	-	-	-	33,82
2006		52,05	45,29	53,28	63,81	39,96	42,72	-	-	-	-	-	-	-	-	35,65
2007		47,72	32,67	49,61	77,82	-	31,79	6,37	-	11,84	-	-	5,41	5,06	14,03	27,19
2008		40,98	33,01	41,92	66,92	15,08	40,22	11,11	-	-	10,36	38,90	13,18	15,35	22,25	35,86
2009		38,33	48,58	36,85	64,33	4,38	41,00	6,25	82,35	5,00	21,74	23,30	5,71	16,93	26,64	36,21
2010		45,75	39,44	46,89	65,83	1,71	39,57	-	-	6,00	-	37,20	10,68	31,77	28,11	39,88
2011		49,78	40,45	50,57	68,00	-	38,14	-	73,52	-	-	32,18	-	-	21,68	30,67
2012		27,57	23,78	28,36	31,06	8,67	36,42	41,20	63,59	10,65	-	49,76	16,76	20,30	33,60	40,53
2013		19,71	23,03	19,10	16,80	40,87	25,91	(0,01)	-	-	-	(5,14)	(1,31)	(0,12)	(0,69)	76,69
2014		68,48	61,82	69,76	80,39	38,62	60,88	72,61	79,10	31,88	-	69,77	46,30	39,34	33,67	61,88
2015		26,10	22,97	26,54	24,09	51,97	34,14	26,77	(0,30)	10,00	-	(6,61)	16,42	30,13	29,09	29,90

5.53. Bến Tre

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		644.886	124.125	520.761	244.370	159.060	52.209	-	-	-	-	-	-	-	-	65.122
2006		2.767.642	178.294	2.589.348	1.259.089	454.787	453.440	-	-	-	-	-	-	-	-	92.571
2007		1.315.526	231.092	1.084.434	644.558	140.856	199.980	16.507	-	2.701	-	-	2.301	19.108	28.211	30.212
2008		1.454.008	264.860	1.189.148	683.549	215.438	149.275	20.381	-	-	6.618	10.776	3.418	30.785	19.929	48.979
2009		1.666.850	262.227	1.404.623	841.673	222.389	168.869	29.697	-	86	814	15.437	4.551	54.851	20.194	46.063
2010		2.410.812	482.902	1.927.909	984.377	371.848	388.370	58.165	-	1.256	-	18.189	3.538	20.889	15.740	65.537
2011		2.736.977	492.061	2.244.916	1.155.597	438.847	433.324	60.191	4.460	54	-	23.572	4.183	19.211	30.291	75.187
2012		4.462.656	673.383	3.789.273	2.251.034	506.588	717.307	16.753	7.002	695	-	65.692	1.600	130.167	36.642	55.792
2013		1.088.205	489.686	598.519	189.292	165.307	24.237	80.059	-	-	2.209	13.831	3.734	52.878	26.516	40.457
2014		1.410.024	559.730	850.294	290.673	180.222	31.049	24.401	-	1.394	5.441	17.186	2.616	213.509	30.308	53.493
2015		807.816	404.808	403.008	211.662	16.611	58.987	61.123	210	-	-	3.007	3.347	21.627	10.027	16.407
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		272.596	37.999	234.597	58.984	153.731	4.419	-	-	-	-	-	-	-	-	17.463
2006		302.968	71.060	231.908	24.801	165.628	6.728	-	-	-	-	-	-	-	-	34.752
2007		212.085	58.123	153.962	122.549	1.601	9.704	12.005	-	-	-	-	1.200	1.901	2.101	2.901
2008		179.810	91.792	88.018	32.651	3.511	114	15.427	-	-	2.209	3.464	2.292	16.405	5.560	6.385
2009		200.510	75.984	124.526	37.310	80	11.933	16.317	-	-	-	4.836	2.499	37.496	7.262	6.794
2010		286.424	145.348	141.076	50.758	8.541	15.988	39.707	-	-	-	1.608	2.094	8.558	2.727	11.094
2011		272.276	158.558	113.718	38.045	1.595	9.926	39.573	-	-	-	926	1.045	4.723	8.000	9.885
2012		474.813	184.309	290.503	175.828	7.115	8.261	-	-	-	-	-	117	89.205	4.320	5.658
2013		309.307	201.337	107.971	38.355	6.470	33.295	9.411	210	-	-	1.399	53	11.168	5.199	2.412
2014		363.522	201.337	162.186	59.612	6.470	9.778	25.059	-	-	-	9.441	397	31.750	12.956	6.724
2015		431.733	228.377	203.356	52.734	7.400	4.127	8.084	-	1.394	5.441	12.350	-	86.808	18.727	6.290

5.53. Bến Tre (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		280.712	17.407	263.305	126.551	129.152	4.802	-	-	-	-	-	200	1.000	300	1.301
2008		571.578	63.628	507.950	273.018	209.180	17.440	-	-	-	1.045	882	88	1.165	2.250	2.882
2009		644.798	49.116	595.682	357.685	220.318	6.886	668	-	17	214	1.130	103	4.974	184	3.503
2010		949.243	156.438	792.805	375.056	356.206	43.709	387	-	69	-	7.033	-	739	1.299	8.309
2011		1.021.187	143.407	877.780	384.118	428.031	43.129	1.224	240	54	-	11.058	355	463	1.757	7.350
2012		1.196.544	225.013	971.531	406.676	490.435	14.153	-	713	21	-	52.868	38	401	3.044	3.181
2013		1.156.761	221.353	935.409	259.708	608.748	34.294	1.063	67	-	-	13.492	96	1.210	2.104	14.627
2014		1.349.185	221.353	1.127.832	389.780	608.748	57.899	1.036	583	13	-	53.515	196	1.595	292	14.176
2015		792.988	109.558	683.430	619.815	1.333	22.982	881	265	71	1.754	28.646	-	1.086	2.000	4.600
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		343.588	65.786	277.802	181.270	5.329	45.511	-	-	-	-	-	-	-	-	45.692
2006		416.805	85.787	331.018	152.243	50.103	59.247	-	-	-	-	-	-	-	-	69.425
2007		798.819	148.159	650.660	393.857	9.904	182.473	4.502	-	-	-	-	900	16.206	16.807	26.010
2008		665.248	99.959	565.289	362.414	2.286	129.177	4.911	-	-	3.243	4.292	1.011	12.388	8.811	36.756
2009		794.180	135.343	658.837	438.015	1.588	136.424	12.712	-	69	600	8.033	1.915	12.273	11.831	35.377
2010		1.071.227	159.495	911.733	534.234	5.994	285.383	16.214	-	920	-	5.857	1.246	10.845	8.656	42.384
2011		1.384.969	181.304	1.203.665	719.527	8.912	356.845	18.120	4.080	-	-	6.982	2.635	13.366	18.425	54.774
2012		2.749.300	262.579	2.486.722	1.643.253	8.319	686.608	16.588	6.289	674	-	11.918	1.445	40.561	25.142	45.926
2013		1.987.837	341.194	1.646.643	748.190	13.741	753.335	18.428	6.644	480	-	11.133	1.856	16.754	24.963	51.120
2014		2.061.260	341.194	1.720.066	835.141	13.741	683.989	23.322	7.920	528	-	23.090	8.024	31.202	29.728	63.381
2015		3.139.023	259.724	2.879.299	898.125	699.548	1.016.731	22.580	11.470	10.804	2.825	16.898	4.515	46.636	69.553	79.613

5.53. Bến Tre (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		28.702	20.340	8.362	4.116	-	2.279	-	-	-	-	-	-	-	-	1.967
2006		47.235	21.447	25.788	7.121	1.982	1.991	-	-	-	-	-	-	-	-	14.694
2007		23.910	7.403	16.507	1.601	200	3.001	-	-	2.701	-	-	-	-	9.004	-
2008		37.372	9.481	27.891	15.466	461	2.544	43	-	-	121	2.138	27	827	3.308	2.956
2009		27.362	1.784	25.578	8.664	402	13.626	-	-	-	-	1.438	34	108	918	389
2010		103.917	21.621	82.296	24.330	1.108	43.290	1.857	-	267	-	3.692	197	747	3.058	3.751
2011		58.545	8.792	49.753	13.907	309	23.424	1.273	140	-	-	4.606	148	659	2.108	3.179
2012		41.999	1.482	40.517	25.277	719	8.285	166	-	-	-	907	-	-	4.137	1.028
2013		22.585	2.387	20.198	13.301	2.180	-	1.050	-	-	-	1.606	-	-	1.999	62
2014		19.231	2.387	16.844	3.308	2.180	608	-	-	1.381	-	1.886	-	262	7.131	88
2015		25.863	12.582	13.282	2.745	-	-	-	183	-	-	9.514	-	-	840	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		909.173	106.389	802.784	650.047	91.201	32.199	-	-	-	-	-	-	-	-	29.337
2006		1.166.725	153.776	1.012.949	842.388	88.988	46.369	-	-	-	-	-	-	-	-	35.204
2007		1.007.503	114.346	893.157	778.211	13.605	72.729	2.101	-	-	-	-	300	6.202	4.602	15.406
2008		660.945	85.306	575.639	501.489	15.703	39.584	2.861	-	-	1.247	969	374	1.435	328	11.649
2009		1.670.694	140.496	1.530.198	1.302.001	5.091	158.892	5.278	-	129	816	7.261	290	11.183	6.855	32.402
2010		2.162.507	311.105	1.851.402	1.536.629	65.707	181.155	-	-	325	-	6.491	1.484	8.465	7.249	36.417
2011		2.149.050	362.919	1.786.131	1.479.037	-	157.352	-	16.432	-	-	8.929	-	-	17.657	39.833
2012		1.244.308	314.521	929.786	722.526	5.720	62.823	41.811	27.231	(91)	-	33.245	993	(8.748)	13.365	30.913
2013		1.526.697	228.730	1.297.967	885.753	249.859	70.782	-	-	-	-	(1.438)	(34)	(108)	(918)	94.070
2014		4.754.991	701.938	4.053.053	3.098.882	257.293	448.474	51.887	36.242	201	-	38.592	1.303	33.202	16.842	70.134
2015		2.264.484	336.646	1.927.838	1.408.862	154.153	249.285	17.334	(140)	2.701	-	(4.606)	2.453	24.651	30.705	42.439

5.53. Bến Tre (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.554.059	230.514	1.323.545	894.417	250.261	84.408	-	-	-	-	-	-	-	-	94.459
2006		1.881.880	296.754	1.585.126	1.087.942	269.215	115.021	-	-	-	-	-	-	-	-	112.948
2007		2.323.029	345.438	1.977.591	1.422.769	154.462	272.709	18.607	-	2.701	-	-	2.601	25.310	32.813	45.618
2008		2.114.953	350.166	1.764.787	1.185.038	231.141	188.859	23.242	-	-	7.865	11.745	3.792	32.220	20.257	60.628
2009		3.337.544	402.723	2.934.821	2.143.674	227.479	327.761	34.975	-	215	1.631	22.698	4.841	66.033	27.050	78.464
2010		4.573.318	794.007	3.779.311	2.521.006	437.555	569.526	65.645	-	1.581	-	24.680	5.022	29.354	22.989	101.954
2011		4.886.027	854.980	4.031.047	2.634.634	487.015	590.676	65.347	20.892	230	-	32.501	4.729	32.056	47.947	115.020
2012		5.706.963	987.904	4.719.059	2.973.560	512.307	780.130	58.564	34.233	605	-	98.937	2.593	121.419	50.007	86.705
2013		6.345.202	875.888	5.469.315	3.392.753	576.217	1.104.974	60.651	26.114	2.360	-	50.031	2.800	46.147	71.608	135.661
2014		7.139.838	1.181.011	5.958.827	3.857.501	659.845	953.569	83.037	42.931	1.796	-	101.979	7.544	77.109	45.503	128.013
2015		7.831.095	957.509	6.873.586	4.304.428	691.148	1.269.262	81.505	46.462	12.814	10.411	87.687	4.776	110.939	97.739	156.414
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		161.777	9.490	152.287	123.530	20.774	1.162	-	-	-	-	-	-	-	-	6.821
2006		90.270	19.102	71.168	46.655	16.718	2.194	-	-	-	-	-	-	-	-	5.601
2007		154.862	29.112	125.750	95.938	18.307	9.404	1.100	-	-	-	-	-	-	-	1.000
2008		174.151	18.611	155.540	139.319	-	5.754	2.119	-	-	532	585	246	3.893	947	2.145
2009		407.974	27.599	380.375	309.013	29.259	20.549	1.347	-	-	80	1.001	-	9.794	1.772	7.561
2010		509.835	109.001	400.834	241.808	76.038	64.864	7.264	-	160	-	1.074	-	228	5.870	3.529
2011		389.081	61.327	327.754	188.219	62.745	52.760	5.507	3.280	-	-	1.388	60	14	800	12.981
2012		720.311	103.974	616.337	70.266	499.799	30.887	2.934	1.373	-	-	3.565	-	895	3.547	3.070
2013		667.967	56.466	611.501	404.678	94.298	86.161	9.279	2.772	-	-	1.263	26	4.507	7.290	1.226
2014		938.070	176.717	761.353	591.556	79.166	46.161	929	5.589	-	-	31.905	225	477	3.867	1.478
2015		1.051.518	123.919	927.599	731.631	103.124	63.629	9.758	7.026	2.010	1.046	7.509	-	438	760	668

5.53. Bến Tre (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.392.282	221.024	1.171.258	770.887	229.487	83.246	-	-	-	-	-	-	-	-	87.638
2006		1.748.900	276.715	1.472.185	1.001.080	250.962	112.825	-	-	-	-	-	-	-	-	107.318
2007		2.168.167	316.326	1.851.840	1.326.831	136.154	263.305	17.507	-	2.701	-	-	2.601	25.310	32.813	44.618
2008		1.940.802	331.555	1.609.247	1.045.719	231.141	183.105	21.123	-	-	7.333	11.160	3.546	28.327	19.310	58.483
2009		2.929.571	375.124	2.554.447	1.834.662	198.221	307.212	33.629	-	215	1.551	21.697	4.841	56.239	25.278	70.903
2010		4.063.483	685.006	3.378.477	2.279.198	361.516	504.661	58.380	-	1.421	-	23.606	5.022	29.126	17.120	98.425
2011		4.496.946	793.653	3.703.293	2.446.415	424.270	537.916	59.840	17.612	230	-	31.113	4.669	32.042	47.147	102.039
2012		4.986.652	883.930	4.102.722	2.903.293	12.508	749.243	55.630	32.860	605	-	95.372	2.593	120.524	46.460	83.635
2013		5.677.236	819.422	4.857.814	2.988.075	481.920	1.018.813	51.371	23.342	2.360	-	48.768	2.774	41.640	64.318	134.434
2014		6.201.768	1.004.294	5.197.474	3.265.945	580.679	907.409	82.108	37.342	1.796	-	70.074	7.319	76.632	41.636	126.535
2015		6.779.577	833.590	5.945.988	3.572.798	588.024	1.205.633	71.748	39.436	10.804	9.364	80.179	4.776	110.501	96.979	155.746
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		42,27	30,61	45,05	24,14	96,65	8,46	-	-	-	-	-	-	-	-	26,82
2006		10,95	39,86	8,96	1,97	36,42	1,48	-	-	-	-	-	-	-	-	37,54
2007		16,12	25,15	14,20	19,01	1,14	4,85	72,73	-	-	-	-	52,17	9,95	7,45	9,60
2008		12,37	34,66	7,40	4,78	1,63	0,08	75,69	-	-	33,38	32,15	67,06	53,29	27,90	13,04
2009		12,03	28,98	8,87	4,43	0,04	7,07	54,94	-	-	-	31,33	54,91	68,36	35,96	14,75
2010		11,88	30,10	7,32	5,16	2,30	4,12	68,27	-	-	-	8,84	59,00	40,97	17,33	16,93
2011		9,95	32,22	5,07	3,29	0,36	2,29	65,75	-	-	-	3,93	24,99	24,58	26,41	13,15
2012		10,64	27,37	7,67	7,81	1,40	1,15	-	-	-	-	-	7,34	68,53	11,79	10,14
2013		28,42	41,12	18,04	20,26	3,91	137,37	11,75	-	-	-	10,11	1,41	21,12	19,61	5,96
2014		25,78	35,97	19,07	20,51	3,59	31,49	102,69	-	-	-	54,93	15,16	14,87	42,75	12,57
2015		53,44	56,42	50,46	24,91	44,55	7,00	13,23	-	-	-	410,75	-	401,39	186,76	38,34

5.53. Bến Tre (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trữ và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,34	7,53	24,28	19,63	91,69	2,40	-	-	-	-	-	8,70	5,24	1,06	4,30
2008		39,31	24,02	42,72	39,94	97,10	11,68	-	-	-	15,79	8,18	3,00	3,78	11,29	5,88
2009		38,68	18,73	42,41	42,50	99,07	4,08	2,25	-	20,00	26,33	7,32	2,00	9,07	0,91	7,61
2010		39,37	32,40	41,12	38,10	95,79	11,25	0,66	-	6,00	-	38,66	-	3,54	8,25	12,68
2011		37,31	29,14	39,10	33,24	97,54	9,95	2,03	5,38	100,00	-	46,91	8,49	2,41	5,80	9,78
2012		26,81	33,42	25,64	18,07	96,81	1,97	-	10,18	3,06	-	80,48	2,36	0,31	8,31	5,70
2013		106,30	45,20	156,29	137,20	368,25	141,49	1,33	-	-	-	97,55	2,57	2,29	7,93	36,15
2014		95,69	39,55	132,64	134,10	337,78	186,47	4,24	-	1,00	-	311,38	7,49	1,00	0,96	26,50
2015		98,16	27,06	169,58	292,83	8,02	38,96	1,44	126,00	-	-	952,72	-	5,02	19,95	28,03
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		53,28	53,00	53,35	74,18	3,35	87,17	-	-	-	-	-	-	-	-	70,16
2006		15,06	48,12	12,78	12,09	11,02	13,07	-	-	-	-	-	-	-	-	75,00
2007		60,72	64,11	60,00	61,11	7,03	91,25	27,00	-	-	-	-	39,00	85,00	60,00	86,00
2008		45,75	37,74	47,54	53,02	1,06	86,54	24,10	-	-	49,00	39,83	29,58	40,24	44,21	75,04
2009		47,65	51,61	46,90	52,04	0,71	80,79	42,80	-	80,49	73,67	52,04	42,08	22,38	58,58	76,80
2010		44,43	33,03	47,29	54,27	1,61	73,48	27,88	-	73,25	-	32,20	35,23	51,92	54,99	64,67
2011		50,60	36,85	53,62	62,26	2,03	82,35	30,10	91,48	-	-	29,62	62,98	69,58	60,83	72,85
2012		61,61	38,99	65,63	73,00	1,64	95,72	99,01	89,82	96,94	-	18,14	90,30	31,16	68,61	82,32
2013		182,67	69,68	275,12	395,26	8,31	3.108,16	23,02	-	-	-	80,49	49,71	31,69	94,14	126,36
2014		146,19	60,96	202,29	287,31	7,62	2.202,91	95,58	-	37,87	-	134,35	306,71	14,61	98,09	118,48
2015		388,58	64,16	714,45	424,32	4.211,27	1.723,64	36,94	5.462,00	-	-	562,01	134,88	215,64	693,67	485,25

5.53. Bến Tre (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		4,45	16,39	1,61	1,68	-	4,37	-	-	-	-	-	-	-	-	3,02
2006		1,71	12,03	1,00	0,57	0,44	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	15,87
2007		1,82	3,20	1,52	0,25	0,14	1,50	-	-	100,00	-	-	-	-	31,91	-
2008		2,57	3,58	2,35	2,26	0,21	1,70	0,21	-	-	1,83	19,84	0,79	2,69	16,60	6,04
2009		1,64	0,68	1,82	1,03	0,18	8,07	-	-	-	-	9,31	0,75	0,20	4,55	0,84
2010		4,31	4,48	4,27	2,47	0,30	11,15	3,19	-	21,00	-	20,30	6,00	3,57	19,43	5,72
2011		2,14	1,79	2,22	1,20	0,07	5,41	2,12	3,14	-	-	19,54	3,54	3,43	6,96	4,23
2012		0,94	0,22	1,07	1,12	0,14	1,16	0,99	-	-	-	1,38	-	-	11,29	1,84
2013		2,08	0,49	3,37	7,03	1,32	-	1,31	-	-	-	11,61	-	-	7,54	0,15
2014		1,36	0,43	1,98	1,14	1,21	1,96	-	-	99,00	-	10,98	-	0,12	23,53	0,16
2015		3,20	3,11	3,30	1,30	-	-	-	86,95	-	-	316,41	-	-	8,38	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		10,41	4,12	11,51	13,81	8,30	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	7,22
2006		4,80	6,44	4,49	4,29	6,21	1,91	-	-	-	-	-	-	-	-	4,96
2007		6,67	8,43	6,36	6,74	11,85	3,45	5,91	-	-	-	-	-	-	-	2,19
2008		8,23	5,31	8,81	11,76	-	3,05	9,12	-	-	6,76	4,98	6,00	12,08	4,67	3,54
2009		12,22	6,85	12,96	14,42	12,86	6,27	3,85	-	-	4,91	4,41	-	14,83	6,55	9,64
2010		11,15	13,73	10,61	9,59	17,38	11,39	11,07	-	10,12	-	4,35	-	0,78	25,53	3,46
2011		7,96	7,17	8,13	7,14	12,88	8,93	8,43	15,70	-	-	4,27	1,27	0,04	1,67	11,29
2012		12,62	10,52	13,06	2,36	97,56	3,96	5,01	4,01	-	-	3,60	-	0,74	7,09	3,54
2013		10,53	6,45	11,18	11,93	16,36	7,80	15,30	10,62	-	-	2,52	0,94	9,77	10,18	0,90
2014		13,14	14,96	12,78	15,34	12,00	4,84	1,12	13,02	-	-	31,29	2,98	0,62	8,50	1,15
2015		13,43	12,94	13,50	17,00	14,92	5,01	11,97	15,12	15,69	10,05	8,56	-	0,39	0,78	0,43

5.53. Bến Tre (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		89,59	95,88	88,49	86,19	91,70	98,62	-	-	-	-	-	-	-	-	92,78
2006		92,93	93,25	92,87	92,02	93,22	98,09	-	-	-	-	-	-	-	-	95,02
2007		93,33	91,57	93,64	93,26	88,15	96,55	94,09	-	100,00	-	-	100,00	100,00	100,00	97,81
2008		91,77	94,69	91,19	88,24	100,00	96,95	90,88	-	-	93,00	95,02	93,51	87,92	95,33	96,46
2009		87,78	93,15	87,04	85,58	87,14	93,73	96,15	-	100,00	95,00	95,59	100,00	85,17	93,45	90,36
2010		88,85	86,27	89,39	90,41	82,62	88,61	88,93	-	89,88	-	95,65	100,00	99,22	74,47	96,54
2011		92,04	92,83	91,87	92,86	87,12	91,07	91,57	84,30	100,00	-	95,73	98,73	99,96	98,33	88,71
2012		87,38	89,48	86,94	97,64	2,44	96,04	94,99	95,99	100,00	-	96,40	100,00	99,26	92,91	96,46
2013		89,47	93,55	88,82	88,07	83,64	92,20	84,70	89,38	100,00	-	97,48	99,06	90,23	89,82	99,10
2014		86,86	85,04	87,22	84,66	88,00	95,16	98,88	86,98	100,00	-	68,71	97,02	99,38	91,50	98,85
2015		86,57	87,06	86,50	83,00	85,08	94,99	88,03	84,88	84,31	90,00	91,44	100,00	99,61	99,22	99,57
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		58,50	46,15	60,65	72,68	36,44	38,15	-	-	-	-	-	-	-	-	31,06
2006		62,00	51,82	63,90	77,43	33,05	40,31	-	-	-	-	-	-	-	-	31,17
2007		43,37	33,10	45,16	54,70	8,81	26,67	11,29	-	-	-	-	11,54	24,51	14,02	33,77
2008		31,25	24,36	32,62	42,32	6,79	20,96	12,31	-	-	15,86	8,25	9,86	4,45	1,62	19,21
2009		50,06	34,89	52,14	60,74	2,24	48,00	15,09	-	60,00	50,06	31,99	5,99	16,94	25,34	41,29
2010		47,29	39,18	48,99	60,95	15,02	31,81	-	-	21,00	-	26,30	29,55	28,84	31,53	35,72
2011		43,98	42,45	44,31	56,14	-	26,64	-	78,65	-	-	27,47	-	-	36,83	34,63
2012		21,80	31,84	19,70	24,30	1,12	8,05	71,39	79,55	(15,04)	-	33,60	38,29	(7,20)	26,73	35,65
2013		24,06	26,11	23,73	26,11	43,36	6,41	-	-	-	-	(2,87)	(1,22)	(0,23)	(1,28)	69,34
2014		66,60	59,44	68,02	80,33	38,99	47,03	62,49	84,42	11,20	-	37,84	17,27	43,06	37,01	54,79
2015		28,92	35,16	28,05	32,73	22,30	19,64	21,27	(0,30)	21,00	-	(5,25)	51,36	22,22	31,42	27,13

5.54. Trà Vinh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		443.439	75.487	367.952	189.662	90.352	50.431	-	-	-	-	-	-	-	-	37.507
2006		2.047.578	143.674	1.903.904	797.725	346.588	341.106	-	-	-	-	-	-	-	-	52.583
2007		904.162	467.187	436.975	126.250	246.098	6.303	-	14.506	3.501	5.902	1.701	7.603	12.305	12.805	-
2008		862.140	174.978	687.162	308.079	191.784	96.707	4.804	-	19.189	3.785	14.738	1.382	7.265	16.327	23.102
2009		1.539.691	235.603	1.304.088	588.041	375.230	206.068	7.762	-	26.426	4.828	23.595	2.344	20.840	18.757	30.197
2010		1.362.760	230.336	1.132.423	510.503	261.766	224.034	21.907	-	39.436	-	13.869	2.981	12.375	14.057	31.495
2011		1.855.470	286.430	1.569.040	688.870	335.888	287.640	29.029	10.066	87.950	6.457	19.948	1.683	34.911	32.082	34.518
2012		2.648.290	317.826	2.330.464	1.288.987	429.381	266.857	33.148	8.960	122.582	-	26.105	3.196	84.395	27.060	39.794
2013		952.830	441.709	511.121	166.805	94.466	35.688	56.664	264	-	3.960	13.513	3.101	69.081	38.904	28.675
2014		1.239.486	504.156	735.331	233.840	139.941	106.449	68.632	-	4.789	7.082	19.301	1.720	84.070	26.374	43.134
2015		662.940	434.630	228.310	83.778	8.621	25.511	37.394	129	3.149	1.885	10.379	5.314	22.871	20.032	9.246
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		182.002	35.743	146.259	42.903	89.254	5.759	-	-	-	-	-	-	-	-	8.343
2006		280.110	63.783	216.327	32.997	118.758	43.189	-	-	-	-	-	-	-	-	21.383
2007		142.657	119.948	22.709	2.101	5.602	4.302	-	-	1.901	-	1.100	3.802	3.001	900	-
2008		118.193	85.937	32.256	9.504	2.935	3.561	3.391	-	-	1.322	1.338	942	2.256	5.555	1.452
2009		184.911	101.309	83.602	32.786	5.393	14.242	4.536	-	2.256	2.047	2.525	1.668	8.881	5.672	3.596
2010		203.020	118.598	84.422	36.289	2.988	14.433	16.303	-	175	-	1.884	1.513	2.765	3.999	4.074
2011		226.390	123.944	102.446	20.014	2.245	15.195	20.793	-	-	2.638	3.893	823	20.480	10.200	6.166
2012		315.391	130.431	184.959	95.491	8.077	9.984	20.686	-	-	-	2.529	52	39.773	4.205	4.164
2013		317.264	196.085	121.179	45.389	32	6.776	21.091	129	1.073	1.885	7.395	-	17.105	15.133	5.172
2014		426.245	196.085	230.160	94.384	32	11.174	32.480	264	-	-	8.282	1.336	46.346	23.149	12.714
2015		459.075	208.633	250.442	72.567	7.713	39.033	43.411	-	2.533	5.035	14.248	-	35.417	16.496	13.991

5.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		231.893	80.132	151.761	121.949	24.510	-	-	-	-	3.501	-	-	1.401	400	-
2008		298.641	15.505	283.136	84.162	186.326	6.539	52	-	-	213	5.093	-	-	248	503
2009		620.132	19.441	600.691	225.410	361.922	4.969	214	-	-	410	5.023	-	164	327	2.251
2010		435.512	16.332	419.180	153.502	252.350	9.110	473	-	175	-	3.067	-	-	-	503
2011		554.961	49.718	505.243	171.325	324.006	3.075	-	107	-	434	3.919	-	-	2.053	323
2012		684.909	34.922	649.987	212.778	413.264	2.386	-	-	-	-	7.711	-	13.797	-	50
2013		761.661	45.732	715.929	223.700	479.767	3.532	-	161	-	721	3.684	-	126	3.355	883
2014		1.070.902	45.732	1.025.169	411.749	479.767	83.604	1.029	1.826	15.357	-	6.179	1.276	7.398	1.427	15.556
2015		410.025	41.813	368.211	325.559	293	15.458	-	-	590	804	9.290	84	1.044	327	14.762
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		249.293	38.423	210.870	140.626	1.098	41.651	-	-	-	-	-	-	-	-	27.495
2006		398.319	67.266	331.053	151.330	6.395	123.398	-	-	-	-	-	-	-	-	49.930
2007		492.997	251.300	241.697	1.701	198.679	1.901	-	14.506	1.601	2.001	600	3.802	6.403	10.504	-
2008		427.450	71.254	356.196	207.932	2.475	82.995	1.328	-	19.108	2.082	4.982	440	4.934	9.585	20.335
2009		683.188	101.135	582.053	306.961	7.885	182.748	2.923	-	24.122	2.339	10.698	674	11.753	9.285	22.665
2010		681.364	88.614	592.750	306.860	5.545	188.736	4.846	-	39.086	-	3.291	1.438	9.359	8.392	25.198
2011		1.031.415	108.286	923.129	480.366	9.560	259.967	8.004	9.617	86.389	3.338	4.693	822	14.348	18.470	27.554
2012		1.576.900	142.674	1.434.227	947.533	6.009	241.620	12.001	8.918	122.422	-	8.236	3.003	30.483	22.449	31.554
2013		1.171.842	147.251	1.024.591	619.143	6.216	207.615	8.604	4.360	79.427	3.733	20.346	2.552	17.274	15.453	39.867
2014		1.553.281	147.251	1.406.030	535.574	6.216	349.794	29.768	8.705	319.129	-	14.777	6.916	44.525	51.275	39.351
2015		2.603.002	189.772	2.413.230	712.239	811.461	401.978	19.319	7.461	324.117	4.312	16.849	1.350	29.588	33.232	51.325

5.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		12.144	1.321	10.823	6.133	-	3.021	-	-	-	-	-	-	-	-	1.669
2006		55.311	12.626	42.685	8.192	1.827	27.765	-	-	-	-	-	-	-	-	4.901
2007		36.615	15.806	20.808	500	17.307	100	-	-	-	400	-	-	1.501	1.000	-
2008		17.856	2.282	15.574	6.481	48	3.612	33	-	81	168	3.325	-	75	939	812
2009		51.461	13.718	37.743	22.883	30	4.109	90	-	48	32	5.350	2	43	3.473	1.685
2010		42.864	6.793	36.071	13.853	883	11.754	284	-	-	-	5.627	31	251	1.667	1.720
2011		42.704	4.482	38.222	17.164	76	9.403	232	342	1.561	47	7.442	38	84	1.358	474
2012		70.930	9.800	61.130	33.185	2.031	12.867	461	42	-	-	7.629	141	342	406	4.026
2013		97.615	7.868	89.746	44.000	5.864	20.644	579	214	429	182	10.038	-	233	939	6.623
2014		85.727	7.868	77.859	15.352	5.864	28.924	426	359	155	-	12.585	396	528	9.286	3.985
2015		61.351	1.433	59.918	11.545	7.658	18.429	2.732	74	114	-	3.977	21	-	13.005	2.363
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		699.834	77.700	622.134	522.048	37.547	50.586	-	-	-	-	-	-	-	-	11.953
2006		725.711	85.944	639.767	497.661	57.945	68.871	-	-	-	-	-	-	-	-	15.290
2007		718.987	610.844	108.143	12.805	71.629	200	-	600	1.701	700	200	1.701	8.303	10.304	-
2008		579.302	50.851	528.451	453.111	9.479	47.293	-	-	1.669	802	666	44	2.029	3.847	9.511
2009		673.797	67.366	606.431	536.288	16.042	38.976	66	-	475	548	2.212	29	3.458	1.640	6.698
2010		871.419	89.881	781.537	687.746	35.123	49.726	-	-	-	-	3.556	206	1.502	2.557	10.278
2011		1.212.356	73.066	1.139.290	983.850	-	-	-	7.062	-	3.983	10.185	-	-	19.077	14.362
2012		607.980	60.965	547.015	378.132	2.521	91.823	2.205	8.745	(9.661)	768	9.662	(397)	(10.933)	62.016	12.134
2013		1.091.812	139.469	952.343	688.827	127.869	96.908	(90)	-	(48)	(32)	(5.350)	(2)	(43)	(3.473)	47.775
2014		2.195.420	241.396	1.954.025	1.333.073	203.173	233.698	12.204	14.949	47.215	-	27.514	2.904	31.855	9.085	38.356
2015		1.580.445	1.073.549	506.896	121.891	317.651	(2.901)	(232)	14.764	3.641	6.556	(5.542)	9.266	20.524	21.751	(474)

5.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.143.273	153.187	990.086	711.710	127.899	101.017	-	-	-	-	-	-	-	-	49.460
2006		1.400.733	194.788	1.205.945	725.225	188.449	223.119	-	-	-	-	-	-	-	-	69.152
2007		1.623.149	1.078.031	545.118	139.056	317.727	6.503	-	15.106	5.202	6.603	1.901	9.304	20.608	23.109	-
2008		1.441.442	225.829	1.215.613	761.190	201.263	144.000	4.804	-	20.858	4.587	15.404	1.426	9.294	20.174	32.613
2009		2.213.488	302.969	1.910.519	1.124.329	391.272	245.043	7.828	-	26.901	5.376	25.807	2.373	24.298	20.397	36.894
2010		2.234.178	320.218	1.913.961	1.198.250	296.889	273.760	21.332	-	30.853	-	17.426	3.188	13.877	16.614	41.774
2011		3.067.825	359.495	2.708.330	1.672.720	331.752	370.406	31.779	17.128	101.721	10.440	30.133	1.779	40.434	51.158	48.880
2012		3.256.270	378.792	2.877.478	1.667.119	431.901	358.680	35.353	17.705	112.921	768	35.766	2.798	73.462	89.076	51.928
2013		3.628.494	541.286	3.087.208	2.138.769	298.569	276.441	32.458	12.323	87.541	7.491	48.028	2.438	41.302	59.289	82.559
2014		4.115.016	439.845	3.675.171	1.967.287	483.901	539.127	56.345	22.057	293.596	-	49.692	8.498	96.431	66.293	91.943
2015		4.834.666	537.062	4.297.603	2.293.126	768.821	567.860	60.144	10.606	308.035	11.014	50.577	1.105	58.572	59.901	107.842
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		106.361	13.958	92.403	73.922	8.282	4.038	-	-	-	-	-	-	-	-	6.161
2006		92.766	14.117	78.649	46.553	17.888	10.801	-	-	-	-	-	-	-	-	3.407
2007		140.456	72.229	68.227	10.704	47.319	1.100	-	1.401	-	300	100	200	6.002	1.100	-
2008		90.846	8.914	81.932	71.757	-	3.938	682	-	3.044	156	764	-	-	911	680
2009		334.361	39.124	295.237	105.691	173.976	6.458	619	-	4.473	78	1.691	53	-	2.018	182
2010		250.682	29.500	221.182	146.451	29.992	23.985	4.600	-	9.415	-	4.399	125	274	1.410	531
2011		293.528	34.607	258.921	208.124	23.062	11.084	2.066	1.564	5.377	228	1.699	63	2.407	2.642	606
2012		370.301	36.367	333.934	85.002	199.658	19.732	2.539	1.645	9.904	-	9.039	-	118	5.787	509
2013		285.832	34.691	251.141	159.959	40.280	9.532	1.600	1.221	18.032	-	4.487	-	-	15.526	504
2014		372.669	17.561	355.107	285.315	24.766	12.260	7.865	4.303	-	-	1.979	-	2.344	15.300	976
2015		358.874	65.270	293.604	147.321	47.843	46.692	7.222	-	19.509	1.395	1.472	-	154	18.220	3.776

5.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.036.912	139.229	897.683	637.788	119.617	96.979	-	-	-	-	-	-	-	-	43.299
2006		1.301.940	176.094	1.125.846	678.438	169.345	212.319	-	-	-	-	-	-	-	-	65.744
2007		1.482.693	1.005.802	476.891	128.351	270.408	5.402	-	13.705	5.202	6.303	1.801	9.104	14.606	22.009	-
2008		1.350.596	216.915	1.133.681	689.433	201.263	140.062	4.122	-	17.814	4.431	14.640	1.426	9.294	19.263	31.933
2009		1.879.127	263.845	1.615.282	1.018.638	217.296	238.585	7.209	-	22.428	5.299	24.117	2.321	24.298	18.379	36.712
2010		1.983.497	290.718	1.692.779	1.051.799	266.897	249.775	16.732	-	21.438	-	13.027	3.063	13.603	15.204	41.243
2011		2.774.297	324.888	2.449.409	1.464.596	308.690	359.323	29.713	15.564	96.345	10.211	28.434	1.717	38.028	48.516	48.274
2012		2.885.969	342.425	2.543.545	1.582.118	232.243	338.948	32.814	16.060	103.018	768	26.727	2.798	73.344	83.289	51.419
2013		3.342.662	506.596	2.836.067	1.978.810	258.289	266.909	30.858	11.101	69.509	7.491	43.542	2.438	41.302	43.763	82.056
2014		3.742.345	422.283	3.320.062	1.681.973	459.134	526.867	48.481	17.754	293.596	-	47.713	8.498	94.087	50.993	90.967
2015		4.475.792	471.792	4.003.999	2.145.805	720.978	521.168	52.922	10.606	288.526	9.619	49.105	1.105	58.419	41.681	104.066
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		41,04	47,35	39,75	22,62	98,78	11,42	-	-	-	-	-	-	-	-	22,24
2006		13,68	44,39	11,36	4,14	34,26	12,66	-	-	-	-	-	-	-	-	40,67
2007		15,78	25,67	5,20	1,66	2,28	68,25	-	-	54,00	-	65,00	50,00	24,39	7,03	-
2008		13,71	49,11	4,69	3,08	1,53	3,68	70,59	-	-	34,93	9,08	68,16	31,05	34,02	6,29
2009		12,01	43,00	6,41	5,58	1,44	6,91	58,43	-	9,00	42,40	10,70	71,17	42,61	30,24	11,91
2010		14,90	51,49	7,45	7,11	1,14	6,44	74,42	-	-	-	13,59	51,00	22,34	28,45	12,94
2011		12,20	43,27	6,53	2,91	0,67	5,28	71,63	-	-	41,00	19,52	48,91	58,66	31,79	17,86
2012		11,91	41,04	7,94	7,41	1,88	3,74	62,40	-	-	-	9,69	1,61	47,13	15,54	10,46
2013		33,30	44,39	23,71	27,21	0,03	18,99	37,22	48,94	-	48,00	54,72	-	24,76	38,90	18,04
2014		34,39	38,89	31,30	40,36	0,02	10,50	47,32	-	-	-	42,91	77,68	55,13	87,77	29,48
2015		69,25	48,00	109,69	86,62	89,46	153,00	116,09	-	80,43	267,16	137,27	-	154,85	82,35	151,32

5.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trữ và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		25,65	17,15	34,73	96,59	9,96	-	-	-	-	59,00	-	-	11,38	3,13	-
2008		34,64	8,86	41,20	27,32	97,15	6,76	1,08	-	-	5,63	34,56	-	-	1,52	2,18
2009		40,28	8,25	46,06	38,33	96,45	2,41	2,76	-	-	8,50	21,29	-	0,79	1,75	7,46
2010		31,96	7,09	37,02	30,07	96,40	4,07	2,16	-	-	-	22,12	-	-	-	1,60
2011		29,91	17,36	32,20	24,87	96,46	1,07	-	1,07	-	7,00	19,65	-	-	6,40	0,94
2012		25,86	10,99	27,89	16,51	96,25	0,89	-	-	-	-	29,54	-	16,35	-	0,13
2013		79,94	10,35	140,07	134,11	507,87	9,90	-	60,91	-	18,00	27,26	-	0,18	8,62	3,08
2014		86,40	9,07	139,42	176,08	342,84	78,54	1,50	-	321,00	-	32,02	74,19	9,00	5,41	36,07
2015		61,85	9,62	161,28	388,60	3,40	60,59	-	-	18,75	42,68	89,50	1,59	4,56	1,63	159,65
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		56,22	50,90	57,31	74,15	1,22	82,59	-	-	-	-	-	-	-	-	73,31
2006		19,45	46,82	17,39	18,97	1,85	36,18	-	-	-	-	-	-	-	-	94,96
2007		54,53	53,79	55,31	1,35	80,73	30,16	-	100,00	46,00	34,00	35,00	50,00	52,00	82,00	-
2008		49,58	40,72	51,84	67,49	1,29	85,82	27,64	-	99,58	55,01	33,80	31,84	67,91	58,71	88,02
2009		44,37	42,93	44,63	52,20	2,10	88,68	37,65	-	91,28	48,45	45,34	28,75	56,40	49,50	75,06
2010		50,00	38,47	52,34	60,11	2,12	84,24	22,12	-	99,11	-	23,73	48,22	75,63	59,70	80,01
2011		55,59	37,81	58,83	69,73	2,85	90,38	27,57	95,54	98,23	52,00	23,53	48,86	41,10	57,57	79,83
2012		59,54	44,89	61,54	73,51	1,40	90,54	36,21	99,53	99,87	-	31,55	93,98	36,12	82,96	79,29
2013		122,99	33,34	200,46	371,18	6,58	581,74	15,18	1.651,55	-	94,00	150,56	82,30	25,01	39,72	139,03
2014		125,32	29,21	191,21	229,03	4,44	328,60	43,37	-	6.663,79	-	76,56	402,14	52,96	194,42	91,23
2015		392,65	43,66	1.057,00	850,15	9.412,12	1.575,70	51,66	5.774,92	10.292,50	228,78	162,33	25,40	129,37	165,90	555,09

5.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		2,74	1,75	2,94	3,23	-	5,99	-	-	-	-	-	-	-	-	4,45
2006		2,70	8,79	2,24	1,03	0,53	8,14	-	-	-	-	-	-	-	-	9,32
2007		4,05	3,38	4,76	0,40	7,03	1,59	-	-	-	7,00	-	-	12,00	7,81	-
2008		2,07	1,30	2,27	2,10	0,03	3,73	0,69	-	0,42	4,44	22,56	-	1,03	5,75	3,51
2009		3,34	5,82	2,89	3,89	0,01	1,99	1,16	-	-	0,66	22,67	0,08	0,20	18,51	5,58
2010		3,15	2,95	3,19	2,71	0,34	5,25	1,30	-	-	-	40,57	1,00	2,03	11,86	5,46
2011		2,30	1,56	2,44	2,49	0,02	3,27	0,80	3,40	1,77	1,00	37,31	2,23	0,24	4,23	1,37
2012		2,68	3,08	2,62	2,57	0,47	4,82	1,39	0,47	-	-	29,23	4,41	0,41	1,50	10,12
2013		10,24	1,78	17,56	26,38	6,21	57,85	1,02	80,98	-	5,00	74,28	-	0,34	2,41	23,10
2014		6,92	1,56	10,59	6,57	4,19	27,17	0,62	-	3,00	-	65,20	23,03	0,63	35,21	9,24
2015		9,25	0,33	26,24	13,78	88,83	72,24	7,31	57,43	3,63	-	38,32	0,40	-	64,92	25,56
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		9,30	9,11	9,33	10,39	6,48	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	12,46
2006		6,62	7,25	6,52	6,42	9,49	4,84	-	-	-	-	-	-	-	-	4,93
2007		8,65	6,70	12,52	7,70	14,89	16,92	-	9,00	-	5,00	5,00	2,15	29,13	4,76	-
2008		6,30	3,95	6,74	9,43	-	2,73	14,20	-	14,59	3,40	4,96	-	-	4,52	2,09
2009		15,11	12,91	15,45	9,40	44,46	2,64	7,90	-	17,00	1,44	6,55	2,21	-	9,89	0,49
2010		11,22	9,21	11,56	12,22	10,10	8,76	21,56	-	30,52	-	25,24	3,92	1,98	8,48	1,27
2011		9,57	9,63	9,56	12,44	6,95	2,99	6,50	9,13	5,29	2,00	5,64	3,51	5,95	5,16	1,24
2012		11,37	9,60	11,61	5,10	46,23	5,50	7,18	9,29	8,77	-	25,27	-	0,16	6,50	0,98
2013		7,88	6,41	8,13	7,48	13,49	3,45	4,93	9,91	21,00	-	9,34	-	-	26,19	0,61
2014		9,06	3,99	9,66	14,50	5,12	2,27	13,96	19,51	-	-	3,98	-	2,43	23,08	1,06
2015		7,42	12,15	6,83	6,42	6,22	8,22	12,01	-	6,33	12,67	2,91	-	0,26	30,42	3,50

5.54. Trà Vinh (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		90,70	90,89	90,67	89,61	93,52	96,00	-	-	-	-	-	-	-	-	87,54
2006		92,95	90,40	93,36	93,55	89,86	95,16	-	-	-	-	-	-	-	-	95,07
2007		91,35	93,30	87,48	92,30	85,11	83,08	-	91,00	100,00	95,00	95,00	97,85	70,87	95,24	-
2008		93,70	96,05	93,26	90,57	100,00	97,27	85,80	-	85,41	97,00	95,04	100,00	100,00	95,48	97,91
2009		84,89	87,09	84,55	90,60	55,54	97,36	92,10	-	83,37	99,00	93,45	97,79	100,00	90,11	99,51
2010		88,78	90,79	88,44	87,78	89,90	91,24	78,44	-	69,48	-	74,76	96,08	98,02	91,52	98,73
2011		90,43	90,37	90,44	87,56	93,05	97,01	93,50	90,87	94,71	98,00	94,36	96,49	94,05	94,84	98,76
2012		88,63	90,40	88,39	94,90	53,77	94,50	92,82	90,71	91,23	100,00	74,73	100,00	99,84	93,50	99,02
2013		92,12	93,59	91,87	92,52	86,51	96,55	95,07	90,09	79,40	100,00	90,66	100,00	100,00	73,81	99,39
2014		90,94	96,01	90,34	85,50	94,88	97,73	86,04	80,49	100,00	-	96,02	100,00	97,57	76,92	98,94
2015		92,58	87,85	93,17	93,58	93,78	91,78	87,99	100,00	93,67	87,00	97,09	100,00	99,74	69,58	96,50
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		61,21	50,72	62,84	73,35	29,36	50,08	-	-	-	-	-	-	-	-	24,17
2006		51,81	44,12	53,05	68,62	30,75	30,87	-	-	-	-	-	-	-	-	22,11
2007		44,30	56,66	19,84	9,21	22,54	3,08	-	4,00	32,69	11,00	11,00	18,28	40,29	44,59	-
2008		40,19	22,52	43,47	59,53	4,71	32,84	-	-	8,00	17,48	4,32	3,09	21,83	19,07	29,16
2009		30,44	22,24	31,74	47,70	4,10	16,00	0,84	-	2,00	10,19	8,57	1,23	14,23	8,04	18,15
2010		39,00	28,07	40,83	57,40	11,83	18,16	-	-	-	-	20,41	6,47	10,83	15,39	24,61
2011		39,52	20,32	42,07	58,82	-	-	-	41,23	-	38,00	33,80	-	-	37,29	29,38
2012		18,67	16,09	19,01	22,68	0,58	25,60	6,24	49,39	(8,56)	100,00	27,01	(14,20)	(14,88)	69,62	23,37
2013		30,09	25,77	30,85	32,21	42,83	35,06	(0,28)	-	(0,05)	-	(11,14)	(0,07)	(0,10)	(5,86)	57,87
2014		53,35	54,88	53,17	67,76	41,99	43,35	21,66	67,77	16,08	-	55,37	34,17	33,03	13,70	41,72
2015		32,69	199,89	11,79	5,32	41,32	(0,51)	(0,39)	139,21	1,00	59,52	(10,96)	838,72	35,04	36,31	(0,44)

5.55. Vĩnh Long

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																	
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		563.436	183.242	380.194	114.909	114.418	63.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.934
2006		2.180.757	234.380	1.946.377	727.065	286.665	440.349	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.231
2007		952.581	503.101	449.480	183.974	126.050	-	-	66.327	-	-	9.104	18.107	21.609	24.310	-	-
2008		1.230.991	268.174	962.817	399.736	287.464	144.092	446	-	-	6.823	46.684	8.061	12.971	31.614	24.926	-
2009		1.427.729	335.505	1.092.224	440.534	315.290	162.414	424	-	-	12.436	54.784	6.030	28.385	31.955	39.972	-
2010		2.237.596	355.734	1.881.862	632.235	245.687	697.028	59.636	-	111.405	-	11.094	9.735	28.244	46.432	40.366	-
2011		2.308.925	584.965	1.723.960	680.173	275.215	429.592	59.029	9.368	125.965	-	15.501	13.237	25.951	24.007	65.922	-
2012		3.289.939	541.175	2.748.764	1.541.328	256.959	513.012	50.987	10.727	229.624	-	15.264	7.751	33.297	53.214	36.601	-
2013		1.180.214	323.763	856.452	307.751	383.258	31.176	36.328	215	1.387	2.331	37.882	1.344	21.479	17.668	15.633	-
2014		1.019.105	443.552	575.553	175.623	110.672	47.885	47.978	-	-	7.229	40.628	1.276	45.253	57.991	41.019	-
2015		511.014	330.957	180.057	45.107	5.800	21.051	46.920	-	-	-	4.823	9.198	28.854	14.139	4.165	-
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		213.517	42.354	171.163	42.948	111.927	3.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.929
2006		268.905	82.023	186.882	35.675	101.077	16.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.552
2007		71.329	54.822	16.507	1.000	3.201	-	-	-	-	-	2.801	7.703	900	900	-	-
2008		113.774	55.355	58.419	12.217	7.862	1.025	63	-	-	2.331	25.353	1.187	1.258	5.911	1.212	-
2009		150.715	71.241	79.474	15.640	551	569	102	-	-	3.604	30.566	1.276	14.570	6.221	6.374	-
2010		148.639	64.359	84.280	15.992	2.491	5.528	36.247	-	-	-	1.588	673	13.111	5.911	2.740	-
2011		530.155	14.278	515.877	235.199	263.361	11.390	-	90	1.387	-	1.955	-	-	1.209	1.285	-
2012		282.354	111.294	171.061	93.408	85	25.510	35.934	-	-	-	891	-	9.258	5.452	524	-
2013		291.046	211.776	79.270	28.115	107	15.524	10.673	-	-	-	434	823	14.843	7.327	1.425	-
2014		322.768	211.776	110.993	17.386	107	15.402	36.265	124	-	-	10.575	157	20.221	10.548	207	-
2015		317.131	178.994	138.137	30.899	8.959	5.229	11.942	-	-	3.625	9.171	-	21.425	46.318	569	-

5.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe mây và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		272.709	89.636	183.073	177.671	-	-	-	-	-	-	-	200	800	4.402	-
2008		396.812	18.210	378.602	101.496	275.880	-	-	-	-	300	578	-	-	348	
2009		449.462	24.488	424.974	103.044	306.317	9.469	-	-	-	846	2.113	-	118	1.944	1.123
2010		464.300	10.174	454.126	200.595	240.490	6.752	2.092	-	-	-	1.105	72	462	856	1.703
2011		530.155	14.278	515.877	235.199	263.361	11.390	-	90	1.387	-	1.955	-	-	1.209	1.285
2012		407.439	20.454	386.985	127.569	250.677	3.172	-	-	652	-	2.017	-	509	1.061	1.328
2013		424.988	41.617	383.372	132.319	240.538	3.599	281	-	-	-	5.660	122	-	719	134
2014		516.343	41.617	474.726	213.096	240.538	7.373	850	-	-	-	5.541	22	1.067	561	5.679
2015		324.211	31.299	292.913	276.101	138	9.960	-	-	-	356	2.681	-	318	1.113	2.247
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		333.494	127.720	205.774	70.549	2.490	60.262	-	-	-	-	-	-	-	-	72.473
2006		350.226	133.337	216.889	92.754	10.108	41.376	-	-	-	-	-	-	-	-	72.651
2007		595.638	354.242	241.397	5.302	120.448	-	-	66.327	-	-	6.303	10.004	16.206	16.807	-
2008		715.488	194.609	520.879	284.595	3.722	143.067	383			4.192	19.515	6.874	11.713	23.104	23.714
2009		817.582	239.175	578.407	320.456	8.421	151.972	322	-	-	7.931	19.318	4.754	13.697	21.101	30.435
2010		1.564.287	262.743	1.301.544	405.345	2.705	665.134	20.699	-	111.028	-	5.801	8.872	14.393	31.644	35.924
2011		1.441.271	341.394	1.099.877	419.626	4.879	408.940	16.564	9.278	124.245	-	7.069	13.050	22.049	15.911	58.266
2012		2.578.827	408.962	2.169.865	1.308.154	5.284	484.330	15.053	10.727	228.972	-	7.707	7.751	23.530	45.765	32.591
2013		2.145.107	462.257	1.682.850	628.067	4.066	487.103	27.036	8.375	381.433	-	11.770	9.677	28.376	32.304	64.643
2014		1.888.254	462.257	1.425.998	598.556	4.066	351.112	26.815	12.966	256.378	-	19.994	11.199	19.227	54.457	71.228
2015		2.809.008	366.484	2.442.523	657.538	443.321	451.963	23.640	9.623	667.119	4.342	16.949	12.300	24.313	76.355	55.061

5.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		16.425	13.168	3.257	1.412	1	312	-	-	-	-	-	-	-	-	1.532
2006		34.531	19.020	15.511	3.313	1.011	4.717	-	-	-	-	-	-	-	-	6.470
2007		12.905	4.402	8.503	-	2.401	-	-	-	-	-	-	200	3.701	2.201	-
2008		4.917	-	4.917	1.428	-	-	-	-	-	-	1.238	-	-	2.251	-
2009		9.970	601	9.369	1.393	-	404	-	-	-	56	2.788	-	-	2.689	2.040
2010		60.369	18.458	41.912	10.304	-	19.614	598	-	378	-	2.601	118	278	8.021	-
2011		29.992	15.858	14.134	3.916	281	2.900	115	-	-	-	3.807	26	-	1.746	1.342
2012		21.319	465	20.854	12.197	913	-	-	-	-	-	4.649	-	-	936	2.158
2013		13.875	-	13.875	5.329	451	828	-	-	-	-	-	-	-	7.267	-
2014		10.123	-	10.123	5.978	451	-	-	190	-	-	349	-	-	3.109	45
2015		31.426	-	31.426	3.802	8.055	942	11.313	-	-	163	3.887	-	-	2.544	721
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		549.087	276.162	272.925	196.353	8.875	51.728	-	-	-	-	-	-	-	-	15.969
2006		666.012	265.798	400.214	296.674	16.755	64.354	-	-	-	-	-	-	-	-	22.431
2007		689.376	597.939	91.437	8.003	57.323	-	-	3.001	-	-	1.701	3.401	5.502	12.505	-
2008		840.623	123.093	717.530	618.174	52.673	23.254	51	-	-	71	3.691	463	668	2.448	16.037
2009		893.328	119.779	773.549	805.232	-	28.079	-	-	-	-	-	-	1.941	5.057	9.870
2010		924.869	216.021	708.848	854.201	-	-	-	-	-	-	2.414	-	-	-	6.044
2011		1.101.691	-	1.113.476	1.151.157	-	7.760	-	17.784	-	-	1.150	-	-	1.296	20.056
2012		469.355	156.574	312.781	305.138	(60.202)	55.954	1.640	31.593	(59.180)	-	9.008	222	(1.197)	4.134	25.671
2013		1.102.554	458.803	643.751	309.869	123.293	115.257	-	-	-	(56)	(2.788)	-	-	(2.689)	100.864
2014		2.868.614	351.786	2.516.828	1.974.594	20.207	298.244	28.248	50.825	27.969	-	20.764	3.295	15.277	17.483	59.923
2015		1.611.964	1.085.182	526.782	188.061	183.092	(2.900)	(115)	69.328	-	-	6.997	21.482	27.111	35.069	(1.342)

5.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.112.524	459.404	653.120	311.262	123.293	115.661	-	-	-	-	-	-	-	-	102.904
2006		1.263.672	463.921	799.751	424.084	129.063	131.742	-	-	-	-	-	-	-	-	114.862
2007		1.641.957	1.101.040	540.916	191.977	183.373	-	-	69.328	-	-	10.804	21.509	27.111	36.815	-
2008		2.071.614	391.267	1.680.347	1.017.910	340.137	167.346	497	-	-	6.894	50.375	8.524	13.639	34.062	40.963
2009		2.321.057	455.284	1.865.773	1.245.766	243.926	190.494	422	-	-	12.129	50.135	5.721	30.326	37.012	49.842
2010		3.162.465	571.755	2.590.709	1.486.436	184.825	617.270	54.248	-	107.293	-	13.508	8.829	25.825	46.065	46.410
2011		3.410.616	573.180	2.837.436	1.831.331	220.116	437.352	48.225	27.152	108.904	-	16.651	11.075	25.350	25.304	85.977
2012		3.759.294	697.749	3.061.546	1.846.467	196.757	568.966	52.627	42.320	170.445	-	24.272	7.973	32.100	57.348	62.272
2013		4.294.544	771.213	3.523.331	2.079.762	156.708	663.558	77.165	31.562	278.732	-	25.377	8.192	46.159	53.654	102.461
2014		4.538.386	770.600	3.767.787	2.471.886	152.247	550.113	61.527	60.720	196.015	-	46.217	10.953	40.123	68.716	109.271
2015		4.406.736	566.103	3.840.633	2.118.669	296.673	531.222	79.590	33.638	433.765	11.157	50.118	13.035	47.681	133.337	91.748
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		97.005	47.770	49.235	29.485	9.458	2.149	-	-	-	-	-	-	-	-	8.143
2006		111.523	47.247	64.276	46.898	9.480	202	-	-	-	-	-	-	-	-	7.696
2007		159.864	135.254	24.610	18.808	2.801	-	-	2.201	-	-	200	100	500	-	-
2008		234.246	26.177	208.069	196.513	-	6.079	-	-	-	50	2.780	904	160	1.090	493
2009		273.986	33.111	240.875	190.197	36.735	5.335	-	-	-	1.087	2.428	603	123	3.540	827
2010		271.731	57.237	214.494	168.294	17.344	17.828	356	-	4.027	-	509	-	3.743	2.200	194
2011		231.039	45.606	185.433	165.895	8.502	8.211	920	-	416	-	46	-	-	120	1.324
2012		316.697	63.330	253.367	18.348	159.503	23.759	822	6.239	24.416	-	697	591	3.710	13.488	1.795
2013		372.388	51.861	320.527	220.771	11.195	69.932	4.260	2.121	-	-	348	15	2.531	3.961	5.394
2014		348.990	74.212	274.778	195.422	21.885	19.067	5.192	4.037	12.525	-	1.686	-	618	6.999	7.348
2015		453.820	51.467	402.352	276.112	36.319	26.160	6.628	490	36.710	64	70	-	1.104	16.612	2.083

5.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu Capital of ownership	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.015.518	411.634	603.884	281.777	113.835	113.512	-	-	-	-	-	-	-	-	94.760
2006		1.146.888	414.375	732.513	374.233	119.582	131.534	-	-	-	-	-	-	-	-	107.164
2007		1.482.093	965.786	516.306	173.169	180.572	-	-	67.127	-	-	10.604	21.409	26.611	36.815	-
2008		1.837.368	365.090	1.472.278	821.397	340.137	161.267	497	-	-	6.844	47.595	7.620	13.479	32.972	40.470
2009		2.047.071	422.173	1.624.898	1.055.569	207.191	185.159	422	-	-	11.042	47.707	5.118	30.203	33.472	49.015
2010		2.890.734	514.518	2.376.216	1.318.142	167.481	599.443	53.892	-	103.267	-	12.999	8.829	22.082	43.864	46.216
2011		3.179.577	527.574	2.652.003	1.665.436	211.614	429.142	47.305	27.152	108.488	-	16.605	11.075	25.350	25.184	84.653
2012		3.442.597	634.418	2.808.179	1.828.119	37.254	545.207	51.805	36.081	146.029	-	23.575	7.382	28.390	43.860	60.477
2013		3.922.157	719.352	3.202.804	1.858.991	145.512	593.627	72.905	29.442	278.732	-	25.030	8.177	43.629	49.693	97.067
2014		4.189.397	696.387	3.493.009	2.276.464	130.362	531.046	56.335	56.684	183.490	-	44.531	10.953	39.505	61.717	101.923
2015		3.952.916	514.636	3.438.280	1.842.557	260.354	505.062	72.961	33.148	397.055	11.093	50.048	13.035	46.577	116.725	89.666

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		37,90	23,11	45,02	37,38	97,82	5,25	-	-	-	-	-	-	-	-	14,87
2006		12,33	35,00	9,60	4,91	35,26	3,76	-	-	-	-	-	-	-	-	48,46
2007		7,49	10,90	3,67	0,54	2,54	-	-	-	-	-	31,00	42,54	4,17	3,70	-
2008		9,24	20,64	6,07	3,06	2,73	0,71	14,13	-	-	34,16	54,31	14,73	9,70	18,70	4,86
2009		10,56	21,23	7,28	3,55	0,17	0,35	24,09	-	-	28,98	55,79	21,16	51,33	19,47	15,95
2010		6,64	18,09	4,48	2,53	1,01	0,79	60,78	-	-	-	14,31	7,00	46,42	12,73	6,79
2011		22,96	2,44	29,92	34,58	95,69	2,65	-	0,96	1,00	-	12,61	-	-	5,04	1,95
2012		8,58	20,57	6,22	6,06	0,03	4,97	70,48	-	-	-	5,84	-	27,80	10,25	1,43
2013		24,66	65,41	9,26	9,14	0,03	49,79	29,38	-	-	-	1,15	61,20	69,10	41,47	9,11
2014		31,67	47,75	19,28	9,90	0,10	32,16	75,59	-	-	-	26,03	12,34	44,68	18,19	0,50
2015		62,06	54,08	76,72	68,50	154,47	24,84	25,45	-	-	-	190,15	-	74,25	327,60	13,67

5.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		28,63	17,82	40,73	96,57	-	-	-	-	-	-	-	1,10	3,70	18,11	-
2008		32,24	6,79	39,32	25,39	95,97	-	-	-	-	4,40	1,24	-	-	1,10	-
2009		31,48	7,30	38,91	23,39	97,15	5,83	-	-	-	6,80	3,86	-	0,42	6,08	2,81
2010		20,75	2,86	24,13	31,73	97,89	0,97	3,51	-	-	-	9,96	1,00	1,63	1,84	4,22
2011		22,96	2,44	29,92	34,58	95,69	2,65	-	0,96	1,10	-	12,61	-	-	5,04	1,95
2012		12,38	3,78	14,08	8,28	97,56	0,62	-	-	0,28	-	13,21	-	1,53	1,99	3,63
2013		36,01	12,85	44,76	43,00	62,76	11,54	0,77	-	-	-	14,94	9,10	-	4,07	0,86
2014		50,67	9,38	82,48	121,34	217,34	15,40	1,77	-	-	-	13,64	1,72	2,00	0,97	13,84
2015		63,44	9,46	162,68	612,10	2,38	47,31	-	-	-	-	55,58	-	1,10	7,87	53,96
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		59,19	69,70	54,12	61,40	2,18	94,26	-	-	-	-	-	-	-	-	83,37
2006		16,06	56,89	11,14	12,76	3,53	9,40	-	-	-	-	-	-	-	-	104,94
2007		62,53	70,41	53,71	2,88	95,56	-	-	100,00	-	-	69,00	55,00	75,00	69,00	-
2008		58,12	72,57	54,10	71,20	1,29	99,29	85,87	-	-	61,44	41,80	85,27	90,30	73,08	95,14
2009		57,26	71,29	52,96	72,74	2,67	93,57	75,91	-	-	63,77	35,26	78,84	48,25	66,03	76,14
2010		69,91	73,86	69,16	64,11	1,10	95,42	34,71	-	99,66	-	52,29	91,14	50,96	68,15	88,99
2011		62,42	58,36	63,80	61,69	1,77	95,19	28,06	99,04	98,63	-	45,60	98,59	84,96	66,27	88,39
2012		78,39	75,57	78,94	84,87	2,06	94,41	29,52	100,00	99,72	-	50,49	100,00	70,67	86,00	89,04
2013		181,76	142,78	196,49	204,08	1,06	1.562,42	74,42	3.902,61	27.507,00	-	31,07	719,81	132,11	182,84	413,50
2014		185,29	104,22	247,76	340,82	3,67	733,24	55,89	-	-	-	49,21	877,67	42,49	93,91	173,64
2015		549,69	110,73	1.356,53	1.457,74	7.643,89	2.146,95	50,38	-	-	-	351,41	133,72	84,26	540,04	1.322,11

5.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		2,92	7,19	0,86	1,23	0,00	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	1,76
2006		1,58	8,11	0,80	0,46	0,35	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	9,35
2007		1,35	0,87	1,89	-	1,90	-	-	-	-	-	-	1,10	17,00	9,05	-
2008		0,40	-	0,51	0,36	-	-	-	-	-	-	2,65	-	-	7,12	-
2009		0,70	0,18	0,86	0,32	-	0,25	-	-	-	0,45	5,09	-	-	8,41	5,10
2010		2,70	5,19	2,23	1,63	-	2,81	1,00	-	-	-	23,44	1,00	0,98	17,28	-
2011		1,30	2,71	0,82	0,58	0,10	0,68	0,20	-	-	-	24,56	0,20	-	7,27	2,04
2012		0,65	0,09	0,76	0,79	0,36	-	-	-	-	-	30,46	-	-	1,76	5,90
2013		1,18	-	1,62	1,73	0,12	2,65	-	-	-	-	-	-	-	41,13	-
2014		0,99	-	1,76	3,40	0,41	-	-	-	-	-	0,86	-	-	5,36	0,11
2015		6,15	-	17,45	8,43	138,89	4,47	24,11	-	-	-	80,59	-	-	18,00	17,31
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		8,72	10,40	7,54	9,47	7,67	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	7,91
2006		8,83	10,18	8,04	11,06	7,35	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	6,70
2007		9,74	12,28	4,55	9,80	1,53	-	-	3,00	-	-	2,00	0,47	1,85	-	-
2008		11,31	6,69	12,38	19,31	-	3,63	-	-	-	0,73	5,52	11,00	1,17	3,20	1,20
2009		11,80	7,27	12,91	15,27	15,06	2,80	-	-	-	8,96	4,84	10,54	0,40	9,56	1,66
2010		8,59	10,01	8,28	11,32	9,38	2,89	0,66	-	3,75	-	3,77	-	14,49	4,78	0,42
2011		6,77	7,96	6,54	9,06	3,86	1,88	1,91	-	0,38	-	0,28	-	-	0,47	1,54
2012		8,42	9,08	8,28	0,99	81,07	4,18	1,56	14,74	14,32	-	2,87	7,42	11,56	23,52	2,88
2013		8,67	6,72	9,10	10,62	7,14	10,54	5,52	6,72	-	-	1,37	0,18	5,48	7,38	5,26
2014		7,69	9,63	7,29	7,91	14,37	3,47	8,44	6,65	6,39	-	3,65	-	1,54	10,18	6,72
2015		10,30	9,09	10,48	13,03	12,24	4,92	8,33	1,46	8,46	0,58	0,14	-	2,32	12,46	2,27

5.55. Vĩnh Long (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		91,28	89,60	92,46	90,53	92,33	98,14	-	-	-	-	-	-	-	-	92,09
2006		90,76	89,32	91,59	88,25	92,65	99,84	-	-	-	-	-	-	-	-	93,30
2007		90,26	87,72	95,45	90,20	98,47	-	-	-	-	-	98,00	99,53	98,15	100,00	-
2008		88,69	93,31	87,62	80,69	100,00	96,37	100,00	-	-	99,00	94,48	89,39	98,83	96,80	98,80
2009		88,20	92,73	87,09	84,73	84,94	97,20	100,00	-	-	91,00	95,16	89,46	99,60	90,44	98,34
2010		91,41	89,99	91,72	88,68	90,62	97,11	99,34	-	96,25	-	96,23	100,00	85,51	95,22	99,58
2011		93,23	92,04	93,46	90,94	96,14	98,12	98,09	100,00	99,62	-	99,72	100,00	100,00	99,53	98,46
2012		91,58	90,92	91,72	99,01	18,93	95,82	98,44	85,26	85,68	-	97,13	92,58	88,44	76,48	97,12
2013		91,33	93,28	90,90	89,38	92,86	89,46	94,48	93,28	100,00	-	98,63	99,82	94,52	92,62	94,74
2014		92,31	90,37	92,71	92,09	85,63	96,53	91,56	93,35	93,61	-	96,35	100,00	98,46	89,82	93,28
2015		89,70	90,91	89,52	86,97	87,76	95,08	91,67	98,54	91,54	99,00	99,86	100,00	97,68	87,54	97,73
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		49,36	60,11	41,79	63,08	7,20	44,72	-	-	-	-	-	-	-	-	15,52
2006		52,70	57,29	50,04	69,96	12,98	48,85	-	-	-	-	-	-	-	-	19,53
2007		41,99	54,31	16,90	4,17	31,26	-	-	4,00	-	-	16,00	15,81	20,30	33,97	-
2008		40,58	31,46	42,70	60,73	15,49	13,90	10,26	-	-	1,03	7,33	5,43	4,90	7,19	39,15
2009		38,49	26,31	41,46	64,64	-	15,00	-	-	-	-	-	-	6,40	13,66	19,80
2010		29,25	37,78	27,36	57,47	-	-	-	-	-	-	17,87	-	-	-	13,02
2011		32,30	-	39,24	62,86	-	1,77	-	65,50	-	-	6,91	-	-	5,12	23,33
2012		12,49	22,44	10,22	16,53	(30,60)	9,83	3,12	74,65	(34,72)	-	37,11	2,79	(3,73)	7,21	41,22
2013		25,67	59,49	18,27	14,90	78,68	17,37	-	-	-	-	(10,98)	-	-	(5,01)	98,44
2014		63,21	45,65	66,80	79,88	13,27	54,22	45,91	83,70	14,27	-	44,93	30,08	38,07	25,44	54,84
2015		36,58	191,69	13,72	8,88	61,72	(0,55)	(0,14)	206,10	-	-	13,96	164,80	56,86	26,30	(1,46)

5.56. Đồng Tháp

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính Unit	Chung các ngành Whole industry	Công nghiệp Industry	Thương mại dịch vụ Trade service	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	Vận tải kho bãi Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommo- dation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Adminis- trative and support service activities	Giáo dục và đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																	
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 Fixed assets at 1 st , October	Triệu đồng Mill. dong																
2005		889.433	201.072	688.361	342.057	99.189	190.731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.384
2006		4.641.594	314.567	4.327.027	2.040.364	527.239	835.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178.239
2007		1.308.223	280.412	1.027.811	433.473	159.164	326.931	24.210	-	2.501	-	-	7.003	27.611	19.308	27.611	
2008		2.694.409	297.088	2.397.321	1.512.969	220.988	452.359	26.693	-	4.658	15.493	11.024	7.553	41.033	27.896	76.655	
2009		4.078.162	548.857	3.529.305	2.132.175	202.897	846.938	41.211	-	6.704	24.191	28.836	14.638	59.720	46.780	125.215	
2010		4.578.040	1.422.070	3.155.970	1.565.232	361.735	797.468	119.295	-	51.472	-	42.961	14.005	45.862	67.803	90.137	
2011		4.590.824	887.709	3.703.115	1.856.200	511.246	726.587	109.347	22.690	60.146	-	54.803	9.238	86.339	110.113	156.406	
2012		7.088.483	1.428.713	5.659.770	3.658.374	245.491	1.054.818	44.264	23.887	267.339	-	57.849	17.856	112.589	69.771	107.532	
2013		1.740.962	900.392	840.570	343.123	105.044	88.390	101.853	500	-	2.169	20.373	5.315	71.610	47.721	54.471	
2014		2.619.007	1.569.880	1.049.127	442.573	132.920	109.804	73.645	1.658	6.006	17.446	44.232	3.361	98.392	43.721	75.370	
2015		2.063.524	1.395.265	668.259	286.306	5.509	88.282	143.518	-	218	-	9.505	3.149	66.502	49.332	15.939	
Giá trị thiết bị máy móc Machinery	Triệu đồng Mill. dong																
2005		335.180	103.532	231.648	88.097	98.566	28.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.621
2006		412.372	141.831	270.541	105.480	107.993	24.342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.727
2007		180.572	112.745	67.827	21.909	2.001	5.702	14.706	-	-	-	-	1.301	13.705	6.002	2.501	
2008		209.687	111.973	97.714	40.686	3.526	3.127	16.144	-	-	2.169	3.776	616	10.990	6.350	10.330	
2009		330.601	154.857	175.744	72.218	11.227	9.872	24.877	-	11	6.864	4.913	715	27.118	5.840	12.090	
2010		1.225.151	939.957	285.194	87.410	2.292	60.277	80.909	-	218	-	1.825	980	16.552	25.493	9.238	
2011		626.474	342.325	284.150	98.178	1.737	28.991	64.114	329	-	-	952	2.855	39.747	23.295	23.953	
2012		1.147.151	883.027	264.125	168.122	-	27.059	14.667	228	3.197	-	9.114	-	10.309	13.472	17.959	
2013		657.800	342.563	315.237	176.987	1.216	22.303	47.902	-	-	-	7.680	868	36.245	17.837	4.200	
2014		569.621	342.563	227.058	116.163	1.216	27.908	21.595	171	-	-	15.645	1.844	20.874	18.076	3.567	
2015		728.882	390.165	338.718	96.753	13.700	48.531	34.102	1.430	2.798	10.582	30.206	2.646	60.965	24.409	12.595	

5.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		281.913	25.910	256.002	94.938	156.463	1.901	100	-	-	-	-	-	-	-	2.601
2008		551.378	48.627	502.751	271.469	212.088	9.244	157	-	-	1.387	1.307	-	4.850	260	1.989
2009		728.139	128.625	599.514	385.498	185.379	16.252	-	-	-	1.087	6.921	27	1.778	-	2.573
2010		1.048.475	18.829	1.029.646	639.075	356.533	6.743	-	-	2.353	-	19.774	643	-	1.250	3.276
2011		1.548.611	70.673	1.477.938	887.504	500.913	49.617	8.289	104	-	-	29.545	-	-	34	1.934
2012		1.065.497	39.972	1.025.525	760.352	237.797	13.354	1.014	236	-	-	6.183	2.524	610	-	3.454
2013		1.232.616	35.958	1.196.658	822.911	327.054	8.509	-	-	-	-	35.103	154	460	1.307	1.160
2014		1.311.470	35.958	1.275.511	930.932	327.054	8.422	-	103	-	-	8.517	-	-	-	485
2015		1.091.966	44.780	1.047.186	968.549	6.654	17.782	-	1.336	-	1.690	43.182	123	3.112	526	4.231
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		527.789	90.683	437.106	242.291	623	156.500	-	-	-	-	-	-	-	-	37.692
2006		548.118	165.838	382.281	233.867	6.480	64.364	-	-	-	-	-	-	-	-	77.570
2007		811.925	129.352	682.573	309.524	700	308.523	9.404	-	2.501	-	-	5.602	13.705	10.804	21.809
2008		1.857.270	128.462	1.728.808	1.169.728	5.374	410.215	9.599	-	4.545	11.787	4.598	6.252	24.851	18.532	63.327
2009		2.818.834	261.752	2.557.082	1.626.524	6.291	693.893	16.257	-	6.563	15.987	9.937	12.961	25.518	35.074	108.078
2010		2.211.460	452.638	1.758.822	809.481	2.909	702.092	36.722	-	47.708	-	15.131	11.609	25.458	38.883	68.830
2011		2.200.913	425.361	1.775.552	810.456	8.425	576.599	33.061	21.082	60.146	-	18.112	5.505	42.672	76.042	123.453
2012		4.815.057	495.286	4.319.772	2.699.979	7.694	1.003.844	28.583	23.424	264.142	-	36.863	15.332	101.670	52.122	86.120
2013		2.772.286	359.953	2.412.333	1.067.911	7.786	719.782	52.753	26.454	245.953	-	23.308	16.633	47.406	116.823	87.524
2014		2.964.423	359.953	2.604.470	1.100.081	7.786	853.065	30.112	29.657	326.854	-	25.338	14.446	63.987	58.405	94.740
2015		4.087.383	434.715	3.652.668	1.539.580	435.627	954.289	45.203	20.928	330.481	11.163	37.660	27.521	61.128	100.638	88.451

5.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		26.464	6.857	19.607	11.669	-	5.867	-	-	-	-	-	-	-	-	2.071
2006		72.913	6.898	66.015	36.225	-	14.254	-	-	-	-	-	-	-	-	15.535
2007		33.814	12.405	21.409	7.103	-	10.804	-	-	-	-	-	100	200	2.501	700
2008		76.074	8.026	68.048	31.086	-	29.773	793	-	113	150	1.343	685	342	2.754	1.009
2009		200.589	3.624	196.965	47.935	-	126.921	77	-	130	253	7.065	935	5.307	5.867	2.475
2010		92.954	10.647	82.307	29.265	-	28.356	1.663	-	1.194	-	6.231	774	3.852	2.178	8.793
2011		214.826	49.350	165.476	60.063	172	71.381	3.882	1.176	-	-	6.194	878	3.921	10.742	7.067
2012		60.777	10.429	50.349	29.920	-	10.562	-	-	-	-	5.689	-	-	4.177	-
2013		35.910	9.911	25.999	2.478	288	696	827	-	-	-	13.732	-	-	6.343	1.636
2014		33.095	9.911	23.184	5.806	288	7.446	-	-	-	-	1.523	-	-	7.791	331
2015		60.778	17.394	43.384	11.164	-	5.542	-	-	-	198	3.657	511	-	22.265	46
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.328.451	234.604	1.093.847	844.961	61.451	148.039	-	-	-	-	-	-	-	-	39.396
2006		1.923.311	296.475	1.626.836	1.351.240	65.401	142.353	-	-	-	-	-	-	-	-	67.842
2007		1.449.580	155.862	1.293.717	1.045.818	49.820	135.054	5.602	-	400	-	-	1.200	6.603	2.401	46.819
2008		3.054.066	218.776	2.835.290	2.495.317	25.400	235.454	4.545	-	459	5.292	5.902	1.584	10.732	9.486	41.119
2009		3.920.374	331.008	3.589.366	3.125.859	22.502	347.407	5.355	-	1.485	6.595	8.022	1.468	23.533	5.130	42.010
2010		2.062.378	144.766	1.917.612	1.844.075	-	123.075	-	-	-	-	7.204	-	-	3.126	1.837
2011		3.312.019	315.933	2.996.086	2.645.936	-	168.747	-	55.004	-	-	13.979	-	-	6.027	55.116
2012		1.925.698	561.213	1.364.485	767.039	34.885	342.970	33.803	22.209	24.843	4.920	17.529	3.570	28.613	4.547	79.557
2013		2.017.993	432.052	1.585.941	1.139.083	160.640	211.849	(77)	-	(130)	(253)	(7.065)	(935)	(5.307)	(5.867)	94.003
2014		6.358.262	640.485	5.717.777	4.535.042	60.455	679.347	69.793	38.790	71.266	-	51.739	4.094	66.103	35.257	105.891
2015		2.542.977	386.924	2.156.053	1.419.228	208.812	390.604	25.930	(1.176)	2.901	-	(6.194)	7.325	30.293	10.967	67.363

5.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		2.218.582	435.676	1.782.906	1.187.018	160.640	338.770	-	-	-	-	-	-	-	-	96.478
2006		3.065.180	572.411	2.492.769	1.883.967	185.393	252.002	-	-	-	-	-	-	-	-	171.407
2007		2.757.803	436.274	2.321.528	1.479.291	208.984	461.985	29.812	-	2.901	-	-	8.203	34.214	21.709	74.430
2008		5.748.475	515.864	5.232.611	4.008.286	246.388	687.813	31.238	-	5.117	20.785	16.926	9.137	51.765	37.382	117.774
2009		7.998.536	879.865	7.118.671	5.258.034	225.398	1.194.345	46.566	-	8.189	30.787	36.858	16.106	83.253	51.911	167.225
2010		6.640.419	1.566.837	5.073.582	3.409.307	327.917	920.543	103.341	-	46.962	-	50.164	10.805	41.640	70.930	91.974
2011		7.902.843	1.203.641	6.699.201	4.502.137	554.220	895.335	109.584	77.694	60.886	-	68.782	11.064	91.839	116.140	211.521
2012		9.014.181	1.989.926	7.024.255	4.425.413	280.376	1.397.788	78.067	46.097	292.183	4.920	75.378	21.426	141.202	74.318	187.089
2013		8.004.987	1.005.281	6.999.706	4.652.139	256.251	1.090.451	116.596	62.297	265.107	-	105.629	22.346	101.170	147.483	180.239
2014		9.609.120	1.070.766	8.538.354	5.997.638	290.670	1.313.661	105.768	59.553	289.506	-	81.430	15.019	115.900	92.026	177.182
2015		10.154.286	1.293.774	8.860.512	5.969.630	353.633	1.382.457	135.222	67.629	297.139	27.218	141.136	30.697	140.076	148.575	167.100
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		132.982	37.816	95.166	85.230	5.112	3.449	-	-	-	-	-	-	-	-	1.375
2006		174.377	35.709	138.668	130.078	1.305	4.684	-	-	-	-	-	-	-	-	2.601
2007		426.871	38.315	388.555	324.830	32.713	21.208	4.802	-	200	-	-	-	2.101	300	2.401
2008		459.752	40.605	419.147	337.720	-	56.388	3.439	-	167	224	1.116	178	135	3.664	16.116
2009		692.698	114.790	577.908	387.624	21.358	159.226	3.106	-	1.291	289	1.579	98	135	317	2.885
2010		1.145.848	396.932	748.916	581.833	33.273	71.341	17.498	-	7.735	-	2.434	793	1.311	31.431	1.270
2011		827.019	165.905	661.114	543.861	66.986	25.962	4.619	2.637	1.005	-	1.304	213	491	2.920	11.114
2012		937.885	129.485	808.400	30.967	623.819	61.230	8.348	945	49.222	1.230	596	636	24.404	4.003	3.002
2013		973.772	90.976	882.796	686.279	23.933	63.626	19.035	3.589	50.958	-	6.465	-	5	26.339	2.566
2014		1.292.834	111.832	1.181.002	1.019.878	18.601	107.637	3.334	6.717	7.297	-	2.078	342	2.792	10.140	2.188
2015		1.197.106	214.687	982.419	797.742	15.565	105.206	9.635	2.673	15.025	3.945	10.171	1.022	6.853	11.279	3.302

5.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.557.544	(130.196)	1.687.740	1.101.788	155.528	335.321	-	-	-	-	-	-	-	-	95.103
2006		2.875.901	532.997	2.342.904	1.746.503	184.069	245.738	-	-	-	-	-	-	-	-	166.594
2007		2.330.932	397.959	1.932.973	1.154.462	176.270	440.776	25.010	-	2.701	-	-	8.203	32.113	21.409	72.029
2008		5.288.723	475.259	4.813.464	3.670.566	246.388	631.425	27.799	-	4.950	20.561	15.810	8.959	51.630	33.718	101.658
2009		7.305.838	765.075	6.540.763	4.870.410	204.040	1.035.118	43.461	-	6.898	30.498	35.279	16.008	83.118	51.593	164.340
2010		5.494.571	1.169.905	4.324.666	2.827.475	294.644	849.202	85.844	-	39.226	-	47.731	10.012	40.330	39.499	90.704
2011		7.075.824	1.037.736	6.038.087	3.958.275	487.234	869.373	104.966	75.057	59.881	-	67.478	10.850	91.348	113.220	200.407
2012		8.076.296	1.860.441	6.215.855	4.394.446	(343.443)	1.336.559	69.719	45.152	242.961	3.690	74.782	20.790	116.798	70.315	184.088
2013		7.031.215	914.305	6.116.910	3.965.860	232.318	1.026.825	97.561	58.708	214.148	-	99.163	22.346	101.165	121.144	177.673
2014		8.316.287	958.934	7.357.352	4.977.761	272.069	1.206.024	102.434	52.836	282.209	-	79.352	14.677	113.109	81.887	174.995
2015		8.957.180	1.079.087	7.878.093	5.171.888	338.068	1.277.251	125.587	64.957	282.114	23.273	130.964	29.674	133.223	137.296	163.798
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		37,68	51,49	33,65	25,76	99,37	14,87	-	-	-	-	-	-	-	-	29,48
2006		8,88	45,09	6,25	5,17	20,48	2,91	-	-	-	-	-	-	-	-	18,36
2007		13,80	40,21	6,60	5,05	1,26	1,74	60,74	-	-	-	-	18,57	49,64	31,09	9,06
2008		7,78	37,69	4,08	2,69	1,60	0,69	60,48	-	-	14,00	34,25	8,16	26,78	22,76	13,48
2009		8,11	28,21	4,98	3,39	5,53	1,17	60,36	-	-	28,38	17,04	4,89	45,41	12,48	9,66
2010		26,76	66,10	9,04	5,58	0,63	7,56	67,82	-	-	-	4,25	7,00	36,09	37,60	10,25
2011		13,65	38,56	7,67	5,29	0,34	3,99	58,63	1,45	-	-	1,74	30,91	46,04	21,16	15,31
2012		16,18	61,81	4,67	4,60	-	2,57	33,13	0,95	1,00	-	15,75	-	9,16	19,31	16,70
2013		37,78	38,05	37,50	51,58	1,16	25,23	47,03	-	-	-	37,70	16,33	50,61	37,38	7,71
2014		21,75	21,82	21,64	26,25	0,91	25,42	29,32	10,33	-	-	35,37	54,86	21,22	41,34	4,73
2015		35,32	27,96	50,69	33,79	248,69	54,97	23,76	-	1.285,85	-	317,79	84,03	91,67	49,48	79,02

5.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,55	9,24	24,91	21,90	98,30	0,58	0,41	-	-	-	-	-	-	-	9,42
2008		20,46	16,37	20,97	17,94	95,97	2,04	0,59	-	-	8,95	11,86	-	11,82	0,93	2,59
2009		17,85	23,44	16,99	18,08	91,37	1,92	-	-	-	4,49	24,00	-	2,98	-	2,05
2010		22,90	1,32	32,63	40,83	98,56	0,85	-	-	5,00	-	46,03	5,00	-	1,84	3,63
2011		33,73	7,96	39,91	47,81	97,98	6,83	7,58	0,46	-	-	53,91	-	-	0,03	1,24
2012		15,03	2,80	18,12	20,78	96,87	1,27	2,29	0,99	-	-	10,69	14,14	0,54	-	3,21
2013		70,80	3,99	142,36	239,83	311,35	9,63	-	-	-	-	172,30	2,90	0,64	2,74	2,13
2014		50,08	2,29	121,58	210,35	246,05	7,67	-	6,20	-	-	19,26	-	-	-	0,64
2015		52,92	3,21	156,70	338,29	120,79	20,14	-	-	-	-	454,31	3,90	4,68	1,07	26,55
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		59,34	45,10	63,50	70,83	0,63	82,05	-	-	-	-	-	-	-	-	66,85
2006		11,81	52,72	8,83	11,46	1,23	7,70	-	-	-	-	-	-	-	-	43,52
2007		62,06	46,13	66,41	71,41	0,44	94,37	39,00	-	100,00	-	-	80,00	50,00	56,00	79,00
2008		68,93	43,24	72,11	77,31	2,43	90,68	35,96	-	97,57	76,08	41,71	82,78	60,56	66,43	82,61
2009		69,12	47,69	72,45	76,28	3,10	81,93	39,45	-	97,90	66,08	34,46	88,54	42,73	74,97	86,31
2010		48,31	31,83	55,73	51,72	0,80	88,04	30,78	-	92,69	-	35,22	82,89	55,51	57,35	76,36
2011		47,94	47,92	47,95	43,66	1,65	79,36	30,23	92,91	100,00	-	33,05	59,59	49,42	69,06	78,93
2012		67,93	34,67	76,32	73,80	3,13	95,17	64,57	98,06	98,80	-	63,72	85,86	90,30	74,71	80,09
2013		159,24	39,98	286,99	311,23	7,41	814,33	51,79	5.292,82	-	-	114,41	312,94	66,20	244,80	160,68
2014		113,19	22,93	248,25	248,56	5,86	776,90	40,89	1.789,17	5.441,76	-	57,28	429,78	65,03	133,59	125,70
2015		198,08	31,16	546,59	537,74	7.907,84	1.080,96	31,50	-	151.875,46	-	396,22	874,00	91,92	204,00	554,94

5.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		2,98	3,41	2,85	3,41	-	3,08	-	-	-	-	-	-	-	-	3,67
2006		1,57	2,19	1,53	1,78	-	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	8,72
2007		2,58	4,42	2,08	1,64	-	3,30	-	-	-	-	-	1,43	1,00	12,95	2,54
2008		2,82	2,70	2,84	2,05	-	6,58	2,97	-	2,43	0,97	12,18	9,07	0,83	9,87	1,32
2009		4,92	0,66	5,58	2,25	-	14,99	0,19	-	2,00	1,05	24,50	6,39	8,89	12,54	1,98
2010		2,03	0,75	2,61	1,87	-	3,56	1,39	-	2,00	-	14,50	6,00	8,40	3,21	9,76
2011		4,68	5,56	4,47	3,24	0,03	9,82	3,55	5,18	-	-	11,30	9,51	4,54	9,76	4,52
2012		0,86	0,73	0,89	0,82	-	1,00	-	-	-	-	9,83	-	-	5,99	-
2013		2,06	1,10	3,09	0,72	0,27	0,79	0,81	-	-	-	67,40	-	-	13,29	3,00
2014		1,26	0,63	2,21	1,31	0,22	6,78	-	-	-	-	3,44	-	-	17,82	0,44
2015		2,95	1,25	6,49	3,90	-	6,28	-	-	-	-	38,48	16,23	-	45,13	0,29
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		5,99	8,68	5,34	7,18	3,18	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	1,43
2006		5,69	6,24	5,56	6,90	0,70	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	1,52
2007		15,48	8,78	16,74	21,96	15,65	4,59	16,11	-	6,90	-	-	-	6,14	1,38	3,23
2008		8,00	7,87	8,01	8,43	-	8,20	11,01	-	3,26	1,08	6,59	2,00	0,26	9,80	13,68
2009		8,66	13,05	8,12	7,37	9,48	13,33	6,67	-	16,00	0,94	4,29	0,61	0,16	0,61	1,73
2010		17,26	25,33	14,76	17,07	10,15	7,75	16,93	-	16,47	-	4,85	7,34	3,15	44,31	1,38
2011		10,46	13,78	9,87	12,08	12,09	2,90	4,21	3,39	1,65	-	1,90	1,93	0,53	2,51	5,25
2012		10,40	6,51	11,51	0,70	222,49	4,38	10,69	2,05	16,85	25,00	0,79	2,97	17,28	5,39	1,60
2013		12,16	9,05	12,61	14,75	9,34	5,83	16,33	5,76	19,00	-	6,12	-	-	17,86	1,42
2014		13,45	10,44	13,83	17,00	6,40	8,19	3,15	11,28	2,52	-	2,55	2,28	2,41	11,02	1,23
2015		11,79	16,59	11,09	13,36	4,40	7,61	7,13	3,95	5,06	14,50	7,21	3,33	4,89	7,59	1,98

5.56. Đồng Tháp (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		70,20	(29,88)	94,66	92,82	96,82	98,98	-	-	-	-	-	-	-	-	98,57
2006		93,82	93,11	93,99	92,70	99,29	97,51	-	-	-	-	-	-	-	-	97,19
2007		84,52	91,22	83,26	78,04	84,35	95,41	83,89	-	93,10	-	-	100,00	93,86	98,62	96,77
2008		92,00	92,13	91,99	91,57	100,00	91,80	88,99	-	96,74	99,00	93,41	98,05	99,74	90,20	86,32
2009		91,34	86,95	91,88	92,63	90,52	86,67	93,33	-	84,24	99,00	95,71	99,39	99,84	99,39	98,27
2010		82,74	74,67	85,24	82,93	89,85	92,25	83,07	-	83,53	-	95,15	92,66	96,85	55,69	98,62
2011		89,54	86,22	90,13	87,92	87,91	97,10	95,79	96,61	98,35	-	98,10	98,07	99,47	97,49	94,75
2012		89,60	93,49	88,49	99,30	(122,49)	95,62	89,31	97,95	83,15	75,00	99,21	97,03	82,72	94,61	98,40
2013		87,84	90,95	87,39	85,25	90,66	94,17	83,67	94,24	80,78	-	93,88	100,00	100,00	82,14	98,58
2014		86,55	89,56	86,17	83,00	93,60	91,81	96,85	88,72	97,48	-	97,45	97,72	97,59	88,98	98,77
2015		88,21	83,41	88,91	86,64	95,60	92,39	92,87	96,05	94,94	86,00	92,79	96,67	95,11	92,41	98,02
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		59,88	53,85	61,35	71,18	38,25	43,70	-	-	-	-	-	-	-	-	40,83
2006		62,75	51,79	65,26	71,72	35,28	56,49	-	-	-	-	-	-	-	-	39,58
2007		52,56	35,73	55,73	70,70	23,84	29,23	18,79	-	13,79	-	-	14,63	19,30	11,06	62,90
2008		53,13	42,41	54,18	62,25	10,31	34,23	14,55	-	8,97	25,46	34,87	17,34	20,73	25,38	34,91
2009		49,01	37,62	50,42	59,45	9,98	29,00	11,50	-	18,00	21,42	21,76	9,12	28,27	9,88	25,12
2010		31,06	9,24	37,80	54,09	-	13,37	-	-	-	-	14,36	-	-	4,41	2,00
2011		41,91	26,25	44,72	58,77	-	18,85	-	70,80	-	-	20,32	-	-	5,19	26,06
2012		21,36	28,20	19,43	17,33	12,44	24,54	43,30	48,18	8,50	100,00	23,25	16,66	20,26	6,12	42,52
2013		25,21	42,98	22,66	24,49	62,69	19,43	(0,07)	-	(0,05)	-	(6,69)	(4,18)	(5,25)	(3,98)	52,15
2014		66,17	59,82	66,97	75,61	20,80	51,71	65,99	65,14	24,62	-	63,54	27,26	57,03	38,31	59,76
2015		25,04	29,91	24,33	23,77	59,05	28,25	19,18	(1,74)	1,00	-	(4,39)	23,86	21,63	7,38	40,31

5.57. An Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																	
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		3.377.208	383.072	2.994.136	722.210	322.085	1.740.462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209.379
2006		10.537.468	828.172	9.709.296	3.825.253	836.788	2.687.723	-	-	-	-	-	-	-	-	-	276.675
2007		3.110.344	316.126	2.794.217	1.227.491	341.437	687.475	77.531	-	195.878	-	-	35.314	135.354	45.418	48.319	
2008		3.473.995	792.756	2.681.239	1.407.793	402.609	543.414	49.681	-	-	4.138	38.817	14.757	62.048	54.273	103.709	
2009		6.281.550	1.339.766	4.941.784	2.621.165	516.162	1.165.499	99.560	-	-	30.841	70.947	20.468	122.222	145.286	149.635	
2010		6.209.987	752.164	5.457.823	2.018.908	737.157	1.291.001	185.922	-	848.263	-	41.702	27.047	102.006	54.412	151.405	
2011		10.112.144	915.950	9.196.195	3.719.770	819.645	2.627.345	191.912	56.132	1.103.647	-	67.613	21.962	230.372	112.427	245.370	
2012		7.981.239	1.055.869	6.925.369	4.234.019	461.196	1.189.359	79.134	41.032	448.787	-	41.496	54.505	103.717	168.438	103.687	
2013		2.361.558	1.080.536	1.281.021	281.143	323.621	284.377	142.457	-	867	1.231	22.032	2.868	86.514	49.356	86.554	
2014		3.153.288	1.288.138	1.865.150	348.351	442.052	612.393	62.486	775	-	22.939	35.284	5.432	156.040	50.086	129.314	
2015		1.276.163	783.794	492.369	155.501	14.674	25.855	151.138	247	1.996	-	5.658	1.502	66.049	42.467	27.283	
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>																
2005		914.507	217.337	697.170	105.000	312.610	247.671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.889
2006		1.550.038	398.835	1.151.204	101.445	409.916	546.576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.266
2007		206.783	81.232	125.550	26.411	10.904	4.102	39.416	-	-	-	-	600	29.312	13.005	1.801	
2008		311.406	187.360	124.046	23.823	134	15.481	29.630	-	-	1.231	4.217	1.500	17.843	14.762	15.425	
2009		401.047	247.934	153.113	29.494	-	4.978	40.619	-	-	6.139	9.734	3.178	13.439	22.556	22.977	
2010		460.040	219.263	240.777	74.130	3.770	13.121	88.917	-	1.996	-	2.061	902	19.371	13.201	23.310	
2011		488.062	192.540	295.522	92.893	10.877	19.922	96.654	-	867	-	5.418	1.368	22.607	15.821	29.095	
2012		548.426	259.917	288.509	186.058	18.762	13.581	13.639	422	-	-	3.565	2.254	35.364	9.787	5.076	
2013		609.341	483.299	126.041	54.961	-	8.633	22.805	247	-	-	3.597	-	17.366	16.261	2.173	
2014		647.583	483.299	164.284	59.428	-	1.303	16.173	-	-	-	12.397	-	46.064	18.774	10.145	
2015		653.777	381.453	272.324	31.353	13.374	47.258	8.229	353	-	16.800	21.984	-	107.236	17.743	7.995	

5.57. An Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		1.008.003	23.009	984.994	549.520	324.430	110.844	-	-	-	-	-	-	-	200	-
2008		797.660	92.319	705.341	294.982	397.649	3.549	398	-	-	744	7.560	-	-	99	360
2009		957.853	80.510	877.343	296.513	513.194	57.615	1.035	-	-	1.521	3.958	341	-	2.487	677
2010		1.320.652	44.931	1.275.721	478.187	727.915	45.063	9.131	-	399	-	10.339	371	2.588	-	1.729
2011		1.076.896	57.836	1.019.060	491.169	429.124	32.658	18.332	942	-	-	20.275	-	2.537	882	23.142
2012		1.087.968	132.835	955.132	475.501	416.399	23.336	795	755	-	-	5.565	-	593	30.632	1.557
2013		893.712	43.906	849.806	273.203	555.190	11.510	-	-	-	-	5.810	-	-	3.927	166
2014		1.440.326	43.906	1.396.420	832.136	555.190	-	-	-	-	-	8.512	-	-	582	-
2015		416.713	88.723	327.991	286.872	-	10.080	-	-	-	1.065	27.227	-	1.609	-	1.137
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		2.391.221	155.144	2.236.077	584.976	9.475	1.478.918	-	-	-	-	-	-	-	-	162.708
2006		2.293.035	405.165	1.887.870	353.234	52.074	1.307.103	-	-	-	-	-	-	-	-	175.459
2007		1.826.530	173.269	1.653.261	643.057	6.102	554.122	38.015	-	195.878	-	-	34.714	106.042	28.812	46.519
2008		2.066.057	311.328	1.754.729	1.033.964	4.826	506.513	18.966	-	-	1.906	18.195	12.709	41.909	32.971	82.770
2009		4.220.202	897.872	3.322.330	1.893.948	1.527	1.025.095	46.401	-	-	20.732	37.814	13.351	88.897	90.166	104.400
2010		4.176.162	402.556	3.773.606	1.402.580	5.328	1.168.729	84.938	-	842.210	-	16.587	25.223	74.578	33.942	119.492
2011		8.298.054	630.439	7.667.615	3.084.713	379.251	2.529.578	71.855	51.488	1.040.678	-	27.967	19.747	203.973	84.373	173.993
2012		6.293.895	660.697	5.633.199	3.544.971	25.428	1.152.442	64.701	39.523	447.450	-	31.167	52.045	67.436	111.613	96.425
2013		4.092.302	820.210	3.272.091	1.816.328	14.390	520.728	107.612	34.812	332.717	-	30.047	32.172	119.503	158.156	105.627
2014		4.218.505	820.210	3.398.295	1.714.936	14.390	683.278	105.272	63.148	446.830	-	34.581	34.331	126.558	51.872	123.099
2015		5.606.305	548.312	5.057.993	1.485.732	954.398	1.512.029	82.782	46.883	534.779	20.067	42.617	56.428	123.829	70.625	127.825

5.57. An Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		71.480	10.591	60.889	32.234	-	13.873	-	-	-	-	-	-	-	-	14.782
2006		191.187	24.172	167.015	45.979	18.248	66.859	-	-	-	-	-	-	-	-	35.928
2007		69.028	38.615	30.412	8.503	-	18.407	100	-	-	-	-	-	-	3.401	-
2008		298.872	201.749	97.123	55.024	-	17.871	687	-	-	257	8.845	548	2.296	6.441	5.154
2009		702.448	113.449	588.999	401.211	1.440	77.811	11.506	-	-	2.449	19.440	3.597	19.886	30.077	21.582
2010		253.133	85.415	167.718	64.012	145	64.089	2.935	-	3.659	-	12.716	551	5.469	7.269	6.874
2011		249.133	35.135	213.998	50.996	393	45.187	5.070	3.702	62.102	-	13.954	848	1.255	11.352	19.139
2012		49.612	2.420	47.192	27.489	607	-	-	333	-	-	1.199	206	323	16.406	629
2013		59.607	2.815	56.792	28.974	1.732	7.416	-	-	-	-	556	-	-	18.114	-
2014		30.428	2.815	27.613	3.518	1.732	7.237	-	-	-	-	4.335	-	-	10.792	-
2015		137.631	104.194	33.437	6.126	-	3.017	-	-	-	-	219	-	-	24.075	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.962.399	338.438	1.623.961	924.685	114.882	478.376	-	-	-	-	-	-	-	-	106.018
2006		2.559.597	246.739	2.312.858	1.230.181	239.639	634.027	-	-	-	-	-	-	-	-	209.011
2007		2.131.252	124.750	2.006.502	1.790.816	36.815	122.349	4.702	-	1.301	-	-	2.201	24.510	12.205	11.605
2008		2.498.253	404.881	2.093.372	1.877.127	36.140	122.460	3.512	-	-	1.730	9.270	1.345	12.216	10.293	19.279
2009		5.659.718	621.468	5.038.250	4.774.718	2.133	162.207	8.203	-	-	3.386	6.602	497	20.345	14.146	46.014
2010		2.535.180	427.805	2.107.375	2.005.813	23.655	-	-	-	-	-	22.738	1.034	63.395	6.433	37.502
2011		4.223.428	445.727	3.777.701	3.867.647	-	(78.926)	-	64.245	-	-	15.884	-	-	20.816	(3.819)
2012		2.775.210	704.324	2.070.885	1.194.618	56.433	483.990	60.161	78.682	(60.299)	-	32.613	2.184	10.177	122.174	90.153
2013		4.637.159	608.061	4.029.098	1.245.684	435.527	2.141.028	(11.506)	-	-	(2.449)	(19.440)	(3.597)	(19.886)	(30.077)	293.816
2014		7.458.485	1.121.979	6.336.507	4.944.951	60.046	676.734	119.967	112.372	33.912	-	80.915	27.190	65.289	44.538	170.594
2015		4.992.463	405.741	4.586.722	2.967.311	377.858	764.637	77.163	(3.702)	135.077	-	(13.954)	36.667	158.609	46.271	40.785

5.57. An Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		5.339.607	721.510	4.618.097	1.646.895	436.967	2.218.838	-	-	-	-	-	-	-	-	315.397
2006		6.227.589	822.257	5.405.332	1.960.005	684.716	2.305.515	-	-	-	-	-	-	-	-	455.096
2007		5.241.596	440.876	4.800.720	3.018.307	378.251	809.824	82.233	-	197.179	-	-	37.515	159.864	57.623	59.924
2008		5.972.248	1.197.637	4.774.611	3.284.920	438.749	665.874	53.193	-	-	5.868	48.087	16.102	74.264	64.566	122.988
2009		11.941.269	1.961.234	9.980.035	7.395.883	518.294	1.327.705	107.763	-	-	34.227	77.549	20.965	142.567	159.432	195.650
2010		8.745.167	1.179.969	7.565.198	4.024.721	760.813	1.290.991	186.860	-	794.141	-	64.439	28.081	165.401	60.845	188.907
2011		14.335.572	1.361.676	12.973.896	7.587.417	802.230	2.548.418	177.189	120.377	1.019.772	-	83.497	20.865	239.337	133.242	241.551
2012		10.756.449	1.760.194	8.996.255	5.428.637	517.629	1.673.349	139.296	119.714	388.489	-	74.109	56.689	113.893	290.612	193.839
2013		10.000.303	1.331.358	8.668.945	5.783.727	430.412	1.015.821	194.678	118.433	321.527	-	79.703	27.873	158.977	348.410	189.385
2014		11.710.432	1.919.798	9.790.634	6.695.708	478.665	1.197.921	207.943	159.422	343.525	-	122.382	50.922	165.843	101.828	266.475
2015		11.030.131	1.853.552	9.176.579	4.735.719	854.857	2.042.209	188.925	122.186	414.731	41.109	129.361	48.659	252.437	129.926	216.461
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		144.331	33.361	110.970	86.843	3.988	7.602	-	-	-	-	-	-	-	-	12.537
2006		390.078	51.444	338.634	218.666	56.841	39.793	-	-	-	-	-	-	-	-	23.334
2007		235.394	40.916	194.478	143.157	24.010	23.609	300	-	-	-	-	400	1.200	500	1.301
2008		387.197	75.876	311.321	257.295	-	48.338	639	-	-	-	928	-	79	4.042	-
2009		810.498	237.221	573.277	489.026	14.232	51.368	2.289	-	-	343	1.619	-	-	11.283	3.116
2010		581.863	110.933	470.930	252.579	169.711	8.004	6.421	-	26.608	-	663	509	-	974	5.461
2011		1.039.300	121.799	917.501	800.811	35.326	31.080	8.303	11.503	10.582	-	3.929	-	3.201	1.829	10.939
2012		1.010.053	355.831	654.222	45.537	435.692	64.406	7.568	7.160	57.351	-	2.783	5.078	539	19.009	9.101
2013		678.761	175.938	502.823	358.413	29.188	54.079	5.083	4.689	-	-	8.075	118	1.333	29.390	12.455
2014		1.099.497	190.341	909.156	790.589	27.392	42.924	789	11.988	22.610	-	5.220	237	352	2.551	4.504
2015		864.635	222.342	642.294	493.604	56.775	39.039	3.396	6.793	-	634	3.631	-	29.307	6.113	3.001

5.57. An Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		5.195.276	688.149	4.507.127	1.560.052	432.979	2.211.236	-	-	-	-	-	-	-	-	302.860
2006		5.790.738	769.456	5.021.282	1.721.859	618.152	2.264.414	-	-	-	-	-	-	-	-	416.857
2007		5.006.202	399.960	4.606.242	2.875.150	354.242	786.214	81.933	-	197.179	-	-	37.115	158.663	57.123	58.623
2008		5.585.051	1.121.761	4.463.290	3.027.625	438.749	617.536	52.554	-	-	5.868	47.159	16.102	74.185	60.524	122.988
2009		11.130.771	1.724.013	9.406.758	6.906.857	504.062	1.276.337	105.474	-	-	33.883	75.930	20.965	142.567	148.149	192.534
2010		8.163.304	1.069.036	7.094.268	3.772.142	591.102	1.282.987	180.439	-	767.533	-	63.777	27.572	165.401	59.871	183.446
2011		13.296.272	1.239.878	12.056.395	6.786.606	766.904	2.517.338	168.886	108.875	1.009.190	-	79.568	20.865	236.137	131.413	230.612
2012		9.746.396	1.404.363	8.342.032	5.383.100	81.937	1.608.943	131.727	112.554	331.138	-	71.327	51.612	113.354	271.603	184.738
2013		9.321.543	1.155.420	8.166.122	5.425.314	401.225	961.742	189.595	113.744	321.527	-	71.628	27.755	157.645	319.020	176.930
2014		10.610.934	1.729.457	8.881.478	5.905.119	451.273	1.154.996	207.154	147.434	320.915	-	117.163	50.685	165.491	99.276	261.972
2015		10.165.496	1.631.210	8.534.285	4.242.115	798.082	2.003.170	185.529	115.392	414.731	40.475	125.730	48.659	223.130	123.813	213.460

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		27,08	56,74	23,28	14,54	97,06	14,23	-	-	-	-	-	-	-	-	15,23
2006		14,71	48,16	11,86	2,65	48,99	20,34	-	-	-	-	-	-	-	-	33,71
2007		6,65	25,70	4,49	2,15	3,19	0,60	50,84	-	-	-	-	1,70	21,66	28,63	3,73
2008		8,96	23,63	4,63	1,69	0,03	2,85	59,64	-	-	29,75	10,86	10,16	28,76	27,20	14,87
2009		6,38	18,51	3,10	1,13	-	0,43	40,80	-	-	19,90	13,72	15,52	11,00	15,53	15,36
2010		7,41	29,15	4,41	3,67	0,51	1,02	47,82	-	-	-	4,94	3,00	18,99	24,26	15,40
2011		4,83	21,02	3,21	2,50	1,33	0,76	50,36	-	-	-	8,01	6,23	9,81	14,07	11,86
2012		6,87	24,62	4,17	4,39	4,07	1,14	17,24	1,03	-	-	8,59	4,14	34,10	5,81	4,90
2013		25,80	44,73	9,84	19,55	-	3,04	16,01	-	-	-	16,33	-	20,07	32,95	2,51
2014		20,54	37,52	8,81	17,06	-	0,21	25,88	-	-	-	35,14	-	29,52	37,48	7,85
2015		51,23	48,67	55,31	20,16	91,14	182,78	5,44	142,99	-	-	388,53	-	162,36	41,78	29,30

5.57. An Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		32,41	7,28	35,25	44,77	95,02	16,12	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-
2008		22,96	11,65	26,31	20,95	98,77	0,65	0,80	-	-	17,98	19,48	-	-	0,18	0,35
2009		15,25	6,01	17,75	11,31	99,43	4,94	1,04	-	-	4,93	5,58	2,00	-	1,71	0,45
2010		21,27	5,97	23,37	23,69	98,75	3,49	4,91	-	-	-	24,79	1,00	2,54	-	1,14
2011		10,65	6,31	11,08	13,20	52,35	1,24	9,55	1,68	-	-	29,99	-	1,10	0,78	9,43
2012		13,63	12,58	13,79	11,23	90,29	1,96	1,00	1,84	-	-	13,41	-	0,57	18,19	1,50
2013		37,84	4,06	66,34	97,18	171,56	4,05	-	-	-	-	26,37	-	-	7,96	0,19
2014		45,68	3,41	74,87	238,88	125,59	-	-	-	-	-	24,12	-	-	1,16	-
2015		32,65	11,32	66,61	184,48	-	38,99	-	-	-	-	481,18	-	2,44	-	4,17
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		70,80	40,50	74,68	81,00	2,94	84,97	-	-	-	-	-	-	-	-	77,71
2006		21,76	48,92	19,44	9,23	6,22	48,63	-	-	-	-	-	-	-	-	63,42
2007		58,72	54,81	59,17	52,39	1,79	80,60	49,00	-	100,00	-	-	98,00	78,00	63,00	96,00
2008		59,47	39,27	65,44	73,45	1,20	93,21	38,18	-	-	46,06	46,87	86,12	67,54	60,75	79,81
2009		67,18	67,02	67,23	72,26	0,30	87,95	46,61	-	-	67,22	53,30	65,23	72,73	62,06	69,77
2010		67,25	53,52	69,14	69,47	0,72	90,53	45,68	-	99,29	-	39,77	93,26	73,11	62,38	78,92
2011		82,06	68,83	83,38	82,93	46,27	96,28	37,44	91,73	94,29	-	41,36	89,91	88,54	75,05	70,91
2012		78,86	62,57	81,34	83,73	5,51	96,90	81,76	96,32	99,70	-	75,11	95,49	65,02	66,26	93,00
2013		173,29	75,91	255,43	646,05	4,45	183,11	75,54	-	38.358,00	-	136,38	1.121,76	138,13	320,44	122,04
2014		133,78	63,67	182,20	492,30	3,26	111,58	168,47	8.151,26	-	-	98,01	632,05	81,11	103,57	95,19
2015		439,31	69,96	1.027,28	955,45	6.503,98	5.848,05	54,77	18.996,43	26.797,91	-	753,17	3.757,28	187,48	166,31	468,51

5.57. An Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		2,12	2,76	2,03	4,46	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	7,06
2006		1,81	2,92	1,72	1,20	2,18	2,49	-	-	-	-	-	-	-	-	12,99
2007		2,22	12,22	1,09	0,69	-	2,68	0,13	-	-	-	-	-	-	7,49	-
2008		8,60	25,45	3,62	3,91	-	3,29	1,38	-	-	6,21	22,79	3,71	3,70	11,87	4,97
2009		11,18	8,47	11,92	15,31	0,28	6,68	11,56	-	-	7,94	27,40	17,58	16,27	20,70	14,42
2010		4,08	11,36	3,07	3,17	0,02	4,96	1,58	-	-	-	30,49	2,00	5,36	13,36	4,54
2011		2,46	3,84	2,33	1,37	0,05	1,72	2,64	6,60	5,63	-	20,64	3,86	0,54	10,10	7,80
2012		0,62	0,23	0,68	0,65	0,13	-	-	0,81	-	-	2,89	0,38	0,31	9,74	0,61
2013		2,52	0,26	4,43	10,31	0,54	2,61	-	-	-	-	2,53	-	-	36,70	-
2014		0,96	0,22	1,48	1,01	0,39	1,18	-	-	-	-	12,28	-	-	21,55	-
2015		10,78	13,29	6,79	3,94	-	11,67	-	-	-	-	3,87	-	-	56,69	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		2,70	4,62	2,40	5,27	0,91	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	3,97
2006		6,26	6,26	6,26	11,16	8,30	1,73	-	-	-	-	-	-	-	-	5,13
2007		4,49	9,28	4,05	4,74	6,35	2,92	0,36	-	-	-	-	1,07	0,75	0,87	2,17
2008		6,48	6,34	6,52	7,83	-	7,26	1,20	-	-	-	1,93	-	0,11	6,26	-
2009		6,79	12,10	5,74	6,61	2,75	3,87	2,12	-	-	1,00	2,09	-	-	7,08	1,59
2010		6,65	9,40	6,22	6,28	22,31	0,62	3,44	-	3,35	-	1,03	1,81	-	1,60	2,89
2011		7,25	8,94	7,07	10,55	4,40	1,22	4,69	9,56	1,04	-	4,71	-	1,34	1,37	4,53
2012		9,39	20,22	7,27	0,84	84,17	3,85	5,43	5,98	14,76	-	3,75	8,96	0,47	6,54	4,70
2013		6,79	13,21	5,80	6,20	6,78	5,32	2,61	3,96	-	-	10,13	0,42	0,84	8,44	6,58
2014		9,39	9,91	9,29	11,81	5,72	3,58	0,38	7,52	6,58	-	4,27	0,47	0,21	2,51	1,69
2015		7,84	12,00	7,00	10,42	6,64	1,91	1,80	5,56	-	1,54	2,81	-	11,61	4,70	1,39

5.57. An Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital	%															
2005		97,30	95,38	97,60	94,73	99,09	99,66	-	-	-	-	-	-	-	-	96,03
2006		92,99	93,58	92,89	87,85	90,28	98,22	-	-	-	-	-	-	-	-	91,60
2007		95,51	90,72	95,95	95,26	93,65	97,08	99,64	-	100,00	-	-	98,93	99,25	99,13	97,83
2008		93,52	93,66	93,48	92,17	100,00	92,74	98,80	-	-	100,00	98,07	100,00	99,89	93,74	100,00
2009		93,21	87,90	94,26	93,39	97,25	96,13	97,88	-	-	99,00	97,91	100,00	100,00	92,92	98,41
2010		93,35	90,60	93,78	93,72	77,69	99,38	96,56	-	96,65	-	98,97	98,19	100,00	98,40	97,11
2011		92,75	91,06	92,93	89,45	95,60	98,78	95,31	90,44	98,96	-	95,29	100,00	98,66	98,63	95,47
2012		90,61	79,78	92,73	99,16	15,83	96,15	94,57	94,02	85,24	-	96,25	91,04	99,53	93,46	95,30
2013		93,21	86,79	94,20	93,80	93,22	94,68	97,39	96,04	100,00	-	89,87	99,58	99,16	91,56	93,42
2014		90,61	90,09	90,71	88,19	94,28	96,42	99,62	92,48	93,42	-	95,73	99,53	99,79	97,49	98,31
2015		92,16	88,00	93,00	89,58	93,36	98,09	98,20	94,44	100,00	98,00	97,19	100,00	88,39	95,30	98,61
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital	%															
2005		36,75	46,91	35,17	56,15	26,29	21,56	-	-	-	-	-	-	-	-	33,61
2006		41,10	30,01	42,79	62,76	35,00	27,50	-	-	-	-	-	-	-	-	45,93
2007		40,66	28,30	41,80	59,33	9,73	15,11	5,72	-	0,66	-	-	5,87	15,33	21,18	19,37
2008		41,83	33,81	43,84	57,14	8,24	18,39	6,60	-	-	29,48	19,28	8,35	16,45	15,94	15,68
2009		47,40	31,69	50,48	64,56	0,41	12,00	7,61	-	-	9,89	8,51	2,37	14,27	8,87	23,52
2010		28,99	36,26	27,86	49,84	3,11	-	-	-	-	-	35,29	3,68	38,33	10,57	19,85
2011		29,46	32,73	29,12	50,97	-	(3,10)	-	53,37	-	-	19,02	-	-	15,62	(1,58)
2012		25,80	40,01	23,02	22,01	10,90	28,92	43,19	65,72	(15,52)	-	44,01	3,85	8,94	42,04	46,51
2013		46,37	45,67	46,48	21,54	101,19	210,77	(5,91)	-	-	-	(24,39)	(12,91)	(12,51)	(8,63)	155,14
2014		63,69	58,44	64,72	73,85	12,54	56,49	57,69	70,49	9,87	-	66,12	53,40	39,37	43,74	64,02
2015		45,26	21,89	49,98	62,66	44,20	37,44	40,84	(3,03)	33,00	-	(10,79)	75,36	62,83	35,61	18,84

5.58. Kiên Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		889.844	106.652	783.192	342.526	191.053	181.745	-	-	-	-	-	-	-	-	67.868
2006		4.507.269	204.720	4.302.549	1.752.556	883.678	848.319	-	-	-	-	-	-	-	-	122.172
2007		1.120.348	165.866	954.482	327.631	173.069	281.413	19.608	-	78.231	-	2.301	1.501	28.011	21.208	21.509
2008		2.049.769	306.767	1.743.002	907.351	335.546	241.409	17.505	-	83.490	7.304	9.546	2.576	51.751	25.900	60.624
2009		2.994.708	385.724	2.608.984	1.323.666	526.162	353.954	19.460	-	230.845	15.432	12.866	1.146	36.848	31.082	57.523
2010		3.231.838	309.452	2.922.386	1.037.121	670.036	678.635	35.465	-	274.535	-	22.878	5.111	38.701	60.937	98.969
2011		4.588.347	817.739	3.770.608	1.644.152	694.582	802.074	53.793	28.328	365.707	-	24.186	2.257	34.515	29.267	91.747
2012		7.967.583	592.968	7.374.615	4.824.022	435.035	1.361.673	22.353	30.034	300.509	-	65.291	9.263	73.287	142.053	111.095
2013		1.881.973	1.013.646	868.328	245.216	190.038	146.066	73.608	1.792	1.457	2.289	16.917	1.110	78.885	37.767	73.182
2014		1.824.078	684.547	1.139.531	437.499	262.851	98.548	56.995	2.142	22.110	11.340	16.759	705	68.876	69.005	92.701
2015		1.342.180	563.166	779.014	225.027	185.831	155.341	49.673	274	24.028	-	4.215	1.870	61.384	31.697	39.674
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		290.470	44.135	246.335	24.826	180.241	29.725	-	-	-	-	-	-	-	-	11.543
2006		438.040	83.817	354.223	49.837	255.259	12.534	-	-	-	-	-	-	-	-	36.593
2007		143.557	73.029	70.528	18.908	1.701	3.401	15.006	-	-	-	-	1.401	17.107	6.503	6.503
2008		229.505	128.836	100.669	31.834	8.686	1.812	11.299	-	-	2.289	2.703	617	17.969	6.917	16.543
2009		229.133	142.084	87.049	34.707	1.200	1.339	11.480	-	-	4.570	2.766	705	14.747	3.844	11.693
2010		403.282	117.878	285.404	28.421	184.130	1.280	18.534	-	3.249	-	1.999	330	17.271	16.415	13.776
2011		707.927	468.416	239.511	94.372	1.111	59.707	33.991	1.792	-	-	3.272	324	14.593	7.955	22.394
2012		707.495	255.773	451.722	272.973	1.426	39.710	10.279	1.289	16.952	-	3.021	-	36.404	41.902	27.765
2013		795.340	372.259	423.081	177.699	-	150.660	16.133	274	20.779	-	2.217	139	27.006	8.779	19.396
2014		654.072	372.259	281.813	94.184	-	54.822	28.318	-	1.457	-	10.943	169	46.323	22.896	22.702
2015		449.409	202.872	246.537	79.982	4.966	44.964	35.237	853	5.158	6.770	10.973	-	17.725	23.259	16.650

5.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		265.506	5.902	259.604	74.830	168.868	13.005	700	-	-	-	800	-	600	400	400
2008		568.543	24.019	544.524	200.088	326.528	11.447	187	-	-	585	2.067	8	494	781	2.339
2009		752.417	22.480	729.937	193.337	524.378	4.576	-	-	-	603	3.171	-	877	766	2.230
2010		914.546	10.464	904.082	289.229	478.137	130.680	1.567	-	-	-	3.984	-	152	334	-
2011		1.183.167	48.816	1.134.350	358.326	689.316	16.962	-	-	55.927	-	8.016	-	668	349	4.786
2012		847.056	32.243	814.813	362.577	428.324	11.199	359	537	-	-	10.052	-	941	405	420
2013		543.909	107.045	436.864	252.140	165.400	7.029	382	234	529	-	6.322	-	217	3.024	1.587
2014		816.184	107.045	709.140	494.657	165.400	29.635	484	213	729	-	6.591	287	887	29	10.228
2015		498.906	56.025	442.881	376.566	134	25.982	320	384	-	891	35.107	163	495	1.447	1.394
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		474.198	53.646	420.552	219.785	10.812	137.115	-	-	-	-	-	-	-	-	52.840
2006		578.492	93.326	485.165	239.128	23.279	140.967	-	-	-	-	-	-	-	-	81.791
2007		618.647	71.529	547.119	184.074	700	245.898	3.701	-	78.231	-	1.501	100	9.904	11.805	11.204
2008		1.188.793	128.980	1.059.813	651.287	332	227.320	4.780	-	83.490	4.341	3.189	1.868	32.804	10.528	39.874
2009		1.892.467	198.347	1.694.120	1.035.452	585	328.574	7.705	-	217.055	9.907	6.491	441	21.225	23.353	43.333
2010		1.777.350	177.493	1.599.857	624.309	7.769	525.075	15.040	-	264.542	-	12.463	4.760	20.286	40.691	84.924
2011		2.589.081	298.282	2.290.799	1.122.879	3.623	710.021	17.770	24.864	309.779	-	4.411	1.933	19.073	13.975	62.471
2012		6.266.124	278.227	5.987.897	4.079.148	5.285	1.307.825	11.357	28.101	283.557	-	47.047	9.227	35.777	98.015	82.558
2013		4.471.624	334.110	4.137.515	1.826.607	3.301	1.722.298	37.077	48.601	256.909	-	12.692	10.867	41.089	71.247	106.828
2014		4.765.164	334.110	4.431.054	1.891.480	3.301	1.932.079	35.618	34.387	303.490	-	18.183	9.562	36.071	87.139	79.746
2015		5.302.641	359.409	4.943.232	2.201.850	395.507	1.333.278	37.683	33.715	664.514	9.990	35.514	7.383	60.412	69.504	93.882

5.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		125.176	8.871	116.305	97.915	-	14.905	-	-	-	-	-	-	-	-	3.485
2006		120.961	27.577	93.384	64.263	1.083	15.623	-	-	-	-	-	-	-	-	12.416
2007		92.637	15.406	77.231	49.820	1.801	19.108	200	-	-	-	-	-	400	2.501	3.401
2008		62.928	24.932	37.996	24.142	-	830	1.239	-	-	89	1.587	83	484	7.674	1.868
2009		120.692	22.813	97.879	60.171	-	19.466	275	-	13.790	353	439	-	-	3.119	268
2010		136.661	3.618	133.043	95.162	-	21.600	324	-	6.744	-	4.433	21	993	3.498	269
2011		108.173	2.225	105.947	68.575	531	15.384	2.032	1.672	-	-	8.487	-	182	6.989	2.095
2012		146.908	26.725	120.183	109.323	-	2.939	359	107	-	-	5.171	36	166	1.730	353
2013		325.794	51.452	274.341	90.376	154	93.712	344	134	28.905	-	3.800	505	11.152	27.596	17.663
2014		161.374	51.452	109.922	41.531	154	10.061	3.988	-	1.457	-	9.485	304	1.073	41.460	409
2015		98.904	21.140	77.764	37.113	67	15.216	352	256	-	-	6.142	79	-	18.145	394
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.058.063	91.439	966.624	743.405	79.761	98.453	-	-	-	-	-	-	-	-	45.005
2006		1.568.413	126.635	1.441.778	1.212.876	95.702	78.710	-	-	-	-	-	-	-	-	54.490
2007		1.602.541	127.951	1.474.590	1.374.149	20.208	43.617	2.301	-	3.201	-	900	800	6.903	5.802	16.707
2008		2.777.175	177.047	2.600.128	2.320.519	52.535	145.315	2.245	-	18.975	1.728	4.359	179	11.242	9.127	33.904
2009		3.019.583	114.878	2.904.705	2.573.027	84.758	193.930	4.916	-	-	3.561	4.220	2.020	8.848	26.311	34.281
2010		3.910.481	213.494	3.696.987	3.329.795	61.046	225.855	-	-	-	-	10.524	1.303	12.442	18.389	40.264
2011		5.563.848	485.434	5.078.414	4.180.136	-	495.236	-	118.913	-	-	7.326	-	-	14.450	50.679
2012		2.857.922	393.355	2.464.567	1.679.310	31.668	409.086	11.379	109.052	37.417	31.033	17.197	1.145	25.946	56.252	55.082
2013		1.827.215	175.278	1.651.937	1.025.761	270.814	260.732	(275)	-	(13.790)	(353)	(439)	-	-	(3.119)	112.605
2014		7.002.871	580.467	6.422.404	4.674.708	56.795	1.081.250	43.305	110.739	103.981	-	39.095	4.092	51.606	66.266	190.568
2015		2.614.716	291.592	2.323.124	1.633.206	192.746	309.646	19.877	(1.672)	81.433	-	(5.286)	2.301	34.732	20.022	36.120

5.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.947.907	198.091	1.749.816	1.085.931	270.814	280.198	-	-	-	-	-	-	-	-	112.873
2006		2.702.677	262.481	2.440.196	1.650.039	366.389	260.369	-	-	-	-	-	-	-	-	163.399
2007		2.722.889	293.817	2.429.071	1.701.780	193.277	325.030	21.909	-	81.433	-	3.201	2.301	34.914	27.011	38.215
2008		4.826.944	483.814	4.343.130	3.227.870	388.081	386.724	19.750	-	102.465	9.032	13.905	2.755	62.993	35.027	94.528
2009		6.014.291	500.602	5.513.689	3.896.693	610.920	547.884	24.376	-	199.679	18.993	17.086	3.166	45.696	57.393	91.804
2010		7.142.319	522.946	6.619.373	4.366.916	731.082	904.489	43.673	-	263.696	-	33.402	6.413	51.143	79.326	139.233
2011		10.152.194	1.303.172	8.849.022	5.824.288	838.455	1.297.310	60.787	147.241	411.332	-	31.512	3.207	48.748	43.717	142.426
2012		10.825.505	986.323	9.839.182	6.503.332	466.703	1.770.759	33.732	139.087	337.926	31.033	82.488	10.408	99.233	198.305	166.177
2013		8.973.039	760.599	8.212.441	4.644.876	177.610	2.375.409	78.724	114.194	328.165	-	44.181	11.999	87.564	122.494	227.226
2014		11.496.634	1.105.440	10.391.193	6.434.729	160.108	2.618.602	89.234	137.733	320.941	-	64.152	11.720	105.859	182.957	265.158
2015		13.120.382	1.123.512	11.996.870	6.758.603	380.415	3.322.158	85.336	161.221	699.982	21.022	126.019	6.603	129.852	105.038	200.621
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		88.757	8.263	80.494	68.969	8.198	575	-	-	-	-	-	-	-	-	2.752
2006		186.861	14.341	172.520	143.192	17.143	6.665	-	-	-	-	-	-	-	-	5.520
2007		201.481	27.811	173.669	138.755	10.004	15.406	1.901	-	5.102	-	-	-	1.200	1.301	-
2008		482.234	39.813	442.421	418.918	-	8.663	224	-	7.590	77	572	33	1.005	3.909	1.430
2009		613.975	77.285	536.690	501.213	9.911	16.662	2.178	-	-	1.216	770	150	667	1.727	2.198
2010		555.569	64.730	490.838	386.368	37.832	38.753	2.022	-	3.066	-	1.391	120	971	3.499	16.817
2011		568.533	125.462	443.071	346.701	25.691	41.438	2.954	14.394	8.831	-	641	362	-	175	1.885
2012		555.410	70.091	485.319	22.573	301.679	128.837	3.357	11.064	3.884	2.745	4.740	296	166	2.108	3.870
2013		702.948	67.109	635.839	390.578	8.283	146.833	1.974	6.247	49.882	-	3.639	1.186	4.889	6.814	15.513
2014		1.196.307	182.361	1.013.945	724.462	17.189	138.014	9.214	29.600	16.759	-	7.541	1.706	14.802	35.453	19.206
2015		956.068	61.928	894.141	648.496	42.006	75.551	12.000	22.274	81.548	838	5.768	-	2.058	429	3.174

5.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.859.150	189.828	1.669.322	1.016.962	262.616	279.623	-	-	-	-	-	-	-	-	110.121
2006		2.509.334	248.066	2.261.268	1.503.378	349.047	251.648	-	-	-	-	-	-	-	-	157.195
2007		2.521.408	266.006	2.255.402	1.563.025	183.273	309.624	20.008	-	76.331	-	3.201	2.301	33.713	25.710	38.215
2008		4.344.710	444.001	3.900.709	2.808.952	388.081	378.061	19.526	-	94.875	8.955	13.333	2.722	61.988	31.118	93.098
2009		5.400.316	423.317	4.976.999	3.395.480	601.009	531.222	22.198	-	199.679	17.778	16.317	3.016	45.029	55.666	89.607
2010		6.586.750	458.216	6.128.535	3.980.548	693.249	865.737	41.651	-	260.630	-	32.011	6.293	50.172	75.827	122.416
2011		9.583.661	1.177.710	8.405.951	5.477.588	812.764	1.255.872	57.834	132.848	402.501	-	30.871	2.845	48.748	43.542	140.541
2012		10.270.096	916.232	9.353.864	6.480.760	165.023	1.641.922	30.376	128.022	334.043	28.288	77.748	10.112	99.067	196.197	162.307
2013		8.270.092	693.490	7.576.602	4.254.298	169.327	2.228.577	76.750	107.946	278.283	-	40.542	10.813	82.674	115.680	211.713
2014		10.300.327	923.079	9.377.248	5.710.267	142.919	2.480.587	80.020	108.133	304.182	-	56.612	10.014	91.057	147.505	245.952
2015		12.164.313	1.061.585	11.102.729	6.110.107	338.409	3.246.608	73.336	138.948	618.435	20.185	120.251	6.603	127.794	104.609	197.446
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		32,64	41,38	31,45	7,25	94,34	16,36	-	-	-	-	-	-	-	-	17,01
2006		9,72	40,94	8,23	2,84	28,89	1,48	-	-	-	-	-	-	-	-	29,95
2007		12,81	44,03	7,39	5,77	0,98	1,21	76,53	-	-	-	-	93,33	61,07	30,66	30,23
2008		11,20	42,00	5,78	3,51	2,59	0,75	64,55	-	-	31,34	28,32	23,95	34,72	26,71	27,29
2009		7,65	36,84	3,34	2,62	0,23	0,38	58,99	-	-	29,61	21,50	61,52	40,02	12,37	20,33
2010		12,48	38,09	9,77	2,74	27,48	0,19	52,26	-	1,00	-	8,74	6,00	44,63	26,94	13,92
2011		15,43	57,28	6,35	5,74	0,16	7,44	63,19	6,32	-	-	13,53	14,35	42,28	27,18	24,41
2012		8,88	43,13	6,13	5,66	0,33	2,92	45,98	4,29	6,00	-	4,63	-	49,67	29,50	24,99
2013		42,26	36,72	48,72	72,47	-	103,14	21,92	15,32	1.425,84	-	13,10	12,56	34,24	23,25	26,50
2014		35,86	54,38	24,73	21,53	-	55,63	49,68	-	6,59	-	65,29	23,90	67,26	33,18	24,49
2015		33,48	36,02	31,65	35,54	2,67	28,95	70,94	310,68	21,47	-	260,30	-	28,88	73,38	41,97

5.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		23,70	3,56	27,20	22,84	97,57	4,62	3,57	-	-	-	35,00	-	2,14	1,89	1,86
2008		27,74	7,83	31,24	22,05	97,31	4,74	1,07	-	-	8,01	21,65	-	0,95	3,02	3,86
2009		25,12	5,83	27,98	14,61	99,66	1,29	-	-	-	3,90	24,65	-	2,38	2,46	3,88
2010		28,30	3,38	30,94	27,89	71,36	19,26	4,42	-	-	-	17,41	-	0,39	0,55	-
2011		25,79	5,97	30,08	21,79	99,24	2,11	-	-	15,29	-	33,14	-	1,93	1,19	5,22
2012		10,63	5,44	11,05	7,52	98,46	0,82	1,60	1,79	-	-	15,40	-	1,28	0,29	0,38
2013		28,90	10,56	50,31	102,82	87,04	4,81	0,52	13,03	36,00	-	37,37	-	0,28	8,01	2,17
2014		44,75	15,64	62,23	113,06	62,93	30,07	0,85	9,96	3,00	-	39,33	40,68	1,00	0,04	11,03
2015		37,17	9,95	56,85	167,34	0,07	16,73	0,64	139,83	-	-	832,82	8,70	0,81	4,56	3,51
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		53,29	50,30	53,70	64,17	5,66	75,44	-	-	-	-	-	-	-	-	77,86
2006		12,83	45,59	11,28	13,64	2,63	16,62	-	-	-	-	-	-	-	-	66,95
2007		55,22	43,12	57,32	56,18	0,40	87,38	19,00	-	100,00	-	65,00	7,00	35,00	56,00	52,00
2008		58,00	42,04	60,80	71,78	0,10	94,16	27,31	-	100,00	59,43	33,41	72,52	63,39	40,65	65,77
2009		63,19	51,42	64,93	78,23	0,11	92,83	39,59	-	94,03	64,20	50,45	38,48	57,60	75,13	75,33
2010		55,00	57,36	54,74	60,20	1,16	77,37	42,41	-	96,36	-	54,48	93,14	52,42	66,78	85,81
2011		56,43	36,48	60,75	68,30	0,52	88,52	33,03	87,77	84,71	-	18,24	85,65	55,26	47,75	68,09
2012		78,65	46,92	81,20	84,56	1,21	96,05	50,81	93,56	94,36	-	72,06	99,62	48,82	69,00	74,31
2013		237,60	32,96	476,49	744,90	1,74	1.179,12	50,37	2.712,59	17.629,00	-	75,02	979,45	52,09	188,65	145,97
2014		261,24	48,81	388,85	432,34	1,26	1.960,55	62,49	1.605,73	1.372,64	-	108,49	1.356,30	52,37	126,28	86,02
2015		395,08	63,82	634,55	978,48	212,83	858,29	75,86	12.286,81	2.765,57	-	842,48	394,83	98,42	219,28	236,63

5.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets		%														
2005		14,07	8,32	14,85	28,59	-	8,20	-	-	-	-	-	-	-	-	5,13
2006		2,68	13,47	2,17	3,67	0,12	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-	10,16
2007		8,27	9,29	8,09	15,21	1,04	6,79	1,02	-	-	-	-	-	1,00	11,79	15,81
2008		3,07	8,13	2,18	2,66	-	0,34	7,08	-	-	1,22	16,62	3,22	0,94	29,63	3,08
2009		4,03	5,91	3,75	4,55	-	5,50	1,41	-	6,00	2,29	3,41	-	-	10,03	0,47
2010		4,23	1,17	4,55	9,18	-	3,18	0,91	-	2,00	-	19,38	-	2,57	5,74	0,27
2011		2,36	0,27	2,81	4,17	0,08	1,92	3,78	5,90	-	-	35,09	-	0,53	23,88	2,28
2012		1,84	4,51	1,63	2,27	-	0,22	1,60	0,36	-	-	7,92	0,38	0,23	1,22	0,32
2013		17,31	5,08	31,59	36,86	0,08	64,16	0,47	7,49	1.983	-	22,46	45,50	14,14	73,07	24,14
2014		8,85	7,52	9,65	9,49	0,06	10,21	7,00	-	7,00	-	56,59	43,09	1,56	60,08	0,44
2015		7,37	3,75	9,98	16,49	0,04	9,80	0,71	93,19	-	-	145,69	4,24	-	57,25	0,99
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital		%														
2005		4,56	4,17	4,60	6,35	3,03	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	2,44
2006		6,91	5,46	7,07	8,68	4,68	2,56	-	-	-	-	-	-	-	-	3,38
2007		7,40	9,47	7,15	8,15	5,18	4,74	8,68	-	6,27	-	-	-	3,44	4,81	-
2008		9,99	8,23	10,19	12,98	-	2,24	1,13	-	7,41	0,85	4,11	1,00	1,60	11,16	1,51
2009		10,21	15,44	9,73	12,86	1,62	3,04	8,93	-	-	6,40	4,51	4,74	1,46	3,01	2,39
2010		7,78	12,38	7,42	8,85	5,17	4,28	4,63	-	1,16	-	4,16	1,87	1,90	4,41	12,08
2011		5,60	9,63	5,01	5,95	3,06	3,19	4,86	9,78	2,15	-	2,03	11,29	-	0,40	1,32
2012		5,13	7,11	4,93	0,35	64,64	7,28	9,95	7,95	1,15	9,00	5,75	2,84	0,17	1,06	2,33
2013		7,83	8,82	7,74	8,41	4,66	6,18	2,51	5,47	15	-	8,24	9,89	5,58	5,56	6,83
2014		10,41	16,50	9,76	11,26	10,74	5,27	10,33	21,49	5,22	-	11,75	14,55	13,98	19,38	7,24
2015		7,29	5,51	7,45	9,60	11,04	2,27	14,06	13,82	11,65	3,98	4,58	-	1,58	0,41	1,58

5.58. Kiên Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		95,44	95,83	95,40	93,65	96,97	99,79	-	-	-	-	-	-	-	-	97,56
2006		92,85	94,51	92,67	91,11	95,27	96,65	-	-	-	-	-	-	-	-	96,20
2007		92,60	90,53	92,85	91,85	94,82	95,26	91,32	-	93,73	-	100,00	100,00	96,56	95,19	100,00
2008		90,01	91,77	89,81	87,02	100,00	97,76	98,87	-	92,59	99,00	95,89	98,80	98,40	88,84	98,49
2009		89,79	84,56	90,27	87,14	98,38	96,96	91,07	-	100,00	94,00	95,49	95,26	98,54	96,99	97,61
2010		92,22	87,62	92,58	91,15	94,83	95,72	95,37	-	98,84	-	95,84	98,13	98,10	95,59	87,92
2011		94,40	90,37	94,99	94,05	96,94	96,81	95,14	90,22	97,85	-	97,97	88,71	100,00	99,60	98,68
2012		94,87	92,89	95,07	99,65	35,36	92,72	90,05	92,05	98,85	91,00	94,25	97,16	99,83	98,94	97,67
2013		92,17	91,18	92,26	91,59	95,34	93,82	97,49	94,53	84,80	-	91,76	90,11	94,42	94,44	93,17
2014		89,59	83,50	90,24	88,74	89,26	94,73	89,67	78,51	94,78	-	88,25	85,45	86,02	80,62	92,76
2015		92,71	94,49	92,55	90,40	88,96	97,73	85,94	86,18	88,35	96,00	95,42	100,00	98,42	99,59	98,42
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		54,32	46,16	55,24	68,46	29,45	35,14	-	-	-	-	-	-	-	-	39,87
2006		58,03	48,25	59,08	73,51	26,12	30,23	-	-	-	-	-	-	-	-	33,35
2007		58,85	43,55	60,71	80,75	10,46	13,42	10,50	-	3,93	-	28,00	34,78	19,77	21,48	43,72
2008		57,53	36,59	59,87	71,89	13,54	37,58	11,37	-	18,52	19,13	31,35	6,50	17,85	26,06	35,87
2009		50,21	22,95	52,68	66,03	13,87	35,00	20,17	-	-	18,75	24,70	63,80	19,36	45,84	37,34
2010		54,75	40,83	55,85	76,25	8,35	24,97	-	-	-	-	31,51	20,31	24,33	23,18	28,92
2011		54,80	37,25	57,39	71,77	-	38,17	-	80,76	-	-	23,25	-	-	33,05	35,58
2012		26,40	39,88	25,05	25,82	6,79	23,10	33,73	78,41	11,07	100,00	20,85	11,00	26,15	28,37	33,15
2013		20,36	23,04	20,12	22,08	152,48	10,98	(0,35)	-	(4,20)	-	(0,99)	-	-	(2,55)	49,56
2014		60,91	52,51	61,81	72,65	35,47	41,29	48,53	80,40	32,40	-	60,94	34,91	48,75	36,22	71,87
2015		19,93	25,95	19,36	24,16	50,67	9,32	23,29	(1,04)	12,00	-	(4,19)	34,85	26,75	19,06	18,00

5.59. Cần Thơ

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.007.036	77.818	929.218	295.260	207.217	263.768	-	-	-	-	-	-	-	-	162.973
2006		7.111.937	92.902	7.019.035	1.647.093	671.294	885.443	-	-	-	-	-	-	-	-	168.761
2007		2.653.461	177.071	2.476.390	985.794	483.994	761.404	38.015	-	114.746	-	-	5.202	29.112	22.409	35.714
2008		2.957.304	328.281	2.629.023	815.608	601.401	845.234	37.454	-	135.787	10.087	55.168	7.109	18.684	22.851	79.640
2009		3.574.106	299.369	3.274.737	1.488.542	712.996	763.101	65.926	-	-	14.890	66.804	12.844	47.775	24.819	77.041
2010		5.358.622	243.151	5.115.472	1.476.125	827.498	565.211	102.389	-	1.723.024	650	90.352	32.216	97.136	66.410	134.463
2011		7.016.305	399.607	6.616.697	1.518.134	598.787	840.069	140.325	37.917	3.149.490	-	49.711	18.462	75.894	35.283	152.627
2012		10.251.419	585.255	9.666.164	5.976.569	284.326	2.006.391	70.165	56.166	849.943	-	81.598	54.103	61.517	108.029	117.356
2013		1.437.695	355.025	1.082.670	136.845	225.183	54.652	87.328	308	427.482	3.117	26.015	1.803	41.772	19.711	58.453
2014		1.176.987	386.103	790.884	230.112	257.128	40.982	69.767	1.694	10.223	9.785	31.668	1.081	41.520	18.919	78.006
2015		588.473	174.996	413.477	157.260	30.468	47.651	96.338	87	2.101	650	1.789	3.453	26.460	24.782	22.439
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		326.078	14.087	311.991	45.079	202.703	22.214	-	-	-	-	-	-	-	-	41.995
2006		322.998	25.940	297.059	23.426	202.963	17.247	-	-	-	-	-	-	-	-	53.423
2007		111.244	41.717	69.528	14.406	2.101	600	26.110	-	2.101	-	-	900	7.503	12.705	3.101
2008		216.585	141.273	75.312	12.146	5.638	18.197	11.771	-	2.342	3.117	6.143	525	1.070	7.739	6.624
2009		182.339	89.327	93.012	23.995	4.192	2.507	23.940	-	-	5.328	14.016	855	6.794	798	10.589
2010		278.369	53.431	224.938	89.259	24.997	39.844	46.292	-	-	650	892	1.675	6.995	3.702	10.633
2011		720.466	119.817	600.649	51.712	13.472	8.453	63.528	308	425.140	-	3.711	494	21.988	2.957	8.887
2012		372.899	149.485	223.414	142.991	2.462	15.698	17.670	686	8.018	-	6.427	225	9.478	11.264	8.493
2013		198.859	79.848	119.012	53.595	3.370	7.207	23.935	87	-	-	897	878	11.962	8.375	8.705
2014		174.565	79.848	94.718	27.909	3.370	5.788	12.029	-	-	-	16.161	784	18.714	9.015	948
2015		298.751	121.351	177.400	39.701	47.511	5.530	28.157	1.008	2.205	4.458	11.225	-	25.248	6.856	5.501

5.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		603.341	10.604	592.737	80.032	474.090	22.209	200	-	12.205	-	-	-	700	-	3.301
2008		792.839	14.596	778.243	118.034	556.810	75.034	2.495	-	-	1.169	22.258	-	-	238	2.205
2009		1.012.461	35.372	977.089	169.228	658.560	106.414	11.782	-	-	771	15.606	2.334	5.624	1.264	5.506
2010		1.326.767	9.183	1.317.585	327.176	704.023	45.637	979	-	182.440	-	46.582	4.036	391	2.403	3.918
2011		1.445.443	25.125	1.420.318	519.287	579.757	164.379	1.079	4.040	99.720	-	25.190	3.862	8.360	1.684	12.961
2012		883.664	37.923	845.741	550.000	259.270	17.678	-	458	3.207	-	4.437	286	427	4.697	5.282
2013		814.931	16.661	798.270	412.319	353.541	11.393	-	216	-	-	18.960	-	367	1.424	50
2014		858.717	16.661	842.056	379.949	353.541	12.801	-	502	-	-	92.019	-	1.037	-	2.207
2015		567.365	49.565	517.800	460.711	17.302	30.882	431	280	-	1.810	3.237	270	385	-	2.491
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		649.998	58.753	591.245	234.240	4.514	236.230	-	-	-	-	-	-	-	-	116.261
2006		644.655	62.404	582.251	190.450	35.441	188.344	-	-	-	-	-	-	-	-	168.016
2007		1.808.523	117.747	1.690.776	830.432	7.803	690.576	9.704	-	100.440	-	-	3.701	19.708	5.702	22.709
2008		1.889.907	167.223	1.722.684	661.595	36.040	730.562	23.020	-	133.445	5.761	25.581	6.584	17.614	11.957	70.525
2009		2.242.978	161.889	2.081.089	1.231.998	50.244	608.621	29.798	-	-	8.465	34.397	9.655	33.421	14.057	60.434
2010		3.572.396	172.210	3.400.186	977.377	98.478	430.130	42.180	-	1.539.794	-	32.265	25.507	87.412	54.895	112.150
2011		4.729.256	250.907	4.478.349	878.962	5.558	637.089	73.559	33.569	2.624.630	-	18.219	12.959	43.047	22.823	127.933
2012		8.818.836	384.289	8.434.546	5.192.633	22.384	1.928.109	52.495	55.022	838.718	-	56.655	53.592	51.387	81.455	102.097
2013		3.709.346	212.764	3.496.582	962.354	13.522	1.009.403	40.355	26.927	1.217.024	-	10.890	7.596	50.393	49.987	108.132
2014		10.470.100	212.764	10.257.336	1.354.554	13.522	1.276.110	67.720	60.346	7.162.842	-	25.495	16.580	67.678	52.410	160.079
2015		6.094.984	231.322	5.863.662	1.153.109	536.136	989.058	54.217	46.060	2.699.785	14.420	33.343	49.821	120.469	53.036	114.208

5.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		30.960	4.978	25.982	15.941	-	5.324	-	-	-	-	-	-	-	-	4.717
2006		81.156	4.558	76.598	16.124	5.944	25.733	-	-	-	-	-	-	-	-	28.797
2007		130.352	7.003	123.349	60.924	-	48.019	2.001	-	-	-	-	600	1.200	4.002	6.603
2008		57.973	5.189	52.784	23.833	2.913	21.441	168	-	-	40	1.186	-	-	2.917	286
2009		136.327	12.780	123.547	63.321	-	45.560	406	-	-	326	2.786	-	1.937	8.699	512
2010		181.090	8.327	172.763	82.313	-	49.601	12.937	-	791	-	10.613	998	2.338	5.410	7.761
2011		121.139	3.758	117.381	68.173	-	30.148	2.158	-	-	-	2.590	1.147	2.499	7.819	2.847
2012		176.020	13.557	162.463	90.945	210	44.906	-	-	-	-	14.079	-	225	10.612	1.485
2013		36.025	2.834	33.190	12.026	-	17.121	-	-	-	-	914	-	-	3.049	80
2014		57.108	2.834	54.274	4.582	-	4.698	-	179	-	-	1.888	364	-	39.975	2.589
2015		25.332	1.856	23.476	10.622	-	5.597	-	-	-	-	3.676	-	-	3.582	-
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		1.267.475	103.943	1.163.532	633.611	254.370	166.536	-	-	-	-	-	-	-	-	109.015
2006		1.405.273	94.863	1.310.410	734.447	279.592	187.411	-	-	-	-	-	-	-	-	108.960
2007		1.329.432	85.034	1.244.398	1.012.605	24.210	169.368	9.504	-	5.902	-	-	500	4.202	6.503	11.605
2008		1.203.977	168.069	1.035.908	859.515	-	94.099	5.931	-	20.578	3.508	11.719	442	7.444	15.398	17.274
2009		2.232.549	170.263	2.062.286	1.647.875	161.603	166.426	12.280	-	-	4.315	19.380	2.728	12.113	7.119	28.447
2010		2.972.120	132.381	2.839.738	2.072.960	111.035	288.744	-	-	220.570	260	31.271	9.251	34.290	9.455	47.269
2011		3.489.771	186.752	3.303.019	2.450.334	-	232.696	-	83.024	-	-	29.978	-	-	12.530	30.249
2012		274.179	235.343	38.836	-	45.475	482.830	23.607	103.082	34.960	-	15.567	3.453	14.975	62.543	28.744
2013		2.138.225	168.981	1.969.244	865.550	461.587	384.744	-	-	-	-	-	-	-	-	271.517
2014		9.647.972	312.643	9.335.329	3.618.229	162.094	1.428.920	99.777	170.392	3.357.003	-	189.528	9.777	63.775	65.334	170.499
2015		3.861.753	258.347	3.603.407	1.930.226	508.203	900.625	45.361	-	120.648	-	-	4.555	30.815	21.092	44.472

5.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		2.274.552	181.761	2.092.791	928.871	461.587	430.304	-	-	-	-	-	-	-	-	272.029
2006		2.484.870	177.737	2.307.133	1.038.681	499.725	461.167	-	-	-	-	-	-	-	-	307.560
2007		3.982.893	262.105	3.720.788	1.998.399	508.203	930.772	47.519	-	120.648	-	-	5.702	33.313	28.912	47.319
2008		4.161.281	496.350	3.664.931	1.675.123	601.401	939.333	43.385	-	156.365	13.595	66.887	7.551	26.128	38.249	96.914
2009		5.806.655	469.632	5.337.023	3.136.417	874.599	929.527	78.206	-	-	19.206	86.184	15.573	59.888	31.937	105.488
2010		8.330.742	375.532	7.955.210	3.549.085	938.533	853.955	117.023	-	1.943.594	910	121.623	41.466	131.426	75.865	181.731
2011		10.506.076	586.360	9.919.716	3.968.467	767.480	1.072.765	154.619	120.941	3.348.348	-	79.688	22.593	154.127	47.813	182.876
2012		10.525.598	820.598	9.705.000	5.200.170	329.801	2.489.221	93.772	159.248	884.903	-	97.165	57.556	76.492	170.572	146.100
2013		10.023.934	626.996	9.396.938	4.260.909	319.641	1.603.502	98.703	105.603	2.576.106	-	48.567	11.708	84.784	99.268	188.147
2014		16.988.456	496.916	16.491.539	4.704.004	411.651	2.271.570	153.343	214.889	7.875.475	-	275.863	21.581	129.114	137.596	296.453
2015		11.400.001	608.287	10.791.714	4.730.301	648.471	1.599.846	148.186	150.626	2.860.973	29.254	83.761	54.703	186.645	85.194	213.754
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>														
2005		101.132	8.346	92.786	74.750	11.487	6.243	-	-	-	-	-	-	-	-	306
2006		129.882	8.840	121.042	100.039	5.834	10.919	-	-	-	-	-	-	-	-	4.250
2007		342.737	21.108	321.629	272.709	24.210	15.606	7.503	-	-	-	-	-	-	1.000	600
2008		254.345	137.705	116.640	76.562	-	15.274	1.793	-	12.361	247	992	-	2.634	2.411	4.366
2009		529.607	73.039	456.568	324.379	92.702	27.986	409	-	-	1.200	3.291	-	142	448	6.011
2010		512.646	17.189	495.457	346.699	85.345	15.362	5.368	-	37.248	-	2.019	673	1.860	356	527
2011		852.385	72.994	779.392	424.819	122.518	19.787	9.831	30.990	146.256	-	277	-	43	1.278	23.594
2012		631.100	45.111	585.989	26.237	358.774	102.851	3.564	5.643	79.061	-	366	90	1.139	1.012	7.254
2013		574.392	28.373	546.020	367.575	27.466	75.448	3.332	5.771	55.755	-	781	-	1.123	7.280	1.489
2014		631.653	37.467	594.186	308.899	30.464	133.599	1.838	8.518	79.926	-	4.128	-	7.674	15.423	3.717
2015		1.072.808	53.153	1.019.655	310.444	41.779	183.518	18.014	9.660	404.385	1.160	4.435	3.857	20.339	11.400	10.664

5.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		2.000.005		2.000.005	854.121	450.100	424.061	-	-	-	-	-	-	-	-	271.723
2006		2.265.069	166.241	2.098.828	876.504	491.683	436.529	-	-	-	-	-	-	-	-	294.112
2007		3.640.155	240.996	3.399.159	1.725.690	483.994	915.166	40.016	-	120.648	-	-	5.702	33.313	27.911	46.719
2008		3.906.936	358.645	3.548.291	1.598.561	601.401	924.059	41.592	-	144.004	13.348	65.895	7.551	23.494	35.838	92.548
2009		5.277.048	396.593	4.880.455	2.812.038	781.897	901.541	77.796	-	-	18.005	82.893	15.573	59.746	31.490	99.477
2010		7.818.097	358.343	7.459.753	3.202.386	853.187	838.592	111.655	-	1.906.346	910	119.604	40.794	129.566	75.508	181.205
2011		9.653.690	513.366	9.140.325	3.543.649	644.963	1.052.978	144.788	89.951	3.202.092	-	79.411	22.593	154.084	46.535	159.281
2012		9.894.498	775.487	9.119.011	5.173.933	-	2.386.370	90.208	153.606	805.843	-	96.800	57.466	75.353	169.560	138.846
2013		9.449.542	598.623	8.850.919	3.893.335	292.176	1.528.054	95.371	99.831	2.520.351	-	47.786	11.708	83.662	91.988	186.658
2014		16.356.803	459.449	15.897.354	4.395.105	381.187	2.137.971	151.506	206.371	7.795.549	-	271.735	21.581	121.441	122.173	292.735
2015		10.327.193	555.134	9.772.059	4.419.857	606.692	1.416.328	130.172	140.966	2.456.588	28.094	79.326	50.846	166.306	73.794	203.090
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		32,38	18,10	33,58	15,27	97,82	8,42	-	-	-	-	-	-	-	-	25,77
2006		4,54	27,92	4,23	1,42	30,23	1,95	-	-	-	-	-	-	-	-	31,66
2007		4,19	23,56	2,81	1,46	0,43	0,08	68,68	-	2,00	-	-	17,31	25,77	56,70	8,68
2008		7,32	43,03	2,86	1,49	0,94	2,15	31,43	-	1,72	30,90	11,14	7,39	5,73	33,87	8,32
2009		5,10	29,84	2,84	1,61	0,59	0,33	36,31	-	-	35,78	20,98	6,66	14,22	3,22	13,74
2010		5,19	21,97	4,40	6,05	3,02	7,05	45,21	-	-	100,00	0,99	5,00	7,20	5,57	7,91
2011		10,27	29,98	9,08	3,41	2,25	1,01	45,27	0,81	13,00	-	7,47	2,68	28,97	8,38	5,82
2012		3,64	25,54	2,31	2,39	0,87	0,78	25,18	1,22	1,00	-	7,88	0,42	15,41	10,43	7,24
2013		13,83	22,49	10,99	39,16	1,50	13,19	27,41	28,10	-	-	3,45	48,66	28,64	42,49	14,89
2014		14,83	20,68	11,98	12,13	1,31	14,12	17,24	-	-	-	51,03	72,57	45,07	47,65	1,21
2015		50,77	69,35	42,90	25,25	155,94	11,61	29,23	1.163,97	104,93	685,82	627,51	-	95,42	27,67	24,52

5.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%																
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		22,74	5,99	23,94	8,12	97,95	2,92	0,53	-	10,64	-	-	-	2,41	-	9,24	
2008		26,81	4,45	29,60	14,47	92,59	8,88	6,66	-	-	11,59	40,35	-	-	1,04	2,77	
2009		28,33	11,82	29,84	11,37	92,37	13,94	17,87	-	-	5,18	23,36	18,00	11,77	5,09	7,15	
2010		24,76	3,78	25,76	22,16	85,08	8,07	0,96	-	11,00	-	51,56	13,00	0,40	3,62	2,91	
2011		20,60	6,29	21,47	34,21	96,82	19,57	0,77	10,65	3,17	-	50,67	20,92	11,01	4,77	8,49	
2012		8,62	6,48	8,75	9,20	91,19	0,88	-	0,81	0,38	-	5,44	0,53	0,69	4,35	4,50	
2013		56,68	4,69	73,73	301,30	157,00	20,85	-	70,21	-	-	72,88	-	0,88	7,22	0,08	
2014		72,96	4,32	106,47	165,11	137,50	31,23	-	29,63	-	-	290,58	-	2,00	-	2,83	
2015		96,41	28,32	125,23	292,96	56,79	64,81	0,45	323,33	-	278,48	180,95	7,82	1,46	-	11,10	
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%																
2005		64,55	75,50	63,63	79,33	2,18	89,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,34
2006		9,06	67,17	8,30	11,56	5,28	21,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,56
2007		68,16	66,50	68,28	84,24	1,61	90,70	26,00	-	88,00	-	-	71,00	68,00	25,00	64,00	
2008		63,91	50,94	65,53	81,12	5,99	86,43	61,46	-	98,28	57,11	46,37	92,61	94,27	52,33	88,55	
2009		62,76	54,08	63,55	82,77	7,05	79,76	45,20	-	-	56,85	51,49	75,17	69,95	56,64	78,44	
2010		66,67	70,82	66,47	66,21	11,90	76,10	41,20	-	89,37	-	35,71	79,17	89,99	82,66	83,41	
2011		67,40	62,79	67,68	57,90	0,93	75,84	52,42	88,53	83,34	-	36,65	70,19	56,72	64,69	83,82	
2012		86,03	65,66	87,26	86,88	7,87	96,10	74,82	97,96	98,68	-	69,43	99,06	83,53	75,40	87,00	
2013		258,01	59,93	322,96	703,24	6,01	1.846,95	46,21	8.736,96	285,00	-	41,86	421,25	120,64	253,60	184,99	
2014		889,57	55,11	1.296,95	588,65	5,26	3.113,86	97,07	3.561,69	70.066,63	-	80,51	1.534,05	163,00	277,02	205,21	
2015		1.035,73	132,19	1.418,13	733,25	1.759,69	2.075,62	56,28	53.187,07	128.509,80	2.218,42	1.864,00	1.442,90	455,29	214,01	508,96	

5.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		3,07	6,40	2,80	5,40	-	2,02	-	-	-	-	-	-	-	-	2,89
2006		1,14	4,91	1,09	0,98	0,89	2,91	-	-	-	-	-	-	-	-	17,06
2007		4,91	3,95	4,98	6,18	-	6,31	5,26	-	-	-	-	11,54	4,00	17,86	18,49
2008		1,96	1,58	2,01	2,92	0,48	2,54	0,45	-	-	0,40	2,15	-	-	12,77	0,36
2009		3,81	4,27	3,77	4,25	-	5,97	0,62	-	-	2,19	4,17	-	4,05	35,05	0,66
2010		3,38	3,42	3,38	5,58	-	8,78	12,64	-	-	-	11,75	3,00	2,41	8,15	5,77
2011		1,73	0,94	1,77	4,49	-	3,59	1,54	-	-	-	5,21	6,21	3,29	22,16	1,87
2012		1,72	2,32	1,68	1,52	0,07	2,24	-	-	-	-	17,25	-	0,37	9,82	1,27
2013		2,51	0,80	3,07	8,79	-	31,33	-	-	-	-	3,51	-	-	15,47	0,14
2014		4,85	0,73	6,86	1,99	-	11,46	-	10,58	-	-	5,96	33,69	-	211,29	3,32
2015		4,30	1,06	5,68	6,75	-	11,74	-	-	-	-	205,48	-	-	14,45	-
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		4,45	4,59	4,43	8,05	2,49	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11
2006		5,23	4,97	5,25	9,63	1,17	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	1,38
2007		8,61	8,05	8,64	13,65	4,76	1,68	15,79	-	-	-	-	-	-	3,46	1,27
2008		6,11	27,74	3,18	4,57	-	1,63	4,13	-	7,91	1,82	1,48	-	10,08	6,30	4,51
2009		9,12	15,55	8,55	10,34	10,60	3,01	0,52	-	-	6,25	3,82	-	0,24	1,40	5,70
2010		6,15	4,58	6,23	9,77	9,09	1,80	4,59	-	1,92	-	1,66	1,62	1,42	0,47	0,29
2011		8,11	12,45	7,86	10,70	15,96	1,84	6,36	25,62	4,37	-	0,35	-	0,03	2,67	12,90
2012		6,00	5,50	6,04	0,50	108,78	4,13	3,80	3,54	8,93	-	0,38	0,16	1,49	0,59	4,96
2013		5,73	4,53	5,81	8,63	8,59	4,71	3,38	5,47	2,00	-	1,61	-	1,32	7,33	0,79
2014		3,72	7,54	3,60	6,57	7,40	5,88	1,20	3,96	1,01	-	1,50	-	5,94	11,21	1,25
2015		9,41	8,74	9,45	6,56	6,44	11,47	12,16	6,41	14,13	3,96	5,29	7,05	10,90	13,38	4,99

5.59. Cần Thơ (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		87,93	-	95,57	91,95	97,51	98,55	-	-	-	-	-	-	-	-	99,89
2006		91,15	93,53	90,97	84,39	98,39	94,66	-	-	-	-	-	-	-	-	95,63
2007		91,39	91,95	91,36	86,35	95,24	98,32	84,21	-	100,00	-	-	100,00	100,00	96,54	98,73
2008		93,89	72,26	96,82	95,43	100,00	98,37	95,87	-	92,09	98,00	98,52	100,00	89,92	93,70	95,49
2009		90,88	84,45	91,45	89,66	89,40	96,99	99,48	-	-	94,00	96,18	100,00	99,76	98,60	94,30
2010		93,85	95,42	93,77	90,23	90,91	98,20	95,41	-	98,08	100,00	98,34	98,38	98,58	99,53	99,71
2011		91,89	87,55	92,14	89,30	84,04	98,16	93,64	74,38	95,63	-	99,65	100,00	99,97	97,33	87,10
2012		94,00	94,50	93,96	99,50	-	95,87	96,20	96,46	91,07	-	99,62	99,84	98,51	99,41	95,04
2013		94,27	95,47	94,19	91,37	91,41	95,29	96,62	94,53	97,84	-	98,39	100,00	98,68	92,67	99,21
2014		96,28	92,46	96,40	93,43	92,60	94,12	98,80	96,04	98,99	-	98,50	100,00	94,06	88,79	98,75
2015		90,59	91,26	90,55	93,44	93,56	88,53	87,84	93,59	85,87	96,00	94,71	92,95	89,10	86,62	95,01
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		55,72	57,19	55,60	68,21	55,11	38,70	-	-	-	-	-	-	-	-	40,07
2006		56,55	53,37	56,80	70,71	55,95	40,64	-	-	-	-	-	-	-	-	35,43
2007		33,38	32,44	33,44	50,67	4,76	18,20	20,00	-	4,89	-	-	8,77	12,61	22,49	24,52
2008		28,93	33,86	28,27	51,31	-	10,02	13,67	-	13,16	25,80	17,52	5,85	28,49	40,26	17,82
2009		38,45	36,25	38,64	52,54	18,48	18,00	15,70	-	-	22,47	22,49	17,52	20,23	22,29	26,97
2010		35,68	35,25	35,70	58,41	11,83	33,81	-	-	11,00	29,00	25,71	22,31	26,09	12,46	26,01
2011		33,22	31,85	33,30	61,75	-	21,69	-	68,65	-	-	37,62	-	-	26,21	16,54
2012		2,60	28,68	0,40	-	13,79	19,40	25,17	64,73	3,95	-	16,02	6,00	19,58	36,67	19,67
2013		21,33	26,95	20,96	20,31	144,41	23,99	-	-	-	-	-	-	-	-	144,31
2014		56,79	62,92	56,61	76,92	39,38	62,90	65,07	79,29	42,63	-	68,70	45,30	49,39	47,48	57,51
2015		33,88	42,47	33,39	40,81	78,37	56,29	30,61	-	4,00	-	-	8,33	16,51	24,76	20,81

5.60. Hậu Giang

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		560.188	110.050	450.138	218.832	136.646	45.301	-	-	-	-	-	-	-	-	49.359
2006		2.177.196	205.282	1.971.914	953.012	236.933	444.220	-	-	-	-	-	-	-	-	147.423
2007		1.213.585	696.178	517.407	89.636	291.216	11.805	-	100	-	-	200	42.817	13.705	67.927	-
2008		1.702.265	169.231	1.533.034	826.859	147.193	392.933	15.264	-	54	335	13.173	360	20.896	27.010	88.957
2009		1.739.213	203.054	1.536.159	687.345	264.694	428.544	20.740	-	96	365	14.959	1.483	22.241	30.351	65.340
2010		1.604.633	158.386	1.446.247	894.241	138.008	280.993	29.242	-	221	-	10.829	2.031	8.156	18.868	63.659
2011		1.796.450	199.955	1.596.495	792.228	221.110	394.858	30.475	-	83	-	20.140	2.756	11.919	20.997	101.929
2012		2.292.176	144.755	2.147.421	1.407.234	161.537	380.784	25.473	13.568	-	-	12.689	2.882	10.305	23.761	109.190
2013		932.219	332.604	599.616	217.725	151.505	50.022	50.586	-	-	4	20.769	370	13.614	12.904	82.117
2014		1.284.181	371.742	912.440	366.071	146.177	130.928	57.158	848	2.256	-	20.003	292	40.328	10.840	137.539
2015		570.767	244.563	326.205	139.356	21.775	40.282	25.617	-	-	-	7.244	13.642	7.225	35.390	35.674
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		230.641	44.461	186.180	44.421	135.135	1.835	-	-	-	-	-	-	-	-	4.789
2006		390.059	96.613	293.446	62.881	126.171	45.805	-	-	-	-	-	-	-	-	58.589
2007		122.549	56.523	66.026	10.704	11.004	5.802	-	-	-	-	-	13.605	2.201	22.709	-
2008		171.265	74.820	96.445	50.511	7.154	13.574	7.126	-	-	4	1.341	-	3.218	2.066	11.451
2009		196.393	99.573	96.820	34.090	4.961	22.471	8.589	-	-	-	3.587	23	6.498	1.681	14.920
2010		132.984	58.463	74.521	25.004	6.758	11.263	9.595	-	-	-	2.916	19	1.698	4.981	12.289
2011		210.780	83.746	127.035	45.590	5.204	27.338	16.690	-	-		1.382	71	4.013	6.036	20.712
2012		283.106	61.831	221.275	133.320	5.981	24.551	16.530	848	-	-	3.528	7	2.535	3.151	30.825
2013		315.234	129.577	185.658	103.648	4.012	23.218	16.022	-	-	-	4.328	18	3.326	7.701	23.385
2014		319.533	129.577	189.956	77.203	4.012	7.276	26.770	-	-	-	18.046	299	6.383	4.802	45.165
2015		414.624	113.725	300.899	135.780	9.065	38.100	32.039	-	2.256	-	12.888	263	31.295	6.008	33.206

5.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		198.779	115.446	83.333	78.832	1.401	-	-	100	-	-	-	200	-	2.801	-
2008		200.513	5.907	194.606	57.331	133.241	-	202	-	-	7	797	-	2.011	1.017	-
2009		384.560	14.646	369.914	110.162	251.875	1.556	-	-	96	-	608	-	-	4.079	1.538
2010		357.612	6.873	350.739	214.329	126.672	3.229	1.779	-	191	-	604	20	290	710	2.917
2011		538.223	20.493	517.729	240.481	209.785	55.458	2.996		83		2.374	-	683	23	5.846
2012		452.462	6.893	445.569	259.569	152.309	12.680	243	3.710	-	-	2.201	-	344	246	14.268
2013		466.690	18.827	447.863	332.954	94.330	17.183	-	-	-	-	2.481	-	334	74	506
2014		733.453	18.827	714.626	588.893	94.330	19.969	-	-	-	-	2.346	-	-	393	8.694
2015		588.250	40.820	547.430	503.692	4.916	23.955	167	-	-	-	10.049	65	-	69	4.517
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		300.307	65.480	234.827	154.085	1.377	39.512	-	-	-	-	-	-	-	-	39.853
2006		670.274	97.849	572.424	216.177	921	229.320	-	-	-	-	-	-	-	-	126.007
2007		825.330	508.803	316.527	100	230.392	6.002	-	-	-	-	200	28.511	10.004	41.317	-
2008		1.101.620	82.740	1.018.880	537.205	6.798	353.865	7.657	-	-	320	5.098	318	15.599	19.022	72.998
2009		1.095.867	85.393	1.010.474	519.636	7.857	382.286	11.959	-	-	365	9.993	1.354	15.482	19.302	42.240
2010		961.261	81.431	879.830	553.635	3.707	245.371	14.341	-	30	-	3.473	1.712	4.667	10.748	42.146
2011		953.978	90.148	863.830	474.259	5.994	275.949	8.208	-	-	-	10.538	2.615	6.538	11.929	67.800
2012		1.448.327	70.982	1.377.345	950.155	3.189	322.433	8.284	7.950	-	-	4.028	2.716	7.256	15.803	55.531
2013		826.828	158.655	668.173	320.332	3.299	264.044	5.495	-	179	-	6.042	2.940	7.651	12.178	46.013
2014		1.330.110	158.655	1.171.455	528.948	3.299	480.038	13.111	38.400	485	-	8.318	1.404	10.527	25.538	61.386
2015		1.676.461	172.582	1.503.879	643.785	257.939	337.139	17.693		140.906	-	11.768	2.909	19.193	10.538	62.010

5.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		29.240	109	29.131	20.326	134	3.954	-	-	-	-	-	-	-	-	4.717
2006		178.125	10.821	167.305	70.323	1.710	69.589	-	-	-	-	-	-	-	-	25.683
2007		66.927	15.406	51.521	-	48.419	-	-	-	-	-	-	500	1.501	1.100	-
2008		228.867	5.764	223.103	181.812	-	25.494	279	-	54	4	5.937	42	68	4.905	4.508
2009		62.392	3.441	58.951	23.457	-	22.231	192	-	-	-	771	106	261	5.290	6.643
2010		152.775	11.619	141.157	101.272	871	21.131	3.528	-	-	-	3.836	280	1.501	2.430	6.307
2011		93.470	5.568	87.901	31.898	127	36.113	2.581	-	-	-	5.846	70	686	3.009	7.571
2012		108.280	5.049	103.231	64.190	58	21.120	415	1.060	-	-	2.932	159	170	4.560	8.567
2013		133.653	16.451	117.203	58.408	444	34.420	8.370	-	30	-	5.497	701	448	2.804	6.081
2014		192.500	16.451	176.049	77.730	444	59.982	3.393	3.600	-	-	9.671	86	1.602	6.037	13.504
2015		212.834	16.301	196.533	91.412	636	68.555	2.293	-	3.134	-	9.671	101	1.960	3.225	15.547
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		463.496	83.294	380.202	245.768	75.900	35.566	-	-	-	-	-	-	-	-	22.968
2006		524.611	114.259	410.352	305.077	35.681	43.294	-	-	-	-	-	-	-	-	26.300
2007		697.579	615.746	81.833	33.013	37.815	300	-	-	-	-	100	5.402	700	4.502	-
2008		617.095	38.010	579.085	498.125	17.331	47.934	785	-	-	1.620	1.095	-	919	3.477	7.799
2009		944.238	48.054	896.184	695.017	79.645	81.545	1.916	-	42	20	2.007	96	6.146	14.445	15.304
2010		1.019.729	65.150	954.579	811.794	27.742	84.630	-	-	109	-	1.683	301	2.685	3.751	19.525
2011		1.478.276	59.024	1.419.252	1.298.420	-	62.361	-	-	-	-	1.361	-	-	2.323	17.643
2012		1.253.836	69.066	1.184.771	947.141	22.872	105.935	4.122	36.782	-	-	3.856	444	5.855	7.371	50.393
2013		1.539.575	64.982	1.474.593	1.344.738	-	110.364	1.490	-	-	-	4.154	736	5.728	11.337	33.829
2014		2.899.904	360.748	2.539.155	1.951.874	40.733	375.302	18.618	6.360	130		17.057	1.144	13.608	14.083	100.248
2015		1.817.695	1.306.356	511.338	90.751	328.905	-	-	-	-	-	-	48.149	13.720	69.420	-

5.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		1.023.683	193.344	830.339	464.600	212.546	80.867	-	-	-	-	-	-	-	-	72.326
2006		1.610.222	268.839	1.341.383	677.155	167.246	336.917	-	-	-	-	-	-	-	-	160.065
2007		1.911.164	1.311.925	599.240	122.649	329.032	12.105	-	100	-	-	300	48.219	14.406	72.429	-
2008		2.319.360	207.241	2.112.119	1.324.984	164.524	440.867	16.049	-	54	1.955	14.268	360	21.815	30.487	96.756
2009		2.683.450	251.108	2.432.342	1.382.362	344.339	510.089	22.656	-	138	385	16.966	1.580	28.387	44.796	80.645
2010		2.624.362	223.536	2.400.826	1.706.035	165.751	365.622	31.600	-	330	-	12.512	2.332	10.841	22.619	83.184
2011		3.274.726	258.979	3.015.747	2.090.648	252.014	457.219	32.071	-	110	-	21.501	3.025	16.267	23.321	119.572
2012		3.546.012	213.821	3.332.191	2.354.375	184.409	486.719	29.595	50.350	-	-	16.545	3.326	16.160	31.132	159.582
2013		3.281.980	388.492	2.893.489	2.160.080	64.329	449.229	31.377	-	182	-	22.502	4.394	17.488	34.094	109.814
2014		4.640.897	550.275	4.090.623	2.823.489	115.919	769.095	46.736	46.200	520	-	43.175	2.280	24.886	42.359	175.963
2015		5.157.179	707.637	4.449.542	3.003.773	298.551	650.506	55.827	-	151.870	-	50.486	3.940	61.828	22.442	150.319
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		55.122	13.020	42.102	29.705	9.214	2.301	-	-	-	-	-	-	-	-	882
2006		47.718	14.353	33.365	23.126	6.073	1.914	-	-	-	-	-	-	-	-	2.252
2007		188.175	157.263	30.912	27.411	1.401	800	-	-	-	-	-	-	400	900	-
2008		266.241	12.268	253.973	235.838	-	13.277	855	-	-	-	554	67	-	1.514	1.868
2009		114.908	6.311	108.597	80.519	12.440	11.068	137	-	-	-	401	-	-	2.163	1.868
2010		235.758	15.586	220.172	171.331	17.724	22.658	870	-	-	-	492	100	237	1.404	5.356
2011		301.261	10.404	290.857	261.906	10.448	12.206	1.065	-	-	-	306	782	483	205	3.456
2012		369.493	11.388	358.105	17.201	288.495	26.381	2.912	5.300	-	-	307	-	914	4.738	11.858
2013		412.694	43.869	368.825	349.565	3.377	10.183	449	-	-	-	1.011	-	169	1.754	2.317
2014		343.925	38.991	304.934	271.062	1.773	25.481	1.366	-	-	-	228	86	-	4.058	882
2015		440.542	27.724	412.818	360.727	9.964	26.727	4.552	-	4.512	-	875	-	2.929	583	1.950

5.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		968.562	180.324	788.238	434.895	203.332	78.566	-	-	-	-	-	-	-	-	71.445
2006		1.559.622	254.421	1.305.201	651.951	161.174	334.429	-	-	-	-	-	-	-	-	157.647
2007		1.722.989	1.154.662	568.327	95.238	327.631	11.305	-	100	-	-	300	48.219	14.006	71.529	-
2008		2.053.119	194.973	1.858.146	1.089.146	164.524	427.590	15.194	-	54	1.955	13.714	293	21.815	28.973	94.888
2009		2.568.543	244.797	2.323.746	1.301.843	331.898	499.021	22.519	-	138	385	16.565	1.580	28.387	42.634	78.777
2010		2.388.603	207.950	2.180.654	1.534.703	148.026	342.964	30.730	-	330	-	12.020	2.233	10.604	21.215	77.828
2011		2.973.465	248.575	2.724.890	1.828.742	241.566	445.012	31.006	-	110	-	21.196	2.243	15.785	23.115	116.116
2012		3.176.519	202.433	2.974.086	2.337.173	-	460.338	26.683	45.050	-	-	16.239	3.326	15.246	26.394	147.725
2013		2.869.286	344.623	2.524.663	1.810.516	60.951	439.046	30.928	-	182	-	21.491	4.394	17.318	32.340	107.497
2014		4.296.973	511.284	3.785.689	2.552.427	114.146	743.614	45.371	46.200	520	-	42.948	2.195	24.886	38.302	175.081
2015		4.716.636	679.913	4.036.724	2.643.047	288.587	623.779	51.275	-	147.358	-	49.611	3.940	58.899	21.860	148.369
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of machinery and fixed assets	%															
2005		41,17	40,40	41,36	20,30	98,89	4,05	-	-	-	-	-	-	-	-	9,70
2006		17,92	47,06	14,88	6,60	53,25	10,31	-	-	-	-	-	-	-	-	39,74
2007		10,10	8,12	12,76	11,94	3,78	49,15	-	-	-	-	-	31,78	16,06	33,43	-
2008		10,06	44,21	6,29	6,11	4,86	3,45	46,69	-	-	1,19	10,18	-	15,40	7,65	12,87
2009		11,29	49,04	6,30	4,96	1,87	5,24	41,41	-	-	-	23,98	1,55	29,22	5,54	22,83
2010		8,29	36,91	5,15	2,80	4,90	4,01	32,81	-	-	-	26,93	1,00	20,82	26,40	19,30
2011		11,73	41,88	7,96	5,75	2,35	6,92	54,77	-	-	-	6,86	2,57	33,67	28,75	20,32
2012		12,35	42,71	10,30	9,47	3,70	6,45	64,89	6,25	-	-	27,80	0,23	24,60	13,26	28,23
2013		33,82	38,96	30,96	47,61	2,65	46,41	31,67	-	-	-	20,84	4,81	24,43	59,67	28,48
2014		24,88	34,86	20,82	21,09	2,74	5,56	46,83	-	-	-	90,22	102,40	15,83	44,30	32,84
2015		72,64	46,50	92,24	97,43	41,63	94,58	125,07	-	-	-	177,91	1,92	433,16	16,98	93,08

5.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		16,38	16,58	16,11	87,95	0,48	-	-	100,00	-	-	-	0,47	-	4,12	-
2008		11,78	3,49	12,69	6,93	90,52	-	1,32	-	-	2,09	6,05	-	9,62	3,77	-
2009		22,11	7,21	24,08	16,03	95,16	0,36	-	-	100,00	-	4,06	-	-	13,44	2,35
2010		22,29	4,34	24,25	23,97	91,79	1,15	6,08	-	86,00	-	5,57	1,00	3,55	3,76	4,58
2011		29,96	10,25	32,43	30,36	94,88	14,05	9,83	-	100,00	-	11,79	-	5,73	0,11	5,74
2012		19,74	4,76	20,75	18,45	94,29	3,33	0,95	27,34	-	-	17,34	-	3,33	1,04	13,07
2013		50,06	5,66	74,69	152,92	62,26	34,35	-	-	-	-	11,95	-	2,46	0,57	0,62
2014		57,11	5,06	78,32	160,87	64,53	15,25	-	-	-	-	11,73	-	-	3,63	6,32
2015		103,06	16,69	167,82	361,44	22,58	59,47	0,65	-	-	-	138,73	0,48	-	0,19	12,66
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>		%														
2005		53,61	59,50	52,17	70,41	1,01	87,22	-	-	-	-	-	-	-	-	80,74
2006		30,79	47,67	29,03	22,68	0,39	51,62	-	-	-	-	-	-	-	-	85,47
2007		68,01	73,09	61,18	0,11	79,11	50,85	-	-	-	-	100,00	67,00	73,00	61,00	-
2008		64,71	48,89	66,46	64,97	4,62	90,06	50,16	-	-	95,52	38,70	88,33	74,65	70,43	82,06
2009		63,01	42,05	65,78	75,60	2,97	89,21	57,66	-	-	100,00	66,80	91,29	69,61	63,59	64,65
2010		59,91	51,41	60,84	61,91	2,69	87,32	49,04	-	13,59	-	32,07	84,30	57,22	56,96	66,21
2011		53,10	45,08	54,11	59,86	2,71	69,89	26,93	-	-	-	52,32	94,88	54,85	56,81	66,52
2012		63,19	49,04	64,14	67,52	1,97	84,68	32,52	58,59	-	-	31,74	94,25	70,42	66,51	50,86
2013		88,69	47,70	111,43	147,13	2,18	527,85	10,86	-	-	-	29,09	795,02	56,20	94,37	56,03
2014		103,58	42,68	128,39	144,49	2,26	366,64	22,94	4.528,30	21,50	-	41,58	480,96	26,10	235,60	44,63
2015		293,72	70,57	461,02	461,97	1.184,59	836,94	69,07	-	-	-	162,46	21,32	265,65	29,78	173,82

5.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		5,22	0,10	6,47	9,29	0,10	8,73	-	-	-	-	-	-	-	-	9,56
2006		8,18	5,27	8,48	7,38	0,72	15,67	-	-	-	-	-	-	-	-	17,42
2007		5,51	2,21	9,96	-	16,63	-	-	-	-	-	-	1,17	11,00	1,62	-
2008		13,44	3,41	14,55	21,99	-	6,49	1,83	-	100,00	1,19	45,07	11,67	0,33	18,16	5,07
2009		3,59	1,69	3,84	3,41	-	5,19	0,92	-	-	-	5,16	7,16	1,17	17,43	10,17
2010		9,52	7,34	9,76	11,32	0,63	7,52	12,06	-	-	-	35,42	14,00	18,41	12,88	9,91
2011		5,20	2,78	5,51	4,03	0,06	9,15	8,47	-	-	-	29,03	2,55	5,75	14,33	7,43
2012		4,72	3,49	4,81	4,56	0,04	5,55	1,63	7,81	-	-	23,11	5,53	1,65	19,19	7,85
2013		14,34	4,95	19,55	26,83	0,29	68,81	16,55	-	-	-	26,47	189,45	3,29	21,73	7,40
2014		14,99	4,43	19,29	21,23	0,30	45,81	5,94	424,53	-	-	48,35	29,55	3,97	55,70	9,82
2015		37,29	6,67	60,25	65,60	2,92	170,19	8,95	-	-	-	133,50	0,74	27,12	9,11	43,58
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		5,38	6,73	5,07	6,39	4,34	2,85	-	-	-	-	-	-	-	-	1,22
2006		2,96	5,34	2,49	3,42	3,63	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41
2007		9,85	11,99	5,16	22,35	0,43	6,61	-	-	-	-	-	-	2,78	1,24	-
2008		11,48	5,92	12,02	17,80	-	3,01	5,33	-	-	-	3,88	19,00	-	4,97	1,93
2009		4,28	2,51	4,46	5,82	3,61	2,17	0,60	-	-	-	2,37	-	-	4,83	2,32
2010		8,98	6,97	9,17	10,04	10,69	6,20	2,75	-	-	-	3,93	4,28	2,19	6,21	6,44
2011		9,20	4,02	9,64	12,53	4,15	2,67	3,32	-	-	-	1,42	25,86	2,97	0,88	2,89
2012		10,42	5,33	10,75	0,73	156,44	5,42	9,84	10,53	-	-	1,85	-	5,65	15,22	7,43
2013		12,57	11,29	12,75	16,18	5,25	2,27	1,43	-	-	-	4,49	-	0,97	5,14	2,11
2014		7,41	7,09	7,45	9,60	1,53	3,31	2,92	-	-	-	0,53	3,76	-	9,58	0,50
2015		8,54	3,92	9,28	12,01	3,34	4,11	8,15	-	2,97	-	1,73	-	4,74	2,60	1,30

5.60. Hậu Giang (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		94,62	93,27	94,93	93,61	95,66	97,15	-	-	-	-	-	-	-	-	98,78
2006		96,86	94,64	97,30	96,28	96,37	99,26	-	-	-	-	-	-	-	-	98,49
2007		90,15	88,01	94,84	77,65	99,57	93,39	-	100,00	-	-	100,00	100,00	97,22	98,76	-
2008		88,52	94,08	87,98	82,20	100,00	96,99	94,67	-	100,00	100,00	96,12	81,39	100,00	95,03	98,07
2009		95,72	97,49	95,54	94,18	96,39	97,83	99,40	-	100,00	100,00	97,63	100,00	100,00	95,17	97,68
2010		91,02	93,03	90,83	89,96	89,31	93,80	97,25	-	100,00	-	96,07	95,72	97,81	93,79	93,56
2011		90,80	95,98	90,36	87,47	95,85	97,33	96,68	-	100,00	-	98,58	74,14	97,03	99,12	97,11
2012		89,58	94,67	89,25	99,27	-	94,58	90,16	89,47	-	-	98,15	100,00	94,35	84,78	92,57
2013		87,43	88,71	87,25	83,82	94,75	97,73	98,57	-	100,00	-	95,51	100,00	99,03	94,86	97,89
2014		92,59	92,91	92,55	90,40	98,47	96,69	97,08	100,00	100,00	-	99,47	96,24	100,00	90,42	99,50
2015		91,46	96,08	90,72	87,99	96,66	95,89	91,85	-	97,03	-	98,27	100,00	95,26	97,40	98,70
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		45,28	43,08	45,79	52,90	35,71	43,98	-	-	-	-	-	-	-	-	31,76
2006		32,58	42,50	30,59	45,05	21,33	12,85	-	-	-	-	-	-	-	-	16,43
2007		36,50	46,93	13,66	26,92	11,49	2,48	-	-	-	-	33,00	11,20	4,86	6,22	-
2008		26,61	18,34	27,42	37,59	10,53	10,87	4,89	-	-	82,86	7,67	-	4,21	11,40	8,06
2009		35,19	19,14	36,84	50,28	23,13	16,00	8,46	-	30,00	5,19	11,83	6,08	21,65	32,25	18,98
2010		38,86	29,15	39,76	47,58	16,74	23,15	-	-	33,00	-	13,45	12,91	24,77	16,58	23,47
2011		45,14	22,79	47,06	62,11	-	13,64	-	-	-	-	6,33	-	-	9,96	14,76
2012		35,36	32,30	35,56	40,23	12,40	21,77	13,93	73,05	-	-	23,31	13,34	36,23	23,68	31,58
2013		46,91	16,73	50,96	62,25	-	24,57	4,75	-	-	-	18,46	16,75	32,76	33,25	30,81
2014		62,49	65,56	62,07	69,13	35,14	48,80	39,84	13,77	25,02	-	39,51	50,17	54,68	33,25	56,97
2015		35,25	184,61	11,49	3,02	110,17	-	-	-	-	-	-	1.222,18	22,19	309,33	-

5.61. Súc Trăng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỔ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.034.481	268.973	765.508	320.960	219.410	178.007	-	-	-	-	-	-	-	-	47.131
2006		2.908.528	278.854	2.629.674	1.250.156	442.311	519.353	-	-	-	-	-	-	-	-	82.695
2007		2.079.031	168.868	1.910.164	603.741	234.794	956.182	9.804	-	49.120	-	-	3.902	14.306	11.204	27.111
2008		1.612.961	149.802	1.463.159	706.715	202.004	257.512	2.735	-	156.077	5.321	11.815	12.653	50.521	18.312	39.494
2009		1.265.924	310.636	955.288	522.072	82.081	282.186	-	-	-	2.295	13.017	-	12.375	4.346	36.917
2010		2.430.840	387.515	2.043.325	908.369	281.275	633.583	39.478	-	78.699	-	13.627	1.889	10.912	13.597	61.898
2011		2.760.574	364.884	2.395.691	1.163.823	422.349	486.257	28.102	11.470	148.747	-	14.704	3.621	17.115	37.079	62.425
2012		6.159.241	405.374	5.753.866	3.874.562	334.054	1.227.362	25.696	16.127	700	-	41.589	5.324	103.981	72.800	51.673
2013		1.132.417	509.373	623.045	207.930	228.104	59.190	25.340	258	2.951	2.093	9.205	710	20.758	26.984	39.523
2014		1.303.841	602.540	701.301	239.709	239.057	83.703	13.315	533	-	2.654	10.448	236	30.187	19.443	62.017
2015		675.973	413.174	262.799	117.328	18.961	35.348	31.487	-	700	870	3.964	1.784	13.813	16.075	22.468
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		444.082	127.201	316.881	68.602	216.493	17.208	-	-	-	-	-	-	-	-	14.578
2006		500.077	131.323	368.754	71.196	215.311	46.455	-	-	-	-	-	-	-	-	35.793
2007		121.649	52.121	69.528	14.106	10.604	17.607	7.103	-	700	-	-	1.301	4.902	4.502	8.703
2008		133.513	59.846	73.667	23.823	8.290	5.785	1.663	-	2.640	2.093	2.527	115	9.772	8.516	8.443
2009		165.126	150.766	14.360	3.570	2.865	-	-	-	-	510	1.254	-	1.650	-	4.512
2010		265.322	179.165	86.157	31.615	5.298	13.458	21.471	-	-	-	1.230	483	4.153	4.197	4.251
2011		257.016	140.438	116.578	51.310	262	19.008	18.148	125	67	-	341	538	5.239	12.559	8.983
2012		303.372	133.012	170.360	110.225	6.218	17.610	11.326	-	-	-	535	125	13.066	5.562	5.693
2013		289.002	181.888	107.115	71.608	3.059	4.283	2.913	-	-	870	2.733	-	4.758	7.376	9.514
2014		297.806	181.888	115.918	64.195	3.059	17.188	5.530	133	244	-	6.337	57	5.747	5.909	7.519
2015		335.266	187.439	147.827	54.718	14.664	19.638	1.989	533	-	2.144	8.659	111	15.471	13.881	16.019

5.61. Súc Trăng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		296.419	10.404	286.014	53.822	219.888	8.403	-	-	3.601	-	-	-	-	-	300
2008		310.994	17.474	293.520	94.255	191.970	1.018	-	-	-	373	532	-	874	1.177	3.321
2009		98.616	19.216	79.400	6.172	72.997	-	-	-	-	-	232	-	-	-	-
2010		435.259	16.624	418.636	132.195	267.180	10.495	3.713	-	-	-	2.201	25	877	-	1.949
2011		691.348	33.657	657.691	211.822	409.893	32.750	-	50	-	-	1.973	16	-	276	910
2012		684.513	21.055	663.459	334.486	321.532	1.773	-	247	-	-	5.134	81	174	-	32
2013		584.243	31.653	552.590	208.558	338.915	-	859	-	-	-	4.082	-	-	-	177
2014		801.722	31.653	770.069	418.610	338.915	6.603	-	335	-	-	5.245	-	-	360	-
2015		473.107	51.373	421.734	382.827	7.758	19.171	-	192	-	333	3.001	-	6.665	-	1.787
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		570.552	139.866	430.686	244.788	2.917	153.276	-	-	-	-	-	-	-	-	29.705
2006		646.388	138.596	507.792	232.113	26.596	192.677	-	-	-	-	-	-	-	-	56.407
2007		1.567.727	101.341	1.466.386	497.199	4.002	886.154	2.601	-	44.818	-	-	2.601	8.003	6.202	14.806
2008		1.119.825	68.333	1.051.492	568.262	1.740	234.334	1.023	-	152.733	2.827	7.195	12.538	39.014	6.438	25.388
2009		918.482	140.655	777.827	494.815	6.219	223.353	-	-	-	1.785	4.179	-	10.725	4.346	32.405
2010		1.590.276	180.841	1.409.435	675.863	7.134	574.392	13.481	-	74.966	-	5.464	1.286	5.066	6.353	45.430
2011		1.544.208	165.800	1.378.408	751.106	11.160	366.277	8.922	10.166	148.107	-	5.738	2.781	9.901	20.763	43.486
2012		5.045.156	243.979	4.801.176	3.347.953	5.837	1.184.812	13.104	15.606	700	-	30.444	5.093	90.462	65.884	41.282
2013		1.638.082	104.434	1.533.648	760.057	8.436	608.131	10.084	12.439	4.950	-	7.036	6.417	15.414	38.983	61.701
2014		1.944.074	104.434	1.839.640	847.619	8.436	791.679	14.990	8.999	5.086	-	21.207	1.135	37.538	33.474	69.477
2015		3.031.767	556.995	2.474.772	1.062.202	481.865	593.707	1.762	18.348	175.680	4.672	12.641	1.153	12.720	35.037	74.986

5.61. Súc Trăng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		19.847	1.906	17.941	7.570	-	7.523	-	-	-	-	-	-	-	-	2.848
2006		115.139	8.935	106.204	53.397	2.081	34.288	-	-	-	-	-	-	-	-	16.438
2007		93.237	5.002	88.235	38.615	300	44.018	100	-	-	-	-	-	1.401	500	3.301
2008		48.629	4.149	44.480	20.375	4	16.375	49	-	704	28	1.561	-	861	2.181	2.342
2009		83.701	-	83.701	17.515	-	58.833	-	-	-	-	7.353	-	-	-	-
2010		139.983	10.885	129.097	68.695	1.663	35.237	813	-	3.732	-	4.732	95	815	3.047	10.268
2011		268.003	24.989	243.013	149.585	1.034	68.221	1.033	1.130	573	-	6.651	286	1.975	3.480	9.046
2012		126.200	7.328	118.872	81.898	466	23.168	1.266	274	-	-	5.476	24	279	1.354	4.666
2013		45.973	231	45.742	21.982	-	18.331	276	-	-	-	2.809	159	-	2.185	-
2014		219.422	231	219.190	65.987	-	148.397	-	360	-	-	3.256	-	-	1.044	146
2015		68.678	2.651	66.026	40.557	-	20.472	113	423	-	-	1.291	-	-	1.854	1.316
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		714.365	113.261	601.104	462.824	63.462	62.352	-	-	-	-	-	-	-	-	12.466
2006		860.241	118.851	741.390	560.057	74.645	75.085	-	-	-	-	-	-	-	-	31.603
2007		7.454.180	61.325	7.392.856	7.183.772	36.715	135.454	1.601	-	1.401	-	-	200	1.901	17.107	14.706
2008		974.194	41.532	932.662	818.786	18.410	66.927	752	-	5.632	1.557	2.045	68	4.073	3.227	11.185
2009		1.001.641	69.896	931.745	638.916	8.725	236.408	-	-	-	1.020	4.642	-	5.775	894	35.366
2010		1.653.389	154.166	1.499.223	1.246.973	45.746	145.082	-	-	6.770	-	3.545	459	3.241	11.652	28.564
2011		2.252.877	135.096	2.117.781	1.684.949	-	305.409	-	17.556	-	-	6.145	-	-	6.313	26.302
2012		1.179.666	212.984	966.683	297.394	59.913	382.538	13.928	22.088	77	88.000	10.535	570	10.906	45.316	35.418
2013		2.901.543	310.301	2.591.243	1.983.672	39.387	361.509	14.310	21.200	424	580	13.392	1.760	12.359	75.796	66.855
2014		4.058.385	357.752	3.700.634	2.741.351	146.215	557.193	19.954	31.709	1.734	-	39.600	737	26.687	34.281	101.172
2015		9.265.209	205.203	9.060.006	7.637.929	270.474	1.023.415	10.372	-	49.947	-	-	3.816	14.232	24.831	32.771

5.61. Súc Trăng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.748.846	382.234	1.366.612	783.784	282.872	240.359	-	-	-	-	-	-	-	-	59.597
2006		1.950.040	326.641	1.623.399	923.302	305.913	296.298	-	-	-	-	-	-	-	-	97.886
2007		9.533.212	230.192	9.303.020	7.787.514	271.509	1.091.636	11.405	-	50.520	-	-	4.102	16.206	28.311	41.817
2008		2.587.155	191.334	2.395.821	1.525.501	220.414	324.439	3.487	-	161.709	6.878	13.860	12.721	54.594	21.539	50.679
2009		2.267.565	380.532	1.887.033	1.160.988	90.805	518.594	-	-	-	3.315	17.658	-	18.150	5.240	72.283
2010		4.084.229	541.681	3.542.548	2.155.341	327.021	778.665	46.669	-	85.469	-	17.172	2.348	14.153	25.249	90.462
2011		5.013.451	499.979	4.513.472	2.848.771	469.742	791.666	32.958	29.026	157.893	-	20.849	4.354	26.095	43.392	88.726
2012		7.338.907	618.358	6.720.549	4.171.955	393.966	1.609.900	39.624	38.214	777	88.000	52.124	5.894	114.888	118.116	87.091
2013		5.458.844	628.507	4.830.337	3.045.875	389.798	992.254	28.442	33.639	5.374	1.450	30.052	8.337	32.530	124.340	138.247
2014		6.411.884	573.837	5.838.047	3.720.971	384.050	1.301.638	36.252	38.722	6.198	-	67.742	1.751	61.575	63.774	155.375
2015		6.983.015	1.166.277	5.816.738	3.741.254	534.171	944.823	5.400	45.862	192.068	11.216	49.317	2.078	49.629	86.193	154.729
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		110.626	48.149	62.477	51.167	6.320	3.460	-	-	-	-	-	-	-	-	1.530
2006		84.012	14.871	69.141	54.295	10.658	3.853	-	-	-	-	-	-	-	-	335
2007		142.057	21.909	120.148	78.631	21.809	9.704	1.000	-	4.602	-	-	900	400	2.801	300
2008		163.648	8.009	155.639	119.445	-	845	290	-	28.160	147	265	3.021	477	640	2.349
2009		106.727	40.441	66.286	63.261	3.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2010		167.327	27.220	140.107	106.635	28.300	3.060	-	-	-	-	-	-	856	-	1.256
2011		345.545	26.686	318.859	231.556	48.284	20.711	824	2.000	11.200	-	-	77	-	1.071	3.136
2012		460.251	31.623	428.628	59.278	282.501	66.558	2.837	2.511	70	-	2.452	405	67	3.587	8.362
2013		510.567	60.899	449.669	325.704	31.976	68.297	2.864	5.259	-	-	1.601	375	-	7.654	5.939
2014		479.925	50.695	429.230	351.123	44.717	22.965	1.044	2.100	-	-	1.266	109	2.003	3.105	799
2015		518.361	57.786	460.575	292.103	86.434	49.718	-	-	19.215	-	3.494	-	233	7.332	2.047

5.61. Súc Trăng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.638.220	334.085	1.304.135	732.617	276.552	236.899	-	-	-	-	-	-	-	-	58.067
2006		1.812.882	273.253	1.539.629	856.668	295.255	291.997	-	-	-	-	-	-	-	-	95.709
2007		9.391.155	208.283	9.182.872	7.708.882	249.700	1.081.933	10.404	-	45.918	-	-	3.201	15.806	25.510	41.517
2008		2.423.507	183.325	2.240.182	1.406.056	220.414	323.594	3.197	-	133.549	6.731	13.595	9.700	54.117	20.899	48.330
2009		2.160.838	340.091	1.820.747	1.097.727	87.780	518.594	-	-	-	3.315	17.658	-	18.150	5.240	72.283
2010		3.916.902	514.461	3.402.441	2.048.706	298.721	775.605	46.669	-	85.469	-	17.172	2.348	13.296	25.249	89.206
2011		4.667.906	473.293	4.194.613	2.617.216	421.457	770.955	32.134	27.026	146.693	-	20.849	4.277	26.095	42.321	85.590
2012		6.878.656	586.735	6.291.921	4.112.677	111.465	1.543.343	36.788	35.703	707	88.000	49.671	5.488	114.821	114.529	78.729
2013		4.948.277	567.608	4.380.669	2.720.171	357.823	923.957	25.577	28.380	5.374	1.450	28.451	7.962	32.530	116.686	132.308
2014		5.931.959	523.142	5.408.817	3.369.849	339.332	1.278.673	35.208	36.622	6.198	-	66.475	1.642	59.572	60.669	154.576
2015		6.464.653	1.108.491	5.356.162	3.449.151	447.736	895.105	5.400	45.862	172.853	11.216	45.822	2.078	49.396	78.861	152.682
B SỔ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		42,93	47,29	41,39	21,37	98,67	9,67	-	-	-	-	-	-	-	-	30,93
2006		17,19	47,09	14,02	5,69	48,68	8,94	-	-	-	-	-	-	-	-	43,28
2007		5,85	30,86	3,64	2,34	4,52	1,84	72,45	-	1,00	-	-	33,33	34,27	40,18	32,10
2008		8,28	39,95	5,03	3,37	4,10	2,25	60,80	-	1,69	39,33	21,39	0,91	19,34	46,51	21,38
2009		13,04	48,53	1,50	0,68	3,49	-	-	-	-	22,22	9,63	-	13,33	-	12,22
2010		10,91	46,23	4,22	3,48	1,88	2,12	54,39	-	-	-	9,03	26,00	38,06	30,87	6,87
2011		9,31	38,49	4,87	4,41	0,06	3,91	64,58	1,09	-	-	2,32	14,85	30,61	33,87	14,39
2012		4,93	32,81	2,96	2,84	1,86	1,43	44,08	-	-	-	1,29	2,34	12,57	7,64	11,02
2013		25,52	35,71	17,19	34,44	1,34	7,24	11,50	-	-	42,00	29,69	-	22,92	27,34	24,07
2014		22,84	30,19	16,53	26,78	1,28	20,53	41,53	24,97	-	-	60,65	24,20	19,04	30,39	12,12
2015		49,60	45,37	56,25	46,64	77,33	55,56	6,32	-	-	246,46	218,46	6,21	112,00	86,35	71,30

5.61. Súc Trăng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tài/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>																
	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		14,26	6,16	14,97	8,91	93,65	0,88	-	-	7,33	-	-	-	-	-	1,11
2008		19,28	11,66	20,06	13,34	95,03	0,40	-	-	-	7,01	4,50	-	1,73	6,43	8,41
2009		7,79	6,19	8,31	1,18	88,93	-	-	-	-	-	1,78	-	-	-	-
2010		17,91	4,29	20,49	14,55	94,99	1,66	9,40	-	-	-	16,15	1,00	8,04	-	3,15
2011		25,04	9,22	27,45	18,20	97,05	6,74	-	0,44	-	-	13,42	0,45	-	0,74	1,46
2012		11,11	5,19	11,53	8,63	96,25	0,14	-	1,53	-	-	12,34	1,52	0,17	-	0,06
2013		51,59	6,21	88,69	100,30	148,58	-	3,39	-	-	-	44,35	-	-	-	0,45
2014		61,49	5,25	109,81	174,63	141,77	7,89	-	62,77	-	-	50,20	-	-	1,85	-
2015		69,99	12,43	160,48	326,29	40,91	54,24	-	-	-	38,29	75,72	-	48,25	-	7,95
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>																
	%															
2005		55,15	52,00	56,26	76,27	1,33	86,11	-	-	-	-	-	-	-	-	63,03
2006		22,22	49,70	19,31	18,57	6,01	37,10	-	-	-	-	-	-	-	-	68,21
2007		75,41	60,01	76,77	82,35	1,70	92,68	27,00	-	91,00	-	-	67,00	56,00	55,00	55,00
2008		69,43	45,62	71,86	80,41	0,86	91,00	37,40	-	97,86	53,13	60,90	99,09	77,22	35,16	64,28
2009		72,55	45,28	81,42	94,78	7,58	79,15	-	-	-	77,78	32,10	-	86,67	100,00	87,78
2010		65,42	46,67	68,98	74,40	2,54	90,66	34,15	-	95,26	-	40,09	68,08	46,43	46,72	73,40
2011		55,94	45,44	57,54	64,54	2,64	75,33	31,75	88,63	99,57	-	39,03	76,81	57,85	56,00	69,66
2012		81,91	60,19	83,44	86,41	1,75	96,53	51,00	96,77	100,00	-	73,20	95,67	87,00	90,50	79,89
2013		144,65	20,50	246,15	365,53	3,70	1.027,43	39,79	4.819,53	168,00	-	76,44	904,23	74,25	144,47	156,12
2014		149,10	17,33	262,32	353,60	3,53	945,82	112,59	1.687,06	-	-	202,99	481,87	124,35	172,16	112,03
2015		448,50	134,81	941,70	905,32	2.541,30	1.679,61	5,60	-	25.087,11	536,97	318,95	64,62	92,08	217,95	333,74

5.61. Sốc Trắng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		1,92	0,71	2,34	2,36	-	4,23	-	-	-	-	-	-	-	-	6,04
2006		3,96	3,20	4,04	4,27	0,47	6,60	-	-	-	-	-	-	-	-	19,88
2007		4,48	2,96	4,62	6,40	0,13	4,60	1,02	-	-	-	-	-	10,00	4,46	12,18
2008		3,01	2,77	3,04	2,88	-	6,36	1,79	-	0,45	0,53	13,21	-	1,70	11,91	5,93
2009		6,61	-	8,76	3,35	-	20,85	-	-	-	-	56,49	-	-	-	-
2010		5,76	2,81	6,32	7,56	0,59	5,56	2,06	-	5,00	-	34,73	5,00	7,47	22,41	16,59
2011		9,71	6,85	10,14	12,85	0,24	14,03	3,67	9,85	0,39	-	45,23	7,89	11,54	9,39	14,49
2012		2,05	1,81	2,07	2,11	0,14	1,89	4,93	1,70	-	-	13,17	0,46	0,27	1,86	9,03
2013		4,06	0,05	7,34	10,57	-	30,97	1,09	-	-	-	30,51	22,45	-	8,10	-
2014		16,83	0,04	31,25	27,53	-	177,29	-	67,49	-	-	31,16	-	-	5,37	0,24
2015		10,16	0,64	25,12	34,57	-	57,91	0,36	-	-	-	32,58	-	-	11,54	5,86
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		6,33	12,60	4,57	6,53	2,23	1,44	-	-	-	-	-	-	-	-	2,57
2006		4,31	4,55	4,26	5,88	3,48	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34
2007		1,49	9,52	1,29	1,01	8,03	0,89	8,77	-	9,11	-	-	21,95	2,47	9,89	0,72
2008		6,33	4,19	6,50	7,83	-	0,26	8,32	-	17,41	2,14	1,91	24,00	0,87	2,97	4,64
2009		4,71	10,63	3,51	5,45	3,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2010		4,10	5,03	3,95	4,95	8,65	0,39	-	-	-	-	-	-	6,05	-	1,39
2011		6,89	5,34	7,06	8,13	10,28	2,62	2,50	6,89	7,09	-	-	1,78	-	2,47	3,53
2012		6,27	5,11	6,38	1,42	71,71	4,13	7,16	6,57	9,01	-	4,70	6,88	0,06	3,04	9,60
2013		9,35	9,69	9,31	10,69	8,20	6,88	10,07	15,63	-	-	5,33	4,50	-	6,16	4,30
2014		7,48	8,83	7,35	9,44	11,64	1,76	2,88	5,42	-	-	1,87	6,22	3,25	4,87	0,51
2015		7,42	4,95	7,92	7,81	16,18	5,26	-	-	10,00	-	7,09	-	0,47	8,51	1,32

5.61. Sốc Trắng (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		93,67	87,40	95,43	93,47	97,77	98,56	-	-	-	-	-	-	-	-	97,43
2006		92,97	83,66	94,84	92,78	96,52	98,55	-	-	-	-	-	-	-	-	97,78
2007		98,51	90,48	98,71	98,99	91,97	99,11	91,23	-	90,89	-	-	78,05	97,53	90,11	99,28
2008		93,67	95,81	93,50	92,17	100,00	99,74	91,68	-	82,59	98,00	98,09	76,25	99,13	97,03	95,36
2009		95,29	89,37	96,49	94,55	96,67	100,00	-	-	-	100,00	100,00	-	100,00	100,00	100,00
2010		95,90	94,97	96,05	95,05	91,35	99,61	100,00	-	100,00	-	100,00	100,00	93,95	100,00	98,61
2011		93,11	94,66	92,94	91,87	89,72	97,38	97,50	93,11	92,91	-	100,00	98,22	100,00	97,53	96,47
2012		93,73	94,89	93,62	98,58	28,29	95,87	92,84	93,43	90,99	100,00	95,30	93,12	99,94	96,96	90,40
2013		90,65	90,31	90,69	89,31	91,80	93,12	89,93	84,37	100,00	100,00	94,67	95,50	100,00	93,84	95,70
2014		92,52	91,17	92,65	90,56	88,36	98,24	97,12	94,58	100,00	-	98,13	93,78	96,75	95,13	99,49
2015		92,58	95,05	92,08	92,19	83,82	94,74	100,00	100,00	90,00	100,00	92,91	100,00	99,53	91,49	98,68
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		40,85	29,63	43,98	59,05	22,43	25,94	-	-	-	-	-	-	-	-	20,92
2006		44,11	36,39	45,67	60,66	24,40	25,34	-	-	-	-	-	-	-	-	32,29
2007		78,19	26,64	79,47	92,25	13,52	12,41	14,04	-	2,77	-	-	4,88	11,73	60,42	35,17
2008		37,66	21,71	38,93	53,67	8,35	20,63	21,57	-	3,48	22,64	14,75	0,53	7,46	14,98	22,07
2009		44,17	18,37	49,38	55,03	9,61	46,00	-	-	-	30,77	26,29	-	31,82	17,06	48,93
2010		40,48	28,46	42,32	57,85	13,99	18,63	-	-	8,00	-	20,64	19,56	22,90	46,15	31,58
2011		44,94	27,02	46,92	59,15	-	38,58	-	60,48	-	-	29,47	-	-	14,55	29,64
2012		16,07	34,44	14,38	7,13	15,21	23,76	35,15	57,80	9,91	100,00	20,21	9,67	9,49	38,37	40,67
2013		53,15	49,37	53,65	65,13	10,10	36,43	50,31	63,02	7,89	40,00	44,56	21,11	37,99	60,96	48,36
2014		63,29	62,34	63,39	73,67	38,07	42,81	55,04	81,89	27,98	-	58,46	42,11	43,34	53,75	65,11
2015		132,68	17,59	155,76	204,15	50,63	108,32	192,08	-	26,00	-	-	183,62	28,68	28,81	21,18

5.62. Bạc Liêu

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		593.819	64.879	528.940	304.565	59.422	131.536	-	-	-	-	-	-	-	-	33.417
2006		1.426.572	135.668	1.290.904	569.591	261.188	282.462	-	-	-	-	-	-	-	-	50.605
2007		1.063.126	74.230	988.896	520.509	163.865	270.609	4.302	-	2.901	-	-	400	3.701	8.103	14.505
2008		1.216.705	137.599	1.079.106	632.973	178.509	210.970	7.427	-	-	1.203	2.374	800	5.583	5.126	34.141
2009		1.125.732	150.313	975.419	497.144	169.004	279.385	2.735	-	-	675	3.880	400	5.707	3.307	13.182
2010		2.081.914	132.795	1.949.120	877.263	178.988	772.090	17.832	-	8.833	-	8.890	440	42.561	9.724	32.498
2011		1.224.061	161.893	1.062.168	476.101	244.023	269.035	3.748	3.852	10.669	-	5.385	463	10.004	10.212	28.678
2012		2.512.490	310.273	2.202.217	1.504.394	231.337	369.809	10.492	7.499	-	-	5.306	170	11.334	16.301	45.576
2013		401.224	178.152	223.072	92.077	59.784	3.514	13.245	-	-	183	2.824	-	11.146	11.686	28.612
2014		692.707	224.895	467.813	229.991	85.154	42.608	35.206	498	-	979	9.039	341	12.855	18.024	33.119
2015		253.656	143.922	109.734	47.970	639	7.103	18.687	-	-	-	792	-	15.628	4.035	14.881
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		88.080	17.136	70.944	10.114	58.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.853
2006		147.195	47.631	99.563	32.957	58.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.626
2007		56.322	25.510	30.812	15.106	600	7.103	2.001	-	-	-	-	-	400	1.501	4.102
2008		61.655	38.388	23.267	13.383	768	1.412	2.080	-	-	183	217	-	828	2.035	2.361
2009		54.992	44.670	10.322	7.522	-	-	1.350	-	-	270	340	-	840	-	-
2010		82.416	54.786	27.630	6.536	-	-	4.404	-	-	-	-	-	13.292	290	3.108
2011		81.829	59.002	22.826	3.608	-	-	854	-	-	-	1.098	-	3.743	2.836	10.687
2012		213.267	56.446	156.821	102.558	9.010	29.181	3.334	498	-	-	1.789	30	1.795	1.954	6.674
2013		114.918	63.626	51.293	26.328	39	-	12.282	-	-	-	792	-	1.936	2.245	7.671
2014		169.660	63.626	106.035	64.973	39	2.102	10.311	-	-	-	1.509	-	6.575	6.815	13.711
2015		277.253	76.147	201.106	86.954	17.165	13.427	30.522	-	-	709	6.910	311	10.220	16.070	18.819

5.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		231.192	3.301	227.891	64.827	163.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		267.483	5.283	262.200	75.522	174.936	8.473	-	-	-	193	872	-	-	249	1.955
2009		192.181	95	192.086	23.874	167.532	-	-	-	-	-	680	-	-	-	-
2010		178.769	506	178.263	897	177.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2011		248.984	2.105	246.879	314	244.023	2.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2012		322.482	7.732	314.750	92.917	213.638	6.789	32	115	-	-	190	-	111	316	643
2013		150.418	3.946	146.472	43.943	97.467	3.659	-	-	-	-	453	-	-	76	874
2014		304.446	3.946	300.500	201.436	97.467	128	-	-	-	-	925	-	-	202	342
2015		278.464	20.888	257.576	158.672	89.222	8.488	-	-	-	-	1.193	-	-	-	-
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		493.519	41.068	452.451	292.712	439	127.903	-	-	-	-	-	-	-	-	31.397
2006		353.781	64.881	288.899	143.993	498	115.305	-	-	-	-	-	-	-	-	29.103
2007		759.105	41.017	718.088	432.073	200	260.105	2.301	-	2.901	-	-	200	3.301	6.603	10.404
2008		829.735	88.277	741.458	510.362	2.805	186.888	4.042	-	-	821	839	800	4.110	2.620	28.171
2009		790.588	80.380	710.208	428.276	1.472	266.663	1.385	-	-	405	2.460	400	3.091	2.170	3.887
2010		1.324.121	65.200	1.258.922	728.539	-	448.148	13.024	-	8.833	-	3.588	180	28.831	6.258	21.520
2011		785.307	49.642	735.664	451.014	-	235.982	2.894	3.761	10.669	-	4.286	463	6.261	6.998	13.338
2012		1.790.920	168.268	1.622.653	1.227.212	8.455	311.823	7.127	6.688	-	-	2.798	140	9.428	13.341	35.641
2013		1.478.315	163.416	1.314.898	904.643	973	279.355	15.687	9.007	-	-	2.573	422	24.225	15.914	62.100
2014		1.629.915	163.416	1.466.499	950.844	973	446.979	9.980	7.165	-	-	4.777	180	14.678	8.463	22.461
2015		2.258.359	149.053	2.109.306	1.044.245	158.324	633.380	33.474	13.766	-	2.687	11.458	529	64.912	28.850	117.682

5.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		12.220	6.675	5.545	1.739	6	3.633	-	-	-	-	-	-	-	-	167
2006		64.174	23.155	41.019	12.829	-	23.983	-	-	-	-	-	-	-	-	4.206
2007		16.507	4.402	12.105	8.503	-	3.401	-	-	-	-	-	200	-	-	-
2008		57.832	5.651	52.181	33.706	-	14.197	1.305	-	-	6	446	-	645	222	1.654
2009		87.970	25.168	62.802	37.472	-	12.722	-	-	-	-	400	-	1.776	1.137	9.295
2010		496.609	12.303	484.306	141.292	1.622	323.942	404	-	-	-	5.302	260	438	3.176	7.870
2011		107.942	51.144	56.798	21.165	-	30.510	-	91	-	-	-	-	-	379	4.653
2012		185.821	77.827	107.994	81.708	234	22.018	-	198	-	-	529	-	-	690	2.618
2013		41.376	1.199	40.177	27.879	-	-	3.389	-	-	-	1.982	-	-	965	5.963
2014		11.801	1.199	10.602	9.396	-	713	-	-	-	-	81	-	-	222	190
2015		108.623	3.885	104.738	60.301	1.876	31.956	-	450	-	278	-	-	-	326	9.551
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		86.435	8.110	78.325	64.972	8.580	4.039	-	-	-	-	-	-	-	-	734
2006		245.628	19.580	226.048	172.621	14.481	33.138	-	-	-	-	-	-	-	-	5.808
2007		214.985	-	214.985	197.377	1.701	7.803	200	-	-	-	-	-	4.402	1.601	1.901
2008		590.061	31.338	558.723	463.874	11.123	71.384	1.143	-	-	614	1.969	-	1.482	630	6.504
2009		174.469	42.325	132.144	67.870	9.327	54.487	270	-	-	68	20	-	-	-	103
2010		662.790	60.203	602.587	461.222	19.321	100.905	-	-	1.229	-	1.371	37	6.667	1.886	7.845
2011		1.035.960	71.424	964.536	745.504	-	150.171	-	5.689	-	-	3.196	-	-	6.805	12.228
2012		383.506	160.275	223.231	203.137	3.243	16.584	233	3.531	-	878	220	40	-	3.226	-
2013		2.140.462	291.426	1.849.036	1.542.697	87.871	141.997	4.854	7.419	-	-	2.748	81	8.373	11.251	41.744
2014		1.974.950	155.967	1.818.983	1.501.948	107.274	159.194	4.734	7.134	-	-	3.465	27	8.035	4.988	22.184
2015		1.166.368	19.284	1.147.083	696.722	165.566	247.901	4.502	-	2.901	-	-	400	8.103	9.325	11.753

5.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn Source of capital	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		680.253	72.989	607.264	369.537	68.002	135.575	-	-	-	-	-	-	-	-	34.150
2006		756.237	97.283	658.954	393.808	76.696	148.443	-	-	-	-	-	-	-	-	40.007
2007		1.274.310	70.428	1.203.881	717.887	165.566	278.411	4.502	-	2.901	-	-	400	8.103	9.704	16.407
2008		1.806.766	168.937	1.637.829	1.096.847	189.632	282.354	8.570	-	-	1.817	4.343	800	7.065	5.756	40.645
2009		1.300.201	192.638	1.107.563	565.014	178.330	333.873	3.005	-	-	743	3.900	400	5.707	3.307	13.285
2010		2.744.704	192.997	2.551.707	1.338.486	198.309	872.995	19.937	-	10.063	-	10.261	477	49.227	11.610	40.343
2011		2.260.021	233.317	2.026.704	1.221.605	273.009	419.205	8.120	9.540	12.101	-	8.581	509	16.110	17.018	40.906
2012		2.895.996	470.548	2.425.448	1.707.531	234.579	386.393	10.725	11.030	-	878	5.526	210	11.142	19.526	37.908
2013		3.925.488	523.612	3.401.876	2.545.490	186.350	425.011	36.212	16.427	-	-	8.548	503	34.533	30.450	118.352
2014		3.722.279	363.628	3.358.651	2.622.822		585.281	23.836	13.162	-	-	9.834	197	26.998	19.185	57.336
2015		4.978.549	363.418	4.615.131	2.939.513	300.748	900.886	74.925	29.881	190	5.862	23.577	1.003	91.238	52.634	194.675
Nợ phải trả Accounts payable	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		7.225	18	7.207	7.174	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		6.029	4.209	1.820	1.129	505	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186
2007		40.816	1.801	39.016	26.110	12.305	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		192.525	11.610	180.915	171.187	-	9.532	-	-	-	-	-	-	-	167	29
2009		2.349	1.787	562	237	325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2010		123.107	4.633	118.474	117.853	-	368	-	-	-	-	-	-	-	253	-
2011		5.304	4.104	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2012		94.593	8.163	86.430	19.251	60.029	3.680	377	417	-	90	-	-	647	1.587	352
2013		109.124	5.033	104.091	90.791	10.643	352	377	979	-	-	-	-	-	150	798
2014		177.564	7.035	170.529	49.273	116.513	321	1.204	758	-	-	44	-	-	2.358	58
2015		253.283	16.834	236.449	160.787	10.792	52.857	879	3.510	-	1.111	482	-	-	6.031	-

5.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>															
2005		673.029	72.971	600.058	362.363	67.969	135.575	-	-	-	-	-	-	-	-	34.151
2006		747.647	92.722	654.925	391.570	76.182	147.494	-	-	-	-	-	-	-	-	39.679
2007		1.233.493	68.627	1.164.866	691.777	153.261	277.811	4.502	-	2.901	-	-	400	8.103	9.704	16.407
2008		1.614.241	157.327	1.456.914	925.660	189.632	272.822	8.570	-	-	1.817	4.343	800	7.065	5.589	40.616
2009		1.297.852	190.851	1.107.001	564.776	178.005	333.873	3.005	-	-	743	3.900	400	5.707	3.307	13.285
2010		2.621.596	188.364	2.433.233	1.220.633	198.309	872.627	19.937	-	10.063	-	10.261	477	49.227	11.357	40.343
2011		2.254.717	229.214	2.025.504	1.220.405	273.009	419.205	8.120	9.540	12.101	-	8.581	509	16.110	17.018	40.906
2012		2.801.403	462.384	2.339.018	1.688.280	174.550	382.713	10.348	10.613	-	788	5.526	210	10.495	17.939	37.556
2013		3.816.365	518.579	3.297.785	2.454.699	175.707	424.659	35.835	15.447	-	-	8.548	503	34.533	30.300	117.553
2014		3.670.468	356.593	3.313.875	2.573.549	9.240	584.960	22.632	12.404	-	-	9.790	197	26.998	16.827	57.279
2015		4.725.266	346.584	4.378.682	2.778.726	289.956	848.030	74.046	26.371	190	4.750	23.094	1.003	91.238	46.603	194.675

B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA

Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	%															
2005		14,83	26,41	13,41	3,32	99,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,55
2006		10,32	35,11	7,71	5,79	22,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,07
2007		5,30	34,37	3,12	2,90	0,37	2,62	46,51	-	-	-	-	-	10,81	18,52	28,28
2008		5,07	27,90	2,16	2,11	0,43	0,67	28,01	-	-	15,21	9,14	-	14,83	39,70	6,92
2009		4,89	29,72	1,06	1,51	-	-	49,36	-	-	40,00	8,76	-	14,72	-	-
2010		3,96	41,26	1,42	0,75	-	-	24,70	-	-	-	-	-	31,23	2,98	9,56
2011		6,69	36,45	2,15	0,76	-	-	22,79	-	-	-	20,40	-	37,42	27,77	37,27
2012		8,49	18,19	7,12	6,82	3,89	7,89	31,77	6,64	-	-	33,71	17,65	15,84	11,98	14,64
2013		28,64	35,71	22,99	28,59	0,07	-	92,73	-	-	-	28,04	-	17,37	19,21	26,81
2014		24,49	28,29	22,67	28,25	0,05	4,93	29,29	-	-	-	16,69	-	51,15	37,81	41,40
2015		109,30	52,91	183,27	181,27	2.686,23	189,04	163,34	-	-	-	872,71	-	65,40	398,23	126,46

5.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of transportation and fixed assets		%														
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		21,75	4,45	23,05	12,45	99,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		21,98	3,84	24,30	11,93	98,00	4,02	-	-	-	16,04	36,73	-	-	4,86	5,73
2009		17,07	0,06	19,69	4,80	99,13	-	-	-	-	-	17,53	-	-	-	-
2010		8,59	0,38	9,15	0,10	99,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2011		20,34	1,30	23,24	0,07	100,00	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2012		12,84	2,49	14,29	6,18	92,35	1,84	0,30	1,53	-	-	3,59	-	0,98	1,94	1,41
2013		37,49	2,21	65,66	47,72	163,03	104,12	-	-	-	-	16,05	-	-	0,65	3,05
2014		43,95	1,75	64,24	87,58	114,46	0,30	-	-	-	-	10,23	-	-	1,12	1,03
2015		109,78	14,51	234,73	330,77	13.962,79	119,51	-	-	-	-	150,67	-	-	-	-
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - Rate of value of manufactory, storage and fixed assets		%														
2005		83,11	63,30	85,54	96,11	0,74	97,24	-	-	-	-	-	-	-	-	93,96
2006		24,80	47,82	22,38	25,28	0,19	40,82	-	-	-	-	-	-	-	-	57,51
2007		71,40	55,26	72,62	83,01	0,12	96,12	53,00	-	100,00	-	-	50,00	89,00	81,00	72,00
2008		68,20	64,16	68,71	80,63	1,57	88,59	54,42	-	-	68,25	35,34	100,00	73,62	51,11	82,51
2009		70,23	53,48	72,81	86,15	0,87	95,45	50,64	-	-	60,00	63,40	100,00	54,16	65,61	29,49
2010		63,60	49,10	64,59	83,05	-	58,04	73,04	-	100,00	-	40,36	40,91	67,74	64,35	66,22
2011		64,16	30,66	69,26	94,73	-	87,71	77,21	97,65	100,00	-	79,60	100,00	62,58	68,52	46,51
2012		71,28	54,23	73,68	81,58	3,65	84,32	67,93	89,19	-	-	52,73	82,35	83,18	81,85	78,20
2013		368,45	91,73	589,45	982,48	1,63	7.949,33	118,43	-	-	-	91,14	-	217,33	136,18	217,04
2014		235,30	72,66	313,48	413,43	1,14	1.049,06	28,35	1.438,10	-	-	52,85	52,79	114,18	46,95	67,82
2015		890,32	103,57	1.922,19	2.176,86	24.776,78	8.917,28	179,13	-	-	-	1.447,08	-	415,36	714,95	790,83

5.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - Rate of value of other fixed assets and fixed assets	%															
2005		2,06	10,29	1,05	0,57	0,01	2,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50
2006		4,50	17,07	3,18	2,25	-	8,49	-	-	-	-	-	-	-	-	8,31
2007		1,55	5,93	1,22	1,63	-	1,26	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-
2008		4,75	4,11	4,84	5,33	-	6,73	17,57	-	-	0,50	18,79	-	11,55	4,33	4,84
2009		7,81	16,74	6,44	7,54	-	4,55	-	-	-	-	10,31	-	31,12	34,39	70,51
2010		23,85	9,26	24,85	16,11	0,91	41,96	2,27	-	-	-	59,64	59,00	1,03	32,66	24,22
2011		8,82	31,59	5,35	4,45	-	11,34	-	2,35	-	-	-	-	-	3,71	16,23
2012		7,40	25,08	4,90	5,43	0,10	5,95	-	2,64	-	-	9,97	-	-	4,23	5,74
2013		10,31	0,67	18,01	30,28	-	-	25,59	-	-	-	70,18	-	-	8,25	20,84
2014		1,70	0,53	2,27	4,09	-	1,67	-	-	-	-	0,89	-	-	1,23	0,57
2015		42,82	2,70	95,45	125,71	293,55	449,91	-	-	-	-	-	-	-	8,07	64,18
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn Rate of value of accounts payable and source of capital	%															
2005		1,06	0,02	1,19	1,94	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		0,80	4,33	0,28	0,29	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46
2007		3,20	2,56	3,24	3,64	7,43	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2008		10,66	6,87	11,05	15,61	-	3,38	-	-	-	-	-	-	-	2,90	0,07
2009		0,18	0,93	0,05	0,04	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2010		4,49	2,40	4,64	8,80	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	2,18	-
2011		0,23	1,76	0,06	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2012		3,27	1,73	3,56	1,13	25,59	0,95	3,52	3,78	-	10,00	-	-	5,81	8,13	0,93
2013		2,78	0,96	3,06	3,57	5,71	0,08	1,04	5,96	-	-	-	-	-	0,49	0,67
2014		4,77	1,93	5,08	1,88	-	0,05	5,05	5,76	-	-	0,45	-	-	12,29	0,10
2015		5,09	4,63	5,12	5,47	3,59	5,87	1,17	11,75	-	18,96	2,05	-	-	11,46	-

5.62. Bạc Liêu (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		98,94	99,98	98,81	98,06	99,95	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
2006		98,86	95,31	99,39	99,43	99,33	99,36	-	-	-	-	-	-	-	-	99,18
2007		96,80	97,44	96,76	96,36	92,57	99,78	100,00	-	100,00	-	-	100,00	100,00	100,00	100,00
2008		89,34	93,13	88,95	84,39	100,00	96,62	100,00	-	-	100,00	100,00	100,00	100,00	97,10	99,93
2009		99,82	99,07	99,95	99,96	99,82	100,00	100,00	-	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2010		95,51	97,60	95,36	91,20	100,00	99,96	100,00	-	100,00	-	100,00	100,00	100,00	97,82	100,00
2011		99,77	98,24	99,94	99,90	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2012		96,73	98,27	96,44	98,87	74,41	99,05	96,48	96,22	-	90,00	100,00	100,00	94,19	91,87	99,07
2013		97,22	99,04	96,94	96,43	94,29	99,92	98,96	94,04	-	-	100,00	100,00	100,00	99,51	99,33
2014		98,61	98,07	98,67	98,12	-	99,95	94,95	94,24	-	-	99,55	100,00	100,00	87,71	99,90
2015		94,91	95,37	94,88	94,53	96,41	94,13	98,83	88,25	100,00	81,00	97,95	100,00	100,00	88,54	100,00
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		12,71	11,11	12,90	17,58	12,62	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	2,15
2006		32,48	20,13	34,30	43,83	18,88	22,32	-	-	-	-	-	-	-	-	14,52
2007		16,87	-	17,86	27,49	1,03	2,80	4,44	-	-	-	-	-	54,32	16,49	11,59
2008		32,66	18,55	34,11	42,29	5,87	25,28	13,34	-	-	33,79	45,34	-	20,98	10,95	16,00
2009		13,42	21,97	11,93	12,01	5,23	16,00	8,99	-	-	9,09	0,51	-	-	-	0,78
2010		24,15	31,19	23,62	34,46	9,74	11,56	-	-	12,00	-	13,36	7,76	13,54	16,24	19,45
2011		45,84	30,61	47,59	61,03	-	35,82	-	59,63	-	-	37,25	-	-	39,99	29,89
2012		13,24	34,06	9,20	11,90	1,38	4,29	2,17	32,02	-	100,00	3,98	19,05	-	16,52	-
2013		54,53	55,66	54,35	60,61	47,15	33,41	13,41	45,17	-	-	32,15	16,14	24,24	36,95	35,27
2014		53,06	42,89	54,16	57,26	-	27,20	19,86	54,20	-	-	35,24	13,93	29,76	26,00	38,69
2015		23,43	5,31	24,85	23,70	55,05	27,52	6,01	-	1.527,00	-	-	39,88	8,88	17,72	6,04

5.63. Cà Mau

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A SỐ LIỆU TỔNG HỢP - GENERALIZED DATA																
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 <i>Fixed assets at 1st, October</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		594.899	49.506	545.393	303.113	107.231	83.418	-	-	-	-	-	-	-	-	51.631
2006		2.173.879	63.326	2.110.553	1.158.479	194.560	327.482	-	-	-	-	-	-	-	-	41.218
2007		909.364	54.722	854.642	494.898	171.469	107.743	10.404	-	31.613	-	-	1.401	7.803	22.909	6.403
2008		992.191	65.919	926.272	559.207	124.505	153.898	5.859	-	-	4.126	3.378	1.278	13.605	43.361	17.055
2009		1.693.455	150.718	1.542.737	891.143	142.659	256.073	12.263	9.422	129.167	4.336	6.427	2.705	17.229	47.833	23.483
2010		1.581.354	134.299	1.447.055	802.941	140.719	287.868	41.344	910	91.945	-	8.218	3.041	16.157	23.714	30.199
2011		2.130.597	209.127	1.921.470	1.096.762	171.235	319.804	46.168	8.492	181.364	-	9.750	1.671	23.714	25.505	37.007
2012		3.328.915	217.509	3.111.406	2.045.458	204.569	636.527	47.233	10.539	11.299	-	9.061	6.244	46.190	45.963	48.322
2013		676.724	249.919	426.805	161.149	107.905	2.966	46.346	142	-	2.321	6.395	2.696	47.708	34.257	14.921
2014		800.487	295.723	504.764	177.044	149.099	9.852	38.727	265	1.088	5.741	7.222	2.274	43.857	39.289	30.308
2015		451.250	196.655	254.595	119.474	3.642	11.076	54.758	-	496	-	1.042	3.880	30.539	24.220	5.469
Giá trị thiết bị máy móc <i>Machinery</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		158.800	8.579	150.221	35.692	106.679	326	-	-	-	-	-	-	-	-	7.524
2006		176.017	24.714	151.303	27.906	96.533	1.656	-	-	-	-	-	-	-	-	25.207
2007		58.223	28.411	29.812	10.904	500	300	6.002	-	-	-	-	-	1.100	10.704	300
2008		81.619	33.070	48.549	13.131	658	50	4.182	-	-	2.321	1.275	311	2.737	21.983	1.901
2009		178.210	71.063	107.147	41.320	25.498	1.285	7.947	265	1.037	2.066	2.019	676	3.122	19.482	2.430
2010		141.501	56.371	85.130	33.776	3.074	4.101	28.648	-	152	-	51	526	3.710	7.053	4.039
2011		170.273	96.397	73.876	29.384	500	2.089	27.068	64	-	-	329	149	3.905	5.322	5.066
2012		246.985	104.622	142.363	79.877	6.816	3.334	25.534	-	51	-	577	500	18.040	5.136	2.499
2013		251.526	111.873	139.653	74.793	68	6.676	20.107	-	344	-	991	3.354	25.729	6.462	1.130
2014		266.032	111.873	154.159	82.942	68	502	15.097	78	-	-	4.791	2.236	41.065	6.951	430
2015		199.276	95.324	103.952	27.941	20.251	3.577	5.246	-	-	3.674	4.626	1.098	22.695	14.672	172

5.63. Cà Mau (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị phương tiện vận tải <i>Transportation</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		277.211	700	276.511	104.442	170.968	1.000	-	-	-	-	-	-	-	100	-
2008		191.271	2.154	189.117	67.043	121.926	-	-	-	-	83	65	-	-	-	-
2009		264.778	2.413	262.365	144.551	116.927	-	-	-	-	616	96	-	100	76	-
2010		251.725	668	251.057	112.090	137.523	133	-	-	-	-	1.148	34	-	130	-
2011		407.132	6.545	400.587	234.263	163.108	2.361	-	-	-	-	856	-	-	-	-
2012		396.348	6.826	389.523	189.981	194.674	1.461	182	-	-	-	1.098	-	-	549	1.577
2013		667.666	20.897	646.769	285.293	357.138	25	-	-	-	-	2.747	-	420	556	591
2014		548.167	20.897	527.270	164.788	357.138	-	-	-	-	-	5.135	-	-	209	-
2015		251.789	13.760	238.029	230.391	-	311	-	-	-	357	3.384	-	1.317	2.269	-
Giá trị nhà xưởng kho tàng <i>Manufactory, storage</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		429.339	40.050	389.289	265.308	552	80.390	-	-	-	-	-	-	-	-	43.039
2006		453.498	37.772	415.726	265.703	4.739	87.362	-	-	-	-	-	-	-	-	57.921
2007		570.028	25.410	544.618	378.551	-	106.443	4.402	-	31.613	-	-	1.401	6.703	9.504	6.002
2008		697.983	30.215	667.768	467.248	1.921	149.314	1.658	-	-	1.722	1.997	967	10.744	18.072	14.125
2009		1.217.933	75.576	1.142.357	693.196	235	243.759	4.316	9.157	128.129	1.654	3.563	2.029	14.007	21.260	21.053
2010		1.157.272	76.366	1.080.905	641.582	123	276.724	12.384	910	89.773	-	6.426	2.481	11.537	13.114	25.853
2011		1.508.516	103.915	1.404.602	812.323	7.627	305.049	18.718	8.427	181.364	-	5.859	1.522	19.809	15.716	28.186
2012		2.619.131	105.236	2.513.895	1.731.178	3.079	626.339	21.021	10.469	11.103	-	4.964	5.649	28.150	28.488	43.454
2013		1.650.937	113.153	1.537.784	923.789	2.569	372.666	24.880	13.641	16.654	-	6.002	47.507	42.601	55.496	31.980
2014		2.465.375	113.153	2.352.222	1.424.500	2.569	728.150	20.714	15.965	13.611	-	10.161	27.707	43.170	32.619	33.056
2015		2.709.020	121.187	2.587.833	987.995	674.611	511.210	28.756	13.852	252.541	7.969	10.814	7.233	23.448	35.500	33.904

5.63. Cà Mau (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	H Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	P Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Q Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Giá trị tài sản cố định khác <i>Other fixed assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		6.760	877	5.883	2.113	-	2.702	-	-	-	-	-	-	-	-	1.068
2006		20.803	841	19.962	12.766	-	3.409	-	-	-	-	-	-	-	-	3.788
2007		3.902	200	3.701	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.601	100
2008		21.318	480	20.838	11.785	-	4.534	19	-	-	-	41	-	124	3.306	1.029
2009		32.535	1.666	30.869	12.077	-	11.029	-	-	-	-	750	-	-	7.015	-
2010		30.856	893	29.963	15.493	-	6.910	312	-	2.021	-	594	-	910	3.417	307
2011		44.676	2.271	42.406	20.793	-	10.305	382	-	-	-	2.706	-	-	4.467	3.754
2012		66.306	825	65.481	44.423	-	5.394	496	69	-	-	2.422	95	-	11.790	793
2013		29.404	684	28.720	7.925	4.022	5.390	-	-	-	-	2.260	-	-	9.124	-
2014		28.654	684	27.971	2.861	4.022	128	-	93	-	-	7.485	-	-	13.285	98
2015		68.575	2.242	66.333	1.354	-	3.911	-	-	-	-	3.612	-	1.882	54.861	713
Giá trị tài sản lưu động <i>Liquid assets</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>															
2005		786.035	61.706	724.329	566.975	67.081	58.113	-	-	-	-	-	-	-	-	32.160
2006		1.144.645	72.371	1.072.274	907.865	42.669	96.662	-	-	-	-	-	-	-	-	25.078
2007		1.064.426	45.218	1.019.208	886.154	6.202	101.841	1.200	-	5.302	-	-	200	3.902	5.202	9.204
2008		1.030.118	42.777	987.341	893.458	4.357	69.113	601	-	-	1.085	3.213	330	3.515	2.919	8.750
2009		975.176	33.166	942.010	910.321	-	42.601	-	7.552	-	871	2.529	-	1.926	-	11.040
2010		1.011.786	45.175	966.611	934.795	-	73.464	-	1.820	-	-	1.721	88	692	-	8.760
2011		1.180.375	54.470	1.125.905	1.100.378	-	101.446	-	6.132	-	-	-	-	-	-	5.951
2012		1.104.961	71.792	1.033.168	843.815	-	141.515	7.269	20.020	286	-	5.163	288	10.502	9.071	29.872
2013		1.268.479	178.365	1.090.114	1.114.644	-	92.057	16.586	31.948	-	-	14.865		16.000	14.501	28.197
2014		2.975.957	170.101	2.805.856	1.991.531	318.430	310.271	45.699	35.364	2.392	-	22.779	1.522	29.713	15.150	33.006
2015		1.929.113	97.669	1.831.444	1.360.260	177.671	199.279	11.222	-	36.915	-		1.601	11.705	23.645	11.852

5.63. Cà Mau (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.380.934	111.212	1.269.722	870.088	174.312	141.531	-	-	-	-	-	-	-	-	83.791
2006		1.766.852	128.412	1.638.440	1.204.740	145.694	194.056	-	-	-	-	-	-	-	-	93.950
2007		1.973.789	99.940	1.873.849	1.381.052	177.671	209.584	11.605	-	36.915	-	-	1.601	11.705	28.111	15.606
2008		2.022.309	108.696	1.913.613	1.452.665	128.862	223.011	6.460	-	-	5.211	6.591	1.608	17.120	46.280	25.805
2009		2.668.631	183.884	2.484.747	1.801.464	125.352	298.674	10.489	16.974	120.328	5.206	8.956	2.086	19.154	41.542	34.522
2010		2.593.140	179.473	2.413.667	1.737.736	107.970	361.332	48.620	2.730	66.022	-	9.939	3.129	16.849	20.383	38.959
2011		3.310.973	263.597	3.047.376	2.197.140	124.815	421.249	34.075	14.623	155.274	-	9.451	2.189	25.588	20.015	42.957
2012		4.433.876	289.301	4.144.575	2.889.273	169.937	778.043	54.502	30.559	11.585	-	14.224	6.532	56.692	55.034	78.194
2013		3.868.012	424.972	3.443.041	2.406.442	132.466	476.813	61.572	45.589	16.562	-	26.865	43.946	84.750	86.139	61.898
2014		4.730.093	327.776	4.402.316	3.108.134	-	919.469	67.512	43.753	10.876	-	38.750	27.924	72.369	59.437	54.091
2015		5.161.289	260.139	4.901.151	2.805.088	667.758	701.728	62.186	41.920	275.716	15.651	48.498	10.085	74.641	114.689	83.192
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		62.739	3.824	58.915	51.889	4.316	2.313	-	-	-	-	-	-	-	-	397
2006		58.979	14.498	44.481	41.886	1.982	-	-	-	-	-	-	-	-	-	613
2007		42.317	3.701	38.615	35.714	1.200	1.501	-	-	-	-	-	-	-	200	-
2008		216.951	12.080	204.871	190.289	-	12.798	78	-	-	205	486	-	342	640	33
2009		240.272	17.903	222.369	186.985	9.900	5.004	1.325	1.006	13.830	147	519	11	-	2.852	789
2010		165.745	9.069	156.676	131.286	10.653	8.576	2.118	-	-	-	185	-	250	1.724	1.885
2011		127.226	15.086	112.140	83.359	5.559	4.704	1.558	149	15.094	-	132	-	-	-	1.585
2012		274.749	13.633	261.116	4.315	219.645	23.838	579	2.947	290	-	522	893	-	5.509	2.579
2013		102.238	23.810	78.428	62.108	1.369	3.394	900	4.432	-	-	1.982	291	900	137	2.913
2014		537.356	34.500	502.856	114.232	320.845	45.697	464	3.720	235	-	-	-	383	14.924	2.357
2015		395.012	20.866	374.146	155.705	203.643	5.763	1.300	-	4.613	212	794	-	282	1.130	705

5.63. Cà Mau (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Capital of ownership</i>		Triệu đồng <i>Mill. dong</i>														
2005		1.318.195	107.388	1.210.807	818.199	169.996	139.218	-	-	-	-	-	-	-	-	83.394
2006		1.641.345	113.914	1.527.431	1.105.360	139.781	188.954	-	-	-	-	-	-	-	-	93.336
2007		1.931.472	96.238	1.835.234	1.345.338	176.471	208.083	11.605	-	36.915	-	-	1.601	11.705	27.911	15.606
2008		1.805.358	96.616	1.708.742	1.262.376	128.862	210.213	6.382	-	-	5.006	6.105	1.608	16.778	45.640	25.772
2009		2.428.359	165.981	2.262.378	1.614.479	115.453	293.670	9.164	15.968	106.498	5.059	8.436	2.075	19.154	38.690	33.733
2010		2.427.395	170.404	2.256.991	1.606.450	97.317	352.757	46.502	2.730	66.022	-	9.754	3.129	16.599	18.659	37.074
2011		3.183.747	248.511	2.935.236	2.113.781	119.256	416.546	32.516	14.474	140.181	-	9.319	2.189	25.588	20.015	41.372
2012		4.159.127	275.668	3.883.459	2.884.958		754.205	53.922	27.612	11.295	-	13.702	5.639	56.692	49.525	75.615
2013		3.765.775	401.162	3.364.613	2.344.334	131.097	473.419	60.672	41.156	16.562	-	24.883	43.655	83.850	86.002	58.984
2014		4.515.996	293.276	4.222.720	2.993.902	2.415	873.772	67.048	40.033	10.641	-	38.750	27.924	71.986	44.514	51.735
2015		4.766.277	239.273	4.527.004	2.649.383	464.115	695.966	60.886	41.920	271.103	15.439	47.704	10.085	74.359	113.559	82.487
B SỐ LIỆU PHÂN TÍCH - ANALYZED DATA																
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>		%														
2005		26,69	17,33	27,54	11,78	99,49	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	14,57
2006		8,10	39,03	7,17	2,41	49,62	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	61,16
2007		6,40	51,92	3,49	2,20	0,29	0,28	57,69	-	-	-	-	-	14,10	46,72	4,69
2008		8,23	50,17	5,24	2,35	0,53	0,03	71,38	-	-	56,25	37,74	24,33	20,12	50,70	11,15
2009		10,52	47,15	6,95	4,64	17,87	0,50	64,81	2,81	1,00	47,66	31,41	25,00	18,12	40,73	10,35
2010		8,95	41,97	5,88	4,21	2,18	1,42	69,29	-	-	-	0,62	17,00	22,96	29,74	13,38
2011		7,99	46,10	3,84	2,68	0,29	0,65	58,63	0,75	-	-	3,38	8,90	16,47	20,87	13,69
2012		7,42	48,10	4,58	3,91	3,33	0,52	54,06	-	-	-	6,36	8,01	39,06	11,17	5,17
2013		37,17	44,76	32,72	46,41	0,06	225,05	43,38	-	-	-	15,50	124,42	53,93	18,86	7,57
2014		33,23	37,83	30,54	46,85	0,05	5,09	38,98	29,22	-	-	66,34	98,35	93,63	17,69	1,42
2015		44,16	48,47	40,83	23,39	556,08	32,30	9,58	-	-	-	444,12	28,29	74,32	60,58	3,15

5.63. Cà Mau (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	%															
2005		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2007		30,48	1,28	32,35	21,10	99,71	0,93	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-
2008		19,28	3,27	20,42	11,99	97,93	-	-	-	-	2,01	1,92	-	-	-	-
2009		15,64	1,60	17,01	16,22	81,96	-	-	-	-	14,20	1,49	-	0,58	0,16	-
2010		15,92	0,50	17,35	13,96	97,73	0,05	-	-	-	-	13,97	1,00	-	0,55	-
2011		19,11	3,13	20,85	21,36	95,25	0,74	-	-	-	-	8,78	-	-	-	-
2012		11,91	3,14	12,52	9,29	95,16	0,23	0,39	-	-	-	12,12	-	-	1,20	3,26
2013		98,66	8,36	151,54	177,04	330,97	0,84	-	-	-	-	42,96	-	0,88	1,62	3,96
2014		68,48	7,07	104,46	93,08	239,53	-	-	-	-	-	71,10	-	-	0,53	-
2015		55,80	7,00	93,49	192,84	-	2,81	-	-	-	-	324,86	-	4,31	9,37	-
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of manufactory, storage and fixed assets</i>	%															
2005		72,17	80,90	71,38	87,53	0,51	96,37	-	-	-	-	-	-	-	-	83,36
2006		20,86	59,65	19,70	22,94	2,44	26,68	-	-	-	-	-	-	-	-	140,52
2007		62,68	46,44	63,72	76,49	-	98,79	42,00	-	100,00	-	-	100,00	86,00	41,00	94,00
2008		70,35	45,84	72,09	83,56	1,54	97,02	28,30	-	-	41,74	59,12	75,67	78,97	41,68	82,82
2009		71,92	50,14	74,05	77,79	0,16	95,19	35,19	97,19	99,20	38,15	55,44	75,00	81,30	44,45	89,65
2010		73,18	56,86	74,70	79,90	0,09	96,13	29,95	100,00	97,64	-	78,19	81,59	71,41	55,30	85,61
2011		70,80	49,69	73,10	74,07	4,45	95,39	40,54	99,25	100,00	-	60,09	91,10	83,53	61,62	76,17
2012		78,68	48,38	80,80	84,64	1,51	98,40	44,50	99,34	98,27	-	54,79	90,47	60,94	61,98	89,93
2013		243,96	45,28	360,30	573,25	2,38	12.563,31	53,68	9.633,19	-	-	93,85	1.762,34	89,30	162,00	214,33
2014		307,98	38,26	466,00	804,60	1,72	7.390,81	53,49	6.019,98	1.250,89	-	140,70	1.218,63	98,43	83,02	109,07
2015		600,34	61,62	1.016,45	826,96	18.524,11	4.615,30	52,52	-	50.925,87	-	1.038,10	186,42	76,78	146,57	619,91

5.63. Cà Mau (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>		%														
2005		1,14	1,77	1,08	0,70	-	3,24	-	-	-	-	-	-	-	-	2,07
2006		0,96	1,33	0,95	1,10	-	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	9,19
2007		0,43	0,37	0,43	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,35	1,56
2008		2,15	0,73	2,25	2,11	-	2,95	0,32	-	-	-	1,21	-	0,91	7,62	6,03
2009		1,92	1,11	2,00	1,36	-	4,31	-	-	-	-	11,66	-	-	14,66	-
2010		1,95	0,67	2,07	1,93	-	2,40	0,76	-	2,00	-	7,22	-	5,63	14,41	1,02
2011		2,10	1,09	2,21	1,90	-	3,22	0,83	-	-	-	27,75	-	-	17,51	10,14
2012		1,99	0,38	2,10	2,17	-	0,85	1,05	0,66	-	-	26,73	1,52	-	25,65	1,64
2013		4,34	0,27	6,73	4,92	3,73	181,71	-	-	-	-	35,33	-	-	26,63	-
2014		3,58	0,23	5,54	1,62	2,70	1,29	-	35,07	-	-	103,64	-	-	33,81	0,32
2015		15,20	1,14	26,05	1,13	-	35,31	-	-	-	-	346,74	-	6,16	226,51	13,04
Tỷ lệ nợ phải trả/Nguồn vốn <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>		%														
2005		4,54	3,44	4,64	5,96	2,48	1,63	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47
2006		3,34	11,29	2,71	3,48	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65
2007		2,14	3,70	2,06	2,59	0,68	0,72	-	-	-	-	-	-	-	0,71	-
2008		10,73	11,11	10,71	13,10	-	5,74	1,21	-	-	3,93	7,37	-	2,00	1,38	0,13
2009		9,00	9,74	8,95	10,38	7,90	1,68	12,64	5,93	11,00	2,83	5,80	0,53	-	6,87	2,29
2010		6,39	5,05	6,49	7,55	9,87	2,37	4,36	-	-	-	1,86	-	1,48	8,46	4,84
2011		3,84	5,72	3,68	3,79	4,45	1,12	4,57	1,02	9,72	-	1,39	-	-	-	3,69
2012		6,20	4,71	6,30	0,15	129,25	3,06	1,06	9,64	2,51	-	3,67	13,67	-	10,01	3,30
2013		2,64	5,60	2,28	2,58	1,03	0,71	1,46	9,72	-	-	7,38	0,66	1,06	0,16	4,71
2014		11,36	10,53	11,42	3,68	-	4,97	0,69	8,50	2,16	-	-	-	0,53	25,11	4,36
2015		7,65	8,02	7,63	5,55	30,50	0,82	2,09	-	1,67	1,36	1,64	-	0,38	0,99	0,85

5.63. Cà Mau (Tiếp theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung các ngành <i>Whole industry</i>	Công nghiệp <i>Industry</i>	Thương mại dịch vụ <i>Trade service</i>	G	H	I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommo- dation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Adminis- trative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/ Nguồn vốn - Rate of value of capital of ownership and source of capital		%														
2005		95,46	96,56	95,36	94,04	97,52	98,37	-	-	-	-	-	-	-	-	99,53
2006		92,90	88,71	93,22	91,75	95,94	97,37	-	-	-	-	-	-	-	-	99,35
2007		97,86	96,30	97,94	97,41	99,32	99,28	100,00	-	100,00	-	-	100,00	100,00	99,29	100,00
2008		89,27	88,89	89,29	86,90	100,00	94,26	98,79	-	-	96,00	92,63	100,00	98,00	98,62	99,87
2009		91,00	90,26	91,05	89,62	92,10	98,32	87,36	94,00	88,51	97,00	94,20	99,47	100,00	93,13	97,71
2010		93,61	94,95	93,51	92,45	90,13	97,63	95,64	100,00	100,00	-	98,14	100,00	98,52	91,54	95,16
2011		96,16	94,28	96,32	96,21	95,55	98,88	95,43	98,98	90,28	-	98,61	100,00	100,00	100,00	96,31
2012		93,80	95,29	93,70	99,85	-	96,94	98,94	90,36	97,49	-	96,33	86,33	100,00	89,99	96,70
2013		97,36	94,40	97,72	97,42	98,97	99,29	98,54	90,28	100,00	-	92,62	99,34	98,94	99,84	95,29
2014		95,47	89,47	95,92	96,32	-	95,03	99,31	91,50	97,84	-	100,00	100,00	99,47	74,89	95,64
2015		92,35	91,98	92,37	94,45	69,50	99,18	97,91	100,00	98,33	99,00	98,36	100,00	99,62	99,01	99,15
Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn Rate of value of liquid assets and source of capital		%														
2005		56,92	55,49	57,05	65,16	38,48	41,06	-	-	-	-	-	-	-	-	38,38
2006		64,78	56,36	65,44	75,36	29,29	49,81	-	-	-	-	-	-	-	-	26,69
2007		53,93	45,25	54,39	64,17	3,49	48,59	10,34	-	14,36	-	-	12,50	33,33	18,51	58,97
2008		50,94	39,35	51,60	61,50	3,38	30,99	9,30	-	-	20,82	48,75	20,52	20,53	6,31	33,91
2009		36,54	18,04	37,91	50,53	-	14,00	-	44,49	-	16,72	28,24	-	10,05	-	31,98
2010		39,02	25,17	40,05	53,79	-	20,33	-	67,00	-	-	17,32	2,81	4,11	-	22,49
2011		35,65	20,66	36,95	50,08	-	24,08	-	41,93	-	-	-	-	-	-	13,85
2012		24,92	24,82	24,93	29,21	-	18,19	13,34	65,51	2,47	-	36,30	4,41	18,52	16,48	38,20
2013		32,79	41,97	31,66	46,32	-	19,31	26,94	70,08	-	-	55,33	-	18,88	16,83	45,55
2014		62,92	51,90	63,74	64,07	-	33,74	67,69	80,82	22,00	-	58,78	5,45	41,06	25,49	61,02
2015		37,38	37,55	37,37	48,49	26,61	28,40	18,05	-	13,00	-	-	15,87	15,68	20,62	14,25

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2005 - 2015
SURVEY OF BUSINESS ESTABLISHMENTS PRODUCING
NON-AGRICULTURAL INDIVIDUAL PERIOD 2005 - 2015

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

TRẦN KIÊN - ANH TÚ - MẠNH HÀ - MAI ANH - DŨNG THẮNG

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3169-2016/CXBIPH/01-38/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 21/9/2016
QĐXB số 154/QĐ-NXBTK ngày 14/10/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
Đăng tải tại website của Tổng cục Thống kê năm 2016.